

**Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo
Kangyur Tengyur**

Tạng-Phạn-Hoa-Việt

11/28/2013

Vi Trần biên soạn

Trình Bày Chung

*Nam Mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật
Nam Mô Thập Phương Thường Trụ Tam Bảo
Nam Mô Đại Trí Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát
Nam Mô Đại bi Quán thế Âm Bồ-tát
Kính Ngưỡng chư Tổ và các Đại Thiện Tri Thức dòng truyền thừa Nalanda*

Danh mục Kangyur-Tengyur này (tức danh mục các tác phẩm Phật giáo được lưu truyền từ truyền thống Phật giáo Nalanda Ấn-độ hay một số khác có nguồn gốc từ Phật giáo Tây Tạng) có được do việc tổng hợp từ hai nguồn tài liệu Kangyur-Tengyur khác nhau. Sau đó, tên của từng tác phẩm Phật giáo lại được tra cứu xuyên qua nhiều loại từ điển Phật học để cuối cùng hoàn thành một danh mục tương đối đủ đi cùng với cách phiên âm của thuật ngữ Tạng. Danh mục Kangyur-Tengyur được biết là danh mục giáo pháp hay tác phẩm bao gồm cả Kinh và Luận cuối cùng và đầy đủ nhất của phẩm Đại thừa và Kim Cang thừa thuộc về truyền thống Nalanda.

Về phiên âm Tạng – trong tài liệu này có dùng đến hai hệ thống phiên âm: Wylie và phiên âm khác của kho dữ liệu số Đài Loan Cbeta cung cấp. Tuy nhiên, có nhiều phiên âm hoặc không tìm thấy trong hệ thống Wylie hoặc không tìm thấy trong hệ thống còn lại. Để phân biệt đâu là phiên âm Wylie đâu là phiên âm kiểu trung Hoa thì có thể nhận ra phiên âm Wylie không có các kí tự như *h, n, và ā* mà thay vào đó là các kí tự *’ , ng, và A*.

Thuật ngữ Phạn, do hạn chế về ngôn ngữ, tài liệu này chỉ trình bày các tên tìm thấy và đã được chuyển định dạng sang hệ thống phiên âm dùng chữ Latin chuẩn. Tuy nhiên cũng còn nhiều tác phẩm không tìm thấy tên Phạn tương ứng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau chẳng hạn như tài liệu đã thất truyền hay tài liệu đó chỉ xuất hiện tại Tây Tạng mà không có tại Ấn

Theo sau một tên tác phẩm Tạng thường có từ một đến hai tên cách phiên âm. Tuy nhiên có khi không có đủ các dạng phiên âm.

Thuật ngữ Hán trích dụng từ hai từ điển chính:

1. Kho Dữ Liệu Số về Tam Tạng Kinh Điển -- Hán Tịch Toàn Văn Phật Điển Kinh Lục Tự Liệu do Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa Phát hành - <http://jinglu.cbeta.org/>
2. Tam Tạng Danh Điển Truy Cứu -- Hiệp Hội Các Nghiên Cứu Phật Học Trung-Tạng Bắc Mỹ - <http://search.stbsa.org/tripitakaindex/>

Thuật ngữ Việt được dịch lại từ tên Hán. Tuy nhiên, các tên phiên âm có thể hoặc được truy chiếu lại tên gốc Phạn mà dịch ra hay được giữ nguyên tên Phạn ngữ. Việc làm này nhằm vào mục tiêu tránh dùng lối phiên âm của phiên âm Hán tự một cách không chính xác và không giúp truy cứu thêm gì được trên hệ thống Internet vốn có phiên âm Phạn Latin làm chuẩn mực. Các thuật ngữ được xem là tương tự hay tương đương sẽ được đặt vào trong

ngoặc vuông và ngăn cách nhau qua các dấu phẩy (‘tên chính [tên tương đương 1, tên tương đương 2]’). Vì đây không phải là từ điển tra cứu nên các tên tương đương chỉ có tính tương đối; có thể có tên tương đương khác mà vẫn không có mặt trong tài liệu này

Hình thức trình bày

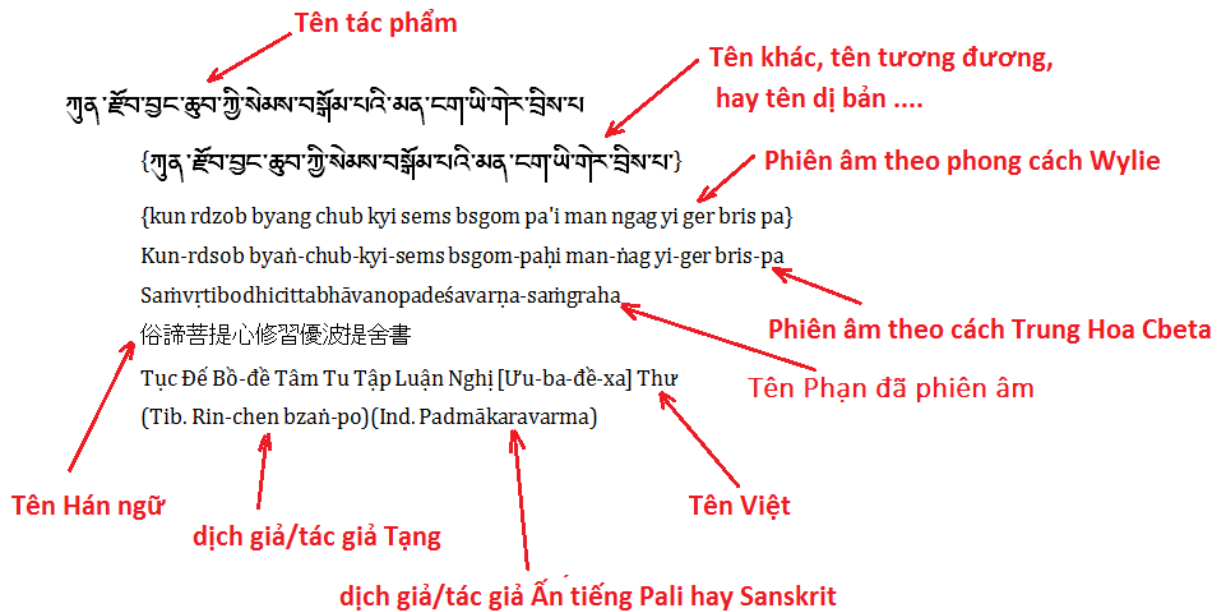
Các tác phẩm Phật giáo sẽ được xếp theo bảng mẫu tự Anh ngữ. Có một số tác phẩm trùng tên hay chỉ là dị bản hay do có dịch giả khác đều có thể được lặp lại hay không.

Các tác phẩm có tên dị bản đôi khi được phân cách nhau qua dấu ‘/’ hay dấu ‘\’ Một số phiên âm của một tác phẩm nào đó, do nhận thấy có sự khác biệt so với tên chánh thì có khi được để vào trong dấu ngoặc.

Một số trường hợp về tên dịch do có độ khả tín chưa đủ tin cậy thì sẽ có các dấu ‘?’ đi kèm sau tên đó, dù rằng nhóm làm việc đã cố gắng đối chiếu, xin cẩn trọng ở mức cao trong trường hợp này.

Một số tác phẩm khác như đã nêu thiếu tên Phạn ngữ, thiếu phiên âm theo cách Wylie hay theo cách Hoa ngữ hay có khi ngay cả thiếu vắng tên Hoa ngữ. Trong khi đó, có nhiều tác phẩm không có tên dịch giả hay tác giả kể cả nguồn gốc Ấn (Pāli, Sanskrit) hay Tạng.

Thí Dụ:



Tham khảo:

1. Kho dữ liệu số về Tam tạng kinh điển -- Hán Tịch Toàn Văn Phật Điển Kinh Lục Tư Liệu do Hiệp Hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa Phát hành - <http://jinglu.cbeta.org/>
2. Tam Tạng Danh Điển Truy Cứu -- Hiệp Hội Các Nghiên Cứu Phật Học Trung-Tạng Bắc Mỹ - <http://search.stbsa.org/tripitakaindex/>
3. Hán-Việt Từ Điển -- Paris <http://www.hanviet.org/>
4. Từ Điển Ngôn Ngữ Nói Phạn-Anh <http://spokensanskrit.de/>
5. Từ Điển Phạn-Anh Monier Williams <http://sanskritdictionary.com/>
6. Anh-Hán Từ Điển <http://www.tigernt.com/dict.shtml>
7. Hán-Anh Từ Điển <http://www.mandarintools.com/worddict.html>
8. Từ điển Đa Ngữ <http://vdict.com/>
9. Nhiều Từ Điển Online khác bao gồm Wikipedia.org, Rigpa wiki, ...

Kết:

Ngoài ra chúng tôi có giữ bản Excel của danh mục Kangyur –Tengyur này bao gồm 4 thứ tiếng. Có hơn 5000 danh điển trong đó nhiều tác phẩm trùng tên hay cùng tác phẩm nhưng dịch nhiều lần. Nếu quý vị nào cảm thấy cần thiết xin liên lạc với chúng tôi theo địa chỉ điện thư đề cập dưới đây.

Rất mong và hoan hỉ được tiếp nhận bổ khuyết bất kì chỗ trống hay sai lạc nào và xin chân thành bái tạ.

Nếu Quý vị có điều chỉnh, thêm thắt hay đóng góp xin hoan hỉ email trực tiếp đến lang.dau@gmail.com để chúng tôi có thể thay đổi bản chính cho thống nhất. Xin tránh sự thay đổi tùy tiện có thể đem lại hậu quả không tốt cho việc định danh các tác phẩm Phật học.

Dù cố gắng hết sức nhưng chắc chắn còn thiếu sót nhiều. Kính mong quý thiện tri thức, quý dịch giả và học giả vui lòng cho biết ý kiến nếu thấy có gì không phù hợp.

Chân thành cảm tạ tất cả các đạo hữu đã góp sức hình thành tài liệu này cũng như tất cả thiện tri thức, dịch giả đã đóng góp công giữ gìn chánh pháp của đức Như Lai.

Ngày 24 tháng 12 năm 2013

Vi Trần Biên Soạn

ཀའམའི་དོ་ཏཱ་ཞེས་བྱ་བ། {ཀའམའི་དོ་ཏཱ་}

{ka kha'i do ha}

Ka-khaḥi do-ha shes-bya-ba

Kakhadoha-nāma

迦佉道把

Già-khur Doha [Ḍaḡo-bả]

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṡajra)

ཀའམའི་དོ་ཏཱ་འཕྲུལ་པ་བྲིས་པ།

#

Ka-khaḥi do-haḥi bśad-pa bris-pa

Kakhadohaṡippaṇa

迦佉道把釋本

Già-khur Doha [Ḍaḡo-bả] Thích Bốn

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṡajra)(Ind. Śrīvairocanaṡajra)

ཀའ་ཏཱ་པའི་གླུ།

#

Ka-ṇa-paḥi glu

(Kanhapada-giṡikā)

迦那波歌

Kanhapada [Già-na-ba-ca]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཀའ་ཕྱེང་སྒོམ་པའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {ཀའ་ཕྱེང་སྒོམ་པའི་ལམ་}

{ka phreng sgom pa'i lam}

Ka-phreñ sgom-paḥi lam shes-bya-ba

Kālimārgabhāvanā-nāma

迦類修習道

Già Loại Tu Tập Đạo

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཀའ་ལྷ་པའི་བྱིངས་ཀྱི་མངོན་

#

Ka-lā-paḥi byiñs-kyi mdo

Kalāpadhātusūtra

迦羅波語根經

Kalāpa [Già-la-ba] Ngũ Căn Kinh

(Tib. Byañ-chub rtse-mo、Hjam-dbyaṅs ral-gri)

ཀའ་ལྷ་པའི་བྱིངས་ཀྱི་མངོན་

Ka la pa'i byings kyi mdo

(Ka la pa'i byings kyi mdo)

Kalāpadhātusūtra

迦羅波語根經

Kalāpa [Già-la-ba] Ngũ Căn Kinh

(Tib. 'Jam dbyangs ral gri (Manjughosakhadga))

ཀའ་ལྷ་པའི་མངོན་ {ཀའ་ལྷ་པའི་མངོན་}

ka la pa'i mdo

Ka-lā-paḥi mdo

Kalāpasūtra

迦羅波經

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

ཀཾལྷ་པའི་མདོ་དང་འགྲེལ་པའི་སི་ལ་སོགས་པའི་རྣམ་དབྱེའི་བྱ་བ་

{ཀཾལྷ་པའི་མདོ་དང་འགྲེལ་པའི་སི་ལ་སོགས་པའི་རྣམ་དབྱེའི་བྱ་བ་}

{ka la pa'i mdo dang 'grel pa'i si la sogs pa'i rnam dbye'i bya ba}

Ka-lā-paḥi mdo dañ ḥgrel-paḥi si la-sogs-paḥi rnam-dbyeḥi bya-ba

Kalāpasūtravṛtti syādivibhaktiprakriyā

迦羅波經註止等轉聲作法

Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Chỉ Đăng Chuyển Thanh Tác Pháp

(Tib. Blo-gros bstan-pa、Chos-grags dpal bzañ-po)

ཀཾལྷ་པའི་འགྲེལ་བ་རྒྱུང་རྩ་ལས་སྒྲོབ་མ་ལ་ཕན་བ་

Ka la pa'i 'grel pa nyung ngu las slob ma la phan pa

(Ka la pa'i 'grel pa nyung ngu las slob ma la phan pa shes bya ba)

Kalāpalaghūvṛttisīsyahita

迦羅波小註中弟子利益

Kalāpa [Già-la-ba] Tiểu Chú Trung Đệ Tử Lợi Ích

(tib. Lha Shi ba 'od)

ཀཾལྷ་པའི་འགྲེལ་བ་རྒྱུང་རྩ་ལས་སྒྲོབ་མ་ལ་ཕན་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ka-lā-paḥi ḥgrel-pa ñuñ-ñu-las slob-ma-la phan-pa shes-bya-ba

Kalāpalaghuvṛttisīsyahitā-nāma

迦羅波小註中弟子利益

Kalāpa [Già-la-ba] Tiểu Chú Trung Đệ Tử Lợi Ích

(Tib. Shi-ba ḥod)

ཀཾལྷ་པའི་ལྷ་ཏ་ལ་སོགས་པའི་མདོ་

#

Ka-lā-paḥi u-ṇa la-sogs-paḥi mdo

Kalaponadi-sūtra

迦羅波訖栗怛後接字畔等經

Kalāpa [Già-la-ba] Cật Lật Đát Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa、Byañ-chub rtse-mo)

ཀའ་ལཱ་པའི་ལྷན་ལ་སོགས་པའི་མངོན་

Ka la pa'i uNa la sogs pa'i mdo
(Ka la pa'i u na la sogs pa'i mdo)
Kalāpoṇādisūtra
迦羅波經
Kalāpa [Già-la-ba] Kinh
(tib. Nam mkha' bzang po)

ཀའ་ལཱ་པར་འབྲུག་པ་ {ཀའ་ལཱ་པར་འབྲུག་པ་}

{ka la par 'jug pa}
Ka-lā-par ḥjug-pa
Kalāpāvatāra
入迦羅波
Nhập Kalāpa [Già-la-ba]
(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Smaśri (K))(Ind. Tāranātha)

ཀུ་ནཱ་ལའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

Ku-nā-laḥi rtogs-pa-brjod-pa
Kuṇālāvadāna
鳩那羅阿波陀那
Kuṇāla [Trạm-na-la] Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཀུ་ནཱ་ལའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

Ku Na la'i rtogs pa brjod pa
(Ku na la'i rtogs pa brjod pa)
Kūṇālāvadāna
鳩那羅阿波陀那 / 阿育王經卷四鳩那羅因緣第四
Kūṇālā [Cru-na-la]-A-ba-đà-na / A-Dục Vương Kinh Quyển Tứ Kūṇālā [Cru-na-la] Nhân Duyên
Đệ Tử
#

ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེ་འི་ལས་རབ་དུ་སྤྱོད་བ་སྤྱོད་བ་

Ku ru kul le'i las rab tu skyong ba sbyor ba

#

Kūrūkülle karmaprasaraprayoga

拘留拘囉業流布加行

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Nghiệp Lưu Bồ Gia Hành

#

ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེ་འི་སྐྱུབ་ཐབས་

Ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Kūrūküllāsādhana

拘留拘囉成就法

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

#

ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེ་འི་དབང་དུ་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Ku-ru-kulleḥi dbaṅ-du byed-paḥi man-ñag

Muktakena tārodbhavakurukullesādhana

拘留拘麗制御優波提舍

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Chế Ngự Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེ་འི་ལས་རབ་དུ་བརྒྱུད་བ་སྤྱོད་བ།

#

Ku-ru-kulleḥi las rab-tu brgyaṅ-ba sbyoṅ-ba

Kurukulle karmaprasaraprayoga

拘留拘麗業流布加行

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Nghiệp Lưu Bồ Gia Hành

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷོ་འཇིག་རྒྱལ་ཐབས།

#

Ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Kurukullāsādhana (same name)

拘留拘麗成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷོ་འཇིག་པའི་ཐབས།

#

Ku-ru-kulleḥi sgrub-paḥi thabs

Kurukullesādhana (same name)

拘留拘囉成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Bin-pa)

ཀུ་ལ་ལོ་ཀ་ན་ཐའི་བྱིན་རྒྱལ་ས་དང་རྗེས་གནང་བྱ་བའི་རིམ་པ།

#

Ku-la-lo-ka-na-thaḥi byin-rlabs dan rjes gnañ bya-baḥi rim-pa

#-

種世間主加持許可作法次第

Chủng Thế Gian Chủ Gia Trì Hứa Khả Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dri-med dpal bzañ-po)

ཀུ་ལ་ལོ་ཀ་ན་ཐའི་བྱིན་རྒྱལ་ས་དང་རྗེས་གནང་བྱ་བའི་རིམ་པ།

Ku la lo ka na tha'i byin rlabs dang rjes gnang bya ba'i rim pa

#

Dvādasakāra-nāma-nayastotra

十二所作理趣讚

Thập Nhị Sở Tác Lí Thú Tán

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པའི་ཐབས་ {ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པའི་ཐབས་}

{kun tu bzang po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}
Kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Samantabhadra-nāma-sādhana
普賢成就法
Phổ Hiền Thành Tụu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།

Kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga
Samantabhadra-nāma-homavidhi
普賢護摩儀軌
Phổ Hiền Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

Kun tu bzang po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

Samantabhadrāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita
聖普賢一百八名陀羅尼真言
Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
#

ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་སྐྱེན་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ {ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་སྐྱེན་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{kun tu bzang po'i sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa}
Kun-tu-bzañ-poḥi sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa
Samantabhadrasāadhanavṛtti
普賢成就法註釋
Phổ Hiền Thành Tụu Pháp Chú Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra, Vibhākara)

ཀུན་ཏུ་རྒྱ་པ་སེན་རིངས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Kun-tu-rgyu-pa sen-rin-s-kyis shus-pa shes-bya-baḥi mdo

Dīrghanakḥaparivrājakaparipṛcchā-nāmasūtra

梵志長爪所問經

Phạm Chí Trường Trảo Sở Vấn Kinh

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)

ཀུན་དུ་བཟང་པོའི་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་དོན་ཀུན་བསྟུས་ {ཀུན་དུ་བཟང་པོའི་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་དོན་ཀུན་བསྟུས་}

{kun du bzang po'i spyod pa'i smon lam gyi don kun bsdus}

Kun-du-bzañ-poḥi spyod-paḥi smon-lam-gyi don kun-bsdus

Samantabhadracaryāprañidhānārthasaṃgraha

普賢行願義攝

Phổ Hiền Hạnh Nguyện Nghĩa Nhiếp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

ཀུན་ནས་སྐོའི་ལེ་ལུ་

Kun nas sgo'i le'u

#

Samantarnūkhaparivarta

聖普門品大乘經

Thánh Phổ Môn Phẩm Đại Thừa Kinh

#

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏོར་དྲི་མ་མདེ་པར་སྣང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱིང་པོ་དང་དམ་

ཚོག་ལ་རྣམ་པར་ལྟ་བ་

Kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma mde par snang ba de bzhin gshegs pa thams cad

kyi snying po dang dam tshig la rnam par lta ba

#

Śamantamūkhapraveśaraśmivimalo-ṣṅīṣaprabhāsarvatathāgatahṛdaya-samayavilokita

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心及三摩耶

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Cập Samaya

[Tam-ma-da]

#

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྱིར་རྗེ་མ་མེད་པར་སྤང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་དམ་

ཚོག་ལ་རྣམ་པར་བལྟ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Kun-nas sgor-hjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-ba de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi sñiñ-po dañ dam-tshig-la rnam-par-blta-ba shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rnam-par bśad-pa Samantamukhapraveśaraśmivimaloṣṇīṣa-prabhāsarvatathāgatahṛdayasamayavilokita-nāma-dhāraṇivṛtti

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心髓三摩耶陀羅尼釋

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Yếu Samaya

[Tam-ma-da] Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] Thích

(Tib. Tshul-khrims brtsegs)(Ind. Jayadeva)

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྱིར་རྗེ་མ་མེད་པར་སྤང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་དམ་

ཚོག་ལ་རྣམ་པར་བཤྲ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Kun nas sgor 'jug pa'i 'od zer gtsug tor dri ma med par snang ba de bzhin gshegs pa thams cad kyi snying po dang dam tshig la rnam par bita ba zhes bya ba'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

Śamantamūkhapraveśaraśmivimalo-ṣṇīṣaprabhāsarvatathāgatahṛdaya-samayavilokita-nāma-dhāraṇivṛtti

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心髓三摩耶陀羅尼釋

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Tùy Samaya

[Tam-ma-da] Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] Thích

#

ཀུན་ནས་སྐོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏྱིར་རྗེ་མ་མེད་པར་སྤང་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྣང་པོ་དང་དམ་

ཚོག་ལ་རྣམ་པར་ལྟ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Kun-nas sgor hjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-ba de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi sñiñ-po dañ dam-tshig-la rnam-par-lta-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Samantamukhapraveśaraśmivimaloṣṇīṣa-prabhasasarvatathāgatahṛdayasamayavilokita-nāma-dhāraṇī

觀普門入光明頂髻無垢照一切如來心及三摩耶陀羅尼

Quán Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Nhất Thiết Như Lai Tâm Cập Samaya
[Tam-ma-da] Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

ཀུན་རྫོབ་དང་དོན་དམ་པའི་བདེན་པ་བསྟན་པ་

Kun rdzob dang don dam pa'i bden pa bstan pa

#

Samvṛtiparamārthasatyanirdesa

Not Found

Tục Đế Chân Đế Thuyết

#

ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

{ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་}

{kun rdzob byang chub kyi sems bsgom pa'i man ngag yi ger bris pa}

Kun-rdsob byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi man-ñag yi-ger bris-pa

Samvṛtibodhicittabhāvanopadeśavarṇa-saṃgraha

俗諦菩提心修習優波提舍書

Tục Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thur

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཀུན་རྫོབ་བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་སྐྱེད་པའི་མན་ངག་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

#

Kun-rdsob byañ-chub-kyi sems sgom-paḥi man-ñag yi-ger bris-pa

Samvṛtibodhicittabhāvanopadeśavarṇasamgraha

俗諦菩提心修習優波提舍書

Tục Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Thur

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཀེང་རུས་རྒྱ་ར་འཁྲུག་ཐབས་ཀྱི་འབྲེལ་པ་གཞན་ལ་ཕན་པ་

{keng rus tA ra ra'i sgrub thabs kyi 'grel pa gzhan la phan pa}

Keñ-rus tā-ra-naḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa gshan-la phan-pa shes-bya-ba
Kaṃkālatāraṇasādhanatīkā-parahita-nāma
骸骨多羅那成就法註釋利他
Hài Cốt Tārā [Đa-la] Na Thành Tựu Pháp Chú Thích Lợi Tha
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

ཀེང་རུས་རྩ་ར་ནའི་སྐྱུབ་ཐབས་ {ཀེང་རུས་རྩ་ར་ནའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{keng rus tA ra na'i sgrub thabs}
Keñ-rus tā-ra-naḥi sgrub-thabs
Kaṃkālatāraṇasādhanā
骸骨多羅那成就法
Hài Cốt Tārā [Đa-la] Na Thành Tựu Pháp
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

ཀུམུདི་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Kaumudi zhes bya ba'i dka' 'grel

Kaūmūdīpañjikā
月光名細疏
Nguyệt Quang Danh Tế Sớ
(san au Sridhutadurjayacandra)(tib tr Prajnendraruci, Sakya ye shes)

ཀུམུདི་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Kaumudi shes-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel
Kaumudīpañjikā-nāma
月光難語釋
Nguyệt Quang Nan Ngũ Thích
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Kye-rdo-rje phyag gñis-paḥi sgrub-thabs

Hevajradvibhujasādhana (same name)

呼金剛二手成就法

Hô Kim Cương Nhị Thủ Thành Tụ Pháp

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa) / (Tib. Mar-pa chos-dbañ)(Ind. Sumatikīrti (N))

ཀྱེ་རོ་རྗེ་ཕྱལ་གཉིས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Kye rdo rje phyag gnis pa'i sgrub thabs

#

Hevajradvibhūjasādhana

呼金剛二手成就法

Hô Kim Cương Nhị Thủ Thành Tụ Pháp

(san au Vajralala)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུབ་ཐབས་ {ཀྱེ་རོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{kye rdo rje zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Kye-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Hevajra-nāma-sādhana

呼金剛成就法

Hô Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Ratnaśrī)(Ind. Gñis med rdo-rje)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་རིམ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Kye rdo rje rim pa'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Hevajrakramakūrūkūllesādhana

呼金剛次第拘留拘囉成就法

Hô Kim Cương Thứ Đệ Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tụ Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་རིམ་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་

#

Kye rdo-rje rim-paḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Hevajrakramakurukullesādhana

呼金剛次第拘留拘麗成就法

Hô Kim Cương Thứ Đệ Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འདི་དྭ་ལྷ་ལོ་རྩ་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་འདི་དྭ་ལྷ་ལོ་རྩ་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག།}

{kye rdo rje'i dkyil 'khor gyi las kyi rim pa'i cho ga}

Kye-rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi las-kyi rim-paḥi cho-ga

Hevajraṃḍalakarmakramavidhi

呼金剛曼荼羅作法次第儀軌

Hô Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Thứ Đệ Nghi Quy

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་སྐྱེ་བ།

#

Kye-rdo-rjeḥi de-kho-na-ñid rnam-par-phye-ba

(Hevajra-tattva-vibhaṅga)

呼金剛真性分別

Hô Kim Cương Chân Tính Phân Biệt

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲན་པ་གཅིག་པ། {ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་དྲན་པ་གཅིག་པ།}

{kye rdo rje'i dran pa gcig pa}

Kye rdo-rjeḥi dran-pa gcig-pa

Hevajraikasmṛti

呼金剛一念

Hô Kim Cương Nhất Niệm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendaruci)

ཀྱེ་རྫོ་རྗེ་བསྟོད་པ།

#

Kye-rdo-rjeḥi bstod-pa

(Hevajra-stotra)

呼金剛讚

Hô Kim Cương Tán
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་གི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་མདོ་བཤད་པ་དག་པ་རྩི་རྩོམ་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-thabs-kyi mdor-bśad-pa dag-pa rdo-rje sgron-ma shes-bya-ba
Hevajrasādhanavajrapradīpa-nāma-ṭip-paṅīśuddha
呼金剛成就法略說清淨金剛燈明

Hô Kim Cương Thành Tụu Pháp Lược Thuyết Thanh Tịnh Kim Cương Đăng Minh
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་གི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ {ཀྱེ་རོ་རྗེ་གི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{kye rdo rje'i sgrub pa'i thabs kyi dka' 'grel}

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs-kyi dkaḥ-ḥgrel

Hevajrasādhanapañjikā

呼金剛成就法難語釋

Hô Kim Cương Thành Tụu Pháp Nan Ngữ Thích

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་གི་སྐུ་ཐབས་རྣམ་པར་དག་པའི་གཏེར་

Kye rdo rje'i sgrub pa'i thabs rnam par dag pa'i gter

#

Viśuddhanidhi-nāma-hevajrasādhana

呼金剛成就法清淨法藏

Hô Kim Cương Thành Tụu Pháp Thanh Tịnh Pháp Tạng

(San auAdvayavajra Avadhuta Sri Maitripada) (tib tr Dpal Nags kyi rin chen, Gshon nu dpal)

ཀྱེ་རོ་རྗེ་གི་སྐུ་ཐབས་རྣམ་པར་དག་པའི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བ

#

Kye-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs rnam-par-dag-paḥi gter shes-bya-ba

Viśuddhanidhi-nāma-hevajrasādhana

呼金剛成就法清淨寶藏

Hô Kim Cương Thành Tụu Pháp Thanh Tịnh Bảo Tàng

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

ཀྱེ་འི་ར་རྟེ་ཕྱལ་བཅུ་དུག་པའི་སྒུབ་པའི་ཐབས་

#

Kye'i rdo-rje phyag bcu-drug-pa'i sgrub-pa'i thabs

Hevajraṣoḍaśabhujasādhana

呼金剛十六手成就法

Hô Kim Cương Thập Lục Thủ Thành Tụ Pháp

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

ཀྱེ་འི་ར་རྟེ་ཕྱལ་བཅུ་དུག་པའི་སྒུབ་པའི་ཐབས་

Kye'i rdo rje phyag bcu drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

Hevajraṣoḍaśabhūjasādhana

呼金剛十六手成就法

Hô Kim Cương Thập Lục Thủ Thành Tụ Pháp

(san au Krsna)

ཀྱེ་འི་ར་རྟེ་བསྐྱུས་པའི་དོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {ཀྱེ་འི་ར་རྟེ་བསྐྱུས་པའི་དོན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{kye'i rdo rje bsdus pa'i don gyi rgya cher 'grel pa}

Kye'i rdo-rje bsdus-pa'i don-gyi rgya-cher ḥgrel-pa

Hevajrapinḍārtha-ṭikā

呼金剛集義廣註

Hô Kim Cương Tập Nghĩa Quảng Chú

(Tib. Señ-dkar śākya ḥod、 Nas-.hbro dge-slon)(Ind. Dānaśīla、 maitrī)(Editor. Subhūtiśrīśānti、

Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

ཀྱེ་འི་ར་རྟེ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲ་བའི་སྐྱེ་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Kye'i rdo-rje mkhah-ḥgro-ma dra-ba'i sdom-pa'i rgyud-kyi rgyal-po

#-

呼金剛荼枳尼櫻珞制怛特羅王

Hô Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Anh Lạc Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Editor. Gshon-nu dpal)

ཀྱེ་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ {ཀྱེ་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{kye'i rdo rje zhes bya ba rgyud kyi rgyal po}
Kyeḥi rdo-rje shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po
Hevajra-tantra-nāma
呼金剛怛特羅王

Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Kheḥu-gaṅ-ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Saṅs-rgyas grags-pa, Śes-rab dpal)

ཀྱེ་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{kye'i rdo rje zhes bya ba'i gtor ma'i cho ga}
Kyeḥi rdo-rje shes-bya-baḥi gtor-maḥi cho-ga
Hevajrabalividhi-nāma
呼金剛供物儀軌

Hô Kim Cương Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

ཀྱེ་རྡོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་རྒྱལ་པོའི་འགྲེལ་པ་

Kyeḥi rdo-rje shes-bya-baḥi rgyud-rgyal-poḥi ḥgrel-pa
Hevajra-nāma-mahātantrarājadvikalpa-māyāpañjikāsmṛtinipāda-nāma
呼金剛怛特羅王註釋

Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích
(Tib. Dbyig-gi rgyal-mtshan)(Ind. Padmākara)

ཀྱེ་རྡོ་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་མན་ངག་ཚན་པོ་ལྔ་

Kye'i rdo rje las byung ba'i ku ru kul le'i man ngag chen po lnga
#

Hevajrodbhavakūrūküllepañca-mahopadeśa
呼金剛中所出拘留拘囉五大優波提舍

Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Ngũ Đại Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san au Santiraksita)

ཀྱེ་འོ་རྩེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷེ་མན་ངག་ཚེན་པོ་ལྷ

#

Kyeḥi rdo-rje-las byuñ-baḥi ku-ru-ku-lleḥi man-ñag chen-po lña

Hevajrodbhavadakurukullepañcamahopadeśa

呼金剛中所出拘留拘囉五大優波提舍

Hô Kim Cương Trung Sở Xuất Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Ngũ Đại Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

ཀྱེ་འོ་རྩེ་འི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག། {ཀྱེ་འོ་རྩེ་འི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ལས་གྱི་རིམ་པའི་ཚོ་ག།}

{kye'i rdo rje'i dkyil 'khor gyi las kyi rim pa'i cho ga}

Kyeḥi rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi las-kyi rim-paḥi cho-ga

Hevajramaṇḍalakarmakramavidhi

呼金剛曼荼羅作法次第儀軌

Hô Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Thứ Đệ Nghi Quy

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

ཀྱེ་འོ་རྩེ་འི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་བསྐྱེད་ཅན་ཞེས་བྱ་བ། {ཀྱེ་འོ་རྩེ་འི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་བསྐྱེད་ཅན་}

{kye'i rdo rje'i rgyud kyi dka' 'grel padma can}

Kyeḥi rdo-rjeḥi rgyud-kyi dkaḥ ḥgrel padma-can shes-bya-ba

Hevajratantrapañjikāpadmin-nāma

呼金剛怛特羅難語釋有蓮華

Hô Kim Cương Tantra [Ḍát-ḍăc-la] Nan Ngữ Thích Hữu Liên Hoa

(Tib. Khu-ston dños-grub)(Ind. Kṣitigarbha)

ཀྱེ་འོ་རྩེ་འི་རྒྱུ་བའི་ཐབས། {ཀྱེ་འོ་རྩེ་འི་རྒྱུ་བའི་ཐབས།}

{kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Hevajrasādhana (same name)

呼金剛成就法

Hô Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

ལྷ་ཀུན་དུ་དགའ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣོས་གར་ {ལྷ་ཀུན་དུ་དགའ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣོས་གར་}

{klu kun du dga' ba zhes bya ba'i zlos gar}

Klu kun-du dgaḥ-ba shes-bya-baḥi zlos-gar

Nāgānanda-nāma-nāṭaka

龍歡喜舞踊

Long Hoan Hí Vū Dūng

(Tib. Śon-ston)(Ind. Lakṣmīkara)

ལྷ་ཁྲོ་བོ་གསང་བའི་ཕྱིན་ལས་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷ་ཁྲོ་བོ་གསང་བའི་ཕྱིན་ལས་}

{klu khro bo gsad pa'i phrin las}

Klu khro-bo gsad-paḥi phrin-las shes-bya-ba

Krodhanāgamāraṇakarma-nāma

忿怒龍殺害作法

Phấn Nộ Long Sát Hại Tác Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

ལྷ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Klu gtor-gyi cho-ga

Nāgabalividhi

龍供物儀軌

Long Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Mar-me-mdsad ye-śes) (Rin-chen bzañ-po)

ལྷ་གཏོར་རྒྱས་པ།

#

Klu gtor rgyas-pa

(Nāga-vistāra-bali)

龍大供物

Long Đại Cúng Dường

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

ལྷ་ཚེན་པོ་བརྟུང་མཚོན་པས་མི་བཟང་པའི་ནད་ཡམས་དྲག་པོ་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པ།

#

Klu chen-po brgyad mchod-pas mi bzad-paḥi nad yams drag-po-las thar-bar-byed-pa

(Suduhzahghorabhighata-roga-nirmocakas-a-mahānaga-pūjā)

八大龍供養不治疫病逼迫解脫

Bát Đại Long Cung Dưỡng Bất Trị Dịch Bệnh Bức Bách Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་བརྟུང་གི་དགེལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་དུག་ལས་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Klu brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba dug-las rgyal-ba shes-bya-ba

(As-amahānaga-maṅḍalabhiṣeka-visajin-nāma)

八龍曼荼羅灌頂毒勝

Bát Long Maṅḍala [Maṅ-ḍa-la] Quán Đỉnh Độc Thắng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་མོ་ནོར་སྐྱོང་ཞལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Klu-mo nor skyon shal-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Nāgīvasupālamukhīsādhana

龍女護國面成就法

Long Nữ Hộ Quốc Diện Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ལྷ་མོ་ནོར་སྐྱོང་ཞལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Klu mo nor skyong zhal ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Nāgīvasūpālamūkhīsādhana

龍女護國面名成就法

Long Nữ Hộ Quốc Diện Danh Thành Tựu Pháp

#

ལྷ་མོ་ཨ་ཕུ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག་ {ལྷ་མོ་ཨ་ཕུ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག་}

{klu mo a phu zhes bya ba'i man ngag}

Klu-mo a-phu shes-bya-baḥi man-ṅag

Nāgyaphūpadeśa

龍女阿布優波提舍

Long Nũ Aphũ [A-bố] Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ལྷ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ལྷ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{klu mo'i sgrub thabs}

Klu-moḥi sgrub-thabs

Nāgīsādhana

龍女成就法

Long Nũ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ལྷ་རིགས་བཞི་མནན་བའི་ཚོ་ག་

Klu rigs bzhi mnan pa'i cho ga

#

Nāgakūlacatūrastambhanavidhi

龍四族調伏儀軌

Long Túr Tộc Điều Phục Nghi Quỹ

(san au Ajapalipada)

ལྷ་རིགས་བཞི་མནན་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Klu rigs bshi mnan-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Nāgakulacaturastambhanavidhi-nāma

龍四族調伏儀軌

Long Túr Tộc Điều Phục Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

ལྷ་རིགས་བཞིའི་སྐྱབ་ཐབས་

Klu rigs bzhi'i sgrub thabs

#

Nāgakūlacatūrasādhana

龍四族成就法

Long Túr Tộc Thành Tựu Pháp

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

ལྷ་རིགས་བཞིའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Klu rigs bshiḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Nāgakulacaturasādhana-nāma

龍四族成就法

Long Túr Tộc Thành Tựu Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

ལྷ་རྣམས་མཉེས་པར་བྱེད་པའི་ཚུ་ལ་བརྟེན་པའི་གཏོར་མ་བདུད་ཚིའི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Klu rnam mñes-par-byed-paḥi chu-la brten-paḥi gtor-ma bdud-rtsiḥi rgya-mtsho shes-bya-ba

(Sarva-nagaradhana-jalasraya-bali amṛtasagara-nāma)

諸龍作喜水緣供物甘露海

Chư Long Tác Hỷ Thủy Duyên Cúng Dường Amṛta [Cam-lộ] Hải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་སྐྱབ་ཀྱི་སྐྱུ།

#

Klu-sgrub-kyi glu

(Nāgārjuna-giṭikā)

龍樹歌

Long Thụ Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷ་སྐྱབ་རིན་པོ་ཆེ་དབྱིག་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Klu sgrub rin-po-che dbyig sgrub ces-bya-ba

(Nāga-sādhana-ratna-hiranya-siddhi-nāma)

龍成就寶金成就

Long Thành Tụu Bảo Kim Thành Tụu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷའི་གདོན་ལས་གྲོལ་བར་བྱེད་པ་སྐྱལ་འཛིན་བསད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kluḥi gdon-las grol-par byed-pa sbrul-ḥdsin bsad-pa shes-bya-ba

(Nāga-graha-nirmocana guhya-sarpadharaka-nāma)

龍魅解脫蛇持殺害 / 龍魔解脫蛇持秘密

Long Mị Giải Thoát Xà Trì Sát Hại / Long Ma Giải Thoát Xà Trì Bí Mật

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Kluḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

龍魅解脫優波提舍

Long Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷའི་དབང་ཕྱུག་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Klu'i dbang phyug rgyal po'i sgrub thabs

#

Nāgeśvararājasādhana

龍自在王成就法

Long Tụ Tại Vương Thành Tụu Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

ལྷུ་དབང་ཕྱག་རྒྱལ་པོའི་རླབ་ཐབས།

#

Kluḥi dbaṅ-phyug rgyal-poḥi sgrub-thabs

Nāgeśvarājasādhana

龍自在王成就法

Long Tụ Tại Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

ལྷུ་རྒྱལ་པོ་གཟི་ཅན་གྱིས་འཇུག་པ་

Klu'i rgyal po gzi can gyis zhus pa

#

Tapasvīnagarājaparipṛcchā

聖者威德龍王請問陀羅尼

Thánh Giả Uy Đức Long Vương Thỉnh Vấn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ལྷུ་རྒྱལ་པོ་དགའ་བོ་ཉེར་དགའ་འདུལ་བའི་མདོ་ {ལྷུ་རྒྱལ་པོ་དགའ་བོ་ཉེར་དགའ་འདུལ་བའི་མདོ་}

{klu'i rgyal po dga' bo nyer dga' 'dul ba'i mdo}

Kluḥi rgyal-po dgaḥ-bo ṅer-dgaḥ ḥdul-baḥi mdo

Nandopanandanāgarājadamana-sūtra

龍王難陀優波難陀調伏經

Long Vương Nada [Nan-ḍà] Upananda [U'u-ba-nan-ḍà] Điều Phục Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

ལྷུ་རྒྱལ་པོ་མ་དྲོས་པས་འཇུག་པ་

Klu'i rgyal po ma dros pas zhus pa

#

Anavataptanagarājaparipṛccha

聖無熱龍王所問大乘經

Thánh Vô Nhiệt Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde, Dgon gling rma, etc)

ལྷུ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྣོང་གཟེར་དུ་བཀོད་པ།

#

Kluḥi rnam-par-hjoms-paḥi sñiñ gzer-du bkod-pa

#-

龍摧破心針莊嚴

Long Tõi Phá Tâm Châm Trang Nghiêm

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷུ་ལས་ཚར་དབབ་པ་བདུད་ཅིའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Kluḥi-las char dbab-pa bdud-rtsiḥi rgyun shes-bya-ba

(Nāga-karma-vrs-i-amṛtadhara-nāma)

龍業降雨甘露持續 / 龍業降雨甘露相續

Long Nghiệp Hàng Vũ Amṛta [Cam-lộ] Trì Tục / Long Nghiệp Hàng Vũ Amṛta [Cam-lộ] Tương

Tục

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷུས་བྱིན་པའི་གཟུངས་ལྷུ་འཛོམས་པའི་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷུས་བྱིན་པའི་གཟུངས་ལྷུ་འཛོམས་པའི་}

{klus byin pa'i gzungs klu'i snying po}

Klus byin-paḥi gzuñs kluḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Nāgadattadhāraṇī-nāgahṛdaya-nāma

龍施陀羅尼龍心

Long Thí Dhāraṇī [Đà-la-ni] Long Tâm

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)

ལྷུ་རྒྱལ་པོ་རྣམས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ།

#

Kluḥi-rgyal-po rña-sgraḥi tshigs-su-bcad-pa

Nāgarājabherī-gāthā

龍王鼓音偈

Long Vương Cổ Âm Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

ལྷ་ཡའི་ནད་སེལ་བའི་གཟུངས་

#

Kṣa-yaḥi nad sel-baḥi gzuñs

#-

膏盲除滅陀羅尼

Cao Manh Trừ Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

ལྷ་ཡའི་ནད་སེལ་བའི་སྒྲགས་

#

Kṣa-yaḥi nad sel-baḥi snags

#-

膏盲消滅真言

Cao Manh Tiêu Diệt Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ལྷ་ལྷ་སེ་རི་ཀུང་འི་སྒུབ་ཐབས་

#

Kṣu-kṣu-se-ri-kundaḥi sgrub-thabs

Kṣukṣuserikuṇḍalisādhana

丘藟丘藟世利軍荼成就法

Kṣukṣuseri [Khâu-khâu-thế-lợi] Kuṇḍa [Quân-đồ] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ལྷ་ལྷ་སེ་རི་ཀུང་འི་སྒུབ་ཐབས་

KShu kShu se ri kunda'i sgrub thabs

#

Kṣūkṣuserikūṇḍalisādhana

丘藟丘藟世利軍荼成就法

Kṣūkṣū [Khâu-sô-khâu-sô] Thế Lợi Quân Đồ Thành Tựu Pháp

#

ཁ་ཏོན་དང་གླེགས་བཅ་ལྷག་པའི་སློན་དུ་བྱ་བའི་ཚོགས་

#

Kha-ton dan glegs-bam klag-paḥi sñon-du bya-baḥi cho-ga

Adhyayanapustakapāṭhanapraskriyā-vidhi?

諷誦讀經前行儀軌

Phúng Tụng Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quĩ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཁ་ཏོན་དང་གླེགས་བཅ་ལྷག་པའི་སློན་དུ་བྱ་བའི་ཚོགས་

Kha ton dang glegs bam klag pa'i sngon du bya ba'i cho ga

#

Adhyayanapūstakapaṭhanapraskriya-vidhi

諷頌並びに讀經前行儀軌

Phúng Tụng Tịnh Độc Kinh Tiền Hành Nghi Quĩ

(San au Sri Dipamkarajnana)

ཁ་ཏོན་དང་གླེགས་བཅ་ལྷག་པའི་སློན་དུ་འགྲོ་བའི་ཚོགས་

#

Kha-ton dan glegs-bam klog-paḥi sñon-du-ḥgro-baḥi cho-ga

Adhyayanapustakapāṭhanapraskriyāvidhi?

謹誦讀經前行儀軌

Cẩn Tụng Đọc Kinh Tiền Hành Nghi Quĩ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཁ་ས་མ་ཏ་པ་ལྷ་ཁ་འབྱེད་ཀྱི་མན་ངག།

#

Kha-sa-rpa-ṇa padma kha-ḥbyed-kyi man-ñag

(Padmavikasana-khasarpanopadeśa)

空行蓮華開敷優波提舍

Không Hành Liên Hoa Khai Phu Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

#

ཁ་ས་པ་ཤེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-thabs
Khasarpaṇasādhana (same name)
空行成就法
Không Hành Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཁ་ས་པ་ཤེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-paḥi thabs
Khasarpaṇasādhana (same name)
空行成就法
Không Hành Thành Tựu Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ཁང་བུ་བརྟེན་པའི་མདོ་ {ཁང་བུ་བརྟེན་པའི་མདོ་}

{khang bu brtsegs pa'i mdo}
Khañ-bu brtsegs-paḥi mdo
Kūṭāgāra-sūtra
家屋建立經
Gia Ốc Kiến Lập Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Raknarakṣita)

ཁམས་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྐྱབ་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Khams gsum dbang du byed pa'i sphyan ras gzigs dbang phyug gi sgrub pa'i thabs

#

Trailokyavaśamkaravālokiteśvara-sādhana
三界制御觀自在成就法
Tam Giói Chế Ngự Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp
(san au Saraha)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ཁམས་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Khams gsum dbaṅ-du-byed-paḥi spyān-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs

Trailokyavaśamkarāvalokiteśvarasādhana

三界制御觀自在成就法

Tam Giới Chế Ngự Quán Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

ཁམས་མང་པོའི་མདོ་

#

Khams maṅ-poḥi mdo

Dhātubahuka-sūtra

多界經

Đa Giới Kinh

(Tib. Bzaṅ-skyoṅ)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཁམས་མང་པོའི་མདོ་

Khams mang po'i mdo

#

Dhātūbahūka

多境界經 [中阿含：多界經等]

Đa Cảnh Giới Kinh (Trung Āgama [A-hàm] : Đa Giới Kinh Đẳng)

#

ཁམས་རབ་རྒྱ་དབྱེ་བའི་སློན་ལམ་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Khams rab-tu-dbye-baḥi sgo-nas sems gnas-par-bya-baḥi thabs

Dhātuprabhedānusāreṇa cittasthāpanopāya?

界差別門住心法

Giới Sai Biệt Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、Buddhaśrīśānti)

ཁམས་རབ་དུ་དབྱེ་བའི་སྐོན་གས་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

Khams rab tu dbye ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

Dhātūprabhedānūsāreṇa cittasthāpano-pāya

界差別門住心法

Giới Sai Biệt Môn Trụ Tâm Pháp

#

ཁོར་ཡུག་མངར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁོར་ཡུག་མངར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{khor yug mngar ba'i sgrub thabs}

Khor-yug mñar-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Alimanmathasādhana

周緣愛樂成就法

Chu Duyên Ái Lạc Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

ཁ་གདོང་མ་སྲང་མདའ་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Khwa-gdoñ-ma srañ mdaḥ nag-po shes-bya-ba

(Kakasyatulako-ikali-nāma)

烏面黑箭

Ô Diện Hắc Tiễn

(Tib. Ba-ri lo-tsā-ba)

མྱུང་པར་གདམས་ངག་

Khyad par gdams ngag

#

Viśeśāmnāya

特殊教誡

Đặc Thù Giáo Giới

(tib tr Danasrijnana, Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

ཟུང་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པ་ {ཟུང་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པ་}

{khyad par du 'phags pa'i bstod pa}

Khyad-par-du ḥphags-paḥi bstod-pa

Viśeṣastava

殊勝讚

Thù Thắng Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs) / (Editor. Dpal-brtsegs rakṣita)

ཟུང་པར་དུ་འཕགས་པའི་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ་

#

Khyad-par-du ḥphags-paḥi bstod-paḥi rgya-cher-bśad-pa

Viśeṣastava-nāma-tīkā

殊勝讚廣釋

Thù Thắng Tán Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

ཁྱིམ་བདག་དཔལ་བྱིན་གྱིས་ལྷུས་པ་

Khyim bdag dpas byin gyis zhus pa

#

Viradattagr̥hapatipariṣcchā

聖勇施長者所問大乘經 ??

Thánh Dũng Thi Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh ??

#

ཟུའུ་བཞིའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

Khye'u bzhi'i ting nge 'dzin

#

Catūrdarākāśamādhī

Not found

Tứ Trách Nhiệm Định

#

ཁྲག་འཇུང་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པ་

Khrag 'thung chen po'i sgrub thabs yang dag par grub pa

#

Śāmsiddhimahāśrīherūkasādhana

吉祥大飲血成就法正成就

Cát Tường Đại Âm Huyết Thành Tựu Pháp Chánh Thành Tựu

(san au Vajrahumkara)(tib tr Humkara, Nam mkha'i snying po)

ཁྲག་འཇུང་མངོན་པར་འབྱུང་བ་

Khrag 'thung mngon par 'byung ba

#

Herūkābhyūdaya

吉祥飲血出現本續

Cát Tường Âm Huyết Xuất Hiện Bản Tục

(tib tr Advayavajra, La bcings yon tan 'bar)

བྱུས་གྱི་ཆོ་ག་སྐྱབ་པ་སྦྱོང་ཞིང་བར་ཚོད་བསལ་བ་

#

Khrus-kyi cho-ga sgrub-pa sbyon shiñ bar-chod bsal-ba

(Nivarana-sodhanantarayapohana-snana-vidhi)

沐浴儀軌淨礙除障

Mộc Dục Nghi Quỹ Tịnh Ngại Trừ Chướng

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

བྱུས་གྱི་ཆོ་གའི་རིམ་བཞག་

#

Khrus-kyi cho-gaḥi rim-pa

(Snana-vidhi-krama)

沐浴儀軌次第

Mộc Dục Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

ཁྲོ་གཉེན་ཅན་གྱི་སྐྱེ་བ་ཐབས་

Khro gnyer can gyi sgrub thabs

#

Bhṛkūṭisādhana

忿怒成就法

Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

ཁྲོ་གཉེན་ཅན་གྱི་སྐྱེ་བ་ཐབས།

#

Khro-gñer-can-gyi sgrub-thabs

Bhṛkuṭisādhana

忿怒母成就法

Phần Nộ Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Mālava)

ཁྲོ་གཉེན་ཅན་གྱི་སྐྱེ་བ་པའི་ཐབས་

Khro gnyer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Bhṛkūṭisādhana

忿怒母成就法

Phần Nộ Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

ཁྲོ་ཆེན་གཏུམ་པའི་སྐྱེ་བ་ཐབས།

#

Khro chen gtum-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

大忿怒兇暴成就法

Đại Phần Nộ Hung Bạo Thành Tụu Pháp

(Tib. Sbyin-pa tshul-khrims)

ཁྲོ་བ་གསལ་བ།

#

Khro-ba gsal-ba

(Krodha-nivṛtti)

忿怒消滅

Phần Nộ Tiêu Diệt

#

ཁྲོ་བ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གནུངས།

#

Khro-ba shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

忿怒消滅陀羅尼

Phần Nộ Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ཁྲོ་བོ་གདུམ་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་གདུམ་པོ་ཚེན་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{khro bo gtum po chen po'i sgrub thabs}

Khro-bo gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana-nāma

大忿怒兇暴成就法

Đại Phần Nộ Hung Bạo Thành Tựu Pháp

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)

ཁྲོ་བོ་ཐོབ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Khro-bo thob gśin-rje-gśed-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Mudgarakrodhayamārisādhana-nāma

忿怒得閻魔敵成就法

Phần Nộ Đắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

ཁྲོ་བོ་བཅུ་ཉེ་གཏོར་མའི་ཚོ་ག། {ཁྲོ་བོ་བཅུ་ཉེ་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{khro bo bcu'i gtor ma'i cho ga}
Khro-bo bcuḥi gtor-maḥi cho-ga
Daśakrodhabalividhi
十忿怒供物儀軌
Thập Phần Nộ Cúng Dường Nghi Quỹ
(Tib. La-chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

ཁྲོ་བོ་བརྒྱད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

Khro-bo brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-pa
(As-akrodha-maṅḍalabhiṣeka)
八忿怒曼荼羅灌頂
Bát Phần Nộ Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཁྲོ་བོ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་རྩོ་རྩེ་གཏུམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{khro bo rdo rje gtum po'i sgrub thabs}
Khro-bo rdo-rje gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Krodhavajracañḍasādhana-nāma (same name)
忿怒金剛阿修羅成就法
Phần Nộ Kim Cương A-tu-la Thành Tụ Pháp
(Tib. Sgeg-paḥi dpal)

ཁྲོ་བོ་རྩོ་རྩེ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཁྲོ་བོ་རྩོ་རྩེ་འཛིན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{khro bo rdo rje 'dzin pa'i sgrub pa'i thabs}
Khro-bo-rdo-rje ḥdsin-paḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba
Krodhavajradharasādhana-nāma (same name)
忿怒執金剛成就法
Phần Nộ Chấp Kim Cương Thành Tụ Pháp
(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

ལྷོ་བོ་རྩོམ་པའི་རྒྱལ་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་གཤམ།

#

Khro-bo rdo-rje ḥdsin-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Krodha-bhaya-nasani-homa-vidhi-nāma ??)

忿怒執金剛護摩儀軌 / 忿怒觸語護摩儀軌

Phần Nộ Chấp Kim Cương Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ / Phần Nộ Xúc Ngữ Homa Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

ལྷོ་བོ་རྩོམ་པའི་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Khro-bo rnam-par-rgyal-baḥi rtog-pa gsañ-baḥi rgyud-ki rgya-cher-bśad-pa

Krodhavijayakalpāgūhyatantraṭikā

忿怒勝儀軌秘密怛特羅廣釋

Phần Nộ Thắng Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

ལྷོ་བོ་རྩོམ་པའི་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད།

#

Khro-bo rnam-par rgyal-baḥi rtog-pa gsañ-baḥi rgyud

Krodhavijayakalpāgūhyatantra

忿怒勝儀軌秘密怛特羅

Phần Nộ Thắng Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)(Editor. Roñ-zom chos-bzañ)

ལྷོ་བོ་རྩོམ་པའི་རྒྱལ་བའི་རྟོག་པ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

Khro bo rnam par rgyal ba'i rtog pa gsang ba'i rgyud kyi rgya cher bshad pa

#

Krodhavijayakalpāgūhyatantraṭikā

忿怒勝儀軌秘密怛特羅廣釋

Phần Nộ Thắng Nghi Quỹ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(san au Sakyamitra)(tib tr Aryananta (Aryananda))

ཁྲོ་བོ་སྣོད་པ་པོ་ཅེ་འི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

Khro bo stobs po che'i sgrub thabs

#

Krodhamahābālasādhana

聖金剛忿怒大力成就法

Thánh Kim Cương Phần Nộ Đại Lực Thành Tựu Pháp

(san au Sakyamitra)(tib tr Aryananta (Aryananda))

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་ཐམས་ཅད་གསང་སྟགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Khro-boḥi rgyal-po thams-cad gsañ-sñags gsañ-baḥi rgyud ces-bya-ba

Krodharājasarvamantraguhyantra-nāma

忿怒王一切秘密真言秘密怛特羅

Phần Nộ Vương Nhất Thiết Bí Mật Chân Ngôn Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་སྐྱུ་བ་པོའི་ཐབས་

#

Khro-boḥi rgyal-po phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can sgrub-paḥi thabs

Nīlāmaradharavajrapāṇikrodharāja-sādhana

忿怒王金剛手青衣成就法

Phần Nộ Vương Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

ཁྲོ་བོའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Khro-boḥi rgyal-po ḥphags-pa mi gyo-ba-la bstod-pa

Āryācalakrodharājastotra

忿怒王聖不動讚

Phần Nộ Vương Thánh Bất Động Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

འོ་པོ་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་གནས་ལྷགས་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཕོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Khro-boḥi rgyal-po rdo-rje gnam-lcags ḥbar-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Krodharājavajrāśanijvalā-nāma-maṇḍalavidhi

忿怒王金剛電焰曼荼羅儀軌

Phần Nộ Vương Kim Cương Điện Diễm Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འོ་པོ་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་གནས་ལྷགས་འབར་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ལྷུ་འདུལ་བའི་དན་ཐབས།

#

Khro-boḥi rgyal-po rdo-rje gnam-lcags ḥbar-baḥi sgrub-thabs klu ḥdul-baḥi ṅan thabs

(Krodharajojjvala-vajrasani-nāma-sādhana, Nāgadamanabhisapa)

忿怒王金剛電焰成就法龍調伏俗法

Phần Nộ Vương Kim Cương Điện Diễm Thành Tụ Pháp Long Điều Phục Tục Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འོ་པོ་རྒྱལ་པོ་སྐྱེ་བཅུགས་ལ་བསྟོད་བའི་སྐྱགས་

#

Khro-boḥi rgyal-po sme-brtsegs-la bstod-paḥi sṅags

Krodhabhurkumkūṭarāja-stotramantra

忿怒王占察星辰讚嘆真言

Phần Nộ Vương Chiêm Sát Tinh Thần Tán Thán Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འོ་པོ་རྒྱལ་པོ་སྐྱེ་བཅུགས་ལ་བསྟོད་བའི་སྐྱགས་

Khro bo'i rgyal po sme bstsegs la bstod pa'i sngags

#

Krodhabhūrākūmkūṭarāja stotra-mantra

贊穢集忿怒王陀羅尼

Tán Uế Tập Phần Nộ Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ཁྲོ་ཞིང་དགེས་པ་ཇམ་བླ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Khro zhing dkyes pa dzam bha la'i sgrub thabs

#

Ūcchūṣmajambhalasādhana

忿怒歡喜閻婆羅成就法

Phần Nộ Hoan Hỷ Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(san auAbhayakaragupta)(tib tr Gragz pa rgyal mtshan)

ཁྲོ་ཞིང་དགེས་པ་ཇི་བླ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Khro-shiñ dgyes-pa dsam-bha-laḥi sgrub-thabs

Ucchuṣmajambhalasādhana

忿怒歡喜閻婆羅成就法

Phần Nộ Hoan Hỷ Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(Tib. Gragz-pa rgyal-mtshan)

ག་ཡ་མགོ་རི་མདོ་དང་སྐལ་མར་བཤད་པ་

Ga ya mgo'i ri mdo dang spel mar bshad pa

#

Gayāśīrṣasūtramisrakavyākhyā

聖伽耶山頂經會疏

Thánh Già Gia Sơn Đỉnh Kinh Hội Sớ

(san au Sakyamati)

གང་པོ་ལ་སོགས་པའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་བརྒྱ་པ

#

Gaṅ-po la-sogs-paḥi rtogs-pa-brjod-pa brgya-pa

Pūrṇapramukhāvadānaśataka

富樓那等阿波陀那一百

Pūrṇa [Phú-Lâu-Na] Đẳng Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Nhất Bách

(Tib. Ḥgos chos ḥgrub)(Ind. Jinamitra, Devacandra)

གང་བ་བཟང་པོའི་རྒྱབ་ཐབས་ {གང་བ་བཟང་པོའི་རྒྱབ་ཐབས་}

{gang ba bzang po'i sgrub thabs}

Gaṅ-ba bzaṅ-poḥi sgrub-thabs

Pūrṇabhadrasādhana

滿賢成就法

Mãn Hiền Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཅིག་ལས་འཕྲོས་པའི་བརྗོད་པ

#

Gcig-las ḥphros-paḥi bstod-pa

Ekattarikastava

增一讚

Tăng Nhất Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

གཅེས་པ་བསྐྱུས་པའི་ཕྱིན་ཡིག་བོད་རྗེ་འབངས་ལ་བརྒྱུད་པ

#

Gces-pa bsdus-paḥi phrin-yig bod rje ḥbañs-la brdsañs-pa

Preṣitabhoṭasvāmidāsasārasaṅgrahalekha?

贈與西藏王民精要集書翰

Tặng Dữ Tây Tạng Vương Dân Tinh Yếu Tập Thư Hàn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīsānti)

གཉིས་ཀའི་བཤད་སྐྱུར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gnyis ka'i bshad sbyar zhes bya ba

Ubhayanibandha-nāma

兩之合說

Lưỡng Chi Hợp Thuyết

(Tib. Dharma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

གཉིས་མེད་ཀྱི་རྩ་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གཉིས་མེད་ཀྱི་རྩ་བསྐྱོན་པའི་རིམ་པ་}

{gnyis med kyi rtsa bsgom pa'i rim pa}

Gñis med-kyi rtsa bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Advayanāḍikābhāvanākrama

無二血管修習次第

Vô Nhị huyết Quản Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གཉིས་སུ་མེད་པར་གྲུབ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {གཉིས་སུ་མེད་པར་གྲུབ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{gnyis su med par grub pa'i sgrub thabs}

Gñis-su-med-par grub-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Advayasiddhisādhana-nāma

無二成就成就法

Vô Nhị Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

གངན་ཚིགས་ཀྱི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ

#

Gtan-tshigs-kyi thigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Hetubindu-nāma-prakaraṇa

因滴論

Nhân Tích Luận

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvara)

གངན་ཚིགས་ཀྱི་ཐིགས་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Gtan-tshigs-kyi thigs-pa rgya-cher ḥgrel-pa

Hetubintuṭīkā

因滴廣註

Nhân Tích Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

གངན་ཚིགས་ཀྱི་དེ་མོ་ན་ཉིད་བསྟན་པ

#

Gtan-tshigs-kyi de-kho-na-ñid bstan-pa

Hetutattvopadeśa

因真性說示

Nhân Chân Tính Thuyết Thị

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

གངན་ཚིགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་གངན་ལ་དབབ་པ

#

Gtan-tshigs-kyi ḥkhor-lo gtan-la-dbab-pa

Hetucakraḍamaru

因輪整置

Nhân Luân Chính Trí

(Tib. Sin-gyañ-ju、ston-gshon)(Editor. Chos-kyi rin-chen)(Ind. Bodhisattva、Dharmāloka)

གཏུམ་ཚེགས་ཐེགས་པའི་འབྲེལ་པ

#

Gtan-tshigs thigs-paḥi ḥgrel-pa

Hetubinduivaraṇa

因滴註

Nhân Tích Chú

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

གཏུམ་རྒྱུད་ཀྱི་རྟོག་པ

#

Gtam-rgyud-kyi rtog-pa

(Akhyana-kalpa)

說話儀軌 / 說話怛特羅儀軌

Thuyết Thoại Nghi Quỹ / Thuyết Thoại Tantra [Đát-đặc-la] Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab bla-ma) / (Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ņi-ma rgyal-mtshan)

གཏུམ་ཚེག་དྲག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ {གཏུམ་ཚེག་དྲག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ}

{gtum chen drag po'i mngon par rtogs pa}

Gtum chen drag-poḥi mñon-par rtogs-pa

Caṇḍamahāroṣaṇābhisamaya

阿修羅大忿怒現觀

A-Tu-La Đại Phẫn Nộ Hiện Quán

(Tib. Gshon-nu-dpal)

གཏུམ་པོ་(ཁྲོ་བོ་)ཚེག་པོའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Gtum-po (khro-bo) chen-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

兇暴大忿怒成就法

Hung Bạo Đại Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

གདུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཚོ་ག་དང་བཅས་པ།

#

Gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs cho-ga dañ-bcas-pa

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana sakalpa

大兇暴成就法並儀軌

Đại Hung Bạo Thành Tựu Pháp Tịnh Nghi Quy

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

གདུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po chen-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

大兇暴成就法

Đại Hung Bạo Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

གདུམ་པོ་ཆེན་ཁྲོས་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtum-po cher-khros-poḥi sgrub-thabs

Caṇḍamahāroṣaṇasādhana (same name)

兇暴大忿怒成就法

Hung Bạo Đại Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

གདུམ་པོ་དཀར་པོ་(“ཁྲོ་བོ་”)ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gtum po dkar po (khro bo) chen po'i sgrub thabs

#

Śūklacaṇḍamahāroṣaṇasādhana

大白〔忿怒〕兇暴成就法

Đại Bạch Phẫn Nộ Hung Bạo Thành Tựu Pháp

(san au Danasila)(tib tr Danasila)

གཏུམ་པོ་དཀར་པོ་(ཁྲོ་བོ་)ཆེན་པོའི་སྐུབ་ཐབས།

#

Gtum-po dkar-po (khro-bo) chen-poḥi sgrub-thabs

Śuklacaṇḍamahāroṣaṇasādhana

大(忿怒)白兕暴成就法

Đại (Phẫn Nộ) Bạch Hung Bạo Thành Tựu Pháp

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

གཏུམ་མོ་ཐིག་ལེ་བཀྲམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gtum-mo thig-le bkram-pa shes-bya-ba

Caṇḍālikābindupraspharaṇa-nāma

旃陀羅女明點漲滿

Candra [Chiên-đà-la] Nữ Minh Điểm Trướng Mãn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག། {གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག།}

{gtor ma chen pa'i cho ga}

Gtor-ma chen-poḥi cho-ga

Mahābalividhi

大供物儀軌

Đại Cúng Đường Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

གཏོར་མ་ཆེན་པོའི་ལས་གྱི་རིམ་པོའི་འགྲེལ་བ།

#

Gtor-ma chen-poḥi las-kyi rim-poḥi ḥgrel-pa

Mahābalikarmakramavṛtti

大供物作法次第註釋

Đại Cúng Đường Tác Pháp Thứ Đệ Chú Thích

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Vajrakīrti)

གཏོར་མ་བྱ་བ

#

Gtor-ma bya-ba

(Balikarma-krama-nāma)

供物作法

Cúng Dường Tác Pháp

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skyā lo-tṣā-ba) / (Tib.

Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen) / (Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)/

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)

གཏོར་མའི་ཚོ་ག {གཏོར་མའི་ཚོ་ག}

{gtor ma'i cho ga}

Gtor-maḥi cho-ga

Balividhi

供物儀軌

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ལྷུང་བྱ

#

Gtor-maḥi cho-ga ṅuṅ-ṅu

Balyalpavidhi

供物儀軌小品

Cúng Dường Nghi Quỹ Tiểu Phẩm

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ {གཏོར་མའི་ཚོ་ག}

{gtor ma'i cho ga}

Gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Balividhi-nāma

供物儀軌

Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

གཏོར་མའི་ཚོ་ག་རིན་ཆེན་མཁྲ་གཏུག་གསུམ་གསུམ་གསུམ་

#

Gtor-maḥi cho-ga rin-chen asma-garbha

#-

供物儀軌大寶阿修摩伽盧婆

Cúng Dường Nghi Quĩ Đại Bảo A-tu-ma-già-lô-bà

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Gtor-maḥi cho-ga

Balividhi

供物儀軌

Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)/ (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

གཏོར་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་ {གཏོར་མའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{gtor ma'i de kho na nyid bsdus pa}

Gtor-maḥi de-kho-na-ñid bsdus-pa

Balitattvasaṅgraha

供物真性集

Cúng Dường Chân Tính Tập

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

གཏོར་མའི་ཕྱེང་བ་ {གཏོར་མའི་ཕྱེང་བ་}

{gtor ma'i phreng ba}

Gtor-maḥi phreñ-ba

Balimālikā

供物鬘

Cúng Dường Man

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmadivākara, Dharmapālabhadra)

གཏོར་མའི་འགྲེལ་བ།

#

Gtor-maḥi ḥgrel-pa

Balivṛtti

供物註釋

Cúng Dường Chú Thích

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Śāntigarbha)

གཏོར་མའི་རྒྱན།

#

Gtor-maḥi rgyan

Balyalamkāra

供物莊嚴

Cúng Dường Trang Nghiêm

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

གཏོར་མའི་ལས་ཀྱི་རིམ་བཞེས་བྱ་བ།

#

Gtor-maḥi las-kyi rim-pa shes-bya-ba

Balikarmakrama-nāma

供物作法次第

Cúng Dường Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

གདན་བཞི་པའི་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱེས་ཀྱི་ཆ་

Gdan bzhi pa'i bshad pa'i rgyud kyi rgyal po sngags kyi cha

#

Śrīcatuḥpīṭhākhyātatantrarāja-manantrāmsā

吉祥四位說本續王呪分

Cát Tường Tứ Vị Thuyết Bản Tục Vương Chú Phân

(tib tr Gayadhara, 'gos khug pa lhas btsas)

གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Gdan bzhi pa'i rnam par bshad pa

#

Catūspīṭhaṭīkā

聖四座釋

Thánh Tứ Tọa Thích

(san au Kalyanavarman, Smrtijnanakirti)(tib tr Dran pa'i ye shes grags pa)

གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gdan bzhi pa'i rnam par bshad pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Catūspīṭhavikhyātatantrarāja

吉祥四位說本續王

Cát Tường Tứ Vị Thuyết Bốn Tục Vương

(tib tr Smrtijnanakirti)

གདན་བཞིའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཞི་པ་

#

Gdan bshihi de-kho-na-ñid bshi-pa

(Śrī-catuhpi-ha-tattva-catuska)

四座四真性 / 吉祥四座四真性

Tứ Tọa Tứ Chân Tính / Cát Tường Tứ Tọa Tứ Chân Tính

(Tib. Ḥgos lha-btsas)(Ind. Gayadhara)

གདམས་ངག་

Gdams ngag

#

Ūpadeśa

優波提舍

Luận Nghị [Ūu-ba-đề-xa]

(tib tr Abhaya, Tshul khrimts rgyal mtshan)

གདམས་ངག་གཞན་གྱི་ལྷ་ལྔ་ལེགས་པར་བསྟེན་པར་བྱ་བ་

Gdams ngag gzhan gyi lha lnga legs par bstén par bya ba

#

Avavādānyapañcādevatāsūsāsana

(爾時) 他教誡五天說示 ??

Nhĩ Thời Tha Giáo Giới Ngũ Thiên Thuyết Thị ??

De nas gdams ngag gshan gyi lha lnga legs par bstan par bya ba

གདམས་ངག་གཞན་གྱི་ལྷ་ལྔ་ལེགས་པར་བསྟེན་པར་བྱ་བ།

#

Gdams-ñag gshan-gyi lha lña legs-par bstén-par-bya-ba

Avavādānyapañcādevatāsūsāsana

他教誡五天說示

Tha Giáo Giới Ngũ Thiên Thuyết Thị

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

Āmnāyaviśeṣa

殊勝教誡

Thù Thẳng Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

Ūpadeśāntara

特殊優波提舍

Đặc Thù Luận Nghị [Ụu-ba-ḍề-xa]

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་

Gdams ngag gi khyad par

#

Ūpadeśaviśesa

特殊教誡

Đặc Thù Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཇི་ལྟ་བུ་བཞིན་དུ་མདུད་པ་བྱས་ཞེས་བྱ་བ།

{གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཇི་ལྟ་བུ་བཞིན་དུ་མདུད་པ་བྱས་}

{gdams ngag gi khyad par ji lta ba bzhin du mdud pa byas}

Gdams-ñag-gi khyad-par ji-lta-ba-bshin-du mdud-pa byas shes-bya-ba

Viśeṣopadeśa

特殊教誡如實結作

Đặc Thù Giáo Giới Như Thật Kết Tác

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཡི་གེ་རྩལ་པའི་རྒྱུ་ཐབས་འགའ་ཞིག་།

Gdams ngag gi khyad par yi ge drug pa'i sgrub thabs 'ga' zhig

#

Ūpadeśaviśeśasādhana

教誡殊勝成就法 ?

Giáo Giới Thù Thắng Thành Tựu Pháp ?

(tib au Tshul khrim s rgyal mtshan)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར་ཡི་གེ་རྩལ་པའི་རྒྱུ་ཐབས་འགའ་ཞིག་།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par yi-ge drug-pa'i sgrub-thabs ḡgaḡ-shig

Upadeśaviśeśasādhana

特殊教誡六字成就法數種

Đặc Thù Giáo Giới Lục Tự Thành Tựu Pháp Số Chủng

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par

Āmnāyāntara (same name tib)

特殊教誡 / 特殊教訓

Đặc Thù Giáo Giới / Đặc Thù Giáo Huấn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta) / (Ind. Abhaya)

གདམས་ངག་གི་བྱད་པར།

#

Gdams-ñag-gi khyad-par

Upadeśāntara (same name tib)

特殊優波提舍

Đặc Thù Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

གདམས་ངག་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པ།

#

Gdams-ñag ñe-bar-bsdus-pa

(Upadesopasamhara)

教訓集

Giáo Huấn Tập

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)

གདམས་ངག།

#

Gdams-ñag

Upadeśa

優波提舍

Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

གདུགས་ལ་སོགས་པ་རབ་དུ་གནས་པ་དང་རྗེས་པ་འབྱོན་པའི་ཚོ་ག།

#

Gdugs la-sogs-pa rab-tu-gnas-pa dan rñiñ-pa hbyon-paḥi cho-ga

Chattrādiṇipratīṣṭhājīrṇodbhāvavidhi

諸天蓋善住古色附與儀軌

Chư Thiên Cái Thiện Trụ Cổ Sắc Phụ Dữ Nghi Quỹ

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

གདུང་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Gduñ bsreg-paḥi cho-ga

(Kulya-homa-vidhi)

荼毘儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)

གདོན་ཐམས་ཅད་བརླག་པར་བྱེད་པ། རྗེ་ཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gdon thams-cad brlag-par-byed-pa rdo-rje tho-ba shes-bya-ba

(Sarvabhutotsadana-vajramudgara-nāma)

一切魅消滅\ 金剛錘

Nhất Thiết Mị Tiêu Diệt Kim Cương Chùy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཤམ་འཛིན་དུས་ཀྱི་མདོ།

#

Gaṇ-ḍīḥi dus-kyi mdo

Gaṇḍīsamaya-sūtra

犍稚時經

Gaṇḍī [Kiền-Trī] Thời Kinh

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གཏཱ་རྒྱའི་མངོ

#

Gaṇ-ḍīhi mdo

Gaṇḍīsūtra

犍稚經

Gaṇḍī [Kièn-Trī] Kinh

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

གནད་གྱི་གདམས་པ།

#

Gnad-kyi gdams-pa

(Marmopadeśa)

精要教訓 / 精要勸誡

Tinh Yếu Giáo Huấn / Tinh Yếu Khuyến Giới

(Tib. Ston-pa señ-ge rgyal-po)

གནས་ཆེན་གྱི་རིམ་པའི་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོན་པ། {གནས་ཆེན་གྱི་རིམ་པའི་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མའི་བསྟོན་པ་}

{gnas chen gyi rim pa'i lha mo sgrol ma'i bstod pa}

Gnas-chen-gyi rim-paḥi lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa

Piṭhakramatārādevīstotra

大住處次第多羅天女讚

Đại Trụ Xứ Thứ Đệ Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་གྱི་མཚོན་རྟེན་ལ་ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོན་པ།

{གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་གྱི་མཚོན་རྟེན་ལ་ཕྱག་འཚལ་བའི་བསྟོན་པ་}

{gnas chen po brgyad kyī mchod rten la phyag 'tshal ba'i bstod pa}

Gnas chen-po brgyad-kyī mchod-rten-la phyag-ḥtshal-baḥi bstod-pa

Aṣṭamahāsthānacaityavandanāstava

八大聖地制多禮拜讚

Bát Đại Thánh Địa Caitya [Chế-ḍa] Lễ Bái Tán

(Tib. Yon-tan dpal)(Ind. Śrījñānamitra)

གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་མཚོན་རྟེན་ལ་བསྟོན་པ་ {གནས་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ཀྱི་མཚོན་རྟེན་ལ་བསྟོན་པ་}

{gnas chen po brgyad kyi mchod rten la bstod pa}

Gnas chen-po brgyad-kyi mchod-rten-la bstod-pa

Aṣṭamahāsthānacaityastotra

八大聖地制多讚

Bát Đại Thánh Địa Caitya [Chế-đa] Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

གནས་པ་བསྐྱུས་པ་

Gnas pa bsdus pa

#

Sthitisamūccaya

住集

Trụ Tập

(san au Sri Sahajavajra)(tib tr Dhari Srijnana, Rma ban Chos 'bar)

གནས་པ་བསྐྱུས་པ།

#

Gnas-pa bsdus-pa

Sthitisamuccaya

住集

Trụ Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Editor. Bar-ston, Bla-ma rgya-gar-ba, Mtshur lo-tsā-ba)

གནས་བརྒྱད་ཆེན་པོའི་རྩ་བ་

#

Gnas brgyad chen-poḥi rtsa-ba

Aṣṭamahāpadamūla?

八大處根本

Bát Đại Xứ Căn Bản

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

གནས་བརྟེན་སྐྱབ་ངང་བ་ {གནས་བརྟེན་སྐྱབ་ངང་བ་}

{gnas brten spyan drang ba}

Gnas-brten spyan dran-ba

Sthaviropānimantraṇa

上座請待

Thượng Tọa thỉnh Đãi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

གནས་ལ་སོགས་པ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gnas la-sogs-pa gtan-la dbab-pa

Piṭhādinirṇaya (same name tib)

住處等決定

Trụ Xứ Đăng Quyết Định

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)(Ind. Dharmapālabhadra)

གནས་ལ་སོགས་པ་གཏན་ལ་དབབ་པ

#

Gnas la-sogs-pa gtan-la-dbab-pa

Pratiṣṭhānanirṇaya (same name tib)

諸住處決定

Chư Trụ Xứ Quyết Định

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Dharmapāla)

གའོད་གནས་ཀྱི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Gnod gnas kyi mdor bsdus pa'i sgrub pa'i thabs

#

Jambhalasamkṣiptasādhana

吉祥閻婆羅略攝成就法

Cát Tường Jambbala [Diêm-bà-la] Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(san au Vajracandragomin)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

གཞོན་གནས་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gnod gnas-kyi sgrub-paḥi thabs
Jambhalasādhana (same name)
閻婆羅成就法
Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)

གཞོན་པ་སེལ་བའི་བདུད་མི།

#

Gnod-pa sel-baḥi bdud-rtsi
(Prayascittamṛta)
障除甘露
Chưóng Trừ Amṛta [Cam-lộ]
(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dipamkaraśrījñāna)

གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་སྟོང་རྩེ་ཅན་གྱི་གཟུངས་བདེ་བྱེད་

Gnod 'dzin chu dbang snying rje can gyi gzungs bde byed

#

Kārūṇikāryajambba]ajalendra-sūsankara
聖者持善慈悲灌頂施安樂陀羅尼 [c.f. 佛說寶賢陀羅尼經]
Thánh Giả Trì Hại Từ Bi Quán Đỉnh Thi An Lạc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (C.F Phật Thuyết Bảo Hiền
Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh
'Phags pa gnod 'dsin chu dbang snying rje can gyi gzungs bde byed ces bya ba

གཞོན་སྐྱེན་གར་མཁན་མཚོག་གི་རྒྱུད་

#

Gnod-sbyin gar-mkhan mchog-gi rgyud
Mahāyakṣasenāpatinartakapara-kalpa
夜叉最上舞者怛特羅
Yakṣa [Dạ-xoa] Tối Thượng Vũ Giả Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K))

གཞོན་ལྷོན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Gnod-sbyin-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Yakṣa-graha-nirmocakopades)

夜叉魅解脫優波提舍

Yakṣa [Dạ-xoa] Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཞོན་ལྷོན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཕུར་བུས་འདེབས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi rgyal-po phur-bus ḥdebs-paḥi sgrub-thabs

Yakṣakīlikīlārājasādhana

夜叉王打鑷成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Vương Đả Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཞོན་ལྷོན་གྱི་རྒྱལ་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gnod-sbyin-gyi rgyal-po sgrub-paḥi thabs

Yakṣarājasādhana

夜叉王成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Vương Thành Tỳu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

གཞོན་ལྷོན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་གར་མཁན་མཚོག་གི་བརྟག་པ།

{གཞོན་ལྷོན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་གར་མཁན་མཚོག་གི་བརྟག་པ་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po gar mkhan mchog gi brtag pa}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po gar-mkhan mchog-gi brtag-pa

Mahāyakṣasenāpatinartakapara-kalpa

夜叉大將最上舞者儀軌

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Tối Thượng Vũ Giả Nghị Quỹ (H)

(Tib. Rob-shi lo-tsa-ba)(Ind. Dhānagupta (K))

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་བདུད་ཚེ་ཐིགས་པ་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi gzungs kyi sgrub thabs bdud
rtse thigs pa

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇimahāyakṣakalāpa-dhāraṇīsādhanāmṛtabindū

夜叉大將金剛手青衣陀羅尼成就法甘露滴

Đạ Xoa Đạị Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Amṛta [Cam-lộ]

Tích

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་བདུད་ཚེ་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi sgrub-thabs
bdud-rtse thigs-pa shes-bya-ba

Nīlāmbaracharavajrapāṇimahāyakṣakalpa-dhāra.īsādhanāmṛtabindu-nāma

夜叉大將金剛手青衣陀羅尼成就法甘露

Yakṣa [Đạ-xoa] Đạị Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Amṛta

[Cam-lộ]

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

གཞོན་སྐྱེན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

{གཞོན་སྐྱེན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྡོན་པོ་ཅན་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

shes-bya-ba

Mahāyakṣasenāpatinīlāmbaradharavajra-pāṇimaṇḍalavidhi-nāma (same name tib)

夜叉大將金剛手青衣曼荼羅儀軌

Yakṣa [Đạ-xoa] Đạị Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quý

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati) / (Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

གཏོད་སྐྱེན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

{གཏོད་སྐྱེན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradhara-vajra-pāṇimaṇḍalavidhi-nāma (same name tib)

夜叉大將金剛手曼荼羅儀軌

Yakṣa [Dā-xoa] Ḍai Túrōng Kim Cương Thủ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quy

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

གཏོད་སྐྱེན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

Mahāyakṣasenāptinīlāambaradhara-vajra-pāṇisādhana (same name tib)

夜叉大將金剛手青衣成就法

Yakṣa [Dā-xoa] Ḍai Túrōng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

གཏོད་སྐྱེན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs

#

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradhara-vajrapāṇisādhana

夜叉大將金剛手青衣成就法

Dā Xoa Ḍai Túrōng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(san au Bhava)

གཏོད་སྐྱེན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས

{གཏོད་སྐྱེན་གྱི་ལྷེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradhara-vajra-pāṇisādhana (same name tib)

夜叉大將金剛手青衣成就法

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụ Pháp
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྤྱོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་བ་པའི་ཐབས་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོ་

Gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs 'khor lo
chen po

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇimahāyakṣakalāpamahācakrasād hana

夜叉大將金剛手青衣成就法大輪

Dạ Xoa Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụ Pháp Đại Luân

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྤྱོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་བ་པའི་ཐབས་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs ḥkhor-lo
chen-po shes-bya-ba

Nīlāmbaradharavajrapāṇimahāyakṣakalāpamahācakrasādhana-nāma

夜叉大將金剛手青衣成就法大輪

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tụ Pháp Đại Luân

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྤྱོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་བ་ཀ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག་

{གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྤྱོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་བ་ཀ་ཆེན་པོའི་ཚོ་ག་}

{gnod sbyin gyi sde dpon chen po lag na rdo rje gos sngon po can gyi sbyor ka chen po'i cho ga}

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyor-ka chen-poḥi cho-ga

Mahāyakṣasenāpatinīlāmbaradharavajra-pāṇimahāgaṇavidhi

夜叉大將金剛手青衣大聚儀軌

Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Đại Tụ Nghi Quy

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

གཞོན་སྤྱིན་གྱི་སྡེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྤྱོན་པོ་ཅན་དང་བྱ་བྱུང་གི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

#

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can dan bya-khyuñ-gi sgrub-thabs
Mahāyakṣasenāpatinīlāambaradharavajra-pāṇigaruḍasādhana
夜叉大將金剛手青衣金翅鳥成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Kim Sí Điều Thành Tỳ Ru Pháp
(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

གཏོང་སྐྱེན་གྱི་མེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྐྱེན་པོ་ཅན་འཁོར་ལོ་ཆེན་པོའི་སྣ་ཚོགས་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can ḥkhor-lo chen-poḥi lha-
tshogs-la bstod-pa shes-bya-ba
Nīlāambaradharavajrapāṇimahāyakṣasenā-paticakradevagaṇamaṇḍalastotra-nāma
夜叉大將金剛手青衣大輪諸天讚
Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thanh Y Đại Luân Chư Thiên Tán
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

གཏོང་སྐྱེན་གྱི་མེ་དཔོན་ཆེན་པོ་ལག་ན་དྲོ་རྩེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་ཐབས།

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon chen-po lag-na rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-thabs
Mahāyakṣasenāpativajrapāṇisādhana-nāma
夜叉大將金剛手成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Kim Cương Thủ Thành Tỳ Ru Pháp
(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

གཏོང་སྐྱེན་གྱི་མེ་དཔོན་རྣམས་སྦྱང་ཞིང་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་ཐབས།

Gnod-sbyin-gyi sde-dpon rnams sbyoñ-shiñ sel-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs
Yakṣasenāpativiśodhanaharasādhana-nāma
夜叉大將清淨除滅成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tỳ Ru Pháp
(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

གཏོང་སྐྱེན་ཆེན་པོ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པའི་སྐྱེན་ཐབས་ཀྱི་གྲུང།

#

Gnod-sbyin chen-po gshan-gyis mi thub-paḥi sgrub-thabs-kyi rgyud
Mahāyakṣāparājitāsādhana Tantra
大夜叉無能勝成就法怛特羅
Đại Yakṣa [Dạ-xoa] Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Grag-s-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Āi-ma sbas-pa (?))(Ind.
Dharmapālabhadra)(Ind. Jamāri)

གཞོན་སྐྱོན་དགའ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས

Gnod-sbyin dgaḥ-byed-kyi sgrub-thabs
Yakṣanandikarasādhana
夜叉作喜成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Tác Hỷ Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཞོན་སྐྱོན་ན་ཏ་པོ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

Gnod-sbyin na-ḍa pho-moḥi sgrub-thabs
Yakṣanaḍanaḍisādhana
夜叉那陀男女成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Na Ḍa Nam Nū Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཞོན་སྐྱོན་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་རྟོག་པ་ {གཞོན་སྐྱོན་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་རྟོག་པ་}

{gnod sbyin nor bu bzang po'i rtog pa}
Gnod sbyin nor-bu bzañ-poḥi rtog-pa
Mañibhadrayakṣasena-kalpa
夜叉寶賢儀軌
Yakṣa [Dạ-xoa] Bảo Hiền Nghi Quỹ
(Tib. Ba-ri)(Ind. Mañjuśrī)

གཞོན་སྐྱོན་མོ་སའི་བདག་མོ་བྲག་ཤེས་མའི་སྐྱབ་ཐབས {གཞོན་སྐྱོན་མོ་སའི་བདག་མོ་བྲག་ཤེས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gnod sbyin mo sa'i bdag mo bkra shis ma'i sgrub thabs}

Gnod-sbyin-mo saḥi bdag-mo bkra-śis-maḥi sgrub-thabs
Yakṣiṇīpārthivīlakṣmīsādhana
夜叉地主吉祥女成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Địa Chủ Cát Tường Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གའོད་སྤྱིན་སྤྱན་གཉིས་ཀྱི་སྤྱན་ཐབས

Gnod-sbyin spun gñis-kyi sgrub-thabs
Śrī-dvayabhrāṭṛyakṣasādhana
夜叉二兄弟成就法
Yakṣa [Dạ-xoa] Nhị Huynh Đệ Thành Tựu Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

གཏྲ་རའི་གླུ

Gaṇḍa-raḥi glu
#-
鞞陀羅歌
Gandhāra [Kiền-đà-la] Ca
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གཏྲིའི་བསྟོད་པ་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་ {གཏྲིའི་བསྟོད་པ་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་}

{gaNDI'i bstod pa tshigs su bcad pa}
Gaṇḍīḥi bstod-pa tshigs-su-bcad-pa
Gaṇḍīstotragāthā
鞞稚讚偈
Gaṇḍī [Kiền-Trī] Tán Kệ
(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde)

གཅུག་གཏོར་ཚེན་པོ་བཅ་པོ་དགུ་པ་ལ་བདུད་ཀྱི་ལཱ་ཉི་ཚེ་ཕུང་བ

Gtsug-gtor chen-po bam-po dgu-pa-la bdud-kyi leḥu ñi-tshe phyuñ-ba

#-

大髻頂九品中魔品抄出

Đại Kế Đỉnh Cửu Phẩm Trung Ma Phẩm Sao Xuất

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

གཙུག་གི་ནོར་བུ་

Gtsug gi nor bu

#

Ayūrganītapthalaprakāsa

壽命計算果明

Thọ Mệnh Kế Toán Quả Minh

#

གཙུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ {གཙུག་གི་ནོར་བུ་}

{gtsug gi nor bu}

Gtsug-gi nor-bu shes-bya-ba

Cūḍāmaṇi-nāma

髻珠

Kế Châu

(Tib. Lhan-cig skyes-pa、O-rgyan-pa rin-chen dpal)

གཙུག་ཏོར་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Gtsug-tor gdugs dkar-mo-la bstod-pa

(Ārya-usnisa-sitatapatra-stotra)

頂髻白傘蓋讚 / 聖母頂髻白傘蓋讚

Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán / Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

གཙུག་ཏོར་དྲི་མེད་ཀྱི་གཟུངས་ཚོ་ག།

#

Gtsug-tor dri-med-kyi gzuñs cho-ga

(Vimalosnisa-dhāraṇī-vidhi

無垢頂髻陀羅尼儀軌

Vô Cấu Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quĩ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་

Gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gyi cho ga

#

Ūṣṇīsodbhūtasitātapatrāvidhi

頂髻所出白傘蓋儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Nghi Quĩ

(san au Suramgavarmavajra)(tib tr Zangs dkar 'Phags pa shes rab)

གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi cho-ga shes-bya-ba

Uṣṇīsodbhūtasitātapatrāvidhi-nāma

頂髻所出白傘蓋儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Nghi Quĩ

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)

གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gyi sbyin sreg gi cho ga

#

Ūṣṇīṣasitātapatrāhomavidhi

頂髻所出白傘蓋護摩儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(san au Tiksnavajra)

གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga

Uṣṇīṣasitātapatrāhomavidhi

頂髻所出白傘蓋護摩儀軌

Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Zañs-dkar lo-tsa-ba)

གཙུག་ཏོར་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Gtsug-tor ḥbar-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

熾頂髻陀羅尼

Sí Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gtsug tor rnam par rgyal ma'i sgrub thabs

#

Ūṣṇīṣavijayāsādhana

佛頂尊勝成就法

Phật Đỉnh Tôn Thắng Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gtsug-tor rnam-par-rgyal-maḥi sgrub-thabs

Uṣṇīṣavijayāsādhana

頂髻勝母成就法

Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)/ (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

གཞན་གྱི་རིག་སྐྱེས་བཅད་པ་རྒྱུན་གཙོང་སྐྱ་གྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi rig-sñags bcad-pa rgyun gcod spu-gri shes-bya-ba

(Para-vidyā-cchedana-vighna-kṣura-nāma)
他明咒斷常斷剃刀
Tha Minh Chú Đoạn Thường Đoạn Thế Dao
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཞན་གྱི་རིག་སྐྱེས་པ་ལྟོག་པའི་ཕྱིར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Gshan-gyi rig-sñags bśig-paḥi phyir-bzlog-pa shes-bya-ba
(Para-vidyā-nasana-pratyarthaka)
他明咒破退轉
Tha Minh Chú Phá Thoái Chuyển
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཞན་གྱི་རིག་སྐྱེས་མནན་པ་གསེར་གྱི་རི་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

Gshan-gyi rig-sñags mnan-pa gser-gyi ri-bo shes-bya-ba
(Para-vidyā-stambhana-kancanagiri-nāma)
他明咒征服金山
Tha Minh Chú Chinh Phục Kim Sơn
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཞན་གྱི་ལྷེ་འབབ་པ་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Gshan-gyi lce ḥbab-pa bzlog-pa shes-bya-ba
(Parasani-nivāraṇa-nāma)
他火焰遮止
Tha Hôa Diễm Nivāraṇa [Già-chí]
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཞན་གྱིས་མི་སྤུག་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐུབ་པའི་ཐབས་

Gzhan gyis mi thub pa gdugs dkar mo can zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi sgrub pa'i thabs

Sitātapatrāparājita-nāma-maṇḍala-sādhana

無能勝白傘蓋名曼荼羅成就法

Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Danh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp
(san au Girivarta)

གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Gshan-gyis mi thub-pa gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-paḥi thabs
Sitatāpatrāparājita-nāma-maṇḍala-sādhana

無能勝白傘蓋曼荼羅成就法

Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp
(Tib. Zaṅs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gzhan gyis mi thub pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Aparājita-nāma-sādhana

無能勝成就法

Vô Năng Thắng Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་པའི་རིག་པ་ཆེན་མོ་

#

Gshan-gyis mi thub-paḥi rig-pa chen-mo

Mahāvidyā-aparājita

無能勝大明母

Vô Năng Thắng Đại Minh Mẫu
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Ind. Prajñāvarma)

གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gshan-gyis-mi-thub-ma shes-bya-baḥi gdugs dkar-mo-can-gyi sgrub-thabs
Sitatāpatrā-nāma-aparājitāsādhana

無能勝母白傘蓋成就法

Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gshan-gyis mi-thub-maḥi sgrub-thabs

(Aparajita-sādhana)

無能勝母成就法

Vô Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

གཞན་དོན་སློབ་མ་རྗེས་སུ་གཟུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Gshan don slob-ma rjes-su gzuñ-baḥi cho-ga

Śiṣyānugrahaḥvidhi

為他弟子攝取儀軌

Vì Tha Đệ Tử Nhiếp Thủ Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Bal-po lo-tsa-ba) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkara)

གཞན་དོན་སློབ་མ་རྗེས་སུ་བཟུང་བའི་ཚོ་ག།

Gzhan don slob ma rjes su bzung ba'i cho ga

#

Śiṣyānūgrahaḥvidhi

為他弟子隨持儀軌

Vì Tha Đệ Tử Tùy Trì Nghi Quỹ

#

གཞན་བསྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Gshan bskyab-paḥi cho-ga

(Paratrana-vidhi)

他救護儀軌

Tha Cúu Hộ Nghi Quy

#

གཞན་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་གདམས་ངག།

#

Gshan-las rnam-par-rgyal-baḥi gdams-nag

(Paravijayopadeśa)

他勝教授 / 他勝教誡

Tha Thǎng Giáo Thụ / Tha Thǎng Giáo Giới

#

གཞན་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {གཞན་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{gzhan sel ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Gshan-sel-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

A(nyā)poha-nāma-prakaraṇa

離餘論

Ly Dư Luận

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po (K))

གཞན་སེལ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {གཞན་སེལ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{gzhan sel brtag pa'i tshig le'ur byas pa}

Gshan sel brtag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Anyāpohavicāraḥikā

離餘觀察頌

Li Ly Dư Quán Sát Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

གཞན་ལས་ཁང་གསལ་བར་བྱེད་པའི་མངོན་རྟོགས་ལུན་སེལ་སློན་མ།

#

Gshal-yas-khaṅ gsal-bar-byed-paḥi mñon-rtogs mun-sel sgron-ma

#-

超量殿作明現觀閻滅燈

Siêu Lượng Điện Tác Minh Hiện Quán Diêm Diệt Đăng

(Tib. Dbas mañjuśrī, Bran-ka mutita, Ka-ba dpal-brtsegs)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

གཞི་ལམ་འབྲས་བུ་བསྐོས་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshi lam ḥbrab-bu bsgom-paḥi phyag-rgya chen-poḥi ñams-len shes-bya-ba

Sthānamārgaphalamahāmudrābhāvanā-nāma

處道果修習大印契觀法

Xử Đạo Quả Tu Tập Đại Ấn Khế Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གཞི་ལམ་འབྲས་བུ་བསྐོས་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཉམས་ལེན་

Gzhi lam 'bras bu bsgom pa'i phyag rgya chen po'i nyams len

#

Sthānamārgaphalamahāmūdrā-bhāvanā

處道果修習大印契觀法

Xử Đạo Quả Tu Tập Đại Ấn Khế Quan Pháp

(san au Pankaja)

གཞིན་གྱི་ལུས་འཇིག་པར་བྱེད་པ་དོ་རྗེ་རྗོན་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gshan-gyi lus ḥjig-par-byed-pa rdo-rje rnon-po shes-bya-ba

(Para-karma-vibhisana-vajratiksna-nāma)

他身破金剛銳利

Tha Thân Phá Kim Cương Nhuệ Lợi / Tha Nghiệp Phá Kim Cương Nhuệ Lợi

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཞུང་ཐ་དད་པ་རིམ་པར་བཞག་པའི་འཁོར་ལོ་ལས་སྡེ་པ་ཐ་དད་པ་བསྟན་པ་བསྐྱུས་པ་

Gzhung tha dad pa rim par bklag pa'i 'khor lo las sde pa tha dad pa bstan pa bsdu pa

#

Śamayabhedoparacanacakre nikayabhe-dopadeśanasamgraha

異宗義次第讀誦輪中，異部說集名

Dị Tông Nghĩa Thứ Đệ Độc Tụng Luân Trung / Dị Bộ Thuyết Tập Danh

(san au Vinitadeva)

གཞུང་ལུགས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཀོད་པའི་འཁོར་ལོ་ {གཞུང་ལུགས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཀོད་པའི་འཁོར་ལོ་}

{gzhung lugs kyi bye brag bkod pa'i 'khor lo}

Gshun-lugs-kyi bye-brag bkod-paḥi ḥkhor-lo

Samayabhedavyūhacakra

宗義差別布置論

Tông Nghĩa Sai Biệt Bố Trí Luận

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)

གཞོན་ནུ་དཔེའི་མངོན་

#

Gshon-nu dpeḥi mdo

Kumāradrṣṭānta-sūtra

壯者譬經

Tráng Giả Thí Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

གཞོན་ནུ་དཔེའི་མངོན་

Gzhon nu dpe'i mdo

#

Kūmāradrṣṭānta

童子譬喻經 [雜阿含：(三菩提)等]

Đồng Tử Thí Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] : Tam Bồ-đề Đẳng)

#

གཞོན་ནུ་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Gshon-nu bsruñ-baḥi cho-ga

(Kumara-rakṣā-vidhi)

壯士守護儀軌 / 童子守護儀軌

Tráng Sĩ Thủ Hộ Nghi Quy / Đồng Tử Thủ Hộ Nghi Quy

#

གཞོན་ནུ་མ་བདུན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Gshon-nu-ma bdun-gyi rtogs-pa-brjod-pa

Saptakumārikāvadāna

七童女阿波陀那

Thất Đồng Nữ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

གཞོན་ནུ་མ་བདུན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

Gzhon nu ma bdun gyi rtogs pa brjod pa

#

Saptakūmārikāvadāna

七童女阿波陀那

Thất Đồng Nữ āvadāna [A-ba-đà-na]

(san au Guhyadatta)

གཞོན་ནུ་འི་གདོན་བཞི་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Gshon-nuḥi gdon bshi-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Catus-kumara-graha-nirmocakopadeśa)

四壯者魅解脫優波提舍 / 四童子魔解脫優波提舍

Tứ Kumara [Tráng-Giả-Mị] Giải Thoát Luận Nghị [U-ba-đề-xa] / Tứ Đồng Tử Ma Giải Thoát

Luận Nghị

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཟང་ཚེན་པོ་བརྒྱད་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་ཉི་མ་བསྐྱད་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzañ chen-po brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga ñi-ma bcud len shes-bya-ba

(As-amahāgraha-maṅḍalabhiṣeka-vidhi-arkarasayana-nāma)

八大曜曼荼羅灌頂儀軌日光金丹

Bát Đại Diệu Maṅḍala [Mañ-đà-la] Quán Đỉnh Nghị Quỹ Nhật Quang Kim Đan

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཟའ་ངན་པ་བསྐོག་པའི་ཚོ་ག་རྒྱ་མཚོ་སྤྱིན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzah ñan-pa bzlog-paḥi cho-ga rgya-mtsho sprin shes-bya-ba
(Dus-agraha-nivāraṇa-vidhi sagaramegħa-nāma)

妖曜遮止儀軌海雲

Yêu Diệu Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quĩ Hải Vân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཟའ་དགུའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།

#

Gzah dguḥi mchod-paḥi cho-ga
(Navagraharcana-vidhi)

九曜供養儀軌

Cửu Diệu Cung Dưỡng Nghi Quĩ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

གཟའ་བརྒྱད་ཀྱི་ལས་མ་གྲུབ་པ་རྣམས་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་ཚོ་ག།འདོད་པ་རབ་ཏུ་ཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzah brgyad-kyi las ma-grub-pa rnam grub-par-byed-paḥi cho-ga ḥdod-pa rab-tu shi-ba shes-
bya-ba

(As-agraha-sarvasiddha-karma-sadhaka-vidhi kama-prasanti-nāma)

八曜諸不成業成就儀軌\ 愛欲寂滅

Bát Diệu Chư Bất Thành Nghiệp Thành Tựu Nghi Quĩ Ái Dục Tịch Diệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་

Gza' rnam kyi yum

#

Grahamāṭṛka

眾星母陀羅尼〔諸星母陀羅尼經等〕

Chúng Tinh Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Chư Tinh Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

Gza' rnam kyi yum shes bya ba'i gzungs

གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Gzah rnam-s-kyi yum shes-bya-baḥi gzuñs

Grahamāṭṛikā-nāma-dhāraṇī

星辰母陀羅尼

Tinh Thần Mẫu Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib.

Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

གཟའ་ལྔ་སོ་སོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། དབང་རིན་ཆེན་མེད་བའི་མན་ངག་ {གཟའ་ལྔ་སོ་སོའི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་}

{gza' lnga so so'i rtsis kyi man ngag}

Gza' lnga so so'i rtsis kyi man ngag ces bya ba

Pañcagrahapṛthaggaṇanopadeśa-nāma

五星各別計算法優波提舍

Ngũ Tinh Các Biệt Kế Toán Pháp Luận Nghi [Uu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

གཟའི་གདོན་ལས་སྒོལ་བར་བྱེད་པའི་ཚོ་ག་རིན་པོ་ཆེ་སྒོལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gzahī gdon-las grol-bar-byed-paḥi cho-ga rin-po-che grol-byed ces-bya-ba

(Grahopadrava-nirmocaka-vidhi ratnamocana-nāma)

曜魅解脫儀軌寶解脫 / 星魔解脫儀軌寶解脫

Diệu Mị Giải Thoát Nghi Quỹ Bảo Giải Thoát / Tinh Ma Giải Thoát Đoái Nghi Quỹ Bảo Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཟི་བརྗིད་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Gzi-brjid bskyed-paḥi cho-ga

(Tejo-varadhana-vidhi)

威光發揚儀軌

Uy Quang Phát Dương Nghi Quỹ

#

གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Gzuñs gdon-paḥi man-ñag

Dhāraṇīpāthopadeśa

陀羅尼讀誦優波提舍

Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Độc tụng Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{gzungs thams cad kyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Gzuñs thams-cad-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Sarvadhāraṇīmaṇḍalavidhi-nāma

一切陀羅尼曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỳ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་རིམ་པ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གཟུངས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་རིམ་པ་གཉིས་པ་}

{gzungs thams cad kyi sgrub thabs rim pa gnyis pa}

Gzuñs thams-cad-kyi sgrub-thabs rim-pa gñis-pa shes-bya-ba

Sarvadhāraṇīsādhana-kramadvaya-nāma

一切陀羅尼成就法二次第

Nhất Thiết Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhị Thứ Đệ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

གཟུངས་སྐྱུགས་ཀྱི་ལས་གྲུབ་པ་རྣམ་ཚུང་མི་ཟ་བར་བྱེད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་གཏེར་སྐྱུབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Gzuñs-sñags-kyi las grub-pa rnam chud-mi-za-bar-byed-pa rin-po-cheḥi gter sgrub ces-bya-ba

(Sarvasiddha-dhāraṇī-karma-aviprāṇasikarana-ratnasiddhanidhi-nāma)

陀羅尼真言成就諸業不捨寶藏成就

Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Chân Ngôn Thành Tựu Chư Nghiệp Bất Xả Bảo Tàng Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāna)

གཞུངས་སྐྱུགས་ཀྱི་ལས་མ་གུབ་པ་རྣམས་གུབ་པར་བྱེད་པ་རྣམས་ཅོན་མོན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gzuñs-sñags-kyi las ma grub-pa rnam grub-par byed-pa rdo-rje be-con shes-bya-ba

(Sarvasiddha-dhāraṇī-karma-sādhana-vajragada-nāma)

陀羅尼真言不成就諸業成就所作金剛杖

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn Bất Thành Tựu Chư Nghiệp Thành Tựu Sở Tác Kim Cương Trượng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

གཡུང་རྩུང་འཁྱིལ་པ་གསུམ་གྱི་ཞལ་གདམས་གྱི་ཉམས་ལེན་

G.yung drung 'khyil pa gsum gyi zhal gdams kyi nyams len

#

Nandyāvartatrayamūkhāgama

三繞卍字種好勸誡

Tam Nhiều Vạn Tự Chúng Hảo Khuyến Giới

(san au Matrka Kankalamekhala)

གཡུང་རྩུང་འཁྱིལ་པ་གསུམ་གྱི་ཞལ་གདམས་གྱི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gyuñ-druñ ḥkhyil-pa gsum-gyi shal gdams-kyi ñams-len shes-bya-ba

Nandyāvartatrayamukhāgama-nāma

三周卍字親教觀法

Tam Chu Vạn Tự Thân Giáo Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གཡུལ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབྱངས་འཆར་བ་

G.yul las rnam par rgyal ba zhes pa'i rgyud kyi rgyal po dbyangs 'char ba

#

Āyūravasthāphalopadravodbbava-nāma-karma

戰勝（海）名怛特羅王音生 ??

Chiến Thắng Hải Danh Tantra [Đát-đặc-la] Vương Âm Sinh ??

(tib tr Jayaananta (Jayananda), Rmongs pa'i gnyen po Dgos 'dod 'byung ba)

གཡུལ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབྱངས་འཆར་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gyul-las rnam-par-rgyal-ba shes-paḥi rgyud-kyi rgyal-po dbyaṅs-ḥchar-ba shes-bya-ba

Yuddhajaya-nāma-tantrarājasvarodaya-nāma

戰勝怛特羅王音生

Chiến Thắng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Âm Sinh

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda chen-po)

གཤིན་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Gśin-gśed nag-poḥi sgrub-thabs

Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)

黑闇魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

གཤིན་གྱི་ཚོ་ག་

Gshin gyi cho ga

#

Mṛtyūvidhi

閻魔儀軌

Diêm-ma Nghi Quỹ

(san au Dombiherukapada)(tib tr Diksumangala, Zla ba 'od zer) / (san au Krsnapada)(tib tr

Rgyal ba'i snyan, Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

གཤིན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Gśin-gyi cho-ga shes-bya-ba

Mṛtyuvidhi-nāma

閻魔儀軌

Diêm-ma Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་འབྲུལ་འཁོར་གྱི་ཐོང་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་འབྲུལ་འཁོར་གྱི་ཐོང་བ་}

{gshin rje gshed kyi 'khrul 'khor gyi phreng ba}

Gśin-rje-gśed-kyi ḥkhrul-ḥkhor-gyi phreñ-ba

Yamāriyantrāvali

閻魔敵迷輪鬘

Yamāri [Diêm-ma-địch] Mê Luân Man

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Āi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་ཡིད་བཞིན་གྱི་འོར་བུའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

Gśin-rje-gśed-kyi yid-bshin-gyi-nor-buḥi phreñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs

(Yamāri-cintamani-mālā-nāma-sādhana)

閻魔敵如意珠鬘成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Như Ý Châu Man Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་འོར་བུའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་འོར་བུའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed kyi sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje-gśed-kyi sgrub-paḥi thabs

Yamārisādhana

閻魔敵成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དག་ནག་པོའི་སྐབ་ཐབས་འཁོར་ལོའི་དོན་རྒྱས་པར་བཤད་པ་དང་བཅས་པ་

Gshin rje gshed dgra nag po'i sgrub thabs, 'khor lo'i don rgyas par bshad pa dang bcas pa

#

Kṛṣṇayamārisādhana sacakrārtba-vistaravyākhyā

吉祥黑閻魔敵成就法並に輪義廣釋

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Tịnh Luân Nghĩa Quảng Thích

(san au Aksobhyavajra)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོ་མཚུལ་དུ་མཚོན་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོ་མཚུལ་དུ་མཚོན་པའི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed dmar po maNDala du mchod pa'i cho ga}
Gśin-rje-gśed dmar-po maṇḍala-du mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba
Raktayamārimaṇḍalapūjāvidhi-nāma
紅閻魔敵曼荼羅供養儀軌
Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quĩ
(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṇācārya)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi gtor-maḥi cho-ga
Raktayamāribalividhi
紅閻魔敵供物儀軌
Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cúng Dường Nghi Quĩ
(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Gshin rje gshed dmar po'i gtor ma'i cho ga

Rektayamāribalividhi
紅閻魔敵供物儀軌
Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Vật Nghi Quĩ
(san au Sridhara)(tib tr Nyi ma'i dbang po'i 'od zer (Ravindrārabha), Chos rje dpal)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོ་ག་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed dmar po'i ting nge 'dzin gyi cho ga}
Gśin-rje-gśed dmar-poḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi cho-ga
Raktayamārisamādhividhi (same name)
紅閻魔敵三昧儀軌
Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Định [Tam-muội] Nghi Quĩ
(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་གསལ་བྱེད་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་གསལ་བྱེད་}

{gshin rje gshed dmar po'i 'khor lo'i gsal byed}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥkhor-loḥi gsal-byed

Raktayamāntakayantrodyotaka

紅閻魔多迦(迷)輪作明

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] (Mê) Luân Tác Minh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་གསལ་བྱེད་

{གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཁོར་ལོའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་གསལ་བྱེད་}

{gshin rje gshed dmar po'i 'khor lo'i de kho na nyid kyi gsal byed}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥkhor-loḥi de-kho-na-ñid-kyi gsal-byed

Raktayamāriyantratattvanirdeśaka

紅閻魔敵(迷)輪真性作明

Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] (Mê) Luân Chân Tính Tác Minh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྫོགས་པའི་རྣམ་འགྲུབ་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྫོགས་པའི་རྣམ་འགྲུབ་}

{gshin rje gshed dmar po'i rdzogs pa'i rnal 'byor}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi rdsogs-paḥi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

Raktayamāntakaniṣpannayoga-nāma

紅閻魔多迦究竟瑜伽

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Cứu Cảnh Yoga [Du-già]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་ལས་ཀྱི་ཕྱིང་བའི་སྐབ་ཐབས་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi las-kyi phreñ-baḥi sgrub-thabs yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Raktayamārikarmāvalisāadhanacintāmaṇi-nāma

紅閻魔敵業鬘成就法如意珠

Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Nghiệp Man Thành Tụ Pháp Như Ý Châu

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

Raktayamārisādhana

紅閻魔敵成就法

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs kyi cho ga}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Raktayamārisādhanavidhi (same name)

紅閻魔敵成就法儀軌

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Nghi Quy

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Raktayamārisādhana-nāma (same name)

紅閻魔敵成就法

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapaṅcārya)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་འདུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed dmar-moḥi sṅags btu-ba shes-bya-ba

Raktayamārimantrasaṅgraha-nāma

紅閻魔敵真言集

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Chân Ngôn Tập

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་གདོང་དུག་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gshin rje gshed nag po gdong drug pa'i 'khor lo'i sgrub thabs

#

Kṛṣṇayamārimūkhaṣaṭcakrasādhana

黑閻魔敵六面輪成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Lục Diện Luân Thành Tựu Pháp

(san au Devakaracandra(tib tr Devakaracandra, Shes rab bla ma)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་གདོང་དུག་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rje-gśed nag-po gdoñ drug-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārimukhaṣaṭcakrasādhana-nāma

黑閻魔敵六面輪成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Lục Diện Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devākaraçandra)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje gśed nag-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Kṛṣṇayamāri-nāma-sādhana (same name)

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོན་པ་

Gshin rje gshed nag po'i dkyil 'khor gyi bstod pa

#

Kṛṣṇayamārimaṇḍalastūti

黑閻魔敵曼荼羅讚

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tán

(san au Acarya Kirti)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi bstod-pa shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārimaṇḍalastuti-nāma

黑閻魔敵曼荼羅讚

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་ {གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs

Kṛṣṇayamārimaṇḍalasādhana

黑閻魔敵曼荼羅成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dānakīrti)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ {གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་}

{gshin rje gshed nag po'i mngon par rtogs pa'i rim pa}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi mñon-par rtogs-paḥi rim-pa

Kṛṣṇayamāryabhisamayakrama

黑閻魔敵現觀次第

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ {གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed nag po'i zhi ba'i sbyen sreg gi cho ga}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi shi-baḥi sbyen-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Kṛṣṇayamāriśāntihomavidhi-nāma

黑閻魔敵寂靜護摩儀軌

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་འཁོར་ལའི་མན་ངག

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi ḥkhor-loḥi man-ṅag

(Kṛṣṇayamāri-cakropadeśa)

黑閻魔敵輪優波提舍

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Luân Luận Nghị [U'ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ

{གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་}

{gshin rje gshed nag po'i rgyud kyi dka' 'grel rin po che'i phreng ba}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Kṛṣṇayamāritantrapañjikāratnāvalī-nāma

黑閻魔敵怛特羅難語釋寶鬘

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngũ Thích Bảo Man

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śilavajra)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་མངོན་པར་མཐོང་བ་ལམ་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

{གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་མངོན་པར་མཐོང་བ་ལམ་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{gshin rje gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po mngon par mthong ba lam gyi sgron ma zhes bya ba'i rgya cher bshad pa}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po mñon-par mthoṅ-ba lam-gyi sgron-ma shes-bya-baḥi

rgya-cher bśad-pa

Kṛṣṇayamāritantrarājaprekṣaṇapatha-pradīpa-nāma-ṭikā

黑閻魔敵怛特羅王現見位燈廣釋

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Hiện Kiến Vị Đăng Quảng Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrtia)

གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་སྐུབ་ཐབས་གྱི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

{གཤིན་ཇི་གཤེད་ནག་པོའི་སྐུབ་ཐབས་གྱི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་ག་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub thabs kyi maNDala gyi cho ga}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-thabs-kyi maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārisādhanāmaṇḍalavidhi-nāma

黑闇魔敵成就法曼荼羅儀軌

Hác Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub thabs}

Gśin-rje gśed nag-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārisādhana-nāma

黑闇魔敵成就法

Hác Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dānakīrti)/ (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind.

Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-thabs

Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)

黑闇魔敵成就法

Hác Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Ba-ri dharmakīrti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje gśed nag-poḥi sgrub-paḥi thabs

Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)

黑闇魔敵成就法

Hác Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshogs-chag chuñ-ba)(Ind. Sumaticandra)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་སྒུབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje gshed nag po'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje-gśed nag-poḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba
Kṛṣṇayamārisādhana-nāma
黑闇魔成就法
Hác Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་པོ་སྒུབ་པའི་ཐབས།

Gśin-rje-gśed-po sgrub-paḥi thabs
Yamārisādhana
闇魔敵成就法
Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp
(Tib. Tshul-khrims)(Ind. Dīpaṃkāraśrījñāna)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རིན་ཆེན་འབྱུང་ལྗན་གྱི་སྒུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་རིན་ཆེན་འབྱུང་ལྗན་གྱི་སྒུབ་ཐབས་}

{gshin rje gshed rin chen 'byung ldan gyi sgrub thabs}
Gśin-rje-gśed rin-chen ḥbyuñ-ldan-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba
Ratnasambhavayamārisādhana-nāma
闇魔敵寶生成就法
Yamāri [Diêm-ma-địch] Bảo Sanh Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་སླེག་གི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་སླེག་གི་ཚོག་}

{gshin rje gshed ro sreg gi cho ga}
Gśin-rje-gśed ro-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba
Śmaśānavidhikṛṣṇayamāri-nāma
闇魔敵荼毗儀軌
Yamāri [Diêm-ma-địch] Śmaśā [Đồ-ti] Nghi Quỹ
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རོ་རྗེ་ཚོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྒུབ་ཐབས།

Gśin-rje-gśed rdo-rje rnod-po shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Vajratīkṣṇayamārisādhana-nāma

閻魔敵金剛銳利成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Kim Cương Nhuệ Lợi Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakirti)

གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

{གཤིན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{gshin rje gshed rnam par snang mdzad kyi mngon par rtogs pa}

Gśin-rje-gśed rnam-par-snañ-mdsad-kyi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Vairocanayamāryabhisamaya-nāma

閻魔敵遍照現觀

Yamāri [Diêm-ma-địch] Biến Chiếu Hiện Quán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakirti)

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje dgra nag po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Gśin-rje dgra nag-po shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Kṛṣṇayamāri-nāma-sādhana (same name)

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje)

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{gshin rje dgra nag po'i rgyud kyi dka' 'grel}

Gśin-rje dgra-nag-poḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

Kṛṣṇayamāritantrapañjikā

黑閻魔敵怛特羅難語釋

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Roñ-zom chos-kyi bzañ-po)(Ind. Parameśvara)

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཅེན་པོའི་དཀའ་འབྲེལ་རིན་པོ་ཅེའི་སློན་མ་

Gshin rje dgra nag po'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel rin po che'i sgron ma

#

Kṛṣṇayamārimahātantrarājapanjikā-ratnapradīpa

吉祥黑閻魔敵大怛特羅王細疏寶燈

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tế Sớ Bảo Đăng

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje dgra nag po'i sgrub thabs}

Gśin-rje dgra nag-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Kālayamārisādhana-nāma

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-dgra nag-poḥi sgrub-thabs

Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

གཤིན་རྗེ་དག་འི་དགྲིལ་ལའོར་གྱི་ཚོ་ག་གཤིན་རྗེ་གཤེད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{གཤིན་རྗེ་དག་འི་དགྲིལ་ལའོར་གྱི་ཚོ་ག་གཤིན་རྗེ་གཤེད་འབྱུང་བ་}

{gshin rje dgra'i dkyil 'khor gyi cho ga gshin rje gshed 'byung ba}

Gśin-rje dgraḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga gśin-rje gśed ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Yamāri maṅḍalavidhiyamāntakodaya-nāma

閻魔敵曼荼羅儀軌閻曼德迦出生

Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṅḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quĩ Yamāntaka [Diêm-Mạn-Đức-Già] Xuất

Sanh

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Gśin-rje-mthar-byed-kyi sgrub-thabs

Yamāntakasādhana

閻曼德迦成就法

Yamāntaka [Diêm-Mạn-Đức-Già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་པ།

{གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་པ་}

{gshin rje mthar byed dmar po'i byin gyis brlab pa'i rim pa}

Gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

Raktayamāryadhiṣṭhānadeśanā

紅閻魔敵加持次第

Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṇācārya)

གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {གཤིན་རྗེ་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{gshin rje mthar byed dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi sgrub-thabs

Raktayamāntakasādhana

紅閻魔多迦成就法

Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

གཤིན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Gshin rje tshe bdag nag po'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Yamāyūṣkālamaṅḍalavidhi

吉祥黑閻魔命主曼荼羅儀軌

Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Maṅḍala [Mạn-đa-la] Nghi Quy

(san au Sri Krsnapada)(tib tr Nag po'i shabs, Darma grags)

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་སྐབ་པར་བྱེད་པ་

Gshin rje'i gshed dgra nag po'i 'khor lo las thams cad grub par byed pa

#

Yamārikṣṇakarmasarvacakrasiddhi-kara

黑獄帝主輪成就一切所行本續王 ??

Hắc Ngục Đế Chủ Luân Thành Tựu Nhất Sở Hành Bản Tục Vương ?

Yamariksna-karmasarvacakra-siddhakarā-nama-tantrarāja

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་སྐབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

{གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དག་ནག་པོའི་འཁོར་ལོ་ལས་ཐམས་ཅད་སྐབ་པར་བྱེད་པ་}

{gshin rje'i gshed dgra nag po'i 'khor lo las thams cad grub par byed pa}

Gśin-rjeḥi gśed dgra-nag-poḥi ḥkhor-lo las thams-cad grub-par-byed-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Yamārikṣṇakarmasarvacakrasiddhikarā-nāma-tantrarāja

黑閻魔敵輪一切業成就怛特羅王

Hắc Yamāri tantratattva [Đát-đặc-la] Luân Nhất Thiết Nghiệp Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Rdo-yi grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་ {གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{gshin rje'i gshed nag po sgrub pa'i thabs}

Gśin-rjeḥi-gśed nag-po sgrub-paḥi thabs

Kṛṣṇayamārisādhana (sane name)

黑閻魔敵成就法

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གཤིན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྟོག་པ་གསུམ་པ་

Gshin rje'i gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po rtog pa gsum pa

#

Kṛṣṇayamāritantrarājatrīkalpa

吉祥黑獄帝主本續王三細軌

Cát Tường Hắc Ngục Đế Chủ Bản Tục Vương Tam Tế Quỹ

Dpal gshin rje'i gshed nag po'i rgyud kyi rgyal po rtog pa gsum pa shes bya ba

གཤིན་རྗེའི་དགའ་དམར་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {གཤིན་རྗེའི་དགའ་དམར་པོའི་སྐུ་ཐབས་}

{gshin rje'i dgra dmar po'i sgrub thabs}

Gśin-rjeḥi dgra dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Raktayamārisādhana-nāma (same name)

紅閻魔敵成就法

Hōng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Niṣkalaṅka)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

གཤིན་རྗེའི་དགའ་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་མུ་དཀ་ལ་བྱེ་བ་

Gshin rje'i dgra nag po'i sgrub pa'i thabs ku mu da kha bye ba

#

Kṛṣṇayamārisādhanaprotphūlla-kūmūda

黑閻魔敵成就法黃蓮華開敷

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Hoàng Liên Hoa Khai Phu

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

གཤིན་རྗེའི་དགའ་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་མུ་དཀ་ལ་བྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gśin-rjeḥi dgra-nag-poḥi sgrub-paḥi thabs ku-mu-da kha-bye-ba shes-bya-ba

Kṛṣṇayamārisādhanaprotphullakumudā-nāma

黑閻魔敵成就法黃蓮華開敷

Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Hoàng Liên Hoa Khai Phu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

གཤིན་རྗེའི་དགའ་སྐུ་ཐབས་པོའི་འཁོར་ལོའི་སྐུ་ཐབས་

#

Gśin-rje-drag grub-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Yamārisiddhacakrasādhana

閻魔敵成就輪成就法

Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Luân Thành Tựu Pháp
(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devākaracandra)

གཤུང་ཐ་དད་པ་རིམ་བར་བཞག་པའི་འཁོར་ལོ་ལས་ལྗེ་པ་ཐ་དད་པ་བཟླ་བ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gshuñ tha-dad-pa rim-par bklag-paḥi ḥkhor-lo-las sde-pa tha-dad-pa bstan-pa bsdus-pa shes-
bya-ba

Samayabhedoparacanacakre nikāyabhedopadeśanasamgraha-nāma

異宗義次第讀誦輪中異部說集

Dị Tông Nghĩa Thứ Đệ Độc Tụng Luân Trung Dị Bộ Thuyết Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་

#

Gsañ-ba thams-cad-kyi sgron-maḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Sarvaguhyaḥpradīpaṭikā

一切秘密燈廣註

Nhất Thiết Bí Mật Đăng Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སློན་མའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་

Gsang ba thams cad kyi sgron ma'i rgya cher 'grel pa

#

Sarvagūhyapradīpaṭikā

一切秘密燈廣註

Nhất Thiết Bí Mật Đăng Quảng Chú

(san au Yasobhadra)(tib tr Smrtijnanakirti)

གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྟྱིའི་ཚོ་གའི་སྟིང་པོ་རྒྱལ་

Gsang ba thams cad kyi spyi'i cho ga'i snying po rgyan

#

Sarvagūhyavidhigarbhālamkāra

吉祥一切秘密總儀軌心髓莊嚴

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Tổng Nghi Quỹ Tâm Tủy Trang Nghiêm
(san au Manjusrikirti)(tib tr Kanakasri, Chos kyi shes rab)

གསང་བ་ཐམས་ཅད་གཙོ་བོ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba thams cad gcod pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Gūhyasarvacchinda-tantrarāja

吉祥一切秘密斷絕本續王

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Đoạn Tuyệt Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

གསང་བ་ཐུགས་ཀྱི་སྒྲོན་མ་

Gsang ba thugs kyi sgron ma

#

Cittagūhyapradīpa

秘密心燈

Bí Mật Tâm Đăng

(san au Kamalasri)(tib tr Jnanaguhyā, Lo btsun chung)

གསང་བ་ཐུགས་ཀྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsañ-ba thugs-kyi sgron-ma shes-bya-ba

Cittagūhyapradīpa-nāma

秘密心燈

Bí Mật Tâm Đăng

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhyā)

གསང་བ་དམ་པ།

#

Gsañ-ba dam-pa

(upadeśa-parama)

秘密第一義

Bí Mật Đệ Nhất Nghĩa

(Tib. Señ dkar śākya ḥod)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གསང་བ་ནོར་བུ་ཐིག་ལེ་

Gsang ba nor bu thig le

#

Gūhyamaṇṭilaka

聖密寶珠明點經

Thánh Mật Bảo Châu Minh Điểm Kinh

(tib tr Bde bar gshegs pa'i dpal, Kun dga' rgyal mtshan bdag)

གསང་བ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po

#

Amṛtagūhya-tantrarāja

吉祥密甘露本續王

Cát Tường Mật Amṛta [Cam-lộ] Bốn Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

གསང་བ་མེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Dpal gsang ba bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po

#

Jvalāgnigūhya-tantrarāja

吉祥密火熾盛本續王 ?

Cát Tường Mật Hỏa Cực Quang Bốn Tục Vương ?

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

གསང་བ་འདུས་པའི་བཤད་སྐྱུར་སྐྱེམ་པའི་མེ་དོག་

Gsang ba 'dus pa'i bshad sbyar snyim pa'i me tog

#

Kūsūmānjaligūhyasaznājanibandha

秘密集會合說獻供華

Bí Mật Tập Hội Hợp Thuyết Hiến Cung Hoa

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Santibhadra, Lhas btsas)

གསང་བ་འདུས་པའི་བཤད་སྐྱུར་སློབ་པའི་མེ་ཏྟག་ཅེས་བྱ་བ

#

Gsañ-ba ḥdus-paḥi bśad sbyar sñim-paḥi me-tog ces-bya-ba

Kusumāñjaliguhyasamājanibandha-nāma

秘密集會合說獻供華

Bí Mật Tập Hội Hợp Thuyết Hiến Cung Hoa

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ་

{གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ་}

{gsang ba 'dus pa'i mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa}

Gsañ-ba-ḥdus-paḥi mñon-par rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

Samājābhisamayālaṅkāravṛtti

秘密集會現觀莊嚴註釋

Bí Mật Tập Hội Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ

#

Gsañ-ba rin-po-che

Guhyaratna

秘密寶

Bí Mật Bảo

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Mi bskyod rdo-rje)

གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ

Gsang ba rin po che

#

Gūhyaratna

吉祥秘密寶意珠 ??

Cát Tường Bí Mật Bảo Ý Châu ??

(san au Sri Nadapada)(tib tr Sri Naro pa chen po, Chos kyi blo gros)

གསང་བ་དོན་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Gsang ba rdo rje rgyud kyi rgyal po

#

Gūhyavajra-tantrarāja

吉祥密金剛本續王

Cát Tường Mật Kim Cương Bản Tục Vương

Dpal gsang ba rdo rje rgyud kyi rgyal po

གསང་བ་དོན་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་འགྲེལ་བ་

Gsang ba rdo rje'i rgyud kyi rgyal po'i 'grel pa

#

Gūhyavajratantrarājavṛtti

秘密金剛怛特羅王註釋

Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích

(tib tr Ratnavajra, Sakya ye ses)

གསང་བ་དོན་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་འགྲེལ་བ།

#

Gsang ba rdo rje'i rgyud kyi rgyal po'i 'grel pa

Guhyavajratantrarājavṛtti

秘密金剛怛特羅王註釋

Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gururatanavajra)

གསང་བ་རྣམ་འགྲུབ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དོན་རྒྱུ་མོ

#

Gsañ-ba rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud rdo-rje rtse-mo

Vajrasāekhara-mahāguhyayogatantra

秘密大瑜伽怛特羅頂

Bí Mật Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Đỉnh

(Tib. Gshun-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

གསང་བའི་ཇམ་བཟ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang ba'i jam bha la'i sgrub thabs

#

Gūhyajambhalasādhana

秘密閻婆羅成就法

Bí Mật Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san au Buddhajnanapada)(tib tr Jayasena, Dharma yon tan)

གསང་བའི་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Gsang ba'i dbang gi rab tu byed pa

#

Gūhyābhiṣekakalpa

秘密灌頂極修？

Bí Mật Quán Đỉnh Cực Tu ?

(san au Virupa)(tib tr Gayadhara, Sakya ye shes, Rgyal bu Spin shugs can, Lha btsas)

གསང་བའི་དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gsañ-baḥi dbañ-gi rab-tu-byed-pa shes-bya-ba

Guhyābhiṣekakalpa-nāma

秘密灌頂分別

Bí Mật Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Gsang ba'i de kho na nyid rab tu gsal ba zhes bya ba

Guhyatattvaparakāśa-nāma

秘密真性明

Bí Mật Chân Tính Minh

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)(Editor. Sumatikīrti、Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)

གསང་བའི་བདག་པོ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Gsañ-baḥi bdag-po lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

(Guhyapati-vajrapani-nilambaradhara-sādhana)

秘密主金剛手青衣成就法

Bí Mật Chủ Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

གསང་བའི་རྩོ་རྒྱ་ལའི་སྐབ་ཐབས།

#

Gsañ-baḥi jañ-bha-laḥi sgrub-thabs

Guhyajambhalasādhana

秘密閻婆羅成就法

Bí Mật Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་

Gsang ba'i rgyud rnams kyi rnam par 'byed pa drag po gsum 'dul

#

Vibhaṅgagūhyatantrāṇām trirūdra-damana

諸秘密本續中分別降伏三暴惡？

Chư Bí Mật Bốn Tục Trung Phân Biệt Hàng Phục Tam Bạo Ác ?

(tib tr Devapurnyamati, Chos kyi bzang po)

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gsañ-baḥi rgyud rnams-kyi rnam-par ḥbyed-pa drag-po gsum ḥdul shes-bya-ba

Vajrapāṇinīlāmbaravidhivajradaṅḍa-tantra (same name tib)

青衣金剛手儀軌金剛仗怛特羅

Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỹ Kim Cương Trượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

གསང་བའི་རྒྱུད་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Gsañ-baḥi rgyud rnams-kyi rnam-par ḥbyed-pa drag-po gsum ḥdul shes-bya-ba

Vibhaṅgaguhyatantrāṇām trirudradamana-nāma (same name tib)

秘密怛特羅等分別兇暴三調伏

Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Đăng Phân Biệt Hung Bạo Tam Điều Phục

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

གསང་བའི་སློང་པོ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ངེས་པ

#

Gsañ-baḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid ñes-pa

#-

秘密心髓真性決定

Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

གསང་བའི་སློང་པོ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ངེས་པའི་ལྷ་མ་ཚེན་པོའོ

#

Gsañ-baḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid ñes-paḥi bla-ma chen-poḥo

#-

秘密心髓真性決定大上師

Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định Đại Đạo Sư [Thượng Sư]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

གསང་བའི་སློང་པོ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ངེས་པ

Gsang ba'i snying po de kho na nyid rnam par nges pa

#

Gūhyagarbhatattvaviniścaya

吉祥密心真性決定本續

Cát Tường Mật Tâm Chân Tính Quyết Định Bản Tục

Dpal gsang ba'i snying po de kho na nyid rnam par nges pa

གསང་བའི་སྐྱོན་སྲེག་སྦྱོར་ཀ

#

Gsañ-baḥi sbyin-sreg sbyor-ka

#-

秘密護摩聚

Bí Mật Homa [Hộ-ma] Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

གསང་ལྡན་གྱི་ཐོ་ཡིག།

#

Gsañ-ldan-gyi tho-yig

(Guhyapanna-pattrika)

具秘密記錄

Cụ Bí Mật Kí Lục

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

གསང་ལྡན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་བསྟུན་སྦྱོར་མ།

#

Gsañ-ldan-gyi dkaḥ-ḥgrel don bsdus sgron-ma

(Guhyapanna-pañjikā-pindartha-pradīpa)

具秘密難語釋義集燈

Cụ Bí Mật Nan Ngữ Thích Nghĩa Tập Đăng

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)

གསང་སྐྱབས་གྱི་བསྟུན་བརྗོད།

#

Gsañ-sñags-kyi bzlas-brjod

(Mantra-japa)

秘密真言念誦

Bí Mật Chân Ngôn Niệm tụng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

གསང་སྐབས་ཀྱི་ཚུལ་གྱི་སྒྲུང་བ།

#

Gsañ-sñags-kyi tshul-gyi snañ-ba

Mantranayāloka

秘密真言理趣光

Bí Mật Chân Ngôn Lí Thú Quang

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

གསང་སྐབས་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཆེན་མོའི་སྐབས་ཐབས།

Gsang sngags kyi rjes su 'brang ba chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāmantrānūsāriṇīśādhana

秘密真言大隨順母成就法

Bí Mật Chân Ngôn Đại Tùy Thuận Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khirms rgyal mtshan)

གསང་སྐབས་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཆེན་མོའི་སྐབས་ཐབས།

#

Gsañ-sñags-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmantrānusāriṇīśādhana

秘密真言大隨順母成就法

Bí Mật Chân Ngôn Đại Tùy Thuận Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khirms rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

གསང་སྐབས་ཆེན་པོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོ།

#

Gsañ-sñags chen-po rjes-su ḥdsin-paḥi mdo

Mahāmantrānudhārisūtra

大真言隨持經

Đại Chân Ngôn Tùy Trì Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Ḥgos gshon-nu dpal)

གསང་སྐྱབས་ཆེན་པོ་རྗེས་སུ་འཛིན་པའི་མདོ་

Gsang sngags chen po rjes su 'dzin pa'i mdo

#

Mahāmantrānūdhārisūtra

大真言隨持經

Đại Chân Ngôn Tùy Trì Kinh

(tib tr Silendrabodhi, Jnanasiddhi, Sakyaprabha, Ye shes sde)

གསང་སྐྱབས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་

Gsang sngags chen mo rjes su 'dzin ma'i mdo'i 'bum 'grel

#

Mahāmantrānūdhārisūtraśatasahasra-ṭīkā

大秘密真言隨持經十萬註

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Kinh Thập Vạn Chú

(San au Karmavajra)(tib tr Don yod rdo rje)

གསང་སྐྱབས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ།

#

Gsañ-sngags chen-mo rjes-su-ḥdsin-maḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel

Mahāmantrānūdhārisūtraśatasahasraṭīkā

大秘密真言隨持經十萬註

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)

གསང་སྐྱབས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Gsang sngags chen mo rjes su 'dzin ma'i sgrub thabs

#

Mahāmantrānūdhāriṅisādhana

大秘密真言隨持母成就法

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

གསང་སྐབས་ལྷ་དུ་གྲུབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Gsañ-sñags myur-du grub-paḥi cho-ga

(Mantra-ksiprasādhana-vidhi)

秘密真言頓成儀軌

Bí Mật Chân Ngôn Đốn Thành Nghi Quỹ

#

གསང་སྐབས་རྗེས་སུ་འཛིན་མ་ཚེན་མའི་སྐབས་ཐབས་

Gsang sngags rjes su 'dzin ma chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāmantrānūdhāriṅisādhana

大秘密真言隨持母成就法？

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tụ Pháp ?

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

གསང་སྐབས་རྗེས་སུ་འཛིན་མ་ཚེན་མའི་སྐབས་ཐབས།

#

Gsañ-sñags rjes-su ḥdsin-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmantrānudhāriṅisādhana

大秘密真言隨持母成就法

Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

གསང་སྐབས་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་སྐབས་ཐབས།

#

Gsañ-sñags rjes-su ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

(mahāmantranudhāraṅī-sādhana)

秘密真言隨持母成就法 / 大秘密真言隨持母成就法

Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tụ Pháp / Đại Bí Mật Chân Ngôn Tùy Trì Mẫu Thành Tụ

Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

གསང་སྐབས་ལ་འཇུག་པ།

#

Gsañ snags-la hjug-pa

Mantrāvatāra

秘密真言入

Bí Mật Chân Ngôn Nhập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

གསང་སྐབས་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Gsañ-snags-la hjug-paḥi hḡrel-pa

Mantrāvatāravṛtti

秘密真言入註釋

Bí Mật Chân Ngôn Nhập Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

གསེ་བ་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

GsaM ba rin po che yid bzhin nor bu

#

Gūhyaratnacintāmaṇi

吉祥秘密寶意珠

Cát Tường Bí Mật Bảo Ý Châu

(san au Sri Nadapada)(tib tr Sri Naro pa chen po, Chos kyi blo gros)

གསལ་རྒྱལ་གྱི་ཚོགས་སྐབས་བཅད་པ་ {གསལ་རྒྱལ་གྱི་ཚོགས་སྐབས་བཅད་པ་}

{gsal rgyal gyi tshigs su bcad pa}

Gsal-rgyal-gyi tshigs-su-bcad-pa

Prasenajid-gātha

波斯匿（王）偈

Prasena [Ba-tur-nặc] (Vương) Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

གསུང་གི་མངའ་བདག་གི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Gsuñ-gi mñahī-bdag-gi sgrub-thabs

Vādirāṭṣādhana

語主成就法

Ngữ Chủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

གསུང་གི་མཛོད་འཇམ་དབྱངས་རྫོ་རྗེའི་གླུ་

Gsung gi mdzod 'jam dbyangs rdo rje'i glu

#

Vākkoṣarūcirasvaravajragīti

口藏妙音金剛歌

Khẩu Tàng Diệu Âm Kim Cương Ca

(san au Saraha)

གསུང་གི་མཛོད་འཇམ་དབྱངས་རྫོ་རྗེའི་གླུ།

#

Gsuñ-gi mdsod ḥjam-dbyaṅs rdo-rjeḥi glu

Vākkoṣarucirasvaravajragīti

口藏妙音金剛歌

Khẩu Tạng Diệu Âm Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen
(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)

གསུང་མངའ་བདག་གི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Gsuñ-mñahī-bdag-gi sgrub-thabs

Vādirāṭṣādhana

語主成就法

Ngữ Chủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

གསུང་རབ་རིན་པོ་ཆེའི་གདམ་རྒྱུད་དང་ལྷན་འབྲེལ་རབས་རྒྱུད་

#

Gsuñ rab rin-po-cheḥi gtaṃ-rgyud dañ śākyaḥi rabs rgyud

Pravacanaratnākhyānaśākyavaṃśāvalī?

教寶說話釋迦系譜

Giáo Bảo Thuyết Thoại Śākya [Thích-ca] Hệ Phả

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

གསུང་རབ་རིན་པོ་ཆེའི་གདམ་རྒྱུད་དང་ལྷན་འབྲེལ་རབས་རྒྱུད་

Gsung rab rin po che'i gtaṃ rgyud dang shAkya'i rabs rgyud

#

Samdhinirmocanasūtravyākyaṇa

教寶說話〔並に〕釋迦系譜 ???

Giáo Bảo Thuyết Thoại Tịnh Thích-ca Hệ Phả ???

(san au Sriku-a)

གསུམ་ལ་སྐབས་སུ་འགྲོ་བ་བདུན་ཅུ་པ་

#

Gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba bdun-cu-pa

Triśaraṇ(gamana)saptati

三歸依七十

Tam Quy Y Thất Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གསུམ་ལ་སྐབས་སུ་འགྲོ་བ་བདུན་ཅུ་པ་

#

Gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba bdun-pa

Triśaraṇa(gamana)saptati

三歸依七十

Tam Quy Y Thất Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གསེར་གྱི་བྱེ་མ་ལྟ་བུ་

Gser gyi bye ma lta bu

#

Sūvarṇabālūkopamā

聖如金砂大乘經

Thánh Như Kim Sa Đại Thừa Kinh

(tib tr Surendrabodhi, Prajnavarma, Ye shes sde)

གསེར་གྱི་མདོ་

Gser gyi mdo

#

Sūvarṇasūtra

聖金經大乘經

Thánh Kim Kinh Đại Thừa Kinh

#

གསེར་ཅན་

Gser can

#

Kāñcanavati

最聖具金陀羅尼

Tối Thánh Cụ Kim [Đà-la-ni]

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

གསེར་མདོ་ག་གི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

#

Gser-mdog-gi rtogs-pa-brjod-pa

Suvarṇavarṇāvadāna

黃金色阿波陀那

Hoàng Kim Sắc Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

གསེར་མདོག་གི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

Gser mdog gi rtogs pa brjod pa

#

Sūvarṇavarṇāvadāna

金色阿波陀那 [金色童子因緣經]

Kim SẮc Āvadāna [A-ba-đà-na] (Kim SẮc Đồng Tử Nhân Duyên Kinh)

(tib tr Dharmasribhatra (Dharmasribhadra), Rin chen bzang po)

གསེར་མདོག་གི་སློན་གྱི་སྦྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {གསེར་མདོག་གི་སློན་གྱི་སྦྱོར་བ་}

{gser mdog gi sngon gyi sbyor ba}

Gser-mdog-gi sñon-gyi sbyor-ba shes-bya-ba

Kanakavarṇapūrvayoga-nāma

金色前生瑜伽

Kim SẮc Tiền Sanh Yoga [Du-già]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་ཤེས་ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་དུ་ཕྱིན་མའི་སྐབ་ཐབས། /

གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་དུ་ཕྱིན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Gser-mdog-can-gyi śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

黃金色般若波羅蜜多成就法 / 金色般若波羅蜜多成就法

Hoàng Kim SẮc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp / Kim SẮc

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

གསེར་འགྲུང་གྱི་བསྟན་བཅོས་བསྐྱུས་པ་

#

Gser-ḥgyur-gyi bstan-bcos bsdu-s-pa

Rasāyanaśāstrodhṛti

金丹論集

Kim Đan Luận Tập

(Tib. O-rgyan-pa(Ratnaśrī))

གསེར་འགྱུར་གྱི་བསྟན་བཅོས་བསྟུས་པ་

Gser 'gyur gyi bstan bcos bsdus pa

#

Sambūddhabhaṣitapratibimbakṣaṇa-vivarāṇa

練金論集？

Luyện Kim Luận Tập ?

#

གསེར་འགྱུར་གྱི་རྩི

Gser 'gyur gyi rtsi

#

Dhātūvāda

鍊金液

Luyện Kim Dịch

(san au Nalina)

གསེར་འགྱུར་གྱི་རྩི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Gser ḥgyur-gyi rtsi shes-bya-ba

Dhātuvāda-nāma

鍊金液

Luyện Kim Dịch

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྡེའི་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Gser 'od dam pa mdo sde'i dbang po'i rgyal po

#

Sūvarṇaprabhāsottamasūtrendrarāja

聖金光明最勝王大乘經〔金光明經等〕

Thánh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Đại Thừa Kinh (Kim Quang Minh Kinh Đẳng)

#

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྡེའི་དབང་པོའི་སྟོན་ལམ

#

Gser-'od dam-pa mdo-sde'i dbaṅ-po'i smon-lam

Suvarṇaprabhāsottamasūtrendrapraṇidhāna?

金光明勝經自在誓願

Kim Quang Minh Thắng Kinh Tự Tại Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྡེའི་དབང་པོའི་སྟོན་ལམ

Gser-'od dam pa mdo sde'i dbang po'i smon lam

#

Sūvarṇaprabhāsottamasūtrendrapraṇidhāna

金光明最勝經自在誓願〔金光明最勝王經卷第二一部〕

Kim Quang Minh Tối Thắng Kinh Tự Tại Thệ Nguyện (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh

Quyển Đệ Nhị Thất Bộ)

#

གསོ་སྤྱོད་གི་ཚོ་གཤམ།

#

Gso sbyoṅ-gi cho-ga

Poṣadhavidhi

希薩儀軌

Hi Tát Nghi Quỹ

(Tib. Shaṅ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

གསོ་སྤྱོད་ཐུང་བ།

#

Gso-sbyoṅ-blaṅ-ba

Poṣadhakaraṇīya

布薩受法

Bố Tát Thụ Pháp

(Tib. Rab-mchog dpal bzaṅ-po)

གུར་ཀུམ་གཙོན་བུ་ལྷ་བུའི་བསྟོད་པ་

Gur kum gzhon nu lta bu'i bstod pa

#

Navakūṅkūmastava

鬱金香童子像讚

Uất Kim Hương Đồng Tử Tượng Tán

(san au Simhacala)(tib tr Dipamkarasrijnana, Tsul khrims rgyal ba)

གུར་ཀུམ་གཙོན་བུ་ལྷ་བུའི་བསྟོད་པ་

#

Gur-kum gshon-nu lta-buḥi bstod-pa

Navakuṅkumastava

鬱金香童子像讚

Uất Kim Hương Đồng Tử Tượng Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གོ་བར་བྱེད་པ་སྟིང་པོ་བརྟུ་པ།

#

Go-bar-byed-pa sñiṅ-po brgya-pa

Pratipattisāraśataka

能解心髓一百

Năng Giải Tâm Yếu Nhất Bách

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

གོ་བར་བྱེད་པའི་སྟིང་པོ་བརྟུ་པ་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {གོ་བར་བྱེད་པའི་སྟིང་པོ་བརྟུ་པ་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{go bar byed pa'i snying po brgya pa rnam par bshad pa}

Go-bar-byed-paḥi sñiṅ-po brgya-pa rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

Pratipattisāraśatakavivaraṇa-nāma

能解心髓一百釋

Năng Giải Tâm Yếu Nhất Bách Thích

(Tib. Bsod-nams rgya mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

གོ་བར་བྱེད་པའི་སྟོང་པོ་བརྒྱ་པའི་མིང་ {གོ་བར་བྱེད་པའི་སྟོང་པོ་བརྒྱ་པའི་མིང་}

{go bar byed pa'i snying po brgya pa'i ming}

Go-bar-byed-paḥi sñiñ-po brgya-paḥi miñ

Praṭikārahṛdayaśatanāma

令解百心髓名目

Lệnh Giải Bách Tâm Yếu Danh Mục

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruçi)

གོ་སྤྱད་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Gor sruñ-baḥi cho-ga

(Pasu-mari-rakṣā-vidhi)

家畜病守護儀軌 / 家畜病守護儀軌

Gia Súc Bệnh Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

གོས་བརྒྱ་ཐོབ་པའི་གཞུངས་

#

Gos brgya thob-paḥi gzuñs

#-

百衣受得陀羅尼

Bách Y Thụ Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་དངོས་གྲུབ་ཉེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་དངོས་གྲུབ་ཉེ་བ་}

{gos sngon po can gyi dngos grub nye ba}

Gos sñon-po-can-gyi dños-grub ñe-ba shes-bya-ba

Nīlāmbaradharopasiddhi-nāma

青衣近利益

Thanh Y Cận Lợi Ích

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གྲགས་པ་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Grags-pa bskyed-paḥi cho-ga

(Kirty-utpadana-vidhi)

名聞生起儀軌 / 名稱生起儀軌

Danh Văn Sinh Khởi Nghi Quỹ Danh Xưng Sinh Khởi Nghi Quỹ

#

ཐུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཅུ་བཞིའི་གསོལ་འདེབས།

#

Grub-thob brgyad-cu-rtsa-bshinḥi gsol-ḥdebs

(Caturāsiti-siddhabhyarthana)

八十四成就者祈願

Bát Thập Tứ Thành Tựu Giả Kì Nguyên

(Tib. Chos-kyi grags-pa)(Ind. Vairocana)

ཐུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཅུ་བཞིའི་རྟོགས་པའི་སྟོང་པོ་

Grub thob brgyad cu rtsa bzhi'i rtogs pa'i snying po

#

Catūraśītisiddhasambodhiḥḥḥdaya

八十四成就正覺心髓

Bát Thập Tứ Thành Tựu Chánh Giác Tâm Tủy

(san au Viraprabhasvara)

ཐུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ཅུ་ཅུ་བཞིའི་རྟོགས་པའི་སྟོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Grub-thob brgyad-cu-rtsa-bshiḥi rtogs-paḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Caturaśītisiddhasambodhiḥḥḥdaya-nāma

八十四成就者覺心髓

Bát Thập Tứ Thành Tựu Giả Giác Tâm Yếu

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

ལྷུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ལྷུང་མངོན་པར་རྟོགས་པ

#

Grub-thob brgyad-cuḥi mñon-par rtogs-pa

Caturaśītisiddhābhisamaya?

八十成滿者現觀

Bát Thập Thành Mãn Giả Hiện Quán

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

ལྷུབ་ཐོབ་བརྒྱད་ལྷུང་མངོན་པར་རྟོགས་པ

Grub thob brgyad cu'i mngon par rtogs pa

#

Śarveśvararasāyana(sarva)rogahara-pūṣṭikara

一切自在金丹一切病滅身力長養

Nhất Thiết Tự Tại Kim Đan Nhất Thiết Bệnh Diệt Thân Lực Trưởng Dưỡng

#

ལྷུབ་ཐོབ་ལྷ་བརྒྱུད་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཐིག་ལེ་འོད་གྱི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Grub-thob lña-bcuḥi rtogs-pa brjod-pa thig-le ḥod-kyi phren-ba shes-bya-ba

Cittaguhyadoha-nāma

五十人成就者阿波陀那明點光鬘

Ngũ Thập Nhân Thành Tự Giả Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Minh Điểm Quang Man

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

ལྷུབ་པ་དམ་པའི་ལམ་ངེས་པ།

#

Grub-pa dam-paḥi lam nes-pa

Siddhasanmārganirṇaya

成就正道決定

Thành Tự Chánh Đạo Quyết Định

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

ལྷུབ་པའི་དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ལྷུབ་པའི་དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་

{grub pa'i rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub pa'i thabs}

Grub-paḥi rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs

Siddhivajrayoginīsādhana

成就金剛瑜祇母成就法

Thành Tựu Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Hḡigs med lha)(Ind. Prajñākīrti)(Ind. Nāleन्द्रa-pa、Prajñākīrti)

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་

Grol ba'i thig le

#

Mūktitilaka

解脫明點

Giải Thoát Minh Điểm

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Grol-baḥi thig-le shes-bya-ba

Mūktitilaka-nāma

解脫明點

Giải Thoát Minh Điểm

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Grol-baḥi thig-le shes-bya-baḥi rnam-par-bśad-pa

Mūktitilaka-nāma-vyākhyāna

解脫明點釋

Giải Thoát Minh Điểm Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

གྲོལ་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Grol ba'i thig le zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Mūktitilaka-nāma-vyākhyāna

解脫明點名釋

Giải Thoát Minh Điểm Danh Thích

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Kamalaguhyā, Ye shes rgyal mtshan)

སྤང་པོའི་རྩལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Glañ-poḥi rtsal shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Haṣṭikākṣya-nāma-mahāyānasūtra

象腋大乘經

Tượng Dịch Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

སྤྱ་མཁན་ལ་གདམས་པ།

#

Glu-mkhan-la gdams-pa

#-

歌舞者教授

Ca Vũ Giả Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

སྤྱི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Gluḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

Gītitattva-nāma

歌舞真性

Ca Vũ Chân Tính

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

གླེགས་བམ་ལྷག་པའི་ཐབས་

#

Glegs-bam klag-paḥi thabs

Pustakapaṭhopāya

經論讀誦法

Kinh Luận Độc tụng Pháp

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

གླེགས་བམ་ལྷག་པའི་ཐབས་

Glegs bam klag pa'i thabs

#

Pūstakapaṭhopāya

經論讀頌法

Kinh Luận Độc tụng Pháp

(san au Danasila)(tib tr Danasila)

གླེང་གཞི་དང་གང་ཟག་བསྐྱུས་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Gleñ-gshi dan gañ-zag bsdus-paḥi tshig-byas-pa

Nidānapudgala saṃgraha kārīkā

尼陀那補特伽羅集頌

Chánh Duyên Thực Thể Tập tụng /Nidāna [Ni-Đà-Na] Pudgala [Bổ-đặc-già-la] Tập tụng

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

གླེང་གཞི་དང་གང་ཟག་བསྐྱུས་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Gleng gzhi dang gang zag bsdus pa'i tshig le'ur byas pa

#

Nidānapūdgalaṣaṃgrahakārīkā

尼陀那並に補特伽羅集頌

Nidāna [Ni-đà-la] Tịnh Pūdgala [Bổ-đặc-già-la] Tập tụng

(san au Balasribhadra)(tib tr Dipamkarasrijnana, Gshon nu mchog)

གློག་ཐོབ་ཀྱིས་ཚུས་པ་

Glog thob kyis zhus pa

#

Vidyūtrāptaparipṛcchā

聖電得所問大乘經

Thánh Điện Đắc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱབ་ཐབས།

 Ñag-gi dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs
 Vāgīśvarasādhana
 言自在成就法
 Ngôn Tự Tại Thành Tự Pháp
 (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Ind. Abhaya)

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོད་པ་

Ngag gi dbang phyug la bstod pa
 #
 Vāgīśarastotra
 語自在讚
 Ngữ Tự Tại Tán
 #

ངག་གི་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོད་པ།

 Ñag-gi dbaṅ-phyug-la bstod-pa
 Vāgīśvarastotra
 言自在讚
 Ngôn Tự Tại Tán
 (Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱབ་ཐབས་

Ngag gi rgyal po'i sgrub thabs
 #
 Vāgrājasādhana
 語王成就法
 Ngữ Vương Thành Tự Pháp

#

ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱེ་བ་ཐབས།

#

Ñag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Vādirājasādhana

語王成就法

Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Dharmakīrti)

ངག་གི་སྐྱེ་བ་ཐབས།

#

Ñag-gi sgrub-thabs

Vāksādhana (same name)

言成就法

Ngôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śākyarakṣita)

ངག་སོང་སྦྱང་བ་འགྲོ་བ་རིགས་ཀྱི་ཆོ་ག།

#

Ñag soṅ sbyoñ-ba ḥgro-ba rigs drug-gi cho-ga

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi-nāma

惡趣清淨六道儀軌

Ác Thú Thanh Tịnh Lục Đạo Nghi Quỹ ????

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

ངག་སྐྱེ་བ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ངག་སྐྱེ་བ་པའི་ཐབས་}

{ngag sgrub pa'i thabs}

Ñag sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vāksādhana (same name)

語成就法

Ngữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

ངན་འགྲོ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཙུག་ཏོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་

Ngan 'gro thams cad yongs su sbyong ba gtsug tor rnam par rgyal ba

#

Śarvadūrgatipariśodhanī-ūṣṇīṣavijaya

最聖滅除一切惡趣尊勝頂髻陀羅尼〔最勝佛頂陀羅尼經等〕

Tối Thắng Diệt Trừ Nhất Thiết Ác Thú Tôn Thắng Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Tối Thắng Phật

Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་རྒྱུད་ལས་ཡུང་བ་སྐྱབ་མའི་ངན་སོང་སྐྱོང་བའི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs bu sbyang ba'i rgyud las phyung ba spyan ma'i ngan song sbyong

pa'i cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanatantrād ūd-bhūtalocanādūrgatiśodhanavidhi

吉祥一切惡趣清淨怛特羅所出眼惡趣清淨儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tantra [Đát-đặc-la] Sở Xuất Nhân Ác Thú Thanh Tịnh

Nghi Quỹ

#

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བཞིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་བརྟག་པ་སྐྱང་བའི་རྒྱང་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po brtag pa snang ba'i rgyang

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājakalpā-lokālankāra

一切惡趣清淨威光王儀軌光明莊嚴

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quỹ Quang Minh Trang Nghiêm

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po brtag pa snang ba'i rgyan shes

bya ba

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་གཟི་བཞིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་བརྟག་སྐྱང་བའི་རྒྱང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-po brtag-pa snañ-baḥi rgyan shes-bya-

ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājakalpālo-kālamkāra-nāma

一切惡趣清淨威光王儀軌光明莊嚴

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quỹ Quang Minh Trang Nghiêm

(Tib. Dbañ-phyug rgyal-mtshan)(Ind. Suvidyākaravarma)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བ་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་ག་ཤིབ་མེད་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po zhes bya ba cho ga shib mo'i rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorāja-nāma-kalparājaṭikā

聖一切惡趣清淨威光王名細儀軌大王廣註

Thánh Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Danh Tế Nghi Quỹ Đại Vương Quảng Chú

(san au Tilakakalasa)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བ་དགྱིལ་འཁོར་ཚེན་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba dkyil-ḥkhor chen-poḥi sgrub-thabs

Sarvadurgatipariśodhanāmahāmaṇḍala-sādhana

一切惡趣清淨大曼荼羅成就法

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Đại Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Nan-son̄ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

一切惡趣清淨陀羅尼

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba zhes bya ba'i cho ga mdor bsdus pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanasamkṣipta

一切惡趣清淨名儀軌所作略攝

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Danh Nghi Quỹ Sở Tác Lược Nhiếp

(san au Anandagarbha)(tib tr Anantaparahita)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱས་པ།

#

Nān-son̄ thams-cad yon̄s-su-sbyon̄-ba shes-bya-baḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

Sarvadurgatipariśodhanasamkṣipta-nāma

一切惡趣清淨儀軌略攝

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quỹ

(san auAnandagarbha)(tib tr Buddhasrisanti, Rin chen bzang po)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་རོ་འི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i ro'i sbyin sreg gi cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanapretahoma-vidhi

吉祥一切惡趣清淨死屍護摩儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(an au Anandagarbha)(tib tr Kanakavarman, Rin chen bzang po)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ལུགས་རྗེ་ཕྱེང་བ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga thugs rje phreng ba

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krpāvalī

吉祥一切惡趣清淨曼荼羅儀軌悲鬘

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Bi Man
(san au Anandagarbha)(tib tr Kirenakaravara, Khyung grags)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གཤེས་བྱ་བ།

#

Nān-soṅ thams-cad yoṅs-su-sbyoṅ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavdhi-nāma

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གཤེས་རིམ་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krama

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman, Bran ka Muti)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གཤེས་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nān-soṅ thams-cad yoṅs-su-sbyoṅ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavidhi-krama-nāma

一切惡趣清淨曼荼羅儀軌次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Sañs-rgyas gsañ-ba, Bran-ka muti)(Ind. Mañjuśrīvarma)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs kyi 'grel pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmaṇḍala-sādhnavṛtti

一切惡趣清淨曼荼羅 成就法註釋

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích

#

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་བ།

#

Nān-son̄ thams-cad yoṅs-su-sbyoṅ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa

Sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalasādhanaṽṛtti

一切惡趣清淨曼荼羅成就法釋

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i dkyil 'khor chen po'i sgrub thabs

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmahāmaṇḍala-sādhana

一切惡趣清淨大曼荼羅成就法

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp

#

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་རོའི་སྐྱབ་སྐྱེག་གི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i ro'i sbyin sreg gi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmarahoma-maṇḍalavidhi

一切惡趣清淨死屍護摩曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hô-ma] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(san au Anandagarbha)(tib tr Smrtijnanakirti)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་རོའི་སྐྱབ་སྐྱེག་གི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Nān-son̄ thams-cad yoṅs-su-sbyoṅ-baḥi roḥi sbyin-sreg-gi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Sarvadurgatipariśodhanāmarahomamaṇḍalavidhi

一切惡趣清淨死屍護摩曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dharmapāla)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་ཤི་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་གའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ་

Ngan song thams cad yongs su sbyong ba'i shi ba'i sbyin sreg gi cho ga'i las kyi rim pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanāmarahoma-vidhikarmakrama

一切惡趣清淨死屍護摩作法次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Tác Pháp Thứ Đệ

#

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་ཤི་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་གའི་ལས་ཀྱི་རིམ་པ།

#

Nān-son̄ thams-cad yoñs-su sbyoñ-baḥi śi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-gaḥi las-kyi rim-pa

Sarvadurgatipariśodhanāmarahomavidhi-karmakrama

一切惡趣清淨死護摩儀軌作法次第

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་སྦྱང་བའི་ཐབས་

Ngan song thams cad sbyong ba'i thabs

#

Śarvadūrgatipariśodhanopāya

Not found

###

#

ངན་སོང་ཐམས་ཅད་སྦྱང་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nān-son̄ thams-cad sbyoñ-baḥi thabs shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanopāya-nāma

一切惡趣清淨方法

Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Phương Pháp

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Ni-na-śi)

ངན་སོང་ལས་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Ngan song las sgrol ma'i sgrub thabs

#

Dūrgatyūttāriṅīsādhana

惡趣救濟母成就法

Ác Thú Cúu Tế Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

ངན་སོང་ལས་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ñan-son-las sgrol-maḥi sgrub-thabs

Durgatyuttāriṅīsādhana

惡趣救濟母成就法

Ác Thú Cúu Tế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

ངན་སོང་སྐྱོང་བའི་དོན་གྱི་འབྲུ་འགྲེལ་

Ngan song sbyong ba'i don gyi 'bru 'grel

#

Dūrgatipariśodhanārthavārtṭikā

惡趣清淨義字釋

Ác Thú Thanh Tịnh Nghĩa Tự Thích

(san au (Buddhaguhya)

ངན་སོང་སྐྱོང་བའི་དོན་གྱི་འབྲུ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ñan-son sbyoñ-baḥi don-gyi ḥbru-ḥgrel shes-bya-ba

Durgatipariśodhanārthavārtṭikā-nāma

惡趣清淨義評釋

Ác Thú Thanh Tịnh Nghĩa Bình Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

ངེས་པ་དང་མ་ངེས་པར་འགོ་བའི་ཕྱག་རྒྱ་ལ་འབྲུག་པ་

Nges pa dang ma nges par 'gro ba'i phyag rgya la 'jug pa

#

Niyatāniyatagatimūdrāvatāra

聖入定不定趣印大乘經〔不必定入定入印經等〕

Thánh Nhập Định Bất Phi Định Thúc Ấn Đại Thừa Kinh / Bất Phi Tất Định Nhập Định Nhập Ấn Kinh Đăng

(tib tr Prajnavarma, Surendrabodhi, Ye shes sde)

ངེས་པས་ཞུས་པ་

Nges pas zhus pa

#

Sūrataparīṣcchā

Not found

Sūrata Vấn Kinh / Từ Tịnh Vấn Kinh

#

ཅང་གོ་མི་གཏམ་རྒྱུད་

Candra go mi'i gtam rgyud

#

Vikhyātadevamahākārūṇikasiddhi-lābhākhyāna

Not Found

###

#

ཅིག་ཅར་འཇུག་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་བསྐྱོམ་དོན་ {ཅིག་ཅར་འཇུག་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་བསྐྱོམ་དོན་}

{cig car 'jug pa rnam par mi rtog pa'i bsgom don}

Cig-car ḥjug-pa rnam-par mi rtog-paḥi bsgom don

Sakṛtprāveśikanirvikalpabhāvanārtha?

頓入無分別修習義

Đốn Nhập Vô Phân Biệt Tu Tập Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dharmatāsīla)

ཆ་གསུམ་འབྲིང་པོའ་ཚོ་ག།

#

Cha gsum ḥbriñ-poḥi cho-ga
(Madhyama-bhāga-traya-vidhi)

三中分儀軌

Tam Trung Phần Nghi Quy
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཆ་བསགས་ཀྱི་མདོའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཆ་བསགས་ཀྱི་མདོའི་འགྲེལ་པ་}

{cha bsags kyi mdo'i 'grel pa}
Cha bsags-kyi mdoḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Kalāpasūtravṛtti-nāma

部分積聚經註

Bộ Phân Tích Tụ Kinh Chú
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{cha shas kyi yan lag ces bya ba'i rab tu byed pa}
Cha-śas-kyi yan-lag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Hastavāla-nāma-prakarāṇa

肢分論

Chi Phân Luận
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཆ་ཤས་ཀྱི་ཡན་ལག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{cha shas kyi yan lag ces bya ba'i rab tu byed pa'i 'grel pa}
Cha-śas-kyi yan-lag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-paḥi ḥgrel-pa

Hastavāla-nāma-prakarāṇavṛtti

肢分論註

Chi Phân Luận Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཆགས་ཉམས་གསོ་བ།

#

Chags ñams gso-ba

(Doṣa-pratiṣedha)

貪欲滅治

Tham Dục Diệt Trị

#

ཆགས་པའི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Chags pa'i rgyal po'i rgyud kyi rgyal po

#

Rāgaraja-tantraraja

吉祥欲王本續王

Cát Tường Dục Vương Bản Tục Vương

(tib tr Candramale, Sakya ye ses)

ལུ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Chu-gtor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Jalabalividhi-nāma

水供物儀軌

Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

ལུ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Chu-gtor-gyi cho-ga

(Peyotksepa-vidhi)

水供物儀軌 / 撒水儀軌

Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ / Tác Thủy Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཐུ་སྐྱེན་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Chu sbyin-gyi cho-ga

(Tarpana-vidhi)

施水儀軌

Thí Thủy Nghi Quĩ

#

ཚེད་དུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

#

Ched-du-brjod-paḥi gtam

Udānakathā (same name)

優陀那譚

Vô Vấn Tự Thuyết [Ụu-ḍà-na] Đàm

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

ཚེད་དུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

Ched du brjod pa'i gtam

#

Īdānakathā

優陀那譚

Īdāna [Ụu-ḍà-na] Đàm

(san au Maharsi Candra)(tib tr Tshul khrims rgyal ba)

ཚེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་

#

Ched-du brjod-paḥi tshoms

Udānavarga (same name)

優陀那品

Vô Vấn Tự Thuyết [Ụu-ḍà-na] Phẩm

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་

Ched du brjod pa'i tshoms

#

Ūdānakathā

優陀那篇 (法集要頌經等)

Ūdāna [U'u-đà-na] Thiên Pháp (Tập Yếu tụng Kinh Đẳng)

(san au Arhad Dharmatrata)(tib tr Vidyakaraprabha, Rin chen mchog)

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

#

Ched-du-brjod-pa'i tshoms-kyi rnam-par ḡgrel-pa

Udānavargavivaraṇa

優陀那品註解

Vô Vấn Tỵ Thuyết [U'u-đà-na] Phẩm Chú Giải

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Janardhana)

ཆེད་དུ་བརྗོད་པའི་ཚོམས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་

Ched du brjod pa'i tshoms kyi rnam par 'grel pa

#

Ūdānavargavivaraṇa

優陀那篇註解

Ūdāna [U'u-đà-na] Thiên Chú Giải

(san au Prajnavarman)(tib tr Janadhana, Sakya blo gros)

ཚོམ་རྒྱུན་བཅིང་བ་

#

Chom-rkun bciñ-ba

Caurabandhana

盜賊縛

Đạo Tặc Phược

(Tib. Mya-nan-med-pa'i dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

ཚོམ་རྒྱུན་བཅིང་བ་

Chom rkun bcing ba

#

Caūrabandha

盜賊縛

Đạo Tặc Trói Buộc

(tib tr Sri Ratnaraksita, Grub pa dpal bzang po)

ཚོམ་རྒྱུན་བཅིང་བ།

#

Chom-rkun bciñ-ba

Caurabandha

盜賊縛

Đạo Tặc Phược

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

ཚོམ་གྱི་དབྱངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Chos-kyi-dbyiñs ñag-gi-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs

Dharmadhātuvagīśvarasādhana

法界語自在成就法

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཚོམ་གྱི་དབྱིངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Chos kyi dbyings ngag gi dbang phyug gi sgrub thabs

#

Dharmadhātūvāgīśvarasādhana

法界語自在成就法

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱིས་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

Chos kyi dbyings ngag gi dbang phyug gi sgrub thabs kyis dbang du bya ba'i cho ga

#

Dharmadhātūvāgīśvarasādhanavaśya-vidhi

法界語自在成就法制御儀軌

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp Chế Ngữ Nghi Quỹ

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱིས་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Chos-kyi dbyiñs ñag-gi-dbañ-phyug-gi sgrub-thabs-kyis dbañ-du-bya-baḥi cho-ga

Dharmadhātuvāgīśvarasādhanavaśyavidhi

法界語自在成就法制御儀軌

Pháp Giới Ngữ Tự Tại Thành Tựu Pháp Chế Ngữ Nghi Quỹ

(Tib. Grag-pa rgyal-mtshan)

ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ལྷ་བའི་སྐྱ།

Chos kyi dbyings lta ba'i glu

#

Dharmadhātūdarśanagīti

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(san au Dipamkara)(tib tr Dipamkara, Tshul khrim rgyal ba)

ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ལྷ་བའི་སྐྱ།

#

Chos-kyi-dbyiñs lta-baḥi glu

Dharmadhātudarśanagīti

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpamkara)

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་བསྟོན་པ་

#

Chos-kyi dbyiñs-su bstod-pa

Dharmadhātustava

法界讚

Pháp Giới Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་བསྟོན་པ་

Chos kyi dbyings su bstod pa

#

Dharmadhātūstava

法界讚〔讚法界頌〕

Pháp Giới Tán / Pháp Giới Khuyến Tụng

(san au Nagarjuna)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrims rgyal ba)

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་ལྟ་བའི་ལྷུ་

#

Chos-kyi dbyiñs-su lta-baḥi glu

Dharmadhātudarśanagīti

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཚས་ཀྱི་དབྱིངས་སུ་ལྟ་བའི་ལྷུ་

Chos kyi dbyings su lta ba'i glu

#

Dharmadhātudarśanagīti

法界見歌

Pháp Giới Kiến Ca

(san au Dipamkarasrijnana)(tib tr Dipamkarasrijnana, Tshul khrims rgyal ba)

ཚོས་ཀྱི་དུང་གི་ཉིང་ངེ་འཛིན་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Chos kyi dung gi ting nge 'dzin 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

Dharmaśaṃkhasamādhimañjūsī-sādhana

法螺三昧文殊師利成就法

Pháp Loa Đại Định [Tam Muội] Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

ཚོས་ཀྱི་དུང་གི་ཉིང་ངེ་འཛིན་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Chos-kyi duñ-gi tiñ-ñe-ḥdsin ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Dharmaśaṃkhasamādhimañjūsīsādhana

法螺三昧文殊師利成就法

Pháp Loa Đại Định [Tam-muội] Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱར་བའི་མདོ་ {ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་རབ་ཏུ་བསྐྱར་བའི་མདོ་}

{chos kyi 'khor lo rab tu bskor ba'i mdo}

Chos-kyi-ḥkhor-lo rab-tu bskor-baḥi mdo

Dharmacakrapravartana-sūtra

轉法輪經

Chuyển Pháp Luân Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མདོ་ {ཚོས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མདོ་}

{chos kyi 'khor lo'i mdo}

Chos-kyi ḥkhor-loḥi mdo

Dharmacakra-sūtra

法輪經

Pháp Luân Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Devacandra)

ཚོས་ཀྱི་སྐོ་སངས་རྒྱལ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱིས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་སེམས་ཀྱི་གནས་བཤད་པ་ལེན་བཅུ་པ

#

Chos-kyi rgya-mo sañs-rgyas rnam-par snañ-mdsad-kyis byañ-chub-sems-dpañ sems-kyi gnas
bśad-pa leñu bcu-pa

#-

法大母；毘盧舍那佛說菩提心住第十品

Pháp Đại Mẫu; Tì Lô Xá Na Phật Thuyết Bồ-đề Tâm Trụ Đệ Thập Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra、 Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ {ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཀྱི་བརྗེད་བྱང་}

{chos kyi rnam grangs kyi brjed byang}

Chos-kyi rnam-grañs

Dharmaparyāya?

法門

Pháp Môn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、 Buddhaśrīsānti)

ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཀྱི་བརྗེད་བྱང་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos-kyi rnam-grañs-kyi brjed-byañ shes-bya-ba

Dharmaparyāyābhismarāṇa-nāma?

法門備忘

Pháp Môn Bị Vong

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、 Buddhaśrīsānti)

ཚོས་ཀྱི་སྐུ་ལ་གནས་པའི་ཡོན་ཏན་ལ་བསྟོན་པ

#

Chos-kyi-sku-la gnas-pañi yon-tan-la bstod-pa

(Dharmakayasrayasamānya-guṇa-stotra)

法身位功德讚

Pháp Thân Vị Công Đức Tán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Śilendrabodhi)

ཚོས་ཀྱི་སྐྱའི་སྣང་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོས་ཀྱི་སྐྱའི་སྣང་བའི་ཚོ་ག་}

{chos kyi sku'i snang ba'i cho ga}

Chos-kyi-skuḥi snañ-baḥi cho-ga shes-bya-ba

Dharmakāyadīpavidhi-nāma

法身明儀軌

Pháp Thân Minh Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

ཚོས་ཀྱི་སྤྱིན་པའི་བསྟོན་བ་ {ཚོས་ཀྱི་སྤྱིན་པའི་བསྟོན་བ་}

{chos kyi sbyin pa'i bsngo ba}

Chos-kyi sbyin-paḥi bsno-ba

Dharmadānapariṇāmanā?

法施迴向

Pháp Thí Hối Hướng

(Tib. Nags-kyi rin-chen, Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

ཚོས་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་ {ཚོས་གསུམ་པ་}

{chos gsum pa}

Chos-gsum-pa shes-bya-baḥi mdo

Tridharmaka-nāma-sūtra

三法經

Tam Pháp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra, Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་

Chos thams cad kyi yum

#

Sarvadharmamātṛka

(聖) 一切法母陀羅尼

(Thánh) Nhất Thiết Pháp Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

'Phags pa chos thams cad kyi yum shes bya ba'i gzungs

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad kyi yon tan bkod pa'i rgyal po

#

Sarvadharmagūṇavyūharāja

聖一切功德莊嚴王大乘經 [一切功德莊嚴王經]

Thánh Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương Đại Thừa Kinh / Nhất Thiết Công Đức Trang
Nghiêm Vương Kinh

(tib tr Prajnavarma, Surendrabodhi, Ye shes sde, etc)

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྤྲོས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad kyi rang bzhing mnyam pa nyid rnam par spros pa ting nge 'dzin gyi rgyal pa

#

Sarvadharmasvabhavasamatāvipañcita-samadahirāja

聖一切法體性平等戲論三昧王大乘經 [月燈三昧經等]

Thánh Nhất Thiết Pháp Thể Tính Bình Đẳng Hí Luận Tam Muội Vương Đại Thừa Kinh / Nguyệt
Đăng Đại Định [Tam Muội] Kinh Đẳng

(tib tr Silendrabodhi, Dharmatasila)

ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྤྲོས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་

འགྲེལ་བ་གྲགས་པའི་སྤྲེང་བ་

Chos thams cad kyi rang bzhin mnyam pa nyid rnam par spros pa'i ting nge 'dzin kyi rgyal po
zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i 'grel pa grags pa'i phreng ba

#

Sarvadharmasvabhavasamatāvipañcita-samādhirāja-nāma-mahāyānasūtra-ṭīkākīrtimālā

聖一切法體性平等戲論三昧王名大乘經疏稱鬘

Thánh Nhất Thiết Pháp Thể Tính Bình Đẳng Hí Luận Tam Muội Vương Danh Đại Thừa Kinh Sơ
Xứng Man

(san au Manjusrikirti)(tib tr Shi ba bzang po, Tshul khriims rgyal ba, Brtson 'grus gyuSng] drung)

ཚོས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་མེད་པར་བསྟན་པ་

Chos thams cad 'byung ba med par bstan pa

#

Sarvadharmāpravṛttinirdeśa

聖一切法無生說示大乘經 [諸法本無經等]

Thánh Nhất Thiết Pháp Vô Sinh Thuyết Thị Đại Thừa Kinh / Chư Pháp Bản Vô Kinh Đẳng

(tib tr Rin chen mtsho)

ཚོས་ཐམས་ཅད་རང་བཞིན་མེད་པར་གྲུབ་པ་ {ཚོས་ཐམས་ཅད་རང་བཞིན་མེད་པར་གྲུབ་པ་}

{chos thams cad rang bzhin med par grub pa}

Chos thams-cad rañ-bshin med-par grub-pa

Sarvadharmāsvabhāvasiddhi?

一切法無自性成就

Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tính Thành Tự

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrabodhi)

ཚོས་ཐམས་ཅད་རབ་རུ་མི་གནས་པར་སྟོན་པའི་དེ་ལོན་ཉིད་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བྱེད་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Chos thams-cad rab-tu mi gnas-par ston-paḥi de-kho-na-ñid tshigs-su-bcad-pa byed-kyi hgrel-pa

(Sarvadharmaprasaha-desaka-tattvardha-gāthā-vṛtti)

一切法不住說真性偈註解

Nhất Thiết Pháp Bất Trụ Thuyết Chân Tính Kệ Chú Giải

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)(Ind. Enadeva)

ཚོས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱན་བྱེད་རྒྱལ་པོ་

#

Chos thams-cad rdsogs-pa chen-po byañ-chub-kyi sems kun byed rgyal-po

Sarvadharmamahāsāntibodhicittakulaya-rāja

一切法大圓滿菩提心普作王

Nhất Thiết Pháp Đại Viên Mãn Bồ-đề Tâm Phổ Tác Vương

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Śrīsimhaprabha, Vairocana)

ཚོས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པ་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་ཀྱན་བྱེད་རྒྱལ་པོ་

Chos thams cad rdzogs pa chen po byang chub kyi sems kun byed rgyal po

#

Śarvadharmamahāśāntibodhicitta-kūlaya(?)rāja

諸法大圓滿菩提心普利益王經

Chư Pháp Đại Viên Mãn Bồ-đề Tâm Phổ Lợi Ích Vương Kinh

(tib tr Dpal gyi seng ge mgon po, Verocana)

ཚོས་དང་ཚོས་ཅན་གཏན་ལ་དབབ་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཅན་གཏན་ལ་དབབ་པ་}

{chos dang chos can gtan la dbab pa}

Chos dañ chos-can gtan-la-dbab-pa

Dharmadharmiviniścaya

法有法整肅

Pháp Hữu Pháp Chính Túc

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa}

Chos dañ chos-ñid rnam-par ḥbyed-pa

Dharmadharmatāvibhaṅga

法法性分別

Pháp Pháp Tính Phân Biệt

(Tib. Tshu-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Paṇḍit parahita、Dgaḥ rdor)

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa}

Chos dañ chos-ñid rnam-par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Dharmadharmatāvibhaṅgakārikā

法法性分別頌

Pháp Pháp Tính Phân Biệt Tụng

(Tib. Shama señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Mahājana (K))

ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཚོས་དང་ཚོས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{chos dang chos nyid rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Chos dañ chos-ñid rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

Dharmadharmatāvibhaṅgavṛtti

法法性分別註

Pháp Pháp Tính Phân Biệt Chú

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mahājana (k))

ཚོས་ལྷུག་གི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཚོས་ལྷུག་གི་མན་ངག་}

{chos drug gi man ngag}

Chos drug-gi man-nag ces-bya-ba

Ṣaḍdharmopadeśa-nāma

六法優波提舍

Lục Pháp Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

ཚོས་བཞི་པའི་མདོ་

#

Chos-bshi-paḥi mdo

Caturdharmaka-sūtra

四法經

Tứ Pháp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

ཚོས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

#

Chos mñon-pa kun-las-btus-pa

Abhidharmasamuccaya

阿毗達磨集

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

ཚོས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Chos mngon pa kun las btus pa

#

Abhidharmasamūccaya

阿毘達磨集 [阿毘達磨集論]

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Tậ (Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Tậ Luận)
(san au Asanga)(tib tr Jinamidra (Jinamitra), Silendrabodhi, Ye shes sde)

ཚོས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་བཤད་པ

#

Chos mñon-pa kun-las-btus-paḥi bśad-pa

Abhidharmasamuccayabhaṣya

阿毗達磨集疏

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-ti-ḍaṭ-ma] Tậ Số

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

ཚོས་མངོན་པ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་བཤད་པ

Chos mngon pa kun las btus pa'i bshad pa

#

Abhidharmasamūccayabhāṣya

阿毘達磨集疏

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Tậ Số

(san au Jinaputra)(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Ye shes sde)

ཚོས་མངོན་པ་མངོད་ཀྱི་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་དོན་གྱི་དེ་ཁོར་ན་ཉིད་

Chos mngon pa mdzod kyi bshad pa'i rgya cher 'grel pa don gyi de khor na nyid

#

Abhidharmakoṣabhaṣyaṭīkāṭattvartha

阿毘達磨俱舍釋廣註真實義

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Koṣa [Cáu-xá] Thích Quảng Chú Chân Thực Nghĩa

(san au Sthiramati)(tib tr Dharmapalabhadra)

ཚོས་མངོན་པ་མངོད་ཀྱི་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ། [དོན་གྱི་དེ་ཁོར་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ]

#

Chos mñon-pa mdsod-kyi bśad-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa (don-gyi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

Abhidharmakoṣabhāṣyaṭīkāṭattvārthanāma

阿毗達磨藏疏廣註（真實義）

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Sớ Quảng Chú (Chân Thật Nghĩa)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Nag-bdañ phun-tshogs lhun-grub
(Vāgiśvara lakṣmīrābhoga))

ཚོས་མངོན་པ་མངོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་ཚིག་ལེའུས་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Chos mñon-pa mdsod-kyi bstan-bcos-kyi tshig-lehur-byas-paḥi rnam-par bśad-pa

Abhidharmakośaśāstrakārikābhāṣya

阿毗達磨藏論頌解說

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Luận Tụng Giới Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

ཚོས་མངོན་པ་མངོད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་ཚིག་ལེའུས་བྱས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Chos mngon pa mdzod kyi bstan bcos kyi tshig le'us byas pa'i rnam par bshad pa

#

Abhidharmakośaśāstrakārikābhāṣya

阿毘達磨俱舍論頌疏 [阿毘達磨顯宗論]

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận Tụng Sớ (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Hiển Tông
Luận)

(san au Vinitabhadra)

ཚོས་མངོན་པ་མངོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa mdzod kyi 'grel bshad mtshan nyid kyi rjes su 'brang ba

#

Abhidharmakośaṭīkākālakṣaṇānūsāriṇī

阿毘達磨俱舍註疏隨相

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Chú Sớ Tùy Tướng

(san au Purnavardhana)(tib tr Kanakavarman (Kanakavarman), Pa tshab Nyi ma grags

ཚོས་མངོན་པ་མངོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Chos-mñon-pa mdsod-kyi ḥgrel-bśad mtshan-ñid-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

Abhidharmakoṣaṭīkākakṣaṇānusāriṇī-nāma (same name)

阿毗達磨藏註疏相隨順

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Chú Số Tương Tùy Thuận
(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་སྙིང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Chos mngon pa la 'jug pa rgya cher 'grel pa snying po kun las btus pa

#

Sārasamuccaya-nāma-abhidharmāva-tāraṭīkā

入阿毘達磨俱廣註心髓集

Nhập Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Câu Quảng Chú Tâm Tùy Tập
(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་སྙིང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Chos mñon-pa-la ḥjug-pa rgya-cher-ḥgrel-pa sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-ba

Sārasamuccaya-nāma-abhidharmāvatāra-ṭīkā

入阿毗達磨廣註心髓集

Nhập Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Quảng Chú Tâm Yếu Tập
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ཚོས་མངོན་པའི་(མངོན་གྱི་)འགྲེལ་པ་གནད་གྱི་སློན་མེ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel pa gnad kyi sgron me

#

Abhidharma(koṣa)vṛttimarmapradīpa

阿毘達磨俱舍註精要燈

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Chú Tinh Yếu Đăng
(Tib. Phyogs kyi glang po (Dinnaga))

ཚོས་མངོན་པའི་[མངོན་གྱི་]འགྲེལ་པ་གནད་གྱི་སློན་མེ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Chos mñon-paḥi (mdsod-kyi) ḥgrel-pa gnad-kyi sgron-me shes-bya-ba

Abhidharma(koṣa)vṛttimarmadīpa-nāma

阿毗達磨（藏）註要義燈

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] (Tạng) Chú Yếu Nghĩa Đăng

(Tib. Rnal-hbyor zla-ba、Hjam-hpal gshon-pa)

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་བཤད་པ

#

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi bśad-pa

Abhidharmakoṣabhāṣyā

阿毗達磨藏疏

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Chos-mñon-paḥi mdsod-kyi tshig leḥur-byas-pa

Abhidharmakoṣakārikā

阿毗達磨藏頌

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng tụng

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་ཚོང་ལེའུར་བྱས་པ

Chos mngon pa'i mdzod kyi tshing le'ur byas pa

#

Abhidharmakoṣakārika

阿毘達磨俱舍頌 [阿毘達磨俱舍論本頌]

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Tụng (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận

Bốn Tụng)

(Tib. Dbyig gnyen (Vasubandhu))

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad}

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad

Abhidharmakoṣaṭīkā

阿毗達磨藏註疏

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Chú Sớ

(Tib. Dpal btsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཐོ་བ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad nye bar mkho ba

#

Abhidharmakoṣaṭīkopāyika

阿毘達磨俱舍註疏必須

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Chú Sớ Tắt Tu

(Tib. Shi gnas lha (Samathadeva)

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་ཉེ་བར་མཐོ་བ་}

{chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad nye bar mkho ba}

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad ñe-bar-mkho-ba shes-bya-ba

Abhidharmakoṣaṭīkopāyikā-nāma

阿毗達磨藏註疏必須

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Chú Sớ Tắt Tu

(Tib. Śes-rab ḥod-zer)(Ind. Jayaśrī)

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་པ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad pa

#

Abhidharmakoṣabhaṣya

阿毘達磨俱舍疏 [阿毘達磨俱舍論]

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Sớ (Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Luận)

(Tib. Dbyig gnyen (Vasubandhu))

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Chos mngon pa'i mdzod kyi 'grel bshad mtshan nyid kyi rjes su 'brang ba

#

Abhidharmakoṣaṭīkālakṣaṇānūsāriṇī

阿毘達磨俱舍註疏隨相

Aabhidharma [A-tì-đạt-ma] Koṣa [Câu-xá] Chú Sớ Tùy Tướng
(Tib. Gang ba spel ba (Purnavardhana))

ཚོས་མངོན་པའི་མཛོད་ཀྱི་འགྲེལ་བཤད་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Chos mñon-paḥi mdsod-kyi ḥgrel-bśad mtshan-ñid-kyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba
Abhidharmakoṣaṭīkākālakṣaṇānūsāriṇī-nāma (same name)

阿毗達磨藏註疏相隨順

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-tì-đạt-ma] Tạng Chú Sớ Tương Tùy Thuận
(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

ཚོས་རྗེས་སུ་བྲན་པའི་འགྲེལ་བ་

Chos rjes sa dran pa'i 'grel pa

#

Dharmanūsmṛtivṛtti

法隨念註

Pháp Tùy Niệm Chú

(Tib. Thogs med (Asanga))

ཚོས་རྗེས་སུ་བྲན་པ

#

Chos rjes-su dran-pa

Dharmānusmṛti

法隨念

Pháp Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Ind. Prajñāvarma)

ཚོས་རྗེས་སུ་བྲན་པ་

Chos rjes su dran pa

#

Dharmānusmṛti

念法

Niệm Pháp

#

ཚོས་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་འགྲེལ་པ

#

Chos rjes-su-dran-paḥi ḥgrel-pa

Dharmānusmṛtivr̥tti

法隨念註

Pháp Tùy Niệm Chú

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

ཚོས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཚོས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{chos rnam par nges pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Chos rnam-par ṅes-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Dharmaviniścaya-nāma-prakaraṇa

法決擇論

Pháp Quyết Định Luận / Pháp Quyết Trạch Luận (H)

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

ཚོས་སྐྱོང་ཐམས་ཅད་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Chos-skyoñ thams-cad-paḥi gtor-maḥi cho-ga

Sarvadharmapālabalividhi

一切護法神供物儀軌

Nhất Thiết Hộ Pháp Thần Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)(Ind. Rma-ban chos-ḥbar)

ཚོས་སྐྱོད་མདོར་བསྐྱུས་པའི་བྱ་བ

#

Chos spyod mdor bsdus-paḥi bya-ba

(Dharmacaryā-samkṣipta-kriya)

法行略集作法

Pháp Hành Lược Tập Tác Pháp

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

ཚོས་སྣོད་ཡན་ལག་བཞི་པ་

#

Chos-spyod yan-lag bshi-pa

Caturaṅgadharmacaryā

四支法行

Tứ Chi Pháp Hành

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

ཚོས་སྣོད་ཡན་ལག་བཞི་པ་

Chos spyod yan lag bzhi pa

#

Catūraṅgadharmacaryā

四支法行

Tứ Chi Pháp Hành

Sri Jagatamitrānanda

ཚོས་སྐྱ་བ་དང་དམ་པའི་ཚོས་ཉན་པ་ལ་གུས་པར་བྱ་བའི་གཏམ

#

Chos smra-ba dañ dam-paḥi chos ñan-pa-la gus-par bya-baḥi gtaṃ

Dharmavacanasaddharmaśrāvākāśatyakṛtyakathā

說法正法聽聞恭敬譚

Thuyết Pháp Chánh Pháp Thinh Văn Cung Kính Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Aitaśrībhadra)

ཇམ་བཟ་ལ་ནག་པོ་སྐྱེ་བ་པའི་ཐབས་

Jam bha la nag po sgrub pa'i thabs

#

Kṛṣṇajambha]asādhana

聖黑閻婆羅成就法

Thánh Hắc Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

Sakyasri

ཇི་བཞི་བརྟེན་པ་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Ji-bshi brñes-pa nam-mkhaḥ dan mñam-pa shes-bya-baḥi rgyud

Yathālabdhakhasama-tantra-nāma

如得虛空平等怛特羅

Như Đắc Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mañ ḥor byañ-chub-sés-rab)(Ind. Tākṣakagaṇa)

ཉི་མའི་མོང་

#

Ñi-maḥi mdo

Sūrya-sūtra

日經

Nhật Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

ཉི་ལྗང་བཅིང་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཉི་ལྗང་བཅིང་པའི་ཐབས་}

{nyi zla bcing pa'i thabs}

Ñi-zla bciñ-paḥi thabs shes-bya-ba

Somasūryabandhanopāya-nāma

日月縛法

Nhật Nguyệt Phục Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཉི་ལྗང་སྒྲོན་མའི་ཚོ་ག།

#

Ñi zla sgron-maḥi cho-ga

(Surya-candrakarcir-vidhi)

日月燈明儀軌

Nhật Nguyệt Đăng Minh Nghi Quy

#

ཉི་སུ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {ཉི་སུ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{nyi su pa'i tshig le'ur byas pa}

Ñi-su-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Vimśakakārikā

二十頌

Nhị Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

ཉི་ལུ་པའི་འགྲེལ་པ

#

Ñi-śu-paḥi ḥgrel-pa

Vimśakavṛtti

二十註

Nhị Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

ཉེ་བར་རྒྱུར་བ་ཉི་ལུ་པའི་འགྲེལ་པ

Nye bar sgyur ba nyi shu pa'i 'grel pa

#

Vimśatyūpasargavṛtti

接頭辭二十註

Tiếp Đầu Từ Nhị Thập Chú

Candragomin

ཉེ་བར་རྒྱུར་བ་ཉི་ལུ་པའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Ñe-bar sgyur-ba ñi-śu-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Vimśatyupasargavṛtti-nāma

前接詞二十註

Tiền Tiếp Từ Nhị Thập Chú

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

ཉེ་བར་རྒྱུད་པ་དང་བཅས་པ་སྲན་མ་མ་པའི་ཞལ་གྱི་གཟུངས།

#

Ñe-bar-sbyod-pa dañ-bcas-pa sran-ma ma-ṣaḥi shal-gyi gzuñs

(Sopacara-māsa-mukha-dhāraṇī)

有受用豌豆即摩沙口陀羅尼 / 有受用摩沙口陀羅尼

Hữu Thụ Dụng Uyển Đâu Tức Māsa-Mukha [Ma-sa-khẩu] Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Hữu Thụ Dụng
Māsa-Mukha [Ma-sa-khẩu] Dhāraṇī
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

၅-၎-ဆရာ

Ti-ñahī mthaḥ
Tiñanta
人稱終
Nhân Xung Chung
(Tib. Blo-gros brtan-pa)

၅-၎-ဆရာ၏-ဆရာ-ဗြ-၎-နာမ-ပ-သုပ္-၎-ဆရာ-ဗြ {၅-၎-ဆရာ၏-ဆရာ-ဗြ-၎-နာမ-ပ-သုပ္-၎-ဆရာ-ဗြ}

{ti la sogs pa'i mtha'i bya ba rnam par dpyad pa}
Ti la-sogs-paḥi mthaḥi bya-ba rnam-par dpyad-pa shes-bya-ba
Tyādyantaprakriyāvicārita-nāma
底等終作法審察
Đế Đẳng Chung Tác Pháp Thẩm Sát
(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

၅-၎-ဆရာ၏-ဆရာ-ဗြ-၎-ဆရာ-ဗြ-၎-ဆရာ-ဗြ {၅-၎-ဆရာ၏-ဆရာ-ဗြ-၎-ဆရာ-ဗြ-၎-ဆရာ-ဗြ}

{ti la sogs pa'i mtha'i bya ba'i tshig gsal ba}
Ti la-sogs-paḥi mthaḥi bya-baḥi tshig gsal-ba shes-bya-ba
Tyādyantakriyāpadarohaṇa-nāma
底等終正動詞明
Đế Đẳng Chung Chánh Động Từ Minh
(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmasribhadra)

၅-၎-အိန္ဒြ-၎-သုပ္-၎-သုပ္

Tiñ-ne-ḥdsin-gyi dbaṅ-bskur
(Samādhy-abhiṣeka)
三昧灌頂
Đại Định [Tam-muội] Quán Đỉnh

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་བྱིན་རྒྱལ་ལ།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi byin-rlabs

(Samādhy-adhis-hana)

三昧加持

Đại Định [Tam-muội] Gia Trì

#

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་མི་མཐུན་པའི་ཚུགས་རྣམ་པར་གཞག་པ། {ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་མི་མཐུན་པའི་ཚུགས་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{ting nge 'dzin gyi mi mthun pa'i phyogs rnam par gzhas pa}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi mi-mthun-paḥi phyogs-rnam-par-gshag-pa

Samādhipratikūlapakṣavyavasthāna?

三摩地不順分安立

Định [Tam-ma-địa] Bất Thuận Phân An Lập

(Tib. Hwa-śaṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ། {ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་}

{ting nge 'dzin gyi tshogs kyi le'u}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi tshogs-kyi leḥu

Samādhisambhāraparivarta (same name)

三昧資糧品

Đại Định [Tam-muội] Tư Lương Phẩm

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་ཞེས་བྱ་བ། {ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚོགས་གྱི་ལེུ་}

{ting nge 'dzin gyi tshogs kyi le'u}

Tiñ-ñe-ḥdsin-gyi tshogs-kyi leḥu shes-bya-ba

Samādhisambhāraparivarta-nāma

三摩地資糧品

Định [Tam-ma-địa] Tư Lương Phẩm

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra-pa) / (Ind. Kṛṣṇa-pa)

ཉིང་ངེ་འཛིན་བརྟན་པར་བྱེད་པའི་གདམས་ངག།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin brtan-par-byed-paḥi gdams-ñag

(Samādhi-sthapanopadeśa)

三昧安立教誡

Đại Định [Tam-muội] An Lập Giáo Giới

#

ཉིང་ངེ་འཛིན་ལྷུང་དུ་བསྐྱེད་པའི་གདམས་ངག།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin myur-du bskyed-paḥi gdams-ñag

(Samādhi-ksiprotpadanopadeśa)

三昧頓現教誡

Đại Định [Tam-muội] Đốn Hiện Giáo Giới

#

ཉིང་ངེ་འཛིན་ཚོགས་གྱི་ལཱུ།

#

Tiñ-ñe-ḥdsin tshogs-kyi leḥu

Samādhisambhāraparivarta (same name)

三昧資糧品

Đại Định [Tam-muội] Tư Lương Phẩm

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཉིང་ངེས་འཛིན་གྱི་དབང་བསྐྱུར་བ།

#

Tiñ-ñes-ḥdsin-gyi dbañ-bskur-ba

Samādhyabhiṣeka

三昧灌頂

Đại Định [Tam-muội] Quán Đỉnh

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

ཏེ་ལུ་ལོ་པའི་ཆོ་ག་

Te'u lo pa'i cho ga

#

Chūcchūndarakalpa

準準陀羅儀軌 ??

Chūcchūn [Chuǎn-Chuǎn] Dara [Đà-La] Nghi Quỹ ??

#

ཏེ་ལུ་ལོ་པའི་ཆོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Teḥu-lo-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Chucchundarakalpa-nāma

帝布漏師儀軌

Đế Bồ Lậu Sư Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ņi-ma rgyal-mtshan)

ཐ་མའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག། {ཐ་མའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།}

{tha ma'i mchod pa'i cho ga}

Tha-maḥi mchod-paḥi cho-ga

Antamahāsvidhi

最後供養儀軌

Tối Hậu Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(Tib. Phyogs dbaṅ dgaḥ-byed)(Ind. Prajñākīrti)

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་གཏན་ལ་ཕབ་པའི་བསྐྱུས་པ་

Thabs dang shes rab gtan la phab pa'i bsdus pa

#

Prajñopāyaviniścayasamūdaya

方便智慧決定集

Phương Tiện Trí Tuệ Quyết Định Tập

Camari (Carmaru)

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་གཏན་ལ་ཕབ་པའི་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thabs dang śes-rab gtan-la-phab-paḥi bsdus-pa shes-bya-ba

Prajñopāyaviniścayasamudaya-nāma

方便智慧決定集

Phương Tiện Trí Huệ Quyết Định Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་སྐྱུབ་པ།

#

Thabs dang śes-rab rnam-par-gtan-la-dbab-pa sgrub-pa

Prajñopāyaviniścayasiddhi

方便智慧決定成就

Phương Tiện Trí Huệ Quyết Định Thành Tựu

(Tib. Hgos lhas btsas)(Ind. Śāntibhadra)

ཐབས་དང་ཤེས་རབ་རྩེ་བ་ལྔ་པ།

#

Thabs dan śes-rab rtse-ba lña-pa

Prajñopāyakrīḍāpañca

方便智慧五遊戲

Phuong Tiệu Trí Huệ Ngũ Du Hí

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phrag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)(Editor. Amṛtadeva)

ཐབས་མཁས་པ་

Thabs mkhas pa

#

Ūpāyakaūśalya

聖善能方便大乘經 [佛說大方廣善巧方便經等] ?

Thánh Thiệu Năng Phuong Tiệu Đại Thừa Kinh / Phật Thuyếu Đại Phuong Quảng Thiệu Xảo

Phuong Tiệu Kinh Đẳng

#

ཐབས་མཁས་པ་ཚེན་པོ་སངས་རྒྱས་དྲིན་ལན་བསབ་པའི་མདོ།

#

Thabs-mkhas-pa chen-po saṅs-rgyas drin-lan bsab-paḥi mdo

#-

大善巧方便佛報恩經

Đại Thiệu Xảo Phuong Tiệu Phật Báo Ân Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

ཐབས་ཤེས་སྒྲོན་པ།

#

Thabs-śes sgron-pa

#-

方便智慧燈

Phuong Tien Tri Huê Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

ཐམས་ཅད་ཀྱི་དབང་ལྷུག་གི་བསུང་ལེན་ནད་ཐམས་ཅད་འཛོམས་ཤིང་ལུས་ཀྱི་སྟོབས་རྒྱས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Thams-cad-kyi dbañ-phyug-gi bcud-len nad thams-cad ñjoms śiñ lus-kyi stobs rgyas-par-byed-pa shes-bya-ba

Sarveśvararasāyana(sarva)rogaharaśarīrapuṣṭikara-nāma

一切自在金丹一切病滅身力長養

Nhất Thiết Tự Tại Kim Đan Nhất Thiết Bệnh Diệt Thân Lực Trưởng Dưỡng

(Tib. O-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śivadāśa)

ཐམས་ཅད་གསང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Thams-cad gsañ-ba shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po

Sarvarahasya-nāma-tantrarāja

一切秘密怛特羅王

Nhất Thiết Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐམས་ཅད་གྲུབ་པར་བྱེད་པ་}

{thams cad grub par byed pa}

Thams-cad grub-par-byed-pa shes-bya-ba

Sarvasiddhakāra-nāma

一切成就作

Nhất Thiết Thành Tự Tác

(Tib. Rgya-mtsho)

ཐམས་ཅད་བདུད་རྩེ་ལྡེའི་རང་བཞིན། དངོས་གྲུབ་ཆེན་པོ་ཉེ་བའི་སྣང་པོ་མཚོག་བམ་པོ་ཆེན་པོ་བརྒྱུད་པ

#

Thams-cad bdud-rtse lñahì rañ-bshin dños-grub chen-po ñe-bañi śñiñ-po mchog bam-po chen-po brgyad-pa

Sarvapañcāmṛtasāra-siddhimahādgata-hṛdayaparivartāṣṭaka

一切五甘露自性大效驗最上心髓八大卷

Nhất Thiết Ngũ Amṛta [Cam-lộ] Tự Tính Đại Hiệu Nghiệm Tối Thượng Tâm Yếu Bát Đại Quyển
(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་གྲུབ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་གྲུབ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{thams cad mkhyen pa grub pa'i tshig le'ur byas pa}

Thams-cad-mkhyen-pa grub-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Sarvajñāsiddhikārikā

一切智成就頌

Nhất Thiết Trí Thành Tự Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra)

ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་

Thams cad mkhyen pa dbang phyug chen po'i bstod pa

#

Śarvajñāmaheśvarastotra

一切智大自在讚

Nhất Thiết Trí Đại Tự Tại Tán

Tib. Mtho btsun grub rje (Udbha-asiddhasvamin)

ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐམས་ཅད་མཐུན་པ་དབང་ཕྱུག་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་}

{thams cad mkhyen pa dbang phyug chen po'i bstod pa}

Thams-cad-mkhyen-pa dbaṅ-phyug chen-poḥi bstod-pa shes-bya-ba

Sarvajñāmaheśvarastotra-nāma

一切智大自在尊讚

Nhất Thiết Trí Đại Tự Tại Tôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱབ་ནམས་ཀྱི་དགོ་ཚུལ་གྱི་བྱ་བ་ {ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱབ་ནམས་ཀྱི་དགོ་ཚུལ་གྱི་བྱ་བ་}

{thams cad yod par smra ba rnams kyi dge tshul gyi bya ba}

Thams-cad yod-par smra-ba rnams-kyi dge-tshul-gyi bya-ba

Sarvāstivādiśrāmaṇerakaraṇa

說一切有部等沙彌作法

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Đăng Sa-di Tác Pháp
(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Munivarma)

ཐར་པ་ཆེན་པོ་ཕྱོགས་སུ་རྒྱས་པ་འགྲོད་ཚངས་ཀྱིས་ཟློངས་ཏེ་སངས་རྒྱས་སུ་གྲུབ་པར་རྣམ་པར་བཀོད་པ་

Thar pa chen po phyogs su rgyas pa 'gyod tshangs kyis sdig sbyangs te sangs rgyas su grub par
rnam par bkod pa

#

Mahāmokṣadisūnpūṣyakrokramtyapāpamśodhana-nāma-viharatisma

聖大解脫十方廣大懺悔除罪成佛大乘經 (漢文藏譯)

Thánh Đại Giải Thoát Thập Phương Quảng Đại Sám Hối

#

ཐིག་གདམ་པའི་ཚོ་ག་དཀའ་བ་སྦྱོད་པ།

#

Thig gdab-paḥi cho-ga dkaḥ-ba spyod-pa

#-

尺度儀軌難行

Xích Độ Nghi Quỹ Nan Hành

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prataravaram)

ཐིག་ལེ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཐིག་ལེ་གཅིག་པ་}

{thig le gcig pa}

Thig-le gcig-pa shes-bya-ba

Tilakaika-nāma

一明點

Nhất Minh Điểm

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

ཐིག་ལེ་གྲུབ་པ་ {ཐིག་ལེ་གྲུབ་པ་}

{thig le grub pa}

Thig-le grub-pa

Tilakasiddhi

明點成就

Minh Điểm Thành Tựu

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

ཐིག་ལེ་ཆེན་པོ་འི་རིམ་པ་ཤེས་བྱ་བ་ {ཐིག་ལེ་ཆེན་པོ་འི་རིམ་པ་}

{thig le chen po'i rim pa}

Thig-le chen-poḥi rim-pa shes-bya-ba

Mahātilakakrama-nāma

大明點次第

Đại Minh Điểm Thứ Đệ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

ཐིག་ལེ་བཅུ་དྲུག་གི་ཉམས་ལེན་

Thig le bcu drug gi nyams len

#

Ṣoḍaśabindūbhāvanā

十六明點觀念

Trừ Tội Thành Phật Đại Thừa Kinh (Hán Văn Tạng Dịch)

Kamkali pa (Kankalipada)

ཐིག་ལེ་བཅུ་དྲུག་གི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thig-le bcu-drug-gi ñams-len shes-bya-ba

Ṣoḍaśabindubhāvanā-nāma

十六明點觀念

Thập Lục Minh Điểm Quán Niệm

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཐུགས་ཀྱི་གསང་བ་སྒྲུང་སྒྲངས་པ་

Thugs kyi gsang ba glur blangs pa

#

Cittagūhyadoha

心秘密道把歌

Tâm Bí Mật Doha [Đạo-bả] Ca

Rje dam pa Rgya gar

འཇུག་གི་གསང་བ་སྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-kyi gsañ-ba glur blañs-pa shes-bya-ba

Cittaguhyadoha-nāma

心秘密道把歌

Tâm Bí Mật Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

འཇུག་གི་མཛོད་སྐྱེ་མེད་རྡོ་རྗེའི་སྒྲུ།

#

Thugs-kyi mdsod skye-med rdo-rjeḥi glu

Cittakoṣājavajragīti

意藏不生金剛歌

Ý Tạng Bất Sanh Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)

འཇུག་གི་སྒྲོན་མ།

#

Thugs-kyi sgron-ma

#-

心燈

Tâm Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

འཇུག་རྗེ་ཚེན་པོ་གཟུགས་བརྟན་ལ་བརྟེན་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po gzugs brñan-la brten-paḥi sgrub-thabs

(Pratimasraya-mahākāruṇika-sādhana)

大悲(尊)影像所依成就法

Đại Bi (Tôn) Ảnh Tượng Sở Y Thành Tựu Pháp

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ཅན་དཔལ་འཁོར་ལོས་སྐྱུར་བའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po-can dpal h̄khor-los sgyur-baḥi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-śrīcakravati-sādhana)

大悲主吉祥輪轉成就法

Đại Bi Chủ Cát Tường Luân Chuyển Thành Tựu Pháp

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་དཀའ་སྐྱབ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po dkaḥ thub-can-gyi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-tapasvi-sādhana)

大悲(尊)難行主成就法

Đại Bi (Tôn) Nan Hành Chủ Thành Tựu Pháp

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ནམ་མཁའ་མཛོད་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po nam-mkhaḥ mdsod-kyi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-gaganaganja-sādhana)

大悲(尊)虛空藏成就法

Đại Bi (Tôn) Hư Không Tạng Thành Tựu Pháp

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་མཁའ་སྐྱོད་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po mkhaḥ-spyod-kyi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-khasarpaṇa-sādhana)

大悲(尊)空行成就法

Đại Bi (Tôn) Không Hành Thành Tựu Pháp

#

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་སྤྱིའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Thugs-rje-chen-po ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs spyiḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba
(mahākaruṇikāryatara-sādhana-samanyabhisamaya-nāma)

大悲心聖多羅母成就法總現觀

Đại Bi Tâm Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Tổng Hiện Quán
(Tib. Dharma rin-chen)(Ind. Dharmavajra)

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po yi-ge-med-paḥi sgrub-thabs
(mahākāruṇikanaksara-sādhana)

大悲(尊)無字成就法

Đại Bi (Tôn) Vô Tự Thành Tựu Pháp
#

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po ye-śes sems-dpaḥi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-jñānasattva-sādhana)

大悲慧菩薩成就法

Đại Bi Huệ Bồ-tát Thành Tựu Pháp
#

ཐུགས་རྗེ་ཚེན་པོ་རྩ་སྐྱའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje chen-po rña-sgraḥi sgrub-thabs
(mahākāruṇika-duṇḍubhi-svara-sādhana)

大悲(尊)鼓音成就法

Đại Bi (Tôn) Cổ Âm Thành Tựu Pháp
#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོན་ཅིང་བསྐྱེད་པ་

Thugs rje chen po la bstod cing bskul ba

#

Mahākārūṇīkastotrācodanā

大悲者讚訓誡

Đại Bi Giả Tán Huấn Giới

Zla ba (Candra)

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོན་ཅིང་བསྐྱེད་པ་

#

Thugs-rje chen-po-la bstod ciñ bskul-ba

Mahākārūṇīkastotrācodanā

大悲(尊)讚中勸請

Đại Bi (Tôn) Tán Trung Khuyến Thỉnh

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Parameśvara)

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་སླེ་སྐྱེས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje-chen-po-la smre-sñags-kyi bstod-pa byin-rlabs-can shes-bya-ba

Mahākārūṇīkakuṅvākyastotrasādhiṣṭhāna-nāma

大悲(尊)哀泣有加持讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་སླེ་སྐྱེས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Thugs-rje-chen-po-la smre-sñags-kyi bstod-pa shes-bya-ba

Mahākārūṇīkakuṅvākyastotra-nāma

大悲(尊)哀泣讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་སྣེ་ཐུགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་

Thugs rje chen po la smre sngags kyis bstod pa

#

Mahākārūṇikakūvākyastotra

大悲(尊)哀泣有加持讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལ་སྣེ་ཐུགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་བྱིན་རླབས་ཅན་

Thugs rje chen po la smre sngags kyis bstod pa byin rlabs can

#

Mahākārūṇikakūvākyastotra-sādhiṣṭhāna

大悲(尊)哀泣有加持讚

Đại Bi (Tôn) Ai Khấp Hữu Gia Trì Tán

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འབར་བ།

#

Thugs-rje-chen-po lus-kyi ḥkhor-lo ḥbar-ba

(mahākārūṇikanga-jvala-cakra)

大悲(尊)身輪焰

Đại Bi (Tôn) Thân Luân Diễm

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོ་ལྷ་ལྷོ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Thugs-rje-chen-po lha lñaḥi sgrub-thabs

(mahākārūṇika-pañcadeva-sādhana)

大悲五天成就法

Đại Bi Ngũ Thiên Thành Tựu Pháp

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Thugs-rje-chen-poḥi gtor-maḥi cho-ga

(mahākāraṇika-bali-vidhi)

大悲(尊)供物儀軌 / 大悲供物儀軌

Đại Bi (Tôn) Cúng Dường Nghi Quỹ / Đại Bi Cúng Vật Nghi Quỹ

#

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བའི་མན་ངག་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Thugs rje chen po'i dbang bskur ba'i man ngag gi rab tu byed pa

#

Mahākārūṇikābhiṣekaprakaraṇopadeśa

吉祥大悲尊灌頂品優波提舍

Cát Tường Đại Bi Tôn Quán Đỉnh Phẩm Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

Dpal Jalandhara pa (Sri Jalamdharapada)

ཐུགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་མཚུས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Thugs-rje chen-poḥi maṇḍala-gyi cho-ga

(mahākāraṇika-maṇḍala-vidhi)

大悲(尊)曼荼羅儀軌

Đại Bi (Tôn) Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ

#

ཐུགས་རྗེ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་བསྐྱོན་པ་དང་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

Thugs rje 'byung ba zhes bya ba bsgom pa dang bzlas pa'i cho ga

#

Karūṇodaya-nāma-bhāvanājapavidhi

慈悲出現名修習念誦儀軌

Từ Bi Xuất Hiện Danh Tu Tập Niệm tụng Nghi Quỹ

Ye shes rdo rje

ཐུགས་རྗེ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་བསྐྱོན་པ་དང་བརྒྱས་པའི་ཚོགས།

#

Thugs-rje hbyuñ-ba shes-bya-ba bsgom-pa dan bzlas-paḥi cho-ga

Karuṇodaya-nāma-bhāvanājapavidhi

慈悲出現修習念誦儀軌

Từ Bi Xuất Hiện Tu Tập Niệm tụng Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཐུགས་རྗེ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Thugs-rje sgrol-ma las sna-tshogs-paḥi sgrub-thabs

Kāruṇikaviśvakarmasādhana

悲多羅母各業成就法

Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Các Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri lo-tsa-ba)

ཐུགས་རྗེ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Thugs rje sgrol ma las sna tshogs pa'i sgrub thabs

#

Kāruṇikaviśvakarmasādhana

悲多羅母諸業成就法

Đại Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Chư Nghiệp Thành Tựu Pháp

Rtag pa'i vajra (Sasvatavajra)

ཐུགས་རྗེ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Thugs rje sgrol ma'i sgrub thabs

#

Kāruṇikatārāsādhana

悲多羅母成就法

Đại Bi Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

Rtag pa vajra (Sasvatavajra)

ཐུགས་རྗེ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Thugs-rje sgröl-maḥi sgrub-thabs-shes-bya-ba

Kāruṇikatārāsādhana

悲多羅母成就法

Bi Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bari)(Ind. Don-yod rdo-rje)

ཐུན་མོང་གི་དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག

#

Thun-moñ-gi dños-grub sgrub-paḥi thabs-kyi man-ñag

(Samanya-siddhi-sāadhanopadeśa)

共利驗成就法優波提舍

Cộng Lợi Nghiệm Thành Tựu Pháp Luận Nghị [Uu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

ཐུབ་པ་ཆེན་པོ་དང་སྤང་གར་གས་ལྟས་ཀྱི་རྣམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུག་ལག

#

Thub-pa chen-po drañ-sroñ gar-gas ltas-kyi rnam-pa bstan-pa shes-bya-baḥi gtsug-lag

(mahāmuni-gargarsy-akṣa-nimittakṛti-nirdeśa-nāma)

大牟尼仙褐伽仙眼相說示學

Đại Muni [Mâu-ni] Tiên Cát Già Tiên Nhân Tương Thuyết Thị Học

(Tib. Snar-thaṅ puṅyaraśmi)

ཐུབ་པ་ཆེན་པོ་དང་སྤང་གར་གས་ལྟས་ཀྱི་རྣམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ལག

Thub pa chen po drang srong gar gas ltas kyi rnam pa bstan pa zhes bya ba'i stsug lag

#

Yüddhajaya-nāma-tantrarājasvaro-daya

大牟尼仙恰哩恰星相說示名聖學

Đại Muni [Mâu-ni] Tiên Lý Tinh Tương Thuyết Kì Danh Thánh Học

Thub pa chen po Drang srong Garga (Mahamuni Gargarsi)

ཐུབ་པའི་དགོངས་པའི་རྒྱན་

#

Thub-paḥi dgoṅs-paḥi rgyan

Munimatālamkāra

牟尼意趣莊嚴

Muni [Mâu-ni] Ý Thú Trang Nghiêm

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

ཐུབ་པའི་དགོངས་པའི་རྒྱན་

Thub pa'i dgongs pa'i rgyan

#

Mūnimatālamkāra

牟尼意趣莊嚴

Mūni [Mâu-ni] Ý Thú Trang Nghiêm

Jigs med 'byung gnas sbas pa'i shabs (Abhyakaraguptapada)

ཐེ་ཚོམ་མེད་པར་འགྲུབ་པ་ལས་བསྐྱབ་བྱ་ཐོག་གིས་བསང་པའི་ཚོ་ག་རྒྱལ་གྲུལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

The-tshom med-par ḥgrub-pa-las bsgrub-bya thog-gis bsad-paḥi cho-ga drag-sul shes-bya-ba

(sādhya-karmasamsaya-siddhi-asanighata-raudra-vidhi-nāma)

無疑成就中所成電擊儀軌猛威

Vô Nghi Thành Tựu Trung Sở Thành Điện Kích Nghi Quỹ Mạnh Uy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཐེག་པ་གསུང་གི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Theg-pa gsuñ-gi sgron-ma shes-bya-ba

Yānavākpradīpa-nāma

乘語燈

Thừa Ngữ Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

ཐེག་པ་གསུམ་རྣམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐེག་པ་གསུམ་རྣམ་པར་གཞག་པ་}

{theg pa gsum rnam par gzhang pa}

Theg-pa gsum rnam-par-gshag-pa shes-bya-ba

Triyānavyavasthāna-nāma

三乘建立

Tam Thừa Kiến Lập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ཤུ་པ་

Theg pa chen po nyi shu pa

#

Mahāyānavimśikā

大乘二十〔大乘二十頌論〕

Đại Thừa Nhị Thập (Đại Thừa Nhị Thập tụng Luận)

Klu sgrub (Nagarjuna)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ཤུ་པ།

#

Theg-pa chen-po ñi-sū-pa

Mahāyānavimśati

大乘二十

Đại Thừa Nhị Thập

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Devākaracandra、Śākya brtson-ḥgrus)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱུས་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱུས་པ་}

{theg pa chen po bsdus pa}

Theg-pa chen-po bsdus-pa

Mahāyānasamgraha

攝大乘

Nhiếp Đại Thừa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་བཤད་སྦྱར་

#

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi bśad-sbyar

Mahāyāsaṃgrahopanibandhana

攝大乘會釋

Nhiếp Đại Thừa Hội Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)(Editor. Dpal brtsegs)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་བཤད་སྦྱར་

Theg pa chen po bsdus pa'i bshad sbyar

#

Mahāyānasamgrahopanibandhana

攝大乘會釋 [攝大乘論釋]

Nhiếp Đại Thừa Hội Thích (Nhiếp Đại Thừa Luận Thích)

Ngo bo nyid med pa (Asvabhava)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་འགྲེལ་བ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{theg pa chen po bsdus pa'i 'grel pa}

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi ḥgrel-pa

Mahāyānasamgrahabhāṣya

攝大乘註

Nhiếp Đại Thừa Chú

(Tib. Tshul-khrism rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྐྱེས་པའི་སྒྲོན་པ་

Theg pa chen po bsdus pa'i sgron pa

#

Mahāyānamelāyanapradīpa

大乘攝燈

Đại Thừa Nhiếp Đăng

Nag po shabs (Krsnapada)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་བསྟན་པའི་སྒྲོན་པ།

#

Theg-pa chen-po bsdus-paḥi sgron-pa

Mahāyānamelāyanāpradīpa

大乘攝燈

Đại Thừa Nhiếp Đăng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་སྡེའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ།

{ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མདོ་སྡེའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{theg pa chen po mdo sde'i rgyan zhes bya ba'i tshig le'ur byas pa}

Theg-pa chen-po mdo-sdeḥi rgyan shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Mahāyānasūtrālamkāra-nāma-kārikā

大乘經之莊嚴頌

Đại Thừa Kinh Chi Trang Nghiêm Tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasiṃha)(Editor. Parahita, Sajjana, Blo-ldan śes-rab)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་བླ་མའི་བསྟན་བཅོས་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་བླ་མའི་བསྟན་བཅོས་}

{theg pa chen po rgyud bla ma'i bstan bcos}

Theg-pa chen-po rgyud bla-maḥi bstan-bcos

Mahāyānottaratantraśāstra

大乘上怛特羅論

Đại Thừa Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Luận

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sajjana)(Editor. Byams-pa)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་རྒྱུད་བླ་མའི་བསྟན་བཅོས་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Theg-pa chen-po rgyud bla-maḥi bstan-bcos rnam-par bsad-pa

Mahāyānottaratantraśāstravyākhyā

大乘上怛特羅論解說

Đại Thừa Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Luận Giải Thuyết

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sajjana)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཡི་གེར་བསྟུན་པ

#

Theg-pa chen-po lam-gyi sgrub-thabs yi-ger bsdus-ba

Mahāyānapathasādhanavarṇasamgraha

大乘道成就法語集

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Ngữ Tập

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིང་ཏུ་བསྟུན་པ

#

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi sgrub-thabs śin-tu bsdus-pa

Mahāyānapathasādhanasamgraha

大乘道成就法集

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་གནས་ལུགས་གཏན་ལ་འབེབས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་གནས་ལུགས་གཏན་ལ་འབེབས་པ་}

{theg pa chen po'i gnas lugs gtan la 'bebs pa}

Theg-pa chen-poḥi gnas-lugs gtan-la ḥbebs-pa shes-bya-ba

Mahāyānāvatāra-nāma

大乘本義決定

Đại Thừa Bản Nghĩa Quyết Định

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ཚོས་བརྒྱ་གསལ་པའི་སྐོའི་བསྟན་བཅོས

#

Theg-pa chen-poḥi chos brgya gsal-paḥi sgoḥi bstan-bcos

Taḥi-chiñ-paḥi hā-miñ-mun-lun

大乘百法明門論

Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận

(Tib. Chos-kyi rin-chen)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚོས་ཀྱི་མཚོ་

Theg pa chen po'i mdo chos rgya mtsho

#

Dharmasamūdra

法海大乘經

Pháp Hải Đại Thừa Kinh

#

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚོས་ཀྱི་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Theg-pa chen-poḥi mdo chos rgya-mtsho shes-bya-ba

Dharmasamudrā-nāma-mahāyānasūtra

大乘經法海

Đại Thừa Kinh Pháp Hải

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra, Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ལྗེའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ལྗེའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{theg pa chen po'i mdo sde'i rgyan gyi rgya cher bshad pa}

Theg-pa chen-poḥi mdo-sdeḥi rgyan-gyi rgya-cher bsad-pa

Mahāyānasūtrālamkāraṭīka

大乘經莊嚴廣疏

Đại Thừa Kinh Trang Nghiêm Quảng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་གི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{theg pa chen po'i man ngag gi tshigs su bcad pa}

Theg-pa chen-poḥi man-ḥag-gi tshigs-su bcad-pa

Mahāyānopadeśagāthā

大乘優波提舍頌

Đại Thừa Luận Nghi [Ụu-ba-ḏề-xa] Tụng

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀུན་ལས་བསྐྱེས་པ་

Theg pa chen po'i mtshan nyid kun las bsdus pa

#

Mahāyānalakṣanasamūccaya

大乘相集〔集大乘相論〕

Đại Thừa Tương Tập (Tập Đại Thừa Tương Luận)

Sangs rgyas ye shes shabs (Buddhajnanapada)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀུན་ལས་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Theg-pa chen-po'i mtshan-ñid kun-las-bsdus-pa shes-bya-ba

Mahāyānalakṣaṇasamuccaya(-nāma)

大乘相集

Đại Thừa Tương Tập

(Tib. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Karṇapati, Prajñāsīmha)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་བཤམ་

#

Theg-pa chen-po'i lam-gyi rim-pa

Mahāyānapathakrama

大乘道次第

Đại Thừa Đạo Thứ Đệ

(Tib. Hgrog-mi śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཡི་གེར་བསྐྱེས་པ་

#

Theg-pa chen-po'i lam-gyi sgrub-thabs yi-ger bsdus-pa

Mahāyānapathasādhanavarṇasamgraha

大乘道成就法語攝

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Ngữ Nhiếp

(Tib. Dge-ba'i blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱུས་པ་ {ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཤིན་ཏུ་བསྐྱུས་པ་}

{theg pa chen po'i lam gyi sgrub thabs shin tu bsdus pa}

Theg-pa chen-poḥi lam-gyi sgrub-thabs śin-tu bsdus-pa

Mahāyānapathasādhanasaṅgraha

大乘道成就法攝

Đại Thừa Đạo Thành Tựu Pháp Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཐེག་པ་ཐམས་ཅད་སྐྱང་བར་བྱེད་པའི་བྱེ་བྲག་ཏུ་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Theg-pa thams-cad snañ-bar-byed-paḥi bye-brag-tu bśad-pa shes-bya-ba

Sarvayānālokaravaibhaṣya-nāma

一切乘作明分別疏

Nhất Thiết Thừa Tác Minh Phân Biệt Sớ

(Tib. Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Rab-ḥbyor dbyaṅs)

ཐེག་པ་ཐམས་ཅད་སྐྱང་བར་བྱེད་པའི་བྱེ་བྲག་ཏུ་བཤད་པ་

Theg pa thams cad snang bar byed pa'i bye brag to bshad pa

#

Sarvayānālokaravaibhāṣya

一切乘作明分別疏

Nhất Thiết Thừa Tác Minh Phân Biệt Sớ

Rab 'byor dbyangs (Subhutighosa)

ཐེམ་ཡིག་གསང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Them-yig gsañ-ba shes-bya-ba

(Guhya-patrikā-nāma)

秘密書狀

Bí Mật Thư Trạng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཐོད་པ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བ་བ {ཐོད་པ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག་}

{thod pa mchod pa'i cho ga}

Thod-pa mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Kapālapūjāvidhi-nāma

頂骨供養儀軌

Đỉnh Cốt Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Nag-tsho śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

ཐོད་པ་འཛིན་པའི་གཟུངས་

#

Thod-pa ḥdsin-paḥi gzuñs

#-

聞持陀羅尼

Văn Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

ཐོས་པ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

#

Thos-pa brtag-paḥi tshg-leḥur-byas-pa

Śrutiparīkṣākārikā

吠陀觀察頌

Phê Đà Quán Sát Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

ཐོས་པ་བརྟག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

Thos pa brtag pa'i tshig le'ur byas pa

#

Śrūtiparīkṣākārikā

啓示觀察頌

Khải Thị Quan Sát Tụng

Dge srungs (Kalyanaraksita)

ཐོས་པ་འཛིན་པའི་གནུངས

#

Thos-pa ḥdsin-paḥi gzuṅs

#-

聞持陀羅尼

Vān Trī Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānāgarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

ཐོས་པ་འཛིན་པའི་གུརངས

#

Thos-pa ḥdsin-paḥi gzuṅs

#=

聞持陀羅尼

Vān Trī Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Kluḥi-dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

ད་ལྟར་གྱི་སངས་རྒྱས་མངོན་སུམ་དུ་བཞུགས་པའི་ཉིང་ནེ་འཛིན་

Da ltar gyi sangs rgyas mngon sum du bzhugs pa'i ting ne 'dzin

#

Pratyūtpanne būddhasaṁmūkhāva-sthitasamādhī

聖現在諸佛現前住立三昧大乘經〔大方等大集經賢護分等〕

Thánh Thiện Năng Phương Tiện Đại Thừa Kinh Phật Thuyết / Đại Phương Quảng Thiện Xảo

Phương Tiện Kinh Đăng

(tib tr Sakyaprabha, Ratnaraksita)

དཀོན་མཆོག་གསུམ་གྱི་བྲག་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Ratnatrayamaṅgalagāthā

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

དཀོན་མཆོག་གསུམ་གྱི་བྲག་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Triratnāmaṅgalagāthā (same name tib.)

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

དཀོན་མཆོག་གསུམ་གྱི་བྲག་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Triratnasvastigāthā (same name tib.)

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kê
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཟླ་ཤིས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བཟླ་ཤིས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Ratnatrayasvastigāthā

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kê

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bde legs kyi tshigs su bcad pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

Ratnatrayasvastigāthā

三寶妙善樂偈

Tam Bảo Diệu Thiện Lạc Kê

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བསྟོད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་གྱི་བསྟོད་པ་}

{dkon mchog gsum gyi bstod pa}

Dkon-mchog gsum-gyi bstod-pa

Triratnastotra

三寶讚

Tam Bảo Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraśimhaprabha) / (Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Jñānaśānti)

དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བཟླ་ཤིས་ཀྱི་བསྟོད་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བཟླ་ཤིས་ཀྱི་བསྟོད་པ་}

{dkon mchog gsum la bkra shis kyi bstod pa}

Dkon-mchog gsum-la bkra-śis-kyi bstod-pa

Triratnāmaṅgalastotra

三寶吉祥讚

Tam Bảo Cát Tường Tán
(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraśimhaprabha)

དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ་ {དགོན་མཚོག་གསུམ་ལ་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dkon mchog gsum la bstod pa'i 'grel pa}
Dkon-mchog gsum-la bstod-paḥi ḥgrel-pa
Triratnastotra-vṛtti
三寶讚註釋

Tam Bảo Tán Chú Thích
(Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Jñānaśānti)

དགོན་མཚོག་གི་རྟེན་ལ་བསྐོར་ལ་བྱ་བའི་གཟུངས་

Dkon mchog gi rten la bskor la bya ba'i gzungs

Pradakṣiṇāratnatraya
轉繞最聖三寶陀羅尼
Chuyển Nhiếu Tối Thánh Tam Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]
#

དགོན་མཚོག་ཏ་ལ་ལའི་གཟུངས་

Dkon mchog ta la la'i gzungs

Ratnolkā-nāma-dhāraṇī
聖寶炬陀羅尼大乘經〔大方廣總持寶光明經〕
Thánh Bảo Cự Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh (Đại Phương Quảng Tổng Trì Bảo Quang Minh Kinh)
#

དགོན་མཚོག་བརྟེན་པ་ཅེན་པོ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ལེའུ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་ལས་འོད་སྤངས་ཀྱི་ལེའུ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

Dkon mchog brtsegs pa chen po chos kyi rnam grangs le'u stong phrag brgya pa las 'od srungs
kyi le'u rgya cher 'grel pa

Mahāratnakūṭadharmaparyāyasata-sāhasrikakāśyapaparivartaṭikā

聖大寶積法門十萬品中迦葉品廣註〔大寶積經論〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm Trung Ca-Điếp Phẩm Quảng Chú (Đại Bảo Tích Kinh Luận)

Blo brtan (Sthiramati)

དཀིལ་ཁོར་གྱི་ཚོ་ག། {དཀིལ་ཁོར་གྱི་ཚོ་ག།}

{dkyil 'khor gyi cho ga}

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Maṇḍalavidhi

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དཀིལ་ཁོར་གྱི་ཚོ་ག་རྫོག་ལྷེ་ཐོང་བ།

Dkyil 'khor gyi cho ga rdo rje phreng ba

#

Vajrāvali-nāma-maṇḍalasādhana

曼荼羅儀軌金剛鬘

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Kim Cương Man

Abhayakaragupta

དཀིལ་ཁོར་གྱི་ཚོ་ག་རྫོག་ལྷེ་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rdo-rje phreñ-ba shes-bya-ba

Vajrāvali-nāma-maṇḍalavidhi

曼荼羅儀軌金剛鬘

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Kim Cương Man

(Tib. Ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Śes-rab dpal ; Rtanarakṣita、

Rāhulaśrībhadra、 Chag chos-rje dpal ; Blo-brtan)

དཀིལ་ཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་སྐུབ་ཐབས་བཟང་པོ་ཡོངས་སུ་གཟུང་བ།

Dkyil 'khor gyi cho ga'i sgrub thabs bzang po yongs su gzung ba

#

Sūparigraha-nāma-maṇḍalavidhi-sādhana

曼荼羅儀軌成就法善攝

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp Thiện Nhiếp

Dpal thub dka' zla ba (Sri Durjayacandra)

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚཱ་གའི་སྐྱུབ་ཐབས་བཟང་པོ་ཡོངས་སུ་གཟུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dkyil-hkhor-gyi cho-gaḥi sgrub-thabs bzañ-po yoñs-su gzuñ-ba shes-bya-ba

Suparigraha-nāma-maṇḍalavidhisādhana

曼荼羅儀軌成就法善攝

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp Thiện Nhiếp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚཱ་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dkyil-hkhor-gyi chos-mdor-bsdus-pa

Dharmamaṇḍalasūtra

曼荼羅法略攝

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Dbas mañjuśrī, Bran-ka mutita, Ka-ba dpal-brtsegs)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཐེག་གདབ་པ་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dkyil-hkhor-gyi thig gdab-pa mdor-bsdus-pa

Saṃkṣiptamaṇḍalasūtra-nāma

曼荼羅尺度略攝

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཐེག་གདབ་པའི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་འབྲེལ་པ།

#

Dkyil-hkhor-gyi thig gdab-paḥi mdor-bsdus-paḥi ḥgrel-pa

Saṃkṣiptamaṇḍalasūtra-nāma-vṛtti

曼荼羅尺度略攝註釋

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Lược Nhiếp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

དཀིལ་མཁོར་གྱི་ཐིག་གི་ཚོ་ག།

#

Dkyil-hkhor-gyi thig-gi cho-ga

#-

曼荼羅尺度儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Xích Độ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

དཀིལ་མཁོར་གྱི་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྐུ་འཕུལ་སྤྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dkyil 'khor gyi lha la bstod pa rin po che sgyu 'phrul sbyin pa zhes bya ba

Maṇḍaladevastotratratnamāyādāna-nāma

曼荼羅天讚寶幻施

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thiên Tán Bảo Huyền Thí

(Tib. Mar-pa chos-bdañ)(Ind. Sumatikīrti)

དཀིལ་མཁོར་ཐམས་ཅད་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པའི་ཚོ་ག་ལྔ་པ་

Dkyil 'khor thams cad kyi rjes su 'jug pa'i cho ga lnga pa

#

Sarvamaṇḍalānūvartipañcavidī

一切曼荼羅隨入五儀軌

Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tùy Nhập Ngũ Nghi Quỹ

Kukuraja

དཀིལ་མཁོར་ཐམས་ཅད་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པའི་ཚོ་ག་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dkyil-hkhor thams-cad-kyi rjes-su-hjug-paḥi cho-ga lña-pa shes-bya-ba

Sarvamaṇḍalānūvartipañcavidhi-nāma

一切曼荼羅隨入五儀軌

Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tùy Nhập Ngũ Nghi Quĩ
(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Śrīvajrahasa)

དཀིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱི་ཚོ་ག་གསང་བའི་རྒྱུད

#

Dkyil-ḥkhor thams-cad-kyi spyiḥi cho-ga gsañ-baḥi rgyud
Sarvamaṇḍalasāmānyavidhīnām guhyatantra

一切曼荼羅總儀軌秘密怛特羅

Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tổng Ngũ Nghi Quĩ Bí Mật Tantra [Đát-ḍặc-la]
(Tib. Ba-ri)

དཀིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་ {དཀིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་}

{dkyil 'khor du dbang bskur ba'i cho ga}

Dkyil-ḥkhor-du dbañ-bskur-baḥi cho-ga

Maṇḍalābhiṣekavidhi

曼荼羅灌頂儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Quán Đỉnh Nghi Quĩ

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadrā)

དཀིལ་འཁོར་རྒྱལ་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དཀིལ་འཁོར་རྒྱལ་གི་ཚོ་ག་}

{dkyil 'khor drug gi cho ga}

Dkyil-ḥkhor drug-gi cho-ga shes-bya-ba

Ṣaṇmaṇḍalavidhi-nāma

六曼荼羅儀軌

Lục Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Vanon-ni paṇḍit)

དཀིལ་འཁོར་སྤྱི་འཇམ་པ། {དཀིལ་འཁོར་སྤྱི་འཇམ་པ།}

{dkyil 'khor spyi'i rim pa}

Dkyil-ḥkhor spyiḥi rim-pa

Sādhāraṇamaṇḍalaparipāṭi

共曼荼羅次第

Cộng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thúr Đê
(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadra)

དགའ་བའི་མེ་ཏོག་གི་ཕྱེང་བ་

Dga' ba'i me tog gi phreng ba

#

Ānandapūṣpamālā

吉祥歡喜華鬘

Cát Tường Hoan Hỷ Hoa Man

Indrabhuti

དགའ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dgaḥ-baḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Priyasādhana-nāma

歡喜成就法

Hoan Hí Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དགའ་བའི་སྐྱབ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Dgaḥ-baḥi spyān shes-bya-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ānandacakṣu-nāma-ṭikā

歡喜眼廣註

Hoan Hỷ Nhãn Quảng Chú

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāsīgupta)

དགའ་བའི་སྐྱབ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Dga' ba'i spyān zhes bya ba'i rgya cher 'grel pa

#

Ānandacakṣū-nāma-ṭikā

歡喜眼名廣註

Hoan Hỷ Nhãn Danh Quảng Chú

Shes rab dpal gsang ba (Prajnasrigupta)

དགའ་བས་ཚེས་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dgaḥ-bas tshim-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ratipriyāsādhana-nāma

喜愛女成就法

Hỉ Ái Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

དགའ་བོ་རབ་ཏུ་བྱུང་བའི་མདོ་ {དགའ་བོ་རབ་ཏུ་བྱུང་བའི་མདོ་}

{dga' bo rab tu byung ba'i mdo}

Dgaḥ-bo rab-tu-byuñ-baḥi mdo

Nandappravrajyā-sūtra

難陀出家經

Nada [Nan-ḍà] Xuất Gia Kinh

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

དགེ་བ་དང་མེ་དགོ་བའི་ལས་གྱི་རྣམ་པར་སློན་པ་བསྟན་པའི་མདོ་

#

Dge-ba dañ mi-dge-baḥi las-kyi rnam-par smin-pa bstan-paḥi mdo

#-

說善不善業異熟經

Thuyết Thiện Bất Thiện Nghiệp Dị Thục Kinh

(Tib. Chos-hgrub)

དགེ་བ་བསྟན་པའི་ལས་གྱི་ལམ་བསྟན་པ་

#

Dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

Daśakuśalakarmapathanirdeśa (same name)

十善業道說示 / 十不善業道說示

Thập Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thị / Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Thuyết Thị

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma)

དགེ་བའི་འདོད་འཇོ

Dge ba'i 'dod 'jo

#

Kalyāṇakāmadhenū

善如意牛

Thiền Như Ý Nguru

Klu sgrub (Nagarjuna)

དགེ་བའི་འདོད་འཇོ།

#

Dge-baḥi ḥdod-ḥjo

Kalyāṇakāmadhenu

善如意牛

Thiền Như Ý Nguru

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

དགེ་བའི་རྩ་བ་ཡོངས་སུ་འཇོན་པ་

Dge ba'i rtsa ba yongs su 'dzin pa

#

Kūśalamūlasamparigraha

聖攝持善根大乘經〔佛說華手經〕

Thánh Nhiếp Trì Thiền Căn Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Hoa Thủ Kinh)

#

དགེ་བའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {དགེ་བའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{dge ba'i sdong po zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Dge-baḥi sdoñ-po shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Kalyāṇakāṇḍa-nāma-prakaraṇa

善幹論

Thiền Cán Luận

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)

དགེ་བསྐྱེད་གྱི་སྒྲིམ་པ་བརྒྱུད་པ་

#

Dge-bsñen-gyi sdom-pa brgyad-pa

Upāsākāśamvarāṣṭaka

優婆塞八律儀

Cư Sĩ [Upāsaka, Ủu-bà-tắt] Bát Luật Nghi

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunayaśrī)

དགེ་བསྐྱེད་གྱི་སྒྲིམ་པ་བརྒྱུད་པ་

Dge bsnyen gyi sdom pa brgyad pa

#

Ūpāsākāśamvarāṣṭaka

優婆塞八律義

Ūpāsaka [Ủu-bà-tắc] Bát Luật Nghĩa

Sunyayasri (Sunayasri)

དགེ་བསྐྱེད་གྱི་སྒྲིམ་པ་བརྒྱུད་པའི་བཤད་པ་

#

Dge-bsñen-gyi sdom-pa brgyad-paḥi bśad-pa

Upāsākāśamvarāṣṭakavivarāṇa

優婆塞八律儀疏

Cư Sĩ [Upāsaka, Ủu-bà-tắt] Bát Luật Nghi Sớ

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunayaśrī)

དགེ་བསྐྱེད་གྱི་སྒྲིམ་པ་བརྒྱུད་པའི་བཤད་པ་

Dge bsnyen gyi sdom pa brgyad pa'i bshad pa

#

Ūpāsākāśamvarāṣṭakavivarāṇa

優婆塞八律儀疏

Ūpāsaka [Ủu-bà-tắc] Bát Luật Nghĩa Sớ

Sunayasri

དགོ་ཚུལ་གྱི་དང་པོའི་ཚ་དྲི་བ་ {དགོ་ཚུལ་གྱི་དང་པོའི་ཚ་དྲི་བ་}

{dge tshul gyi dang po'i lo dri ba}

Dge-tshul-gyi dañ-poḥi lo dri-ba

Śrāmaṇeravarṣāgrapṛcchā

沙彌初夏問

Sa-di Sṛ Hā Vān

(Tib. Rgyal-baḥi śes-rab)(Ind. Narasadeva (K))

དགོ་ཚུལ་གྱི་བསྐབ་པའི་གཞིའི་མདོ་ {དགོ་ཚུལ་གྱི་བསྐབ་པའི་གཞིའི་མདོ་}

{dge tshul gyi bslab pa'i gzhi'i mdo}

Dge-tshul-gyi bslab-paḥi gshiḥi mdo

Śrāmaṇeraśikṣāpadasūtra

沙彌學處經

Sa-di Hṛc Xū Kinh

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Mahājana)(Editor. Parahita、Gshon-nu mchog)

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

#

Dge-ḥdun rjes-su-dran-pa

Samghānusmṛti

僧隨念

Tăng Tuy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Surendrabodhi)

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

Dge 'dun rjes su dran pa

#

Samghānūsmṛti

僧隨念

Tăng Tuy Niệm

#

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་བྱ་བའི་བཤད་པ

#

Dge-ḥdun rjes-su-dran-paḥi bśad-pa

Samghānusmṛtivyākhyā

僧隨念疏

Tăng Tuy Niệm Sớ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

དགོ་འདུན་རྗེས་སུ་བྱ་བའི་བཤད་པ་

Dge 'dun rjes su dran pa'i bshad pa

#

Samghānūsmṛtivyākhyā

僧隨念釋疏

Tăng Tuy Niệm Thích Sớ

Thogs med (Asanga)

དགོ་འདུན་སྐྱབ་བྱང་བ་ {དགོ་འདུན་སྐྱབ་བྱང་བ་}

{dge 'dun spyang drang ba}

Dge-ḥdun spyang dran-ba

Samghopanimantraṇa

僧伽請待

Tăng Già Thịnh Đãi

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

དགོ་སྐྱོང་གི་ཀཱ་རི་ཀཱ་ལྷ་བཅུ་པའི་ཚོག་གི་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ

#

Dge-sbyon-gi kā-ri-kā lña-bcu-paḥi tshig-gi brjed-byañ-du byas-pa

Śramaṇapañcāśatkārikāpadābhismaraṇa?

沙門五十頌語句備忘

Sa Môn Ngũ Thập Tụng Ngữ Cú Bị Vong

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Munivarma)

དག་སྐྱོང་གི་དང་པོའི་ལྷ་དྲི་བ་

#

Dge-sloñ-gi dañ-poḥi lo dri-ba

Bhikṣuvarṣāgrapṛcchā

比丘初夏問

Bhikṣu [Tì-Khâu] Sơ Hạ Vấn

(Tib. Tshul khrim s rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrijñāna)

དག་སྐྱོང་གི་དང་པོའི་ལྷ་དྲི་བ་

Dge slong gi dang po'i lo dri ba

#

Bhikṣūvarṣāgrapṛcchā

比丘初夏問

Bhikṣū [Tì-kheo] Sơ Hạ Vấn

#

དག་སྐྱོང་མའི་འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

#

Dge-sloñ-maḥi ḥdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa

Bhikṣuṇī-vinaya-vibhaṅga

比丘尼律分別

Bhikṣuṇī [Tì-Khâu-Ni] Luật Phân Biệt

(Tib. Vidyākaraṇaprabha, Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Sarvajñādeva, Dharmākara)(Editor.

Vidyākaraṇaprabha, Dpal-brtsegs)

དག་སྐྱོང་མའི་འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

Dge slong ma'i 'dul ba rnam par 'byed pa

#

Bhikṣuṇīvinaya-vibhaṅga

比丘尼律分別〔cf. 根本說一切有部苾芻尼毘奈耶〕

Bhikṣuṇī [Tì-kheo-ni] Luật Phân Biệt (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bát Sô Ni Luật [Điều

Phục, Bì-nại-gia])

#

དགོསྐྱོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་

#

Dge-slon-maḥi so-sor thar-baḥi mdo

Bhikṣuṇīprātimokṣa-sūtra

比丘尼波羅提木叉經

Bhikṣuṇī [Tì-Khâu-Ni] Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

དགོསྐྱོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་

Dge slong ma'i so sor thar ba'i mdo

#

Bhikṣuṇīprātimokṣa-sūtra

比丘尼各各解律經〔根本說一切有部苾芻尼戒經〕

Bhikṣuṇī [Tì-kheo-ni] Các Các Giới Luật Kinh (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bát Số Ni Giới

Kinh)

#

དགོསྐྱོང་ལ་རབ་རུ་གཅེས་པའི་མདོ་

Dge slong la rab tu gces pa'i mdo

#

Bhikṣūpriya

比丘精進經

Tì-kheo Tinh Tiến Kinh

#

དགོསྐྱོང་ལ་རབ་རུ་གཅེས་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dge-slon-la rab-tu gces-paḥi mdo shes-bya-ba

Bhikṣupriya-sūtra-nāma

比丘親愛經

Bhikṣu [Tì-Khâu] Thân Ái Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་པའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dgongs pa nges par 'grel pa'i mdo'i rnam par bshad pa

#

Bhadracaryācatuṣṭīkāpiṇḍārthābhi-smaraṇa

聖解深密經解說

Thánh Giải Thâm Mật Kinh Giải Thuyết

Thogs med (Asanga)

དགོངས་པ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Dgoñs-pa luñ-bstan-pa shes-bya-baḥi rgyud

Sandhivyaḥkaraṇa-nāma-tantra

密意解釋怛特羅

Mật Ý Giải Thích Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra)

དགོངས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཕྱིང་ད་ཆེན་པོ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ལས། རོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་ལ་མཁའ་སྤྲུལ་པ་ལྟན་པ་ལོངས་སྤྱོད་བཞུགས་པའི་རྒྱལ་པོ་

Dgongs pa'i rgyud kyi phreng da chen po byang chub sems dpa'i rnam par nges pa chen po bstan pa las, nor bu rin po che la mkhas pa bstan pa yongs su bsngo ba chen po'i rgyal po

#

Śandhimālāmahātantrabodhisattva-mahāviniścayanirdeśan mahāmaṇi-ratnakaūśalyanirdeśamahāpariṇāma-nāma-rāja

聖節大本續鬘菩薩大決定說中：大摩尼寶賢說大迴向王

Thánh Tiết Đại Bản Tục Man Tí-kheo Đại Quyết Định Thuyết Trung : Đại Ma-ni Bảo Hiền Thuyết

Đại Hồi Hướng Vương

#

དགོངས་པའི་སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ {དགོངས་པའི་སྐད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་}

{dgongs pa'i skad kyi 'grel pa}

Dgoñs-paḥi skad-kyi ḥgrel-pa
Saṃdhibhāṣāṭikā
密意語註釋
Mật Ý Ngữ Chú Thích
(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Mañjuḥoṣa)

དགེས་པ་རྗེ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས

Dgyes-pa rdo-rje phyag gñis-paḥi sgrub-paḥi thabs
Hevajradvibhujasādhana (same name)
喜金剛二手成就法
Hí Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp
(Tib. Śākya ḥod-zer)(Ind. Sumatiśrībhadra)

དགེས་པ་རྗེ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་

Dgyes pa rdo rje phyag gnis pa'i sgrub pa'i thabs

Hevajradvibhūjasādhana
喜金剛二手成就法
Hí Kim Cương Nhị Thủ Thành Tựu Pháp
#

དགེས་པ་རྗེ་རྗེའི་དཀའ་འབྲེལ་རྣམ་འབྱུང་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ

{དགེས་པ་རྗེ་རྗེའི་དཀའ་འབྲེལ་རྣམ་འབྱུང་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་}
{dgyes pa rdo rje'i dka' 'grel rnal 'byor rin po che'i phreng ba}
Dgyes-pa rdo-rjeḥi dkaḥ ḥgrel rnal-ḥbyor rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba
Yogaratnamālā-nāma-hevajrapañjikā
喜金剛難語釋瑜伽寶鬘
Hí Kim Cương Nan Ngữ Thích Yoga [Du-già] Bảo Man
(Tib. Tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa-paṇḍit)

དགེས་པ་རྗེ་རྗེའི་ལག་ཏུ་སྐྱེང་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ {དགེས་པ་རྗེ་རྗེའི་ལག་ཏུ་སྐྱེང་བའི་རིམ་པ་}

{dgyes pa rdo rje'i lag tu blang ba'i rim pa}
Dgyes-pa rdo-rjeḥi lag-tu blaṅ-baḥi rim-pa shes-bya-ba
Hevajrahastavyavagrāhakrama-nāma
喜金剛取手次第
Hí Kim Cương Thủ Thủ Thứ Đệ
(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)

དབྱེས་པ་རྫོ་རྗེའི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག། {དབྱེས་པ་རྫོ་རྗེའི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།}

{dgyes pa rdo rje'i sbyin sreg gi cho ga}
Dgyes-pa rdo-rjeḥi sbyin-sreg-gi cho-ga
Hevajrahomavidhi
喜金剛護摩儀軌
Hí Kim Cương Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

དབྱེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

Dgyes pa'i rdo rje phyag gnyis pa'i sgrub thabs

Dvibhūjahevajrasādhana
二臂喜金剛成就法
Nhị Tí Hí Kim Cương Thành Tựu Pháp
Tarasri

དབྱེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

Dgyes-paḥi rdo-rje phyag-gñis-paḥi sgrub-thabs
Dvibhujahevajrasādhana
二臂喜金剛成就法
Nhị Tí Hí Kim Cương Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

དབྱེས་པའི་རྫོ་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེའི་སྐྱབ་ཐབས།

Dgyes pa'i rdo rje las byung ba'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Hevajrodbhavadakūrūkūllesādhana

喜金剛中所出拘留拘囉成就法

Hỉ Kim Cương Trung Sở Xuất Kūrūkulle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

Lhan skyes sgegs pa (Sahajavilasa)

དབྱེས་པའི་དོ་རྗེ་ལས་བྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུ་ལྷོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dgyes-paḥi rdo-rje-las byuñ-baḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Hevajrodbhavadakurukullesādhana

喜金剛中所出拘留拘囉成就法

Hỉ Kim Cương Trung Sở Xuất Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དབྱེས་པའི་དོ་རྗེ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dgyes-paḥi rdo-rje sgrub-paḥi thabs de-kho-na-ñid gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Hevajrasādhana-tattvoddyotakara-nāma

喜金剛成就法真性明

Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp Chân Tính Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Nag-po)

དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་དབང་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བ {དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་དབང་གཏན་ལ་དབབ་པ་}

{dgyes pa'i rdo rje'i dbang gtan la dbab pa}

Dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dbaṅ gtan-la-dbab-pa shes-bya-ba

Hevajrābhiṣekaniścaya-nāma

喜金剛灌頂決定

Hỉ Kim Cương Quán Đỉnh Quyết Định

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས {དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dgyes pa'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dgyes-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Hevajrasādhana (same name)

喜金剛成就法

Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kun-tu bzañ-po)

དག་བཅོམ་པ་དག་འདུན་འཕེལ་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་ {དག་བཅོམ་པ་དག་འདུན་འཕེལ་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་}

{dgra bcom pa dge 'dun 'phel gyis lung bstan pa}

Dgra-bcom-pa dge-ḥdun ḥphel-gyis luñ-bstan-pa

Arhatsamghavardhanavyākaraṇa?

阿羅漢眾增授記

A-la-hán Chúng Tăng Thụ Ký

(Tib. Gshon-nu dpal)

དངུལ་ཚུ་གྲུབ་པའི་བསྟན་བཅོས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dñul-chu grub-paḥi bstan-bcos shes-bya-ba

Rasasiddhiśāstra-nāma

水銀成就論

Thủy Ngân Thành Tựu Luận

(Tib. Odḍyāna-pa rin-chen-dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

དངོན་པོ་གསལ་བའི་རྗེས་སུ་འགྲོ་བའི་དེ་ལོན་ཉིད་གྲུབ་པ།

#

Dños-po gsal-baḥi rjes-su ḥgro-baḥi de-kho-na-ñid grub-pa

Vyaktabhāvānugatattvasiddhi

個物隨順真性成就

Cá Vật Tùy Thuận Chân Tính Thành Tựu

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

དངོན་པོ་སྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dños-po spyod-pa shes-bya-ba

Bhāvasañcara-nāma

物行

Vật Hành

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

དངོས་གྲུབ་བསྐྱབ་པའི་སློན་ནས་སྤྱི་བུ་གསོ་བ།

#

Dños-grub bsgrub-paḥi sgo-nas sriḥu gso-ba

(Siddhi-sādhānanusarena mṛta-vatsa-cikitsa)

利益成就門死兒治療

Lợi Ích Thành Tựu Môn Tử Nhi Trị Liệu

(Tib. Zaṅs dkar lo-tsā-ba)

དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dños-grub sgrub-paḥi thabs

(Siddhi-sādhana)

利益成就法 / 成道成就法

Lợi Ích Thành Tựu Pháp / Thành Đạo Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

དངོས་པོ་གསལ་བའི་རྗེས་སུ་འགྲོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་

Dngos po gsal ba'i rjes su 'gro ba'i de kho na nyid grub pa

#

Vyaktabhāvānūgatattvasiddhi

顯現事物隨順真性成就

Hiển Hiện Sự Vật Tùy Thuận Chân Tính Thành Tựu

Lhan cig skyes pa'i rnal 'byor ma Cito (Sahajayogini Cinta)

དངོས་པོའི་གནས་ལུགས་བསྐྱོམ་བ།

#

Dños-poḥi gnas-lugs bsgom-pa

(Mulaprakrtis-ha-bhāvanā-nāma)

物實性修習

Vật Thật Tính Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana-vajra)(Ind. Enadeva)

དད་པ་སྣུ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ

#

Dad-pa smra-ba shes-bya-baḥi bstod-pa

Śraddhāpralāpa-nāma-stava

信言讚

Tín Ngôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñāśrīgupta)

དད་པའི་སྣོ་བས་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཕྱག་རྒྱ

Dad pa'i stobs bskyed pa la 'jug pa'i phyag rgya

#

Śraddhābalādhānāvatāramūdrā

聖入信力生印大乘經〔信力入印法門經〕

Thánh Nhập Tín Lực Sinh Ấn Đại Thừa Kinh (Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh)

#

དད་སྐྱེད་སྣོན་མ་ {དད་སྐྱེད་སྣོན་མ་}

{dad skyed sgron ma}

Dad skyed sgron-ma

Śraddhotpādapradīpa?

起信燈明

Khởi Tín Đăng Minh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

དཔག་བསམ་གྱི་ཤིང་ཅན་གྱི་སྣུ་བ་ཐབས།

#

Dpag-bsam-gyi śiñ-can-gyi sgrub-thabs

(Kalpavrksiya-sādhana)

如意樹成就法

Như Ý Thụ Thành Tựu Pháp

#

དབང་སྐོང་ཕྱག་བརྒྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpañ skoñ phyag brgya-pa shes-bya-ba

#-

百拜懺悔

Bách Bái Sám Hối

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)

དབང་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpañ gcig-maḥi sgrub-thabs

(Ekaja-a-sādhana)

一勇者母成就法

Nhất Dũng Giả Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

དབང་པོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpañ-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

Siddhaikavīrasādhana

成就一勇者成就法

Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

དབང་པོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Dpañ-bo gcig-tu sgrub-paḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Siddhaikavīratantraṭīkā

成就一勇者怛特羅註釋

Thành Tựu Nhất Dũng Giả Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)(Ind. Dānaśīla)

དབང་པོ་གཅིག་པ་དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཕྱག་བརྩུ་བྱུག་པའི་རླུབ་པའི་ཐབས་

Dpa' bo gcig pa dpal he ru ka phyag bcu drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

Ekavīraśrīherūkaṣoḍaśabhūjasādhana

—勇者吉祥ཤུམ་ཉི་ལྔ་མཛུ་བྱུག་པའི་རླུབ་པའི་ཐབས་

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

#

དབང་པོ་གཅིག་པ་དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཕྱག་བརྩུ་བྱུག་པའི་རླུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpaḥ-bo gcig-pa dpal he-ru-ka phyag bcu-drug-paḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ekavīraśrīherukaṣoḍaśabhujasādhana-nāma

—勇者吉祥ཤུམ་ཉི་ལྔ་མཛུ་བྱུག་པའི་རླུབ་པའི་ཐབས་

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thập Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

དབང་པོ་གཅིག་པ་ཉེ་ཅུ་ཀའི་རླུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpa' bo gcig pa he ru ka'i sgrub thabs zhes bya ba

Ekaviraherukasādhana-nāma

—勇者ཤུམ་ཉི་ལྔ་མཛུ་བྱུག་པའི་རླུབ་ཐབས་

Nhất Dũng Giả Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmasribhadra)(Ind. Me-ñag chen-po)

དབང་པོ་གཅིག་པའི་དགྲིལ་འཕོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་བདུད་རྩི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpaḥ-bo gcig-paḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi bdud-rtsi bum-paḥi cho-ga

(Ekavira-maṇḍalabhīṣekamṛta-kalasa-vidhi)

—勇者曼荼羅灌頂甘露瓶儀軌

Nhất Dũng Giả Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Amṛta [Cam-lộ] Bình Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དབང་པོ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་པོ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs}

Dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs zhes bya ba

Ekavīrasādhana-nāma

—勇者成就法

Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

དབང་པོ་གཅིག་བྱ་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

Dpaḥ-bo gcig-bu grub-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Siddhaikavīra-mahātantrarāja-nāma

—勇者成就怛特羅大王

Nhất Dũng Giả Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

དབང་པོ་གཅིག་བྱ་སྐབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

Dpa' bo gcig bu grub pa zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po

#

Siddhikavīra-mahātantrarāja

成就一勇猛大本續王續

Thành Tựu Nhất Dũng Mãnh Đại Bản Tục Vương Tục

#

དབང་པོ་བཅེན་པའི་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpaḥ-bo gcig-paḥi rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ekavīrayoginīsādhana-nāma

—勇者瑜祇母成就法

Nhất Dũng Giả Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadrā)

དཔའི་ཐོང་བ

#

Dpeḥi phreṅ-ba

Drṣṭāntamālya

譬喻鬘

Thí Dụ Man

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadra)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

དཔའི་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpaḥi-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

Siddhaikavīrasādhana

成就—勇者成就法

Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དཔལ་འཁང་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་པའི་མན་ངག་བདུད་རྩི་གསང་བ

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-kyi cho-ga

Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Śākyaśrībhadra)

དཔལ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ

#

Dpal kun-tu-bzañ-poḥi sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

Śrī-samantabhadrasādhanavṛtti

吉祥\普賢成就法註釋

Cát Tường Phổ Hiền Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་མར་མེའི་ཚེ་མོ་ལྷ་བུའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal kyi-rdo-rjeḥi mar-meḥi rtse-mo lta-buḥi gdams-pa shes-bya-ba

Śrīhevajrapradīpaśūloḥamāvavādaka-nāma

吉祥呼金剛燈明頂譬教訓

Cát Tường Hộ Kim Cương Đẳng Minh Đỉnh Thí Giáo Huấn

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དབལ་གྱི་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དབལ་གྱི་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal kye rdo rje zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kye-rdo-rje shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīhevajra-nāma-sādhana

吉祥呼金剛成就法

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Munirāja)(Ind. Dīpaṅkaracandra)

དབལ་གྱི་དོ་རྗེ་ལས་སྐྱུན་སྲིག་གི་ཚོ་ག། {དབལ་གྱི་དོ་རྗེ་ལས་སྐྱུན་སྲིག་གི་ཚོ་ག།}

{dpal kye rdo rje las sbyin sreg gi cho ga}

Dpal kye-rdo-rje-las sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrīhevajrahomavidhi

吉祥呼金剛作法護摩儀軌

Cát Tường Hộ Kim Cương Tác Pháp Homa [Hô-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Śes-rab skyabs)(Ind. Kamalaśrī)

དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་གྱི་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།}

{dpal kye rdo rje'i gtor ma'i cho ga}

Dpal kye-rdo-rjeḥi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Śrīhevajrabalividhi-nāma

吉祥呼金剛供物儀軌

Cát Tường Hộ Kim Cương Cúng Dường Nghi Quĩ

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

དབལ་གྱི་དོ་རྩེ་རྣམ་པ་རྣམས་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་གྱི་དོ་རྩེ་རྣམ་པ་རྣམས་ལ་བསྟོན་པ་}

{dpal kye rdo rje'i bha Da rA ga'i bstod pa}

Dpal kye-rdo-rjeḥi bha-ḍa-rā-gaḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrīhevajrabhaḍarāgastotra-nāma (same name)

吉祥呼金剛薄荼羅伽讚

Cát Tường Hộ Kim Cương Bạc Đò La Già Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་གྱི་དོ་རྩེ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal kye-rdo-rjeḥi mñon-par-rtogs-paḥi thig-le shes-bya-ba

Śrīhevajrābhisamayatilaka-nāma (same name)

吉祥呼金剛現觀明點

Cát Tường Hộ Kim Cương Hiện Quán Minh Điểm

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

དབལ་གྱི་དོ་རྩེ་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་ཐིག་ལེ་

Dpal kye rdo rje'i mnon par rtogs pa'i thig le

#

Śrīhevajrābhisamayatilaka

吉祥呼金剛現觀明點

Cát Tường Hộ Kim Cương Hiện Quán Minh Điểm

Sakya bsrung ba'i shabs (Sakyarakshitapada)

དབལ་གྱི་དོ་རྩེ་རྣམས་ཐབས་རབ་ཏུ་གསལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་གྱི་དོ་རྩེ་རྣམས་ཐབས་རབ་ཏུ་གསལ་པ་}

{dpal kye rdo rje'i sgrub thabs rab tu gsal pa}

Dpal kye-rdo-rjeḥi sgrub-thabs rab-tu gsal-pa shes-bya-ba

Prakāśa-nāma-srīhevajrasādhana

吉祥呼金剛成就法明

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp Minh

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Śrīvanaratna)

དཔལ་གྱི་རྩོམ་ལུགས་ལྷན་ཁྲིམ་པ་ལས། བདག་ཕྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ལོ་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal kye'i rdo rje'i rgyud kyi rim pa las, bdag byin gyis brlab pa ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Śrīhevajratantrakramena ātmādhiṣṭhā-nakūrūkūllesādhana

吉祥呼金剛怛特羅次第中自身加持拘留拘囉成就法

Cát Tường Hoô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Trung Tự Thân Gia Trì Kūrūkulle [Cầu-luu-câu-la] Thành Tự Pháp

Lhan cig skyes pa'i rol pa (Sahajalalita)

དཔལ་གྱི་རྩོམ་ལུགས་ལྷན་ཁྲིམ་པ་ལས། བདག་ཕྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ལོ་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi rgyud-kyi rim-pa-las bdag byin-gysi-brlab-pa ku-ru-ku-lleḥi sgrub-thabs

Śrīhevajratantrakrame-svādhiṣṭhānakurukullesādhana

吉祥呼金剛怛特羅次第中自身加持拘留拘囉成就法

Cát Tường Hô Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Trung Tự Thân Gia Trì Kurukullā [Cầu-luu-câu-li] Thành Tự Pháp

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དཔལ་གྱི་རྩོམ་ལུགས་ལྷན་ཁྲིམ་པ་ལས། {དཔལ་གྱི་རྩོམ་ལུགས་ལྷན་ཁྲིམ་པ་ལས།}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Śrīhevajrasādhana

吉祥呼金剛成就法

Cát Tường Hô Kim Cương Thành Tự Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Dharmacandra)

དཔལ་གྱི་རྩོམ་ལུགས་ལྷན་ཁྲིམ་པ་ལས། {དཔལ་གྱི་རྩོམ་ལུགས་ལྷན་ཁྲིམ་པ་ལས།}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīhevajrasādhana

吉祥呼金剛成就法

Cát Tường Hô Kim Cương Thành Tự Pháp

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Vanaratna)

དབལ་གྱི་རྫོ་རྗེ་རྣམས་པའི་ཐབས་གྱི་མན་ངག། {དབལ་གྱི་རྫོ་རྗེ་རྣམས་པའི་ཐབས་}

{dpal kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Dpal kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs-kyi man-ñag

Śrīhevajra-nāma-sādhanopadeśa

吉祥呼金剛成就法優波提舍

Cát Tường Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

དབལ་ཁ་ས་མ་ཤ་མར་མེད་འབར་བའི་རྣམས་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇa mar-me ḥbar-baḥi sgrub-thabs

(Śrī-alokajvala-khasarpaṇa-sādhana)

吉祥空行焰成就法

Cát Tường Không Hành Diễm Thành Tựu Pháp

#

དབལ་ཁ་ས་མ་ཤ་ཡེ་ཤེས་གྱི་འཁོར་ལོའི་རྣམས་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇa ye-śes-kyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

(Śrī-khasarpaṇa-Jñānacakra-sādhana)

吉祥空行智慧輪成就法

Cát Tường Không Hành Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

#

དབལ་ཁ་ས་མ་ཤ་ཤེས་རྒྱ་གསུམ་གྱི་གདམས་པ།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṇaḥi sku gsum-gyi gdams-pa

(Śrī-trikaya-khasarpaṇamnaya)

吉祥空行三身教訓 / 吉祥空行三身教誡

Cát Tường Không Hành Tam Thân Giáo Huấn / Cát Tường Không Hành Tam Thân Giáo Giới

དབལ་ཁ་ས་ཅ་ཏའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṅaḥi sgrub-thabs

Śrī-khasarpaṇasādhana (same name)

吉祥空行成就法

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དབལ་ཁ་སར་བ་ཏ་ཡབ་ཡུམ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sar-pa-ṅa yab-yum-gyi sgrub-thabs

Śrī-khasarpaṇapitr̥mātr̥sādhana

吉祥\ 迦留薩波那父母成就法

Cát Tường Khasarpaṇa [Già-luru-tát-ba-na] Phụ Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

དབལ་ཁ་སོ་ཅ་ཏ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal kha-sa-rpa-ṅa ḥjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Śrī-khasarpaṇalokeśvarasādhana

吉祥\ 空行世自在成就法

Cát Tường Không Hành Thế TỰ Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs-paḥi dpal)

དབལ་ཁ་སྐྱོར་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཡང་དག་པར་སྟོབ་པའི་བླ་བའི་བྲན་པའི་སྣང་བ་
ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་ཁ་སྐྱོར་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཡང་དག་པར་སྟོབ་པའི་བླ་བའི་བྲན་པའི་
འི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་}

{dpal kha sbyor thig le zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa yang
dag par lta ba'i dran pa'i snang ba zhes bya ba}

Dpal kha-sbyor thig-le shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa
yañ-dag-par lta-baḥi dran-paḥi snañ-ba shes-bya-ba
Śrīsaṃpuṭatilaka-nāma-yoginītantrarāja-tīkāsmṛtisaṃdarśanāloka-nāma
吉祥相合明點瑜伽母怛特羅王廣註正見念光
Cát Tường Tương Hợp Minh Điểm Yoga [Du-già] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Chú
Chánh Kiến Niệm Quang
(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīvajrabodhi)

དབལ་ཁམས་གསུམ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་འཕགས་བ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་རྒྱུད་ལས་བཏུས་པ།

#

Dpal khams gsum rnam-par rgyal-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ḥphags-pa de-kho-na-ñid bsdus-
paḥi rgyud-las btus-pa
Śrī-trailokyavijayamaṇḍalavidhyāryatat-tvasaṃgrahatantrōddhṛtā
吉祥\三界勝曼荼羅儀軌聖真性集怛特羅攝
Cát Tường Tam Giới Thắng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Thánh Chân Tính Tập Tantra [Đát-
đặc-la] Nhiếp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

དབལ་ཁྲག་ཤུལ་ཆེན་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཡང་དག་པར་གྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal khrag ḥthuñ chen-poḥi sgrub-thabs yañ-dag-par grub-pa shes-bya-ba
Saṃsiddhimahāśrīherukasādhana-nāma
吉祥大飲血成就法正成就
Cát Tường Đại Âm Huyết Thành Tụu Pháp Chánh Thành Tụu
(Tib. Gnubs nam-mkhaḥi sñiñ-po)(Ind. Vajrahruṃkara)

དབལ་ཁྲག་ཤུལ་མངོན་པར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal khrag ḥthuñ mñon-par ḥbyuñ-ba shes-bya-ba
Śrī-herukābhyudaya-nāma
吉祥ཤུལ་མེད་འཕེལ་སྐྱེས་པ།
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Hiện Sinh
(Tib. Chins yon-tan ḥbar)(Ind. Advayavajra)

དབལ་ཁྲོ་བོ་བཅུ་འཛིན་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal khro-bo bcuḥi rig-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Śri-daśakrodhavidyāvidhi-nāma

吉祥\十忿怒明儀軌

Cát Tường Thập Phần Nộ Minh Nghi Quỹ

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

དབལ་གཏུམ་པོ་ཁྲོ་བོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ

{གཏུམ་པོ་ཁྲོ་བོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔའ་བོ་གཅིག་པ་}

{gtum po khro bo chen po'i rgyud kyi rgyal po dpa' bo gcig pa}

Dpal gtum-po khro-bo chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po dpaḥ-bo gcig-pa shes-bya-ba

Ekavīrākhyāśrīcaṇḍamahāroṣaṇa-tantra-rāja-nāma

吉祥暴惡大忿怒怛特羅王壹勇者

Cát Tường Bạo Ác Đại Phần Nộ Tantra [Đát-đặc-la] Vương Nhất Dũng Giả

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)(Ind. Ratnaśrī)

དབལ་གདན་བཞི་པའི་གཤམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྟམ་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gdan-bshi-paḥi bśad-paḥi rgyud-kyi rgyal-po snags-kyi cha shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīthākhyātatantrarājamantrāmśa-nāma

釋吉祥四座怛特羅王真言分

Thích Cát Tường Tứ Tọa Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chân Ngôn Phần

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

དབལ་གདན་བཞི་པའི་རྒྱུད་ལྷུན་སྲིག

#

Dpal gdan bshi-paḥi chuḥi sbyin-sreg

(Śrī-catuhpi-ha-jala-homa)

吉祥四座水護摩

Cát Tường Tứ Tọa Thủy Homa [Hộ-ma]

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་ཟབ་དོན་སྟོན་པ་གིང་གཅིག་གི་དཀའ་འབྲེལ་

#

Dpal gdan bshi-paḥi zab-don ston-pa śiñ gcig-gi dkaḥ-ḥgrel

(Śrī-catuhpi-ha-gudhartha-nirdeśa-ekadruma-pañjikā)

吉祥四座深義說一樹難語釋

Cát Tường Tứ Tọa Thâm Nghĩa Thuyết Nhất Thụ Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་ཟབ་དོན་སྟོན་པ་གིང་གཅིག་གི་དཀའ་འབྲེལ་

Dpal gdan bzhi pa'i zab don ston pa shing gcig gi dka' 'grel

#

Śrīgūhyasamājatantrarājavṛtti

吉祥四座深義說一樹細疏

Cát Tường Tứ Tọa Thâm Nghĩa Thuyết Nhất Thụ Tế Sớ

'Phags pa lha (Aryadeva)

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal gdan-bshi-paḥi rnam-par-bśad-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭhavyikhyātatantrarāja-nāma

釋吉祥四座怛特羅王

Thích Cát Tường Tứ Tọa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Bu-ston)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

དཔལ་གདན་བཞི་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དཔལ་གདན་བཞི་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gdan bzhi pa'i sgrub pa'i thabs}

Dpal gdan bshi-paḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīcatuḥpīṭhasādhana

吉祥四座成就法

Cát Tường Tứ Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

དབལ་གནོད་གནས་ཀྱི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal gnod-gnas-kyi mdor-bsdus-paḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-jambhalasamkṣiptasādhana

吉祥閻婆羅略攝成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

དབལ་གནོད་གནས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal gnod-gnas-kyi sgrub-paḥi thabs

Śrī-jambhalasādhana (same name)

吉祥閻婆羅成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

དབལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal gśin-rje-gśed-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel lhan-cig skyes-paḥi snañ-ba shes-bya-ba

Śrī-yamāritantrapañjikāsahajāloka-nāma

吉祥\閻魔敵怛特羅難語釋俱生光

Cát Tường Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Câu Sanh Quang

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)

དབལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་དག་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།འཁོར་ལོའི་དོན་རྒྱས་པར་བཤད་པ་དང་བཅས་པ།

#

Dpal gśin-rje-gśed dgra nag-poḥi sgrub-thabs ḥkhor-loḥi don rgyas-par bśad-pa dañ-bcas-pa

Śrī-kṛṣṇayamārisādhanaśacakrārthavistaravyākhyā

吉祥黑閻魔敵成就法輪義廣釋

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp Luân Nghĩa Quảng Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-yamāriraktamaṇḍalavidhi

吉祥\紅閻魔敵曼荼羅儀軌

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་འཚོ་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བའི་མན་ངག

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi ḥtsho-baḥi de-kho-na-ñid ces-bya-baḥi man-ṅag

Śrī-raktayamārijīvatattvopadeśa-nāma

吉祥紅閻魔敵命真性優波提舍

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Mệnh Chân Tính Luận Nghi [Ū-ba-ḍề-xa]

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṅcārya)

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རླུ་བ་ཐབས

#

Dpal gśin-rje-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs

Śrī-raktayamārisādhana

吉祥\紅閻魔敵成就法

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ńi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་དང་དམར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག

{དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་དང་དམར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག}

{dpal gshin rje gshed nag po dang dmar po mchod pa'i cho ga}

Dpal gśin-rje-gśed nag-po daṅ dmar-po mchod-paḥi cho-ga

Kṛṣṇayamāriraktayamāripūjāvidhi

吉祥黑紅閻魔敵供養儀軌

Cát Tường Hắc Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Āi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོའི་འཁོར་ལ་བྱི་བའི་ཚོ་ག

#

Dpal gśin-rje-gśed nag-poḥi ḥkhor-lo bri-baḥi cho-ga

(Śrī-kṛṣṇayamāri-cakra-lekhana-vidhi)

吉祥\ 黑閻魔敵輪畫法儀軌

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Luân Trú Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakirti)

དབལ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་པོའི་ཚུ་བའི་སྐྱུ་ལ་དོན་རྗེ་རབ་ཏུ་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rje-gśed-poḥi rtsa-baḥi sṅags don rdo-rje rab-tu ḥbyed-pa shes-bya-ba

Śrī-yamāntakavajraprabheda-nāma-mūlamāntrārtha

吉祥\ 閻魔多迦根本真言義金剛分別

Cát Tường Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Căn Bản Chân Ngôn Nghĩa Kim Cương Phân Biệt

(Tib. Roñ-zam chos-kyi bzañ-po)(Ind. Upāyaśrimitra)

དབལ་གཤིན་རྗེ་དག་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་དཀའ་འབྲེལ་རིན་པོ་ཚེད་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rje dgra-nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi dkaḥ-ḥgrel rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

Śrī-kṛṣṇayamārimahātantrarājapañjikāratnapradīpa-nāma

吉祥\ 黑閻魔敵大怛特羅王難語釋寶燈

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Đại Tantra [Đát-đặc-la] Vương Nan Ngữ Thích Bảo Đăng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

དབལ་གཤིན་རྗེ་ཚོ་བདག་ནག་པོ་སྐྱུ་བའི་ཐབས་

Dpal gshin rje tshe bdag nag po sgrub pa'i thabs

#

Śrī-yamāyūṣkālasādhana

聖吉祥黑閻魔壽命主成就法

Thánh Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Thọ Mệnh Chủ Thành Tựu Pháp

#

དབལ་གཤེན་རྗེ་ཚོ་བདག་ནག་པོའི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal gśin rje tshe bdag nag-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-yamāyusḱālamaṅḍalavidhi

吉祥\ 黑閻魔命主曼荼羅儀軌

Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Maṅḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

དབལ་གཤེན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gśin-rjeḥi-gśed dmar-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-raktayamāri-tantrarāja-nāma

吉祥紅閻魔敵怛特羅王

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Candrakīrti)

དབལ་གཤེན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rjeḥi-gśed dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-raktayamārisādhana-nāma

吉祥\ 紅閻魔敵成就法

Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

དབལ་གཤེན་རྗེའི་གཤེད་ནག་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྟོག་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gśin-rjeḥi gśed nag-poḥi rgyud-kyi rgyal-po rtog-pa gsum-pa shes-bya-ba

Śrī-kṛṣṇayamāritantrarājatrikalpa-nāma

吉祥黑閻魔敵怛特羅王三儀軌

Cát Tường Hắc Yamāri [Diêm-ma-ḍịch] Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương Tam Nghi Quĩ

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

དབལ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱི་ཚོ་གའི་སྣང་པོ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal gsañ-ba thams-cad-kyi spyiñi cho-gaḥi sñiñ-po rgyan shes-bya-ba

Śrī-sarvaguhyavidhigarbhālamkāra-nāma

吉祥\ 一切秘密總儀軌心髓莊嚴

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Tổng Nghi Quỹ Tâm Yếu Trang Nghiêm

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Kanakaśrī)(Editor. Hasavajra, Ņi-ma rdo-rje)

དབལ་གསང་བ་ཐམས་ཅད་གཙོ་བོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba thams-cad gcod-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-guhyasarvacchinda-tantrarāja

吉祥一切秘密斷怛特羅王

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Đoạn Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དབལ་གསང་བ་བདུད་རྩིའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba bdud-rtsiñi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-amṛtaguhya-tantrarāja

吉祥秘密甘露怛特羅王

Cát Tường Bí Mật Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དབལ་གསང་བ་མེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba me ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jvalāgniguhya-tantrarāja

吉祥秘密焰火怛特羅王

Cát Tường Bí Mật Diễm Hỏa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་པ་རྣམ་པའི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa rgyud-kyi rgya-poḥi bśad-pa zla-baḥi-ḥod-zer shes-bya-ba

Śrīguhyasamājatantrarājaṭikācandraprabhā-nāma

吉祥秘密集會怛特羅王註釋月光

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích Nguyệt Quang

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་པ་རྣམ་པའི་འོད་ཟེར་

Dpal gsang ba 'dus pa rgyud kyi rgyal po'i bshad pa zla ba'i 'od zer

#

Śrīgūhyasamājatantrarājaṭikācandra-prabhā

吉祥秘密集會怛特羅王註釋月光

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chú Thích Nguyệt Quang

Rab tu dga' ba'i 'byung gnas go cha (Pramuditakaravarman)

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྟོགས་སྣ་ཞིང་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa rtogs-sla shiñ mdor-gsdus-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Saṃkṣiptasubodhaśrīguhyasamājasādhana-nāma

吉祥秘密集會易解略集會成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Dịch Giải Lược Tập Hội Thành Tựu Pháp

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrīmitra)

དཔལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྟོགས་སྣ་ཞིང་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal gsang ba 'dus pa rtogs sla zhing mdor bsdus pa'i sgrub thabs

#

Saṃkṣiptasubodhaśrīgūhyasamāja-sādhana

吉祥秘密集會易解略集成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Dịch Giải Lược Tập Thành Tựu Pháp

Sunayasrimitra

དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྣམ་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ (དབལ་གསང་བ་འདུས་པ་རྣམ་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་)

{dpal gsang ba 'dus pa lhan cig skyes pa'i sgrub thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-pa lhan-cig skyes-paḥi sgrub-thabs

Śrīguhyasamājasahajasādhana-nāma

吉祥秘密集會俱生成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ (དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་)

{dpal gsang ba 'dus pa'i dka' 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrīguhyasamājapañjikā

吉祥秘密集會難語釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vijayaśrīdhara)(Editor. Śraddhākaravarma)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavidhi

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Nag po (Krsna)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཉི་ལུ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga nyi shu pa

#

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavimśatividhi

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌二十

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhị Thập

Klu'i byang chub (Nagabodhi)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}
Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba
Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-nāma
吉祥秘密集會曼荼羅儀軌
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Subhāṣita) / (Ind. Padmākaravarma)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་བ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga'i 'grel pa

Śrīgūhyasamājamaṇḍalavidhi-tīkā
吉祥秘密集會曼荼羅儀軌註釋
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chú Thích
Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་བ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་བ་}
{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi cho ga'i 'grel pa}
Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi ḥgrel-pa
Śrīguhyasamājamaṇḍalavidhi-tīkā
吉祥秘密集會曼荼羅儀軌註釋
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chú Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྒྲི་སྐྱུ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྒྲི་སྐྱུ་ལ་བསྟོན་པ་}
{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi lha'i sku la bstod pa}
Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lhaḥi sku-la bstod-pa shes-bya-ba
Śrīguhyasamājamaṇḍaladevakāyastotra-nāma
吉祥秘密集會曼荼羅諸尊身讚嘆
Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Chú Tôn Thân Tán Thán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i dkyil 'khor gyi sgrub pa'i thabs rnam par bshad pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-paḥi thabs rnam-par-bśad-pa

Śrīguhyasamājamaṇḍalasādhana-ṭikā

吉祥秘密集會曼荼羅成就法釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྟོད་པ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i bstod pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi bstod-pa

Śrīguhyasamājastotra

吉祥秘密集會讚

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i mngon par rtogs pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīguhyasamājābhisamaya-nāma-sādhana

吉祥秘密集會現觀成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Hiện Quán Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ་མན་ངག་གཏན་ལ་དབབ་པ་

Dpal gsang ba 'dus pa'i 'grel pa man ngag gtan la dbab pa

#

Ūpadeśaniścaya-nāma-śrīgūhyasamāja vṛtti

吉祥秘密集會註釋優波提舍決定

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quyết Định

Rab tu shi ba'i ye shes (Prasantajnana)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ་མན་ངག་གཏན་ལ་དབབ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi ḥgrel-pa man-ñag gtan-la-dbab-pa shes-bya-ba

Upadeśaniścaya-nāma-śrīguhyasamājavṛtti

吉祥秘密集會註釋優波提舍決定

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quyết Định

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇམ་དབལ་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

Dpal gsang ba 'dus pa'i 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

Śrīgūhyasamājamañjūsīsādhana

吉祥秘密集會文殊師利成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

Dpal kun tu bzang po (Sri Samantabhadrapada)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub pa'i thabs}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrīguhyasamājalokeśvarasādhana-nāma

吉祥秘密集會世自在成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Thế TỰ Tại Thành TỰu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འཇམ་དབལ་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥzam-dpal-gyi sgrub-thabs

Śrīguhyasamājamañjuśrīsādhana

吉祥秘密集會文殊師利成就法

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyuñ-druñ ḥod)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Sugatakīrti)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱན་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyan}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyan shes-bya-ba

Śrīguhyasamājālamkāra-nāma

吉祥秘密集莊嚴

Cát Tường Bí Mật Tập Trang Nghiêm

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunyāyaśrīmitra)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲེང་གཞི་སྐྱ་མའི་མན་ངག་གིས་བཤད་པ་

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲེང་གཞི་སྐྱ་མའི་མན་ངག་གིས་བཤད་པ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi gleng gzhi bla ma'i man ngag gis bshad pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi glen-gshi bla-maḥi man-ñag-gis bśad-pa

Śrīguhyasamājatantranidānagurūpadeśana-vyākhyāna

吉祥秘密集會怛特羅序說上師優波提舍註釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] TỰ THUYẾT ĐẠO SƯ [Thượng Sư] Luận Nghị [Uu-

ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi dka' 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

Śrīguhyasamājatantrapañjikā-nāma

吉祥秘密集怛特羅難語釋

Cát Tường Bí Mật Tập Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Śes-rab ye-śes)(Ind. Shi-ba bzañ-po)(Editor. Tiñ-ñe-ḥdsin rdo-rje ; Sunyāyaśrīmitra, Dar-ma grags)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་མན་ངག་གི་རྒྱ་མཚོ་ཐེགས་པ

#

Dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi rgyud-kyi man-ñag-gi rgya-mtsho thigs-pa

(Śrī-guhyasamāja-tantropadeśa-sagara-bindu)

吉祥秘密集會怛特羅優波提舍海滴

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Hải Tích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi 'grel pa}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Śrīguhyasamājatantravivarāṇa

吉祥秘密集會怛特羅註釋

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasrībhadra)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱུད་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ {དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱུད་འགྲེལ་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i rgyud kyi rgyud 'grel}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rgyud-kyi rgyud ḥgrel shes-bya-ba

Śrīguhyasamājatantrasya tantraṭīkā-nāma

吉祥秘密集會怛特羅之怛特羅釋

Cát Tường Bí Mật Tập Tantra [Đát-đặc-la] Chi Tantra [Đát-đặc-la] Thích

(Tib. Gshon-nu bum-pa)(Ind. Mantrakalaśa)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྫོགས་རིམ་མཐར་ཕྱིན་པ

#

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rdsogs-rim mthar-phyin-pa

(Śrī-guhyasamāja-niṣpanna kramantaka)

吉祥秘密集會究竟次第圓滿

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cứu Cảnh Thứ Đệ Viên Mãn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བའི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བའི་གཏེར་}

{dpal gsang ba 'dus pa'i sgrub pa'i thabs dngos grub 'byung ba'i gter}

Dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi sgrub-paḥi thabs-dños-grub-ḥbyuñ-baḥi gter shes-bya-ba

Śrīguhyasamājasādhanasiddhisambhavanidhi-nāma

吉祥秘密集會成就法利驗生寶藏

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Thành Tựu Pháp Lợi Nghiệm Sanh Bảo Tàng

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

དབལ་གསང་བ་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ba rin-po-che yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Śrī-guhyaratnacintāmaṇi-nāma

吉祥秘密寶如意珠

Cát Tường Bí Mật Bảo Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Śrīnaro-pa)

དབལ་གསང་བ་དོ་རྩེ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal gsañ-ba rdo-rje rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-guhyavajra-tantrarāja

吉祥秘密金剛怛特羅王

Cát Tường Bí Mật Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

དབལ་གསང་བའི་སྣང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྣམ་པར་ངེས་པ

#

Dpal gsañ-baḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid rnam-par nes-pa

Śrī-guhyagarbhatattvaviniścaya

吉祥秘密心髓真性決定

Cát Tường Bí Mật Tâm Yếu Chân Tính Quyết Định

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi, Dānarakṣita)(Ind. Vajraviśvamiṭra, Vaiocanakṣita)

དབལ་གསང་འདུས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཉི་ཤུ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal gsañ-ḥdus-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ñi-sū-pa shes-bya-ba

Śrīguhyasamājamaṇḍalaviṃśatavidhi-nāma

吉祥秘密集會曼荼羅儀軌二十

Cát Tường Bí Mật Tập Hội Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quý Nhị Thập

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)

དབལ་གྱི་ལྷ་མོ་མཚན་བཅུ་གཉིས་པ

#

Dpal-gyi lha-mo mtshan bcu-gñis-pa

#-

吉祥天女十二名號 / 吉祥天女十二名號及八名號

Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh Hiệu /Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh Hiệu Cập Bát

Danh Hiệu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

དབལ་གྱི་ཟླའི་རྫོགས་པ་བརྗོད་པ་ {དབལ་གྱི་ཟླའི་རྫོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{dpal gyi sde'i rtogs pa brjod pa}

Dpal-gyi sdeḥi rtogs-pa brjod-pa

Śrīsenāvadāna

吉祥軍阿波陀那

Cát Tường Quân Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmasrībhadra)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

དབལ་ངག་གི་མཐུ་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Dpal ñag-gi mthu bskyed-paḥi man-ñag

(Śrī-vak-sakty-utpadanopadeśa)

吉祥語力生起優波提舍

Cát Tường Ngữ Lực Sinh Khởi Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

#

དབལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་རྒྱུད་ལས་ཕྱང་བ་སྦྱོན་མའི་ངན་སོང་སྦྱང་བའི་ཚོ་ག

#

Dpal ñan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyañ-baḥi rgyud-las phyuñ-ba spyān-maḥi ñan-soñ sbyoñ-paḥi cho-ga

Śrī-sarvadurgatipariśodhanatantrādudbhūtalocanādurgatīśodhanavidhi

吉祥\ 一切惡趣清淨怛特羅所出眼惡趣淨儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tantra [Đát-đặc-la] Sở Xuất Nhãn Ác Thú Tịnh Nghi Quĩ

(Tib. Ldi-ri chos-kyi grags)(Ind. Avadhūtivairocanavajra)

དབལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱང་བའི་རིའི་སྦྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Dpal ñan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyoñ-baḥi roḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrī-sarvadurgatipariśodhanapretahomavidhi

吉祥\ 一切惡趣清淨死屍護摩儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Tử Thi Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kanakavarma)

དབལ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ལུགས་རྗེ་སྤོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ñan-soñ thams-cad yoñs-su-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga thugs-rje phreñ-ba shes-bya-ba

Śrī-sarvadurgatipariśodhanāmaṇḍalavidhikṛpāvalī-nāma

吉祥\ 一切惡趣清淨曼荼羅儀軌悲鬘

Cát Tường Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quĩ Bi Man

(Tib. Khyuñ-grags)(Ind. Kiraṇākaravarma)

དབལ་ཆགས་པའི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal chags-paḥi rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-rāgarāja-tantrarāja

吉祥愛染王怛特羅王

Cát Tường Ái Nhiễm Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་ཚེན་པོ་ཡེ་ཤེས་མཁམ་འགྲོའི་དབང་ཕུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal chen-po ye-śes mkhaḥ-ḥgroḥi dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs
Śri-mahājñānaḍākeśvarasādhana

吉祥\ 大智慧荼迦自在成就法

Cát Tường Đại Trí Huệ Dāka [Đồ-già] Tự Tại Thành Tự Pháp
(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

དཔལ་ཚེན་མོ་སྐྱོལ་མའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal chen-mo sgrol-maḥi bstod-pa shes-bya-ba
Śrī-mahātārāstotra-nāma

吉祥大多羅母讚

Cát Tường Đại Tārā [Đa-la] Mẫu Tán
(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

དཔལ་ཉི་མའི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ñi-maḥi ḥkhor-loḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba
Śrī-sūryacakra-tantrarāja-nāma

吉祥日輪怛特羅王

Cát Tường Nhật Luân Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་ཐམས་ཅད་གསང་བའི་བཤད་སྐྱར་གསང་བའི་སྐོན་མ།

#

Dpal thams-cad gsaṅ-baḥi bśad sbyar gsaṅ-baḥi sgron-ma
Śrī-sarvarahasyanibandharahasyapradīpa-nāma

吉祥\ 一切秘密合說秘密燈

Cát Tường Nhất Thiết Bí Mật Hợp Thuyết Bí Mật Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

དཔལ་ལྷན་མཇུག་མེ་ཆེན་པོ་པ་ལ་ཀེ་རིའི་རྩེ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal thugs-rje-chen-po po-ta-la-ke-rihi rtse-moḥi sgrub-thabs

(Śrī-mahākāruṇika-potalakagiri-sikhara-sādhana)

吉祥 大悲(尊)補陀落山頂成就法

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Potalaka [Bổ-đà-lạc] Sơn Đỉnh Thành Tựu Pháp

#

དཔལ་ལྷན་མཇུག་མེ་ཆེན་པོ་རྟག་ཏུ་བྱ་བའི་རྣམ་འབྱོར།

#

Dpal thugs-rje chen-po rtag-tu bya-baḥi rnal-ḥbyor

(Śrī-mahākāruṇika-nityakriya-yoga)

吉祥大悲(尊)常住作法瑜伽

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Thường Trụ Tác Pháp Yoga [Du-già]

#

དཔལ་ལྷན་མཇུག་མེ་ཆེན་པོའི་ཆབ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal thugs-rje chen-poḥi chab gtor-gyi cho-ga

(Śrī-mahākāruṇika-tarpana-vidhi)

吉祥大悲(尊)水供物儀軌

Cát Tường Đại Bi (Tôn) Thủy Cúng Dường Nghi Quỹ

#

དཔལ་ལྷན་མཇུག་མེ་ཆེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བའི་མན་ངག་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal thugs-rje-chen-poḥi dbaṅ-bskur-baḥi man-ñag-gi rab-tu-byed-pa shes-bya-ba

Śrī-mahākāruṇikābhiṣekaprakaraṇopadeśa-nāma

吉祥\ 大悲尊灌頂優波提舍論

Cát Tường Đại Bi Tôn Quán Đỉnh Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Luận

(Tib. mairī-pa)(Ind. Prajñākīrti)

དབལ་དགའ་བའི་མེ་ཏོག་གི་ཐོང་བ

#

Dpal dgah-baḥi me-tog-gi phreṅ-ba

Śrī-ānandapuṣpamālā

吉祥\ 歡喜華鬘

Cát Tường Hoan Hỉ Hoa Man

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེ་དབའ་བོ་གཅིག་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས

#

Dpal dgyes-pa rdo-rje dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-paḥi thabs

Śrīhevajraikavīrasādhana

吉祥喜金剛一勇者成就法

Cát Tường Hỉ Kim Cương Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgas lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་ {དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal dgyes pa rdo rje la bstod pa}

Dpal dgyes-pa rdo-rje-la bstod-pa

Śrīhevajrastotra

吉祥喜金剛讚

Cát Tường Hỉ Kim Cương Tán

(Tib. Byañ-chub śes-rab)(Ind. Kumārakalaśa)

དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་དགེས་པ་དོ་རྗེའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{dpal dgyes pa rdo rje'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Śrīhevajramaṇḍalavidhi-nāma

吉祥喜金剛曼荼羅儀軌

Cát Tường Hỉ Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

དཔལ་དགེ་ལུགས་པ་དོ་རྗེའི་སྐབས་ཐབས་ {དཔལ་དགེ་ལུགས་པ་དོ་རྗེའི་སྐབས་ཐབས་}

{dpal dgyes pa rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi sgrub thabs

Śrīhevajrasādhana

吉祥喜金剛成就法

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus) / (Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

དཔལ་དགེ་ལུགས་པ་དོ་རྗེའི་སྐབས་རིན་པོ་ཆའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་དགེ་ལུགས་པ་དོ་རྗེའི་སྐབས་}

{dpal dgyes pa rdo rje'i sgrub thabs}

Dpal dgyes-pa-rdo-rjeḥi sgrub-thabs rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

Śrīhevajraratnapradīpasādhana-nāma

吉祥喜金剛成就法寶燈

Cát Tường Hỷ Kim Cương Thành Tựu Pháp Bảo Đăng

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Dānaśīla)

དཔལ་དགེ་ལུགས་པའི་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་བསྟུན་པ་ {དཔལ་དགེ་ལུགས་པའི་དོ་རྗེ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་བསྟུན་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje zhes bya ba'i rgyud kyi don bsdus pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rje shes-bya-baḥi rgyud-kyi don bsdus-pa

Śrīhevajra-nāma-tantrārthasamgraha

吉祥喜金剛怛特羅義集

Cát Tường Hỷ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayadeva)

དཔལ་དགེ་ལུགས་པའི་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་རིམ་པ་ {དཔལ་དགེ་ལུགས་པའི་དོ་རྗེའི་གཏོར་མའི་རིམ་པ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i gtor ma'i rim pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi gtor-maḥi rim-pa

Śrīhevajrabalikrama

吉祥喜金剛供物次第

Cát Tường Hỷ Kim Cương Cúng Dường Thứ Đệ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)

དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཞུང་འགྲེལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

{དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་གཞུང་འགྲེལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i gzhung 'grel gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi gshuñ ḥgrel-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrīhevajraśāstravṛttimaṇḍalavidhi

吉祥喜金剛論註釋曼荼羅儀軌

Cát Tường Hỷ Kim Cương Luận Chú Thích Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་མུ་ཏིག་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel mu-tig phren-ba shes-bya-ba

Śrīhevajrapañjikā-nāma-muktikāvalī

吉祥喜金剛難語釋真珠鬘

Cát Tường Hỷ Kim Cương Nan Ngữ Thích Chân Châu Man

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་དོ་རྗེའི་ཚོག་བཏུ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་དོ་རྗེའི་ཚོག་བཏུ་བ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i dka' 'grel rdo rje'i tshig btu ba}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel rdo-rjeḥi tshig btu-ba shes-bya-ba

Śrīhevajravajrapadoddharaṇa-nāma-pa-ñjikā

吉祥喜金剛難語釋金剛句抄出

Cát Tường Hỷ Kim Cương Nan Ngữ Thích Kim Cương Cú Sao Xuất

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayadeva)

དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་རྣམ་བཤད་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་དབྱེས་པའི་དོ་རྗེའི་རྣམ་བཤད་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་}

{dpal dgyes pa'i rdo rje'i rnam bshad rnam par 'grel pa}

Dpal dgyes-paḥi rdo-rjeḥi rnam-bśad rnam-par ḥgrel-pa shes-bya-ba

Śrīhevajravākyāvivarāṇa-nāma

吉祥喜金剛註釋解

Cát Tường Hí Kim Cương Chú Thích Giải

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Puṇyakīrti)

དཔལ་དཔའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {དཔལ་དཔའ་བོ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{dpal dpa' bo gcig pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Dpal dpaḥ-bo gcig-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-ekavīrasādhana-nāma

吉祥 — 勇者成就法

Cát Tường Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་དབྱིག་གིས་ལྷུས་པ་

Dpal dbyig gis zhus pa

#

Śrīvasūparīṣṭhā

聖吉祥寶所問大乘經

Thánh Cát Tường Bảo Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

དཔལ་དབྱེས་པ་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal dgyes-pa rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Śrīhevajrasādhana

吉祥喜金剛成就法

Cát Tường Hí Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

དཔལ་དམ་ཚེག་ཚན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal dam-tshig chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahāsamaya-tantrarāja-nāma

吉祥大三摩耶怛特羅王

Cát Tường Đại Samaya [Tam-ma-da] Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་དུར་ཁོད་རྒྱན་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal dur-khrod rgyan-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-śmaśānālamkāra-tantrarāja

吉祥屍林莊嚴怛特羅王

Cát Tường Thi Lâm Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཤེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་

#

Dpal dus-kyi-ḥkhor-lo shes-bya-baḥi rgyud-kyi sñiñ-po

Śrī-kālacakragarbha-nāma-tantra

吉祥時輪怛特羅心髓

Cát Tường Thời Luân Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu

(Tib. Zla-bāḥi ḥod-zer)(Ind. Śrībhadrabodhi)

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྒྲན་ཅིག་སྐྱེས་པ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal dus kyi 'khor lo lhan cig skyes pa sgrub pa'i thabs

Śrī-kālacakrasahasādhana

吉祥\時輪俱生成就法

Cát Tường Thời Luân Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐད་ཅིག་གིས་བསྐྱེད་པའི་སྒྲན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo skad cig gis bskyed pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs zhes bya ba

Śrī-kālacakrakṣaṇasahasādhana-nāma \ śrīkālacakrakṣaṇasahasādhanamnāma

吉祥\時輪剎那生俱生成就法

Cát Tường Thời Luân Sát Na Sanh Câu Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་གདམས་ངག་ཉི་མ་རྣམས་ལ་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i gdams ngag nyi ma zla ba bsgrub pa zhes bya ba

Śrī-kālacakropadeśasūryacandrasādhana-nāma

吉祥\時輪教訓日月成就

Cát Tường Thời Luân Giáo Huấn Nhật Nguyệt Thành Tựu

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)(Ind. Śrībhūticandra)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakramaṇḍalavidhi

吉祥\時輪曼荼羅儀軌

Cát Tường Thời Luân Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quy

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་བསྟོན་པ་རྒྱན་ཆགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i bstod pa rgyun chags pa zhes bya ba

Śrī-kālacakraṇḍakastuti-nāma

吉祥\時輪常愛讚

Cát Tường Thời Luân Thường Ái Tán

(Tib. Tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་མན་ངག་རྩོད་པ་ཡན་ལག་དུག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

དབང་རིན་ཆེན་མེད་པའི་མན་ངག་

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i man ngag sbyor ba yan lag drug gi rgyud kyi dka' 'grel zhes bya ba

Śrī-kālacakropadeśayogaṣaḍaṅgantra-pañjikā-nāma

吉祥\時輪優波提舍六支瑜伽怛特羅難語釋

Cát Tường Thời Luân Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Lục Chi Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Nan
Ngữ Thích
(Tib. Zla-ba grags-pa)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོགས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i tshogs 'khor gyi cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakragañacakraavidhi

吉祥\時輪聚輪儀軌

Cát Tường Thời Luân Tụ Luân Nghị Quĩ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་རབ་དུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i rab tu gnas pa'i cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakrasupratiṣṭhāvidhi

吉祥\時輪善住儀軌

Cát Tường Thời Luân Thiện Trụ Nghị Quĩ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus-kyi-ḥkhor-loḥi rgyud phyi-ma rgyud-kyi sñiñ-po shes-bya-ba

Śrī-kālacakratantrottaratantraḥḍaya-nāma

吉祥時輪怛特羅上怛特羅心髓

Cát Tường Thời Luân Tantra [Đát-đặc-la] Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu

(Tib. Dñen-chun dharma grags)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag ces bya ba

Śrī-kālacakragañanopadeśa-nāma

吉祥\時輪計算法優波提舍

Cát Tường Thời Luân Kế Toán Pháp Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]
(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. Ḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་ཐབས་རྣམ་འབྱོར་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub thabs rnal 'byor rab gsal zhes bya ba
Śrī-kālacakrasāadhanayogapradīpa-nāma \ śrīkālacakrasāadhanayogapradīponāma
吉祥\ 時輪成就法瑜伽明

Cát Tường Thời Luân Thành Tụ Pháp Yoga [Du-già] Minh
(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs zhes bya ba
Śrī-kālacakrasādhana-nāma
吉祥\ 時輪成就法

Cát Tường Thời Luân Thành Tụ Pháp
(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཡན་ལག་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs yan lag bzhi pa zhes bya ba
Śrī-kālacakracaturaṅgasādhana-nāma
吉祥\ 時輪四支成就法

Cát Tường Thời Luân Tứ Chi Thành Tụ Pháp
(Tib. Gyo-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Viśvaśrī)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྤོང་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i snying po'i rgyan zhes bya ba'i sgrub thabs
Śrī-kālacakragarbhālamkārasādhana-nāma
吉祥時輪心莊嚴成就法

Cát Tường Thời Luân Tâm Trang Nghiêm Thành Tụ Pháp

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrībhadrabodhi)

དབལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal dus kyi 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga zhes bya ba

Śrī-kālacakrahomavidhi

吉祥\ 時輪護摩儀軌

Cát Tường Thời Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Vāgīśvara)

དབལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་བདུད་རྩིའི་མན་ངག།

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi bdud-rtsiḥi man-ñag

Śrī-tattvāmṛtopadeśa

吉祥\ 真性甘露優波提舍

Cát Tường Chân Tính Amṛta [Cam-lộ] Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

དབལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi sgron-ma shes-bya-baḥi rnal-ḥbyor chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-tattvapradīpa-nāma-mahāyoginītantrarāja

吉祥真性燈明大瑜祇母怛特羅王

Cát Tường Chân Tính Đẳng Minh Đại Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)(Ind. Śrīprajñāgupta)(Ind. Prajñāśrīgupta)

དབལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྐྱོན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal de-kho-na-ñid-kyi sgron-maḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

Śrī-tattvapradīpa-nāma-tantrarātna-mālāpañjikā

吉祥\ 真性燈明怛特羅難語釋寶鬘

Cát Tường Chân Tính Đẳng Minh Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Bảo Man

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)(Ind. Sukhitavajra)

དབལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ

#

Dpal de-kho-na-ñid grub-pa

Śrī-tattvasiddhi

吉祥\ 真性成就

Cát Tường Chân Tính Thành Tựu

(Tib. Rwa-rdo-rje grags)(Ind. Don-yod-pa) / (Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

དབལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་གྲུབ་པ

#

Dpal de-kho-na-ñid ye-śes grub-pa

Śrī-tattvajñānasiddhi

吉祥真性智慧成就

Cát Tường Chân Tính Trí Huệ Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

དབལ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་པོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་མཉམ་པ་ཉིད་གཉིས་སུ་
མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྗེ་ཇི་དབལ་མཚོག་ཆེན་པོ་བཏགས་དང་པོ་

#

Dpal de-bshin gśegs-pa thams-cad-kyi gsañ-ba rnal-ḥbyor chen-po rnam-par rgyal-ba shes-bya-ba mñam-pa-ñid gñis-su-med-paḥi rgyud-kyi rgyal-po rdo-rje dpal-mchog chen-po brtag-pa dañ-po

Śrī-sarvathāgataguhyatantrayogamahārājadvayasamatāvijaya-nāma-vajraśrīvaramahākālpādi

吉祥一切如來秘密大瑜伽平等無二怛特羅王金剛吉祥大勝儀軌第一

Cát Tường Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Yoga [Du-già] Bình Đẳng Vô Nhị Tantra [Đát-đặc-la]

Vương Kim Cương Cát Tường Đại Thắng Nghi Quỹ Đệ Nhất

(Tib. Ye-śes sñin-po、 Mar-pa chos-kyi grags-pa)

དབལ་དོན་དམ་པའི་བསྟོན་པ།

#

Dpal don dam pa'i bsnyen pa

Śrī-paramārthasevā

吉祥\勝義祈願

Cát Tường Thắng Nghĩa Kỳ Nguyên

(Tib. Zla-ba mgon-po)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཡུམ་ཅན་གྱི་རྒྱལ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཡུམ་ཅན་གྱི་རྒྱལ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po yum can gyi sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-po yum-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Prajñāsīmahākālasādhana-nāma

吉祥大黑智母成就法

Cát Tường Đại Hắc Trí Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal nag po chen po la bstod pa}

Dpal nag-po chen-po-la bstod-pa

Śrīmahākālastotra

吉祥大黑讚

Cát Tường Đại Hắc Tán

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་རྒྱང་པ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal nag po chen po la bstod pa}

Dpal nag-po chen-po-la bstod-pa rkañ-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Śrīmahākālāṣṭamantrastotra-nāma

吉祥大黑讚八句

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocana vajra)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal nag po chen po'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba

#

Śrīmahākālamaṅḍalavidhi

吉祥大黑曼荼羅儀軌

Cát Tường Đại Hắc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

Samantasri

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་}

{dpal nag po chen po'i dkyil 'khor gyi cho ga zhes bya ba}

Dpal nag-po chen-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Srīmahākālamaṇḍalavidhi-nāma

吉祥大黑曼荼羅儀軌

Cát Tường Đại Hắc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་དབང་བསྐྱར་བ་ཚོ་ག་

#

Dpal nag-po chen-poḥi dbaṅ-bskur-ba cho-ga

Srīmahākālābhiṣekavidhi

吉祥大黑灌頂儀軌

Cát Tường Đại Hắc Quán Đỉnh Nghi Quĩ

(Tib. Gyi-ljaṅ dbu-dkaḥ-ba)(Ind. Nag-po ro-ḥdsin)

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་}

{dpal nag po chen po'i bstod pa rkang pa brgyad pa}

Dpal nag-po chen-poḥi bstod-pa rkaṅ-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Srīmahākālāṣṭamantrastotra-nāma (same name tib)

吉祥大黑讚八句

Cát Tường Đại Hắc Tám Bát Cú

(Tib. Diṅ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocana vajra)

དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་བསྟོད་པ་རྐང་པ་བརྟུན་པ་}

{dpal nag po chen po'i bstod pa rkang pa brgyad pa}

Dpal nag-po chen-poḥi bstod-pa rkaṅ-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Srīmahākālāṣṭapadastotra-nāma (same name tib)

吉祥大黑讚八句

Cát Tường Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{dpal nag po chen po'i rgyud drag po'i brtag pa dur khrod chen po zhes bya ba'i 'grel pa}

Dpal nag-po chen-poḥi rgyud

Śrī-mahākāla-tantra

吉祥大黑天怛特羅

Cát Tường Đại Hắc Thiên Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Phur-bu ḥod)(Ind. Amoghavajra)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

{དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་དྲག་པོའི་བརྟག་པ་དུར་ཁྲོད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{dpal nag po chen po'i rgyud drag po'i brtag pa dur khrod chen po zhes bya ba'i 'grel pa}

Dpal nag-po chen-poḥi rgyud drag-poḥi brtag-pa dur-khrod chen-po shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Śrīmahākālatantrarudrakalpamahāśmaśāna-nāma-ṭikā

吉祥大黑忿怒尊怛特羅分別大屍林註釋

Cát Tường Đại Hắc Phần Nộ Tôn Tantra [Đát-đặc-la] Phân Biệt Đại Thi Lâm Chú Thích

(Tib. Dharma-grags)(Ind. Ḥbum-phrag gsum-pa)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

Śrīmahākālasādhana (same name)

吉祥大黑成就法

Cát Tường Đại Hắc Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dpal nag po chen po'i sgrub thabs kyi rnam par bshad pa

#

Śrīmahākālasādhanavyākhyāna

Not found

Cát Tường Đại Hắc Thành Tụ Pháp Giải thuyết

#

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs-kyi rnam-par-bśad-pa

Srīmahākālasādhnavyākhyāna

吉祥大黑成就法釋

Cát Tường Đại Hắc Thành Tụ Pháp Thích

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{dpal nag po chen po'i sgrub thabs}

Dpal nag-po chen-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrīmahākālasādhana-nāma

吉祥大黑成就法

Cát Tường Đại Hắc Thành Tụ Pháp

(Tib. Rtsa ma chen-po)(Ind. Abhayākara) / (Tib. Rtsa mi chen)

དབལ་ནག་པོ་དོ་རྗེ་ཞབས་ཀྱི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བཤ

#

Dpal nag-po rdo-rje shabs-kyi do-ha mdsod-kyi rgya-cher ḥgrel-pa

Śrī-kṛṣṇavajrapādadohakoṣaṭīkā

吉祥\黑金剛師道把藏廣註

Cát Tường Hắc Kim Cương Sư Doha [Đạo-bả] Tàng Quảng Chú

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Śrīvairocana-vajra)

དབལ་ནག་མཐའ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal nam-mkhaḥ chen-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahākha-tantrarāja

吉祥大虛空怛特羅王

Cát Tường Đại Hư Không Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་ནམ་མཐའ་དང་མཉམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal nam-mkhaḥ dañ mñam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-khasama-tantrarāja-nāma

吉祥虛空平等怛特羅王

Cát Tường Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་ནོར་རྒྱན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs
Śrī-vasudhārāsādhana

吉祥持世母成就法

Cát Tường Trì Thế Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

དཔལ་པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba
Śrī-padmanarteśvarīguhyārthadharavyūha-nāma

吉祥蓮華歌舞自在秘密義莊嚴

Cát Tường Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm
(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākaraśimha)

དཔལ་ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ཚེན་པའི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gtum-po chen-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba
Śrī-vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi-nāma

吉祥\金剛手兇惡護摩儀軌護摩時讚

Cát Tường Kim Cương Thủ Hung Ác Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Homa [Hộ-ma] Thời Tán

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumārakalaśa)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གསང་བ་བསྟན་པའི་རྒྱུད

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gsañ-ba bstan-paḥi rgyud

Śrī-vajrapāṇiguhyābhideśa-tantra-nāma

吉祥金剛手秘密說示怛特羅

Cát Tường Kim Cương Thủ Bí Mật Thuyết Thị Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-vajrapāṇinilāmbaradharabalidhāraṇīvidhi-nāma

吉祥\金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gzuñs-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-vajrapāṇinilāmbaradharadhāraṇīkal-pabalividhi-nāma

吉祥\金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje-la bstod-pa

Śrī-vajrapāṇistotra

吉祥\金剛手讚

Cát Tường Kim Cương Thủ Tán

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrapāṇisādhana-nāma

吉祥\金剛手成就法

Cát Tường Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྒྱུ་སྲིག་མདོར་བསྐྱེས་པ།

#

Dpal phyag-na rdo-rje sbyin-sreg mdor-bsdus-pa

(Śrī-vajrapani-homa-samksepa)

吉祥金剛手護摩略集

Cát Tường Kim Cương Thủ Homa [Hộ-ma] Lược Tập

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྒྱུ་པའི་ཐབས།

#

Dpal phyag-na rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-vajrapāṇisādhana

吉祥\金剛手成就法

Cát Tường Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjam-dpal go-cha)

དབལ་ཕྱག་ན་རྩི་རྒྱུ་གསལ་ལས་ཚོགས་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal phyag-na-rdo-rjeḥi spur gsad las-tshogs bsdus-pa shes-bya-ba

(Śrī-vajrapani-marana-karma-sambhara-saṃgraha-nāma)

吉祥金剛手死屍消散作法聚集

Cát Tường Kim Cương Thủ Tử Thi Tiêu Tán Tác Pháp Tụ Tập

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

དབལ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་མངའ་བདག་

#

Dpal phyag-rgya chen-poḥi thig-le shes-bya-ba rnal-ḥbyor-ma chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi mñah-bdag

Śrī-mahāmudrātilaka-nāma-mahāyoginītantrarājādhipati

吉祥大印契明點大瑜祇母怛特羅王主

Cát Tường Đại Ấn Khế Minh Điểm Đại Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Chủ

(Tib. Kam chos-kyi ye-ses、Phyug-mtshams dgra-bcom)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

དབལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal bcom ldan 'das mngon par rtogs pa zhes bya ba

Śrī-bhagavadabhisamaya-nāma

吉祥\薄伽梵現觀

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hiện Quán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma (K))(Editor. Nabakoṭipāda、Ḥgos lhas-btsas ;

Dānaśīla)

དབལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-pa-la bstod-pa

Śrī-bhagavadekajaṭastotra

吉祥\薄伽梵一髻讚

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Tán

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrībhadrajñāna) / (Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind.

Śrījaganmitrānanda)

དབལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱུ་བྱས་ཐབས་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Śrī-bhagavadekajaṭamaṅḍalacakrasādhana

吉祥\薄伽梵一髻曼荼羅輪成就法

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Tụ
Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījagamitrānanda)

དཔལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་བརྟག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi brtag-paḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po shes-bya-ba
Śrī-bhagavadekajaṭamahākālpatantrāja-nāma

吉祥薄伽梵一髻儀軌怛特羅大王

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Nghi Quĩ Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Vajraśrikhalarudra)

དཔལ་བཅོམ་ལྷན་འདས་རལ་བ་གཅིག་པའི་རྒྱུ་ཐབས་

#

Dpal bcom-ldan-ḥdas ral-pa gcig-paḥi sgrub-thabs
Śrī-bhagavadekajatasādhana

吉祥\薄伽梵一髻成就法

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Thành Tụ Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོ་རྒྱུ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོ་རྒྱུ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dpal bde ba chen po sgrub pa'i thabs rnam par bshad pa}

Dpal bde-ba-chen-po sgrub-paḥi thabs rnam-par-bśad-pa

Śrīmahāsukhasāadhanavyākhyāna

吉祥大樂成就法釋

Cát Tường Đại Lạc Thành Tụ Pháp Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

དཔལ་བདེ་བ་ཆེན་པོའི་རྒྱུ་ཐབས་

#

Dpal bde-ba-chen-poḥi sgrub-thabs

Śrīguhyasamājatantranidānagurūpadeśana-vyākhyāna

吉祥大樂成就法

Cát Tường Đại Lạc Thành Tụ Pháp
(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

དབལ་བདེ་མཚོག་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal bde-mchog-gi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-sambaramaṇḍalavidhi

吉祥勝樂曼荼羅儀軌

Cát Tường Thắng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quĩ

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.

Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

དབལ་བདེ་མཚོག་ནམ་མཁའ་དང་མཉམ་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal bde-mchog nam-mkhaḥ dan mñam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-sambarakhasama-tantrarāja-nāma

吉祥勝樂虛空平等怛特羅王

Cát Tường Thắng Lạc Hư Không Bình Đẳng Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Jñānavajra (K))

དབལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཡིད་འོང་བྲེང་བ

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi cho-ga yid-ḥoñ phreñ-ba

(Śrī-cakrasambara-vidhi-manojna-mālā-nāma)

吉祥勝樂輪儀軌悅意鬘

Cát Tường Thắng Lạc Luân Nghi Quĩ Duyệt Ý Man

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind.

Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

དབལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་དཀའ་འབྲེལ

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi mñon-par-rtogs-paḥi dkaḥ-ḥgrel

(Śrī-cakrasambarabhisamaya--ika ??)

吉祥勝樂輪現觀難語釋 / 吉祥上樂輪現觀釋 ?

Cát Tường Thắng Lạc Luân Hiện Quán Nan Ngữ Thích / Cát Tường Thượng Lạc Luân Hiện Quán Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོ་འཛིན་སྐྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

Dpal bde mchog 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

#

Śrīcakrasaṃbara-homavidhi

吉祥上樂輪護摩儀軌

Cát Tường Thượng Lạc Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

#

དཔལ་བདེ་མཚན་འཁོར་ལོ་འཛིན་སྐྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Dpal bde-mchog ḥkhor-loḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrīcakrasambarahomavidhi

吉祥勝樂輪護摩儀軌

Cát Tường Thắng Lạc Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadrā)

དཔལ་བདེ་མཚན་འབྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ།

#

Dpal bde-mchog ḥbyun-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Śrī-mahāsambārodaya-tantrāja-nāma

吉祥勝樂生怛特羅大王

Cát Tường Thắng Lạc Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Smon-lam grags)(Ind. Gshan phan mthaḥ-yas)(Editor. Gshon-nu dpal)

དཔལ་བེན་པའི་ཚོན་རྐང་བརྒྱད་ཅུ་ཙ་བཞི་བ།

#

Dpal birba-paḥi tshig-rkañ brgyad-cu-rtsa-bshi-pa

Śrī-virūpapadacaturaśīti

吉祥\ 毘留波八十四句

Cát Tường Virūpa [Tì-lru-ba] Bát Thập Tứ Cú

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)

དབལ་མཁའ་འགྲོ་མ་གསང་བ་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-ma gsañ-ba ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-ḍākinīguhyajvala-tantrarāja

吉祥荼枳尼秘密焰怛特羅王

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chí-ni] Bí Mật Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་མཁའ་འགྲོ་མ་རྗེ་གུར་གྱི་དགྱེས་འཁོར་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྒྱལ་ཐབས་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje-gur-gyi dkyil-ḥkhor bsdus-pa shes-bya-baḥi rjes-su-ḥbrañ-baḥi

sgrub-thabs

Śrī-ḍākinīvajrapañjarasamharaṇamaṇḍa-lānusaraṇasādhana

吉祥荼枳尼金剛篋曼荼羅集隨順成就法

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chí-ni] Kim Cương Lâu Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tập Tùy

Thuận Thành Tụ Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

དབལ་མཁའ་འགྲོ་མའི་ལྷ་མ་འའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro-maḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-ḍākinīsamvara-tantrarāja-nāma

吉祥荼枳尼制怛特羅王

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chí-ni] Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥbrog mi)(Ind. Gayadhara)

དབལ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱ་མཚོ་མངོན་པར་དབང་བསྐྱེས་བའི་ཚོ་ག

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtsho mñon-par dbañ-bskur-baḥi cho-ga
(Śrī-dakarnava-tantrabhiṣeka-vidhi)

吉祥荼迦海現灌頂儀軌

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Hiện Quán Đỉnh Nghi Quy
(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

དཔལ་མཁའ་ཤྱི་རྒྱ་མཚོ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtsho rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po shes-bya-ba
Śrī-ḍākārṇavamahāyoginītantrarāja-nāma

吉祥荼迦海瑜祇母怛特羅大王

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương
(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde (N))

དཔལ་མཁའ་ཤྱི་རྒྱ་མཚོ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་འབྲེལ་བ་གྲུ་གཟིངས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mkha' 'gro rgya mtsho rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po'i 'grel pa gru gzings zhes
bya ba

Śrī-dākārṇavamahāyoginītantrarājavāhi-kaṭikā-nāma

吉祥\荼迦海瑜祇母怛特羅大王註釋船筏

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Chú Thích
Thuyền Phiệt

(Tib. Chos-kyi yon-tan)(Ind. Rgyal-baḥi sde)

དཔལ་མཁའ་ཤྱི་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དགྲིས་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་རྒྱལ་པོ་ཐབས་བསྐྱར་རྒྱ་གཉིས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtshoḥi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs padma-rā-
gaḥi gter shes-bya-ba

Śrī-dākārṇavatāntramaṇḍalacakrasādha-naratnapadmarāganidhi-nāma

吉祥荼迦海怛特羅曼荼羅輪成就法紅鴉鶻藏

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Tựu Pháp
Hồng Nha Cốt Tàng

(Tib. Dharma yon-tan)

དབལ་མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོའི་སྐུ་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Dpal mkhaḥ-ḥgro rgya-mtshoḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

#-

吉祥荼迦海護摩儀軌

Cát Tường Dāka [Đồ-già] Hải Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཚེན་པོའི་སྐུ་ཐབས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{dpal mgon po nag po chen po'i sgrub thabs kyi rim pa}

Dpal mgon-po nag-po chen-poḥi sgrub-thabs-kyi rim-pa shes-bya-ba

Śrīnāthamahākālasādhana-krama-nāma

吉祥大黑尊成就法次第

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp Thứ Đệ

(Tib. Dharma-grags)(Ind. Hbum-phrag gsum-pa)

དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Dpal mgon-po nag-po shes-bya-baḥi gzuñs

Śrī-mahākāla-nāma-dhāraṇī

吉祥大黑天尊天陀羅尼/ 吉祥大黑尊天陀羅尼

Cát Tường Đại Hắc Thiên Tôn Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Phur-bu ḥod)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākarasimha)

དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་ {དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་}

{dpal mgon po nag po'i sgrub thabs}

Dpal mgon-po nag-poḥi sgrub-thabs

Śrīnāthakālasādhana

吉祥 (大) 黑尊成就法

Cát Tường (Đại) Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyi-ljañ dbu-dkaḥ-ba)(Ind. Nag-po ro-ḥdsin)(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

དབལ་མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal mgon-po nag-poḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-mahākālasādhana (same name)

吉祥大黑尊成就法

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

དབལ་མགོན་པོའི་གཏོར་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་མགོན་པོའི་གཏོར་མ་}

{dpal mgon po'i gtor ma}

Dpal mgon-poḥi gtor-ma shes-bya-ba

Mahākālabali-nāma

吉祥（大黑）尊供物

Cát Tường (Đại Hắc) Tôn Cúng Dường

(Tib. Ḥbrom-ston)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དབལ་མགོན་པོའི་ནང་སྐབ་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dpal mgon-poḥi nañ sgrub ces-bya-ba

Śrīmahākālāntarasādhana-nāma

吉祥（大黑）尊內成就

Cát Tường (Đại Hắc) Tôn Nội Thành Tựu

(Tib. Rtsa mi chen)(Ind. Abhayākara)

དབལ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal mngon par rtogs pa zhes bya ba'i dka' 'grel

Śrī-abhisamaya-nāma-pañjikā \ śryabhisamayanāmapañjikā

吉祥現觀難語釋

Cát Tường Hiện Quán Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་མཚོག་དང་པོ་

Dpal mchog dang po

#

Paramādya

Not found

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ

#

དབལ་མཚོག་དང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal mchog dañ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi rtog-paḥi rgyal-po

Śrī-paramādya-nāma-mahāyānakalparāja

吉祥最勝本初大乘儀軌王

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ Đại Thừa Nghi Quỹ Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དབལ་མཚོག་དང་པོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

(Śrī-paramadi-maṇḍala-vidhi-nāma)

吉祥\最上本初曼荼羅儀軌

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

དབལ་མཚོག་དང་པོའི་འགྲེལ་བ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi ḥgrel-pa

Śrī-paramādivivarāṇa

吉祥\最上本初註釋

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmakaravarma)

དབལ་མཚོག་དང་པོའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

#

Dpal mchog dañ-poḥi rgya-cher-bśad-pa

Śrī-paramādiṭikā

吉祥\ 最上本初廣釋

Cát Tường Tối Thượng Bốn Sơ Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Kamalagupta)(Editor. Mantrakalaśa, Shi-ba ḥod)

དབལ་མཚོག་དང་པོའི་སྐྱགས་ཀྱི་རྟོག་པའི་དུམ་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་མཚོག་དང་པོའི་སྐྱགས་ཀྱི་རྟོག་པའི་དུམ་བུ་}

{dpal mchog dang po'i sngags kyi rtog pa'i dum bu}

Dpal mchog dañ-poḥi snags-kyi rtog-paḥi dum-bu shes-bya-ba

Śrī-paramādyamantrakalpakhanda-nāma

吉祥最勝本初真言儀軌品

Cát Tường Tối Thắng Bốn Sơ Chân Ngôn Nghi Quỹ Phẩm

(Tib. Shi-ba ḥod)

དབལ་མི་པམ་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal mi-pham mgon-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-ajitanāthasādhana

吉祥無能勝尊成就法

Cát Tường Vô Năng Thắng Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

དབལ་མི་བསྐྱོད་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Dpal mi-bskyod rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-akṣobhyavajrasādhana

吉祥\ 阿閼金剛成就法

Cát Tường Bất Động Như Lai [Akṣobhya, A-súc-bê] Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དབལ་མི་འཇིགས་པ་སྦྱིན་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal mi-hjigs-pa-sbyin-paḥi sgrub-thabs

(Śrī-vaisaradya-prada-sādhana)

吉祥無畏施成就法

Cát Tường Vô Úy Thí Thành Tụu Pháp

#

དབལ་མེ་རྟོག་གི་གདན་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal me-tog-gi gdan-can-gyi sgrub-thabs

(Śrī-puspasana-sādhana)

吉祥\華座主成就法

Cát Tường Hoa Tọa Chủ Thành Tụu Pháp

#

དབལ་མེའི་མྲེང་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal meḥi phren-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-agnimālā-tantrarāja

吉祥火鬘怛特羅王

Cát Tường Hỏa Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་ཚོགས་གྱི་བདག་པོ་འཇུར་གཤམ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal tshogs-kyi bdag-po ḥjur-gegs sel-ba shes-bya-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-ājñāvinivartagaṇagatisādhana-nāma

吉祥障害消除歡喜天成就法

Cát Tường Chương Hại Tiêu Trừ Hoan Hỷ Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དབལ་ཇམ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Dpal dzam bha la'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Śaṃkṣiptaśrījambhalasādhana

吉祥閻婆羅成就法略攝

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

Candragomi (Candragomin)

དབལ་ཇི་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dpal dsam-bha-laḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Śaṃkṣiptaśrījambhalasādhana

吉祥閻婆羅成就法略攝

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

དབལ་ཇི་ལའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal dsam-bha-laḥi sgrub-thabs

Śrī-jambhalasādhana (same name)

吉祥閻婆羅成就法

Cát Tường Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

དབལ་ཟང་མའི་དོན་གསལ་བ་མདོ་དུ་བྱུང་བ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal zañ-moḥi don gsal-ba rmad-du byuñ-ba chen-po shes-bya-ba

Śrī-guhyārthaparakāśamahādbhuta-nāma

吉祥\深義明大未曾有

Cát Tường Thâm Nghĩa Minh Đại Vị Tăng Hữu

(Tib. Gyuñ druñ sñiñ-po)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

དབལ་ལྷ་གསང་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

Dpal zla gsañ thig-le shes-bya-ba rgyud-kyi rgyal-po chen-po
Śrī-candraguhyatilaka-nāma-mahātantrarāja
吉祥月秘密明點怛特羅大王
Cát Tường Nguyệt Bí Mật Minh Điểm Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

དབལ་ལྷ་བའི་ཐོང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal zla-baḥi phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-candramālā-tantrarāja
吉祥月鬘怛特羅王
Cát Tường Nguyệt Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་ལྷ་བའི་ལྷ་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུབ་ཐབས་

#

Dpal zla-baḥi lha-mo shes-bya-baḥi sgrub-thabs
Śrī-candradevī-nāma-sādhana
吉祥月天女成就法
Cát Tường Nguyệt Thiên Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

དབལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་གི་དྲེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གོ་རིན་པོ་ཆེ་རབ་རྒྱུ་གསལ་བའི་སྦྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal 'khor lo bde mchog gi dkyil 'khor gyi cho go rin po che rab tu gsal ba'i sgron ma zhes bya ba
Śrīcakrasambaramaṇḍalavidhiratnapra-dīpoddyota-nāma
吉祥輪勝樂曼荼羅儀軌寶明燈
Cát Tường Luân Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Bảo Minh Đăng
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱན་བཤགས་རྒྱས་པ

#

Dpal ḥkhor-lo bde-mchog-gi rgyun bsags rgyas-pa

(Śrī-cakrasambara-vistāra-prabandha)

吉祥輪勝樂常住懺悔大品

Cát Tường Luân Thắng Lạc Thường Trụ Sám Hối Đại Phẩm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jo-bo rje)

དབལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Dpal 'khor lo bde mchog 'byung ba zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śrīcakrasambarodaya-nāma-maṇḍalavidhi

吉祥輪上樂出生曼荼羅儀軌

Cát Tường Luân Thượng Lạc Xuất Sinh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Dbu ba blo ldan pa (Aris-adhimat)

དབལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal ḥkhor-lo bde-mchog ḥbyun-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrīcakrasambarodaya-nāma-maṇḍalavidhi

吉祥輪勝樂出生曼荼羅儀軌

Cát Tường Luân Thắng Lạc Xuất Sanh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Dharmasrībhadrā)

དབལ་འཁོར་ལོ་རྣམ་དག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥkhor-lo rnam-dag-gi sgrub-thabs

(Śrī-cakravisuddhi-sādhana)

吉祥輪清淨成就法

Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tựu Pháp

#

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa gsañ-ba bsam-gyis-mi-khyab-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-cakrasaṃvaraguhyaścintya-tantrarāja

吉祥輪制秘密不可思議怛特羅王

Cát Tường Luân Chế Bí Mật Bất Khả Tư Nghị Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པ་དབང་བོ་གཅིག་པའི་རྒྱུ་ཐབས་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པ་དབང་བོ་གཅིག་པའི་རྒྱུ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa dpa' bo gcig pa'i sgrub thabs}

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-thabs

Śrīcakrasaṃvaraikavīrasādhana

吉祥輪制一勇者成就法

Cát Tường Luân Chế Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་ཐབས་

Dpal 'khor lo sdom pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhiratna-pradīpoddyota

吉祥輪律儀名成就法

Cát Tường Luân Luật Nghi Danh Thành Tựu Pháp

Brtul shugs kyi spyod pa (Vratacarya)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་ཐབས་

#

Dpal 'khor lo sdom pa zhes bya ba'i sgrub thabs

Śrīcakrasaṃvarasādhana-nāma

吉祥輪制成就法

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པ་ལ་བསྟོད་པ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པ་ལ་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa la bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-pa-la bstod-pa

Śrīcakrasaṃvarastotra

吉祥輪制讚

Cát Tường Luân Chế Tán

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājñāna)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་གཉིས་སུ་མེད་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་མན་ངག་རྣམ་འབྱོར་གྱི་གཏུམ་མོ་

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་གཉིས་སུ་མེད་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་མན་ངག་རྣམ་འབྱོར་གྱི་གཏུམ་མོ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i gnyis su med pa'i bsam gtan gyi man ngag rnal 'byor gyi gtum mo}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi gñis-su-med-paḥi bsam-gtan-gyi man-ṅag rnal-ḥbyor-gyi gtum-mo

Śrīcakrasaṃvarādvaitadhyānopadeśayo-gacaṇḍālī

吉祥輪制無二禪定優波提舍瑜伽暴厲

Cát Tường Luân Chế Vô Nhị Thiền Định Luân Nghi [U'u-ba-dè-xa] Yoga [Du-già] Bộc Lệ

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbaṅ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Dpal 'khor lo sdom pa'i gtor ma'i cho ga

#

Śrīcakrasaṃvarabahiṣpūjāvidhi

吉祥輪律儀供物儀軌

Cát Tường Luân Luật Nghi Cung Vật Nghi Quỹ

Prajnaraksita

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i gtor ma'i cho ga

Śrīcakrasaṃvarabalividhi

吉祥輪制供物儀軌

Cát Tường Luân Chế Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དབང་བོའི་ཡིད་དུ་འོང་བ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel dpa' bo'i yid du 'ong ba

#

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-sūramanojñā

吉祥輪律儀細疏勇者悅意

Cát Tường Luân Luật Nghi Tế Sớ Dũng Giả Duyệt Ý

Skal ldan grags pa (Bhavyakirti)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དབང་བོའི་ཡིད་དུ་འོང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel dpa' bo'i yid du 'ong ba zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-sūramanojñā-nāma

吉祥輪制難語釋勇者悅意

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích Dũng Giả Duyệt Ý

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrībhadra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarapañjikā-nāma

吉祥輪制難語釋

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Mi mñam rdo-rje)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྐྱེང་གཞི་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་སྐྱེང་གཞི་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel sgrub pa'i thabs kyi gleng gzhi}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dka' 'grel sgrub pa'i thabs kyi gleng gzhi zhes bya ba

Sādhana-nidāna-śrīcakrasaṃvara-nāma-pañjikā

吉祥輪制難語釋成就法序說

Cát Tường Luân Chế Nan Ngữ Thích Thành Tựu Pháp Tựu Thuyết

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Sūryagupta)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa

#

Śrīcakrasaṃvarasādhanatattvasaṃ-graha

吉祥輪律儀曼荼羅儀軌真性入

Cát Tường Luân Luật Nghi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chân Tính Nhập

Dpal Darika pa (Sri Darikapada)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga de kho na nyid la 'jug pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhitattvāvatāra-nāma

吉祥輪制曼荼羅儀軌真性入

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chân Tính Nhập

(Tib. Ñi-ma rdo-rje)(Ind. Kumāravajra)(Editor. Tho-gar dge-mdses)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga mdor bsdus pa

#

Śrīcakrasaṃvarahastapūjāvidhi

吉祥輪律儀曼荼羅儀軌略集

Cát Tường Luân Luật Nghi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Lược Tập

Prajnaraksita

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བླ་ཤེས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi bkra shis tshigs su bcad pa

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalamaṅgalagāth?

吉祥輪制曼荼羅吉祥偈

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Cát Tường Kệ
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Tārākalaśu)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་བསྟོན་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi bstod pa}
Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi bstod-pa shes-bya-ba
Śrīcakrasaṁvaramaṇḍalastotra-nāma
吉祥輪制曼荼羅讚

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tán
(Tib. Bsod-nams bzañ-po)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོན་པ་}
{dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi lha tshogs la bstod pa}
Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha-tshogs-la bstod-pa shes-bya-ba
Śrīcakrasaṁvaramaṇḍaladevagaṇastotra-nāma
吉祥輪制曼荼羅諸尊讚

Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Chur Tôn Tán
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājñāna)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྟུས་པ་}
{dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba mdor bsdus pa}
Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba mdor bsdus pa zhes bya ba
Śrīcakrasaṁvaraṣekaparakriyopadeśa-nāma
吉祥輪制灌頂作法略集

Cát Tường Luân Chế Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Tập
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་དབང་གི་བྱ་བའི་རིམ་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba'i rim pa
#

Śrīcakrasaṃvaramaṇḍalavidhi

吉祥輪律儀灌頂作法次第

Cát Tường Luân Luật Nghi Quán Đỉnh Tác Pháp Thứ Đệ

Rtag pa'i rdo rje (Sasvatavajra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་དབང་གི་བྱ་བའི་རིམ་བཞག

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i dbang gi bya ba'i rim pa

Śrīcakrasaṃvaraṣekakriyākrama

吉祥輪制灌頂作法次第

Cát Tường Luân Chế Quán Đỉnh Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Bu-ston)(Ind. Dharmasribhadra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i de kho na nyid kyi man ngag}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi de-kho-na-ñid-kyi man-ṅag

Śrīcakrasaṃvaratattvopadeśa

吉祥輪制真性優波提舍

Cát Tường Luân Chế Chân Tính Luận Nghi [U'u-ba-dě-xa]

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Bhadrabodhi)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བྱི་རོལ་གྱི་མཚན་པའི་ཚོ་གཤམ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i phyi rol gyi mchod pa'i cho ga

#

Abhisamaya-nāma-pañjika

吉祥輪律儀外供養雲儀軌

Cát Tường Luân Luật Nghi Ngoại Cung Dưỡng Vân Nghi Quỹ

Prajnaraksita

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བྱི་རོལ་གྱི་མཚན་པའི་ཚོ་གཤམ་

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i phyi rol gyi mchod pa'i cho ga

Śrīcakrasaṃvarabahihpūjāvidhi

吉祥輪制外供養儀軌

Cát Tường Luân Chế Ngoại Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quy

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བཅུ་གསུམ་མའི་བདག་ཉིད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བཅུ་གསུམ་མའི་བདག་ཉིད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bcu gsum ma'i bdag nyid kyi dbang bskur ba'i cho ga}

Dpal 'khor lo sdom pa'i bcu gsum ma'i bdag nyid kyi dbang bskur ba'i cho ga zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvaratrāyodaśātmakābhiṣekavidhi-nāma \

śrīcakrasaṃvaratrāyodaśātmakābhiṣekavidhirnāma

吉祥輪制十三性灌頂儀軌

Cát Tường Luân Chế Thập Tam Tính Quán Đỉnh Nghi Quy

(Tib. Shañ shuñ)(Ind. Jñānavajra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བསྟོད་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རྣམ་དག་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa}

Dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa don thams cad grub pa rnam dag gtsug gi nor bu zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarastotra-sarvārthasiddhivi-śuddhacūḍāmaṇi-nāma

吉祥輪制讚一切義成就清淨髻珠

Cát Tường Luân Chế Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thanh Tịnh Kế Châu

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dharmavajra (K))(Editor. Kumāravajra, Ņi-maḥi rdo-rje)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བསྟོད་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrīcakrasaṃvarastotra-nāma

吉祥輪制讚

Cát Tường Luân Chế Tán

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱེས་པའི་བསྟོད་པ། དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རྣམ་དག་གཙུག་གི་འོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i bstod pa, don thams cad grub pa rnam dag gtsug gi nor bu zhes bya ba

#

Bhagavadabhisamaya

吉祥輪律儀讚一切義成就清淨寶髻

Cát Tường Luân Luật Nghi Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thanh Tịnh Bảo Kế

Darika pa (Darikapada)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i mngon par rtogs pa

Śrīcakrasaṃvarābhisamaya

吉祥輪制現觀

Cát Tường Luân Chế Hiện Quán

(Tib. Shañ grub-pa)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag}

Dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag ces bya ba

Śrīcakrasaṃvaropadeśa-nāma

吉祥輪制優波提舍

Cát Tường Luân Chế Luận Nghi [U'u-ba-dè-xa]

(Tib. Ba-reg thos-pa-dgaḥ)(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Ba-ri ; Buddhaśrījñāna, Gñub lo-tsa-ba)(Editor. Varendraruci, Rma-ban chos-ḥbar)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱེན་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོན་པའི་མན་ངག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i man ngag}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi man-nag shal nas sñan-du brgyud-pa yid-bshin nor-bu shes-bya-ba

Śrī-cakrasaṃvaropadeśamukhakarṇaparamparacintāmaṇi-nāma

吉祥\輪制優波提舍口耳相傳如意珠

Cát Tường Luân Chế Luận Nghi [U'u-ba-dè-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པའི་བསྟོན་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i mtshan brgya rtsa brgyad pa'i bstod pa

Śrīcakrasaṃvaranāmaśatāṣṭakastotra

吉祥輪制一百八名讚

Cát Tường Luân Chế Nhất Bách Bát Danh Tán

(Tib. Śes-rab ye-śes)(Ind. Śūnyatāsamādhī)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རབ་གནས་

Dpal 'khor lo sdom pa'i rab gnas

#

Śrīcakrasaṃvarasūpratiṣṭhā

吉祥輪律儀善住

Cát Tường Luân Luật Nghi Thiện Trụ

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རབ་གནས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rab gnas

Śrīcakrasaṃvarasupratiṣṭhā

吉祥輪制善住

Cát Tường Luân Chế Thiện Trụ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྒྲོམ་པའི་རིམ་པ་ལྔ་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rim pa lnga pa

Śrīcakrasaṃvarapañcakrama

吉祥輪制五次第

Cát Tường Luân Chế Ngũ Thứ Đệ

(Tib. Tshul-khrism rgyal-pa)(Ind. Kṛṣṇa-pa)(Editor. Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོད་པའི་རིམ་པ་ལྔ་པའི་འབྲེལ་བ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rim pa lnga pa'i 'grel pa

Śrīcakrasaṃvarapañcakramavṛtti

吉祥輪制五次第註釋

Cát Tường Luân Chế Ngũ Thứ Đệ Chú Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུར་ཁྲོད་ཀྱི་རྒྱན་མདུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po dur-khrod-kyi rgyan rmad-du-byuñ-ba shes-bya-ba

Śrī-cakrasaṃvaratantrarāja-adbhutaśmaśānālamkāra-nāma

吉祥輪制怛特羅王希有屍林莊嚴

Cát Tường Luân Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương Hi Hữu Thi Lâm Trang Nghiêm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བདེ་མཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i rgyud kyī rgyal po bde mchog bsdus pa zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Śrīcakrasaṃvaratantrarājasamvara-samūccaya-nāma vṛtti

吉祥輪律儀怛特羅王上樂集名釋

Cát Tường Luân Luật Nghi Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thượng Lạc Tập Danh Thích

Indrabodhi

དཔལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བདེ་མཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rgyud kyī rgyal po bde mchog bsdus pa zhes bya ba'i rnam par bshad pa

Śrīcakrasaṃvaratantrarājasambarasamccaya-nāma-vṛtti

吉祥輪制怛特羅王勝樂集釋

Cát Tường Luân Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thắng Lạc Tập Thích

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Parahita)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i rtsa ba'i rgyud kyi dka' 'grel

Śrīcakrasaṃvaramūlatantrapañjikā

吉祥輪制根本怛特羅難語釋

Cát Tường Luân Chế Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngũ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrībhadra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་ལག་མཚན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་ལག་མཚན་གྱི་ཚོ་ག་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i lag mchod kyi cho ga}

Dpal 'khor lo sdom pa'i lag mchod kyi cho ga zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarahastapūjāvidhi-nāma

吉祥輪制手供養儀軌

Cát Tường Luân Chế Thủ Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quĩ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ།

{དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i lhan cig skyes pa'i de kho na nyid snang ba}

Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi lhan-cig-skyes-paḥi de-kho-na-ñid snañ-ba

Śrīcakrasaṃvarasahajatattvāloka

吉祥輪制俱生真性光

Cát Tường Luân Chế Câu Sanh Chân Tính Quang

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་གནས་ཐམས་ཅད་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs gnas thams cad rgya cher 'grel pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarasādhanasarvaśālā-nāma-ṭikā

吉祥輪制成就法一切處廣釋

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Nhất Thiết Xứ Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrībhadra)

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བསྐྱུས་པ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs de kho na nyid kyis bsdus pa

#

Śrīcakrasaṃvarastotra-sarvārthasiddhi-viśuddhacūḍāmaṇi

吉祥輪律儀成就法真性攝

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp Chân Tính Nhiếp

Dpal Darika pa (Sri Darikapada)

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs de kho na nyid kyis bsdus pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarasādhanatattvasaṃgraha-nāma

吉祥輪制成就法真性集

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Chân Tính Tập

(Tib. Ņi-ma rdo-rje)(Ind. Kumāravajra)

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་བདུད་རྩི་འཛགས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs bdud rtsi 'dzags pa zhes bya ba

Śrīcakrasaṃvarasādhanāmṛtakṣara-nāma

吉祥輪制成就法甘露水

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Amṛta [Cam-lộ] Thủy

(Tib. Ḥol-ston chos-ḥbyuñ)

དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་ཚོགས་བཅད་གུམ་ཅུ་བ། {དབལ་འཁོར་ལོ་ལྷོ་མ་པའི་རླུང་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs tshigs bcad sum cu pa

Śrīcakrasaṃvarasādhanatrimśikāpada-paddhati

吉祥輪制成就法三十(偈)

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Tam Thập (Kệ)

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Dharmapālabhadra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆེའི་སྐྱོན་མ་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs rin po che'i sgron ma

#

Śrīcakrasaṃvarasādhanaratnapradīpa

吉祥輪律儀成就法寶燈明

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp Bảo Đăng Minh

Maitri pa (Maitripada)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་རིན་པོ་ཆེའི་སྐྱོན་མ། {དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs}

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub thabs rin po che'i sgron ma

Śrīcakrasaṃvarasādhanaratnapradīpa

吉祥輪制成就法寶燈明

Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp Bảo Đăng Minh

(Tib. Ba-reg thos-pa-dgaḥ)(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Ba-ri ; Buddhaśrījñāna、Gnub lo-tsa-ba)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

#

Śrīcakrasaṃvaraṣekapralriyopadeśa

吉祥輪律儀成就法

Cát Tường Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp

Dipamkarasrijnana

དབལ་འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs

Cakrasaṃvarasādhana (sam name tib)

輪制成就法

Luân Chế Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i sgrub pa'i thabs
Śrīcakrasaṃvarasādhana (sam name tib)
吉祥輪制成就法
Cát Tường Luân Chế Thành Tựu Pháp
(Tib. Blo-gros grags)(Ind. Prajñābhadra)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་སྣོང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ {དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་སྣོང་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{dpal 'khor lo sdom pa'i snying po de kho na nyid bsdus pa}
Dpal ḥkhor-lo sdom-paḥi sñiñ-po de-kho-na-ñid bsdus-pa
Śrīcakrasaṃvaratattvagarbhasaṃgraha
吉祥輪制心真性集
Cát Tường Luân Chế Tâm Chân Tính Tập
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Nāg-gi-dbañ-phyug)

དབལ་འཁོར་ལོ་སྣོམ་པའི་སྣོང་པོའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ།

#

Dpal 'khor lo sdom pa'i snying po'i de kho na nyid grub pa
Śrīcakrasaṃvaragarbhatattvasiddhi
吉祥輪制心真性成就
Cát Tường Luân Chế Tâm Chân Tính Thành Tựu
(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)

དབལ་འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་བསྟན་བཅོས།

#

Dpal ḥchiñ-ba rnam-grol-gyi bstan-bcos
Śrī-bandhavimuktaśāstra
吉祥\縛解論
Cát Tường Phược Giải Luận
(Tib. Tshul-khrims śes-rab)(Ind. Śrījaganmitrānanda, Buddhaśrībhadra)

དབལ་འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་འབྲུང་བའི་དགྲིལ་འཕོར་གྱི་ཚོ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal h̄jam-paḥi rdo-rje ḥbyuñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sems-can thams-cad-kyi bde-ba skyed-pa shes-bya-ba

Śrī-mañjuvajrodayamaṇḍalavidhisarvasattvahitāvahā-nāma

吉祥\ 文殊金剛生曼荼羅儀軌一切有情樂生

Cát Tường Văn-thù Kim Cương Sanh Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quĩ Nhất Thiết Hữu Tình Lạc Sanh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

དབལ་འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྩུ་གླའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥjig-rten gsum-po dbañ-du-byed-pa ḥphags-pa bhu-gmaḥi sgrub-thabs

Śrī-trailokyavaśaṁkarāryabhugmasādhana

吉祥三世間制御聖部求摩成就法

Cát Tường Tam Thế Gian Chế Ngự Thánh Bộ Cầu Ma Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དབལ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་མ་ཉི་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥjig-rten-dbañ-phyug wa-ti-can-gyi sgrub-thabs

(Śrī-va-i-lokesvara-sādhana)

吉祥世自在婆底成就法

Cát Tường Thế Tụ Tại Bà-ḍể Thành Tụ Pháp

#

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་བསྐྱབ་པའི་མན་ངག།

#

Dpal ḥjig-rten mgon-po bsgrub-paḥi man-ñag

(Śrī-lokanātha-sādhanopadeśa)

吉祥世間主成就法優波提舍

Cát Tường Thế Gian Chủ Thành Tụ Pháp Luận Nghi [Ūu-ba-ḍề-xa]

#

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་མཁའ་སྐྱོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal h̄jig-rten mgon-po mkhaḥ spyod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-khasarpaṇalokanāthasādhana-nāma

吉祥 \ 世間尊空行成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-ḥkhor-lo-tsā-ba)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho)

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ཚད་མེད་བཞིའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-h̄jig-rten mgon-po tshad-med bshiḥi sgrub-thabs

(Śrī-lokanātha-caturapramāṇa-sādhana)

吉祥 世間尊四無量成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Tứ Vô Lượng Thành Tựu Pháp

#

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ཡི་གེ་དྲུག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal h̄jig-rten mgon-po yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

(Śrī-lokanātha-ṣaḍakṣara-sādhana)

吉祥世間尊六字成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Lục Tự Thành Tựu Pháp

#

དབལ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal h̄jig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Śrī-lokanāthasādhana

吉祥世間尊成就法

Cát Tường Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དབལ་འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱག་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-la bstod-pa shes-bya-ba

Śrī-āryāvalokiteśvarastuti-nāma

吉祥\ 聖觀自在讚

Cát Tường Thánh Quán Tự Tại Tán

(Tib. Bsod-nams rgyal-rgyal)

དབལ་འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-bhūtaḍāmaramaṇḍalavidhi-nāma

吉祥\ 部多調伏曼荼羅儀軌

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen dpal)(Ind. Non-ni paṇḍit) / (Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Vanon-ni paṇḍit)

དབལ་འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་མདོར་བསྐྱུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi mdor-bsdus-paḥi sgrub-thabs

Śrī-bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

吉祥部多調伏略攝成就法

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Lược Nhiếp Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

དབལ་འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dpal ḥbyuñ-po ḥdul-byed-kyi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Śrī-bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

吉祥部多調伏成就法略攝

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

དཔལ་འོད་ཟེར་ཅན་པི་ཙུ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal ḥod-zer-can pi-tsu-baḥi sgrub-thabs

Śrī-mārīcīpicupāsādhana

吉祥摩利支天畢周波成就法

Cát Tường Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Tất Chu Ba Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དཔལ་ཡང་དག་པར་སྐྱོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་མན་ངག་གི་སྐྱེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal yañ-dag-par sbyor-baḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa man-ñag-gi sñe-ma shes-
bya-ba

Śrīsaṃpūṭatantrarājaṭīkāmñāyamañjarī-nāma

吉祥正相應怛特羅王廣釋要門苞

Cát Tường Chánh Tương Ứng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Thích Yếu Môn Bao

(Tib. Rtsa mi sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Ḥigs med ḥbyuñ-gnas sras-pa)(Editor. Chos-kyi bzañ-po
; Blo-gros brtan-pa)

དཔལ་ཡང་དག་པར་སྐྱོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་མན་ངག་གི་སྐྱེ་མ་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal yang dag par sbyor ba'i rgyod kyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa man ngag gi snye ma zhes bya
ba

#

Śrīsaṃpūṭatantrarājaṭīkāmñāya-mañjarī

吉祥正相應怛特羅王廣釋要門苞

Cát Tường Chánh Tương Ứng Tantra [Đát-đặc-la] Vương Quảng Thích Yếu Môn Bao

'jigs med 'byung gnas kyi sbas pa (Abhayakaragupta)

དཔལ་ཡེ་ཤེས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-śes gsañ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānaguhya-tantrarāja

吉祥智慧秘密怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Candramāla (S))

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་མཚོག་ཏུ་མད་དུ་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal ye-sés thig-le rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po mchog-tu rmad-du-byuñ-ba shes-bya-ba

Śrī-jñānatilakayoginītantrarājaparamamahādbhuta-nāma

吉祥智慧明點瑜祇母怛特羅大王最勝希有

Cát Tường Trí Huệ Minh Điểm Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Tối Thắng Hi Hữu

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)(Ind. Śrīprajñāgupta)

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཐིག་ལེའི་དཀའ་འགྲེལ་གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal ye-sés thig-leḥi dkaḥ-ḥgrel gsañ-baḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba

Śrī-jñānatilakapañjikāguhyatattva-nāma

吉祥\ 智慧明點難語釋秘密真性

Cát Tường Trí Huệ Minh Điểm Nan Ngữ Thích Bí Mật Chân Tính

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)

དབལ་ཡེ་ཤེས་ཐོང་བའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānamālā-tantrarāja

吉祥智慧鬘怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Candramāla (S))

དབལ་ཡེ་ཤེས་བསམ་པའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal ye-sés bsam-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-jñānāsāya-tantrarāja

吉祥智慧意樂怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Ý Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་ཡེ་ཤེས་འབར་བའི་འབྲུལ་འཕོར།

#

Dpal ye-sés ḥbar-baḥi ḥkhrul-ḥkhor
(Śrī-jñānajvala-yantra)

吉祥 智慧焰輪

Cát Tường Trí Huệ Diễm Luân

#

དཔལ་ཡེ་ཤེས་འབར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal ye-sés ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-jñānajvala-tantrarāja

吉祥智慧焰怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Candramāla (S))

དཔལ་ཡེ་ཤེས་ཡོན་ཏན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ།

#

Dpal ye-sés yon-tan bzañ-po shes-bya-baḥi bstod-pa
Śrī-jñānagaṇabhadra-nāma-stuti

吉祥智慧功德賢讚

Cát Tường Trí Huệ Công Đức Hiền Tán

(Tib. Rñog lo-tsa-ba)(Ind. Ḥbum-phrag-pa)

དཔལ་ཡེ་ཤེས་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal ye-sés rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po
Śrī-jñānarāja-tantrarāja

吉祥智慧王怛特羅王

Cát Tường Trí Huệ Vương Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. H̄brog mi)(Ind. Gayadhara)

དབལ་ཡེ་ཤེས་རྫོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ

#

Dpal ye-śes rdo-rje kun-las-bsdus-pa

Śrī-jñānavajrasamuccaya

吉祥智慧金剛集

Cát Tường Trí Huệ Kim Cương Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Ākarasidhi (K))

དབལ་ཡེ་ཤེས་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཚེན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal ye-śes sñin-po shes-bya-ba rnal-ḥbyor-ma chen-moḥi rgyud-kyi rgyal-poḥi rgyal-po

Śrī-jñānagarbha-nāma-yoginīmahātantrarājātīrāja

吉祥智慧心髓大瑜祇母怛特羅王中王

Cát Tường Trí Huệ Tâm Yếu Đại Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương Trung Vương

(Tib. Śes-rab gsañ-ba)

དབལ་རལ་གཅིག་མའི་རྒྱུ་ཐབས

#

Dpal ral gcig-maḥi sgrub-thabs

Śrī-ekajaṭāsādhana

吉祥\一髻女成就法

Cát Tường Nhất Kế Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

དབལ་རི་ཁྲོད་ཞབས་ཀྱི་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆེ

#

Dpal ri-khrod-shabs-kyi bstod-pa rin-po-che

Śrī-śavarapādistotraratna

吉祥山窟座山讚寶

Cát Tường Sơn Quật Tọa Sơn Tán Bảo

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

དབལ་རིགས་གསུམ་གྱི་བྲལ་ཤིས

#

Dpal rigs gsum-gyi bkra-śis

#-

吉祥三尊吉祥 (偈)

Cát Tường Tam Tôn Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

དབལ་རིན་ཆེན་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་བའི་ཐབས

#

Dpal rin-chen thigs-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-ratnabindu-nāma-sādhana

吉祥寶滴成就法

Cát Tường Bảo Tích Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

དབལ་རིན་ཆེན་ཐེང་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པ

#

Dpal rin-chen phreñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-pa

Śrī-ratnamālā-tantrarāja

吉祥寶鬘怛特羅王

Cát Tường Bảo Man Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Rin-chen rdo-rje)

དབལ་རིན་ཆེན་འབར་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rin-chen ḥbar-baḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-ratnajvala-tantrarāja-nāma

吉祥寶焰怛特羅王

Cát Tường Bảo Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Zla-baḥi phreñ-ba)

དཔལ་རིན་པོ་ཆེ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {དཔལ་རིན་པོ་ཆེ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{dpal rin po che snye ma zhes bya ba'i rgya cher 'grel pa}

Dpal rin-po-che sñe-ma shes-bya-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Śrīratnāmañjarī-nāma-ṭīkā

吉祥寶苞廣註

Cát Tường Bảo Bao Quảng Chú

(Tib. Ḥogs lhas-btsas)(Ind. Buddhākaravajra)(Ind. Śrīgupta)

དཔལ་རིན་པོ་ཆེའི་ཆར་ཡང་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal rin-po-cheḥi char yañ shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-mahāratnakāla-nāma-sādhana

吉祥寶季成就法

Cát Tường Bảo Quý Thành Tụ Pháp

(Tib. Dpal-gyi sñiñ-po)(Ind. Aśrījñāna)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

དཔལ་རྒྱལ་བའི་མཛེས་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal rgyal-baḥi mdses-maḥi sgrub-thabs

Śrī-jayasundarīsādhana

吉祥\勝麗女成就法

Cát Tường Thắng Lệ Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

དཔལ་རྫོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

#

Dpal rñog-pa med-pa shes-bya-baḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Śrī-anāvīla-nāma-tantrapañjikā

吉祥無濁怛特羅註釋

Cát Tường Vô Trọc Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Byañ-chub ḥbyuñ-gnas)

དབལ་རྟ་མགིན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

(Śrī-hayagrīva-sādhana)

吉祥馬頭成就法

Cát Tường Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

དབལ་རྟ་མཚོག་འོལ་བའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rta mchog rol-paḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-sughoṭalalitaguhyārthadharavyūha-nāma

吉祥優馬遊戲秘密義莊嚴

Cát Tường Ưu Mã Du hí Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

དབལ་རྟོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་སྐྱབས་གསང་བའི་རྒྱུད་དབལ་གཏུམ་པོ།

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud dpal gtum-po

Śrī-vajracṇḍacittaguhyā-tantra

吉祥金剛暴惡秘密心怛特羅吉祥暴惡

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Bí Mật Tâm Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bạo Ác

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Avayukti)

དབལ་རྟོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་སྐྱབས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ།

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud phyi-ma

Śrī-vajracṇḍacittaguhyā-tantrottara

吉祥金剛暴惡心秘密上怛特羅

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Tâm Bí Mật Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgros)(Ind. Avayukti)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་སྐྱགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ

#

Dpal rdo-rje gtum-po thugs gsañ-baḥi rgyud phyi-maḥi phyi-ma

Śrī-vajracāṇḍacittaguhyā-tantrottarottara

吉祥金剛暴惡心秘密上上怛特羅

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Tâm Bí Mật Thượng Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Bla-ban chos-kyi brtson-ḥgros)(Ind. Avayukti)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje gdan-gyi sgrub-thabs

Śrī-vajrāsanāsādhana (same name tib)

吉祥金剛座成就法

Cát Tường Kim Cương Tọa Thành Tụ Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་གདན་བཞིའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje gdan bshiḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-vajracaturpīṭhasādhana-nāma

吉祥金剛四座成就法

Cát Tường Kim Cương Tứ Tọa Thành Tụ Pháp

(Tib. Smra-baḥi seṅ-ge)(Ind. Mahābodhi, Dhvajaśrībhadrā)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་སྐྱབ་པ་དྲ་བའི་ཚྲོམ་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje grub-pa dra-baḥi sdom-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajrasiddhajālasaṃvara-tantrarāja

吉祥金剛成就瓔珞制怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Thành Tụ Anh Lạc Chế Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་རྗེ་རྗེ་ཚོས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs
Śrī-vajradharamasādhana
吉祥金剛法成就法
Cát Tường Kim Cương Pháp Thành Tựu Pháp
(Tib. Ba-ri)

དཔལ་རྗེ་རྗེ་ཐོད་པའི་དངོས་གྲུབ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Dpal rdo-rje thod-paḥi dños-grub sgrub-paḥi thabs
(Śrī-vajra-kapala-siddhi-sādhana)
吉祥金剛頂蓋利益成就法
Cát Tường Kim Cương Đỉnh Cái Lợi Ích Thành Tựu Pháp
#

དཔལ་རྗེ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Śrī-vajrasarasvatisādhana-nāma
吉祥\金剛辨財天成就法
Cát Tường\ Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp
(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

དཔལ་རྗེ་རྗེ་ནག་པོ་ཆེན་པོ་ཁྲོས་པའི་མགོན་པོ་གསང་བ་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད།

#

Dpal rdo-rje nag-po chen-po khros-paḥi mgon-po gsañ-ba dños-grub ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi
rgyud
Śrī-vajramahākalakrodhanātharahasya-siddhibhava-tantra-nāma
吉祥金剛大黑忿怒尊秘密成就出生怛特羅
Cát Tường Kim Cương Đại Hắc Phần Nộ Tôn Bí Mật Thành Tựu Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Kheḥu-gaṅ-ḥkhor-lo grags)(Ind. Abhayākaragupta)(Editor. Saṅs-rgyas grags-pa, Śes-rab
dpal)

དབལ་རྫོ་རྗེ་ཕག་མོ་ཤེས་རབ་གསལ་བྱེད་མའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje phag-mo śes-rab gsal-byed-maḥi bstod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajravarāhīprajñālokaḥkṛtyastotra-nāma

吉祥金剛牝豚智慧作明讚

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Trí Huệ Tác Minh Tán

(Tib. Grub-pa dpal-bzan-po)(Ind. Ratnarakṣita)

དབལ་རྫོ་རྗེ་ཕག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal rdo-rje phag-mo sgrub-paḥi thabs

Śrī-vajravarāhīsādhana-nāma

吉祥金剛牝豚成就法

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Hjjigs med lha)(Ind. Prajñākīrti)

དབལ་རྫོ་རྗེ་ཕག་མའི་རྟོག་པ་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi rtog-pa don thams-cad sgrub-pa shes-bya-ba

Śrī-vajravārāhīkalpasarvārthasādhaka

吉祥\金剛牝豚儀軌一切義成立

Cát Tường\ Kim Cương Tấn Đồn Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Lập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

དབལ་རྫོ་རྗེ་ཕག་མའི་རྟོག་པ་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ།

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi rtog-pa don thams-cad sgrub-pa

Śrī-vajravārāhīkalpasarvārthasādhana

吉祥金剛牝豚儀軌一切義成就法

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དབལ་རྡོ་རྗེ་ཕག་མོའི་རླུང་ཐབས

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

Śrī-vajravarāhīsādhana

吉祥金剛牝豚成就法

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thành Tụ Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti (N)) / (Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind.

Vibhūticandra)

དབལ་རྡོ་རྗེ་ཕག་མོའི་རླུང་ཐབས་ཀྱི་ཚོག་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga don thams-cad grub-pa shes-bya-ba

Śrī-vajravarāhikalpasarvārthasādhana-nāma

吉祥金剛牝豚成就法儀軌一切義成就

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thành Tụ Pháp Nghi Quý Nhất Thiết Nghĩa Thành Tụ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

དབལ་རྡོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་དཀའ་འགྲེལ

#

Dpal rdo-rje bdud-rtsiḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-vajrāmṛtapañjikā

吉祥金剛甘露難語釋

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzaṅ-po)(Editor. Rin-chen grub)

དབལ་རྡོ་རྗེ་བདུད་ཚིའི་རླུང་གི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrāmṛtamahātantrarājaṭikā-nāma

吉祥金剛甘露怛特羅大王廣註

Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú

(Tib. Chiṅs yon-tan ḥbar)(Ind. Tārapāla)(Editor. Śīlaguhyavajra, Glog skya śes-rab brtsegs)

དབལ་རྡོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་གསང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro gsañ-ba rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajraḍākaguhya-tantrarāja

吉祥金剛荼迦秘密怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དབལ་རྡོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མ་ལྷ་སྒོམ་སྦྱོད་གསུམ་གྱི་བད་བཟླན་པ་

#

Dpal rdo-rje-mkhaḥ-ḥgro-ma lta-sgom-spyod gsum-gyi brda bstan-pa

#-

吉祥金剛荼枳尼見思行三表示說

Cát Tường Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Kiến Tư Hành Tam Biểu Thị Thuyết

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

དབལ་རྡོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མགུར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-maḥi mgur shes-bya-ba

Śrī-vajraḍākinīgīti-nāma

吉祥\金剛荼枳尼歌

Cát Tường Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Ca

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

དབལ་རྡོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ལས་བཏུས་པའི་རྒྱུ་བའི་ཐབས་བྱང་རྒྱུ་གྱི་སེམས་ཀྱན་ཏུ་གཟིགས་པའི་
'ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po-las btus-paḥi sgrub-paḥi thabs byañ-
chub-gyi-sems kun-tu-gzigs-paḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Śrīvajraḍāka-nāma-mahātantrarājñoddhṛ-tabodhicittāvalokamālāsādhana-nāma

吉祥金剛荼迦怛特羅王中所集成就法菩提心觀鬘

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Tantra [Đát-đặc-la] Vương Trung Sở Tập Thành Tụ Pháp
Bồ-đề Tâm Quán Man
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Krikara)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱུད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རབ་ཏུ་བརྟན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dpal rdo rje mkha' 'gro ggyud kyi de kho na nyid rab tu brtan par byed pa zhes bya ba'i dka' 'grel
Śrī-vajraḍākatantratattvasusthira-nāma-pañjikā \ śrīvajraḍākatantratattvasusthirānāmapañjikā
吉祥金剛荼迦怛特羅真性善住難語釋

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Tantra [Đát-đặc-la] Chân Tính Thiện Trụ Nan Ngữ Thích
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་འགྲོ་ལུས་མེད་པའི་ཚོས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje mkhaḥ-ḥgro lus med-paḥi chos shes-bya-ba
Śrī-vajraḍakaniṣkāyadharmā-nāma
吉祥金剛荼迦無體法

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Vô Thể Pháp
(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaḥ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་འགྲོའི་བརྟོད་པ་རྒྱུན་ཆགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo rje mkha' 'gro'i bstod pa rgyun chags zhes bya ba
Śrī-vajraḍākastotradaṇḍaka-nāma \ śrīvajraḍākastotradaṇḍakamnāma
吉祥\ 金剛荼迦常愛讚

Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thường Ái Tán
(Tib. Dpal-gyi mthaḥ-can)(Ind. Maṇikaśrījñāna)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Dpal-rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi gtor-maḥi cho-ga
Śrī-vajrabhairavabalividhi
吉祥\ 怖畏供物儀軌

Cát Tường Bồ Úy Cúng Dường Nghi Quỷ
(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་དམ་ཚིག་ལ་འཇུག་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi dam-tshig-la hjug-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga
Śrī-vajrabhairavasamayamaṇḍalavidhi
吉祥\ 金剛怖畏三昧耶入曼荼羅儀軌

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Đại Định [Tam-muḍi] Gia Nhập Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỷ
(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Amoghavajra)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཕྱག་མཚན་གྱི་རྣམ་པར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi phyag-mtshan-gyi rnam-par-dag-pa shes-bya-ba-ba
Śrī-vajrabhairavahastacihnaśuddha-nāma
吉祥\ 金剛怖畏手相清淨

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thủ Tướng Thanh Tịnh
(Tib. Mal-gyo blo-gros-grags)(Ind. Utobopati(?))

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་བསྟེན་པའི་ཚོ་ག

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi bsñen-paḥi cho-ga
Śrī-vajrabhairavasādhanasamkṣipta
吉祥\ 金剛怖畏來迎儀軌

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Lai Nghênh Nghi Quỷ
(Tib. Don-yod rdo-rje)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་བསྟོན་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi bstod-pa
Śrī-vajrabhairavastuti (same name tib)
吉祥\ 金剛怖畏讚嘆

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán Thán

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དབལ་རྩི་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་བསྟོན་པ

#

Dpal-rdo-rje-hjigs-byed-kyi bstod-pa

(Śrī-vajrabhairava-stut)

吉祥 金剛怖畏讚嘆

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán Thán

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

དབལ་རྩི་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འགྲེལ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-vajrabhairavatantraṭīkā

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅難語釋

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

དབལ་རྩི་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་མདོར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rgyud-kyi mdor bsad-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrabhairavatantraṭippaṇī-nāma

吉祥\ 金剛怖畏怛特羅略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Lược Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

དབལ་རྩི་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྟོག་པ་ལས་འཁོར་ལོ་བསྐྱར་བའི་ལས་དྲག་པོ་ཕྱོགས་གཅིག་པ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rtog-pa-las ḥkhor-lo bskor-baḥi-las drag-po phyogs gcig-pa

(Śrī-vajrabhairava-kalpe cakravartanaikapaksa-raudrakarman)

吉祥\ 金剛怖畏儀軌中輪轉強業一品

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Nghi Quỹ Trung Luân Chuyển Cường Nghiệp Nhất Phẩm

(Tib. Don-yod rdo-rje)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi rtog-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajrabhairavakalpa-tantrarāja

吉祥金剛怖畏儀軌怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Nghi Quỷ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Editor. Karmaśrī, Ńi-ma rgyal-mtshan)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-thabs

Śrī-vajrabhairavasādhana

吉祥\ 金剛怖畏成就法

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་མདོར་བསྟུན་པ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa

Śrī-vajrabhairavasādhanasamkṣipta

吉祥\ 金剛怖畏成就法集

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Tập

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Ānanda)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrabhairavasādhana-nāma

吉祥\ 金剛怖畏成就法

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bharo phyag-rdum)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྡོ་རྗེ་འོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed-kyi sgrub-paḥi thabs rdo-rje ḥod ces-bya-ba

Śrī-vajrabhairavavajraprakāśasādhana-nāma

吉祥\ 金剛怖畏成就法金剛光

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Kim Cương Quang

(Tib. Glan dar-ma blo gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་གསང་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed chen-poḥi gsad-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Mahāśrībhairavavajramāraṇacakra-nāma

吉祥\ 金剛怖畏殺輪

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Sát Luân

(Tib. Rwa-rdo-rje grags)(Ind. Don-yod-pa)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje hjigs-byed chen-poḥi rgyud ces-bya-ba

Śrī-vajramahābhairava-nāma-tantra

吉祥金剛大怖畏怛特羅

Cát Tường Kim Cương Đại Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Bāro phyag rdum)

དཔལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal rdo-rje-hjigs-byed chen-poḥi sgrub-thabs

Śrī-vajramahābhairavasādhana

吉祥\ 大金剛怖畏成就法

Cát Tường Đại Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུད་ཀྱི་མདོ་མདོར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-ḥjigs-byed rgyud-kyi mdo mdor bśad-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrabhairavatāntrasūtraṭippanī-nāma

吉祥\金剛怖畏怛特羅經略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Kinh lược Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal rdo-rje ḥjigs-byed rnam-par ḥjoms-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-vajrabhairavavidāraṇa-tantrarāja

吉祥金剛怖畏破壞怛特羅王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Phá Hoại Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་དང་ལས་བྱ་བའི་ཚེ་ག་སེམས་དཔའ་བསྐྱུས་པ

#

Dpal rdo-rje-ḥjigs-byed sgrub-paḥi thabs dan las bya-baḥi cho-ga sems-dpaḥi bsdus-pa

Śrī-vajrabhairavasādhanakarmopacāra-sattvasaṅgraha

吉祥金剛怖畏成就法作業儀軌有情集

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp Tác Nghiệp Nghi Quỹ Hữu Tình Tập

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Editor. Mañjuśrījñāna、Roñ-zom chos-kyi bzañ-po、Phyug-mtshams dbaḥ-phyug rgyal-po)

དབལ་རྡོ་རྗེ་འབར་བའི་བསྐྱུང་བ་ཚེན་པོའི་མན་ངག།

#

Dpal rdo-rje ḥbar-baḥi bsruñ-ba chen-poḥi man-nag

(Śrī-vajra-jvala-mahāraḥsopadeśa)

吉祥金剛焰大守護優波提舍

Cát Tường Kim Cương Diễm Đại Thủ Hộ Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

#

དབལ་རྫོ་རྗེ་རིན་ཆེན་ཉི་མའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rin-chen ñi-maḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajraratnaprabhāguhyārthadharavyūha-nāma

吉祥金剛寶光秘密義莊嚴

Cát Tường Kim Cương Bảo Quang Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākaraśimha)

དབལ་རྫོ་རྗེ་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་

#

Dpal rdo-rje rgyal-po chen-poḥi rgyud

Śrī-vajrarājamahātantra

吉祥金剛大王怛特羅

Cát Tường Kim Cương Đại Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་རྫོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Dpal rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa-la bstod-pa

Śrī-vajraavidāraṇāstotra

吉祥\金剛摧破讚

Cát Tường Kim Cương Tỏa Phá Tán

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

དབལ་རྫོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་ལ་སྐྱུར་བ་འགྲུབ་པར་ངེས་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpal rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las-la sbyar-ba ḥgrub-par ñes-paḥi cho-ga

(Śrī-vajraavidarani-karmopakrama-siddhi-nirnaya-vidhi)

吉祥金剛摧破業和合成就決定儀軌

Cát Tường Kim Cương Tỏa Phá Nghiệp Hòa Hợp Thành Tựu Quyết Định Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དབལ་རྩོམ་རྩལ་འབྱོར་མའི་དགོངས་པའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dgoṅs-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Śrī-vajrayoginy-abhipreta-homa-vidhi)

吉祥金剛牝豚密意護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Mật Ý Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

དབལ་རྩོམ་རྩལ་འབྱོར་མའི་བཞེད་ཀྱི་སྦྱས་པའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbor-maḥi bshed-kyi sbas-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-vajrayoginīmahitaguptahomavidhi-nāma

吉祥金剛牝豚取得隱密護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Tấn Đồn Thủ Đắc Ẩn Mật Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Dhapalahḥu)

དབལ་རྩོམ་རྩལ་འབྱོར་མའི་སྦྱབ་ཐབས་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Śrī-vajrayoginīsādhana

吉祥金剛瑜祇母成就法

Cát Tường Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Bsod-nams ḥbyuñ-gnas bzañ-po) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind.

Dīpaṅkara)

དབལ་རྩོམ་རྩལ་འབྱོར་མའི་སྦྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-vajrayoginīsādhana-nāma

吉祥金剛瑜祇母成就法

Cát Tường Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

དབལ་རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱེས་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱིས་བྱིན་བྱིས་བརྒྱབས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi śnags-kyi de-kho-na-ñid-kyis byin-gyis-brlabs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrayoginīmantratattvārthanirdeśasvādhiṣṭhāna-nāma

吉祥金剛瑜祇母真言真性加持次第

Cát Tường Kim Cương Thiền Giá [Du-ki] Mẫu Chân Ngôn Chân Tính Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

དབལ་རྩོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Dpal rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śrī-vajrayoginīhomavidhi

吉祥金剛瑜祇母護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Thiền Giá [Du-ki] Mẫu Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci (N))

དབལ་རྩོ་རྩེ་སེམས་དཔའ་རྩེས་སྐྱ་དྲན་པའི་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-sems-dpaḥ rjes-su-dran-paḥi shes-bya-ba

Śrī-vajrasattvānusmṛti-nāma-vidhi

吉祥金剛薩埵隨念儀軌

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Tùy Niệm Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes、Gñan bsod-nams)

དབལ་རྩོ་རྩེ་སེམས་དཔའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོང་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal rdo-rje-sems-dpaḥi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajrasattvaguhyārthadharavyūha-nāma

吉祥金剛薩埵秘密義莊嚴

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo rje sems dpa'i sgrub thabs zhes bya ba

Śrīvajrasattva-nāma-sādhana

吉祥金剛薩埵成就法

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbaṅ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་མཁའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Dpal rdo-rje sgrol-maḥi sgrub-thabs

Śrī-vajratārāsādhana

吉祥\金剛多羅母成就法

Cát Tường\ Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་ལྷོང་པོ་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Dpal rdo-rje sñiñ-po rgyan-gyi rgyud ces-bya-ba

Śrī-vajrahṛdayālamkāra-tantra-nāma

吉祥金剛心莊嚴怛特羅

Cát Tường Kim Cương Tâm Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Lha ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalagupta)

དབལ་རྩོམ་མཁའ་ལྷོང་པོ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ།

#

Dpal rdo-rje sñiñ-po rgyan-shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Śrī-vajramaṅḍalālamkāra-nāma-mahā-tantrarāja

吉祥金剛道場莊嚴怛特羅大王

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Sa-skya paṅdit, Blo-gros brtan-pa)(Ind. Sugataśrī)

དབལ་རྩོ་རྩིང་པོའི་རྒྱལ་གྱི་རྒྱུད་ཆེན་པོའི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Dpal rdo-rje sñiñ-poḥi rgyan-gyi rgyud chen-poḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-vajramaṇḍalālamkāramahātantrapañjikā

吉祥\金剛道場莊嚴大怛特羅難語釋

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngũ Thích

(Tib. Rin-chen grub)

དབལ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal rnam-par-snañ-mdsad-kyi gsañ-baḥi don rnam-par-dgod-pa shes-bya-ba

Śrī-vairocanaguhyaṛthadharavyūha-nāma

吉祥毗盧遮那秘密莊嚴

Cát Tường Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Bí Mật Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

དབལ་རྣལ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རིགས་ལྔ་འཁོར་དང་བཅས་པ་ལྷ་སྤུལ་ཅུ་ཙུ་བདུན་གྱི་
བྲག་ཤིས་ཚོགས་སུ་བཅད་པ།

#

Dpal rnal-ḥbyor-gyi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi lha de-bshin-gśegs-pa rigs lña ḥkhor dañ-bcas-pa

lha sum-cu-rtsa-bdun-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

(Śrī-yogatantra-maṇḍala-deva-sanucara-tathāgata-pañcagotra-saptatrimśad-deva-mangala-gāthā)

吉祥瑜伽怛特羅曼荼羅諸尊如來五尊屬等三十七尊吉祥偈

Cát Tường Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Chư Tôn Như Lai Ngũ Tôn

Chúc Đẳng Tam Thập Thất Tôn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

དབལ་རྣལ་འབྱོར་བདུན་གྱི་ལམ་རྣམ་པར་ངེས་པ།

#

Dpal rnal-ḥbyor bdun-gyi lam rnam-par ñes-pa

Śrī-saptayogamārgaviniścaya

吉祥\七瑜伽道決定

Cát Tường Thất Yoga [Du-già] Đạo Quyết Định

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)

དཔལ་རྣལ་འབྱོར་མའི་ཞི་བའི་སྦྱོན་སྲིག་གི་ཚོ་ག

#

Dpal rnal-hbyor-maḥi shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Śrī-yogini-santi-homa-vidhi)

吉祥瑜祇母細護摩儀軌

Cát Tường Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tế Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

དཔལ་ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ལས་བྱུང་བའི་སྦོན་ལམ

#

Dpal legs-par grub-par-byed-paḥi rgyud chen-po-las byuñ-baḥi smon-lam

#-

吉祥善成就大怛特羅中抄出誓願文

Cát Tường Thiện Thành Tựu Đại Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sao Xuất Thệ Nguyên Văn

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraṇa)

དཔལ་ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ལས་གསུངས་པའི་སྦོན་ལམ

#

Dpal legs-par grub-par-byed-paḥi rgyud-las gsuñs-paḥi smon-lam

Śrī-susiddhikaratantrabhāṣitapraṇidhāna?

吉祥善成就怛特羅所說誓願

Cát Tường Thiện Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Sở Thuyết Thệ Nguyên

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīprabha)

དཔལ་ལྷན་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {དཔལ་ལྷན་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{dpal ldan gshin rje gshed dmar po'i rgyud kyi rgyal po}

Dpal-ldan gśin-rje-gśed dmar-poḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrīmadraktayamāri-tantrarāja-nāma

具吉祥紅閻魔敵怛特羅王

Cụ Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Thar-ba lo-tsa-ba, Rin-chen grub)

དབལ་ལྷན་གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

{དབལ་ལྷན་གཤིན་རྗེའི་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{dpal ldan gshin rje'i gshed dmar po'i rgyud kyi rgyal po}

Dpal-ldan gśin-rjeḥi-gśed dmar-poḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba
Śrīmadraktayamāri-tantrarāja-nāma

具吉祥紅閻魔敵怛特羅王

Cụ Cát Tường Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la] Vương
(Tib. Thar-ba lo-tsa-ba, Rin-chen grub)

དབལ་ལྷན་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dpal ldan ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Śrīmādvāgrājasādhana

具吉祥語王成就法

Cụ Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Yid bshin nor bu (Srimac Cintamani)

དབལ་ལྷན་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan ngag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Śrīmādvāgrājasādhana

吉祥語王成就法

Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དབལ་ལྷན་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་འོད་ཀྱི་རྒྱུད་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་སྐྱུར་མི་གཡོ་བའི་རྗེའི་པོ་སྣང་བ་

Dpal ldan dri ma dang bral ba'i 'od kyi rgyud la 'jug pa'i bshad sbyar mi g.yo ba'i rnying po snang
ba

#

Śrīmanvimalaprabhātāntrāvatāraṇī-vādācalahṛdayāloka

吉祥具有無垢光怛特羅入合說心光

Cát Tường Cự Hữu Vô Cấu Quang Tantra [Đát-đặc-la] Nhập Hợp Thuyết Tâm Quang

#

དབལ་ལྷན་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་འོད་གྱི་རྒྱུད་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་སྐྱུར་མི་གཡོ་བའི་རྙིང་པོ་སྣང་བ།

#

Dpal ldan dri ma dang bral ba'i 'od kyi rgyud la 'jug pa'i bshad sbyar mi g.yo ba'i rnying po snang ba

Śrīmanvimalaprabhātāntrāvatāraṇīvādā-calahṛdayāloka \

śrīmadvimalaprabhātāntrāvatāraṇīvādācalahṛdayālokaḥ

吉祥具有離垢光怛特羅入論不動心光

Cát Tường Cự Hữu Li Cấu Quang Tantra [Đát-đặc-la] Nhập Luận Bất Động Tâm Quang

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

དབལ་ལྷན་ནག་པོ་ཚེན་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan nag-po chen-poḥi sgrub-thabs

Śrīmanmahākālasādhana

吉祥大黑天成就法

Cát Tường Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

དབལ་ལྷན་བླ་མ་ནགས་གྱི་རིན་ཚེན་གྱི་བསྟོན་པ་བདུན་པ་ {དབལ་ལྷན་བླ་མ་ནགས་གྱི་རིན་ཚེན་གྱི་བསྟོན་པ་བདུན་པ་}

{dpal ldan bla ma nags kyi rin chen gyi bstod pa bdun pa}

Dpal-ldan bla-ma nags-kyi rin-chen-gyi bstod-pa bdun-pa

Śrīguruvanaratnastotrasaptaka

吉祥上師林寶七讚

Cát Tường Đạo Sư [Thượng Sư] Lâm Bảo Thất Tán

(Tib. Gshon-nu dpal)

དབལ་ལྷན་མཁའ་སྟོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal-ldan mkhaḥ-spyod-gyi sgrub-thabs

Śrī-khasarpaṇasādhana (same name)

吉祥空行成就法

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དཔལ་ལྷན་འཕགས་པ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱབ་ཐབས་

Dpal ldan 'phags pa ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Āryaśnmadvādirājasādhana

具吉祥語王成就法

Cụ Cát Tường Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Yid bshin nor bu (Srimac Cintamani)

དཔལ་ལྷན་འཕགས་པ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱབ་ཐབས་

#

Dpal-ldan ḥphags-pa ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Āryaśrīmadvādirājasādhana

吉祥聖語王成就法

Cát Tường Thánh Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དཔལ་ལྷན་འཕགས་མ་རིགས་བྱེད་མའི་རྒྱབ་ཐབས་

Dpal ldan 'phags ma rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Śrīmatikūrūkūllesādhana

具吉祥聖拘留拘囉成就法

Cụ Cát Tường Thánh Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

#

དཔལ་ལྷན་འཕགས་མ་རིགས་བྱེད་མའི་རྒྱབ་ཐབས་

#

Dpal-ldan ḥphags-ma rigs-byed-maḥi sgrub-thabs
Ārya-śrīmatīkurukullesādhana
吉祥聖拘留拘麗成就法
Cát Tường Thánh Kurukulle [Câu-lưu-câu-li] Thành Tựu Pháp
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

དབལ་ལྷན་གྱི་ཆེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Dpal ldan rgya che ba zhes pya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

Śrīmadūdāra-nāma-maṇḍalavidhi
具吉祥廣大名曼荼羅儀軌
Cụ Cát Tường Quảng Đại Danh Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
#

དབལ་ལྷན་གྱི་ཆེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Dpal-ldan rgya-che-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga
Śrīmadudāra-nāma-maṇḍalavidhi
具吉祥廣大曼荼羅儀軌
Cụ Cát Tường Quảng Đại Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དབལ་ལྷན་གྱི་སྐར་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཡན་ལག་བཅུ་གཅིག་པ་

Dpal ldan rgyu skar gyi dkyil 'khor gyi sgrub thabs yan lag bcu gcig pa

Ñakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅga
吉祥具有星宿曼荼羅十一支成就法
Cát Tường Cụ Hữu Tinh Túc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thập Nhất Chi Thành Tựu Pháp
#

དབལ་ལྷན་གྱི་སྐར་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཡན་ལག་བཅུ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Dpal ldan rgyu skar gyi dkyil 'khor gyi sgrub thabs yan lag bcu gcig pa zhes bya ba

Śrī-nakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅga-nāma \

śrīmadnakṣatramaṇḍalasādhanaikādaśāṅgaṁnāma

吉祥具有星宿曼荼羅十一支成就法

Cát Tường Cự Hữu Tinh Tú Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Thập Nhất Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha)

དབལ་ལྷན་རྩི་བཅུན་བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་ {དབལ་ལྷན་རྩི་བཅུན་བྱང་ཆུབ་ཆེན་པོའི་བསྟོད་པ་}

{dpal ldan rje btsun byang chub chen po'i bstod pa}

Dpal-ldan rje-btsun byañ-chub chen-poḥi bstod-pa

Śrīmanmahābodhibhaṭṭarakastotra

吉祥大菩提尊讚

Cát Tường Đại Bồ-đề Tôn Tán

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

དབལ་ལྷ་མོ་གཙུག་རྟོན་རོལ་པའི་ཏྲུ

#

Dpal lha-mo gtsug-tor rol-paḥi tantra

Śrīdevyusṇīṣalalitatantra

吉祥天女頂髻遊戲怛特羅

Cát Tường Thiên Nữ Đỉnh Kế Du Hí Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

དབལ་ལྷ་མོ་དམག་ཚོར་གྱི་མན་ངག་

#

Dpal lha-mo dmag-zor-gyi man-ñag

(Śrī-deviparvaty-upadeśa)

吉祥天女軍劍優波提舍

Cát Tường Thiên Nữ Quân Kiếm Luậṅ Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Lokaśrī)

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་པོ་ཆེན་མོ་ལ་བསྟོད་པ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབལ་ལྷ་མོ་ནག་པོ་ཆེན་མོ་ལ་བསྟོད་པ་བརྒྱད་པ་}

{dpal lha mo nag po chen mo la bstod pa brgyad pa}

Dpal lha-mo nag-po chen-mo-la bstod-pa brgyad-pa shes-bya-ba

Śrīmahākālīdevīstotrāṣṭaka-nāma

吉祥大黑天女讚八句

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Tán Bát Cú

(Tib. Se lo-tsa-ba)

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག། {དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།}

{dpal lha mo nag mo sgrub pa'i thabs kyi cho ga}

Dpal lha-mo nag-mo sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

Śrīdevīkālīsādhana

吉祥大黑天女成就法儀軌

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Lokaśrī)

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་བསྟོད་པ་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད།

#

Dpal lha-mo nag-moḥi bstod-pa rgyal-poḥi rgyud

Śrī-devīkālī-praśamsārājatantra

吉祥大黑天女讚嘆王怛特羅

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Tán Thán Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ།

#

Dpal lha-mo nag-moḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad pa

Śrī-devīkālīnāmāṣṭaśataka

吉祥大黑天女一百八名

Cát Tường Đại Hắc Thiên Nữ Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས། {དབལ་ལྷ་མོ་ནག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།}

{dpal lha mo nag mo'i sgrub thabs}

Dpal lha-mo nag-moḥi sgrub-thabs

Śrīdevīkālīsādhana

吉祥大黑天成就法

Cát Tường Đại Hắc Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Lokaśrī)

དཔལ་ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱན་མའི་དགྲིལ་ལམོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal lha-mo nor-rgyun-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-vasudhārādevīmaṅḍalavidhi

吉祥持世天女曼荼羅儀軌

Cát Tường Trì Thế Thiên Nữ Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ņi-ma sbas-pa (?))(Ind. Dharmapālabhadra)

དཔལ་ལྷ་མོ་རྡོ་རྗེ་དབྱེངས་ཅན་མའི་སྐྱུ་ཐབས།

#

Dpal lha-mo rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Śrī-vajrasarasvatīdevīsādhana

吉祥金剛辨財天女成就法

Cát Tường Kim Cương Biện Tài Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

དཔལ་ལྷ་མོ་སྐྱུ་དབྱེངས་ལ་བསྟོད་པ།

#

Dpal lha-mo sgra-dbyaṅs-la bstod-pa

#-

吉祥天女妙音讚嘆

Cát Tường Thiên Nữ Diệu Âm Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Chos-kyi bzaṅ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

དཔལ་ལྷ་མོའི་མཚན་བཅུ་གཉིས་པ།

#

Dpal lha-moḥi mtshan bcu-gñis-pa

#-

吉祥天女十二名

Cát Tường Thiên Nữ Thập Nhị Danh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

དཔལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་གུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal lhan-cig-skyes-pa grub-pa shes-bya-ba

Śrī-sahajasiddhi-nāma

吉祥\ 俱生成就

Cát Tường Câu Sanh Thành Tựu

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

དཔལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་བདེ་བའི་མཚོག་བདག་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal lhan cig skyes pa bde ba'i mchog bdag byin gyis brlab pa zhes bya ba

Śrī-sahajasambarasvādhiṣṭhāna-nāma \ śrī-sahajasamvarasvādhiṣṭhānamnāma

吉祥\ 俱生勝樂自身加持

Cát Tường Câu Sanh Thắng Lạc TỰ Thân Gia Trì

(Tib. Me-ñag chen-po)

དཔལ་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དགའ་བའི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ

#

Dpal lhan-cig-skyes-paḥi dgaḥ-baḥi sgron-ma shes-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-sahajānandapradīpa-nāma-pañjikā

吉祥俱生歡喜燈明難語釋

Cát Tường Câu Sanh Hoan Hỷ Đăng Minh Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)(Ind. Prajñāgupta)

དཔལ་ལྷན་གྲོང་ཁྱེད་དུ་འཇུག་པ།

#

Dpal lhaḥi gron-khyer-du ḥjug-pa

(Śrī-devapuravatāra)

吉祥天都城入

Cát Tường Thiên Đô Thành Nhập

#

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱད་ཕྱི་མ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-baḥi mchog ces-bya-baḥi rgyud phyi-ma

Śrī-sarvabuddhasamayāyogaḍākinijālasam-bara-nāma-uttaratantra

吉祥侍應一切佛茶枳尼幻勝樂上恒特羅

Cát Tường Thị Ứng Nhất Thiết Phật Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc

Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Lha rin-po-che)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱད་ཀྱི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ

་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro sgyu-ma bde-mchog-gi rgyud-kyi don rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

Śrī-sarvabuddhasamagoyaḍākinīmāyā-sambaratantrārthodaraṭīka-nāma

吉祥一切佛平等和合茶枳尼幻勝樂恒特羅義釋

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng

Lạc Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Thích

(Tib. Lha rin-po-cha)(Ind. Vidyākarasimha)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel

Śrī-sarvabuddhasamayogatantra-nāma-pañjikā

吉祥一切佛平等和合恒特羅難語釋

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Śrī-sarvabuddhasamayogamaṇḍalavidhi-nāma

吉祥一切佛平等和合曼荼羅儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Gulendragupta)(Editor. Lha rin-pa-cha)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་རྒྱལ་བའི་རིམ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thams-cad dan mñam-par-sbyor-baḥi dkyil-ḥkhor sgrub-paḥi rim-pa shes-bya-

ba

Śrī-sarvabuddhasamayogamaṇḍalasādhanakrama-nāma

吉祥一切佛平等和合曼荼羅成就法次第

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thành Tựu Pháp Thứ Đệ

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་བོ

#

Dpal sañs-rgyas thod-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-buddhakaḥapāla-nāma-yoginītantrarāja

吉祥佛頭蓋瑜祇母怛特羅王

Cát Tường Phật Đầu Cái Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Śrīgayadhara)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་བ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa gsal-ba shes-bya-ba

Śrī-buddhakaḥapālamaṇḍalavidhikrama-pradyotana-nāma

吉祥佛頂蓋曼荼羅儀軌次第明

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ Minh

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཡེ་ཤེས་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel ye-śes ldan-pa shes-bya-ba

Śrī-buddhakapālatanrapañjikā-jñānavatī-nāma

吉祥佛頂蓋怛特羅難語釋具慧

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Cụ Huệ

(Tib. Jo-zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པའི་རྒྱ་ཚེར་འབྲེལ་པ་འཇིགས་པ་མེད་པའི་གཞུང་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher-ḥgrel-pa ḥjigs-pa med-paḥi

gshuñ ḥgrel shes-bya-ba

Śrī-buddhakapālamahātantrarājaṭikā-abhayapaddhati-nāma

吉祥佛頂蓋怛特羅大王廣註無畏釋盡

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú Vô Úy Thích Tận

(Tib. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Diñ-ri chos-grags (?))(Editor. Blo-gros brtan-pa)

དཔལ་སངས་རྒྱལ་ཐོད་པའི་རྒྱུ་བྱས་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal sañs-rgyas thod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Śrī-buddhakapālasādhana-nāma

吉祥佛頂蓋成就法

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

དཔལ་སངས་རྒྱལ་མཁའ་འགྲོ་མའི་རྒྱུ་བྱས་ཐབས

#

Dpal sañs-rgyas mkhaḥ-ḥgro-maḥi sgrub-thabs

Śrī-buddhaḍākinīsādhana

吉祥佛荼枳尼成就法

Cát Tường Phật Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

དབལ་མང་གོ་སྐྱེད་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal señ ge sgraḥi sgrub-thabs

Śrī-simhanādasādhana

吉祥獅子吼成就法

Cát Tường Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དབལ་སྐྱབ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal sku gsuñ thugs-kyi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-kāyavākitta-tantrarāja

吉祥身口意怛特羅王

Cát Tường Thân Khẩu Ý Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་སྐྱེད་པ་བླ་ཤིས་སྐྱེད་པ་ཉི་མའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་དབལ་ཀུན་གྱིས་ནི་བརྒྱན་པའི་མཐའ།

#

Dpal skyed-pa bkra-śis skyed-pa ñi-maḥi ḥod ces-bya-ba dpal kun-gyis ni brgyan-paḥi mthaḥ

#-

吉祥生吉祥生日光總吉祥普莊嚴邊

Cát Tường Sinh Cát Tường Sinh Nhật Quang Tổng Cát Tường Phổ Trang Nghiêm Biên

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དབལ་སྐྱབ་འཕུལ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Dpal sgyu-ḥphrul chen-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahāmāyā-tantrarāja-nāma

吉祥大幻化怛特羅王

Cát Tường Đại Huyền Hóa Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinapara)(Editor. Glog-skya śes-rab-brtsegs)

དབལ་སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་འགྲེལ་བ་ཡོན་ཏན་ལྡན་པ

#

Dpal sgyu-ḥphrul chen-moḥi ḥgrel-pa yon-tan-ldan-pa

Guṇavatī-śrīmahāmāyāṭikā

吉祥大幻註釋有功德

Cát Tường Đại Huyền Chú Thích Hữu Công Đức

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

དབལ་སྐྱུ་འཕུལ་ཆེན་མོའི་འགྲེལ་བ་ཡོན་ཏན་ལྡན་པ

Dpal sgyu 'phrul chen mo'i 'grel pa yon tan ldan pa

#

Gūṇavatī-śrīmahāmāyāṭikā

吉祥大幻註釋有功德

Cát Tường Đại Huyền Chú Thích Hữu Công Đức

Dpal Rin chen 'byung gnas shi ba (Sri Ratnakarasanti)

དབལ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dpal sgröl-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śrī-sitatārāsādhana

吉祥白多羅母成就法

Cát Tường Bạch Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dkal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

དབལ་སྐྱོབས་ཆེན་ཡེ་ཤེས་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Dpal stobs chen ye-śes rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po

Śrī-mahābalajñānarāja-tantrarāja

吉祥大力智慧王怛特羅王

Cát Tường Đại Lực Trí Huệ Vương Tantra [Ḍát-ḍăc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དབལ་སྟོབས་པོ་ཆེའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dpal stobs-po-cheḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Śrī-mahābala-tantrarāja-nāma

吉祥大力怛特羅王

Cát Tường Đại Lực Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

དབལ་སྟོབས་པོ་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀར་འགྲེལ་པ་སྐྱེ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

Dpal sdom pa 'byung ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel padma can zhes bya ba

#

Śrīsaṃvarodayamahātantrarājapadmanī-nāma-pañjikā

吉祥律儀生怛特羅大王細疏具蓮華

Cát Tường Luật Nghi Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Vương Tế Sớ Cụ Liên Hoa

Ratnaraksita

དབལ་སྟོབས་པོ་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་དཀར་འགྲེལ་པ་སྐྱེ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal sdom pa 'byung ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel pad+ma can zhes bya ba

Śrīsaṃvarodayamahātantrarājapadminī-nāma-pañjikā

吉祥(輪)制生怛特羅大王難語釋有蓮華

Cát Tường (Luân) Chế Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nan Ngữ Thích Hữu Liên Hoa

(Tib. Thams-cad mkhyen-paḥi dpal)(Editor. Śoṅ blo-brtan)

དབལ་སྟོབས་པོ་འབྱུང་བའི་སྐྱུ་ཐབས་ {དབལ་སྟོབས་པོ་འབྱུང་བའི་སྐྱུ་ཐབས་}

{dpal sdom pa 'byung ba'i sgrub thabs}

Dpal sdom-pa ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

Śrīsaṃvarodayasādhana

吉祥 (輪) 制出生成就法

Cát Tường (Luân) Chế Xuất Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Śoṅ blo-brtan)(Ind. Kṣāntīśrī (N))

དབལ་སྐྱེས་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱབ་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ

{དབལ་སྐྱེས་པའི་མན་ངག་ཞལ་ནས་སྐྱབ་དུ་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་}

{dpal sdom pa'i man ngag zhal nas snyan du brgyud pa yid bzhin nor bu}

Dpal sdom-paḥi man-ṅag shal-nas-sñan-du-brgyud-pa yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Śrīsaṃvaropadeśamukhakarṇaparampa-racintāmaṇi-nāma

吉祥（輪）制優波提舍口耳相傳如意珠

Cát Tường (Luân) Chế Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

དབལ་སྐྱེས་པའི་འགྲེལ་བ་དབལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་མཁས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpal sdom pa'i 'grel pa dpal de kho na nyid mkhas pa zhes bya ba

Śrītattvaviśada-nāma-śrīsaṃvaravṛtti

吉祥(輪)制註釋吉祥真性善巧

Cát Tường (Luân) Chế Chú Thích Cát Tường Chân Tính Thiện Xảo

(Tib. Rin-chen grub)

དབལ་སྐྱབ་རས་གཟིགས་ཀྱི་ནད་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs-kyi nad bsruṅ-baḥi cho-ga

(Śrī-avalokita-roga-rakṣā-vidhi)

吉祥觀(自在)病患守護儀軌

Cát Tường Quán (Tự Tại) Bệnh Hoạn Thủ Hộ Nghị Quỹ

#

དབལ་སྐྱབ་རས་གཟིགས་ཁྲོས་པས་སེར་བ་སྐྱོག་པའི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs khros-pas ser-ba bzlog-paḥi cho-ga

(Śrī-rosanavalokita-karaka-nivāraṇa-vidhi)

吉祥觀(自在)忿怒相滅霰儀軌

Cát Tường Quán (Tự Tại) Phẫn Nộ Tương Diệt Tản Nghị Quỹ

#

དབལ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་བདུད་ཅི་བརྟེན་པའི་ཟས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Dpal spyan-ras-gzigs bdud-rtsi brñes-paḥi zas-kyi cho-ga

(Śrī-avalokitaptamṛta-prasana-vidhi)

吉祥聖觀(自在)甘露得食儀軌

Cát Tường Thánh Quán (Tự Tại) Amṛta [Cam-lộ] Đắc Thực Nghi Quỹ

#

དབལ་སྐྱེས་

Dpal sbas

#

Śrīgūpta

妙隱吉祥經〔佛說德護長者經〕

Diệu Ẩn Cát Tường Kinh (Phật Thuyết Đức Hộ Trường Giả Kinh)

#

དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་མངོན་པར་འབྱུང་བ་རྣམ་འཕྲོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ཡི་གོ་ལུང་ཅ།

#

Dpal he ru ka mngon par 'byung ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po'i dka' 'grel yi ge

nyung ngu

Śrī-herukābhyudayamahāyoginītantra-rājakatipayākṣarapañjikā

吉祥\ 呬嚕迦現生瑜祇母怛特羅大王難語釋小字

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Hiện Sinh Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nan

Ngữ Thích Tiểu Tự

(Tib. Dharma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེབ་ཐབས་

#

Dpal he-ru-ka shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Śrī-vajraheruka-nāma-sādhana

吉祥呬嚕迦成就法

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tự Pháp

(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Indrabhūti)(Editor. Lha rin-po-che)

དབལ་ཉེ་ཅ་ཀ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Dpal he-ru-ka shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śrī-herukasādhana

吉祥ཤེལ་ལྷ་མོ་འཇུག་པའི་ཐབས

Cát Tường Heruka [Lố-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Vajrahasa)(Editor. Phyi-ma dag)

དབལ་ཉེ་ཅ་ཀ་འཕོར་དང་བཅས་པ་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Dpal he-ru-ka ḥkhor dañ bcas-pa-lha-la bstod-pa

(Sanucara-śrīheruka-bha--araka-stotra)

吉祥ཤེལ་ལྷ་མོ་འཇུག་པའི་ཐབས་ལྷ་ལ་བསྟོད་པ།

Cát Tường Heruka [Lố-già] Quyển Thuộc Tán

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

དབལ་ཉེ་ཅ་ཀ་འབྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིས་འཕོར་གྱི་ཚེ་ག།

#

Dpal he-ru-ka ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Śrī-herukabhūta-nāma-maṇḍalavidhi

吉祥ཤེལ་ལྷ་མོ་འཇུག་པའི་ཐབས་ལྷ་མོ་འཇུག་པའི་ཐབས་ལྷ་མོ་འཇུག་པའི་ཐབས

Cát Tường Heruka [Lố-già] Sanh Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

དབལ་ཉེ་ཅ་ཀ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

#

Dpal he-ru-ka sgrub-paḥi thabs-kyi ḥgrel-pa

Śrī-herukasādhanavṛtti

吉祥\ཤེལ་ལྷ་མོ་འཇུག་པའི་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

Cát Tường Heruka [Lố-già] Thành Tựu Pháp Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་སྒྲིབ་ཇི་རྩལ་པའི་རྒྱུད་གསང་བ་ཟབ་མའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བ

#

Dpal heruka sñiñ-rje rol-paḥi rgyud gsañ-ba zab-moḥi mchog ces-bya-ba

Śrī-herukakarūṅākṛīḍitantra-guhyagañ

吉祥ཤེུལ་ཇི་ཅུ་ཀ་སྒྲིབ་ཇི་རྩལ་པའི་རྒྱུད་གསང་བ་ཟབ་མའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བ

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Từ Bi Du Hí Tantra [Đát-đặc-la] Bí Mật Thậm Thâm Thượng

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dpal he-ru-kaḥi gsañ-baḥi don rnam-par bkod-pa shes-bya-ba

Śrī-vajraherukaguhyārthadharavyūha-nāma

吉祥ཤེུལ་ཇི་ཅུ་ཀའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākaraśimha)

དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀའི་མན་ངག་རང་བྱུང་གྲིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་བཤེས་བྱ་བ

#

Dpal he-ru-kaḥi man-ñag rañ byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Śrī-herukopadeśa-nāma-svādhiṣṭhāna-krama

吉祥\\ ཤེུལ་ཇི་ཅུ་ཀའི་མན་ངག་རང་བྱུང་གྲིས་བསྐྱབ་པའི་རིམ་བཤེས་བྱ་བ

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Dpyal se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Stoñ-pa-ñid tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rdo-rje (N))

དབལ་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dpal he-ru-kaḥi sgrub-thabs

Śrī-herukasādhana

吉祥\\ ཤེུལ་ཇི་ཅུ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས

Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tự Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

དབལ་ཉེ་ཅ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཉེ་ཅ་ཀའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{he ru ka'i sgrub thabs}
Dpal he ru ka'i sgrub thabs zhes bya ba
Śrī-herukasādhana-nāma
吉祥\ 呬嚩迦成就法
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

དབལ་ཉེ་ཅ་ཀའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

Dpal he-ru-kaḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba
Śrī-vajraherukasādhana-nāma
吉祥呬嚩迦成就
Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu
(Tib. Lha rin-po-che)(Ind. Vidyākarasimha)

དབལ་ལྷ་རྒྱན་གྱི་རྣམ་འབྱེད་དང་རྣམ་འབྱེད་མའི་རང་བྱུང་གི་ལོངས་སྤྱོད་དུར་ཁྲོད་ཀྱི་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

Dpal u-rgyan-gyi rnal-ḥbyor dañ rnal-ḥbyor-maḥi rañ-byuñ-gi loñs-spyod dur-khrod-kyi rtog-pa
shes-bya-ba
Uḍḍiyānaśriyogayoginīsvabhūtasambhogaśmaśānakalpa-nāma
吉祥烏仗那瑜伽者瑜祇母自受用屍林分別
Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Yoga [Du-già] Giả Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Tự Thụ Dụng Thi
Lâm Phân Biệt
(Tib. Gus-ston)(Ind. Dharmakīrti)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

དབལ་ལྷ་རྒྱན་གྱི་སྐྱོལ་མའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

Dpal u-rgyan-gyi sgröl-maḥi mñon-par-rtogs-paḥi rim-pa shes-bya-ba
Śrī-uḍḍiyānatārābhisamayakrama-nāma
吉祥烏仗那(國)多羅母現觀次第
Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Tārā [Đa-la] Mẫu Hiện Quán Thứ Đệ
(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadra)

དབལ་ལྷ་རྒྱན་ནས་བྱུང་བ་གསང་བའི་གསང་བ་ཆེན་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག།

#

Dpal u-rgyan-nas byuñ-ba gsañ-baḥi gsañ-ba chen-po de-kho-na-ñid-kyi man-ñag

Śrī-udḍiyānavinirgataguhyamahāguhya-tattvopadeśa

吉祥\烏仗那國出現秘密中大秘密真性優波提舍

Cát Tường Odḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Xuất Hiện Bí Mật Trung Đại Bí Mật Chân Tính Luận

Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

དབྱུང་བཟང་གིས་སྐྱེས་པ་

Dpung bzang gis skus pa

#

Sūbāhūparipṛcchā

最聖妙臂請問本續〔妙臂菩薩所問經等〕

Tối Thánh Diệu Thỉnh Vấn Bản Tục (Hiền tí Bồ-tát Sở Vấn Kinh Đẳng)

#

དབྱུང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱེས་པའི་དོན་

Dpung bzangs kyis zhus pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don

#

Sūbāhūparipṛcchā-nāma-tantraṇḍā-rtha

聖妙臂請問怛特羅攝義

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

Sangs rgyas gsang ba (Buddhaguhyā)

དབྱུང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱེས་པའི་དོན་དགོལ་བའི་བརྗེད་བྱུང་

Dpung bzangs kyis zhus pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don dgrol ba'i brjed byang

#

Sūbāhūparipṛcchā-nāma-tantraṇḍā-rthavṛtti

聖妙臂請問怛特羅攝義解備忘

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Giải Bị Vong

#

དཔེ་མེད་པར་བསྟོན་པ

#

Dpe med-par bstod-pa

Nirupamastava

無譬讚

Vô Thí Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

དཔེ་མེད་པར་བསྟོན་པ

Dpe med par bstod pa

#

Nirūpamastava

無譬讚

Vô Thí Tán

Klu sgrub (Nagarjuna)

དཔྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་

Dpyid kyi thig le

Dpal bde mchog 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

Śrīcakrasambaramaṇḍalavidhi-nāma \ śrīcakrasaṁvarahomavidhiḥ

吉祥勝樂曼荼羅造法

Cát Tường Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tạo Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Hjam-dpal)

དཔྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་

Dpyid kyi thig le do ha mdzod kyi glu

#

Vasantatilakadohakoṣagītikā

春季明點道把藏歌

Xuân Quý Minh Điểm Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

Saraha

དབྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyid kyi thig le zhes bya ba

Vasantatilaka-nāma

春時明點

Xuân Thì Minh Điểm

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Blo-gros bzañ-po grags-pa)

དབྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyid kyi thig le'i rgya cher 'grel pa zhes bya ba

Vasantatilakaṭikā-nāma

春時明點廣釋

Xuân Thì Minh Điểm Quảng Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Blo-gros bzañ-po grags-pa)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

དབྱིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dpyod-kyi thig-le do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

Vasantatilakadohakoṣagītikā-nāma

春期明點道把藏歌

Thiền Giả [Du-ki] Minh Điểm Doha [Đạo-bá] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དབང་གི་ཚོགས་ཀྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབང་གི་ཚོགས་ཀྱི་རིམ་པ་}

{dbang gi cho ga'i rim pa}

Dbañ-gi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Abhiṣekavidhikrama-nāma

灌頂儀軌次第

Quán Đỉnh Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Śriparahita)

དབང་གི་དགོས་པ་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Dban-gi dgos-pa mdor-bsdus-pa

Sekakāryasaṃgraha

灌頂略集

Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyang-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)

དབང་གི་དོན་ངེས་པར་བརྗོད་པ་

Dbang gi don nges par brjod pa

#

Abhiṣekārthanirūkti

灌頂義解說

Quán Đỉnh Nghĩa Giải Giới Thuyết

Rgyal ba bzang po dpal sbas pa (Jayabhadrasrigupta)

དབང་གི་དོན་ངེས་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dbañ-gi don nes-par brjod-pa shes-bya-ba

Abhiṣekārthanirukti-nāma

灌頂義解說

Quán Đỉnh Nghĩa Giải Thuyết

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Dbang gi bya ba mdor bsdus pa

#

Saṃkṣiptasekaprakrīyā

灌頂作法略集

Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Tập

Dpal Gnyis med rdo rje (Sri Advayavajra)

དབང་གི་བྱ་བ་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dbañ-gi bya-ba mdor-bsdus-pa

Saṃkṣiptasekaprakriyā

灌頂作法略攝

Quán Đỉnh Tác Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyaḡ-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Dbañ-gi rab-tu-byed-pa

Abhiṣekaprakriyā (same name tib)

灌頂作法

Quán Đỉnh Tác Pháp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Mar-me-mdsad)

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ

#

Dbañ-gi rab-tu-byed-pa

Sekaprakryā (same name tib)

灌頂分別

Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

དབང་གི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang gi rab tu byed pa

#

Abhiṣekaprakriya

灌頂論

Quán Đỉnh Luận

Abhayakaragupta

དབང་གི་རབ་དུ་བྱེད་པ་

Dbang gi rab tu byed pa

#

Sekaparakryā

灌頂精修

Quán Đỉnh Tinh Tu

#

དབང་གི་རབ་དུ་བྱེད་པ།

#

Dbang gi rab tu byed pa

Abhiṣekaparakaraṇa

灌頂論

Quán Đỉnh Luận

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Abhayākaragupta)

དབང་གི་རིམ་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་གི་རིམ་པ་བསྟན་པ་}

{dbang gi rim pa bstan pa}

Dbañ-gi rim-pa bstan-pa shes-bya-ba

Nirdeśanābhiṣekakrama-nāma

灌頂次第說示

Quán Đỉnh Thứ Đệ Thuyết Thị

(Tib. Ye-śes bzañ-pa)(Ind. Gayadhara)

དབང་གི་རིམ་པ་མངོན་བསྟན་པ།

#

Dbañ-gi rim-pa mdor-bsdus-pa

Saṃkṣiptābhiṣekakrama

灌頂次第略攝

Quán Đỉnh Thứ Đệ Lược Nhiếp

(Tib. Ye-śes bzañ-pa)(Ind. Gayadhara)

དབང་གི་སྒྱིན་སྲེག་སྒྱུར་ཀ

#

Dbañ-gi sbyin-sreg sbyor-ka

#-

灌頂護摩聚

Quán Đỉnh Homa [Hộ-ma] Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

དབང་ཆེན་པོ་རིམ་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབང་ཆེན་པོ་རིམ་པ་གསུམ་པ་}

{dbang chen po rim pa gsum pa}

Dbañ-chen-po rim-pa gsum-pa shes-bya-ba

Mahābhiṣekatrikrama-nāma

大灌頂三次第

Đại Quán Đỉnh Tam Thứ Đệ

(Tib. Śākya ḥod-zer)(Ind. Sumatīśrībhadra)

དབང་ཚོས་རྟེན་འབྲེལ་འགྲོ་ལྗོན་ {དབང་ཚོས་རྟེན་འབྲེལ་འགྲོ་ལྗོན་}

{dbang chos rten 'brel 'gro ldog}

Dbañ-chos rten-ḥbrel ḥgro ldog

Dharmābhiṣekamārgasamhati

自在法緣起行住

Tự Tại Pháp Duyên Khởi Hành Trụ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Tephu-ba)

དབང་དུ་བྱེད་པའི་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbañ-du-byed-paḥi sgröl-maḥi sgrub-thabs

Vaśyatārāsādhana

制御多羅母成就法

Chế Ngự Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དབང་པོ་རབ་ཀྱིས་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱེས་པ།

#

Dbañ-po rab-kyis de-kho-na-ñid bsgom-pa

(Namasamgīty-anusarena-sres-hendriya-tattva-bhāvanā ?)

勝根真性修習 / 名等誦隨順勝根真性修習 ?

Thắng Căn Chân Tính Tu Tập / Danh Đăng Tụng Tùy Thuận Thắng Căn Chân Tính Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

དབང་ཕྱུག་བྱེད་པ་པོ་ཉིད་སེལ་བ་དང་ལྷུ་འཇུག་བྱེད་པ་པོ་གཅིག་ཉིད་སེལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dbañ-phyug byed-pa-po-ñid sel-ba dañ khyab-hjug byed-pa-po gcig ñid sel-bar byed-pa shes-

bya-ba

Īśvarakartṛtvanirākṛti-viṣṇorekakartṛtvanirākaraṇa-nāma

自在天作者性否定毗瑟紐唯一作者性否定

Tự Tại Thiên Tác Giả Tính Phủ Định Tì Sắt Nữ Duy Nhất Tác Giả Tính Phủ Định

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

དབང་ཕྱུག་འཇིག་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ།

#

Dbañ-phyug hjig-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Īśvarabhaṅgakārikā

自在消滅頌

Tự Tại Tiêu Diệt Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

དབང་བཞི་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

Dbañ bshi-paḥi rab-tu-byed-pa

Sekacatuḥprakaraṇa

四灌頂論

Tứ Quán Đỉnh Luận

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntigarhba)

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པ་}

{dbang bskur ba nges par bstan pa}

Dbañ bskur-ba ñes-par bstan-pa shes-bya-ba

Sekanirdeśa-nāma

灌頂說示

Quán Đỉnh Thuyết Thi

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbang bskur ba nges par bstan pa'i dka' 'grel

#

Śekanirdeśapañjikā

灌頂說示細疏

Quán Đỉnh Thuyết Kì Tế Sớ

Dga' ba skyong (Ramapala)

དབང་བསྐྱར་བ་ངེས་པར་བསྟན་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dbañ bskur-ba ñes-par bstan-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Sekanirdeśapañjikā

灌頂說示難語釋

Quán Đỉnh Thuyết Thi Nan Ngữ Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)

དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

Dbang bskur ba zhes bya ba'i gzungs

#

Abhiṣecanī

最聖灌頂陀羅尼

Tóit Thánh Quán Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

དབང་བསྐྱར་བའི་ངེས་པ་བསྟན་པ་

Dbang bskur ba'i nges pa bstan pa

#

Abhiṣekanirūkti

灌頂解說?

Quán Đỉnh Giới Thuyết?

(san au Ratnakarasanti)(tib tr Santibhadra, Tshul khrim s rgyal ba)

དབང་བསྐྱར་བའི་ངེས་པ་བསྟན་པ།

#

Dbañ-bskur-baḥi ñes-pa bstan-pa

Abhiṣekanirukti

灌頂解說

Quán Đỉnh Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra)

དབང་བསྐྱར་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Dbañ-bskur-baḥi rab-tu-byed-pa

(Abhiṣeka-prakarāṇa)

灌頂分別

Quán Đỉnh Phân Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)

དབང་བསྐྱར་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Dbang bskur ba'i rab tu byed pa

#

Sekacatūṣprakaraṇa

灌頂分別

Quán Đỉnh Phân Biệt

'Od srungs gshon nu (Kumarakasaypa)

དབང་བསྐྱེད།

#

Dbañ-bskur

(Abhiṣeka)

灌頂

Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དབང་མདོར་བསྐྱེད་པ་ {དབང་མདོར་བསྐྱེད་པ་}

{dbang mdor bstan pa}

Dbañ mdor bstan-pa

Sekoddeśa

灌頂略說

Quán Đỉnh Lược Thuyết

(Tib. Hbro śes-rab grags-pa)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Rin-chen rgyal-mtshan)

དབང་མདོར་བསྐྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbang mdor bstan pa'i dka' 'grel

#

Śekoddeśapañjikā

灌頂略說細疏

Quán Đỉnh Lược Thuyết Tế Sớ

#

དབང་མདོར་བསྐྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Dbang mdor bstan pa'i dka' 'grel

Sekoddeśapañjikā

灌頂略說難語釋

Quán Đỉnh Lược Thuyết Nan Ngữ Thích

(Tib. Bu-ston)

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་བརྗེད་བྱང་། {དབང་མདོར་བསྟན་པའི་བརྗེད་བྱང་}

{dbang mdor bstan pa'i brjed byang}

Dbang mdor bstan pa'i brjed byang

Sekoddeśaṭṭippanī

灌頂略說略註

Quán Đỉnh Lược Thuyết Lược Chú

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་མདོར་བཤད་

Dbang mdor bstan pa'i mdor bshad

#

Śekoddeśaṭṭippanī

灌頂略說略註

Quán Đỉnh Lược Thuyết Lược Chú

Sadhuputra Dpal 'dsin dga' ba

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་འགྲེལ་བཤད་དོན་དམ་པ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དབང་མདོར་བསྟན་པའི་འགྲེལ་བཤད་དོན་དམ་པ་བསྟུས་པ་}

{dbang mdor bstan pa'i 'grel bshad don dam pa bsdus pa}

Dbang mdor bstan pa'i 'grel bshad don dam pa bsdus pa zhes bya ba

Paramārthasaṃgraha-nāma-sekoddeśa-ṭīkā

灌頂略說註釋勝義集

Quán Đỉnh Lược Thuyết Chú Thích Thắng Nghĩa Tập

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)(Editor. Rin-chen rgyal-mtshan)

དབང་མདོར་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དབང་མདོར་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{dbang mdor bstan pa'i rgya cher 'grel pa}

Dbang mdor bstan pa'i rgya cher 'grel pa zhes bya ba

Sekoddeśaṭṭīkā-nāma

灌頂略說廣註

Quán Đỉnh Lược Thuyết Quảng Chú

(Tib. Hbro śes-rab grags)(Ind. Zla-ba mgon-po)

དབང་རིན་ཆེན་ཐེང་བའི་མན་ངག་

#

Dbañ rin-chen phreñ-baḥi man-ñag

Abhiṣekaratnamālopadeśa

灌頂寶鬘優波提舍

Quán Đỉnh Bảo Danh Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

དབང་རིན་ཆེན་ཐེང་བའི་མན་ངག་

#

Brgyad brgyad drug-cu-rtsa-bshihī rnal-ḥbyor-ma rnam-s-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Aṣṭāṣṭakena-catuḥṣaṣṭhiyoginībalividhi-nāma

八八六十四瑜祇母等供物儀軌

Bát Bát Lục Thập Tứ Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Đẳng Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

དབང་རིན་ཆེན་ཐེང་བའི་མན་ངག་

Dbang rin chen phreng ba'i man ngag

#

Ratnamālopadeśa

灌頂寶鬘優波提舍

Quán Đỉnh Bảo Man Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Shes rab dpal gsang ba (Prajnasrigupta)

དབང་རིན་ཆེན་སྒང་བ་ {དབང་རིན་ཆེན་སྒང་བ་}

{dbang rin chen snang ba}

Dbañ rin-chen snañ-ba

Abhiṣekaratnāloka

灌頂寶光

Quán Đỉnh Bảo Quang

(Tib. Chos-kyi ye-śes, Phyug-mtshams dbañ-phyug rgya-mtsho)(Ind. Śes-rab gsañ-ba)

དབང་སྐྱུར་བའི་ཚོ་ག།

#

Dbañ skur-baḥi cho-ga

(Abhiṣeka-vidhi)

灌頂儀軌

Quán Đỉnh Nghi Quy

(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Dānaśīla)

དབུ་བཅད་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Dbu bcad ma'i sgrub thabs

#

Chinnamūṇḍasādhana

斷首成就法

Đoạn Thủ Thành Tựu Pháp

Birbapa (Virupa)

དབུ་བཅད་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-bcad-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Chinnamūṇḍasādhana-nāma

斷首成就法

Đoạn Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Bharendraruci (N))

དབུ་མ་བྱུག་པ།

#

Dbu-ma drug-pa

Madhyamaṣaṭka

中六

Trung Lục

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

དབུ་མ་འབྲུལ་པ་འཇོམས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Dbu-ma ḥkhrul-pa ḥjoms-pa shes-bya-ba

Madhyamakabhramaghāta-nāma

中觀迷亂摧破

Trung Quán Mê Loạn Tồi Phá

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དབུ་མ་རིན་པོ་ཆེའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ {དབུ་མ་རིན་པོ་ཆེའི་སྒྲོན་མ་}

{dbu ma rin po che'i sgron ma}

Dbu-ma rin-po-cheḥi sgron-ma shes-bya-ba

Madhyamakaratnapradīpa-nāma

中觀寶燈

Trung Quán Bảo Đăng

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge, Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་མན་ངག་

#

Dbu-ma rgyan-gyi man-ñag

Madhyakālamkāropadeśa

中觀莊嚴優波提舍

Trung Quán Trang Nghiêm Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḅe-xa]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Amogha (K) 、 Ḥo-ru lo-tsā-ba)

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་མན་ངག་

Dbu ma rgyan gyi man ngag

#

Madhyamakālamkāropadeśa

中觀莊嚴優波提舍

Trung Quán Trang Nghiêm Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḅe-xa]

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་པ་བྱས་པ་ {དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེན་པ་བྱས་པ་}

{dbu ma rgyan gyi tshig le'ur byas pa}

Dbu-ma rgyan-gyi tshig-lehur byas-pa

Madhyamakālamkārikā

中觀莊嚴頌

Trung Quán Trang Nghiêm tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་དབུ་མའི་ལམ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་དབུ་མའི་ལམ་གྲུབ་པ་}

{dbu ma rgyan gyi 'grel pa dbu ma'i lam grub pa}

Dbu-ma rgyan-gyi ḥgrel-pa dbu-maḥi lam grub-pa shes-bya-ba

Madhyamakālamkāravṛttimadhyama-pratipadāsiddhi-nāma

中觀莊嚴註中道成就

Trung Quán Trang Nghiêm Chú Trung Đạo Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)

དབུ་མ་རྟེན་ཅིང་འགྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-ma rten-cin-ḥbrel-bar ḥbyun-ba shes-bya-ba

Madhyamakapratītyasamutpāda-nāma

中觀緣起

Trung Quán Duyên Khởi

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

དབུ་མ་རྟེན་ཅིང་འགྲེལ་བར་འབྱུང་བ་

Dbu ma rten cing 'brel bar 'byun ba

#

Madhyamakapratītyasamūtpāda

中觀緣起

Trung Quán Duyên Khởi

Nag po pa (Krsna)

དབུ་མ་རྩ་བའི་ཚིག་ལེན་པ་གཤམ་པ་ཅེས་བྱ་བ

#

Dbu-ma rtsa-baḥi tshig-leḥur-byas-pa śes-rab ces-bya-ba

Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārikā

根本中觀頌般若

Căn Bản Trung Quán Tụng Bát Nhã

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Hasumati, Pa-tshab ñi-ma grags ;

Kanaka, Pa-tshab ñi-ma grags)

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་གཤམ་པ་འཛིགས་མེད

#

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa ga-las ḥjigs-med

Mūlamadhyamakavṛṭtyakutobhaya

根本中觀註無畏

Căn Bản Trung Quán Chú Vô Úy

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་གཤམ་པ་འཛིགས་མེད

Dbu ma rtsa ba'i 'grel pa ga las 'jigs mod

#

Mūlamadhyamakavṛṭtyakūtobhaya

根本中註無畏

Căn Bồn Trung Chú Vô Úy

Klu sgrub (Nagarjuna)

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་བུ་སྐྱ་ལྷ་ལྷ་ཏ

#

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa buddha-pā-lit-a

Buddhapālitamūlamadhyamakavṛṭti

佛陀波利多根本中觀註

Phật Đà Ba Lợi Đa Căn Bản Trung Quán Chú

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་བུ་ལྷ་པ་ལི་ཏ་

Dbu ma rtsa ba'i 'grel pa buddha pA li ta

#

Būddhapālita-mūlamadhyamakavṛtti

佛護根本中論註

Phật Hộ Căn Bản Trung Luận Chí

Sangs rgyas bskyangs (Buddhapalita)

དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་ཚིག་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་རྩ་བའི་འགྲེལ་བ་ཚིག་གསལ་བ་}

{dbu ma rtsa ba'i 'grel pa tshig gsal ba}

Dbu-ma rtsa-baḥi ḥgrel-pa tshig-gsal-ba shes-bya-ba

Mūlamadhyamakavṛttiprasannapadā-nāma

根本中觀註明語

Căn Bản Trung Quán Chú Minh Ngữ

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mahāsumati)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

དབུ་མ་རྩ་ཏའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་སེས་རབ་

Dbu ma rtsa ha'i tshig le'ur byas pa ses rab

#

Prajñā-nāma-mūlamadhyamakakārikā

般若と名根本中頌

Bát-Nhã Căn Bản Trung Tụng

(san au Nagarjuna)(tib tr Hasumati, Nyi ma grags)

དབུ་མ་ལ་འབྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འབྲུག་པ་}

{dbu ma la 'jug pa}

Dbu-ma-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Madhyamakāvatāra-nāma

入中觀

Nhập Trung Quán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ñi-ma grags)

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་}

{dbu ma la 'jug pa'i bshad pa}

Dbu-ma-la ḥjug-paḥi bśad-pa shes-bya-ba

Madhyamakāvatārabhāṣya-nāma

入中觀疏

Nhập Trung Quán Sớ

(Tib. Pa-tshab ṅi-ma grags)(Ind. Tilakakalaśa)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ṅi-ma grags)

དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ཅེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dbu ma la 'jug pa'i 'grel bshad}

Dbu-ma-la ḥjug-paḥi ḥgrel-bśad ces-bya-ba

Madhyamakāvatāraṭīkā-nāma

入中觀註疏

Nhập Trung Quán Chú Sớ

(Tib. Kun-dgaḥ grags)(Ind. Jayānanda)

དབུ་མ་ཤེས་རབ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་ཤེས་རབ་ལ་འཇུག་པ་}

{dbu ma shes rab la 'jug pa}

Dbu-ma śes-rab-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Madhyamakaprajñāvatāra-nāma

入中觀智慧

Nhập Trung Quán Trí Huệ

(Tib. Zla-ba grags-pa, Ḥgos lhas-btsas)

དབུ་མ་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དབུ་མ་སྣང་བ་}

{dbu ma snang ba}

Dbu-ma snaṅ-ba shes-bya-ba

Madhyamakāloka-nāma

中觀明

Trung Quán Minh

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrābodhi)

དབུ་མའི་དོན་བསྟུན་པ་

#

Dbu-maḥi don bsdus-pa

Madhyamakakārthasaṃgraha

攝中觀義

Nhiép Trung Quán Nghĩa

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

དབུ་མའི་དོན་བསྟུན་པ་

Dbu ma'i don bsdus pa

#

Madhyamakārthasaṃgraha

攝中觀義

Nhiép Trung Quán Nghĩa

Legs ldan 'byed (Bhavaviveka)

དབུ་མའི་མན་ངག་

Dbu ma'i man ngag

#

Madhyamakopadeśa

中觀優波提舍

Trung Quán Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajñana)

དབུ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dbu-maḥi man-ñag ces-bya-ba

Madhyamakopadeśa-nāma (same name tib)

中觀優波提舍

Nhập Trung Quán Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] / Trung Quán Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara) / (Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

དབུ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་ {དབུ་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{dbu ma'i man ngag ces bya ba'i 'grel pa}

Dbu-maḥi man-ṅag ces-bya-baḥi ḥgrel-pa

Madhyamakopadeśavṛtti

中觀優波提舍註

Trung Quán Luận Nghi [Ụu-ba-ḍḅè-xa] Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śes-rab thar-pa)

དབུ་མའི་མན་ངག་རིན་པོ་ཆའི་ཟ་མ་ཉོག་ཁ་ཕྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dbu-maḥi man-ṅag rin-po-cheḥi za-ma-tog kha phye-ba shes-bya-ba

Ratnakaraṅḍodghāṭa-nāma-madhyamakopadeśa

中觀優波提舍開寶篋

Trung Quán Luận Nghi [Ụu-ba-ḍḅè-xa] Khai Bảo Khiếp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge, Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Dbu-maḥi rgyan-gyi dkaḥ-ḥgrel

Madhyamakālamkārapañjikā

中觀莊嚴難語釋

Trung Quán Trang Nghiêm Nan Ngữ Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Dbu ma'i rgyan gyi dka' 'grel

#

Madhyamakālamkārapañjikā

中觀莊嚴細疏

Trung Quán Trang Nghiêm Tế Sớ

Kamalasila

དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་ {དབུ་མའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{dbu ma'i rgyan gyi 'grel pa}

Dbu-maḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

Madhyamakālamkāravṛtti

中觀莊嚴註

Trung Quán Trang Nghiêm Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

དབུ་མའི་རྩ་བའི་འགྲེལ་པ་ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་ {དབུ་མའི་རྩ་བའི་འགྲེལ་པ་ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་}

{dbu ma'i rtsa ba'i 'grel pa shes rab sgron ma}

Dbu-maḥi rtsa-baḥi ḥgrel-pa śes-rab-sgron-ma

Prajñāpradīpamūlamadhyamakavṛtti

根本中觀註智慧燈

Căn Bản Trung Quán Chú Trí Huệ Đăng

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

དབུ་མའི་ལུགས་ཀྱི་སློང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {དབུ་མའི་ལུགས་ཀྱི་སློང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{dbu ma'i lugs kyi snying po mdor bsdus pa'i rab tu byed pa}

Dbu-maḥi lugs-kyi sñiñ-po mdor-bsdus-paḥi rab-tu-byed-pa

Madhyamakanayasārasamāsaprakaraṇa

中觀理趣心髓略攝論

Trung Quán Lí Thú Tâm Yếu Lược Nhiếp Luận

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

དབུ་མའི་སློང་པོའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དབུ་མའི་སློང་པོའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{dbu ma'i snying po'i tshig le'ur byas pa}

Dbu-maḥi sñiñ-poḥi tshig-leḥur-byas-pa

Madhyamakahṛdayakārikā

中觀心頌

Trung Quán Tâm Tụng

(Tib. Jo-bo-rje, Tshul-khrims rgyal-ba)

དབུ་མའི་སྒྲིང་པོའི་འགྲེལ་པ་རྟོག་གི་འབར་བ་ {དབུ་མའི་སྒྲིང་པོའི་འགྲེལ་པ་རྟོག་གི་འབར་བ་}

{dbu ma'i snying po'i 'grel pa rtog ge 'bar ba}

Dbu-maḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa rtog-ge ḥbar-ba

Madhyamakahrdayavṛttitarkajvālā

中觀心註思思擇炎

Trung Quán Tâm Chú Tư Tư Trạch Viêm

(Tib. Jo-bo-rje、Tshul-khrims rgyal-ba)

དབུགས་བགྲང་བའི་སྣོན་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Dbugs bgrañ-baḥi sgo-nas sems-gnas-par-bya-baḥi thabs

Śvāsagaṇānusāreṇa cittasthāpanopāya?

喘氣算數門住心法

Suyễn Khí Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、Buddhaśrīśānti)

དབུགས་བགྲང་བའི་སྣོན་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས་

Dbugs bgrang ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

Śvāsagaṇānūsāreṇa cittasthāpanopāya

氣息算數門住心法

Khí Tức Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

#

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{dbus dang mtha' rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa}

Dbus dañ mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Madhyāntavibhaṅgakārikā

中邊分別頌

Trung Biên Phân Biệt tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་ {དབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dbus dang mtha' rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Dbus dañ mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

Madhyāntavibhaṅgaṭīkā

中邊分別註

Trung Biên Phân Biệt Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamtra、Śīlendrabodhi)

དབེན་པའི་གཏམ་ {དབེན་པའི་གཏམ་}

{dben pa'i gтам}

Dben-paḥi gтам

Vivekakathā

離譚

Li Đàm

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṅkara) / (Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

དབྱངས་ཅན་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbyaṅs-can-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāsaravatisādhana

大辨財天成就法

Đại Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དབྱངས་ཅན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Saravatisādhana

辨財天成就法

Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khriṃs rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

དབྱངས་འཆར་བའི་དུས་རྒྱུར་གྱི་འབྲས་བུ་ཉེ་བར་མཐོ་བ

#

Dbyaṅs-ḥchar-baḥi dus sbyor-gyi ḥbras-bu ñe-bar-mkho-ba

Svarodayalagnaphalopadeśa

音生時合果必須

Âm Sanh Thòi Hợp Quả Tất Tu

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Śrijayānanda)

དབྱངས་འཆར་བའི་དོན་བསྟུན་པ

#

Dbyaṅs ḥchar-baḥi don bsdus-pa

Svarodayārthasaṅgraha

音生攝義

Âm Sanh Nhiếp Nghĩa

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda)

དབྱིག་གི་ཕྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་གའི་བྱ་བ་བཅུ་པ།

#

Dbyig-gi phren-ba shes-bya-ba cho-gaḥi bya-ba bcu-pa

Hiraṇyamālā-nāma-daśakṛyāvidhi

財鬘儀軌十作法

Tài Man Nghi Quy Thập Tác Pháp

(Tib. Chos-skyoṅ bzañ-po)

དབྱུ་གུ་རྩུག་ཅུ་རྩ་བཞིའི་བཤད་པ

#

Dbyu-gu drug-cu-rtsa-bshiḥi bśad-pa

#-

六十四輪註釋

Lục Thập Tứ Luân Chú Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

དབྱུག་པ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

Dbyug-pa gśin-rje-gśed rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Daṇḍadhṛgvidārayamārisādhana-nāma

罰閻魔敵遮成就法

Phạt Yamāri [Diêm-ma-địch] Già Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

དབྱེས་པ་དོ་རྗེའི་མཚུས་གྱི་ཚོགས་

#

Dgyes-pa rdo-rjeḥi maṇḍala-gyi cho-ga

Hevajramaṇḍalavidhi

善金剛曼荼羅儀軌

Thiền Kim Cương Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དམ་པའི་ཚོས་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ་

#

Dam-paḥi chos-kyi rgyal-po theg-pa chen-poḥi mdo

Saddharmarāja-mahāyānasūtra

正法王大乘經

Chánh Pháp Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

དམ་པའི་ཚོས་དྲན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པ་

Dam pa'i chos dran pa nye bar gzhag pa

#

Saddharmasmṛtyūpasthāna

聖正法念住經 [正法念處經

Thánh Chánh Pháp Niệm Trụ Kinh (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

#

དམ་པའི་ཚོས་བྱན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Dam-paḥi chos dran-pa-ñe-bar-gshag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Saddharmamṛtyupasthānakārikā (same name tib)

正法念處頌

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng

(Tib. Devendrarakṣita)(Ind. Dharmākara)

དམ་པའི་ཚོས་བྱན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

Dam pa'i chos dran pa nye bar gzhag pa'i tshig le'ur byas pa

#

Sāddharmasmṛtyūpasthānakārikā

正法念處頌 [佛說六道伽陀經]

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng (Phật Thuyết Lục Đạo Già-đà Kinh)

Chos ldan rab 'byor dbyangs (Dharmikasubhutiḥosa)

དམ་པའི་ཚོས་བྱན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Dam-paḥi chos dran-pa ñe-bar-bshag-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Saddharmasmṛtyupasthānakārikā (same name tib)

正法念處頌

Chánh Pháp Niệm Xứ Tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajañādeva)(Ind. Dharmākara, Devendrarakṣita)

དམ་པའི་ཚོས་བད་མ་དཀར་པོ་

Dam pa'i chos pad ma dkar po

#

Saddharmapūṇḍarīka

正法白蓮華大乘經 [妙法蓮華經等]

Chánh Pháp Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Đẳng)

#

དམ་པའི་ཚོས་པད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Dam-paḥi chos pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Saddharmapuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

正法白蓮華大乘經

Chánh Pháp Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Sna-nam ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

དམ་པའི་ཚོས་བྱུང་རྗེ་ཀའི་འགྲེལ་བ

#

Dam-paḥi chos puṇḍa-rī-kaḥi ḥgrel-pa

(Saddharmapundarika-vṛtti)

妙法蓮華註

Diệu Pháp Liên Hoa Chú

(Tib. Ḥgos chos-grub)

དམ་པའི་ཚོས་སྦྱོང་ལ་འཇུག་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པ་ {དམ་པའི་ཚོས་སྦྱོང་ལ་འཇུག་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པ་}

{dam pa'i chos spyod la 'jug pa'i yan lag bdun pa}

Dam-paḥi chos-spyod-la ḥjug-paḥi yan-lag bdun-pa

Saptāṅgasaddharmacaryāvatāra

入正法行七支

Nhập Chánh Pháp Hành Thất Chi

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā (K))

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་དམ་ཚིག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi dam-tshig-gi sgrub-thabs

Trisamayasamayāsādhana

三(種)三摩耶三摩耶成就法

Tam (Chung) Samaya [Tam-ma-da] Samaya [Tam-ma-da] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Trisamayarājasādhana

三三摩耶王成就法

Tam Samaya [Tam-ma-da] Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དམ་ཚིག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐབ་པོའི་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum-gyi rgyal poḥi sgrub-paḥi thabs

Trisamayarājasādhana

三(種)三摩耶王成就法

Tam (Chung) Samaya [Tam-ma-da] Vương Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara)

དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ {དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་}

{dam tshig gsum bkod pa'i rgyal po}

Dam-tshig gsum bkod-paḥi rgyal-po shes-bya-baḥi rgyud

Trisamayavyūharāja-nāma-tantra

三三摩耶嚴飾王怛特羅

Tam Samaya [Tam-ma-da] Nghiêm Súc Vương Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

དམ་ཚིག་གསུམ་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོའི་ཡི་གེ་བརྒྱ་པོའི་སྐབ་ཐབས།

#

Dam-tshig gsum bkod-paḥi rgyal-poḥi yi-ge brgya-paḥi sgrub-thabs

Trisamayavyūharājaśatākṣarasādhana

三三摩耶莊嚴王百字成就法

Tam Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm Vương Bách Tự Thành Tụ Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gomi ḥchi-med)

དམ་ཚིག་གི་རྒྱལ།

#

Dam-tshig-gi rgyan

Samayālamkāra

三摩耶莊嚴

Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm

(Tib. Glan dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

དམ་ཚིག་ཐམས་ཅད་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dam-tshig thams-cad bsduṣ-pa shes-bya-ba

(Sarvasamaya-saṁgraha-nāma)

一切三摩耶集

Nhất Thiết Samaya [Tam-ma-da] Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṁkaraśrījñāna)

དམ་ཚིག་བསྐྱེད་བ།

#

Dam-tshig bsruñ-ba

(Samaya-rakṣā)

三摩耶守護

Samaya [Tam-ma-da] Thủ Hộ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དམ་ཚིག་རྒྱལ་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dam tshig rgyan gyi rnam par bshad pa

#

Samayālamkāṭikā

三摩耶莊嚴釋

Samā [Tam-ma] Da Trang Nghiêm Thích

Mchog rab (Pravara)

དམ་ཚིག་གྲུབ་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dam-tshig rgyan-gyi rnam-par bsad-pa shes-bya-ba

Samayālamkāraṭīkā-nāma

三摩耶莊嚴釋

Samaya [Tam-ma-da] Trang Nghiêm Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

དམ་ཚིག་ལྔ་པ་ {དམ་ཚིག་ལྔ་པ་}

{dam tshig lnga pa}

Dam-tshig lña-pa

Samayapañca

五種三摩耶

Ngũ Chủng Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Vari-dharmakīrti)

དམ་ཇས་མས་དུ་བསྐྱར་ཏེ་བསྟན་པའི་ཚོ་ག།

#

Dam-rdsas rmas-du bsgyur te bstan-paḥi cho-ga

(Sad-dravyadbhuta-vikurvita-sambhajana-vidhi)

實物殊勝變化說儀軌

Thực Vật Thù Thắng Biến Hóa Thuyết Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab bla-ma)

དམག་དབུང་གཞོན་པའི་ཐབས།

#

Dmag-dpuñ gshom-paḥi thabs

(Camu-dhvamsanopaya)

軍隊破滅法

Quân Đội Phá Diệt Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

དམིགས་པ་བརྟག་པ་ {དམིགས་པ་བརྟག་པ་}

{dmigs pa brtag pa}

Dmigs-pa brtag-pa

Ālambanaparīkṣā

所緣觀察

Sở Duyên Quán Sát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་པ་ {དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་པ་}

{dmigs pa brtag pa'i 'grel pa}

Dmigs-pa brtag-paḥi ḥgrel-pa

Ālambanaparīkṣāvṛtti

所緣觀察註

Sở Duyên Quán Sát Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {དམིགས་པ་བརྟག་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{dmigs pa brtag pa'i 'grel bshad}

Dmigs-pa brtag-paḥi ḥgrel-bśad

Ālambanaparīkṣāṭīkā

所緣觀察註疏

Sở Duyên Quán Sát Chú Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

དམྱལ་བ་ནས་འདོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དམྱལ་བ་ནས་འདོན་པ་}

{dmyal ba nas 'don pa}

Dmyal-ba-nas ḥdon-pa shes-bya-ba

Narakoddhāra-nāma

出地讚

Xuất Địa Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

དལ་འབྱོར་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་པ་བཅུད་ཀྱིས་ལེན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dal-ḥbyor chen-moḥi sgrub-pa bcud-kyis len-pa shes-bya-ba

(mahāksana-samrddhi-sādhana rasayana-nāma)

大樂處富有成就金丹

Đại Lạc Xứ Phú Hữu Thành Tựu Kim Đan

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དྲི་པོ་ཀུ་ར་སྤྱི་རྫོ་ནའི་ཚོས་ཀྱི་སྟུ།

#

Dī-pam-kā-ra-srī-dsñā-naḥi chos-kyi glu

(Dīpankaraśrījñāna-dharma-giṭkā)

提槃迦羅室利穰那法歌

Dīpankara [Đề-bàn-già-la] Thất Lợi Jñāna [Nhuong-na] Pháp Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དུག་ཐམས་ཅད་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས།

#

Dug thams-cad shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

一切毒害消滅陀羅尼

Nhất Thiết Độc Hại Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

དུག་ཞི་བ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dug shi-ba-byed-pa shes-bya-ba

#-

毒害消滅

Độc Hại Tiêu Diệt

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

དུག་ལྷ་སྤོང་པའི་ལམ་མཚོག་ཏུ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Dug lña sbas-paḥi lam mchog-tu gsañ-ba bsam-gyis mi khyab-pa shes-bya-ba

(Atiguhyacintya-nāma-pañca-visa-gupta-marga)

五毒隱藏道最上秘密不可思議

Ngũ Độc Ẩn Tàng Đạo Tối Thượng Bí Mật Bất Khả Tư Nghị

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

དུག་སེལ་

Dug sel

#

Jāngūli-nāma-vidyā

聖除毒母明咒

Trừ Độc Mẫu Minh Chú

#

དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dug sel ma'i sgrub thabs

#

Jāngūlisādhana

除毒母成就法

Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

#

དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Dug-sel-maḥi sgrub-thabs

Jāngūlisādhana

毒消成就法

Độc Tiêu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

དུག་སེལ་སྒྲོམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དུག་སེལ་སྒྲོམ་པའི་རིམ་པ་}

{dug sel sgom pa'i rim pa}
Dug-sel sgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba
Viṣanirvahaṇabhāvanākrama-nāma
毒除滅修習次第
Độc Trừ Diệt Tu Tập Thứ Đệ
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དུད་སོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དུད་སོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{dud sol ma'i sgrub thabs}
Dud-sol-maḥi sgrub-thabs
Dhūmāṅgārīsādhana
煙炭母成就法
Yên Thán Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

དུར་ཁྲོད་བརྟམ་

Dur khrod brgyad

Aṣṭaśmaśāna
八屍林
Bát Thi Lâm
#

དུར་ཁྲོད་བརྟམ་གྱི་བཤད་པ་

Dur khrod brgyad kyi bshad pa

Aṣṭaśmaśānakhyāna
八屍林釋
Bát Thi Lâm Thích
Rnal 'byor pa (Yogin)

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དུར་ཁྲོད་བརྟུང་གི་བཤད་པ་}

{dur khrod brgyad kyi bshad pa}

Dur-khrod brgyad-kyi bsad-pa shes-bya-ba

Aṣṭaśmaśānākhyāna-nāma

八屍林釋

Bát Thi Lâm Thích

(Tib. Ḥogs lhas-btsas)(Ind. Buddhākaravajra)

དུར་ཁྲོད་བརྟུང་ཅེས་བྱ་བ་ {དུར་ཁྲོད་བརྟུང་}

{dur khrod brgyad}

Dur-khrod brgyad ces-bya-ba

Aṣṭaśmaśāna-nāma

八屍林

Bát Thi Lâm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

དུར་ཁྲོད་རྒྱན་པའི་རྒྱུད་གི་རྒྱལ་པོ་

Dur khrod rgyan pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Śmaśānālamkāra-tantrāja

吉祥屍陀林莊嚴本續王

Cát Tường Thi Đà Lâm Trang Nghiêm Bản Tục Vương

#

དུས་གི་འཁོར་ལོ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དུས་གི་འཁོར་ལོ་ལ་འཇུག་པ་}

{dus kyi 'khor lo la 'jug pa}

Dus kyi 'khor lo la 'jug pa zhes bya ba

Kālacakrāvātāra-nāma

時輸入

Thời Luân Nhập

(Tib. Śrī-dharmakīrti)(Ind. Ḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་སྐད་ཅིག་གིས་བསྐྱེད་པའི་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dus kyi 'khor lo skad cig gis bskyed pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

Kālacakrakṣaṇasahasādhana

吉祥時輪剎那生俱生成就法

Cát Tường Thời Luân Sát Na Sinh Câu Sinh Thành Tụ Pháp

Rol pa'i rdo rje (Lalitavajra)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་གདམས་གཤམ་ཉི་མ་སྐྱབ་བ་བསྐྱབ་པ་

Dus kyi 'khor lo'i gdams ngag nyi ma zla ba bsgrub pa

#

Kālacakropadeśasūryacandrasādhana

吉祥時輪優波提舍日月成就

Cát Tường Thời Luân Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Nhật Nguyệt Thành Tụ

#

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Kālacakramaṇḍalavidhi

吉祥時輪曼荼羅儀軌

Cát Tường Thời Luân Maṇḍala [Maṇ-đa-la] Nghi Quỹ

Sadhuputra

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་བསྐྱེད་པ་རྒྱུན་ཆགས་པ་

Dus kyi 'khor lo'i bstod pa rgyun chags pa

#

Kālacakradaṇḍakastūti

吉祥時輪讚

Cát Tường Thời Luân Tán

Legs pa'i grags pa (Sadhukirti)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་མན་ངག་སྐྱོར་བ་ཡན་ལག་བྱུག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་

Dus kyi 'khor lo'i man ngag sbyor ba yan lag drug gi rgyad kyi dka' 'grel

#

Kālacakropadeśayogasāḍaṅgatantra-panjika

吉祥時輪優波提舍六支瑜伽怛特羅細疏

Cát Tường Thời Luân Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Lục Chi Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

Avadhuti pa (Avadhutapada)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་མན་ངག།

#

Dus kyi 'khor lo'i man ngag

Kālacakropadeśa

時輪優波提舍

Thời Luân Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Buddhākarabhadra)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོགས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i tshogs 'khor gyi cho ga

#

Kālacakraṅacakravidhi

吉祥時輪聚輪儀軌

Cát Tường Thời Luân Tụ Luân Nghi Quỹ

Dus 'khor shabs (Kalacakrapada)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་རབ་དུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i rab tu gnas pa'i cho ga

#

Kālacakrasūpratiṣṭhāvidhi

吉祥時輪善住儀軌

Cát Tường Thời Luân Thiện Trụ Nghi Quỹ

Dus 'khor shabs (Kalacakrapada)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལི་རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྒྱུད་ཀྱི་སྒྲིབ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Dus kyi 'khor lo'i rgyud phyi ma rgyud kyi snying po zhes bya ba

#

Kālacakratantrottarantraḥṛdaya

吉祥時輪本續後本續心

Cát Tường Thời Luân Bản Tục Hậu Bản Tục Tâm

#

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་

Dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag

#

Kālacakragāṇanopadeśa

時輪計數優波提舍

Thời Luân Kế Số Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

#

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་ {དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལི་རྩིས་ཀྱི་མན་ངག་}

{dus kyi 'khor lo'i rtsis kyi man ngag}

Dus-kyi ḥkhor-loḥi rtsis-kyi man-ṅag

Kālacakragāṇitopadeśa

心輪計數優波提舍

Tâm Luân Kế Số Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos skyoṅ bzañ-po)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ལི་སྐྱབ་ཐབས་རྣམ་འབྱོར་རབ་གསལ་

Dus kyi 'khor lo'i sgrub thabs rnal 'byor rab gsal

#

Kālacakrasādhanayogapradīpa

Not Found

Thời Luân Thành Tựu Pháp Yoga [Du-già] Đăng Luận

#

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཡན་ལག་བཞི་པ་

Dus kyi 'khor lo'i sgrub pa'i thabs yan lag bzhi pa

#

Kālacakracatūraṅgasādhana

吉祥時輪四支成就法

Cát Tường Thời Luân Tứ Chi Thành Tựu Pháp

Dus kyi shabs chen po (Kalamahapada)

དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་སྟེག་གི་ཚོ་ག་

Dus kyi 'khor lo'i sbyin sreg gi cho ga

#

Kālacakrahomavidhi

Not Found

Thời Luân Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

#

དུས་གསུམ་གྱི་སངས་རྒྱས་ལ་བརྟེན་པ།

#

Dus gsum-gyi saṅs-rgyas-la blta-ba

(Trikaḷa-buddha-drs-i)

三世佛見

Tam Thế Phật Hiện

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

དུས་གསུམ་བརྟེན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དུས་གསུམ་བརྟེན་པ་}

{dus gsum brtag pa}

Dus gsum brtag-pa shes-bya-ba

Trikaḷaparīkṣā-nāma

三時觀察

Tam Thời Quán Sát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Śāntākaragupta)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ཅེ་མོ་དོ་ཉའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag rtse-mo-do-haḥi glu shes-bya-ba

Tattvopadeśaśikharadohagīti-nāma

真性優波提舍頂道把歌

Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Đĩnh Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་}

{de kho na nyid kyi man ngag}

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag

Tattvopadeśa

真性優波提舍

Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi man-ñag-gi ḥgrel-pa

Tattvopadeśavṛtti

真性優波提舍註釋

Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{de kho na nyid kyi tshig le'ur byas pa}

De-kho-na-ñid-kyi tshig-leḥur-byas-pa

Tattvakārikā

真性偈

Chân Tính Kệ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

{དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚིག་ལེན་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ་}

{de kho na nyid kyi tshig le'ur byas pa'i man ngag gi 'grel pa}

De-kho-na-ñid-kyi tshig-lehur-byas-paḥi man-ñag-gi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Tattvakārikopadeśavṛtti-nāma

真性偈優波提舍註釋

Chân Tính Kệ Luận Nghi [U'ba-đề-xa] Chú Thích

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid-kyi sgron-ma shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Tattvapradīpa-nāma-vṛtti

真性燈註釋

Chân Tính Đăng Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

De kho na nyid kyi sgron ma zhes bya ba'i rnal 'byor chen mo'i rgyud kyi rgyal po

#

Tattvapradīpa-nāma-mahāyoginī-tantrarāja

吉祥性照大修習母本續王

Cát Tường Tính Chiếu Đại Tu Tập Mẫu Bản Tục Vương

#

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲོན་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བ་

De kho na nyid kyi sgron ma'i rgyud kyi dka' 'grel rin chen phreng ba

#

Tattvapradīpa-nāma-tantraratna-mālāpañjikā

吉祥真性燈明怛特羅細疏寶鬘

Cát Tường Chân Tính Đăng Minh Tantra [Đát-đặc-la] Tể Sớ Bảo Man

Mahasukhatavajra

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ།

#

De-kho-na-ñid-kyi sñiñ-po bsdus-pa

Tattvasārasaṅgraha

真性心髓集

Chân Tính Tâm Yếu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Janārdana)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་སྐྱུ་བ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De kho na nyid kyi snying po sgrub pa zhes bya ba

Tattvagarbhasādhana-nāma

真性心髓成就(法)

Chân Tính Tâm Yếu Thành Tựu (Pháp)

(Tib. Gñal-mi śes-rab mchog)(Ind. Somanātha)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་}

{de kho na nyid kyi snang ba}

De-kho-na-ñid-kyi snañ-ba shes-bya-ba

Tattvāloka-nāma

真性光

Chân Tính Quang

(Tib. Leḥu ston rgya-nag)(Ind. Somanātha (K))

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སྐྱོན་མ་}

{de kho na nyid gsal bar byed pa'i sgron ma}

De-kho-na-ñid gsal-bar-byed-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Tattvaprabhāsakaraṇadīpa-nāma

真性明作燈

Chân Tính Minh Tác Đăng

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

དེལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་

De kho na nyid grub pa

#

Tattvasiddhi

吉祥真性成就

Cát Tường Chân Tính Thành Tựu

Gerali pa (Keralipada)

དེལོ་ན་ཉིད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

De-kho-na-ñid grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Tattvasiddhi-nāma-prakaraṇa

真性成就論

Chân Tính Thành Tựu Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Kumārakalaśa, Śākya ḥod)

དེལོ་ན་ཉིད་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ཉི་ལྔ་པ།

#

De-kho-na-ñid theg-pa chen-po ñi-sū-pa

Tattvamahāyānavimśati

真性大乘二十

Chân Tính Đại Thừa Nhị Thập

(Tib. Señ dkar śākya ḥod)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དེལོ་ན་ཉིད་རྒྱལ་རྩམ་པར་གཞག་པ་ {དེལོ་ན་ཉིད་རྒྱལ་རྩམ་པར་གཞག་པ་}

{de kho na nyid drug rnam par gzshag pa}

De-kho-na-ñid drug rnam-par-gshag-pa

Ṣaṭtattvavyavasthāna

六真性安立

Lục Chân Tính An Lập

(Tib. Ḥgos lha-btsas)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་མན་ངག་

De kho na nyid phyag rgya chen po yi ge med pa'i man ngag

#

Mahāmūdrātattvānakṣaropadeśa

真性大印契無字優波提舍

Chân Tính Đại Ấn Khế Vô Tự Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Kamalasri

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་ཡི་གེ་མེད་པའི་མན་ངག།

#

De-kho-na-ñid phyag-rgya chen-po yi-ge med-paḥi man-ñag

Mahāmudrātattvānakṣaropadeśa

真性大印契無字優波提舍

Chân Tính Đại Ấn Khế Vô Tự Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་

De kho na nyid bcu pa

#

Tattvadaśaka

十真性

Thập Chân Tính

Rgyan pa (Alaṅkāra)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཅུ་པ་}

{de kho na nyid bcu pa}

De-kho-na-ñid bcu-pa

Daśatattva

十真性

Thập Chân Tính

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros) / (Tib.

Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dar-ma grags)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཟུ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཟུ་བ་}

{de kho na nyid bcu pa}

De-kho-na-ñid bcu-pa shes-bya-ba

Tattvadaśaka-nāma

真性十

Chân Tính Thập

(Tib. mtshur)(Ind. Phyag-na)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཟུ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

De-kho-na-ñid bcu-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Tattvadaśakaṭīkā

真性十廣釋

Chân Tính Thập Quảng Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཞི་པའི་མན་ངག་གསལ་བའི་སྐོན་མ་

De kho na nyid bzhi pa'i man ngag gsal ba'i sgron ma

#

Tattvacatūrūpadeśaprasannadīpa

四真性優波提舍明燈

Tứ Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Minh Đăng

Telli pa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཞི་པའི་མན་ངག་གསལ་བའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid bshi-paḥi man-ñag gsal-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Tattvacaturupādeśaprasannadīpa-nāma

四真性優波提舍明燈

Tứ Chân Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Minh Đăng

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Ind. Ratnaśrī)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{de kho na nyid bsdus pa'i dka' 'grel}

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Tattvasaṃgrahapañjika

攝真性難語釋

Nhiếp Chân Tính Nan Ngữ Thích

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Devendrabhadra)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་མན་ངག།

#

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi man-ñag

(Tattva-saṃgrahopadeśa)

真性集優波提舍

Chân Tính Tập Luận Nghi [U'u-ba-ḍḍè-xa]

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ་}

{de kho na nyid bsdus pa'i tshig le'ur byas pa}

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi tshig-leḥur byas-pa

Tattvasaṃgrahakārikā

攝真性頌

Nhiếp Chân Tính tụng

(Tib. Lha bla-ma shi-ba ḥod)(Ind. Guṇākaraśrībhadra)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་གོ་ས་ལའི་རྒྱན་

De kho na nyid bsdus pa'i rgya cher bshad pa ko sa la'i rgyan

#

Koṣalālamkaratattvasaṃgrahaṭīkā

真性集廣釋俱差羅莊嚴

Chân Tính Tập Quảng Thích Kosalā [Câu-sái-la] Trang Nghiêm

Sakyahi bshes gnyen (Sakyamitra)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཀོ་ས་ལའི་རྒྱལ།

#

De-kho-na-ñid bsdus-paḥi rgya-cher bśad-pa ko-sa-laḥi rgyan

Kosalālamkāratattvasaṅgrahaṭīkā

真性集廣釋俱差羅莊嚴

Chân TÍNH Tập Quảng Thích Kosalā [Câu-sai-la] Trang Nghiêm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid ye-śes yan-dag-par grub-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa de-kho-na-ñid bśad-pa shes-

bya-ba

Marmakāridā-nāma-tattvajñānasamsi-ddhipañjikā

真性智慧正成就廣註真性釋

Chân TÍNH Trí Huệ Chánh Thành Tựu Quảng Chú Chân TÍNH Thích

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Mañjuśrī (N))Jetakaraṇa

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཡེ་ཤེས་ཡང་དག་པར་གྲུབ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བཤད་པ་

De kho na nyid ye ses yang dag par grub pa'i rgya cher 'grel pa de kho na nyid bshad pa

#

Marmakārikā-nāma-tattvajñānasam-siddhipañjikā

真性智慧正成就廣註真性釋

Chân TÍNH Trí Tuệ Chánh Thành Tựu Quảng Chú Chân TÍNH Thích

Brtson 'grus dpal bshes gnyen shabs (Viryasrimitrapada)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རབ་དུ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རབ་དུ་བསྐྱུས་པ་}

{de kho na nyid rab tu bstan pa}

De-kho-na-ñid rab-tu bstan-pa shes-bya-ba

Tattvaparakāśa-nāma

真性明說

Chân TÍNH Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

དེཾཾ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བ་ {དེཾཾ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བ་}

{de kho na nyid rin po che snang ba}

De-kho-na-ñid rin-po-che snañ-ba

Tattvaratnāloka

真性寶光

Chân Tính Bảo Quang

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、Chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jayasena)

དེཾཾ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {དེཾཾ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{de kho na nyid rin po che snang ba'i rnam par bshad pa}

De-kho-na-ñid rin-po-che snañ-baḥi rnam-par-bśad-pa

Tattvaratnālokavyākhyāna

真性寶光釋

Chân Tính Bảo Quang Thích

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、Chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jayasena)

དེཾཾ་ན་ཉིད་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-kho-na-ñid rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Tattvaratnāvalī-nāma

真性寶鬘

Chân Tính Bảo Man

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Phyang-na rdo-rje)

དེཾཾ་ན་ཉིད་ལ་བསྟོད་པ་ {དེཾཾ་ན་ཉིད་ལ་བསྟོད་པ་}

{de kho na nyid la bstod pa}

De-kho-na-ñid-la bstod-pa

Tattvastava

真性讚

Chân Tính Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Mañjuśrībhadra)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་བདེ་བར་གསེགས་པའི་བཀའ་མ་ལུས་པ་མདོར་བསྟུང་ཉེ་བཤད་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ།

#

De-kho-na-ñid-la ḥjug-pa shes-bya-ba bde-bar-gsëgs-paḥi bkaḥ ma-lus-pa mdor-bsdus te bśad-paḥi rab-tu-byed-pa

Tattvāvatārākhyāsakalasugatavācasamkṣiptavyākhyāprakaraṇa

真性入善逝全說法略攝釋論

Chân Tính Nhập Thiện Thệ Toàn Thuyết Pháp Lược Nhiếp Thích Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་བདེ་བར་གསེགས་པའི་བཀའ་མ་ལུས་པ་མདོར་བསྟུང་ཉེ་བཤད་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

De kho na nyid la 'jug pa zhes bya ba bde bar gsegs pa'i bka' ma lus pa mdor bsdus te bshad pa'i rab tu byed pa

#

Tattvāvatārākhyāsakalasūgatavāca-samkṣiptavyākhyāprakaraṇa

真性入名善逝無餘說法略攝釋論

Chân Tính Nhập Danh Thiện Thệ Vô Dư Thuyết Pháp Lược Nhiếp Thích Luận

Dpal Ye shes grags pa (Sri jnanakirti)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སློབ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སློབ་མ་}

{de kho na nyid sgron ma}

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-ba

Tattvapradīpa-nāma

真性燈

Chân Tính Đăng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སློབ་མ་ཞེས་བྱ་བ། ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེའི་སྐུ་བ་ཐབས་ཐམས་ཅད་རྫོགས་པའི་བྱུང་།

#

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-ba phyag-na rdo-rjeḥi sgrub-thabs thams-cad rdsogs-paḥi rgyan

Tattvapradīpa-nāma-vajrapāṇisarva-sādhanapūrṇālamkāra

真性燈金剛手一切成就法圓滿莊嚴

Chân Tính Đăng Kim Cương Thủ Nhất Thiết Thành Tựu Pháp Viên Mãn Trang Nghiêm

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་རྫོགས་པ།

#

De-kho-na-ñid sgron-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs rdsogs-pa

Tattvapradīpa-nāma-sādhanapūrṇa

真性燈成就法圓滿

Chân Tính Đăng Thành Tựu Pháp Viên Mãn

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྒྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྒྲུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{de kho na nyid snang ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

De-kho-na-ñid snañ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Tattvāloka-nāma-prakaraṇa

真性明論

Chân Tính Minh Luận

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śilendrabodhi)

དེ་ཁོ་ན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་པ་ {དེ་ཁོ་ན་ལ་འཇུག་པའི་འགྲེལ་པ་}

{de kho na la 'jug pa'i 'grel pa}

De-kho-na-la ḥjug-paḥi ḥgrel-pa

Tattvāvatāravṛtti

入真性註

Nhập Chân Tính Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

དེ་ཁོ་ན་འི་སྡིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཁོ་ན་འི་སྡིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{de kho na'i snying po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

De kho na'i snying po zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs zhes bya ba

Tattvagarbha-nāma-sādhana

真性心成就法

Chân Tính Tâm Thành Tựu Pháp
(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Vināyaka)

དེ་ཉིད་བདེ་བ་བསྐྱོན་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྣམ་འབྱོར་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་

De nyid bde ba bsgom pa'i rjes su 'brang ba'i rnal 'byor bsgom pa'i man ngag

#

Tattvabhāvanānūsāriyogabhāvana-ūpadeśa

真性樂修習隨順瑜伽修習優波提舍

Chân Tính Lạc Tu Tập Tùy Thuận Du-già Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Kukuri pa (Kukkuripada)

དེ་ཉིད་བདེ་བ་བསྐྱོན་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་རྣམ་འབྱོར་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

De-ñid bde-ba bsgom-paḥi rjes-su-ḥbrañ-baḥi rnal-ḥbyor bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Tattvabhāvanānūsāriyogabhāvanopadeśa-nāma

真性樂修習隨順瑜伽修習優波提舍

Chân Tính Lạc Tu Tập Tùy Thuận Yoga [Du-già] Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དེ་ཉིད་བརྒྱུད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-ñid brgyad-kyi lta-ba shes-bya-ba

Tattvāṣṭakadṛṣṭi-nāma

八真性見

Bát Chân Tính Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

དེ་ཉིད་མཐོང་བའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {དེ་ཉིད་མཐོང་བའི་ལམ་}

{de nyid mthong ba'i lam}

De-ñid mthoñ-baḥi lam shes-bya-ba

Tattvamārgadarśana-nāma

真性見道

Chân Tính Kiến Đạo

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Rñog bñog buddhapāla)

དེ་ཉིད་ལྡ་སའི་བསྟོན་པ་ {དེ་ཉིད་ལྡ་སའི་བསྟོན་པ་}

{de nyid lnga pa'i bstod pa}

De-ñid lnga-paḥi bstod-pa

Pañcatattvastotra

五性讚嘆

Ngũ Tính Tán Thán

(Tib. Zla-baḥi ḥod-zer)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཁྲོ་བའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་དེའི་སྟོབས་དབག་ཏུ་མེད་པ་རྒྱལ་པོ་ལོད་པ་འདུལ་བ་

ར་གསུངས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཁྲོ་བའི་རྒྱལ་པོ་འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་དེའི་སྟོབས་དབག་ཏུ་མེད་པ་རྒྱལ་པོ་ལོད་པ་

འདུལ་བར་གསུངས་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi khro bo'i rgyal po 'phags pa mi g.yo ba de'i stobs dpag tu med pa rtul phod pa 'dul bar gsungs ba zhes bya ba'i rtog pa}

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi khro-boḥi rgyal-po ḥphags-pa mi-gyo-ba deḥi stobs dpag-tu med-pa rtul phod-pa ḥdul-bar gsuñs-ba shes-bya-baḥi rtog-pa

Āryācalamahākroḍharājasya-sarvathāgatasya balāparimitavīravīnayasvākhyāta-nāma-kalpa

說一切如來忿怒王聖不動無量力豪毅調伏儀軌

Thuyét Nhất Thiết Như Lai Phẫn Nộ Vương Thánh Bất Động Vô Lượng Lực Hào Nghị Điều Phục Nghi Quỹ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Ulaśamarakṣita)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po ;

Ānandamañgala)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྒྱུད་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་སྐབ་མ་བྱིར་སྟོག་

པའི་རིག་སྟགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་རྩོད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor nas byung ba gdugs dkar po can zhes bya ba gzhan gyis mi thub ma phyir zlog pa'i rig sngags kyi rgyal mo chen rno

#

Śarvatathāgatoṣṇiṣasitātapatrā-nāma-aparājītapratyañgirāmahāvidyārājñī

聖者一切如來頂髻中出現白傘蓋無敵大迴折大明呪佛母陀羅尼〔佛頂大白傘蓋陀羅尼經等〕
Thánh Giả Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Trung Xuất Hiện Bạch Tán Cái Vô Địch Đại Hội Chiết Đại
Minh Chú Phật Mẫu Dārājñī [Đà-Ra-Ni] / Phật Đỉnh Đại Bạch Tán Cái Dārājñī [Đà-Ra-Ni] Kinh
Đẳng
#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-ba gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi
ḥgrel-pa
Sarvatathāgatoṣṇīṣodbhūtasitātapatrā-nāma-vṛtti
一切如來頂髻所出白傘蓋註釋
Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Chú Thích
(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་རྟོག་པ་དང་བཅས་པ་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་}
{de bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ba}
De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor rnam-par rgyal-ba shes-bya-baḥi gzuñs rtog-pa dai-
bcas-pa
Sarvatathāgatoṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇīkalpa-sahita
一切如來頂髻陀羅尼儀軌 / 一切如來頂髻勝陀羅尼儀軌
Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ
(Tib. Chos-kyi sde, Ba-ri)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པ་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་གཟུངས་}
{de bzhin gshegs pa thams cad kyi gtsug tor rnam par rgyal ma'i gzungs}
De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor rnam-par rgyal-maḥi gzuñs shes-bya-baḥi rtog-pa
Sarvatathāgatoṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇī-kalpa
一切如來頂髻勝陀羅尼儀軌
Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Neḥu mkhan-po)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ་རྣམ་འབྱོར་ཆེན་པོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་མཉམ་པ་ཉིད་གཉིས་སུ་མེད་པ་
འི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དོ་རྗེ་དཔལ་མཚན་ཆེན་པོ་བརྟག་པ་དང་པོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gsang ba rnal 'byor chen po rnam par rgyal ba zhes bya ba
mnyam pa nyid gnyis su med pa'i rgyud kyi rgyal po rdo rje dpal mchog chen po brtag pa dang
po

#

Śarvatathāgatagūhyatantrayoga-mahārajādvayasamatāvijaya-nām-vajraśrīvaramahākālpādi

吉祥一切如來密大修習最勝平等無二本續王金剛吉祥殊勝第一種試驗

Cát Tường Nhất Thiết như Lai Mật Đại Tu Tập Tối Thắng Bình đẳng Vô Nhị Bản Tục Vương Kim
Cương Cát Tường Thù Thắng Đệ Nhất Chúng Thí Nghiệm

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ།

གསང་བའི་མཛོད་ཆེན་པོ་མི་ཟད་པ་གཏེར་གྱི་སྒྲོམ་མཁུ་བུ་ལྷགས་ཆེན་པོ་བརྒྱབ་པའི་རྒྱུད་ཡི་ཤེས་རམ་པ་སྒྲོག་གི་
འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi gsañ-ba gsañ-baḥi mdsod chen-po mi zad-pa gter-gyi sgron-
ma brtul-shugs chen-po bsgrub-paḥi rgyud ye-śes rñam-pa glog-gi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo

Sarvtathāgatagūhyamahāgūhyakośākṣayanidhadīpamahāpratapasādhanatantra-
jñānāścaryādyuticakra-nāma-mahāyāna-sūtra

一切如來秘密大秘密藏無盡寶藏燈明大苦行成就怛特羅智慧希有電輪大乘經

Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Bí Mật Tạng Vô Tận Bảo Tàng Đăng Minh Đại Khổ Hạnh Thành
Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Trí Huệ Hi Hữu Điện Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi, Dānarakṣita)(Ind. Vajraśrīvaramitra, Vaiocanākṣita)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་བ།གསང་བའི་མཛོད་ཆེན་པོ་མི་ཟད་པ་གཏེར་གྱི་སྒྲོམ་རྒྱ་བུ་ལྷགས་ཆེན་པོ་བ་
རྒྱབ་པའི་རྒྱུད་ཡི་ཤེས་རམ་པ་སྒྲོག་གི་འཁོར་ལོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi gsang ba, gsang ba'i mdzod chen po mi zad pa gter gyi sgrom
rma, brtul shugs chen po bsgrub pa'i rgyud, ye shes rngam pa glog gi 'khor lo

#

Śarvatathāgatagūhyamahāgūhya-kośakṣayanidhadīpamahāpratapa-
sādhana tantrajñānāścaryadyūti-cakra

一切如來秘密大秘密藏無盡寶藏燈明大苦行成就怛特羅智慧希有電輪大乘經

Nhất Thiết Như Lai Bí Mật Đại Bí Mật Tạng Vô Tận Bảo Tàng Đăng Minh Đại Khổ Hạnh Thành

Tụy Tantra [Đát-đặc-la] Trí Huệ Hi Hữu Điện Luân Đại Thừa Kinh

#

དེ་བཞིན་གསེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་ཀྱི་སྣང་པོ་དོན་གྱི་རྒྱུད་

{དེ་བཞིན་གསེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་ཀྱི་སྣང་པོ་དོན་གྱི་རྒྱུད་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs kyi snying po don gyi rgyud}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi thugs-kyi sñiñ-po don-gyi rgyud

Sarvatathāgata citta garbhārtha-tantra

一切如來心心髓義怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Tâm Tâm Yếu Nghĩa Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Guru śākya ḥod)

དེ་བཞིན་གསེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་ལྷོ་བོ་རྩེ་འོ་རིགས་ཀྱི་འདུས་རིག་པའི་མདོ་

རྣམ་འཕྱོར་སྐབ་པའི་རྒྱུད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs gsang ba'i ye shes don gyi snying po khro bo rdo rje'i

rigs kun 'dus rig pa'i mdo rnal 'byor grub pa'i rgyud

#

Sarvatathāgata citta gūhyajñānārtha-garbha-krodhavajrakūlatantrapiṇḍā-rthavidyā-yogasiddha

諸如來密意真智藏金剛忿怒普種種性明悟修習成就大本續

Chư Như Lai Mật Ý Chân Trí Tàng Kim Cương Phẫn Nộ Phổ Chúng Chúng Tính Minh Ngộ Tu Tập

Thành Tụy Đại Bốn Tục

#

དེ་བཞིན་གསེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་ལྷོ་བོ་རྩེ་འོ་རིགས་ཀྱི་འདུས་རིག་པའི་མདོ་

རྣམ་འཕྱོར་སྐབ་པའི་རྒྱུད་ ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi thugs gsañ-baḥi ye-śes don-gyi sñiñ-po khro-bo rdo-rjeḥi rigs
kun-ḥdus rig-paḥi mdo rnal-ḥbyor grub-paḥi rgyud ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Sarvatathāgatacittaguhyajñānārthagarbha-krodhavajrakulatantṛaṇḍārthavidyā-yogasiddha-
nāma-mahāyānasūtra

一切如來心秘密智慧心髓義忿怒金剛眷屬總集明經瑜伽成就怛特羅大乘經

Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Trí Huệ Tâm Yếu Nghĩa Phần Nộ Kim Cương Quyển Thuộc Tổng
Tập Minh Kinh Yoga [Du-già] Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Thừa Kinh

(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi, Dānarakṣita)(Ind. Vajraśivamitra, Vaiocanakṣita)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་དོ་རྗེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་རྣམ་འབྱུང་གྲུབ་པའི་ལྷང་
'ཀུན་འདུས་རིག་པའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་རྣམ་པར་བཀོད་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi thugs gsang ba'i ye shes don gyi snying po rdo rje bkod pa'i
rgyud rnal 'byor grub pa'i lung kun 'dus rig pa'i mdo theg pa chen po mngon par rtogs pa chos
kyi rnam grangs rnam par bkod pa

#

Sarvatathāgatacittajñānagūhyārtha-garbhavyūhavajartantrasiddhiyogā-
gamasamājsārvavidyāsūtra-mahā-yānābhisamayadharmaparāyavyūha

一切如來密意智心藏金剛莊嚴本續修習成就旨普集明大乘經〔現觀法門莊嚴經〕

Nhất Thiết Như Lai Mật Ý Trí Tâm Tạng Kim Cương Trang Nghiêm Bản Tục Tu Tập Thành Tựu
Chỉ Phổ Tập Minh Đại Thừa Kinh (Hiện Quán Pháp Môn Trang Nghiêm Kinh)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྤྱགས་གསང་བའི་ཡེ་ཤེས་དོན་གྱི་སྣང་པོ་དོ་རྗེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་རྣམ་འབྱུང་གྲུབ་པའི་ལྷང་
'ཀུན་འདུས་རིག་པའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་
མདོ་

#

De-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi thugs-gsañ-baḥi ye-śes don-gyi sñiñ-po rdo-rje bkod-paḥi
rgyud rnal-ḥbyor grub-paḥi luñ kun-ḥdus rig-paḥi mdo theg-pa chen-po mñon-par rtogs-pa
chos-kyi rnam-graṅs rnam-par bkod-pa shes-bya-baḥi mdo

Sarvatathāgatacittajñānagūhyārthagarbavyūhavajratantrasiddhiyogāgamasamājsarvavidyāsū-
tra-mahāyānābhisamayadharmaparyāyavyūha-nāma-sūtra

一切如來心秘密智慧心髓義金剛莊嚴怛特羅瑜伽成就聖典總集明經大乘現觀法門莊嚴經
Nhất Thiết Như Lai Tâm Bí Mật Trí Huệ Tâm Yếu Nghĩa Kim Cương Trang Nghiêm Tantra [Đát-
đặc-la] Yoga [Du-già] Thành Tựu Thánh Điển Tổng Tập Minh Kinh Đại Thừa Hiện Quán Pháp
Môn Trang Nghiêm Kinh
(Tib. Che-btsan skyes)(Ind. Dharmabodhi, Dānarakṣita)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགོངས་པ་སྣ་ན་མེད་པ་གསང་བ་རྟ་མཚོག་འོལ་པའི་རྒྱུད་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi dgongs pa bla na med pa gsang ba rta mchog rol pa'i rgyud

#

Śarvatathāgatabūddhānūttaragūhyāśv-ottamaviṇāsamata-mahātantra

一切如來無上秘密慈念遊戲良馬大本續

Nhất Thiết Như Lai Vô Thượng Bí Mật Từ Niệm Du hí Lương Mã Đại Bản Tục

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དགོངས་པ་སྣ་ན་མེད་པ་གསང་བ་རྟ་མཚོག་འོལ་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gśeḡs-pa thams-cad-kyi dgoṅs-pa bla-na-med-pa gsañ-ba rta-mchog rol-paḥi rgyud
chen-po shes-bya-ba

Sarvatathāgatabuddhānūttaragūhyāśvotamaviṇāsamata-mahātantra-nāma

一切如來無上密意秘密最上馬遊戲大怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Vô Thượng Mật Ý Bí Mật Tối Thượng Mã Du hí Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དམ་ཚིག་བསྐྱུང་བའི་རྒྱུ་བ་ཐབས།

#

De-bshin-gśeḡs-pa thams-cad-kyi dam-tshig bsruñ-baḥi sgrub-thabs

Sarvatathāgatasamayarakṣāsādhana

一切如來三摩耶守護成就法

Nhất Thiết Như Lai Samaya [Tam-ma-da] Thủ Hộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་
དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa theg pa chen po mngon par rtogs pa
zhes bya ba'i rgyud kyi bshad pa de kho na nyid snang bar byed pa

#

Sarvatathāgatataṭṭvasaṃgrahamahā-yānābhisamaya-nāma-tantratattvā-lokakarī-nāma-vyākya

一切如來真性集大乘現觀名怛特羅釋真性作明

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Tập Đại Thừa Hiện Quán Danh Tantra [Đát-đặc-la] Thích Chân

Tính Tác Minh

Kun dga' snying po

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་
དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་
ཀྱི་བཤད་པ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བར་བྱེད་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa theg pa chen po mngon par rtogs pa
zhes bya ba'i rgyud kyi bshad pa de kho na nyid snang bar byed pa}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-pa theg-pa chen-po mñon-par-rtogs-pa
shes-bya-ba'i rgyud-kyi bśad-pa de-kho-na-ñid snañ-bar-byed-pa shes-bya-ba

Sarvatathāgatataṭṭvasaṃgrahamahāyā-nābhisamaya-nāma-tantratattvālokarī-nāma-vyākya

一切如來真性集大乘現觀怛特羅釋真性光作

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Tập Đại Thừa Hiện Quán Tantra [Đát-đặc-la] Thích Chân Tính

Quang Tác

(Tib. Rin-chen bzañ-po、Thugs-rje chen-po、Hphags-pa śes-rab)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྐྱུས་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi de kho na nyid bsdus pa}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid bsdus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po'i mdo

Sarvatathāgatataṭṭvasaṃgraha-nāma-mahāyānasūtra

一切如來真性攝大乘經

Nhất Thiết Như Lai Chân Tính Nhiếp Đại Thừa Kinh
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱི་རྣམས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་སེན་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཤིང་གི་བཀོད་པ་ཀུན་ཏུ་སྟོན་པ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi byin gyi rlabs sems can la gzigs sin sangs rgyas kyi shing gi
bkod pa kun tu ston pa

#

Śarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvaloke-na būddhakṣetranirdeśavyūha
聖一切如來所護觀察眾生示現佛剎莊嚴大乘經〔佛說莊嚴王陀羅尼呪經〕

Thánh Nhất Thiết Như Lai Sở Hộ Quán Sát Chúng Sinh Thị Hiện Phật Sát Trang Nghiêm Đại Thừa
Kinh (Phật Thuyết Trang Nghiêm Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Kinh)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབས་ཀྱི་སྣོང་པོ་གསང་བ་རིང་བསྐལ་གྱི་ཟ་མ་ཏོག་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi byin gyis brlabs kyi snying po gsang ba ring bsrel gyi za ma tog
#

Sarvatathāgatādhiṣṭhānahṛdayagūhya-dhātūkaraṇḍa
聖一切如來攝授心藏密意舍利大寶器陀羅尼大乘經

Thánh Nhất Thiết Như Lai Nhiếp Thụ Tâm Tạng Mật Ý Xá Lợi Đại Bảo Khí Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại
Thừa Kinh

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་མ་ཡི་གེ་གཅིག་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi yum śes-rab kyi-pha-rol-tu-phyin-ma yi-ge gcig-ma shes-bya-
ba

Ekākṣarīmātā-nāma-sarvatathāgata prajñāpāramitā
一切如來母般若波羅蜜多一字母（經）

Nhất Thiết Như Lai Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Tự Mẫu (Kinh)
(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi yum sgrol ma las sna tshogs 'byung ba

#

Śarvatathāgatamāṭṛtārāviśvakarma-bhava

一切如來救度佛母種種出現本續

Nhất Thiết Như Lai Cứu Độ Phật Mẫu Chúng Chúng Xuất Hiện Bản Tục

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་སྐྱོལ་མ་ལས་སྣ་ཚོགས་འབྱུང་བ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad kyi yum sgrol ma las sna tshogs 'byung ba}

De-bshin-gsēgs-pa thams-cad-kyi yum sgrol-ma las sna-tshogs ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi rgyud

Sarvatathāgatamāṭṛtārāviśvakarmabhava-tantra-nāma

一切如來母多羅諸業出現怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Mẫu Tārā [Đa-la] Chư Nghiệp Xuất Hiện Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་ཆེན་གསང་བ་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

#

De-bshin-bśēgs-pa thams-cad-kyi sku-gsuñ thugs-kyi gsañ chen gsañ-ba ḥdus-pa shes-bya-ba

brtag-paḥi rgyal-po chen-po

Sarvatathāgatakāyavākcittarahasyaguhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

一切如來身口意大秘密秘密集會儀軌大王

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Đại Bí Mật Bí Mật Tập Hội Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Ņi-maḥi dbañ-po、Chos-rje dpal)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱུ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་ཆེན་གསང་བ་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་བརྟག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

De bzhin gshegs pa thams cad kyi sku gsung thugs kyi gsang chen gsang ba 'dus pa zhes bya ba

brtag pa'i rgyal po chen po

#

Sarvatathāgatakāyavākcittarahasya-gūhyasamāja-nāma-mahākālpārāja

試一切如來身語意大秘密聚大王本續 [佛說一切如來金剛三業最上秘密大教王經]

Thí Nhất Thiết Như Lai Thân Ngữ Ý Đại Mật Mật Tự Đại Vương Bốn Tục (Phật Thuyết Nhất Thiết Như Lai Kim Cương Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương Kinh)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་རྒྱན་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

De-bshin-gségs-pa thams-cad-kyi sku gsun thugs-kyi gsañ-ba rgyan-gyi bkod-pa shes-ba-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Sarvatathāgatakāyavākcittaguhyālamkāravayūha-tantrarāja-nāma

一切如來身口意秘密莊嚴飾怛特羅王

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Bí Mật Trang Nghiêm Nghiêm Súc Tantra [Đát-đặc-la] Vương (Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gségs-paḥi dpal)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་གཤེན་རྩེ་གཤེད་ནག་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

De-bshin gségs-pa thams-cad-kyi sku gsun thugs gsin-rje-gsed nag-po shes-bya-baḥi rgyud

Sarvatathāgatakāyavākcittakṛṣṇayamāri-nāma-tantra

一切如來身口意黑闇魔敵怛特羅

Nhất Thiết Như Lai Thân Khẩu Ý Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dar-ma grags ; Bāra phyag rdum 、 Rdo-rje grags)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོན་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོན་པ་}

{de bzhin gshegs pa thams cad la bstod pa}

De-bshin-gségs-pa thams-cad-la bstod-pa

Sarvatathāgatastotra

一切如來讚

Nhất Thiết Như Lai Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱ་གསུང་ལུགས་ཀྱི་གསང་བ་རྒྱན་གྱི་བཀོད་པ་

De bzhin gshegs pa thams can kyi sku gsung thugs kyi gsang ba rgyan gyi bkod pa

#

Sarvatathāgatakāyavākciṭṭagūhyā-lamkāravvyūha

一切如來身語意密莊嚴本續王

Nhất Thiết Như Lai Thân Ngữ Ý Mật Trang Nghiêm Bản Tục Vương

#

དེ་བཞིན་གསལ་བ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་པོ་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརླིང་
ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བརྟག་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams cad
yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po'i brtag pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksam-buddhasya kalpa

如來應〔供〕正等覺觀滅一切惡趣威勢王〔續

Như Lai Ứng (Cung) Chánh Đẳng Giác Quán Diệt Nhất Thiết Ác Thú Uy Thế Vương (Tục)

#

དེ་བཞིན་གསལ་བ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་པོ་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརླིང་
ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བརྟག་པ་ལྷོགས་གཅིག་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams cad
yongs su sbyong ba gzi brjid kyi rgyal po'i brtag pa phyogs gcig pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksam-buddhasya kalpaikadeśa

如來應〔供〕正等覺觀滅一切惡趣威勢王續〔一分〕

Như Lai Ứng (Cung) Chánh Đẳng Giác Quán Diệt Nhất Thiết Ác Thú Uy Thế Vương Tục (Nhất
Phân)

#

དེ་བཞིན་གསལ་བ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་པོ་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརླིང་
ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-soñ thams-cad yoñs-
su sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi brtag-pa shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samyaksambuddhasyakalpa-nāma

如來阿羅漢等正覺者清一切惡趣威光王儀軌

Như Lai A-la-hán Đẳng Chánh Giác Giả Thanh Nhất Thiết Ác Thú Uy Quang Vương Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Śāntagarbha、Jayarakṣita)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་པོ་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བའི་གཟི་བཞི
ད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྟག་པའི་བཤད་པ་

De bzhin gshegs pa dgra bcom pa yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas ngan song thams cad
yongs su sbyong ba'i gzi brjid kyi rgyal po zhes bya ba'i brtag pa'i bshad pa

#

Śarvadūrgatipariśodhanatejorājatathā-gatārhasamyaksambūddha-nāma-kalpaṭikā

如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王名分別釋

Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Danh Phân
Biệt Thích

Sangs rgyas kun dga' snying po (Buddhanandagarbha)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་པོ་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བའི་གཟི་བཞི
ད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བརྟག་པའི་བཤད་པ་

#

De-bshin-gségs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par-rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-soñ thams-cad yoñs-
su-sbyoñ-baḥi gzi-brjid-kyi rgyal-po shes-bya-baḥi brtag-paḥi bśad-pa

Sarvadurgatipariśodhanatejorājatathāgatārhasamyaksambuddha-nāma-kalpaṭikā

如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王儀軌釋

Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Nghi Quỹ
Thích

(Tib. Khyuñ-po chos-brtson)(Ind. Kumārakalaśa)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བསྐྱོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{de bzhin gshegs pa bgro ba}

De-bshin-gségs-pa bgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Tathāgatasāṅgīti-mahāyānasūtra

讚如來大乘經

Tán Như Lai Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyaṅs)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Dpal-brtsegs)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་བསྟོན་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་བསྟོན་པ་}

{de bzhin gshegs pa bdun gyi bstod pa}

De-bshin-gśeḡs-pa bdun-gyi bstod-pa

Saptatathāgatastotra

七如來讚

Thất Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སློན་གྱི་སློན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་

De bzhin gshegs pa bdun gyi sngon gyi smon lam gyi khyad par rgyas pa

#

Śaptatathāgatapūrvapraṇidhānaviśeṣa-vistāra

聖七如來往昔本願殊勝大乘經 [藥師瑠璃光七佛本願功德經]

Thánh Thất Như Lai Vãng Tích Bốn Nguyện Thù Thắng Đại Thừa Kinh (Dược Sư Li Quang Thất Phật Bốn Nguyện Công Đức Kinh)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སློན་གྱི་སློན་ལམ་གྱི་ཁྱད་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་སྡེ་བཞག་ཅིང་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བ

དུན་མཚོན་དེ་སློན་ལམ་གདབ་པའི་ཚོ་ག་མདོ་སྡེ་ལས་བདུས་ཏེ་རིམ་པར་བཞག་པ།

#

De-bshin-gśeḡs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa shes-bya-baḡi mdo-sde bklag ciñ de-bshin-gśeḡs-pa bdun mchod de smon-lam gdab-paḡi cho-ga mdo-sde-las btus te rim-par bklag-pa

(aptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-nāma-sūtranta-vacana, Saptatathāgata-pūjā-praṇidhānabhinirhara-vidhi-sutre-vicitanta-vacana)

七如來往昔誓願殊勝廣大經、讀誦七如來供養，誓願儀軌經集次第讀誦

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Kinh Độc tụng Thất Như Lai Cung Dường, Thệ Nguyện Nghi Quỹ Kinh Tập Thứ Đệ Độc tụng

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྟོན་གྱི་སྟོན་ལམ་གྱི་བྱང་པར་རྒྱས་པའི་གནུངས་བཟླས་པའི་ཚོ་ག་མདོ་སྡེ་ལས་བདུས་པ།

#

De-bshin-gségs-pa bdun-gyi snon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-paḥi gzuñs bklag-paḥi cho-ga mdo-sde-las btus-pa

(Saptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-kalpa-vacana-vidhi-sūtranta-samksepa)

七如來往昔誓願殊勝廣大陀羅尼讀誦儀軌經集

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Nghi Quỹ Kinh Tập

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྟོན་གྱི་སྟོན་ལམ་གྱི་བྱང་པར་རྒྱས་པའི་མདོ་སྡེའི་མན་ངག།

#

De-bshin-gségs-pa bdun-gyi snon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-paḥi mdo-sdeḥi man-ñag

(Saptatathāgata-purvapraṇidhāna-visesa-vistāra-sūtrantopadeśa)

七如來往昔誓願殊勝廣大經優波提舍

Thất Như Lai Vãng Tích Thệ Nguyện Thù Thắng Quảng Đại Kinh Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བརྒྱད་ལ་བསྟོན་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བརྒྱད་ལ་བསྟོན་པ་}

{de bzhin gshegs pa brgyad la bstod pa}

De-bshin-gségs-pa brgyad-la bstod-pa

Aṣṭatathāgatastotra

八如來讚

Bát Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཛིན་ཉེན་དབང་ཕྱུག་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་

De bzhin gshegs pa 'jig rten dbang phyug lha lnga'i sgrub thabs

#

Tathāgatalokesvarapañcadevasādhana

如來世自在五天成就法

Như Lai Thế Tự Tại Ngũ Thiên Thành Tự Pháp

Sri Mitrananda

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཛིན་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལྷ་ལྷའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

De-bshin-gségs-pa h̄jig-rten-dbañ-phyug lha lñaḥi sgrub-thabs

Tathāgatalokeśvarapañcadevasādhana

如來世自在五天成就法

Nhur Lai Thế Tự Tại Ngũ Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. G nub lo-t sā-ba)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རྣམས་ཀྱི་སངས་རྒྱལ་གྱི་ཤིན་གི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་པའི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

De bzhin gshegs pa rnam s kyi sangs rgyas kyi shin gi yon tan brjod pa'i chos kyi rnam grangs

#

Tathāgatānām būddhakṣetragūṇokta-dharmaparyāya

聖諸如來佛刹功德說示法門〔佛說較量一切佛刹功德經等〕

Thánh Chư Như Lai Phật Sát Công Đức Thuyết Thị Pháp Môn (Phật Thuyết Giác Lượng Nhất

Thiết Thế Phật Sát Công Đức Kinh Đẳng)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྷ་པ་བརྗོད་པ།

#

De-bshin-gségs-pa lña-pa bstod-pa

Pañcatathāgatastava

五如來讚

Ngũ Như Lai Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྷའི་ཕྱག་རྒྱ་རྣམ་པར་བཤད་པ།

De bzhin gshegs pa lnga'i phyag rgya rnam par bshad pa

#

Tathāgatapañcamūdrāvivarāṇa

五如來印契釋

Ngũ Như Lai Ấn Khế Thích

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་ཕྱག་རྒྱ་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

De-bshin-gségs-pa lnga'i phyag-rgya-rnam-par-bśad-pa

Tathāgatapañcamudrāvivarāṇa

五如來印契釋

Ngũ Nhur Lai Ān Khế Thích

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་བྲག་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་བྲག་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{de bzhin gshegs pa lnga'i bkra shis tshigs su bcad pa}

De-bshin-gségs-pa lnga'i bkra-śis tshigs-su bcad-pa

Pañcatathāgatamaṅgalagāthā

五如來吉祥偈

Ngũ Nhur Lai Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ལྔའི་བྲག་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ།

#

De bzhin gshegs pa lnga'i bkra shis tshigs su bcad pa

Pañcatathāgatamaṅgalagāthā

吉祥偈

Cát Tường Kệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་སྤྱིའི་སྣང་པོ་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་གཟུངས་

#

De-bshin-gségs-pa spyiḥi sñiñ-po rjes-su dran-paḥi gzuñs

#-

如來總心隨念陀羅尼

Nhur Lai Tổng Tâm Tùy Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་སྐྱེན་གྱི་སྒྲིབ་སྒྲིབ་པོའི་གཟུངས

#

De-bshin-gsĕgs-pa sman-gyi-blaḥi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

藥師如來心髓陀羅尼

Dược Sư Như Lai Tâm Tủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤྱབ་པ་ཕྱིར་སྒྲོག་པ་ཆེན་མོ་མཚོག་ཏུ་
སྤྱབ་པ་

De bzhin gshegs pa'i gtsug tor nas byung ba'i gdugs dkar po can gzhan gyis mi thub pa phyir zlog
pa chen mo mchog tu grub pa

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-mahāpratyaṅgirāparamasiddha

聖如來頂髻中出現白傘蓋無敵大迴折佛母最妙成就陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Trung Xuất Hiện Bạch Tán Cái Vô Địch Đại Hồi Chiết Phật Mẫu Tối Diệu

Thành Tựu

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཟུགས་བརྟན་བཞག་པའི་ཕན་ཡོན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

De bzhin gshegs pa'i gzugs brnyan bzhag pa'i phan yon yang dag par brjod pa

#

Tathāgatapratibimbapraṭiṣṭhānūsaṃ-saṃvadana

聖稱贊造如來像最勝功德法疏

Thánh Xưng Tán Tào Như Lai Tượng Tối Thắng Công Đức Pháp Sớ

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གྲང་བ་བསམ་གྱིས་མི་སྤྱབ་པ་བརྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i grang ba bsam gyis mi khyab pa bstan pa

#

Tathāgatācintyagūhyanirdeśa

聖顯示如來不思議秘密大乘經

Thánh Hiển Thị Như Lai Bất Tư Nghị Bí Mật Đại Thừa Kinh

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་མཚན་བཟོད་བསྐལ་བཟང་རྒྱན་གྱི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་མཚན་བཟོད་བསྐལ་བཟང་རྒྱན་གྱི་ཐོང་བ་}

{de bzhin gshegs pa'i mtshan brjod bskal bzang rgyan gyi phreng ba}

De-bshin-gsēgs-paḥi mtshan-brjod bskal-bzañ rgyan-gyi phreñ-ba shes-bya-ba

Tathāgatanāmasaṅgītikālpikabhadrālamkāramālā-nāma

如來名歌賢劫莊嚴鬘

Như Lai Danh Ca Hiền Kiếp Trang Nghiêm Man

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)(Editor. Sa-skya lo-tsā-ba)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡེ་ཤེས་གྱི་ཕྱག་རྒྱའི་ཉིན་ངེ་འཛིན་

De bzhin gshegs pa'i ye shes kyi phyag rgya'i tin nge 'dzin

#

Tathāgatajñānamūdrāsamādhi

聖如來智印三昧大乘經 [佛說如來智印經等]

Thánh Như Lai Trí Ấn Tam Muội Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Như Lai Trí Ấn Kinh Đẳng)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡོན་ཏན་དང་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i yon tan dang ye shes bsam gyis mi khyab pa'i yul la 'jug pa bstan pa

#

Tathāgatagūṇajñānācintyaviṣayāva-tāranirdeśa

聖入如來不可思議功德智慧境界說示大乘經 [佛華嚴入如來德智不思議境界經等]

Thánh Nhập Như Lai Bất Khả Tư Nghì Công Đức Trí Tuệ Cảnh Giới Thuyết Thị Đại Thừa Kinh

(Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghì Cảnh Giới Kinh Đẳng)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་བསྐྱེད་པ་དང་སྒྲིག་པ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག

#

De-bshin-gségs-paḥi sñiñ-po yi-ge brgya-paḥi bsruñ-ba dañ sdig-pa bsags-paḥi cho-ga
Tathāgatahṛdayapādadeśanāvidhisahita-śatākṣararakṣā?

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K)、Blo-ldan śes-rab)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣོན་པོ་ཡི་གོ་བརྒྱ་པའི་བསྐྱེད་བ་དང་སྒྲིག་པ་བཤགས་པའི་ཚོགས་

De bzhin gshegs pa'i snying po yi ge brgya pa'i bsrung ba dang sdig pa bshags pa'i cho ga

#

Tathāgatahṛdayapāpadeśanāvidhi-sahitaśatākṣararakṣā

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌〔大乘集菩薩學論護身品第六ノ二〕

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Tập

Bồ-tát Học Luận Hộ Thân Phẩm Đệ Lục Nhị)

Shi ba'i lha (Santideva)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣོན་པོ་ཡི་གོ་བརྒྱ་པའི་སྐྱེད་བ་དང་སྒྲིག་པ་བཤགས་པའི་ཚོགས་

#

De-bshin-gségs-paḥi sñiñ-po yi-ge brgya-paḥi sruñ-ba dañ sdig-pa bsags-paḥi cho-ga

Tathāgatahṛdayapāpadeśanāvidhisahitaśatākṣararakṣā?

如來心百字守護助伴罪過懺悔儀軌

Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Trợ Bạn Tội Quá Sám Hối Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣོན་རྗེ་ཚེན་པོ་ཅེས་པར་བསྟན་པ་

De bzhin gshegs pa'i snying rje chen po nges par bstan pa

#

Tathāgatamahākārūṇānirdeśa

聖如來大悲顯示大乘經〔大哀經等〕

Thánh Như Lai Đại Bi Hiển Thị Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Kinh Đẳng)

#

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣོན་པོ་ཅེས་སུ་བྲན་པ་

#

De-bshin-gśegs-paḥi spyiḥi sñiñ-po rjes-su-dran-pa

#-

如來總心隨念

Như Lai Tổng Tâm Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཉེ་བར་བཤད་པ་

De bzhin gshegs pa'i stsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub pa zhes bya
ba'i nye bar bshad pa

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-ūpadeśa

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝名優波提舍

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Danh Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa]

Rdo rje gdan pa (Vajrasana)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་

ག

De bzhin gshegs pa'i stsug tor nas byung ba'i gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub ma zhes bya
ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-maṇḍalavidhi

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝母名曼荼羅儀軌

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Danh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la]

Nghi Quĩ

Padma'i lcags kyu (Padmankusa)

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགྲ་བཅོམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརླིང་

གྱི་རྒྱལ་པོའི་བརྟག་པ་ལྷོགས་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

De-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-soñ thams-cad yoñs-
su sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi brtag-pa phyogs gcig-pa shes-bya-ba

Sarvadurgatipariśodhanatejorājasya tathāgatasya arhato samayaksambuddhasya-kalpaikadeśa-
nāma

如來阿羅漢等正覺者清一切惡趣威光王儀軌一分

Như Lai A-la-hán Đẳng Chánh Giác Giả Thanh Nhất Thiết Ác Thú Uy Quang Vương Nghi Quỹ Nhất
Phân

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Devendradeva、Māṇikaśrījñāna)

དེ་བཞིན་ཉིད་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

De-bshin-ñid-kyi lta-ba shes-bya-ba

Tathatādṛṣṭi-nāma

真如見

Chân Như Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

དོ་ན་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་།

Do na mdzod ces bya ba phyag rgya chen po'i man ngag

#

Dohakoṣa-nāma-mahāmūdropadeā

道把藏名大印契優波提舍

Doha [Đạo-bả] Tạng Danh Đại Ấn Khế Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

Dpal Ri khrod pa chen po Saraha (Sri Mahasabara Saraha)

དོ་ན་འོ་ལྷི་ཞེས་བྱ་བ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གྱི་མན་ངག་།

#

Do-ha-ni-dhi-shes-bya-ba de-kho-na-ñid-kyi man-ñag

Dohanidhi-nāma-tattvopadeśa

道把寶藏真性優波提舍

Doha [Đạo-bả] Bảo Tàng Chân Tính Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དོ་ན་མཛོད་གྱི་ལྷ།

#

Do-ha mdsod-kyi glu

Dohakoṣaḡīti

道把藏歌

Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba bzañ-po)

དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{do ha mdzod kyi dka' 'grel}

Do-ha mdsod-kyi dkaḥ-ḡgrel shes-bya-ba

Dohakoṣapañjikā-nāma

道把藏難語釋

Doha [Đạo-bả] Tạng Nan Ngữ Thích

(Tib. Rgya lo-tsā-ba)(Ind. Rgyal-baḡi lha)

དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Do-ha mdsod-kyi dkaḥ-ḡgrel

Dohakoṣapañjikā

道把藏難語釋

Doha [Đạo-bả] Tạng Nan Ngữ Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāḡi, Kalyāḡavarma、)(Ind. Vajrapāḡi、

Jñānākara)(Ind. Śrīvairocanavajra)

དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དེ་ཉིད་ཀྱི་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་དེ་ཉིད་ཀྱི་སྐྱེ་}

{do ha mdzod kyi de nyid kyi glu}

Do-ha mdsod-kyi de-ñid-kyi glu shes-bya-ba

Dohatattvakoṣaḡitikā-nāma

道把藏真性歌

Doha [Đạo-bả] Tạng Chân Tính Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḡbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེང་པོ་དོན་གྱི་སྐྱེའི་འབྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་ཧ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེང་པོ་དོན་གྱི་སྐྱེའི་འབྲེལ་བ་}

{do ha mdzod kyi snying po don gyi glu'i 'grel pa}

Do-ha mdsod-kyi sñiñ-po don-gyi gluḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Dohakoṣaḥṛdayārthagītiṭikā-nāma

道把藏心髓義歌註釋

Doha [Ḍaḳo-bá] Tạng Tâm Yếu Nghĩa Ca Chú Thích

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ཕྱག་གྱུ་ཚེན་པའི་མན་ངག།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba phyag-rgya chen-poḥi man-ñag

Dohakoṣa-nāma-mahāmudropadeśa

道把藏大印契優波提舍

Doha [Ḍaḳo-bá] Tạng Đại Ấn Khế Luận Nghị [U'u-ba-ḍḑe-xa]

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྣོད་པའི་གླུ།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba spyod-paḥi glu

Dohakoṣa-nāma-caryāgīti

道把藏行歌

Doha [Ḍaḳo-bá] Tạng Hành Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྣོད་པའི་གླུའི་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Do-ha mdsod ces-bya-ba spyod-paḥi gluḥi ḥgrel-pa don-gyi sgron-ma shes-bya-ba

Dohakoṣa-nāma-caryāgītiṭikārthapradīpa-nāma

道把藏行歌註釋義燈

Doha [Ḍaḳo-bá] Tạng Hành Ca Chú Thích Nghĩa Đăng

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāvīharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen
(N))

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་སྟོད་པའི་གླུའི་འགྲེལ་བ་དོན་གྱི་སློབ་ན་

Do ha mdzod ces bya ba spyod pa'i glu'i 'grel pa don gyi sgron rna

#

Dohakoṣa-nāma-caryāgītiṭīkārtha-pradīpa

道把藏名行歌註釋義燈

Doha [Đạo-bả] Tạng Danh Hành Ca Chú Thích Nghĩa Đăng

Skye med bde chen (Ajamahasukha)

དོ་ཏ་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ། {དོ་ཏ་མཛོད་}

{do ha mdzod}

Do-ha mdsod ces-bya-ba

Dohakoṣa-nāma

道把藏

Doha [Đạo-bả] Tạng

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

དོ་ཏ་མཛོད།

#

Do-ha mdsod

Dohakoṣa

道把藏

Doha [Đạo-bả] Tạng

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)

དོ་ཏ་སྟོད་པའི་གླུའི་ཏ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Do-ha spyod-paḥi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

Dohacaryāgītikādr̥ṣṭi-nāma

道把行歌見

Doha [Đạo-bả] Hành Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

དོ་ཏ་སྤྱོད་པའི་གླུ་འི་ཏ་བ་

Do ha spyod pa'i glu'i ita ba

#

Dohacaryāgītikādr̥ṣṭi

道把行歌見

Doha [Đạo-bả] Hành Ca Kiến

Kira pa (Kilapada)

དོད་པའི་ཡོན་ཏན་ལྔའི་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ་

Dod pa'i yon tan lnga'i nyes dmigs bshad pa

#

Pañcakāmagūṇopāmbhanirdeśa

五欲功德難詰解說

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Giải Thuyết

Dbyig gnyen (Vasubandhu)

དོན་གསང་བ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པ་

#

Don gsañ-ba rnam-par phye-ba bsdus te bsad-pa

Vivṛtaguhyārthapiṇḍavyākhyā

祕義分別攝疏

Bí Nghĩa Phân Biệt Nhiếp Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)(Editor. Dpal brtsegs)

དོན་གསང་བ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་བསྐྱུས་ཏེ་བཤད་པ་

Don gsang ba rnam par phye ba bsdus te bshad pa

#

Vivṛtagūhyārthapiṇḍavyākhyā

秘義分別攝疏

Bí Nghĩa Phân Biệt Nhiếp Sớ

#

དོན་གྲུབ་སྐྱོན་ལ།

#

Don ḥgrel sgron-ma

(Jnapakārtha-vṛtti-pradīpa)

義釋燈 / 令知義釋燈？

Nghĩa Thích Đăng / Linh Trí Nghĩa Thích Đăng

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkāraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{don thams cad grub pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Don thams-cad grub-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Sarvārthasiddhisādhana-nāma

一切義成就成就法

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་རབ་དུ་སྐྱེན་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Don thams-cad grub-pa rab-tu sbyin-paḥi ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

Sarvārthasādhanyāryaprasannatārāsādhana

一切義成就施聖多羅母成就法

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Thí Thánh Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དོན་ཐམས་ཅད་འགྲུབ་པའི་གཟུངས་

#

Don thams-cad ḥgrub-paḥi gzuñs

#-

一切義成就陀羅尼

Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Dhāraṇī [Ḍa-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

དོན་དམ་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Don-dam-pa byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi rim-pa yi-ger bris-pa

Paramārthabodhicittabhāvanākramavarṇasaṃgraha

真諦菩提心修習次第書

Chân Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དོན་དམ་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་སྦྱོར་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

#

Don-dam-pa byañ-chub-kyi-sems sgom-paḥi rim-pa yi-ger bris-pa

Paramārthabodhicittabhāvanākramavarṇasaṃgraha

真諦菩提心修習次第書

Chân Đế Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

དོན་དམ་པ་བྱང་ཆུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ

Don dam pa byan chub kyi sems bsgom pa'i rim pa yi ger bris pa

#

Paramārthabodhicittabhāvanākrama-varṇasaṃgraha

勝義菩提心修習次第書

Thắng Nghĩa Bồ-đề Tâm Tu Tập Thứ Đệ Thư

Rta dbyangs (Asvaghosa)

དོན་དམ་པར་བསྟོད་པ་ {དོན་དམ་པར་བསྟོད་པ་}

{don dam par bstod pa}

Don-dam-par bstod-pa

Paramārthastava

勝義讚

Thắng Nghĩa Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Don-yod-shags-paḥi gtor-maḥi cho-ga

(Amoghapasa-bali-vidhi)

不空羅索供物儀軌

Bất Không Tác Cúng Dường Nghi Quy

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་རྒྱལ་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པར་བྱེད་པ་

Don yod zhags pa'i pha rol tu phyin pa drug yongs su rdzogs par byed pa

#

Amoghapāsaparamitāṣaṭparipūraka-nāma-dhāraṇī

(聖) 有義羅索圓滿六波羅蜜陀羅尼 [c.f. 不空羅索神變真言經：一切菩薩敬禮解脫三昧耶真言品]

Thánh Hữu Nghĩa Tác Viên Mãn Lục Ba La Mật Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Bất Không Quyển Tác Thần Biến Chân Ngôn Kinh Nhất Thiết Bồ-tát Kính Lễ Giải Thoát Tam Muội Da Chân Ngôn Phẩm)

#

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Don yod zhags pa'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Śamkṣiptāmoghapāsasādhana

不空羅索成就法略攝

Bất Không Quyển Tác Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

Sakyasribhadra

དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Don-yod-shags-paḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Śamkṣiptāmoghapāsasādhana (same name)

不空羅索成就法略攝

Bất Không Tác Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

དོན་གྱུས་པ་

Don rgyas pa

#

Arthavistara

聖廣義法門〔廣義法門經等〕

Thánh Quảng Nghĩa Pháp Môn (Quảng Nghĩa Pháp Môn Kinh Đẳng)

#

དོན་རྣམ་པར་གདོན་མི་བཟོ་བའི་འགྲེལ་

#

Don rnam-par gdon-mi-za-baḥi ḥgrel-pa

Arthaviniścayaṭikā?

義不疑註

Nghĩa Bất Nghi Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

དོན་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Don rnam par nges pa

#

Arthavmiścaya

決定義法門〔佛說法乘義決定經等〕

Quyết Định Nghĩa Pháp Môn (Phật Thuyết Pháp Thừa Nghĩa Quyết Định Kinh Đẳng)

#

དོན་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Don rnam-par ñes-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Arthaviniścaya-nāma-dharmaparyāya

義決定法門

Nghĩa Quyết Định Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

དོམ་ཚོག་གསུམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Dom tshig gsum gyi rgyal po'i sgrub thabs

#

Trisamayarājasādhana

三三摩耶王成就法

Tam Samaya [Tam-ma-gia] Vương Thành Tựu Pháp

Rin chen 'byung gnas sbas pa'i shabs (Ratnakaraguptapada)

དོམ་བཱིི་གླུ།

#

Ḍombiḥi glu

(Ḍombi-giṭikā)

曇毘歌

Ḍombi [Ḍam-ti] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དྲག་པོའི་བྱ་བ་བདུན་པ།

#

Drag-poḥi bya-ba bdun-pa

(Raudra-karmopacara-saptaka)

七強業

Thất Cường Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

དྲག་པོའི་འཁོར་ལོའི་ལས།

#

Drag-poḥi ḥkhor-loḥi las

#-

強輪業

Cường Luân Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)

དྲག་པོ་འཁོར་ལོ་ལས་

Drag po'i 'khor lo'i las

#

Rakṣāvidhisarvakarma

守護儀軌一切業

Thủ Hộ Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghiệp

#

དྲག་སྐྱེས་འདུས་པ་དོ་རྩེ་རྩ་བའི་རྒྱུད་

Drag sngags 'dus pa rdo rje rtsa ba'i rgyud

#

Vajramantrabhīrūsandhimūlatantra

集金剛緊行呪根本本續

Tập Kim Cương Khẩn Hành Chú Căn Bản Bản Tục

#

དྲག་སྐྱེས་འདུས་པ་དོ་རྩེ་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Drag-sngags ḥdus-pa rdo-rje rtsa-baḥi rgyud ces-bya-ba

Vajramantrabhīrusandhimūlatantra-nāma

恐怖真言集金剛根本怛特羅

Khủng Bố Chân Ngôn Tập Kim Cương Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Padma ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vairocana)

དྲང་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག་

Drang pa gcig pa'i man ngag

#

Ekasmṛtyūpadeśa

一念優波提舍

Nhất Niệm Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

Dipamkarasrijnana

དྲན་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག

#

Dran-pa gcig-paḥi man-ñag

Ekasmṛtyupadeśa

一念優波提舍

Nhất Niệm Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara) / (Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དྲི་མ་མེད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱིང་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ་ {དྲི་མ་མེད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱིང་ཡིག་}

{dri ma med pa rin po che'i spring yig}

Dri-ma med-pa rin-po-cheḥi sprin-yig ces-bya-ba

Vimalaratnalekha-nāma

無垢寶書翰

Vô Cấu Bảo Thư Hàn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱིང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Dri-ma med-paḥi dris-lan rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Vimalaprasñottararatnamālā-nāma

無垢問答寶鬘

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱིང་བ་

Dri ma med pa'i dris lan rin po che'i phren ba

#

Cāṇakyanītisāstra

無垢問答寶鬘 ??

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man ??

#

དྲི་མ་མེད་པའི་དྲིས་ལན་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོན་པ་

Dri ma med pa'i dris lan rin po che'i phren ba

#

Vimalaprasnottararatnamālā

無垢問答寶鬘

Vô Cấu Vấn Đáp Bảo Man

Don yod 'char (Amoghodaya)

དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་གྲིས་ལྷུས་པ་ {དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་གྲིས་ལྷུས་པ་}

{dri ma med pa'i 'od kyis zhus pa}

Dri-ma-med-paḥi-ḥod-kyis shus-pa

Vimalaprabhakaripṛcchā

無垢光所問

Vô Cấu Quang Sở Vấn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

དྲི་མ་མེད་པའི་རིན་པོ་ཆེའི་འཕྲིན་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Dri-ma-med-paḥi rin-po cheḥi ḥphrin-yig ces-bya-ba

Vimalaratnalekha-nāma

無垢寶書翰

Vô Cấu Bảo Thư Hàn

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དྲི་མ་རྣམ་དག་གི་ཚོ་གཤམ།

#

Dri-ma rnam-dag-gi cho-ga

(Mala-visodhana-vidhi)

垢穢清淨儀軌

Cấu Uế Thanh Tịnh Nghi Quỹ

#

དྲི་མེད་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Dri med mdses-maḥi sgrub-thabs

Vimalasundarīsādhana

無垢麗女成就法

Vô Cấu Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

དྲི་མེད་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས

Dri med mdzes ma'i sgrub thabs

#

Vimalasūndarīsādhana

無垢麗女成就法

Vô Cấu Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

#

དྲི་ཟའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Dri-zaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ṅag

#-

乾闥婆魅解脫優波提舍

Gandhabba [Càn-thát-bà] Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ན་མོ་བུ་རྒྱ་ཡའི་འགྲེལ་བ།

#

Namobuddhāyaḥi ḥgrel-pa

(Namo-buddhaya-vṛtti)

南無佛陀註釋

Namo [Nam-Mô] Phật-Đà Chú Thích

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

ན་རོ་བཟེ་ཏའི་གླུ།

#

Nā-ro-paṇḍi-taḥi glu

(Nādapaṇḍita-giṭikā)

那路班地多歌

Nadapaṇḍita [Na-Lô-Ban-Đĩa-Đa] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ནག་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ {ནག་པོ་ཚེན་པོ་}

{nag po chen po}

Nag-po chen-po shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po

Mahākāla-tantrarāja-nāma

大黑天怛特羅王

Đại Thời Mật Điển Vương

(Tib. Rwa chos rob)(Ind. Samantaśrī)

ནག་པོ་ཚེན་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ {ནག་པོ་ཚེན་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་}

{nag po chen po'i mngon par rtogs pa}

Nag-po chen-poḥi mñon-par-rtogs-pa

Mahākālābhisamaya

大黑現觀

Đại Thời Hiện Quán / Đại Hắc Hiện Quán

(Tib. U-rgyan-pa rin-chen dpal)(Ind. Śrīnarendrabhadra)

ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་

Nag po chen po'i rgyud

#

Mahākāla

吉祥大黑本續

Cát Tường Đại Hắc Bản Tục

#

ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཐབས་

Nag po chen po'i sgrub thabs

#

Mahākālasādhana

大黑成就法

Đại Hắc Thành Tựu Pháp

#

ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཐབས་ {ནག་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཐབས་}

{nag po chen po'i sgrub thabs}

Nag-po chen-po'i sgrub-thabs

Mahākālasādhana (same name)

大黑成就法 / 大黑天成就法

Đại Thời Thành Tựu Pháp / Đại Hắc Thành Tựu Pháp / Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho'i sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind.

Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

ནག་པོ་ལལ་གསུམ་ཕྱག་དྲུག་པོའི་རྒྱུད་ཐབས་

#

Nag-po shal gsum phyag drug-pa'i sgrub-thabs

(Kṛṣṇa-trimukha-ṣaḍbhujā-sādhana)

黑三面六手成就法

Hắc Tam Diện Lục Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ནང་གི་ལྷན་པ་ {ནང་གི་ལྷན་པ་}

{nang gi khyab pa}

Nañ-gi khyab-pa

Antarvyāpti

內遍充

Nội Tại Tự Tính / Nội Biến Sung

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

ནང་གི་སྒྲེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {ནང་གི་སྒྲེ་མ་}

{nang gi snye ma}

Nang gi snye ma zhes bya ba

Antarmañjarī-nāma

內苞

Trang Nghiêm Nội Bao/ Nội Bao

(Tib. Śes-rab dpal)(Ind. Vibhūticandra)

ནང་གྱི་བདག་མོ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Nad-kyi bdag-mo-la bstod-pa

#-

病主天母讚嘆

Bệnh Chủ Thiên Mẫu Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ནང་ཐམས་ཅད་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་

Nad thams cad rab tu zhi bar byed pa

#

Śarvarogaprasāmani

聖消除一切疾病陀羅尼 [佛說除一切疾病陀羅尼經]

Thánh Tiêu Trừ Nhất Thiết Tật Bệnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Trừ Nhất Thiết Tật Bệnh

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

ནམ་མཁའ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Nam mkha' chen po'i rgyud kyi rgyal po

#

Mahākha-tantrarāja

吉祥大虛空本續王

Cát Tường Đại Hư Không Bốn Tục Vương

#

ནམ་མཁའ་དྲི་མ་མེད་པ་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་སྣང་པོ་

Nam mkha' dri ma med pa shin tu yongs su dag pa chos kyi dbyings kyi ye shes kyi snying po

#

Gaganāmalasūparisūddhadharma-dhātūjñānagarbha

虛空無垢善清淨法界智慧心髓

Hư Không Vô Cấu Thiệu Thanh Tịnh Pháp Giới Trí Huệ Tạng

#

ནམ་མཁའ་དྲི་མ་མེད་པ་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nam-mkhaḥ dri-ma med-pa śin-tu yoñs-su dag-pa chos-kyi dbyiñs-kyi ye-śes-kyi sñiñ-po shes-bya-ba

Gaganāmalasuparisuddhadharmadhātujñānagarbha-nāma

虛空無垢善清淨法界智慧心髓

Hư Không Vô Cấu Thiệu Thanh Tịnh Pháp Giới Trí Huệ Tâm Yếu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

ནམ་མཁའ་དྲི་མེད་ཀྱི་སྐྱུ་ཐབས།

#

Nam-mkhaḥ dri-med-kyi sgrub-thabs

(Akasa-vimala-sādhana)

虛空無垢成就法

Hư Không Vô Cấu Thành Tựu Pháp

#

ནམ་མཁའ་ལྷིང་གི་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་སྐུབ་པའི་ཐབས་

Nam mkha' lding gi rgyal po rdo rje sgrub pa'i thabs

#

Vajrapatirājagarūḍasādhana

金翅鳥王金剛主成就法

Kim Sí Điều Vương Kim Cương Chủ Thành Tựu Pháp

Viryacandra

ནམ་མཁའ་ལྷིང་གི་རྒྱལ་པོ་རྡོ་རྗེ་སྐུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nam-mkhaḥ-lidin-gi rgyal-po rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vajrapatirājagarūḍasādhana-nāma (same name)

金翅鳥金剛王成就法

Kim Sí Điều Kim Cương Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

ནམ་མཁའའི་སྟོང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱེགས་དང་བཅས་པ་

Nam mkha'i snying po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Khagarbhāṣṭottaraśatakanāma -dhāraṇī-mantra

聖者虛空藏菩薩一百八號及陀羅尼

Thánh Giả Hư Không Tàng Bồ-tát Nhất Bách Bát Hào Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ནོར་གྱི་རྒྱུན་

Nor gyi rgyun

#

Vasūdhārā

聖者永財陀羅尼 [雨寶陀羅尼經等

Thánh Giả Vĩnh Tài Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Vũ Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đăng)

#

ནོར་བུ་གླིང་གི་སྤྱགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷ་ལྷ་ལ་བསྟོན་པ་

Nor bu gling gi thugs rje chen po lha lnga la bstod pa

#

Maṇidvīpamahākāraṇīkapañcadeva-stotra

摩尼洲大悲五天讚

Ma-ni Châu Đại Bi Ngũ Thiên Tán

Rta dbyangs (Asvaghosa)

ནོར་བུ་གླིང་གི་སྤྱགས་རྗེ་ཚེན་པོ་ལྷ་ལྷ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Nor-bu-gliṅ-gi thugs-rje-chen-po lha lña-la bstod-pa

Maṇidvīpamahākāraṇīkapañcādevastotra

寶洲大悲五天讚

Bảo Chân Đại Bi Ngũ Thiên Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

ནོར་བུ་ཚེན་པོ་རྒྱས་པའི་གཞལ་མེད་ཁན་ཤིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོའི་རྒྱལ་པོ་

Nor bu chen po rgyas pa'i gzhal med khan shin tu rab tu gnas pa gsang ba dam pa'i gsang ba'i cho
ga zhib mo'i rgyal po

#

Mahāmaṇivipūlavimānasūpratiṣṭhita-gūhyaparamarahasyakalparāja

聖大摩尼廣宮殿最勝處秘妙秘密細軌王陀羅尼 [大寶廣博樓閣善住秘密陀羅尼經等]

Thánh Đại Ma-ni Quảng Cung Điện Tối Thắng Xử Bí Diệu Bí Mật Tế Quý Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Đại Bảo Quảng Bác Lô Các Thiện Trụ Bí Mật Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

ནོར་བུ་ཚེན་པོ་རྒྱས་པའི་གཞལ་མེད་ཁན་ཤིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོའི་རྒྱལ་པོ་

Nor bu chen po rgyas pa'i gzhal med khan shin tu rab tu gnas pa gsang ba dam pa'i gsang ba'i cho
ga zhib mo'i rgyal po

#

Mahāmaṇivipūlavimānasūpratiṣṭhita-gūhyaparamarahasyakalparāja

Not Found

Not Found

#

ནོར་འཇིག་པ་དགའ་བའི་ཚོ་ག་དཔག་བསམ་གྱིང་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Nor ḥgrib-pa dgañ-baḥi cho-ga dpag-bsam śiñ rgyas-pa shes-bya-ba

(Apacitadhana-prapurana-vidhi kalpavrksa-paus-ika-nāma)

財寶增減儀軌如意樹長養

Tài Bảo Tăng Giảm Nghi Quĩ Như Ý Thụ Trưởng Dưỡng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ནོར་རྒྱུན་མའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག་

Nor rgyun ma'i gzungs kyi man ngag

#

Vasūdhārādhāraṇyūpadeśa

持世陀羅尼優波提舍

Tri Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

#

ནོར་རྒྱུན་མའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Nor-rgyun-maḥi gzuñs-kyi man-ñag

Vasudhārādhāraṇyupadeśa

持世陀羅尼優波提舍 / 持世母陀羅尼優波提舍

Tri Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] / Tri Thế Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Luận Nghi

[Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā)

ནོར་རྒྱུན་མའི་མཚན་བརྒྱུ་ཙ་བརྒྱད།

#

Nor-rgyun-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad

(Ārya-vasudhārā-nāma- as-ottarasataka)

持世母一百八名 / 聖持世母名一百八

Trì Thế Mẫu Nhất Bách Bát Danh / Trì Thế Mẫu Danh Nhất Bách Bát
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

ོན་རྒྱུན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Nor rgyun ma'i sgrub thabs

#

Vasūdhārāsādhana

持世成就法

Trì Thế Thành Tụu Pháp

#

ོན་རྒྱུན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

Vasudhārāsādhana

持世成就法 / 持世母成就法

Trì Thế Thành Tụu Pháp / Trì Thế Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grag-spa rgyal-mtshan)

ོན་རྒྱུན་མའི་སྐོན་ལས།

#

Nor-rgyun-maḥi smon-lam

(Śrī-vasudhārā-praṇidhāna)

持世母誓願

Trì Thế Mẫu Thệ Nguyện

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོང་པ་

Padma gar gyi dbang phyug gi gsang ba'i don rnam par dgod pa

#

Padmanarteśvarīgūhyārthadhara-vyūha

吉祥蓮花歌舞自在秘密義莊嚴

Cát Tường Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Bí Mật Nghĩa Trang Nghiêm

Kukuraja

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུ་བ་ཐབས།

#

Padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Padmanarteśvarasādhana

蓮華歌舞自在成就法

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Ākara)

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུ་བ་པའི་ཐབས་

Padma gar gyi dbang phyug gi sgrub pa'i thabs

#

Padmanarteśvarasādhana

蓮華歌舞自在成就法

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Ratnakara, Tshul khrim s rgyal mtshan)

པདྨ་གར་གྱི་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུ་བ་པའི་ཐབས།

#

Padma gar-gyi dbaṅ-phyug-gi sgrub-pa'i thabs

Padmanarteśvarasādhana

蓮華歌舞自在成就法

Liên Hoa Ca Vũ Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

པདྨ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཤེས་རབ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Padma gshin rje gshed shes rab bde ba can gyi sgrub thabs

#

Prajñāsūkhapadmayamārisādhana

蓮華閻魔敵智慧樂有成就法

Liên Hoa Yamāri [Diêm-ma-địch] Trí Tuệ Lạc Hữu Thành Tựu Pháp

Dipamkara

པདྨ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ཤེས་རབ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Padma gśin-rje gśed śes-rab bde-ba-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Prajñāsukhapadmayamārisādhana-nāma

蓮華閻魔敵智慧樂有成就法

Liên Hoa Yamāri [Diêm-ma-địch] Trí Huệ Lạc Hữu Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

པདྨ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Padma can zhes bya ba'i dka' 'grel

#

Padmin-nāma-pañjikā

具蓮花名細疏

Cụ Liên Hoa Danh Tế Sớ

#

པདྨ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་།

#

Padma can zhes bya ba'i dka' 'grel

Padmin-nāma-pañjika

有蓮華難語釋

Hữu Liên Hoa Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-gros brtan-pa)(Ind. Samanātha (K))

པདྨ་ཙོང་པན་

Padma cod pan

#

Padmamūkūṭatantra

妙蓮華冠帶本續

Diệu Liên Hoa Quán Đới Bản Tục

#

པདྨ་ཙོང་པན་ཞེས་བྱ་བའི་རྩུང་

#

Padma cod-pan shes-bya-baḥi rgyud

Padmamukuṭatantra-nāma

蓮華冠怛特羅

Liên Hoa Quán Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

པདྨ་དྲ་བ་འབྱུང་བའི་རྩུབ་ཐབས་ {པདྨ་དྲ་བ་འབྱུང་བའི་རྩུབ་ཐབས་}

{padma dra ba 'byung ba'i sgrub thabs}

Padma dra-ba ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

Padmajālobbhavasādhana

蓮華網生成就法

Liên Hoa Võng Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Vibhūticandra)

པདྨ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་པདྨ་དྲ་བའི་རིམ་པས་བཅོམ་ལྡན་འདས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་མཚོན་པའི་ཚོ་ག

{པདྨ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་པདྨ་དྲ་བའི་རིམ་པས་བཅོམ་ལྡན་འདས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་མཚོན་པའི་ཚོ་ག

་}

{padma spyan ras gzigs dbang phyug gi padma dra ba'i rim pas bcom ldan 'das kyi dkyil 'khor du mchod pa'i cho ga}

Padma spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi padma dra-baḥi rim-pas bcom-ldan-ḥdas-kyi dkyil-

ḥkhor-du mchod-paḥi cho-ga

Padmāvalokiteṣvarasya padmajālakrameṇa bhagavanmaṇḍalapūjāvidhi

蓮華觀自在蓮華網次第薄伽梵曼荼羅供養儀軌

Liên Hoa Quán Tự Tại Liên Hoa Vĩng Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Maṇḍala [Maṇ-
đà-la] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen-grub)(Ind. Sumanaśrībhadrā (K))

བལྟའི་ཕྱག་གི་གནུངས།

#

Padmaḥi phyag-gi gzuñs

(Padmapani-dhāraṇī)

蓮華手陀羅尼

Liên Hoa Thủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

བལྟའི་སྡོང་བུ་ཅན་གྱི་སྐྱུ་ཐབས།

#

Padmoḥi sdoñ-bu-can-gyi sgrub-thabs

(Padmadandi-sādhana)

蓮華莖成就法

Liên Hoa Hành Thành Tự Pháp

#

པོ་ཏ་ལ་ཨ་རྒོ་བའི་ལམ་ཡིག།

#

Po-ta-lar ḥgro-baḥi lam-yig

(Potalaka-gamana-marga-pattrika)

補陀落宮往生旅券

Potalaka [Bổ-đà-lạc] Cung Vãng Sanh Lữ Khoán

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Abhiyuktadevaśrī)

པ་བྲང་སྣོད་ཐང་ལྡན་དཀར་གྱི་ཚེས་འགྱུར་རོ་ཙག་གི་དཀར་ཆག

#

Pho-bran stod-thañ-ldan-dkar-gyi chos ḡgyur-ro-cog-gi dkar-chag

#-

兜土怛斷羯宮殿（所藏）翻譯（經論）目錄 / 宮殿經論翻譯目錄

Đâu Thổ Đát Đoạn Yết Cung Điện (Sở Tạng) Phiên Dịch (Kinh Luận) Mục Lục / Cung Điện Kinh

Luận Phiên Dịch Mục Lục

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

པ་མའི་མདོ་ {པ་མའི་མདོ་}

{pha ma'i mdo}

Pha-maḡi mdo

Pitṛmāṭṛ-sūtra

父母經

Phụ Mẫu Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

པ་ལུལ་རུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་ཚ་ཚ་གདབ་པའི་ཚོགས་

#

Pha-rol-tu-phyin-paḡi theg-paḡi tsha-tsha gdab-paḡi cho-ga

Pāramitāyānasācchanirvapaṇavidhi?

波羅蜜多[專*瓦]佛造作儀軌

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] [Chuyên Ngõa] Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

པ་རོལ་གྱི་གནོད་པ་བསྐྱང་བ།

#

Pha-rol-gyi gnod-pa bsruñ-ba

(Parapakara-rakṣā)

敵者障害守護 / 敵者傷害保護

Địch Giả Chương Hại Thủ Hộ / Địch Giả Chương Hại Bảo Hộ

#

ཕ་རོལ་གྱི་མེ་རབ་ཏུ་འཛོམས་པར་བྱེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Pha-rol-gyi sde rab-tu hjom-s-par byed-paḥi sgrub-thabs

(Parasena-pradhvamsana-sādhana)

敵軍摧破成就法

Địch Quân Tỏa Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བྱུག་གནུང་བར་འགྱུར་བའི་གནུངས།

#

Pha-rol-tu-phyin-pa drug gzuñ-bar-ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

六波羅蜜多執持陀羅尼

Lục Ba-la-mật-đa Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བྱུག་གནུངས་བར་འགྱུར་བའི་གནུངས།

#

Pha-rol-tu-phyin-pa drug gzuñ-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

六波羅蜜多執持陀羅尼

Lục Ba-la-mật-đa Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བྱུག་གི་སྒྲིང་བའི་གནུངས།

#

Pha-rol-tu-phyin-pa drug-gi sñin-poḥi gzuñs

#-

六波羅蜜多心陀羅尼

Lục Ba-la-mật-đa Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Surendrabodhi)

ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བརྟུ་ཐོབ་པར་འགྱུར་བའི་གནུངས

#

Pha-rol-tu-phyin-pa bcu thob-par-ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

十波羅蜜多證得陀羅尼

Thập Ba-la-mật-đa Chúng Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་བསྐྱུས་པ་}

{pha rol tu phyin pa bsdus pa}

Pha-rol-tu-phyin-pa bsdus-pa shes-bya-ba

Pāramitāsamāsa-nāma

波羅蜜多集

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Tập

(Tib. Sha-ma señ-rgyal、Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Sumatikīrti)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Vairocanarakṣita)

ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ {ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་}

{pha rol tu phyin pa'i theg pa'i bsgom pa'i rim pa'i man ngag}

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi bsgom-paḥi rim-paḥi man-ṅag

Pāramitāyānabhāvanākramopadeśa?

波羅蜜多乘修習次第優波提舍

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa Tu Tập Thứ Đệ Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་སྐྱུ་གདབ་པའི་ཚོ་ག

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi sātstsha gdab-paḥi cho-ga

Pāramitāyānasācchanirvapaṇavidhi?

波羅蜜多乘[專*瓦]佛造作儀軌

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa [Chuyên Ngõa] Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཕ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་ཐེག་པའི་སྒོམ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག།

#

Pha-rol-tu-phyin-paḥi theg-paḥi sgom-paḥi rim-paḥi man-ñag

Pāramitāyānabhāvanākramopadeśa?

波羅蜜多乘修習次第優波提舍

Ba-la-mật-đa [Pāramitā] Thừa Tu Tập Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཕ་རོལ་དབང་དུ་བྱ་བ་

Pha rol dbang du bya ba

#

Paravaśikaraṇa

敵者征服

Dịch Giả Chinh Phục

#

ཕ་རོལ་དབང་དུ་བྱ་བ།

#

Pha-rol dbañ-du-bya-ba

Paravaśikaraṇa (same name tib)

他者征服

Tha Giả Chinh Phục

(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)(Ind. Mitrānanda)

ཕག་མོ་ཐུགས་ཀྱི་སྐྱེ་བ་ཐབས

#

Phag-mo thugs-kyi sgrub-thabs

#-

牝豚心成就法

Tấn Đồn Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Ānandakara)

ཕག་མོ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་བཤད་པའི་རྒྱུད་བྱི་མ་ལས། ཕག་མོ་མངོན་པར་བྱང་རྒྱལ་པ་

Phag mo mngon par brjod pa bshad pa'i rgyud phyi ma las, phag mo mngon par byang chub pa

#

Ākhyātatanrottara vajravarāhyabhi-dbānād varābyabhibodhana

亥母現稱教後篇中，亥母現覺??

Hợi Mẫu Hiện Xưng Giáo Hậu Thiên Trung Hợi Mẫu Hiện Giáo ??

(tib tr Jnanakara, Khu ston dngos grub)

ཕག་མོ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་བཤད་པའི་རྒྱུད་བྱི་མ་ལས། ཕག་མོ་མངོན་པར་བྱང་རྒྱལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Phag-mo mñon-par brjod-pa bśad-paḥi rgyud phyi-ma-las phag-mo mñon-par byañ-chub-pa shes-bya-ba

Ākhyātatanrottara vajravarāhyabhidhānād varābyabhibodhana-nāma

牝豚現誦釋上怛特羅中牝豚現證

Tần-Đồn Hiện Tụng Thích Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Trung Tần-Đồn Hiện Chứng

(Tib. Khun-ston dños-grub)(Ind. Jñānākara)

ཕག་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོན་པ་ {ཕག་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{phag mo'i rtogs pa brjod pa}

Phag-moḥi rtogs-pa-brjod-pa shes-bya-baḥi mdo

Sūkarikāvadāna-nāma-sūtra

牝豚阿波陀那經

Tần Đồn Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

ཕུང་པོ་གསུམ་པའི་རྒྱུ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {ཕུང་པོ་གསུམ་པའི་རྒྱུ་ཐབས་}

{phung po gsum pa'i sgrub thabs}

Phuñ-po gsum-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Triskandhasādhana-nāma

三蘊成就法

Tam Uẩn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ལུང་པོ་ལྗེའི་བཤད་པ་ {ལུང་པོ་ལྗེའི་བཤད་པ་}

{phung po lnga'i bshad pa}

Phuñ-po lñaḥi bśad-pa

Pañcaskandhabhāṣya

五蘊疏

Ngũ Uẩn Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ལུང་པོ་ལྗེའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་ {ལུང་པོ་ལྗེའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་}

{phung po lnga'i rab tu byed pa}

Phuñ-po lñaḥi rab-tu-byed-pa

Pañcaskandhaprakaraṇa

五蘊論

Ngũ Uẩn Luận

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,

Śilendrabodhi, Dānaśīla)

ལུང་པོ་ལྗེའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་བྱེ་བྲག་རུ་བཤད་པ་ {ལུང་པོ་ལྗེའི་རབ་རུ་བྱེད་པ་བྱེ་བྲག་རུ་བཤད་པ་}

{phung po lnga'i rab tu byed pa bye brag tu bshad pa}

Phuñ-po lñaḥi rab-tu-byed-pa bye-brag-tu bśad-pa

Pañcaskandhaprakaraṇavaibhāṣya

五蘊論分別疏

Ngũ Uẩn Luận Phân Biệt Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)

ལུང་པོ་ལྗེའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་ {ལུང་པོ་ལྗེའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་}

{phung po lnga'i rnam par 'grel pa}

Phuñ-po lñaḥi rnam-par ḥgrel-pa

Pañcaskandhavivarāṇa

五蘊論註

Ngũ Uẩn Luận Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ཕུན་སུམ་ཚོགས་པའི་ལས་ཉེ་བར་སྐབ་པར་བྱེད་པ་ལས་ཚོགས་སྣང་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phun-sum-tshogs-paḥi las ñe-bar-sgrub-par-byed-pa las tshogs stoñ rgyas shes-bya-ba

(Trisamrdha-karma-siddhy-upakrama karma-sambhara-sahasrapaus-ika-nāma)

三具足業成立千業聚長養

Tam Cự Túc Nghiệp Thành Lập Thiên Nghiệp Tụ Trưởng Dưỡng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཕོ་བྲང་སྣང་བར་ལྡན་དཀར་གྱི་ཚོས་འགྱུར་རོ་ཚོག་གི་དཀར་ཆག་

Pho brang stong thang ldan dkar gyi chos 'gyur ro cog gi dkar chag

#

Arthaviniścayaṭikā

宮殿經論翻譯目錄

Cung Điện Kinh Luận Phiên Dịch Mục Lục

(tib Dpal brtsegs (Sriku-a), Klu'i dbang po (Nagendra), 'Khon Nagendrarakṣita, etc.)

ཕུ་རོལ་གྱི་ལྗེ་གཞིས་པ།

#

Pha-rol-gyi sde gshom-pa

(Parasena-dhvamsana)

敵軍碎破

Địch Quân Toái Phá

#

ཕུག་ན་དོ་རྗེ་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-na-rdo-rje sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vajrapāṇisādhana-nāma

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཕྱག་དང། བསྟོད་པ་དང། བྱིན་བརླབ་དང། མཚོན་པའི་སྦྱིན་འཇུག་པ་དང། མཚོན་པ་དང། བསྟེན་གནས་དང།

ཕྱག་བྱས་པར་འཇུག་པ་དང། རིན་པོ་ཆེ་བརྒྱུད་པའི་གཟུངས། སྦྱིན་པའི་གཟུངས།

#

Phyag dan bstod-pa dan byin-rlabs dan mchod-paḥi sprin ḥbyun-pa dan mchod-pa dan bsñen-gnas dan phyag byas-par ḥgyur-ba dan rin-po-che brdar-baḥi gzuñs-padmaḥi spyan-paḥi gzuñs

#-

禮拜讚嘆加持供養雲聚供養潔齋禮拜奉事寶磨陀羅尼蓮華眼陀羅尼

Lễ Bái Tán Thán Gia Trì Cung Dưỡng Vân Tụ Cung Dưỡng Khiết Trai Lễ Bái Phụng Sự Bảo Ma Dhāraṇī [Đà-la-ni] Liên Hoa Nhân Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

ཕྱག་ན་རོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་ཆེན་པོའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Phyag na rdo rje gtum po chen po'i sbyin sreg gi cho ga

#

Vajrapāṇicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi

吉祥金剛手大兇惡護摩儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Đại Hung Ác Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

Nyin mdsad rdo rje (Divakaravajra)

ཕྱག་ན་རོ་རྗེ་གཞོན་སྦྱིན་གྱི་བདག་པའི་གཟུངས།

#

Phyag-na-rdo-rje gnod-sbyin-gyi bdag-poḥi gzuñs

#-

金剛手夜叉主陀羅尼

Kim Cương Thủ Yakṣa [Dạ-xoa] Chủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ཕྱག་ན་རོ་རྗེ་གསང་བ་བསྟན་པའི་རྒྱུད་

Phyag na rdo rje gsang ba bstan pa'i rgyud

#

Vajrapāṇigūhyābhideśa

吉祥金剛手密指本續

Cát Tường Kim Cương Thủ Mật Chỉ Bốn Tục

#

ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གཏུམ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-snon-po-can gtum-po shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Nīlāmbaradharavajrapāṇiṣaṇasādhana

金剛手青衣兇惡成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Hung Ác Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གཏོད་སྐྱབ་དྲག་པོ་ཚེན་པོ་རྩི་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gnod sbyin drag po chen po rdo rje me lce'i rgyud

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrānalajihva

青衣金剛手大暴惡藥叉金剛焰本續

Thanh Ý Kim Cương Thủ Đại Bạo Ác Dược Xoa Kim Cương Diễm Bốn Tục

#

ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གཏོད་སྐྱབ་དྲག་པོ་ཚེན་པོ་རྩི་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gnod sbyin drag po chen po rdo rje me lce'i rgyud kyi 'grel pa

#

Nīlāmbaradharavajrapāṇiyakṣamahārūdravajrāgnijihvatantravṛtti

金剛手青衣夜叉大忿怒金剛火焰怛特羅註

Kim Cương Thủ Thanh Ý Dạ Xoa Đại Phẫn Nộ Kim Cương Hỏa Diễm Tantra [Đát-đặc-la] Chú

Phyag na rdo rje (Vajrapani)

ཕྱག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གཏོད་སྐྱབ་དྲག་པོ་ཚེན་པོ་རྩི་རྩེ་མེ་ལྗེའི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Phyag-na-rdo-rje gos snon-po-can gnod-sbyin drag-po-chen-po rdo-rje me-lceḥi rgyud-kyi ḥgrel-

pa shes-bya-ba

Nīlāmbaradharavajrapāṇiyakṣamahārud-ravajrāgnijihvatantravṛtti-nāma

金剛手青衣夜叉大忿怒金剛火焰恒特羅註

Kim Cương Thủ Thanh Y Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Phần Nộ Kim Cương Hỏa Diễm Tantra [Đát-đặc-la]

Chú

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Mañjuśrī)

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གཞོན་སྦྱིན་དྲག་པོ་ཚེན་པོ་རྩོ་རྩེ་མེ་ལྷའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ

#

Phyag-na rdo-rje gos sñon-po-can gnod-sbyin drag-po chen-po rdo-rje me-lceḥi rgyud ces-bya-ba

Nīlāambaradharavajrapāṇiyakṣamahārudravajrānalajihva-tantra-nāma

青衣金剛手夜叉大兇暴金剛焰恒特羅

Kim Cương Thủ Thanh Y Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Hung Bạo Kim Cương Diễm Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Khyuñ grags)(Ind. Ratnakīrti)

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐུ་གཏོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi klu gtor-gyi cho-ga

Vajrapāṇinīlāambaradharanāgabalividhi

金剛手青衣龍供物儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Long Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi gtor-maḥi cho-ga

Vajrapāṇimīlāambaradharabalividhi

金剛手青衣供物儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

ཕྱག་ན་རྩོ་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi gtor ma'i cho ga

#

Vajrapāṇinīlāmbāradharabalividhi

金剛手青衣供物儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Ý Cung Vật Nghi Quĩ

Bhava

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi gzungs kyi gtor ma'i cho ga

#

Vajrapāṇinīlāmbāradharādhāraṅkalpabalividhi

吉祥金剛手青衣陀羅尼供物儀軌

Cát Tường Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṅī [Đà-la-ni] Cung Vật Nghi Quĩ

Jabari pa (Ajapalipada)

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Nīlāmbāradharavajrapāṇimaṅḍala-vidhi

金剛手青衣曼荼羅儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quĩ

Stong pa nyid kyi ting nge 'dsin rdo rje (Snyatasamadhivajra)

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi cho ga}

Phyag-na rdo-rje gos-snon-po-can gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Nīlāmbāradharavajrapāṇimaṅḍalavidhi-nāma

金剛手青衣曼荼羅儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs}

Phyag-na-rdo-rje gos-snon-po-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Nīlāmbāradharavajrapāṇisādhana-nāma

金剛手青衣成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་

Phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs

#

Nilāambaradharavajrapāṇisādhana

金剛手青衣成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

Dpal stong nyid ting nge 'dsin rdo rje'i shabs (Sri Sunyatasamadhivajrapada)

ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་

#

Phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Nilāambaradharavajrapāṇisādhana

金剛手青衣成就法

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags)(Editor. Abhiyuta)

ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{phyag na rdo rje gos sngon po can gyi sbyin sreg gi cho ga}

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Nilāambaradharavajrapāṇihomavidhi-nāma

金剛手青衣護摩儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Homa [Hô-ma] Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

ཕྱག་ན་དྲོ་རྩེ་གོས་སྒོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

#

Phyag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sbyin-sreg-gi cho-ga

Vajrapāṇimilāambaradharahotrīdhi

金剛手青衣護摩儀軌

Kim Cương Thủ Thanh Y Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

ཕྱག་ན་རྩོམ་རྩེ་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Phyag-na-rdo-rje dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Vajrapāṇimaṇḍalavidhi

金剛手曼荼羅儀軌

Kim Cương Thủ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

ཕྱག་ན་རྩོམ་རྩེ་མདོ་ལྷགས་གྱི་མན་ངག་ལག་ཏུ་སྒྲང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje mdo-lugs-kyi man-ñag lag-tu-blañ-baḥi sgrub-thabs

(Śrī-vajrapani-sūtranity-upadeśa-prakriya-sādhana)

金剛手經則優波提舍實修成就法

Kim Cương Thủ Kinh Tắc Luận Nghi [Uu-ba-ḍề-xa] Thật Tu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

ཕྱག་ན་རྩོམ་རྩེ་རྩོམ་རྩེ་སྒྲིང་པོའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rje rdo-rje-sñiñ-poḥi man-ñag ces-bya-baḥi sgrub-thabs

#-

金剛手金剛心髓優波提舍成就法

Kim Cương Thủ Kim Cương Tâm Tủy Luận Nghi [Uu-ba-ḍề-xa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumārakalaśa)

ཕྱག་ན་རྩོམ་རྩེ་ལམ་ལན་ལག་བརྒྱད་པ།

#

Phyag-na rdo-rje lam yan-lag brgyad-pa

Vajrapāṇimārgāṣṭāṅga

金剛手八支道

Kim Cương Thủ Bát Chi Đạo

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

ཕྱག་ན་རྩོམ་ལྷེ་དབབ་ཀྱི་འགྲེལ་པ་སྲུ་ཉིག་གི་མཛེང་བ།

#

Phyag-na rdo-rje lce-dbab-kyi hgrel-pa mu-tig-gi phren-ba

(Vajrapany-analajihva-vṛtti-muktavali-nāma)

金剛手火焰註真珠鬘

Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Chú Chân Châu Man

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

ཕྱག་ན་རྩོམ་ལྷེ་ལྷུབ་ཐབས་

Phyag na rdo rje'i sgrub thabs

#

Vajrapāṇisādhana

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

Ngag gi dbang phyug grags pa (Vagisvarakirti)

ཕྱག་ན་རྩོམ་ལྷེ་ལྷུབ་ཐབས།

#

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Vajrapāṇisādhana

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

ཕྱག་ན་རྩོམ་ལྷེ་ལྷུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Vajrapāṇisādhanasamkṣipta-nāma (same name)

金剛手成就法略攝

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Rgya-brtson-hgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

ཕྱག་ན་དོ་རྩེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་ན་དོ་རྩེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{phyag na rdo rje'i sgrub pa'i thabs}

Phyag-na-rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vajrapāṇisādhana-nāma

金剛手成就法

Kim Cương Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

ཕྱག་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Phyag-bya-baḥi gzuṅs

#-

禮拜陀羅尼

Lễ Bái Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasiṃha, Devacandra) / (Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

ཕྱག་མཚན་གྱི་ཕན་ཡོན་

#

Phyag-mtshan-gyi phan-yon

(Hastasiḥnanusamsa)

印契利益

Ấn Khế Lợi Ích

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

ཕྱག་འཚམ་བའི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱག་འཚམ་བའི་བསྟོན་པ་}

{phyag 'tshal ba'i bstod pa}

Phyag-ḥtshal-baḥi bstod-pa shes-bya-ba

Vandanāstotra-nāma

禮拜讚

Lễ Bái Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་གསེར་ཕྱེང་

Phyag rgya chen po gser phreng

#

Mahāmūdrākanakamālā

大印契黃金鬘

Đại Ấn Khế Hoàng Kim Man

Maitri pa

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་གསེར་ཕྱེང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po gser phren shes-bya-ba

Mahāmudrākanakamāla-nāma

大印契黃金鬘

Đại Ấn Khế Hoàng Kim Man

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. maitrī-pa)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་བདའི་བརྒྱུད་པ་

Phyag rgya chen po brda'i brgyud pa

#

Mahārñudrābhigīti

大印契相續歌

Đại Ấn Khế Tương Tục Ca

(san au Bde bar gshegs pa bcu gnyis)(tib tr Nag gu, Sha ma lo tsa ba)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་བདའི་བརྒྱུད་པ།

#

Phyag-rgya chen-po brda'i brgyud-pa

Mahāmudrābhigīti

大印契音相續

Đại Ấn Khế Âm Tương Tục

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)(Ind. Nag-gu)

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་བསམ་གྱིས་མི་སྤྱབ་པ་

Phyag rgya chen po bsam gyis mi khyab pa

Acintyamahāmūdrā
不可思議大印契
Bất Khả Tư Nghi Đại Ấn Khế
Tilo pa (Tailikapada), Grong khyer Grags pa skyon

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་བསམ་གྱིས་མི་སྤྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Phyag-rgya chen-po bsam-gyis-mi-khyab-pa shes-bya-ba
Acintyamahāmudrā-nāma
不可思議大印契
Bất Khả Tư Nghi Đại Ấn Khế
(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་དབང་གི་འཁོར་ལོ་

Phyag rgya chen po rin po che dbang gi 'khor lo

Mahāmūdrāratnābhīṣekacakra
大印契寶灌頂輪
Đại Ấn Khế Bảo Quán Đỉnh Luận
Du khrod rgyu skal Dpal gyi rol pa (Smasanadhisnya Srilalita)

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་བདེ་མཁན་ངག་

Phyag rgya chen po rin po che brda'i man ngag

Mahāmūdrāratnābhigītyūpadeśa
大印契寶音優波提舍
Đại Ấn Khế Bảo Âm Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]
Rje dam pa (Paramasvamin), Mkha' 'gro ma

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་བདེ་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya-chen-po rin-po-che brdaḥi man-ñag ces-bya-ba

Mahāmudrāratñābhigītyupadeśa-nāma

大印契寶音優波提舍

Đại Ấn Khế Bảo Âm Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་དབང་གི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po rin-po-che dbaṅ-gi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Mahāmudrāratnābhiṣekacakra-nāma

大印契寶灌頂輪

Đại Ấn Khế Bảo Quán Đỉnh Luân

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རྫོ་རྗེ་འི་གླུ་

Phyag rgya chen po rdo rje'i glu

#

Mahāmūdrāvajragīti

大印契金剛歌

Đại Ấn Khế Kim Cương Ca

Dpal Sabari dbang phyug (Sri Sabarisvara), Mkha' 'gro ma ye shes kyi spyan

(Dakinijnanalocana), Padma'i spyan (Padmalocana)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་རྫོ་རྗེ་འི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya chen-po rdo-rjeḥi glu shes-bya-ba

Mahāmudrāvajragīti-nāma

大印契金剛歌

Đại Ấn Khế Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འགྱུར་མ་ཚེན་མོ་འི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་འི་མངའ་བདག་

Phyag rgya chen po'i thig le zhes bya ba rnal 'byor ma chen mo'i rgyud kyi rgyal po'i mnga' bdag

#

Mahāmūdrātilaka-nāma-mahāyoginī-tantrarājādhipati

吉祥大手印明點修習母大本續王

Cát Tường Đại Thủ Ấn Minh Điểm Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương

#

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་

Phyag rgya chen po'i man ngag

#

Mahāmūdropadeśa

大印契優波提舍

Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-dề-xa]

Dpal Tailo pa

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་དོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐུ་

Phyag rgya chen po'i man ngag rdo rje gsang ba'i glu

#

Mahāmūdropadeśavajragūhyagīti

大印契優波提舍金剛秘密歌

Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-dề-xa] Kim Cương Bí Mật Ca

Sri Saraha

ཕྱག་རྒྱ་ཚེན་པོ་འི་མན་ངག་དོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐུ།

#

Phyag-rgya chen-po'i man-ngag rdo-rje gsañ-ba'i glu

Mahāmudropadeśavajraguhyagīti

大印契優波提舍金剛秘密歌

Đại Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-dề-xa] Kim Cương Bí Mật Ca

(Tib. Ston-pa señ-gi rgyal-po)(Ind. Kamalaśīla)

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་མན་ངག།

#

Phyag-rgya chen-poḥi man-ḥag

Mahāmudropadeśa

大印契優波提舍

Đại Ấn Khế Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Śrīvairocanavajra)

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་ཏུ་བཤད་པ་

Phyag rgya chen po'i rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag tu bshad pa

#

Mahāmūdrāyogāvatāraṇḍārtha

大印契入瑜伽優波提舍釋

Đại Ấn Khế Ụu Nhập Du-già Ba-đề-xá Thích

Sakyamitra

ཕྱག་རྒྱ་ཆེན་པོའི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་ཏུ་བཤད་པ།

#

Phyag rgya chen-poḥi rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ḥag-tu bśad-pa

Mahāmudrāyogāvatāraṇḍārtha

大印契瑜伽入優波提舍釋

Đại Ấn Khế Yoga [Du-già] Nhập Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་གཏན་ལ་དབབ་པ་

Phyag rgya bzhi gtan la dbab pa

#

Catūrmūdrāṇiścaya

四印契決定

Tứ Ấn Khế Quyết Định

Klu sgrub snying po (Nagarjunagarbha)

ཕྱག་རྒྱ་བཞི་གཏན་ལ་དབབ་པ།

#

Phyag-rgya bshi gtan-la-dbab-pa

Caturmudrānīścaya

四印契決定

Tứ Ấn Khế Quyết Định

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་མག་ངག་

Phyag rgya bzhi'i mag ngag

#

Catūrmūdropadeśa

四印契優波提舍

Tứ Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍè-xa]

Gnyis med rdo rje (Advayavajra)

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya bshiḥi man-ñag ces-bya-ba

Caturmudropadeśa-nāma

四印契優波提舍

Tứ Ấn Khế Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍè-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Enadeva)

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་སྣང་པོ་

Phyag rgya bzhi'i rgya cher 'grel pa rin po che'i snying po

#

Mūdrācatūraṭīkāratnahṛdaya

四印契廣註寶心髓

Tứ Ấn Khế Quảng Chú Bảo Tâm Túy

Bhitakarma

ཕྱག་རྒྱ་བཞིའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་སྣོད་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phyag-rgya bshiḥi rgya-cher ḥgrel-pa rin-po-cheḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Mudrācaturaṭīkāratnahṛdaya-nāma

四印契廣註寶心髓

Tứ Ấn Khế Quảng Chú Bảo Tâm Yếu

(Tib. Rgya lo-tsā-ba)(Ind. Rgyal-baḥi lha)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

ཕྱག་སྟོང་སྤྱན་སྟོང་གི་སྐུབ་ཐབས་

Phyag stong spyan stong gi sgrub thabs

#

Sahasrabhūjanetrasādhana

千手千眼成就法

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thành Tựu Pháp

Tathagatavajra

ཕྱག་སྟོང་སྤྱན་སྟོང་གི་སྐུབ་ཐབས་

#

Phyag-stoñ spyan-stoñ-gi sgrub-thabs

(Sahasra-bhujanetra-sādhana)

千手千眼成就法

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thành Tựu Pháp

(Tib. Khyuñ-grags)(Ind. Ńi-ma ḥbyuñ-gnas zla-ba)

ཕྱི་ལྷུས་ནང་ལྷུས་

#

Phyi khrus nañ khrus

#-

外浴内浴

Ngoại Dục Nội Dục

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

ཕྱི་ནང་གི་དུག་སེལ་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། ཕྱི་ནང་གི་དུག་སེལ་གྱི་རིམ་པ་}

{phyi nang gi dug sel gyi rim pa}

Phyi-nañ-gi dug sel-gyi rim-pa shes-bya-ba

Viṣāntarabāhyanivṛttibhāvākrama

內外毒除滅次第

Nội Ngoại Độc Trừ Diệt Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཕྱི་ནང་བདུད་ཚིའི་བཟུང་ལེན་ཞེས་བྱ་བ། ཕྱི་ནང་བདུད་ཚིའི་བཟུང་ལེན་}

{phyi nang bdud rtsi'i bcud len}

Phyi-nañ bdud-rtsiḥi bcud-len shes-bya-ba

Bāhyāntarāmṛtakalpa-nāma

內外甘露精

Nội Ngoại Amṛta [Cam-lộ] Tinh

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)

ཕྱི་ནང་བྱང་ལྷུབ་སེམས་བཅིང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། ཕྱི་ནང་བྱང་ལྷུབ་སེམས་བཅིང་བའི་མན་ངག་}

{phyi nang byang chub sems bcing ba'i man ngag}

Phyi nañ byañ-chub-sems bciñ-baḥi man-ñag ces-bya-ba

Bāhyāntarabodhicittabandhopadeśa-nāma

內外菩提心結優波提舍

Nội Ngoại Bồ-đề Tâm Kết Luận Nghị [U'-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྐང་བའི་གཏམ

#

Phyin-ci-log bshi spañ-baḥi gtam

Caturvipāryaya(parihāra)kathā (same name tib)

四顛倒斷捨譚

Tứ Diên Đảo Đoạn Xả Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhahadra)

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྣང་བའི་གཏམ་

#

Phyin-ci-log bshi spañ-baḥi gtam

Caturvipāryayaparihāarakathā (same name tib)

四顛倒斷捨譚

Tứ Diên Đảo Đoạn Xả Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhahadra)

ཕྱིན་ཅི་ལོག་བཞི་སྣང་བའི་གཏམ་

Phyin ci log bzhi spang ba'i gtam

#

Catūrviparyayaparihāarakathā

四顛倒捨譚

Tứ Diên Đảo Xả Đàm

Maticitra (Matrce-a)

ཕྱིར་བཞོག་གི་འཁོར་ལོ་ {ཕྱིར་བཞོག་གི་འཁོར་ལོ་}

{phyir bzlog gi 'khor lo}

Phyir-bzlog-gi ḥkhor-lo

Prṣṭhyacakra

退轉輪

Thoái Chuyển Luân

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)

ཕྱིར་བཞོག་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Phyir bzlog-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāpratyañgirāsādhana

大迴遮母成就法

Đại Hồi-già Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཕྱིར་སྐྱོག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་

Phyir zlog pa 'phags pa rnam par rgyal ba can

#

Vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

能回折聖尊勝陀羅尼

Năng Hồi Chiết Thánh Tôn Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ཕྱིར་སྐྱོག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Phyir zlog-pa ḥphags-pa rnam-par rgyal-ba-can shes-bya-ba

Ārya-vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

聖迴遮母有勝者

Thánh Hồi-già Mẫu Hữu Thắng Giả

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

ཕྱིར་སྐྱོག་པ་འཕགས་པ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་འོ

#

Phyir-zlog-pa ḥphags-pa rnam-par-rgyal-ba-can shes-bya-baḥo

Ārya-vijayavatī-nāma-pratyāṅgirā

迴遮母聖有勝

Hồi-già Mẫu Thánh Hữu Thắng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

ཕྱིར་སྐྱོག་མ་ཆེན་མོ།

#

Phyir-zlog-ma chen-mo

Mahāpratyāṅgirā

大迴遮母

Đại Hồi-già Mẫu

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

ཕྱིར་སྐོག་འཁོར་ལོ

#

Phyir zlog ḥkhor-lo

(Prs-hya-cakra)

迴遮會 / 退轉輪

Hồi-già Hội / Thoái Chuyển Luân

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

ཕྱིར་རོལ་གྱི་དོན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེན་ལུང་གྲུབ་པ

#

Phyir-rol-gyi don grub-pa shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Bāhyārthasiddhikārikā-nāma

外境成就頌

Ngoại Cảnh Thành Tựu Tụng

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Jinamitra (K))

ཕྱོགས་སྐྱོང་བ་བཅུའི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་ག།

#

Phyogs skyoṅ-ba bcuḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga

(Dasadikpala-maṅḍalabhiṣeka-vidhi)

十方守護神曼荼羅灌頂儀軌

Thập Phương Thủ Hộ Thần Maṅḍala [Maṅ-ḍa-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཕྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {ཕྱ་བའི་རྣལ་འབྱོར་}

{phra ba'i rnal 'byor}

Phra-baḥi rnal-ḥbyor shes-bya-ba

Sūksmayoga-nāma

微細瑜伽

Vi Tế Yoga [Du-già]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ལས་བྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Phrin-las thams-cad ḥbyuñ-ba ḥdus-pa don-dam-pa-las phyi-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

Samājaparamārthasarvakarmodaya-uttaratantrarāja

生一切所作集會勝義中上怛特羅王

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương / Sanh

Nhất Thiết Sở Tác Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương (H)

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Buddhānātha、

Nirvāṇasrī、Tāranātha)(Editor. Pūrṇavajra)(Ind. Buddhagupta、Nirvāṇasrī、Pūrṇavajra、

Tāranātha)

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ལས་བྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Phrin las thams cad 'byung ba 'dus pa don dam pa las phyi ma'i rgyud kyi rgyal po

#

Samājaparamārthasarvakarmodaya-uttaratantrarāja

生一切所作集會勝義中上怛特羅王

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương / Sanh

Nhất Thiết Sở Tác Tập Hội Thắng Nghĩa Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Vương

#

ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བའི་སྐྱོལ་མ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

{ཕྱིན་ལས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བའི་སྐྱོལ་མ་འདུས་པ་དོན་དམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{phrin las thams cad 'byung ba'i sgröl ma 'dus pa don dam pa zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po}

Phrin-las thams-cad ḥbyuñ-baḥi sgröl-ma ḥdus-pa don-dam-pa shes-bya-ba rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po

Samājaparamārthasarvakarmodaya-nāma-tārāyoginītantrarāja

生一切所作多羅集會勝義瑜祇母怛特羅王

Nhất Thiết Nghiệp Quả Tārā [Đa-la] Tập Hội Thắng Nghĩa Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-

đặc-la] Vương / Sanh Nhất Thiết Sở Tác Tārā [Đa-la] Tập Hội Thắng Nghĩa Thiền Giả [Du-ki] Mẫu

Tantra [Đát-đặc-la] Vương (H)

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Buddhanātha,
Nirvāṇaśrī, Tāranātha)(Editor. Pūrṇavajra)

མེང་བ་འཛོལ་པའི་བསྟོན་པ་ {མེང་བ་འཛོལ་པའི་བསྟོན་པ་}

{phreng ba 'dzin pa'i bstod pa}

Phreṅ-ba ḥdsin-paḥi bstod-pa

Sragdharastotra

鬘特讚

Man Đặc Tán (H)

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བཀའ་དཔེ་ཕྱི་མ།

#

Bkaḥ-dpe phyi-ma

#-

後譬喻

Hậu Thí Dụ

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ཞེས་བྱ་བ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག་།

Bka' yang dag pa'i tshad ma zhes bya ba mkha' 'gro ma'i man ngag

#

Ājñāsaṃyakpramāṇa-nāma-ḍākiny-ūpadeśa

須迦提婆成滿得 (說話)

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ཞེས་བྱ་བ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མན་ངག།

#

Bkaḥ yañ-dag-paḥi tshad-ma shes-bya-ba mkhaḥ-ḥgro-maḥi man-ñag

Ājñāsaṃyakpramāṇa-nāma-ḍākinyupadeśa

說正量茶枳尼優波提舍

Thuyết Chánh Lượng Đò [Độc Hại] Chỉ (Tì Kheo) Ni Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naro)

བཀའ་ཡང་དག་པའི་ཚད་མ་ལས་མདོ་བཏུས་པ།

#

Bkaḥ yañ-dag-paḥi tshad-ma-las mdo-btus-pa

Samyagvākpramāṇoddhṛtasūtra?

正語量略集

Chánh Ngữ Lượng Lược Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

བྲ་ཤིས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bkra-śis-kyi cho-ga

(Mangala-vidhi)

吉祥儀軌

Cát Tường Nghi Quy

#

བྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སྲ་བཅད་པ་ {བྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སྲ་བཅད་པ་}

{bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Maṅgalagāthā

吉祥偈

Cát Tường Kệ

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

བྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སྲ་བཅད་པ་ {བྲ་ཤིས་གྱི་ཚོགས་སྲ་བཅད་པ་}

{bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Maṅgalagāthā

吉祥偈

Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Nags-kyi rin-chen, Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

བྲ་ཤིས་ཚེན་པོ་འི་མདོ་ {བྲ་ཤིས་ཚེན་པོ་འི་མདོ་}

{bkra shis chen po'i mdo}

Bkra-śis chen-poḥi mdo

Mahāmaṅgala-sūtra

大吉祥經

Đại Cát Tường Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

བཏགས་པས་གྲུབ་པ་བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སོར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ

#

Bklags-pas grub-pa bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sor-mo-can shes-bya-ba rig-paḥi rgyal-mo
Siddhapāṭhitabhagavatī-āryāṅguli-nāma-vidyārāja

讀誦成就薄伽梵聖母指明（咒）妃

Độc tụng Thành Tựu Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Mẫu Chỉ Minh (Chú) Phi

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

བཏགས་པས་འགྲུབ་པ་བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སོར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ

#

Bklags-pas ḥgrub-pa bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sor-mo-can shes-bya-ba rig-paḥi rgyal-mo
(Bhagavati-ārya-angulī-nāma-vidyā-rāja)

讀誦成就薄伽梵聖母指明（咒）妃

Độc tụng Thành Tựu Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Thánh Mẫu Chỉ Minh (Chú) Phi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

བགོགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bgegs-kyi rgyal-poḥi sgrub-thabs

(Vighna-rāja-sādhana)

障害王成就法

Chướng Hại Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

བགོགས་བརྗོད་ཅིང་གཟིར་བའི་ཐབས།

#

Bgegs bzlog ciñ gzir-baḥi thabs

(Vighna-nivāraka-pramathanopaya)

障害遮止滅法

Chướng Hại Nivāraka [Già-chỉ] Diệt Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

བཞགས་བསྐྱད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Bgegs bskrad-paḥi sgrub-paḥi thabs

Vighnāntakasādhana (same name)

障害作盡成就法

Chương Hại Tác Tận Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

བཞགས་མཐར་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Bgegs mthar byed kyi sgrub thabs

#

Vighnāntakasādhana

障害滅盡成就法

Chương Hại Diệt Tận Thành Tựu Pháp

#

བཞགས་མཐར་བྱེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bgegs mthar-byed-kyi sgrub-thabs

Vighnāntakasādhana (same name)

障害作盡成就法

Chương Hại Tác Tận Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

བཅམ་ལྷན་འདས་འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྟོག་པ།

#

Bcam-ldan-ḥdas ḥphags-ma dug-sel-baḥi rtog-pa

Ārya-jāṅgulibhagavatīkalpa

薄伽梵聖毒消母儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Độc Tiêu Mầu Nghi Quỹ

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

བཅིངས་པ་ལས་གྲོལ་བའི་གནུངས

#

Bciñs-pa-las grol-baḥi gzuñs

#-

縛解脫陀羅尼

Giải Thoát Trói Buộc Dhāraṇī / Phước Giải Thoát Dhāraṇī [Đà-la-ni] (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

བཅུ་གསུམ་གྱི་དབག་ཉིད་དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Bcu gsum gyi dbag nyid dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Trayodaśātmakasrīcakrasaṁvara-maṇḍalavidhi

十三我性吉祥輪制曼荼羅儀軌

Thập Tam Ngã Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Dpal Vanaratna

བཅུ་གསུམ་གྱི་བདག་ཉིད་དཔལ་འཁོར་ལོ་སྣོན་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcu gsum gyi bdag nyid dpal 'khor lo sdom pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

Trayodaśātmakaśrīcakrasaṁvaramaṇḍalavidhi

十三性吉祥輪制曼荼羅儀軌

Thập Tam Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu dpal)

བཅོམ་ལྷན་འདས་གྱི་གཙུག་གཏོར་ཆེན་པོ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གསང་བ་སྐྱབ་པའི་དོན་གཅོད་པར་ཐོབ་པའི་རྒྱ་བྱང་ལྷུ་

མེས་དཔལ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྦྱོད་པ་དཔལ་བར་འགྲོ་བའི་མདོ་ལེའུ་སྟོང་ཕྱག་བཅུ་པ་ལས་འཕྲུ་བཅུ་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-kyi gtsug-gtor chen-po de-bshin-gśegs-paḥi gsañ-ba sgrub-paḥi don gñon-par
thob-paḥi rgyu byañ-chub-sems-dpaḥ thams-cad-kyi spyod-pa dpaḥ-bar-ḥgro-baḥi mdo leḥu
stoñ-phrag-bcu-pa-las leḥu bcu-pa

#-

證得薄伽梵大髻頂如來秘密成就義因一切菩薩行首楞嚴經十萬品中第十品

Chứng Đắc Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Đại Kế Đỉnh Như Lai Bí Mật Thành Tựu Nghĩa Nhân Nhất
Thiết Bồ-tát Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Thập Vạn Phẩm Trung Đệ Thập Phẩm
(Tib. Ye-sés sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱིས་འཇམ་དཔལ་ཚྲོན་པོ་ལ་བསྟོན་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-kyis ḥjam-dpal rnon-po-la bstod-pa

#-

薄伽梵銳利讚嘆文殊師利

Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Duệ Lợi Tán Thán Văn-thù-sur-lợi

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、 Devacandra)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་དོན་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

{བཙམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་དོན་རབ་ཏུ་གསལ་བ་}

{bcom ldan 'das kye'i rdo rje'i sgrub pa'i thabs mngon par rtogs pa'i rim pa don rab tu gsal ba}
Bcom-ldan-ḥdas kyeḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs mñon-par-rtogs-paḥi rim-pa don rab-tu gsal-
ba shes-bya-ba

Bhagavaddhevajrasāadhanābhisamaya-kramārthaprasanna-nāma

薄伽梵呼金剛成就法現觀次第義明

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hộ Kim Cương Thành Tựu Pháp Hiện Quán Thứ Đệ Nghĩa
Minh

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

བཙམ་ལྷན་འདས་གཉིས་མེད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ལ་ཕག་འཚལ་ལོ

#

Bcom-ldan-ḥdas gñis med-kyi rgyal-po chen-po-la phyag-ḥtshal lo

Prajñābhagavanmahārāja

禮拜薄伽梵無大王

Lễ Bái Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Đại Vương

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

བཙམ་ལྷན་འདས་དགུས་པའི་དོ་རྗེའི་སྐབ་པའི་ཐབས་དེ་ལོན་ཉིད་བཞིའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas dgyes-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs de-kho-na-ñid bshiḥi rim-pa shes-bya-ba
Bhagavaddhevajratattvacatuṣkramasādhana-nāma

薄伽梵喜金剛成就法四真性次第

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp Tứ Chân Tính Thứ Đệ
(Tib. Glañ dar-ma blo-gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་བ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bcom ldan 'das dpal bde ba chen po rdo rje sems dpa'i sgrab thabs

#

Bhagavacchrīmahāsūkhavajrasattva-sādhana

薄伽梵吉祥大樂金剛薩埵成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp

#

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་བ་ཚེན་པོ་དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Bcom-ldan-ḥdas dpal bde-ba-chen-po rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs

Bhagavacchrīmahāsukhavajrasattvasādhana

薄伽梵吉祥大樂金剛薩埵成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Đại Lạc Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams)

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Bcom ldan 'das dpal bde mchog 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Śricakrasaṃvarasādhana

薄伽梵吉祥輪上樂曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thượng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Nag po (Krsna)

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Bcom ldan 'das dpal bde mchog 'khor lo'i dkyil 'khor gyi cho ga

Bhagavacchrīcakrasambaramaṇḍalavidhi

薄伽梵吉祥輪勝樂曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thắng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)(Editor. Gayadhara, Ḥgos lhas-btsas)

བཙམ་ལྷན་འདས་དཔལ་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་གི་སྐྱེས་ཐབས་རིན་པོ་ཆེ་གཙུག་གི་རྫོང་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom ldan 'das dpal 'khor lo bde mchog gi sgrub thabs rin po che gtsug gi nor bu zhes bya ba

Bhagavacchrīcakrasambarasādhanaratna-cūḍāmani-nāma

薄伽梵吉祥輪勝樂成就法寶髻珠

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Cát Tường Luân Thắng Lạc Thành Tụ Pháp Bảo Kế Châu

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

བཙམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དགའ་བཙམ་པ་ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་

སྐྱོང་བ་གཟི་བརླིང་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མངོས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas de-bshin-gśegs-pa dgra-bcom-pa yañ-dag-par rdsogs-paḥi sañs-rgyas ñan-son

thams-cad yoñs-su-sbyoñ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-poḥi rgyud-kyi rgyal-po-chen-poḥi nam-par-

bśad-pa mdses-paḥi rgyan shes-bya-ba

Bhagavatsarvadurgatipariśodhanatejora-jatathāgatārḥatsamyaksambuddhamahā-

tantrarājavyākhyāsundarālamkāra-nāma

薄伽梵如來應供等正覺一切惡趣清淨威光王大怛特羅釋好麗莊嚴

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Như Lai Ứng Cung Đẳng Chánh Giác Nhất Thiết Ác Thú

Thanh Tịnh Uy Quang Vương Đại Tantra [Đát-ḍặc-la] Thích Hảo Lệ Trang Nghiêm

(Tib. Rin-chen ḥbyuñ-gnas bzañ-po)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གསང་བ་མངོན་པར་བསྟན་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na rdo-rje gsañ-ba mñon-par bstan-paḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Bhagavadvajrapāṇiguhyābhideśa-tantrarāja-nāma

薄伽梵金剛手秘密說示怛特羅

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Bí Mật Thuyết Thị Tantra [Đát-ḍặc-la]

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་གོས་ལྷན་པོ་ཅན་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-kyi rgyud ces-bya-ba

Bhagavatnīlāmaradhara vajrapāṇi-tantra-nāma

薄伽梵青衣金剛手怛特羅

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thanh Y Kim Cương Thủ Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Celu (K))

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་

Bcom ldan 'das phyag na rdo rje la bstod pa

#

Bhagavadvajrapāṇistotra

薄伽梵金剛手讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Tán

#

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na-rdo-rje-la bstod-pa

Bhagavadvajrapāṇistotra

薄伽梵金剛手讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Tán

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྗེ་ལྷེ་དབབ་གྱི་གསང་བའི་ཡང་བཀོལ་གྱི་རྒྱུ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom-ldan-ḥdas phyag-na rdo-rje lce-dbab-kyi gsañ-baḥi yañ-bkol-gyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvaguhyasañ-veśasādhana-nāma

薄伽梵金剛手火焰秘密入成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Bí Mật Nhập Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཕྱག་ན་དོ་རྩེ་ལྷེ་དབའ་གྱི་གསང་བའི་ཡང་དགོལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Bcom ldan 'das phyag na rdo rje lce dba' kyi gsang ba'i yang dkol gyi sgrub pa'i thabs

#

Bhagavadvajrapānyanalajihvagūhya-sarṁveśasādhana

薄伽梵金剛手火焰秘密入成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Bí Mật Nhập Thành Tụ Pháp

Rgyal po sprin gyi shugs can (Rajaputra Meghavegin)

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་གཟུགས་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་

Bcom ldan 'das ma gtsug tor rnam par rgyal ma la bstod pa

#

Bhagavatyūṣṇīsavijayāstotra

薄伽梵頂髻勝母讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đỉnh Kế Thắng Mẫu Tán

Candragomin

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་གཟུགས་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma gtsug-tor rnam-par rgyal-ma-la bstod-pa

Bhagavatyūṣṇīsavijayāstotra

薄伽梵母頂髻勝母讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Đỉnh Kế Thắng Mẫu Tán

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཙོར་རྒྱན་མའི་གཟུངས་གྱི་རྟོག་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma nor-rgyun-maḥi gzuñs-kyi rtog-pa

#-

薄伽梵母持世陀羅尼儀軌

Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Mẫu Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan)

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་མོར་རྒྱན་མའི་རྟོག་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma nor rgyun-maḥi rtog-pa

#-

薄伽梵母持世儀軌

Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Mẫu Trì Thế Nghi Quĩ

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan)

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་དོ་རྗེ་གཙོད་པའི་དོན་བདུན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa rdo rje gcod pa'i don bdun gyi rgya cher 'grel pa

#

Bhagavatīprajñāpāramitāvajra-cchedikāsaptārthaṭīkā

Not found

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Năng Đoạn Kim

Cương Quảng thích

#

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ལྷ་བཟུ་པ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa lnga bcu pa

#

Bhagavatīprajñāpāramitā-pañcā-śatikā

聖世尊五十般若波羅蜜多〔佛說五十頌聖般若波羅蜜經〕

Thánh Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Ngũ Thập Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]

(Phật Thuyết Ngũ Thập Tụng Thánh Bàn Nhược Ba La Mật Kinh)

#

བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པ་

{བཙམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱུས་པའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus pa'i tshigs su bcad pa dgu pa}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-paḥi tshigs-su bcad-pa dgu-pa

Bhagavatīprajñāpāramitānavaslokaṇḍārtha

薄伽梵母波般若波羅蜜多攝義九頌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Ba Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa
Cửu Tụng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྟུན་པའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-paḥi tshigs-su bcad-pa dgu-
paḥi rgya-cher bśad-pa

Bhagavatīprajñāpāramitānavaslokaṇḍārtha-ṭikā

薄伽梵母波般若波羅蜜多攝義九頌廣疏

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Ba Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa
Cửu Tụng Quảng Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱུ་གྱི་འགྲེལ་པ་ཤེས་
'རབ་སྟོན་མའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-nag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-
paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa śes-rab sgron-maḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Abhisamayālamkārabhagavatīprajñāpāramitopadeśasāstravṛttiprajñāpradīpāvalī-nāma

薄伽梵母般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註般若燈鬘

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-
ba-ḍḛ-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Bát Nhã Đăng Man

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

བཙེམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱུ་གྱི་འགྲེལ་པ་ཤེས་
'རབ་སྟོན་མའི་ཕྱེང་བ་

Bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man nag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i
rgyang gyi 'grel pa shes rab sgron ma'i phreng ba

#

Abhisamayālamkārabhagavatīprajñā-pāramitopadeśasāstravṛttiprajñāpradīpavalī

薄伽梵母般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴疏般若燈鬘

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Số Bàn Nhược Đăng Man

Buddhasrijnana

བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོ་

{བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-po

Bhagavatīprajñāpāramitāhṛdaya

薄伽婆帝般若波羅蜜多心 / 薄伽梵母般若波羅蜜多心 (經)

Bạc-Già Bà Đế Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm / Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm]

Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྣང་པོའི་འགྲེལ་པ་དོན་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa don-gyi sgron-ma shes-bya-ba

Bhagavatīprajñāpāramitāhṛdayaṭīkāṛtha-pradīpa-nāma

薄伽梵母般若波羅蜜多心 (經) 註義燈

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Chú Nghĩa Đăng

(Tib. Señ-ge gyal-mtshan)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་འཕགས་མ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བདུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

{བཅོམ་ལྡན་འདས་མ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་འཕགས་མ་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་བདུན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་}

{bcom ldan 'das ma shes rab kyi pha rol tu phyin ma 'phags ma tshigs su bcad pa bdun ma zhes bya ba'i mdo}

Bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma ḥphags-ma tshigs-su bcad-pa bdun-ma shes-bya-baḥi mdo

Āryasaptaślokaībhagavatīprajñāpāramitā(-nāma)sūtra

薄伽梵母般若波羅蜜多聖七頌經

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thánh Thất Tụng Kinh

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Smaṇāśrī (K))

བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས

{བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས}

{bcom ldan 'das ma sgröl ma la bstod pa nyi shu rtsa gcig pa'i sgrub thabs}

Bcom-ldan-ḥdas-ma sgröl-ma-la bstod-pa ñi-śu-rtsa-gcig-paḥi sgrub-thabs

Bhagavatītārādevyekaviṃśatistotrasādhana

薄伽梵多羅母二十一讚成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tārā [Đa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Tán Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra (K))

བཅོམ་ལྷན་འདས་མའི་མན་ངག་གི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Bcom-ldan-ḥdas-maḥi man-ñag-gi rjes-su ḥbrañ-ba shes-bya-baḥi rnam-par bśad-pa

Bhagavatyāmnāyānusāriṇī-nāma-vyākhyā

薄伽梵母優波提舍隨順解說

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Tùy Thuận Giải Thuyết

(Tib. Ga-rod tshul-khrims ḥbyuñ-gnas)(Ind. Alaṅkadeva)

བཅོམ་ལྷན་འདས་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གི་ཚོ་ག་

Bcom ldan 'das tshe dang ye shes dpag tu med pa'i dkyil 'khor gi cho ga

#

Bhagavadaparimitāyūrjñānāmaṅḍala-vidhi

薄伽梵無量壽智曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Lượng Thọ Trí Maṅḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Ye shes kyi mkha' 'gro ma Grub pa'i rgyal mo (Jnanadakini Siddharajni)

བཙམ་ལྷན་འདས་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Bcom-ldan-ḥdas tshe dañ ye-śes dpag-tu-med-paḥi dkyil-ḥkhor-gi cho-ga shes-bya-ba
Bhagavadaparimitāyurjñānāmaṇḍalavidhi-nāma

薄伽梵無量壽智曼荼羅儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

བཙམ་ལྷན་འདས་འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རིན་པོ་ཆེ་ཡིད་བཞིན་གྱི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bcom ldan 'das 'khor lo bde mchog sgrub pa'i thabs rin po che yid bzhin gyi nor bu zhes bya ba
Śrī-bhagavaccakrasambarasādhanaratna-cintāmaṇi-nāma \

śrībhagavaccakrasaṁvarasādhanaratnacintāmaṇirnāma

薄伽梵輪勝樂成就法寶如意珠

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Luân Thắng Lạc Thành Tụ Pháp Bảo Như Ý Châu
(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

བཙམ་ལྷན་འདས་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་ཁྲོ་བོ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་པའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Bcom ldan 'das 'jam dpal dbyangs kyi khro bo gshin rje gshed po'i sbyin sreg gi cho ga

#

Bhagavanmañjūsīrīghoṣakrodha-yamāntakahomavidhi

薄伽梵文殊瞿沙忿怒閻魔多迦護摩儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-cù-sa Phẫn Nộ Yamānta [Diêm-ma-đa-già] Homa
[Hộ-ma] Nghi Quỹ

Don yod pa'i shabs (Amoghapada)

བཙམ་ལྷན་འདས་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་ཁྲོ་བོ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་པའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal-dbyaṅs-kyi khro-bo gśin-rje-gśed-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga
Bhagavanmañjūsīrīghoṣakrodhayamānt?kahomavidhi

薄伽梵文殊瞿沙忿怒閻魔多迦護摩儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Phẫn Nộ Yamāntaka [Diêm-ma-
đa-già] Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

བཙམ་ལྷན་འདས་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པོ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal rnon-po-la phyag-ḥtshal lo

Bhagavanmañjuśrītikṣṇāya nāmaḥ

禮拜薄伽梵文殊師利銳利

Lễ Bái Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Nhuệ Lợi

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

བཙམ་ལྷན་འདས་འཇམ་བའི་དོ་རྗེའི་རྒྱལ་ཐབས

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥjam-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Svādhiṣṭhānakramopadeśa-nāma

薄伽梵文殊金剛成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn Thù Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

བཙམ་ལྷན་འདས་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལ་དང་བཅས་པ་

Bcom ldan 'das 'phags pa 'jam dpal gyi bstod pa byin rlabs dang bcas pa

#

Bhagavadāryamañjuśrīsādhiṣṭhāna-stūti

薄伽梵聖文殊師利具有加持讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Văn-thù-sư-lợi Cụ Hữu Gia Trì Tán

Candragomin

བཙམ་ལྷན་འདས་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་བྱིན་རྒྱལ་དང་བཅས་པ།

#

Bcom-ldan-ḥdas ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi bstod-pa byin-rlabs dañ-bcas-pa

Bhagavadāryamañjuśrīsādhiṣṭhānastuti

薄伽梵聖文殊師利有加持讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Văn-thù-sư-lợi Hữu Gia Trì Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab、Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

བཅོམ་ལྷན་འདས་འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་རྟོག་པ་

Bcom ldan 'das 'phags ma dug sel ba'i rtog pa

#

Jāṅgūlibhagavatīkalpa

薄伽梵聖除毒母儀軌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thánh Trừ Độc Mẫu Nghi Quỹ

#

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལུམ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་བྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bcom-ldan-ḥdas yum śes-rab-kyi-pha-rol-tu phyin-maḥi sgrub-thabs

Bhagavatīprajñāparāmitāsādhana

薄伽梵母般若波羅蜜多成就法

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu

Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

བཅོམ་ལྷན་འདས་ཡོན་ཏན་རིན་པོ་ཆེ་སྤུང་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bcom-ldan-ḥdas yon-tan rin-po-che sdud-paḥi tshigs-su-bcad-paḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

Bhagavadratnaguṇasañcayagāthā-nāma

薄伽梵功德寶集頌難語釋

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Công Đức Bảo Tập Tụng Nan Ngữ Thích

(Tib. Jetahaṅdu Śāntibhadra、Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)

བཅོམ་ལྷན་འདས་རལ་པ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bcom ldan 'das ral pa gcig pa'i sgrub thabs

#

Bhagavadekajaṭasādhana

吉祥薄伽梵一髻成就法

Cát Tường Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Kế Thành Tựu Pháp

Sri Vajrakirti

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དཔལ་རྩི་རྩེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་

{བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དཔལ་རྩི་རྩེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་}

{bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs}

Bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa dpal rdo-rje ḥdsin-gyi dbyaṅs

Śrīvajradharasamgītibhagavatstotra

薄伽梵讚吉祥執金剛歌

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Chấp Kim Cương Ca

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དཔལ་རྩི་རྩེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ་

Bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs kyi rgya cher bshad pa

#

Śrīvajradharasamgītibhagavatstotra-tīkā

薄伽梵讚吉祥持金剛歌廣釋

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Trì Kim Cương Ca Quảng Thích

Shi ba 'tsho (Santiraksita)

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དཔལ་རྩི་རྩེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ་

{བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོད་པ་དཔལ་རྩི་རྩེ་འཛིན་གྱི་དབྱངས་}

{bcom ldan 'das la bstod pa dpal rdo rje 'dzin gyi dbyangs}

Bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa dpal rdo-rje ḥdsin-gyi dbyaṅs-kyi rgya-cher bśad-pa

Śrīvajradharasamgītibhagavatstotra-tīkā

薄伽梵讚吉祥執金剛歌廣釋

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tán Cát Tường Chấp Kim Cương Ca Quảng Thích

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

བཙམ་ལྷན་འདས་ལ་སྒྲའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིན་གྱིས་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi-dbañ-po brgya-byin-gyis bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Devendraśatakratubhagavanmaṅgalagāthā?

對薄伽梵帝釋天吉祥偈

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đế Thích Thiên Cát Tường Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་བརྒྱ་བྱིས་བཟླ་སིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po brgya byin gyis bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

Devendraśatakratūbhagavanmaṅgala-gāthā

薄伽梵帝釋天吉祥偈

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Đế Thích Thiên Cát Tường Kệ

#

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་དགའ་ལྷན་གྱིས་བཟླ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi dbaṅ-po rab dgaḥ-ldan-gyis bkra-sis-kyi tshigs-su bcad-pa

Devarājasamtuṣitabhagavanmaṅgalagāthā?

對薄伽梵兜率天王吉祥偈 (華嚴經內)

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đầu Suất Thiên Vương Cát Tường Kệ (Hoa Nghiêm Kinh Nội)

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་དགའ་ལྷན་གྱིས་བཟླ་སིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po rab dga' ldan gyis bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

Devarājasamtuṣitabhagavanmaṅgalagāthā

薄伽梵對兜率天王吉祥偈 (大方廣佛華嚴經一部)

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Đầu Xuất Thiên Vương Cát Tường Kệ / Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhất Bộ

#

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་མཚེ་མས་བཟླ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas-la lhaḥi dbaṅ-po rab-mtshe mas bkra-sis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Devarājasuyāmbhagavanmaṅgalagāthā?

對薄伽梵須夜摩天主吉祥偈

Đối Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Tu Dạ Ma Thiên Chủ Cát Tường Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་ལྷའི་དབང་པོ་རབ་མཚོ་མས་བཀྲ་སིས་ཀྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་

Bcom ldan 'das la lha'i dbang po rab mtshe mas bkra sis kyi tshigs su bcad pa

#

Devarājasūyāmbhagavanmaṅgalagāthā

薄伽梵對須夜摩天王吉祥偈

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Đối Tu Dạ Ma Thiên Vương Cát Tường Kệ

#

བཅོམ་ལྷན་འདས་ཤུག་ལུབ་པའི་བསྟོད་པ་

#

Bcom-ldan-ḥdas śākya thub-paḥi bstod-pa

Bhagavacchākyamunistotra

薄伽梵釋迦牟尼讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Śākya [Thích-ca] Muni [Mâu-ni] Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

བཅོམ་ལྷན་འདས་ཤུག་ལུབ་པའི་བསྟོད་པ་

Bcom ldan 'das shakya thub pa'i bstod pa

#

Bhagavacchākyamūnistotra

薄伽梵釋迦牟尼讚

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Thích Ca Mūni [Mâu-ni] Tán

Dkon mchog gsum gyi 'bangs (Triratnadasa)

བཅོམ་ལྷན་འདས་སྣང་བ་མཐའ་ཡས་ཀྱི་གནུངས་སྒྲགས་

#

Bcom-ldan-ḥdas snañ-ba mthaḥ-yas-kyi gzuñs sñags

Bhagavadamitābha-dhāraṇīmantra

薄伽梵無邊光陀羅尼真言

Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Vô Biên Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

བཅོམ་ལྷན་འདས་སྐྱབ་གྱི་སྐ་བེ་རྒྱུད་འོད་གྱི་ཚོན་གྱི་སྐྱབ་ལམ་གྱི་བྱུང་པར་རྒྱས་པ་

Bcom ldan 'das sman gyi bla bai DUrya'i 'od kyi sngon gyi smon lam gyi khyad par rgyas pa
#

Bhagavato bhaiṣajyagūrūvaidūrya-prabhāṣyā pūrvapraṇidhānaviśeṣa-vistāra

聖出有壞藥師瑠璃光往昔本願殊勝大乘經〔佛說藥師如來本願經等〕

Thánh Xuất Hữu Hoại Dược Sư Li Quang Vãng Tích Bốn Nguyện Thù Thắng Đại Thừa Kinh (Phật
Thuyết Dược Sư Như Lai Bốn Nguyện Kinh Đẳng)

#

བཟས་པའི་རྒྱལ་པོ་འཆར་བྱེད་གྱིས་རྒྱས་པ་

Batsa'i rgyal po 'char byed kyis zhus pa
#

Ūdayanavatsarājaparipṛcchā

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

བད་ཀན་གྱི་ནད་སེལ་བའི་གཟུངས་

Bad-kan-gyi nad sel-baḥi gzuñs

#-

啖病除滅陀羅尼 / 消除痰病陀羅尼

Đạm Bệnh Trừ Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Tiêu Trừ Đàm Bệnh Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasimha、Devacandra)

བདག་གི་དོན་གྱུ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འབྱོར་གྱི་བྱ་བའི་རིམ་པ་

{བདག་གི་དོན་གྱུ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འབྱོར་གྱི་བྱ་བའི་རིམ་པ་}

{bdag gi don grub par byed pa zhes bya ba rnal 'byor gyi bya ba'i rim pa}

Bdag-gi don grub-par-byed-pa shes-bya-ba rnal-hbyor-gyi bya-baḥi rim-pa

Ātmārthasiddhakara-nāma-yogakriyā-krama

自利成就作瑜伽作法次第

Tự Lợi Thành Tựu Tác Yoga [Du-già] Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

བདག་གི་རྣམ་འབྱོར་ཞེས་བྱ་བ། {བདག་གི་རྣམ་འབྱོར་}

{bdag gi rnal 'byor}

Bdag-gi rnal-hbyor shes-bya-ba

Ātmayoga-nāma

我瑜伽

Ngā Yoga [Du-già]

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

བདག་བསྐྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Bdag bsruñ-baḥi gzuñs

#-

己身守護陀羅尼

Kí Thân Thủ Hộ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

བདག་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་ {བདག་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་}

{bdag byin gyis brlab pa'i rim pa rnam par dbye ba}

Bdag byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa rnam-par-dbye-ba

Svādhiṣṭhānakramaprabheda

自身加持次第差別

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Sai Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

བདག་མེད་མ་གཅིག་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Bdag med ma gcig bu'i sgrub pa'i thabs

#

Kevalanairātmyāsādhana

不共無我母成就法

Bất Cộng Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

#

བདག་མེད་མ་གཅིག་བྱེད་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Bdag-med-ma gcig-buḥi sgrub-paḥi thabs

Kevalanairātmyāsādhana (same name)

一無我母成就法

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

བདག་མེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {བདག་མེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{bdag med ma zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Bdag-med-ma shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Nairātmyāsādhana-nāma

無我母成就法

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

བདག་མེད་མ་རྒྱལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bdag med ma rkyang pa'i sgrub thabs

#

Kevalanairātmyasādhana

一無我母成就法

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

བདག་མེད་མ་རྒྱུང་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bdag med-ma rkyan-paḥi sgrub-thabs

Kevalanairātmyāsādhana (same name)

一無我母成就法

Nhất Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

བདག་མེད་མ་ལྷ་མོ་བཙོ་ལྲ་ལ་བསྟོན་པ་ {བདག་མེད་མ་ལྷ་མོ་བཙོ་ལྲ་ལ་བསྟོན་པ་}

{bdag med ma lha mo bco lnga la bstod pa}

Bdag-med-ma lha-mo bco-lña-la bstod-pa

Nairātmyādevīpañcādaśastotra

十五無我天女讚

Thập Ngũ Vô Ngã Thiên Nữ Tán

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

བདག་མེད་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {བདག་མེད་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{bdag med ma'i dkyil 'khor gyi 'khor lo'i sgrub thabs}

Bdag-med-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Nairātmyāmaṇḍalacakrasādhana

無我母曼荼羅輪成就法

Vô Ngã Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Devākaracandra)

བདག་མེད་མའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ {བདག་མེད་མའི་མན་ངག་}

{bdag med ma'i man ngag}

Bdag-med-maḥi man-ṅag ces-bya-ba

Nairātmyopadeśa-nāma

無我母優波提舍

Vô Ngã Mẫu Luận Nghị [Ụu-ba-ḍề-xa]

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Devākaracandra)

བདག་མེད་མའི་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ {བདག་མེད་མའི་རབ་ཏུ་གསལ་བ་}

{bdag med ma'i rab tu gsal ba}

Bdag-med-maḥi rab-tu gsal-ba

Nairātmyāprakāśa

無我母明

Vô Ngã Mẫu Minh

(Tib. Jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པར་བསྟན་པ་

Bdag med ma'i sgrub thabs rgyas par bstan pa

#

Ñairātmyāsādhana-paūṣṭikanirdeśa

無我母成就法增益說示

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp Tăng Ích Thuyết Thị

Dpal Dkon mchog 'byung gnas (Sri Ratnakara)

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bdag-med-maḥi sgrub-thabs rgyas-par bstan-pa shes-bya-ba

Nairātmyāsādhana-paūṣṭikanirdeśa

無我母成就法增益說示

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp Tăng Ích Thuyết Thị

(Tib. Jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bdag med-maḥi sgrub-thabs

Nairātmyāsādhana

無我母成就法

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {བདག་མེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{bdag med ma'i sgrub pa'i thabs}

Bdag-med-maḥi sgrub-paḥi thabs

Nairātmyāsādhana (same name)

無我母成就法

Vô Ngã Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

བདག་མེད་རྣམ་འབྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {བདག་མེད་རྣམ་འབྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{bdag med rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Bdag-med rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Nairātmyayoginīsādhana

無我瑜祇母成就法

Vô Ngã Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

བདག་སྐྱབ་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bdag sgrub-pa-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Ātmasāadhanāvātāra-nāma

我成就入

Ngã Thành Tựu Nhập

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

བདག་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་

#

Bdag sruñ-baḥi gzuñs

#-

己身守護陀羅尼

Kí Thân Thủ Hộ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

བདམ་གྱིས་མི་བྱུང་པར་བསྟོན་པ

#

Bdam-gyis-mi-khyab-par bstod-pa

Acintyastava

不可思議讚

Bất Khả Tư Nghi Tán (Thán)

(Tib. Pa-tshab ñi-ma-grags)(Ind. Tilaka)

བདུད་བཏུལ་བ་ལ་བསྟོན་པ

#

Bdud btul-ba-la bstod-pa

(Marajit-stotra ?)

降魔讚

Hàng Ma Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Mañjuśrībhadra)

བདུད་ཅི་གྲུབ་པའི་རྩ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {བདུད་ཅི་གྲུབ་པའི་རྩ་བ་}

{bdud rtsi grub pa'i rtsa ba}

Bdud-rtsi grub-paḥi rtsa-ba shes-bya-ba

Amṛtasiddhimūla-nāma

甘露成就根本

Amṛta [Cam-lô] Thành Tựu Căn Bản

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocana vajra)(Ind. Enadeva)

བདུད་ཅི་ཐབ་སྐྱེར་ཞེས་བྱ་བ་ཐོ་བོ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱེར་བའི་ཚོ་ག་ཟབ་མོ།

#

Bdud-rtsi thab-sbyor shes-bya-ba khro-bo bshiḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho-ga zab-mo

(Amṛtakuṇḍali-nāma-catuskrodha-maṇḍalabhiṣeka-gambhīra-vidhi)

甘露軍荼利四忿怒曼荼羅灌頂甚深儀軌

Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍa [Quân-đồ]-Lợi Tứ Phần Nộ Maṇḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Thâm Thâm

Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བདུད་ཚི་བུམ་པའི་ལུང

#

Bdud-rtsi bum-paḥi luṅ

Amṛtakalaśasiddhi

甘露瓶取得

Amṛta [Cam-lô] Bình Thủ Đắc

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

བདུད་ཚི་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {བདུད་ཚི་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པ་}

{bdud rtsi byin gyis brlab pa}

Bdud-rtsi byin-gyis-brlab-pa shes-bya-ba

Amṛtādhiṣṭhāna-nāma

甘露加持

Amṛta [Cam-lô] Gia Trì

(Tib. She-sdañ rdo-rje)(Ind. Darpañācārya)

བདུད་ཚི་འབྲིལ་པ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ

#

Bdud-rtsi ḥkhyil-pa-la phyag-ḥtshal lo

Amṛtakuṇḍalyai nāmaḥ

禮拜甘露軍荼利

Lễ Bái Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍali [Quân-Gia-Lợi]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

བདུད་ཚི་འབྲིལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bdud rtsi 'khyil pa'i sgrub thabs

#

Amṛtakūṇḍalīsādhana

甘露軍荼利成就法

Amṛta [Cam-lô] Quân Đồ Lợi Thành Tựu Pháp

Zla ba grags pa (Candrakīrti)

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་སྐབ་ཐབས

#

Bdud-rtsi ḥkhyil-baḥi sgrub-thabs

Amṛtakunḍalisādhana

甘露軍荼利成就法

Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍali [Quân-Gia-Lợi] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Bdud rtsi 'byung ba zhes bya ba'i gtor ma'i cho ga

#

Amṛtodaya-nāma-balividhi

甘露生名供物儀軌

Amṛta [Cam-lô] Sinh Danh Cung Vật Nghi Quy

#

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Bdud-rtsi ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi gtor-maḥi cho-ga

Amṛtodaya-nāma-balividhi

甘露生供物儀軌

Amṛta [Cam-lô] Sanh Cúng Dường Nghi Quy

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བདུད་ཚི་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Bdud-rtsi ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Amṛtabhava-nāma-dhāraṇī

甘露生陀羅尼

Amṛta [Cam-lô] Sanh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

བདུད་རྩི་འོ་མའི་མཚོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bdud-rtshi ḥo-maḥi mchod-pa shes-bya-ba

Dugdhāmṛtapūjā-nāma

甘露乳供養

Amṛta [Cam-lô] Nhũ Cung Dưõng [Pūjā]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

བདུད་རྩི་འོད་ཟེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བ། {བདུད་རྩི་འོད་ཟེར་ཅན་}

{bdud rtsi 'od zer can}

Bdud-rtsi ḥod-zer-can shes-bya-ba

Amṛtamarīci-nāma

甘露療利支

Amṛta [Cam-lô] Liễu Lợi Chi

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug)(Ind. Ratnaśrījñāna)

བདུན་ཚོགས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Bdun tshigs-kyi cho-ga

(Sapta-parva-vidhi)

七句儀軌

Thất Cú Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

བདེ་གཤེགས་ཀྱི་ལྷ་བའི་ལྷུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde-gśegs-kyi lta-baḥi glu shes-bya-ba

Sugatadr̥ṣṭigītikā-nāma

善逝見歌

Thiện Thệ Kiến Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

བདེ་བ་ཆེན་པོ་གསལ་བ་

Bde ba chen po gsal ba

#

Mahāsūkhaprakāśa

大樂明說

Đại Lạc Minh Thuyết

Avadhuti pa Dpal Gnyis su med pa'i rdo rje (Avadhutapada Sri Advayavajra)

བདེ་བ་ཆེན་པོ་གསལ་བ།

#

Bde-ba chen-po gsal-ba

Mahāsukhaprakāśa

大樂明說

Đại Lạc Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban)(Ind. Vajrapāṇi)

བདེ་བ་ཆེན་པོའི་བདུད་རྩིའི་འོད་

Bde ba chen po'i bdud rtsi'i 'od

#

Mahāsūkhāmṛtaprabhā

大樂甘露光

Đại Lạc Amṛta [Cam-lô] Quang

Dpal ye shes rin po che (Sri Jnanaratna)

བདེ་བ་འགྲུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bde-ba ḥbyuñ-baḥi sgrub-thabs

Khasarpaṇasādhana (same name)

樂生成就法

Lạc Sanh Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Ratnākara Gupta) / (Ind. Abhayākara)

བདེ་བར་གཤེགས་པ་གཞུང་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་བཤད་པ

#

Bde-bar gśegs-paḥi gshuñ rnam-par ḥbyed-paḥi bśad-pa

Sugatamatavibhaṅgabhāṣya

善逝本分別疏

Thiền Thệ Bốn Phân Biệt Số

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Kanakaśrimitra)

བདེ་བར་གཤེགས་པ་གཞུང་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་ཚིག་ལེན་ལྷན་པ

#

Bde-bar gśegs-pa gshuñ rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Sugatamatavibhaṅgakārikā

善逝本分別頌

Thiền Thệ Bốn Phân Biệt tụng

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

བདེ་བར་གཤེགས་པ་སུམ་ཅུ་ཅུ་ལྔའི་བརྗོད་པ་མཚན་རིན་པོ་ཆེས་སྦྱས་པ

#

Bde-bar-gśegs-pa sum-cu-rtsa-lñaḥi bstod-pa mtshan rin-po-ches spras-pa

Sugatapañcatrimśadratnanāmamālāstotra

三十五善逝讚名實嚴飾

Tam Thập Ngũ Thiền Thệ Tán Danh Thật Nghiêm Súc

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraśimhaprabha)

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་གཞུང་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་བཤད་པ

Bde bar gshegs pa'i gzhung rnam par 'byed pa'i bshad pa

#

Śūgatamatavibhaṅgabhāṣya

善逝本宗分別疏

Thiền Thệ Bốn Tông Phân Biệt Số

Dgra las rgyal ba (Jetari)

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་གཞུང་རྣམ་པར་འབྲེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ

#

Bde-bar-gsêgs-paḥi gshuñ rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Sugatagranthavibhaṅgakārikā

善逝本分別頌

Thiận Thệ Bốn Phân Biệt tụng

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་བཀའ་གངས་ཅན་གྱི་བདེས་བྱངས་བའི་བྱི་མའི་ཚོགས་ཇི་སྟེད་པ་བར་དུ་བསྐྱབ་པའི་ཚུལ་ལས་ཉེ་བར་

བསྐྱབས་པའི་གཏམ་བཟང་པོ་རྣམ་ལྟར་མས་པའི་ཀུན་ཡངས་སུ་འབྲེ་བའི་སྐོར་འད་གཞོན་ལུང་འཁྲི་ཤིང

#

Bde-bar-gsêgs-paḥi bkaḥ gañs-can-gyi brdas drañs-baḥi phyi-moḥi tshogs ji-sñed-pa par-du
bsgrub-paḥi tshul-las ñe-bar brtsams-paḥi gtam bzañ-po blo-ldan mos-paḥi kunda yoñs-su kha
bye-baḥi zla-ḥod gshon-nuḥi ḥkhri-śiñ

#-

善逝語雪有（國）語翻上集悉印刻成就緣起開始譚智者信仰薰陀開華月光王子寶座

Thiận Thệ Ngữ Tuyết Hữu (Quốc) Ngữ Phiên Thượng Tập Tất Ấn Khắc Thành Tựu Duyên Khởi

Khai Thủy Đàm Trí Giả Tín Nguõng Huân Đà Khai Hoa Nguyệt Quang Vương Tử Bảo Tọa

(Tib. Yes-śes sde)(Ind. Prajñā(kara)varma)

བདེ་བར་གཤེགས་པའི་བསྐྱབ་པ་རིན་པོ་ཆའི་སྐུ་བོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde-bar-gsêgs-paḥi bstan-pa rin-po-cheḥi gru-bo shes-bya-ba

Sugataśāsanaratnavohittha-nāma

善逝教寶船

Thiận Thệ Giáo Bảo Thuyền

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

བདེ་མཚོག་གི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ག།

Bde mchog gi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Sambaramaṅḍalavidhi

吉祥上樂曼荼羅儀軌

Cát Tường Thượng Lạc Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

De bshin gshegs pa'i rdo rje (Tathagatavajra)

བདེ་མཚོག་གི་སྐྱེན་སྲེག་སྐྱེདི་གསལ་བྱེད་

Bde mchog gi sbyin sreg spyi'i gsal byed

#

Ekavīraherūkasādhana

一勇者吉祥嚕嚩迦成就法

Nhất Dũng Giả Cát Tường Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

#

བདེ་མཚོག་ཕྱག་གཉིས་པའི་སྣན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bde mchog phyag gnyis pa'i lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

Śrī-bhagavaccakrasaṃvarasādhana-ratnacintāmaṇi

吉祥上樂二手俱生成就法

Cát Tường Thượng Lạc Nhị Thủ Câu Sanh Thành Tựu Pháp

Dpal Rdo rje dril bu pa (Sri Vajraghan-a)

བདེ་མཚོག་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

Bde mchog 'byun ba zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po

#

Mahāsambarodaya-tantrarāja

吉祥上樂出現大本續王

Cát Tường Thượng Lạc Xuất Hiện Đại Bản Tục Vương

#

བདེ་མཚོག་སྣན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bde mchog lhan cig skyes pa'i sgrub thabs

#

Śrīcakrasaṃvarapañcakramavṛtti

上樂俱生成就法

Thượng Lạc Câu Sanh Thành Tựu Pháp
Rdo rje dril bu pa (Vajraghan-a)

བདེ་མཚོག་ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bde mchog lhan cig skyes pa'i sgrub thabs
Sahajasambarasādhana \ sahasamvarasādhanam
勝樂俱生成就法

Thắng Lạc Câu Sanh Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi-bzañ-po)(Ind. Niṣkalañka)

བདེ་མཚོག་ཤེས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde mchog shes par byed pa zhes bya ba
Sambarakalita-nāma \ samvarakalitanāma
勝樂令知

Thắng Lạc Lệnh Tri
(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Bhadrāśrībodhi)

བདེ་མཚོག་སེས་པར་བྱེད་པ་

Bde mchog ses par byed pa

#

Śricakrasamvarasādhanāmṛtakṣara
上樂令知

Thượng Lạc Lệnh Tri
Byang chub rdo rje (Bodhivajra)

བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{bde legs kyi tshigs su bcad pa}

Bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

Svastigāthā

妙善樂偈

Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) /
(Tib. Ye-śes sñiṅ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

བདེ་ལེགས་སུ་གྱུར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Bde-legs-su-gyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Svastyayanāgāthā?

成妙善樂偈

Thành Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Bde-legs-su ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

(Svastyayanā-gāthā)

成就善樂偈

Thành Tựu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sñiṅ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ {བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ}

{bde legs su 'gyur ba'i tshigs su bcad pa}

Bde-legs-su-ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Svastyayanāgāthā

成妙善樂偈

Thành Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara)

བདེ་ལྷན་གྱི་སྒྲིང་པོ

#

Bde-ldan-gyi sñiṅ-po

#-

具樂心髓

Cụ Lạc Tâm Yếu

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

བདེ་སྐྱེག་གཉིས་བྲལ་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bde sdug gñis bral-gyi lta-ba shes-bya-ba

Sukhaduḥkhadvayaparityāgadrṣṭi-nāma

苦樂二遠離見

Khố Lạc Nhị Viễn Li Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

བདེན་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བ་ {བདེན་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བ་}

{bden gnyis rnam par 'byed pa'i 'grel pa}

Bden gñis rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-pa

Satyadvayavibhaṅgavṛtti

二諦分別註

Nhị Đế Phân Biệt Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Bden-pa gñis rnam-par ḥbyed-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Satyadvayavibhaṅgapañjikā

二諦分別難語釋

Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jñānagarbha)

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་

#

Bden-pa gñis rnam -par ḥbyed-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Satyadvayavibhaṅgakārikā

二諦分別頌

Nhị Đế Phân Biệt Tụng
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

བདེན་པ་གཉིས་ལ་འཇུག་པ་ {བདེན་པ་གཉིས་ལ་འཇུག་པ་}

{bden pa gnyis la 'jug pa}

Bden-pa gñis-la ḥjug-pa

Satyadvayāvatāra

入二諦

Nhập Nhị Đế

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་དཀའ་འབྲེལ་

Bden pa gnis rnam par 'byed pa'i dka' 'grel

#

Śatyadvayavibhaṅgapañjikā

二諦分別細疏

Nhị Đế Phân Biệt Tế Sớ

Shi ba 'tsho (Santiraksita)

བདེན་པ་གཉིས་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Bden pa gnis rnam par 'byed pa'i tshig le'ur byas pa

#

Śatyadvayavibhaṅgakārikā

Not Found

Nhị Đế Phân Biệt Tụng

#

བདེན་པ་བཞིའི་མདོ་

Bden pa bzhi'i mdo

#

Catūḥsatya-sūtra

聖四諦法門經 [雜阿含經]

Thánh Tứ Đế Pháp Môn Kinh (Tạp Āgama [A-hàm] Kinh)

#

བདེན་པ་བརྗོད་པའི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Bden-pa brjod-paḥi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Satyakathinyamaṅgalagāthā

真實詮說吉祥偈

Chân Thật Thuyên Thuyết Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)

བབུས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་འགྲེལ་བཤད

#

Dbus dan mthaḥ rnam-par ḥbyed-paḥi ḥgrel-bśad

Madhyāntavibhaṅgaṭikā

中邊分別註疏

Trung Biên Phân Biệt Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

བཅུན་པ་སྐྱབ་པའི་སྣོན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ་ {བཅུན་པ་སྐྱབ་པའི་སྣོན་ལམ་}

{btsun pa zla ba'i smon lam}

Btsun-pa zla-baḥi smon-lam shes-bya-ba

Candragomipraṇidhāna-nāma

月聖者誓願

Nguyệt Thánh Giả Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))

བཞི་པའི་དོན་རྣམ་པར་ངེས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bshi-paḥi don rnam-par-ñes-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Caturarthasadbhāvopadeśa-nāma

四義決定優波提舍

Tứ Nghĩa Quyết Định Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Tshul-khrims bkra-śes)(Ind. Vīryabhadra)

བཞི་པའི་དོན་རྣམ་པར་ཉེས་པའི་མན་ངག་

Bzhi pa'i don rnam par nyes pa'i man ngag

#

Catūarthasadbhāvopadeśa

四義決定優波提舍

Tứ Nghĩa Quyết Định Luận Nghị [U'u-ba-dề-xa]

#

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་འབྲེལ་པ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi 'grel pa

#

Bhadracaryāpraṇidhānaṭikā

聖賢行願註

Thánh Hiền Hạnh Nguyện Chú

Dbyig gnyen (Vasubandhu)

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འབྲེལ་པ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi rgyal po'i rgya cher 'grel pa

#

Bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

聖賢行願王廣註

Thánh Hiền Hạnh Nguyện Vương Quảng Chú

Rgyan bzang po (Bhadrapana)

བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཞེར་འབྲེལ་པ་

Bzang po spyod pa'i smon lam gyi rgyal po'i rgya eher 'grel pa

#

Bhadracaryāpraṇidhānarājaṭikā

聖賢行願王廣註

Thánh Hiền Hạnh Nguyện Vương Quảng Chú

Sakya'i bshes gnyen (Sakyamitra)

བཟང་སྣོད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་བཞིའི་དོན་བསྐྱུས་ནས་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

Bzang spyod kyi 'grel pa bzhi'i don bsdus nas brjed byang du byas pa

#

Drṣṭiviśeṣa

[普] 賢行四註攝義備忘錄

Phổ Hiền Hạnh Tứ Chú Nhiếp Nghĩa Bị Vong Lục

Ye shes sde (Jnanasena)

བཟང་སྣོད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་འཛིན་དོན་བསྐྱུས་ནས་བརྗེད་བྱང་དུ་བྱས་པ་

#

Bzañ-spyod-kyi ḡgrel-pa bshiḡi don bsdus-nas brjed-byañ-du byas-pa

Bhadracaryācatuṣṭikāpiṇḡārthābhismaraṇa?

賢行四註攝義備忘

Hiền Hạnh Tứ Chú Nhiếp Nghĩa Bị Vong

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

བསྐྱུས་པའི་ཐོང་བའི་མཚན་ཉིད།

#

Bzlas-paḡi phreñ-baḡi mtshan-ñid

Akṣasūtralakṣaṇa

念誦鬘相

Niệm tụng Biểu Tướng

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)

བསྐྱོག་པའི་ཐབས།

#

Bzlog-paḡi thabs

(Nivaranopaya)

遮止法

Nivāraṇa [Già-chí] Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

བཟོག་པའི་ཚོར་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Bzlog-paḥi zor-bya-baḥi cho-ga

(nivāraṇa-lavaka-vidhi)

遮止刈作儀軌

Nivāraṇa [Già-chí] Ngải Tác Nghi Quy

(Tib. Zaṅs dkar lo-tsā-ba)

བཟོག་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bzlog-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Nivartana-cakra-nāma)

遮止輪

Nivāraṇa [Già-chí] Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་ {བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་}

{brgya lnga bcu pa zhes bya ba'i bstod pa}

Brgya lña-bcu-pa shes-bya-baḥi bstod-pa

Śatapañcāśatka-nāma-stotra

一百五十讚

Nhất Bách Ngũ Thập Tán

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Śrīśraddhākaravarma)

བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་ {བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་པ་}

{brgya lnga bcu pa zhes bya ba'i bstod pa'i 'grel pa}

Brgya-lña-bcu-pa shes-bya-baḥi bstod-paḥi ḥgrel-pa

Śatapañcāśatka-nāma-stotra-ṭīkā

一百五十讚註釋

Nhất Bách Ngũ Thập Tán Chú Thích

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Śrīśraddhākaravarma)

བརྒྱད་བརྒྱད་དྲུག་ཅུ་ཙ་བཞིའི་རྣལ་འབྱོར་མ་རྣམས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

Brgyad brgyad drug cu rtsa bzhi'i rnal 'byor ma rnam kyi gtor ma'i cho ga

#

Aṣṭāṣṭakena-catūḥṣaṣṭhiyoginībali-vidhi

八八六十四瑜祇母等供物儀軌

Bát Bát Lục Thập Tứ Du Chi Mẫu Đẳng Cung Vật Nghi Quỹ

#

བརྗེད་བྱེད་ཀྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Brjed-byed-kyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Apasmara-graha-nirmocaka)

作忘鬼魅解脫優波提舍 / 作忘魔解脫

Tác Vong Quỷ Mị Giải Thoát Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] / Tác Vong Ma Giải Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-lo sgrub-thabs

Sthiracakrasādhana

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi cho-ga

Sthiracakrabhāvanā

堅輪儀軌

Kiên Luân Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

བཏྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱེ་བ་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Sthiracakrasādhana (same name)

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Āryākara)

བཏྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱེ་བ་པའི་ཐབས་

Brtan pa'i 'khor lo'i sgrub pa'i thabs

#

Sthiracakrasādhana

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

#

བཏྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱེ་བ་པའི་ཐབས།

#

Brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-paḥi thabs

Sthiracakrasādhana (same name)

堅輪成就法

Kiên Luân Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)(Ind. Bhavaskandha)

བད་ཅེས་པར་གཟུང་བ

#

Brda ñes-par gzuñ-ba

(Samketa-nirdhāraṇa)

聲音決持 / 表徵定執

Thanh Âm Quyết Trì / Biểu Trưng Định Chấp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)

བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་ {བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་}

{brda sprod pa dbyangs can}

Brda sprod-pa dbyaṅs-can

Sārasvatavyākaraṇa

妙音聲明記論

Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận

(Tib. Byaṅ-chub rtse-mo、Hjam-dbyaṅs ral-gri)(Ind. Kṛṣṇabhaṭṭa、Tāranātha)

བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་

Brda sprod pa dbyangs can gyi mdo

#

Sarasvatīvyākaraṇasūtra

妙音文法論經

Diệu Âm Văn Pháp Luận Kinh

Anubhūtiśvarupacārya

བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་ {བད་སྐྱོད་པ་དབྱངས་ཅན་གྱི་མདོ་}

{brda sprod pa dbyangs can gyi mdo}

Brda-sprod-pa dbyaṅs-can-gyi mdo

Sarasvatīvyākaraṇasūtra

妙音聲明記論經

Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Gokulanāthamiśra)(Ind. Balabhadra)(Editor. Ņag-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

བད་སྐྱོད་པ་པ་ཉི་མེད་མདོ་ {བད་སྐྱོད་པ་པ་ཉི་མེད་མདོ་}

{brda sprod pa pa Ni ni'i mdo}

Brda-sprod-pa pā-ṅi-ni'i mdo

Pāṇinivyākaraṇasūtra

波膩尼聲明記論經

Pāṇini [Ba-Ni-Ni] Thanh Minh Kí Luận Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Nag-bdañ phun-tshogs lhun-grub

(Vāgīśvara lakṣmīnirābhoga))

བད་སྣོད་པའི་བསྟན་བཅོས་ཆེན་པོ་དབྱངས་ཅན་གྱ་ཀ་ར་ཏའི་འགྲེལ་བ་རབ་དུ་བྱ་བ་གསལ་ལྡན་

Brda sprod pa'i bstan bcos chen po dbyangs can bya ka ra Na'i 'grel pa rab tu bya ba gsal ldan

#

Vyākaraṇamahāśāstrasarasvatīvyākaraṇavṛttiprakriyācatūra

Not found

vyākaraṇa -> ki', thū ki'

#

བད་སྣོད་པའི་བསྟན་བཅོས་ཆེན་པོ་དབྱངས་ཅན་གྱ་ཀ་ར་ཏའི་འགྲེལ་བ་རབ་དུ་བྱ་བ་གསལ་ལྡན་ཞེས་བྱ་བ

#

Brda-sprod-paḥi bstan-bcos chen-po dbyaṅs-can byā-ka-ra-ṅaḥi ḥgrel-pa rab-tu-bya-ba gsal-ldan shes-bya-ba

Vyākaraṇamahāśāstrasarasvatīvyākaraṇavṛttiprakriyācaturā-nāma?

聲明記論大論妙音聲明記論註作法明有

Thanh Minh Kí Luận Đại Luận Diệu Âm Thanh Minh Kí Luận Chú Tác Pháp Minh Hữu

(Tib. Nag-dbañ phun-tshags lhun-grub)(Ind. Balabhadra, Gokulanāthamiśra)

བཤགས་པའི་བསྟོན་པ་ {བཤགས་པའི་བསྟོན་པ་}

{bshags pa'i bstod pa}

Bśags-paḥi bstod-pa

Deśanāstava

懺悔讚

Sám Hối Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhākaravarma)

བཤགས་པའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་བ་ {བཤགས་པའི་བསྟོན་པའི་འགྲེལ་བ་}

{bshags pa'i bstod pa'i 'grel pa}

Bśags-paḥi bstod-paḥi ḥgrel-pa

Deśanāstava-vṛtti

懺悔讚註釋

Sám Hối Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

བཤེས་པའི་སྣོང་ཡིག

#

Bśes-paḥi sprin̄-yig

Suḥṛllekha

親友書翰

Thân Hữu Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva) / (Tib. Dpal brtsegs)

བཤེས་པའི་སྣོང་ཡིག་གི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཚོག་གསལ་བ

#

Bśes-paḥi sprin̄-yig-gi rgya-cher bśad-pa tshig gsal-ba

Vyaktanadāsuhṛllekhaṭīkā

親友書翰廣疏語句明

Thân Hữu Thư Hàn Quảng Sớ Ngữ Cú Minh

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

བཤེས་པའི་སྣོང་ཡིག་གི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ཚོག་གསལ་བ

Bshes pa'i spring yig gi rgya cher bshad pa tshig gsal ba

#

Vyaktapadā sūhṛllekhaṭīkā

親友書翰廣疏語句明

Thân Hữu Thư Hàn Quảng Sớ Ngữ Cú Minh

Blo gros chen po (Mahamati)

བསད་པ་བདུད་ཅིའི་གསོ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bsad-pa bdud-rtsiḥi gso-ba shes-bya-ba

Māraṇāmāryamṛta-nāma

殺甘露養

Sát Amṛta [Cam-lô] Dưỡng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

བསམ་གཏན་གྱི་ཚེས་བྱུག་རྣམ་པར་གཞག་པ

#

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par gshag-pa

Dhyānaṣaḍharmavyavasthāna

禪定六法安立

Thiền Định Lục Pháp An Lập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

བསམ་གཏན་གྱི་ཚེས་བྱུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་པ

#

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par gshag-paḥi ḥgrel-pa

Dhyānaṣaḍharmavyavasthānavṛtti (same name tib)

禪定六法安立註

Thiền Định Lục Pháp An Lập Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

བསམ་གཏན་གྱི་ཚེས་བྱུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་པ {བསམ་གཏན་གྱི་ཚེས་བྱུག་རྣམ་པར་གཞག་པའི་འགྲེལ་པ}

{bsam gtan gyi chos drug rnam par gzhag pa'i 'grel pa}

Bsam-gtan-gyi chos drug rnam-par-gshag-paḥi ḥgrel-pa

Dhyānaṣaḍdharmavyavasthānavṛtti (same name tib)

禪定六法安立註釋

Thiền Định Lục Pháp An Lập Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

བསམ་གཏན་གྱི་ཕྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ {བསམ་གཏན་གྱི་ཕྱི་མ་རིམ་པར་བྱེ་བ}

{bsam gtan gyi phyi ma rim par phye ba}

Bsam-gtan-gyi phyi-ma rim-par-phye-ba

Dhyānottarapaṭalakrama

上禪定品

Thượng Thiền Định Phẩm

(Tib. Ba-ri)

བསམ་གཏན་གྱི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་མན་ངག་

#

Bsam-gtan-gyi sgron-ma shes-bya-baḥi man-ṅag

Dhyānadīpa-nāma-upadeśa

禪定燈優波提舍

Thiền Định Đăng Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Śākya ḥod)

བསམ་གཏན་གྱི་མ་རིམ་བར་སྐྱེ་བ་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Bsam-gtan phyi-ma rim-par-phye-ba rgya-cher bśad-pa

Dhyānottaraṭaḥatīkā

上禪分次第廣釋

Thượng Thiền Phân Thứ Đệ Quảng Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraṭaḥa)

བསམ་གཏན་ལ་འབྲུག་པ་བསྐྱེས་པ་ {བསམ་གཏན་ལ་འབྲུག་པ་བསྐྱེས་པ་}

{bsam gtan la 'jug pa bsdus pa}

Bsam-gtan-la ḥjug-pa bsdus-pa

Dhyānapraveśasaṅgraha?

入禪定集

Nhập Thiền Định Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

བསམ་གྱིས་བྱུང་བའི་རིམ་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bsam-gyis-khyab-paḥi rim-paḥi man-ṅag ces-bya-ba

Acintyakramopadeśa-nāma

不可思議次第優波提舍

Bất Khả Tư Nghị Thứ Đệ Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Ḥgos)(Ind. Bde-baḥi myu-gu)

བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བསྒོམ་པ་

Bsam gyis mi khyab pa bsgom pa

#

Acintyaparibhavanā

不可思議修習

Bất Khả Tư Nghì Tu Tập

Rahula

བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བསྒོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsam-gyis-mi-khyab-pa bsgom-pa shes-bya-ba

(Acintya-paribhāvanā-nāma)

不可思議修習

Bất Khả Tư Nghì Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་མཚན་པའི་ཚོ་ག།

#

Bsam-gyis-mi-khyab-paḥi mchod-paḥi cho-ga

(Acintya-pūjā-vidhi)

不可思議供養儀軌

Bất Khả Tư Nghì Cung Dường Nghi Quỹ

#

བསམ་པའི་ཚལ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ།

#

Bsil-baḥi tshal chen-poḥi mdo

Mahāsītavanasūtra

大寒林經

Đại Hàn Lâm Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Ḥgos gshon-nu dpal)

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Bsil-baḥi tshal chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāsītavatīsādhana

大寒林母成就法

Đại Hàn Lâm Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

བསེལ་བའི་ཚལ་ཆེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Bsil ba'i tshal chen mo'i sgrub pa'i thabs

#

Mahāsītavatīsādhana

大寒林母成就法

Đại Hàn Lâm Mẫu Thành Tựu Pháp

#

བསོད་ནམས་ཀྱི་སྟོབས་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Bsod-nams-kyi stobs-kyi rtogs-pa-brjod-pa

Puṇyabalāvadāna

福力阿波陀那

Phúc Lực Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Ind. Jinamitra、Devacandra)

བསོད་ནམས་འཕེལ་བར་བྱེད་པའི་དཔལ་ཡི་ཤེས་ཀྱི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsod-nams ḥphel-bar-byed-paḥi dpal ye-śes-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

(puṇyavardhani-srījñānāmala-nāma)

福增上吉祥智慧鬘

Phúc Tăng Thượng Cát Tường Trí Huệ Man

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བསྐོར་བའི་གཟུངས

#

Bskor-baḥi gzuñs

#-

右繞陀羅尼

Hĩru Nhiẽu Dhāraṇi [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

བསྐོས་པའི་རིམ་པ་ {བསྐོས་པའི་རིམ་པ་}

{bsgom pa'i rim pa}

Bsgom-paḥi rim-pa

Bhāvanākrama

修習次第

Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Lota)

བསྐོས་པའི་རིམ་པ་མདོ་གྲུབ་ལས་བདུས་པ

#

Bsgom-paḥi rim-pa mdo kun-las bdus-pa

Bhāvanākramaśūtrasamuccaya?

修習次第經集

Tu Tập Thứ Đệ Kinh Tập

(Tib. Hwa-śaṅ (和尚) zab-mo la-sogs-pa, Rnam-par mi-rtog-pa)

བསྐོས་རིམ་བྱུག་པ་ཞེས་བྱ་བ། {བསྐོས་རིམ་བྱུག་པ་}

{bsgom rim drug pa}

Bsgom rim drug-pa shes-bya-ba

Bhāvanākramaṣaṭka-nāma

觀念六次第

Quán Niệm Lục Thứ Đệ

(Tib. Nag-tsho)(Ind. Vajrapāṇi)

བསྐྱུབ་བྱ་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་བྱང་དུ་གཞུག་པའི་ཚོ་ག་སྲོག་གཅོད་ཀྱི་སྐྱ་གྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya klu rnam-skyi byad-du gshug-paḥi cho-ga srog-gcod-kyi spu-gri shes-bya-ba
(sādhya-sarvanagabhicara-samkalpa-vidhi prāṇa-cchedana-kṣura-nāma)

所成諸龍造像儀軌殺生剃刀

Sở Thành Chư Long Tạo Tượng Nghi Quỹ Sát Sanh Thế Dao

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བསྐྱུབ་བྱ་གཟའི་བྱེད་དུ་གཞུག་པའི་འཁོར་ལོ་ཅན།

#

Bsgrub-bya gzahḥi byed-du gshug-paḥi ḥkhor-lo-can
(sādhya-grahabharika-cakrika ?)

所成曜所作輪有 / 所成曜狀入有輪

Sở Thành Diệu Sở Tác Luân Hữu / Sở Thành Diệu Trạng Nhập Hữu Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བསྐྱུབ་བྱ་རེངས་པའི་ལས་སྒྲ་ཚོགས་པ་བསྟན་པ་རྒྱུད་གི་ཞགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya reñs-paḥi las sna-tshogs-pa bstan-pa rluñ-gi shags-pa shes-bya-ba
(viśva-sādhya-stambhana-karmopadeśa anilapasa-nāma)

所成諸守業說風索

Sở Thành Chư Thủ Nghiệp Thuyết Phong Tác

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བསྐྱུབ་བྱ་སྐྱག་པའི་ལས་ལྷ་ཐེགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsgrub-bya skrag-paḥi las chu thigs shes-bya-ba
(sādhya-raudra-karman jalabindu-nāma)

所成驚怖業水滴

Sở Thành Kinh Bố Nghiệp Thủy Tích

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བསྐྱོད་པོ་བུའི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {བསྐྱོད་པོ་བུའི་སྐྱོན་མ་}

{bsngo ba nor bu'i sgron ma}

Bsno-ba nor-buḥi sgron-ma shes-bya-ba

Maṅyālokapariṇamanā-nāma

迴向摩尼燈

Huýnh Hưóng Maṇi Đăng

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Subhāsānti)

བསྐྱོད་པོ་ཤིན་ཏུ་བསྐྱུས་པ་ {བསྐྱོད་པོ་ཤིན་ཏུ་བསྐྱུས་པ་}

{bsngo ba shin tu bsdus pa}

Bsno-ba śin-tu bsdus-pa

Parināmanasaṅgraha?

迴向略集

Hồi Hưóng Lược Tập

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))(Ind. Dānaśīla)(Ind. Dānaśīla)

བསྐྱུན་པའི་གཏང་རབས་ {བསྐྱུན་པའི་གཏང་རབས་}

{bstan pa'i gtad rabs}

Bstan-paḥi gtad-rabs

Śāsanaparamparā(?)?

教法相承

Giáo Pháp Tương Thừa

(Tib. Gshon-nu dpal)

བསྐྱུན་པའི་འོ་ར་ཐམས་ཅད་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Bstan-paḥi nor thams-cad-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Śāsanasarvasvakasādhana-nāma

教說一切寶成就法

Giáo Thuyết Nhất Thiết Bảo Thành Tựu Pháp

(Tib. La-chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

བསྟན་བཅོས་བཞི་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེན་པ་བྱས་པ

#

Bstan-bcos bshi-brgya-pa shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Catuḥśatakaśāstrakārikā-nāma

四百論頌

Túr Bách Luận Tụng

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Sūkṣmajāna)

བསྟན་བཅོས་ཚིགས་སྲུ་བཅད་པ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {བསྟན་བཅོས་ཚིགས་སྲུ་བཅད་པ་བསྟུས་པ་}

{bstan bcos tshigs su bcad pa bsdus pa}

Bstan-bcos tshigs-su-bcad-pa bsdus-pa shes-bya-ba

Gāthāsaṃgrahaśāstra-nāma

頌集論

Tụng Tập Luận

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal brtsegs)

བསྟོན་པ་ལས་འདས་པར་བསྟོན་པ

#

Bstod-pa-las ḥdas-par bstod-pa

Stutyatīstava

超讚嘆讚

Siêu Tán Thán Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

བསྟོན་པའི་གཟུངས

#

Bstod-paḥi gzuñs

Pūjamegha-nāma-dhāraṇī

讚嘆陀羅尼

Tán Thán Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

བསྟོད་པའི་ཕན་ཡོན་

Bstod pa'i phan yon

#

Śtūtyanūsāmsā

讚頌功德

Tán Tụng Công Đức

#

བསྟོད་པའི་ཕན་ཡོན།

#

Bstod-paḥi phan-yon

Stutyanuśāmsā

讚嘆利益

Tán Thán Lợi Ích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

བསྐྱུས་པ་ལས་ཀྱི་སྦྱོར་ཀ།

#

Bsdus-pa las-kyi sbyor-ka

#-

略業聚

Lược Nghiệp Tụ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

བསྐྱུས་པའི་རིམ་པའི་དཀའ་འགྲེལ

#

Bsdus-paḥi rim-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Samuccayakramapañjikātripada

集次第難語釋

Tập Thứ Độ Nan Ngữ Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Suḥodīta (N))

བསྐྱུང་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་དུས་གྱི་འཁོར་ལོའི་འགྲེལ་བཤད། ར་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པ་སྟོང་ཕྲག་བཅུ་གཉིས་པ་དྲི་མ་མེ
ད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Bsdus-paḥi rgyud-kyi rgyal po dus-kyi ḥkhor-loḥi ḥgrel-bśad rtsa-baḥi rgyud-kyi rjes-su-ḥjug-pa
ston-phrag-bcu-gñis-pa dri-ma med-paḥi ḥod ces-bya-ba

Vimalaprabhā-nāma-mūlatantrānusāriṇīdvādaśasāhaśṛikā-laghukālacakra-tantra-rāja-ṭikā

略怛特羅王時輪經註釋根本怛特羅隨一萬二千無垢光

Lược Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thời Luân Kinh Chú Thích Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tuy
Nhất Vạn Nhị Thiên Vô Cấu Quang

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Shañ ston mdo-sde dpal, Tshul-khrin dar)

བསྐྱུང་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་དུས་གྱི་འཁོར་ལོའི་འགྲེལ་བཤད། ར་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པ་སྟོང་ཕྲག་བཅུ་གཉིས་པ་དྲི་མ་མེ
ད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ་

Bsdus pa'i rgyud kyi rgyal po dus kyi 'khor lo'i 'grol bshad, rtsa ba'i rgyud kyi rjes su 'jug pa
stong phrag bcu gnyis pa dri ma med pa'i 'od ces bya ba

#

Vimalaprabhā-nāma-mūlatantrānū-sāriṇīdvādaśasāhasrikā-laghūkāla-cakratantrarāja-ṭikā

攝怛特羅王時輪註釋根本怛特羅隨入一萬二千無垢光

Nhiếp Tantra [Đát-đặc-la] Vương Thời Luân Chú Thích Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tuy Nhập
Nhất Vạn Nhị Thiên Vô Cấu Quang

#

བསྐྱུང་བ་ལྔའི་ཚོ་ག།

Bsrung ba lnga'i cho ga

#

Pañcarakṣāvidhi

五守護儀軌

Ngū Thủ Hộ Nghi Quy

#

བསྐྱུང་བ་ལྔའི་ཚོ་ག།

#

Bsruñ-ba lñaḥi cho-ga

Pañcarakṣāvidhi (same name tib)

五守護儀軌

Ngũ Thủ Hộ Nghi Quĩ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Muditaśrijñāna)

བསྟུང་བ་ལྷའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།

Bsrung ba lnga'i mchod pa'i cho ga

#

Pañcarakṣārcanavidhi

五守護供養儀軌

Ngũ Thủ Hộ Cung Dưỡng Nghi Quĩ

#

བསྟུང་བ་ལྷའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།

#

Bsruñ-ba lñaḥi mchod-paḥi cho-ga

Pañacarakṣārcanavidhi

五守護供養儀軌

Ngũ Thủ Hộ Cung Dưỡng Nghi Quĩ

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

བསྟུང་བའི་ཚོ་ག་ལས་ཐམས་ཅད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bsruñ-baḥi cho-ga las thams-cad-pa shes-bya-ba

Rakṣāvidhisarvakarma-nāma

守護儀軌一切業

Thủ Hộ Nghi Quĩ Nhất Thiết Nghiệp

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)(Ind. Prajñāśrijñānakīrti)

བསྟུང་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Bsruñ-baḥi ḥkhor-lo

(rakṣā-cakra)

守護輪

Thủ Hộ Luân

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པ

#

Bslab-pa kun-las-btus-pa

Śikṣāsamuccaya

學集

Học Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K)、Blo-ldan śes-rab)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པའི་མངོན་པར་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bslab-pa kun-las btus-paḥi mñon-par-rtog-pa shes-bya-ba

Śikṣāsamuccayābhisamaya-nāma

學集現觀

Học Tập Hiện Quán

(Tib. Mar-me-mdsad ye-śes、Tshul-khrims rgyal-ba)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ

Bslab pa kun las btus pa'i mngon par rtogs pa

#

Śikṣāsamūccayābhisamaya

學集現觀

Học Tập Hiện Quán

Gser gling rgyal po Dpal ldan Chos skyong (Suvarnadviparaja Srimad Dharmapala)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བརྒྱུས་པའི་ཚིག་ལུང་རྒྱས་པ

#

Bslab-pa kun-las btus-paḥi tshig leḥur-byas-pa

Śikṣāsamuccayakārikā

學集頌

Học Tập Tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Danaśīla)(Editor. Tilakakalaśa(K) 、 Blo-ldan śes-rab) / (Tib.

Rin-chen bzañ-po)(Ind. kamalagupta)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་ཚིག་ལཱུར་བྱས་པ་

Bslab pa kun las btus pa'i tshig le'ur byas pa

#

Śikṣāsamūccayakārikā

集學頌

Tập Học Tụng

Shi ba lha (Santideva)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Bslab pa kun las bdus pa'i mngon par rtogs pa

#

Gūṇāparyantastotra

集學現觀

Tập Học Hiện Quán

Gser gling rgyal po Dpal ldan chos skyong (Suvarnadviparaja Srimad Dharmapala)

བསྐྱེད་པ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Bslab-pa kun-las-bdus-paḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Śikṣāsamuccayābhisamaya-nāma

學集現觀

Học Tập Hiện Quán

(Tib. Mar-me-mdsad ye-śes、 Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajñāna)

བསྐྱེད་པ་གསུམ་གྱི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་གསུམ་གྱི་མངོན་པ་

{bslab pa gsum gyi mdo}

Bslab-pa gsum-gyi mdo
Śikṣātraya-nāma-sūtra
三學經
Tam Học Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

བསྐབ་པ་བཅུ་འཛོལ་གྱི་ཆོ་གཤམ་ {བསྐབ་པ་བཅུ་འཛོལ་གྱི་ཆོ་གཤམ་}

{bslab pa bcu'i cho ga}
Bslab-pa bcuḥi cho-ga
Daśaśikṣāvidhi?
十學儀軌
Thập Học Nghi Quy
(Tib. Rtse-thoñ gshon-nu)

བསྐབ་པ་མེ་ཏོག་སྒྲེ་མ་ཞེས་བ་བ

Bslab-pa me-tog sñe-ma shes-bya-ba
Śikṣākusumamañjarī-nāma
學華苞
Học Hoa Bao
(Tib. Sha-ma señ-rgyal、Klog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Sumatikīrti)(Editor. Mar-pa chos-kyi
dbañ-phyug)

བསྐབ་པ་ལྷན་པོ་ཡོན་གྱི་མངོན་པོ་

Bslab-pa lñaḥi phan-yon-gyi mdo
Pañcaśikṣānuśaṃsā-sūtra
五學利益經
Ngũ Học Lợi Ích Kinh
(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

བུ་ལྷ་ཏ་དེ་བས་ལྷགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་གྲུབ་པ་ཐོབ་པའི་གཏམ་རྒྱུད་

#

Bi-khyā-ta-de-bas thugs-rje-chen-poḥi grub-pa thob-paḥi gtam-rgyud

Vikhyātadevamahākāruṇikasiddhilābhākhyāna?

毘棄耶多提婆大悲（尊）成滿得說話

Vikhyātadeva [Bì-khí-da-ḍa-ḍề-bà] Đại Bi (Tôn) Thành Mãn Đắc Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

བིརུ་པའི་གུ།

#

Bi-rū-paḥi glu

(Virūpa-giṭīkā)

毘留波歌

Virūpa [Tì-luru-ba] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

བིརུ་བྱེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་གུ།

#

Birū byed-paḥi rdo-rjeḥi glu

(Virūpa-vajra-giṭīkā)

毘留波金剛歌

Virūpa [Tì-luru-ba] Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

བིར་པའི་ཚིག་རྐང་བརྟུན་ཅུ་ཙ་བཞི་པ་

Birba pa'i tshig rkang brgyad cu rtsa bzhi pa

#

Virūpapadacatūraśīti

吉祥毘留波八十四句

Cát Tường Virūpa [Bì-luru-ba] Bát Nhập Tứ Cú

Dpal Virupa

བུ་ལ་སྤྱིང་བ།

#

Bu-la sprin-ba

Sutalekha

致子書翰

Trí Tử Thư Hàn

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Mahājana (K))

བུང་བ་ཕྱིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Bung ba myos pa'i sgrub thabs

#

Ālimanmathasādbana

蜂醉成就法

Phong Túy Thành Tựu Pháp

#

བུང་བ་ཕྱིས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Buñ-ba myos-paḥi sgrub-thabs

Alimanmathasādhana

蜂醉成就法

Phong Túy Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

བུང་བ་འདོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Buñ-ba ḥdod-paḥi sgrub-thabs

(Bhramares-a-sādhana)

求蜂成就法

Cầu Phong Thành Tựu Pháp

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra)

བུད་མེད་གྱིས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་('འི་གཏམ་རྒྱུད་)

Bud med kysis grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

Sūkhadevasiddhilābhākhyāna

Not found

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

བུད་མེད་ཀྱིས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད]

#

Bud-med-kyis grub-pa thob-pa(hi gtam-rgyud)

Nārisddhilābhākhyāna?

女人成滿得 (說話)

Nữ Nhân Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)(Ind. Vināyaśrī)

བུམ་པ་བཟའ་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Bum-pa bzañ-po-can-gyi sgrub-thabs

(Bhadra-kumbhi-sādhana)

賢瓶成就法

Hiền Bình Thành Tụu Pháp

#

བུམ་པ་འི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {བུམ་པ་འི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{bum pa'i sgrub thabs}

Bum-pa'i sgrub-thabs shes-bya-ba

Kalaśasādhana-nāma

瓶成就法

Bình Thành Tụu Pháp

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

བེ་ཅོན་ཅེན་པོ་

Be con chen po

#

Mahādaṇḍa

聖持大杖陀羅尼 [大寒林聖難拏陀羅尼經]

Thánh Trì Đại Trưởng Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Hàn Lâm Thánh Nan Nã Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

བེ་སྤྲ་བ་ཚའི་རྟོགས་པ།

#

Bai-sra-ba-ṅaḥi rtogs-pa

(Vaiśravana-kalpa)

毗沙門天儀軌

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghi Quỹ / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Nghi Quỹ

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

བོང་བྱའི་གདོང་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Bon-buḥi gdon-can-maḥi sgrub-thabs

Kharamukhīsādhana

驢面女成就法

Lư Diện Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

བོད་རྗེ་འབངས་དང་བཙུན་རྣམས་ལ་སྦྱིང་ཡིག་

Bod rje 'bangs dang btsun rnams la spring yig

#

Bhoṭasvāmidāsagūrūlekha

致西藏王者人民尊者等書翰

Trí Tây Tạng Vương Giả Nhân Dân Tôn Giả Đẳng Thư Hàn

#

བོད་རྗེ་འབངས་དང་བཙུན་རྣམས་ལ་སྦྱིང་ཡིག་

#

Bod rje ḥbaṅs daṅ btsun rnams-la-spriṅ-yig

Bhoṭasvāmidāsagurulekha?

致西藏王者人民尊者等書翰

Trí Tây Tạng Vương Giả Nhân Dân Tôn Giả Đẳng Thư Hàn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

བྱ་བ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱ་བ་བསྐྱུས་པ་}

{bya ba bsdus pa}

Bya-ba bsdus-pa shes-bya-ba

Kriyāsaṃgraha-nāma

所作集

Sở Tác Tập

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kīrticandra)

བྱ་བའི་ཕུང་པོ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱ་བའི་ཕུང་པོ་}

{bya ba'i phung po}

Bya-ba'i phuñ-po shes-bya-ba

Kriyāskandha-nāma

作法聚

Tác Pháp Tụ

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་གཞུང་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་གཞུང་ལམ་}

{byang chub kyi gzhung lam}

Byañ-chub-kyi gshuñ-lam shes-bya-ba

Bodhipaddhati-nāma

菩提正道

Bồ-đề Chánh Đạo

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Śākyaśrībhadra)

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྐྱུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་པ། {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྐྱུང་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་པ་}

{byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa}

Byañ-chub-kyi ltuñ-ba bsags-paḥi ḥgrel-pa

Bodhyāpattideśanāvṛtti

菩提過犯懺悔註

Bồ-đề Quá Phạm Sám Hối Chú

(Tib. Rñe-ba devaghoṣa)(Ind. Śāntarakṣita)

བྱང་ལྷན་གྱི་ལྷན་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་པ་བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་

Byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa byang chub sems dpa'i bslab pa'i rim pa

#

Bodhyāpattidesanāvṛtti-bodhisattva-sikṣākrama

菩提過犯懺悔註菩薩學次第

Bồ-đề Quá Phạm Sám Hối Chú Bồ-tát Học Thứ Đệ

Jaitari (Jetari), Dgra las rnam par rgyal ba

བྱང་ལྷན་གྱི་ལྷན་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་པ་བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{བྱང་ལྷན་གྱི་ལྷན་བ་བཤགས་པའི་འགྲེལ་པ་བྱང་ལྷན་སེམས་དཔའི་བསྐྱབ་པའི་རིམ་པ་}

{byang chub kyi ltung ba bshags pa'i 'grel pa byang chub sems dpa'i bslab pa'i rim pa}

Byañ-chub-kyi ltuñ-ba bśags-paḥi ḥgrel-pa byañ-chub-sems-dpaḥi bslab-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Bodhyāpattideśanāvṛtti-bodhisattvasikṣā-krama-nāma

菩提過犯懺悔註菩薩學次第

Bồ-đề Quá Phạm Sám Hối Chú Bồ-tát Học Thứ Đệ

(Tib. Chag lo-tsā-ba)(Ind. Ba-lo paṇḍit)

བྱང་ལྷན་གྱི་སེམས་གྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Byañ-chub-kyi sems-kyi rnam-par bśad-pa

Bodhicittavivaraṇa (same name)

菩提心解說

Bồ-đề Tâm Giải Thuyết

(Tib. Rab-shi, Chos-kyi bśes-gñen)

བྱང་ལྷན་གྱི་སེམས་བདེ་བའི་མན་ངག་

#

Byañ-chub-kyi sems bde-baḥi man-ñag

Bodhicittamahāsukhāmnāya

菩提心樂優波提舍

Bồ-đề Tâm Lạc Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Pho-brañ byañ-chub ḥod)

བྱང་ལྷུབ་གྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་ཡི་དམ་བླང་བའི་ཚོ་ག། {བྱང་ལྷུབ་གྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་ཡི་དམ་བླང་བའི་ཚོ་ག།}

{byang chub kyi sems bskyed pa dang yi dam blang ba'i cho ga}

Byañ-chub-kyi sems bskyed-pa dañ yi-dam blañ-baḥi cho-ga

Bodhicittotpādasamādānavidhi

發菩提心取受儀軌 / 發菩提心受持護儀軌

Phát Bồ-đề Tâm Thủ Thụ Nghi Quĩ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

བྱང་ལྷུབ་གྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དོན་བཅུ་གཉིས་བསྟན་པ།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-pa don bcu-gñis bstan-pa

Bodhicittabhāvanādvādaśārthanirdeśa

菩提心修習十二義開示

Bồ-đề Tâm Tu Tập Thập Nhị Nghĩa Khai Thị

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

བྱང་ལྷུབ་གྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-pa

Śrī-mañjuvajrodayamaṇḍalavidhisarvasattvahitāvahā-nāma

菩提心修習

Bồ-đề Tâm Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

བྱང་ལྷུབ་གྱི་སེམས་བསྐྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Byañ-chub-kyi-sems bsgom-paḥi man-ñag

(Bodhicitta-bhavānopadeśa)

菩提心修習優波提舍

Bồ-đề Tâm Tu Tập Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྒྲིང་པོའི་རྒྱན་འབྲམ་གྱི་གནུངས་ {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྒྲིང་པོའི་རྒྱན་འབྲམ་གྱི་གནུངས་}

{byang chub kyi snying po'i rgyan 'bum gyi gzungs}

Byañ-chub-kyi sñiñ-poḥi rgyan-ḥbum-gyi gzuñs

Bodhigarbhālamkāralakṣa-dhāraṇi (same name)

菩提心莊嚴十萬陀羅尼

Bồ-đề Tâm Trang Nghiêm Thập Vạn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mgon-po skyabs) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྦྱོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ {བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྦྱོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{byang chub kyi spyod pa la 'jug pa'i dka' 'grel}

Byañ-chub-kyi spyod-pa-la ḥjug-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Bodhicaryāvatārapañjikā

入菩提行難語釋

Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug, Gñan dar-ma grags)(Ind. Sumatikīrti)

བྱང་ཚུབ་ཀྱི་སྦྱོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་དགོངས་པའི་འབྲེལ་པ་བྱུང་བར་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Byañ-chub-kyi spyod-pa-la ḥjug-paḥi dgoñs paḥi ḥgrel-pa khyad-par gsal-byed ces-ba-ba

Bodhisattvacaryāvatāratātpāryapañjikāviśeṣadyotanī-nāma

入菩提行意趣註殊勝作明

Nhập Bồ-đề Hành Ý Thú Chú Thù Thắng Tác Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Vibhūticandra)

བྱང་ཚུབ་ཆེན་པོ་མདོར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byañ-chub chen-po mdor-bstan-pa shes-bya-ba

Mahābodhyuddeśa-nāma

大菩提略說

Đại Bồ-đề Lược Thuyết

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Abhiyuktadevaśrī)(Ind. Kīrtyananta)

བྱང་ཆུབ་དུ་སེམས་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Byañ-chub-tu sems bskyed-paḥi cho-ga

Bodhicittopādaḥi

發菩提心儀軌

Phát Bồ-đề Tâm Nghi Quĩ

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra (K))

བྱང་ཆུབ་དུ་སེམས་བསྐྱེད་པའི་ཚོ་ག།

Byang chub tu sems bskyed ba'i cho ga

#

Bodhicittotpādaḥi

發菩提心儀軌

Phát Bồ-đề Tâm Nghi Quĩ

Klu sgrub (Nagarjuna)

བྱང་ཆུབ་འབྱུང་པའི་སློན་ལམ་ {བྱང་ཆུབ་འབྱུང་པའི་སློན་ལམ་}

{byang chub 'byung ba'i smon lam}

Byañ-chub ḥbyuñ-baḥi smon-lam

Bodhyākarapraṇidhāna

菩提出處誓願

Bồ-đề Xuất Xứ Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློན་མ་ {བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློན་མ་}

{byang chub lam gyi sgron ma}

Byañ-chub lam-gyi sgron-ma

Bodhipathapradīpa

菩提道燈

Bồ-đề Đạo Đăng

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློབ་མའི་དཀའ་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱང་ཆུབ་ལམ་གྱི་སློབ་མའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{byang chub lam gyi sgron ma'i dka' 'grel}
Byañ-chub lam-gyi sgron-maḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba
Bodhimārgapradīpapañjikā-nāma
菩提道燈難語釋
Bồ-đề Đạo Đăng Nan Ngữ Thích
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa}
Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-pa
Bodhicittavivaraṇa (same name)
菩提心釋
Bồ-đề Tâm Thích
(Tib. Ga-bu mdo-sde ḥbar)(Ind. Jayānanda (K))

བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa}
Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba
Bodhicittavivaraṇa-nāma
菩提心釋
Bồ-đề Tâm Thích
(Tib. Rab-shi bses-gñen)(Ind. Guṇākara)(Editor. Kanakavarma, Ba-tshab ñi-ma grags)

བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{byang chub sems kyi 'grel pa'i rnam par bshad pa}
Byañ-chub-sems-kyi ḥgrel-paḥi rnam-par-bśad-pa
Bodhicittavivaraṇatikā
菩提心釋註釋
Bồ-đề Tâm Thích Chú Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་ཀྱི་རླུང་རྒྱ་བའི་གདམས་ངག་བསྐྱེམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byañ-chub-sems-kyi rluñ rgyu-baḥi gdams-ñag bsgom-pa shes-bya-ba

Bodhicittavāyucaraṇabhāvanopāya-nāma

菩提心風行教訓修習

Bồ-đề Tâm Phong Hành Giáo Huấn Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrīñāna)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའ་འཕགས་པ་སྐུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ལག་པ་སྟོང་དང། མིག་སྟོང་དང། རྩན་པའི་ཚ་ག་ཞིབ་མོ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥ ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug lag-pa ston dañ mig ston dañ-

ldan-paḥi cho-ga shib-mo

N/a

千手千眼聖觀自在菩薩儀軌細釋

Thiên Thủ Thiên Nhãn Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát Nghi Quỹ Tế Thích

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་

Byang chub sems dpa' las dang po pa'i lam la 'jug pa bstan pa

#

Bodhisattvādikarmikamārgāvatāra-deśanā

入菩薩初學道教說

Nhập Bồ-tát Sơ Học Đạo Giáo Thuyết

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajnana)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་

{བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའ་ལས་དང་པོ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་}

{byang chub sems dpa' las dang po pa'i lam la 'jug pa bstan pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥ las dañ-po-paḥi lam-la ḥjug-pa bstan-pa

Bodhisattvādikarmikamārgāvatāradeśanā

入菩薩初學道教說

Nhập Bồ-tát Sơ Học Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ནོར་བུའི་ཕྱེང་བ་ {བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ནོར་བུའི་ཕྱེང་བ་}

{byang chub sems dpa'i nor bu'i phreng ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi nor-buḥi phreñ-ba

Bodhisattvamaṇyāvalī

菩薩摩尼鬘

Bò-tát Maṇi Man

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲིམས་ཀྱི་ལེའུ་བཤད་པ་ {བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲིམས་ཀྱི་ལེའུ་བཤད་པ་}

{byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi le'u bshad pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi tshul-khrims-kyi leḥu bśad-pa

Bodhisattvaśīlaparivartabhāṣya?

菩薩戒品疏

Bò-tát Gióí Phám Só

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲིམས་ཀྱི་ལེའུའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

{བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་ཚུལ་སྤྲིམས་ཀྱི་ལེའུའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{byang chub sems dpa'i tshul khrims kyi le'u'i rgya cher 'grel pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi tshul-khrims-kyi leḥuḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Bodhisattvaśīlaparivartaṭīkā?

菩薩戒品廣註

Bò-tát Gióí Phám Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་དཔག་བསམ་གྱི་འབྲི་ཤིང་

{བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་དཔག་བསམ་གྱི་འབྲི་ཤིང་}

{byang chub sems dpa'i rtogs pa brjod pa dpag bsam gyi 'khri shing}

Byañ-chub-sems-dpaḥi rtogs-pa-brjod-pa dpag-bsam-gyi ḥkhri-śiñ

Bodhisattvāvadānakalpalatā

菩薩阿波陀那思量蔓

Bồ-tát Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Tư Lượng Mạn
(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་བ་བཞི་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Byañ-chub-sems-dpañ rnal-ḥbyor spyod-pa bshi-brgya-pañ rgya-cher-ḥgrel-pa
Bodhisattvayogācāracatuḥśatakaṭikā

菩薩瑜伽行四百廣註

Bồ-tát Yoga [Du-già] Hạnh Tứ Bách Quảng Chú
(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Sūkṣmajāna)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ་མདོར་བསྟུན་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལམ་གྱི་རིམ་པ་མདོར་བསྟུན་པ་}

{byang chub sems dpa'i lam gyi rim pa mdor bsdus pa}

Byañ-chub-sems-dpañ lam-gyi rim-pa mdor bsdus-pa

Bodhisattvamārgakramasaṅgraha

菩薩道次第略攝

Bồ-tát Đạo Thứ Đệ Lược Nhiếp
(Tib. Byams-pañi dpal)(Ind. Śākyaśrī bzañ-po)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སའི་འགྲེལ་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སའི་འགྲེལ་བ་}

{byang chub sems dpa'i sa'i 'grel pa}

Byañ-chub-sems-dpañ sañi ḥgrel-pa

Bodhisattvabhūmivṛtti

菩薩地註

Bồ-tát Địa Chú
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སོ་སོར་ཐར་བ་ཚོས་བཞི་སྟུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Byañ-chub-sems-dpañ so-sor-thar-ba chos-bshi sgrub-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo
Bodhisattvapratimokṣacatuṣkanirhāra-nāma-mahāyānasūtra

菩薩各各解脫四法成就大乘經

Bồ-tát Các Các Giải Thoát Tứ Pháp Thành Trụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Śākya blo-gros、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་གཟུང་བའི་ཚོ་བ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa gzuñ-baḥi cho-ga

Bodhisattvasaṃvaragrahaṇavidhi

菩薩律儀受持儀軌

Bồ-tát Luật Nghi Thụ Trì Nghi Quỹ

(Tib. Chag dgra bcom)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་ཉི་ཤུ་བ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་ཉི་ཤུ་བ་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa nyi shu pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa ñi-śu-pa

Bodhisattvasaṃvaravimśaka

菩薩律儀二十

Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་ཉི་ཤུ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་ཉི་ཤུ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{byang chub sems dpa'i sdom pa nyi shu pa'i dka' 'grel}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-pa ñi-śu-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Bodhisattvasaṃvaravimśakapañjikā

菩薩律儀二十難語釋

Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan Ngữ Thích

(Tib. Byañ-chub śes-rab)(Ind. Kṣemagagana)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པའི་ཚོ་ག

Byang chub sems dpa'i sdom pa'i cho ga

#

Bodhisattvasaṃvaravidhi

菩薩律儀儀軌

Bồ-tát Luật Nghi Quy

Byang chub bzang po (Bodhibhadra)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པའི་ཚོག་ག། {བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པའི་ཚོག་ག།}

{byang chub sems dpa'i sdom pa'i cho ga}

Byañ-chub-sems-dpaḥi sdom-paḥi cho-ga

Bodhisattvasaṃvaravidhi

菩薩律儀儀軌

Bồ-tát Luật Nghi Nghi Quy

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Puṇyaśrimitra)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་བསྐྱེད་པའི་སྣོན་མ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་བསྐྱེད་པའི་སྣོན་མ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱོང་བ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa bsdus pa'i sgron ma rin po che'i phreng ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Bodhisattvacaryā(saṃgraha)pradīparatnamāla-nāma

菩薩行集燈寶鬘

Bồ-tát Hành Tập Đăng Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prajñākaravarma)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་མདོ་ཙམ་གདམས་ངག་ཏུ་བྱས་པ།

{བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་མདོ་ཙམ་གདམས་ངག་ཏུ་བྱས་པ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa mdo tsam gdams ngag tu byas pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa mdo tsam gdams-ñag-tu byas-pa

Bodhisattvacaryāsūtrikṛtāvavāda

菩薩行略教訓

Bồ-tát Hành Lược Giáo Huấn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba) /

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་ལ་འཇུག་པ། {བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོན་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-pa

Bodhisattvacaryāvatāra

入菩薩行

Nhập Bồ-tát Hạnh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dharmaśrībhadrā, Rin-chen bzañ-po, Śākya blo-gros ; Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པའི་དོན་བསྟུན་པ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi don bsdus-pa

Bodhisattvacaryāvatārapañḍārtha?

入菩薩行攝義

Nhập Bồ-tát Hạnh Nhiếp Nghĩa

(Tib. Tshul-khriṃs rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པའི་དོན་སུམ་ཅུ་ཙ་བྱུག་བསྟུན་པ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi don sum-cu-rtsa-drug bsdus-pa

Bodhisattvacaryāvatāraṣaṭṭrimśatpiṣḍārtha

入菩薩行攝三十六義

Nhập Bồ-tát Hạnh Nhiếp Tam Thập Lục Nghĩa

(Tib. Tshul-khriṃs rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པའི་རྟོགས་པར་དཀའ་བའི་གནས་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུང་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi rtogs-par dkaḥ-baḥi gnas gtan-la-dbab-pa shes-
bya-baḥi gshuñ

Bodhisattvacaryāvatāraduravabodhana-nirṇaya-nāma-grantha

入菩薩行難解決定書

Nhập Bồ-tát Hạnh Nan Giải Quyết Định Thư

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་དཀའ་འབྲེལ་

Byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa'i rnam par bshad pa'i dka' 'grel

#

Bodhisattvacaryāvatāravivṛtipañjikā

入菩薩行解說細疏

Nhập Bồ-tát Hạnh Giải Thuyết Tế Số

#

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་དཀའི་འབྲེལ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi rnam-par bśad-paḥi dkaḥi-ḥgrel

Bodhisattvacaryāvatāravivṛtipañjika?

入菩薩行解說難語釋

Nhập Bồ-tát Hạnh Giải Thuyết Nan Ngũ Thích

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbañ-phyug、Gñan dar-ma grags)(Ind. Sumatikīrti)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ལེགས་པར་སྐྱར་བ་

{བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ལེགས་པར་སྐྱར་བ་}

{byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa'i legs par sbyar ba}

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi legs-par sbyar-ba

Bodhisattvacaryāvatārasaṃskāra

入菩薩行善會

Nhập Bồ-tát Hạnh Thiện Hội

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīkumāra)

བྱང་ལྷུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཤེས་རབ་ལེག་དང་བསྐྱོབ་པའི་དཀའ་འབྲེལ་

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi śes-rab-leḥu dan bsno-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Bodhisattvacaryāvatāraprajñāparicchedapariṇamanapañjikā?

入菩薩行智慧品和迴向品難語釋

Nhập Bồ-tát Hạnh Trí Huệ Phẩm Hòa Hồi Hướng Phẩm Nan Ngũ Thích

(Tib. Mi-mñam khol-pa、Blo-ldan śes-rab)

བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྣོད་ཡུལ་ཡོངས་སུ་དག་པའི་མདོའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་པ

#

Byañ-chub-sems-dpañ spyod-yul yoñs-su dag-pañ mdoñi don mdor-bsdus-pa

Bodhisattvagocarapariśuddhisūtrātha-saṁgraha

菩薩行境清淨經義略攝

Bồ-tát Hạnh Cảnh Thanh Tịnh Kinh Nghĩa Lược Nhiếp

(Tib. Gnubs byams-pañ dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra (K))

བྱང་ཆུབ་སེམས་བསྐྱེད་པ་ {བྱང་ཆུབ་སེམས་བསྐྱེད་པ་}

{byang chub sems bsgom pa}

Byañ-chub-sems bsgom-pa

Bodhicittabhāvanā

菩提心修習

Bồ-đề Tâm Tu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Dharmapālabhadra)

བྱང་ཆུབ་སྣོད་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ {བྱང་ཆུབ་སྣོད་པོའི་རྒྱན་འབྲུམ་}

{byang chub snying po'i rgyan 'bum}

Byañ-chub sñiñ-poñi rgyan-ñbum shes-bya-bañi gzuñs

Bodhimañḍalalakṣālamkāra-nāma-dhārañi

菩提道場十萬莊嚴陀羅尼

Bồ-đề Đạo Tràng Thập Vạn Trang Nghiêm Dhārañi [Đà-la-ni]

(Tib. Mgon-po skyabs)

བྱང་ཆུབ་སྣོད་པའི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {བྱང་ཆུབ་སྣོད་པའི་སྣོན་མ་}

{byang chub spyod pa'i sgron ma}

Byañ-chub spyod-pañi sgron-ma shes-bya-ba

Bodhicaryāpradīpa-nāma

菩提行燈

Bồ-đề Hành Đăng

(Tib. On-po lo-tsā-ba)(Ind. Jñānaguhya)

བྱང་སེམས་ཐེགས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {བྱང་སེམས་ཐེགས་པའི་མན་ངག་}

{byang sems thigs pa'i man ngag}

Byañ-sems thigs-paḥi man-ṅag ces-bya-ba

Bodhicittabindūpadeśa-nāma

菩提心滴優波提舍

Bồ-đề Tâm Trích Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Vajraguṇabhadra)

བྱང་ས་ཚུབ་སེམས་དཔའི་སྐྱེས་པའི་རབ་ཀྱི་ཚོས་ཀྱི་གཞི

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi skyes-paḥi rabs-kyi chos-kyi gaṇḍī

Bodhisattvajātakadharmagaṇḍī

菩薩本生法韃稚

Bồ-tát Bồn Sanh Pháp Gaṇḍī [Kiền-Trī]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī bzañ-po)

བྱང་ས་ཚུབ་སེམས་དཔའི་སྐྱོད་པ་ལ་འཇུག་པའི་སློན་ལམ

#

Byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa-la ḥjug-paḥi smon-lam

Bodhisattvacaryāvatārapraṇidhāna?

入菩薩行誓願

Nhập Bồ-tát Hạnh Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

བྱམས་པ་བསྐྱོན་པའི་མདོ་ {བྱམས་པ་བསྐྱོན་པའི་མདོ་}

{byams pa bsgom pa'i mdo}

Byams-pa bsgom-paḥi mdo

Maitrī-bhāvanā-sūtra

慈觀經

Từ Quán Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

བྱམས་པ་བསྐྱོན་པའི་སྐྱོན་སེམས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Byams-pa bsgom-paḥi sgo-nas sems-gnas-par bya-baḥi thabs

Maitrībhāvanānusāreṇa cittasthāpanopāya?

慈修習門住心法

Từ Tu Tập Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

བྱམས་པའི་མདོ་ {བྱམས་པའི་མདོ་}

{byams pa'i mdo}

Byams-paḥi mdo

Maitrī-sūtra

慈經

Từ Kinh

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

བྱམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Byams-paḥi sgrub-thabs

Maitreyasādhana

慈成就法

Từ Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

བྱམས་པའི་སྐྱོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Byams pa'i smon lam gyi rgyal po

#

Maitreyapraṇidhānarāja

Not found

Di-lặc Thệ Nguyễn Vương

#

བྱིངས་གྱི་མདོ་

#

Byiñs-kyi mdo

Dhātusūtrā

語根經

Ngũ Căn Kinh

(Tib. Blo-gros brtan-pa、Byañ-chub rtse-mo)

བྱིངས་གྱི་ཚོགས་

#

Byiñs-kyi tshogs

Dhātukāya

語根聚

Ngũ Căn Tụ

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-po) / (Tib. Rin-chen grub)

བྱིན་གྱིས་བརླབས་པའི་རིམ་པ་

#

Byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

(Adhis-hana-krama)

加持次第

Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpañācārya)

བྱིན་གྱིས་བརླབས་པའི་ནག་པོ་ཚེན་པོ་རླབས་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Byin-gyis-brlabs-paḥi nag-po-chen-po sgrub-thabs shes-bya-ba

Adhiṣṭhānāmahākālasādhana-nāma

加持大黑成就法

Gia Trì Đại Hắc Thành Tụ Pháp

(Tib. Rtsa mi chen)(Ind. Abhayākara)

བྱིན་གྱིས་བསྐྱབས་པའི་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Byin gyis brlabs pa'i nag po chen po'i sgrub thabs

#

Adhiṣṭhanāmahākālasādhana

加持大黑成就法

Gia Trì Đại Hắc Thành Tựu Pháp

Dpal ldan Jabara pa (Srimad Ajapalipada)

བྱིན་སྐྱབས་མི་བཟད་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Byin-rlabs mi-zad-paḥi cho-ga

(Aksaradhis-hana-vidhi)

無盡(尊)加持軌儀 / 無盡加持儀軌

Vô Tận (Tôn) Gia Trì Quĩ Nghi / Vô Tận Gia Trì Nghi Quĩ

#

བྱིས་པ་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་བསྐྱབ་པ་གསང་བ་མའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Byis-pa gdon-las thar-bar-byed-paḥi bsgrub-pa gsañ-ba meḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Bala-graha-nirmocaka-sādhana-guhyagnicakra-nāma)

童魅解脫成就秘密火輪

Đồng Mị Giải Thoát Thành Tựu Bí Mật Hỏa Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བྱིས་པ་འཇུག་པའི་རྟོག་གོ་ཞེས་བྱ་བ་ {བྱིས་པ་འཇུག་པའི་རྟོག་གོ་}

{byis pa 'jug pa'i rtog ge}

Byis-pa ḥjug-paḥi rtog-ge shes-bya-ba

Bālāvatāratarka-nāma

幼童入思擇

Ấu Đồng Nhập Tư Trạch

(Tib. Dpal-mchog dañ-poḥi rdo-rje)(Ind. Nāgarakṣita)

བྲན་དང་བཟའ་མི་གདོན་གྱིས་གཅོས་པ་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག་ཚེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bran dañ bzaḥ mi gdon-gyis gtses-pa bsruñ-baḥi cho-ga chen-mo shes-bya-ba

(Grahopadruta-bhrty-ajampati-mahāraḁṣā-vidhi-nāma)

奴隸家長夫妻魅惑守護大儀軌

Nô Lê Gia Trưởng Phu Thê Mị Hoặc Thủ Hộ Đại Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

བྲེ་བྲག་ཏུ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ

#

Bre-brag-tu rtogs-par-byed-pa

Vyutpatti?

分解

Phân Giải

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

མྲ་ན་མེད་པའི་བསྟོན་པ

#

Bla-na-med-paḥi bstod-pa

Niruttastava

無上讚

Vô Thượng Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

མྲ་ན་མེད་པར་བསྟོན་པ

#

Bla-na-med-par bstod-pa

Niruttarastotra

無上讚

Vô Thượng Tán

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Loṭa)

ལྷ་མ་དམ་པ་ཚོས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Bla-ma dam-pa chos-kyi rgyal-po-la bstod-pa shes-bya-ba

Paramagurudharmarājastotra-nāma

正上師法王讚

Chánh Đạo Sư [Thượng Sư] Pháp Vương Tán

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)

ལྷ་མ་དམ་པ་བསོད་ནམས་དཔལ་ཞེས་བྱ་བ་ལ་བསྟོན་པ་

Bla ma dam pa bsod nams dpal zhes bya ba la bstod pa

#

Paramagūrūpūṇyaśrī-nāma-stotra

最勝上師福吉祥名讚

Tối Thắng Thượng Sư Phúc Cát Tường Danh Tán

Vimalasri

ལྷ་མ་དམ་པ་བསོད་ནམས་དཔལ་ཞེས་བྱ་བ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Bla-ma dam-pa bsod-nams dpal shes-bya-ba-la bstod-pa

Paramagurupūṇyaśrī-nāma-stotra

最勝上師福吉祥讚

Tối Thắng Đạo Sư [Thượng Sư] Phúc Cát Tường Tán

(Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind. Gotamabhadra)

ལྷ་མ་དམ་པ་ལ་བསྟོན་པ

#

Bla-ma-dam-pa-la bstod-pa

#-

上師尊者讚

Đạo Sư [Thượng Sư] Tôn Giả Tán

(Tib. Sha-lu lo-tsā-ba)

ལྷ་མ་བརྒྱུད་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Bla-ma brgyud-paḥi rim-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Guruparamparakramopadeśa-nāma

上師相承次第優波提舍

Đạo Sư [Thượng Sư] Tương Thừa Thứ Đệ Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥbrog jo-sras)(Ind. Dhiro Ṣkrijñāna)

ལྷ་མ་མེད་ཀྱི་གླུ།

#

Bla-ma maitriḥi glu

(Guru-maitrī-giṭikā)

上師梅怛利歌

Đạo Sư [Thượng Sư] Di-Lặc Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷ་མ་ལ་སྐོར་བ།

#

Bla-ma-la sprin-ba

Gurulekha

呈上師書翰

Đạo Sư [Thượng Sư] Thư Hàn

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

ལྷ་མ་ལྔ་བརྒྱ་པ་

Bla ma lnga bcu pa

#

Gūrūpañcāsikā

上師五十

Thượng Sư Ngũ Thập

Rta dbyangs (Asvaghosa)

ལྷ་མ་ལྷ་བུ་པ།

#

Bla-ma lña-bcu-pa

Gurupañcāsikā

上師五十

Đạo Sư [Thượng Sư] Ngũ Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ལྷ་མའི་བསྟེན་བཀུར་གྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Bla ma'i bsnyen bkur gyi dka' 'grel

#

Gūrvārādhanapañjikā

上師奉事細疏

Thượng Sư Phụng Sự Tế Sớ

#

ལྷ་མའི་བསྟེན་བཀུར་གྱི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Bla-maḥi bsñen-bkur-gyi dkaḥ-ḥgrel

Guruvārādhanapañjikā

上師恭敬難語釋

Đạo Sư [Thượng Sư] Cung Kính Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Rig-pa gshon-nu)

ལྷ་མའི་བྱ་བའི་རིམ་པ།

#

Bla-maḥi bya-baḥi rim-pa

Gurukriyākrama

上師所作次第

Đạo Sư [Thượng Sư] Sở Tác Thứ Đệ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ལྷ་མའི་མཚལ་ཡི་དམ་གྱི་མཚལ་གྱི་ཚོ་ག

#

Bla-maḥi maṇḍala yi-dam-gyi maṇḍala-gyi cho-ga

(Guru-maṇḍala-samadana-vidhi ?)

上師曼荼羅守護神曼荼羅儀軌 / 上師曼荼羅保護神儀軌 ?

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Thủ Hộ Thần Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ / Đạo Sư

[Thượng Sư] Maṇḍala Thủ Hộ Thần Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

ལྷ་མའི་མཚལ།

#

Bla-maḥi maṇḍala

(Guru-maṇḍala-samadana-vidhi)

上師曼荼羅

Đạo Sư [Thượng Sư] Maṇḍala [Mạn-đà-la]

(Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind. Gotamabhadra)

ལྷ་མེད་སྦྱོར་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Bla-med sbyor-baḥi rim-pa shes-bya-ba

Anuttarayogakrama-nāma

無上瑜伽次第

Vô Thượng Yoga [Du-già] Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷོ་གྲོས་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

Blo gros mi zad pas bstan pa rgya cher 'grel pa

#

Akṣayamatīnirdeśaṭīka

聖無盡意所說廣註

Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Quảng Chú

#

ལྷེ་ར་བའི་ཞི་བའི་བྱ་བ་བདུན་པ

#

Bhai-ra-baḥi shi-baḥi bya-ba bdun-pa

(Bhairava-śānti-karma-saptaka)

怖畏七寂業

Bố Úy Thất Tịch Nghiệp

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Prajñāśrīdeva)

མ

མ་ག་རྣམ་བཟང་མའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ

#

Magadhā bzañ-moḥi rtogs-pa-brjod-pa

Sumagadhāvadāna

摩伽陀賢女阿波陀那

Magadhā [Ma-già-đà] Hiền Nữ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Tshul-khrims yon-tan)(Ind. Dharmasrībhadrā)

མ་ཏི་ཙི་ཏྲིའི་གླུ།

#

Ma-ti-tsi-triḥi glu

(Matrce-a-giṭikā)

摩唎哩制吒歌

Ma-hí-lí-chế-trá Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

མ་ཤུ་བའི་ནད་འབྱུང་བའི་གཟུངས།

#

Ma shu-baḥi nad ḥbyañ-baḥi gzuñs

#-

難病治癒陀羅尼

Nan Bệnh Trị Dũ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

མ་རྟོགས་པ་རྟོགས་པ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ

#

Ma-rtogs-pa rtogs-pa-byed-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Abodhabodhaka-nāma-prakarāṇa

不覺令覺論

Phi Giác Linh Giáo Luận

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda)

མ་རྟོགས་པ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ།

#

Ma-rtogs-pa rtogs-par byed-pa

Abodhabodhaka

不覺覺作

Phi Giác Giáo Tác

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

མ་དྲ་མྲ་ཡཱི་དྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ལ་བསྟོན་པ

#

Ma-hā-mā-yāḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha-la bstod-pa

(Śrī-mahāmaya-maṇḍala-deva-stotra)

大幻曼荼羅天讚

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Thiên Tán

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Navikoṭa)

མ་དྲ་མྲ་ཡཱི་སྐྱབ་ཐབས་རྫོངས་པ་སྐྱོལ་བའི་བརྟག་པ

#

Ma-hā-mā-yāḥi sgrub-thabs rmoṅs-pa sgröl-baḥi brtag-pa

#-

的幻成就法愚夫救濟分別

Đích Huyền Thành Tụ Phá Ngu Phu Cứu Tế Phân Biệt

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra)

མ་དྲ་སྐྱུ་ཁ་ཏའི་གླ།

#

Ma-hā-su-kha-taḥi glu

(mahāsukhata-giṭikā)

摩訶須佉多歌

Mahasukhata [Ma-ha-tu-khu-ḍa] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

མ་ཉེའི་ཞལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མཚན་ལྟེན་ལྟེན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མཚན་།

{ma he'i zhal gyi sgrub pa'i thabs}

Ma-heḥi shal-gyi sgrub-paḥi thabs

Mahiṣānanasādhana

摩醯面成就法

Nguru Diên Thành Tỳu Pháp / Ma Diên Thành Tỳu Pháp (H)

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)(Ind. Rnam-par snañ mdsad srañ-ba)

མཁའ་འགྲོ་མ་གསང་བ་འབར་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་།

Mkha' 'gro ma gsang ba 'bar ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Ḍākinīgūhyajvala-tantrarāja

吉祥空行母秘密熾盛本續王

Các Trường Không Hành Mẫu Bí Mật Xí Thịnh Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

མཁའ་འགྲོ་མ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྐྱབས་གཉིས་སུ་མེད་པ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་ཡེ་ཤེས་རྩོམ་པ་མཛོན་པར་འབྱུང་བའི་རྒྱུ་

ད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-gro-ma thams-cad-kyi thugs gñis-su-med-pa bsam-gyis-mi-khyab-paḥi ye-śes rdo-rje

phag-mo mñon-par ḥbyuñ-baḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Ḍākinīsarvacittādvayācintyajñānavajravarāhyabhibhavatantrarāja-nāma

一切荼枳尼時無二不可思議智慧金剛牝豚現生怛特羅王

Nhất Thiết Không Hành Nữ [Ḍākinī, ĐỒ-chỉ-ni] Thời Vô Nhị Bất Khả Tư Nghị Trí Huệ Kim Cương

Tấn Đồn Hiện Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

མཁའ་འགྲོ་མ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཐུགས་གཉིས་སུ་མེད་པའི་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་པ་ཕག་མོ་མངོན་པར་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ལས
'རྒྱུད་ཕྱི་མ་རྫོགས་རིམ་བསྟན་པའི་ལུང་ལྷེ་གཉིས་པ་རྫོགས་སོ

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma thams-cad-kyi thugs gñis-su med-paḥi ye-śes bsam-gyis-mi-khyab-pa phag-mo
mñon-par ḥbyuñ-baḥi rgyud-las rgyud phyi-ma rdsogs-rim bstan-paḥi leḥu ste gñis-pa rdsogs-so
(Dakini-sarvacittadvayacintyajñāna-vajravarahi-adhibhava-tantrarāja-nāma)

說一切荼枳尼心無上智慧不可思議牝豚現生怛特羅中上怛特羅究竟次第第二品 / 一切空行母意
無二不可思議智慧出現金剛亥母前本續

Thuyết Nhất Thiết Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Tâm Vô Thượng Trí Huệ Bất Khả Tư Nghị
Tần Đồn Hiện Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Cứu Cánh Thứ Đệ Đệ
Nhị Phẩm / Nhất Thiết Không Hành Mẫu Ý Vô Nhị Bất Khả Tư Nghị Trí Huệ Xuất Hiện Kim Cương
Hợi Mẫu Tiền Bản Tục

(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

མཁའ་འགྲོ་མ་མེ་ལེ་འབར་བའི་རྒྱུད་ {མཁའ་འགྲོ་མ་མེ་ལེ་འབར་བའི་རྒྱུད་}

{mkha' 'gro ma me lce 'bar ba'i rgyud}

Mkhaḥ-ḥgro-ma me-lce ḥbar-baḥi rgyud

Dākinyagnijihvajvalā-tantra

荼枳尼火焰光怛特羅

Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Hỏa Diễm Quang Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

མཁའ་འགྲོ་མ་རྫོ་རྗེ་གསང་བའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gsañ-baḥi glu shes-bya-ba

Dākinīvajraguhyagīti-nāma

荼枳尼金剛秘密歌

Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Bí Mật Ca

(Tib. Ston-pa señ-ge rgyal-po)

མཁའ་འགོ་མ་དྲོ་རྗེ་གུར་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Mkha' 'gro ma rdo rje gur gyi dkyil 'khor bsdus pa zhes bya ba'i rjes su 'brang ba'i sgrub thabs

#

Ḍākinīvajrapañjarasamharaṇa-maṇḍalānūsaraṇasādhana

吉祥荼枳尼金剛篋曼荼羅集名隨順成就法

Cát Tường Không Hành Nữ [Ḍò-chí-ni] Kim Cương Lô Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tập Danh Tỳ

Thuận Thành Tỳ Pháp

Lha'i brtul shugs (Devavrata)

མཁའ་འགོ་མ་དྲོ་རྗེ་གུར་གྱི་མཁའ་འགོ་རྣམ་པ་ལྗེས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

{མཁའ་འགོ་མ་དྲོ་རྗེ་གུར་གྱི་མཁའ་འགོ་རྣམ་པ་ལྗེས་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{mkha' 'gro ma rdo rje gur gyi mkha' 'gro rnam pa lnga'i sgrub pa'i thabs}

Mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje-gur-gyi mkhaḥ-ḥgro rnam-pa lnga'i sgrub-pa'i thabs shes-bya-ba

Ḍākinīvajrapañjarapañcaḍākasādhana-nāma

荼枳尼金剛篋五荼迦類成就法

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Ḍò-chí-ni] Kim Cương Lô Ngũ Dāka [Ḍò-già] Loại Thành Tỳ Pháp

(Tib. Se-rtsa bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Lilavajra)

མཁའ་འགོ་མ་དྲོ་རྗེ་གུར་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བརྟག་པ་དང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་སྐྱུར་

Mkha' 'gro ma rdo rje gur zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po'i brtag pa dang po'i rgyal po'i bshad sbyar

#

Ḍākinīvajrapañjara-mahātantrarāja-kalpa-nāma-mūkhabandha

聖荼枳尼金剛篋名怛特羅大王分別王合說

Thánh Không Hành Nữ [Ḍò-chí-ni] Kim Cương Lô Danh Tantra [Ḍát-ḍặc-la] Đại Vương Phân

Biệt Vương Hợp Thuyết

Nag po shabs (Krsnapada)

མཁའ་འགོ་མའི་མན་ངག་སྐྱབ་ནས་སྐྱབ་དུ་བརྒྱུད་པ་གདུང་བ་བཅད་པའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-maḥi man-ñag sñan-nas-sñan-du brgyud-pa gduñ-ba bcad-paḥi gdams-pa shes-bya-

ba

Ḍākinīyupadeśaśrotraparamparapīḍācche-danāvavāda-nāma

荼枳尼優波提舍口耳相傳苦惱斷滅教訓

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Khổ Nảo

Đoạn Diệt Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

མཁའ་འགོ་མའི་འཇམ་གླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mkhaḥ-ḥgro-maḥi ḥjam glu shes-bya-ba

Ḍākinītanugīti-nāma

荼枳尼愛歌

Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Ái Ca

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོ་རྣམ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Mkha' 'gro rgya mtsho rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po zhes bya ba

#

Ḍākārṇavamahāyoginītantrarāja

吉祥空行大海修習母本續王

Cát Tường Không Hành Đại Hải Tu Tập Mẫu Bản Tục Vương

#

མཁའ་འགོ་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དགྱིལ་འཕོར་གྱི་འཕོར་ལོའི་རྒྱལ་ཐབས་བསྐྱར་གཤིབ་གཤིབ་

Mkha' 'gro rgya mtsho'i rgyod kyi dkyil 'khor gyi 'khor lo'i sgrub thabs padma ra ga'i gter

#

Ḍākārṇavatantramaṅḍalacakra-sādhanaratnapadmarāganidhi

吉祥荼迦海怛特羅曼荼羅輪成就法寶紅鴉鵲藏

Cát Tường ḍāka [Đò-già] Hải Tantra [Đát-đặc-la] Maṅḍala [Mạn-đà-la] Luân Thành Tựu Pháp

Bảo Hồng Nha Cốt Tạng

Jayasena

མཁའ་ལྡིང་གུབ་པའི་བསྐྱར་བཅོས་

Mkha' lding grub pa'i bstan bcos

#

Śiddhagarūḍaśāstra

成就迦樓羅論

Thành Tựu Garūḍa [Ca-lâu-la] Luận

Shangku (Sanku)

མཁའ་ལྷིང་གྲུབ་པའི་བསྟན་བཅོས།

#

Mkhaḥ-ldiñ grub-paḥi bstan-bcos

Śiddhagarūḍaśāstra

成就迦樓羅論

Thành Tựu Garūḍa [Già-lâu-la] Luận

(Tib. Prajñānakīrti)(Ind. Avadhūti-pa chen-pa)

མཁའ་སྟོན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Mkha' spyod kyi sgrub thabs

#

Khasarpaṇasādhana

聖空行成就法

Thánh Không Hành Thành Tựu Pháp

Anupamaraksita

མཁས་པ་ཚེན་པོ་གྲགས་པ་རྒྱལ་མཚན་ལ་བསྟོན་པ་ {མཁས་པ་ཚེན་པོ་གྲགས་པ་རྒྱལ་མཚན་ལ་བསྟོན་པ་}

{mkhas pa chen po grags pa rgyal mtshan la bstod pa}

Mkhas-pa chen-po grags-pa rgyal-mtshan-la bstod-pa

Mahāpaṇḍitakīrtidhvajastotra

大學匠禰勝幢讚

Đại Học Giả Xứng Tràng Tán / Đại Học Tượng Nễ Thắng Tràng Tán

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrī)

མཁྲིས་པའི་ནད་སེལ་བའི་སྐྱགས་

#

Mkhris-paḥi nad sel-baḥi snags

#-

膽病除滅真言

Đảm Bệnh Trừ Diệt Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

མཁྲིས་པའི་ནད་སེལ་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Mkhris-paḥi nad sel-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

膽病除滅陀羅尼

Đảm Bệnh Trừ Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra)

མག་ལྷ་བཟང་མོའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་

Magadha bzang mo'i rtogs pa brjod pa

#

Sūmagadhāvadāna

善摩揭陀譬喻

Thiền Magadba [Ma-yết-đà] Thí

#

མགོན་པོ་ནག་པོ་

Mgon po nag po

#

Mahākāla

大黑天成就法

Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

#

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐུ་ཐབས་

Mgon po nag po'i sgrub thabs

#

Mahākālasādhana

大黑天成就法

Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, etc.; Tshul khrim s rgyal mtshan)

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mgon-po nag-po'i sgrub-thabs

Mahākālasādhana (same name)

大黑天成就法

Đại Thời Thành Tựu Pháp / Đại Hắc Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

མགོན་པོ་ནག་པོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Mgon po nag po'i sgrub pa'i thabs

#

Mahākālasādhana

吉祥大黑尊成就法

Cát Tường Đại Hắc Tôn Thành Tựu Pháp

Mchog sred (Vararuci)

མགྲིན་པ་སྐྱབ་པའི་གཟུངས་

#

Mgrin-pa sñan-pa'i gzuñs

#-

美音陀羅尼

Mī Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

མངོན་པ་ཚོས་ཀྱན་ནས་བཏུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Mngon pa chos kun nas btus pa'i rnam par bshad pa

#

Abhidharmasamūccayavyākhyā

阿毘達磨集解說 [大乘阿毘達磨雜集論]

Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Tập Giải Thuyết Đại Thừa (Aabhidharma [A-ti-ḍaṭ-ma] Tập Tập Luận)

Rgyal ba'i sras (Jinaputra)

མངོན་པ་ཚོས་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-pa chos kun-las-btus-paḥi rnam-par bsad-pa shes-bya-ba

Abhidharmasamuccayavyākhyā-nāma

阿毗達磨集解說

Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-ti-ḍaṭ-ma] Tập Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ñi-ma rgyal-mtshan)

མངོན་པར་བརྗོད་པ་འབྲུག་པ་ལས་ཕྱང་བ་ཉུང་ཅུང་གི་བསྟུན་པའི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mngon par brjod pa 'bum pa las phyung ba nyung ngu'i rgyud kyi bsdus pa'i don rnam par bshad pa zhes bya ba

Lakṣābhidhānād uddhṛtalaghutantraṇḍ-ārthavivaraṇa-nāma \

lakṣābhidhānāduddhṛtalaghutantraṇḍārthavivaraṇaṁnāma

現誦十萬所出小怛特羅攝義註釋

Hiện Tụng Thập Vạn Sở Xuất Tiểu Tantra [Đát-ḍăc-la] Nhiếp Nghĩa Chú Thích

(Tib. Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Rab-ḥbyor shi-ba)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

མངོན་པར་བརྗོད་པའི་རྣམ་པར་ལྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mñon-par-brjod-paḥi rgyud bla-ma shes-bya-ba

Abhidhāna-uttaratantra-nāma

現誦四怛特羅

Hiện Tụng Tư Tứ Tantra [Đát-ḍăc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṁkaraśrījñāna)(Editor. Jñānaśrī, Khyuñ-po chos-kyi brtson-ḥgrus ; Ānanda, Lo chuñ)

མངོན་པར་བྱང་ཆུབ་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག

#

Mñon-par byañ-chub-paḥi rim-paḥi man-ñag

Abhibodhikramopadeśa

現覺次第優波提舍

Hiện Giác Thứ Đệ Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

མངོན་པར་འབྱུང་བའི་མངོད་ {མངོན་པར་འབྱུང་བའི་མངོད་}

{mngon par 'byung ba'i mdo}

Mñon-par ḥbyuñ-baḥi mdo

Abhiniṣkramana-sūtra

出家經

Xuất Gia Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Mngon par rtogs pa zhes bya ba'i dka' 'grel

#

Ekavīrasādhana

—勇者成就法

Cát Tường Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

Prajnaraksita

མངོན་པར་རྟོགས་པ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {མངོན་པར་རྟོགས་པ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{mngon par rtogs pa rnam par 'byed pa}

Mngon par rtogs pa rnam par 'byed pa zhes bya ba

Abhisamayavibhaṅga-nāma

現觀分別

Hiện Quán Phân Biệt

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་མི་རྒྱན་གྱི་འབྲེལ་བའི་བསྐྱུས་དོན་

Mngon par rtogs pa' i rgyan gyi 'grel pa'i bsdus don

#

Abhisamayālamkāravṛtti-piṇḍartha

現觀莊嚴註攝義

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nhiếp Nghĩa

Shes rab 'byung gnas blo gros (Prajnakaramati)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mñon-par rtogs-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Abhisamayakrama-nāma

現觀次第

Hiện Quán Thứ Đệ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnavajra)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་དག་ལྡན་

Mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig le'ur byas pa'i 'grel pa dag ldan

#

Abhisamayālamkārikāvṛtti-sūddhamatī

現觀莊嚴頌註具足淨

Hiện Quán Trang Nghiêm tụng Chú Cụ Túc Tịnh

Rin chen 'byung gnas shi ba (Ratnakarasanti)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འགྲེལ་བ་དག་ལྡན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-pa dag-ldan shes-bya-ba

Abhisamayālamkārikāvṛtti-suddha-matī-nāma

現觀莊嚴頌註有淨

Hiện Quán Trang Nghiêm tụng Chú Hữu Tịnh

(Tib. Śākya blo-gros、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīsubhūtiśānti)(Editor. Śāntabhadra、Ḥgos lhas-btsas)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བ་གྲགས་པའི་ཆ་

Mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa grags pa'i cha

#

Abhisamayālamkāravṛtti-kīrtikāla

現觀莊嚴註稱分

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Xưng Phần

Ratnakirti

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་ཞེས་བྱ་བ་ {མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་ཆ་}

{mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa grags pa'i cha}

Mñon-par rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa grags-paḥi cha shes-bya-ba

Abhisamayālamkāravṛtti-kīrtikālā-nāma

現觀莊嚴註稱分

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Xưng Phần

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)(Ind. Ratnakīrti)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པའི་བསྐྱུས་དོན

#

Mñon-par-rtogs-paḥi-rgyan-gyi ḥgrel-paḥi bsdus don

Abhisamayālamkāravṛtti-piṇḍārtha

現觀莊嚴註攝義

Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nhiếp Nghĩa

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumatikīrti)

མངོན་པར་རྟོགས་པའི་སྟེ་མ་ {མངོན་པར་རྟོགས་པའི་སྟེ་མ་}

{mngon par rtogs pa'i snye ma}

Mñon-par-rtogs-paḥi sñe-ma

Abhisamayamañjarī

現觀苞

Hiện Quán Bảo Trang

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)(Ind. Dānaśīla)

མངོན་བརྗོད་གྱི་བསྟན་བཅོས་སྣ་ཚོགས་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mñon-brjod-kyi bstan-bcos sna-tshogs gsal-ba shes-bya-ba

Abhidhānaśāstraviśvalocana(ityaparābhīdhānamuktāvalī)-nāma

現說論一切明

Hiện Thuyết Luận Nhất Thiết Minh

(Tib. Chos skyoñs bzañ-po)

མངོན་སྦྱོང་གྱི་ལས།

#

Mñon-sbyod-kyi las

(Abhicara-karman)

修行作法 / 咒誑作法

Tu Hành Tác Pháp / Chú Tró Tác Pháp

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba) / (Tib. Jayarakṣita)(Ind. Śāntigarbha)

མངོན་སྦྱོང་གྱི་སྦྱིན་སྲེག་གི་སྐོན་ནས་ཚར་བཅད་པའི་ལས་དབང་དུ་བྱ་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Mñon-sbyod-kyi sbyin-sreg-gi sgo-nas tshar-bcad-paḥi las dbañ-du-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-
ga

#-

修行護摩門降伏業依止護摩儀軌

Tu Hành Homa [Hộ-ma] Môn Hàng Phục Nghiệp Y Chỉ Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མཚན་ལྷུང་གི་སྦྱར་བ།

#

Mchan-khuñ-gi sbyor-ba

Kakṣapuṭa

腋相合

Dịch Tương Hợp

(Tib. Ḥgos)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛiti)

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ལྷུང་བ་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་དབལ་དུས་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mchog-gi dang-po'i saṅs-rgyas-las phyung-ba rgyud-kyi rgyal-po dpal dus-kyi-ḥkhor-lo shes-bya-ba

Paramādibuddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

最勝本初佛所現怛特羅王吉祥時輪

Tối Thắng Bốn Sơ Phật Sở Hiện Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân

(Tib. Ḥbro śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Śoṅ ston rdo-rje rgyal-mtshan)

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཤེས་བྱ་བ།

#

Mchog gi dang po'i sangs rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo zhes bya ba

Paramādibuddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

最勝本初佛所現怛特羅王吉祥時輪

Tối Thắng Bốn Sơ Phật Sở Hiện Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha)(Editor. Tshul-khrms dar、Shaṅ-ston mdo-rje-dpal、Śoṅ-ston rdo-rje rgyal-mtshan)

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་

Mchog gi dang po'i sans rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo

#

Paramādibuddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

從勝初佛出現吉祥時輪本續王

Tòng Thắng Sơ Phật Xuất Hiện Cát Tường Thời Luân Bốn Tục Vương

#

མཚོག་གི་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ལས་ཕྱང་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཤེས་བྱ་བ།

Mchog gi dang po'i sans rgyas las phyung ba rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo zhes bya ba

#

Paramādibuddhoddhṛtaśrīkālacakra-nāma-tantrarāja

從勝初佛出現吉祥時輪本續王

Tòng Thắng Sơ Phật Xuất Hiện Cát Tường Thời Luân Bốn Tục Vương

#

མཚོག་གི་སྒོད་མ་རལ་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག་སྐྱབ་ཐབས་

Mchog gi sgrid ma ral pa gcig pa'i man ngag sgrub thabs

#

Agrataraikajatyūpadeśasādhana

上多羅一頂髻母優波提舍成就法

Thương Đa-la Nhất Đỉnh Kế Mẫu Ūpadeśa [U'u-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(san au Bhagavatpada?)(tib tr Danasila, Rnal 'byor pa)

མཚོག་གི་སྒོལ་མ་རལ་པ་གཅིག་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Mchog-gi sgrol-ma ral-pa gcig-paḥi man-ṅag-gi sgrub-thabs

Agratāraikajatyupadeśasādhana

上多羅一髻母優波提舍成就法

Thượng Tārā [Đa-la] Nhất Kế Mẫu Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Khu rnal-ḥbyor-ba)(Ind. Dānaśīla)

མཚོག་གི་སྦྱོད་པའི་སྦོན་ལམ་ {མཚོག་གི་སྦྱོད་པའི་སྦོན་ལམ་}

{mchog gi spyod pa'i smon lam}

Mchog-gi spyod-paḥi smon-lam

Agracaryāpraṇidhāna

最勝行誓願文 / 勝行誓願

Tối Thắng Hành Thệ Nguyện Văn /Thắng Hành Thệ Nguyện

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) / (Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

མཚོག་ཏུ་གདགས་པའི་མདོ་

#

Mchog-tu gdags-paḥi mdo

#-

最勝施設經

Tối Thắng Thí Thiết Kinh

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Jñānaśrīgupta)

མཚོག་ཐོབ་པའི་རིག་སྣགས།

#

Mchog thob-paḥi rig-snags

Agra-vidyāmantra

最上速得明咒

Tối Thượng Đệ Đặc Minh Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

མཚོག་ཐོབ་པའི་རིག་སྣགས་

Mchog thob pa'i rig snags

#

Agra-vidyamantra

獲勝明咒

Hoạch Thắng Minh Chú

#

མཚོག་སྐྱེན་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mchog sbyin sgrol-maḥi sgrub-thabs

Varadatārāsādhana

最上施多羅母成就法

Tối Thượng Thí Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

མཚོད་པ་བྱིན་གྱིས་བསྐྱབ་པའི་གཟུངས།

#

Mchod-pa byin-gyis-brlab-paḥi gzuñs

(pūjāmegha-nāma-dhāraṇī)

供養加持陀羅尼 / 雲集供養陀羅尼

Cung Dưỡng Gia Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Vân Tập Cung Dưỡng Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

མཚོད་པའི་སློན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Mchod-paḥi sprin shes-bya-baḥi gzuñs

Pūjamegha-nāma-dhāraṇī (same name)

供養雲陀羅尼

Cung Dưõng Vān Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi) / (Tib. Rin-chen sde)(Ind.

Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ)

མཚོད་པའི་སློན་འབྱུང་བའི་གནུངས

#

Mchod-paḥi sprin ḥbyuñ-baḥi gzuñs

#

起供養雲陀羅尼

Khởi Cung Dưõng Vān Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

མཚོད་རྟེན་གཅིག་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten gcig gdab-paḥi cho-ga

#-

一制多建立儀軌

Nhất Caitya [Chế-đã] Kiến Lập Nghi Quy

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོད་རྟེན་གཅིག་བཏབ་ན་བྱེ་བ་བཏབ་པར་འགྱུར་བའི་གནུངས

#

Mchod-rten gcig btab na bye-ba btab-par-ḥgyur-baḥi gzuñs

Bodhigarbhālamkāralakṣa-dhāraṇī (same name)

一制多建立時百萬制多建立陀羅尼

Nhất Caitya [Chế-đã] Kiến Lập Thời Bách Vạn Caitya [Chế-đã] Kiến Lập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

མཚོན་རྟེན་གཅིག་བཏབ་ན་བྱེ་བ་བཏབ་པར་འགྱུར་བའི་གསུངས

#

Mchod-rten gcig btab na bye-ba btab-par ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

一制多建立時百萬制多建立陀羅尼

Nhất Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Thời Bách Vạn Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

མཚོན་རྟེན་གཉིས་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten gñis gdab-paḥi cho-ga

#-

二制多建立儀軌

Nhị Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོན་རྟེན་གདབ་པ་གི་བའི་མྱིག་པ་བྱང་བར་བྱེད་པ།རང་བྱུང་འཇིགས་བྲལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mchod-rten gdab-pa śi-bahi sdig-pa byañ-bar-byed-pa rañ-byuñ ḥjigs bral shes-bya-ba

(Mrtaka-papa-sodhana-caitya-nirvapana svayambhu-bhaya-parityaga-nāma)

制多建立死罪障淨\ 自然怖畏離脫

Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Tử Tội Chương Tịnh Tự Nhiên Bồ Úy Li Thoát

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མཚོན་རྟེན་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten gdab-paḥi cho-ga

(Caitya-nirvapana-vidhi)

制多建立儀軌

Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོན་རྟེན་གསུམ་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten gsum gdab-paḥi cho-ga

#-

三制多建立儀軌

Tam Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quỹ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོན་རྟེན་གྱི་ཚོ་ག་དབྱེ་བ་འདུལ་བ་ལས་བྱུང་བའི་མདོ།

#

Mchod-rten-gyi cha-dbye-ba ḥdul-ba-las byuñ-baḥi mdo

(Caitya-vibhāga)

制多形狀律所出經 / 制多部分律所出經

Caitya [Chế-đa] Hình Trạng Luật Sở Xuất Kinh / Caitya [Chế-đa] Bộ Phận Luật Sở Xuất Kinh

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོན་རྟེན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {མཚོན་རྟེན་གྱི་ཚོ་ག་}

{mchod rten gyi cho ga}

Mchod-rten-gyi cho-ga shes-bya-ba

Stūpavidhi-nāma

窣堵坡儀軌

Stūpa [Tốt-đổ-ba] Nghi Quỹ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

མཚོན་རྟེན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Mchod-rten-gyi sgrub-paḥi cho-ga mdor bsdus-pa

Caityasādhanavidhipiṇḍita

制多成就儀軌略攝

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra)

མཚོན་རྟེན་དགུ་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten dgu gdab-paḥi cho-ga

#-

九制多建立儀軌

Cửu Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quy

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོན་རྟེན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་བྱ་བ།

#

Mchod-rten brgya-rtsa-brgyad-pa bya-ba

(As-ottarasata-caitya-kriya)

百八制多作法

Bách Bát Caitya [Chế-đa] Tác Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོན་རྟེན་བསྐོར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ {མཚོན་རྟེན་བསྐོར་བའི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་}

{mchod rten bskor ba'i tshigs su bcad pa}

Mchod rten bskor-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Caityapradakṣiṇa-gāthā

制多遶行偈

Caitya [Chế-đa] Nhiều Hành Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

མཚོན་རྟེན་བསྐྱབ་པའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་ {མཚོན་རྟེན་བསྐྱབ་པའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{mchod rten bsgrub pa'i cho ga mdor bsdus pa}

Mchod-rten bsgrub-paḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

Caityasiddhividhipiṇḍīkṛta

制多成就儀軌略集

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quy Lược Tập

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

མཚོད་རྟེན་ལྷ་གདབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten lña gdab-paḥi cho-ga

(Pancacaitya-nirvapana-vidhi)

五制多建立儀軌

Ngũ Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quy

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

མཚོད་རྟེན་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Mchod-rten sgrub-paḥi cho-ga

Caityasādhanavidhi

制多成就儀軌

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quy

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)(Ind. Śes-rab rgyal-mtshan)

མཚོད་རྟེན་སྐྱབ་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {མཚོད་རྟེན་སྐྱབ་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་}

{mchod rten sgrub pa'i cho ga'i rim pa}

Mchod-rten sgrub-paḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Caityasādhanavidhikrama-nāma

制多成就儀軌次第

Caitya [Chế-đa] Thành Tựu Nghi Quy Thứ Đệ

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tṣā-ba)

མཉམ་ཉིད་གཞིའི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mñam-ñid gshiḥi sgron-ma shes-bya-ba

Samatāvastupradīpa-nāma

平等地燈

Bình Đẳng Địa Đẳng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

མཉམ་པར་བཞག་པའི་རིམ་པའི་མན་ངག།

#

Mñam-par-bshag-paḥi rim-paḥi man-ñag

#-

等持次第優波提舍

Đẳng Trì Thứ Đệ Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཐའི་སྤྱོད་སེལ་སྒྲོན་པ།

#

Mthaḥi mun sel sgron-pa

#-

邊闇除滅燈

Biên Âm Trừ Diệt Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Nag-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

མཐར་སྤྱག་འབྲས་བུའི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {མཐར་སྤྱག་འབྲས་བུའི་སྒྲོན་མ་}

{mthar thug 'bras bu'i sgron ma}

Mthar-thug ḥbras-buḥi sgron-ma shes-bya-ba

Koṭiniṣṭhaphalaprādīpa-nāma

究竟果燈

Cúu Cánh Quả Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

མཐུ་ཅན་ལ་གདམས་པ།

#

Mthu-can-la gdams-pa

#-

有力者教授

Hữu Lực Giả Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

མདངས་ཕྱི་མི་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdañs phyir mi ḥphrog-pa shes-bya-ba

#-

神色不奪

Thần Sắc Bất Đoạt

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

མདངས་ཕྱིར་མི་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdañs phyir-mi-ḥphrog-pa shes-bya-ba

#-

神色不奪 (陀羅尼)

Thần Sắc Bất Đoạt Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

མདོ་གུན་ལས་བཏུས་པ་ཆེན་པོ་

Mdo kun las btus pa chen po

#

Mahāsūtrasamūccaya

經大集

Kinh Đại Tập

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

མདོ་གུན་ལས་བཏུས་པ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo kun-las-btus-pa chen-po shes-bya-ba

Mahāsūtrasamuccaya-nāma

經大集

Kinh Đại Tập

(Tib. Rgyal-ba kun-dgaḥ, Ņi-ma graps-pa, Khu mdo-sde ḥbar)

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པ

#

Mdo kun-las bdus-pa

Sūtrasamuccaya

經集

Kinh Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་དོན་བསྟུན་པ

#

Mdo kun-las bdus-paḥi don bsdus-pa

Sūtrasamuccayasañcayārtha

經集攝義

Kinh Tập Nhiếp Nghĩa

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dipaṃkaraśrījñāna)

མདོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེ་སྣང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo kun-las bdus-paḥi bśad-pa rin-po-che snañ-baḥi rgyan shes-bya-ba

Sūtrasamuccayabhāṣyaratnālokālaṃkāra-nāma

經集疏寶明莊嚴

Kinh Tập Sớ Bảo Minh Trang Nghiêm

(Tib. Nag-po、Tshul-khrims rgyal-ba)

མདོ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་དང་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po kun-tu-rgyu-ba dañ kun-tu-rgyu-ba ma yin-pa dañ mthun-paḥi mdo shes-bya-ba

Āṭānāṭīyasūtra-nāma-mahāsūtra

大經遊行非遊行者和合經

Đại Kinh Du Hành Giả Phi Du Hành Giả Hòa Hợp Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

མདོ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་དང། ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo chen-po kun-tu-rgyu-ba dang kun-tu-rgyu-ba ma-yin-pa dang mthun-pa'i mdo shes-bya-ba

Āṭānāṭīyasūtra-nāma-mahāsūtra

大經遊行非遊行者和合經

Đại Kinh Du Hành Giả Phi Du Hành Giả Hòa Hợp Kinh

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

མདོ་ཆེན་པོ་ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་དང། ཀུན་ཏུ་རྒྱ་བ་མ་ཡིན་པ་དང་མཐུན་པའི་མདོ་

Mdo chen po kun tu rgyu ba dang, kun tu rgyu ba ma yin pa dang mthum pa'i mdo

#

Āṭānāṭīyasūtra

大經中普遊行及非普遊行經 [佛說毘沙門天王經]

Đại Kinh Trung Phổ Du Hành Cập Phi Phổ Du Hành Kinh (Phật Thuyết Bì Sa Môn Thiên Vương Kinh)

#

མདོ་ཆེན་པོ་གཟུགས་ཅན་སྤོང་པོས་བསུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mdo-chen-po gzugs-can-sñiñ-pos bsu-ba shes-bya-ba

Bimbisārapratyudgamana-nāma-mahāsūtra

迎頻毘婆羅王大經

Nghênh Tần Bì Bà La Vương Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

མདོ་ཆེན་པོ་འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ {མདོ་ཆེན་པོ་འདུས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{mdo chen po 'dus pa chen po'i mdo}

Mdo chen-po ḥdus-pa chen-po'i mdo shes-bya-ba

Mahāsamājasūtra-nāma-mahāsūtra

大經大集經

Đại Kinh Đại Tập Kinh

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,
Prajñāvarma)

མདོ་ཚེན་པོ་རྒྱལ་མཚན་དམ་པ

#

Mdo chen-po rgyal-mtshan dam-pa

Dhvajāgra-nāma-mahāsūtra (same name)

大經妙勝幢

Diệu Tràng Đại Kinh / Đại Kinh Diệu Thắng Tràng (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

མདོ་ཚེན་པོ་རྒྱལ་མཚན་མཚོག་ཅེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po rgyal-mtshan mchog ces-bya-ba

Dhvajāgra-nāma-mahāsūtra (same name)

上勝幢大經

Diệu Tràng Đại Kinh / Thượng Thắng Tràng Đại Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

མདོ་ཚེན་པོ་ལྔ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po lña gsum-pa shes-bya-ba

Pañcatraya-nāma-mahāsūtra

五三大經

Ngũ Tam Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

མདོ་ཚེན་པོ་སྐྱུ་མའི་དྲ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po sgyu-maḥi dra-ba shes-bya-ba

Māyājāla-nāma-mahāsūtra

幻網大經

Huyển Vông Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po ston-pa-ñid ces-bya-ba

Śūnyatā-nāma-mahāsūtra

空大經

Không Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཆེན་པོ་

Mdo chen po stong pa nyid chen po

#

Mahāsūnyatā

大空性經 [中阿含：大空經]

Đại Không Tính Kinh (Trung Āgama [A-hàm] : Đại Không Kinh)

#

མདོ་ཆེན་པོ་སྟོང་པ་ཉིད་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mdo chen-po ston-pa-ñid chen-po shes-bya-ba

Mahāsūnyatā-nāma-mahāsūtra

大空大經

Đại Không Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

མདོ་སྡེ་རྒྱན་གྱི་དོན་བསྟུན་པ་ {མདོ་སྡེ་རྒྱན་གྱི་དོན་བསྟུན་པ་}

{mdo sde rgyan gyi don bsdus pa}

Mdo-sde rgyan-gyi don bsdus-pa

Sūtrālamkārapañārtha

經莊嚴攝義

Kinh Trang Nghiêm Nhiếp Nghĩa
(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrī)

མདོ་མེ་རྒྱལ་གྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་དང་པོ་གཉིས་གྱི་བཤད་པ

#

Mdo-sde rgyan-gyi tshigs-su-bcad-pa dañ-po gñis-kyi bśad-pa
Sūtrālamkāradīślokadvayavyākhyāna
經莊嚴初二頌疏

Kinh Trang Nghiêm Sơ Nhị Tụng Sớ
(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Parahitabhadrā (K))

མདོ་མེ་རྒྱལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད་ {མདོ་མེ་རྒྱལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད་}

{mdo sde rgyan gyi 'grel bshad}

Mdo-sde rgyan-gyi ḥgrel bśad
Sūtrālamkāravṛttibhāṣya
經莊嚴註疏

Kinh Trang Nghiêm Chú Sớ
(Tib. Lce bkra-śis)(Ind. municandra)

མདོ་མེ་འི་དོན་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག

#

Mdo-sdeḥi don kun-las-btus-paḥi man-ñag
Sūtrārthasamuccayopadeśa
經義集優波提舍
Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U-ba-ḍḅe-xa]
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

མདོ་མེ་འི་རྒྱལ་གྱི་བཤད་པ་ {མདོ་མེ་འི་རྒྱལ་གྱི་བཤད་པ་}

{mdo sde'i rgyan gyi bshad pa}

Mdo-sdeḥi rgyan-gyi bśad-pa
Sūtrālamkāravvyākhyā
經莊嚴疏

Kinh Trang Nghiêm Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha)

མདོའི་སྐོའི་དོན་གུན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག།

#

Mdoḥi-sdeḥi don kun-las-btus-paḥi man-ḥag

Sūtrārthasamuccayopadeśa

經義集優波提舍

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅ-xa]

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

མདོའི་སྐོའི་དོན་གུན་ལས་བཏུས་པའི་མན་ངག།

Mdo'i sde'i don kun las btus pa'i man ngag

#

Śūtrārthasamūccayopadeśa

經義集優波提舍

Kinh Nghĩa Tập Luận Nghị [U'u-ba-ḍḅ-xa]

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

མདོར་བསྐྱུས་པའི་དོན་ལག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mdor-bsdus-paḥi rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

Samkṣiptavajravārāhisādhana

略攝金剛牝豚成就法

Lược Nhiếp Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

མདོར་བསྐྱུས་པའི་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mdor-bsdus-paḥi śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Samkṣiptaprajñāpāramitāsādhana

略攝般若波羅蜜多成就法

Lược Nhiếp Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-ḍa] Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

མདོར་བསྟུས་པའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{མདོར་བསྟུས་པའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཐོང་བ་}

{mdor bsdus pa'i sgrub thabs kyi 'grel pa rin chen phreng ba}

Mdor-bsdus-paḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa rin-chen-phreṅ-ba shes-bya-ba

Piṅḍikṛtasādhanaṅvṛttiratnāvalī-nāma

略集成就法註釋寶鬘

Lược Tập Thành Tựu Pháp Chú Thích Bảo Man

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasrībhadra)(Ind. Karmavajra)

མན་ངག་གི་ཚོགས་སྤྱོད་བཅད་པ་བསྟུ་གཤིས་པ།

#

Man-ṅag-gi tshigs-su-bcad-pa bcu-gñis-pa

Dvādaśopadeśagāthā

優波提舍十二偈

Luận Nghị [U'u-ba-ḍḑe-xa] Thập Nhị Kệ

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-

po-pa)(Ind. Śrīvairocanaṅrakṣita)

མན་ངག་གིས་བསྐྱབ་པའི་རྣམ་འབྱུང་པའི་ཚོ་དང་སྟོབས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ṅag-gis bsgrub-paḥi rnal-ḥbyor-paḥi tshe dan stobs bsgrub-pa shes-bya-ba

(upadeśa-siddha-yogy-ayurbala-sādhana-nāma)

優波提舍成就瑜祇壽力成就

Luận Nghị [U'u-ba-ḍḑe-xa] Thành Tựu Thiển Giả [Du-ki] Thọ Lực Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མན་ངག་སྐྱའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Man-ṅag skuḥi sgron-ma shes-bya-ba

Upadeśakāyapradīpa-nāma

優波提舍身燈

Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Thân Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkara)

མན་ནག་རིམ་པ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Man-ñag rim-pa gsum-pa shes-bya-ba

Trikramopadeśa-nāma

優波提舍三次第

Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Tam Thứ Đệ

(Tib. Rma-ba chos-ḥbar)(Ind. Valendraruci)

མནའ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mnaḥ-las rnam-par rgyal-paḥi sgrub-thabs

(Sapa-vijaya-sādhana)

咒詛勝利成就法

Chú Tró Thắng Lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མཇལ་གྱི་ཚོ་ག། {མཇལ་གྱི་ཚོ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga

Maṇḍalavidhi

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Aduladhasa)

མཇལ་གྱི་ཚོ་ག། {མཇལ་གྱི་ཚོ་ག།}

{maNDala gyi cho ga}

Maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba

Maṇḍalavidhi-nāma (same name)

曼荼羅儀軌

Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Aduladhasa)(Ind. Śrīprajñānakīrti)

མཇཱ་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {མཇཱ་གྱི་ཚོ་ག་}

{maNDala gyi cho ga}
Maṇḍala-gyi cho-ga shes-bya-ba
Maṇḍalavidhi-nāma (same name)
曼荼羅儀軌
Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

མཇཱ་གྱི་སྦྱོར་ཀཏ།

Maṇḍala-gyi sbyor-ka
(Mandala-gaṇa)
曼荼羅聚
Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tu
(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

མཇཱ་བྱ་བའི་ཚོ་ག་ {མཇཱ་བྱ་བའི་ཚོ་ག་}

{maNDala bya ba'i cho ga}
Maṇḍala bya-baḥi cho-ga
Maṇḍalakriyāvidhi
曼荼羅作法儀軌
Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Nghi Quỹ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā) / (Tib. Grags-pa byañ-chub)(Ind.
Gotamabhadrā)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐྱོག་པའི་མན་ངག།

Mtshan yañ-dag-par brjod-pa klog-paḥi man-ñag
Nāmasaṅgītivacanopadeśa
名等誦讀誦優波提舍

Danh Đăng Tụng Độc Tụng Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]
(Tib. Gñan dar-ma-grags)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Nāmasaṅgīti-nāma-sādhana

名等誦成就法

Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Gñan dar-ma-grags)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-pa sgrub-paḥi thabs

Nāmasaṅgītisādhana

名等誦成就法

Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa do-pa)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་སྐྱབ་པའི་ཞབས་

Mtshan yang dag par brjod pa sgrub pa'i zhabs

#

Nāmasaṅgītisādhana

名等誦成就法

Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

Mi gyo seng ge (Simhacala)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚུ་སྦྱིན།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi chu sbyin

(Namasāṅgīti-tarpana)

名等誦施水

Danh Đăng Tụng Thi Thủy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པའི་རྣམ་པར་རྟོག་གེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ñe-bar bsdus-paḥi rnam-par-rtog-ge shes-bya-ba

Nāmasaṅgītyupasaṃhāravitaraka-nāma

名等誦引伺

Danh Đẳng Tụng Dẫn Tú

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་ཚོ་ག་ནམ་མཁའ་དྲི་མེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor cho-ga nam-mkhaḥ dri med ces-bya-ba

Nāmasaṅgītimaṇḍalavidhyākāśavimala-nāma

名等誦曼荼羅儀軌虛空無垢

Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Hư Không Vô Cấu

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བསྐྱེད་པའི་སློམ་ཁོག།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi bklag-paḥi sgom khog

(Namasāṅgīty-adhyayanantarbhāvanā)

名等誦讀誦內心修習

Danh Đẳng Tụng Độc Tụng Nội Tâm Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བསྐྱོར་བ་བྱ་བའི་ཐབས།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi bskor-ba bya-baḥi thabs

(Namasāṅgīti-pradaksina-kriyopaya)

名等誦繞道作法

Danh Đẳng Tụng Nhiễu Đạo Tác Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོའི་དངོས་གྲུབ་མཚོག་ཐོབ་པའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi man-ñag śes-rab ḥkhor-loḥi dños-grub mchog thob-paḥi sgrub-thabs

Nāmasaṅgītyāmnāyasiddhiprajñācakravaralabdhasādhana

名等誦優波提舍最上智慧輪成滿證得成就法

Danh Đăng Tụng Luận Nghị [Uu-ba-đê-xa] Tối Thượng Trí Huệ Luân Thành Mãn Chứng Đắc

Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མཚལ་གྱི་ཚོག་འདི་རིམ་བཤ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi maṅḍala-gyi cho-gaḥi rim-pa

(Namasāṅgīti-maṅḍala-vidhi-krama)

名等誦曼荼羅儀軌次第

Danh Đăng Tụng Maṅḍala [Mañ-ḍa-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མི་རྟག་པ་བསྐྱེམ་བཤ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi mi-rtag-pa bsgom-pa

(Namasāṅgīty-anityata-bhāvanā)

名等誦無常修習

Dang Đăng Tụng Vô Thường Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མི་རྟག་པ་འཁོར་བ་ལས་ཡིད་བྱུང་བ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi mi-rtag-pa ḥkhor-ba-las yid-byuñ-ba

(Namasāṅgīty-anityata-samsarodvegopadeśa)

名等誦無常輪迴厭離 / 名等誦無常輪迴厭離

Danh Đăng Tụng Vô Thường Luân Li Xả / Danh Đăng Tụng Vô Thường Luân Hồi Li Xả

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཟས་ཀྱི་རྣམ་འབྱོར།

#

Mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi zas-kyi rnal-ḥbyor

(Namasamgīty-asana-yoga)

名等誦食瑜伽

Danh Đẳng Tụng Thực Yoga [Du-già]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་

Mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa mtshan don gsal bar byed pa'i sgron ma

#

Nāmasamgītivṛtti-nāmārthaprakāśa-karaṇadīpa

名等誦註釋名義作明燈

Danh Đẳng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Tác Minh Đăng

Vimalamitra

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

{མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་མཚན་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པའི་སློན་མ་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa mtshan don gsal bar byed pa'i sgron ma}

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa mtshan don gsal-bar-byed-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Nāmasamgītivṛtti-nāmārthaprakāśākaraṇadīpa-nāma

名等誦註釋名義作明燈

Danh Đẳng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Tác Minh Đăng

(Tib. Gñags jñāna)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་ཚུལ་གསུམ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa tshul gsum gsal-ba shes-bya-ba

(Namasamgīti-vṛtti-trinaya-prākāśakarana-dīpa-nāma)

名等誦註釋三理趣明 / 名等誦註釋三理趣作明燈

Danh Đăng Tụng Chú Thích Tam Lí Thú Minh / Danh Đăng Tụng Chú Thích Tam Lí Thú Tác Minh
Đăng
(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa

Nāmasaṅgītivṛtti

名等誦註釋

Danh Đăng Tụng Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འབྲུང་པོའི་གཏོར་མ།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥbyuñ-poḥi gtor-ma

(Namasāṅgīti-bhūta-bali)

名等誦部多供物

Danh Đăng Tụng Thuần Chánh [Bhūta, Bô-đa] Cúng Dường

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྗེས་སུ་དྭན་པ་དུག་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi rjes-su dran-pa drug bsgom-paḥi man-ñag

(Namasāṅgīti-sad-anusmṛti-bhavānopadeśa)

名等誦六隨念修習優波提舍

Danh Đăng Tụng Lục Tùy Niệm Tu Tập Luận Nghị [U̠u-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣམ་འབྱོར་བས་ཤེས་པ་དུག་གསུམ་ལས་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rnal-ḥbyor-pas śes-pa dug gsum-las bzlog-paḥi man-ñag

(Namasāṅgīti-jñānavisatraya-nivāranopadeśa)

名等誦瑜祇智三毒破滅優波提舍

Danh Đăng Tụng Thiền Giả [Du-ki] Trí Tam Độc Phá Diệt Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐོན་ཉེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་ཡན་ལག་བསྟུ་གཉིས་བསྐོན་པའི་མན་ངག།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgo-nas rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi yan-lag bcu-gñis bsgom-paḥi man-ñag

(Namasanḡity-anusarena-madhyamendriya-dvadasa-pratityasamutpādā-bhāvanā)

名等誦隨順緣起十二支修習優波提舍

Danh Đăng Tụng Tùy Thuận Duyên Khởi Thập Nhị Chi Tu Tập Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs}

Mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Nāmasanḡitisādhana-nāma

名等誦成就法

Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)

མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

Nāmasanḡitisādhana

名等誦成就法

Danh Đăng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

མངས་སྐྱབ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Mdsans blun shes-bya-baḥi mdo

(Damamuko-nāma-sūtra)

賢愚經 / 佛說賢愚經 (賢愚經)

Hiền Ngu Kinh / Phật Thuyết Hiền Ngu Kinh
(Tib. Hgos chos hgrub)

མངོད་པ་བཅུ་གཉིས་ཀྱི་ཚུལ་ལ་བསྟོད་པ

#

Mdsad-pa bcu-gñis-kyi tshul-la bstod-pa

Dvādaśakāra-nāma-nayastotra

十二所作理趣讚

Thập Nhị Sở Tác Lí Thú Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

མངོ་ནད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་ {མངོ་ནད་ཀྱི་མཚན་ཉིད་}

{mdze nad kyi mtshan nyid}

Mdse-nad-kyi mtshan-ñid ces-bya-ba

Citijvalalakṣaṇa-nāma

癩瘡相

Lai-sang Túrōng

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

མངོ་ནད་གསོ་བ།

#

Mdse nad gso-ba

(Kus-ha-cikitsa)

癩病保護

Lại Bệnh Bảo Hộ

#

མངོ་ལ་སོགས་པ་ས་བདག་གི་ནད་གསོ་བ།

#

Mdse la-sogs-pa sa-bdag-gi nad gso-ba

#-

癩病等地主障害治療

Lại Bệnh Đẳng Địa Chủ Chương Hại Trị Liệu

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

མངོས་པའི་མེ་དྲོག་ཅེས་བྱ་བ་རིམ་པ་གཉིས་པའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་གསོམ་པ་ཞལ་གྱི་ལུང་གི་འགྲེལ་པ

#

Mdses-paḥi me-tog ces-bya-ba rim-pa gñis-paḥi de-kho-na-ñid bsgom-pa shal-gyi luñ-gi ḥgrel-pa

Sukusuma-nāma-dvikramatattvabhāvanāmukhāgamavṛtti

麗華二次第真性修習口傳註釋

Lê Hoa Nhị Thứ Đệ Chân Tính Tu Tập Khẩu Truyền Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

མི་ཁོམ་པ་བརྟུན་གྱི་གཏམ་ {མི་ཁོམ་པ་བརྟུན་གྱི་གཏམ་}

{mi khom pa brgyad kyi gtam}

Mi khom-pa brgyad-kyi gtam

Aṣṭākṣaṇakathā

八難譚

Bát Nạn Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

མི་གཡོ་བ་

Mi g.yo ba

#

Acala

不動

Bất Động

#

མི་གཡོ་བའི་གསང་རྒྱུད་ཆེན་པོ་

Mi g.yo ba'i gsang rgyud chen po

#

Acalamahāgūhyatantra

聖者不動大密本續

Thánh Giả Bất Động Đại Mật Bản Tục

#

མི་གཡོ་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པོ་རབ་ཏུ་དགའ་བར་མངོན་པར་བརྗོད་པ

{མི་གཡོ་བའི་མངོན་པར་རྟོགས་པོ་རབ་ཏུ་དགའ་བར་མངོན་པར་བརྗོད་པ}

{mi g.yo ba'i mngon par rtogs po rab tu dga' bar mngon par brjod pa}

Mi-gyo-baḥi mñon-par-rtogs-po rab-tu-dgaḥ-bar mñon-par brjod-pa

Acalābhisamayahr̥ṣṭābhidhāna

不動現觀歡喜現說

Bất Động Hiện Quán Hoan Hỷ Hiện Thuyết

(Tib. Gshon-nu-dpal)

མི་གཡོ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Mi g.yo ba'i rtog pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Acalakalpa-tantraraja

聖者不動思惟本續王

Thánh Giả Bất Động Tư Duy Bản Tục Vương

#

མི་གཡོ་བའི་སྐྱུ་ཐབས།

#

Mi-gyo-baḥi sgrub-thabs

Acalasādhana

不動成就法

Bất Động Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

མི་དགའ་བར་བྱེད་པའི་གཞུངས།

#

Mi dgaḥ-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

不令悅陀羅尼

Bất Lệnh Duyệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

མི་དགོ་བ་བཅུ་འི་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

Mi dge ba bcu'i las kyi lam btan pa

#

Daśakūśalakarmapatha(deśanā)

十不善業道教說 [十不善業道經]

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết (Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Kinh)

Dpal Mar me mdsad ye shes (Sri Dipamkarajana)

མི་དགོ་བ་བཅུ་འི་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

#

Mi dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

Daśākūśalakarmapatha (same name tib)

十不善業道教說

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

མི་དགོ་བ་བཅུ་འི་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

#

Mi dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

Daśākūśalakarmapatha(deśanā) (same name tib)

十不善業道教說

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

མི་དགོ་བ་བཅུ་འི་ལས་ཀྱི་ལམ་བཏན་པ་

#

Mi-dge-ba bcuḥi las-kyi lam bstan-pa

Daśākūśalakarmapathanirdeśa (same name)

十不善業道說示

Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Giáo Thuyết Thị

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

མི་དབྱེད་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་བསྟུན་པ

#

Mi dpyad-kyi bstan-bcos bsdus-pa

Tanūvicāraṇaśāstrasamkṣepa?

人觀察論集

Nhân Quán Sát Luận Tập

(Tib. U-rgyan-pa)

མི་ཕྱེད་པ་ལྔ་པ།

#

Mi phyed-pa lña-pa

Nirbhedapañcaka

不異五

Bát Dị Ngũ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Vajrapāṇi)

མི་བཟང་པའི་ནད་ཞི་བར་བྱེད་པ་གསེར་གྱི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi bzad-paḥi nad shi-bar-byed-pa gser-gyi rgya-mtsho shes-bya-ba

(Suduhsaharogasamana kancanasagara-nāma)

不治病治癒黄金海

Bát Trị Bệnh Trị Dũ Hoàng Kim Hải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མི་བརྗེད་པའི་གཟུངས་

#

Mi brjed-paḥi gzuñs

#-

不忘陀羅尼

Bát Vong Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

མི་མཐུན་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་ཚེ་སྦྱོར་དབྱིག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-mthun-pa shi-bar-byed-paḥi rtsi-sbyor dbyig-gi nor-bu shes-bya-ba
(Aprema-samana-gara-prayoga hiranyamani-nāma)

不和鎮液作用金寶 / 不順鎮靜液作用金寶

Bất Hòa Trấn Dịch Tác Dụng Kim Bảo / Bất Hòa Trấn Tĩnh Dịch Tác Dụng Kim Bảo
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མི་ཟད་པའི་གཏེར་མཛོད་ཡོངས་སུ་གན་བའི་སྤྱ་ཞེས་བྱ་བ་གཞུག་མའི་དེ་ཉིད་རབ་ཏུ་སྦྱོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Mi zad pa'i gter mdzod yongs su gan ba'i glu zhes bya ba gnyug ma'i de nyid rab tu ston pa'i rgya
cher bshad pa

#

Dohanidhikoṣaparipūrṇagīti-nāma-nityatattvaprakāśaṭikā

無盡寶藏充滿歌名自然真性明說廣釋

Vô Tận Bảo Tàng Sung Mãn Ca Danh Tự Nhiên Chân Tính Minh Thuyết Quảng Thích
Dpal ldan Gnyis su med pa'i rdo rje (Srimad Advayavajra)

མི་ཟད་པའི་གཏེར་མཛོད་ཡོངས་སུ་གང་བའི་སྤྱ་ཞེས་བྱ་བ་གཞུག་མའི་དེ་ཉིད་རབ་ཏུ་སྦྱོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Mi-zad-baḥi gter-mdsod yoṅs-su gaṅ-baḥi glu shes-bya-ba gñug-maḥi de-ñid rab-tu ston-paḥi
rgya-cher-bśad-pa

Dohanidhikoṣaparipūrṇagīti-nāma-nitya-tattvaprakāśaṭikā

無盡寶藏充滿歌常住本性明說廣釋

Vô Tận Bảo Tàng Sung Mãn Ca Thường Trụ Bản Tính Minh Thuyết Quảng Thích
(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma,)(Ind. Vajrapāṇi,
Jñānākara)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

མི་འགྲུགས་པའི་སྤྱབ་ཐབས།

#

Mi-ḥkhrugs-paḥi sgrub-thabs

(Akṣobhya-sādhana-nāma)

不動成就法

Bất Động Thành Tụ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

མི་འཁྲུས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-ḥkhrus-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Akṣobhyasādhana-nāma

不動成就法

Bất Động Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

མི་འམ་ཅིའི་རྒྱལ་པ་སྟོང་པོས་ཚུས་པ་

Mi 'am ci'i rgyal pa sdong pos zhus pa

#

Drūmakimnaraṛājaparipṛcchā

聖大樹緊那羅王所問大乘經 [大樹緊那羅王所問經等]

Thánh Đại Thụ Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Đại Thụ Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Kinh Đẳng)

#

མི་རྟག་པ་ཉིད་གྱི་མདོ་ {མི་རྟག་པ་ཉིད་གྱི་མདོ་}

{mi rtag pa nyid kyi mdo}

Mi-rtag-pa-ñid-kyi mdo

Anityatā-sūtra

無常經

Vô Thường Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

མི་རྟག་པའི་དོན་གྱི་གཏམ་ {མི་རྟག་པའི་དོན་གྱི་གཏམ་}

{mi rtag pa'i don gyi gtam}

Mi-rtag-paḥi don-gyi gtam

Anityārthaparikathā

無常義譚

Vô Thường Nghĩa Truyện / Vô Thường Nghĩa Đàm
(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Vinaya (K))

མི་ཤིགས་པའི་རིན་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {མི་ཤིགས་པའི་རིན་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{mi shigs pa'i rin po che zhes bya ba'i sgrub thabs}

Mi śigs-paḥi rin-po-che shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Ratnāmāti-nāma-sādhana

不壞寶成就法

Bất Hoại Bảo Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

མི་སྒྲིགས་ལ་གདམས་པ།

#

Mu-stegs-la gdams-pa

#-

外道教授

Ngoại Đạo Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

མི་སྐྱབ་པ་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ

#

Mi-sdug-pa bsgom-paḥi rim-pa

Aśubhabhavanākrama?

不淨觀次第

Bất Tịnh Quán Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Nag-po)

མི་སྐྱབ་པ་སྐྱོམ་པའི་རིམ་པ

#

Mi sdug-pa sgom-paḥi rim-pa

Aśubhabhāvanākrama?

不淨觀次第

Bất Tịnh Quán Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā)

མི་སྐྱུག་པའི་སློབ་ནས་སེམས་གནས་པའི་ཐབས

#

Mi sdug-paḥi sgo nas-sems-gnas-paḥi thabs

Aśubhānusāreṇa cittasthāpanopāya?

不淨門住心法

Bát Tịnh Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

མིག་གི་དབང་པོ་ཉེས་པ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་གསལ་བའི་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mig-gi dbaṅ-po ṅams-pa gso-baḥi cho-ga gsal-baḥi snañ-ba shes-bya-ba

(Ksina-cakṣurindriya-cikitsa-vidhi prākāśaloka-nāma)

眼根衰弱療養儀軌明光

Nhân Căn Suy Nhược Liệu Dưỡng Nghi Quỹ Minh Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མིག་བཟུ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདྲོ་ {མིག་བཟུ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདྲོ་}

{mig bcu gnyis pa zhes bya ba'i mdo}

Mig bcu-gñis-pa shes-bya-baḥi mdo

Dvādaśalocana-nāma-sūtra

十二眼經

Thập Nhị Nhân Kinh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitasrībhadrā)

མིག་འབྱེད་མཐོང་བ་དོན་ལྡན་

#

Mig ḥbyed mthon-ba don ldan

Amoghadarśinetravibhaṅga?

開眼有見義

Khai Nhân Hữu Kiến Nghĩa

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Nag-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

མིའི་མཚན་ཉིད་བརྟག་པ་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བ་བ

#

Miḥi mtshan-ñid brtag-pa rgya-mtsho shes-bya-ba

Sāmudrika-nāma-tanūlakṣanaparikṣā

人相觀察相海

Nhân Tướng Quán Sát Tương Hải

(Tib. U-rgyan-pa)(Ind. Dharmadhara)

སུ་སྟེགས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་ཞེས་བྱ་བ། {སུ་སྟེགས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་}

{mu stegs kyi gtum mo}

Mu-stegs-kyi gtum-mo shes-bya-ba

Tīrthikacaṇḍālikā-nāma

外道施陀羅女

Ngoại Đạo Candra [Chiên-đà-la] Nũ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

སུ་སྟེགས་ཅན་གྱི་རིག་སྟེགས་འཇིག་པའི་སྐབ་པའི་ཉེ་བའི་ལས་བྱི་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mu-stegs-can-gyi rig-sñags ḥjig-paḥi sgrub-paḥi ñe-baḥi las phyi-ma shes-bya-ba

(Tīrthika-vidyādhvamsa-sādhana-uttaropakarana-nāma)

外道明咒破成就後業

Ngoại Đạo Minh Chú Phá Thành Tựu Hậu Nghiệp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སུན་གྱི་ནགས་ཚལ་གྱི་སྐོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Mun-gyi nags-tshal-gyi sgo shes-bya-baḥi mdo

Tamovanamukha-nāma-sūtra

閻苑門經

Ám Uyển Môn Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

མེ་རྟོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་བསྟོན་པ་ {མེ་རྟོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་བསྟོན་པ་}

{me tog phreng 'dzin gyi bstod pa}

Me-tog phreñ ḥdsin-gyi bstod-pa

Sragdharastotra

華鬘持讚

Hoa Man Trì Tán

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)(Editor. Maṇikaśrījñāna, Chos-rje dpal)

མེ་རྟོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱུ་བ་པ་བསྟོན་པ་དང་བཅས་པ་

Me tog phreng 'dzin gyi sgrub pa bstod pa dang bcas pa

#

Sragdharasādhanasastūti

持華鬘成就法並讚

Trì Hoa Nan Thành Tụu Pháp Tịnh Tán

#

མེ་རྟོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱུ་བ་པ་བསྟོན་པ་དང་བཅས་པ།

#

Me-tog-phreñ-ḥdsin-gyi sgrub-pa bstod-pa dang bcas-pa

Sragdharāsādhana sastuti

華鬘持成就法並讚

Hoa Man Trì Thành Tụu Pháp Tịnh Tán

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

མེ་རྟོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱུ་བ་པའི་ཐབས་ {མེ་རྟོག་ཐོང་འཛིན་གྱི་སྐྱུ་བ་པའི་ཐབས་}

{me tog phreng 'dzin gyi sgrub pa'i thabs}

Me-tog-phreñ-ḥdsin-gyi sgrub-paḥi thabs

Sragdharasādhana

華鬘持成就法

Hoa Man Trì Thành Tụu Pháp

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)

མེ་རྟོག་ལ་བརྟེན་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Me-tog-la brten-paḥi sgrub-thabs

(Puspasraya-sādhana)

華所依成就法

Hoa Sở Y Thành Tựu Pháp

#

མེ་ཟད་པའི་གཏེར་མཚོད་མན་ངག་གི་སྐྱུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Mi-zad-paḥi gter-mdsod man-ñag-gi glu shes-bya-ba

Dohakoṣopadeśagīti-nāma

無盡寶藏優波提舍歌

Vô Tận Bảo Tàng Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)

མེའི་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།

#

Meḥi mchod-paḥi cho-ga

(Antes-a-vidhi)

火供養儀軌 / 最後供養儀軌

Hỏa Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Tối Hậu Cung Dưỡng Nghi Quỹ

#

མེའི་བྱུག་རྩུ་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས།

#

Meḥi zug-rñu rab-tu-shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

火傷消滅陀羅尼

Hỏa Thương Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes

sde)(Ind. Prajñāvarma)

མེའི་ལྷ་མཚོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {མེའི་ལྷ་མཚོད་པ་}

{me'i lha mchod pa}

Meḥi lha mchod-pa shes-bya-ba

Agnidevapūjā-nāma

火天供養

Hỏa Thiên Cung Dưỡng [Pūjā]

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Darpaṇācārya)

མྱ་ངན་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {མྱ་ངན་གྱི་ལྷ་བ་}

{mya ngan gyi lta ba}

Mya-ñan-gyi lta-ba shes-bya-ba

Śokavinodadr̥ṣṭi-nāma

憂見

Ưu Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

མྱ་ངན་བསལ་བ་ {མྱ་ངན་བསལ་བ་}

{mya ngan bsal ba}

Mya-ñan bsal-ba

Śokavinodana

除憂

Trừ Ưu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

མྱ་ངན་མེད་པའི་ཤིང་གི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Mya-ñan-med-paḥi śiñ-gi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Aśokakāṇḍāmārīcīsādhana

無憂樹摩利支天成就法

Vô Ưu Thụ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) /

ལྷ་པོ་མེད་པའི་སྐོ་ནས་སྐྱ་བུལ་བའི་ལེའུ

#

Mya-nan med-paḥi sgo-nas klu btul-baḥi leḥu

Aśokamukhanāgavinayapariccheda

無憂門龍調伏品

Vô Ưu Môn Long Điều Phục Phẩm

(Tib. Śākya-ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

ལྷ་པོ་མེད་ལ་དགའ་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Mya-nan-med-la dgaḥ-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Aśokakāntāmāricīsādhana

無憂愛摩利支天成就法

Vô Ưu Ái Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

ལྷུར་མཚད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Myur-mdsad-maḥi sgrub-thabs

Kurukullesādhana

拘留拘囉母成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-la] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Roñ-zon chos-bzañ)(Ind. Mañjuśrījñāna)

ལྷུར་མཚད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་བཅུ་གསུམ་པའི་བདག་ཉིད།

#

Myur-mdsad-maḥi sgrub-thabs bcu-gsum-paḥi bdag-ñid

Trayodaśātmakurukullesādhana

拘留拘囉母成就法十三性

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Mẫu Thành Tụ Pháp Thập Tam Tính

(Tib. Roñ-zon chos-bzañ)(Ind. Mañjuśrījñāna)(Ind. Ye-śes rgyal-mtshan)

ལྷུར་མཛད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་བཅུ་གསུམ་པའི་བདག་ཉིད་

Myur mdzad ma'i sgrub thabs bcu gsum pa'i bdag nyid

#

Trayodaśātmakūrūkūllesādhana

拘留拘囉母成就法十三性

Kūrūkūlle [Câu-luu-câu-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Thập Tam Tính

#

ཅ་ན་ཀའི་རྒྱལ་པོའི་ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས

#

Tsa-na-kaḥi rgyal-poḥi lugs-kyi bstan-bcos

Cāṇakyanītiśāstra

遮那迦王修身書

Cāṇakya [Già-na-già] Vương Tu Thân Thư

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Prabhākaraśrīmita)

ཅ་ལྷན་གྱི་ཡན་ལག་

Tsandana gyi yan lag

#

Candanāṅga

聖梅檀支陀羅尼 [佛說梅檀香身陀羅尼經]

Thánh Chiên Đàn Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Chiên Đàn Hương Thân Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

ཅ་རྒྱ་གོ་མིའི་གཏམ་རྒྱུད

#

Candra go-miḥi gtam rgyud

Candragomyākhyāna?

旃陀羅瞿彌說話

Candragomi [Chiên-đà-la Cù-di] Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

ཅ་རྒྱ་པོའི་ལྷན་ལ་སོགས་པའི་འབྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Tsandra-paḥi uṅ la-sogs-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Candroṅādivṛtti-nāma

旃陀羅訖栗怛後字吽等註

Chiên-đà-la Cật-lật-đát Hậu Tỳ Hồng Đăng Chú
(Tib. Thugs-rje dpal-bzan-pa)

ཅུ་མུ་ཤུ་རའི་རྟོག་པ་

Tsu tstshundha ra'i rtog pa

#

Chücchūndarakalpa

準準陀羅儀軌

Chüchün [Chuẩn-Chuẩn] Dara [Đà-La] Nghi Quĩ

#

ཅུ་མུ་ཤུ་འབྲས་ཐམས་

Tsunde'i sgrub thabs

#

Cūndāsādhana

準提成就法

Cūndā [Chuẩn-Đề] Thành Tỳu Pháp

#

ཅུ་མུ་ཤུ་འབྲས་ཐམས་

#

Tsundeḥi sgrub-thabs

Cundāsādhana (same name) (same name tib)

純陀成就法

Cundā [Thuần-đà] Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཅུ་མུ་ཤུ་འབྲས་ཐམས་

#

Tsundeḥi sgrub-thabs

(Cūndā-sādhana)

純陀成就法 / 準提成就法

Cundā [Thuần-đà] Thành Tỳu Pháp / Chuẩn Đề Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཅུངེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Tsunde'i sgrub pa'i thabs

#

Cūndāsādhana

準提成就法

Cūndā [Chuẩn-Đề] Thành Tựu Pháp

#

ཅུ་ཅུ་ཅུ་རའི་རྟོག་པ་

#

Cchucchunda-raḥi rtog-pa

Chucchundarakalpa

準準陀羅儀軌

Chūcchūn [Chuẩn-Chuẩn] Đà-la Nghi Quỹ

(Tib. Rwa rdo-rje grags)

ཚ་བའི་རིམས་ཀྱིས་དགྲ་བསཏ་པའི་རལ་གྲིའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tsha-baḥi rims-kyis dgra bsad-paḥi ral-griḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Satru-mara-daha-jvara-khadga-cakra-nāma)

熱病敵(鬼)殺害劍輪

Nhiệt Bệnh Địch (Quỷ) Sát Hại Kiếm Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཚ་ཚ་འདེབས་པའི་ཚོ་ག།

#

Tsha tsha ḥdebs-paḥi cho-ga

(Sanca(ka)-nirvapana-vidhi)

輓佛造作儀軌

Chuyên Phật Tạo Tác Nghi Quỹ / Tán-Già Tạo Tác Nghi Quỹ

#

ཚངས་པ་ལ་སོགས་པ་དྲང་སྲོང་དབ། ལྷ་དང་ལྷ་དང་མིའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

Tshangs pa la gogs pa drang srong dang, lha dang klu dang mi'i byang chub sems dpa' rnam la phyag 'tshal lo

#

Amṛtakūṇḍalyai-nāmaḥ

禮拜甘露軍荼利

Lễ Bái Amṛta [Cam-lộ] Kuṇḍali [Quân-Gia-Lợi]

#

ཚངས་པ་ལ་སོགས་པ་དྲང་སྲོང་དབ། ལྷ་དང་ལྷ་དང་མིའི་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་ལ་ཕྱག་འཚལ་ལོ་

#

Tshaṅ-pa la-sogs-pa draṅ-sroṅ daṅ lha daṅ klu daṅ miḥi byaṅ-chub-sems-dpaḥ rnam-la phyag-ḥtshal lo

Amṛtarasāyana

禮拜梵等仙天龍菩薩人等

Lễ Bái Phạm Đăng Tiên Thiên Long Bồ-tát Nhân Đăng
(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

ཚངས་པའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག་

Tshangs pa'i gdon las thar bar byed pa'i man ngag

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-na

Not found

Kim Cương Tồi Pháp Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Giải Thuyết

#

ཚངས་པའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Tshaṅs-paḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ṅag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

梵天魅解脫優波提舍 / 天魔解脫優波提舍

Phạm Thiên Mị Giải Thoát Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] / Thiên Ma Giải Thoát Luận Nghi=

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཚངས་པའི་དྲ་བའི་མདོ་ {ཚངས་པའི་དྲ་བའི་མདོ་}

{tshangs pa'i dra ba'i mdo}

Tshaṅs-paḥi dra-baḥi mdo

Brahmajāla-sūtra

梵網經

Phạm Võng Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

ཚངས་པའི་བྱ་མོ་དབྱུངས་ཅན་མ་ལ་བསྟོན་པས་གྲུབ་པ་ངག་གི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshaṅs-paḥi bu-mo dbyaṅs-can-ma-la bstod-pas grub-pa ṅag-gi ḥod-zer shes-bya-ba

Brahmaputrīsarasvatīstotrasiddhivākyaprabhā-nāma

梵天童女辨財天讚成就語光明

Phạm Thiên Đồng Nữ Biện Tài Thiên Tán Thành Tụ Ngữ Quang Minh
(Tib. Dar-ma yon-tan)

ཚངས་པའི་རིག་བྱེད་རྒྱ་མཚོའི་ཡན་ལག་འཛིན་པ་གཡོ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་

{ཚངས་པའི་རིག་བྱེད་རྒྱ་མཚོའི་ཡན་ལག་འཛིན་པ་གཡོ་བ་ཅན་}

{tshangs pa'i rig byed rgya mtsho'i yan lag 'dzin pa g.yo ba can}

Tshañs-paḥi rig-byed rgya-mtshoḥi yan-lag ḥdsin-pa gyo-ba-can shes-bya-ba

Brahmavedasāraṅgadharacaraka-nāma

梵明持海有動

Phạm Minh Trì Hải Hữu Động

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

ཚད་པ་རྣམ་པར་ངེས་པ་

#

Tshad-pa rnam-par ñes-pa

Pramāṇaviniścaya

量決擇

Lượng Quyết Trạch

(Tib. Gshan la plan-pa bzañ-po, Blo-ldan śes-rab)

ཚད་པ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བཤད་

#

Tshad-pa rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-bśad

Pramāṇavārttikāṭikā (same name)

量釋註疏

Lượng Thích Chú Sớ

(Tib. Rma dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśrī)

ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

#

Tshad-ma kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Pramāṇasamuccaya-nāma-prakaraṇa

集量論

Tập Lượng Luận

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)(Ind. Vasudhārarakṣita)

ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་འགྲེལ་པ

#

Tshad-ma kun-las-btus-paḥi ḥgrel-pa

Pramāṇasamuccayavṛtti

量集註

Lượng Tập Chú

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)(Ind. Vasudhārarakṣita)

ཚད་མ་བརྟག་པ་ {ཚད་མ་བརྟག་པ་}

{tshad ma brtag pa}

Tshad-ma brtag-pa

Pramāṇaparīkṣā

量觀察

Lượng Quán Sát

(Tib. Blo-ldan śes-rab)

ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam par nges pa'i 'grel bshad}

Tshad-ma rnam-par-ñes-paḥi ḥgrel-bśad

Pramāṇaviniścayaṭīkā

量決擇註疏

Lượng Quyết Trạch Chú Sớ

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrībhadrā)

ཚད་མ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་མདོར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ

{ཚད་མ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་མདོར་བཤད་པའི་འགྲེལ་པ་}

{tshad ma rnam par 'joms pa mdor bshad pa'i 'grel pa}

Tshad-ma rnam-par-ḥjoms-pa mdor-bśad-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Tarkavighātaṭippītakavṛtti-nāma

量摧破略疏註

Lượng Tồi Phá Lược Sớ Chú

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་ {ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi dka' 'grel}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi dkaḥ-ḥgrel

Pramāṇavārttikāṭikā? (same name)

量釋難語註（後三品）

Lượng Thích Nan Ngữ Chú (Hậu Tam Phẩm)

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhutiśrī)

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་ {ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་ཚོག་ལེན་བྱས་པ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi tshig le'ur byas pa}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Pramāṇavārttikākārikā

量釋頌

Lượng Thích tụng

(Tib. Dge-baḥi blo-gras)(Ind. Subhūtiśrīśānti)

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་འབྲེལ་པ་

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa

Pramāṇavārttikāṛtti

量釋註（初品）

Lượng Thích Chú (Sơ Phẩm)

(Tib. Dpal brsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་འབྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་འབྲེལ་པ་}

{tshad ma rnam 'grel gyi 'grel pa}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Pramāṇavārttikāvṛtti-nāma

量釋註

Lượng Thích Chú

(Tib. Mañ-ḥor byañ-chub śes-rab)(Ind. Śrīdīpamkararakṣita)

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་ལས་འཕྲུ་གསུམ་པ

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi ḥgrel-pa-las leḥu gsum-pa

Pramāṇavārttikāṭikāyām tritīyaparivarta?

量釋註中第三品

Lượng Chú Trung Đệ Tam Phẩm

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumati)

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་འགྲེལ་བ་ལས་འཕྲུ་གསུམ་པ

Tshad ma rnam 'grel gyi 'grel pa las le'u gsum pa

#

Pramāṇavārttikāṭikāyām trītiya-parivarta

量評釋註第三品

Lượng Bình Thích Chú Đệ Tam Phẩm

Nyi ma sbas pa (Ravigupta)

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་ {ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་}

{tshad ma rnam 'grel gyi rgyan}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi rgyan

Pramāṇavārttikālamkāra

量釋莊嚴

Lượng Thích Trang Nghiêm

(Tib. Skal-ldan rgyal-po, Blo-ldan śes-rab)(Editor. Kumāraśrī, Ḥphags-pa śes-rab)

ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་བཤད་

Tshad ma rnam 'grel gyi rgyan gyi 'grel bshad

#

Pramāṇavārttikālamkāraṭikā

量評釋莊嚴註疏

Lượng Bình Thích Trang Nghiêm Chú Sớ

Rgyal ba can (Jina)

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འབྲེལ་བཤད་ {ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་གྱི་རྒྱན་གྱི་འབྲེལ་བཤད་}

{tshad ma rnam 'grel gyi rgyan gyi 'grel bshad}

Tshad-ma rnam-ḥgrel-gyi rgyan-gyi ḥgrel-bśad

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā

量釋莊嚴註疏

Lượng Thích Trang Nghiêm Chú Sớ

(Tib. Mañ-ḥor byañ-chub śes-rab)(Ind. Śrīdīpaṃkararakṣita)

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་རྒྱན་གྱི་འབྲེལ་བཤད་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་

Tshad ma rnam 'grel rgyan gyi 'gral bshad shin tu yongs su dag pa

#

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā sūpari-śuddhā

量評釋莊嚴註疏極圓淨

Lượng Bình Thích Trang Nghiêm Chú Sớ Cực Viên Tịnh

Jamari

ཚད་མ་རྣམ་འབྲེལ་རྒྱན་གྱི་འབྲེལ་བཤད་ཤིན་ཏུ་ཡོངས་སུ་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshad-ma rnam-ḥgrel rgyan-gyi ḥgrel-bśad śin-tu yons-su dag-pa shes-bya-ba

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā supariśuddhā-nāma

量釋莊嚴註疏極正清淨

Lượng Thích Trang Nghiêm Chú Sớ Cực Chánh Thanh Tịnh

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Sumati)

ཚད་མའི་བསྟན་བཅོས་རིགས་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Tshad-maḥi bstan-bcos rigs-pa la ḥjug-pa shes-bya-ba

Nyāya-pravesa-nāma-pramāṇa-śāstra

量論入正理 (漢文藏譯)

Lượng Luận Nhập Chánh Lí (Hán Văn Tạng Dịch)
(Tib. Sin-gyañ-ju, ston-gshon)(Editor. Chos-kyi rin-chen)

ཚད་མེད་པ་བཞི་ཐོབ་པར་འགྱུར་བའི་གནུངས

#

Tshad-med-pa bshi thob-par hgyur-baḥi gzuñs

#-

四無量證得陀羅尼 四無量心證得陀羅尼

Tứ Vô Lượng Chứng Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Tứ Vô Lượng Tâm Chứng Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

ཚད་མེད་བཞི་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག།

#

Tshad-med bshi bsgom-paḥi man-ñag

(Catur-apramāṇa-bhavānopadeśa)

四無量心修習優波提舍

Tứ Vô Lượng Tâm Tu Tập Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

ཚད་མེད་བཞིའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ

#

Tshad-med bshiḥi rgya-cher hḡrel-pa

Caturapramāṇaṭikā?

四無量廣註

Tứ Vô Lượng Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Dharmapālabhadra)

ཚོག་བཙའ་བའི་གནུངས

#

Tshig btsan-paḥi gzuñs

#-

慎語陀羅尼

Thận Ngữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ཚིག་བརྒྱུད་པའི་བསྟོན་པ་ {ཚིག་བརྒྱུད་པའི་བསྟོན་པ་}

{tshig brgyad pa'i bstod pa}

Tshig brgyad-paḥi bstod-pa

Padāṣṭakastotra

八句讚

Bát Cú Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

ཚིག་ལེགས་བྱས་པ་སྐུམ་བརྒྱུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {ཚིག་ལེགས་བྱས་པ་སྐུམ་བརྒྱུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{tshig le'ur byas pa sum brgya pa'i rnam par bshad pa}

Tshig-leḥur-byas-pa sum-brgya-paḥi rnam-par bśad-pa

Trisatakārikāvākyāna

三百頌解說

Tam Bách Tụng Giải Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Buddhaśānti)

ཚིག་ལྷུ་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐུབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Muktakena sthiracakrasādhana

長行述堅輪成就法

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཚིག་ལྷུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐུབ་ཐབས་

Tshig lhug pa'i brtan pa'i 'khor lo'i sgrub thabs

#

Muktakena sthiracakrasādhana

長行述堅輪成就法

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tựu Pháp

#

ཚིག་ལྷུག་པའི་བརྟན་པའི་འཁོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi brtan-paḥi ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Muktakena sthiracakrasādhana

長行述堅輪成就法

Trường Hành Thuật Kiên Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri)

ཚིག་ལྷུག་པའི་ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshig lhug pa'i a ra pa tsa na'i sgrub thabs

#

Mūktakena arapacanasādhana

長行述阿羅波遮那成就法

Trường Hành Thuật Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

Padma'i 'byung gnas (Padmakara)

ཚིག་ལྷུག་པའི་ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Tshig lhug-paḥi a-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

Muktakena arapacanasādhana

長行述阿羅波遮那成就法

Trường Hành Thuật Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ཚིག་ས་སུ་བཅད་པ་གཅིག་པ་

#

Tshigs-su-bcad-pa gcig-pa

Ekagāthā

一偈

Nhất Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཚིག་སྐྱ་བཅད་པའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Tshig-su-bcad-paḥi mdsod ces-bya-ba

Gāthakoṣa-nāma

頌藏

Tụng Tạng

(Tib. Dpal-gyi lhun-po sde)(Ind. Jñānaśānti)

ཚིག་སྐྱ་བཅད་པ་གཅིག་པའི་བཤད་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gcig-paḥi bśad-pa

Ekagāthābhāṣya

—頌疏

Nhāt Tụng Sớ

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

ཚིག་སྐྱ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་གཟུངས་ {ཚིག་སྐྱ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་གཟུངས་}

{tshigs su bcad pa gnyis pa'i gzungs}

Tshigs-su-bcad-pa gñis-paḥi gzuñs

Gāthādvaya-dhāraṇī

二偈陀羅尼

Nhī Kê Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jinamitra、

Dānaśīla) / (Tib. Ye-śes sde)

ཚིག་སྐྱ་བཅད་པ་གཉིས་པའི་བཤད་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa gñis-paḥi bśad-pa

Gāthādvayavyākhyāna

二頌疏

Nhī Tụng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་དགུ་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa dgu-pa

Navaśloka

九頌

Cửu Tụng

(Tib. Rin-chen grub)(Ind. Sumanaśrī)

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཕྱེད་དང་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshigs-su-bcad-pa phyed dañ lña-pa shes-bya-ba

(Sardhapanca-gāthā)

四偈半

Tứ Kệ Bán

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བཞི་པ

#

Tshigs-su-bcad-pa bshi-pa

Caturgāthā

四偈

Tứ Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བརྒྱ་པ

#

Tshigs-su bcad-pa brgya-pa

Śatagāthā

頌一百

Tụng Nhất Bách

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ལྔ་པ་}

{tshigs su bcad pa lnga pa}

Tshigs-su-bcad-pa lnga-pa shes-bya-ba

Pañcagāthā-nāma

五偈

Ngū Kê

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanavajra)

ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དོན་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅས་

{ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དོན་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅས་}

{tshigs su bcad pa'i don bsdus pa zhes bya ba'i bstan bcos}

Tshigs-su-bcad-pa'i don bsdus-pa shes-bya-ba'i bstan-bcos

Gāthasaṅgrahaśāstrārtha-nāma

頌集攝義論

Tụng Tập Nhiếp Nghĩa Luận

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)

ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་མཛོད་

Tshigs su bcad pa'i mdzod

#

Śatagāthā

頌藏

Tụng Tạng

Nyi ma sbas pa (Ravigupta)

ཚུན་འཇུག་པའི་ཐབས།

#

Tsundahī sgrub-pa'i thabs

Cundāsādhana (same name) (same name tib)

純陀成就法

Cundā [Thuần-đà] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་ {ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་}

{tshul khrims kyi gtam}

Tshul-khrims-kyi gtam

Śilaparikathā

戒譚

Giói Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhana)

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་པ་

Tshul khrims kyi gtam gyi 'grel pa

#

Śilakathāvr̥tti

戒譚註

Giói Đàm Chú

Gsal grags (Prakasakirti)

ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་པ་ {ཚུལ་ཁྲིམས་ཀྱི་གཏམ་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{tshul khrims kyi gtam gyi 'grel pa}

Tshul-khrims-kyi gtam-gyi ḥgrel-pa

Śilakathāvr̥tti

戒譚註

Giói Đàm Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhana)

ཚུལ་ཁྲིམས་དང་སྒྲོམ་པ་དང་དམ་ཚིག་མི་འགལ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshul-khrims dañ sdom-pa dañ dam-tshig mi ḥgal-pa shes-bya-ba

Śilasamvarasamayāvirodha-nāma

戒律儀三摩耶無相違

Giói Luật Nghi Samaya [Tam-ma-da] Vô Tướng Vi

(Tib. Blo-gros sñiñ-po)(Ind. Jñānaśrībhadrā)

ཚུལ་བྱིམས་ཡང་དག་པར་ལྷན་པའི་མངོ

#

Tshul-khrims yañ-dag-par ldan-paḥi mdo

Śilasamyukta-sūtra

戒正具經

Gióí Chánh Cù Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

ཚུལ་གསུམ་གྱི་སྒྲོན་མ།

#

Tshul gsum-gyi sgron-ma

Nayatrayapradīpa

三理趣燈

Tam Lí Thú Đãng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ཚུལ་གསུམ་པའི་རྟགས་ཤེས་ཀྱང་བརྗོད་པ་ལ་མི་མཁས་པའི་བྱིས་པ་ལ་བསྟན་པར་བྱ་བའི་ཕྱིར་ཚུལ་གསུམ་པའི་རྟགས་སྟོན་པ་
ར་བྱེད་པའི་མཚན་ཉིད་གཞན་གྱི་དོན་གྱི་རྗེས་སུ་དབག་པའི་སྐབས་སུ་བབ་ནས་བཤད་པ

#

Tshul gsum-paḥi rtags śes-kyañ brjod-pa-la mi mkhas-paḥi byis-pa-la bstan-par-bya-baḥi phyir
gsum-paḥi rtags ston-par-byed-paḥi mtshan-ñid gshan-gyi don-gyi rjes-su-dpag-paḥi skabs-su-
bab-nas bśad-pa

Pramāṇavārttikālamkāraṭīkā supariśuddhā-nāma

為不善言辭幼童所設之為他比量之因三相疏

Vi Bất Thiện Ngôn Từ Ấu Đồng Sở Thiết Chi Vị Tha Bì Lượng Chi Nhân Tam Tướng Sớ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gshan-la phan-la bzañ-po (K))

ཚོ་ཟད་པ་བསྐང་བའི་ཚོ་ག་རྒྱན་གྱི་འཁོར་ལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe zad-pa bsriñ-baḥi cho-ga rgyan-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(Ksinayur-dirghikarana-vidhi dharacakra-nāma)

壽盡延長儀軌莊嚴輪 / 壽盡延長儀軌相續輪

Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Trang Nghiêm Luân / Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Tương
Tục Luân
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Aparimitāyurjñānasādhana-nāma

無量壽智成就法

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས

Tshe dang ye shes dpag tu med pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Aparimitāyūrjñānasādhana

無量壽智名成就法

Vô Lượng Thọ Trí Danh Thành Tựu Pháp

#

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Aparimitāyurjñānavidhi-nāma

壽智無量儀軌

Thọ Trí Vô Lượng Nghi Quỹ

(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Śrīmañji)

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Aparimitāyūrjñānāmaṅḍalavidhi

無量壽智曼荼羅儀軌

Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

#

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Aparimitāyurjñānāmaṇḍalavidhi-nāma

無量壽智曼荼羅儀軌

Vô Lượng Thọ Trí Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sgrub-thabs

(Aparimitāyur-Jñāna-sādhana)

無量壽智成就法

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Tshe dang ye shes dpag tu med pa'i sgrub thabs

#

Aparimitāyūrjñānasādhana

無量壽智成就法

Vô Lượng Thọ Trí Thành Tựu Pháp

Ye shes kyi mkha' 'gro ma Grub pa'i rgyal mo (Jnanadakini Siddharajni)

ཚེ་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Tshe dpag-tu-med-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Aparimitāyurhomavidhi-nāma

無量壽護摩儀軌

Vô Lượng Thọ Hỏa Tế Nghi Quỹ / Vô Lượng Thọ Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Balacandra)

ཚེ་དཔག་མེད་ལ་བསྟོན་པ་

Tshe dpag med la bstod pa

#

Aparimitāyūḥstotra

無量壽讚

Vô Lượng Thọ Tán

Jetari

ཚེ་དཔག་མེད་ལ་བསྟོན་པ།

#

Tshe-dpag-med-la bstod-pa

Aparimitāyūḥstotra

無量壽讚

Vô Lượng Thọ Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Gomi ḥchi-med)

ཚེ་འདས་པ་ལ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Tshe ḥdas-pa-la bya-baḥi cho-ga

(Pramita-kriya-vidhi)

命終所作儀軌 / 命終時所作儀軌

Mệnh Chung Sở Tác Nghi Quỹ / Mệnh Chung Thời Sở Tác Nghi Quỹ

#

ཚེ་འཕེལ་བའི་ཚོ་ག།

Tshe 'phel ba'i cho ga

#

Āyūrvardbanīvidhi

Not found

###

#

ཚེ་འཕེལ་བའི་ཚོ་གཤམ།

#

Tshe ḥphel-baḥi cho-ga

Āryurvardhanīvidhi

命增長儀軌

Mệnh Tăng Trưởng Nghi Quỹ

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣita)

ཚེ་འཕེལ་བའི་སྐྱེ་བ་ཐབས་ཀྱི་མཚན་གྱི་ཚེ་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe ḥphel-baḥi sgrub-thabs rgyal-mtshan-gyi rtse-mo shes-bya-ba

(Ayur-vrddhi-sādhana dhvajagra-nāma)

延命成就法幢頂

Diên Mệnh Thành Tựu Pháp Tràng Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཚེ་འཕོ་བ་རི་ལྟར་འགྱུར་བ་ཞུས་པའི་མཛོད་

#

Tshe ḥpho-ba ji-ltar ḥgyur-ba shus-paḥi mdo

Āyuṣpattiyathākārapariṣcchā-sūtra

死後如請問經

Tử Hậu Như Thỉnh Vấn Kinh

(Tib. Dge-baḥi dpal)(Ind. Śuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha, Dge-baḥi dpal)

ཚེ་རྩིས་ཀྱི་འབྲས་བུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshe rtsis-kyi ḥbras-bu gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Āyurgaṇitaphalaprakāśa-nāma

壽命計算果明

Thọ Mệnh Kế Toán Quả Minh

(Tib. Mkhaḥ-ḥgro rdo-rje)(Ind. Lagmati)

ཚེས་ལྷན་པའི་གདམས་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Tshe sgrub-paḥi gdams-ñag ces-bya-ba

Āyuhparirakṣā-nāma

壽命成就教訓

Thọ Mệnh Thành Tựu Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཚེས་ལྷན་པའི་ཐབས་

Tshe sgrub pa'i thabs

#

Āyūsādhana

壽成就法

Thọ Thành Tựu Pháp

#

ཚེས་ལྷན་པའི་ཐབས།

#

Tshe sgrub-paḥi thabs

Āyūsādhana

壽命成就法

Thọ Mệnh Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya mtsho)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

ཚེའི་གནས་སྐབས་ཀྱི་འབྲས་བུ་གཞོན་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལས་

#

Tsheḥi gnas-skabs-kyi ḥbras-bu gnod-pa ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi las

Āyuravasthāphalopadravodbhava-nāma-karma?

壽命住時果障害生業

Thọ Mệnh Trụ Thời Quả Chương Hại Sinh Nghiệp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Jayānanda chen-po)

ཚེའི་གནས་སྐབས་བྱི་འབྲས་བུ་གནོད་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལས་

Tshe'i gnas skabs byi 'bras bu gnod pa 'byung ba zhes bya ba'i las

#

Cūḍāmaṇi

髻珠

Kế Châu

#

ཚེའི་མཐའི་མདོ

#

Tshehi mthaḥi mdo

Āyusāryanta-sūtra

壽命終經

Thọ Mệnh Chung Kinh

(Tib. Dge-baḥi dpal)(Ind. Śuddhasimḥa)(Editor. Vidyākarasimḥa, Dge-baḥi dpal)

ཚེའི་རིག་བྱེད་མཐའ་དག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་(འི་གླེགས་བམ་གྱི་ཆེ་བརྗོད་བསྐྱུར་བྱང་སློན་ལམ་གྱི་རིམ་པ་)

Tshe'i rig byed mtha' dag gi snying po bsdus pa ('i glegs bam gyi che brjod bsgyur byang smon lam gyi rim pa)

#

Āyurvedasarvasvasārasaṁgraha

壽命論一切心髓集

Thọ Mệnh Luận Nhất Thiết Tâm Tủy Tập

Tshangs sras Bshad pa'i rdo rje (Brahmaputra Hasavajra)

ཚེའི་རིག་བྱེད་མཐའ་དག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་[འི་གླེགས་བམ་གྱི་ཆེ་བརྗོད་བསྐྱུར་བྱང་སློན་ལམ་གྱི་རིམ་པ་]

#

Tshehi rig-byed mthaḥ-dag-gi sñiñ-po bsdus-pa(ḥi glegs-bam-gyi che-brjod bsgyur-byañ smon-lam-gyi rim-pa)

Āyurvedasarvasvasārasaṁgraha?

壽明論一切自心髓

Thọ Minh Luận Nhất Thiết Tự Tâm Yếu

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

ཚོགས་ཀྱི་གཏམ་ {ཚོགས་ཀྱི་གཏམ་}

{tshogs kyi gtam}

Tshogs-kyi gtam

Samhāraparikathā

資糧譚

Tư Lương Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Graṅgadhara)

ཚོགས་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་ {ཚོགས་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་}

{tshogs kyi dbang phyug gi bstod pa}

Tshogs-kyi dbaṅ-phyug-gi bstod-pa

Gaṇeśvarastava

歡喜自在天讚

Hoan Hí Tụ Tại Thiên Tán

(Tib. Rgyal-mtsho sde)

ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshogs-kyi bdag-po gsañ-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Gaṇapatiguhyasādhana-nāma

歡喜天秘密成就法

Hoan Hí Thiên Bí Mật Thành Tụ Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ {ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱུད་}

{tshogs kyi bdag po chen po'i rgyud}

Tshogs-kyi-bdag-po chen-poḥi rgyud ces-bya-ba

Mahāgaṇapati-tantra-nāma

大歡喜天怛特羅

Đại Hoan Hí Thiên Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rgyal-baḥi ḥbyuñ-gnas)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་}

{tshogs kyi 'khor lo}

Tshogs-kyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Gaṇacakra-nāma

聚輪

Tụ Luân

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga

#

Gaṇacakraavidhi

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quy

Bzang po sbyin pa (Bhadradatta)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga

Gaṇacakraavidhi

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འི་ཚོག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

Gaṇacakraavidhi-nāma

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Jñānākara)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

Gaṇacakravādhī-nāma

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ratnarakṣita)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga yid bzhin nor bu

#

Gaṇacakravādhīcintāmaṇi

聚輪儀軌如意珠

Tụ Luân Nghi Quy Như Ý Châu

Ratnaraksita

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga yid bzhin nor bu}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Gaṇacakravādhīcintāmaṇī-nāma

聚輪儀軌如意珠

Tụ Luân Nghi Quy Như Ý Châu

(Tib. Shañ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་རིམ་པར་བྱེ་བ་

Tshogs kyi 'khor lo'i cho ga rim par phye ba

#

Gaṇacakravādhīprakāśa

聚輪儀軌次第開明

Tụ Luân Nghi Quy Thứ Đệ Khai Minh

Herukavajra

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་རིམ་པར་བྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་རིམ་པར་བྱེ་བ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i cho ga rim par phye ba}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga rim-par phye-ba shes-bya-b

Gaṇacakravidhiprakāśa-nāma

聚輪儀軌次第開明

Tụ Luân Nghi Quy Thứ Đệ Khai Minh

(Tib. Shañ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga

Gaṇacakravidhi

聚輪儀軌

Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Hgos lhas-btas)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མཚོན་པའི་རིམ་པ། {ཚོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོའི་མཚོན་པའི་རིམ་པ་}

{tshogs kyi 'khor lo'i mchod pa'i rim pa}

Tshogs-kyi ḥkhor-loḥi mchod-paḥi rim-pa

Gaṇacakrapūjākrama

聚輪供養次第

Tụ Luân Cung Dưỡng [Pūjā] Thứ Đệ

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

ཚོགས་བདག་གི་སྐྱབ་པ་དབུལ་བའི་གཏེར་སྦྱིན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Tshogs-bdag-gi sgrub-pa dbul-baḥi gter sbyin shes-bya-ba

(Ganapati-sādhana daridra-nidhiprada-nāma)

歡喜天成就(法)貧窮寶藏施

Hoan Hí Thiên Thành Tựu (Pháp) Bần Cùng Bảo Tàng Thí

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཚོང་ལས་རྒྱལ་པར་གྱུ་ལ་བ་རྒྱུ་བ་པའི་ཐབས།

#

Tshoñ-las rnam-par rgyal-ba sgrub-paḥi thabs

(Vanisya-vijaya-sādhana)

商業勝利成就法

Thương Nghiệp Thắng Lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཇོ་མ་ལ་ལ་ལ་ལུ་དབུ་ལ་བའི་མན་ངག་

Dzam bha la la chu dbul ba'i man ngag

#

Dhārādānajambhalopadeśa

閻婆羅水優波提舍

Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

#

ཇོ་མ་ལ་ལ་ལ་ལུ་དབུ་ལ་བའི་མན་ངག།

#

Dsañ-bha-la-la chu dbul-baḥi man-ṅag

Dhārādānajambhalopadeśa

閻婆羅水供養優波提舍

Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Cung Dưỡng Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

ཇོ་མ་ལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Samkṣiptajambhalasādhana

閻婆羅成就法略攝

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

ཇོ་མ་ལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་རྒྱས་པ།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs rgyas-pa

Vistarājambhalasādhana (same name)

閻婆羅成就法廣述

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Quảng Thuật

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྩོམ་ལའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Dsañ-bha-laḥi sgrub-thabs

Jambhalasādhana (same name)

閻婆羅成就法

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྩོམ་ལ་ཚོན་པོའི་རྒྱུ་ཐབས་

Dzambha la tshon po'i sgrub thabs

#

Ūcchūṣmajambhalasādhana

閻婆羅除穢忿怒尊成就法

Jambbala [Diêm-bà-la] Trừ Uế Phẫn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

Abhayakaragupta

རྩོམ་ལའི་བསྟོད་པ།

#

Jambha-laḥi bstod-pa

Jambhalastotra

閻婆羅讚

Jambhala [Diêm-bà-la] Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)

རྩོམ་ལའི་རྒྱུ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Dzambha la'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Samkṣiptajambhalasādhana

閻婆羅成就法略攝

Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

#

ཇམ་བཟའི་སྒྲུབ་ཐབས།

#

Jambha-laḥi sgrub-thabs

(jambhala-sādhana)

閻婆羅成就法

Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma grags)

འཕགས་པའི་ཕྱག་གཉིས་པའི་ཉེ་ཏུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས་

Zhal gcig phyag gnyis pa'i he ru ka'i sgrub thabs

#

Dvibhūjaherūkasādhana

一面二臂嚕迦成就法

Nhất Diện Nhị Tí Herūka [Lỗ-gia] Thành Tựu Pháp

#

འཕགས་པའི་ཕྱག་གཉིས་པའི་ཉེ་ཏུ་ཀའི་སྐབ་ཐབས།

#

Shal gcig phyag gñis-paḥi he-ru-kaḥi sgrub-thabs

Dvibhujaherukasādhana

一面二臂呬嚕迦成就法

Nhất Diện Nhị Tí Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

འཕགས་གྱི་ལུང་

#

Shal-gyi luṅ

Mukhāgama

口傳

Khẩu Truyền

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)(Ind. Khyuñ-weiñ rin-chen bzañ-po)

འཕགས་གྱི་ལུང་

Zhal gyi lung

#

Mūkhāgama

口傳

Khẩu Truyền

Sangs rgyas ye shes shabs (Buddhajnanapada)

འཕ་བཅུ་གཅིག་པའི་རིག་སྒྲུབ་གྱི་སྟོང་པོ་

Zhal bcu gcig pa'i rig sngags kyi snying po

#

Mūkhaikādasavidyāmantrahṛdaya

(聖) 十一面觀自在明呪心藏陀羅尼 [十一面神呪心經等

Thánh Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Minh Chú Tâm Tạng Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Thập Nhất Diện

Thần Chú Tâm Kinh Đẳng)

#

འི་གནས་ལ་འཇུག་པའི་ཐབས་ {འི་གནས་ལ་འཇུག་པའི་ཐབས་}

{zhi gnas la 'jug pa'i thabs}

Shi-gnas-la hjug-paḥi thabs

Samathapraveśopāya?

入奢摩他法

Nhập Định [Śamatha, Xa-ma-tha] Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīśānti)

འི་གནས་སྐྱུ་ལ་བསྐྱོན་པའི་ཐབས་རྒྱུད་ཏུ་ {འི་གནས་སྐྱུ་ལ་བསྐྱོན་པའི་ཐབས་རྒྱུད་ཏུ་}

{zhi gnas sku la bsgom pa'i thabs chung ngu}

Shi-gnas sku-la bsgom-paḥi thabs chuñ-ñu

Śamathamūrtibhāvanālaghūpāya?

奢摩他身修習小法

Định [Śamatha, Xa-ma-tha] Thân Tu Tập Tiểu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīśānti)

འི་བའི་སྐྱུ་བློ་གྲོལ་གྱི་འཇུག་པའི་མཚན་དོན།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga rgyud-kyi shi-baḥi mtshan-don

(Santi-homa-vidhi-tantra-śānti-vyanjana)

寂靜護摩儀軌怛特羅寂靜相

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỷ Tantra [Đát-đặc-la] Tịch Tĩnh Tướng
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Śāntihomavidhi

寂靜護摩儀軌

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quỷ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

ཞི་བའི་སྐྱེན་སྲེག།

#

Shi-baḥi sbyin-sreg

(Santi-homa)

寂靜護摩

Tịch Tĩnh Homa [Hộ-ma]

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་བསྟོན་པ་ {ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་བསྟོན་པ་}

{zhing gi dbang phyug ma'i bstod pa}

Shiñ-gi dbañ-phyug-maḥi bstod-pa

Piṭheśvarīstotra

國土自在母讚

Quốc Độ Tự Tại Mẫu Tán

(Tib. Ye-śes rdo rje、Nag-tsho chen-po)

ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་མཚོན་པའི་རིམ་པ་ {ཞིང་གི་དབང་ཕྱུག་མའི་མཚོན་པའི་རིམ་པ་}

{zhing gi dbang phyug ma'i mchod pa'i rim pa}

Shiñ-gi dbañ-phyug-maḥi mchod-paḥi rim-pa

Piṭheśvarīpūjākrama

國土自在母供養次第

Quốc Độ Tự Tại Mẫu Cung Dưỡng [Pūjā] Thứ Đệ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོན་པ་ {ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇག་པ་}

{zhib mo rnam par 'thag pa}

Shib-mo rnam-par ḥthag-pa shes-bya-baḥi mdo

Vaidalyasūtra-nāma

摧破論

Tòi Phá Luận

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda (K))

ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཇག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{zhib mo rnam par 'thag pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Shib-mo rnam-par ḥthag-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Vaidalya-nāma-prakaraṇa

摧破論

Tòi Phá Luận

(Tib. Khu mdo-sde ḥbar)(Ind. Jayānanda)

ཞེན་མེད་གྱི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {ཞེན་མེད་གྱི་ལྟ་བུ་}

{zhen med kyi lta ba}

Shen med-kyi lta-ba shes-bya-ba

Asaṃbandhasargadṛṣṭi-nāma (same name)

無執著見

Vô Chấp Trước Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

ཞེན་ལོག་སྒྲོན་མ།

#

Shen-log sgron-ma / Shen log sgron ma shes bya ba

(Avamana-pradīpa-nāma)

厭離燈

Yém Li Đăng

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

ཟབ་མི་དོན་གསལ་བ་མད་དུ་བྱུང་བ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

Zab mo'i don gsal ba rmad du byung ba chen po zhes bya ba

#

Gūhyārthaprakāśamahādbhūta

吉祥深義明大未曾有

Cát Tường Thâm Nghĩa Minh Đại Vị Tâm Hữu

Zab pa'i rdo rje

ཟས་ཀྱི་འཚོ་བ་རྣམ་པར་དག་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Zas-kyi ḥtsho-ba rnam-par-dag-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

#-

食命清淨大乘經

Thực Mệnh Thanh Tịnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

བྱང་གི་མདོའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

Zung gi mdo'i chos kyi rnam grangs

#

Samghāṭasūtradharmaparyaya

聖僧伽吒經法門〔佛說大集會聖法經等〕

Thánh Tăng Già Trá Kinh Pháp Môn (Phật Thuyết Đại Tập Hội Thánh Pháp Kinh Đẳng)

#

བྱུང་དུ་འཇུག་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དབང་གི་བྱ་བ་

#

Zuñ-du-ḥjug-pa gsal-ba shes-bya-baḥi dbaṅ-gi bya-ba

Yugalanaddhaprakāśa-nāma-sekaprakriyā

雙入明灌頂作法

Song Nhập Minh Quán Đỉnh Tác Pháp

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Śākyaśrībhadra)

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དབང་གི་བྱ་བ་

Zung du 'jug pa gsal ba zhes bya ba'i dbang gi bya ba

#

Yūgalanaddhaprakāśa-nāma-seka-prakriyā

雙入明名灌頂作法

Song Nhập Minh Danh Quán Đỉnh Tác Pháp

Sgra gcan 'dsin dpal bses gnyen (Rahulasrimitra)

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་རབ་ཏུ་གསལ་བ་བསྟན་པ་

Zung du 'jug pa rab tu gsal ba bstan pa

#

Yūganaddhaprakāśa

雙入明說

Song Nhập Minh Thuyết

Avadhuti

ཟུང་དུ་འཇུག་པ་རབ་ཏུ་གསལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Zuñ-du ḥjug-pa rab-tu-gsal-ba bstan-pa shes-bya-ba

Yuganaddhaprakāśa-nāma

雙入明說

Song Nhập Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

ཟུང་གསལ་བའི་ཞེས་བྱ་བ་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཅན་པོ་

Zla gsang thig le zhes bya ba rgyud kyi rgyal po chen po

#

Candragūhyatilaka-nāma-mahātantra-rāja

吉祥月密明點大本續王

Cát Tường Nguyệt Mật Minh Điểm Đại Bản Tục Vương

#

ཟླ་བའི་མངོད་ (ཟླ་བའི་མངོད་)

{zla ba'i mdo}

Zla-baḥi mdo

Candra-sūtra

月經

Nguyêt Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī) / (Tib. Ye-śes sde)

ཟླ་བའི་འོད་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

#

Zla-baḥi ḥod-kyi mtshan rjes-su-dran-pa

#-

月光名隨念

Nguyêt Quang Danh Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ཟླ་འོད་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་གཟུངས་

#

Zla-ḥod-kyi mtshan rjes-su dran-paḥi gzuñs

#-

月光名號隨念陀羅尼

Nguyêt Quang Danh Hiệu Tùy Niệm Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

ཟླ་འོད་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ (ཟླ་འོད་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་)

{zla 'od kyi rtogs pa brjod pa}

Zla ḥod-kyi rtogs-pa-brjod-pa

Candraprabhāvadāna

月光阿波陀那

Nguyêt Quang Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-ḍà-na]

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmaśrībhadrā)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

འཁར་གསེས་འཆང་བའི་ཀུན་ཏུ་སྐྱོད་པ་ཚོ་ག

#

Hkhar-gsil hchañ-baḥi kun-tu-spyod-pa cho-ga

#-

執錫杖作法儀軌

Chấp Tích Trượng Tác Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasiṃha)(Editor. Devacandra)

འཁོར་བ་ལས་ཡིད་ངེས་པར་འབྱུང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྒྲུ

{འཁོར་བ་ལས་ཡིད་ངེས་པར་འབྱུང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྒྲུ}

{'khor ba las yid nges par 'byung bar byed pa zhes bya ba'i glu}

Hkhor-ba-las yid nes-par-hbyuñ-bar-byed-pa shes-bya-baḥi glu

Saṃsāramanoniryānīkāra-nāma-saṅgīti

輪迴出離意歌

Luân Hồi Xuất Li Ý Ca

(Tib. Rgya brtson señ-ge)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

འཁོར་ལོ་བདེ་མཚོག་གི་རྒྱུན་བཤགས་

Khor lo bde mchog gi rgyun bshags

#

Śrīvajrasattva-nāma-sādhana

Not Found

Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Thành Tu=U Pháp

#

འཁོར་ལོ་འབར་བ།

#

Hkhor-lo ḥbar-ba

(Jvala-cakra)

輪焰

Luân Diễm

#

འཁོར་ལོ་རྣམ་དག་གི་སྐྱེ་བ་ཐབས་

Khor lo rnam dag gi sgrub thabs

#

Aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyākhyā-bhisamayālamkāraloka

吉祥輪清淨成就法

Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tựu Pháp

#

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པ་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Khor lo sdom pa gsang ba bsam gyis mi khyab pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Cakrasaṃvaragūhyācintya-tantraraja

吉祥輪密戒不可思議本續王

Cát Tường Luân Mật Giới Bất Khả Tư Nghi Bốn Tục Vương

#

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་མན་ནག་ཞལ་ནས་སྐྱེ་བའི་བརྒྱུད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Khor lo sdom pa'i man nag zhal nas snyan du brgyud pa yid bzhin nor bu

#

Cakrasaṃvaropadeśamūkhakarṇa-paramparacintāmaṇi

吉祥律儀優波提舍口耳相傳如意珠

Cát Tường Luật Nghi Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa] Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu

#

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དུར་ཁྱོད་ཀྱི་རྒྱན་མད་དུ་བྱུང་བ་

Khor lo sdom pa'i rgyud kyi rgyal po dur khrod kyi rgyan rmad du byung ba

#

Cakrasaṃvaratantrarāja-adbhūtaśma-sānalamkāra

吉祥輪律儀本續王屍陀林希有莊嚴

Cát Tường Luân Luật Nghi Bốn Tục Vương Thi Đà Lâm Hi Hữu Trang Nghiêm

#

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་ལུས་དགྲིལ་གྱི་མངོན་རྟོགས་

Khor lo sdom pa'i lus dkyil gyi mngon rtogs

#

Śrīcakrasaṃvarapañcakrama

Not found

Cát Tường Luân Luật Nghi Ngũ Thứ Đệ

#

འཁོར་ལོ་སྐྱོམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Khor lo sdom pa'i sgrub thabs

#

Cakrasaṃvarasādhana

輪律儀成就法

Luân Luật Nghi Thành Tựu Pháp

Rgyal ba bzang po (Jayabhadra)

འཁོར་ལོའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {འཁོར་ལོའི་མན་ངག་}

{'khor lo'i man ngag}

Ḥkhor-loḥi man-ṅag ces-bya-ba

Cakropadeśa-nāma

輪優波提舍

Luân Luận Nghi [U'-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

འབྲུལ་པ་བསྐྱོག་པའི་རིགས་པ་གཏན་ཚིགས་སྐྱུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Ḥkhrul-pa bzlog-paḥi rigs-pa gtan-tshigs grub-pa shes-bya-ba

Skhalitapramardanayuktihetusiddhi-nāma

迷亂摧壞正理因成就

Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lí Nhân Thành Tựu

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)

འཇུལ་པ་བརློག་པའི་རིགས་པ་སྟན་ཚོགས་གྲུབ་པ་

Khrul pa bzlog pa'i rigs pa stan tshigs grub pa

#

Skhalitapramardanayaūktihetūsiddhi

迷亂摧壞正理因成就

Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lý Nhân Thành Tựu

'Phags pa lha (Aryadeva)

འཇུལ་པ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འཇུལ་པ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'khrul pa spong ba zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Ḥkhrul-pa spoñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Bhramahārasādhana-nāma

迷破成就法

Mê Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

འཇུལ་འཁོར་བ།

#

Ḥkhrul ḥkhor

(Yantra)

魔輪 / 修治輪

Yan [Ma] Luân / Tu Trị Luân

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འགལ་བ་སྐྱབ་པར་བྱེད་པའི་ལས་སྒྲ་ཚོགས་པའི་ཚོ་ག་འགལ་བ་མེད་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥgal-ba skrag-par-byed-paḥi las sna-tshogs-paḥi cho-ga ḥgal-ba meḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba

(viśva-virodha-ghora-karma-vidhialatacakra-nāma)

異相驚怖諸業儀軌旋火輪

Dị Tướng Kinh Bồ Chư Nghiệp Nghi Quỹ Toàn Hỏa Luân

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འགྲོ་ལྡན་བའི་སྒྲིག་སྒྲུབ་པོ་

Gro ldin ba'i rig sngags kyi rgyal po

#

Dramiḍa-vidyārāja

聖能飛行明呪王陀羅尼

Thánh Năng Phi Hành Minh Chú Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

འཆི་བ་བསྐྱུ་བ་

#

Ḥchi-ba bslu-ba

Mṛtyuṣṭhāpaka

死逃避

Tử Đào Tị

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

འཆི་བ་བསྐྱུ་བ་

Chi ba bslu ba

#

Mṛtyūṣṭhāpaka

死逃避

Tử Đào Tị

Tathagataraksita

འཆི་བ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་

#

Ḥchi-ba bslu-baḥi man-ñag

Mṛtyuvañcanopadeśa

死避優波提舍

Tử Tị Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḅè-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཆི་བ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་

Chi ba bslu ba'i man ngag

#

Mṛtyūvañcanopadeśa

死避優波提舍

Tử Tị Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

Lha mo Sgrol ma (Taradevi), Ngag gi dbang phyug grags pa (Vagisvarakirti)

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདོད་འཛའི་བ་མོ་

Chi ba med pa'i mdzod kyi rgya cher 'grel pa 'dod 'jo'i ba mo

#

Amarakoṣaṭīkākamadhenū

無死藏廣註如意牛

Vô Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru

Rab 'byor zla ba (Subhucandra)

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་འདོད་འཛའི་བ་མོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥchi-ba med-paḥi mdsod-kyi rgya-cher ḥgrel-pa ḥdod-ḥjoḥi ba-mo shes-bya-ba

Amarakoṣaṭīkākāmadhenu-nāma

無死藏廣註如意牛

Bất Tử Tạng Quảng Chú Như Ý Nguru

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyul-mtshan)(Ind. Kirticandra)(Editor. Dharmapālabhadra)(Ind. Dharmapālabhadra)

འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ་ {འཆི་བ་མེད་པའི་མཛོད་}

{chi ba med pa'i mdzod}

Ḥchi-ba med-paḥi mdsod ces-bya-ba

Amarakoṣa-nāma

無死藏

Bất Tử Tạng

(Tib. Yar-luñs-pa grags-pa rgyul-mtshan)(Ind. Kirticandra)(Editor. Dharmapālabhadra)

འཆི་བ་སྐྱུ་བའི་གདམས་པ།

#

Ḥchi-ba slu-baḥi gdams-pa

(Mṛtyu-vancanamnaya)

死哄誘教訓 / 死誘惑勸誡

Tử Hống Dụ Giáo Huấn / Tử Dụ Hoặc Khuyến Giới

#

འཆི་བདག་ཡི་དགས་རྒྱལ་པོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Ḥchi-bdag yi-dags rgyal-poḥi sgrub-thabs

(Mṛtyupati-pretarāja-sādhana)

死魔餓鬼王成就法

Tử Ma Ngạ Quỷ Vương Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

འཆི་བསྐྱུ་བ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

Chi bslu ba sgrol ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Mṛtyūvañcanasitatārāsādhana

死誘引白多羅母成就法

Tử Dụ Dẫn Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

Ngag gi dbang phyug grags pa'i slob ma thu bo

འཆི་བསྐྱུ་བ་སྐྱོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Ḥchi bslu-ba sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Mṛtyuvañcanasitatārāsādhana

死哄誘白多羅母成就法

Tử Hống Dụ Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཆི་བསྐྱ་བའི་མན་ངག་གི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba'i man ngag gi sgrol ma'i sgrub thabs

#

Mṛtyūvañcanopadeśatārāsādhana

死誘引優波提舍多羅母成就法

Tử Dụ Dẫn Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

#

འཆི་བསྐྱ་བའི་མན་ངག་གི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hchi bslu-baḥi man-ṅag-gi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Mṛtyuvañcanopadeśatārāsādhana

死哄誘優波提舍多羅母成就法

Tử Hống Dụ Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཆི་བསྐྱ་བའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chi bslu ba'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

Mṛtyūvañcanatārāsādhana

死誘引多羅母成就法

Tử Dụ Dẫn Tara [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib Grags pa rgyal mtshan)

འཆི་བསྐྱ་བའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hchi-bslu-baḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Mṛtyuvañcanatārāsādhana

死哄誘多羅母成就法

Tử Hống Dụ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་བསྟན་བཅོས་

Ching ba rnam grol gyi bstan bcos

#

Bandhavimūktasāstra

吉祥縛解論

Cát Tường Phược Giải Luận

Dpal Niskalanka (Sri Niskalanka), Sri Jagatamitrānanta (Sri Jaganmitrananda)

འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {འཆིང་བ་རྣམ་གྲོལ་གྱི་མན་ངག་}

{'ching ba rnam grol gyi man ngag}

Hchiñ-ba rnam-grol-gyi man-ñag ces-bya-ba

Bandhavimktoṇpadeśa-nāma

縛解優波提舍

Phược Giải Luận Nghị [U̇u-ba-đề-xa]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

འཆོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Chol ba'i sgrub thabs

#

Ūcchūsmasādbana

烏樞瑟摩成就法

Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Thành Tựu Pháp

Sgeg pa rdo rje (Lilavajra)

འཆོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hchol-baḥi sgrub-thabs

Ucchuṣmasādhana

除穢忿怒尊成就法

Trừ Uế Phần Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Dānaśīla)

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hjam dpal khro-bohi sgrub-thabs

Mañjuśrīkrodhasādhana-nāma

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal khro bo'i sgrub thabs

#

Mañjuśrīkrodhasādhana

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

Sdom pa bzang po (Samvarabhadra)

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོར་སྐྱབ་པ་

Jam dpal khro bor sgrub pa

#

Mañjuśrīkrodhasādhana

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

#

འཇམ་དཔལ་ཁྲོ་བོར་སྐྱབ་པ།

#

Hjam-dpal khro-bor sgrub-pa

Mañjuśrīkrodhasādhana

文殊師利忿怒成就法

Văn-thù-sur-lợi Phần Nộ Thành Tụu Pháp

(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

འཇམ་དཔལ་གནས་པ་

Jam dpal gnas pa

#

Mañjūsīhāra

聖文殊處大乘經〔佛說文殊師利巡行經等〕

Thánh Văn-thù Xứ Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Văn-thù-sur-lợi Tuần Hành Kinh Đẳng)

#

འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་འགྱུར་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

Jam dpal gzhon nur 'gyur pa'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Mañjūsīkūmārabhūtaṣṭottaraśataka-nāmadhāraṇī-mantrasahita

聖者孺童文殊菩薩一百八號及陀羅尼

Thánh Giả Nhụ Đồng Văn-thù Bồ tát Nhất Bách Bát Hiệu Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

འཇམ་དཔལ་གཡོ་བའི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal g.yo ba'i 'khor lo

#

Mañjūsīcalacakra

文殊師利動輪

Văn-thù-sur-lợi Động Luân

Sakyasribhadra

འཇམ་དཔལ་གཡོ་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Hjam-dpal gyo-baḥi ḥkhor-lo

Mañjūsīcalacakra

文殊師利動輪

Văn-thù-sur-lợi Động Luân

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gsang ba'i rgyud kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjuśrīgūhyatanraṃḍalavidhi

聖文殊師利秘密怛特羅曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Don yod pa'i shabs (Amoghapada)

འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་དང་ལས་ཀྱན་གྱི་གཏེར་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Jam dpal gsang ba'i rgyud kyi sgrub thabs dang las kun gyi gter zhes bya ba'i 'grel pa

#

Mañjuśrīgūhyatantrasādhanasarva-karmanidhi-nāma-tīkā

聖文殊師利秘密怛特羅成就法並に作法寶藏名註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Thành Tựu Pháp Tịnh Tác Pháp Bảo Tạng Danh

Chú Thích

Lhas sbas (Devagupta)

འཇམ་དཔལ་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

#

Hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga

(Ārya-Mañjuśrī-maṇḍala-vidhi)

文殊師利曼荼羅儀軌 / 聖文殊師利曼荼羅儀軌

(Thánh) Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

འཇམ་དཔལ་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjuśrīmaṇḍalavidhi

聖文殊師利曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

Gnyis med sbas pa (Advayagupta)

འཇམ་དཔལ་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga yid bzhin nor bu

#

Mañjūsīmaṇḍalavidhicintāmaṇi

聖文殊師利曼荼羅儀軌如意寶珠

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Như Ý Bảo Châu

Zla bzangs grags pa (Candrabhadrakirti)

འཇམ་དཔལ་གྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡོན་ཏན་འབྱུང་གནས་

Jam dpal gyi dkyil 'khor gyi cho ga yon tan 'byung gnas

#

Mañjūsīmaṇḍalavidhigūṇasambhava

聖文殊師利曼荼羅儀軌功德生處

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Công Đức Sinh Xứ

Dpal ldan Byang chub mchog (Srimad Varabodhi)

འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་

Jam dpal gyi bstod pa

#

Mañjūsīstotra

聖文殊師利讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán

Mati

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan gdon-paḥi man-ñag

(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-pa-hanopadeśa)

文殊師利名唱念優波提舍

Văn-thù-sur-lợi Danh Xướng Niệm Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་

Jam dpal gyi mtshan brgya rtsa brgyad pa

#

Mañjūsīnāmāṣṭaśataka

聖者文殊師利菩薩一百八號 [聖者文殊師利一百八名讚等]

Thánh Giả Văn-thù-sur-lợi Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu (Thánh Giả Văn-thù-sur-lợi Nhất Bách Bát Danh Tán Đăng)

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa zhes bya ba'i 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītivṛtti

聖文殊師利名等誦名註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Danh Chú Thích
Zla ba bzang po grags pa'i dpal (Candrabhadrakirti)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱོན་སྲིག་གི་རིམ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa zhes bya ba'i sbyin sreg gi rim pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgīti-nāma-homa-krama

聖文殊師利名等誦名護摩次第

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Danh Homa [Hô-ma] Thứ Đệ
Dpal ldan Byang chub mchog (Srimad Varabodhi)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་པ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i gsang ba dang ldan pa'i sgrub pa'i thabs kyi 'grel pa
ye shes gsal ba

#

Majūñsīnāmasaṅgītigūhyavadvidhi-vṛttijñānadīpa

聖文殊師利名等誦具秘密成就法註釋慧明

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Cụ Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Thích Tuệ Minh
Smrtijñanakirti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ངན་སྐྱུགས་བྱུང་གྱི་འཁོར་ལོས་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i ngan sngags byad kyi 'khor los bshad pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītimāramantrmaracakra

聖文殊師利名等誦惡咒輪殺生

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Ác Chú Luân Sát Sinh

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚོ་ག་མདོ་དང་བསྐྱེས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i cho ga mdo dang bsres pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

聖文殊師利名等誦儀軌經合揉

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hợp Nhu

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚོ་ག་མདོ་དན་བསྐྱེས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i cho ga mdo dan bsres pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

聖文殊師利名等誦儀軌經合揉

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hợp Nhu

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འབྲེལ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dka' 'grel

#

Mañjūsīnāmasaṅgītipañjikā

聖文殊師利名等誦細疏

Thánh Văn-Thù-Sur-Lợi Danh Đăng Tụng Tế Sớ

(san au Madhyamikanandana)(Chos skyong bzang po, Rin chen rgyal mtshan dpal bzang po)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྟུས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dka' 'grel bsdus pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha

聖文殊師利名等誦細疏集

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Tế Số Tập

Ratnakaragupta

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi

聖文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

Santigarbha

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītividhimaṇḍala

聖文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྱིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i dkyil 'khor thams cad la bstod pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisarvamaṇḍala-stotra

聖文殊師利名等誦一切曼荼羅讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tán

Somasri

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགོ་བའི་ཚུ་བ་བསྐྲོ་བ།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan yang dag par brjod-paḥi dge-baḥi rtsa-ba bsno-ba

(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-kusalamula-parināma)

文殊師利名等誦善根迴向

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thiện Căn Sai Biệt Hướng / Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng

Thiện Căn Huýnh Hướng (H)

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i don gsal bar byed pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītyarthālokakara

聖文殊師利名等誦義作明

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nghĩa Tác Minh

Dga' rab rdo rje (Surativajra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཕན་ཡོན་གྱི་འབྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i phan yon gyi 'grel pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītyanūsāmsāvṛtti

聖文殊師利名誦利益註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Lợi Ích Chú Thích

Grag pa (Kirti)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱང་ཚུབ་ཆེན་པོའི་སྐུ་གདུང་གི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i byang chub chen po'i sku gdung gi cho ga

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītimahābodhiśārīraividhi

文殊師利名等誦大菩提舍利儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Bồ-đề Xá Lợi Nghi Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱང་ཚུབ་ཆེན་པོའི་སྐྱུ་གཏུང་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi byañ-chub chen-poḥi sku gduñ-gi cho-ga shes-
bya-ba

Mañjuśrīnāmasaṅgītimahābodhiśarīravidhi-nāma

文殊師利名等誦大菩提舍利儀軌

Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Đại Bồ-đề Xá Lợi Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i mngon par rtogs pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītyabhisamaya

聖文殊師利名誦現觀

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Hiện Quán

Spyan ras gzigs (Avalokita)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i man ngag gi 'grel pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītyūpadeśavṛtti

聖文殊師利名等誦優波提舍註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa] Chú Thích

Gshon nu grags pa

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འཁོར་ལོའི་རིམ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'khor lo'i rim pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgīticakrakrama

聖文殊師利名等誦輪次第

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Luân Thứ Đệ

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītiṅgīttināmārtha-prakāśakaraṇa

Not found

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Thích Danh Nghĩa Minh Luận

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་པ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa dri ma med pa'i 'od

#

Mañjūsīnāmasaṅgītiṅgīkā-vimala-prabhā

聖文殊師利名誦註釋無垢光

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Chú Thích Vô Cấu Quang

Rgyal po Padma dkar po (Raja Pundarika)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་པ་བདུད་རྩིའི་ཐིགས་པ་སློན་མ་གསལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa bdud rtsi'i thigs pa sgron ma gsal ba

#

Mañjūsīnāmasaṅgītyamṛtabindū-pradīpālokavṛtti

聖文殊師利名誦甘露滴燈明註

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Amṛta [Cam-lộ] Tích Đăng Minh Chú

Anupamaraksita

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་པ་སྐྱོང་པོ་མཚོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa snying po mnon par rtogs pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītiṅgīkā-sārābhi-samaya

聖文殊師利名等誦註心髓現觀

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Tâm Tủy Hiện Quán

Dpal Gnyis med rdo rje (Sri Advayavajra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོགས་བསགས་པའི་ཐབས།

#

Hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag par-brjod-paḥi yan-lag bdun-paḥi tshogs bsags-paḥi thabs

(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-saptanga-sambharopaya)

文殊師利名等誦七支資糧積聚法

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thất Chi Tư Lương Tích Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rgya cher bshad pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītiṭikā

聖文殊師利名等誦廣釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích

'Jam dpal grags pa

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rgya cher 'grel pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-mahā-ṭikā

聖文殊師利名等誦廣釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rnam par bshad pa

#

Mañjuśrīnāmasaṅgītiṣyākhyana

聖文殊師利名誦解釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Giải Thích

'Jam dpal gyi sprul pa mi'i dbang po grags pa (Manjusrinirmana Narendrakirti)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisādhana

聖文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

Sdom pa bzang po (Samvarabhadra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་གསང་བའི་སྐྱོན་མ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub thabs gsang ba'i sgron ma

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisādhanagūhya-pradīpa

聖文殊師利名等誦成就法秘密燈

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp Bí Mật Đăng

Prajnaguru

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sgrub pa'i thabs

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisādhana

Not Found

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(san au Avadhutapada)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱུང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sdig pa sbyong ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanāmaṅḍalavidhi

聖文殊師利名等誦一切惡業清淨曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la]

Nghi Quỹ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྤྱི་བ་སྦྱོང་བའི་སྦྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sdig pa sbyong ba'i sbyin sreg gi cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi

聖文殊師利名等誦惡業清淨護摩儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྦྱོན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i spyen dbye ba'i cho ga

#

Mañjūsīnāmasaṅgīticakṣūrvīdhi

文殊師利名等誦開眼儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Khai Nhân Nghi Quĩ

Smrtijnanakirti

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྦྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་བསྐྱུ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i sbyin sreg gi cho ga bsdus pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītihomavidhi-saṅgraha

聖文殊師利名等誦護摩儀軌集

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ Tập

'Jam dpal bshes gnyen (Manjusrimitra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འབྲེལ་བ་

Jam dpal gyi mtshan yang bag par brjod pa'i 'grel pa

#

Mañjūsīnāmasaṅgītivṛtti

聖文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Thích

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞལ་ནས་གསུངས་བ་

Jam dpal gyi zhal nas gsungs ba

#

Mañjūsīsvākhyāta

聖者文殊親說陀羅尼

Thánh Giả Văn-thù Thân Thuyết Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞེས་རབ་གྱི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal gyi zhes rab kyi 'khor lo

#

Mañjūsīprajñācakra

文殊師利智慧輪

Văn-thù-su-lợi Trí Tuệ Luân

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཡི་གེ་འབྲུ་གཅིག་པའི་གཟུངས་

#

Hjam-dpal-gyi yi-ge ḥbru gcig-paḥi gzuñs

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāraprajñābuddhivardhana-nāma-dhāraṇī

文殊師利一字陀羅尼

Văn-thù-su-lợi Nhất Tự Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi rab tu gnas pa'i cho ga

#

Mañjūsīpratiṣṭhāvidhi

聖文殊師利善住儀軌

Thánh Văn-thù-su-lợi Thiện Trú Nghi Quỹ

Santigarbha

འཇམ་དཔལ་གྱི་རྩ་བའི་རྒྱུད་

Jam dpal gyi rtsa ba'i rgyud

#

Mañjuśrīmūlatantra

聖者文殊根本本續 [大方廣菩薩藏文殊師利根本儀軌經等]

Thánh Giả Văn-Thù Căn Bản Bốn Tục (Đại Phương Quảng Bồ-tát Tạng Văn-thù-sur-lợi Căn Bản

Nghi Quỹ Kinh Đẳng)

(tib tr Kumarakalasa, Sakya blo gros)

འཇམ་དཔལ་གྱི་ཤེས་རབ་གྱི་འཁོར་ལོ།

#

Hjam-dpal-gyi śes-rab-kyi hkhor-lo

Mañjuśrīprajñācakra

文殊師利智慧輪

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སངས་རྒྱས་གྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པ་

Jam dpal gyi sangs rgyas kyi zhing gi yon tan bkod pa

#

Mañjuśrībuddhakṣetragūṇavyūha

聖大寶積法門十萬品 [大寶積經]

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱེ་བད་སྦྱོང་བའི་འགྲེལ་བ་སྟོང་པ་སྟོང་པ་བརྒྱུད་པ་

#

Hjam-dpal-gyi sgra-brda-spyod-paḥi hḡrel-pa stoñ-phrag brgyad-pa

Aṣṭasāhasrikāmañjuśrīśabdavyākaraṇa-vṛtti

文殊師利聲明論註八千

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Di Luận Chú Bát Thiên

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱོད་བཅའ་སྤྱོད་པའི་འགྲེལ་པ་སྟོང་ཕྱག་བརྟུན་པ་

Jam dpal gyi sgra brda sprod pa'i 'grel pa stong phrag brgyad pa

#

Aṣṭasāhasrikāmañjūsīśabdavyākaraṇa-vṛtti

文殊師利聲明文法論註八千

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Văn Pháp Luận Chú Bát Thiên

(san au Rajadeva)(tib tr Dharmapalabhadra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱོད་བཅའ་སྤྱོད་པའི་སྐབས་ལྔ་པའི་རྟེན་པ་གཉིས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་

#

Hjam-dpal-gyi sgra-brda-sprod-paḥi skabs lña-paḥi rkañ-pa gñis-paḥi rnam-par ḥgrel-pa

Mañjuśrīśabdavyākaraṇapañcamakāṇḍadvitīyavivarāṇa?

文殊師利聲明記論第五章第二句註解

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Kí Luận Đề Ngũ Chương Đề Nhị Cú Chú Giải

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱོད་བཅའ་སྤྱོད་པའི་སྐབས་ལྔ་པའི་རྟེན་པ་གཉིས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་

Jam dpal gyi sgra brda sprod pa'i skabs lnga pa'i rkang pa gnyis pa'i rnam par 'grel pa

#

Mañjuśrīśabdavyākaraṇapañcama-kāṇḍadvitīyavivarāṇa

文殊師利聲明文法論註八千

Văn-thù-sur-lợi Thanh Minh Văn Pháp Luận Chú Bát Thiên (Sam Name)

(san au Rajadeva)(tib tr Dharmapalabhadra)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱའི་མཚན་ཉིད་

#

Hjam-dpal-gyi sgraḥi mtshan-ñid

Mañjuśrīśabdalakṣaṇa

文殊師利聲相

Văn-thù-sur-lợi Thanh Tướng

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྒྲེའི་མཚན་ཉིད་

Jam dpal gyi sgra'i mtshan nyid

#

Mañjūsrisābdalakṣaṇa

文殊師利聲相

Văn-thù-sur-lợi Thanh Tướng

(san au Sadhukirti) (tib tr Dharmapala)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal gyi sgrub thabs

#

Mañjūsrisādhana

文殊師利成就法

Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Mañjuśrīsādhana

文殊師利成就法

Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Jam dpal gyi sgrub pa'i thabs

#

Mañjūsrisādhana

聖文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Mati)(tib tr Danasila)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐབས་དོན་རྣམ་གཟིགས།དང་ཉེ་བར་བསྐྱུས་པའི་རྣམ་པར་རྟོག་གི་གཞིས་གྱི་དོན་བསྐྱུས་པ་མཚན་གྱི་སློབ་མེ

#

Hjam-dpal-gyi snags don rnam-gzigs dan ñe-bar-bsdus-paḥi rnam-par-rtog-ge gñis-kyi don

bsdus-pa mtshan-gyi sgron-me

Nāmasaṅgītyupasaṃhāravitarka-nāma

文殊師利真言義觀引二伺義集名證

Vän-thù-sur-løi Chân Ngôn Nghĩa Quán Dẫn Nhị Tí Nghĩa Tập Danh Chứng

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

འཇམ་དཔལ་གྱི་སྤྱོད་ལམ་གྱི་ཚོ་ག་

Jam dpal gyi spyod lam gyi cho ga

#

Mañjūsricaryāmārgavidhi

聖文殊師利行道儀軌

Thánh Vän-thù-sur-løi Hạnh Đạo Nghi Quỹ

(san au Asokasri)(tib tr Chos kyi bzang po)

འཇམ་དཔལ་གྱིས་དམ་བཅས་པའི་གཟུངས་

#

Hjam-dpal-gyis dam-bcas-paḥi gzuñs

#-

文殊師利誓願陀羅尼

Vän-thù-sur-løi Thệ Nguyện Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、Devacandra)

འཇམ་དཔལ་གྱིས་དྲིས་པ་

Jam dpal gyis dris pa

#

Mañjūsriparipṛcchā

聖文殊所問大乘經 [佛說妙吉祥菩薩所問大乘法螺經等]

Thánh Vän-Thù Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Diệu Cát Tường Bồ-tát Sở Vấn Đại Thừa

Pháp Loa Kinh Đẳng)

#

འཇམ་དཔལ་གྱིས་བསྟན་པ་

Jam dpal gyis bstan pa

#

Mañjūsīrdeśa

聖文殊說示大乘經 [大乘四法經]

Thánh Văn-Thù Thuyết Kỳ Đại Thừa Kinh (Đại Thừa Tứ Pháp Kinh)

#

འཇམ་དཔལ་ངག་གི་དབང་ཕྱུག་ལ་བུ་མོ་བརྒྱད་གྱིས་བསྟན་པ་

#

Hjam-dpal nag-gi dbaṅ-phyug-la bu-mo brgyad-kyis bstod-pa

#-

八童女讚嘆文殊師利

Bát Đồng Nữ Tán Thán Văn-thù-sur-lợi

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

འཇམ་དཔལ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ngag gi rgyal po'i sgrub thabs

#

Vāgrājamañjūsīsādhana

文殊師利語王成就法

Vān-thù-sur-lợi Ngữ Vương Thành Tựu Pháp

(san au Vajrayogini)

འཇམ་དཔལ་དབང་པོ་གཅིག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hjam-dpal dpaḥ-bo gcig-paḥi sgrub-thabs

#-

文殊師利一勇者成就法

Vān-thù-sur-lợi Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)

འཇམ་དཔལ་མཚན་བརྗོད་བཤད་འབྲུག།

#

Hjam-dpal mtshan-brjod-kyi bśad ḥbum

(Mañjuśrī-nāmasaṅgīti-laksa-bhāṣyā)

文殊師利名等誦十萬釋

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thập Vạn Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཇམ་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་གའི་ཐབས་

Jam dpal zhes bya ba'i sgrub ga'i thabs

#

Mañjuśrī-nāma-sādhana

Not Found

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Thành Tựu Pháp

#

འཇམ་དཔལ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་མཚན་གྱི་བརྗོད་བཤད་

#

Hjam-dpal ḥjigs-byed-kyi mtshan-gyi bstod-pa

Mañjuśrīvajrabhairavanāmastuti

文殊金剛怖畏名號讚嘆

Văn Thù Kim Cương Bồ Úy Danh Hiệu Tán Thán

(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Don-yod rdo-rje)

འཇམ་དཔལ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་མཚན་གྱི་བརྗོད་བཤད་

Jam dpal 'jigs byed kyi mtshan gyi bstod pa

#

Mañjuśrīvajrabhairavanāmastūti

文殊師利怖畏名號讚

Văn-thù-sur-lợi Bồ Úy Danh Hiệu Tán

(san au Karmaraja)

འཇམ་དཔལ་ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal yan lag med pa'i rdo rje'i sgrub thabs

#

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana

文殊師利無支金剛成就法

Văn-thù-sur-lợi Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

འཇམ་དཔལ་ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hjam-dpal yan-lag med-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana (same name)

文殊師利無支金剛成就法

Văn-thù-sur-lợi Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེབ་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་པོ་གྲུབ་པ་

Jam dpal ye sheb sems dpa'i snying po grub pa

#

Jñānasattvamañjuśrīsārasiddhi

文殊師利智慧有情心隨成就

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Tâm Tùy Thành Tựu Pháp

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་དཔའི་སྐྱབ་པོ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hjam-dpal ye-śes-dpaḥi sñiñ-po grub-pa shes-bya-ba

Jñānasattvamañjuśrīsārasiddhi-nāma

文殊師利智慧有情心髓成就

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Tâm Yếu Thành Tựu

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ye shes sems dpa' dang po'i sangs rgyas zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Jñānasattvamañjūśryādibuddha-nāma-sādhana

文殊師利智慧菩薩本初佛名成就法

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Bồ-tát Bản Sơ Phật Danh Thành Tựu Pháp

(san au Avadhuti)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དང་པོའི་སངས་རྒྱས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥ dañ-poḥi sañs-rgyas shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Jñānasattvamañjuśryādibuddha-nāma-sādhana

文殊師利智慧菩薩本初佛成就法

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Bồ-tát Bản Sơ Phật Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrimitra)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དེ་ཁོ་ན་ནིད་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal ye shes sems dpa' de kho na nid ces bya ba'i sgrub thabs

#

Jñānasattvamañjūśrītattva-nāma-sādhana

聖文殊師利智慧菩薩真性名成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Bồ-tát Chân Tính Danh Thành Tựu Pháp

(san au Advayagupta)(tib tr Dharmasrimitra, Chos kyi bzang po)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་དོན་དམ་པའི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

#

Hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi don-dam-paḥi mtshan yañ-dag-par brjod-pa

Mañjuśrījñānasattvasya paramārthanāmasaṅgīti

文殊智慧有情勝義名集

Văn Thù Trí Huệ Hữu Tình Thắng Nghĩa Danh Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)(Editor. Śoñ blo-gros brtan-pa)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་དོན་དམ་པའི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i don dam pa'i mtshan yang dag par brjod pa

#

Mañjūsriḥjñānasattvasya paramārtha-nāmasaṃgīti

文殊智勇識真實名讚〔《聖妙吉祥真實名經》等〕

Văn Thù Trí Dũng Thức Chân Thật Danh Tán / Thánh Diệu Cát Tường Chân Thật Danh Kinh Đẳng
(tib tr Blo gros brtan pa)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i mngon par rtogs pa

#

Jñānasattvamañjūśryabhisamaya

聖文殊師利智慧有情現觀

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Hiện Quán

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་ཡིད་འཇུག་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་འཁོར་ལོ་

Jam dpal ye shes sems dpa'i yid 'jug pa'i bsam gtan gyi 'khor lo

#

Jñānasattvamañjūśrisamādhicakra-mano'vatāra

文殊師利智慧有情意入三昧輪

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Ý Nhập Tam Muội Luân

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་ཡིད་འཇུག་པའི་བསམ་གཏན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hjam-dpal ye-śes sems-dpaḥi yid ḥjug-paḥi bsam-gtan-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba

Jñānasattvamañjūśrisamādhicakramao-'vatāra-nāma

文殊師利智慧有情意入三昧輪

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Ý Nhập Đại Định [Tam-muội] Luân

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsriḥjñānakīrti)

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱག་རྒྱ་དྲི་མ་མེད་པའི་ཚོ་ག་

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

#

Jñānasattvamañjūśrīvimalaratna-madrāvidhi

文殊師利智慧有情寶印契無垢儀軌

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Hữu Tình Bảo Ấn Khế Vô Cấu Nghi Quĩ

san

འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱག་རྒྱ་དྲི་མ་མེད་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hjam-dpal ye-śes sems-dpañi rin-po-cheñi phyag-rgya dri-ma med-pañi cho-ga shes-bya-ba

Jñānasattvamañjuśrīvimalaratnamudrāvidhi-nāma

文殊師利智慧有情寶印契無垢儀軌

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Bảo Ấn Khế Vô Cấu Nghi Quĩ

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

འཇམ་དཔལ་རིན་པོ་ཆའི་ཚོ་ག་

Jam dpal rin po che'i cho ga

#

Mañjūśrīratnavidhi

文殊師利寶儀軌

Văn-thù-sur-lợi Bảo Nghi Quĩ

#

འཇམ་དཔལ་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rgyal po chen po rol pa'i sgrub thabs

#

Mahārājājalīlāmañjūśrīsādhana

大王遊戲文殊師利成就法

Đại Vương Du hí Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

འཇམ་དཔལ་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rgyal-po chen-po rol-paḥi sgrub-thabs

Mahārājalīlāmañjuśrīsādhana

文殊師利大王遊戲成就法

Văn-thù-sur-lợi Đại Vương Du hí Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཇམ་དཔལ་རྩོམ་སྒྲོ་གྲོས་འཕེལ་བ་

Jam dpal rdo rje blo gros 'phel ba

#

Mañjuśrīvajraprajñāvardhana

文殊師利金剛慧增上

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Tuệ Tăng Thượng

(san au Nagarjunapada)

འཇམ་དཔལ་རྩོམ་སྒྲོ་གྲོས་འཕེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dpal rdo-rje blo-gros ḥphel-ba shes-bya-ba

Mañjuśrīvajraprajñāvardhana-nāma

文殊師利金剛慧增上

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Huệ Tăng Thượng

(Tib. Lce dgah-baḥi dpal)(Ind. Śrīmañji)

འཇམ་དཔལ་རྩོམ་སྐྱབ་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam dpal rdo rje lus med kyi sgrub thabs

#

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana

文殊師利金剛無身成就法

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེ་ལུས་མེད་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rdo-rje lus-med-kyi sgrub-thabs

Vajrānaṅgamañjuśrīsādhana (same name)

文殊師利金剛無身成就法

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

Jam dpal rdo rje'i bum pa'i cho ga

#

Mañjuśrīvajraghaṭavidhi

文殊師利金剛瓶儀軌

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Bình Nghi Quỹ

(san au Asokasri)(tib tr Dharmasrimitra, Dpal gyi bzang po)

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Hjam-dpal rdo-rjehi bum-paḥi cho-ga

Mañjuśrīvajraghaṭavidhi

文殊師利金剛瓶儀軌

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Bình Nghi Quỹ

(Tib. Dpal-gyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra)

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་སྐྱུབ་ཐབས།

Jam dpal rdo rje'i sgrub thabs

#

Mañjuśrīvajrasādhana

文殊師利金剛成就法

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(san au Sri Divakara)(tib tr Sri Subhūtisanti, Dge ba'i blo gros)

འཇམ་དཔལ་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-dpal rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Mañjuśrīvajrasādhana

文殊師利金剛成就法

Văn-thù-sur-lợi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharmakīrti)

འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བའི་ལུ་

Jam dpal rnam par 'phrul ba'i le'u

#

Mañjuśrīvikūrvāṇaparivarta

Not found

Văn-thù-sur-lợi Thuyết Phẩm

#

འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་རོལ་པ་

Jam dpal rnam par rol pa

#

Mañjuśrīvikriḍita

聖文殊師利遊戲大乘經〔大莊嚴法門經等〕

Thánh Văn-thù-sur-lợi Du hí Đại Thừa Kinh (Đại Trang Nghiêm Pháp Môn Kinh Đẳng)

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde)

འཇམ་དཔལ་ལ་བསྟོན་པ་

Jam dpal la bstod pa

#

Mañjuśrīstotra

Not found

Văn-thù-sur-lợi Tán

#

འཇམ་དཔལ་ལས་བཞི་འཁོར་ལོ་གསང་བའི་རྒྱད་

Jam dpal las bzhi 'khor lo gsang ba'i rgyud

#

Mañjuśrīkarmacatūścakra - gūhya

聖者文殊四行密輪本續

Thánh Giả Văn-thù Tứ Hành Mật Luân Bản Tục

#

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་ཀྱི་སྐྱེད་བཀའ་

#

Hjam-dpal śes-rab-kyi sbyor-ba

(Mañjuśrī-prajnopakrama)

文殊師利智慧相合

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Tương Hợp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོ་སྐྱེད་པའི་ཐབས་

Jam dpal shes rab 'khor lo sgrub pa'i thabs

#

Mañjuśrīprajñācakrasādhana

文殊師利智慧輪成就法

Văn-thù-sur-lợi Trí Tuệ Luân Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakīrti)

འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཁོར་ལོ་སྐྱེད་པའི་ཐབས་

#

Hjam-dpal śes-rab ḥkhor-lo sgrub-paḥi thabs

Mañjuśrīprajñācakrasādhana

文殊師利智慧輪成就法

Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

འཇམ་དབྱངས་དཀར་པོ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག་

Jam dbyangs dkar po mchod pa'i cho ga

#

Śūklamañjūghoṣapūjāvidhi

Not found

Bạch Văn-thù-sur-lợi Cung Dưỡng Nghi quỹ

#

འཇམ་དབྱངས་དཀར་པོ་མཚོ་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjam-dbyaṅs dkar-po mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Śūklamañjūghoṣapūjāvidhi-nāma

白文殊瞿沙供養儀軌

Bạch Mañjughoṣa [Vān-thù-cù-sa] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-ḥkhor lo-tsā-ba)(Ind. Śrīpanaratna)(Editor. Rgya-mthso)

འཇམ་དབྱངས་སྐྱེ་བའི་སེང་གེའི་སྐྱེ་བ་ཐབས།

#

Hjam-dbyaṅs smra-baḥi seṅ-geḥi sgrub-thabs

(Vadisimha-mañjughoṣa-sādhana)

文殊瞿沙語獅子成就法

Vān-thù-sur-lợi [Mañjughoṣa, Vān-thù-cù-sa] Ngữ Sư Tử Thành Tựu Pháp

(Tib. Sha-ma seṅ-rgyal)

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་བསྟོན་པ་

Jam pa'i dbyangs kyi bstod pa

#

Mañjūghoṣastotra

聖文殊瞿沙讚

Thánh Văn-thù-cù-sa Tán

(san aju Dinnaga)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱེ་བ་ཐབས་

Jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

Mañjūghoṣasādhana

文殊瞿沙成就法

Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

(tib ttr Grags pa rgyal mtshan)

འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Mañjūghoṣasādhana

文殊瞿沙成就法

Văn-thù-sur-lợi [Mañjūghoṣa, Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇམ་པའི་དབྱངས་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam pa'i dbyangs dpa' bo gcig tu grub pa'i sgrub thabs

#

Siddhaikavīramañjūghoṣasādhana

文殊瞿沙成就一勇者成就法

Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(san au Sri Dipamkarajana)(tib tr Dipamkarasrijana, Dge ba'i blo gros)

འཇམ་པའི་དབྱངས་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi dbyaṅs dpaḥ-bo gcig-tu-grub-paḥi sgrub-thabs

Siddhaikavīramañjūghoṣasādhana

文殊瞿沙成就一勇者成就法

Văn-thù-sur-lợi [Mañjūghoṣa, Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

འཇམ་པའི་རྡོ་རྗེ་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jam pa'i rdo rje dpa' bo gcig (tu grub) pa'i sgrub thabs

#

Mañjūvajrasiddhaikavīrasādhana

聖文殊金剛成就—勇者成就法

Thánh Văn-thù Kim Cương Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(tib tr Chos kyi grags pa)

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག

#

Hjam-paḥi rdo-rje mchod-paḥi cho-ga

Mañjuvajrapūjavidhi

文殊金剛供養儀軌

Văn Thù Kim Cương Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག

Jam pa'i rdo rje mchod pa'i cho ga

#

Mañjūvajrapūjāvidhi

文殊金剛供養儀軌

Văn Thù Kim Cương Cung Dưỡng Nghi Quỹ

(san au Sridatta)(tib tr Vibhūticandra, Blo gros seng ge)

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེ་འབྲུང་བའི་དགྲིལ་འཕོར་གྱི་ཚོ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་གྱི་བདེ་བེ་བསྐྱེད་པ་

Jam pa'i rdo rje 'byung ba'i dkyil 'khor gyi cho ga sems can thams cad kyi bde be bskyed pa

#

Mañjūvajrodayamaṇḍalavidhisarva-sattvahitāvahā

吉祥文殊金剛生曼荼羅儀軌一切有情樂生

Cát Tường Văn-thù Kim Cương Sanh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Hữu Tình Lạc

Sanh

#

འཇམ་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Jam pa'i rdo rje'i sgrub thabs

#

Mañjūvajrasādhana

Not found

Văn-thù Kim cương thành Tỳ Lưu Pháp

#

འཇམ་པའི་རྡོ་རྗེའི་སྐུ་ཐབས།

#

Hjam-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Mañjuvajrasādhana

文殊金剛成就法

Văn Thù Kim Cương Thành Tỳ Lưu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་ཀུན་དུ་དགའ་བའི་སྐྱོས་གར་

Jig rten kun du dga' ba'i zlos gar

Hjig-rten kun-du dgaḥ-baḥi zlos-gar shes-bya-ba

Lokānandanāṭaka-nāma

世間歡喜舞蹈

Thế Gian Hoan Hỷ Vũ Đạp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Kirticandra)

འཇིག་རྟེན་གཞན་པ་

#

Hjig-rten gshag-pa

Lokaprajñāpti

世間住

Thế Gian Trụ

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)(Editor. Amogha (K) 、 Ḥo-ru lo-tsā-ba)

འཇིག་རྟེན་གཞན་པ་

Jig rten gzhags pa

#

Lokaprajñāpti

世間施設

Thế Gian Thi Thiết

#

འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten gsum dbang du byed pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub thabs

#

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana

三世間征服世自在成就法

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế Tự Tại Thành Tự Phá

(san au Saraha)(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum dbaṅ-du-byed-paḥi hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana (same name)

三世間征服世自在成就法

Tam Thế Gian Chinh Phục Thế Tự Tại Thành Tự Phá

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་རྒྱ་གམའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten gsum po dbang du byed pa 'phags pa b+hu gama'i sgrub thabs

#

Trailokyavaśamkarāryabhūgma-sādhana

吉祥三世間制御聖部求摩成就

Cát Tường Tam Thế Gian Chế Ngự Thánh Bộ Cầu Ma Thành Tự

(san au Dpal Idan Sunyatasamadhivajrapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan]

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten gsum po dbang du byed pa'i 'jig rten dbang phyug gi sgrub thabs

#

Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana

三世間制御世自在成就法

Tam Thế Gian Chế Ngự Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp
(san au Sarahapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

འཇིག་རྟེན་གསུམ་པོ་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum-po dbaṅ-du-byed-paḥi hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs
Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana (same name)

三世間制御世自在成就法

Tam Thế Gian Chế Ngự Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Jig rten gsum las rnam par rgyal ba zhes bya ba'i 'grel pa

#

Trailokyavijaya-nāma-vṛtti

聖三世間制伏名註釋

Thánh Tam Thế Gian Chế Phục Danh Chú Thích
(san au Muditakosa)

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་

{འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་}

{'jig rten gsum las rnam par rgyal ba rtog pa'i rgyal po chen po}

Hjig-rten gsum-las rnam-par rgyal-ba rtog-paḥi rgyal-po chen-po

Trailokyavijaya-mahākālpārāja

三世間勝儀軌大王

Tam Thế Gian Thắng Nghi Quỹ Đại Vương

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po或Rma dge blo)(Editor. Sha-lu-pa ye-śes rgya-mtsho)

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Hjig-rten gsum-las rnam-par rgyal-baḥi sgrub-thabs
Trailokyavijayasādhana

三世間中能勝成就法

Tam Thế Gian Trung Năng Thắng Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པར་འཇུག་པ་

Jig rten gyi rjes su 'thum par 'jug pa

#

Lokānūvartana

聖世間隨共入大乘經〔佛說內藏百寶經〕

Thánh Thế Gian Tùy Cộng Nhập Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Nội Tàng Bách Bảo Kinh)

(tib tr Danasila, Ye shes sde)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Lokeśvarasādhana

世自在成就法

Thế TỰ Tại Thành TỰ Pháp

(Tib. Chos-rje dpal) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi bstod-pa shes-bya-ba

Lokeśvarastotra-nāma

世自在讚

Thế TỰ Tại Tán

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་

Jig rten dbang phyug gi bstod pa rin po che'i phreng ba

#

Lokeśvararatnamālāstava

Not found

Thế Tụ Tại Tán Bảo

#

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་བསྟོན་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐོང་བ་}

{'jig rten dbang phyug gi bstod pa rin po che'i phreng ba}

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi bstod-pa rin-po-cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Lokeśvararatnamālāstava-nāma

世自在讚寶鬘

Thế Tụ Tại Tán Bảo Man

(Tib. Rgyal-mtsho sde)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྟོག་པ་ {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྟོག་པ་}

{'jig rten dbang phyug gi rtog pa}

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi rtog-pa

Lokeśvarakalpa

世自在儀軌

Thế Tụ Tại Nghi Quỹ

(Tib. jaṃbhala、Ba-ri)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

Jig rten dbang phyug gi lhag par dbang du bya ba'i cho ga

#

Lokeśvaravaśyādhikavidli

世自在增上制御儀軌

Thế Tụ Tại Tăng Thượng Chế Ngự Nghi Quỹ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་ལྷག་པར་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-gi lhag-par dbaṅ-du-bya-baḥi cho-ga

Lokeśvaravaśyādhikavidhi

世自在增上制御儀軌

Thế Tụ Tại Tăng Thượng Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Jig rten dbang phyug dmar po'i sgrub thabs

#

Raktalokeśvarasādhana

紅世自在成就法

Hồng Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'jig rten dbang phyug dmar po'i sgrub thabs}

Hjig-rten dbaṅ-phyug dmar-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Raktalokeśvarasādhana (same name)

紅世自在成就法

Hồng Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དམར་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug dmar-poḥi sgrub-thabs

Raktalokeśvarasādhana (same name)

紅世自在成就法

Hồng Thế Tự Tại Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug don-yod-shags-paḥi sgrub-thabs

Amoghapāśalokeśvarasādhana

世自在不空羂素成就法

Thế Tự Tại Bất Không Tác Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་འཇིག་རྟེན་གསུམ་དབང་དུ་མཛད་པའི་རྒྱུ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug hjig-rten gsum dbaṅ-du mdsad-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Trailokyavaśamkaralokeśvarasādhana (same name)

世自在三世間征服成就法

Thế Tự Tại Tam Thế Gian Chinh Phục Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Ratnākara)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལ་བརྟུ་བ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-la brgya-pa

Lokeśvaraśatakastotra

世自在一百讚

Thế Tự Tại Nhất Bách Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལ་བརྟོད་པ་

Jig rten dbang phyug la bstod pa

#

Lokeśvarastotra

世間自在讚

Thế Gian Tự Tại Tán

(san au Laksmi)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལ་བརྟོད་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-la bstod-pa

Lokeśvaraśtotra

世自在讚

Thế Tự Tại Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ལས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པའི་ལོ་རྒྱུས

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug-las grub-pa thob-paḥi lo rgyus

Lokeśvarasiddhilābhapravṛtti?

世自在成滿的說話

Thế Tự Tại Thành Mãn Đích Thuyết Thoại

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་སེང་གེ་སྐྱེ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug seṅ-ge-sgra shes-bya-baḥi bstod-pa

Lokeśvarasimhanādistotra-nāma

世自在師子吼讚

Thế Tự Tại Sư Tử Hống Tán

(Tib. Mal)(Ind. Tilaka)

འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་ཏུ་ལ་ཏུ་ལའི་རྒྱབ་ཐབས།

#

Hjig-rten dbaṅ-phyug hā-la-hā-laḥi sgrub-thabs

Hālāhalalokeśvarasādhana

世自在訶羅訶羅毒成就法

Thế Tự Tại Hālāhala [Ha-la-ha-la] Độc Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་གྲུབ་པ་ {འཇིག་རྟེན་པ་རོལ་གྲུབ་པ་}

{'jig rten pha rol grub pa}

Hjig-rten pha-rol grub-pa

Paralokasiddhi

彼世間成就

Bí Thế Gian Thành Tựu

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་བསྟོན་པ་ཡིད་འཕྲོག་སྡིག་འཇོམས་ཞེས་བྱ་བ།

{འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་བསྟོན་པ་ཡིད་འཕྲོག་སྡིག་འཇོམས་}

{'jig rten mgon po'i bstod pa yid 'phrog sdig 'joms}

Hjig-rten mgon-poḥi bstod-pa yid-ḥphrog sdig ḥjoms shes-bya-ba

Manoharapāpavidāraṇa-nāma-lokanāthastotra

世間尊讚意適惡業摧破

Thế Gian Tôn Tán Ý Thích Ác Nghiệp Tồi Phá

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Dānaśīla)

འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་རླབ་ཐབས།

#

Hjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Lokanāthasādhana

世間尊成就法

Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇིག་རྟེན་མཚོད་བསྟོན་རླབ་པ་ཅུ་བའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ། {འཇིག་རྟེན་མཚོད་བསྟོན་རླབ་པ་ཅུ་བའི་རྒྱུད་}

{'jig rten mchod bstod sgrub pa rtsa ba'i rgyud}

Hjig-rten mchod-bstod sgrub-pa rtsa-baḥi rgyud ces-bya-ba

Lokastotrapūjātantra-nāma

世間供養恭敬讚嘆成就根本怛特羅

Thế Gian Cung Dưỡng [Pūjā] Cung Kính Tán Thán Thành Tựu Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Padma ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vairocana)

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག། {འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག།}

{'jig rten las 'das pa'i yan lag bdun pa'i cho ga}

Hjig-rten las ḥdas-paḥi yan-lag bdun-paḥi cho-ga

Lokātītasaptāṅgavidhi

超世間七支儀軌

Siêu Thế Gian Thất Chi Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པའི་ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Hjig-rten-las ḥdas-paḥi yan-lag bdun-paḥi cho-ga

Lokātītasaptakāṅgavidhi

超世間七支儀軌

Siêu Thế Gian Thất Chi Nghi Quỹ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པར་བསྟོན་པ་ {འཇིག་རྟེན་ལས་འདས་པར་བསྟོན་པ་}

{'jig rten las 'das par bstod pa}

Hjig-rten-las ḥdas-par bstod-pa

Lokātīstava

超世間讚

Siêu Thế Gian Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

འཇིག་རྟེན་ལྷ་རྣམས་མཉེས་པར་བྱེད་པ།དོན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjig-rten lha rnam mñes-par-byed-pa don grub-pa shes-bya-ba

(Lokadevaradhana amoghasiddhi-nāma)

世間諸天作喜\ 義成就

Thế Gian Chư Thiên Tác Hỷ Nghĩa Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ཚོངས་པར་བྱེད་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཇིགས་པ་བརྒྱད་ཚོངས་པར་བྱེད་པའི་ཐབས་}

{'jigs pa brgyad rmongs par byed pa'i thabs}

Hjigs-pa brgyad rmoṅs-par-byed-paḥi thabs shes-bya-ba

Aṣṭabhayamūrkhakarāṇopāya-nāma

八難作惑法

Bát Nạn Tác Hoặc Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་ཐར་བའི་སྐྱབ་པ་སྤྲས་པའི་གཏུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hjigs-pa brgyad-las thar-baḥi sgrub-pa sbas-paḥi gaḥu shes-bya-ba

(As-abhaya-mocana-siddhi guptasampu-a-nāma)

八怖畏解脫成就(法)隱蔽小龕

Bát Bố Úy Giải Thoát Thành Tựu (Pháp) Ẩn Tế Tiểu Tháp / Bát Bố Úy Giải Thoát Thành Tựu Ẩn

Tế Tiểu Kham (H)

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱབ་པ།

#

Hjigs-pa brgyad-las skyob-pa

(As-abhaya-trana)

八難救脫

Bát Nạn Cứu Thoát

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Dul-baḥi lha)

འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱབ་པའི་སྐྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hjigs-pa brgyad-las skyob-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Aṣṭabhayatrāṇatārāsādhana

八難救度多羅母成就法

Bát Nạn Cứu Độ Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa)(Ind. Tathāgatabhadra (K))

འཇིགས་པ་ལས་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hjigs-pa-las skyob-paḥi thabs

(Bhaya-tranopaya)

怖畏救脫法

Bố Úy Cứu Thoát Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཇིགས་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱེ་བ་བསལ།

#

Hjigs-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Lokanāthasādhana

世間尊成就法

Thế Gian Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཇུར་འགོགས་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hjur-ḥgegs shes-bya-baḥi gzuñs

#-

閉多鬼陀羅尼

Bế Đa Quỷ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)

འདའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་

Da' ka ye shes

#

Atyayajñāna

聖臨終涅槃智慧

Lâm Chung Bàn Trí Huệ

#

འདའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Da' ka ye shes kyi mdo'i rnam par bshad pa

#

Atyayajñānasūtravyakhyana

聖臨終涅槃智慧經解說

Thánh Lâm Chung Bàn Trí Tuệ Kinh Giải Thuyết

(san au Prajnasamudra)

འདུ་ཀའཡེ་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་

Da' ka ye shes zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i 'grel pa

#

Atyayajñāna-(nāma-)mahāyānasūtra-vṛtti

聖臨終涅槃智慧大乘經註

Thánh Lâm Chung Bàn Trí Tuệ Đại Thừa Kinh Chú

(san au Santideva)

འདུ་ཤེས་བཅུ་གཅིག་བསྟན་པའི་

Du shes bcu gcig bstan pa'i

#

Śamjñānaikādaśanirdeśa

佛說十一想經

Phật Thuyết Thập Nhất Tướng Kinh

#

འདུད་པའི་བསྟན་བཅོས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hdud-paḥi bstan-bcos shes-bya-ba

Kāmaśāstra-nāma

欲論

Dục Luận

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

འདུལ་བ་གཞི

#

Hdul-ba gshi

Vinaya-vastu

律本事

Luật Bản Sự

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Sarvajñādeva, Vidyākaraprabha, Dharmākara)(Editor.

Vidyākaraprabha, Dpal-brtsegs)

འདུལ་བ་གཞི་

Dul ba gzhi

#

Vinaya-vastū

毘奈耶事廣

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Sự

#

འདུལ་བ་གཞི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Ḥdul-ba gshi rgya-cher ḥgrel-pa

Vinayavastuṭīkā

律本事廣註

Luật Bản Sự Quảng Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུལ་བ་གཞི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Dul ba gzhi rgya cher 'grel pa

#

Vinayavastuṭīkā

毘奈耶事廣註

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Sự Quảng Chú

(san au Kalyanamitra)

འདུལ་བ་གཞི་ལྷན་མ་

#

Ḥdul-ba gshuñ bla-ma

Vinaya-uttaragrantha

律上分

Luật Thượng Phần

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraprabha)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

འདུལ་བ་གཞུང་སྒྲ་མ་

Dul ba gzhung bla ma

#

Vinaya-ūttaragrantha

律上分

Luật Thượng Phần

#

འདུལ་བ་དྲི་བ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་ {འདུལ་བ་དྲི་བ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་}

{dul ba dri ba rgya cher 'grel pa}

Ḥdul-ba dri-ba rgya-cher ḥgrel-pa

Vinayaprasāṅgikā

律問廣註

Luật Vấn Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

འདུལ་བ་དྲི་བ་འཛིན་མཁའ་ལྷན་པ་ {འདུལ་བ་དྲི་བ་འཛིན་མཁའ་ལྷན་པ་}

{dul ba dri ba'i tshig le'ur byas pa}

Ḥdul-ba dri-ba'i tshig-lehur-byas-pa

Vinayaprasāṅgikā

律問頌

Luật Vấn tụng

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

འདུལ་བ་ཕྱེད་ཚེགས་ཀྱི་གཞི

#

Ḥdul-ba phran-tshegs-kyi gshi

Vinaya-kṣudraka-vastu

律小事

Luật Tiểu Sự

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraṅga)(Ind. Dharmasīrabhadra)

འདུལ་བ་ཕྱན་ཚེགས་ཀྱི་གཞི་

Dul ba phran tshegs kyi gzhi

#

Vinaya-ksūdraka-vastū

毘奈耶雜事〔根本說一切有部毘奈耶雜事〕

Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Tập Sự (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia] Tập Sự)

(tib tr Vidyakaraprabha, Dharmasriprabha, Dbar 'byor)

འདུལ་བ་བསྟུས་པ་ {འདུལ་བ་བསྟུས་པ་}

{'dul ba bsdus pa}

Ḥdul-ba bsdus-pa

Vinayasamgraha

律攝

Luật Nhiếp

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)(Ind. Śilendrabodhi, Śākyaprabha
、Vairocanarakṣita)(Editor. Jñānaśrībhadrā, Rgyal-ba śes-rab、Śākya bśes-gñen)

འདུལ་བ་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba mdo'i rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba mdoḥi rnam-par bśad-pa

Vinayasūtravyākhyāna

律經解說

Luật Kinh Giải Thuyết

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུལ་བ་ཚིག་ལེན་འཇུག་པ་ {འདུལ་བ་ཚིག་ལེན་འཇུག་པ་}

{'dul ba tshig le'ur byas pa}

Ḥdul-ba tshig-leḥur-byas-pa

Vinayakārikā

律頌

Luật tụng

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)

འདུལ་བ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཉི་བར་འཁོར་གྱིས་ལྷུས་པ་

Dul ba rnam par gtan la dbab pa nye bar 'khor gyis zhus pa

#

Vinayaviniścaya-ūpālipariṛcchā

聖決定毘尼優波離所問大乘經？

Thánh Luật Quyết Định ūpāli [Uu-ba-li] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

#

Hdul-ba rnam-par-ḥbyed-pa

Vinaya-vibhaṅga

律分別

Luật Phân Biệt

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པའི་ཚིག་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{dul ba rnam par 'byed pa'i tshig rnam par bshad pa}

Hdul-ba rnam-par-ḥbyed-paḥi tshig rnam-par bśad-pa

Vinayavibhaṅgapadavyākhyāna

律分別語句解說

Luật Phân Biệt Ngữ Cú Giải Thuyết

(Tib. kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུལ་བ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་

Dul ba rnam bar 'byed pa

#

Vinayavibhaṅga

律分別〔根本說一切有部毘奈耶〕

Luật Phân Biệt (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Luật [Điều Phục, Bì-nại-gia])

(tib tr Jinamitra, Klu'i rgyal mtshan)

འདུལ་བ་ལ་བསྟོན་པ་ {འདུལ་བ་ལ་བསྟོན་པ་}

{'dul ba la bstod pa}

Ḥdul-ba-la bstod-pa

Vinayastotra

律讚

Luật Tán

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

འདུལ་བ་ལ་བསྟོན་པའི་ཚིག་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {འདུལ་བ་ལ་བསྟོན་པའི་ཚིག་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{'dul ba la bstod pa'i tshig gi rnam par bshad pa}

Ḥdul-ba-la bstod-paḥi tshig-gi rnam-par bśad-pa

Vinayastotrapadavyākhyana

律讚語句解說

Luật Tán Ngữ Cú Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Dharmākara)

འདུལ་བ་ལྷང་བླ་མའི་བྱེ་བྲག་ལྷང་ལྷ་བའི་འགྲེལ་པ་ {འདུལ་བ་ལྷང་བླ་མའི་བྱེ་བྲག་ལྷང་ལྷ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{'dul ba lung bla ma'i bye brag lung zhu ba'i 'grel pa}

Ḥdul-ba luṅ bla-maḥi bye-brag luṅ shu-baḥi ḥgrel-pa

Vinayāgamottaraviśeṣāgamaprasnavṛtti?

律阿含上（分）殊勝阿含請問註

Luật Āgama [A-hàm] Thượng Phần Thù Thắng Āgama [A-hàm] Thịnh Vấn Chú

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrībuddhaśānti)

འདུལ་བའི་མདོ་ {འདུལ་བའི་མདོ་}

{'dul ba'i mdo}

Ḥdul-baḥi mdo

Vinayasūtra

律經

Luật Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་ {འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་}

{'dul ba'i mdo'i 'grel pa}

Ḥdul-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

Vinayasūtravṛtti

律經註

Luật Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རང་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Dul ba'i mdo'i 'grel pa mngon par brjod pa rang gi rnam par bshad pa

#

Vinayasūtravṛtti-abhidhānasva-vyākkyāna

律經註現說自解說

Luật Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết

(san au Gunaprabha)

འདུལ་བའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་མངོན་པར་བརྗོད་པ་རང་གི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥdul-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa mñon-par brjod-pa ran-gi rnam-par bśad-pa shes-bya-ba

Vinayasūtravṛtṭyabhidhānasvavyākhyāna-nāma

律經註現說自解說

Luật Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết

(Tib. Ga-rod tshul-khrims ḥbyuñ-gnas shas-pa)(Ind. Alankāradeva)

འདུལ་བའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་ {འདུལ་བའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་}

{'dul ba'i mdo'i rgya cher 'grel pa}

Ḥdul-baḥi mdoḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Vinayasūtraṭīkā

律經廣註

Luật Kinh Quảng Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འདུས་པ་ཚེན་པོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ་འཛོལ་ལས་དེ་བཞིན་གསེགས་པའི་དཔལ་གྱི་དམ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ་འཛོལ་

#

Hdus-pa chen-po theg-pa chen-poḥi mdo-sde-las de-bshin-gsSegs-paḥi dpal-gyi dam-tshig ces-
bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Mahāsannipātān mahāyānasūtrāt tathāgataśrīsamaya-nāma-mahāyānasūtra

大集大乘經中如來吉祥三摩耶大乘經

Đại Tập Đại Thừa Kinh Trung Như Lai Cát Tường Samaya [Tam-ma-da] Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

འདུས་པ་ཚེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་ཉོག་གི་གཟུངས་

Dus pa chen po rin po che tog gi gzungs

#

Mahāsannipātaratnaketūdhāraṇī

聖大集寶頂陀羅尼大乘經〔寶星陀羅尼經等〕

Thánh Đại Tập Bảo Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh (Bảo Tinh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh
Đẳng)

(tib tr Silendrabodhi, Ye shes sde)

འདུས་པ་ཚེན་པོ་ལས་སའི་སྟིང་པོའི་འཁོར་ལོ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ་འཛོལ་

{ཚེན་པོ་ལས་སའི་སྟིང་པོའི་འཁོར་ལོ་བཅུ་པ་}

{chen po las sa'i snying po'i 'khor lo bcu pa}

Hdus-pa chen-po-las saḥi-sñiñ-poḥi ḥkhor-lo bcu-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Daśacakrakṣitigarbha-nāma-mahāyānasūtra

大集經中地藏十輪大乘經

Đại Tập Kinh Trung Địa Tạng Thập Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Hwaśaṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

འདུས་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

Dus pa chen po'i mdo

#

Mahāsamaya-sūtra

大集會經〔長阿含第十九經大會經等〕

Đại Tập Hội Kinh (Trường Āgama [A-hàm] Đệ Thập Cửu Kinh Đại Hội Kinh Đẳng)

#

འདུས་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་ {འདུས་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་}

{'dus pa chen po'i mdo}

Ḥdus-pa chen-poḥi mdo

Mahāsamaya-sūtra

大會經

Đại Hội Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

འདུས་པའི་དབང་བསྐྱར་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ {འདུས་པའི་དབང་བསྐྱར་བ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{'dus pa'i dbang bskur ba mdor bsdus pa}

Ḥdus-paḥi dbaṅ bskur-ba mdor-bsdus-pa

Samkṣiptābhiṣekasāmāsika

(秘密)集會灌頂略集

(Bí Mật) Tập Hội Quán Đỉnh Lược Tập

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar, Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་གཞག་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{འདུས་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་རྣམ་པར་གཞག་པའི་རིམ་པ་}

{'dus pa'i sgrub pa'i thabs rnam par gzhag pa'i rim pa}

Ḥdus-paḥi sgrub-paḥi thabs rnam-par gshag-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Samājasādhānavyavasthāli-nāma

(秘密)集會成就法安立次第

(Bí Mật) Tập Hội Thành Tựu Pháp An Lập Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

འདུས་བྱས་དང་འདུས་མ་བྱས་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {འདུས་བྱས་དང་འདུས་མ་བྱས་རྣམ་པར་ངེས་པ་}

{'dus byas dang 'dus ma byas rnam par nges pa}

Ḥdus-byas daṅ ḥdus-ma-byas rnam-par-ñes-pa shes-bya-ba

Samskṛtāsamskṛtaviniścaya-nāma

有為無為決擇

Hũu Vi Vô Vi Quyét Trạch

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

འདོད་ཆགས་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འདོད་ཆགས་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'dod chags dga' ma'i sgrub thabs}

Ḥdod-chags dgaḥ-maḥi sgrub-thabs

Ratirāgāsādhana

喜欲天女成就法

Hỉ Dục Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

འདོད་པའི་དོན་དུས་ལ་ངེས་པར་བསྐྱབ་པ།

#

Ḥdod-paḥi don dus-la ñes-par bsgrub-pa

(Kamartha-samaya-nirdhāraṇa)

欲義時決定成就

Dục Nghĩa Thời Quyết Định Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འདོད་པའི་ཡོན་ཏན་རྣམ་པ་ངའི་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ།

#

Ḥdod-paḥi yon-tan rnam-pa ñaḥi ñes-dmigs bśad-pa

Pañcakāmaguṇopā lambhanirdeśa? (same name)

五欲功德難詰說示

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Thuyết Thị

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

འདོད་པའི་ཡོན་ཏན་ལྔའི་ཉེས་དམིགས་བཤད་པ།

#

Ḥdod-paḥi yon-tan lñaḥi ñes-dmigs bśad-pa

Pañcakāmaguṇopā lambhanirdeśa? (same name)

五欲功德難詰說示

Ngũ Dục Công Đức Nan Cật Thuyết Thi
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā)

འཕགས་ཐམས་ཅད་ལ་མི་འཛིགས་པ་རབ་ཏུ་སྦྱོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa thams-cad-la mi ḥjigs-pa rab-tu-sbyin-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvābhayapradā-nāma-dhāraṇī

聖一切無畏施陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Vô Úy Thí Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་ན་སྐྱོལ་མ་དྲག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-na sgrol-ma drag-moḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Āryogratārāsādhana-nāma

聖忿怒多羅母成就法

Thánh Phần Nộ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can)(Ind. Śrīvanaratna、Mañjuśrī) / (Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-samantabhadra-nāma-dhāraṇī

聖普賢陀羅尼

Thánh Phổ Hiền Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གནུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-poḥi mtshan-brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-samantabhadrāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

聖普賢一百八名陀羅尼真言

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa kun-tu-bzañ-poḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa
Ārya-viśeṣavatī-nāma-dhāraṇī

聖普賢一百八名陀羅尼真言

Thánh Phổ Hiền Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཀུན་ནས་སྒྲིའི་ལེའུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kun-nas-sgoḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-samantamukhaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖普門品大乘經

Thánh Phổ Môn Phẩm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཀུན་ནས་སྒྲོར་འཇུག་པའི་འོད་ཟེར་གཙུག་ཏོར་དྲི་མ་མེད་པར་སྤང་བའི་གཟུངས་བཤམ་ཅིང་མཚན་རྟོན་བརྒྱ་ཙུ་
བརྒྱད་དམམ་མཚན་རྟོན་ལྷ་གདབ་པའི་ཚོ་ག་མདོ་སྡེ་ལས་བསྐྱུས་པ།

#

Hphags-pa kun-nas-sgor ḥjug-paḥi ḥod-zer gtsug-tor dri-ma med-par snañ-baḥi gzuñs bklag ciñ
mchod-rten brgya-rtsa-brgyad dam mchod-rten lña gdab-paḥi cho-ga mdo-sde-las bsdus-pa
(Ārya-samantamukha-pravesa-rasmi-vimalosnisa-prabhasa-dhāraṇī-vacana
sūtrantoddhrtas-ottarasata- caityantara-pañca-caitya-nirvapana-vidhi)

聖普門入光明頂髻無垢照陀羅尼讀誦而經抄出百八制多乃至五制多建立儀軌

Thánh Phổ Môn Nhập Quang Minh Đỉnh Kế Vô Cấu Chiếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Nghi Kinh
Sao Xuất Bách Bát Caitya [Chế-đa] Nãi Chí Ngũ Caitya [Chế-đa] Kiến Lập Nghi Quỹ
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

འཕགས་པ་ཀུན་རྫོབ་དང་དོན་དམ་པའི་བདེན་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kun-rdsob dañ don-dam-paḥi-bden-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-samvṛtiparamārthasatyanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說俗諦與真諦大乘經

Thánh Thuyết Tục Đế Dữ Chân Đế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Jñānasidhi)(Ind. Śākyaprabha、Jinamitra、Dharmatāśīla)

འཕགས་པ་སྐུ་རྒྱུ་གྱི་སྦོན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ་ {འཕགས་པ་སྐུ་རྒྱུ་གྱི་སྦོན་ལམ་}

{phags pa klu sgrub kyi smon lam}

Hphags-pa klu-sgrub-kyi smon-lam shes-bya-ba

Āryanāgārjunapraṇidhāna-nāma

聖龍樹誓願

Thánh Long Thụ Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarna (N))

འཕགས་པ་སྐུའི་རྒྱལ་པོ་གཟི་ཅན་གྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གསུངས

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po gzi-can-gyis shus-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tapasvīnāgarājaparipṛcchā-nāma-dhāraṇī

聖威光龍王所問陀羅尼

Thánh Uy Quang Long Vương Sở Vấn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Suren-drabodhi)

འཕགས་པ་སྐུའི་རྒྱལ་པོ་མ་དྲོས་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po ma-dros-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-anavataptanāgarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖無熱龍王所問大乘經

Thánh Vô Nhiệt Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde、Dgon-glin rma)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྲི་རྒྱལ་པོ་རྒྱ་མཚོས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa kluḥi rgyal-po rgya-mtshos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sāgaranāgarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖海龍王所問大乘經

Thánh Hải Long Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma) /

(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཁ་ས་མ་ཉ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-pa kha-sa-rpa-ṅa ḥjig-rten dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Ārya-khasarpaṇalokeśvararādhana (same name)

聖空行世間自在成就法

Thánh Không Hành Thế Gian Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་ཁ་ས་མ་ཉ་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-pa kha-sa-rpa-ṅa ḥjig-rten mgon-poḥi sgrub-thabs

Ārya-khasarpaṇalokanāthasādhana (same name)

聖空行世間尊成就法

Thánh Không Hành Thế Gian Tôn Thành Tự Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

འཕགས་པ་ལྷན་པར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས།

#

Hphags-pa khyad-par-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-viśeṣavati-nāma-dhāraṇī (same name)

聖最上陀羅尼

Thánh Tối Thượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཁྱེའུ་སྐྱེ་བ་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་གྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa khyeḥu snañ-ba bsam-gyis mi khyab-pas bstan-pa shes-bya-baḥi chos-kyi-rnam-graṅs

Ārya-acintyaprabhāsanirdeśa-nāma-dharmaparyāya

聖光明不思議童子所說法門

Thánh Quang Minh Bất [Khá] Tư Nghị Đồng Tử Sở Thuyết Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱིས་བདག་དཔས་བྱིན་གྱིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa khyim-bdag-dpas-byin-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-viradattagr̥hapatipariṛccha-nāma-mahāyānasūtra

聖勤授長者所問大乘經

Thánh Cần Thụ Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱིས་བདག་དྲག་གྲུལ་ཅན་གྱི་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa khyim-bdag-drag-śul-can-gyi shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gṛ̥hapati-ugrapariṛcchā-nāma

聖郁伽長者所問大乘經

Thánh Ugra [Úc-Già] Trưởng Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཁྱེའུ་བཞིའི་ཉིང་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa khyeḥu bshiḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-caturdārākāśamādhi-nāma-mahāyānasūtra

聖四童子三昧大乘經

Thánh Tứ Đồng Tử Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

འཕགས་པ་ཁྲོ་བོ་མི་གཡོ་བའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

Hphags-pa khro-bo mi-gyo-baḥi gzuñs shes-bya-ba
Ārya-acala-nāma-dhāraṇī (same name)
聖忿怒不動陀羅尼
Thánh Phần Nộ Bất Động Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāsīla)

འཕགས་པ་ཁྲོ་བོ་རྣམས་པོ་ཆེའི་རླུ་བ་ཐབས།

Hphags-pa khro-bo stobs-po-cheḥi sgrub-thabs
Ārya-krodhamahābalasādhana
聖忿怒大力成就法
Thánh Phần Nộ Đại Lực Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

འཕགས་པ་ཁྲོས་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

Hphags-pa khros-pa shi-bar-byed-paḥi gzuñs
#-
聖鬪爭消滅陀羅尼
Thánh Đấu Tranh Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ག་ཡ་མགོའི་རི་མདོ་དང་སྤེལ་མར་བཤད་པ

Hphags-pa ga-ya-mgoḥi ri mdo dañ spel-mar bśad-pa
Ārya-gayāśīrśasūtramiśrakavyākhyā?
聖伽耶工頂經會疏

Thánh Gayā Sơn Đỉnh Kinh Hội Sớ Giải/ Thánh Gayā [Già-Da] Công Đỉnh Kinh Hội Sớ (H)
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་གཡ་མགོ་རི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ga-yā mgoḥi ri shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-gayāśīrṣa-nāma-mahāyānasūtra
聖伽耶山頭大乘經

Thánh Gayā [Già-Da] Sơn Đầu Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་གཡ་མགོ་རི་ཞེས་བྱ་བའི་མདོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa ga-ya-mgoḥi ri shes-bya-baḥi mdoḥi rnam-par bśad-pa
Ārya-gayāśīrṣa-nāma-sūtravyākhyāna?
聖伽耶山頂經解說

Thánh Gayā [Già-Da] Sơn Đỉnh Kinh Giải Thuyết
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་གང་གླའི་མཚོག་གིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gaṅ-gāḥi-mchog-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-gaṅgotarāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
聖恒河上所問大乘經

Thánh Hằng Hà Thượng Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་གང་པོས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gaṅ-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-pūrṇaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
聖富樓那所問大乘經

Thánh Pūrṇa [Phú-Lâu-Na] Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་གཉིས་སུ་མེད་པ་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

Hphags-pa gñis-su-med-pa mñam-pa-ñid rnam-par-rgyal-ba shes-bya-baḥi rtog-paḥi rgyal-po
chen-po

Ārya-advayasamatāvijayākhyā-kalpamahārāja

聖無二平等勝儀軌大王

Thánh Vô Nhị Bình Đẳng Thắng Nghi Quĩ Đại Vương

(Tib. Bu-ston rin-chen grub)(Editor. Mi bzañ mgon-poḥi skyabs)

འཕགས་པ་གདན་བཞེས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa gdan bshi-paḥi rnam-par-bśad-pa

Ārya-caturpīthaṭikā

聖四座釋

Thánh Tứ Tọa Thích

(Tib. Ḥgos)(Ind. Gayadhara)(Ind. Smṛiti)

འཕགས་པ་གདོན་མི་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa gdon-mi-za-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-niścaya-nāma-dhāraṇī

聖無疑陀羅尼

Thánh Vô Nghi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་གནས་གྱི་དབང་ལྷག་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa gnas-kyi dbaṅ-phyug-maḥi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Āryā-pīṭheśvarīsādhana-nāma

聖住處自在母成就法

Thánh Trụ Xứ Tự Tại Mẫu Thành Trụ Pháp
(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhadrā)

འཕགས་པ་གནས་འཛོག་པའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnas ḥjog-paḥi mdo shes-bya-ba

#-

聖住處經

Thánh Trụ Xứ Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

འཕགས་པ་གཞིན་གནས་དབང་པོ་ཅི་ལྟར་འབྱུང་བའི་རྟོག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnod-gnas dbaṅ-po ci-ltar ḥbyuñ-baḥi rtog-pa shes-bya-ba

Ārya-jambhalajalendrayathālabdha-kalpa-nāma

聖閻婆羅帝如實出生儀軌

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Đế Như Thật Xuất Sanh Nghi Quỹ

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Sgeg-pa rdo-rje)

འཕགས་པ་གཞིན་འཛོམ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin-gyi mtshan brgya rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-jambhalanāmāṣṭaśataka

聖閻婆羅一百八名

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Sgeg-pa rdo-rje) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasīmha)

འཕགས་པ་གཞིན་འཛོམ་ལྷ་དབང་སྒྲིལ་ཇི་ཅན་གྱི་གཟུངས་བདེ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin chu-dbaṅ sñiñ-rje-can-gyi gzuñs bde-byed ces-bya-ba

Kāruṇikāryajambhalajalendrasuśāṅkara-nāma-dhāraṇī

聖閻婆羅水帝悲尊陀羅尼作樂

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Đế Bi Tôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Tác Lạc

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K)) (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

འཕགས་པ་གཞི་དྲུག་འཛིན་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa gnod-ḥdsin dpal shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-jambhalaśrī-nāma-dhāraṇī

聖閻婆羅吉祥陀羅尼

Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Cát Tường Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rab-shi lo-tsā-ba)(Ind. Dānagupta (K)) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

འཕགས་པ་གཞུག་གི་འོད་ལྷན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa gtsug-gi nor-bu shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-cūḍāmaṇi-nāma-dhāraṇī

聖髻寶陀羅尼

Thánh Kế Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་གཞུག་ན་རིན་པོ་ཆེས་ལྷན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gtsug-na-rin-po-ches shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnacūḍaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖寶髻所問大乘經

Thánh Bảo Kế Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Karmalaśīla, Dharmatāśīla)

འཕགས་པ་གཞུག་འབྲུག་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa gshaṅ ḥbrum rab-tu shi-bar byed-paḥi mdo

Ārya-arśaprasāmani-sūtra

聖痔病善治經

Thánh Trị Bệnh Thiện Trị Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ལུབ་པ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gshan-gyis-mi-thub-pa gdugs dkar-mo-can-gyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-sitātapatrāparājitabalividhi-nāma

聖\ 無能勝白傘蓋供物儀軌

Thánh Vô Năng Thắng Bạch Tán Cái Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ལུབ་པ་མི་འཇིགས་པ་སྤྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gshan-gyis-mi thub-pa mi ḥjigs-pa spyin-pa shes-bya-ba

Ārya-abhayapradā-nāma-aparājita

聖無能勝無畏施

Thánh Vô Năng Thắng Vô Úy Thí

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ལུབ་པ་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gshan-gyis mi thub-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Ārya-ratnamālā-nāma-aparājita

聖無能勝寶鬘

Thánh Vô Năng Thắng Bảo Man

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་གཞན་གྱིས་མི་ལུབ་པ་འའི་རིན་པོ་ཆའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa gshan-gyis mi thub-paḥi rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Ārya-ratnamālā-nāma-aparājita

聖無能勝寶鬘

Thánh Vô Năng Thắng Bảo Man

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ

{འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ}

{'phags pa gzhi thams cad yod par smra ba'i dge tshul gyi tshig le'ur byas pa}

Hphags-pa gshi thams-cad yod-par smra-baḥi dge-tshul-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Āryamūlasarvāstivādiśrāmaṇerakārikā

聖根本說一切有部沙彌頌

Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Sa-di Tụng

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)(Ind. Sarvajñādeva、
Devendrarakṣita)

འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པའི་འགྲེལ་པ་འོད་ཟླ

{འཕགས་པ་གཞི་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣ་བའི་དགོ་ཚུལ་གྱི་ཚིག་ལེན་བྱས་པའི་འགྲེལ་པ་འོད་ཟླ}

{'phags pa gzhi thams cad yod par smra ba'i dge tshul gyi tshig le'ur byas pa'i 'grel pa 'od ldan}

Hphags-pa gshi thams-cad yod-par smra-baḥi dge-tshul-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-pa ḥod
ldan

Āryamūlasarvāstivādiśrāmaṇerakārikā-vṛttiprabhāvati

聖根本說一切有部沙彌頌註有光

Thánh Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Sa-di Tụng Chú Hữu Quang

(Tib. Roñ-ston śes-bya kun-rig)(Ind. Jayākara (N) 、 Prajñākīrti)(Ind. Sarvajñādeva、
Devendrarakṣita)(Ind. Sarvajñādeva、 Devendrarakṣita)

འཕགས་པ་གཟུངས་ཚེན་པོ

#

Hphags-pa gzuñs chen-po

Ārya-mahādhāraṇī

聖大陀羅尼

Thánh Đại Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

འཕགས་པ་གཤེན་ཇེ་གཤེད་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa gsin-rje-gsed-kyi sgrub-paḥi thabs

Ārya-yamāntakasādhana

聖閻魔敵成就法

Thánh Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

འཕགས་པ་གཤིན་རྗེ་གཤེད་དམར་པོའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-pa gsin-rje-gsed dmar-poḥi sgrub-thabs

Ārya-raktayamārisādhana (same name)

聖紅閻魔敵成就法

Thánh Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་གཤིན་རྗེ་དམར་པོའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས།

#

Hphags-pa gsin-rje-dmar-poḥi sgrub-paḥi thabs

Ārya-raktayamārisādhana (same name)

聖紅閻魔敵成就法

Thánh Hồng Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

འཕགས་པ་གསང་བ་ནོར་བུ་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ།

#

Hphags-pa gsañ-ba nor-bu thig-le shes-bya-baḥi mdo

Ārya-guhyamañtilaka-nāma-sūtra

聖秘密摩尼明點經

Thánh Bí Mật Bảo Trang Kinh / Thánh Bí Mật Mañi Minh Điểm Kinh

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśegs-paḥi dpal)

འཕགས་པ་གསང་སྐྱེས་ཆེན་མོ་རྗེས་སུ་འཛིན་མའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-pa gsañ-sñags chen-mo rjes-su ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

Ārya-mahāmantrānūdhāriṇīsādhana

聖秘密大真言密持母成就法

Thánh Bí Mật Đại Chân Ngôn Mật Trì Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་གསུམ་ལ་སྐབས་སུ་འགྲོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gsum-la skyabs-su-ḥgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-triśaraṇagamana-nāma-mahāyānasūtra

聖三歸依大乘經

Thánh Tam Quy Y Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

འཕགས་པ་གསེར་གྱི་བྱེ་མ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-gyi bye-ma lta-bu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-survaṇabālukopamā-nāma-mahāyānasūtra

聖如金沙大乘經

Thánh Như Kim Sa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་གསེར་གྱི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-gyi mdo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-survaṇṇasūtra-nāma-mahāyānasūtra

聖黃金經大乘經

Thánh Hoàng Kim Kinh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་གསེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa gser-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-kanakavatī-nāma-dhāraṇī

聖黃金具有陀羅尼

Thánh Hoàng Kim Cù Hữu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་གསེར་འོད་དམ་པ་མཚོག་ཏུ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བའི་མདོ་སྲིད་རྒྱལ་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-ḥod dam-pa mchog-tu rnam-par rgyal-baḥi mdo-sdeḥi rgyal-po theg-pa chen-poḥi mdo

#-

聖金光明最上勝經王大乘經

Thánh Kim Quang Minh Tối Thượng Thắng Kinh Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Hgos chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་གསེར་འོད་དམ་པ་མདོ་སྲིད་དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa gser-ḥod dam-pa mdo-sdeḥi dbaṅ-poḥi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-suvarṇaprabhāsottamasūtreḍarāja-nāma-mahāyānasūtra

聖金光明勝經帝王大乘經

Thánh Kim Quang Minh Thắng Kinh Đế Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་གོ་ཚའི་བཀོད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa go-chaḥi bkod-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-varmavyūhanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說被甲莊嚴大乘經

Thánh Thuyết Bị Giáp Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)(Ind. Hgos chos-grub (法成))

འཕགས་པ་གོས་རྩོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgyud-ki rgya-cher-bśad-pa

Ārya-nīlāmaradhara-nāma-tantraṭikā

聖青衣怛特羅廣釋

Thánh Thanh Y Tantra [Đát-đặc-la] Quảng Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

འཕགས་པ་གྲགས་ལྡན་མའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa grags-ldan-maḥi gzuñs

Ārya-yaśovatī-dhāraṇī

聖有稱女陀羅尼

Thánh Hữu Xung Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་གྲོང་ཁྱེད་ཀྱིས་འཚོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa groñ-khyer-gyis ḥtsho-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-nāgarāvalamvikā-nāma-mahāyānasūtra

聖那伽羅婆蘭毗迦大乘經

Thánh Nāgarāvalamvikā [Na-già-la-bà-lan-tì-ca] Đại Thừa Kinh

(Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasirḥha, Devacandra)

འཕགས་པ་གླང་རུ་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa glañ-ru luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gośrṅgavyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖牛角授記大乘經

Thánh Ngưu Giác Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་སྐོག་ཐོབ་ཀྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa glog-thob-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-vidyutprāptaparipṛccā-nāma-mahāyānasūtra
聖電得所問大乘經
Thánh Điện Đắc Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ངག་གི་དབང་ལྷུག་ལ་བསྟོན་པ།

Hphags-pa ṅag-gi dbaṅ-phyug-la bstod-pa
Ārya-vāgīśvarastotra
聖 \ 語自在讚
Thánh Ngữ Tự Tại Tán
(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

འཕགས་པ་ངན་འགྲོ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཙུག་ཏྲོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

Hphags-pa ṅan-ḥgro thams-cad yoṅs-su sbyoṅ-ba gtsug-tor rnam-par rgyal-ba shes-bya-baḥi
gzuṅs
Ārya-sarvadurgatipariśodhanī-uṣṇīṣavijaya-nāma-dhāraṇī
聖清一切惡趣頂髻勝陀羅尼
Thánh Thanh Nhất Thiết Ác Thanh Tịnh Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī / Thánh Thanh Nhất Thiết Ác
Thú Đỉnh Kế Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ངན་སོང་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྦྱོང་བ་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཚོ་ག་ཞེས་མའི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འ

གྲེས་པ།

Hphags-pa ṅan-sonṅ thams-cad yoṅs-su-sbyoṅ-ba gzi-brjid-kyi rgyal-po shes-bya-ba cho-ga shib-
moḥi rgyal-po chen-poḥi rgya-cher-ḥgrel-pa
Ārya-sarvadurgatipariśodhanatejorāja-nāma-kalparājaṭikā
聖一切惡趣清淨威光王細儀軌大王廣註
Thánh Nhất Thiết Ác Thú Thanh Tịnh Uy Quang Vương Tế Nghi Quỹ Đại Vương Quảng Chú
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

འཕགས་པ་ངེས་པ་དང་མ་ངེས་པར་འགྲོ་བའི་ཕྱག་རྒྱ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ñes-pa dañ ma-ñes-par ḥgro-baḥi phyag-rgya-la ḥjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-niyatāniyatagatimudrāvatāra-nāma-mahāyānasūtra

聖入決定未決定行印契大乘經

Thánh Nhập Quyết Định Vị Quyết Định Hành Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ངེས་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ñes-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-surataparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖了義所問大乘經

Thánh Liễu Nghĩa Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཚོ་འཕྲུལ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa cho-ḥphrul chen-po bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāprātihāryanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說大神變大乘經

Thánh Thuyết Đại Thần Biến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་རང་བཞིན་དབྱེར་མེད་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi-dbyiñs-kyi rañ-bshin dbyer med-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dharmadhātuprakṛti-asambhedanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說法界自性無差別大乘經

Thánh Thuyết Pháp Giới Tự Tính Vô Sai Biệt Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་དབྱིངས་ཀྱི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa chos-kyi dbyiñs-kyi sñiñ-poḥi rnam-par ḥgrel-pa
Ārya-dharmadhātugarbhavivarāṇa

聖法界心髓註解

Thánh Pháp Giới Tạng Chú / Thánh Pháp Giới Tâm Yếu Chú Giải
(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Ye-śes sñiñ-po)

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཡུང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi phuñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-dharmaskanda-nāma-mahāyānasūtra

聖法蘊大乘經

Thánh Pháp Uẩn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཡུག་རྒྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi phyag-rgya shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-dharmamudrā-nāma-mahāyānasūtra

聖法印契大乘經

Thánh Pháp Ấn Đại Thừa Kinh / Thánh Pháp Ấn Khế Đại Thừa Kinh
(Tib. Kluḥi dbañ-po, Lhaḥi zla-ba)

འཕགས་པ་ཚོས་ཀྱི་ཚུལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-kyi tshul shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-dharmanaya-nāma-mahāyānasūtra

聖法理趣大乘經

Thánh Pháp Lý Thú Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཚོས་གྱི་རྒྱ་མཚོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa chos-kyi rgya-mtsho shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-dharmasāgara-nāma-dhāraṇī

聖法海陀羅尼

Thánh Pháp Hải Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Surendrabodhi、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཚོས་གྱི་རྒྱལ་མཚན་གྱི་མདོ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའོ

#

Hphags-pa chos-kyi rgyal-mtshan-gyi mdo theg-pa chen-poḥo

Ārya-dharmaketu-mahāyānasūtra

聖法幢大乘經

Thánh Pháp Tràng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Ind. Jinamitra、Devacandra)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་ཚོས་ཉིད་རང་ཉི་དོ་བོ་སྣང་པ་ཉིད་ལས་མི་གཡོ་བར་ཐ་དད་པར་ཐམས་ཅད་ལ་སྣང་བའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-ñid ran-ti ño-bo ston-pa-ñid-las mi gyo-bar tha-dad-par thams-cad-la snañ-baḥi
mdo

Ārya-dharmatāsvabhāvaśūnyatācalapratīsarvāloka-sūtra

聖法性自性空不動照種種一切經

Thánh Pháp Tính Tự Tính Không Bất Động Chiếu Chủng Chủng Nhất Thiết Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་གྱི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ཐེག་པ་ཚེན་པོའོ་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi yon-tan bkod-paḥi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvadharmaguṇavyūharāja-nāma-mahāyānasūtra

聖一切法功德莊嚴大乘經 / 聖一切法功德嚴飾王大乘經

Thánh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh /Thánh Nhất Thiết Pháp Công Đức Nghiêm Súc Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྦྱོས་པ་ཉིང་དེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ་
འི་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi ran-bshiñ mñam-pa-ñid rnam-par-spros-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvadharmasvabhāvasamatāvipañcitasamādhirāja-nāma-mahāyānasūtra

聖顯一切法自性平等三昧王大乘經

Thánh Hiển Nhất Thiết Pháp Tự Tính Bình Đẳng Đại Định [Tam-muội] Vương Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)(Ind. Śīlendrabodhi, Dharmatāsīla)

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་རང་བཞིན་མཉམ་པ་ཉིད་རྣམ་པར་སྦྱོས་པའི་ཉིང་དེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོ་
པོའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་གྲགས་པའི་སྤང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa chos thams-cad-kyi ran-bshin mñam-pa-ñid rnam-par-spros-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin-kyi rgyal-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa grags-paḥi phreñ-ba shes-bya-ba

Ārya-sarvadharmasvabhāvasamatāvipañcitasamādhirāja-nāma-mahāyānasūtra-ṭīkākīrtimālā-nāma

聖一切法自性平等性廣大三昧王大乘經註稱鬘

Thánh Nhất Thiết Pháp Tự Tính Bình Đẳng Tính Quảng Đại Định [Tam-muội] Vương Đại Thừa Kinh Chú Xung Man

(Tib. Shi-ba bzañ-po, Tshul-khrims rgyal-ba)

འཕགས་པ་ཚོས་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་མེད་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos thams-cad ḥbyuñ-ba med-par bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvadharmāpravṛttinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說一切法無生大乘經

Thánh Thuyết Nhất Thiết Pháp Vô Sanh Đại Thừa Kinh
(Tib. Rin-chen ʻtsho)

འཕགས་པ་ཚོས་དང་དོན་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos dan don rnam-par ʻbyed-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poʻi mdo
Ārya-dharmārthavibhaṅga-nāma-mahāyānasūtra
聖分別法義大乘經

Thánh Phân Biệt Pháp Nghĩa Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཚོས་བཟུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-bcu-pa shes-ba-ba theg-pa chen-poʻi mdo
Ārya-daśadharmaka-nāma-mahāyānasūtra
聖十法大乘經

Thánh Thập Pháp Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa chos-bshi-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poʻi mdo
Ārya-caturdharmaka-nāma-mahāyānasūtra
聖四法大乘經

Thánh Tứ Pháp Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཚོས་བཞི་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa chos bshi-paʻi rnam-par bśad-pa
Ārya-caturdharmakavyākhyāna?
聖四法解說

Thánh Tứ Pháp Giải Thuyết
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཚེས་བཞི་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos-bshi bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-caturdharmanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
聖說四法大乘經

Thánh Thuyết Tứ Pháp Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཚེས་ཡང་དག་པར་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa chos yañ-dag-par sdud-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-dharmasaṅgīti-nāma-mahāyānasūtra
聖法集大乘經

Thánh Pháp Tập Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Mañjuśrīgarbha, Vijayaśīla, Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-samādhicakra-nāma-mahāyānasūtra
聖三摩地輪大乘經

Thánh Định [Tam-ma-ḍja] Luân Đại Thừa Kinh
(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

འཕགས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་རྒྱལ་པོའི་མདོ་གསུངས་བར་འགྱུར་བའི་གསུངས

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin-gyi rgyal-poḥi mdo gzuñs-bar ḥgyur-baḥi gzuñs
#-

聖三昧王經執持陀羅尼

Thánh Đại Định [Tam-muội] Vương Kinh Cháp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཉིང་ངེ་འཛིན་མཚོག་དམ་པ

#

Hphags-pa tiñ-ñe-ḥdsin mchog dam-pa
Ārya-samādhyagrottama
聖最上三昧

Thánh Tối Thượng Đại Định [Tam-muội]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

འཕགས་པ་ཐབས་མཁས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་

#

Hphags-pa thabs mkhas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-upāyakauśalya-nāma-mahāyānasūtra
聖善巧方便大乘經

Thánh Thiện Xảo Phương Tiện Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེ་བའི་རྩ་བའི་དགོ་སྤོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མངོན་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa thabs-kyi-shags-pa padmoḥi phreñ shes-bya-ba
#-
聖方便索蓮華鬘

Thánh Phương Tiện Tác Liên Hoa Man
(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེ་བའི་རྩ་བའི་དགོ་སྤོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མངོན་འགྲེལ་པ

{འཕགས་པ་ཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྐྱེ་བའི་རྩ་བའི་དགོ་སྤོང་མའི་སོ་སོར་ཐར་བའི་མངོན་འགྲེལ་པ}

{phags pa thams cad yod par smra ba'i rtsa ba'i dge slong ma'i so sor thar ba'i mdo'i 'grel pa}
Hphags-pa thams-cad yod-par smra-baḥi rtsa-baḥi dge-slon-maḥi so-sor-thar-baḥi mdoḥi ḥgrel-
pa

Ārya-sarvāstivādimūlabhikṣuṇīpratimokṣa-sūtravṛtti

聖說一切有部根本比丘尼波羅提木叉經註

Thánh Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Căn Bản Bhikṣuṇī [Tỉ-Khâu-Ni] Biệt Giải Thoát Giới

[Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་ཐར་པ་ཆེན་པོ་ཕྱགས་སུ་རྒྱས་པ་འགྲོད་ཚངས་ཀྱིས་ཐྱིག་སྤྱངས་ཏེ་སངས་རྒྱས་སུ་གྲུབ་པར་རྣམ་པར་བཀོད་པ་ཞེས་
བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa thar-pa chen-po phyogs-su rgyas-pa hgyod-tshañs-kyis sdig-sbyañs te sañs-rgyas-su
grub-par rnam-par-bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmokṣadīśunpuṣyakrokramtyapāpamśodhana-nāma-viharatisma?

聖大解脫十方廣大懺悔除罪成佛大乘經 (漢文藏譯)

Thánh Đại Giải Thoát Thập Phương Quảng Đại Sám Hối Trừ Tội Thành Phật Đại Thừa Kinh (Hán
Văn Tạng Dịch)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་ཕྱགས་རྗེ་ཆེན་པོ་གདུག་པ་འདུལ་བའི་ཚོ་གཤམ།

#

Hphags-pa thugs-rje chen-po gdug-pa ḥdul-baḥi cho-ga

(Ārya-mahākāruṇika-dus-a-damana-vidhi)

聖 \ 大悲(尊)兜惡調伏儀軌

Thánh Đại Bi (Tôn) Hung Ác Điều Phục Nghi Quỹ

#

འཕགས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་ལ་དད་པ་རབ་ཏུ་སྒྲོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa theg-pa chen-po-la dad-pa rab-tu sgom-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāyānaprasādaprabhāvana-nāma-mahāyānasūtra

聖大乘信心進修大乘經

Thánh Đại Thừa Tín Tâm Tiến Tu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa theg-pa chen-poḥi man-ḥag ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāyānopadeśa-nāma-mahāyāna-sūtra

聖大乘教大經經

Thánh Đại Thừa Giáo Đại Kinh Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ད་ལྟར་གྱི་སངས་རྒྱས་མངོན་སུམ་དུ་བཞུགས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa da-ltar-gyi saṅs-rgyas mñon-sum du bshugs-paḥi tiṅ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratyutpanne buddhasāṃmukhāvasthitasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

聖現前住佛面前三昧大乘經

Thánh Hiện Tiền Trú Phật Diện Tiền Đại Định [Tam-muḥi] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Raknarakṣita)

འཕགས་པ་ད་ཀོན་མཚོག་གི་ཟ་མ་ཉོག་ཅེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa dkon-mchog-gi za-ma-tog ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnakaraṇḍa-nāma-mahāyānasūtra

聖寶篋大乘經

Thánh Bảo Khiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་ད་ཀོན་མཚོག་གི་རྟེན་ལ་བསྐྱར་བ་བྱ་བའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa dkon-mchog-gi rten-la bskor-ba bya-baḥi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-pradakṣiṇaratnatraya-nāma-dhāraṇī

聖三寶塔右繞陀羅尼

Thánh Tam Bảo Tháp Hữu Nhiều Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་ཏུ་ལ་ལའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa dkon-mchog ta-la-laḥi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnolka-nāma-dhāraṇī mahāyāna-sūtra

聖寶燈明陀羅尼大乘經 / 聖寶燈陀羅尼大乘經

Thánh Bảo Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh / Thánh Bảo Đăng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་བཞེགས་པ་ཆེན་པོ་ཚོས་གྱི་རྣམ་གྲངས་ལེའུ་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་བ་ལས་འོད་སྤངས་ལེའུ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa dkon-mchog brtsegs-pa chen-po chos-kyi rnam-graṅs leḥu stoñ-phrag-brgya-pa-las

ḥod-sruñs-kyi leḥu rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-mahāratnakūṭadharmaparyāyaśata-sāhasrikakāśyapaparivartaṭikā

聖大寶積法門十萬品中迦葉品廣註

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm Trung Ca-Điếp Phẩm Quảng Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་བཞེགས་པ་ཆེན་པོའི་ཚོས་གྱི་རྣམ་གྲངས་སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་བ་ལས་ཐོས་པ་གསུམ་བཟླན་པའི་ལེའུ་ཞེས་
བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa dkon-mchog brtsegs-pa chen-poḥi chos-kyi-rnam-graṅs stoñ-phrag-brgya-pa-las

sdom-pa gsum bstan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāratnakūṭadharmaparyāyaśatasāhasrikagranthe trisaṃvaranirdeśaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖大寶積法門十萬中說三律儀品大乘經

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Trung Thuyết Tam Luật Nghi Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Jinamitra)

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa dkon-mchog hbyuñ-gnas shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnākara-nāma-mahāyānasūtra

聖寶藏大乘經

Thánh Bảo Tàng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དགོན་མཚོག་སྒྲིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkon-mchog sprin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnamegha-nāma-mahāyānasūtra

聖寶雲大乘經

Thánh Bảo Vân Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen ḥtsho、 Chos-ñid tshul-khrims)

འཕགས་པ་དགྲིལ་འཁོར་བརྒྱད་ཅེས་བྱ་བའི་ཚོས་གྲི་རྣམ་གྲངས་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkyil-ḥkhor brgyad ces-bya-baḥi chos-kyi-rnam-graṅs theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maṅḍalāṣṭaka-nāma-mahāyānasūtra

聖八曼荼羅法門大乘經

Thánh Bát Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Pháp Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་དགྲིལ་འཁོར་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dkyil-ḥkhor brgyad-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aṣṭamaṅḍalaka-nāma-mahāyānasūtra

聖八曼荼羅大乘經

Thánh Bát Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དགའ་བ་ཅན་གྱི་མདོ་

#

Hphags-pa dgaḥ-ba-can-gyi mdo

Ārya-nandika-sūtra

聖歡喜（比丘）經

Thánh Hoan Hí (Bhikṣu [Tĩ-Khâu]) Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasiṃha)(Editor. Devacandra)

འཕགས་པ་དགའ་བའི་བཤེས་གཞེན་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa dgaḥ-baḥi bśes-gñen-gyi rtogs-pa-brjod-pa shes-bya-ba

Ārya-nandimitrāvadāna-nāma

聖歡喜友阿波陀那

Thánh Hoan Hí Hũu Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

འཕགས་པ་དགའ་བོལ་མངལ་ན་གནས་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dgaḥ-bo-la mñal-na gnas-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ānandagarbhāvakraṅtinirdeśa

聖為阿難說處胎大乘經

Thánh Nada [Nan-đà] Thuyết Nhập Thai Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)(Ind. Dharmatāśīla、 Surendrabodhi、 Śilendra)

འཕགས་པ་དག་བའི་བཤེས་གཞེན་བསྟེན་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa dge-baḥi bśes-gñen bsten-paḥi mdo

Ārya-kalyāṇamitrāsevāna-sūtra

聖善知識奉事經

Thánh Thiện Trì Thức Phụng Sự Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)

འཕགས་པ་དག་བའི་རྩ་བ་ལོངས་སྤུ་འཛིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་

#

Hphags-pa dge-baḥi rtsa-ba yoṅs-su ḥdsin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kuśalamūlasaṃparigraha-nāma-mahāyānasūtra

聖善根攝持大乘經

Thánh Thiện Căn Nhiếp Trì Đại Thừa Kinh

(Tib. Legs-kyi sde)(Ind. Prajñāvarma)(Editor. Prajñāvarma, Jñānagarbha, Ye-śes sde)

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་

#

Hphags-pa dgoṅs-pa ṅes par ḥgrel-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saṃdhnirmocana-nāma-mahāyānasūtra

聖密意決解大乘經

Thánh Mật Ý Quyết Giải Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མངོན་ལས། འཕགས་པ་བྱམས་པའི་ལེའུ་ཉི་ཚེ་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoṅs-pa ṅes-par ḥgrel-paḥi mdo-las hphags-pa byams-paḥi leḥu ṅi-tshe bśad-pa

Ārya-saṃdhnirmocanasūtre āryamaitreyakevalaparivartabhaṣya?

聖密意決解經中聖彌勒品略疏

Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh Trung Thánh Di-lặc Phẩm Lược Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མངོན་ལྷན་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoṅs-pa ṅes-par ḥgrel-paḥi mdoḥi rnam-par-bśad-pa

Ārya-saṃdhnirmocanasūtravyākhyāna

聖深密意決解經解說

Thánh Thâm Mật Ý Quyết Giải Kinh Giải Thuyết

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa dgoñs-pa ñes-par ḡgrel-paḡi rnam-par bśad-pa

Ārya-saṃdhinirmocanabhāṣya

聖密意決解解說

Thánh Mật Ý Quyết Giải Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་དགོངས་པ་ཟབ་མོ་ངེས་པར་འགྲེལ་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa dgoñs-pa zab-mo ñes-par-ḡgrel-paḡi mdo rgya-cher ḡgrel-pa

Ārya-saṃdhigambhīranirmocanasūtraṭīkā

聖甚深密意決解經廣註 (漢文藏譯)

Thánh Thậṃ Thậṃ Mật Ý Quyết Giải Kinh Quảng Chú (Hán Văn Tạng Dịch)

(Tib. ḡgos chos-grub)

འཕགས་པ་དགོངས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཐོང་བ་ཆེན་པོ་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་ངེས་པ་ཆེན་པོ་བསྟན་པ་ལས།

ནོར་བུ་རིན་པོ་ཆེ་ལ་མཁས་པ་བསྟན་པ་ཡོངས་སུ་བསྟོར་བ་ཆེན་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa dgoñs-paḡi rgyud-kyi phreñ-ba chen-po byañ-chub sems-dpaḡi rnam-par ñes-pa
chen-po bstan-pa-las nor-bu rin-po-che-la mkhas-pa bstan-pa yoñs-su-bsño-ba chen-poḡi rgyal-
po shes-bya-ba

Ārya-sandhimālāmahātantrabodhisattva-mahāviniścayanirdeśān

mahāmañiratnakauśalyanirdeśamahāpariñāma-nāma-rāja

聖密意怛特羅大鬘菩薩大決定說示中摩尼寶善巧說示大迴向王

Thánh Mật Ý Tantra [Đát-đặc-la] Đại Man Bồ-tát Đại Quyết Định Thuyết Thị Trung Mañi Bảo

Thiện Xảo Thuyết Thị Đại Hồi Hướṃ Vương

(Tib. Dpal-ḡbyor)(Ind. Dharmākara (K))(Editor. Vidyākaraḡrabha、Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་དད་པའི་སྟོབས་བསྐྱེད་པ་ལ་འཇུག་པའི་ཕྱག་རྒྱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dad-paḡi stobs bskyed-pa-la ḡjug-paḡi phyag-rgya shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi
mdo

Ārya-śraddhābalādhānāvātāramudrā-nāma-mahāyānasūtra

聖入信力生印契大乘經

Thánh Nhập Tín Lực Sinh Ấn Khế Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དཔའ་བར་འགྲོ་བའི་ཉིང་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpaḥ-bar-ḥgro-baḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sūraṅgamasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

聖勇行三昧大乘經

Thánh Dũng Hạnh Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Raknarakṣita)

འཕགས་པ་དཔའ་བོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa dpaḥ-bo gcig-tu grub-paḥi sgrub-thabs

Ārya-siddhaikavīrasādhana

聖成就—勇者成就法

Thánh Thành Tựu Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་དཔལ་གཤིན་རྗེ་ཚེ་བདག་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa dpal gśin-rje tshe bdag nag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Ārya-śriyamāyuṣkālasādhana-nāma

聖\吉祥黑闇魔命主成就法

Thánh Cát Tường Hắc Yamā [Diêm-ma] Mệnh Chủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Gñan dar)(Ind. Nag-po)

འཕགས་པ་དཔལ་ཆེན་མོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpal chen-moḥi mdo

Ārya-mahālakṣmī-sūtra

聖大吉祥天女經 / 聖大吉祥女經

Thánh Đại Cát Tường Thiên Nữ Kinh / Thánh Đại Cát Tường Nữ Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་དཔལ་དབྱིག་གིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpal-dbyig-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-śrīvasupariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖吉祥世所問大乘經

Thánh Cát Tường Thế Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་དཔལ་སྐྱེས་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa dpal-sbas shes-bya-baḥi mdo

Ārya-śrīgupta-nāma-sūtra

聖吉祥護經

Thánh Cát Tường Hộ Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དཔལ་བཟང་གིས་ལྷས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa dpuñ-bzañ-gis shus-pa shes-bya-baḥi rgyud

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-tantra

聖賢臂所問怛特羅

Thánh Hiền Tí Sở Vấn Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ba-ri)

འཕགས་པ་དཔལ་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱེས་པའི་དོན་དགོལ་བའི་བརྗེད་བྱང་།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kysis shus-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don dgrol-baḥi brjed-byañ

Ārya-subāhupariṛccha-nāma-tantrapiṇḍārthavṛtti

聖\ 妙臂請問怛特羅攝義解備忘

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa Giải Bị Vong
(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraṇa)

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྟུན་པའི་དོན།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don
Ārya-subāhupariṣcchā-nāma-tantraṇḍārtha

聖\ 妙臂請問怛特羅攝義

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa
(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraṇa)

འཕགས་པ་དབྱང་བཟངས་ཀྱིས་ལྷས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་ཚིག་གི་དོན་བཤད་པའི་བརྗེད་བྱང།

#

Hphags-pa dpuñ-bzañs-kyis shus-paḥi rgyud-kyi tshig-gi don bsad-paḥi brjed byañ
(Ārya-subahu-pariṣcchā-tantrapadartha--ippani)

聖\ 妙臂請問怛特羅語義註釋備忘

Thánh Hiền tí Thỉnh Vấn Tantra [Đát-đặc-la] Ngữ Nghĩa Chú Thích Dịch Bị Vong
(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraṇa)

འཕགས་པ་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa dbañ-bskur-ba shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-abhiṣecanī-nāma-dhāraṇī

聖灌頂陀羅尼

Thánh Quán Đỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་དབྱིག་དང་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa dbyig dan ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-hiraṇyavatī-nāma-dhāraṇī

聖有財寶陀羅尼 / 聖財寶具有陀羅尼

Thánh Hữu Tài Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Hữu Tài Bảo Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་དམ་པའི་ཚོས་བྱན་པ་ཉེ་བར་གཞག་པ

#

Hphags-pa dam-paḥi chos dran-pa ñe-bar gshag-pa
Ārya-saddharmasmṛtyupasthāna

聖正法念處

Thánh Chánh Pháp Niệm Xứ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraṇa)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་དུག་སེར་ཞེས་བྱ་བའི་རིག་སྐབས་

#

Hphags-pa dug sel shes-bya-baḥi rig snags
Ārya-jāṅguli-nāma-vidyā

聖消毒明咒

Thánh Tiêu Độc Minh Chú

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Amoghavajra)

འཕགས་པ་དུམ་བུ་ཞེ་གཉེས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Hphags-pa dum-bu she-gñis-pa shes-bya-baḥi mdo

#-

聖四十二章經

Thánh Tứ Thập Nhị Chương Kinh

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)(Ind. Subhagaśreyadhvaḥ, Dhyānāriṣṭavyāsa)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བ་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་སྦྱབ་
མ་བྱིན་རྣམས་པའི་རིག་སྐབས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-ba gdugs-dkar-po-can shes-
bya-ba gshan-gyis mi thub-ma phyir-zlog-paḥi rig-snags-kyi rgyal-mo chen-mo

Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī

聖一切如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉明咒大王母

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh

Chú Đại Vương Mẫu / Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh Chú Đại Vương Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུ
བ་མ་ཕྱིར་སྒྲོག་པའི་རིག་ལྡན་གྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོའོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-po-can shes-

bya-ba gshan-gyis mi thub-ma phyir-zlog-paḥi rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-moḥo

Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitapratyaṅgirāmahāvidyārājñī

聖一切如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉明咒大王母

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Minh Chú

Đại Vương Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཙུག་ཏྟར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-moḥi gzuñs-

kyi sgrub-thabs

Ārya-sarvatathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-dhāraṇīsādhana

聖\ 一切如來頂髻所出白傘蓋陀羅尼成就法

Thánh Nhất Thiết Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱི་རྒྱབས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་ཤིང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་བཀོད་པ་ཀྱ
ན་ཏུ་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyi-rlabs sems-can-la gzigs śiñ sañs-rgyas-kyi

shiñ-gi bkod-pa kun-tu-ston-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvalokena buddhakṣetranirdeśavyūha-nāma-mahāyānasūtra

聖以一切如來加持力觀眾生說佛國土莊嚴大乘經

Thánh Dĩ Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Lực Quán Chúng Sanh Thuyết Phật Quốc Độ Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde, Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་བརླབས་ཀྱི་སྣང་པོ་གསང་བ་རིང་བསྐལ་གྱི་ཟ་མ་དྲོག་ཅེས་བྱ་བའི་ག
ཟུངས་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyis-brlabs-kyi sñiñ-po gsañ-ba riñ-bsrel-gyi za-ma-tog ces-bya-baḥi gzuñs theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānahṛdayaguhyadhātukaraṇḍa-nāma-dhāraṇīmahāyānāsūtra

聖一切如來加持心秘密舍利篋陀羅尼大乘經

Thánh Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Tâm Bí Mật Xá Lợi Khiếp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Vidyākaraḥprabha, Devendrarakṣita) / (Tib.

Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བྱིན་གྱིས་བརླབས་སེམས་ཅན་ལ་གཟིགས་ཤིང་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་བཀོད་པ་
ཀུན་ཏུ་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa thams-cad-kyi byin-gyis-rlabs sems-can-la gzigs śiñ sañs-rgyas-kyi shiñ-gi bkod-pa kun-tu-ston-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvatathāgatādhiṣṭhānasattvāvalokena buddhakṣetranirdeśanavyūha-nāma-mahāyānāsūtra

聖一切如來加持觀有情說示佛國土莊嚴大乘經

Thánh Nhất Thiết Như Lai Gia Trì Quán Hữu Tình Thuyết Thị Phật Quốc Độ Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་བདུན་གྱི་སྟོན་གྱི་སྟོན་ལམ་གྱི་བྱང་པར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa bdun-gyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptatathāgatapūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra-nāma-mahāyānasūtra
聖七如來本願差別廣大上乘經

Thánh Thất Như Lai Bốn Nguyên Sai Biệt Quảng Đại Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་མི་འབྲུགས་པའི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa mi-ḥkhrugs-paḥi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-akṣobhyatathāgatasya vyūha-nāma-mahāyānasūtra

聖阿[門@(人/(人+人))]如來莊嚴大乘經

Thánh Bất Động [Akṣobhya, A-súc-bê] Như Lai Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh / Thánh A-Môn
Như Lai Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རྣམས་ཀྱི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བརྗོད་པའི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-pa rnams-kyi sañs-rgyas-kyi shiñ-gi yon-tan brjod-paḥi chos-kyi-
rnam-grañs

Ārya-tathāgatānām buddhakṣetraguṇoktadharmaparyāya

聖諸如來所說佛國土功德法門

Thánh Chư Như Lai Sở Thuyết Phật Quốc Độ Công Đức Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་ཏོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྐྱབ་པ་ཕྱིར་སྐྱོག་པ་ཆེན་

མོ་མཚོག་ཏུ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs-dkar-po-can gshan-gyis mi thub-
pa phyir-zlog-pa chen-mo mchog-tu grub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatoṣṇīśasitāpatrāparājitamahāpratyañgirāparamasiddha-nāma-dhāraṇī

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝退轉大母最勝成就陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Đại Mẫu Tối Thắng

Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གསེགས་པའི་གཙུག་རྟོན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུ

ངས

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs-dkar-po-can gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-aparājitadhāraṇī

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)(Ind. Mahājñāna (K))

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གསེགས་པའི་གཙུག་རྟོན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཉེ་བ

ར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-pa shes-bya-baḥi ñe-bar-bśad-pa

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-nāma-upadeśa

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝註釋

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Chú Thích

(Tib. Zañs-dkar lo-tsā-ba)(Ind. Rdo-rje gdan-pa)(Editor. Pha-ri)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གསེགས་པའི་གཙུག་རྟོན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་ཕྱིར་བརྗོད་པ་ཞེ

ས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa de-bshin gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-ma phyir bzlog-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparājita-pratyāṅgirā-nāma-dhāraṇīsādhana

聖如來頂髻所出白傘蓋母無能勝退轉陀羅尼成就法

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Mẫu Vô Năng Thắng Thoái Chuyển Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་བྱུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲི
ལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can gshan-gyis-mi-
thub-ma shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrāparāparājitā-nāma-maṇḍalavidhi-nāma

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝母曼荼羅儀軌

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi
Quỹ

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tsā-ba)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོར་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa de-bshin gségs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-mo-can shes-bya-baḥi
gzuñs-kyi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-tathāgatoṣṇīṣasitātapatrā-nāma-dhāraṇīvidhi-nāma

聖如來頂髻所出白傘蓋陀羅尼儀軌

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Zaṅs dkar lo-tsā-ba)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཟུགས་བརྟན་བཞག་པའི་ཕན་ཡོན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་གྱི་རྣམ་ག

ངས

#

Hphags-pa de-bshin-gségs-paḥi gzugs-brñan bshag-paḥi phan-yon yañ-dag-par brjod-pa shes-
bya-baḥi chos-kyi rnam graṅs

Ārya-tathāgatapratibimbapratīṣṭhānaśaṁsasamvadana-nāma-dharmaparyāya

聖留如來影像利益正說法門

Thánh Lưu Như Lai Ảnh Tượng Lợi Ích Chánh Thuyết Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གསང་བ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུབ་པ་བརྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-paḥi gsañ-ba bsam-gyis-mi-khyab-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatācintyaguhyānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說如來秘密不思議大乘經

Thánh Thuyết Như Lai Bí Mật Bất [Khả] Tư Nghị Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་སྟོབས་བསྐྱེད་པ་བེད་ཀྱི་འོད་ཅེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa de-bshin gsēgs-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi stobs bskyed-pa bai-ḍūryaḥi ḥod-ces-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatavaiḍūryaprabha-nāma-balādhānasamādhi-dhāraṇī

聖出生如來三昧力毗琉璃光陀羅尼

Thánh Xuất Sanh Như Lai Đại Định [Tam-muḥi] Lực Trì Lưu Li Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Śilendrābodhi)(Editor. Dīpaṃkaraśrījñāna, Tshul-khrims rgyal-ba)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡེ་ཤེས་གྱི་ཕྱག་རྒྱའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-paḥi ye-śes-kyi phyag-rgyaḥi tiñ-ñe-ḥdsin- shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatājñānamudrāsamādhi-nāma-mahāyānasūtra

聖如來智慧印契三昧大乘經

Thánh Như Lai Trí Huệ Ấn Khế Đại Định [Tam-muḥi] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་ཡོན་ཏན་དང་ཡེ་ཤེས་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱབ་པའི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa de-bshin-gsēgs-paḥi yon-tan dan ye-śes bsam-gyis-mi-khyab-paḥi yul-la ḥjug-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatagaṇajñānācintya viṣayāvatāranirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說入如來功德智慧不可思議境界大乘經

Thánh Thuyết Nhập Như Lai Công Đức Trí Huệ Bất Khả Tư Nghị Cảnh Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jñānagarbha)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi sñiṅ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatarbha-nāma-mahāyāna-sūtra

聖如來藏大乘經

Thánh Như Lai Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śākyaprabha)

འཕགས་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣང་ཇི་ཆེན་པོ་དེས་པར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa de-bshin-gśegs-paḥi sñiṅ-rje chen-po nes-par bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-tathāgatamahākaraṇānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖決定說如來大悲大乘經

Thánh Quyết Định Thuyết Như Lai Đại Bi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་དོན་དམ་པའི་ཚོས་ཀྱིས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa don-dam-paḥi chos-kyis rnam-par rgyal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-paramārthadharmavijaya-nāma-mahāyānasūtra

聖第一義諦法勝利大乘經

Thánh Đệ Nhất Nghĩa Đế Pháp Thắng Lợi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་པའི་ཞགས་པའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོའི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa don-yod-paḥi-shags-paḥi cho-ga shib-moḥi rgyal-po

Ārya-amoghapāśa-kalparāja

聖不空羅索儀軌細釋王

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Nghi Quỹ Tế Thích Vương

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)(Editor. Chos grags dpal-bzañ-po、 Rin chen grub)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པ་ལྷ་ལྷའི་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa don-yod-shags-pa lha lñaḥi bstod-pa

Ārya-amoghapāśapañcādevastotra

聖\ 不空羅索五天讚

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Ngũ Thiên Tán

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་གསོ་སྦྱང་གི་ཚོགས་མན་ངག།

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi gso-sbyoñ-gi cho-gaḥi man-ñag

Ārya-amoghapāśapoṣadhavidhyāmnāya

聖\ 不空羅索布薩儀軌優波提舍

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Bồ-Tát Nghi Quỹ Luận Nghi [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rab-mchog dpal bzañ-po)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལྷ་ཚོགས་ལ་བསྟོན་པ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi lha tshogs-la bstod-pa dri-ma-med-paḥi ḥod ces-
bya-ba

Ārya-amoghapāśamaṅḍaladevagaṇa-stotravimalaprabhā-nāma

聖\ 不空羅索曼荼羅天眾讚無垢光

Thánh Bất Không Quyển Quyển-Tác [Pāśa] Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Thiên Chúng Tán Vô Cấu Quang

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་པ་ལོལ་ཏུ་བྱིན་པ་རྒྱལ་ཡོངས་ལྷ་ཚོགས་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གསུངས་

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi pha-rol-tu-phyin-pa drug yoñs-su rdsogs-par-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-amoghapāśapāramitāṣaṭparipūraka-nāma-dhāraṇī

聖不空羅索六波羅蜜多圓滿陀羅尼

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Lục Ba-la-mật-đa Viên Mãn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)(Editor. Chos-kyi śes-rab)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi rtog-paḥi rgyal-poḥi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-amoghapāśa-kalparājavidhi-nāma

聖不空羅索儀軌王儀軌

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Nghi Quỹ Vương Nghi Quỹ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྣོད་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-amoghapāśahṛdaya-nāma-mahāyānasūtra

聖不空羅索心髓大乘經

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Tâm Yếu Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

འཕགས་པ་དོན་ཡོད་ཞགས་པའི་སྣོད་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa don-yod-shags-paḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-amoghapāśahṛdaya-nāma-dhāraṇī

聖不空羅索心髓陀羅尼

Thánh Bất Không Quyển-Tác [Pāśa] Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (H)

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

འཕགས་པ་དོན་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས

#

Hphags-pa don rgyas-pa shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Ārya-arthavistāra-nāma-dharmaparyāya

聖廣義法門

Thánh Quảng Nghĩa Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་དྲཱ་བི་དཱེ་བུམ་པཱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa drā-bi-daḥi bum-paḥi cho-ga

(Ārya-dravida-kalasa-vidhi-pa-ala-krama)

聖\陀羅毘陀瓶儀軌 / 聖陀羅毘陀瓶儀軌章

Thánh Dravida-Kalasa [Đà-la Tì-đà-bình] Nghi Quỹ / Thánh Dravida-Kalasa [Đà-la Tì-đà-bình]

Nghi Quỹ Chương

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

འཕགས་པ་དྲཱ་སྲོང་རྒྱས་པས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa draṅ-sron-rgyas-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ṛṣi-vyāsapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖仙人廣博所問大乘經

Thánh Tiên Nhân Quảng Bác Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་ཀྱིས་བྱིན་པས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa dri-ma-med-kyis-byin-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vimaladattāpariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖無垢施所問大乘經

Thánh Vô Cấu Thí Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa dri-ma med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vimala-nāma-dhāraṇī

聖無垢陀羅尼

Thánh Vô Cấu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དྲི་མ་མེད་པར་གྲགས་པས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པ་

#

Hphags-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vimalakīrtinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖無垢稱所問大乘經

Thánh Vô Cấu Xưng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ñid tshul-khrims)

འཕགས་པ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་གཞུངས་རིམས་ནད་ཐམས་ཅད་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པ་

#

Hphags-pa nag-po chen-poḥi gzuñs rims-nad thams-cad-las thar-bar-byed-pa

#-

聖大黑天陀羅尼一切惡疫解脫

Thánh Đại Hắc Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nhất Thiết Ác Dịch Giải Thoát

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvarogaprasāmani-nāma-dhāraṇī (same name)

聖一切病善治陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvarogaprasāmani-nāma-dhāraṇī (same name)

聖一切病善治陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ནད་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa nad thams-cad rab-tu shi-bar-byed-paḥi gzuñs

(Ārya-sarvaroga-prasamani-nāma-dhāraṇī)

聖一切病善治陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Bệnh Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ནད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa nad rab-tu-shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

聖病善治陀羅尼

Thánh Bệnh Thiện Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་ནམ་མཁའ་མཛོད་ཀྱིས་ལུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥ-mdsod-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-gaganagañjaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖虛空藏所問大乘經

Thánh Hư Không Tạng Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vijayaśīla, Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ནམ་མཁའི་སྐྱོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ākāśagarbha-nāma-mahāyāna-sūtra

聖虛空藏大乘經

Thánh Hư Không Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་ནམ་མཐའི་སྣོང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྣགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-poḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-khagarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra (same name tib)

聖虛空藏一百八名陀羅尼真言

Thánh Hư Không Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ནམ་མཐའི་སྣོང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྣགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa nam-mkhaḥi sñiñ-poḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

(Ārya-garbha-as-ottarasatakanāma dhāraṇī-mantrasahita)

聖虛空藏一百八名陀羅尼真言

Thánh Hư Không Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ལྷི་ལ་ཀཱུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa nī-la-kaṅṭha shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-karuṇānāvṛtta-nāma-dhāraṇī (same name)

觀青頸陀羅尼

Quán Thanh Cảnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་ལྷི་ལ་ཀཱུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa nī-la-kaṅṭha shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-nīlakaṇṭha-nāma-dhāraṇī (same name)

聖青頸陀羅尼

Thánh Thanh Cảnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་ནོར་གྱི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa nor-gyi rgyun shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vasudhārā-nāma-dhāraṇī

聖持世陀羅尼

Thánh Trì Thế Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ནོར་བུ་ཆེན་པོ་རྒྱས་པའི་གཞུང་མེད་ཁང་ཤིན་ཏུ་རབ་ཏུ་གནས་པ་གསང་བ་དམ་པའི་གསང་བའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མའི་

རྒྱས་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa nor-bu chen-po rygas-paḥi gshal-med-khañ śin-tu rab-tu-gnas-pa gsañ-ba dam-paḥi gsañ-baḥi cho-ga shib-moḥi rgyal-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mahāmaṇivipulavimānasupratiṣṭhitaguhyaparamarahasyakalparāja-nāma-dhāraṇī

聖善住廣大摩尼無量殿秘密勝義秘密儀軌微細王陀羅尼

Thánh Thiện Trụ Quảng Đại Maṇi Vô Lượng Điện Bí Mật Thắng Nghĩa Bí Mật Nghi Quỹ Vi Tế Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Vidyākaraprabha、Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་ནོར་བུ་བཟང་པོའི་གནུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa nor-bu bzañ-poḥi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-maṇibhadra-nāma-dhāraṇī

聖寶賢陀羅尼

Thánh Bảo Hiền Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

འཕགས་པ་བསྐྱེད་སྐྱོན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa padmaḥi spyan shes-bya-baḥi gzuñs

#-

聖蓮華眼陀羅尼

Thánh Liên Hoa Nhãn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་བར་རྩལ་ཤིའི་མདོ

#

Hphags-pa parṇa-śa-ba-riḥi mdo

#-

聖葉衣經

Thánh Diệp Y Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་པ་ལོ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྔ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa pha-rol-tu-phyin-pa lña bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pañcapāramitānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說五波羅蜜多大乘經

Thánh Thuyết Ngũ Ba-la-mật-đa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་པལ་པོ་ཆེ་གནུངས་བར་འགྱུར་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa phal-po-che gzuñs-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

聖華嚴執持陀羅尼

Thánh Hoa Nghiêm Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ལུང་སོ་གསུམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa phuñ-po gsum-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-triskandhaka-nāma-mahāyānasūtra

聖三蘊大乘經

Thánh Tam Uẩn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་གོས་ལྗོན་ཅན་གྱི་གཟུངས་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa phyag-na-rdo-rje gos-sñon-can-gyi gzuñs-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇidhāraṇīvivṛti-nāma

聖\金剛手青衣陀羅尼註

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú

(Tib. Rgya-brtson señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ཕྱག་ན་རྡོ་རྗེ་གོས་ལྗོན་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa phyag-na-rdo-rje gos-sñon-can-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana-nāma

聖\金剛手青衣成就法

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

འཕགས་པ་ཕྱིར་མི་ལྗོན་པའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa phyir-mi-ldog-paḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-avaivartacakra-nāma-mahāyānasūtra

聖不退轉輪大乘經

Thánh Bất Thoái Chuyển Luân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla, Munivarma)

འཕགས་པ་ཕྱིར་སྒྲིག་པ་སྟོབས་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa phyir zlog-pa stobs-can shes-bya-ba

Ārya-balavatī-nāma-pratyāṅgirā

聖迴遮母有力者

Thánh Đa Tử Y Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་ཕྱིར་སྒྲིག་པ་སྟོབས་ཅན་ཞེས་བྱ་བའོ

#

Hphags-pa phyir-zlog-pa stobs-can shes-bya-baḥo

Ārya-balavatī-nāma-pratyāṅgirā (same name)

聖迴遮有力者

Thánh Hồi-già Hữu Lực Giả

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཕྱོགས་བཅུའི་མུན་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa phyogs-bcuḥi mun-pa rnam-par-sel-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-daśadigandhakāraavidhvaṃsana-nāma-mahāyānasūtra

聖消除十方冥闇大乘經

Thánh Tiêu Trừ Thập Phương Minh Âm Đại Thừa Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)(Ind. Viśuddhasiṃha, Devandrarakṣita)(Editor. Kluḥi rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་བཀྲ་ཤིས་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bkra-śis brgyad-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maṅgalāṣṭaka-nāma-mahāyānasūtra

聖八吉祥大乘經

Thánh Bát Cát Tường Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བགེགས་སེལ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa bgegs sel-baḥi gzuñs
Ārya-vighnavināyaka-dhāraṇī(same name tib.)
聖障害消除陀羅尼
Thánh Chương Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་བགེགས་སེལ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa bgegs sel-baḥi gzuñs
Ārya-vighnavināyaka-nāma-dhāraṇī (same name tib.)
聖障害消除陀羅尼
Thánh Chương Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Prajñāvarma)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་བགྲེས་མོས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bgres-mos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mahālalikāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
聖魔女所問大乘經
Thánh Ma Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྡན་འདས་ཀྱི་ཡེ་ཤེས་རྒྱས་པའི་མདོ་སྡེ་རིན་པོ་ཆེ་མཐའ་ཡས་པ་མཐའ་ཕྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་

དམ་

#

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-kyi ye-śes rgyas-paḥi mdo-sde rin-po-che mthaḥ-yas-pa mthar-
phyin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-niṣṭhāgatabhagavajjānavaipūlyasūtraratanānanta-nāma-mahāyānasūtra
聖薄伽梵智方廣經究竟無邊寶大乘經

Thánh Thể Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Trí Phương Quảng Kinh Cứu Cánh Vô Biên Bảo Đại
Thừa Kinh
(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Prajñāvarma, Ye-śes sñin-po, Viśuddhasimha, Sarvajñādeva)

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྷན་འདས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པ་རྗེ་གཙོང་པའི་དོན་བདུན་གྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-paḥi don bdun-gyi
rgya-cher-ḥgrel-pa
Ārya-bhagavatīprajñāpāramitāvajraccheditāsaptārthaṭikā
聖薄伽梵母般若波羅蜜多金剛能斷七義廣註
Thánh Thể Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim
Cương Năng Đoạn Thất Nghĩa Quảng Chú
(Tib. Gshon dpal)(Ind. Ḥgos chos-skyoñ bzañ-po)

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྷན་འདས་སྐྱོན་གྱི་སྒྲ་བེ་རྒྱུའི་དོད་ཀྱི་སྒྲོན་གྱི་སྒྲོན་ལམ་གྱི་ཁྱུང་བར་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མ

དོ

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas sman-gyi bla-bai-dūryaḥi ḥod-kyi sñon-gyi smon-lam-gyi khyad-par
rgyas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-bhagavato bhaiṣajyaguruvaḍḍīryaprabhāṣyā pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra-nāma-
mahāyānasūtra
聖薄伽梵藥師毗琉璃光本願差別廣大大乘經
Thánh Thể Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Dược Sư Tỳ Lưu Ly Quang Bốn Nguyên Sai Biệt
Quảng Đại Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānasīla, Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་བཅོམ་ལྷན་ལས་མ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་ཕྱིན་པ་ལྔ་བརྒྱ་པ

Hphags-pa bcom-ldan-ḥdas-ma śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lña-bcu-pa
Ārya-bhagavatī-prajñāpāramitā-pañcaśā-tikā
聖薄伽梵母般若波羅多五十頌 (頌)
Thánh Thể Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Bát-Nhã-Ba-la-mật-đa Ngũ Thập tụng
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་བཏ་སའི་རྒྱལ་པོ་འཆར་བྱེད་གྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོ

#

Hphags-pa vatsaḥi-rgyal-po ḥchar-byed kyis shus-pa shes-bya-baḥi mdo

Ārya-udayanavatsarājaparipṛcchā-nāmaparivarta

聖伐蹉王優陀延所問品

Thánh Phật Sa Vương Ưu Đà Diên Sở Vấn Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བདག་མེད་པ་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཅེན་པོའི་མངོ

#

Hphags-pa bdag-med-pa dris-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-nairātmyaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖無我所問大乘經

Thánh Vô Ngã Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

འཕགས་པ་བདུད་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa bdud thams-cad skrag-par-byed-pa shes-bya-ba

#-

聖一切惡魔令恐怖

Thánh Nhất Thiết Ác Ma Lệnh Khủng Bố

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbañ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.

Vidyākarasimha、 Devacandra)

འཕགས་པ་བདུད་ཚི་ཐབ་རྒྱུར་གྱི་སྡིང་པོ་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa bdud-rtsi thab-sbyor-gyi sñiñ-po bshi-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-kuṇḍalyamṛtahṛdayacaturtha-nāma-dhāraṇī

聖甘露軍荼利第四心陀羅尼

Thánh Amṛta [Cam-lô] Kuṇḍa [Quân-đồ]-Lợi Đệ Tứ Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བདུན་ཚི་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bdud-rtsi brjod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-amṛtavvyāharaṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖甘露語大乘經

Thánh Amṛta [Cam-lộ] Ngũ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་བདེ་བ་ཅན་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-ba-can-gyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sukhāvativyūha-nāma-mahāyānasūtra

聖有樂莊嚴大乘經

Thánh Hữu Lạc Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

འཕགས་པ་བདེ་བྱེད་གྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-byed-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kṣemaṅkaraparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖作樂所問大乘經

Thánh Tác Lạc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་བདེ་ལྡན་མ་གྲུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bde-ldan-ma luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kṣemavativyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖有樂夫人授記大乘經

Thánh Hữu Lạc Phu Nhân Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་བདེན་པ་བཞིའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa bden-pa bshiḥi mdo

Ārya-catuḥsatya-sūtra

聖四諦經

Thánh Tứ Đế Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བཞི་བ་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa bshi-pa sgrub-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-catuṣkanirhāra-nāma-mahāyāna-sūtra

聖四成就大乘經

Thánh Tứ Thành Tựu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྦྱོང་བའི་སྦོན་ལམ་གྱི་འགྲེལ་པ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi ḥgrel-pa

Ārya-bhadracaryāprañidhānarājaṭikā (same name)

聖賢行願王廣註

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyện Vương Quảng Chú

(Tib. Ska-ba dpal brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྦྱོང་བའི་སྦོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

Ārya-bhadracaryāprañidhānarāja

聖普賢行願王

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyện Vương

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po
Ārya-bhadracaryāpraṇidhānāmahārāja-nibandhana (??)

聖賢行願王

Thánh Hiền Hạnh Nguyên Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བཤད་སྟུར་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po chen-poḥi bśad-sbyar
Ārya-bhadracaryāpraṇidhānāmahārāja-nibandhana

聖賢行願大王會疏

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Đại Vương Hội Sớ /Thánh Hiền Hạnh Nguyên Đại Vương Hội Sớ

(H)

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

འཕགས་པ་བཟང་པོ་སྟོད་པའི་སློན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

#

Hphags-pa bzañ-po spyod-paḥi smon-lam-gyi rgyal-poḥi rgya-cher ḥgrel-pa
Ārya-bhadracaryāpraṇidhānarājaṭīkā

聖賢行願王廣註/ 聖賢行願註

Thánh Phổ Hiền Hạnh Nguyên Vương Quảng Chú / Thánh Hiền Hạnh Nguyên Chú

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śākyasimha) / (Tib. Ska-ba dpal brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)(Ind.

Ānanda、Bhadrapāla)

འཕགས་པ་བར་དུ་གཙོད་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སྟོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bar-du-gcod-pa thams-cad rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs
Ārya-sarvāntarāyikaviśodhanī-nāma-dhāraṇī (same name)

聖一切障清淨陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Chướng Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma

འཕགས་པ་བར་དུ་གཙོད་པ་ཐམས་ཅད་སེལ་བའི་གནུངས་སྒྲགས

#

Hphags-pa bar-du-gcod-pa thams-cad sel-baḥi gzuñs sñags

Ārya-sarvāntarāyikasamgrāsa-dharaṇī-mantra

聖一切障害消除陀羅尼真言 / 聖一切

Thánh Nhất Thiết Chướng Hại Tiêu Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn / Thánh Nhất Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa bsam-gyis-mi-khyab-paḥi rgyal-po shes-bya-baḥi mdo

Ārya-acintyarājasūtra-nāma-mahāyānasūtra

聖不可思議王經

Thánh Bất Khả Tư Nghị Vương Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)

འཕགས་པ་བསམ་པ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པར་བྱེད་པ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཡོངས་སུ་བཟོ་བ

#

Hphags-pa bsam-pa thams-cad yoñs-su rdsogs-pa-byed-pa shes-bya-ba yoñs-su-bsño-ba

#-

聖究竟一切思惟正迴向

Thánh Cứu Cánh Nhất Thiết Tư Duy Chánh Hồi Hướng

(Tib. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་བསོད་ནམས་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bsod-nams thams-cad bsodus-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvapuṇyasamuccayasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

聖集一切福德三昧大乘經

Thánh Tập Nhất Thiết Phúc Đức Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Śīlendrabodhi)

འཕགས་པ་བསྐལ་བ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bskal-ba bzañ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhadrakalpika-nāma-mahāyānasūtra

聖賢劫大乘經

Thánh Hiền Kiếp Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-dbyañs)(Ind. Vidyākaraśimha)(Editor. Ska-ba dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་བྱ་མང་པོ་རྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa bu-mañ-po rton-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-bahuputrapratisaraṇa-nāma-dhāraṇī

聖多子依陀羅尼

Thánh Đa Tử Y Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱ་མོ་རྫོ་གྲོས་བཟང་མོས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo blo-gros-bzañ-mos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sumatidārikā-paripṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖童女賢慧所問大乘經

Thánh Đồng Nữ Hiền Tuệ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བྱ་མོ་རྫོ་མཚོག་ལུང་བཟླན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo zla-mchog luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-candrottarādārikāvyaākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖童女最上月授記大乘經

Thánh Đồng Nữ Tối Thượng Nguyệt Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་བྱ་མོ་རྣམ་དག་དང་པས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bu-mo rnam-dag-dad-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dārikā-vimalaśraddhāparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖童女清淨信所問大乘經

Thánh Đồng Nữ Thanh Tịnh Tín Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བྱ་མེད་འགྲུང་བ་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa bud-med ḥgyur-ba luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-strīvivartavyākaraṇa-nāma-mahāyānāsūtra

聖轉女身授記大乘經

Thánh Chuyển Nữ Thân Thụ Kí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、 Śīlendrabodhi)

འཕགས་པ་བོ་ཙོན་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa be-con chen-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mahādaṇḍa-nāma-dhāraṇī

聖大杖陀羅尼

Thánh Đại Trượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱང་ལྷན་གྱི་ཕྱོགས་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa byañ-chub-kyi phyogs bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhipakṣanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說菩提分大乘經

Thánh Thuyết Bồ-đề Phần Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Jñānasidhi)

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་བྱམས་པ་དགའ་ལྷན་གནས་དུ་སྐྱེ་བ་སྐྱངས་པའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥ byams-pa dgaḥ-ldan gnam-du skye-ba blaṅs-paḥi mdo

Kwan-ji-liu-phus-shañ-śyan-ten-śi-sthy-an-kyin

聖世間隨入大乘經

Thánh Thế Gian Tùỵ Nhập Đại Thừa Kinh

(Tib. Pab-stoṅ, Śes-rab seṅ-ge)

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱག་སྦྲོང་སྐྱུན་སྦྲོང་དང་ལྷན་པ་ཐོགས་པ་མི་མངའ་བའི་ལུགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་སེམས་རྒྱ་ཆེར་ཡོངས་སུ་རྫོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥ spyan-ras-gzigs dbañ-phyug phyag stoṅ spyan stoṅ dañ-ldan-pa thogs-pa mi mñañ-baḥi thugs-rje chen-poḥi sems rgya-cher yoṅs-su rdsogs-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

(Ārya-bodhisattvavalokitesvara-sahasra-bhujanetrasanga-mahākāruṅika-citta-vistāra-paripurna-nāma-dhāraṅi)

聖千手千眼觀自在菩薩無礙大悲心廣大正圓滿陀羅尼

Thánh Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ-tát Vô Ngại Đại Bi Tâm Quảng Đại Chánh Viên Mãn

Dhāraṅi [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་ལྷོ་སྦྲོང་ཅེས་བྱ་བ་ཐོག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi sde-snod ces-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhisattvapiṭaka-nāma-mahāyānasūtra

聖菩薩藏大乘經

Thánh Bồ-tát Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)(Ind. Dharmatāśīla, Surendrabodhi,

Śilendra)

འཕགས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའི་སྐྱོད་པ་བཟླ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐོག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhisattvacaryānirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說菩薩行大乘經

Thánh Thuyết Bồ-tát Hạnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་བྱང་ལྷན་སེམས་དབའི་སྣོད་ཡུལ་གྱི་ཐབས་གྱི་ཡུལ་ལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མ

དོ

#

Hphags-pa byañ-chub-sems-dpaḥi spyod-yul-gyi thabs-kyi yul-la rnam-par-ḥphrul-ba bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bodhisattvagocaropāyaviṣayavikurvāṇanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說菩薩行境變現方便境大乘經

Thánh Thuyết Bồ-tát Hạnh Cảnh Biến Hiện Phương Tiện Cảnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་བྱམས་པ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byams-pa ḥjug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maitreyaprasthāna-nāma-mahāyānasūtra

聖彌勒發趣大乘經

Thánh Di-lặc Phát Thú Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma、Jinamitra)

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa byams-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-maitreya-nāmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita (same name tib)

聖彌勒一百八名陀羅尼真言

Thánh Di-lặc Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སང་གའི་སྐྱེ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byams-paḥi seṅ-geḥi-sgra chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maitreyamahāsīrhanāda-nāma-mahāyānasūtra

聖彌勒大師子吼大乘經

Thánh Di-lặc Đại Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi、 Prajñāvarma)

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa byams-paḥi sgrub-thabs

Ārya-maitreyasādhana

聖慈成就法

Thánh Từ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-pa dpal) / (Tib. Ston-pa)(Ind. Jo-bo chen-po)(Editor. Buddhaśrī、 Gñub lo-tsā-ba)

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྐྱོན་ལམ

#

Hphags-pa byams-paḥi smon-lam

Ārya-maitreyapraṇidhānarāja (same name ?) (partial name tib)

聖彌勒誓願文

Thánh Di-lặc Thệ Nguyện Văn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་བྱམས་པའི་སྐྱོན་ལམ་གྱི་རྒྱལ་པོ

#

Hphags-pa byams-paḥi smon-lam-gyi rgyal-po

Ārya-maitreyapraṇidhānarāja

聖彌勒誓願王

Thánh Di-lặc Thệ Nguyện Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、 Buddhaśrīsānti)

འཕགས་པ་བྱམས་པས་དམ་བཅས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa byams-pas dam-bcas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-maitreyapratijñā-nāma-dhāraṇī

聖彌勒本願陀羅尼

Thánh Di-lặc Bốn Nguyên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

འཕགས་པ་བྱམས་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa byams-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-maitreyapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖彌勒所問大乘經

Thánh Di-lặc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱམས་ཐེ་མོ་དཔལ་ལྷན་མས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa bram-ze-mo dpal-ldam-mas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-śrīmatībrāhmaṇīpariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖婆羅門婦具吉祥所問大乘經

Thánh Bà-la-môn Phụ Cụ Cát Tường Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་བློ་གྲོས་མི་ཟད་པས་བཟླན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa blo-gros-mi-zad-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-akṣayamatinirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖無盡意所問大乘經

Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Đại Thừa Kinh / Thánh Vô Tận Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)(Ind. Dharmalāśīla)

འཕགས་པ་སློ་སྤྱོད་མི་ཟད་པས་བསྟན་པ་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ

#

Hphags-pa blo-gros mi-zad-pas bstan-pa rgya-cher ḡgrel-pa

Ārya-akṣayamatinirdeśaṭikā

聖無盡意所說廣註

Thánh Vô Tận Ý Sở Thuyết Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde、Dpal brtsegs)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སློ་སྤྱོད་མི་ཟད་པས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa blo-gros-mi-zad-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo

Ārya-akṣayamatipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖無盡慧所問大乘經

Thánh Vô Tận Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Vô Tận Huệ Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)(Editor. Dharmatāśīla)

འཕགས་པ་སློ་སྤྱོད་རྒྱ་མཚོས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa blo-gros rgya-mtshos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo

Ārya-sāgaramatipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖意海所問大乘經

Thánh Ý Hải Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Buddhaprabha)

འཕགས་པ་མ་སྐྱེས་དགའི་འགྲོད་པ་བསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ma-skyes-dgraḡi ḡgyod-pa bsal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḡi mdo

Ārya-ajātaśatrukaukṛittyavinodanā-nāma-mahāyānasūtra

聖阿闍世懺悔大乘經

Thánh A-xà-thế Sám Hối Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲེ་རྒྱུ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བཏག་པ

#

Hphags-pa mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi brtag-pa
Ārya-ḍākinīvajrapañjara-mahātantrarājakaḥpa-nāma

聖荼枳尼金剛篋怛特羅大王儀軌

Thánh Không Hành Nữ Kim Cương Lôu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nghi Quỹ/ Thánh Không
Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lôu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་མ་དྲེ་རྒྱུ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་བཏག་པ་དང་པོའི་རྒྱལ་པོའི་བཤད་རྒྱུར

#

Hphags-pa mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-poḥi brtag-pa
dañ-poḥi rgyal-poḥi bśad sbyar

Ārya-Ḍākinīvajrapañjaramahātantrarāja-kalpa-nāma-mukhabandha

聖荼枳尼金剛篋怛特羅大王第一分別王會釋

Thánh Không Hành Nữ Kim Cương Lười Đại Mật Điển Vương Nghi Quỹ Diện Kết / Thánh Không
Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lôu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Đệ Nhất Phân Biệt

Vương Hội Thích (H)

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

འཕགས་པ་མཁའ་འགྲོ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mkhaḥ-spyod-kyi sgrub-thabs

Ārya-khasarpaṇasādhana

聖空行成就法

Thánh Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་མདངས་ཕྱིར་འཕྲོག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa mdañs phyir-ḥphrog-pa shes-bya-baḥi mdo

Ārya-ojaḥpratyañjana-sūtra (same name)

聖奪神色經

Thánh Đoạt Thần Sắc Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་མདངས་ཕྱིར་འཕྲོགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa mdañs phyir-hphrogs-pa shes-bya-baḥi mdo

Ārya-ojaḥpratyañjana-sūtra (same name)

聖奪神色經

Thánh Đoạt Thần Sắc Kinh

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

འཕགས་པ་མཚན་མོ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa mtshan-mo bzañ-po shes-bya-baḥi mdo

Ārya-bhadrarātrī-nāma-sūtra

聖賢夜經

Thánh Hiền Dạ Kinh / Thánh Thiện Dạ Kinh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མདོར་བཤད་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མདོར་བཤད་བདུད་ཚིའི་ཐིགས་པ་}

{mtshan yang dag par brjod pa'i mdor bshad bdud rtsi'i thigs pa}

Phags pa mtshan yang dag par brjod pa'i mdor bshad bdud rtsi'i thigs pa zhes bya ba

Amṛtakaṇika-nāma-āryanāmasaṅgīti-ṭippanī

聖\名誦(經)略釋甘露滴

Thánh Danh Tụng (Kinh) Lược Śākya [Thích-ca] Lộ Tích

(Tib. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer, Chos-rje dpal)(Ind. Nor-bu dpal ye-śes)

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་མཚན་གསང་སྤྲགས་གྱི་དོན་དུ་རྣམ་པར་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa mtshan gsañ-sñags-kyi don-du
rnam-par-lta-ba shes-bya-ba

Nāmasaṅgītivṛtti

聖\名等誦廣釋名號秘密真言義觀

Thánh Danh Đẳng Tụng Quảng Thích Danh Hiệu Bí Mật Chân Ngôn Nghĩa Quán

(Tib. Phyag-na rdo-rje、Klog skya śes-rab)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi sgrub-thabs

Ārya-nāmasaṅgītisādhana

聖名等誦成就法

Thánh Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་མར་མེ་མཚན་གྱིས་ལུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa mar-me-mdsad-kyis luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dīpaṃkaravyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖燃燈授記大乘經

Thánh Nhiên Đăng Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Jñānagarbha、kluḥi rgyal-
mtshan)

འཕགས་པ་མར་མེ་འབྲུལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa mar-me ḥbul-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pradīpadāniya-nāma-mahāyānasūtra

聖燈明奉施大乘經

Thánh Đăng Minh Phụng Thí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa mi gyo-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-acala-nāma-dhāraṇī (same name)

聖不動陀羅尼

Thánh Bất Động Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་གསང་རྒྱུད་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi gsañ rgyud chen-po

Ārya-acalamahāguhyatantra

聖不動秘密大怛特羅

Thánh Bất Động Bí Mật Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Hphags-pa mi gyo-baḥi rtog-paḥi rgyud-kyi rgyal-po

Ārya-acalakalpa-tantrarāja

聖不動儀軌怛特羅王

Thánh Bất Động Nghi Quỹ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa mi g.yo ba'i sgrub thabs

#

Āryācalasādhana

聖不動成就法

Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp

#

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags pa mi g.yo ba'i sgrub thabs}

Hphags-pa mi gyo-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Āryācalasādhana-nāma
聖不動成就法
Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp
(Tib. Dbañ-phyug rgyal-mtshan)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་མི་གཡོ་བའི་རྒྱུ་ཐབས།

Hphags-pa mi gyo-baḥi sgrub-thabs
Ārya-acalasādhana
聖 \ 不動成就法 / 聖不動成就法
Thánh Bất Động Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra) / (Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

འཕགས་པ་མི་འམ་ཅིའི་རྒྱལ་པོ་སྐོང་པོས་ལུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Hphags-pa mi ḥam-ciḥi rgyal-po sdoñ-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-drumakimnaraṅaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra
聖緊那羅王所問大乘經
Thánh Kimnara [Khẩn-na-la] Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Dpal-gyi-lhun-po, Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་མིག་ནད་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་མདོ་

Hphags-pa mig nad rab-tu shi-bar-byed-paḥi mdo
Ārya-akṣirogaprasāmani-sūtra
聖眼病善治經
Thánh Nhãn Bệnh Thiện Trị Kinh
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་མིག་རྣམ་པར་སྐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རིག་ཐུགས་

#

Hphags-pa mig rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi rig-sñags

Ārya-cakṣurviśodhanī-nāma-vidyāmantra

聖眼清淨明咒

Thánh Nhân Thanh Tịnh Minh Chú

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་མེ་ཁ་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa me-kha-la shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mekhalā-nāma-dhāraṇī

聖金帶陀羅尼

Thánh Kim Đới Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་མེ་རྟོག་གི་ཚྭགས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa me-tog-gi tshogs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kusumasañcaya-nāma-mahāyānasūtra

聖華聚大乘經

Thánh Hoa Tụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)(Ind.

Jñānasiddhi, Dharmatāśīla)

འཕགས་པ་མེ་རྟོག་བརྟེན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa me-tog brtsegs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-puṣpakūṭa-nāma-dhāraṇī

聖華積陀羅尼

Thánh Hoa Tích Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind.

Vidyākaraprabha)(Editor. Vidyākaraprabha, Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་མོ་མོད་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས

#

Hphags-pa mo rgod rnam-par hjompa-shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-coravidhvamsana-nāma-dhāraṇī

聖盜賊退治陀羅尼

Thánh Đạo Tặc Thoái Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་མྱ་ངེན་མེད་གྱིས་བྱིན་པ་ལྷང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa mya-nan-med-kyis-byin-pa luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aśokadattavyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖無憂施授記大乘經

Thánh Vô Ưu Thi Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཅན་དན་གྱི་ཡན་ལག་ཅས་བྱ་བའི་གཞུངས

#

Hphags-pa tsandan-gyi yan-lag ces-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-candāṅga-nāma-dhāraṇī

聖栴檀支陀羅尼

Thánh Chiên-Đàn-Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཅན་དན་གྱི་ཡན་ལག་ཅས་བྱ་བའི་གཞུངས

#

Hphags-pa tsandan-gyi yan-lag ces-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-candanaṅga-nāma-dhāraṇī

聖栴檀支陀羅尼

Thánh Chiên-Đàn-Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཚངས་པ་བྱུང་པར་སེམས་གྱིས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-pa khyad-par-sems-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-brahmaviśeṣacintipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖梵勝心所問大乘經

Thánh Phạm Thiên Tư Nghi Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Phạm Thắng Tâm Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)(Ind. Śākyaprabha, Dharmapāla, Jinamitra, Dharmatāśīla)(Editor. Devendrarakṣita, Kumārarakṣita)

འཕགས་པ་ཚངས་པའི་དཔལ་ལྷུང་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-pañi dpal luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-brahmaśrīvyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖梵吉祥授記大乘經

Thánh Phạm Thiên Cát Tường Thụ Kí Đại Thừa Kinh / Thánh Phạm Cát Tường Thụ Kí Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Dge-dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་ཚངས་པས་བྱིན་གྱིས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-pas-byin-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-brahmadattapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖梵施所問大乘經

Thánh Phạm Thi Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཚངས་པས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshañs-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poñi mdo

Ārya-brahmapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖梵天所問大乘經

Thánh Phạm Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Sở Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh (H)
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེ་དཔག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-aparimitāyurjñāna-nāma-mahāyānasūtra
聖無量壽智大乘經

Thánh Vô Lượng Thọ Trí Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) /

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sgrub-thabs
Ārya-aparimitāyurjñānasādhana
聖\ 壽智無量成就法

Thánh Thọ Trí Vô Lượng Thành Tựu Pháp
(Tib. Lce dgaḥ-baḥi dpal)(Ind. Hjam-paḥi dbyaṅs)

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ཡེ་ཤེས་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྐྱོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa tshe dan ye-śes dpag-tu-med-paḥi sñiṅ-po shes-bya-baḥi gzuṅs
Ārya-aparimitāyurjñānahṛdaya-nāma-dhāraṇī
聖無量壽智陀羅尼

Thánh Vô Lượng Thọ Trí Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

འཕགས་པ་ཚེ་དང་ལྗན་པ་དགའ་བོ་ལ་མངལ་དུ་འཇུག་པ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa tshe-dan-ldan-pa dgaḥ-bo-la mñal du ḥjug-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-
poḥi mdo
Ārya-āyusmannandagarbhāvagrāntinirdeśa
聖為長者難陀說入胎大乘經

Thánh Vị Trưởng Giả Nada [Nan-đà] Thuyết Nhập Thai Đại Thừa Kinh
(Tib. (目錄 : Hgos chos-grub 法成))

འཕགས་པ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་ཚགས་པ་དོ་རྗེའི་དམ་ཚིག་གི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa tshogs-kyi-bdag-po chags-pa rdo-rjeḥi dam-tshig-gi bstod-pa shes-byab-ba
Ārya-gaṇapatirāgavajrasamayastotra-nāma

聖歡喜天貪金剛三摩耶讚

Thánh Hoan Hỷ Thiên Tham Kim Cương Samaya [Tam-Ma-Gia] Tán
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོའི་སྙིང་པོ་

#

Hphags-pa tshogs-kyi-bdag-poḥi sñiñ-po
Ārya-gaṇapati-hṛdaya

聖歡喜天心髓

Thánh Hoan Hỷ Thiên Tâm Yếu

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib.
Ye-śes sde)(Ind. Vidyākarasimha)

འཕགས་པ་ཚོང་དཔོན་བཟང་སྐྱོང་གིས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa tshoñ-dpon bzañ-skyoñ-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-bhadrapālaśreṣṭhipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖商主賢護所問大乘經

Thánh Thương Chủ Hiền Hộ Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་རྩོམ་ལ་ནག་པོ་སྐྱུ་བ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa jambha-la nag-po sgrub-paḥi thabs
Ārya-kṛṣṇajambhalasādhana

聖黑闇婆羅成就法

Thánh Hắc Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)(Ind. Byams-paḥi dpal)

འཕགས་པ་ཞལ་བལུ་གཅིག་པའི་རིག་ལྔགས་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa shal bcu-gcig-paḥi rig-sñags-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mukhaikādaśavidyāmantraḥḍaya-nāma-dhāraṇī

聖十一面明咒心陀羅尼

Thánh Thập Nhất Diện Minh Chú Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་ཟ་མ་རྟོག་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa za-ma-tog bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karaṇḍavyūha-nāma-mahāyānasūtra

聖篋莊嚴大乘經

Thánh Khiếp Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་བྱུང་མདོའི་ཚེས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས

#

Hphags-pa zuñ-gi mdoḥi chos-kyi-rnam grañs

Ārya-saṃghāṭasūtradharmaparyāya

聖雙經法門

Thánh Song Kinh Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱེ་བའི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa zla-baḥi-sñiñ-po śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-candragarbha-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

聖月藏般若波羅蜜多大乘經

Thánh Nguyệt Tạng Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་རྣམ་པའི་སྐྱོད་པོས་ལྷན་པའི་མདོ་ལས་སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟན་པ་གནས་པ་དང་འཇིག་པའི་ཚུལ་ལྟར་བསྟན་པ

#

Hphags-pa zla-baḥi sñiñ-pos shus-paḥi mdo-las sañs-rgyas-kyi bstan-pa gnas-pa dan ḥjig-paḥi tshul luñ-bstan-pa

#-

聖月藏所問經中佛說住滅理趣授記

Thánh Nguyệt Tạng Sở Vấn Kinh Trung Phật Thuyết Trụ Diệt Lí Thú Thụ Kí

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་འཁར་གསེས་ཀྱི་དམ

#

Hphags-pa ḥkhar-gsil-gyi mdo

#-

聖錫杖經

Thánh Tích Trụng Kinh

(Tib. Byin-gyi sñiñ-po)(Ind. Śākyasimha)(Editor. Devacandra)

འཕགས་པ་འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཡོངས་སུ་བསྐྱོབ་བ

#

Hphags-pa ḥgro-ba thams-cad yoñs-su skyob-par-byed-pa shes-bya-baḥi yoñs-su-bsño-ba

#-

聖一切有情正護迴向

Thánh Nhất Thiết Hữu Tình Chánh Hộ Hồi Hướng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākaraprabha)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་འགྲོ་ལྡིང་བའི་རིག་ལྡགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ

#

Hphags-pa ḥgro ldiñ-baḥi rig-sñags-kyi rgyal-po

Ārya-dramiḍa-vidyārāja

聖行住明咒王

Thánh Hành Trụ Minh Chú Vương

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གནས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gnas-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīvihāna-nāma-mahāyānasūtra

聖文殊師利住大乘經

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་གྱུར་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྣམ་གྲགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gshon-nur gyur-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-mañjuśrīkumārabhūtaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita (??)

聖文殊師利法王子一百八名陀羅尼真言

Thánh Văn-thù-sur-lợi Pháp Vương Tử Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་འགྱུར་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྣམ་གྲགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gshon-nur-ḥgyur-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-mañjuśrīkumārabhūtaṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

聖文殊師利法王子一百八名陀羅尼真言

Thánh Văn-thù-sur-lợi Pháp Vương Tử Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal gsañ-baḥi rgyud-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīguhyatantramaṇḍalavidhi

聖文殊師利秘密怛特羅曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྐབས་དང་ལས་ཀུན་གྱི་གཏོར་ལེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal gsañ-baḥi rgyud-kyi sgrub-thabs dañ-las kun-gyi gter shes-bya-baḥi hḡrel-pa

Ārya-mañjuśrīguhyatantrasādhanasarva-karmanidhi-nāma-ṭikā

聖文殊師利秘密怛特羅成就法作法寶藏註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la] Thành Tựu Pháp Tác Pháp Bảo Tàng Chú Thích

(Tib. Rig-pa gshon-nu)(Ind. Padmākaravarma)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡིད་བཞིན་འོར་བུ་ལེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga yid-bshin-nor-bu shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhicintāmaṇi-nāma

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌如意寶珠

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Như Ý Bảo Châu

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)(Ind. Mahājñāna)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཡོན་ཏན་འབྱུང་གནས་ལེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga yon-tan hbyuñ-gnas shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhiguṇasambhava-nāma

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌功德生處

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Công Đức Sinh Xứ

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi dkyil-hkhor-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīmaṇḍalavidhi

聖\ 文殊師利曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi bstod-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīstotra-nāma

聖\ 文殊師利讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan

#-

聖文殊師利名號

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Hiệu

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、Devacandra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmāṣṭaśataka

聖文殊一百八名

Thánh Văn-thù Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiṅṅti-nāma

聖文殊師利名等誦註釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Śrīmahājana)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱེན་སྲིག་གི་རིམ་བཤ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-pa shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi rim-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-homakrama

聖文殊師利名等誦護摩次第

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Homa [Hộ-ma] Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱུས་གྱི་ཚོ་གཤ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par brjod-paḥi khros-kyi cho-ga

(Ārya-Mañjuśrī-nāmasaṅgīty-abhiṣeka-vidhi)

聖\文殊師利名等誦沐浴儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་གྱི་འགྲེལ་བ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi gsañ-ba dañ-ldan-paḥi sgrub-paḥi

thabs-kyi ḥgrel-pa ye-śes gsal-ba shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiguhyavadvidhivṛttijñānadīpa-nāma

聖\文殊師利名等誦具秘密成就法註釋慧明

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Kết Tập Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Giải Tuệ Đăng / Thánh

Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Cụ Bí Mật Thành Tựu Pháp Chú Thích Tuệ Minh (H)

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ངན་སྲུགས་བྱུང་གྱི་འཁོར་ལོས་བསང་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ñan sñags byad-kyi hkhor-los bsad-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimāraṃmantra-maracakra

聖\ 文殊師利名等誦惡咒輪殺生

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Ác Chú Luân Sát Sinh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཚོག་མདོ་དང་བསྐྱེས་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi cho-ga mdo dan bsres-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītidhisūtra-piṇḍita

聖\ 文殊師利名等誦儀軌經會

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quỹ Kinh Hội

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra) / (Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ་བསྟུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkaḥ-ḥgrel bsdus-pa shes-bya-ba
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikāsamgraha-nāma

聖\ 文殊師利名等誦難語釋集

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nan Ngữ Thích Tập

(Tib. Hbro jo-sras、Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Kālacakra、Jñānagarbha)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi dkaḥ-ḥgrel
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikā

聖\ 文殊師利名等誦難語釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nan Ngữ Thích

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi-nāma

聖\ 文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa) / (Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītidhimaṇḍala-nāma

聖,文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Hjam-dpal bśes-gñen)(Chos-kyi śes-rab)(Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚེ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītimaṇḍalavidhi

聖\ 文殊師利名等誦曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti) / (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དགྲིལ་འཁོར་ཐམས་ཅད་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi dkyil-ḥkhor thams-cad-la bstod-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvamaṇḍala-stotra

聖\ 文殊師利名等誦一切曼荼羅讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Nhất Thiết Maṇḍala [Mạn-đà-la] Tán

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi don gsal-bar-byed-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīyarthālokakara-nāma
聖\ 文殊師利名等誦義作明
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Nghĩa Tác Minh
(Tib. Gñags jñāna)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་ཕན་ཡོན་གྱི་འགྲེལ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i phan yon gyi 'grel pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-anuśamsāvṛtti
聖\ 文殊師利名誦利益註釋
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Lợi Ích Chú Thích
(Tib. Rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i mngon par rtogs pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīyabhīsamaya
聖\ 文殊師利名誦現觀
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Hiện Quán
(Tib. Rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་མན་ངག་གི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi man-ñag-gi ḥgrel-pa shes-bya-ba
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyupadeśavṛt-nāma
聖\ 文殊師利名等誦優波提舍註釋
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Luận Nghị [U'ba-đề-xa] Chú Thích
(Tib. Śes-rab bla-ma)(Ind. Devarāja)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འཁོར་ལོའི་རིམ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥkhor-loḥi rim-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīticakrakrama

聖\ 文殊師利名等誦輪次第

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Luân Thứ Đệ

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaracandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་དྲི་མ་མེད་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa dri ma med pa'i 'od ces bya ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītitikā-vimala-prabhā

聖\ 文殊師利名誦註釋無垢光

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Chú Thích Vô Cấu Quang

(Tib. Bsod-sñoms-pa chen-po)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་བདུད་རྩིའི་ཐེགས་པ་སྐྱོན་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i 'grel pa bdud rtsi'i thigs pa sgron ma gsal ba zhes bya ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-amṛtabindu-pradīpālokavṛtti-nāma

聖\ 文殊師利名誦註甘露滴燈光

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Chú Amṛta [Cam-lộ] Tích Đăng Quang

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrī, Dharmakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ་སྐྱོང་པོ་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa sñiñ-po mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiṭikā-sārābhi-samaya-nāma

聖\ 文殊師利名等誦註心髓現觀

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đăng Tụng Chú Tâm Yếu Hiện Quán

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītipañjikāsaṅgraha-nāma (same name tib)
聖\ 文殊師利名等誦註釋
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích
(Tib. Khyuñ grags(?))

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛtti (same name tib)
聖\ 文殊師利名等誦註釋
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་འགྲེལ་བ།

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi ḥgrel-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītivṛttināmārtha-prakāśakaraṇa-nāma (same name tib)
聖\ 文殊師利名等誦註釋
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Chú Thích
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrimitra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་བྱུ་ཆེར་བཤད་བ།

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi rgya-cher-bśad-pa
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītiṭikā
聖\ 文殊師利名等誦廣釋
Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Quảng Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Kamalagupta)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་བ།

Phags pa 'jam dpal gyi mtshan yang dag par brjod pa'i rnam par bshad pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītyākhyāna

聖\ 文殊師利名誦解釋

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Tụng Giải Thích

(Tib. Sbal rdo-rje rgyal-po)(Ind. Abhayavajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-nāma (same name)

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས་གསང་བའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs gsañ-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-guhyapradīpa-nāma

聖\ 文殊師利名等誦成就法秘密燈

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp Bí Mật Đăng

(Tib. Klog skya)(Ind. Devākaraçandra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana-nāma (same name)

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-thabs

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sgrub-paḥi thabs

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisādhana

聖\ 文殊師利名等誦成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྲིག་པ་སྦྱང་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sdig-pa sbyoñ-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi

cho-ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanāmaṅḍalavidhi-nāma (same name)

聖\ 文殊師利名等誦惡業清淨曼荼羅儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Nghiệp Thanh Tịnh Maṅḍala [Mañ-ḍa-la] Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྲིག་པ་སྦྱང་བའི་སྐྱུན་སྲེག་གི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sdig-pa sbyoñ-baḥi sbyin-sreg-gi cho-

ga shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītisarvapāpa-viśodhanahomavidhi-nāma (same name)

聖\ 文殊師利名等誦惡業清淨護摩儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Ác Nghiệp Thanh Tịnh Homa [Hộ-ma] Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱུན་དབྱེ་བའི་ཚ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi spyan dbye-baḥi cho-ga shes-bya-ba
Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīcākṣurvidhi-nāma

聖 \ 文殊師利名等誦開眼儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Khai Nhân Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་སྐྱོན་སྲིག་གི་ཚོ་ག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi mtshan-yañ-dag-par-brjod-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga bsdus-pa shes-
bya-ba

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgītihomavidhisamgraha-nāma

聖 \ 文殊師利名等誦護摩儀軌集

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་མཚན་ཡང་དག་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱ་ཚེར་འབྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal gyi mtshan yañ-dag-par brjod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-mañjuśrīnāmasaṅgīti-nāma-mahā-tīkā

聖 \ 文殊師利名等誦大註

Thánh Văn-thù-sur-lợi Danh Đẳng Tụng Đại Chú

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཞལ་ནས་གསུངས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གསུངས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi shal-nas gsuñs-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mañjuśrīsvākhyāta-nāma-dhāraṇī

聖文殊師利直說陀羅尼

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trục Thuyết Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཟབ་ཅིང་རྒྱ་ཚེ་བའི་འབྲེལ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi zab-ciñ-rgya-che-baḥi ḥgrel-pa
(Ārya-Mañjuśrī-gambhīra-vyakhya)

聖 \ 文殊師利甚淨廣註

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thập Tịnh Quảng Chú

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

Ārya-mañjuśrīpratiṣṭhāvidhi

聖 \ 文殊師利善住儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thiện Trụ Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྩ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi rtsa-baḥi rgyud

Ārya-mañjuśrīmūlatantra

聖文殊師利根本怛特羅

Thánh Văn-thù-sur-lợi Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Kumāralāśa)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སངས་རྒྱས་གྱི་ཞིང་གི་ཡོན་ཏན་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa hjam-dpal gyi sañs-rgyas-kyi shiñ-gi yon-tan bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo

Ārya-mañjuśrībuddhakṣetraguṇavyūha-nāma-mahāyānasūtra

聖文殊師利佛國土功德莊嚴大乘經

Thánh Văn-thù-sur-lợi Phật Quốc Độ Công Đức Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱལ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ārya-mañjuśrīsādhana-nāma (same name)

聖 \ 文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti) / (Tib. Ḥa-sha rgya-gar-brtsegs)(Ind. Aśokaśrī)

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Ārya-mañjuśrīsādhana

聖文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་རྒྱལ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi sgrub-paḥi thabs

Ārya-mañjuśrīsādhana

聖 \ 文殊師利成就法

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-ḥkhor lo-tsā-ba)(Ind. Śrīpanaratna)(Editor. Rgya-mthso)(Ind. Dānaśīla)

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐད་ཡི་གེ་འབྲུ་གཅིག་པའི་ཚེ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi snags-yi-ge ḥbru gcig-paḥi cho-ga

#-

聖文殊師利真言一字儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Chân Ngôn Nhất Tự Nghi Quỹ

(Tib. Kluḥi dbaḥ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་གྱི་སྐད་ལམ་གྱི་ཚེ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyi spyod-lam-gyi cho-ga

Ārya-mañjuśrīcaryāmārgavidhi

聖 \ 文殊師利行道儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Hành Đạo Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དམོན་བཟུགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dmod btsugs-pa shes-bya-ba

#-

聖文殊師利咒詛陀羅尼

Thánh Văn-thù-sur-lợi Chú Tứ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དམོན་བཟུགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dmod btsugs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

聖文殊師利咒咀陀羅尼

Thánh Văn-thù-sur-lợi Chú Tứ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis dris-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖文殊師利所問大乘經

Thánh Văn-thù-sur-lợi Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱིས་བཟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa hjam-dpal-gyis bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mañjuśrīnirdeśa-nāma-mahāyānasūtra
聖文殊師利所說大乘經
Thánh Văn-thù-sur-lợi Sớ Thuyết Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

Hphags-pa hjam-dpal ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs
Ārya-vāgrājamañjuśrīsādhana (same name tib)
聖文殊師利語王成就法
Thánh Văn-thù-sur-lợi Ngữ Vương Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

Hphags-pa hjam-dpal shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Ārya-mañjuśrī-nāma-sādhana (same name tib)
聖文殊師利成就法
Thánh Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra-pa)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

Hphags-pa hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥ-de-kho-na-ñid ces-bya-baḥi sgrub-thabs
Ārya-jñānasattvamañjuśrītattva-nāma-sādhana
聖文殊師利智慧菩薩真性成就法
Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Bồ-tát Chân Tính Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Hphags-pa hjam-dpal ye-śes-sems-dpaḥi mñon-par-rtogs-pa shes-bya-ba

Ārya-jñānasatvamañjuśryabhisamaya-nāma

聖\ 文殊師利智慧有情現觀

Thánh Văn-thù-sur-lợi Trí Huệ Hữu Tình Hiện Quán

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རིན་པོ་ཆའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa hjam-dpal rin-po-chehi cho-ga

Ārya-mañjuśrīratnavidhi

聖\ 文殊師利寶儀軌

Thánh Văn-thù-sur-lợi Bảo Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་འབྱུང་བའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa hjam-dpal rnam-par hphrul-baḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīvikurvāṇaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖文殊師利神變品大乘經

Thánh Văn-thù-sur-lợi Thần Biến Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་རྣམ་པར་རོལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa hjam-dpal rnam-par rol-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mañjuśrīvikrīḍita-nāma-mahāyānasūtra

聖文殊師利戲喜大乘經

Thánh Văn-thù-sur-lợi Hí Hỉ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་ལ་བསྟོད་བ།

#

Hphags-pa hjam-dpal-la bstod-pa

Ārya-mañjusrīstotra

聖\ 文殊師利讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

འཕགས་པ་འཇམ་དབལ་ལས་བཞི་འཁོར་ལོ་གསང་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa hjam-dpal las bshi hkkhor-lo gsañ-baḥi rgyud

Ārya-mañjuśrīkarmacatuścakra-guhya-tantra

聖文殊師利四業輪秘密怛特羅

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tứ Nghiệp Luân Bí Mật Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

འཕགས་པ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa hjam-paḥi-dbyaṅs-kyi bstod-pa

Ārya-mañjughoṣastotra

聖\ 文殊瞿沙讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tán / Thánh Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

འཕགས་པ་འཇམ་པའི་རྫོག་རྗེ་དབང་བོ་གཅིག་(ཏུ་གྲུབ་)པའི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Hphags-pa hjam-paḥi rdo-rje dpaḥ-bo gcig-(tu grub-)paḥi sgrub-thabs

Ārya-mañjuvajrasiddhaikavīrasādhana

聖文殊金剛（成就）一勇者成就法

Thánh Văn-thù Kim Cương (Thành Tựu) Nhất Dũng Giả Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri chos-kyi grags-pa)

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

Hphags-pa hjig-rten gsum-las rnam-par-rgyal-ba shes-bya-baḥi hgrel-pa

Ārya-treilokyavijaya-nāma-vṛtti

聖三世間勝註釋

Thánh Tam Thế Gian Thắng Chú Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Pratakaravaram)

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་གྱི་རྗེས་སུ་འཇུག་པར་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Hphags-pa h̄jig-rten-gyi rjes-su-ḥthun-par h̄jug-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-lokānuvartana-nāma-mahāyāna-sūtra
聖世間隨入大乘經

Thánh Thế Gian Tỳ Nhập Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa 'jig rten dbang phyug gsang ba'i sgrub thabs

#

Bhaṭṭāarakamahākārūṇīkastotra
大悲尊讚

Đại Bi Tôn Tán
#

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གསང་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa h̄jig-rten-dbañ-phyug gsañ-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba
Āryalokeśvaraguhyasādhana-nāma
聖世間自在秘密成就法

Thánh Thế Gian Tự Tại Bí Mật Thành Tự Pháp
(Tib. maitrī-pa)(Ind. Prajñākīrti)

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་གི་ཡིད་བཞིན་གྱི་རྫོང་གྱི་འཁོར་ལོས་སྐྱབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hphags-pa h̄jig-rten-dbañ-phyug-gi yid-bshin-gyi-nor-bu ḥkhor-los-sgyur-baḥi sgrub-thabs
Ārya-avalokiteśvaracintāmaṇīcakravartī-sādhana
聖\世自在如意珠輪轉成就法

Thánh Thế Tự Tại Như Ý Châu Luân Chuyển Thành Tự Pháp

(Tib. Sna-nam rdo-rje bla-ma)(Ind. Pūṇakīrti)

འཕགས་པ་འཇིག་རྟེན་འཇིག་གྱིས་ཡོངས་སུ་དྲིས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དམོ

#

Hphags-pa h̄jig-rten-ḥdsin-gyis yoṅs-su dris-pa shes-bya-baḥi mdo

Ārya-lokadharaparipṛcchā-nāma-sūtra

聖持世所問經

Thánh Trì Thế Sở Vấn Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

འཕགས་པ་འཇིགས་པ་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ལས་སྐྱོབ་པའི་སྐྱེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa h̄jigs-pa chen-po brgyad-las skyob-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-aṣṭamahābhayatāraṇītārāsādhana

聖八難救脫多羅母成就法

Thánh Bát Nạn Cứu Thoát Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་འཇིགས་པ་ཆེན་པོ་བརྒྱད་ལས་སྐྱོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས།

#

Hphags-pa h̄jigs-pa chen-po brgyad-las sgrol-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-aṣṭamahābhayatāraṇī-nāma-dhāraṇī

聖八大恐怖救脫陀羅尼

Thánh Bát Đại Khủng Bố Cứu Thoát Dhāraṇī [Ḍa-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་འདའ་ཀ་ཡེ་ཤེས་གྱི་མངོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Hphags-pa ḥdaḥ-ka ye-śes-kyi mdoḥi rnam-par bśad-pa

Ārya-atyayajñānasūtravyākhyāna

聖臨終智經解說

Thánh Lâm Chung Trí Kinh Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་འདྲ་ཀ་ཡི་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdaḥ-ka ye-śes shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ātyayajñāna-nāma-mahāyānasūtra

聖臨終智大乘經

Thánh Lâm Chung Trí Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་འདྲ་ཀ་ཡི་ཤེས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa ḥdaḥ-ka ye-śes shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa

Ārya-atyayajñāna-(nāma-)mahāyāna-sūtravṛtti

聖臨命智大乘經疏

Thánh Lâm Mệnh Trí Đại Thừa Kinh Sớ

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Dharmarāja)

འཕགས་པ་འདྲུ་ཤེས་བརྩུ་གཅིག་བསྟན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdu-śes bcu-gcig bstan-paḥi mdo

(Ārya-samjñāna-ekadāsa-nirdeśa-sūtra)

聖十一想說示經

Thánh Thập Nhất Tướng Thuyết Thị Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

འཕགས་པ་འདྲུལ་བ་རྣམ་པར་གཏན་ལ་དབབ་པ་ཉི་བར་འཁོར་གྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa ḥdul-ba rnam-par-gtan-la-dbab-pa ñe-bar-ḥkhor gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vinayavinīscaya-upālipariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖律決定優波離所問大乘經

Thánh Luật Quyết Định Upāli [ūpāli [U'u-ba-li]] Sớ Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་འདུས་པ་ཆེན་པོ་རིན་པོ་ཆེ་ཉི་མཱ་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa ḥdus-pa chen-po rin-po-che-tog-gi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāsannipātaratnaketudhāraṇi-nāma-mahāyānasūtra

聖大集寶幢陀羅尼大乘經

Thánh Đại Tập Bảo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་འོད་དཔག་མེད་གྱི་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa ḥod-dpag-med-kyi bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-amitābhavyūha-nāma-mahāyāna-sūtra

聖無量光莊嚴大乘經

Thánh Vô Lượng Quang Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་ཀུན་སུ་དགྱེ་བ་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa ḥod-zer kun-du-dkye-ba bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-raśmisamantamuktanirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra

聖說光明遍放大乘經

Thánh Thuyết Quang Minh Biến Phóng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥod-zer-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mārīcī-nāma-dhāraṇī

聖摩利支天陀羅尼 / 聖母摩利支天陀羅尼

Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་འོད་ཟེར་དྲི་མ་མེད་པ་རྣམ་པར་དག་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ḥod-zer dri-ma-med-pa rnam-par dag-paḥi ḥod ces-bya-baḥi gzuñs
Ārya-raśmivimalaviśuddhaprabhā-nāma-dhāraṇī

聖光明無垢清淨光陀羅尼

Thánh Quang Minh Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dpal-gyi lhun-poḥi sde)(Ind. Vidyākaraśimha)(Editor. Atīśa ḥbrom-ston) / (Tib. Ḥbrom ston-pa)(Ind. Jo-bo atśa)

འཕགས་པ་འོད་སྤང་གི་ལེན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa ḥod-sruñ-gi-leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-kāśyapaparivarta-nāma-mahāyānasūtra (same name)

聖迦葉品大乘經

Thánh Ca-Diếp Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཡང་དག་པར་སྤྱོད་པའི་ཚུལ་ནམ་མཁའི་མདོ་གིས་འདུལ་བའི་བཟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yañ-dag-par spyod-paḥi tshul nam-mkhaḥi mdog-gis ḥdul-baḥi bzod-pa shes-bya-ba
theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-samyagācāravṛttagaganavarṇavinayakṣānti-nāma-mahāyānasūtra

聖以正行理趣虛空色降伏大乘經

Thánh Dĩ Chánh Hành Lí Thú Hư Không Sắc Hàng Phục Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa yañs-paḥi groñ-khyer-du ḥjug-paḥi mdo chen-po

Ārya-vaiśālīpraveśa-mahāsūtra

聖毘舍離城入大經 / 聖毗舍離入大經

Thánh Vaiśālī [Bi-Xả-Li] Thành Nhập Đại Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śurendrabodhi)

འཕགས་པ་ཡངས་པའི་གོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ལས་འབྱུང་བའི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ

#

Hphags-pa yañs-paḥi groñ-khyer-du ḥjug-paḥi mdo-las ḥbyuñ-baḥi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

#-

聖入毗舍離經中所出善妙偈

Thánh Nhập Tỳ Xá Ly Kinh Trung Sở Xuất Thiện Diệu Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

འཕགས་པ་ཡབ་དང་སྲས་མཇལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa yab dan sras mjal-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pitāputrasamāgamana-nāma-mahāyānasūtra

聖父子會合大乘經

Thánh Phụ Tử Hội Hợp Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཡི་གོ་བྱུག་པའི་རིག་མཁས་

#

Hphags-pa yi-ge drug-paḥi rig-sñags

Ārya-ṣaḍakṣara-vidyā

聖六字明咒 / 聖六字門咒

Thánh Lục Tự Minh Chú / Thánh Lục Tự Môn Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཡི་གོ་བྱུག་པའི་རྒྱ་བ་ཐབས།

#

Hphags-pa yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs
Ārya-ṣaḍakṣarasādhana
聖\ 六字成就法
Thánh Lục Tự Thành Tự Pháp
(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ཡི་གེ་རྩལ་མ་རིག་པ་ཚེན་པོའི་སྐབ་ཐབས།

Hphags-pa yi-ge drug-ma rig-pa chen-poḥi sgrub-thabs
Ārya-ṣaḍakṣarīmahāvidyāsādhana
聖六字母大明成就法
Thánh Lục Tự Mẫu Đại Minh Thành Tự Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་ཡི་གེ་མེད་པའི་ཟ་མ་རྟོག་རྣམ་པར་སྤང་མཛད་གྱི་སློང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ།

Hphags-pa yi-ge med-paḥi za-ma-tog rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa
chen-poḥi mdo
Ārya-anakṣarakaraṇḍakavairocanagarbha-nāma-mahāyānasūtra
聖無字篋毘盧舍那藏大乘經
Thánh Vô Tự Khiếp Vairocana [Tỳ-lô-giá-na] Tạng Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

འཕགས་པ་ཡིད་དུ་འོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

Hphags-pa yid-du-ḥoñ-ba shes-bya-ba
#-
聖悅豫
Thánh Duyệt Dự
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཡུལ་དབྱས་འགྱུར་མ་སྐྱེ་འདི་རྒྱལ་རིགས་ཀྱི་སྐབ་པར་གྱི་རྣམ་ཐོབ་པའི་གདམས་པ་

#

Hphags yul dbus ḥgyur ma-thu raḥi rgyal rigs-kyi sman-par ku-nā-thaḥi gdams-pa
Āryadeśamagadhamathurākṣatriyabhiṣakkunāthāmnāya?

印度摩揭陀摩偷羅王族醫師拘那多教訓

Ấn Độ Magadha [Ma-Kiê-t-Đà] Mathurā [Ma-Thâu-La] Vương Tộc Y Sư Câu-Na-Đa Giáo Huấn
(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

འཕགས་པ་ཡུལ་པ་ཉེ་ལོ་སྐྱོད་པ་ད་ན་ད་སའི་སྐྱོད་བཅོས་

#

Hphags yul pha-haḥi sman-pa da-na-da-saḥi sman-bcos
Āryadeśaphahabhiṣagdānadāsabheṣajasaṃskāra?

印度波訶醫師陀那陀娑藥療

Ấn Độ Phaha [Ba-Ha] Y Sư Dānadāsa [Đà-Na-Đà-Sa] Dược Liệu
(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

འཕགས་པ་ཡུལ་འཕོང་སྐྱོད་གིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yul-ḥkhor-skyoñ-gis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-rāṣṭrapālapariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖持國所問大乘經 / 聖持國天所問大乘經

Thánh Trì Quốc Sở Vấn Đại Thừa Kinh / Thánh Trì Quốc Thiên Sở Vấn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Ind. Jinamitra, Munivarma)

འཕགས་པ་ཡེ་ཤེས་ཏ་ལ་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས་འགྲོ་བ་ཐམས་ཅད་ཡོངས་སུ་སྐྱོད་བ

#

Hphags-pa ye-śes ta-la-la shes-bya-baḥi gzuñs ḥgro-ba thams-cad yoñs-su sbyoñ-ba
Ārya-jñānolka-nāma-dhāraṇī-sarvagati-parisodhanī

聖智慧燈明陀羅尼一切趣清淨

Thánh Trí Huệ Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nhất Thiết Thú Thanh Tịnh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla) / (Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོད་པའི་འཕོང་ལ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa yoñs-su bsño-baḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-pariṇatacakra-nāma-mahāyānasūtra
聖正迴向輪大乘經
Thánh Chánh Hồi Hướng Luân Đại Thừa Kinh
(Tib. Rnam-par mi-rtog-pa)(Ind. Śīladharma)

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་བསྐྱོབ་པའི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་སྐྱབས་དང་བཅས་པ

Hphags-pa yoñs-su-bsño-baḥi rgyal-po chen-po sñags dan-bcas-pa
Ārya-mahāpariṇāmarāja samantraka
聖迴向大王真言
Thánh Hồi Hướng Đại Vương Chân Ngôn
(Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥprabha)

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་སྐྱེ་བའི་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

Hphags-pa yoñs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa chen-po theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mahāparinirvāṇa-nāma-mahāyānasūtra
聖大涅槃大乘經
Thánh Đại Niết Bàn Đại Thừa Kinh
(Tib. Wañ-phab-shwun(Wañ-phan-shun)、Dge-baḥi blo-gros、Rgya-mtshoḥi sde)(Ind.
Jinamitra、Jñānagarbha、Devacandra)

འཕགས་པ་ཡོངས་སུ་སྐྱེ་བའི་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

Hphags-pa yoñs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa chen-poḥi mdo
Ārya-mahāparinirvāṇasūtra
聖大涅槃經
Thánh Đại Niết Bàn Kinh
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་ཡོན་ཏན་བསྐྱབས་པ་དབག་ཏུ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa yon-tan bsnags-pa dpag-tu-med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-aparimitaguṇānuśāmsā-nāma-dhāraṇī

聖無量功德讚嘆陀羅尼

Thánh Vô Lượng Công Đức Tán Thán Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava)

འཕགས་པ་ཡོན་ཏན་རིན་ཆེན་མེ་དྲོག་ཀུན་ཏུ་རྒྱས་པས་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་

#

Hphags-pa yon-tan rin-chen-me-tog kun-tu-rgyas-pas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi

mdo

Ārya-guṇaratnasāṅkusumitapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖功德寶華開敷所問大乘經

Thánh Công Đức Bảo Hoa Khai Phú Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་རབ་གྱི་ཚུལ་གྱིས་རྣམ་པར་གཞོན་པས་བྱས་པ་ཞེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བསྟན་པ་

#

Hphags-pa rab-kyi-rtsal-gyis rnam-par-gnon-pas shus-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bstan-

pa

Ārya-suvikrāntavikrami-pariṛcchā- prajñāpāramitā-nirdeśa

聖因善勇猛所問說般若波羅蜜多

Thánh Nhân Thiện Dũng Mãnh Sở Vấn Thuyết Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jinamitra)

འཕགས་པ་རབ་ཏུ་ཞི་བ་རྣམ་པར་ངེས་པའི་ཚོ་འཕྲུལ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་

#

Hphags-pa rab-tu-shi-ba rnam-par-ñes-paḥi cho-ḥphrul-gyi tiñ-ñe-ḥdsiñ shes-bya-ba theg-pa

chen-poḥi mdo

Ārya-praśāntaviniścayaprātihĀryasamādhi-nāma-mahāyānasūtra

聖寂靜決定神變三昧大乘經

Thánh Tịch Tĩnh Quyết Định Thần Biến Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་གྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa ri-khrod lo-ma gyon-ma shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-parṇṇaśabarī-nāma-dhāraṇī

聖山窟葉衣女陀羅尼

Thánh Sơn Quật Diệp Y Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་རིག་པ་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa rig-pa mchog-gi rgyud chen-po

Ārya-vidyottama-mahātantra

聖最上明大怛特羅

Thánh Tối Thượng Minh Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

འཕགས་པ་རིག་པའི་རྒྱལ་མོ་སོ་སོར་འབྲང་བ་ཆེན་མོ་

#

Hphags-pa rig-paḥi rgyal-mo so-sor ḥbrañ-ba chen-mo

Ārya-mahāpratisarāvidyārājñī

聖明（咒）妃大隨求母

Thánh Minh Chú Phi Đại Tùy Cầu Mẫu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamita, Dānaśīla)(Editor. Gshon-nu dpal)

འཕགས་པ་རིག་པ་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དབུགས་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-po dbugs chen-po shes-bya-ba

#-

聖明咒王大息

Thánh Minh Chú Vương Đại Tức

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྣོན་མ་མཚོག་གི་གཟུངས

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-po sgron-ma mchog-gi gzuñs

Ārya-agrapradīpadhāraṇī-vidyārāja

聖明咒王最勝燈明陀羅尼

Thánh Minh Chú Vương Tối Thắng Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo rgyal-ba-can shes-bya-ba

Ārya-jayavati-nāma-mahāvidyārāja

聖明咒大王母有勝

Thánh Minh Chú Đại Vương Mẫu Hữu Thắng

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

འཕགས་པ་རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་མ་བྱའི་ཡང་སྣོན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-byaḥi yañ-sñiñ shes-bya-ba

Ārya-māyūrīvidyāgarbha-nāma

聖明咒王孔雀心髓

Thánh Minh Chú Vương Khổng Tước Tâm Yếu

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jñānasiddhi、Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

འཕགས་པ་རིག་ལྷགས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྣོན་མ་མཚོག་གི་གཟུངས

#

Hphag-pa rigs-sñags-kyi rgyal-po sgron-ma mchog-gi gzuñs

Ārya-agrapradīpadhāraṇī-vidyārāja (same name)

聖明咒王最上燈明陀羅尼

Thánh Minh Chú Vương Tối Thượng Đăng Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་རིན་ཆེན་དྲ་བ་ཅན་གྱིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-chen-dra-ba-can-gyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnajālipariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖寶網主所問大乘經

Thánh Bảo Võng Chủ Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sñin-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་རིན་ཆེན་ལྷ་བས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-chen-zla-bas shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnacandrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖寶月所問大乘經

Thánh Bảo Nguyệt Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-ba dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཡུང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-po-cheḥi phuṅ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnarāśi-nāma-mahāyānasūtra

聖寶聚大乘經

Thánh Bảo Tụ Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་རིན་པོ་ཆེའི་མཐའ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rin-po-cheḥi mthaḥ shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ratnakoti-nāma-mahāyānasūtra

聖寶邊大乘經

Thánh Bảo Biên Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་རིམས་དང་སློག་ཆགས་ཀྱིས་མི་ཚུགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa rims dan srog-chags-kyis mi tshugs-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

聖惡疫害蟲不犯陀羅尼

Thánh Ác Dịch Hại Trùng Bất Phạm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་རིམས་ནད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa rims nad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-jvaraprasāmani-nāma-dhāraṇī

聖惡疫善治陀羅尼

Thánh Ác Dịch Thiện Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རོ་ལངས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa ro lañs bdun-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-saptavetāḍaka-nāma-dhāraṇī

聖七起屍陀羅尼

Thánh Thất Khởi Thi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sñiñ-poḥi sde)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Vidyākarasimha)

འཕགས་པ་རྒྱ་ཆེར་རོལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམོ

#

Hphags-pa rgya-cher-rol-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-latitavistāra-nāma-mahāyānasūtra

聖廣大遊戲大乘經

Thánh Quảng Đại Du hí Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

འཕགས་པ་རྒྱན་ལྷན་པོ་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa rgyan stug-po bkod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-ghanavyūha-nāma-mahāyānasūtra

聖厚莊嚴大乘經

Thánh Hậu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa rgyal-po-la gdams-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-rājavavādaka-nāma-mahāyānasūtra

聖王訓誡大乘經

Thánh Vương Huấn Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rgyal-ba-can shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-jayavatī-nāma-dhāraṇī

聖有勝陀羅尼

Thánh Hữu Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྒྱལ་བའི་སླ་མའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rgyal-baḥi bla-maḥi gzuñs

#-

聖勝者上師陀羅尼

Thánh Thắng Giả Đạo Sư [Thượng Sư] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānāgarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra)

འཕགས་པ་རྒྱལ་བའི་སློབ་གྲོས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa rgyal-baḥi blo-gros shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-jayamati-mahāyānasūtra

聖勝意大乘經

Thánh Thắng Ý Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་རྒྱལ་བུ་དོན་གྲུབ་གྱི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa rgyal-bu don-grub-kyi mdo

(Ārya-jinaputra-arthasiddhi-sūtra)

聖義成就王子經

Thánh Nghĩa Thành Tựu Vương Tử Kinh

(Tib. Śes-rab legs)(Ind. Dharmasrībhadra)(Editor. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་རྒྱལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རིལ་བུ་

#

Hphags-pa rgyal-ma shes-bya-baḥi ril-bu

#-

聖王妃丸藥

Thánh Vương Phi Hoàn Dược

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)(Ind. Jinamitra, Atirrgyavarma, Candra)

འཕགས་པ་རྒྱལ་མཚན་གྱི་ཕྱོད་མའི་དབུང་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rgyal-mtshan-gyi rtse-moḥi dpuñ-rgyan shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-dhvajāgrakeyūra-nāma-dhāraṇī

聖勝幡頂飾陀羅尼

Thánh Diệu Tràng Tượng Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Thắng Phiên Đỉnh Sức Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཇི་བཅུན་འཇམ་དཔལ་གྱི་དོན་དམ་པའི་བསྟོན་པ

#

Hphags-pa rje-btsun hjam-dpal-gyi don-dam-paḥi bstod-pa

Ārya-bhaṭṭāarakamañjuśrīparamārthastuti-nāma

聖文殊師利尊勝義讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Thắng Nghĩa Tán

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

འཕགས་པ་རྟ་མགྲིན་གྱི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rta-mgrin-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

(Ārya-hayagrīva-sādhana-nāma)

聖馬頭成就法

Thánh Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratītyasamutpāda-nāma-mahāyānasūtra

聖緣起大乘經

Thánh Duyên Khởi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྐྱིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-po shes-bya-ba

Ārya-pratītyasamutpādahṛdaya-nāma

聖緣起心

Thánh Duyên Khởi Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྐྱོང་པོའི་ཚོ་གའི་གསུངས

#

Hphags-pa rteñ-cin ḥbrel-bar ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi cho-gaḥi gzuñs

Ārya-pratītyasamutpādahṛdayavidhi-dhāraṇī

聖緣起心儀軌陀羅尼

Thánh Duyên Khởi Tâm Nghi Quĩ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratītyasamutpāda-mahāyānasūtra

聖緣起大乘經

Thánh Duyên Khởi Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་རྟོགས་པ་ཆེན་པོ་ཡོངས་སུ་རྒྱས་པའི་མདོ་ལས། ལྷག་འཚལ་བ་ཚོ་ག་དང།

མཚན་ནས་བརྗོད་པའི་ཡོན་ཏན་གྱི་སྒྲིང་གཞི་དང། ཏུས་གསུམ་གྱི་དེ་བཞིན་གསེགས་པ་རྣམས་གྱི་མཚན་དང།

མདོ་ལྗེ་བཅུ་གཉིས་དང། བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་རྣམས་གྱི་མཚན་ནས་བརྗོད་ཅིང་ལྷག་འཚལ་བ་དང།

བཤགས་པའི་ལེའུ་རྣམས་འབྱུང་བ་ཉི་ཚོ་བཅོས་ཤིང་བསྐྱུར་བ།

#

Hphags-pa rtogs-pa chen-po yonñ-su-rgyas-paḥi mdo-las phyag-ḥtshal-ba cho-ga dañ mtshan-

nas brjod-paḥi yon-tan-gyi gliñ-gshi dañ dus-gsum-gyi de-bshin-gśegs-pa rñams-kyi mtshan dañ

mdo sde bcu-gñis dañ byañ-chub-sems-dpaḥ rñams-kyi mtshan-nas brjod ciñ phyag-ḥtshal-ba

dañ bśags-paḥi leḥu rñams ḥbyuñ-ba ñi-tshe bcos śiñ bsgyur-ba

#-

聖廣大分別經中禮拜念誦、稱名功德序品、三世如來名號、十二部經、菩薩稱名禮拜、懺悔品等要抄譯

Thánh Quảng Đại Phân Biệt Kinh Trung Lễ Bái Niệm Tụng Xưng Danh Công Đức Tự Phẩm Tam

Thế Như Lai Danh Hiệu Thập Nhị Bộ Kinh Bồ-tát Xưng Danh Lễ Bái Sám Hối Phẩm Đẳng Yếu Sao

Dịch

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

འཕགས་པ་རྟོགས་པ་ཆེན་པོ་ཡོངས་སུ་རྒྱས་པའི་མདོ་སྡེའི་སྲིག་པ་བཤགས་པ་དང། རླུབ་པའི་ཚོགས་

#

Hphags-pa rtogs-pa chen-po yoñs-su rgyas-paḥi mdo-sdeḥi sdig-pa bśags-pa dañ sgrub-paḥi cho-ga

(Ārya-mahāsamaya-vaipulyasūtra-papadeśanā-sahita-sādhana-vidhi)

聖廣大分別經中罪過懺悔成就儀軌

Thánh Quảng Đại Phân Biệt Kinh Trung Tội Quá Sám Hối Thành Tựu Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

འཕགས་པ་རྫོགས་པའི་མདོ་

#

Hphags-pa rdo ḥphañs-paḥi mdo

Ārya-śilākṣipta-sūtra

聖石投經

Thánh Thạch Đầu Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་རྫོགས་པའི་རྒྱལ་པོའི་རྟོག་པ་བསྐྱུས་པའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rdo-rje khro-boḥi rgyal-poḥi rtog-pa bsdus-paḥi rgyud ces-bya-ba

Ārya-vajrakrodharājakalpalaghutantra-nāma

聖金剛忿怒王儀軌略怛特羅

Thánh Kim Cương Phẫn Nộ Vương Nghi Quỹ Lược Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

འཕགས་པ་རྫོགས་པའི་མཐའ་པ་མེ་ལྷར་རབ་དུ་རྫོངས་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa rdo-rje mi-pham-pa me ltar rab-tu rmoñs-byed ces-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vajrājītanālapramohanī-nāma-dhāraṇī (same name)

聖金剛無能勝火迷闇陀羅尼

Thánh Kim Cương Vô Năng Thắng Hỏa Mê Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་མི་འཕམ་པ་མེ་ལྷར་རབ་ཏུ་རྫོངས་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa rdo-rje mi hpham-pa me ltar rab-tu rmoñs-byed ces-bya-baḥi gzuñs

Ārya-vajrājītānalapramohanī-nāma-dhāraṇī (same name)

聖金剛無能勝火迷闇陀羅尼

Thánh Kim Cương Vô Năng Thắng Hỏa Mê Âm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་གནུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-vajrabhairavadhāraṇī-nāma

聖金剛怖畏陀羅尼

Thánh Kim Cương Bồ Úy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Don-yod rdo-rje) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་བ་བརྟེན་པ་འཇིགས་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa rdo-rje ri-rab-chen-poḥi rtse-moḥi khañ-pa brtsegs-paḥi gzuñs

Ārya-mahāvajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī (same name)

聖金剛大山頂高樓閣陀羅尼

Thánh Kim Cương Đại Sơn Đỉnh Cao Lô Các Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrābodhi, Jñānasiddhi)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་བར་འཛོམས་པ་ལྷུས་ཀྱི་ཆོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi khruṣ-kyi cho-ga

(Vajra-vidarani-snana-vidhi-nāma)

聖\金剛摧破沐浴儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བླུས་ཀྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi khrus-kyi cho-ga

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-sāanavidhi

聖金剛摧破沐浴儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsaṅ-ba)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་གཤམ་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs-kyi gtor-maḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇībali-vidhikrama-nāma

聖金剛摧破陀羅尼供物儀軌次第

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] Cúng Dường Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Saṅs-rgyas gsaṅ-ba)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆེ་གསལ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs-kyi rgya-cher ḥgrel-pa rin-po-che gsal-ba shes-bya-ba

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭīkāratnābhāsvarā-nāma

聖金剛摧破陀羅尼廣註寶明

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] Quảng Chú Bảo Minh

(Tib. Saṅs-rgyas gsaṅ-ba)(Ind. Dbas mañjuśrīvarma)(Editor. Ḥjontetaḥula(?), Ḥog bsod-nams mdo-pa)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་རྒྱུབ་ཐབས་ཚོ་གཤམ་མོ་དང་བཅས་པ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-ḥjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs-kyi sgrub-thabs cho-ga shib-mo

daṅ-bcas-pa

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇī-sakalpasādhana

聖金剛摧破陀羅尼有細儀軌成就法

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hữu Tế Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp

(Tib. Mañjuśrīvarma)(Ind. Buddhagupta)(Editor. Jñānateñhara(?), Bsod-nams mos-pa śes-rab)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གནུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi gzuñs rnam-par-bśad-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīvykhyānabrḥhatṭikā

聖\ 金剛摧破陀羅尼釋廣註

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi rab-tu gnas-paḥi cho-ga

(Ārya-vajraavidarāni-pratis-ha-vidhi)

聖\ 金剛摧破善住儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Thiện Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་སྦྱབ་བྱེད་པའི་ལས་ཚོ་ག།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las myur-bar-byed-paḥi las cho-ga

(Ārya-vajraavidarāni-karmasukari-karma-vidhi)

聖\ 金剛摧破業速成作業儀軌

Thánh Kim Cương Tỏa Pháp Nghiệp Tốc Thành Tác Nghiệp Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་བ།

#

Hphags-pa rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

(Ārya-vajraavidarāni-pindikṛta-sādhana)

聖 \ 金剛摧破成就法略攝

Thánh Kim Cương Tỏa Phá Thành Tụ Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་ས་འོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa rdo-rje sa-ḥog-gi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Ārya-vajrapātāla-nāma-tantrarāja

聖金剛地下怛特羅王

Thánh Kim Cương Địa Hạ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Kun-dgaḥ rgyal-mtshan)(Ind. Bde-bar-gśegs-paḥi dpal)

འཕགས་པ་དོ་རྗེ་སློང་པོའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rdo-rje sñiñ-poḥi gzuñs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vajramaṇḍa-nāma-dhāraṇī-mahāyānasūtra

聖金剛道場陀羅尼大乘經

Thánh Kim Cương Đạo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་དོ་རྗེའི་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་པ་བརྟེན་པ་པོའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa rdo-rjeḥi ri-rab chen-poḥi rtse-moḥi khañ-pa brtsegs-paḥi gzuñs

Ārya-mahāvajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī

聖金剛大山頂高樓閣陀羅尼

Thánh Kim Cương Đại Sơn Đỉnh Cao Lâu Các Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi)

འཕགས་པ་རྣ་བོ་ཆེ་ཆེན་པོའི་ལུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rña-bo-che chen-poḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahābherihārakaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖大鼓品大乘經

Thánh Đại Cổ Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Vidyākaraṇa)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa rnam-par mi-rtog-par hjug-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-avikalpapraveśa-nāma-dhāraṇī

聖入無分別陀羅尼

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པའི་གནུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་

#

Hphags-pa rnam-par mi-rtog-par hjug-paḥi gzuñs-kyi rgya-cher hḡrel-pa

Ārya-avikalpapraveśadhāraṇīṭikā

聖入無分別陀羅尼廣註

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྣམ་པར་འཇུག་པ་ཐམས་ཅད་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rnam-par hthag-pa thams-cad bsdus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvavaidalyasaṅgraha-nāma-mahāyānasūtra

聖攝一切細破大乘經

Thánh Nhiếp Nhất Thiết Tế Phá Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Munivarma)

འཕགས་པ་རྣམ་པར་འཇུག་པའི་རྒྱལ་པོས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa rnam-par-hphrul-baḥi rgyal-pos shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vikurvāṇarājaparipṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖神變王所問大乘經

Thánh Thần Biến Vương Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་སྣོད་པོ་ཞེས་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

#-

聖毗盧遮那心髓陀羅尼

Thánh Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་རྣམ་པར་སྣང་མཛད་གྱི་སྣོད་པོའི་གནུངས་

#

Hphags-pa rnam-par-snañ-mdsad-kyi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

聖毗盧遮那心陀羅尼

Thánh Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་མ་བྱ་ཆེན་མོའི་སྣོད་པོ་

#

Hphags-pa rma-bya chen-moḥi sñiñ-po

#-

聖大孔雀母心

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་རྣམ་དུ་བྱུང་བ་ཞེས་བའི་ཚེས་གྱི་རྣམ་གངས་

#

Hphags-pa rmad-du-byuñ-ba shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Ārya-adbhutadharmaparyāya-nāma

聖希有法門

Thánh Diệu Pháp Môn / Thánh Hi Hữu Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

འཕགས་པ་མི་ལམ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཅན་པོའི་མངོན་མཛད་

#

Hphags-pa rmi-lam bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-svapnanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說夢大乘經

Thánh Thuyết Mộng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Dānaśīla、 Munivarma)

འཕགས་པ་རླུགས་འཛིན་ཆུའི་དབང་པོ་ལ་བྱུང་བར་གྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin chuḥi dbaṅ-po-la khyad-par-gyi bstod-pa shes-bya-ba

Ārya-jambhalajalendraviśeṣastotra-nāma

聖霧持水帝殊勝讚

Thánh Vụ Trì Thủy Đế Thù Thắng Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna)

འཕགས་པ་རླུགས་འཛིན་འཚོལ་བ་ནག་པོའི་རླུབ་ཐབས།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin ḥchol-ba nag-poḥi sgrub-thabs

Ārya-kṛṣṇocchuṣmajambhalasādhana

聖黑霧持除穢忿怒尊成就法

Thánh Hắc Vụ Trì Trì Uế Phẫn Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

འཕགས་པ་རླུགས་འཛིན་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa rmugs-ḥdsin-la bstod-pa

Ārya-jambhalastotra

聖霧持讚

Thánh Vụ Trì Tán

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mutitaśrijñāna)

འཕགས་པ་ཅུ་བའི་མཛོད་སྐྱོན་ཆེན་པོའི་རིམ་པ

#

Hphags-pa rtsa-baḥi mdsod sman chen-poḥi rim-pa

Ārya-mūlakoṣamahāuṣadhāvalī?

聖根本藏大藥次第

Thánh Căn Bản Tạng Đại Dược Thứ Đệ

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྐྱོན་པ་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོག་ཐམས་ཅད་རྗོགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga thams-cad rdsogs-pa shes-bya-ba

Ārya-vajrapāṇinilāmaradharasarva-maṇḍalavidhipūrṇa-nāma

聖\ 金剛青衣一切曼荼羅儀軌圓滿

Thánh Kim Cương Thanh Y Nhất Thiết Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nghi Quỹ Viên Mãn

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྐྱོན་པ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-pa-can-gyi sgrub-thabs-kyi man-ñag rgya-cher-bśad-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmaradharavajrapāṇisādhana-ṭikā-nāma

聖\ 金剛手青衣成就法優波提舍廣釋註

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghi [U-ba-ḍḗ-xa] Quảng Thích Chú

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

འཕགས་པ་ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྐྱོན་པོ་ཅན་(ཞེས་བྱ་བ་)འཇིག་རྟེན་གསུམ་འདུལ་བའི་རྒྱུད

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can (shes-bya-ba)ḥjig-rten gsum ḥdul-baḥi rgyud

Ārya-vajrapāṇinīlāmbadarharatrilokavinaya-nāma-tantra

聖青衣金剛手三世間調伏怛特羅

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Tam Thế Gian Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Rin-chen bzañ-pa)(Ind. Dīpaṃkara)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོལ་གྱི་མཚན་ལ་ཅན་གྱི་ཚོག་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi cho-ga shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-nīlāmbadarharavajrapāṇikalpa-nāma-dhāraṇī

聖青衣金剛手儀軌陀羅尼

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོལ་གྱི་མཚན་ལ་ཅན་གྱི་ཚོག་ལ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་གྱི་འགྲེལ་བཤམ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can-gyi cho-ga shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbadarharavajrapāṇividhi-nāma-dhāraṇīṭikā

聖金剛手青衣儀軌陀羅尼註釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Nghi Quỹ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Rgya-brtson señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོལ་གྱི་མཚན་ལ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་གྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འགྲེལ་བཤམ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs-kyi man-ñag rgya-cher-bśad-paḥi

ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbadarharavajrapāṇisādhana-ṭikā-nāma

聖\金剛手青衣成就法優波提舍廣釋註

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Quảng Thích Chú

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོལ་གྱི་མཚན་ལ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇisādhana

聖\ 金剛手青衣成就法

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚེས་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs yid-bshin-gyi-nor-bu shes-bya-ba

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharasādhana-cintāmaṇi-nāma

聖\ 金剛手青衣成就法如意珠

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Như Ý Châu

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)(Ind. Śrīkumāṛakalaśa)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚེས་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can drag-po gsum ḥdul-ba shes-bya-baḥi rgyud

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇirudratrīvinaya-tantra-nāma

聖青衣金剛手兇暴三調伏怛特羅

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Hung Bạo Tam Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ḥgar chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati (N))

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚེས་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos sñon-po-can drag-po gsum ḥdul shes-bya-baḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇirudravīṇita-tantravṛtti-nāma

聖\ 金剛手青衣三忿怒調伏怛特羅註釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tam Phẫn Nộ Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Jabari-pa、 Devapūrṇamati)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩོམ་གྱི་སྐབ་པའི་ཐབས་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚེས་བྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgyud-kyi rnam-par-bśad-pa

Ārya-nīlāmbaṛadharavajrapāṇi-nāma-tantraṭīkā

聖金剛手青衣怛特羅釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tantra [Đát-đặc-la] Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩི་རྩེ་གོས་སྣོན་པོ་ཅན་རྩི་རྩེ་ས་འོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Hphags-pa lag-na rdo-rje gos sñon-po-can rdo-rje sa-ḥog ces-bya-baḥi rgyud

Ārya-vajrapāṇinīlāmbaṛadharavajrapātāla-nāma-tantra

聖青衣金剛手金剛地下怛特羅

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Kim Cương Địa Hạ Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Byaḥi gloñ-pa-can)(Ind. Dīpaṃkaraśijñāna)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩི་རྩེ་དབང་བསྐྱར་བའི་རྒྱུད་ཚེན་པོ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje dbañ bskur-baḥi rgyud chen-po

Ārya-vajrapāṇyabhiṣeka-mahātantra

聖金剛手灌頂大怛特羅

Thánh Kim Cương Thủ Quán Đỉnh Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩི་རྩེ་བཅུ་འཛིན་སྣོན་པོ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje bcuḥi sñiñ-po

Ārya-daśavajrapāṇihṛdaya

聖十金剛手時髓

Thánh Thập Kim Cương Thủ Thời Tủy

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྩི་རྩེ་མཚན་བརྒྱུད་པ་གསང་སྤྲུལ་སྣོན་པོ་བཅས་པ་

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rje mtshan brgyad-pa gsañ-sñags dañ-bcas-pa

#-

聖金剛手八名秘密真言

Thánh Kim Cương Thủ Bát Danh Bí Mật Chân Ngôn

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྫོ་རྗེའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na rdo-rjeḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

Ārya-vajrapāṇyaṣottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

聖金剛手一百八名陀羅尼真言

Thánh Kim Cương Thủ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྫོ་རྗེའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rjeḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags dañ-bcas-pa

(Ārya-vajrapani-as-ottarasatakanāma dhāraṇīmantrasahita)

聖金剛手一百八名陀羅尼真言

Thánh Kim Cương Thủ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ལག་ན་རྫོ་རྗེའི་མཚན་བརྒྱད་པ་གསང་ལྷགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa lag-na-rdo-rjeḥi mtshan brygad-pa gsañ sñags dañ-bcas-pa

#-

聖金剛手八名秘密真言

Thánh Kim Cương Thủ Bát Danh Bí Mật Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa lag-bzañs-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-subāhupariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖善臂所問大乘經

Thánh Hiền Tí Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Jinamitra)

འཕགས་པ་ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷན་པའི་མདོ་ལས་བྱུང་བའི་སྣོན་ལམ

#

Hphags-pa lag bzañs-kyis shus-paḥi mdo-las byuñ-baḥi smon-lam

Ārya-subāhupariṣcchāsūtrobhavaprañidhāna?

聖賢臂請問經所出誓願

Thánh Hiền Tí Thỉnh Vấn Kinh Sở Xuất Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་སྣོང་པོའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi ḥgrel-pa de-bshin-gśegs-paḥi

sñiñ-poḥi rgyan shes-bya-ba

Ārya-lamkāvatāra-nāma-mahāyānasūtra-vṛttitathāgatahṛdayālamkāra-nāma

聖入楞伽大乘經註如來心莊嚴

Thánh Nhập Lăng-Già Đại Thừa Kinh Chú Như Lai Tâm Trang Nghiêm

(Tib. Ḥgos chos-grub)

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པ་རིན་པོ་ཆེའི་མདོ་ལས་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསུང་གི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ལེའུ

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-pa rin-po-cheḥi mdo-las sañs-rgyas thams-cad-kyi gsuñ-gi sñiñ-po

shes-bya-baḥi leḥu

#-

聖逝於楞伽寶經中一切佛所說說心髓品

Thánh Thệ Ư Lăng-Già Bảo Kinh Trung Nhất Thiết Phật Sở Thuyết Duyệt Tâm Yếu Phẩm

(Tib. Ḥgos chos-grub)

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-paḥi theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-lañkāvatāra-mahāyānasūtra

聖逝於楞伽大乘經

Thánh Nhập Lăng-Già Đại Thừa Kinh /Thánh Thệ U Lăng-Già Đại Thừa Kinh (H)

(Tib. Hgos chos-grub)

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་མངོ་བམས་ཅད་བཟླགས་པར་འགྱུར་བའི་གནུངས་སྣགས་

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-paḥi mdo thams-cad bklags-par ḥgyur-baḥi gzuñs-sñags

#-

聖楞伽入經全讀陀羅尼真言

Thánh Lăng-Già Nhập Kinh Toàn Đọc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa lañ-kar-gśegs-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-lañkāvatāravṛtti

聖入楞伽註

Thánh Nhập Lăng-Già Chú

(Tib. Hgos chos-grub)

འཕགས་པ་ལས་ཀྱི་སྒྲིབ་པ་བམས་ཅད་རྣམ་པར་སྦྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Hphags-pa las-kyi sgrib-pa thams-cad rnam-par sbyoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvakarmāvaraṇavisodhanī-nāma-dhāraṇī

聖一切業障清淨陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Nghiệp Chướng Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་ལས་ཀྱི་སྒྲིབ་པ་རྒྱན་གཙོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོ་

#

Hphags-pa las-kyi sgrib-pa rgyun gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karmāvaraṇapratiprasabdhi-nāma-mahāyānasūtra

聖斷滅業障相續大乘經

Thánh Đoạn Diệt Nghiệp Chướng Tương Tục Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa lus-kyi dbyibs mdses-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-rucirāṅgayaṣṭhi-nāma-dhāraṇī

聖容相美麗陀羅尼

Thánh Dung Tướng Mĩ Lệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མངོས་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa lus-kyi dbyibs mdses shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-rucirāṅgayaṣṭhi-nāma-dhāraṇī

聖容相美麗陀羅尼

Thánh Dung Tướng Mĩ Lệ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ལེགས་ཉེས་ཀྱི་རྒྱ་དང་འབྲས་བུ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛད་

#

Hphags-pa legs ñes-kyi rgyu dan ḥbras-bu bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

#-

聖說善惡果大乘經

Thánh Thuyết Thiện Ác Quả Đại Thừa Kinh

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་སྤྱགས་ཀྱི་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa lcags-kyi-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-lohatuṅḍa-nāma-dhāraṇī (same name)

聖鐵嘴陀羅尼

Thánh Thiết Khẩu Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Thiết Chủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

འཕགས་པ་ལྷགས་མཚུ་ནག་པོ་

#

Hphags-pa lcags-mchu nag-po

Ārya-kṛṣṇāya-oṣṭha

聖黑鐵嘴

Thánh Hắc Thiết Chủ

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind.

Dharmatāsīla)

འཕགས་པ་ལྷགས་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lcags-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-lohatuṇḍa-nāma-dhāraṇī (same name)

聖鐵嘴陀羅尼

Thánh Thiết Khẩu Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Thiết Chủ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་ཆེན་མོ་དབལ་ལྷུང་བསྟན་པ་

#

Hphags-pa lha-mo chen-mo dpal luñ-bstan-pa

Ārya-srīmahādevī-vyākaraṇa

聖大天女吉祥授記

Thánh Đại Thiên Nữ Cát Tường Thụ Kí

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་དབལ་ལྷུང་གི་སང་གའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa lha-mo dpal-phreñ-gi-señ-geḥi sgra shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-srīmālādevīsimhanāda-nāma-mahāyānasūtra

聖王妃勝鬘師子吼大乘經

Thánh Vương Phi Thắng Man Sư Tử Hống Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་བརྒྱུད་ཀྱི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lha-mo brgyad-kyi gzuñs

Ārya-aṣṭadevī-dhāraṇī

聖八天女陀羅尼

Thánh Bát Thiên Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabadhi)

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐལ་བྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lha-mo skul byed-ma shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-cundīdevī-dhāraṇī (same name tib)

聖天女純陀羅尼

Thánh Thiên Nữ Thuần Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐལ་བྱེད་མ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa lha-mo skul-byed-ma shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-cundīdevī-nāma-dhāraṇī (same name tib)

聖天女純陀陀羅尼

Thánh Thiên Nữ Thuần Khiết Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Thiên Nữ Cundā [Thuần-đà] Dhāraṇī

[Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Amoghavajra)

འཕགས་པ་ལྷ་མོ་སྐྱལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa lha-mo sgröl-ma-la bstod-pa shes-bya-ba

Ārya-tārādevīstotra-nāma

聖母多羅天女讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

འཕགས་པ་ལྷག་པའི་བསམ་པ་བརྟན་པའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa lhag-paḥi-bsam-pa brtan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sthīrādhyāśayaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖增上深心依止品大乘經

Thánh Tăng Thượng Thâm Tâm Y Chỉ Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ལྷག་པའི་བསམ་པ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa lhag-paḥi-bsam-pa bskul-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-adhyāśayasañcodana-nāma-mahāyānasūtra

聖僧上意樂促進大乘經

Thánh Tăng Thượng Ý Lạc Xúc Tiến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ལྷའི་བྱ་སྐྱོ་གྲོས་རབ་གནས་ཀྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa lhaḥi-bu blo-gros-rab-gnas-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-susthitamatidevaputrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖天子慧善住所問大乘經

Thánh Thiên Tử Huệ Thiện Trú Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma)(Editor. Kluḥi rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་ལྷའི་བྱ་རབ་རྩལ་སེམས་ཀྱིས་ཞུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདྲོ་

#

Hphags-pa lhaḥi-bu rab-rtsal-sems-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-suvikrāntacintadevaputrapariṛcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖天子勇猛心所問大乘經

Thánh Thiên Tử Dũng Mãnh Tâm Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ཤུག་ལུབ་པའི་སྒྲིང་པོའི་གནུངས

#

Hphags-pa śākya thub-paḥi sñiñ-poḥi gzuñs

#-

聖釋迦牟尼心陀羅尼

Thánh Śākya [Thích-ca] Muni [Mâu-ni] Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་ལྷེ་ཉི་མའི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ

#

Hphags-pa śin-tu rgyas-pa chen-poḥi sde ñi-maḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi mdo

Ārya-sūryagarbha-nāma-mahāvaiḥpulyasūtra

聖大方廣日藏經

Thánh Đại Phương Quảng Nhật Tạng Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Sarvajñādeva, Vidyākaraprabha, Dharmākara)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-paḥi gzuñs

#-

聖般若波羅蜜多十萬（頌）陀羅尼

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ་ཞེས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa kun-tu-bzañ-po theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-prajñāpāramitā-samantabhadra-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多普賢大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Phổ Hiền Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཀོ་ཤི་ཀ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa kau-si-ka shes-bya-ba

Ārya-kauśikaprajñāpāramitā-nāma

聖般若波羅蜜多心經 / 聖帝釋般若波羅蜜多 (經)

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Kinh / Thánh Đế Thích Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kinh

(Tib. Kluḥi dbaṅ-pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཁྲི་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་མངོན་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa khri-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po-mdo

Ārya-daśasāhasrikā-prajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多一萬八千頌大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarman)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཁྲི་བརྒྱད་སྟོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ་འཛི་མངོན་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa khri-brgyad-stoṅ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-aṣṭādaśasāhasrikā-prajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多一萬八千頌大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraḥprabha)(Ind. Dharmasrībhadra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo
Ārya-saptaśatikā-nāma-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra
聖般若波羅多七百（頌）大乘經
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Đại Thừa Kinh
(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-pa rgya-cher bśad-pa
Ārya-saptaśatikāprajñāpāramitāṭikā
聖般若波羅蜜多七百（頌）廣疏
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Quảng Sớ
(Tib. Nam-mkhaḥ skyoṅ)(Ind. Vimalamitra、 Surendrākaraprabha)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bdun-brgya-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa
Ārya-saptaśatikāprajñāpāramitāṭikā
聖般若波羅蜜多七百（頌）廣註
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thất Bách (Tụng) Quảng Chú
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བརྒྱད་ལྔ་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-pa
Ārya-aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā
聖般若波羅蜜多八千（頌）
Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng
(Tib. Dharmatāśīla)(Ind. Śākyasena、 Jñānasiddhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་སྟོང་པའི་དཀའ་འབྲེལ་སྟོང་པོ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi dkaḥ-ḥgrel sñiñ-po mchog ces-
bya-ba

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāpañjikāsārottamā-nāma

聖般若波羅蜜多八千（頌）難語釋最上心髓

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Nan Ngữ Thích Tối Thượng Tâm
Yếu

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་སྟོང་པའི་བཤད་པ། མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་སྟངས་བཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi bśad-pa mñon-par-rtogs-paḥi
rgyan-gyi snañ-ba shes-bya-ba

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyā-kyābhisamayālamkāra-loka-nāma

聖般若波羅蜜多八千（頌）解說；現觀莊嚴明

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Giải Thuyết; Hiện Quán Trang
Nghiem Minh

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Subhāṣita)(Editor. Dīpaṅkaraśrījñāna, Rin-chen bzañ-po ;

Dhirapāla, Blo-ldan śes-rab)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་བརྒྱད་སྟོང་པའི་འབྲེལ་པ་གནད་ཀྱི་ལྷ་པའི་འོད་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa brgyad-stoñ-paḥi ḥgrel-pa gnad-kyi zla-baḥi ḥod
ces-bya-ba

Ārya-aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvṛtti-marmakaumudī-nāma

聖般若波羅蜜多八千（頌）註正處月光

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Bát Thiên Tụng Chú Chánh Xử Nguyệt Quang

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Hḥjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱུ་པའི་འབྲེལ་པ།

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa tshul brgya lña-bcu-paḥi ḥgrel-pa

Ārya-prajñāpāramitā-naya-śatapañcāśatkaṭikā

聖\般若波羅蜜多理趣百五十註釋

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Lí Thú Bách Ngũ Thập Chú Thích

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་འབྲུག་པ་དང་། ཉི་མེ་ལྷོང་པ་དང་། འཇིག་རྟེན་ལྷོང་པའི་བྱ་ཆེན་བཤད་པ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ḥbum-pa dañ ñi-khri-lña-stoñ-pa dañ khri-brgyad-stoñ-paḥi rgya-cher bśad-pa

Ārya-śatasāhasrikāpañcaviṃśatisāhasrikāṣṭādaśasāhasrikāprajñāpāramitābṛhaṭ-ṭikā?

聖般若波羅蜜多十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）廣註疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) / Nhị Vạn Ngũ Thiên / Nhất Vạn

Bát Thiên Quảng Chú Sớ

(Tib. Ye-śes-sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་ཡི་གེ་ཉུང་ཏུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa yi-ge ñuñ-ñu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-svalpākṣaraprajñāpāramitā-nāma-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多少字大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thiểu Tự Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-

blo、Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་རྫོག་ཅོང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-vajracchedikā-nāma-prajñāpāramitā-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多金剛能斷大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་དོ་རྗེ་གཙང་པའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje gcod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-prajñāpāramitāvajracchedikāṭikā

聖薄伽梵母般若波羅蜜多金剛能斷廣註

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn Chú / Thánh Thể Tôn

[Bhagavan, Bạc-già-phạm] Mẫu Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Năng Đoạn

Quảng Chú (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Mañjuśrī)(Editor. Jinamitra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་དོ་རྗེ་རྒྱལ་མཚན་གྱི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa rdo-rje rgyal-mtshan-gyi mdo theg-pa chen-po

Ārya-prajñāpāramitā-vajraketu-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多金剛幢大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Tràng Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལག་ན་དོ་རྗེའི་མདོ་ཐེག་པ་ཆེན་པོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lag-na-rdo-rjeḥi mdo theg-pa chen-po

Ārya-prajñāpāramitā-vajrapāṇi-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多金剛手大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Kim Cương Thủ Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྔ་བརྒྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa lña-brgya-pa

Ārya-pañcaśatikā- prajñāpāramitā

聖般若波羅蜜多五百 (頌)

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Ngũ Bách tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、 Jinamitra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་སྣོང་པུ་ལྷན་གྱི་ལྷན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚི

ག་ལེའུར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-ñi-śu-lña-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi rnam-par ḥgrel-pa

Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkārikā-vārttikā
聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）優波提舍論現觀莊嚴頌釋

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Thích

(Tib. Ḥbro śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་སྣོང་པུ་ལྷན་གྱི་ལྷན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་འགྲེ

ལ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag ñi-śu-lña-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi ḥgrel-pa

Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāravṛtti
聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）優波提舍論現觀莊嚴論

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Luận

(Tib. Go-mi ḥchi med、 Blo-ldan śes-rab)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་གྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་སྣོང་པུ་ལྷན་གྱི་ལྷན་པའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-brgya-paḥi gzuñs

#-

聖般若波羅蜜多十萬（頌）陀羅尼

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པ་སྤྱད་པ་ཚོགས་ལྷན་བཅད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa sdud-pa tshig-su-bcad-pa

Ārya-prajñāpāramitā-sañcayagāthā

聖般若波羅蜜多攝要頌

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Yếu Tụng

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraśiṃha)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པའི་ཉི་མའི་སྒྲིང་པོ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi ñi-maḥi-sñiñ-po theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-prajñāpāramitā-sūryagarbha-mahāyānasūtra

聖般若波羅蜜多日藏大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhật Tạng Đại Thừa Kinh

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པའི་ཕྱོགས་ཀྱི་སྒྲོན་ལམ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi phyogs-kyi smon-lam

Ārya-prajñāpāramitāpakṣapraṇidhāna?

聖般若波羅蜜多分誓願

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Phần Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམས་ཀྱི་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-nag ces-bya-ba

Ārya-prajñāpāramitopadeśa-nāma

聖般若波羅蜜多優波提舍

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba
Ārya-prajñāpāramitānāmāṣṭāśataka

聖般若波羅蜜多一百八名（經）

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhất Bách Bát Danh (Kinh)

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhaḥ) / (Tib. Kluḥi dbaṅ-
pa)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha、Devacandra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi tshul brgya-lña-bcu-pa
Ārya-prajñāpāramitā-naya-śatapañcāśatikā

聖般若波羅蜜多趣百五十（頌） / 聖般若波羅蜜多理趣百五十（頌）

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Li Bách Ngũ Thập (Tụng) / Thánh

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thú Bách Ngũ Thập (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Tib. Shi-ba ḥod)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་སློ་ཉི་ཤུ་ཙུ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgo ñi-sú-rtsa-lña-pa shes-bya-ba theg-pa chen-
poḥi mdo

Ārya-pañcaviṃśatikāprajñāpāramitāmukha-nāma-mahāyanasūtra

聖般若波羅多二十五門大乘經

Thánh Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Thập Ngũ Môn Đại Thừa Kinh

(Tib. Sa-skya paṇḍit、Blo-gros brtan-pa)(Ind. Sugataśrī)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱིན་པའི་སློ་ཉི་ཤུ་ཙུ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgo ñi-sú-rtsa-lña-pa shes-bya-ba theg-pa chen-
poḥi mdo

Ārya-pañcaviṃśatikā-prajñāpāramitāmukha-nāma-mahāyanasūtra

聖般若波羅蜜多二十五門大乘經

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Thập Ngũ Môn Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་སྣང་པོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-po rgya-cher ḥgrel-pa
Ārya-prajñāpāramitāhṛdayaṭika

聖般若波羅蜜多心（經）廣註

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Quảng Chú
(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)(Ind. Phyag-na rdo-rje)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་སྣང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi rgya-cher bśad-pa
Ārya-prajñāpāramitāhṛdayaṭikā

聖般若波羅蜜多心（經）廣疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Quảng Sớ
(Tib. Nam-mkhaḥ ye-śes sde)(Ind. Vimalamitra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi rnam-par-bśad-pa
Ārya-prajñāpāramitāhṛdayavyākhyā

聖般若波羅蜜多心（經）解說

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm (Kinh) Giải Thuyết
(Tib. Nam-mkhaḥ ye-śes sde)(Ind. Vimalamitra)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རྣམ་ཏུ་ཕྱིན་མ་བསྐྱེས་པའི་ཚོག་ལུང་རྒྱས་པ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma bsdus-paḥi tshig-leḥur-byas-pa
Ārya-prajñāpāramitāsamgrahakārikā

聖般若波羅蜜多母攝頌

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Mẫu Nhiếp Tụng
(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Tilakakalaśa)

འཕགས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་བསྟུས་པའི་ཚིག་ལེན་པུས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma bsdus-paḥi tshig-leḥur-byas-paḥi rnam-par-ḥgrel-
pa

Ārya-prajñāpāramitāsamgrahakārikā-vivaraṇa

聖般若波羅蜜多母攝頌註解

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Mẫu Nhiếp Tụng Chú Giải
(Tib. Thig-le bum-pa、Blo-ldan śes-rab)

འཕགས་པ་ས་བབྱའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sa bcu-paḥi rnam-par bśad-pa

Ārya-daśabhūmivyākhyāna

聖十地解說

Thánh Thập Địa Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde、Dpal brtsegs)(Ind. Mañjuśrīgarbha、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་ས་བབྱའི་མདོ་སྲིད་སྲིད་གཞི་བཤད་པ

#

Hphags-pa sa bcuḥi mdo-sdeḥi gleñ-gshi bśad-pa

Ārya-daśabhūmisūtranidānabhāṣya?

聖十地經因緣疏

Thánh Thập Địa Kinh Nhân Duyên Sớ

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྣ་ལུ་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sā-lu-ljañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdoḥi rgya-cher bśad-pa

Ārya-sālistambaka(-nāma)mahāyāna-sūtraṭikā

聖稻羊大乘經廣疏

Thánh Đạo Đại Thừa Kinh Quảng Sớ

(Tib. Legs-paḥi blo-gros)(Ind. Dharmasrībhadrā, Jñānakumāra)(Editor. Dpal brtsegs)

འཕགས་པ་སྐུ་ལྷུང་པ་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ

#

Hphags-pa sã-lu-ljañ-pa rgya-cher ḥgrel-pa

Ārya-sālistambakaṭikā

聖稻羊廣註

Thánh Đạo Quảng Chú

(Tib. Dpal brtsegs kakṣita)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐུ་ལྷུང་པའི་ཚོག་ལའུར་བྱས་པ

#

Hphags-pa sã-lu-ljañ-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Ārya-sālistambakakārikā

聖稻羊頌 / 聖稻羊頌

Thánh Đạo Can Tụng / Thánh Đạo Tụng

(Tib. Legs-paḥi blo-gros jñānakumāra)(Ind. Dharmasrībhadrā)(Editor. Dpal brtsegs) / (Tib.

Śākya ḥod)(Ind. Ajitasrībhadrā)

འཕགས་པ་སྐུ་ལྷུང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པའི་མདོ

#

Hphags-pa sã-luḥi ljañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sālistabha-nāma-mahāyānasūtra

聖稻羊大乘經

Thánh Đạo Đại Thừa Kinh

(Tib. Rba rje ye-sés sñiñ-po)(Ind. Vidyākarasimha)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཚོས་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བསྟན

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi chos bsam-gyis-mi-khyab-ba bstan-pa

Ārya-buddhadharmācintyanirdeśa

聖說佛法不可思議

Thánh Thuyết Phật Pháp Bất Khả Tư Nghị

(Tib. Ye-śes sde、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Jñānagarbha、kluḥi rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་དབུ་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi dbu-rgyan shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo chos-kyi rnam-graṅs chen-po

Ārya-buddhakuṭa-nāma-mahāyānasūtra-mahādharmaparyāya

聖佛寶冠大乘經大法門

Thánh Phật Bảo Quán Đại Thừa Kinh Đại Pháp Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)(Ind. Śākyaśiṅha、Devendrarakṣita)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བཟླ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi yul bsam-kyis-mi-khyab-pa bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-acintyabuddhaviṣayanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說佛國不思議大乘經

Thánh Thuyết Phật Quốc Bất [Khả] Tư Nghị Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla、Munivarma)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཤེས་ལྡན་གྱི་མདོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi rtogs-pa-brjod-pa śes-ldan-gyi mdo

Ārya-jñānakasūtra-buddhāvadāna

聖佛阿波陀那有知者經

Thánh Phật Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na] Hữu Tri Giả Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākarasiṅha)(Editor. Sarvajñādeva)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་ས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-buddhabhūmi-nāma-mahāyānasūtra

聖佛地大乘經

Thánh Phật Địa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi saḥi rnam-par bśad-pa

Ārya-buddhabhūmivyākhyāna

聖佛地解說

Thánh Phật Địa Giải Thuyết

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendraprabha)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-buddhahṛdaya-nāma-dhāraṇī

聖佛心陀羅尼 / 聖佛心髓陀羅尼

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni] /Thánh Phật Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi sñiñ-po shes-bya-baḥi gzuñs-kyi chos-kyi-rnam-grañs

Ārya-buddhahṛdaya-nāma-dhāraṇīdharmaparyāya

聖佛心陀羅尼法門 / 聖佛心髓陀羅尼法門

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni] Pháp Môn / Thánh Phật Tâm Yếu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Pháp Môn

Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཀྱི་སྐྱབས་སྐྱེད་པའི་ཚོ་འཕུལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བརྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas-kyi stobs skyed-paḥi cho-ḥphrul rnam-par ḥphrul-ba bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-buddhabalavardhanaprātihāryavikurvāṇanirdeśa-nāma-mahāyānasūtra

聖說佛力生神變變化大乘經

Thánh Thuyết Phật Lực Sinh Thần Biện Biến Hóa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde、Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Jñānagarbha、kluḥi rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གསང་ཆེན་ཐབས་ལ་མཁས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ཡི་ཤེས་དམ་པས་ཞུས་པའི་ལཱ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi gsañ chen thabs-la-mkhas-pa byañ-chub-sems-dpaḥ ye-śes dam-pas shus-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-sarvabuddhamahārahasyopāyakauśalya-jñānottarabodhisattvapariṣcchā-parivata-nāma-mahāyānasūtra

聖最勝慧菩薩所問一切佛大秘密善巧方便品大乘經

Thắng Tối Thắng Huệ Bồ-tát Sở Vấn Nhất Thiết Phật Đại Bí Mật Thiện Xảo Phương Tiện Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla、Karmavarma)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi yan-lag dañ-ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvabuddhāṅgavatī-nāma-dhāraṇī (same name)

聖具一切諸佛支陀羅尼

Thánh Cụ Nhất Thiết Chư Phật Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པའི་ཡི་ཤེས་སྣང་བའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་དམ་པོ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-kyi yul-la hjug-paḥi ye-śes snañ-baḥi rgyan shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mod

Ārya sarvabuddhaviṣayāvatārajñānālokālamkāra-nāma-mahāyānasūtra

聖入一切諸佛境界智慧光明莊嚴大乘經

Thánh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Huệ Quang Minh Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཡན་ལག་དང་ཐུན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa sañs-rgyas thams-cad-yan-lag dañ-ldan-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sarvabuddhāṅgavatī-nāma-dhāraṇī (same name)

聖一切佛支具足陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Phật Chi Cụ Túc Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བསྐྱོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas bgro-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-buddhasaṅgīti-nāma-mahāyānasūtra

聖讚佛大乘經

Thánh Tán Phật Đại Thừa Kinh
(Tib. Dpal-dbyaṅs, Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བརྒྱ་གཉིས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sañs-rgyas bcu-gñis-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dvādaśabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra

聖十二佛大乘經

Thánh Thập Nhị Phật Đại Thừa Kinh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛོད་

#

Hphags-pa sañs-rgyas bdun-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra (same name tib)

聖七佛大乘經

Thánh Thất Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Thu-mi sambhoṭa)(Ind. Viśuddhasiṅha, Devandrarakṣita)(Editor. Kluḥi rgyal-

mtshan)(Ind. Śākyasiṅha, Devendrarakṣita) / (Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind.

Puṇyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛོད་

#

Hphags-pa sañs-rgyas bdum-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-saptabuddha-nāma-mahāyānasūtra

聖七佛大乘經

Thánh Thất Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་མི་སྤང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་མཛོད་

#

Hphags-pa sañs-rgyas mi spañ-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-buddhākṣepaṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖捨佛大乘經

Thánh Xả Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་

#

Hphags-pa sañs-rgyas rjes-su dran-pa

Ārya-buddhānusmṛti

聖佛隨念

Thánh Phật Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi) / (Tib. Pa-tshab tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སའི་དབང་པོ་ཚེན་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa saḥi dbaṅ-po chen-po shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-mahāmāhīndra-nāma-dhāraṇī

聖大地帝王陀羅尼

Thánh Đại Địa Đế Vương Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སའི་སྒྲིང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་གནུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa saḥi sñiṅ-poḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuṅs-sñags daṅ-bcas-pa

Ārya-kṣitigarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita (same name tib)

聖地藏一百八名陀羅尼真言

Thánh Địa Tạng Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སུམ་ཙུ་ཙ་གསུམ་པའི་ལེའུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sum-cu-rtsa-gsum-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-trāyastriṃśatparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖三十三天品大乘經

Thánh Tam Thập Tam Thiên Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སེང་གེ་སྐྱའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Hphags-pa seṅ ge sgraḥi sgrub-thabs

Ārya-simhanādasādhana

聖獅子吼成就法

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱེ་བ་དྲན་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa skye-ba dran-paḥi gzuñs

Ārya-jātismarādhāraṇī?

聖生憶念陀羅尼

Thánh Sanh Úc Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos skyoñ bzañ-po)(Ind. Dharmadivākara, Dharmapālabhadra)(Ind. Dharmapālabhadra)

འཕགས་པ་སྐྱེས་བུ་དམ་བའི་མངོ

#

Hphags-pa skyes-bu dam-baḥi mdo

Ārya-satpuruṣa-sūtra

聖正丈夫經

Thánh Chánh Trượng Phu Kinh

(Tib. Bzañ-skyoñ)(Ind. Dharmākara)(Editor. Dpal-brtsegs)

འཕགས་པ་སྐོ་ཏུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa sgo drug-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-ṣaṇmukha-nāma-dhāraṇī

聖六門陀羅尼

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐོ་ཏུག་པའི་གནུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Hphags-pa sgo drug-paḥi gzuñs-kyi rnam-par-bśad-pa

Ārya-ṣaṇmukhīdhāraṇīvyākhyāna

聖六門陀羅尼解說 / 聖\六門陀羅尼釋

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Giải Thuyết / Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla) / (Tib. Don-yod rdo-rje)

འཕགས་པ་སྒོ་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa sgo bzañ-po shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-sumukha-nāma-dhāraṇī

聖善門陀羅尼

Thánh Thiện Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བ་བསྟན་པའི་ལཱུ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa rnam-par-sbyoñ-ba bstan-paḥi leḥu shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-anantamukhapariśodhananirdeśaparivarta-nāma-mahāyānasūtra

聖說無邊門清淨品大乘經

Thánh Thuyết Vô Biên Môn Thanh Tịnh Phẩm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་སྒོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གནུངས་ཀྱི་བྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-paḥi gzuñs-kyi rgya-cher-ḥgrel-pa

Ārya-anantamukhanirhāradhāraṇīṭikā

聖\無邊門成就陀羅尼廣註

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སློ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱབ་པའི་གཞུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ།

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pa sgrub-paḥi gzuñs rnam-par-bśad-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Ārya-anantamukhanirhāradhāriṇīvyā-khyānakārikā

聖 \ 無邊門成就陀羅尼釋偈

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སློ་མཐའ་ཡས་པས་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Hphags-pa sgo mthaḥi-yas-pas bsgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī (same name)

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སློ་མཐའ་ཡས་པས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Hphags-pa sgo mthaḥ-yas-pas sgrub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-anantamukhasādhaka-nāma-dhāraṇī (same name)

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་མཐའ་བཟང་པོ་ལྷང་བསྐྱུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgyu-ma-mkhan bzañ-po luñ-bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhadramāyākāravvyākaraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖幻師仁賢授記大乘經

Thánh Huyền Sư Nhân Hiền Thụ Ký Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ལྷ་བྱུང་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sgyu-ma lta-buḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-māyopamāsamādhi-nāma-mahāyāna-sūtra

聖如幻三昧大乘經

Thánh Như Huyền Đại Định [Tam-muội] Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱུ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པས་རྗེ་བཙུན་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Hphags-pa sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-pas rje-btsun sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-māyājālakramena-bhaṭṭārikātārāsādhana

聖幻網次第多羅母尊成就法

Thánh Huyền Vông Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājana)

འཕགས་པ་སྐྱུ་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sgra chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāraṇa-nāma-mahāyānasūtra

聖大音大乘經

Thánh Đại Âm Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-ba dpal)(Ind. Viśuddhasimha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཞུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa sgrib-pa thams-cad rnam-par-sel-baḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags

dañ-bcas-pa

Ārya-sarvanivaraṇaviṣkambhinināmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་ལྷགས་དང་བཅས་པ་

#

Hphags-pa sgrib-pa thams-cad rnam-par-sel-baḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-sñags
dañ-bcas-pa

Ārya-sarvanivaraṇaviṣkambhinināmaṣṭottaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་རྣམ་པར་དག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sgrib-pa rnam-par-dag-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karmāvaraṇaviśuddhi-nāma-mahāyānasūtra

聖障清淨大乘經

Thánh Chướng Thanh Tịnh Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྐྱིབ་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgrib-pa rnam-par-sel-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-āvaraṇaviṣkambhi-nāma-dhāraṇī

聖障除陀羅尼

Thánh Chướng Trừ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

འཕགས་པ་སྐྱོལ་མ་རང་གིས་དམ་བཅས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sgrol-ma rañ-gis dam-bcas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tārāsvapratijñā-nāma-dhāraṇī

聖母多羅自誓願陀羅尼

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tụ Thệ Nguyệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śīlendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱོལ་མའི་དགྲིལ་འཁོར་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa sgrol-maḥi dkyil-ḥkhor-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Ārya-tārāmaṇḍalāvataṛakṛityā-nāma

聖多羅母曼荼羅入

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nhập

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

འཕགས་པ་སྐྱིང་རྗེ་ཚེན་པོའི་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sñiñ-rje-chen-poḥi pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahākaruṇāpuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

聖大悲白蓮華大乘經

Thánh Đại Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱིང་རྗེ་བད་མ་དཀར་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa sñiñ-rje pad-ma dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-karuṇāpuṇḍarīka-nāma-mahāyānasūtra

聖悲白蓮華大乘經

Thánh Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi, Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྐྱིང་རྗེས་མི་གཤོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sñiñ-rjes mi bśol-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-karuṇānāvṛtta-nāma-dhāraṇī (same name)

聖大悲不退陀羅尼

Thánh Đại Bi Bất Thoái Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་སྣང་ཆེན་པོ་རབ་ཏུ་འཛོམས་བཤམ་གསུངས་པའི་བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Hphags-pa stoñ-chen-po rab-tu-ḥjoms-ba-las gsuñs-paḥi bde-legs-su ḥgyur-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Ārya-mahāsahasrapramardanībhāṣitaSvastyayanāgāthā?

聖大千摧破（經）所說成妙善樂偈

Thánh Đại Thiên Tồi Phá Kinh Sở Thuyết Thành Diệu Thiện Nhạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

འཕགས་པ་སྣང་ཕྱག་བརྒྱ་པ་ལ་སོགས་པ་མདོ་ལྗེ་ཆེན་པོ་བཟླགས་པའི་-- ཚོས་ཀྱི་སྦྱོན་པའི་བསྐྱོ་བ

#

(Hphags-pa stoñ-phrag brgya-pa la-sogs-pa mdo-sde chen-po bklags-paḥi) chos-kyi sbyin-paḥi bsno-ba

Āryāsatasāhasrikādimahāsūtrapāṭhadharmadānapariṇamanā??

聖十萬等大經讀誦法施迴向

Thánh Thập Vạn Đẳng Đại Kinh Độc tụng Pháp Thí Hồi Hường

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

འཕགས་པ་སྣོབས་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Hphags-pa stobs-po-che shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahābala-nāma-mahāyānasūtra

聖大力大乘經

Thánh Đại Lực Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi、Jinamitra) / (Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་སྣང་བ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-pa sdañ-ba thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

聖一切瞋恚消滅陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Sân Hận Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Nhất Thiết Sân Khuể Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྣང་བ་ཐམས་ཅད་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa sdañ-ba thams-cad rab-tu shi-bar-byed-baḥi gzuñs

#-

聖一切瞋恚消滅陀羅尼

Thánh Nhất Thiết Sân Hận Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Thánh Nhất Thiết Sân Khuể Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྣང་པོ་བཀོད་པའི་སྤྱིང་པོ

#

Hphags-pa sdon-po bkod-paḥi sñiñ-po

#-

聖寶樹莊嚴心

Thánh Bảo Thụ Trang Nghiêm Tâm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་སྣང་པོ་རྒྱན་གྱི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa sdon-po rgyan-gyi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

Ārya-gulmālamkāragra-nāma-dhāraṇī

聖寶樹最勝莊嚴陀羅尼

Thánh Bảo Thụ Tối Thắng Trang Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྣང་བའི་སྣོ་བྱོས་ཀྱིས་ལྷུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa spobs-paḥi blo-gros-kyis shus-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-pratībhānāmatipariṣcchā-nāma-mahāyānasūtra

聖辯意所問大乘經

Thánh Biện Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་གནུངས་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi gzuñs shes-bya-ba

Ārya-nīlakaṇṭha-nāma-dhāraṇī (same name)

聖觀自在陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་ཀྱི་འཇིགས་རྟེན་མགོན་པོའི་རྗེས་གནང་གི་ཚོགས་

#

Hphags-pa spyān-ras-gzigs-kyi ḥjigs-rten mgon-poḥi rjes-gnañ-gi cho-ga

#-

聖觀自在種世間主許可儀軌

Thánh Quán Tự Tại Chủng Thế Gian Chủ Hứa Khả Nghi Quỹ

(Tib. Blo-brtan)(Ind. Vimalasri)

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་ཀྱི་སྣང་པོ

#

Hphags-pa spyān-ras-gzigs-kyi sñiñ-po

#-

聖觀自在心髓

Thánh Quán Tự Tại Tâm Yếu

(Tib. Chos-ḥgrub) / (Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་ཀྱིས་སྐྱབས་པོའི་ཚོགས་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-kyis klu gso-baḥi cho-ga
(āryavalokita-naga-dosa-cikitsa-vidhi)

聖\觀(自在)龍防護儀軌

Thánh Quán (Tự Tại) Long Phòng Hộ Nghi Quỹ

#

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་ཁ་ས་མ་ཅིའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaḥ-phyug kha-sa-rpa-ḥi sgrub-thabs

Ārya-avalokiteśvarakhasarpaṇasādhana

聖\觀自在空行成就法

Thánh Quán Tự Tại Không Hành Thành Tự Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaḥ-phyug-gi gzuṅs shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvara-nāma-dhāraṇī

聖觀自在陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ལྷུག་གི་གསང་བའི་མཛོད་ཚོགས་པ་མེད་པའི་ཡིད་བཞིན་གྱི་འཁོར་ལོའི་སྐྱོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbaḥ-phyug-gi gsaḥ-baḥi mdsod thogs-pa med-paḥi yid-bshin-gyi

ḥkhor-loḥi sñiḥ-po shes-bya-baḥi gzuṅs

#-

聖觀自在秘密藏無礙如意輪心陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Bí Mật Tạng Vô Ngại Như Ý Luân Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-ḥgrub)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka (same name)

聖觀自在一百八名

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱེགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs snags dañ-bcas-

pa

Ārya-avalokiteśvarāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantra-sahita

聖觀自在一百八名陀羅尼真言

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱེགས་དང་བཅས་པ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs-snags dañ-bcas-

pa

(Ārya-avalokitesvara-as-ottarasatakanāma dhāraṇīmantrasahita)

聖觀自在一百八名陀羅尼真言

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka (same name)

聖觀自在一百八名

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Glog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཡི་གེ་རྒྱལ་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi yi ge drug pa'i sgrub pa'i thabs

#

Āryāvalokitesvaraṣaḍaksarasādhana

聖觀自在六字成就法

Thánh Quán Tự Tại Lục Tự Thành Tựu Pháp

(san au Sri Sahajalalita)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཡི་གེ་རྒྱལ་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi yi-ge drug-paḥi sgrub-paḥi thabs

Āryāvalokiteśvaraṣaḍakṣarasādhana

聖觀自在六字成就法

Thánh Quán Tự Tại Lục Tự Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཡུམ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi yum

#

Avalokiteśvaramātā

聖者觀自在母陀羅尼 [佛說觀自在菩薩母陀羅尼經]

Thánh Giả Quán Tự Tại Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Quán Tự Tại Bồ-tát Mẫu Dhāraṇī

[Đà-la-ni] Kinh)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi yum shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-avalokiteśvaramāta-nāma-dhāraṇī

聖觀自在母陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བསྐྱེད་བའི་ཞེས་བྱ་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi rtsa-baḥi rgyud-kyi rgyal-po padma dra-ba shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvarapadmajāla-mūlatantrarāja-nāma

聖觀自在根本怛特羅王蓮華網

Thánh Quán Tự Tại Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Vương Liên Hoa Võng

(Tib. Tshul-khrims ḥod-zer)(Ind. Somaśrībhavya)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱལ་པོ་ཐབས་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱུད་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras gzigs-dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs brgya-rtsa-brgyad-pa

Aṣṭottaraśatakāryāvalokiteśvarasādhana

聖觀自在成就法一百八

Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp Nhất Bách Bát

#

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་རྒྱལ་པོ་ཐབས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs

Āryāvalokiteśvarasādhana (same name)

聖觀自在成就法

Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind.

Śāntākara)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གིས་དགོ་སྤོང་རབ་གསལ་གཞོན་ལུང་ལ་སྤྲོད་པའི་ཕྱིན་ཡིག

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug gis dge-sloṅ rab-gsal gshon-nur la sprin-paḥi phrin-yig

Āryāvalokiteśvarapreṣitabhikṣuprakāśakumāralekha?

聖觀自在授與比丘善明童子書翰

Thánh Quán Tự Tại Thụ Dữ Bhikṣu [Tỉ-Khâu] Thiện Minh Đồng Tử Thư Hàn
(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajañādeva) / (Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གིས་ལྷུས་པ་ཚོས་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug-gis shus-pa chos bdun-pa shes-bya-ba theg-pa chen-
poḥi mdo

Ārya-avalokiteśvarapariṛcchā-saptadharmaka-nāma-mahāyānasūtra

聖觀自在所問七法大乘經

Thánh Quán Tự Tại Sở Vấn Thất Pháp Đại Thừa Kinh

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གིས་དགོ་སློན་རབ་གསལ་གཞོང་རུ་ལ་སྦྱངས་པའི་ཐིན་ཡིག་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gis, dge slon rab gsal gzhong nu la springs pa'i phrin yig

Āryāvalokiteśvarapresita-bhiksūpra-kāśakūmāralekha

聖觀自在授與比丘善明童子書翰

Thánh Quán Tự Tại Thụ Dữ Tỉ Khâu Thiện Minh Đồng Tử Thư Hàn

(tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལྷགས་ཇི་ཆེན་པོའི་གཞུངས་པན་ཡོན་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug thugs rje chen po'i gzungs phan yon mdor bsdus pa

Mahākārūṇika-nāma-āryāvalokiteśvara-dhāraṇī-anūsamsāhitasūtrāt sam-grhīta

聖者大悲觀自在妙集功德陀羅尼

Thánh Giả Đại Bi Quán Tự Tại Diệu Tập Công Đức Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Sakya ye ses)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལྷགས་ཇི་ཆེན་པོའི་གཞུངས་པན་ཡོན་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbañ-phyug thugs-rje chen-poḥi gzuñs phan-yon mdor-bsdus-pa
shes-bya-ba

Mahākārūṇika-nāma-āryāvalokiteśvaradhāraṇī-anūsamsāhitasūtrāt samgrhīta

攝聖觀自在大悲尊陀羅尼利益經

Nhiếp Thánh Quán Tự Tại Đại Bi Tôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Lợi Ích Kinh

(Tib. Ḥbrog mi śākya ye-śes)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱག་སྒྲོང་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥphags-pa spyān-ras-gzigs-dbañ-phyug phyag stoñ-paḥi sgrub-thabs

Ārya-sahasrabhujāvalokiteśvarasādhana

聖\千手觀自在成就法

Thánh Thiên Thủ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Rgyal-ba mchog dbyaṅs)(Ind. Padma)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་མགིན་པ་སྐྱོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥphags-pa spyān-ras-gzigs dbañ-phyug mgrin-pa sñon-po-can-gyi sgrub-thabs

Ñilakaṅṭhāryāvalokiteśvarasādhana

青頸聖觀自在成就法

Thanh Cảnh Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་མགིན་པ་སྐྱོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags pa spyān ras gzigs dbang phyug mgrin pa sñon po can gyi sgrub thabs

#

Ñilakaṅṭhāryāvalokiteśvarasād hana

青頸聖觀自在成就法

Thanh Cảnh Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་

#

Ḥphags-pa spyān-ras-gzigs dbañ-phyug mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa

Ārya-avalokiteśvaranāmāṣṭaśataka (same name)

聖觀自在一百八名

Thánh Quán Tự Tại Nhất Bách Bát Danh
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཞལ་བལྟ་གཅིག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug shal bcu-gcig-pa shes-bya-baḥi gzuṅs
Ārya-avalokiteśvaraikādaśamukha-nāma-dhāraṇī

聖觀自在十一面陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Thập Nhất Diện Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཡི་གེ་བདུན་པའི་རྒྱབ་ཐབས

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug yi-ge bdun-paḥi sgrub-thabs
Śrī-āryāvalokiteśvarasaptākṣarasādhana

聖觀自在七字成就法

Thánh Quán Tự Tại Thất Tự Thành Tự Pháp
(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrayogin)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཡི་གེ་བདུན་པའི་རྒྱབ་ཐབས་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug yi ge bdun pa'i sgrub thabs

#

Āryāvalokiteśvarasaptākṣarasādhana

聖觀自在七字成就法

Thánh Quán Tự Tại Thất Tự Thành Tự Pháp
(tib tr Byams pa'i dpal)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཡིད་བཞིན་གྱི་འོ་ར་བུའི་རྟོག་པ་ལས་སྣོན་ལམ་འབྱུང་བ

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug yid-bshin-gyi-nor-buḥi rtog-pa-las smon-lam ḥbyuṅ-ba

#-

聖觀自在如意摩尼儀軌所抄誓願文 / 聖觀自在如意寶珠儀軌中抄出誓願文

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Maṇi Nghi Quỹ Sở Sao Thệ Nguyễn Văn / Thánh Quán Tự Tại Như Ý
Bảo Châu Nghi Quỹ Trung Sao Xuất Thệ Nguyễn Văn
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi) / (Tib. Ye-śes sñin-po、 Dpal-brtsegs
raksita)(Ind. Vidyākaraprabha)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚོར་བྱེད་རྟོག་པ་ལས་སྣོན་ལམ་འབྱུང་བ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs-dbañ-phyug yid-bshin-gyi-nor-buḥi rtog-pa-las smon-lam ḥbyuñ-ba

#

聖觀自在如意寶珠儀軌中抄出誓願文

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Bảo Châu Nghi Quỹ Trung Sao Xuất Thệ Nguyễn Văn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཡིད་བཞིན་གྱི་ཚོར་བྱེད་རྟོག་པ་ལས་སྣོན་ལམ་འབྱུང་བ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug yid bzhin gyi nor bu'i rtog pa las smon lam 'byung ba

#

Ātajñāna

聖觀自在如意寶藏所出誓願

Thánh Quán Tự Tại Như Ý Bảo Tạng Sở Xuất Thệ Nguyễn

#

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོན་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug la bstod pa

#

Āryāvalokiteśvarastotra

聖觀自在讚

Thánh Quán Tự Tại Tán

(san au Laksmi)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོན་པ་

Phags pa spyan ras gzigs dbang phyug la bstod pa

#

Āryāvalokiteśvarastūti

吉祥聖觀自在讚

Cát Tường Thánh Quán Tự Tại Tán

(san au Candrasri)(tib tr Candrasri, Bsod nams rnam rgyal)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-la bstod-pa

Āryāvalokiteśvarastotra

聖觀自在讚

Thánh Quán Tự Tại Tán

(Tib. Śoṅ ston)(Ind. Lakṣmīkara) / (Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལ་ཙར་ཕྱ་ཁེས་བསྟོན་པ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-la tsarppa-ṭis bstod-pa

Ārya-avalokiteśvarasya carppaṭiracitastotra

聖\觀自在遮留波底所造讚

Thánh Quán Tự Tại Già Lưu Ba Để Sở Tạo Tán

(Tib. Hgos gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་སེང་གེ་སྐྱེད་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug seṅ-ge sgraḥi gzuṅs shes-bya-ba

Ārya-avalokiteśvarasimhanāda-nāma-dhāraṇī

聖觀自在獅子吼陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Hgar śes-rab ḥbyuṅ-gnas)(Ind. Rdo-rje sems-ma)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཏུ་ཡ་མྱི་བའི་གཟུངས།

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug hayagrībaḥi gzuṅs

Ārya-avalokiteśvarahayagrīva-dhāraṇī

聖觀自在馬頭陀羅尼

Thánh Quán Tự Tại Mã Đầu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa spyan-ras-gzigs shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-avalokana-nāma-mahāyānasūtra

聖觀見大乘經

Thánh Quán Kiến Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

{འཕགས་པ་སྐྱེན་རས་གཟིགས་འཇིག་རྟེན་དབང་ལྷག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'phags pa spyan ras gzigs 'jig rten dbang phyug sgrub pa'i thabs}

Hphags-pa spyan-ras-gzigs ḥjig-rten dbaṅ-phyug sgrub-paḥi thabs

Āryāvalokiteśvarasādhana (same name)

聖觀世自在成就法

Thánh Quán Thế Tự Tại Thành Tự Phá

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

འཕགས་པ་སྐྱིན་ཆེན་པོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po

Ārya-mahāmegha

聖大雲

Thánh Đại Vân

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śīlendrabodhi) / (Tib. Śīlendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor.

Ye-śes sde)

འཕགས་པ་སྐྱིན་ཆེན་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa sprin chen-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmegha-nāma-mahāyānasūtra

聖大雲大乘經

Thánh Đại Vân Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཚེན་པོ་རྒྱུ་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལེན་སྐྱ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sprin chen-po rluñ-gi dkyil-ḥkhor-gyi leḥu klu thams-cad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmeghavātamaṅḍalasarvanāga-hṛdaya-nāma-mahāyānasūtra (same name tib)

聖大雲風輪品一切龍心髓大乘經 / 聖大雲風輪品中一切龍心大乘經

Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm Nhất Thiết Long Tâm Yếu Đại Thừa Kinh / Thánh Đại Vân

Phong Luân Phẩm Trung Nhất Thiết Long Tâm Đại Thừa Kinh

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra,

Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཚེན་པོ་རྒྱུ་གི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལེན་སྐྱ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཚེན་པོའི་མདོ

#

Hphags-pa sprin chen-po rluñ-gi dkyil-ḥkhor-gyi leḥu klu thams-cad-kyi sñiñ-po shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-mahāmeghavāyumaṅḍalaparivarta-sarvanāgahṛdaya-nāma-mahāyānasūtra (same name tib)

聖大雲風輪品（中）一切龍心大乘經

Thánh Đại Vân Phong Luân Phẩm (Trung) Nhất Thiết Long Tâm Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྤྱིན་ཚེན་པོའི་མདོ་ལས་ཕྱོགས་བརྩམས་བྱང་ཚུབ་སེམས་དཔའ་རྒྱ་མཚོ་འདུས་པའི་དགའ་སྟོན་ཚེན་པོ་ལ་ཚེ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་ལེན་

#

Hphags-pa sprin chen-poḥi mdo-las phyogs bcuḥi byañ-chub-sems-dpaḥ rgya-mtsho ḥdus-paḥi dgah-ston chen-po-la rtse-ba shes-bya-baḥi leḥu

Ārya-mahāmeghasūtrād daśadigbodhisattvasamudrāsannipātimahotsavavikrīḍita-nāma-parivarta

聖大雲經中十方菩薩（如）大海集大歡喜會遊戲品

Thánh Đại Vân Kinh Trung Thập Phương Bồ-tát (Như) Đại Hải Tập Đại Hoan Hỷ Hội Du hí Phẩm
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྐྱེན་པའི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa sbyin-paḥi pha-rol-tu-phyin-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-dānapāramitā-nāma-mahāyānasūtra

聖布施波羅蜜多大乘經

Thánh Bồ Thí Ba-la-mật-đa Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

འཕགས་པ་སྐྱེན་པའི་པ་ལོན་པ་བཟོན་པ་

#

Hphags-pa sbyin-paḥi phan-yon bstan-pa

Ārya-dānānuśamsānirdeśa

聖說布施利益

Thánh Thuyết Bồ Thí Lợi Ích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་པ་སྲིད་པ་འཕོ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་པོ་

#

Hphags-pa srid-pa ḥpho-ba shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Ārya-bhavasamkrānti-nāma-mahāyānasūtra

聖轉有大乘經

Thánh Chuyển Hữu Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཕགས་པ་ཨ་ར་ཅ་ནའི་མཚན་པའི་ཚོག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Hphags-pa a-ra-tsa-naḥi mchod-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Ārya-arapacanapūjāvidhi-nāma

聖\ 阿羅波遮那供養儀軌

Thánh Arapacana [A-la-ba-già-na] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quy

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)

འཕགས་པའི་ས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱེན་པ་སྣང་ཕྱག་ཉི་གུ་མ་པའི་གནུངས

#

Hphags-pa śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ston-phrag-ñi-sū-lña-paḥi gzuñs

#-

聖般若波羅蜜多二萬五千（頌）陀羅尼

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng) Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤུབ་པ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-pa sgrub-paḥi thabs

Āryā-sitātapatrāparājitāsādhana (same name)

聖母白傘蓋無能勝成就法

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Thành Trụ Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma gdugs dkar mo can gzhan gyis mi thub ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Sitātapatrāparājitā-nāma-sādhana

聖母白傘蓋無能勝母名成就法

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Danh Thành Trụ Pháp

(san au Candragomin)(tib tr 'Phags pa shes rab)

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་སྤུབ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gdugs dkar-mo-can gshan-gyis mi thub-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Āryā-sitātapatrāparājitā-nāma-sādhana

聖母白傘蓋無能勝母成就法

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Ḥphags-pa śes-rab)

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱེའི་ཚོ་ག་

Phags ma gdugs dkar mo can gyi sAts tsha'i cho ga

#

Sitātapatrasācchavidhi

聖白傘蓋口佛儀軌

Thánh Bạch Tán Cái Phật Nghi Quĩ

(san ti Padmankusa)(tib tr Zangs dkar lo tsa ba)

འཕགས་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐྱེའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ḥphags-ma gdugs dkar-mo-can-gyi sācchaḥi cho-ga shes-bya-ba

Āryā-sitātapatrāsācchavidhi-nāma

聖母白傘蓋輒佛儀軌

Thánh Mẫu Bạch Tán Cái Chuyên Phật Nghi Quĩ

(Tib. Zaṅs-dkar lo-tsā-ba)

འཕགས་མ་གཙུག་རྟོན་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ་

Phags ma gtsug tor gdugs dkar mo la bstod pa

#

Ūṣṇīṣasitātapatrāstotra

聖母頂髻白傘蓋讚

Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Hạp Tán

(ssan au Arya-usnisa-sitatapatra-stotra)

འཕགས་མ་གཙུག་རྟོན་གདུགས་དཀར་མོ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Ḥphags-ma gtsug-tor gdugs dkar-mo-la bstod-pa

Āryā-uṣṇīṣasitātapatrāstotra

聖母頂髻白傘蓋讚

Thánh Mẫu Đỉnh Kế Bạch Tán Cái Tán

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

འཕགས་མ་གཟུགས་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma gtsug tor rnam par rgyal ma'i sgrub thabs

#

Uṣṇīṣavijayāsādhana

聖頂髻勝母成就法

Thắng Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

འཕགས་མ་གཟུགས་རྟོར་རྣམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gtsug-tor rnam-par rgyal-maḥi sgrub-thabs

Ārya-uṣṇīṣavijayāsādhana

聖頂髻勝母成就法

Thánh Đỉnh Kế Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma gzhan gyis mi thub ma gdugs dkar mo can gyi sgrub thabs

#

Sitātapatrāparājitāsādhana

無能勝母白傘蓋名成就法

Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Danh Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

འཕགས་མ་གཞན་གྱིས་མི་ཐུབ་མ་གདུགས་དཀར་མོ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma gshan-gyis mi-thub-ma gdugs-dkar-mo-can-gyi sgrub-thabs

Ārya-sitātapatrāparājitāsādhana (same name)

聖無能勝母白傘蓋母成就法

Thánh Vô Năng Thắng Mẫu Bạch Tán Cái Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་གཟའ་རྣམས་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma gzaḥ rnam-s-kyi yum shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-grahamāṭṛkā-nāma-dhāraṇī

聖母星辰母陀羅尼

Thánh Mẫu Tinh Thần Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Śilendrabodhi)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)(Editor. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib.

Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་མ་ཚོས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུམ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Hphags-ma chos thams-cad-kyi yum shes-bya-baḥi gzuṅs

Ārya-sarvadharmamāṭṛkā-nāma-dhāraṇī

聖母一切法母陀羅尼

Thánh Mẫu Nhất Thiết Pháp Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma dug sel ba'i skrub thabs

#

Jāṅgūlisādhana

聖除毒母成就法

Thánh Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Bodhisattva=Danasriijnana, Tshul khrim s rgyal mtshan)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dug sel-baḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgūlisādhana (same name)

聖毒消母成就法

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་གཟུངས་

Phags ma dug sel ma'i gzungs

#

Jāngūlīdhāraṇī

聖除毒母陀羅

Thánh Trừ Độc Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi gzuṅs

Ārya-jāngulīdhāraṇī

聖毒消母陀羅尼

Thánh Độc Tiêu Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རིག་སྲགས་ཆེན་མོ།

#

Hphags-ma dug-sel-maḥi rig-sṅags chen-mo

Ārya-jāngulīmahāvidyā

聖毒消母大明咒

Thánh Độc Tiêu Mẫu Đại Minh Chú

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་རིག་སྲགས་ཆེན་རྩོ།

Phags ma dug sel ma'i rig sngags chen rno

#

Jāngūlīmahāvidyā

聖除毒母大明咒

Thánh Trừ Độc Mẫu Đại Minh Chú

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma dug sel ma'i sgrub thabs

#

Jāṅgūlisādhana

除毒母成就法

Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr ASbhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

འཕགས་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Ḥphags-ma dug-sel-maḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgūlisādhana

聖毒消母成就法

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་གཙུག་རྟོན་ནས་བྱུང་བའི་གདུགས་དཀར་པོ་ཅན་གཞན་གྱིས་མི་བྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུ

ངས

#

Ḥphags-ma de-bshin-gśegs-paḥi gtsug-tor-nas byuñ-baḥi gdugs dkar-po-can gshan-gyis-mi-thub-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-tathāgatoṣṇiṣasitātapatrāparajita-nāma-dhāraṇī

聖如來頂髻所出白傘蓋無能勝陀羅尼

Thánh Như Lai Đỉnh Kế Sở Xuất Bạch Tán Cái Vô Năng Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi) / (Tib. Gzu dgaḥ rdor)(Ind. Parahitaprabha)

འཕགས་མ་ཇམ་གུ་ལིའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma dzam gu li'i sgrub thabs

#

Jāṅgūlisādhana

聖除毒母成就法

Thánh Trừ Độc Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Graggs pa rgyal mtshan)

འཕགས་མ་རྩོ་གུ་ལྷི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma dsām-gu-liḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgulisādhana (same name)

聖毒消母成就法

Thánh Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག།

Phags ma 'od zer can gyi gzungs gdon pa'i man ngag

#

Mārīcīdhāraṇīpāṭhopadeśa

聖摩利支天陀羅尼讀誦優波提舍

Thánh mārīcī [Ma-lṛi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་གཟུངས་གདོན་པའི་མན་ངག།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi gzuṅs gdon-paḥi man-ḥag

Ārya-mārīcīdhāraṇīpāṭhopadeśa

聖摩利支天陀羅尼讀誦優波提舍

Thánh Mārīcī [Ma-lṛi-chi] Thiên Dhāraṇī [Đà-la-ni] Độc tụng Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་སྣོད་ཐུག་བཅུ་གཉིས་པ་ལས་ཕྱང་བའི་རྟོག་པའི་སྣོད་པོ་བདུན་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga ḥod-zer-can ḥbyuñ-baḥi rgyud stoñ-phrag-
bcu-gñis-pa-las phyuñ-baḥi rtog-paḥi sñiñ-po bdun-brgya-pa shes-bya-ba
Ārya-mārīcīmaṇḍalavidhimārīcījātadvādaśasahasrād uddhṛtakalpahrdayasaptaśata-nāma
聖母摩利支天曼荼羅儀軌摩利支天出生怛特羅一萬二千中所出怛特羅心七百
Thánh Mẫu Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên
Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Nhất Vạn Nhị Thiên Trung Sở Xuất Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Thất
Bách
(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

འཕགས་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba
Ārya-mārīcīsādhana-nāma
聖摩利支天女成就法
Thánh Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

འཕགས་མ་རལ་གཅིག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma ral gcig-maḥi sgrub-thabs
Ārya-ekajaṭāsādhana
聖一髻母成就法
Thánh Nhất Mao Thành Tựu Pháp / Thánh Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp (H)
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་མ་ལོ་མ་ཅན་གྱི་གཟུངས།

#

Hphags-ma ri-khrod-ma lo-ma-can-gyi gzuñs
Ārya-parṇaśabarīsādhana
聖山窟葉衣母陀羅尼
Thánh Sơn Quật Diệp Y Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་གྱོན་པའི་གཟུངས

#

Hphags-ma ri-khrod lo-ma-gyon-paḥi gzuñs
Ārya-parṇṇaśabarī-dhāraṇī
聖母山窟葉衣女陀羅尼
Thánh Mẫu Sơn Quật Diệp Y Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་མ་རི་ཁྲོད་ལོ་མ་ཅན་གྱི་གཟུངས་ལྷགས།

#

Hphags-ma ri-khrod lo-ma-can-gyi gzuñs-sñags
(Ārya-parna-sabari-dhāraṇī)
聖山窟葉衣母陀羅尼真言
Thánh Sơn Quật Diệp Y Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn
(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

འཕགས་མ་རིག་པ་ཆེན་མོ་སོ་སོར་འབྲང་མའི་འཁོར་ལོ།

#

Hphags-ma rig-pa chen-mo so-sor ḥbrañ-maḥi ḥkhor-lo
Āryā-mahāpratisarāvidyācakranibandhana
聖母大明(咒)妃隨求母輪
Thánh Mẫu Đại Minh Chú Phi Tùỳ Cầu Mẫu Luân
(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

འཕགས་མ་རིག་ལྷགས་གྱི་རྒྱལ་མོ་ཆེན་མོ་རྒྱལ་བ་ཅན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma rig-sñags-kyi rgyal-mo chen-mo rgyal-ba-can shes-bya-ba
Ārya-jayavati-mahāvidyārāja
聖母明咒大王母有勝
Thánh Mẫu Minh Chú Đại Vương Mẫu Hữu Thắng
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

འཕགས་མ་དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje-dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Ārya-vajrasarasvatīsādhana (same name)

聖金剛辨財天成就法

Thánh Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi sgrub-paḥi thabs

Ārya-vajrasarasvatīsādhana (same name)

聖金剛辨財天成就法

Thánh Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

འཕགས་མ་དོ་རྗེ་ལུ་གུ་རྒྱུད་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྟོག་པ།

#

Hphags-ma rdo-rje lu-gu rgyud-maḥi rgyud-kyi rtog-pa

Ārya-vajraśrīṅkhalātantrakalpa

聖母金剛[金*足]怛特羅之怛特羅儀軌

Thánh Mẫu Kim Cương Kim Túc Tantra [Đát-đặc-la] Chi Tantra [Đát-đặc-la] Nghi Quỹ

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

འཕགས་མ་དོ་རྗེ་སྐྱོལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma rdo-rje sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-vajratārāsādhana

聖母金剛多羅母成就法

Thánh Mẫu Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna, Śākyaśrībhadrā)(Ind. Dānaśīla)

འཕགས་མ་མ་བྱ་ཆེན་མོའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Hphags-ma rma-bya chen-moḥi sgrub-thabs

Ārya-mahāmāyurīsādhana

聖大孔雀母成就法 / 聖大孔雀維母成就法

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tụ Pháp / Thánh Đại Khổng Duy Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མ་བསྐྱེལ་བའི་ཆོ་ག་རྒྱས་པ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma bsgom-paḥi cho-ga rgyas-pa

Ārya-tārādevībhāvanāvistaravidhi

聖母多羅天女修習廣儀軌

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tu Tập Quảng Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi ses-rab)(Ind. Dul-baḥi lha)

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་

Phags ma lha mo sgrol ma la bstod pa

#

Tārādevīstotra

聖多羅母天女讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Nữ Tán

#

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་མེ་ཏོག་ཕྱེང་བ་

Phags ma lha mo sgrol ma la bstod pa me tog phreng ba

#

Tārādevīstotrapūṣpamālā

聖多羅母天女讚華鬘

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thiên Nữ Tán Hoa Man

(san au Candragomin)

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒོལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་མེ་དོག་བྲེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa me-tog phreñ-ba shes-bya-ba

Ārya-tārādevīstotrapuṣpamāla-nāma

聖多母羅天女讚華鬘

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán Hoa Man

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒོལ་མ་ལ་བསྟོན་པ།

#

Hphags-ma lha-mo sgrol-ma-la bstod-pa

Ārya-tārādevīstotra

聖母多羅天女讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒོལ་མའི་བསྟོན་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ་

{འཕགས་མ་ལྷ་མོ་སྒོལ་མའི་བསྟོན་པ་དོན་ཐམས་ཅད་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་བསྟོན་པའི་རྒྱལ་པོ་}

{phags ma lha mo sgrol ma'i bstod pa don thams cad grub pa zhes bya ba bstod pa'i rgyal po}

Hphags-ma lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa don thams-cad grub-pa shes-bya-ba bstod-paḥi rgyal-po

Āryātārādevīstotrasarvārthasiddhi-nāma-stotrarāja

聖母多羅天女讚一切義成就讚嘆王

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Tán Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Tán Thán Vương

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

འཕགས་མ་སེང་ལྷེང་ནགས་ཀྱི་སྒོལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphags-ma señ-ldeñ nags-kyi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-khadiravaṇītārāsādhana

聖羯地羅林多羅母成就法

Thánh Khadira [Yết-Địa-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་སོ་སོ་འབྲང་མ་ཆེན་མོ་གཟུང་བར་འགྱུར་བའི་གཟུངས

#

Hphags-ma so-sor ḥbrañ-ma chen-mo gzuñ-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

聖母大隨求母執持陀羅尼

Thánh Mẫu Đại Tùy Cầu Mẫu Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi) / (Ind. Surendrabodhi)

འཕགས་མ་སོ་སོ་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་རིག་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {འཕགས་མ་སོ་སོ་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་རིག་པའི་ཚོ་ག་}

{'phags ma so sor 'brang ma chen mo'i rig pa'i cho ga}

Hphags-ma so-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi rig-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Āryā-mahāpratisarāvidyāvidhi-nāma

聖母大隨求母明儀軌

Thánh Mẫu Đại Tùy Cầu Mẫu Minh Nghi Quy

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Puruṣottama)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་གྱུ་རྩ་གུལྲེའི་བསྟོན་པ

#

Hphags-ma sgrol-ma ku-ru-kulleḥi bstod-pa

Ārya-tārākurukullestotra

聖母多羅母拘留拘囉讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Mẫu Kurukullā [Cầu-lưu-câu-li] Tán

(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Don-yod rdo-rje)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་གྱུ་རྩ་གུལྲེའི་རྟོག་པ

#

Hphags-ma sgrol-ma ku-ru-kulleḥi rtog-pa

Ārya-tārākurukulle-kalpa

聖多羅母拘留拘麗儀軌

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Kurukulle [Cầu-lưu-câu-li] Nghi Quy

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma sgrol ma dug sel ma'i sgrub thabs

#

Jāṅgūlitārāsādhana

除毒多羅母成就法

Trừ Độc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Tán

(tib tr ASbhaya), Tshul khrim s rgyal mtshan)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་དུག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥphags-ma sgrol-ma dug sel-maḥi sgrub-thabs

Ārya-jāṅgūlitārāsādhana

聖多羅母毒消成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Độc Tiêu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag s-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ḥphags-ma sgrol-ma ḥjigs-pa brgyad-las skyob-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Ārya-tārāṣṭabhayatrāta-nāma-sādhana

聖多羅母八難救脫成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Bát Nạn Cứu Thoát Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dānaśīla, Mar-gyo blo-gras
grag s-pa)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་འཇིགས་པ་བརྒྱད་ལས་སྐྱབ་པའི་མདོ་

#

Ḥphags-ma sgrol-ma ḥjigs-pa brgyad las skyob-paḥi mdo

Ārya-tārāṣṭaghoratāraṇī-sūtra

聖母多羅八難救濟經

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Bát Nạn Cứu Tế Kinh

(Tib. Chos-kyi bzaṅ-pa)(Ind. Dharmaśrimitra)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་}

{'phags ma sgrol ma la bstod pa}

Ḥphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa

Āryatārāstotra (same name)

聖多羅母讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Sādhukīrti)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བརྒྱ་གཉིས་པ་

Phags ma sgrol ma la bstod pa tshigs su bcad pa bcu gnyis pa

#

Tārāstotradvādaśagāthā

聖多羅母讚十二偈

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Thập Nhị Kệ

(san au Candragomin)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་བརྒྱ་གཉིས་པ། {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་}

{'phags ma sgrol ma la bstod pa}

Ḥphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa tshigs-su-bcad-pa bcu-gñis-pa

Ārya-tārāstotradvādaśagāthā

聖多羅母讚十二偈

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Thập Nhị Kệ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Ḥphags-ma sgrol-ma-la bstod-pa

Ārya-tārāstotra (same name)

聖多羅母讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna) / (Tib. Shañ-grub)(Ind.

Ratnarakṣitapāda)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མ་སྐྱེལ་པའི་ཐབས།

#

Hphags-ma sgrol-ma sgrub-paḥi thabs

Ārya-tārāsādhana (same name)

聖多羅母成就法

Thánh Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub)(Ind. Ratnarakṣitapāda)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་གཟུངས།

#

Hphags-ma sgrol-maḥi gzuñs

#-

聖母多羅陀羅尼

Thánh Mẫu Tārā [Ḍa-la] Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrimitra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱེལ་ཐབས་ཚོ་ག།

Phags ma sgrol ma'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs cho ga

#

Āryātārāmaṇḍalavidhi-nāma-sādhāṇa

聖多羅母曼荼羅成就法儀軌

Thánh Tārā [Ḍa-la] Mẫu Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(san auSahajalalita)(tib tr 'Brog mi Lo tsa ba)

འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱེལ་ཐབས་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱེལ་ཐབས་ཚོ་ག་}

{'phags ma sgrol ma'i dkyil 'khor gyi sgrub thabs cho ga}

Hphags-ma sgrol-maḥi dkyil-ḥkhor-gyi sgrub-thabs cho-ga shes-bya-ba

Āryātārāmaṇḍalavidhi-nāma-sādhana

聖多羅母曼荼羅成就法儀軌

Thánh Tārā [Ḍa-la] Mẫu Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Hbrog-mi lo-tsā-ba)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་བསྟོན་པ་ཕྱིན་ལས་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hphags-ma sgrol-maḥi bstod-pa phrin-las sgrub-pa shes-bya-ba

Ārya-tārāstotrakarmasādhana-nāma

聖多羅母讚妙業成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tán Diệu Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi sñan)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་མེ་རྟོག་ཕྱིང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོན་པ་

Phags ma sgrol ma'i me tog phreng ba 'dzin pa'i bstod pa

#

Āryatārāsragsdharastotra

聖多羅母華鬘持讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Hoa Man Trì Tán

(san au Sarvajnamitra)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་མེ་རྟོག་ཕྱིང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོན་པ་ {འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་མེ་རྟོག་ཕྱིང་བ་འཛིན་པའི་བསྟོན་པ་}

{'phags ma sgrol ma'i me tog phreng ba 'dzin pa'i bstod pa}

Hphags-ma sgrol-maḥi me-tog phren-ba ḥdsin-paḥi bstod-pa

Āryatārāsragsdharastotra

聖多羅母華鬘持讚

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Hoa Man Trì Tán

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་རྗེས་སུ་སྟོན་པའི་གཞོན་ཕྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Phags ma sgrol ma'i rjes su spyod pa'i gnod sbyin mo'i sgrub thabs

#

Tārānūcariyakṣiṇīsādhana

聖多羅母隨行夜叉女成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tuy Hành Dạ Xoa Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Arya-taranucari-yaksini-sadhana)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་རྗེས་སུ་སྐྱོད་པའི་གཞོན་སྤྱན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma sgröl-maḥi rjes-su spyod-paḥi gnod-sbyin-moḥi sgrub-thabs

Ārya-tārānucarīyakṣiṇīsādhana

聖多羅母隨行夜叉成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tuy Hành Yakṣa [Dạ-xoa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgröl ma'i sgrub thabs}

Hphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs

Āryatārāsādhana (same name)

聖多羅母成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {འཕགས་མ་སྐྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgröl ma'i sgrub thabs}

Hphags-ma sgröl-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Āryātārāsādhana-nāma

聖多羅母成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

འཕགས་མ་སྐྱོང་ཆེན་མོ་ར་བདུ་འཛོམས་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphags-ma stoñ-chen-mo rab-tu ḥjoms-maḥi sgrub-thabs

Ārya-mahāsahasrapramardanīsādhana

聖大千摧破母成就法

Thánh Đại Thiên Tội Phá Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

འཕགས་མ་སྟོང་ཅེན་མོ་རབ་དུ་འཛོམས་མའི་སྐབ་ཐབས་

Phags ma stong chen mo rab tu 'joms ma'i sgrub thabs

#

Mahāsahasramardanīsādhana

大千善摧母成就法

Đại Thiên Thiện Tồi Mẫu Thành Tựu Pháp

#

འཕགས་ཡུལ་དབུས་འགྱུར་མ་སྐྱ་རའི་རྒྱལ་རིགས་ཀྱི་སྐབ་པར་ཀུ་ནཱ་ཐའི་གདམས་པ་

Phags yul dbus 'gyur ma thu ra'i rgyal rigs kyi sman par ku nA tha'i gdams pa

#

Āryadeśamagadbaniathūrākṣatriya-bhiṣakkūnāthāmnāya

聖國摩揭陀王族醫師教訓

Thánh Quốc Magadba [Ma-yết-đà] Vương Tộc Y Sư Giáo Huấn

(san au Raghunatha)

འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་སྟོང་བའི་སྐྱོས་པ་མེད་པའི་སྐབ་ཐབས་

Phral du nyams su myong ba'i spros pa med pa'i sgrub thabs

#

Sadyo'nūbhavārapacanasādhana

即時領受無戲論成就法

Tức Thì Lãnh Thụ Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(tib tr Sadyo'nubhavarapacana-sadhana)

འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་སྟོང་བའི་སྐྱོས་པ་མེད་པའི་སྐབ་ཐབས།

#

Hphral-du ñams-su-myoñ-baḥi spros-pa med-paḥi sgrub-thabs

Sadyo'nubhavārapacanasādhana (same name)

頓觀無戲論成就法

Đốn Quán Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

འབྲུལ་དུ་ཉམས་སུ་སྦྱོང་བའི་ཨ་ར་པ་ཙ་ནའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphral-du ñams-su-myoñ-baḥi a-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

(Sadyo'nubhavarapacana-sādhana)

頓觀阿羅波遮那成就法

Đốn Quán Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

འབྲུལ་གྱི་མེ་ལོང་དགུ་སྐོར་ཞེས་བྱ་བའི་རྩ་འགྲེལ།

#

Hphrul-gyi me-loñ dgu skor shes-bya-baḥi rtsa-ḥgrel

#-

神變九鏡輪根本註

Thần Biến Cửu Kính Luân Căn Bản Chú

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

འབྲུལ་གྱི་མེ་ལོང་དགུ་སྐོར་ལ། རིག་པའི་མེ་ཏོག་གིས་འགྲེལ་བ།

#

Hphrul-gyi me-loñ dgu skor-la rig-paḥi me-tog-gis ḥgrel-pa

#-

神變九鏡輪中知華註

Thần Biến Cửu Kính Luân Trung Tri Hoa Chú

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

འཕྲོག་མ་རྣ་ཆ་འཛིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hphrog-ma rna-cha ḥdsin-maḥi sgrub-thabs

Hārītikunḍaladhāraṇīsādhana

訶梨帝母持耳環成就法

Hārītī [Ha-lê] Đế Mẫu Trì Nhĩ Hoàn Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

འཕྲོག་མ་རྣ་ཆ་འདྲིན་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Phrog ma rna cha 'dzin ma'i sgrub thabs

#

Hārītikūṇḍaladhāraṇīsādhana

訶梨帝母持耳環成就法

Hārī [Ha-lê] Đế Mẫu Trì Nhĩ Hoàn Thành Tỳu Pháp

#

འབྲུམ་དང་ཉི་མེ་ལྷོང་པ་དང་མི་བརྒྱད་སྟོང་པ་གསུམ་དོན་མཐུན་པར་མངོན་རྟོགས་བརྒྱད་དུ་བསྟན་པ་

{འབྲུམ་དང་ཉི་མེ་ལྷོང་པ་དང་མི་བརྒྱད་སྟོང་པ་གསུམ་དོན་མཐུན་པར་མངོན་རྟོགས་བརྒྱད་དུ་བསྟན་པ་}

{'bum dang nyi khri lnga stong pa dang khri brgyad stong pa gsum don mthun par mngon rtogs brgyad du bstan pa}

Hbum dañ ñi-khri-lnga-stoñ-pa dañ khri-brgyad-stoñ-pa gsum don mthun-par mñon-rtogs brgyad-du bstan-pa

Śataśāhaśrīkāpañcaviṃśatisāhaśrīkāṣṭā-daśasāhaśrīkātrayasamānāṛthāṣṭābhisamayaśāsanā?

十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）三等同義八現觀教

Thập Vạn (Tụng) Nhị Vạn Ngũ Thiên Nhất Vạn Bát Thiên Tam Đẳng Đồng Nghĩa Bát Hiện Quán Giáo

(Tib. Hbro śākya ḥod)(Ind. Śāntibhadra)

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མ་ {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མ་}

{'byung po thams cad kyi gtor ma}

Hbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-ma

Sarvabhūtabali

一切部多供物

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་}

{'byung po thams cad kyi gtor ma'i cho ga}

Hbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-maḥi cho-ga

Sarvabhūtabalividhi

一切部多供物儀軌

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gyi-jo zla-baḥi ḥod-zer)(Ind. Gayadhara)

འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {འབྲུང་པོ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་}

{byung po thams cad kyi gtor ma'i cho ga}

Hbyuñ-po thams-cad-kyi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Sarvabhūtabalividhi-nāma

一切部多供物儀軌

Nhất Thiết Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Mkhah-ḥgro-Maṇi-ga-ma)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

འབྲུང་པོ་འགྲུགས་པའི་རླུང་པ་དོ་རྩེ་ལྷགས་ཀྱི་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hbyuñ-po ḥgugs-paḥi sgrub-pa rdo-rje lcags-kyu shes-bya-ba

(Bhutakarsa-sādhana-vajrankusa-nāma)

部多招請成就金剛鉤

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Chiêu Thỉnh Thành Tụ Kim Cương Câu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འབྲུང་པོ་འདུལ་བ་

Byung po 'dul ba

#

Bhūtaḍāmara

Not Found

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục

#

འབྲུང་པོ་འདུལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུང་གི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་

#

Hbyuñ-po ḥdul-ba shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Bhūtaḍāmara-mahātantrarāja-nāma

部多調伏怛特羅大王

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Budhākaravarma)

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

Byung po 'dul byed kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Bhūtaḍāmaramaṇḍalavidhi

Not Found

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ

#

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

Byung po 'dul byed kyi sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Bhūtaḍāmarasamkṣiptasādhana

吉祥部多調伏成就法略攝

Cát Tường Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib tr Gags pa rgyal mtshan)

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Hbyuñ-po ḥdul-byed-kyi sgrub-thabs

Bhūtaḍāmarasādhana

部多調伏成就法

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā, Abhaya)

འབྲུང་པོ་འདུལ་བྱེད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Hbyuñ-po ḥdul-byed sgrub-thabs-kyi cho-ga

Bhūtaḍāmarasādhanavidhi

部多調伏成就法儀軌

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Điều Phục Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Nanda)(Editor. Sgra bag tsan)

འབྲུང་པོའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Hbyuñ-poḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

部多魅解脫優波提舍

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

འབྲུང་བ་བཞིའི་སྲིད་པའི་ཆགས་ལྷགས་

Byung ba bzhi'i srid pa'i chags lugs

#

Catūrbhūtodbhavavyavaśādakrama

四大有外貌次第

Tứ Đại Hữu Ngoại Mạo Thứ Đệ

(san au Carpain)

འབྲུང་བ་བཞིའི་སྲིད་པའི་ཆགས་ལྷགས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Hbyuñ-ba bshiḥi srid-paḥi chags-lugs shes-bya-ba

Caturbhūtodbhavavyavaśādakrama-nāma

四大生結法

Tứ Đại Sinh Kết Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

འབྲུང་མོ་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Hbyuñ-mo mdses-maḥi sgrub-thabs

Bhūtisundarīśādhana

部多魔女成就法

Thuần Chánh [Bhūta, Bộ-đa] Ma Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

འབྲུང་མོ་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Byung mo mdzes ma'i sgrub thabs

#

Kramacatūṣṭayavibhaṅga

Not found

Tứ Thứ Đệ Phân Biệt

#

འབྲས་བུ་ཚེན་པོ་ལྔ་བསྐྱེལ་བ་

#

Ḥbras-bu chen-po lnga bsgral-ba

Uttāraṇamahādarapañca

五大果超越

Ngũ Đại Quả Siêu Việt

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

འབྲས་བུ་ཚེན་པོ་ལྔ་བསྐྱེལ་བ་

Bras bu chen po lnga bsgral ba

#

Ūttāraṇamahādarapañca

五大果超越

Ngũ Đại Quả Siêu Việt

#

འབྲུམ་བུའི་ནད་ཞི་བར་བྱེད་པའི་གཟུངས་

#

Ḥbrum-buḥi nad shi-bar-byed-paḥi gzuñs

#-

痘瘡治療陀羅尼

Đâu Sang Trị Liệu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla) / (Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འབྲེལ་པ་གྲུབ་པ་ {འབྲེལ་པ་གྲུབ་པ་}

{'brel pa grub pa}

Ḥbrel-pa grub-pa

Pratibandhasiddhi

相屬成就

Tương Chúc Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po (K))

འབྲེལ་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Brel pa grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa

#

Sambandhasiddhyabhidhānaprakrīyā

Not found

Tương Chúc Thành Tựu Luận

#

འབྲེལ་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {འབྲེལ་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{'brel pa grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Ḥbrel-pa grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Sambandhasiddhyabhidhānaprakriyā

相屬成就論

Tương Chúc Thành Tựu Luận

(Tib. Thugs-rje dpal-bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་འབྲེལ་པ་ {འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་འབྲེལ་པ་}

{'brel pa brtag pa'i 'grel pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi ḥgrel-pa

Sambandhaparīkṣāvṛtti

相屬觀察註

Tương Chúc Quán Sát Chú

(Tib. Dpal brsegs)(Ind. Viśuddhasimha)

འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ {འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{'brel pa brtag pa'i rab tu byed pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rab-tu-byed-pa

Sambandhaparīkṣāprakaraṇa

相屬觀察論

Tương Chúc Quán Sát Luận

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Rab-ḥbyor shi-ba, Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{'brel pa brtag pa'i rgya cher bshad pa}

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rgya-cher bśad-pa

Sambandhaparīkṣāṭīkā

相屬觀察廣疏

Tương Chúc Quán Sát Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Jñānagarbha)

འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་

Brel pa brtag pa'i rjes su 'brang ba

#

Sambandhaparīkṣānūsāra

觀相屬隨順

Quan Tương Chúc Tùy Thuận

(san au Samkarananda)(tib tr Paraheta'i shabs, Dga' ba'i rdo rje)

འབྲེལ་པ་བརྟག་པའི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Ḥbrel-pa brtag-paḥi rjes-su ḥbrañ-ba shes-bya-ba

Sambandhaparīkṣānusāra(-nāma)

相屬觀察隨順

Tương Chúc Quán Sát Tùy Thuận

(Tib. Dgaḥ-ba rdo-rje)(Ind. Paṇḍit parahita)

འབྲེལ་པ་མདོར་བསྟན་པ་ {འབྲེལ་པ་མདོར་བསྟན་པ་}

{'brel pa mdor bstan pa}

H̄brel-pa mdor bstan-pa

Saṃbandhoddeśa

相屬略說

Tương Chúc Lược Thuyết

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

འབྲེལ་མེད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {འབྲེལ་མེད་ཀྱི་ལྷ་བ་}

{'brel med kyi lta ba}

H̄brel-med-kyi lta-ba shes-bya-ba

Asaṃbandhadṛṣṭi-nāma

無相屬見

Vô Tướng Chúc Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

འབྲེལ་མེད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

H̄brel-med-kyi lta-ba shes-bya-ba

Asaṃbandhadṛṣṭi-nāma (same name)

無相屬見

Vô Tướng Chúc Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

འཇག་པ་གཅོད་པའི་མན་ངག་

Dzag pa gcod pa'i man ngag

#

Sarvaparicchadana

流斷優波提舍？

Lưu Đoạn Luận Nghi [Ūu-ba-đề-xa]

(san au Kukkuripada)

འཇག་པ་གཅོད་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Hdsag-pa gcod-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Sravaparicchedana-nāma

流斷優波提舍

Lưu Đoạn Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

འོ་མའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་ {འོ་མའི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་}

{o ma'i sgrub pa'i thabs}

Ḥo-maḥi sgrub-paḥi thabs

Kṣīrasādhana

乳成就法

Nhũ Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

འོད་གསལ་འཆར་བའི་རིམ་པ

#

Ḥod-gsal ḥchar-baḥi rim-pa

(Prabhasodaya-krama)

光明照次第

Quang Minh Chiếu Thứ Đệ

(Tib. Chos-rdo-rje)(Ind. Ņi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Ind. Dānaśīla)

འོད་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྣང་པོ་འདོད་ཆགས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

{འོད་དཔག་ཏུ་མེད་པའི་སྣང་པོ་འདོད་ཆགས་གཤེན་རྗེ་གཤེད་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་}

{od dpag tu med pa'i snying po 'dod chags gshin rje gshed sgrub pa'i thabs}

Ḥod-dpag-tu-med-paḥi sñiñ-po ḥdod-chags gśin-rje-gśed sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Amitābhāhṛdayarāgayamārisādhana-nāma

無量光心貪閻魔敵成就法

Vô Lượng Quang Tâm Tham-Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

འོད་དཔག་མེད་ཀྱི་བཀོད་པ་

Od dpag med kyi bkod pa

#

Amitābhavyūlia

Not found

#

#

འོད་དཔག་མེད་ཀྱི་སྒྲིང་པོའི་རྒྱུད་ལས་བཙམ་ལྡན་འདས་མ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་རྟོག་པ་གསུང་བ།

#

Hod-dpag-med-kyi sñiñ-poḥi rgyud-las bcom-ldan-ḥdas-ma ḥphags-ma sgröl-maḥi rtog-pa gsuñ-
ba

(Amitabha-garbha-tantre bhāgavatya āryatārāyah kalpoddesa)

無量光心髓怛特羅中薄伽梵聖多羅母儀軌說述

Vô Lượng Quang Tâm Yếu Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thế Tôn [Bạc-già-phạm] Thánh Tārā [Đa-
la] Mẫu Nghi Quỷ Thuyết Thuật

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འོད་ཟེར་ཀུན་དུ་བཞུ་བ་བསྐྱེད་པ་

Od zer kun du bkye ba bstan pa

#

Raśmisamantamūktanirdeśa

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

འོད་ཟེར་ཅན་

Od zer can

#

Mārīci

摩利支天成就法 ??

mārīci [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་དགྱིལ་ལ་འོར་གྱི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་སྟོང་ཕྱག་བཟུ་གཉིས་པ་ལས་ཕྱུང་བའི་རྟོག་པའི་སྣོད་
པོ་བདུན་བརྒྱ་པ་

Od zer can gyi dkyil 'khor gyi cho ga 'od zer can 'byung ba'i rgyud stong phrag bcu gnyis pa las
phyung ba'i rtog pa'i snying po bdun brgya pa

#

Māricimaṇḍalavidhimāricijātadvādaśa-sahasrād ūddhṛtakalpahṛdayasapta-śata

聖摩利支天曼荼羅儀軌／摩利支天出現本續一萬二千頌中所出細軌藏七百頌 [大摩里支菩薩經
]

Thánh mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ/ mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất
Hiện Bản Tục Nhất Vạn Nhị Thiên Tụng Trung Sở Xuất Tế Quỹ Tàng Thất Bách Tụng (Đại Ma Lí
Chi Bồ-tát Kinh)

#

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རྒྱུ་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Hod-zer-can-gyi sgrub-thabs mdor bsdus-pa

Samkṣiptamāricīsādhana

摩利支天成就法略攝

Māricī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Hod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Māricīsādhana

摩利支天成就法

Māricī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dānaśrī)

འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་ལུ་བའི་རྒྱུ་ཐབས་

Od zer can pi tsu ba'i sgrub thabs

#

Mārīcīpicūpāsādhana

吉祥摩利支天畢周波成就法

Cát Tường mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Tất Chu Ba Thành Tụu Pháp

(tib tr Grag's pa rgyal mtshan)

འོད་ཟེར་ཅན་ཕྱག་བརྟུང་མ་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Od zer can phyag brgyad ma ser mo'i sgrub thabs

#

Aṣṭabhūjapītamārīcīsādhana

八臂黃摩利支天成就法

Bát Tí Hoàng mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(tib tr Grag's pa rgyal mtshan)

འོད་ཟེར་ཅན་ཕྱག་བརྟུང་མ་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Hod-zer-can phyag brgyad-ma ser-moḥi sgrub-thabs

Aṣṭabhujapītamārīcīsādhana

八臂黃摩利支天成就法

Bát Tí Hoàng Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Grag's-pa rgyal-mtshan)

འོད་ཟེར་དྲི་མ་མེད་པ་རྣམ་པར་དག་པའི་འོད་

Od zer dri ma med pa rnam par dag pa'i 'od

#

Raśmivimalaviśuddhaprabhā

聖者無垢清淨光明陀羅尼〔無垢淨光大陀羅尼經〕

Thánh Giả Vô Cấu Thanh Tịnh Quang Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Vô Cấu Tịnh Quang Đại Dhāraṇī

[Đà-la-ni] Kinh)

(tib tr Vidyakarasimha, Dpal gyi lhun po'i sde)

འོད་འཛིན་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {འོད་འཛིན་མ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{'od 'dzin ma sgrub pa'i thabs}

Ḥod-ḥdsin-ma sgrub-paḥi thabs

Prabhādhārāsādhana

持光天女成就法

Trì Quang Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. devākara)(Editor. Darpañācārya, She-sdañ rdo-rje)

འོད་སྤྱང་ཆེན་པོའི་མདོ་ {འོད་སྤྱང་ཆེན་པོའི་མདོ་}

{'od srung chen po'i mdo}

Ḥod-sruñ chen-poḥi mdo

Mahākāśyapa-sūtra

大迦葉經

Đại Ca-Diếp Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

ཡང་ཚུབ་ཀྱི་སེམས་བསྐྱེད་པ་དོན་བཅུ་གཉིས་བསྟན་པ་

Yang chub kyi sems bsgom pa don bcu gnyis bstan pa

#

Bodhicittabhāvanādvādaśārthanirdeśa

菩提心修習十二義開示

Bồ Đề Tâm Tu Tập Thập Nhị Nghĩa Khai Thị

(san au Manjusrimitra)

ཡང་དག་པ་སྦྱོར་བ་

Yang dag pa sbyor ba

#

Sampūṭa

真實相應大本續

Chân Thực Tương Ứng Đại Bản Tục

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལ་བསྟོན་པ་

#

Yañ-dag-par rdsogs-pa'i sañs-rgyas-kyi mtshan-la bstod-pa

Samyaksambuddhalakṣaṇastotra

等正覺者名讚

Đẳng Chánh Giác Giả Danh Tán

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākarasimhaprabha)

ཡང་དག་པར་རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལ་བསྟོན་པ་

Yang dag par rdzogs pa'i sangs rgyas kyi mtshan la bstod pa

#

Samyaksambūddhalakṣaṇastotra

等正覺者相讚 ??

Đẳng Chính Giác Giả Tướng Tán

(san au Maticitra)

ཡང་དག་པར་སྟོད་པའི་ཚུལ་ནམ་མཁའི་མདོག་གིས་འདུལ་བའི་བོད་པ་

Yang dag par spyod pa'i tshul nam mkha'i mdog gis 'dul ba'i bzod pa

#

Samyagācāravṛittagaganavarna-vinayakṣanti

聖以正行理趣虛空色降伏大乘經

Thánh Dĩ Chánh Hành Lí Thú Hư Không Sắc Hàng Phục Đại Thừa Kinh

#

ཡང་དག་པར་སྟོར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་

#

Yañ-dag-par sbyor-ba shes-bya-baḥi rgyud chen-po

Samuṭa-nāma-mahātantra

正相合大怛特羅

Chánh Tương Hợp Đại Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)(Editor. Bu-ston)

ཡང་དག་རིག་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་ལྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Yañ-dag rig-byed ces-bya-ba phyi-maḥi rgyud-kyi rnam-par bśad-pa

Samyagvidyākara-nāma-uttaratantra-vyākhyāna

正智作上怛特羅註釋

Chánh Trí Tác Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhy)

ཡང་དག་རིག་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ་ལྱི་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Yang dag rig byed ces bya ba phyi ma'i rgyud kyi rnam par bshad pa

#

Samyagvidyākara-nāma-uttaratantra-vyākhyāna

正智作名上怛特羅註釋

Chánh Trí Tác Danh Thượng Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Vidyapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

ཡང་དག་ལྷ་བའི་སྣོན་པ་

Yang dag lta ba'i sgron pa

#

Śaṁdarśanapradīpa

正見燈

Chánh Kiến Đăng

#

ཡང་དག་ལྷ་བའི་སྣོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Yañ-dag-lta-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Saṁdarśanapradīpa-nāma

正見燈

Chánh Kiến Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṁkara)

ཡངས་པ་དང་དྲི་མ་མེད་པ་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

#

Yañs-pa dang dri-ma med-pa ldan-pa shes-bya-ba tshad-ma kun-las-btus-paḥi ḥgrel-bśad

Viśālāmalavatī-nāma-pramāṇasamuccayaṭikā

廣大無垢有量集註疏

Quảng Đại Vô Cấu Hữu Lượng Tập Chú Sớ

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

ཡངས་པ་དང་དྲི་མ་མེད་པ་ལྷན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་འགྲེལ་བཤད་

Yangs pa dang dri ma med pa ldan pa zhes bya ba tshad ma kun las btus pa'i 'grel bshad

#

Viśālāmalavatī-nāma-pramāṇa-samuccayaṭikā

廣大無垢名集量〔論〕註疏

Quảng Đại Vô Cấu Danh Tập Lượng Luận Chú Sớ

(san au Jinendramatipada= Jinendrabuddhi)(tib tr Dpal ldan Blo gros brtan pa)

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

#

Yaṅs-paḥi gron-khyer du ḥjug-paḥi bde-legs-kyi tshigs-su-bcad-pa

Vaiśālīpraveśasvastigāthā?

入毗舍離（經）妙善樂偈

Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] (Kinh) Diệu Thiện Lạc Kệ

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་བདེ་ལེགས་ཀྱི་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་

Yangs pa'i grong khyer du 'jug pa'i bde legs kyi tshigs su bcad pa

#

Vaiśālīpraveśasvastigāthgā

舍離（經）妙善樂偈

Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] (Kinh) Diệu Thiện Lạc Kệ

#

ཡངས་པའི་གྲོང་ཁྱེར་དུ་འཇུག་པའི་མདོ་ཆེན་པོ་

Yangs pa'i grong khyer du 'jug pa'i mdo chen po

#

Vaiśālīpraveśa

妙入廣城邑經

Diệu Nhập Vaiśālī [Tì-xá-li, Quảng Thành Ấp] Kinh

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde)

ཡན་ལག་གི་ཉེས་པ་བདུན་པ།

#

Yan-lag-gi ñes-pa bdun-pa

(Angaparadha-saptaka)

支七失

Chi Thất Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

ཡན་ལག་གི་དམ་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Yan-lag-gi dam-tshig ces-bya-ba

(Anga-samaya-nāma)

支三摩耶

Chi Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

ཡན་ལག་རྩལ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡན་ལག་རྩལ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{yan lag drug pa zhes bya ba'i sgrub thabs}

Yan-lag drug-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Sāḍaṅgasādhana-nāma

六支成就法

Lục Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Ratnaśrijñāna)

ཡན་ལག་བདུན་པ་

Yan lag bdun pa

#

Śaptāṅga

七支分

Thất Chi Phân

(san au Vagisvarakirti)(tib tr Lhas btsas)

ཡན་ལག་བདུན་པ་ {ཡན་ལག་བདུན་པ་}

{yan lag bdun pa}

Yan-lag bdun-pa

Saptāṅga

七支

Thất Chi

(Tib. Klog-skya gshon-nu ḥbar、 Chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་པ་

Yan lag bdun pa'i cho ga tshigs su bcad pa nyi shu pa

#

Śaptāṅgavidhivimśakakārikā

Not Found

Thất Chi Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng

#

ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་པ་ {ཡན་ལག་བདུན་པའི་ཚོ་ག་ཚོགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་པ་}

{yan lag bdun pa'i cho ga tshigs su bcad pa nyi shu pa}

Yan-lag bdun-paḥi cho-ga tshigs-su-bcad-pa ṅi-śu-pa

Saptāṅgavidhivimśakakārikā?

七支儀軌二十頌

Thất Chi Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཡན་ལག་བདུན་པའི་རྒྱུ་བྱེད་ཐབས་

#

Yan-lag bdun-paḥi sgrub-thabs

(Saptanga-sādhana)

七支成就法

Thất Chi Thành Tựu Pháp

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཡན་ལག་བཞི་པའི་རྒྱུ་བྱེད་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kun tu bzang mo

#

Catūraṅgasādhanasamantabhadrī

四支成就法普賢母？

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu ?

(san au Buddhasrijnanapada)(tib tr Smrtijanankirti)

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs kun-tu-bzañ-mo shes-bya-ba

Caturaṅgasādhana-samantabhadrī-nāma

四支成就法普賢母

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs kun-tu-bzañ-mo shes-bya-baḥi rnam-par-bśad-pa

Caturaṅgasādhanasamantabhadrī-nāma-ṭika

四支成就法普賢母釋

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀུན་ཏུ་བཟང་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kun tu bzang mo zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Catūraṅgasādhanasamantabhadrī-nāma-ṭika

四支成就法普賢母名釋

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu Danh Thích

(san au Vitapada)(tib tr Kamalaguhya, Ye shes rgyal mtshan)

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཀྱ་ཆེར་བཤད་པ་སྟོང་པོ་སྟེ་མ་

Yan lag bzhi pa'i sgrub thabs kyi rgya cher bshad pa snying po snye ma

#

Catūraṅgasādhanaṭīkāśāramañjarī

四支成就法廣釋心苞

Tứ Chi Thành Tựu Pháp Quảng Thích Tâm Bao

(san au Samantabhadra)(tib tr Nyayanasri (Nayanasri), Blo ldan shes rab)

ཡན་ལག་བཞི་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་སྟོང་པོ་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag bshi-paḥi sgrub-thabs-kyi rgya-cher-bśad-pa sñiñ-po sñe-ma shes-bya-ba

Caturaṅgasādhanatīkāsāramañjarī-nāma

四支成就法廣釋心苞

Túr Chi Thành Tỳu Pháp Quảng Thích Tâm Bao

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Nyāyaśrī)

ཡན་ལག་བཞིའི་དོན་སྣང་བར་བྱེད་པ་

Yan lag bzhi'i don snang bar byed pa

#

Catūraṅgārthāloka

四支分義明

Túr Chi Phân Nghĩa Minh

(san au Hum mdsad grags pa)(tib tr Dpal Rdo rje bshad pa, Rma Rin chen mchog)

ཡན་ལག་བཞིའི་དོན་སྣང་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag bshiḥi don snañ-bar-byed-pa shes-bya-ba

Caturaṅgārthāloka-nāma

四支義光

Túr Chi Nghĩa Quang

(Tib. Rma rin-chen mchog)(Ind. Rdo-rje bshad-pa)

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྟོང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-po bsdus-pa shes-bya-ba

Aṣṭāṅgahrdayasamhitā-nāma

八支心髓集

Bát Chi Tâm Yếu Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhara)

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣོན་དབྱེད་ཀྱི་བཤད་པ

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-po shes-bya-baḥi sman-dpyad-kyi bsad-pa

Aṣṭāṅgahr̥daya-nāma-vaiḍūryakabhāṣya

八支心髓藥劑釋

Bát Chi Tâm Diệu Bảo Thích /Bát Chi Tâm Yếu Dược Tế Thích (H)

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dharmaśrīvarma)(Editor. Rig-pa gshon-nu、Dbyig-gi rin-chen)

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣོང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣོན་དབྱེད་ཀྱི་བཤད་པ

Yan lag brgyad pa'i snying po zhes bya ba'i sman dpyad kyi bshad pa

#

Padārthacandrikāprabhāsa-nāma-aṣṭāṅgahr̥dayavivṛti

八支心髓解明句義月光

Bát Chi Tâm Túy Giải Minh Cú Nghĩa Nguyệt Quang

(san au Candranandana)(tib tr Jalandhara (Jalamdhara), Rin chen bzang po)

ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣོང་པོའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ཚིག་གི་དོན་གྱི་སྣོན་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ

#

Yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-poḥi rnam-par ḥgrel-pa tshig-gi don-gyi zla-zer shes-bya-ba

Pādārthacandrikāprabhāsa-nāma-aṣṭāṅgahr̥dayavṛtti

八支心髓註解句義月光

Bát Chi Tâm Yếu Chú Giải Cú Nghĩa Nguyệt Quang

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jarandhara)

ཡན་ལག་མེད་པའི་དོ་རྩེ་འཇམ་པའི་དབྱེད་ཀྱི་སྣོན་ཐབས་

Yan lag med pa'i rdo rje 'jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

Vajrānaṅgamañjūghoṣasādhana

無支金剛文殊瞿沙成就法

Vô Chi Kim Cương Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

(san au Dharmakirti)

ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེ་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yan-lag med-paḥi rdo-rje ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Vajrānaṅgamañjughoṣasādhana

無支金剛文殊瞿沙成就法

Vô Chi Kim Cương Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

ཡན་ལག་མེད་པའི་རྫོ་རྗེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yan-lag med-paḥi rdo-rjeḥi sgrub-thabs

Vajrānaṅgasādhana (same name)

無支金剛成就法

Vô Chi Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

ཡབ་དང་སྲས་མཇལ་བ་

Yab dang sras mjal ba

#

Pitāpūtrasamāgamana

Not found

Phụ Tử Hội Hợp

#

ཡབ་ཡུམ་གཉིས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ་བདེ་སྦྱིན་དམ་བཤེས་བྱ་བ།

#

Yab yum gñis-paḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba bde sbyin dam-pa shes-bya-ba

(Pitrmatu ubhaya-maṅḍalabhiṣeka parama-sukhadana-nāma)

父母二曼荼羅灌頂最上樂施

Phụ Mẫu Nhị Maṅḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Tối Thượng Lạc Thí

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཡི་གོ་གཅིག་པའི་རབ་དུ་རྒྱུར་བ་ཅུང་ཟད་པ།

#

Yi-ge gcig-paḥi rab-tu-sbyor-ba cuñ-zad-pa

Ekākṣarakatipayaprayoga

一字分加行

Nhất Tự Phân Gia Hành

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཡི་གོ་གཉིས་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ། {ཡི་གོ་གཉིས་པའི་མན་ངག་}

{yi ge gnyis pa'i man ngag}

Yi-ge gñis-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Akṣaradvikopadeśā-nāma

二字優波提舍

Nhị Tự Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཡི་གོ་དུག་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རིམ་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་བསྟན་པའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Yi-ge drug-paḥi rgyud-kyi rim-paḥi dkyil-ḥkhor bstan-paḥi sgrub-thabs

Ṣaḍakṣaratantrakramamaṇḍalopadeśa-sādhana

六字恒特羅次第曼荼羅說示成就法

Lục Tự Tantra [Đát-đặc-la] Thứ Đệ Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Thuyết Thị Thành Tự Pháp

(Tib. Gshon-nu-ḥod)(Ind. Mahājana)

ཡི་གོ་དུག་པའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Yi-ge drug-paḥi sgrub-thabs

Ṣaḍakṣarasādhana

六字成就法

Lục Tự Thành Tự Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Yi ge bdun pa'i sgrub thabs

#

Saptākṣādhana

七字成就法

Thất Tự Thành Tự Pháp

(san au Durjayacandra)

ཡི་གེ་བདུན་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Yi ge bdun pa'i sgrub thabs

Saptākṣarasādhana

七字成就法

Thất Tự Thành Tự Pháp

(Tib. Klog-skya śes-rab-brtsegs)(Ind. Nag-gi dbaṅ-phyug)(Editor. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)

ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ {ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་}

{yi ge brgya pa}

Yi-ge brgya-pa

Akṣaraśataka

百字

Bách Tự

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda, Grags-ḥbyor śes-rab)

ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་ {ཡི་གེ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་}

{yi ge brgya pa zhes bya ba'i 'grel pa}

Yi-ge brgya-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Akṣaraśataka-nāma-vṛtti

百字註

Bách Tự Chú

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda, Grags-ḥbyor śes-rab)

ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་ཚོ་ག་

Yi ge brgya pa'i cho ga

#

Śatākṣarāvidhi

百字儀軌

Bách Tự Nghi Quy

#

ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་ཚོ་ག།

#

Yi-ge brgya-paḥi cho-ga

Śatākṣaravidhi

百字儀軌

Bách Tự Nghi Quy

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarma)

ཡི་གེའི་མདོ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡི་གེའི་མདོ་}

{yi ge'i mdo}

Yi-geḥi mdo shes-bya-ba

Varṇasūtra-nāma

字經

Tán Tụng Kinh /Tự Kinh (H)

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)

ཡི་གེའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡི་གེའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་}

{yi ge'i mdo'i 'grel pa}

Yi-geḥi mdoḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Varṇasūtravṛtti-nāma

字經註

Tán Tụng Kinh Chú / Tự Kinh Chú (H)

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa)

ཡི་དགལ་ཁ་ནས་མེ་འབར་བ་ལ་སྐབས་མཛད་པའི་གཞུངས

#

Yi-dags kha-nas-me-ḥbar-ba-la skyabs-mdsad-paḥi gzuñs

#

救焰口鬼陀羅尼

Cúru Diễm Khẩu Quỷ Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi)

ཡི་དགལ་ཐམས་ཅད་དོ་རྗེ་བཅིངས་པ

#

Yi-dags thams-cad rdo-rje bcins-pa

Sarvapretavajrapāśaka

一切餓鬼金剛縛

Nhất Thiết Ngạ Quỷ Kim Cương Phược

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

ཡི་དགལ་ཐམས་ཅད་དོ་རྗེས་བཅིངས་པ

Yi dgas thams cad rdo rjes bcings pa

#

Śarvapretavajrapāśaka

一切餓鬼金剛縛

Nhất Thiết Ngạ Quỷ Kim cương Phược

#

ཡི་དགལ་དང་ཤ་ཟ་དང་སྐྱལ་བུམ་དང་སྐྱལ་པོ་རྣམས་རྣམ་པར་སྦྱོང་ཞིང་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཤེས་བྱ་བ

#

Yi-dags dañ śa-za dañ grul-bum dañ srul-po rnam rnam-par-sbyon shiñ sel-baḥi sgrub-thabs
śes-bya-ba

Pretapiśācakuṣmāṇḍapūtanaviśodhana-harasādhana-nāma

餓鬼食肉鬼瓶腹鬼臭鬼等清淨除滅成就法

Ngạ Quỷ Thực Nhục Quỷ Bình Phúc Quỷ Xú Quỷ Đẳng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

ཡི་དགལ་དང་ཤ་ཟ་དང་གུལ་བུམ་དང་གུལ་པོ་རྣམས་རྣམ་པར་སྦྱོན་ཞིང་སེལ་བའི་སྐབ་ཐབས་

Yi dags dang sha za dang grul bum dang srul po rnam rnam par sbyon zhing sel ba'i sgrub thabs

#

Pretapiśācakūṣmāṇḍapūtanaviśodhana-harasādhana

餓鬼食肉鬼瓶腹鬼臭鬼等清淨除滅成就法

Ngạ Quỷ Thực Nhục Quỷ Bình Phúc Quỷ Xú Quỷ Đẳng Thanh Tịnh Trừ Diệt Thành Tựu Pháp

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

ཡི་དགལ་མོ་ཁ་འབར་མ་དབུགས་དབྱུང་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

#

Yi-dags-mo kha-ḥbar-ma dbugs dbyuñ-baḥi gtor-maḥi cho-ba

#-

焰口鬼女通息供養儀軌

Diêm Khẩu Quỷ Nữ Thông Tức Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Cứu Tế Ngạ Quỷ Diêm Khẩu Mẫu Thí

Thực Nghi Quỹ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

ཡི་དབུགས་ཁ་ནས་མེ་འབར་བ་ལ་སྐབ་མཇས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Yi-dwags kha-nas-me-ḥbar-ba-la skyab mdsas-pa shes-bya-baḥi gzuñs

(Pretamukha-agnijvalayasarakara-nāma-dhāraṇī)

救焰口鬼陀羅尼

Cứu Diêm Khẩu Quỷ Dhāraṇī / Cứu Hộ Ngạ Quỷ Diêm Khẩu Dhāraṇī

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

ཡི་དབུགས་མོ་ཁ་འབར་མ་དབུགས་དབྱུང་བའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག

#

Yi-dwags-mo kha ḥbar-ma dbugs dbyuñ-baḥi gtor-maḥi cho-ga

#-

焰口鬼女通息供養儀軌 / 救濟餓鬼焰口母施食儀軌

Diêm Khẩu Quỷ Nữ Thông Tức Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Cứu Tế Ngạ Quỷ Diêm Khẩu Mẫu Thí

Thực Nghi Quỹ

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

ཡིག་བརྒྱའི་ཚོ་ག།

#

Yig brgyaḥi cho-ga

(Sataksara-vidhi)

百字儀軌

Bách Tự Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཡིད་དུ་འོང་བའི་གཟུངས།

#

Yid-du-ḥoñ-baḥi gzuñs

#-

悅豫陀羅尼

Duyêt Dṛ Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

ཡིད་འགྲོད་པ་གསལ་བ།

#

Yid ḥgyod-pa bsal-ba

(Manas-tapa-nivṛtti)

意惱消滅 / 意愁除去

Ý Nảo Tiêu Diệt / Ý Sầu Trừ Khử

#

ཡིད་འཕྲོག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡིད་འཕྲོག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{yid 'phrog ma'i sgrub thabs}

Yid ḥphrog-maḥi sgrub-thabs

Manoharīsādhana

意樂天女成就法

Ý Lạc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཡིད་ལ་མེ་བྱེད་པ་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Yid-la-me-byed-pa ston-pa shes-bya-ba

Amanasikāroddeśa-nāma

不作意說示

Bất Tác Ý Thuyết Thị

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Devākaraçandra、 Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Vajrapāṇi、

Gñan-chuñ)

ཡུལ་འཁོར་སྐྱོད་གིས་བྱས་པ་

Yul 'khor skyong gis zhus pa

#

Rāṣṭrapālapariṛcchā

聖護國所問大乘經

Thánh Hộ Quốc Sở Vấn Đại Thừa Kinh

#

ཡེ་དྭ་ལྷ་མེད་འགྲེལ་པ་ {ཡེ་དྭ་ལྷ་མེད་འགྲེལ་པ་}

{ye dharmA'i 'grel pa}

Ye-dharmāḥi ḥgrel-pa

Ye-dharmāṣ-ṭikā

月達磨悉

Nguyệt Dharmā [Ḍaṭ-ma] Tất

(Tib. Rtse-than)

ཡེ་ཤེས་གྱི་མཁའ་འགོ་མ་སུམ་ཅུ་ཙ་ལྷ་འི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ།

#

Ye-śes-kyi mkhaḥ-ḥgro-ma sum-cu-rtsa-lñaḥi rtogs-pa-brjod-pa

#-

智慧荼枳尼三十五尊阿波陀那

Trí Huệ Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chí-ni] Tam Thập Ngũ Tôn Tiên Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-
đà-na]

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)(Ind. Shama)

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མེ་སྒར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Ye-śes-kyi me sbar-ba shes-bya-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

Jñānāgnijvālahomavidhi-nāma

智慧火焰護摩儀軌

Trí Huệ Hỏa Diễm Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

ཡེ་ཤེས་ཀྱི་མེ་སྒར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་བ་

Ye shes kyi me sbar ba zhes bya ba'i sbyin sreg gi cho pa

#

Jñānāgnijvālahomavidhi

智慧火焰名護摩儀軌

Trí Huệ Hỏa Diễm Danh Hộ-ma Nghi Quỹ

(san auu Samantasri)(tib tr Samantasri, Chos rab)

ཡེ་ཤེས་གཞུག་པའི་ཚོ་ག།

#

Ye-śes gshug-paḥi cho-ga

(Jñāna-pravesana-vidhi)

智慧入儀軌

Trí Huệ Nhập Nghi Quỹ

#

ཡེ་ཤེས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Ye shes gsang ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Jñanagūhya-tantrarāja

吉祥智密本續王

Cát Tường Trí Mật Bốn Tục Vương
(tib tr Candramale, Sakya ye ses)

ཡེ་ཤེས་གུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Ye-śes grub-pa shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Jñānasiddhi-nāma-sādhana

智慧成就成就法

Trí Tuệ Thành Tựu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Editor. Nag-tsho)

ཡེ་ཤེས་ཐེག་ལེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་མཚོག་ཏུ་མད་དུ་བྱུང་བ་

Ye shes thig le rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po mchog tu rmad du byung ba

#

Jñānatilakayoginītantrarājaparama-mahādbhūta

吉祥智慧明點修習母大本續王最勝殊特本續

Cát Tường Trí Tuệ Minh Điểm Tu Tập Mẫu Đại Bốn Tục Vương Tối Thắng Thủ Đặc Bốn Tục

(tib tr Sri Prajnagupta)

ཡེ་ཤེས་ཐེག་ལེའི་དཀའ་འགྲེལ་གསང་བའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

Ye shes thig le'i dka' 'grel gsang ba'i de kho na nyid ces bya ba

#

Jñānatilakapañjikāgūhyatattva

吉祥智點細疏秘密真性

Cát Tường Trí Điểm Tế Số Bí Mật Chân Tính

(ssan au Arya Jnanaparama)(tib tr Byang chub 'byung gnas)

ཡེ་ཤེས་དབང་ཕྱུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ཡེ་ཤེས་དབང་ཕྱུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{ye shes dbang phyug ma'i sgrub thabs}

Ye-śes dbaṅ-phyug-maḥi sgrub-thabs

Jñāneśvarīsādhana-nāma

智慧自在母成就法

Trí Huệ TỰ Tại Mẫu Thành TỰ Pháp

(Tib. Samayaśrījñāna)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

ཡེ་ཤེས་དབབ་པའི་ཚོ་ག། {ཡེ་ཤེས་དབབ་པའི་ཚོ་ག།}

{ye shes dbab pa'i cho ga}

Ye-śes dbab-paḥi cho-ga

Jñānāveśavidhi

智慧速得儀軌

Trí Huệ Đãi Đắc Nghi Quy

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་སྐྱབ་ཐབས། {ཡེ་ཤེས་མཁའ་འགྲོའི་སྐྱབ་ཐབས།}

{ye shes mkha' 'gro'i sgrub thabs}

Ye-śes mkhaḥ-ḥgroḥi sgrub-thabs

Jñānaḍākasādhana

智慧荼迦成就法

Trí Huệ Dāka [Đò-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)

ཡེ་ཤེས་འཕོ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ཡེ་ཤེས་འཕོ་བ།}

{ye shes 'pho ba}

Ye-śes ḥpho-ba shes-bya-ba

Jñānāveśa-nāma

智慧入

Trí Huệ Nhập

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

ཡེ་ཤེས་འབྱུང་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Ye-śes ḥbyuṅ-baḥi man-ñag ces-bya-ba

Jñānodayopadeśa-nāma

智慧出生優波提舍

Trí Huệ Xuất Sanh Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Sākya ye-śes)(Ind. Kāyastha-pa gayadhara)

ཡེ་ཤེས་ཡོན་ཏན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་

Ye shes yon tan bzang po zhes bya ba'i bstod pa

#

Jñanagūṇabhadra-nāma-stūti

吉祥智功德賢名讚

Cát Tường Trí Công Đức Hiền Danh Tán

(san au Vajrayudha)

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Ye shes rdo rje kun las btus pa

#

Vajrajñānasamūccaya

智金剛普集本續

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་

#

Ye-śes rdo-rje kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi rgyud

Vajrajñānasamuccaya-nāma-tantra

智慧金剛集怛特羅

Trí Huệ Kim Cương Tập Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Khu dños-grub)(Ind. Jñānākara)(Editor. Tshul-khrims rgyal-ba)

ཡེ་ཤེས་རྡོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྒྱན་བདུན་རྣམ་པར་དགོལ་བ་

#

Ye-śes rdo-rje kun-las-btus-paḥi rgyud-las ḥbyuñ-baḥi rgyan bdun rnam-par dgrol-ba

(Jñānavajra-samuccaya-tantrodbhava-saptalaṃkāra-vimocana)

智慧金剛集怛特羅中所出七莊嚴解

Trí Huệ Kim Cương Tập Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Xuất Thất Trang Nghiêm Giải

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཡེ་ཤེས་རྫོ་རྗེ་ཀུན་ལས་བསྐྱུས་པ་

Ye shes rdo rje kun las bsdus pa

#

Jñānavajrasamūccaya

智金剛普集本續

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

Trí Kim Cương Phổ Tập Bốn Tục

ཡེ་ཤེས་སེམས་དཔའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Ye-śes sems-dpaḥi sgrub-thabs

Jñānasattvasādhana

智慧菩薩成就法

Trí Tuệ Bồ-tát Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpal-gyi bzañ-po)(Ind. Dharmasrīmitra)

ཡེ་ཤེས་སྐར་མདའི་སྒྲིང་པོ།

#

Ye-śes skar-mdaḥi sñin-po

#-

智慧流星心髓

Trí Huệ Lưu Tinh Tâm Tủy

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Surendrabodhi)

ཡེ་ཤེས་སྒྲིང་པོ་ཀུན་ལས་བརྒྱས་པ་

Ye shes snying po kun las btus pa

#

Jñānasārasamūccaya

智心髓集

Trí Tâm Tủy Tập

(san au Aryadeva)(tib tr Krisnarava (Krsnarava), Chos kyi shes rab)

ཡེ་ཤེས་སྒྲིང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Ye-śes sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-ba

Jñānasārasamuccaya-nāma

智心髓集

Trí Tâm Túy Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

ཡེ་ཤེས་སྒྲིང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བཤད་སྒྲུབ

#

Ye-śes sñiñ-po kun-las-btus-pa shes-bya-baḥi bśad sbyar

Jñānasārasamuccaya-nāma-nibandhana

智心髓集會疏

Trí Tâm Yếu Tập Hội Sớ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śāntibhadra)

ཡེ་ཤེས་སྒྲིང་པོ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བཤད་སྒྲུབ

Ye shes snying po kun las btus pa zhes bya ba'i bshad sbyar

#

Jñānasārasamūccaya-nāma-nibandhana

智心髓名疏

Trí Tâm Túy Danh Sớ

(san au Bodhibhadra)(Santibhadra, Chos kyi shes rab)

ཡེ་ཤེས་སྒྲུབ་སྒྲུབ་པ་

Ye shes spyān sgrub pa

#

Jñānacakṣūsādhana

智眼成就

Trí Nhãn Thành Tựu

(san au Kalapada)(tib tr Maha Vibhūticandra)

ཡེ་ཤེས་སྤྱན་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Ye shes spyan sgrub pa zhes bya ba

Jñānacakṣusādhana-nāma

智慧眼成就

Trí Huệ Nhãn Thành Tựu

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)(Ind. Śrībhūticandra)

ཡེ་ཤེས་སྐར་བའི་གདམས་བ།

#

Ye-śes sbar-baḥi gdams-pa

(Jñāna-jvalamnaya)

智慧焰教訓

Trí Huệ Diễm Giáo Huấn

#

ཡོང་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྐྱོད་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi ḥgrel-pa

Guṇāpāryantastotra-ṭīkā

無邊功德讚註釋

Vô Biên Công Đức Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཡོངས་སྤྱོད་ལས་འདས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Yongs su mya ngan las 'das pa chen po'i mdo

#

Mahāparinirvāṇa

聖大般涅槃經〔大般涅槃經等，大般涅槃經後分〕

Thánh Đại Bát Niết Bàn Kinh (Đại Bát Niết Bàn Kinh Đẳng/ Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần)

#

ཡོན་ཏན་བདུན་བསྟན་པའི་གཏམ་

#

Yon-tan bdun bstan-paḥi gtam

Saptaḡuṇavivarāṇakathā

七功德說示頌

Thất Công Đức Thuyết Thị Tụng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. kamalagupta)

ཡོན་ཏན་བདུན་བསྟན་པའི་གཏམ་

Yon tan bdun bstan pa'i gtam

#

Saptaḡuṇavivarāṇakathā

七功德說示譚

Thất Công Đức Thuyết Thị Đàm

(san au Vasubandhu)(tib tr Kamalagupta, Rin chen bzang po)

ཡོན་ཏན་བདུན་ཡོངས་སུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

#

Yon-tan bdun yoñs-su brjod-paḥi gtam

Saptaḡuṇaparivadanakathā

七功德正說譚

Thất Công Đức Chánh Thuyết Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Gaṅgādhara)

ཡོན་ཏན་བདུན་ཡོངས་སུ་བརྗོད་པའི་གཏམ་

Yon tan bdun yongs su brjod pa'i gtam

#

Saptaḡuṇaparivadanakathā

七功德正說譚

Thất Công Đức Chánh Thuyết Đàm

(san au Vasubandhu)(tib tr Gangadhara, Rin chen bzang po)

ཡོན་ཏན་བསྐྱེད་པ་དཔག་ཏུ་མེད་པ་

Yon tan bsngags pa dpag tu med pa

#

Aparimitagūṇānūsaṃsā

聖無量功德稱讚陀羅尼 [佛說無量功德陀羅尼經等]

Thánh Vô Lượng Công Đức Xưng Tán Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Vô Lượng Công Đức

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đăng)

#

ཡོན་ཏན་མ་ལུས་པའི་གནས་ཞེས་བྱ་བའི་འབྲེལ་པ་

Yon tan ma lus pa'i gnas zhes bya ba'i 'grel pa

#

Śamantagūṇaśālīna-nāma-ṭīka

一切功德處名註釋

Nhất Thiết Công Đức Xử Danh Chú Thích

(san au Viravajra)(tib tr Rin chen grags pa, Chos skyong)

ཡོན་ཏན་མ་ལུས་པའི་གནས་ཞེས་བྱ་བའི་འབྲེལ་པ་

#

Yon tan ma lus pa'i gnas zhes bya ba'i 'grel pa

Samantagūṇaśālīna-nāma-ṭīkā

一切功德處註釋

Nhất Thiết Công Đức Xử Chú Thích

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Chos-skyon)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-pa

Guṇāpāryantastotra

無邊功德讚

Vô Biên Công Đức Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa

#

Gūṇāparyantastotra

無邊功德讚

Vô Biên Công Đức Tán

(san au Ratnadasa)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi don-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Guṇāpāryantastotrapadakārikā (same name tib)

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi don-gyi tshig-leḥur-byas-pa

Guṇāpāryantastotrārthakārikā (same name tib)

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(Tib. Ye-śes mchog)(Ind. Sarvajādeva)(Editor. Dpal brtsegs rakṣita)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i don gyi tshig le'ur byas pa

#

Gūṇāparyantastotrārthakārikā

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

#

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་དོན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i don gyi tshig le'ur byas pa

#

Gūṇāparyantastotrapadakārikā

無邊功德讚義頌

Vô Biên Công Đức Tán Nghĩa Tụng

(san au Dinnaga)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Yon-tan mthaḥ-yas-par bstod-paḥi ḥgrel-pa

Guṇāpāryantastotraṭikā?

無邊功德讚註

Vô Biên Công Đức Tán Chú

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs)

ཡོན་ཏན་མཐའ་ཡས་པར་བསྟོད་པའི་འགྲེལ་པ་

Yon tan mtha' yas par bstod pa'i 'grel pa

#

Gūṇāparyantastotraṭika

無邊功德讚註

Vô Biên Công Đức Tán Chú

(san au Dinnaga)(tib tr Sarvajnadeva, Rin chen mchog)

ཡོན་ཏན་རིན་ཆེན་མེ་ཏོག་གུན་ཏུ་རྒྱས་པས་བྱས་པ་

Yon tan rin chen me tog kun tu rgyas pas zhus pa

#

Gūṇaratnasāṅkūsūmitapariṣcchā

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Chú (Đại Bảo Tích Kinh)

#

ཡོན་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཡོན་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བ་}

{yon yongs su sbyong ba}

Yon yoñs-su sbyoñ-ba shes-bya-ba

Dakṣiṇāpariśodhanī-nāma (same name)

施物清淨

Thí Vật Thanh Tịnh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra)

ཡོན་ཡོངས་སུ་སྐྱོང་བའི་གཟུངས་

#

Yon yoñs-su sbyoñ-baḥi gzuñs

#-

施物清淨陀羅尼 / 能淨施物陀羅尼

Thí Vật Thanh Tịnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Năng Tịnh Thí Vật Dhāraṇī

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

རང་གི་བྱ་བའི་རིམ་པ་བསྐྱེལ་བ་དང་བཅས་པ་ཡི་གེར་བྲིས་པ་

#

Raṅ-gi bya-baḥi rim-pa bskul-ba dañ-bcas-pa yi-ger bris-pa

Samcodanasahitasvakṛtyakramavarṇa-saṃgraha?

勸誡自行次第助伴書 / 勸誡自行次第助伴語攝

Khuyến Giới Tự Hành Thứ Đệ Trợ Bạn Thư / Khuyến Giới Tự Hành Thứ Đệ Trợ Bạn Ngữ Nhiếp

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

རང་གི་སེམས་གོང་དུ་འཕོ་བའི་མན་ངག་བྱིན་བརླབ་དང་བཅས་པ

#

Raṅ-gi sems goṅ-du ḥpho-baḥi man-ṅag byin-brlab daṅ-bcas-pa

(Svacittodhvasamkramanopadeśa-sadhis-hana)

自心増上優波提舍加持

Tự Tâm Tăng Thượng Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Gia Trì

(Tib. Ḥgos khugs-pa)(Ind. Mñon-śes-can)(Editor. Darpaṅcārya, Śes-rab rin-chen)

རང་གི་སེམས་ངལ་སོ་བའི་མན་ངག་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལྔ་པ་ཞེས་བྱ་བ

{རང་གི་སེམས་ངལ་སོ་བའི་མན་ངག་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་ལྔ་པ་}

{rang gi sems ngal so ba'i man ngag tshigs su bcad pa nyi shu rtsa lnga pa}

Raṅ-gi sems-ñal-so-baḥi man-ṅag tshigs-su-bcad-pa ñi-śu-rtsa-lña-pa shes-bya-ba

Svacittaviśrāmopadeśapañcaviṃśatikā-gāthā-nāma

自心休息優波提舍二十五偈

Tự Tâm Hưu Tức Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Nhị Thập Ngũ Kệ

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Jaganmitrānanda)

རང་བཞིན་གསུམ་ངེས་པར་བསྟན་པ་ {རང་བཞིན་གསུམ་ངེས་པར་བསྟན་པ་}

{rang bzhin gsum nges par bstan pa}

Raṅ-bshin gsum ñes-par bstan-pa

Trisvabhāvanirdeśa

三自性說示

Tam Tự Tính Thuyết Thị

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

རང་བཞིན་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་རླབ་པ་ {རང་བཞིན་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་རླབ་པ་}

{rang bzhin gsum la 'jug pa'i sgrub pa}

Raṅ-bshin gsum-la ḥjug-paḥi sgrub-pa

Svabhāvatrayapraveśasiddhi

入三自性成就

Nhập Tam Tự Tính Thành Tự
(Tib. Zla-ba gshon-nu)

རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཛོད་གྱི་སྣེ་ལྷ་བ་

Rang bzhin gyi do ha mdzod kyi glu'i lta ba

#

Tattvasvabhāvadohakoṣagītikādr̥ṣṭi

真性自性道把藏歌見

Chân Tánh Tự Tính Doha [Đạo-bả] Tàng Ca Kiến

(san au Luhipada)

རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཛོད་གྱི་སྣེ་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རང་བཞིན་གྱི་དོ་ཉ་མཛོད་གྱི་སྣེ་ལྷ་བ་}

{rang bzhin gyi do ha mdzod kyi glu'i lta ba}

Raṅ-bshin-gyi do-ha mdsod-kyi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

Tattvasvabhāvadohakoṣagītikādr̥ṣṭi-nāma

自性道把藏歌見

Tự Tính Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་མེད་པའི་གཞིའི་མན་ངག་

Rang bzhin grub pa med pa'i gzhi'i man ngag

#

Śvabhāvāsiddhyūpadeśa

自性不成就優波提舍

Tự Tính Bất Thành Tự Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

Svabhavasiddhy-upadeśa-nama

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་མེད་པའི་གཞིའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-bshin grub-pa med-paḥi gshiḥi man-ṅag ces-bya-ba

Svabhāvāsiddhyupadeśa-nāma

自性不成地優波提舍

Tự Tính Bất Thành Địa Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རང་བཞིན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-bshin grub-pa shes-bya-ba

(Prakṛti-siddhi-nāma)

自性成就

Tự Tính Thành Tựu

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རང་བཞིན་དུ་གནས་པའི་སྣགས་ཀྱི་སྦྱོང་བ་བཅུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རང་བཞིན་དུ་གནས་པའི་སྣགས་ཀྱི་སྦྱོང་བ་བཅུ་བ་}

{rang bzhin du gnas pa'i sngags kyi spyod pa bcu pa}

Raṅ-bshin-du gnas-paḥi sngags-kyi spyod-pa bcu-pa shes-bya-ba

Mantracaryādaśakasvabhāvavāsa-nāma

自性住真言十行

Tự Tính Trụ Chân Ngôn Thập Hành

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrīvajrabodhi)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

རང་བཞིན་ལྔ་མ།

#

Raṅ-bshin lña-ma

Pañcasvabhāva

五自性

Ngũ Tự Tính

(Tib. Rma-ban chos ḥbar)(Ind. Phyag-na rdo-rje)(Ind. VajrapāṇiMtshur、 Jñānakara)(Editor.

Amṛtadeva)

རང་བསྐྱུང་བའི་ཚོ་ག།

#

Raṅ-bsruṅ-baḥi cho-ga

(Atmarakṣā-vidhi)

自身守護儀軌 / 自守護儀軌

Tự Thân Thủ Hộ Nghi Quỹ / Tự Thủ Hộ Nghi Quỹ

#

རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་ {རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་མན་ངག་གི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rang byin gyis brlab pa'i man ngag gi sgrub thabs}

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi man-ṅag-gi sgrub-thabs

Svādhiṣṭhānakramopadeśakasādhana

自身加持優波提舍成就法

Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Jayasena)

རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་བཤ།

#

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-pa

Svādhiṣṭhānakrama

自身加持次第

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Śāntabhadra)

རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་བཤའི་མན་ངག་

Rang byin gyis brlab pa'i rim pa'i man ngag

#

Śvādhiṣṭhānakramopadeśa

自身加持次第優波提舍

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(san au Abhayakaragupta)(tib tr Ratnaraksita, Chos rje dpal)

རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་བཤའི་མན་ངག་དང་བཅས་པ་གཤམ་ཇི་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

{རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་བཤའི་མན་ངག་དང་བཅས་པ་གཤམ་ཇི་མཐར་བྱེད་དམར་པོའི་མངོན་པར་རྟོགས་པ་

}

{rang byin gyis brlab pa'i rim pa'i man ngag dang bcas pa gshin rje mthar byed dmar po'i mngon par rtogs pa}

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-paḥi man-ñag daṅ-bcas-pa gśin-rje mthar-byed dmar-poḥi mñon-par-rtogs-pa

Svādhiṣṭhānakramopadeśaraktayamāntakābhisamaya

自身加持次第優波提舍紅閻魔多迦現觀

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Hồng Yamāntaka [Diêm-ma-đa-già] Hiện Quán (Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Ñi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)

རང་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་རིམ་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Raṅ byin-gyis-brlab-paḥi rim-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Svādhiṣṭhānakramamārīcīsādhana

自身加持次第摩利支天成就法

Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tự Pháp (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རང་རིག་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ལྟ་བའི་ཉམས་ལེན་

Rang rig ye shes kyi lta ba'i nyams len

#

Ātmapari~jñānadṛṣṭyūpadeśa

自智見考察

Tự Trí Kiến Khảo Sát

(san au Campaka)

རང་རིག་ཡེ་ཤེས་ཀྱི་ལྟ་བའི་ཉམས་ལེན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Raṅ-rig ye-śes-kyi lta-baḥi ñams-len shes-bya-ba

Ātmaparijñānadṛṣṭyupadeśa-nāma

自智見觀法

Tự Trí Hiện Quán Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རང་རྟགས་དོ་རྗེའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་བདུན་པ་ལས་ཀྱི་ཕྱེ་བྲག་བསྟུ།

#

Raṅ rtags rdo-rjeḥi sgrub-paḥi thabs bdun-pa las-kyi bye-brag bcu
(Svalaksana-vajra-sādhana-saptaka-dasakarma-visesah)

自相金剛七成就法十業差別

Tự Tướng Kim Cương Thất Thành Tựu Pháp Thập Nghiệp Sai Biệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རབ་ཀྱི་རྩམ་གྱིས་རྣམ་པར་གཞོན་པས་བྱས་པ་ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་དུ་བྱེན་པ་བསྟན་པ་

Rab kyi rtsal gyis rnam par gnon pas zhus pa shes rab kyi pha rol tu phyin pa bstan pa

#

Sūvikrāntavikrami-paripṛcchā-prajñā-pāramitā-nirdeśa

聖善勇猛所問般若波羅蜜多說〔大般若波羅蜜多經第十六分〕

Thánh Thiện Dũng Mãnh Sở Vấn Bát Nhã Ba La Mật Đa Thuyết (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh

Đệ Thập Lục Phần)

(tib tr Silendrabodhi, Jinamitra, Ye shes sde)

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྟན་པ་

Rab gnas kyi cho ga mdor bsdus pa

#

Pratiṣṭhāvidhisamkṣipta

善住儀軌略攝

Thiền Trú Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(san au Sraddhakaravarman))(tib tr Kanakavarman, Pa tshab Nyi ma grags)

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག་མདོར་བསྟན་པ་}

{rab gnas kyi cho ga mdor bsdus pa}

Rab-gnas-kyi cho-ga mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Pratiṣṭhāvidhisamkṣipta

善住儀軌略攝

Thiền Trú Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Kanakavarman)

རབ་གནས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rab-gnas-kyi cho-ga
Pratiṣṭhāvidhi (same name)
善住儀軌
Thiền Trụ Nghi Quỳ
(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)

རབ་གནས་གྱི་ཚོ་གའི་ཚུལ་ཞེས་བྱ་བ་ {རབ་གནས་གྱི་ཚོ་གའི་ཚུལ་}

{rab gnas kyi cho ga'i tshul}
Rab-gnas-kyi cho-gaḥi tshul shes-bya-ba
Pratiṣṭhānavidhi-nāma
善住儀軌作法
Thiền Trụ Nghi Quỳ Tác Pháp
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

རབ་ཏུ་གནས་པ་མདོར་བསྟུན་པའི་རྒྱུད་

Rab-tu-gnas-pa mdor-bsdus-paḥi rgyud
Supratiṣṭhatantrasaṁgraha
善住攝怛特羅
Thiền Trụ Nhiếp Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Hbro ses-rab grags-pa)(Ind. Jñānavajra (K))

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}
Rab-tu gnas-paḥi cho-ga
Pratiṣṭhāvidhi (same name)
善住儀軌
Thiền Trụ Nghi Quỳ
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros
señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Ind. Dar-ma grags)(Ind. Puṇyakīrti bsod-nams rgyal-mtshan) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Pratiṣṭhāvidhi-nāma (same name)

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་}

{rab tu gnas pa'i cho ga}

Rab-tu gnas-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Pratiṣṭhāvidhi-nāma

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quĩ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག་རབ་གནས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ།

#

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ga rab-gnas-kyi rgyal-po

(Yogatantra-supratis-ha-vidhi-pratis-haraja-nāma ??)

善住儀軌善住王 / 瑜伽怛特羅善住儀軌善住王

Thiền Trụ Nghi Quĩ Thiền Trụ Vương / Du-già Đát-Đặc-La Thiền Trụ Nghi Quĩ Thiền Trụ Vương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་ག།

#

Rab-tu-gnas-paḥi cho-ba

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

善住儀軌

Thiền Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma) / (Tib. Khams-pa lo-tsa-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N)))(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ {རབ་ཏུ་གནས་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་}

{rab tu gnas pa'i cho ga'i rim pa}

Rab-tu-gnas-paḥi cho-gaḥi rim-pa

Pratiṣṭhāvidhikrama (same name)

善住儀軌次第

Thiền Trụ Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

རབ་ཏུ་གནས་པའི་རྒྱལ།

#

Rab-tu gnas-paḥi rgyan

Pratiṣṭhālamkāra

善住莊嚴

Thiền Trụ Trang Nghiêm

(Tib. Glañ dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Rab-tu-gsal-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Suviśadasādhana

善明成就法

Thiền Minh Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Vīryabhadra)

རབ་ཏུ་གསལ་བའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱ་ཚེར་འབྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rab-tu gsal-baḥi kha-sbyor-gyi rgya-cher ḥgrel-pa shes-bya-ba

Suviśadasaṃputaṭīkā-nāma

善明相合廣註

Thiền Minh Tương Hợp Quảng Chú

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)

རབ་ཏུ་གསལ་བའི་ཁ་སྐྱོར་གྱི་རྒྱ་ཚེར་འབྲེལ་པ་སྐྱེས་བྱ་བ་

Rab tu gsal ba'i kha sbyor gyi rgya cher 'grel pa sbes bya ba

#

Śuviśadasaṃpūṭaṭīkā

善明相合廣註

Thiền Minh Tương Hợp Quảng Chú

(san au Vrddhakayastha)(tib tr Sadhuraksita, Dharma blo gros)

རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཚོས་མངོན་པ་ལ་འཇུག་པ་}

{rab tu byed pa chos mngon pa la 'jug pa}

Rab-tu-byed-pa chos mñon-pa-la ḥjug-pa shes-bya-ba

Abhidharmāvatāraprakaraṇa-nāma

入阿毗達磨論

Nhập Vi Diệu Pháp [Abhidharma, A-ti-ḍaṭ-ma] Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འབྲེལ་བཤད་ {རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འབྲེལ་བཤད་}

{rab tu byed pa nyi shu pa'i 'grel bshad}

Rab-tu-byes-pa ṅi-sū-paḥi ḥgrel-bśad

Prakaraṇavimśakaṭīkā

二十論註疏

Nhị Thập Luận Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)

རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ལག་པའི་ཚད་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རབ་ཏུ་བྱེད་པ་ལག་པའི་ཚད་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rab tu byed pa lag pa'i tshad kyi tshig le'ur byas pa}
Rab-tu-byed-pa lag-paḥi tshad-kyi tshig-leḥur-byas-pa
Hastavālaprakaraṇakārikā
手量論頌
Thủ Lượng Luận Tụng
(Tib. Dpal-ḥbyor sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

རབ་ཏུ་མི་གནས་པ་གསལ་བར་སྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {རབ་ཏུ་མི་གནས་པ་གསལ་བར་སྟོན་པ་}
{rab tu mi gnas pa gsal bar ston pa}
Rab-tu mi gnas-pa gsal-bar ston-pa shes-bya-ba
Aprasahaprakāśa-nāma
不善住明說
Bất Thiện Trụ Minh Thuyết
(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

རབ་ཏུ་ཇ་བར་ནས་ལངས་བའི་བསྟོན་པ་

Rab-tu sna-bar nam-lañs-baḥi bstod-pa
Suprātaprabhātastotra
晨朝讚
Bình Minh Tán
(Tib. Yon-tan dpal)(Ind. Śrījñānamitra)

རབ་ཏུ་སྟོན་བའི་སྟོན་འགྲེལ་བ།

Rab-tu-sbyor-baḥi sgoḥi ḥgrel-pa
Prayogamukhavṛtti
適用門註
Thích Dụng Môn Chú
(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

རལ་གཅིག་མ་དཀར་མའི་སྐབ་ཐབས།
#

Ral gcig-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklaikajaṭisādhana

白一髻母成就法

Bạch Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

རལ་གཅིག་མའི་སྐབ་ཐབས་

Ral gcig ma'i sgrub thabs

#

Ekajaṭisādhana

一頂髻母成就法

Nhất Đỉnh Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Sasvatavajra)(tib tr Danasila)

རལ་གཅིག་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Ral gcig-maḥi sgrub-thabs

Ekajaṭasādhana

一髻母成就法

Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

རལ་གྱི་གཤེན་རྗེ་གཤེད་གཏུམ་པོའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {རལ་གྱི་གཤེན་རྗེ་གཤེད་གཏུམ་པོའི་སྐབ་ཐབས་}

{ral gri gshin rje gshed gtum po'i sgrub thabs}

Ral-gri gśin-rje-gśed gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Caṇḍakhadgayamārisādhana-nāma

劔闍魔敵阿修羅成就法

Kiém Yamāri [Diêm-ma-địch] A-Tu-La Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མའི་བྱིན་བརྒྱབས་ཀྱི་ཚོ་ག། {རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མའི་བྱིན་བརྒྱབས་ཀྱི་ཚོ་ག།}

{ral pa gcig ma dmar mo'i byin brlabs kyi cho ga}

Ral-pa gcig-ma dmar-moḥi byin-brlabs-kyi cho-ga
Ekajatyadhiṣṭhānavidhi
紅一髻母加持儀軌
Hồng Nhất Kế Mẫu Gia Trì Nghi Quĩ
(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Ind. Mi-dbañ bzañ-po)

རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མཚན་ {རལ་པ་གཅིག་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མཚན་}

{ral pa gcig ma dmar mo'i sgrub pa'i thabs}
Ral-pa gcig-ma dmar-moḥi sgrub-paḥi thabs
Raktaikajatiśādhana
紅一髻母成就法
Hồng Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Legs-paḥi blo-gros)(Ind. Mi-dbañ bzañ-po)

རལ་པ་གཅིག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་མཚན་

Ral-pa gcig-maḥi sgrub-thabs
Ekajatiśādhana
一髻母成就法
Nhất Kế Mẫu Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

རལ་པ་གྱེན་བརྗེས་ཀྱི་རྟོག་པ་ཆེན་པོ་

Ral-pa gyen-brdses-kyi rtog-pa chen-po
Ūrdhvajaṭāmahākālpa-mahābodhisattva-vikurvāṇapaṭalavistarād bhagavatyāryatārā-
mūlakalpa-nāma
上向髻大儀軌
Thượng Hướng Kế Đại Nghi Quĩ
(Tib. Rin-chen ḥgrub)

རི་ཁྲོད་ལོ་མ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་མཚན་

#

Ri-khrod lo-ma-can-gyi sgrub-thabs

Parṇasābarīsādhana

山窟葉衣成就法

Sơn Quật Diệp Y Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

རི་གི་རྩ་ལ་ལི་ལི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཤེས་བྱ་བ་ {རི་གི་རྩ་ལ་ལི་ལི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་}

{ri gi A ra li'i rgyud kyi rgyal po}

Ri-gi-ā-ra-liḥi rgyud-kyi rgyal-po shes-bya-ba

Rigi-ārāli-tantrarāja-nāma

哩祇阿羅梨怛特羅王

Rigyārāli [Lí-kì-a-la-lê] Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

རི་གི་རྩ་ལ་ལི་ལི་རྒྱུད་ཐབས།

#

Ri-gi-ā-ra-liḥi sgrub-thabs

Rigyāralisādhana

哩祇阿羅梨成就法

Rigyārāli [Lí-kì-a-la-lê] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grab)

རིག་པ་བདེན་པ་དོན་རྒྱལ་འབྱེད་མའི་རྒྱུད་ཐབས་ཤེས་བྱ་བ་

#

Rig-pa bdsin-pa rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub thabs shes-bya-ba

Vidyādhārīvajrayoginīsādhana-nāma

持明金剛瑜祇母成就法

Trì Minh Kim Cương Thiền Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharma yon-tan)(Ind. Jayasena)

རིག་པ་བསྐྱེད་པ་ {རིག་པ་བསྐྱེད་པ་}

{rig pa bskyed pa}

Rig-pa bskyed-pa

Vidyāvārdhana

明智生起

Minh Trí Sinh Khởi

(Tib. Mya-nan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

རིག་པ་འཛིན་པ་རྩོམ་ཞུས་འབྲུང་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thaba

#

Vidyādhārīvajrayoginīsādhana

持明金剛瑜祇母成就法

Trì Minh Kim Cương Du Chi Mẫu Thành Tụu Pháp

(tib tr Jaya shabs, Darma yon tan)

རིག་པ་འཛིན་པའི་སྡེ་སྣོད་ཀྱིས་བསྐྱེས་པའི་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod kyis bsdus pa'i 'jam pa'i dbyanga kyi sgrub pa'i thabs

#

Vidyādharapīṭakapratibaddhamañjū-ghoṣasādhana

持明藏所集文殊瞿沙成就法

Trì Minh Tạng Sở Tập Văn-thù-cù-sa Thành Tụu Pháp

(tib tr Ba ri lo tsa ba)

རིག་པ་འཛིན་པའི་སྡེ་སྣོད་ཀྱིས་བསྐྱེས་པའི་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-kyis bsdus-paḥi ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-paḥi thabs

Vidyādharapīṭakapratibaddhamañjughoṣasādhana

持明藏所集文殊瞿沙成就法

Trì Minh Tạng Sở Tập Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tụu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

རིག་པ་འཛིན་པའི་སྡེ་སྣོད་དུ་གསུངས་པའི་མདོར་བསྐྱེས་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rig pa 'dzin pa'i sde snod du gsungs pa'i mdor bsdus pa'i 'jam dpal gyi sgrub pa'i thabs

#

Vidyādharapīṭākāśamkṣiptamañjūsī-sādhana

持明藏所說中略攝文殊師利成就法

Tri Minh Tạng Sở Thuyết Trung Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp
(san au Dharmakirti)

རིག་པ་འཛིན་པའི་མེ་སྣོད་དུ་གསུངས་པའི་མདོར་བསྟུན་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-du gsuñs-paḥi mdor-bsdus-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-paḥi thabs
Vidyādharapiṭākāśaṃkṣiptamañjuśrīsādhana (same name)

持明藏所說中略攝文殊師利成就法

Tri Minh Tạng Sở Thuyết Trung Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp
(Tib. Ba-ri dharmakirti)

རིག་པ་འཛིན་པའི་མེ་སྣོད་ལས་བྱུང་བ་བསྟུན་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་ཐབས།

Rig pa 'dzin pa'i sde snod las byung ba bsdus pa'i 'jam dpal gyi sgrub thabs

#

Vidyādharapiṭākāśaṃkṣiptamañjuśrī-sādhana

持明藏所出略攝文殊師利成就法

Tri Minh Tạng Sở Xuất Lược Nhiếp Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp
(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རིག་པ་འཛིན་པའི་མེ་སྣོད་ལས་བྱུང་བ་བསྟུན་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rig-pa ḥdsin-paḥi sde-snod-las byuñ-ba bsdus-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs
Vidyādharapiṭākāśaṃkṣiptamañjuśrīsādhana (same name)

持明藏所出集文殊師利成就法

Tri Minh Tạng Sở Xuất Tập Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རིག་པ་འཛིན་པའི་མེ་སྣོད་སོ་སོ་ནས་བསྟུན་པའི་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་གྱི་རྒྱུ་ཐབས།

Rig pa 'dzin pa'i sde snod so so nas bsdus pa'i 'jam dpal dbyangs kyi sgrub thabs

#

Vidyādharapiṭākapratiḥbaddhamañjū-ghoṣasādhana

持明藏所出集文殊瞿沙成就法

Tri Minh Tạng Sở Xuất Tập Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

#

རིག་པ་འཛིན་པའི་སྡེ་སྣོད་སོ་སོ་ནས་བསྐྱུས་པའི་འཇམ་དཔལ་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rig-pa-ḥdsin-paḥi sde-snod so-so-nas bsdus-paḥi ḥjam-dpal-dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Vidyādharaṇḍīkapratibaddhamañjugoṣasādhana

持明藏所繫文殊瞿沙成就法

Tri Minh Tạng Sở Hệ Mañjugoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རིག་པ་འཛིན་མ་རྩེན་མའི་དོ་རྩེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་རྩེས་སྐྱ་གནང་བའི་ཚོ་ག།

#

Rig-pa ḥdsin-ma rtsen-maḥi rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi rjes-su-gnañ-baḥi cho-ga

Vidyādhariḥkelivajrayoginyājñāvidhi

持明遊戲金剛瑜祇母教旨儀軌

Tri Minh Du Hí Kim Cương Thiển Giá [Du-kì] Mẫu Giáo Chỉ Nghi Quý

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkara)

རིག་བྱེད་མཁན་ལ་གདམས་པ།

#

Rig-byed mkhan-la gdams-pa

#-

吠陀師教授

Phê Đà Sư Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

རིག་སྐྱུགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་བསེལ་བའི་ཚལ་གྱི་མདོའི་འབྲུག་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

{རིག་སྐྱུགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་ཚེན་མོ་བསེལ་བའི་ཚལ་གྱི་མདོའི་འབྲུག་འབྲེལ་}

{rig sngags kyi rgyal mo chen mo bsil ba'i tshal gyi mdo'i 'bum 'grel}

Rig-sngags-kyi rgyal-mo chen-mo bsil-baḥi tshal-gyi mdoḥi ḥbum ḥgrel shes-bya-ba

Mahāsītavanavidyārājñīsūtraśatasahasraṭīkā-nāma

明咒大妃寒林經十萬註

Minh Chú Đại Phi Hàn Lâm Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)

རིག་སྣགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྩ་བྱ་ཚེན་མོ་

#

Rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-mo

Mahāmāyūrīvidyārājñī

明咒王大孔雀維妃

Minh Chú Vương Đại Khổng Duy Phi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

རིག་སྣགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྩ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་བའི་སྣོན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

#

Rig-sñags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-mo-las gsuñs-paḥi smon-lam dan bden tshig

(mahāmāyuri-vidyā-rajni-bhasita-praṇidhāna-satya-vakya)

大孔雀明妃陀羅尼誓願文吉祥句 / 大孔雀明妃所說誓願文吉祥句

Đại Khổng Tước Minh Phi Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú / Đại Khổng Tước

Minh Phi Sở Thuyết Thệ Nguyễn Văn Cát Tường Cú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

རིག་སྣགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྩ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་བའི་སྣོན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

Rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo las gsungs ba'i smon lam dang bden tshig

#

Mahāmāyūrībhāṣitapraṇidhānasatyavākya

大孔雀母明呪王中所說誓願及真語〔佛說大孔雀呪王經〕

Đại Khổng Tước Mẫu Minh Chú Vương Trung Sở Thuyết Thệ Nguyễn Cập Chân Ngữ (Phật Thuyết

Đại Khổng Tước Chú Vương Kinh)

#

རིག་སྣགས་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྩ་བྱ་ཚེན་མོ་ལས་གསུངས་བའི་སྣོན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག་

Rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo las gsungs ba'i smon lam dang bden tshig

#

Svastigāthā

妙善樂偈

Diệu Thiện Lạc Kệ

{{tib tr Jinamitra, Ye shes sde}}

རིག་སྒྲུབ་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྣ་བྱ་ཆེན་མོའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ།

{རིག་སྒྲུབ་ཀྱི་རྒྱལ་མོ་རྣ་བྱ་ཆེན་མོའི་མདོའི་འབྲུམ་འགྲེལ་}

{rig sngags kyi rgyal mo rma bya chen mo'i mdo'i 'bum 'grel}

Rig-sngags-kyi rgyal-mo rma-bya chen-moḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel shes-bya-ba

Mahāmayūrīvidyārājñīsūtraśatasahasraṭīkā-nāma

明呪王大孔雀經十萬註

Minh Chú Vương Đại Khổng Tước Kinh Thập Vạn Chú

(Tib. Don-yod rdo-rje)(Ind. Amoghavajra)

རིག་སྒྲུབ་གཏད་པའི་ཚོ་ག།

#

Rig-sngags gtad-paḥi cho-ga

(vidyā-sthapana-vidhi)

明呪付囑儀軌

Minh Chú Phó Chúc Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Nag-po-pa)

རིག་སྒྲུབ་བཅད་པ་དང་མནན་པའི་ཚོ་ག།

#

Rig-sngags bcad-pa dañ mnan-paḥi cho-ga

(vidyā-vidhana-stambhana-vidhi)

明咒法調伏儀軌

Minh Chú Pháp Điều Phục Nghi Quỹ

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rigs kyi 'jig rten dbang phyug sgrub pa'i thabs

#

Kūlalokeśvarasādhana

種族世間自在成就法

Chủng Tộc Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

(san au Bhrimgira)(tib tr 'Jam dpal sgeg pa)

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ལྔ་བཅ་པ་

Rigs kyi 'jig rten mgon po lnga bca pa

#

Kūlalokanāthapañcadaśaka

種姓護世五十頌

Chủng Tính Hộ Thế Ngũ Thập tụng

(tib tr Vimalasribhadra, Grags pa rgyal mtshan)

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོ་ལྔ་བཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-kyi 'jig-rten mgon-po lnga-bcu-pa shes-bya-ba

Kulalokanāthapañcadaśaka-nāma (same name)

種族世間主第五十

Chủng Tộc Thế Gian Chủ Đệ Ngũ Thập

(Tib. Śuk-ke grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Malaśribhadra)

རིགས་ཀྱི་འཇིག་རྟེན་མགོན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་སྐྱང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-kyi 'jig-rten mgon-po'i sgrub-thabs-kyi snañ-ba shes-bya-ba

Kulalokanāthasāadhanāloka-nāma (same name)

種世間主成就法光

Chủng Thế Gian Chủ Thành Tựu Pháp Quang

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

རིགས་ཀྱི་འཇིགས་རྟེན་དབང་ཕྱུག་སྐྱབ་པའི་ཐབས

#

Rigs-kyi h̄jig-rten dbaṅ-phyug sgrub-paḥi thabs

Kulalokeśvarasādhana

種世間自在成就法

Chủng Thế Gian Tự Tại Thành Tự Pháp

(Tib. Blo-brtan)(Ind. Vimalaśri)(Ind. H̄jam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)

རིགས་ཀྱི་སློན་ལམ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-kyi smon-lam shes-bya-ba

Kulapraṇidhāna-nāma

種姓誓願

Chủng Tính Thệ Nguyện

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))(Ind. Dānaśīla)

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས

#

Rigs gsum-gyi bkra-śis

Trikulamaṅgala(gāthā)? (same name)

三寶吉祥 (偈) / 三尊吉祥 (偈)

Tam Bảo Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Ye-śes sñiṅ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraprabha)

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Rigs gsum gyi bkra shis tshigs su bcad pa

#

Triratnāmaṅgalagāthā

三寶吉祥偈

Tam Bảo Cát Tường Kệ

#

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་ {རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{rigs gsum gyi bkra shis tshigs su bcad pa}

Rigs gsum-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

Triratnāmaṅgalagāthā?

三尊吉祥偈

Tam Tôn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

རིགས་གསུམ་གྱི་བཀྲ་ཤིས།

#

Rigs gsum-gyi bkra-śis

Trikulamaṅgala

三尊吉祥 (偈)

Tam Tôn Cát Tường (Kệ)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

རིགས་པ་གུབ་པའི་སྒྲོན་མ་ {རིགས་པ་གུབ་པའི་སྒྲོན་མ་}

{rigs pa grub pa'i sgron ma}

Rigs-pa grub-paḥi sgron-ma

Nyāyasiddhyāloka

正理成就燈

Chánh Lí Thành Tựu Đăng

(Tib. Vairocana)(Ind. Śrīśimhaprabha)

རིགས་པ་བྱུག་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་པུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-pa drug-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

Yuktiṣaṣṭhikākārikā-nāma

正理六十頌

Chánh Lí Lục Thập tụng

(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Mutitaśrī)

རིགས་པ་རྒྱལ་ལྷ་པོའི་འགྲེལ་པ

#

Rigs-pa drug-cu-paḥi ḥgrel-pa

Yuktiṣaṣṭhikavṛtti

正理六十註

Chánh Lí Lục Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

རིགས་པོའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ

#

Rigs-paḥi thigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Nyāyabindu-nāma-prakarāṇa

正理滴論

Chánh Lí Tích Luận

(Tib. Gshan-la phan-pa bzañ-po, Blo-ldan śes-rab)

རིགས་པོའི་ཐིགས་པོའི་དོན་བསྟུན་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi don bsdus-pa

Nyāyabindupiṇḍārtha

正理滴攝義

Chánh Lí Tích Nhiếp Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

རིགས་པོའི་ཐིགས་པོའི་ཕྱོགས་ལྔ་མ་མདོར་བསྟུན་པ

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi phyogs-sna-ma mdor-bsdus-pa

Nyāyabindupūrvapakṣasamkṣipta

正理滴前品攝

Chánh Lí Tích Tiền Phẩm Nhiếp

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Viśuddhasimha)

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

#

Rigs-paḥi thigs-paḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

Nyāyabinduṭīkā

正理滴廣註

Chánh Lí Tích Quảng Chú

(Tib. Chos-kyi brtson-ḥgrus)(Ind. Jñānaśrībhadrā) / (Tib. Sumatikīrti, Blo-ldan śes-rab)(Ind.

Jñānagarbha, Dharmāloka)

རིགས་པའི་ཐིགས་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Rigs pa'i thigs pa'i rgya cher 'grel pa

#

Nyāyabinduṭīkā

正理一滴廣註

Chánh Lí Nhất Tích Quảng Chú

(san tr Dharmottara))(tib tr Jnanagarbha, Dharmaloka)

རིགས་པའི་སྦྱོར་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rigs-paḥi sbyor-ba shes-bya-ba

Yuktiprayoga-nāma

正理適用

Chánh Lí Thích Dụng

(Tib. Rab-ḥbyor shi-ba, Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po)

རིགས་བྱེད་མ་དཀར་མོའི་སྦྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Śūklakūrūkūllesādhana

白拘留拘囉成就法

Bạch Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རིགས་བྱེད་མ་དཀར་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklakurukullesādhana

白拘留拘麗成就法

Bạch Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་དྲུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma phyag drug ma'i sgrub thabs

#

Ṣaḍbhūjakūrūkūllesādhana

六臂拘留拘囉成就法

Lục Tí Kūrūkulle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་དྲུག་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma phyag drug-maḥi sgrub-thabs

Ṣaḍbhujakurukullesādhana

六臂拘留拘麗成就法

Lục Tí Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་བརྒྱད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rigs byed ma phyag brgyad ma'i sgrub thabs

#

Aṣṭabhūjakūrūkūllesādhana

八臂拘留拘囉成就法

Bát Tí Kūrūkulle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(san au Indrabhutipada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རིགས་བྱེད་མ་ཕྱག་བརྒྱད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-ma phyag brgyad-maḥi sgrub-thabs

Aṣṭabhujakurukullesādhana

八臂拘留拘麗成就法

Bát Tí Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

རིགས་བྱེད་མའི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

Rigs byed ma'i man ngag gi rim pa

#

Kūrūkūllayūpadeśakrama

拘留拘囉優波提舍次第

Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རིགས་བྱེད་མའི་མན་ངག་གི་རིམ་པ།

#

Rigs-byed-maḥi man-nag-gi rim-pa

Kurukullayupadeśakrama

拘留拘麗優波提舍次第

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Thứ Đệ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དོ་རྒྱུད་ལས་བཏོན་པ་

Rigs byed ma'i sgrub thabs kye rdo rje'i rgyud las bton pa

#

Kūrūkūllesādhana-śrīhevajratantrod-dhṛta

吉祥呼金剛怛特羅抄出拘留拘囉成就法

Cát Tường Hộ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Sao Xuất Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu

Pháp

(san au Karuna)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས་ཀྱི་དོ་རྒྱུད་ལས་བཏོན་པ།

#

Rigs-byed-maḥi sgrub-thabs kye rdo-rjeḥi rgyud-las bton-pa

Kurukullesādhana-śrīhevajratantrodhṛta

拘留拘麗成就法呼金剛怛特羅抄出

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp Hộ Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Sao Xuất

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རིགས་བྱེད་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Kurukullesādhana (same name)

拘留拘麗成就五/ 拘留拘麗成就法

Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Ngũ / Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རིགས་ལྔ་བདེ་བར་གཤེགས་པ་ལ་བྱུག་འཚལ་ལོ།

#

Rigs lña bde-bar-gśegs-pa-la phyag-ḥtshal lo

Kulapañcabuddhāya nāmaḥ

禮拜五種善逝

Lễ Bái Ngũ Chúng Thiện Thệ

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)(Ind. Śrīkīrti (N))

རིགས་ལྔ་མཁའ་འགྲོའི་བསྟོན་པ།

#

Rigs lña mkhaḥ-ḥgroḥi bstod-pa

(Pancakula-daka-stotra)

五種姓荼迦讚

Ngũ Chúng Tính Dāka [Đồ-già] Tán

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

འགས་ལྷན་མའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rigs-ldan-maḥi de-kho-na-ñid ñes-pa shes-bya-ba

Kulikātātattvaniścaya-nāma

善種性女真性決定

Thiện Chủng Tính Nữ Chân Tính Quyết Định

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci (N))(Ind. Dīpaṃkarasrijñāna)

རིན་ཆེན་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rin chen thigs pa zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs

#

Ratnabindū-nāma-sādhana

吉祥寶滴名成就法

Cát Tường Bảo Tích Danh Thành Tựu Pháp

(san au Sri Prajnagupta)

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་མ་

Rin chen phreng ba ma

#

Ratnamālā

寶鬘

Bảo Man

#

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་མ་ {རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་}

{rin chen phreng ba}

Rin-chen phreñ-ba-ma

Ratnamālā

寶鬘

Bảo Man

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་ཆེན་ཕྱེང་བ་}

{rin chen phreng ba}

Rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

Ratnamālā-nāma (same name)

寶鬘

Bảo Man

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རིན་ཆེན་ཕྱེང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rin chen phreng ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Ratnamālā-tantrarāja

〔吉祥〕寶鬘本續王

Cát Tường Bảo Man Bốn Tục Vương

(tib tr Rin chen rdo rje, Sakya ye ses)

རིན་ཆེན་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུ་བ་པའི་ཐབས་ {རིན་ཆེན་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རླུ་བ་པའི་ཐབས་}

{rin chen 'bar ba zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Rin-chen ḥbar-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Ratnajvalasādhana-nāma

寶炎成就法

Bảo Viêm Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Prajñendraruci)

རིན་པོ་ཆེ་བདར་བའི་གཟུངས་

#

Rin-po-che bdar-baḥi gzuñs

#-

摩尼琢陀羅尼 / 摩尼琢磨陀羅尼

Maṇi Trác Dhāraṇī [Đà-la-ni] / Maṇi Trác Ma Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Surendrabodhi) / (Ind. Prajñāvarma)

རིན་པོ་ཆེ་འཁོར་ལོའི་དབང་གི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་ {རིན་པོ་ཆེ་འཁོར་ལོའི་དབང་གི་མན་ངག་གི་རིམ་པ་}

{rin po che 'khor lo'i dbang gi man ngag gi rim pa}

Rin-po-che ḥkhor-loḥi dbaṅ-gi man-ṅag-gi rim-pa

Ratnacakrābhiṣekopadeśakrama

寶輪灌頂優波提舍次第

Bảo Luân Quán Đỉnh Luận Nghi [U'u-ba-ḍḛ-xa] Thứ Đệ

(Tib. Gnubs lo-tsa-ba)(Ind. Mitrānanda)

རིན་པོ་ཆེ་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་པ་ {རིན་པོ་ཆེ་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་པ་}

{rin po che rgyan gyi sgrub pa}

Rin-po-che rgyan-gyi sgrub-pa

Ratnālamkārasiddhi

寶莊嚴成就

Bảo Trang Nghiêm Thành Tựu

(Tib. Rgya brtson ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

རིན་པོ་ཆེ་རྩོད་པའི་འཁོར་ལོ་

#

Rin-po-che rtsod-paḥi ḥkhor-lo

Ratnavādacakra?

寶諍論

Bảo Tránh Luận

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

རིན་པོ་ཆེ་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བ། {རིན་པོ་ཆེ་སྐྱོན་མ་}

{rin po che sgron ma}

Rin-po-che sgron-ma shes-bya-ba

Ratnapradīpa-nāma

寶燈

Bảo Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkara)

རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་}

{rin po che'i phreng ba}

Rin-po cheḥi phreṅ-ba shes-bya-ba

Ratnamālā-nāma (same name)

寶鬘

Bảo Man

(Tib. Cog-ro tin-ñe-ḥdsin bzañ-po)(Ind. Candrahari-pa)

རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Rin-po-cheḥi phreṅ-baḥi rgya-cher bśad-pa

Ratnāvalīṭikā

寶鬘廣疏

Bảo Man Quảng Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

རིན་པོ་ཆེའི་ཚོགས་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ།

#

Rin po che'i tshogs zhes bya ba'i dka' 'grel

Ratnagaṇa-nāma-pañjikā

寶聚難語釋

Bảo Tụ Nan Ngữ Thích

(Tib. Guṇaśrī)(Ind. Tārakalaśu)

རིན་པོ་ཆེའི་ལྷན་ཤིང་ཞེས་བྱ་བ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ་

{རིན་པོ་ཆེའི་ལྷན་ཤིང་ཞེས་བྱ་བ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ་}

{rin po che'i ljon shing zhes bya ba gsang ba 'dus pa'i 'grel pa}

Rin-po-cheḥi ljon-śiñ shes-bya-ba gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥgrel-pa

Ratnavṛkṣa-nāma-rahasyasamājavṛtti

寶樹秘密集會註釋

Bảo Thụ Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalagupta)

རིམ་གྱིས་འབྲུག་པའི་སློབ་དོན་ {རིམ་གྱིས་འབྲུག་པའི་སློབ་དོན་}

{rim gyis 'jug pa'i sgom don}

Rim-gyis hjug-paḥi sgom don

Kramaprāveśikabhāvanārtha?

次第入修習義

Thứ Đệ Nhập Tu Tập Nghĩa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

རིམ་པ་ཁོངས་སུ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་

{རིམ་པ་ཁོངས་སུ་བསྐྱུ་བའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{rim pa khongs su bsdu ba'i man ngag ces bya ba'i rab tu byed pa}

Rim-pa khoṅs-su-dsdu-baḥi man-ṅag ces-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Kramāntarbhāvanopadeśa-nāma-prakaraṇa

次第內修優波提舍論

Thứ Đệ Nội Tu Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận

(Tib. Ņi-ma grags)(Ind. Alaṅkakalaśa)

རིམ་པ་གཉིས་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་བསློབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཞལ་གྱི་ལུང་

#

Rim-pa gñis-paḥi de-kho-na-ñid bsgom-pa shes-bya-baḥi shal-gyi luṅ

Dvikramatattvabhāvanā-nāma-mukhāgama

二次第真性修習口傳

Nhị Tí Hỉ Kim Cương Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

རིམ་པ་རྒྱལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་རྒྱལ་པ་}

{rim pa drug pa}

Rim-pa drug-pa shes-bya-ba

Kramaṣaṭka-nāma

六次第

Lục Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

རིམ་པ་བཞི་པ་

Rim pa bzhi pa

#

Gūhyatattvaprakāśa

秘密真性明

Bí Mật Chân Tính Minh Giải

#

རིམ་པ་ལྔ་པ་ {རིམ་པ་ལྔ་པ་}

{rim pa lnga pa}

Rim-pa lnga-pa

Pañcakrama

五次第

Ngũ Thứ Đệ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་

Rim pa lnga pa'i dka' 'grel don gsal ba

#

Pañcakramapañjikāprabhāsārtha

五次第細疏義顯明

Ngũ Thứ Đệ Tế Sớ Nghĩa Hiền Minh

(san au Viryabhadra)(tib tr Viryabhadra, Shes rab brtson 'grus)

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དོན་གསལ་བ་}

{rim pa lnga pa'i dka' 'grel don gsal ba}

Rim-pa lnga-pa'i dkaḥ-ḥgrel don gsal-ba shes-bya-ba

Pañcakramapañjikāprabhāsārtha-nāma

五次第難語釋明義

Ngũ Thứ Đệ Nan Ngữ Thích Minh Nghĩa

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Viryabhadra)

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{rim pa lnga pa'i dka' 'grel}

Rim-pa lnga-paḥi dkaḥ-ḥgrel shes-bya-ba

Pañcakramapañjikā-nāma

五次第難語釋

Ngũ Thứ Đệ Nan Ngữ Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)

རིམ་པ་ལྔ་པའི་དགོངས་འགྲེལ་ལྔ་པའི་འོད་ཟེར་ཞེས་བྱ་བ་བ་ {རིམ་པ་ལྔ་པའི་དགོངས་འགྲེལ་ལྔ་པའི་འོད་ཟེར་}

{rim pa lnga pa'i dgongs 'grel zla ba'i 'od zer}

Rim-pa lnga-paḥi dgoṅs ḥgrel zla-baḥi ḥod-zer shes-bya-ba

Pañcakramamatiṭīkācandraprabhā-nāma

五次第密意註釋月光

Ngũ Thứ Đệ Mật Ý Chú Thích Nguyệt Quang

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgrus)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)

རིམ་པ་ལྔ་པའི་བཤད་པ་ནོར་བུའི་ཐེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rim-pa lnga-paḥi bsad-pa nor-buḥi-phreṅ-ba shes-bya-ba

(Pancakrama--ika manimala-nāma)

五次第釋珠鬘

Ngũ Thứ Đệ Thích Châu Man

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

རིམ་པ་ལྔ་པ་བསྐྱུས་པ་གསལ་བ།

#

Rim-pa lnga bsdus-pa gsal-ba

Pañcakramasamgrahaprakāśa

五次第集明

Ngũ Thứ Đệ Tập Minh

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

རིམ་པ་ལྔའི་དཀའ་འབྲེལ་ {རིམ་པ་ལྔའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{rim pa lnga'i dka' 'grel}

Rim-pa lñaḥi dkaḥ-ḥgrel

Pañcakramapañjikā

五次第難語釋

Ngũ Thứ Đệ Nan Ngũ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)

རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་

Rim pa lnga'i don gsal bar byed pa

#

Pañcakramavṛttārthavirocana

五次第義作明

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

#

རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{rim pa lnga'i don gsal bar byed pa}

Rim-pa lñaḥi don gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Pañcakramārthabhāskaraṇa-nāma (same name tib)

五次第義作明

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རིམ་པ་ལྔའི་དོན་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{rim pa lnga'i don gsal bar byed pa}

Rim-pa lñaḥi don gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Pañcakramavṛttārthavirocana-nāma (same name tib)

五次第義作明

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Tác Minh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛiṣṇa paṇḍit)(Ind. Mantrakalaśa)

རིམ་པ་ལྔའི་དོན་མདོར་བཤད་པ་རྣམ་འབྱོར་པའི་ཡིད་ཀྱི་འཕྲོག་ཅེས་བྱ་བ

{རིམ་པ་ལྔའི་དོན་མདོར་བཤད་པ་རྣམ་འབྱོར་པའི་ཡིད་ཀྱི་འཕྲོག་}

{rim pa lnga'i don mdor bshad pa rnal 'byor pa'i yid kyi 'phrog}

Rim-pa lnga'i don mdor-bśad-pa rnal-ḥbyor-paḥi yid-kyi-ḥphrog ces-bya-ba

Pañcakramārthayogimanoharaṭippaṇī-nāma

五次第義略說瑜祇喜樂

Ngũ Thứ Đệ Nghĩa Lược Thuyết Thiền Giả [Du-ki] Hí Lạc

(Tib. Ńi-ma grags)(Ind. Alaṅkakaśaśa)(Ind. Rin-chen-grub)

རིམ་པ་ལྔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ {རིམ་པ་ལྔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{rim pa lnga'i rnam par bshad pa}

Rim-pa lnga'i rnam-par-bśad-pa

Pañcakramavivaraṇa

五次第釋

Ngũ Thứ Đệ Thích

(Tib. Dar-ma blo-gros)(Ind. Lilavajra)

རིམས་དང་སློག་ཆགས་ཀྱིས་མི་ཚུགས་པའི་གཟུངས

#

Rims dan srog-chags-kyis mi tshugs-paḥi gzuñs

#-

惡疫害蟲不犯陀羅尼

Ác Dịch Hại Trùng Bất Phạm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra)

རིམས་ནད་ཞི་བའི་གཟུངས

#

Rims-nad shi-baḥi gzuñs

#-

惡疫治療陀羅尼

Ác Dịch Trị Liệu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

འཇིགས་མེད་ཞི་བའི་གཟུངས་

#

Rims-nad shi-baḥi gzuñs

#-

惡疫治療陀羅尼

Ác Dịch Trị Liệu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Dānaśīla)(Ind. Jinamitra)(Editor. Ye-śes sde)

འཇིགས་བསྐྱེད་བའི་ཚོགས།

#

Rims bsruñ-baḥi cho-ga

(Jvara-rakṣā-vidhi)

惡疫守護儀軌

Ác Dịch Thủ Hộ Nghi Quỹ

(Tib. Zañs dkar lo-tsā-ba)

འཇིགས་ཀུན་དགའ་བའི་མངོན་

#

Riḥi kun-dgaḥ-boḥi mdo

Girī-ānada-sūtra

山阿難陀經

Son ānada [A-nan-ḍà] Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

རུས་སྐལ་ཞབས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རུས་སྐལ་ཞབས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rus sbal zhabs kyi sgrub pa'i thabs}

Rus-sbal shabs-kyi sgrub-paḥi thabs

Kūrmapādasādhana

龜腳成就法

Quy Cước Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Ānandakara)

རོ་བསྐྱེག་གི་ཚོ་ག།

#

Ro-bsreg-gi cho-ga

(Mrtasamskara-vidhi)

荼毗儀軌

Gia Tì Nghi Quỹ

#

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག།

Ro bsreg pa'i cho ga

#

Śmaśānavidhi

荼毘儀軌

Hỏa Tán Địa [Đồ Bì] Nghi Quỹ

(san au Mahamati)(tib tr Avadhuti pa (Avadhutapada), Ba ri lo tsa ba)

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག། {རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག།}

{ro bsreg pa'i cho ga}

Ro-bsreg-paḥi cho-ga

Śmaśānavidhi

荼毗儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {རོ་བསྐྱེག་པའི་ཚོ་ག།}

{ro bsreg pa'i cho ga}

Ro-bsreg-paḥi cho-ga shes-bya-ba

Śmaśānavidhi-nāma

荼毘儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quỹ

(Tib. Pa-ri lo-tsa-ba)(Ind. Avadhūti)

རོ་བསྐྱེག་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

Ro bsreg pa'i sgrub thabs kyi cho ga

#

Śmaśānasamskārasādhanavidhi

荼毘成就法儀軌

Hỏa Tán Địa [Đồ Bi] Thành Tựu Pháp Nghi Quy

#

རོ་བསྐྱེག་པའི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Ro-bsreg-paḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Śmaśāmasamskārasādhanavidhi

荼毗成就法儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Thành Tựu Pháp Nghi Quy

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

རོ་བསྐྱེག་བྱ་བ་ {རོ་བསྐྱེག་བྱ་བ་}

{ro bsreg bya ba}

Ro-bsreg bya-ba

Śmaśāneṣṭa

荼毘式法

Śmaśā [Đồ-tì] Thức Pháp

(Tib. Dar-ma blo-gros)(Ind. Tathāgatarakṣita)

རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོ་ག། {རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོ་ག།}

{ro sreg pa'i cho ga}

Ro-sreg-paḥi cho-ga

Śmaśānavidhi

荼毗儀軌

Śmaśā [Đồ-tì] Nghi Quy

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)(Ind. Dharmābhi)

ཀཎ་པ་བཞི་བཅུ་ཙ་བརྒྱད་པ་བསྐྱུར་བའི་བསྟོན་པ

#

Rkañ-pa bshi-bcu-rtsa-brgyad-pa bsgyur-baḥi bstod-pa

(As-acatvarimsat-pada-stotra)

四十八腳轉讚

Tứ Thập Bát Cước Chuyển Tán

(Tib. Dharma yon-tan)

རྐྱེན་གསུམ་བཤད་པ་ {རྐྱེན་གསུམ་བཤད་པ་}

{rkyen gsum bshad pa}

Rkyen gsum bśad-pa

Tripratyaḥabhāṣya

三字緣疏

Tam Tṛ Dyuên Sớ

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)

རྒྱ་ཆེ་བའི་རྣམ་ལའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rgya che ba'i jam bhala'i sgrub pa'i thabs

#

Vistarajambhalasādhana

廣大閻婆羅法成就法

Quảng Đại Jambbala [Diêm-bà-la] Pháp Thành Tựu Pháp

#

རྒྱ་ཆེ་བའི་ཚོག་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་རབ་དུ་གནས་པའི་ཚོག་

#

Rgya-che-baḥi tshig b bsdus-pa shes-bya-ba rab-tu-gnas-paḥi cho-ga

Viśadapadasaṅgraha-nāma-pratiṣṭhvidhi

廣博句集善住儀軌

Quảng Bác Cú Tập Thiện Trụ Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros señ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)(Ind. Dharmapālabhadra)

ལྷ་མེ་བའི་རྩོམ་མའི་སྐབས་ལའི་ཐབས་

#

Rgya-che-baḥi jambhalaḥi sgrub-paḥi thabs

Vistarājambhalasādhana (same name)

廣大閻婆羅成就法

Quảng Đại Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

ལྷ་ནག་པོའི་རིམ་པའི་སྐོམ་མའི་སྐབས་ཐབས་

Rgya nag po'i rim pa'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

Mahācīnakramatārāsādhana

摩訶支那次第多羅母成就法

Đại Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Sasvatavajra)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ལྷ་ནག་པོའི་རིམ་པའི་སྐོམ་མའི་སྐབས་ཐབས་

#

Rgya-nag-poḥi rim-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Mahācīnakramatārāsādhana

支那次第多羅母成就法

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

ལྷ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐོམ་མའི་སྐབས་ཐབས་

Rgya nag rim pa'i 'phags ma sgrol ma'i sgrub thabs

#

Cīnakramāryatārasādhana

支那次第聖多羅母成就法

Cīna [Chi-na] Thứ Đệ Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

གྱ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgya-nag rim-paḥi ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs

Cīnakramāryatārāsādhana (same name tib)

支那次第聖多羅母成就法

Cīna [Chi-na] Thúr Đệ Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

གྱ་ནག་རིམ་པའི་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgya-nag chen-poḥi rim-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Mahācīnakramatārāsādhana (same name tib)

大支那次第多羅母成就法

Đại Cīna [Chi-na] Thúr Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa mtshan)

གྱ་མཚོས་བསྟན་པའི་མཚན་

#

Rgya-mtshos bstan-paḥi mtshan

Sāmudrikavyāñjanavarṇana

相海表相

Tương Hải Biểu Tướng

(Tib. U-rgyan-pa)(Ind. Prabhākara)

གྱ་དམ་པ་སྐྱ་ཚོགས་པ་རིམ་པ་བྱེ་བ་བཀོད་པ།

#

Rgyan dam-pa sna-tshogs-pa rim-par-phye-ba bkod-pa

Homavidhi

最上莊嚴一切分次第莊嚴

Tối Thượng Trang Nghiêm Nhất Thiết Phân Thứ Đệ Trang Nghiêm

(Tib. Lo-chun legs-paḥi śes-rab)(Ind. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)

རྒྱལ་པོ་གསེར་གྱི་ལག་པའི་སྣོན་ལམ

#

Rgyal-po gser-gyi lag-paḥi smon-lam

Rājasuvarṇabhujapraṇidhāna?

黃金臂王誓願

Hoàng Kim Tí Vương Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་འཕྲིན་པའི་སྣོན་ཡིག

#

Rgyal-po chen-po ka-nis-ka-la ḥphrins-paḥi sprin-yig

Mahārājakaṇiṣkalekha

呈迦膩色迦大王書翰

Đại Vương Kaniṣka [Ka-ni-sắc-ca] Thư Hàn /Đại Vương Thư Hàn Trình Già Nị Sắc Già Đại

Wương Thư Hàn

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraṇa)(Editor. Dpal brtsegs)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་སྣོན་པའི་སྣོན་ཡིག {རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ཀ་ནིས་ཀ་ལ་སྣོན་པའི་སྣོན་ཡིག}

{rgyal po chen po ka nis ka la springs pa'i spring yig}

Rgyal-po chen-po ka-nis-ka-la sprin-paḥi sprin-yig

Mahārājakaṇiṣkalekha

呈大王迦膩色書翰

Đại Vương Kaniṣka [Ka-ni-sắc-ca] Thư Hàn / Trình Đại Vương Già Nị Sắc Thư Hàn

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Vidyākaraṇa)(Editor. Dpal brtsegs)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་བཞིའི་གཏོར་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyal-po chen-po bshiḥi gtor-ma shes-bya-ba

Caturmahārājabali-nāma

四天王供物

Tứ Thiên Vương Cúng Dường

(Tib. Ston-pa)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Rgyal-po chen-po bshihi dkyil-hkhor-du dbaṅ-bskur-ba

(Caturmahārāja-maṅḍalabhiṣeka)

四大王曼荼羅灌頂

Tứ Đại Vương Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་འཇམ་དཔལ་རོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po 'jam dpal rol ba'i sgrub thabs

#

Mahārājaḍiḍāmañjūsrisādhana

大王遊戲文殊師利成就法

Đại Vương Du hí Văn-thù-sur-lợi Thành Tựu Pháp

(tr Dharmakirti)

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་འཇམ་དཔལ་རོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po ḥjam-dpal rol-baḥi sgrub-thabs

Mahārājaḍiḍāmañjūsrisādhana

大王文殊師利遊戲成就法

Đại Vương Văn-thù-sur-lợi Du hí Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)

རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་རོལ་བའི་འཇམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal po chen po rol pa'i 'jam pa'i dbyangs kyi sgrub thabs

#

Mañjūghoṣamahārājāḥilāsādhana

大王遊戲文殊瞿沙成就法

Đại Vương Du hí Văn-thù-cù-sa Thành Tựu Pháp

#

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རོལ་པའི་འངམ་པའི་དབྱངས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rol-paḥi ḥjam-paḥi dbyaṅs-kyi sgrub-thabs

Mañjughoṣamahārājālīlāsādhana

大王遊戲文殊瞿沙成就法

Đại Vương Du Hí Mañjughoṣa [Văn-thù-cù-sa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རྣམ་ཐོས་གས་ཀྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal po chen po rnam thos gras kyi sgrub thabs

#

Mahārājavaiśravaṇasādhana

大王毘沙門天成就法

Đại Vương Bì Sa Môn Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Sugatigarbha)(tib tr Tejodeva, 'Phags pa'i shes rab)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རྣམ་ཐོས་སྐལ་གྱི་ལས་བཟླ་པའི་སྐབ་པའི་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rnam-thos-sras-kyi las brtag-paḥi sgrub-paḥi thabs

Mahārājavirūḍhakakarmakalpasādhana

大王毗沙門天業分別成就法

Đại Vương Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghiệp Phân Biệt Thành Tựu Pháp / Đại Vương Vaiśra

[Tì-sa-môn] Thiên Nghiệp Phân Biệt Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་རྣམ་ཐོས་སྐལ་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-po chen-po rnam-thos-sras-kyi sgrub-thabs

Mahārājavaiśravaṇasādhana

大王毗沙門天成就法

Đại Vương Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Thành Tựu Pháp / Đại Vương Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên

Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)

རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་ལུས་ངན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyal-po chen-po lus nan-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Mahārājakuverasādhana-nāma

大王俱吠羅成就法

Đại Vương Kuvera [Câu-phê-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ńi-ma rgyal-mtshan)

རྒྱལ་པོ་རྣ་བ་ལ་སྤྱིངས་པའི་སྤྱིང་ཡིག།

#

Rgyal-po zla-ba-la sprinṣ-paḥi sprin-yig

Śrījaganmitrānanda

呈月王書翰

Trình Nguyệt Vương Thư Hàn

(Tib. Gnubs tshul-khrims śes-rab)(Ind. Śrījaganmitrānanda)

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱེང་བ་

Rgyal po la gtam bya ba rin po che'i phreng ba

#

Rājaparikathāratnamālā

王譚寶鬘 [寶行王正論]

Vương Đàm Bảo Man (Bảo Hành Vương Chính Luận)

(san au Nagarjuna)(tib tr Kanakavarman, Nyi ma grags)

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་སྤྱེང་བ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ཚོགས་སྲུ་བཅད་པ་ཉི་ལྔ་བ་

Rgyal po la gtam bya ba rin po che'i phreng ba las byung ba'i smon lam tshigs su bcad pa nyi shu pa

#

Rājaparikathāratnāvalyūdbhavapraṇidhānagāthāvimshaka

王譚寶鬘所出誓願二十頌 [寶行王正論一部]

Vương Đàm Bảo Man Sở Xuất Thệ Nguyện Nhị Thập tụng (Bảo Hành Vương Chính Luận Nhất Bộ)

#

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་བྲང་བ

#

Rgyal-po-la gtam-bya-ba rin-po-cheḥi phreṅ-ba

Rājaparīkathāratnamālā

王譚寶鬘

Vương Đàm Bảo Man

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Kanakavarma, Pa-tshab ṅi-ma grags)

རྒྱལ་པོ་ལ་གཏམ་བྱ་བ་རིན་པོ་ཆེའི་བྲང་བ་ལས་བྱུང་བའི་སྣོན་ལམ་ཚོགས་སྲུ་བཅད་པ་ཉི་ཤུ་བ

#

Rgyal-po-la gtam-bya-ba rin-po-cheḥi phreṅ-ba-las byuṅ-baḥi smon-lam tshigs-su-bcad-pa ṅi-
śu-pa

Rājaparīkathāratnāvalyudbhavapraṇidhānagāthavimśaka?

王譚寶鬘所出誓願二十頌

Vương Đàm Bảo Man Sở Xuất Thệ Nguyện Nhị Thập tụng

(Tib. ṅi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་

Rgyal po la gdams pa

#

Rājāvavādaka

聖教誡王大乘經〔如來示教勝軍王經等〕

Thánh Giáo Giới Vương Đại Thừa Kinh (Như Lai Thị Giáo Thắng Quân Vương Kinh Đẳng)

#

རྒྱལ་པོ་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ

#

Rgyal-po-la gdams-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Rājadeśa-nāma-mahāyānasūtra

王訓誡大乘經

Vương Huấn Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Dānaśīla)

རྒྱལ་བའི་མངོས་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rgyal ba'i mdzes ma'i sgrub thabs

#

Jayasūndarīsādhana

吉祥勝麗女成就法

Cát Tường Thắng Lệ Nữ Thành Tựu Pháp

#

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ {རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་}

{rgyal ba'i lam la 'jug pa}

Rgyal-baḥi lam-la ḥjug-pa

Jinamārgāvatāra

入勝者道

Nhập Thắng Giả Đạo

(Tib. Chag-dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་

Rgyal ba'i lam la 'jug pa las byung ba'i smon lam

#

Jinamārgāvatārodbhavapraṇidhāna

入勝者道所出誓願

Nhập Thắng Giả Đạo Sở Xuất Thệ Nguyện

(san au Buddhasrijnana)

རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་ {རྒྱལ་བའི་ལམ་ལ་འཇུག་པ་ལས་བྱུང་བའི་སློན་ལམ་}

{rgyal ba'i lam la 'jug pa las byung ba'i smon lam}

Rgyal-baḥi lam-la ḥjug-pa-las byuñ-baḥi smon-lam

Jinamārgāvatārodbhavapraṇidhāna?

入勝者道所出誓願

Nhập Thắng Giả Đạo Sở Xuất Thệ Nguyện

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa (N))(Ind. Dānaśīla)(Ind. Dānaśīla)

རྒྱལ་མཚན་གྱི་རིལ་མོ་འདྲུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan gyi rise mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

幢頂瓔珞成就法 ??

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụ Pháp ?

#

རྒྱལ་མཚན་གྱི་ཚེ་མོ་འདྲུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rgyal-mtshan-gyi rtse-moḥi dpuñ-rgyan-gyi sgrub-thabs

Dhavajāgrakeyūrāsādhana / Dhvajāgrakeyūrāsādhana

幢頂瓔珞成就法

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

རྒྱལ་མཚན་རིལ་མོ་འདྲུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan rise mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

幢頂瓔珞成就法

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụ Pháp

(tib tra Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

རྒྱལ་མཚན་ཚེ་མོ་འདྲུང་རྒྱན་གྱི་སྐབ་ཐབས་

Rgyal mtshan rtse mo'i dpung rgyan gyi sgrub thabs

#

Dhvajāgrakeyūrāsādhana

幢頂瓔珞成就法

Tràng Đính Anh Lạc Thành Tụ Pháp

(san au Dharmakaramatipada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྒྱལ་པའི་སྐྱིན་སྲེག་བྱ་བ

#

Rgyas-paḥi sbyin-sreg bya-ba

#-

大護摩作法

Đại Homa [Hộ-ma] Tác Pháp

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

རྒྱ་གདགས་པ་ {རྒྱ་གདགས་པ་}

{rgyu gdags pa}

Rgyu gdags-pa

Kāraṇaprajñāpti

因施設

Nhân Thí Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Prajñāvarma)

རྒྱ་དང་འབྲས་བུའི་ངོ་བོ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyu dañ ḥbras-buḥi ño-bo grub-pa shes-bya-ba

Kāryakāraṇabhāvasiddhi(-nāma)

因果性成就

Nhân Quả Tính Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)(Editor. Ānanda、Śākya ḥod)

རྒྱ་སྐར་ངན་པ་སྦྲོག་པར་བྱེད་པའི་ཚོ་གཤམ།

#

Rgyu-skar ñan-pa zlog-par-byed-paḥi cho-ga

(Dus-a-naksatra-nivāraṇa-vidhi)

妖星宿遮止儀軌 / 凶星宿遮止儀軌

Yêu Tinh Tú Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quĩ / Hung Tinh Tú Nivāraṇa [Già-chỉ] Nghi Quĩ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱ་སྐར་ཉི་ཤུ་ཙ་བརྒྱད་ཀྱི་དབང་བསྐྱར་བའི་དབྱིས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྩེ་གོ་ཚ་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyu-skar ñi-sú-rtsa-brgyad-kyi dbaṅ-bskur-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rdo-rje go-cha-ma shes-bya-ba

(As-avimsati-naksatrabhiṣeka-maṇḍala-vidhi-vajra-varmini-nāma)

二十八星宿灌頂曼荼羅儀軌金剛鎧

Nhị Thập Bát Tinh Tú Quán Đỉnh Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ Kim Cương Khải

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱ་སྐར་རྣམས་ཀྱི་ལས་སྣ་ཚོགས་པ་སྐབ་པར་བྱེད་པ།དུས་འཛིན་བཟང་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyu-skar rnams-kyi las sna-tshogs-pa sgrub-par-byed-pa dus ḥdsin bzaṅ-po shes-bya-ba

(Sarvanaksatra-viśvakarma-sādhana-bhadrakāla-dharana-nāma)

諸星宿一切業成就\時賢持

Chư Tinh Tú Nhất Thiết Nghiệp Thành Tựu Thời Hiền Trì

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འབྲུག་པ།

#

Rgyud-kyi don-la ḥjug-pa

Tantrārthāvatāra

怛特羅義入

Tantra [Đát-ḍặc-la] Nghĩa Nhập

(Tib. Chos-skyoṅ bzaṅ-po)(Ind. Ḥjam-dpal go-cha)

རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འབྲུག་པའི་འགྲེལ་བཤད།

#

Rgyud-kyi don-la ḥjug-paḥi ḥgrel bśad

Tantrārthāvatāravvyākhyāna

怛特羅義入註釋

Tantra [Đát-ḍặc-la] Nghĩa Nhập Chú Thích

(Tib. Chos-skyoṅ bzaṅ-po)(Ind. Ḥjam-dpal go-cha)

རྒྱུད་ཀྱི་བདེན་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱབ་པ།

#

Rgyud-kyi bden-paḥi don nes-par sgrub-pa

#-

怛特羅諦義決定成就

Tantra [Đát-đặc-la] Đế Nghĩa Quyết Định Thành Tựu

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱུད་ཀྱི་བརྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེགས་པར་བསྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rgyud-kyi brtan-pa shes-bya-baḥi tshig legs-par-bsgrub-pa shes-bya-ba

(Tantra-nirdeśa-nāma-pada-sampradharana-nāma)

怛特羅安立句善成 / 怛特羅說示名句善成

Tantra [Đát-đặc-la] An Lập Cú Thiệu Thành / Tantra [Đát-đặc-la] Thuyết Thị Danh Cú Thiệu Thành

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དགེས་པའི་དོན་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱུ་མ་བརྟག་པ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དྲན་པའི་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དགེས་པའི་དོན་རྗེ་ཞེས་བྱ་བ་སྐྱུ་མ་བརྟག་པ་གཉིས་པའི་དཀའ་འགྲེལ་དྲན་པའི་འབྱུང་གནས
'}

{rgyud kyi rgyal po chen po dgyes pa'i rdo rje zhes bya ba sgyu ma brtag pa gnyis pa'i dka' 'grel dran pa'i 'byung gnas}

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dgyes-paḥi rdo-rje shes-bya-ba sgyu-ma brtag-pa gñis-paḥi dkaḥ-ḥgrel dran-paḥi ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

Hevajra-nāma-mahātantrarājadvikalpa-māyāpañjikāsmṛtinipāda-nāma

怛特羅大王喜金剛幻母二分別難語釋憶持源

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Hỷ Kim Cương Huyền Mẫu Nhị Phân Biệt Nan Ngữ Thích Ưc Trì Nguyên

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Dpal-ldam zla-ba)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་དགེས་པ་དོན་རྗེའི་དཀའ་འགྲེལ་སྐྱབ་འབྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal dges-pa rdo-rjeḥi dkaḥ-ḥgrel spyan ḥbyed ces-bya-ba

Suviśadasaṃputaṭikā-nāma

怛特羅大王吉祥喜金剛難語釋開眼

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Hỷ Kim Cương Nan Ngữ Thích Khai Nhãn

(Tib. Glan dar-ma blo-gros)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་ཡང་དག་པར་སྦྱར་བའི་ཐིག་ལེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal yañ dag-par sbyor-baḥi thig-le shes-bya-ba

Samuṭa-nāma-mahātantra

怛特羅大王吉祥正相合明點

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Chánh Tương Hợp Minh Điểm

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་རྩོམ་པར་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal rdo mkhaḥ-ḥgro shes-bya-ba

Śrī-vajraḍāka-nāma-mahātantrarāja

怛特羅大王吉祥金剛荼迦

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་རྩོམ་པར་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal rdo rje mkha' 'gro zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Śrīvajraḍāka-nāma-mahātantrarāja-vivṛti

怛特羅大王吉祥金剛空行神名釋

Đát-đặc-la Đại Vương Cát Tường Kim Cương Không Hành Thần Danh Thích

(san au Bhavabhadra)(tib tr Gayadhara, 'Gos lha btsas)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་དཔལ་རྩོམ་པར་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal rdo rje mkha' 'gro zhes bya ba'i rnam par bshad pa

Śrīvajradāka-nāma-mahātantrarājavivṛti

怛特羅大王吉祥金剛荼迦釋

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thích

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ། མཁའ་འཁོམས་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་ད་
ཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྦྱིན་མ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par-sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-
ma sgyu-ma bde-mchog ces-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sems-can thams-cad-kyi bde-ba
skyed-ma shes-bya-ba

Śrī-sarvabuddhasamayogaḍākinīsambara-mahātantrarāja-nāma-
maṇḍalavidhisarvasattvasukhodaya-nāma

怛特羅大王吉祥一切佛平等和合荼枳尼幻勝樂曼荼羅儀軌一切眾生樂生

Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ
[Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc Maṇḍala [Mạn-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Chúng Sanh Lạc
Sanh

(Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དཔལ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ། མཁའ་འཁོམས་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་ད་
ཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི་བདེ་བ་སྦྱིན་མ་

Rgyud kyi rgyal po chen po dpal sangs rgyas thams can dang mnyam par sbyor ba, mkha' 'gro ma
sgyu ma bde mchog ces bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga sems can thams cad kyi bde ba skyed ma
#

Sarvabūddhasamayogaḍākinīsambaramahātantrarāja-nāma-maṇḍalavidhi-
sarvasattvasūkhodaya

怛特羅大王吉祥一切佛平等和合荼呖尼幻上樂名曼荼羅儀軌一切眾生樂生

Đát-đặc-la Đại Vương Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-
ni] Huyền Thượng Lạc Danh Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Chúng Sanh Lạc Sanh.

(san au Dpal Rin chen rdo rje)(tib tr Ye shes rdo rje, Bsod)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་སྐུ་འཕུལ་ང་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་སྐུ་འཕུལ་ང་བ་}

{rgyud kyi rgyal po chen po sgyu 'phrul dra ba}
Rgyud-kyi rgyal-po chen-po sgyu-ḥphrul dra-ba shes-bya-ba
Māyājāla-mahātantrarāja-nāma
恒特羅大王幻網
Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Huyền Vông
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་སྐུ་འཕུལ་ང་བའི་རྒྱ་ཚེར་བཤད་པ།

Rgyud-kyi rgyal-po chen-po sgyu-ḥphrul dra-baḥi rgya-cher-bśad-pa
Māyājālamahātantrarājaṭīkā-ākhyā
恒特羅大王幻網廣釋
Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Huyền Vông Quảng Thích
(Tib. Rin-chen bzañ-po)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གྱི་རི་རྩེ་འགྲེལ་བཤད་ཁ་སྐྱོར་ཤིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གྱི་རི་རྩེ་འགྲེལ་བཤད་ཁ་སྐྱོར་ཤིན་ཏུ་བྲི་མ་མེད་པ་}
{rgyud kyi rgyal po dpal kye'i rdo rje'i 'grel bshad kha sbyor shin tu dri ma med pa}
Rgyud-kyi rgyal-po dpal kyeḥi rdo-rjeḥi ḥgrel bśad kha-sbyor śin-tu dri-ma med-pa shes-bya-ba
Śrīhevajratantrarājaṭīkā-suviśadasaṃ-puṭa-nāma
恒特羅王吉祥呼金剛註釋相合無垢
Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Hô Kim Cương Chú Thích Tương Hợp Vô Cấu
(Tib. Són blo-brtan)(Ind. Vimalaśrībhadra)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྱེས་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སྐྱོང་པོ་མངོན་བསམས་པ་

Rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga snying po mdor bsags
pa

Śricatūḥpīṭhatantrarājamaṅḍalavidhi-sārasamūccaya
恒特羅王吉祥四座名曼荼羅儀軌心髓集要
Đát-đặc-la Vương Cát Tường Tứ Tọa Danh Maṅḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Tâm Tủy Tập Yếu

(san au Aryadeva)(tib tr Gayadhara, Lhas btsas)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སྟོང་པོ་མདོར་བསགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞི་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སྟོང་པོ་མདོར་བསགས་པ་}

{rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga snying po mdor bsags pa}

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gdan bshi-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga sñiñ-po mdor-bsags-pa shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭhatantrarājamaṇḍalavidhisā-rasamuccaya-nāma

怛特羅王吉祥四座曼荼羅儀軌心髓集

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Tứ Tọa Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quỹ Tâm Yếu Tập

(Tib. Ḥgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞི་པའི་འགྲེལ་པ་བྲན་པའི་རྒྱ་མཚན་ཞེས་བྱ་བ

{རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གདན་བཞི་པའི་འགྲེལ་པ་བྲན་པའི་རྒྱ་མཚན་}

{rgyud kyi rgyal po dpal gdan bzhi pa'i 'grel pa dran pa'i rgyu mtshan}

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gdan bshi-paḥi ḥgrel-pa dran-paḥi rgyu-mtshan shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭhatantrarājasmṛtinibandha-nāma-ṭikā

怛特羅王吉祥四座註釋念因

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Tứ Tọa Chú Thích Niệm Nhân

(Tib. Ḥgos)(Ind. Gayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་འགྲེལ་པ

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi ḥgrel-pa

Śrīguhyasamājatantrarājavṛtti

怛特羅王吉祥秘密集會註釋

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))(Ind. Smṛtijñānakīrti)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi rnam-par-bśad-pa

Tantrarājaśrīguhyasamājaṭikā

怛特羅王吉祥秘密集會註釋

Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương Cát Tường Bí Mật Tập Hội Chú Thích

(Tib. Vairocana)(Ind. Jñānagarbha)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འདྲེན་གི་རབ་རྩུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་

Rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo'i dbang gi rab tu byed pa'i 'grel pa

#

Kālacakratantrājasekaprakriyā-vṛtti

怛特羅王吉祥時輪灌頂作法註金剛句分解 ??

Đát-ḍặc-la Vương Cát Tường Thời Luân Quán Đỉnh Tác Pháp Chú Kim Cương Cú Phân Giải

(san au Darika pa)(tib tr Shes rab grags pa)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་དུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་འདྲེན་གི་རབ་རྩུ་བྱེད་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Rgyud kyi rgyal po dpal dus kyi 'khor lo'i dbang gi rab tu byed pa'i 'grel pa

Śrī-kālacakratantrarājasekaprakriyāvṛtti

怛特羅王吉祥時輪灌頂作法註

Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương Cát Tường Thời Luân Quán Đỉnh Tác Pháp Chú

(Tib. Śes-rab grags)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བདེ་མཚོག་ལྷུང་ཅུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po dpal bde-mchog ñuñ ñu shes-bya-ba

Tantrarājaśrīlaghusambara-nāma

怛特羅王吉祥勝樂小品

Tantra [Đát-ḍặc-la] Vương Cát Tường Thắng Lạc Tiểu Phẩm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākara)(Editor. Prajñākīrti, Mar-pa chos-kyi grags-pa)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་དཔལ་བདེ་མཚོག་ལྷུང་ཅུ་ཞེས་བྱ་བ་

Rgyud kyi rgyal po dpal bde mchog nung ngu zhes bya ba

#

Tantrarājaśrīlaghūsambara

〔吉祥〕上樂本續王略要

(Cát Tường) Thượng Lạc Bản Tục Vương Lược Yếu

(tib tr Padmakara, Rin chen bzang po)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་ཤེངས་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་ཞལ་ནས་བརྒྱུད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje gur-gyi dkaḥ-ḥgrel shal-nas-brgyud-pa shes-bya-ba

Dākinīvajrapañjaramahātantrarājapratha-mapaṭalamukhabandha-nāma-pañjikā

怛特羅王荼枳尼金剛難語釋初說

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Lâu Nan Ngũ Thích Sơ

Thuyết

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Ńi-ma shas-pa)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་ཤེངས་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྒྱས་པ་

Rgyud kyī rgyal po mkha' 'gro ma rdo rje dra ba'i dka' 'grel de kho na nyid rgyas pa

#

Dākinīvajrajālatantrarājatattva-pauṣṭikapañjikā

怛特羅王荼枳尼金剛網細疏真性補瑟致迦？

Đát-đặc-la Vương Không Hành Nữ [Đò-chỉ-ni] Kim Cương Vông Tế Sở Chân Tính Pauṣṭika [Bổ-

sắt-trí] Ca

(san au (Devakulamahamati)(tib tr Gayadhara, Lhas btsas)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་མཁའ་ཤེངས་རྒྱུད་ཀྱི་དཀར་འགྲེལ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po mkhaḥ-ḥgro-ma rdo-rje dra-baḥi dkaḥ-ḥgrel de-kho-na-ñid rgyas-pa shes-

bya-ba

Dākinīvajrajālatantrarājatattvapauṣṭika-pañjikā-nāma

怛特羅王荼枳尼金剛網難語釋真性增益

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Kim Cương Vông Nan Ngũ Thích

Chân Tính Tăng Ích

(Tib. Ḥgos lhas btsas)(Ind. Gayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་རྣོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po rñog-pa med-pa shes-bya-ba

Anāvila-tantrarāja-nāma

恒特羅王無濁

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Vô Trọc

(Tib. Śākya ye-sés)(Ind. Gayadhara)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐུ་འཕུལ་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Rgyud kyī rgyal po sgyu 'phrul dra ba'i dka' 'grel

#

Māyājālatantrarājñāpajikā

恒特羅王幻網細疏

Đát-đặc-la Vương Huyền Vồng Tế Sớ

(san au Rab tu shi ba'i bshes gnyen)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་སྐུ་འཕུལ་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Rgyud-kyi rgyal-po sgyu-ḥphrul dra-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Māyājālatantrarājapañjikā

恒特羅王幻網難語釋

Tantra [Đát-đặc-la] Vương Huyền Vồng Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོག་ལེགས་པ་སྐབ་པ་དོ་རྩེ་རྣམ་འཛོམས་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་བྱེད་པའི་སྐུ་བྱེད་ལྷེག་གི་ཚོ་གཤམ།

#

Rgyud-kyi rgyas-pa shes-bya-baḥi tshig legs-pa sgrub-pa rdo-rje rnam-ḥjoms-kyi rgyas-par-byed-paḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Pusitantra-nāma-pada-sampradharana-vajra-vidarani-paus-ika-homa-vidhi)

恒特羅長養句善成 \ 金剛摧破長養護摩儀軌

Tantra [Đát-đặc-la] Trường Dưỡng Cú Thiện Thành Kim Cương Tỏa Phá Trường Dưỡng Homa

[Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{rgyud gzhan grub pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}
Rgyud gshan grub-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa
Saṃtānāntarasiddhi-nāma-prakarāṇa
他相續成就論
Tha Tương Tục Thành Tựu Luận
(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śuddhasiṃha)

རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {རྒྱུད་གཞན་གྲུབ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{rgyud gzhan grub pa'i 'grel bshad}
Rgyud gshan grub-paḥi ḥgrel-bśad
Saṃtānāntarasiddhiṭikā
他相續成就註疏
Tha Tương Tục Thành Tựu Chú Sớ
(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Viśuddhasiṃha)

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྒྲིང་གཞི་དང་གསང་ཆེན་དཔལ་ཀུན་དུ་ཁ་སྦྱར་ལས་བྱུང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཐེང་བ་ཞེས་
བྱ་བ་

Rgyud thams-cad-kyi glen-gshi dan gsañ chen dpal kun-tu-kha-sbyor-las byuñ-baḥi rgya-cher-
bśad-pa rin-po-cheḥi phreñ-ba shes-bya-ba
(Sarvatantrasya nidana-mahāguhyaśrīsamphu-a-nāma-tantrarāja--ika-ratnāmala-nāma)
一切怛特羅序品大秘密吉祥相合所出釋寶鬘 / 一切怛特羅因緣並に大秘密吉祥相合名怛特羅王
廣釋寶鬘
Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Tục Phẩm Đại Bí Mật Cát Tường Tương Hợp Sở Xuất Thích Bảo
Man / Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Nhân Duyên Tịnh Đại Bí Mật Cát Tường Tương Hợp Danh
Đát-Đặc-La Vương Quảng Thích Bảo Man
(Tib. Rtsa mi sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Ḥigs med ḥbyuñ-gnas sras-pa)(Editor. Chos-kyi bzañ-po
; Blo-gros brtan-pa)

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྒྲིང་པོ་ཕྱིན་མའི་རྟ་མགྲིན་གྱི་རྒྱུབ་ཐབས།

#

Rgyud thams-cad-kyi sñiñ-po phyi-maḥi rta-mgrin-gyi sgrub-thabs
Sarvatanhrdayottarahayagrīvasādhana

一切怛特羅後心髓馬頭成就法

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Hậu Tâm Yếu Mã Đầu Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཐོགས་པ་མེད་པའི་ཚོག་ལོགས་པར་བསྐྱབ་པ།

#

Rgyud thams-cad thogs-pa med-paḥi tshig legs-par-bsgrub-pa
(Sarvatantrapratihata-pada-sampradharana)

一切怛特羅無礙句善成

Nhất Thiết Tantra [Đát-đặc-la] Vô Ngại Cú Thiện Thành
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྒྱུད་ཕྱི་མ

#

Rgyud phyi-ma
Sarvatathāgatakāyavākicittarahasyaguhyasamāja-nāma-mahākālpārāja
上怛特羅

Thượng Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

རྒྱུད་མ་ལུས་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱེས་བ་བྱེད་པ།

#

Rgyud ma-lus-paḥi don nes-par skul-ba byed-pa
Sakalatantrasambhavaśāñcodanī-śrīguhyasiddhi-nāma
總怛特羅義勸請

Tổng Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Khuyến thỉnh
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

རྒྱུད་མ་ལུས་པའི་དོན་ངེས་པར་སྐྱེས་བ་བྱེད་པ།

Rgyud ma lus pa'i don nges par skul bar byed pa

#

Śakalatantrasambhavaṣaṅcodanī-śrīgūhyasiddhi

總怛特羅義勸請吉祥秘密成就

Tống Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Khuyến Thỉnh Cát Tường Bí Mật Thành Tựu

(san au Padmavajra)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrim rgyal ba)

རྒྱུད་སྐྱོ་ཚོགས་ལས་བཏུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག།

#

Rgyud sna-tshogs-las btus-paḥi gtor-maḥi cho-ga

Nānātantoddhṛtabalividhi

異種怛特羅中所集供物儀軌

Dị Chủng Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Tập Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrim)(Ind. Karmavajra)

རྒྱུན་གྱི་གདམས་ངག་

Rgyun gyi gdams ngag

#

Dhāropadeśa

持教誡

Trì Giáo Giới

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་རྣམས་པ་མེད་པ་

Rgyod kyi rgyal po rnyog pa med pa

#

Anavila-tantraraja

無濁本續王

Vô Trọc Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

རྗེ་བཙུན་ཐུགས་རྗེ་ཅེན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་

Rje btsun thugs rje chen po la bstod pa

#

Āryalokeśvaragūhyasādhana

Not found

Thế Gian Tự Tại Bí Mật thành Tựu Pháp

#

རྗེ་བཙུན་ཐུགས་རྗེ་ཅན་པོ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Rje-btsun thugs-rje-chen-po-la bstod-pa

Bhaṭṭāarakamahākāruṇikastotra

大悲尊讚

Đại Bi Tôn Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

རྗེ་བཙུན་དཔལ་ནག་པོ་ཅན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་ {རྗེ་བཙུན་དཔལ་ནག་པོ་ཅན་པོ་ལ་བསྟོད་པ་}

{rje btsun dpal nag po chen po la bstod pa}

Rje-btsun dpal nag-po chen-po-la bstod-pa

Śrībhaṭṭāarakamahākālastotra

吉祥大黑尊讚

Cát Tường Đại Hắc Tôn Tán

(Tib. Se lo-tsa-ba)

རྗེ་བཙུན་དཔལ་ཉེ་ཅུ་ཀ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྟུས་པ་

Rje btsun dpal he ru ka sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa

#

Herūkabhāṭṭāraśādhana-vidhi-piṇḍika

- Sri-heruka-bha--araka-prasadhanopayika-pindika-nama

- Sri-heruka-bha--araka-prasadhanopayika-pindika-nama

#

རྗེ་བཙུན་མ་ཀུ་རུ་ཀུ་ལེ་ཕྱག་དུག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun ma ku ru kul le phyag drug pa'i sgrub thabs

#

Ṣaḍbhūjakūrūllebhaṭṭarikāsādhana

六臂拘留拘囉尊成就法

Lục Tí Kūrūkulle [Câu-luru-câu-la] Tôn Thành Tỳu Pháp
(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

རྗེ་བཙུན་མ་ཀུ་རུ་ཀུལྱེ་ཕྱག་ཏུག་པའི་སྐབ་ཐབས།

Rje-btsun-ma ku-ru-kulle phyag drug-paḥi sgrub-thabs
Saḍbhujakurukullebhaṭṭārikāsādhana

六臂拘留拘麗尊成就法

Lục Tí Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Tôn Thành Tỳu Pháp
(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐོན་མའི་སྐབ་ཐབས།

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs
Bhaṭṭārikāryatārāsādhana

聖多羅母尊成就法

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tỳu Pháp
(Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhyā)

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐོས་མ་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-ma mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba
Ārya-tārābhaṭṭārikānāmāṣṭaśataka (same name)

聖母多羅尊一百八名號

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh Hiệu
(Tib. Si-tu-pa bstan-paḥi ñin-byed)

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐོས་མའི་ཚོ་ག།

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi cho-ga
Ārya-tārābhaṭṭārikākālpa

聖多羅母尊儀軌

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Nghi Quý
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba
Ārya-tārābhaddārikānāmāṣṭaśataka (same name)
聖母多羅尊一百八名

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh
(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrimitra)

རྗེ་བཙུན་མ་འཕགས་མ་སྐྱོལ་མའི་སྐབ་ཐབས་ཉི་ཤུ་ཙུ་གཅིག་པའི་ལས་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་བཅས་པ་མདོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun-ma ḥphags-ma sgrol-maḥi sgrub-thabs ñi-sú-rtsa-gcig-paḥi las-kyi yan-lag dan-bcas-
pa mdo-bsdus-pa shes-bya-ba
(Ārya-tarabha--arika-sādhana-sakalpaikavimsaṭīkā-karma-samksepa-nāma)
聖多羅母尊成就法二十一尊分作法略集

Thánh Tārā [Đa-la] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp Nhị Thập Nhất Tôn Phân Tác Pháp Lược Tập
(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་མཚན་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun ḥjam-dpal gśin-rje-gśed mchod-paḥi cho-gaḥi rim-pa shes-bya-ba
Bhaddārakamañjuśrīyamāripūjākramavidhi-nāma
文殊師利尊閻魔敵供養儀軌次第
Văn-thù-sur-lợi Tôn Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quý Thứ Đệ
(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གཤེན་རྗེ་གཤེད་མཚན་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་

Rje btsun 'jam dpal gsin rje gshed mchod pa'i cho ga'i rim pa

#

Bhaddārakamañjuśrīyamāripūjākrama-vidhi
文殊師利尊閻魔敵供養儀軌次第

Văn-thù-sur-lợi Tôn Yamāri [Diêm-ma-địch] Cung Dưỡng Nghi Quý Thứ Đệ
(san au Krsnapandita)

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་གྱི་དོན་དམ་པའི་བསྟོན་པ་

Rje btsun 'jam dpal gyi don dam pa'i bstod pa

#

Bhaṭṭāarakamanjūsriparamārthastūti

聖文殊師利尊勝義讚

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Thắng Nghĩa Tán

(san au Nagarjuna)

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཕོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun 'jam dpal shes rab 'khor lo'i sgrub thabs

#

Mañjūsribhaṭṭāraprajñācakra-sadhana

文殊師利尊智慧輪成就法

Văn-thù-sur-lợi Tôn Trí Tuệ Luân Thành Tựu Pháp

(san au Candrakaragupta)

རྗེ་བཙུན་འཇམ་དཔལ་ཤེས་རབ་འཕོར་ལོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rje-btsun hjam-dpal śes-rab ḥkhor-loḥi sgrub-thabs

Mañjūsribhaṭṭāraprajñācakrasādhana

文殊師利尊智慧輪成就法

Văn-thù-sur-lợi Tôn Trí Huệ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-pa dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

རྗེ་བཙུན་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱུག་སང་གི་སྐྱེ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Rje-btsun hjig-rten dbaṅ-phyug seṅ-ge-rgra-la bstod-pa

Simhanadalokeśvarabhaṭṭāarakastuti

世自在獅子吼尊讚

Thế Tự Tại Sư Tử Hống Tôn Tán

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Lakṣmīkara)(Ind. Dharmapālabhadra)

རྗེ་བཙུན་འཇིག་རྟེན་དབན་ཕྱུག་སང་གི་སྐྱེ་ལ་བསྟོན་པ་

Rje btsun 'jig rten dban phyug seng ge sgra la bstod pa

#

Śimhanādalokeśvarabhaṭṭāarakastūti

Not found

Sư Tử Hống Thế Tự Tại Tôn

#

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

{རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་གཞོན་འཛིན་ཚུ་དབང་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rje btsun 'phags pa gnod 'dzin chu dbang gi sgrub pa'i thabs}

Rje-btsun ḥphags-pa gnod-ḥdsin chu-dbañ-gi sgrub-paḥi thabs

Bhaṭṭārakāryajambhalajalendrasādhana

尊者聖閻婆羅水帝成就法

Tôn Giả Thánh Jambhala [Diêm-bà-la] Thủy Đế Thành Tự Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śraddhākarabhadra)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་ཤེས་རབ་དང་སྣོ་འཕེལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་

#

Rje-btsun ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi śes-rab dan blo ḥphel-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāraprajñābuddhivardhana-nāma-dhāraṇī

聖文殊師利尊智慧覺增上陀羅尼

Thánh Văn-thù-sư-lợi Tôn Trí Huệ Giác Tăng Thượng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Viśuddhasimha, Devacandra)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་གྱི་སྣོང་རྗེ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Rje-btsun ḥphags-pa ḥjam-dpal-gyi sñiñ-rje-la bstod-pa

Ārya-mañjuśrībhaṭṭārakakarūṇāstotra

文殊師利尊慈悲讚

Văn-thù-sur-lợi Tôn Từ Bi Tán
(Tib. Pa-tshab ñi-ma grags)(Ind. Tilaka)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་

Rje btsun 'phags pa 'jam dpal bsgom pa'i man ngag

#

Mañjuśrībhaṭṭāarakabhāvanopadeśa

聖文殊師利尊修習優波提舍

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་འཇམ་དཔལ་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག།

#

Rje-btsun ḥphags-pa ḥjam-dpal bsgom-paḥi man-ṅag

Ārya-mañjuśrībhaṭṭāarakabhāvanopadeśa

聖文殊師利尊修習優波提舍

Thánh Văn-thù-sur-lợi Tôn Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཞལ་བཟུ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rje btsun 'phags pa spyān ras gzigs dbang phyug zhal bcu gcig pa'i sgrub thabs

#

Bhaṭṭārakāryaikādaśamūkhāvalokiteśvarasādhana

十一面聖觀自在尊成就法

Thập Nhất Diện Thánh Quán Tự Tại Tôn Thành Tự Pháp

(san au Laksmi)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་པ་སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཞལ་བཟུ་གཅིག་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rje-btsun ḥphags-pa spyān-ras-gzigs dbaṅ-phyug shal bcu-gcig-paḥi sgrub-thabs

Bhaṭṭārakāryaikādaśamūkhāvalokiteśvarasādhana

十一面聖觀自在尊成就法

Thập Nhất Diện Thánh Quán Tự Tại Tôn Thành Tự Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

རྗེ་བཙུན་འཕགས་མ་སྐྱེལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བ་བཞེས་བྱ་བ

#

Rje-btsun ḥphags-ma sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa shes-bya-ba

Ārya-tārābhaddhārikānāmāṣṭaśataka (same name)

聖母多羅尊一百八名

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Tôn Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

རྗེ་བཙུན་ཡི་གེ་བརྒྱ་པའི་སེམས་དབང་གསུམ་གྱི་བསྐྱེས་པའི་ཐབས།

#

Rje-btsun yi-ge brgya-paḥi sems-dpaḥ gsum-gyi bsgom-paḥi thabs

Śatākṣarabhaddhārikāśattvatrayabhāvanā

百字三薩埵尊觀念法

Bách Tự Tam Tát-đỏa Tôn Quán Niệm Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རྗེ་བཙུན་རྡོ་རྗེ་རྣམ་འབྲུང་མའི་རྒྱུ་བཞེས་

#

Rje-btsun rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

#-

金剛瑜伽母尊成就法

Kim Cương Yoga [Du-già] Mẫu Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

རྗེ་བཙུན་ཨྲ་ཏུ་ཏུ་འའི་མན་ངག་ལ་བརྟེན་ནས་འཆི་ག་མའི་ཉམས་ལེན

#

Rje-btsun ārya-tā-raḥi man-ñag-la brten-nas ḥchi-ka-maḥi ñams-len

(Ārya-tarabha--arīkopaḍeśasrayasanna-maranamnaya)

聖多羅尊優波提舍臨終時觀法

Thánh Tārā [Đa-la] Tôn Luận Nghị [U'ba-đề-xa] Lâm Chung Thời Quán Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

རྗེ་འཇིག་རྟེན་དབང་ཕྱག་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rje h̄jig-rten dbaṅ-phyag sgrub-thabs

(Lokesvara-sādhana)

世自在尊成就法 / 世間自在成就法

Thế Tự Tại Tôn Thành Tựu Pháp / Thế Gian Tự Tại Thành Tựu Pháp

#

རྗེས་ཚགས་ཀྱི་སྦྱོར་བས་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག།

#

Rjes-chags-kyi sbyor-bas de-kho-na-ñid-kyi rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ñag

(Anukampopakrama-tattva-yogavataropadeśa-nāma)

欲和合真性瑜伽加入優波提舍

Dục Hòa Hợp Chân Tính Yoga [Du-già] Nhập Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Amoghavajra)

རྗེས་སྤྱ་གནང་བའི་ཚོ་ག།

#

Rjes-su gnaṅ-baḥi cho-ga

Anujñāvidhi

許可儀軌

Hứa Khả Nghi Quỹ

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

རྣོག་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་འབྲེལ་པ་

Rnyog pa med pa zhes bya ba'i rgyud kyi 'grel pa

#

Anavila-nāma-tantrapañjikā

吉祥無濁名怛特羅註釋

Cát Tường Vô Trọc Danh Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích

(san au Kumaracandra)

རྟ་མགོན་གྱི་རླུང་ཐབས་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་

{rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Hayagrīvasādhana

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

རྟ་མགོན་གྱི་རླུང་ཐབས་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་

{rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Hayagrīvasādhana-nāma (same name)

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan bzañ-po)(Ind. Puruṣottama)

རྟ་མགོན་གྱི་རླུང་ཐབས་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་

#

Rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Hayagrīvasādhana (same name)

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ba-ri) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྟ་མགོན་གྱི་རླུང་ཐབས་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་ལྷན་པུ་མཚན་མོན་

#

Rta-mgrin-gyi sgrub-paḥi thabs

Hayagrīvasādhana (same name)

馬頭成就法

Mã Đầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

རྟ་མཚོག་གི་རླུབ་ཐབས།

#

Rta-mchog-gi sgrub-thabs

Paramāśvasādhana

最勝馬成就法

Tối Thắng Mã Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

རྟའི་ཚེདི་རིག་བྱེད་ཤ་ལི་ཏོ་ཏྲས་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rtaḥi tsheḥi rig-byed śa-li-ho-tras bsdus-pa shes-bya-ba

Śālihotrīyāśvāyurvedasamhitā-nāma

婆利埔特羅馬壽命論集

Śāli [Bà-lợi] Phổ-đặc-la Mã Thọ Mệnh Luận Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīśānti)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྐྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rten-ciñ-ḥgrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sruñ-ba shes-bya-ba

Pratītyasamutpādarakṣā-nāma

緣起守護

Duyên Khởi Thủ Hộ

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་བགྲང་བའི་སྣོན་སེམས་གནས་བར་བྱ་བའི་ཐབས་

Rten cing 'brel par 'byung ba bgrang ba'i sgo nas sems gnas par bya ba'i thabs

#

Aṣṭāngahrdayasamhitā

八支心髓集

Bát Chi Tâm Yếu Tập

#

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བའི་སྟོང་པོའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ་

Rten cing 'brel par 'byung ba'i snying po'i cho ga zhib mo

#

Pratītyasamūtpādahṛdayakalpa

緣起心髓細儀軌

Duyên Khởi Tâm Yếu Tế Nghi Quĩ

#

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བའི་སྟོང་པོའི་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-par-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi cho-ga shib-mo

Pratītyasamutpādahṛdayakalpa

緣起心髓細儀軌

Duyên Khởi Tâm Yếu Tế Nghi Quĩ

(Tib. Khams-pa lo-tsā-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po dang rnam par dbye ba bstan pa

#

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa

緣起初分分別疏

Duyên Khởi Sơ Phân Phân Biệt Sớ

(san au Vasubandhu)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakarabrabha), Nam mkha')

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་པར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-po dañ rnam-par dbye-ba bstan-pa shes-bya-baḥi mdo

Pratītyasamutpādādivibhaṅganirdeśa-nāma-sūtra

說緣起初及分別經

Thuyết Duyên Khởi Sơ Cập Phân Biệt Kinh

(Tib. Nam-mkhaḥ)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-po dañ rnam-par dbye-ba bstan-paḥi rgya-cher bśad-pa

Pratītyasamutpādādivibhaṅganirdeśa-tīkā

緣起初分分別所說廣疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sở Thuyết Quảng Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendraprabha)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོ་དང་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བསྟན་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po dang rnam par dbye ba bstan pa'i rgya cher bshad pa

#

Pratītyasamūtpādādivibhaṅganirdeśa-tīkā

緣起初分分別廣疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Quảng Sớ

(san au Gunamati)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakaraprabha), Nam mkha')

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོའི་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བཤད་པ

Rten cing 'brel bar 'byung ba dang po'i rnam par dbye ba bshad ba

#

Pratītyasamūtpādādivibhaṅgabhāṣya

緣起初分分別疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(tib tr Vasubandhu)(tib tr Surindrakaraprabha (Surendrakarabrabha), Nam mkha')

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་དང་པོའི་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་བཤད་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-ba dañ-poḥi rnam-par-dbye-ba bśad-pa

Pratītyasamutpādādivibhaṅgabhāṣya

緣起初分分別疏

Duyên Khởi Sơ Phần Phân Biệt Sớ

(Tib. Nam-mkhaḥ)(Ind. Surendrākaraprabha)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བ་བཟང་བའི་སློབ་མེས་གནས་པར་བྱ་བའི་ཐབས

#

Rten-ciñ-ḥbrel-par ḥbyuñ-ba bgrañ-baḥi sgo-nas sems-gnas-par bya-baḥi thabs

Pratītyasamutpādagaṇanānusāreṇacittasthāpanopāya?

緣起算數門住心法

Duyên Khởi Toán Số Môn Trụ Tâm Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīsānti)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སློབ་པོ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-po

(Pratītyasamutpādā-hṛdaya-vyakhyana)

緣起心 / 緣起心解說〔因緣心論釋等〕

Duyên Khởi Tâm / Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སློབ་པོའི་ཚོགས་གཞུང་ས་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i snying po'i cho ga'i gzungs

#

Pratītyasamūtpādahṛdayavidhidhāraṇī

聖出現因緣心藏道場陀羅尼

Thánh Xuất Hiện Nhân Duyên Tâm Tạng Đạo Tràng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སློབ་པོའི་ཚོགས་ལཱུར་བྱས་པ

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi tshig-leḥur-byas-pa

Pratītyasamutpādahṛdayakārikā

緣起心頌

Duyên Khởi Tâm tụng

(Tib. Gshon-nu śes-rab)(Editor. Ānanda、Grags-ḥbyor śes-rab)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i snying po'i rnam par bshad pa

#

Pratītyasamūtpādaḥṛdayavyākhyāna

緣起心解說 [因緣心論釋]

Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết (Nhân Duyên Tâm Luận Thích)

(san au Nagarjuna)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྣང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Rten-ciñ-ḥbrel-bar-ḥbyuñ-baḥi sñiñ-poḥi rnam-par-bśad-pa

Pratītyasamutpādaḥṛdayavyākhyāna

緣起心解說

Duyên Khởi Tâm Giải Thuyết

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ānanda) / (Tib. Legs-paḥi blo-gros jñānakumāra)(Ind.

Dharmaśrībhadra)(Editor. Dpal brtsegs)

རྟེན་ཅིང་འབྲེལ་བར་འབྱུང་བའི་སྲུང་བ་

Rten cing 'brel bar 'byung ba'i srung ba

#

Pratītyasamūtpādarakṣā

緣起守護

Duyên Khởi Thủ Hộ

(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, She'u Vajradeva)

རྟེན་འབྲེལ་གྱི་སྲུང་བ།

#

Rten-ḥbrel-gyi sruñ-ba

(Pratītyasamutpādā-dravya-rakṣā)

緣起守護

Duyên Khởi Thủ Hộ

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Jo-bo-rje)

རྟོག་གོ་ཐོ་བའི་ཚོག་ལེན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rtog-ge tho-baḥi tshig-lehur-byas-pa shes-bya-ba

Tarkamudgarakārikā-nāma

思擇槌頌

Tur Trach Chùy Tụng

(Tib. Khu mdo-rde ḥbar)(Ind. Jayānanda)

རྟོག་གའི་སྐད་ {རྟོག་གའི་སྐད་}

{rtog ge'i skad}

Thar-paḥi ḥbyuñ-gnas sbas-pa

Tarkabhāṣā

思擇說

Tur Trach Thuyết

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

རྟོག་པ་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Rtog-pa gsuñs-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Kalpoktamāricīsādhana (same name)

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྐྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Rtog-pa thams-cad dañ mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-baḥi mchog-gi rgyud

phyi-maḥi phyi-ma rnam-par-bśad-pa

Sarvakalpasamayogaḍākinimāyāsambaro-ttaratantraṭikā

一切分別平等和合荼枳尼幻勝樂怛特羅上上釋

Nhất Thiết Phân Biệt Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Ḍākinī, Đò-chi-ni] Huyền Thắng Lạc

Tantra [Đát-đặc-la] Thượng Thượng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་བསྐྱེས་པའི་སློབ་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtog-pa thams-cad bsdus-paḥi sgron-ma shes-bya-ba

Sarvakalpasamuccaya-pradīpa-nāma

一切分別集燈

Nhất Thiết Phân Biệt Tập Đăng

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

རྟོག་པ་ཐམས་ཅད་འདུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱོར་བ་མཁའ་འགྲོ་རྣམ་བཤེ་བའི་མཚོག་གི་

རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་མ

#

Rtog-pa thams-cad ḥdus-pa shes-bya-ba sañs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-

ḥgro-sgyu-ma bde-baḥi-mchog-gi rgyud phyi-maḥi phyi-ma

Sarvakalpasamuccaya-nāma-sarvabuddha-samāyogaḍākinijālasambara-uttarottara-tantra

一切儀軌集侍應一切佛荼枳尼幻母勝樂上恒特羅

Nhất Thiết Nghi Quy Tập Thị Ứng Nhất Thiết Phật Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền

Mẫu Thắng Lạc Thượng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Gshon-nu grags-pa)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

རྟོག་པ་ནས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རྒྱུ་བའི་ཐབས།

Rtog pa nas gsungs pa'i 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Kalpoktamārīcīsādhana

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quy Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་ནས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་རྒྱུ་བའི་ཐབས།

#

Rtog-pa-nas gsuñs-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Kalpoktamārīcīsādhana (same name)

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟ་མགིན་གྱི་རླུབ་ཐབས་

Rtog pa bdun brgya pa las gsungs pa'i rta mgrin gyi sgrub thabs

#

Śaptaśaṭīkākālpoktahayagrīvasādhana

七百儀軌所說馬頭成就法

Thất Bách Nghi Quỹ Sở Thuyết Mã Đầu Thành Tụ Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟ་མགིན་གྱི་རླུབ་ཐབས་

{རྟོག་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་ལས་གསུངས་པའི་རྟ་མགིན་གྱི་རླུབ་ཐབས་}

{rtog pa bdun brgya pa las gsungs pa'i rta mgrin gyi sgrub thabs}

Rtog-pa bdun-brgya-pa-las gsuñs-paḥi rta-mgrin-gyi sgrub-thabs

Saptaśaṭīkākālpoktahayagrīvasādhana

七百儀軌所說馬頭成就法

Thất Bách Nghi Quỹ Sở Thuyết Mã Đầu Thành Tụ Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་རླུབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Kalpoktakūrnküllesādhana

儀軌所說拘留拘囉成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kūrūkülle [Câu-lưu-câu-la] Thành Tụ Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་རླུབ་ཐབས་

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Kalpoktakurukullesādhana (same name)

儀軌所說拘留拘麗成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kurukulle [Câu-luu-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ཚོ་ག་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi cho-ga ḥod-zer-can dkar-moḥi sgrub-thabs

Kalpoktavidhinā sitamārīcīsādhana

儀軌所說儀軌白摩利支天成就法 / 儀軌所說儀軌述白摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Nghi Quỹ Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp / Nghi Quỹ Sở

Thuyết Nghi Quỹ Thuật Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Kalpoktamārīcīsādhana

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོ་ཕྱག་བཅུ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i 'od zer can dkar mo phyag bcu pa'i sgrub thabs

#

Kalpoktadaśabhūjasitamārīcīsādhana

儀軌所說十臂白摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Thập Tí Bạch mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་དཀར་མོ་ཕྱག་བཅུ་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi ḥod-zer-can dkar-mo phyag bcu-paḥi sgrub-thabs

Kalpoktadaśabhujasitamārīcīsādhana

儀軌所說十臂白摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Thập Tí Bạch Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs pa'i lha mo rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Kalpoktakūrūkūāsādhana

儀軌所說拘留拘囉成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tụu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-paḥi lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Kalpoktakurukullāsādhana (same name)

儀軌所說天女拘留拘囉成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết Thiên Nữ Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rtog pa las gsungs ba'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Kalpoktamārīcīsādhana

儀軌所說摩利支天成就法

Nghi Quỹ Sở Thuyết mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(san au Garbhapada)(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རྟོག་པ་ལས་གསུངས་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rtog-pa-las gsuñs-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Kalpoktamārīcīsādhana (same name)

分別所說摩利支天成就法 / 儀軌所說摩利支天成就法

Phân Biệt Sở Thuyết Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྟོག་པ་ལས་བརྒྱུད་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས།

#

Rtog-pa-las brgyud-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Kalpāmnāyamārīcīsādhana

儀軌相傳摩利支天成就法

Nghi Quỹ Tương Truyền Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་སུམ་ཅུ་པ་ {རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་སུམ་ཅུ་པ་}

{rtogs pa brjod pa sum cu pa}

Rtogs-pa brjod-pa sum-cu-pa

Trimśatyavadāna

阿波陀那三十

Avadāna [Tiền Kiếp, A-ba-đà-na] Tam Thập

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Mitrānanda)

དེ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཕག་མོ་ཁྲིམ་པའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-ma phag-mo khros-paḥi sgrub-thabs

Krodhavarāhivajrayoginīsādhana

金剛瑜祇母忿怒牝豚成就法

Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Phấn Nộ Tẩn Đồn Thành Tụu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrībhadra (K))

དེག་པར་བྱེད་པའི་གཞོན་སྦྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས། {དེག་པར་བྱེད་པའི་གཞོན་སྦྱིན་གྱི་མྱེ་དཔོན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{rdeg par byed pa'i gnod sbyin gyi sde dpon gyi sgrub thabs}

Rdeg-par-byed-paḥi gnod-sbyin-gyi sde-dpon-gyi sgrub-thabs

Piḍanāmahāyakṣasenāpatisādhana

擊打夜叉大將成就法

Kích Đả Yakṣa [Dạ-xoa] Đại Tướng Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

རྩོམ་རྒྱུད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་གཞགས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje-dbyiṅs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi lha rnam-skyi rnam-par-gshags-pa shes-bya-ba

Vajradhātumahāmaṇḍalarvadevavya-vasthāna-nāma

金剛界大曼荼羅諸天建立

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Chư Thiên Kiến Lập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

རྩོམ་རྒྱུད་གི་སྐྱུབ་ཐབས་

Rdo rje khyung gi sgrub thabs

#

Vajragarūḍasādhana

金剛金翅鳥成就法

Kim Cương Kim Sí Điều Thành Tựu Pháp

(san au Vajrapadma) (tib tr Sa'i snying po, Rma ban)

རྩོམ་རྒྱུད་གི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rdo-rje khyuñ-gi sgrub-thabs

Vajragarūḍasādhana

金剛金翅鳥成就法

Kim Cương Kim Sí Điều Thành Tựu Pháp

(Tib. Saḥi sñiñ-po rma ban)

རྩོམ་རྒྱུད་ཐོ་གཏུམ་པོ་ལྷ་ལྷ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje khro-bo gtum-po lha lña-shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Caṇḍavajrakrodhadevapañca-nāma-maṇḍalavidhi

金剛忿怒阿修羅五天曼荼羅儀軌

Kim Cương Phần Nộ A-tu-la Ngũ Thiên Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ
(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

དོ་རྩེ་ཁྲོ་བོས་གསང་བའི་ལས་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་བའི་ཐབས།

#

Rdo-rje khro-bos gsad-paḥi las shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrakrodhamāraṇakarmasādhana-nāma

金剛忿怒殺業成就法

Kim Cương Phần Nộ Sát Nghiệp Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)

དོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ཐུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་དཔལ་གཏུན་པོ་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud dpal gtun po

#

Vajracandacittagūhya-tantra

吉祥金剛暴惡密意本續

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Bốn Tục

(tib tr Apayughata, Chos kyi brtson 'grus)

དོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ཐུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མའི་ཕྱི་ན་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud phyi ma'i phyi rna

#

Vajracandacittagūhya-tantrottaro-ttara

吉祥金剛暴惡密意後後本續

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Hậu Hậu Bốn Tục

(tib tr Apayugatila, Chos kyi brtson 'grus)

དོ་རྩེ་གཏུམ་པོ་ཐུགས་གསང་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་ན་

Rdo rje gtum po thugs gsang ba'i rgyud phyi rna

#

Vajracandacittagūhya-tantrottara

吉祥金剛暴惡密意後本續

Cát Tường Kim Cương Bạo Ác Mật Ý Hậu Bốn Tục

(tib tr Apayugatila, Chos kyi brtson 'grus)

རྡོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་འི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje gtum po'i dkyil 'khor gyi cho ga bzang po mdor bsdus pa

#

Vajracandamaṇḍalavidhibhadrasaṃ-kṣepa

金剛阿修羅曼荼羅儀軌賢略攝

Kim Cương A-tu-la Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quĩ Hiền Lược Nhiếp

(san au Karmavajra)(tib tr Zla ba bzang po, Glan chung Dar ma tshul khirms)

རྡོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་འི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{རྡོ་རྗེ་གཏུམ་པོ་འི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་བཟང་པོ་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje gtum po'i dkyil 'khor gyi cho ga bzang po mdor bsdus pa}

Rdo-rje gtum-poḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga bzañ-po mdor-bsdus-pa shes-byab-ba

Vajracandamaṇḍalavidhibhadrasaṃkṣepa-nāma

金剛阿修羅曼荼羅儀軌賢略攝

Kim Cương A-tu-la Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ Hiền Lược Nhiếp

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khirms)(Ind. Zla-ba bzañ-po)

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་ལྷ།

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

#

Vajrāsanavajragīti

金剛座金剛歌

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca

(san au Sri Dipamkarajnana)

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་ལྷ།

#

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

Vajrāsanavajragīti

金剛座金剛歌

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca
(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་གླུའི་འགྲེལ་པ་

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu'i 'grel pa

#

Vajrāsanavajragītivṛtti

金剛座金剛歌註釋

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca Chú Thích Dịch

(san au Dipamkarasrijnana) (tib tr Dipamkarasrijnana, Tshul khrims rgyal ba)

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་རྡོ་རྗེའི་གླུའི་འགྲེལ་པ།

#

Rdo rje gdan gyi rdo rje'i glu

Vajrāsanavajragītivṛtti

金剛座金剛歌註釋

Kim Cương Tọa Kim Cương Ca Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

རྡོ་རྗེ་གདན་གྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

Rdo-rje gdan-gyi sgrub-thabs

Vajrāsanasādhana

金剛座成就法

Kim Cương Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākara) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རྡོ་རྗེ་གནམ་ལྷགས་མཚུ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Rdo-rje gnam-lcags-mchu shes-bya-baḥi gzuñs

Vajralohatuṅḍa-nāma-dhāraṇī (same name tib)

金剛雷嘴陀羅尼

Kim Cương Lôì Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

དོ་རྗེ་གཉན་རྩི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rdo-rje gandha-rīḥi sgrub-thabs

Vajragāndhārīsādhana

金剛持香母成就法

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་གོས་སྨོན་པོ་ཅན་གྱི་ལུ་གཏོར།

#

Rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi chu-gtor

#-

金剛青衣水供物

Kim Cương Thanh Y Thủy Cúng Dường

(Tib. Śes-rab)(Ind. Tejadeva)

དོ་རྗེ་སྒྲུའི་གདམས་ངག།

#

Rdo-rje gluḥi gdams-ñag

(Vajragitavavada)

金剛舞教授 / 金剛歌教授

Kim Cương Vũ Giáo Thụ / Kim Cương Ca Giáo Thụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

དོ་རྗེ་ཚོས་གྱི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

Vajradharmasādhana

金剛法成就法

Kim Cương Pháp Thành Tụ Pháp

(Tib. Lo-chuñ legs-pahi śes-rab)

དོ་རྗེ་ཚོས་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje chos-kyi sgrub-thabs

Vajradharmasādhana (same name tib)

金剛法成就法

Kim Cương Pháp Thành Tựu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་དུས་གྱི་འཁོར་ལོ་འི་རྩ་བའི་ལྷུང་བ།

#

Rdo rje theg pa dus kyi 'khor lo'i rtsa ba'i ltung ba

Kālacakravajrayānamūlāpatti

金剛乘時輪根本過

Kim Cương Thừa Thời Luân Căn Bản Quá

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Ri-khrod shabs)

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་རྩ་བའི་ལྷུང་བ་བསྐྱུས་པ།

#

Rdo-rje theg-pa rtsa-baḥi ltuñ-ba bsdus-pa

Vajrayānamūlāpattisaṅgraha

金剛乘根本過集

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Tập

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

དོ་རྗེ་ཐེག་པ་རྩ་བའི་ལྷུང་བའི་ལས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje theg-pa rtsa-baḥi ltuñ-baḥi las-kyi cho-ga

Vajrayānamūlāpattīkārmavidhi

金剛乘根本過羯磨儀軌

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Kārma [Yét-ma] Nghi Quy

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་མཐའ་གཉིས་སེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi mthaḥ gñis sel-ba

(Vajrayāna-ko-i-dvayapoha-nāma)

金剛乘二邊遮遣

Kim Cương Thừa Nhị Biên Già-khiển

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལྷུང་བ་བཅུ་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje theg pa'i rtsa ba'i ltung ba bcu bzhi pa'i 'grel pa

#

Vajrayānacatūrdaśamūlāpattivṛtti

金剛乘十四根本過註釋

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Chú Thích

(san au Sri Laksmikara)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལྷུང་བ་བཅུ་བཞི་པའི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi rtsa-baḥi ltuñ-ba bcu-bshi-paḥi ḥgrel-pa

Vajrayānacaturdaśamūlāpattivṛtti

金剛乘十四根本過失註釋

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Thất Chú Thích

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་ལྷུང་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher-ḥgrel-pa

(Vajrayāna-mūlāpatti--ika)

金剛乘根本過失廣註 / 金剛乘根本過廣註

Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Thất Quảng Chú / Kim Cương Thừa Căn Bản Quá Quảng Chú

(Tib. Sañs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākaragupta)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སྤྱང་བའི་སྟེ་མ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སྤྱང་བའི་སྟེ་མ་}

{rdo rje theg pa'i ltung ba'i snye ma}

Rdo-rje theg-paḥi ltuñ-baḥi sñe-ma shes-bya-ba

Vajrayānāpattimañjarī-nāma

金剛乘過失苞

Kim Cương Thừa Quá Thất Bao

(Tib. Saṅs-rgyas grags-pa)(Ind. Abhayākara Gupta)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སྟོན་པའི་སྤྱང་བ་

Rdo rje theg pa'i sbom pa'i ltung ba

#

Vajrayānasthūlāpatti

金剛乘大過失

Kim Cương Thừa Đại Quá Thất

(san au Nagarjuna)(tib tr Manikasrijnana, Chos rje dpal)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་སྟོན་པའི་སྤྱང་བ།

#

Rdo-rje theg-paḥi sbom-poḥi ltuñ-ba

Vajrayānasthūlāpatti

金剛乘大過失

Kim Cương Thừa Đại Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

དོ་རྗེ་ཐེག་པའི་རྩ་བའི་སྤྱང་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་བ།

#

Rdo-rje theg-baḥi rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher bśad-pa

Vajrayānamūlāpattiṭkā

金剛乘十四根本過失廣釋

Kim Cương Thừa Thập Tứ Căn Bản Quá Thất Quảng Thích

(Tib. Brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Upadhaśrīvajraśīla)

དོ་རྗེ་དཀར་མའི་རྗེས་སུ་འཛོལ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Rdo-rje dkar-moḥi rjes-su ḥdsin-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajragauryanugrahasādhana-nāma

白金剛執持成就法

Bạch Kim Cương Chấp Trì Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་བསྟོད་པ་ {དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་བསྟོད་པ་}

{rdo rje dbyangs can ma'i bstod pa}

Rdo-rje dbyaṅs-can-maḥi bstod-pa

Vajrasarasvatīstotra

金剛辨財天讚

Kim Cương Biện Tài Thiên Tán

(Tib. Mar-do chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

དོ་རྗེ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje-dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Vajrasarasvatīsādhana

金剛辨財天成就法

Kim Cương Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Mālava)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་དོན་བསྐྱེལ་པའི་དོན་བསྐྱེལ་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor gyi don bsgom pa'i don bsdu pa

#

Vajradhātumaṅḍalārthabhāvanāpiṅḍārtha

金剛界曼荼羅義修習攝義

Kim Cương Giới Maṅḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Tu Tập Nhiếp Nghĩa

(tib tr Kumarakalasa)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་དོན་བསྐྱུས་པ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi don bsdus-pa

Vajradhātumaṅḍalārthabhāvanāpiṅḍārtha

金剛界曼荼羅義修習義攝

Kim Cương Giới Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghĩa Tu Tập Nghĩa Nhiếp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Munīndrabhadra)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i cho ga rdo rje thams cad 'byung ba

#

Vajradhātūmahāmaṅḍalavidhisarva-vajrodaya

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現

Kim Cương Giới Đại Maṅḍalā [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

(san au Kun dga' snying po)(tib tr Buddhasrisanti, Rin chen bzang po)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi cho-ga rdo-rje thams-cad ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Vajradhātūmahāmaṅḍalavidhisarvava-?daya-nāma

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現

Kim Cương Giới Đại Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དོན་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i cho ga rdo rje thams cad 'byung ba zhes bya ba'i don
bsdus pa

#

Vajradhātūmahāmaṅḍalavidhisarva-vajrodaya-nāma-piṅḍārtha

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現名攝義？

Kim Cương Giới Đại Maṅḍalā [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện Danh Nhiếp
Nghĩa ?

(san au Munindrabadra) (tib tr Munindrabadra, Chos kyi shes rab)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ཚོག་དོ་རྗེ་ཐམས་ཅད་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་དོན་བསྟུན་པ།

#

Rdo-rje-dbyiñs-kyi dkyil-ḥkhor chen-poḥi cho-ga rdo-rje thams-cad ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi don
bsdus-pa

Vajradhātumahāmaṇḍalavidhisarvavajrodaya-nāma-piṇḍārtha

金剛界大曼荼羅儀軌一切金剛出現義攝

Kim Cương Giới Đại Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Nhất Thiết Kim Cương Xuất Hiện Nghĩa
Nhiếp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Munīndrabhadra)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་ཆེན་པོའི་ལྷ་རྣམས་ཀྱི་རྣམ་པར་གཞག་པ་

Rdo rje dbyings kyi dkyil 'khor chen po'i lha rnam kyi rnam par gzhaḡ pa

#

Vajradhātumahāmaṇḍalasarvadeva-vyavasthāna

金剛界大曼荼羅諸天建立

Kim Cương Giới Maṇḍalā [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ Chư Thiên Kiến Lập

(san au Muditakosa)(tib tr Padmakaravarman, Rin chen bzang po)

དོ་རྗེ་དབྱིངས་ཀྱི་དབང་ཕྱུག་མ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje dbyiñs-kyi dbañ-phyug-ma ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Vajradhātvīśvarīmārīcīsādhana

金剛界自在母摩利支天成就法

Kim Cương Giới Tự Tại Mẫu Mārīcī [Ma-lḡi-chi] Thiên Thành Tự Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་དྲི་ལྷན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

Rdo rje dri ldan ma'i sgrub thabs

#

Vajragāndhārīsādhana

金剛持香母成就法

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thiên Thành Tự Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

རྡོ་རྗེ་དྲི་ལྷན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje dri-ldan-maḥi sgrub-thabs

Vajragāndhārīsādhana

金剛持香母成就法

Kim Cương Trì Hương Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khri ms rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

རྡོ་རྗེ་དྲི་ལྷན་གྱི་མཚན་པའི་ཐབས་གྱི་རིམ་པ། {རྡོ་རྗེ་དྲི་ལྷན་གྱི་མཚན་པའི་ཐབས་གྱི་རིམ་པ་}

{rdo rje dril thabs kyi mchod pa'i thabs kyi rim pa}

Rdo-rje dril thabs-kyi mchod-paḥi thabs-kyi rim-pa

Vajraghaṅṭapūjāsādhana-krama

金剛鈴法供養法次第

Kim Cương Linh Pháp Cung Dư ơ ng [Pūjā] Pháp Thứ Đệ

(Tib. Hgos khugs-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

རྡོ་རྗེ་དྲི་ལྷན་གྱི་མཚན་ལྷན་པའི་ཐབས་གྱི་རིམ་པ། {རྡོ་རྗེ་དྲི་ལྷན་གྱི་མཚན་ལྷན་པའི་ཐབས་གྱི་རིམ་པ་}

{rdo rje dril bu'i mtshan nyid}

Rdo-rje dril-buḥi mtshan-ñid ces-bya-ba

Vajraghaṅṭalakṣaṇa-nāma

金剛鈴相

Kim Cương Linh Tướng

(Tib. Nag-tsho ses-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

རྡོ་རྗེ་ནག་པོ་ཚེན་པོ་ལྷན་པའི་མགོན་པོ་གསང་བ་དངོས་གྲུབ་འབྱུང་བ།

Rdo rje nag po chen po khros pa'i ngon po gsang ba dngos grub 'byung ba

#

Vajramahākalakrodhanātharahasya-siddhibhava

吉祥金剛大黑忿怒尊密成就出現本續

Cát Tường Kim Cương Đại Hắc Phần Nộ Tôn Mật Thành Tụ Xuất Hiện Bản Tục

(tib tr Abhyakaraguptapata, Khe'u rgad 'khor lo grags)

དོ་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་བརྒྱད་པ་ {དོ་རྩེ་ནག་པོ་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་བརྒྱད་པ་}

{rdo rje nag po chen po'i bstod pa brgyad pa}

Rdo-rje nag-po chen-poḥi bstod-pa brgyad-pa

Vajramahākalāṣṭakastotra

金剛大黑讚八（句）

Kim Cương Đại Hắc Tán Bát Cú

(Tib. Diñ-ri chos-grags)(Ind. Śrīvairocanavajra)

དོ་རྩེ་པི་ལང་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje pi wang dbyangs can ma'i sgrub thabs

#

Vajravīṇāsarasvatīsādhana

金剛琵琶辯才天成就法

Kim Cương Tì Bà Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

དོ་རྩེ་པི་ལང་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje pi-waṅ dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs

Vajravīṇāsarvasvatīsādhana

金剛琵琶辨財天成就法

Kim Cương Tì Bà Biện Tài Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྩེ་ཕག་མ་སྐྱོལ་མ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Rdo-rje phag-ma sgröl-ma-la bstod-pa

Vajravarāhītārāstotra

金剛牝豚多羅母讚

Kim Cương Tẩn Đồn Tārā [Đa-la] Mẫu Tán

(Tib. Dpyal padmo-can)

དོ་རྗེ་ཕག་མོ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Rdo-rje phag-mo dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklavajravarāhīsādhana (sane name)

白金剛牝豚成就法

Bạch Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tụ Pháp

(Tib. Ba-ri dharmakīrti)(Ind. Rakṣita)

དོ་རྗེ་ཕག་མོ་དབུ་བཅད་མོའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Rdo-rje phag-mo dbu-bcad-maḥi sgrub-thabs

Chinnamuṇḍavajravarāhīsādhana

金剛牝豚斷首成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Đoạn Thủ Thành Tụ Pháp

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Bharendraruci)

དོ་རྗེ་ཕག་མོ་དོན་ཀུན་གྲུབ་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

#

Rdo-rje phag-mo don kun grub-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Sarvārthasādhakavajravarāhīsādhana-nāma

金剛牝豚一切義成立成就法

Nhất Thiết Nghĩa Kim Cương Thành Lập Thành Tụ Pháp / Kim Cương Tẩn Đồn Nhất Thiết

Nghĩa Thành Lập Thành Tụ Pháp (H)

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

དོ་རྗེ་ཕག་མོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་བསྟོད་པ་ {དོ་རྗེ་ཕག་མོ་མདོར་བསྐྱུས་པའི་བསྟོད་པ་}

{rdo rje phag mo mdor bsdus pa'i bstod pa}

Rdo-rje phag-mo mdor-bsdus-paḥi bstod-pa

Vajravarāhīsamkṣiptastotra

金剛牝豚略集讚

Kim Cương Tẩn Đồn Lược Tập Tán

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug klog-skyā lo-tṣā-ba)

རྫོག་ལག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje phag mo sgrub pa'i thabs

#

Vajravarāhīsādhana

金剛亥母成就法

Kim Cương Hội Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Avadhuta Advayavajra)(tib tr Ston dbang nge)

རྫོག་ལག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ {རྫོག་ལག་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rdo rje phag mo sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje phag-mo sgrub-paḥi thabs

Vajravarāhīsādhana (same name)

金剛牝豚成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mtshur ston dbaṅ)(Ind. Vajrapāṇi)

རྫོག་ལག་མོའི་དབང་དུ་བྱ་བའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje phag-moḥi dbaṅ-du-bya-baḥi cho-ga

Vajravārāhīvaśyavidhi

金剛牝豚制御儀軌

Kim Cương Tẩn Đồn Chế Ngự Nghi Quỹ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

རྫོག་ལག་མོའི་བསྟོད་པ་རིམ་པ་གཉིས་པ་ {རྫོག་ལག་མོའི་བསྟོད་པ་རིམ་པ་གཉིས་པ་}

{rdo rje phag mo'i bstod pa rim pa gnyis pa}

Rdo-rje phag-moḥi bstod-pa rim-pa gñis-pa

Kramadvayavajravarāhīstotra

金剛牝豚讚二次第

Kim Cương Tẩn Đồn Tán Nhị Thứ Đệ

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho sde)

དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje phag mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs

Vajravarāhīsādhana (same name)

金剛牝豚成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti) / (Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Nag-kyi rin-chen)

དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག་དོན་ཐམས་ཅད་སྐྱབ་པ་

Rdo rje phag mo'i sgrub thabs kyi cho ga don thams cad grub pa

#

Vajravarāhīkalpasarvārthasādhana

吉祥金剛亥母成就法儀軌一切義成就

Cát Tường Kim Cương Hối Mẫu Thành Tựu Pháp Nghi Quỹ Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu

(san au Advayavajra)(tib tr Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་དོ་རྩེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་

Rdo rje phag mo'i sgrub thabs rdo rje rnam par sgeg ma

#

Vajravilāsini-nāma-vajravarāhī-sādhana

金剛亥母成就法金剛美女

Kim Cương Hối Mẫu Thành Tựu Pháp Kim Cương Mĩ Nữ

(san au Sri Vanaratnapada)(tib tr Sri Vanaratnahi shabs, Rgya mtsho'i sde)

དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་དོ་རྩེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་དོ་རྩེ་རྣམ་པར་སྐྱེག་མ་}

{rdo rje phag mo'i sgrub thabs rdo rje rnam par sgeg ma}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-thabs rdo-rje rnam-par sgeg-ma shes-bya-ba

Vajravilāsini-nāma-vajravarāhīsādhana

金剛牝豚成就法金剛美女

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tựu Pháp Kim Cương Mĩ Nữ

(Tib. Hjam-dpal ye-śes)(Ind. Śrīvanaratna)(Editor. Rgya-mtsho sde)

དོ་རྩེ་ཕག་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འཕྲུལ་འཕྲུལ་ལྷན་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་འཕྲུལ་འཕྲུལ་

{rdo rje phag mo'i sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje phag-moḥi sgrub-paḥi thabs

Vajravarāhīsādhana (same name)

金剛牝豚成就法

Kim Cương Tẩn Đồn Thành Tỳu Pháp

(Tib. Rgya brtson ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

དོ་རྩེ་ཕུར་པ་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དུམ་བུ་ (དོ་རྩེ་ཕུར་པ་རྩ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དུམ་བུ་)

{rdo rje phur pa rtsa ba'i rgyud kyi dum bu}

Rdo-rje phur-pa rtsa-baḥi rgyud-kyi dum-bu

Vajrakīlayamūlatantrakhāṇḍa

金剛橛根本怛特羅小品

Kim Cương Quyết Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tiểu Phẩm

(Tib. Sa-skya paṇḍit)

དོ་རྩེ་ཕྱོ་མོ་ཐོགས་པ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ (དོ་རྩེ་ཕྱོ་མོ་ཐོགས་པ་མེད་པ་)

{rdo rje phra mo thogs pa med pa}

Rdo-rje phra-mo thogs-pa med-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Vajrasūksmāpratihata-nāma-dhāraṇī

金剛細無礙陀羅尼

Kim Cương Tế Vô Ngại Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

དོ་རྩེ་བཀོད་པའི་རྒྱུད་ལས་དགྱིལ་ལའོར་བདུན་པའི་རིམ་པ་རྣམ་པར་བྱེ་བའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje bkod-paḥi rgyud-las dkyil-ḥkhor bdun-paḥi rim-pa rnam-par-phyebahḥi sgrub-thabs shes-byab-a

Vajrakulatantrakarmasaptamaṇḍalakramavibhaktisādhana-nāma

金剛配列怛特羅七曼荼羅次第分別成就法

Kim Cương Phối Liệt Tantra [Đát-đặc-la] Thất Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Thứ Đệ Phân Biệt Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Āi-ma sbas-pa (?))(Ind. Dharmapālabhadra)(Ind. Jamāri)

དོ་རྩེ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ {དོ་རྩེ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་}

{rdo rje bdud rtsi'i rgyud}
Rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud
Vajrāmṛta-tantra
金剛甘露怛特羅
Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Jo zla-baḥi ḥod-zer)

དོ་རྩེ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་

Rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi bshad pa

Vajrāmṛtatantraṭīkā
金剛甘露怛特羅註釋
Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích
(san auVimalabhadra)(tib tr Smrtijnana)

དོ་རྩེ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་ {དོ་རྩེ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ཀྱི་བཤད་པ་}

{rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi bshad pa}
Rdo-rje bdud-rtsiḥi rgyud-kyi bśad-pa
Vajrāmṛtatantraṭīkā
金剛甘露怛特羅註釋
Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzan-po)(Editor. Rin-chen grub)(Ind. Smṛtijñāna)

དོ་རྩེ་བདུད་རྩི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Rdo rje bdud rtsi'i rgyud kyi rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa

Vajrāmṛtamahātantrarājaṭīkā
吉祥金剛甘露怛特羅大王廣註
Cát Tường Kim Cương Amṛta [Cam-lộ] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú

(san au Bhago (Bhagavat ?))(tib tr Silaguhyavajra, Shes rab brtsegs)

དོ་རྗེ་བདེ་ཁྲོས་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

#

Rdo-rje bde khros rgyud-kyi rgyal-po

Vajrasukhakrodha-tantrarāja

金剛樂忿怒怛特羅王

Kim Cương Lạc Phần Nộ Tantra [Đát-đặc-la] Vương

(Tib. Glan-chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Valacanda)(Ind. Jñānākara)

དོ་རྗེ་བདེ་རྒྱལ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje bde rgyas dbyangs can ma'i sgrub thabs

#

Vajramahāsūkhasarasvatīsādhana

Not found

Kim Cương Đại Lạc Biện Tài Thiên Thành Tụ Pháp

#

དོ་རྗེ་བདེ་རྒྱལ་དབྱངས་ཅན་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rdo-rje bde rgyas dbyaṅs-can-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajramahāsukhasarasvatīsādhana-nāma

金剛大樂辨財天女成就法

Kim Cương Đại Lạc Biện Tài Thiên Nữ Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

དོ་རྗེ་བཞིའི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje bshiḥi glu shes-bya-ba

Vajracaturgītikā-nāma

四金剛歌

Túr Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དོ་རྩེ་བསྐྱེས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {དོ་རྩེ་བསྐྱེས་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{rdo rje bzlas pa'i rgya cher bshad pa}

Rdo-rje bzlas-paḥi rgya-cher bśad-pa

Vajrajapaṭikā

金剛念誦廣釋

Kim Cương Niệm tụng Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དོ་རྩེ་བྱ་བའི་ལས་ཚོགས།

#

Rdo-rje bya-baḥi las tshogs

(Vajra-pavitra-karma-sambhara)

金剛所作作法聚 / 金剛淨作法聚

Kim Cương Sở Tác Tác Pháp Tụ / Kim Cương Tịnh Tác Tác Pháp Tụ

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dipaṅkaraśrījñāna)

དོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་གསང་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje mkha' 'gro gsang ba'i rgyud kyi rgyal po

#

Vajradākagūhya-tantraraja

吉祥金剛空行密本續王

Cát Tường Kim Cương Không Hành Mật Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

དོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་མ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྩེ་མཁའ་འགྲོ་མ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་}

{rdo rje mkha' 'gro ma rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-ma rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajradākinīyoginīsādhana-nāma

金剛荼枳尼瑜祇母成就法

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chí-ni] Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མའི་བདའི་མགུར་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མའི་བདའི་མགུར་}

{rdo rje mkha' 'gro ma'i brda'i mgur}
Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro-maḥi brdaḥi mgur shes-bya-ba
Vajradākinīgīti-nāma
金剛荼枳尼歌
Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Ca
(Tib. Sha-ma lo-tsā-ba)

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་མའི་མགུར་

Rdo rje mkha' 'gro ma'i mgus

Vajradākinigīti
Not found
Kim Cương Không Hành Nữ [dākini] Ca
#

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ཕྱི་མ

Rdo-rje mkhaḥ-ḥgro shes-bya-baḥi rgyud phyi-ma
Vajradāka-nāma-uttaratantra
金剛荼迦上怛特羅
Kim Cương Dāka [Đồ-già] Thượng Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Mchog-gi dbaṅ-phyug)

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོ་རྒྱུད་ཀྱི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་རབ་དུ་བརྟན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Rdo rje mkha' 'gro rgyud kyi de kho na nyid rab tu brtan par byed pa zhes bya ba'i dka' 'grel

Vajradākatantratattvasūsthira-nāma-pañjikā
吉祥金剛空行神怛特羅真性善住名細疏
Cát Tường Kim Cương Không Hành Thần Tantra [Đát-đặc-la] Chân Tính Thiện Trụ Danh Tế Số
(san au Manibhadra)(tib tr Srigayadhara, Zla ba'i 'od zer)

དོ་རྗེ་མཁའ་འགྲོའི་རྗེ་གསུམ་པོའི་རིམ་པ།

#

Rdo-rje-mkhaḥ-ḥgroḥi rdsogs-paḥi rim-pa

Vajradākininiṣpannakrama

金剛荼枳尼究竟次第

Kim Cương Không Hành Nữ [Dākinī, Đồ-chỉ-ni] Cứu Cảnh Thứ Đệ

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

དོ་རྗེ་མགུར་བཞེངས་བ་ཉམས་གྱི་མན་ངག་ཐིག་ལེ་གསེར་གྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje mgur bsheṅs-ba ṅams-kyi man-ñag thig-le gser-gyi phreṅ-ba shes-bya-ba

(Vajra-giti-bhavānopadeśa-tilaka-kanakamala-nāma)

金剛歌作法優波提舍明點金鬘

Kim Cương Ca Tác Pháp Luận Nghị [U-ba-ḍe-xa] Minh Điểm Kim Man

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)

དོ་རྗེ་མཚུ་ཞེས་བྱ་བ་ལྷུའི་དམ་ཚིག།

#

Rdo-rje-mchu shes-bya-ba kluḥi dam-tshig

Vajratuṅḍa-nāma-nāgasamaya (same name)

金剛嘴龍三摩耶

Kim Cương Chủy Long Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmatāśīla)

དོ་རྗེ་མཚུ་ཞེས་བྱ་བ་ལྷུའི་དམ་ཚིག་གོ།

#

Rdo-rje-mchu shes-bya-ba kluḥi dam tshig-go

Vajratuṅḍa-nāma-nāgasamaya (same name)

金剛嘴龍三摩耶

Kim Cương Chủy Long Samaya [Tam-ma-da]

(Tib. Mar-pa chos-dbañ-phyug grags-pa)(Ind. Atuladāsavajra)

དོ་རྗེ་མེ་དང་ཉི་མ་འབར་བའི་རླུང་ཐབས།

#

Rdo-rje me dan ñi-ma ḥbar-baḥi sgrub-thabs

Vajrajvalānalārkasādhana

金剛火日焰成就法

Kim Cương Hỏa Nhật Diễm Thành Tụ Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་མེ་འབར་བའི་གཟི་བརྗིད་ཀྱི་རླུང་ཐབས་

Rdo rje me 'bar ba'i gzi brjid kyi sgrub thabs

#

Vajrajvālānalārkasādhana

金剛火焰威光成就法

Kim Cương Hỏa Diễm Uy Quang Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

དོ་རྗེ་ལྷ་ཅི་ཀའི་ལས་རླུང་པའི་ཐབས་ {དོ་རྗེ་ལྷ་ཅི་ཀའི་ལས་རླུང་པའི་ཐབས་}

{rdo rje tsA rtsi kA'i las sgrub pa'i thabs}

Rdo-rje tsā-rtsi-kāḥi las sgrub-paḥi thabs

Vajracārcikākarmasādhana

金剛心樂業成就法

Kim Cương Tâm Lạc Nghiệp Thành Tụ Pháp

(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)

དོ་རྗེ་ཅ་ཅི་ཀའི་རླུང་ཐབས།

#

Rdo-rje tsa-rtsi-kaḥi sgrub-thabs

Vajracarcikāsādhana

金剛心樂成就法

Kim Cương Tâm Lạc Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrim rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་འཁང་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་ {དོ་རྗེ་འཁང་ཆེན་པོའི་བསྟོན་པ་}

{rdo rje 'chang chen po'i bstod pa}

Rdo-rje ḥchañ chen-poḥi bstod-pa

Mahāvajradharastotra

大執金剛讚

Đại Chấp Kim Cương Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajśrījñāna)(Ind. Dharmapāla)

དོ་རྗེ་འཁང་ཆེན་པོའི་ལམ་གྱི་རིམ་པའི་མན་ངག་བདུན་ཚིག་ལས་པ་

#

Rdo-rje-ḥchañ chen-poḥi lam-gyi-rim-paḥi man-ñag bdud-rtsi gsañ-ba

Mahāvajradharapathakramopadesāmṛtaguhya

大金剛持道次第優波提舍甘露秘密

Đại Kim Cương Trì Đạo Thứ Đệ Luận Nghi [U-ba-đề-xa] Amṛta [Cam-lộ] Bí Mật

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་དམ་ཚིག་ལ་འཇུག་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Rdo rje 'jigs byed kyi dam tshig la 'jug pa'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Vajrabhairavasamayamaṇḍalavidhi

吉祥金剛怖畏三摩耶入曼荼羅儀軌

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy samā [Tam-ma] Gia Nhập Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Dpal Lalitavajra)(tib tr Amoghavajra, Chos 'bar)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཕྱག་མཚན་གྱི་རྣམ་པར་དག་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi phyag mtshan gyi rnam par dag pa

#

Vajrabhairavahastacihnaśūddha

吉祥金剛怖畏手相清淨

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thủ Tướng Thanh Tịnh

(san au Tathagataraksita)(tib tr Utopati, Blo gros)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་བསྟོན་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi bstod pa

Vajrabhairavastūti
吉祥金剛怖畏讚
Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tán
#

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚོགས་གྱི་འཁོར་ལོ་

Rdo rje 'jigs byed kyi tshogs kyi 'khor lo

Vajrabhairavagaṇacakra
金剛怖畏聚輪
Kim Cương Bồ Úy Tụ Luân
(san au Ratnakarasanti)(tib tr Dipamkararaksita, Rdo rje grags)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚོགས་གྱི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་ཚོགས་གྱི་འཁོར་ལོ་}

{rdo rje 'jigs byed kyi tshogs kyi 'khor lo}
Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi tshogs-kyi ḥkhor-lo shes-bya-ba
Vajrabhairavagaṇacakra-nāma
金剛怖畏聚輪
Kim Cương Bồ Úy Tụ Luân
(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Dipamkararaksita)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྒྱུད་གྱི་དཀའ་འབྲེལ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi dka' 'grel

Vajrabhairavatantropañjikā
金剛怖畏怛特羅細疏
Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ
(san au Sri Kumaracandra)(tib tr Sri Kumaracandra)

དོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ {དོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi dka' 'grel}
Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi-rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel
Vajrabhairavatantrapañjikā
金剛怖畏怛特羅難語釋
Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích
(Tib. Ba-ri rin-chen grags)(Ind. Taghāgatarakṣita)

དོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་མདོར་བཤད་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi mdor bshad pa

Vajrabhairavatantraṭippanī
吉祥金剛怖畏怛特羅略註
Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Lược Chú
(san au Sonasri)

དོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་འབྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rgyud kyi 'grel pa rin po che'i phreng ba

Vajrabhairavatantrapañjikāratnamālā
Not found
Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ Bảo Man
#

དོ་རྩེ་འཇིགས་བྱེད་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་འབྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆེའི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ་

Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi rgyud-kyi ḥgrel-pa rin-po-cheḥi phren-ba shes-bya-ba
Vajrabhairavatantrapañjikāratnamāla-nāma
金剛怖畏怛特羅註釋寶鬘
Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Bảo Man
(Tib. Glan dar-ma blo-gros)(Ind. Vairocanarakṣita)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རྟོག་པའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje 'jigs byed kyi rtog pa'i rgyud kyi rgyal po

Vajrabhairavakalpa-tantrarāja
吉祥金剛怖畏細軌本續王
Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tế Quỷ Bốn Tục Vương
(tib tr Amoghahi nabs nus pa can, Chos kyi dban phyug grags pa)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུང་ཐབས་ {དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུང་ཐབས་}

{rdo rje 'jigs byed kyi sgrub thabs}
Rdo-rje-ḥjigs-byed-kyi sgrub-thabs
Vajrabhairavasādhana (same name)
金剛怖畏成就法
Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje)(Ind. Śes-rab bsod-nams)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུང་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུང་ཐབས་}

{rdo rje 'jigs byed kyi sgrub thabs}
Rdo-rje ḥjigs-byed-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba
Vajrabhairavasādhana-nāma (same name)
金剛怖畏成就法
Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp
(Tib. Śes-rab rin-chen)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Dharmasrīmitra) / (Tib. Chos-kyi bzañ-po)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་རླུང་པའི་ཐབས་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs

Vajrabhairavasādhana
金剛怖畏成就法
Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp
(san au Manjusrijnana)(tib tr Shes rab bsod nams)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa

#

Vajrabhairavasādhanasamkṣipta

吉祥金剛怖畏成就法略集？

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Lượng Nhiếp

(san au Sribhadra)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་དོ་རྗེ་འོད་

Rdo rje 'jigs byed kyi sgrub pa'i thabs rdo rje 'od

#

Vajrabhairavavajraprakāśasādhana

吉祥金剛怖畏成就法金剛光？

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp Kim Cương Quang

(san au Vairocanaraksita)(tib tr Vairocanaraksita, Dharmamati)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་གསང་པའི་འཁོར་ལོ་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i gsad pa'i 'khor lo

#

Mahāsrībhairavavajramāraṇacakra

吉祥大金剛怖畏殺輪

Cát Tường Đại Kim Cương Bồ Úy Sát Luân

(san au Lalitavajra)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i sgrub thabs

#

Vajramahābhairavasādhana

大金剛怖畏成就法

Đại Kim Cương Bồ Úy Thành Tụ Pháp

#

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཚེན་པོ་འི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Rdo rje 'jigs byed chen po'i sbyin sreg gi cho ga

#

Mahāvajrabhairavahomavidhi

大金剛怖畏護摩儀軌

Đại Kim Cương Bồ Úy Hộ-ma Nghi Quỹ

(san au Amoghavajra)(tib tr Rdo rje grags)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཚེན་པོ་འི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཚེན་པོ་འི་སྤྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་}

{rdo rje 'jigs byed chen po'i sbyin sreg gi cho ga}

Rdo-rje-ḥjigs-byed chen-poḥi sbyin-sreg-gi cho-ga shes-bya-ba

Mahāvajrabhairavahomavidhi-nāma

大金剛怖畏護摩儀軌

Đại Kim Cương Bồ Úy Homa [Hộ-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Rwa rdo-rje grags)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་ཞལ་གཅིག་ཡུག་གཉིས་པའི་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་

#

Rdo-rje-ḥjigs-byed shal gcig phyag gñis-paḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrabhairavaikānanadvibhujasādhana-nāma

金剛怖畏一面二手成就法

Kim Cương Bồ Úy Nhất Diện Nhị Thủ Thành Tựu Pháp

(Tib. Rdo-rje grags)(Ind. Ānanda)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྒྱུད་ཀྱི་མདོ་མདོར་བཤད་པ་

Rdo rje 'jigs byed rgyud kyi mdo mdor bshad pa

#

Vajrabhairavatantra-sūtra-ṭippanī

吉祥金剛怖畏怛特羅經略註

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tantra [Đát-đặc-la] Kinh Lược Chú

(san au Vajrasiddha)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Rdo rje 'jigs byed rnam par 'joms pa'i rgyud kyi rgyal po

#

Vajrabhairavavidāraṇa-tantrarāja

吉祥金剛怖畏摧壞本續王

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Tồi Hoại Bản Tục Vương

(tib tr Gayadhara, Sakya ye ses)

དོ་རྗེ་འཇིགས་བྱེད་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་དང་ལས་བྱ་བའི་ཚོ་ག་སེམས་དཔའ་བསྐྱུས་པ་

Rdo rje 'jigs byed sgrub pa'i thabs dang las bya ba'i cho ga sems dpa' bsdus pa

#

Vajrabhairavasādhanakarmopacāra-sattvasaṅgraha

吉祥金剛怖畏成就法並作業儀軌有情集

Cát Tường Kim Cương Bồ Úy Thành Tựu Pháp Tịnh Tác Nghiệp Nghi Quỹ Hữu Tình Tập

(san au Amoghavajra)(tib tr Don yod rdo rje, Manjusrijnana, Chos kyi bzang po)

དོ་རྗེ་འཛོན་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་འཛོན་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་}

{rdo rje 'dzin pa'i gtor ma'i cho ga}

Rdo-rje ḥdsin-paḥi gtor-maḥi cho-ga shes-bya-ba

Vajradharabalividhi-nāma

執金剛供物儀軌

Kim Cương Trợ Cúng Đường Nghi Quỹ / Chấp Kim Cương Cúng Đường Nghi Quỹ (H)

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Don-yod-paḥi rdo-rje)

དོ་རྗེ་འཛོན་པས་གཤིན་རྗེ་གཤེད་པོ་ལ་བསྟོད་པའི་རྒྱུད་

Rdo rje 'dzin pas gshin rje gshed po la bstod pa'i rgyud

#

Yamāristūtitantravajradhṛk

持金剛閻魔敵讚怛特羅

Trī Kim Cương Yamāri [Diêm-ma-địch] Tán Đát-đặc-la

#

དོ་རྗེ་འཛིན་པས་གཤིན་རྗེ་པོ་ལ་བསྟོན་པའི་རྒྱུད

#

Rdo-rje ḥdsin-pas gśin-rje-gśed-po-la bstod-paḥi rgyud

Yamāristutitantravajradhṛk

持金剛閻魔敵讚嘆怛特羅

Tri Kim Cương Yamāri [Diêm-ma-địch] Tán Thán Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

དོ་རྗེ་འཛིན་པས་ལེགས་པར་གསུངས་པའི་བསྟོན་པ་

Rdo rje 'dzin pas legs par gsungs pa'i bstod pa

#

Vajradharasaṅgīstūtī

執金剛善說讚

Chấp Kim Cương Thiện Thuyết Tán

(tib tr Tshul khirms rgyal mtshan)

དོ་རྗེ་འཛིན་པས་ལེགས་པར་གསུངས་པའི་བསྟོན་པ།

#

Rdo-rje-ḥdsin-pas legs-par gsungs-paḥi bstod-pa

Vajradharasaṅgīstūtī

執金剛善說讚

Kim Cương Trợ Thiện Thuyết Tán / Chấp Kim Cương Thiện Thuyết Tán (H)

(Tib. Tshul-khirms rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་རིན་ཆེན་ཉི་མའི་གསང་བའི་དོན་རྣམ་པར་དགོད་པ་

Rdo rje rin chen nyi ma'i gsang ba'i don rnam par dgod pa

#

Vajraratnaprabhāgūhyārthādhana-vyūha

吉祥金剛寶光秘密義莊嚴

Cát Tường Kim Cương Bảo Quang Bí Mật Nghĩa Trang Nghiê

(tib au Kukuraja)(tib tr Vidyakarasimha, Lha rin po che)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa gtum po'i sgrub thabs

#

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīcaṇḍa-mahāroṣaṇasādhana

金剛摧破名陀羅尼の忿怒大兇惡成就法

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Phần Nộ Đại Hung Ác Thành Tựu Pháp

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་གཏུམ་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa gtum po'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa gtum-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīcaṇḍamahā-roṣaṇasādhana-nāma (same name)

金剛摧破兇惡成就法

Kim Cương Tỏa Phá Hung Ác Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūrṇamati)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བྱུས་གྱི་ཚོ་ག་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i khros kyi cho ga

#

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhi

金剛摧破沐浴儀軌

Kim Cương Tồi Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(san au Ratnakirti) (tib tr Mahapana)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བྱུས་གྱི་ཚོ་གའི་འགྲེལ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i khros kyi cho ga'i 'grel pa

#

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhivṛtti

金剛摧破名沐浴儀軌釋

Kim Cương Tồi Phá Danh Mộc Dục Nghi Quỹ Thích

(san au Vajravarman)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བླུས་ཀྱི་ཚོ་གའི་འབྲེལ་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi khrus-kyi cho-gaḥi ḥgrel-pa

Vajravidāraṇā-nāma-snānavidhivṛtti

金剛摧破沐浴儀軌釋

Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ Thích

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོ་གའི་འཛོམས་པ་

{rdo rje rnam par 'joms pa}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuṅs

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇī

金剛摧破陀羅尼

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་གཏོར་མའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi gtor ma'i cho ga'i rim pa

#

Vajravidāraṇā-nāmadhāraṇībalividhi-krama

聖金剛摧破名陀羅尼供物儀軌次第

Thánh Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Cung Vật Nghi Quỹ Thứ Đệ

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་ཚོ་ག་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi cho ga

#

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvidhi

金剛摧破名陀羅尼儀軌

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Nghi Quỹ

(san au Bodhigarbha)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi cho-ga

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīvidhi

金剛摧破陀羅尼儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Nghi Quỹ

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་རིན་ཆེན་སྣང་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi dkyil 'khor gyi cho ga rin chen snang ba

#

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍala-vidhiratnadyūti

金剛摧破名陀羅尼曼荼羅儀軌寶光

Kim Cương Tỏi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ Bảo Quang

(san au Sabaripada)(tib tr Devapunyamati, Chos kyi bzang po)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་རིན་ཆེན་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga rin-chen snañ-ba shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍalavidhiratnadyuti-nāma

金剛摧破陀羅尼曼荼羅儀軌寶光

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Maṇḍala [Mañ-đà-la] Nghi Quỹ Bảo Quang

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Devapūrṇamati)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་གྱི་བཤད་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi bshad pa

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīṭikā

金剛摧破名陀羅尼釋

Kim Cương Tỏi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Bodhisattva)(tiib tr Dpal brtsegs)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་བཤད་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi bśad-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭkā (same name)

金剛摧破陀羅尼釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thích

(Tib. Dpal brtsegs)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག།

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi man ngag

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇyūpadeśa

金剛摧破名陀羅尼優波提舍

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Luận Nghị [U-ba-ḍḍe-xa]

(san au Smrtijnanakirti) (tib tr Smrtijnanakirti)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་མན་ངག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi man-ñag

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇyupadeśa (same name tib)

金剛摧破陀羅尼優波提舍

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Luận Nghị [U-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛti) / (Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ།

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīvṛtti

金剛摧破名陀羅尼釋

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thích

(san au Smṛti) (tib tr Smṛti)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa rin-chen-phreñ-ba shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṽṽrttiratnamālā-nāma

金剛摧破陀羅尼釋寶鬘

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thích Bảo Man

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Devapūnyamati)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་རིན་ཆེན་ཕྱེད་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa rin chen phren ba

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīṽṽrttiratna-mālā

金剛摧破名陀羅尼釋寶鬘

Kim Cương Tồi Pháp Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thích Bảo Man

(san au Sabaripada)(tib tr Devapūnyamati, Chos kyi bzang po)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་འགྲེལ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi ḥgrel-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṽṽrtti

金剛摧破陀羅尼註釋

Kim Cương Tỏa Pháp Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)(Ind. Smṛti)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་རིན་པོ་ཆེ་གསལ་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa rin po che gsal ba

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīṽṽtikāratnā-bhāsvārā

聖金剛摧破名陀羅尼廣註寶明

Kim Cương Tồi Pháp Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Quảng Chú Bảo Minh

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་དོ་རྗེ་སློན་མ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi rnam par bshad pa rdo rje sgron ma

#

Vajraavidāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-Navajrāloka

金剛摧破名陀羅尼釋金剛燈

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kim Cương Đăng

(san au Padmakara)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་དོ་རྗེ་སློན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi rnam-par-bśad-pa rdo-rje sgron-ma shes-bya-ba

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīvyākhyānavajrāloka-nāma

金剛摧破陀羅尼釋金剛燈

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích Kim Cương Đăng

(Tib. Dpal brtsegs)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs

#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīsādhana

金剛摧破陀羅尼成就法

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(san au Jnanavajra)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས་ཀྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཚོ་ག་ཞིབ་མོ་དང་བཅས་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs cho ga zhib mo dang bcas pa

#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīsakalpa-sādnana

聖金剛摧破名陀羅尼有細儀軌成就法

Thánh Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hữu Tế Nghi Quỹ Thành Tựu Pháp

(san au Kumarasena)(tib tr Jnanatinhadu (Jnanadohadin), Bsod nams mos pa shes rab)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་དཔལ་ལོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i gzungs kyi sgrub thabs dpa' bo gcig tu sgrub pa

#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇyekaviūra-sādhana

金剛摧破名陀羅尼成就法一勇者成就

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhất Dũng Giả Thanh Tựu

(san au Buddhaguhya)(tib tr Sangs rgyas gsang ba, Manjusrivarman)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་དཔལ་ལོ་གཅིག་ཏུ་སྐྱབ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs dpaḥ-bo gcig-tu sgrub-pa shes-bya-ba

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇyekavīra-sādhana-nāma

金剛摧破陀羅尼成就法一勇者成就

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp Nhất Dũng Giả Thành Tựu

(Tib. Dpaḥ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs-kyi sgrub-thabs

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīsādhana

金剛摧破陀羅尼成就法

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Rab-shi gśes-gñen)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi gzuñs rnam-par bśad-pa

Vajraavidārāṇā-nāma-dhāraṇīvyākhyāna

金剛摧破陀羅尼釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarman)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལག་ལེན་གོ་རིམས་ཇི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi dkyil-hkhor-gyi lag-len go-rims ji-lta-ba shes-bya-ba

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍalāpra-kṛyāyathākrama-nāma (same name)

金剛摧破曼荼羅作法隨次第

Kim Cương Tỏa Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tác Pháp Tùy Thứ Đệ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལག་ལེན་གོ་རིམས་ཇི་ལྟ་བུ་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi lag len go rims ji lta ba

#

Vajraavidāraṇā-nāma-dhāraṇīmaṇḍala-prakṛyāyathākrama

金剛摧破名陀羅尼曼荼羅作法依次第

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Tác Pháp Y Thứ Đệ

(San au Ratnasila)(tib tr Vajrabodhi, Tshul dge rin chen)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnam par 'joms pa zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Vajraavidāraṇāsādhana

金剛摧破成就法

Kim Cương Tồi Phá Thành Tựu Pháp

(san au Ratnakirti)(tib tr Mahapana)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-pa shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Vajraavidāraṇāsādhana-nāma (same name)

金剛摧破成就法

Kim Cương Tỏa Phá Thành Tựu Pháp

(Tib. Cog-gru rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལ་བསྟོན་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa la bstod pa

#

Vajravidāraṇāstotra

吉祥金剛摧破讚

Cát Tường Kim Cương Tồi Phá Tán

(san au Manivajra)(tib tr Jnanasri, Rab shi bshes gnyen)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལྷུས་ཀྱི་ཚོ་ག་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i khrus kyi cho ga}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi khrus-kyi cho-ga shes-bya-ba

Vajravidāraṇāsnānavidhi-nāma

金剛摧破沐浴儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quĩ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs kyi sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi gzuṅs-kyi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajravidāraṇādhāraṇīsādhana-nāma

金剛摧破陀羅尼成就法

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Thành Tựu Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཟུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རིམ་པར་བྱེ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་གསལ་བའི་སྐོན་མ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi gzuṅs shes-bya-baḥi rim-par-phye-baḥi rgya-cher ḥgrel-ba gsal-baḥi sgron-ma shes-bya-ba

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīpaṭalakrama-bhāṣyavṛttipradīpa-nāma

金剛摧破陀羅尼分次第廣註明燈

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Ḍà-la-ni] Phân Thứ Đệ Quảng Chú Minh Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཞུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རིམ་པར་བྱེ་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་གསལ་བའི་སློབ་མ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs zhes bya ba'i rim par phye ba'i rgya cher 'grel ba gsal ba'i sgron ma

#

Vajravidāraṇī-narna-dhāraṇīpaṭala-kramabhāṣyavṛttipradīpa

金剛摧破陀羅尼名分次第廣註明燈

Kim Cương Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Danh Phân Thứ Đệ Quảng Chú Minh Đăng

(san au Jnanavajra)(tib tr Buddhaguhya, Dpal brtsegs raksita)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཞུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs zhes bya ba'i rnam par bshad pa

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīṭikā

金剛摧破名陀羅尼釋

Kim Cương Tồi Phá Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Bodhisattva)(tib tr Dpal brtsegs)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཞུངས་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi gzuṅs shes-bya-baḥi rnam-par bśad-pa

Vajravidāraṇā-nāma-dhāraṇīṭikā (same name)

金剛摧破陀羅尼註釋

Kim Cương Tỏa Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(Tib. Saṅs-rgyas gsaṅ-ba)(Ind. Dbas mañjuśrīvarma)(Editor. H̄jontetaḥula(?), H̄og bsod-nams mdo-pa)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་གཞུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Rdo rje rnam par 'joms pa'i gzungs rnam par bshad pa'i rgya cher 'grel pa

#

Vajravidāraṇī-nāma-dhāraṇīvyākhyā-nabrhattīkā

聖金剛摧破陀羅尼名釋廣註

Thánh Kim Cương Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Danh Thích Quảng Chú

(san au Vimalamitra)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Vajravidāraṇāmaṇḍalavidhi-nāma

金剛摧破曼荼羅儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros) / (Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Vajravidāraṇāmaṇḍalavidhi

金剛摧破曼荼羅儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Spu-raṅs bsod-nams blo-gros)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་བྱམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi bum-paḥi cho-ga

Vajravidāraṇākalaśavidhi (same name)

金剛摧破瓶儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Bình Nghi Quĩ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Vajraśrī)

དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་ལས་བཞི་རླབ་པའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i cho ga

#

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-vidhi

金剛摧破四業成就儀軌

Kim Cương Tỏi Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Nghi Quĩ

(san au Manivajra)(tib tr Jnanasri, Rab shi bshes gnyen)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par ḥjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi cho-ga

Vajravidāraṇākarmacaturasāadhanavidhi

金剛摧破四業成就儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi bśes-gñen)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i bum pa'i cho ga

#

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-kalaśavidhi

金剛摧破四業成就瓶儀軌

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Bình Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-ḥjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi bum-paḥi cho-ga

Vajravidāraṇākarmacaturasādhanakalaśavidhi

金剛摧破四業成就瓶儀軌

Kim Cương Tỏa Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Bình Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་སྐྱབ་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i 'khor lo'i cho ga

#

Vajravidāraṇākarmacatūrasādhana-cakravidhi

金剛摧破四業成就輪儀軌

Kim Cương Tồi Phá Tứ Nghiệp Thành Tựu Luân Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་རླབ་པའི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las bshi sgrub-paḥi ḥkhor-loḥi cho-ga

Vajra vidāraṇākarmacaturasādhanacakra vidhi

金剛摧破四業成就輪儀軌 / 金剛摧破四業成就護摩儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Tứ Nghiệp Thành Tụ Luân Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་བཞི་རླབ་པའི་བྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

Rdo rje rnam par 'joms pa'i las bzhi sgrub pa'i sbyin sreg gi cho ga

#

Vajra vidāraṇākarmacatūrasādhana-homavidhi

金剛摧破四業成就護摩儀軌

Kim Cương Tỏi Pháp Tứ Nghiệp Thành Tụ Hộ-ma Nghi Quỹ

(san au Jnanasri) (tib tr Jnanasri, Rab shi)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་རླབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

Vajra vidāraṇākarmasādhanavidhi

金剛摧破業成就法儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Nghiệp Thành Tụ Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi gñen)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་ལས་སྣ་ཚོགས་རླབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi las sna-tshogs sgrub-paḥi cho-ga

(Śrī-vajra vidarāni-viśvakarma-sādhana-vidhi)

金剛摧破一切業成就儀軌 / 吉祥金剛摧破諸業成就儀軌

Kim Cương Tỏa Pháp Nhất Thiết Nghiệp Thành Tụ Nghi Quỹ / Kim Cương Tỏa Pháp Chư Nghiệp

Thành Tụ Nghi Quỹ

(Tib. Rab-shi)(Ind. Jñānaśrī)

དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྩེ་རྣམ་པར་འཛོམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnam par 'joms pa'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnam-par-hjoms-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajravīdāraṇāsādhana-nāma (same name)

金剛摧破成就法

Kim Cương Tỏa Phá Thành Tụ Pháp

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

དོ་རྩེ་རྣམ་འབྱོར་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Rdo-rje rnal-hbyor-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklavajrayoginīsādhana (sane name)

白金剛瑜祇母成就法

Bạch Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)(Ind. Vairocana)

དོ་རྩེ་རྣམ་འབྱོར་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོ་རྩེ་རྣམ་འབྱོར་མ་དམར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma dmar mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-hbyor-ma dmar-moḥi sgrub-thabs

Raktavajrayoginīsādhana (sane name tib)

紅金剛瑜祇母成就法

Hồng Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

དོ་རྩེ་རྣམ་འབྱོར་མ་རྣམ་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma dhar mo'i sgrub thabs

#

Śuklavajrayoginīsādhana

白金剛瑜祇母成就法

Bạch Kim Cương Du Chi Mẫu Thành Tụ Pháp

(san au Rgyal po Indrabodhi) (tib tr Vairocana)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ཕག་མོ་ཁྲོས་པའི་སྐབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma phag mo khros pa'i sgrub thabs

#

Krodhavarāhivajrayoginīsādhana

金剛瑜祇母忿怒亥母成就法

Kim Cương Du Chi Mẫu Phẫn Nộ Hối Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Sridhara)(tib tr Buddhasribhadra, Byams pa'i dpal)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་

Rdo rje rnal 'byor ma mkha' spyod ma dmar mo'i sgrub thabs

#

Khecararaktavajrayoginīsādhana

紅金剛瑜祇母空行成就法

Hồng Kim Cương Du Chi Mẫu Không Hành Thành Tựu Pháp

(san au Lubdhaka)(tib tr Nikalinka, Chos kyi bzang po)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་མཁའ་སྐྱོད་མ་དམར་མོའི་སྐབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma mkha' spyod ma dmar mo'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-hbyor-ma mkhaḥ-spyod-ma dmar-moḥi sgrub-thabs

Khecararaktavajrayoginīsādhana

紅金剛瑜祇母空行成就法

Hồng Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Không Hành Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Skalañka)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་བསྟོད་པ་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་བསྟོད་པ་}

{rdo rje rnal 'byor ma la bstod pa}

Rdo-rje rnal-hbyor-ma-la bstod-pa

Vajrayoginīstotra

金剛瑜祇母讚

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tán

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpañkara)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མ་ལ་མཚོད་པ་མདོར་བསྟུས་པ

#

Rdo-rje rnal-hbyor-ma-la mchod-pa mdor-bsdus-pa

#-

金剛瑜祇母供養略集

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Cung Dưỡng Lược Tập

(Tib. Mtshur ston dbaṅ)(Ind. Vajrapāṇi)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Rdo rje rnal 'byor ma'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Vajrayoginīmaṇḍalavidhi

金剛瑜祇母曼荼羅儀軌

Kim Cương Du Chi Mẫu Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quĩ

(san au Sri Umapatidatta)(tib tr Vagisvaragupta, Chos rab)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Rdo-rje rnal-hbyor-maḥi dkyil-hkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Vajrayoginīmaṇḍalavidhi-nāma

金剛瑜祇母曼荼羅儀軌

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaragupta)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དགོངས་པ་གསང་བའི་སྦྱིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

#

Rdo-rje rnal-hbyor-maḥi dgoṅs-pa gsaṅ-baḥi sbyin-sreg-gi cho-ga

(Śrī-vajrayoginy-abhipretaguhyaka-homa-vidhi)

金剛瑜祇母密意秘密護摩儀軌

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Mật Ý Bí Mật Homa [Hộ-ma] Nghi Quĩ

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tsa-ba)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དབང་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་དབང་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i dbang mdor bsdus pa}
Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi dbaṅ mdor bsdus-pa shes-bya-ba
Vajrayoginyabhiṣekasamkṣepa-nāma
金剛瑜祇母灌頂略集
Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Quán Đỉnh Lược Tập
(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བདེ་བ་མཚོག་གི་སྒྲོམ་པ་འཇུག་པ་ངེས་པ་དོན་གྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi bde-ba mchog-gi sdom-pa ḥjug-pa ṅes-pa don-gyi dkyil-ḥkhor-gyi
sgrub-thabs shes-bya-ba
Vajrayoginīśukhapraveśasamvaramaṇḍa-lanirṇayasādhana-nāma
金剛瑜祇母上樂制入決義曼荼羅成就法
Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Thượng Lạc Chế Nhập Quyết Nghĩa Maṇḍala [Maṅ-ḍà-la]
Thành Tựu Pháp
(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)(Ind. Dānaśīla)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བཞེད་གྱི་ཞེས་པའི་སྦྱོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་

Rdo rje rnal 'byor ma'i bzhed kyi zhes pa'i sbyin sreg gi cho ga

Vajrayoginīmahitagūptahomavidhi
吉祥金剛瑜祇母所喜守護護摩儀軌
Cát Tường Kim Cương Du Chi Mẫu Sở Hí Thủ Hộ Hộ-ma Nghi Quý
(san au Kokadatta)(tib tr Dhapalahahu, Rin chen grags pa)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་བསང་བ་ལས་གྱི་མན་ངག་

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi bsad-pa las-kyi man-ṅag
#-
金剛瑜祇母殺業優波提舍
Kim Cương Thiên Giả [Du-ki] Mẫu Sát Nghiệp Luận Nghi [U-ba-ḍḍe-xa]
(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)(Ind. Ṅag-gi dbaṅ-phyug klog-skya lo-tṣā-ba)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་མཚོན་པའི་ཚོ་ག། {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་མཚོན་པའི་ཚོ་ག།}

{rdo rje rnal 'byor ma'i mchod pa'i cho ga}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi mchod-paḥi cho-ga

Vajrayoginīpūjāvidhi

金剛瑜祇母供養儀軌

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quy

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་ཚོགས་གྱི་འཁོར་ལོའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi tshogs-kyi ḥkhor-loḥi cho-ga shes-bya-ba

(Vajrayogini-gaṇacakra-vidhi-nāma)

金剛瑜祇母聚輪儀軌

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tụ Luân Nghi Quy

(Tib. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Vajrayoginīsādhana (same name)

金剛瑜祇母成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Mtshur jñānākara)(Ind. Vajrapāṇi)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje rnal 'byor ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajrayoginīsādhana-nāma

金剛瑜祇母成就法

Kim Cương Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-rab)(Ind. Vāgīśvaraguptapāda)

དོ་རྗེ་རྣལ་འབྱོར་མའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rdo-rje rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-thabs

Vajrayognisādhana

金剛瑜祇母成就法

Kim Cương Thiên Giả [Du-kì] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Dā、Abhaya)

དོ་རྗེ་ལས་ཀྱི་ཚོགས་རིམ་པར་བྱེ་བའི་ཚོ་ག། {དོ་རྗེ་ལས་ཀྱི་ཚོགས་རིམ་པར་བྱེ་བའི་ཚོ་ག།}

{rdo rje las kyi tshogs rim par phye ba'i cho ga}

Rdo-rje las-kyi tshogs rim-par phye-baḥi cho-ga

Vajrakarmasamājakramodghaṭavidhi

金剛業集會次第開儀軌

Kim Cương Nghiệp Tập Hội Thứ Đệ Khai Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

དོ་རྗེ་ལུ་གུ་རྒྱུད་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lu-gu rgyud-kyi sgrub-thabs

Vajraśrīṅkhalāsādhana

金剛索成就法

Kim Cương Tác Thành Tụu Pháp

(Tib. Mar-pa chos-kyi dbaṅ-phyug)(Ind. Sumatikīrti)

དོ་རྗེ་ལུས་ཀྱི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lus med-kyi sgrub-thabs

Vajrānaṅgasādhana (same name)

金剛無身成就法

Kim Cương Vô Thân Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

རོ་རྗེ་ལུས་མེད་ཀྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Rdo rje lus med kyi sgrub thabs

#

Vajrānaṅgasādhana

金剛無身成就法

Kim Cương Vô Thân Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག་

Rdo rje lcags sgrog gi sgrub thabs kyi cho ga

#

Vajraśṛṅkhalāsāshanavidhi

金剛鐵索成就法儀軌

Kim Cương Thiết Tác Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་གི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rdo-rje lcags sgrog-gi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Vajraśṛṅkhalāsāadhanavidhi

金剛鐵索成就法儀軌

Kim Cương Thiết Tác Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་གི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje lcags-sgrog-gi sgrub-thabs

Vajraśṛṅkhalāsādhana

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་གི་སྐྱུ་པའི་ཐབས་

Rdo rje lcags sgrog gi sgrub pa'i thabs

#

Vajrasṛṅkhalāsādhana

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་གི་སྐྱུ་པའི་ཐབས་

#

Rdo-rje lcags-sgrog-gi sgrub-paḥi thabs

Vajrasṛṅkhalāsādhana

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་མའི་སྐྱུ་ཐབས་

Rdo rje lcags sgrog ma'i sgrub thabs

#

Vajrasṛṅkhalāsādhana

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

རོ་རྗེ་ལྷགས་སྐྱོད་མའི་སྐྱུ་ཐབས་

#

Rdo-rje lcags-sgrog-maḥi sgrub-thabs

Vajrasṛṅkhalāsādhana

金剛鐵索成就法

Kim Cương Thiết Tác Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Malava)

དོ་རྩེ་ས་གསུམ་དུ་རྒྱ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ {དོ་རྩེ་ས་གསུམ་དུ་རྒྱ་བ་}

{rdo rje sa gsum du rgyu ba}
Rdo-rje sa gsum-du rgyu-ba shes-bya-baḥi rtog-paḥi rgyal-po
Vajrabhūmitricaraṇarājakalpa-nāma
三金剛地遊行儀軌王
Tam Kim Cương Địa Du Hành Nghi Quỹ Vương
(Tib. Ra-byid lo-tsa-ba)(Ind. Kumāravajra)

དོ་རྩེ་སེམས་དཔའ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག། {དོ་རྩེ་སེམས་དཔའ་མཚོད་པའི་ཚོ་ག།}

{rdo rje sems dpa' mchod pa'i cho ga}
Rdo-rje-sems-dpaḥ mchod-paḥi cho-ga
Vajrasattvapūjāvidhi
金剛薩埵供養儀軌
Kim Cương Tát-đỏa Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quỹ
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po-pa)

དོ་རྩེ་སེམས་དཔའ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུ་པའི་ཐབས།

Rdo-rje-sems-dpaḥ ḥbyuñ-ba shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs
Vajrasattvodaya-nāma-sādhana
金剛薩埵出現成就法
Kim Cương Tát-đỏa Xuất Hiện Thành Tựu Pháp
(Tib. Rma dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subuddhaśrīśānti)

དོ་རྩེ་སེམས་དཔའ་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

Rdo rje sems dpa' rjes su dran pa'i cho ga zhes bya ba

Vajrasattvānūsmṛti-nāma-vidhi
吉祥金剛薩埵隨念儀軌
Cát Tường Kim Cương Tát-đỏa Tùy Niệm Nghi Quỹ
(san au Thu bo Rajahati)

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་རླུ་འབྲུལ་དྲ་བ་གསང་བ་ཐབས་ཅད་ཀྱི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད

#

Rdo-rje sems-dpaḥi sgyu-ḥphrul dra-ba gsañ-ba thams-cad-gyi me-loñ shes-bya-baḥi rgyud

Vajrasattvamāyājālaguhyasarvādarśa-nāma-tantra

金剛薩埵幻網一切秘密鏡怛特羅

Kim Cương Tát-đỏa Huyền Vông Nhất Thiết Bí Mật Kính Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་རླུ་ཐབས

#

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs

(Vajrasattvopayika)

金剛薩埵成就法

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra) / (Tib. Ye-śes, Gñan bsod-nams) / (Tib. Rma dge-baḥi

blo-gros)(Ind. Subuddhaśrīsānti)

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་རླུ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Rdo rje sems dpa'i sgrub thabs kyi 'grel pa

#

Vajrasattvasādhananibandha

金剛薩埵成就法釋

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp Thích

(san au Lilavajrapada)(tib tr Rin chen grub)

དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་རླུ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {དོ་རྗེ་སེམས་དཔའི་རླུ་ཐབས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub thabs kyi 'grel pa}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs-kyi ḥgrel-pa

Vajrasattvasādhananibandha

金剛薩埵成就法釋

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tựu Pháp Thích

(Tib. Rin-chen-grub)

དོ་རྩེ་སེམས་དཔའི་རླུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྩེ་སེམས་དཔའི་རླུབ་ཐབས་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub thabs}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajrasattvasādhana-nāma

金剛薩埵成就法

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp

(Tib. Klog-skya gshon-nu dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Editor. Dīpaṃkararakṣita, Ba-ri) / (Tib.

Brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Upadhaśrīvajraśīla)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

དོ་རྩེ་སེམས་དཔའི་རླུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་བཤད་པ་ {དོ་རྩེ་སེམས་དཔའི་རླུབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་བཤད་པ་}

{rdo rje sems dpa'i sgrub pa'i thabs kyi bshad pa}

Rdo-rje-sems-dpaḥi sgrub-paḥi thabs-kyi bśad-pa

Vajrasattvasādhanavyākhyā

金剛薩埵成就法釋

Kim Cương Tát-đỏa Thành Tụu Pháp Thích

(Tib. Khams-pa ba-ri)(Ind. Dīpaṃkararakṣita)

དོ་རྩེ་སེམས་མ་བདེ་བའི་རླུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྩེ་སེམས་མ་བདེ་བའི་རླུབ་ཐབས་}

{rdo rje sems ma bde ba'i sgrub thabs}

Rdo-rje sems-ma bde-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Vajracārcikāsādhana-nāma

金剛心樂成就法

Kim Cương Tâm Lạc Thành Tụu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

དོ་རྩེ་སྐར་མདའི་མན་ངག།

#

Rdo-rje skar-mdaḥi man-ṅag

(Vajrolkopadeśa)

金剛流星優波提舍 / 金剛隕星優波提舍

Kim Cương Lưu Tinh Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] / Kim Cương Viên Tinh Luận Nghị

#

རྫོང་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {རྫོང་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{rdo rje sgröl ma'i sgrub thabs}

Rdo-rje sgröl-maḥi sgrub-thabs

Vajratārāsādhana

金剛多羅母成就法

Kim Cương Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dgra-bcom)(Ind. Buddhaśrījñāna, Śākyaśrībhadra)

རྫོང་རྒྱལ་པོ་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་

Rdo rje snying po rgyan gyi rgyud

#

Vajrahṛdayālamkāra-tantra

吉祥金剛心莊嚴本續

Cát Tường Kim Cương Tâm Trang Nghiêm Bốn Tục

(tib tr Kamalagupta, Mnga' bdag lha ye shes rgyal mtshan)

རྫོང་རྒྱལ་པོ་རྫོང་ལྷེ་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Rdo-rje sñiñ-po rdo-rje lce-ḥbar-ba shes-bya-baḥi gzuñs

Vajrahṛdayavajrajihvānala-nāma-dhāraṇī

金剛心金剛焰陀羅尼

Kim Cương Tâm Kim Cương Diễm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ska-cog)(Editor. Dar-ma grags)

རྫོང་རྒྱལ་པོའི་རྒྱན་གྱི་རྒྱུད་ཚེན་པོའི་དཀའ་འབྲེལ་

Rdo rje snying po'i rgyan gyi rgyud chen po'i dka' 'grel

#

Vajramaṅḍalālamkāramahātantra-pañjikā

吉祥金剛道場莊嚴大怛特羅細疏

Cát Tường Kim Cương Đạo Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra [Đát-đặc-la] Tế Sớ

(san au Rab tu shi ba'i bshes gnyen) (tib tr Rin chen grub)

དོ་རྗེ་སློབ་དཔོན་གྱི་བྱ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Rdo rje slob dpon gyi bya ba kun las btus pa

#

Vajrācāryakryāsamūccaya

金剛阿闍梨作法集

Kim Cương ācārya [A-xà-lê] Tác Pháp Tập

(san au Avadhuta Srimaj Jagaddarpana)(tib tr Manjusri, Blo gros rgyal mtshan dpal bzang po)

དོ་རྗེ་སློབ་དཔོན་གྱི་བྱ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ།

#

Rdo-rje slob-dpon-gyi bya-ba kun-las-btus-pa

Vajrācāryakryāsamuccaya

金剛阿闍梨作法集

Kim Cương Ātsārya [A-xà-lê] Tác Pháp Tập

(Tib. Blo-gros rgyal-mtshan)(Ind. Mañjuśrī)(Editor. Vajraśrī)

དོ་རྗེ་རྩུང་མཛད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Rdo rje hUng mdzad kyi sgrub pa'i thabs

#

Vajrahūmkārasādhana

金剛吽音成就法

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

དོ་རྗེ་རྩུང་མཛད་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rdo-rje hūm mdsad-kyi sgrub-thabs

Vajrahūmkārasādhana

金剛吽音成就法

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

དོ་རྗེ་རྩྱུ་མཛད་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rdo-rje hūm mdsad-kyi sgrub-paḥi thabs

Vajrahūmkārasādhana

金剛吽音成就法

Kim Cương Hồng Âm Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

དོ་རྗེ་ཨ་ར་ལི་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ། (དོ་རྗེ་ཨ་ར་ལི་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་རྒྱལ་པོ་ཚེན་པོ་)

{rdo rje A ra li zhes bya ba'i rgyud kyi rgyal po chen po}

Rdo-rje ā-ra-li shes-bya-baḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po

Vajrārāli-mahātantrarāja-nāma

金剛阿羅梨怛特羅大王

Kim Cương Arali [A-la-lê] Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Kāyasthāpagayadhara)

དོ་རྗེའི་སྐྱུ་གཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rjeḥi glu gśad-pa shes-bya-ba

Vajragītibhāṣya-nāma

金剛歌舞釋

Kim Cương Ca Vũ Thích

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara)

དོ་རྗེའི་སྐྱུ་བཤད་པ་

Rdo rje'i glu bshad pa

#

Vajragītibhāṣya

金剛歌舞釋

Kim Cương Ca Vũ Thích

(san au Tarinisenā)(tib tr Gayadhara, Sakya ye shes)

རོ་རྗེའི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rdo-rjeḥi glu shes-bya-ba

(Vajra-giṭikā)

金剛歌

Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རོ་རྗེའི་གླུ།

#

Rdo-rjeḥi glu

Vajragīti

金剛歌

Kim Cương Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

རོ་རྗེའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་གྱི་ཚེས་གྱི་ཡི་གེ།

#

Rdo-rjeḥi tiñ-ñe-ḥdsin-gyi chos-kyi yi-ge

#-

金剛三昧法字

Kim Cương Đại Định [Tam-muḥi] Pháp Tự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Śīlendrābodhi)

རོ་རྗེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ།

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa

#

Vajrapadagarbhasaṅgraha

金剛句心集

Kim Cương Cú Tâm Tập

(san au Kasmir Mahapandita Sakyasri)(tib tr Sakyasri, Chos bzan)

དོ་རྩེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {དོ་རྩེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་}

{rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa}

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa zhes bya ba

Vajrapadagarbhasaṃgraha-nāma

金剛句心集

Kim Cương Cú Tâm Tập

(Tib. Dpyal chos-bzañ)(Ind. Śākyaśrī)

དོ་རྩེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འབྲེལ།

#

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa zhes bya ba'i dka' 'grel

Vajrapadagarbhasaṃgraha-nāma-pañjikā

金剛句心集難語釋

Kim Cương Cú Tâm Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpyal chos-bzañ)(Ind. Śākyaśrī)

དོ་རྩེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འབྲེལ་

Rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa'i dka' 'grel

#

Vajrapādasārasaṃgrahapañjikā

金剛句真髓集細疏

Kim Cương Cú Chân Tủy Tập Tế Sớ

(san au Naropada)(tib tr Sakya sri bzang po (Sakyasribhadra), Chos kyi bzang po)

དོ་རྩེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ {དོ་རྩེའི་ཚིག་གི་སྒྲིང་པོ་བསྐྱུས་པའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{rdo rje'i tshig gi snying po bsdus pa'i dka' 'grel}

Rdo-rjeḥi tshig-gi sñiñ-po bsdus-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Vajrapādasārasaṃgrahapañjikā

金剛句心髓集難語釋

Kim Cương Cú Tâm Yếu Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpyal chos-kyi bzañ-po (K))(Ind. Śākyaśrī bzañ-po (K))(Editor. Blo-gros brtan-pa)

དོ་རྗེའི་ཚིག་ཅེས་བྱ་བ། {དོ་རྗེའི་ཚིག་}

{rdo rje'i tshig}

Rdo-rjeḥi tshig ces-bya-ba

Vajrapada-nāma

金剛句

Kim Cương Cú

(Tib. Nag-tsho)(Ind. samantabhadra)(Ind. Vajrapāṇi, Kalyāṇavarma、)(Ind. Vajrapāṇi, Jñānākara)

དོ་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་

Rdo rje'i tshig rnam par dbye ba

#

Vajrapadavibheda

金剛句分別

Kim Cương Cú Phân Biệt

(san au Amoghavajra)(tib tr Grub chen ti phu gsang sngags sdong po, Rdo rje grags pa)

དོ་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {དོ་རྗེའི་ཚིག་རྣམ་པར་དབྱེ་བ་}

{rdo rje'i tshig rnam par dbye ba}

Rdo-rjeḥi tshig rnam-par-dbye-ba shes-bya-ba

Vajrapadavibheda-nāma

金剛句分別

Kim Cương Cú Phân Biệt

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Amoghavajra)

དོ་རྗེའི་རི་རབ་ཆེན་པོའི་རྩེ་མོའི་ཁང་པ་བརྟེན་པའི་གཟུངས་

Rdo rje'i ri rab chen po'i rtse mo'i khang pa brtsegs pa'i gzungs

#

Mahāvajramerūsikharakūṭāgāra

最聖大金剛須彌山頂樓閣陀羅尼 [大金剛妙高山樓閣陀羅尼]

Tối Thánh Đại Kim Cương Tu Di Sơn Đỉnh Lô Cúc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Đại Kim Cương Diệu Cao Sơn Lô Cúc Dhāraṇī [Đà-la-ni])

(tib tr Silendrabodhi, Jnanasiddhi, Ye shes sde)

རྫོང་རྩེ་ལྷོན་ལམ་ {རྫོང་རྩེ་ལྷོན་ལམ་}

{rdo rje'i smon lam}

Rdo-rjeḥi smon-lam

Vajrapraṇidhāna

金剛誓願

Kim Cương Thệ Nguyện

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

རྣ་བའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་དེའི་ནད་གསོ་བའི་ཚོ་ག།

#

Rna-baḥi dbaṅ-po ṅams-pa daṅ deḥi nad gso-baḥi cho-ga / Rna ba'i dbang po nyams pa dang de'i nad gso ba'i cho ga sgra las rnam par rgyal ba shes bya ba

(Ksina-karnendriya-roga-cikitsa-vidhi sabda-vijaya-nāma)

耳根衰弱療養儀軌 / 耳根衰弱並に斯病療養儀軌聲制伏

Nhĩ Căn Suy Nhược Liệu Dưỡng Nghi Quỹ / Nhĩ Căn Suy Nhược Tĩnh Tư Bệnh Liệu Dưỡng Nghi

Quỹ Thanh Chế Phục

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་ཐོས་སྲས་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་}

{rnam thos sras kyi sgrub pa'i thabs}

Rnam-thos-sras-kyi sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Vaiśravaṇasādhana-nāma

毗沙門天成就法

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Thành Tựu Pháp / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ņi-ma rgyal-mtshan)

རྣམ་དབྱེའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རྣམ་དབྱེའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rnam dbye'i tshig le'ur byas pa}

Rnam-dbyeḥi tshig-leḥur-byas-pa

Vibhaktikārikā

轉聲頌

Chuyển Thanh tụng

(Tib. Sa-dbañ bzañ-po, Śoñ-ston blo-gros brtan-pa)

རྣམ་པ་ནི་ཤུས་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པས་བཅོམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་

Rnam pa nyi shus byang chub pa'i rim pas bcom ldan 'das 'jam dpal sgrub pa'i thabs

#

Vimśatyākārābhisambodhikrama-bhagavanmañjūsīsādhana

二十種菩提次第薄伽梵文殊師利成就法

Nhị Thập Chúng Bồ Đề Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu

Pháp

(san au Srimat Somasri)(tib tr Mahajñana, Gshon nu 'od)

རྣམ་པ་ནི་ཤུས་བྱང་ཚུབ་པའི་རིམ་པས་བཅོམ་ལྡན་འདས་འཇམ་དཔལ་རྒྱུབ་པའི་ཐབས་

#

Rnam-pa ñi-śus byañ-chub-paḥi rim-pas bcom-ldan-ḥdas ḥjam-dpal sgrub-paḥi thabs

Vimśatyākārābhisambodhikramabhagavanmañjūsīsādhana

二十種菩提次第薄伽梵文殊師利成就法

Nhị Thập Chúng Bồ-đề Thứ Đệ Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Văn-thù-sư-lợi Thành Tựu

Pháp

(Tib. Gshon-nu ḥod)(Ind. Mahājñāna)

རྣམ་པ་མེད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་ {རྣམ་པ་མེད་པའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rnam pa med pa'i tshig le'ur byas pa}

Rnam-pa med-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Nirākārakārikā

無相頌

Vô Tướng tụng

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

རྣམ་པར་གྲོལ་བའི་ལམ་ལས་སྐྱངས་པའི་ཡོན་ཏན་བསྟན་པ་

Rnam par grol ba'i lam las sbyangs pa'i yon tan bstan pa

#

Vimūktimārge dhūtagūṇanirdeśa

修解脫道功德經

Tu Giải Thoát Đạo Công Đức Kinh
(tib tr Vidyakaraprabha, Dpal brtsegs)

རྣམ་པར་གྲོལ་བའི་ལམ་ལས་སྤྱད་ས་པའི་ཡོན་ཏན་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnam-par-grol-baḥi lam-las sbyaṅs-paḥi yon-tan bstan-pa shes-bya-ba

Vimuktimārgadhautagaṇanirdeśa-nāma

解脫道中修習功德說示經 / 解脫道中頭陀功德說示

Giải Thoát Đạo Trung Tu Tập Công Đức Thuyết Thị Kinh / Giải Thoát Đạo Trung Đầu Đà Công

Đức Thuyết Thị

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraprabha)

རྣམ་པར་བཤད་པ་རིགས་པའི་བཤད་པ

#

Rnam-par-bśad-pa rigs-paḥi bśad-pa

Vyākhyāyuktiṭikā

解說如理疏

Giải Thuyết Như Lí Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-
drarakṣita)

རྣམ་པར་བཤད་པ་རིགས་པའི་མདོ་སྡེའི་དུས་བབ་བརྒྱ

#

Rnam-par bśad-pa rigs-paḥi mdo-sdeḥi dum-bu brgya

Vyākhyāyuktiśūtrakhaṇḍaśata

解說如理經壹百品

Giải Thuyết Như Lí Kinh Nhất Bách Phẩm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva
、 Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)

རྣམ་པར་བཤད་པའི་རིགས་པ

#

Rnam-par bśad-paḥi rigs-pa

Vyākhyāyukti

解說如理

Giải Thuyết Như Lí

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva
、 Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-
drarakṣita)

རྣམ་པར་མི་རྟོག་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ།

#

Rnam-par mi-rtog-paḥi rab-tu-byed-pa

Nirvikalpaprakaraṇa

無分別論

Vô Phân Biệt Luận

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)

རྣམ་པར་མི་རྟོག་པར་འཇུག་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་པ་

Rnam par mi rtog par 'jug pa'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa

#

Avikalpapraveśadhāraṇīṭika

聖入無分別陀羅尼廣釋

Thánh Nhập Vô Phân Biệt Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Thích

(san au Kamalasila)(tib tr Jinamitra, Danasila, Dpal brtsegs raksita)

རྣམ་པར་རིག་པ་ཙམ་ཉིད་དུ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྣམ་པར་རིག་པ་ཙམ་ཉིད་དུ་གྲུབ་པ་}

{rnam par rig pa tsam nyid du grub pa}

Rnam-par rig-pa-tsam-ñid-du grub-pa shes-bya-ba

Vijñaptimātratāsiddhi-nāma

唯識性成就

Duy Thức Tính Thành Tựu

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Śāntabhadra (N))(Editor. Śāntabhadra, Śes-rab brtsegs)

ནམ་པར་རྒྱལ་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Rnam-par rgyal-maḥi sgrub-paḥi thabs

(Aparajita-sādhana)

能勝母成就法

Năng Thắng Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

Rnam par snang mdzad kyi sgrub pa'i thabs kyi cho ga

#

Śarvakarmavaraṇaviśodhanāmaṇḍala-vidhi

一切業障摧破曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Nghiệp Chương Thanh Tịnh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

#

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཀྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Rnam-par-snañ-mdsad-kyi sgrub-paḥi thabs-kyi cho-ga

(Vairocana-sādhanopayika)

毗盧遮那成就法儀軌

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Thành Tựu Pháp Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

ནམ་པར་སྣང་མཛད་ཚེན་པོ་མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པར་གཏོགས་པའི་མཛོད་པའི་ཚོ་ག།

#

Rnam-par-snañ-mdsad chen-po mñon-par-byañ-chub-par gtogs-paḥi mchod-paḥi cho-ga

Mahāvairocanābhisambodhisambaddhapūjāvidhi

大毗盧遮那現等覺所屬供養儀軌

Đại Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đẳng Giác Sở Chúc Cung Dưỡng [Pūjā] Nghi Quĩ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པ་རྣམ་པར་སྐྱུལ་བ་བྱིན་གྱིས་སློབ་པ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་མདོ་ལྗོངས་
དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་

Rnam par snang mdzad chen po mngon par rdzogs par byang chub pa rnam par sprul pa byin
gyis rlob pa shin tu rgyas pa mdo sde'i dbang po'i rgyal po

#

Mahāvairocanābhisambodhivikūrvitā-dhiṣṭhānavaipūlyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya
大遍照現等覺神變加持廣大經自在王法門〔大毗盧遮那成佛神變加持經〕

Đại Biển Chiếu Hiện Đẳng Giác Thần Biến Gia Trì Quảng Đại Kinh Tự Tại Vương Pháp Môn (Đại
Vairocanā [Tì-lô-già-na] Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh)

(tib tr Silendrabodhi, Dpal brtsegs)

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་ཆེན་པོ་མངོན་པར་རྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པ་རྣམ་པར་སྐྱུལ་བ་བྱིན་གྱིས་སློབ་པ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་མདོ་ལྗོངས་
དབང་པོའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས་

#

Rnam-par-snañ-mdsad chen-po mñon-par-rdsogs-par byañ-chub-pa rnam-par-sprul-ba byin-
gyis-rlob-pa śin-tu rgyas-pa mdo-sdeḥi dbañ-poḥi rgyal-po shes-bya-baḥi chos-kyi rnam-graṅs

Mahāvairocanābhisambodhivikurvitādhiṣṭhānavaipulyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya
大毗盧遮那現等覺神變加持方廣經帝王法門

Đại Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đẳng Giác Thần Biến Gia Trì Phương Quảng Kinh Đế Vương
Pháp Môn

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Śilendrabodhi)

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་མངོན་པར་བརྫོགས་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྐྱུས་པའི་དོན།

#

Rnam-par-snañ-mdsad mñon-par-rdsogs-par-byañ-chub-paḥi rgyud-kyi bsdus-paḥi don
Vairocanābhisambodhitantraṇḍārtha

毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đẳng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śilendrabodhi)

རྣམ་པར་སྣང་མཛད་མངོན་པར་བྱང་ཚུབ་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོའི་འགྲེལ་བཤད།

#

Rnam-par-snañ-mdsad mñon-par-byañ-chub-paḥi rgyud chen-poḥi ḥgrel-bśad
(Vairocanabhisambodhi-tantra-pindartha)

毗盧遮那現等覺大怛特羅註釋 / 毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

Đại Nhật [Tì-lô-giá-na] Hiện Đẳng Giác Đại Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích / Đại Nhật Hiện Đẳng
Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Śīlendrabodhi)(Ind. Gshon-nu dpal)

རྣམ་པར་སྣང་མངོན་མངོན་པར་རྟོགས་པར་བྱང་ཆུབ་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་བསྟུན་པའི་དོན་

Rnam par snang mdzad mngon par rdzogs par byang chub pa'i rgyud kyi bsdus pa'i don

#

Vairocanābhisambodhitantrapinḍartha

毗盧遮那現等覺怛特羅攝義

Vairocanā [Tì-lô-già-na] Hiện Đẳng Giác Tantra [Đát-đặc-la] Nhiếp Nghĩa

(san au Buddhaguhya)(tib tr Silendrabadhi, Dpal brtsegs raksita)

རྣམ་འབྱོར་བསྐྱོན་པ་ལ་འཇུག་པ

#

Rnam-ḥbyor bsgom-pa-la ḥjug-pa

Bhāvanāyogāvatāra

入瑜伽修習

Nhập Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

རྣམ་རྟོག་སྣང་བའི་སྐྱུ་ཞེས་བྱ་བ། {རྣམ་རྟོག་སྣང་བའི་སྐྱུ་}

{rnam rtog spang ba'i glu}

Rnam-rtog span-baḥi glu shes-bya-ba

Vikalpaparihāragītikā-nāma

妄分別斷滅歌

Vọng Phân Biệt Đoạn Diệt Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རྣམ་སྟོན་རྟོགས་པ།

#

Rnam-sras rtogs-pa

#-

毗沙門天儀軌

Vaiśravaṇa [Đa Văn Thiên] Nghi Quỹ / Vaiśra [Tì-sa-môn] Thiên Nghi Quỹ

(Tib. Hphags-pa śes-rab)(Ind. Tejodeva)(Ind. Ñi-ma rgyal-mtshan)

རྣལ་འབྱོར་གསལ་གྱི་སྣོད་པ་གསལ་བ་

Rnal 'byor gsam gyi snying pa gsal ba

#

Triyogahṛdayaprakāśa

三瑜伽心髓授記

Tam Du-già Tâm Yếu Thụ Kí

(san au Manjusrirajakirti)(tib tr Somanatha, Shes rab grags)

རྣལ་འབྱོར་གསུམ་གྱི་སྣོད་པོ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor gsum gyi snying po gsal ba zhes bya ba

Triyogahṛdayaprakāśa-nāma \ triyogahṛdayaprakāśonāma

三瑜伽心髓明

Tam Yoga [Du-già] Tâm Yếu Minh

(Tib. Hbro śes-rab grags)(Ind. Somanātha)

རྣལ་འབྱོར་གྱི་དབང་ལྷན་ཆེན་པོ་སྤྱི་མིའི་གདམས་པ།ལུས་སྦྱིན་པའི་ཚོ་ག།

#

Rnal-ḥbyor-gyi dbaṅ-phyug chen-po śrī-mai-triḥi gdams-pa lus sbyin-paḥi cho-ga

(mahāyogīśvara-śrīmitramnaya-kayadana-vidhi)

大自在瑜祇吉祥梅怛利教訓\ 施身儀軌

Đại Tự Tại Thiên Giả [Du-kì] Cát Tường Di-Lặc Giáo Huấn Thí Thân Nghi Quỹ

#

རྣལ་འབྱོར་གྱི་མཚན་ཉིད་གྱི་བདེན་པ་

#

Rnal-ḥbyor-gyi mtshan-ñid-kyi bden-pa

Yogalakṣaṇasatya

瑜伽相真實

Yoga [Du-già] Tướng Chân Thật

(Tib. Hwa-saṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

རྣམ་འབྱོར་གྱི་མཚན་ཉིད་བདེན་པ།

#

Rnal-ḥbyor-gyi mtshan-ñid bden-pa

Yogalakṣaṇasatya

瑜伽相真實

Yoga [Du-già] Tướng Chân Thật

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

རྣམ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་དཔལ་གདན་བཞི་པའི་རླབ་ཐབས་ {རྣམ་འབྱོར་གྱི་རྒྱུད་དཔལ་གདན་བཞི་པའི་རླབ་ཐབས་}

{rnal 'byor gyi rgyud dpal gdan bzhi pa'i sgrub thabs}

Rnal-ḥbyor-gyi rgyud dpal gdan bshi-paḥi sgrub-thabs

Śrīcaturpīṭhayogatantrasādhana

瑜伽怛特羅吉祥四座成就法

Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Tứ Tọa Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

རྣམ་འབྱོར་གྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-gyi rjes-su-ḥbrañ-ba shes-bya-ba

Yogānusāriṇī-nāma-vajrayoginīṭikā

瑜伽隨順

Yoga [Du-già] Tùy Thuận

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་པ།

Rnal 'byor chen po'i rgyud dpal gsang ba 'dus pa'i gtor ma'i cho ga zhes pa

#

Śrīgūhyasamājamahāyogatantrabali-vidhi

大瑜伽怛特羅吉祥秘密集會供物儀軌

Đại Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cung Vật Nghi Quĩ
(san au Santideva)

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་གཏོར་མའི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal gsañ-ba-ḥdus-paḥi gtor-maḥi cho-ga shes-ba
Śrīguhyasamājamahāyogatantrabalividhi-nāma

大瑜伽怛特羅吉祥秘密集會供物儀軌

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Tập Hội Cúng Dường Nghi Quĩ
(Tib. Ḥgos lo-tsa-ba)(Ind. Śāntadeva)

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་བསྐྱེད་པའི་རིམ་པ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་མདོ་དང་བསྐྱེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal gsañ-ba ḥdus-paḥi bskyed-paḥi rim-pa bsgom-paḥi thabs mdo
dañ bsres-pa shes-bya-ba

Śrīguhyasamājamahāyogatanthropādakramasādhanasūtramelāpaka-nāma

大瑜伽怛特羅吉祥秘密會生起次第修習法經合集

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Hội Sinh Khởi Thứ Đệ Tu Tập Pháp Kinh
Hợp Tập
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasribhadra)

རྣམ་འབྱོར་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་གསང་བ་འདུས་པའི་སྐྱེད་པའི་རིམ་པ་བསྐྱོམ་པའི་ཐབས་མདོ་དང་བསྐྱེལ་བ་

Rnal 'byor chen po'i rgyud dpal gsang ba 'dus pa'i skyed pa'i rim pa bsgom pa'i thabs mdo dang
bsreg pa

#

Śrīguhyasamājamahāyogatanthropāda-kramasādhanasūtramelāpaka

大瑜伽怛特羅吉祥秘密會生起次第修習法經合集

Đại Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Bí Mật Hội Sinh Khởi Thứ Đệ Tu Tập Pháp Kinh Hợp
Tập
(san au Nagarjuna)(tib tr Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

རྣམ་འགྲུབ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྩོམ་མཛོན་པར་བརྗོད་པ་རྒྱུད་ཐམས་ཅད་ཀྱི་སྐྱོང་པོ་གསང་བ་རྣམ་པར་བྱ་བ་ཞེས་
བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal rdo-rje phreñ-ba mñon-par brjod-pa rgyud thams-cad-kyi
sñiñ-po gsañ-ba rnam-par phy-e-ba shes-bya-ba

Śrī-vajramālābhīdhānāmahāyogatantra-sarvatāntrahrdayarahasyavibhaṅga-nāma

現誦大瑜伽怛特羅吉祥金剛鬘一切怛特羅心髓秘密分別

Hiện Tụng Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Kim Cương Man Nhất Thiết Tantra
[Đát-đặc-la] Tâm Yếu Bí Mật Phân Biệt

(Tib. Shi-baḥi ḥod)(Ind. Sujanaśrījñāna)

རྣམ་འགྲུབ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྩོམ་མཛོན་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་ཟབ་མའི་དོན་གྱི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ

{རྣམ་འགྲུབ་ཚེན་པོའི་རྒྱུད་དཔལ་རྩོམ་མཛོན་པོའི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་ཟབ་མའི་དོན་གྱི་འགྲེལ་བ་}

{rnal 'byor chen po'i rgyud dpal rdo rje phreng ba'i rgya cher 'grel pa zab mo'i don gyi 'grel pa}

Rnal-ḥbyor chen-poḥi rgyud dpal rdo-rje-phreñ-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa zab-moḥi don-gyi ḥgrel-
pa shes-bya-ba

Śrīvajramālāmahāyogatantraṭīkā-gambhīrārthadīpikā-nāma

大瑜伽怛特羅吉祥金剛鬘廣註深義註釋

Đại Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Cát Tường Kim Cương Man Quảng Chú Thâm Nghĩa Chú
Thích

(Tib. Steñ-pa lo-tsā-ba)(Ind. Alāmkakalaśa)

རྣམ་འགྲུབ་ནམ་མཁའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Rnal-ḥbyor nam-mkhaḥi sgrub-thabs

Yogāmbaṛavidhi

瑜伽虛空成就法

Yoga [Du-già] Hư Không Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)

རྣམ་འགྲུབ་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམས་ཀྱི་རྩོམ་མཁའ་

#

Rnal-ḥbyor-pa thams-cad-kyi de-kho-na-ñid snañ-ba shes-bya-ba rnams-kyi rdo-rjeḥi mgur
Sarvayogatattvāloka-nāma-vikalavajragīti
一切瑜伽真性光全金剛歌
Nhất Thiết Yoga [Du-già] Chân Tính Quang Toàn Kim Cương Ca
(Tib. Dam-pa rgya-gar-ba)

རྣམ་འབྱུང་པ་ཐམས་ཅད་ཀྱི་དེ་ཁོ་ན་ཟིན་སྣང་བ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམས་ཀྱི་དོན་རྗེས་མཁུར་

Rnal 'byor pa thams cad kyi de kho na nid snang ba zhes bya ba rnams kyi rdo rje'i mgur

Sarvayogatattvāloka-nāma-vikala-vajragīti
一切瑜伽真性光名成就金剛歌
Nhất Thiết Du-già Chân Tính Quang Danh Thành Tựu Kim Cương Ca
(san au Rajaputranrsimhaparamasvamin Ratna)(tib tr Rajaputranrsimhaparamasvamin Ratna)

རྣམ་འབྱུང་པ་རང་གི་སེམས་མདུད་པ་འགྲོལ་བའི་མན་ངག།

Rnal-ḥbyor-pa rañ-gi sems mdud-pa ḥgrol-baḥi man-ñag
Yogasvacittagranthamocakopadeśa
瑜伽自心結解優波提舍
Yoga [Du-già] TỰ TÂM KẾT GIẢI LUẬN NGHỊ [U'u-ba-đề-xa]
(Tib. Gnubs lo-tsā-ba)

རྣམ་འབྱུང་པའི་རྫོག་པའི་གོགས་སེལ་བ་

Rnal 'byor pa'i rtog pa'i gegs sel ba

Yogikalpavighnanibarhaṇa
瑜伽分別障除滅
Du-già Phân Biệt Chương Trừ Diệt
(san au Buddhaguhya)

རྣམ་འབྱུང་པའི་རྫོག་པའི་གོགས་སེལ་ཞེས་བྱ་བ།

Rnal-ḥbyor-paḥi rtog-paḥi gegs sel-shes-bya-ba

(Yogikalpa-vighna-nibarhana-nāma)

瑜伽分別障除滅

Yoga [Du-già] Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Sāntabhadra)

རྣམ་འབྱུང་པའི་རྫོགས་པའི་གོགས་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {རྣམ་འབྱུང་པའི་རྫོགས་པའི་གོགས་སེལ་བ་}

{rnal 'byor pa'i rtogs pa'i gegs sel ba}

Rnal-ḥbyor-paḥi rtogs-paḥi gegs sel-ba shes-bya-ba

Yogikalpavighnanibarhaṇa-nāma?

瑜祇分別障除滅

Thiền Giả [Du-ki] Phân Biệt Chương Trừ Diệt

(Tib. Hwa-saṅ zab-mo、Rnam-par mi-rtog-pa)

རྣམ་འབྱུང་སྤྲ་ས་རའི་གླུ།

#

Rnal-ḥbyor pra-sa-raḥi glu

(Yogi-prasara-giṭikā)

瑜祇鉢羅差羅歌

Thiền Giả [Du-ki] Bát-la-sai-la Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རྣམ་འབྱུང་པ་དང་རྣམ་འབྱུང་མ་རྣམས་ལ་བྱུན་མོང་མ་ཡིན་པའི་དོན་ལ་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Rnal-ḥbyor-pha dan rnal-ḥbyor-ma rnam-la thun-moṅ-ma-yin-paḥi don-la gdams-pa shes-bya-ba

Yogayoginyasādhāraṇāpadeśa-nāma

瑜伽瑜祇母不共義教訓

Yoga [Du-già] Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Bất Cộng Nghĩa Giáo Huấn

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-ndsad ye-sés)

རྣམ་འབྱུང་བདུན་གྱི་ལམ་རྣམ་པར་ངེས་པ་

Rnal 'byor bdun gyi lam rnam par nges pa

#

Śaptayogamārgaviniścaya

吉祥七瑜伽道決定

Cát Tường Thất Du-già Đạo Quyết Định

(san au Sri Jaganmitrananda)(tib tr Sri Jagadmitra ananda, Khro phub)

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་ཉམས་ལེན་གྱི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor-bshiḥi ṅams-len-gyi thabs shes-bya-ba

Caturyogabhāvanā-nāma

四瑜伽觀念法

Tứ Yoga [Du-già] Quán Niệm Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་

Rnal 'byor bzhi'i de kho na nyid ces bya ba rang byin gyis brdab pa'i man ngag

#

Śvādhiṣṭhānacatūryogatattvopadeśa

四瑜伽真性名自身加持優波提舍

Tứ Du-già Chân Tính Danh Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(san au Sridhara)(tib tr Darpanacarya, Glo bo lo tsa ba)

རྣལ་འབྱོར་བཞིའི་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་རང་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པའི་མན་ངག་

#

Rnal-ḥbyor bshiḥi de-kho-na-ñid ces-bya-ba rañ byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag

Svādhiṣṭhānacaturyogatattvopadeśa-nāma

四瑜伽真性自身加持優波提舍

Tứ Yoga [Du-già] Chân Tính Tự Thân Gia Trì Luận Nghị [U-ba-đề-xa]

(Tib. Glo-bo lotsāba)(Ind. Darapañcārya)

རྣལ་འབྱོར་བསྐྱེས་པ་ལ་འཇུག་པ་

Rnal 'byor bsgom pa la 'jug pa

#

Bhāvanāyogāvatāra

瑜伽修習道

Du-già Tu Tập Đạo

(san au Jnanagarbha)

རྣམ་འབྱོར་བསྐྱོན་པའི་ལམ་ {རྣམ་འབྱོར་བསྐྱོན་པའི་ལམ་}

{rnal 'byor bsgom pa'i lam}

Rnal-ḥbyor bsgom-paḥi lam

Yogabhāvanāmārga

瑜伽修習道

Yoga [Du-già] Tu Tập Đạo

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Lota)

རྣམ་འབྱོར་ལྷ་ན་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འབྲུག་པ་བསྐྱུས་པ་

Rnal 'byor bla na med pa'i rgyud kyi don la 'jug pa bsdus pa

#

Yogānūttaratantārthāvatārasaṁgraha

無上瑜伽怛特羅義入集

Vô Thượng Du-già Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Tập

(san au Sraddhakaravarman)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

རྣམ་འབྱོར་ལྷ་ན་མེད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་ལ་འབྲུག་པ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal-ḥbyor bla-na-med-paḥi rgyud-kyi don-la ḥjug-pa bsdus-pa shes-bya-ba

Yogānūttaratantārthāvatārasaṁgraha-nāma

無上瑜伽怛特羅義入集

Vô Thượng Yoga [Du-già] Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Nhập Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

རྣམ་འབྱོར་མ་ཀུན་ཏུ་སྦྱོད་པའི་བཤད་སྦྱོར།

#

Rnal 'byor ma kun tu spyod pa'i bshad sbyor

Yoginīsamcāryanibandha

瑜祇母普行合說 / 瑜祇母普行註釋

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết / Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phổ Hành Chú Thích
(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Tathāgatarakṣita) / (Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Parahita)

རྣལ་འབྱོར་མ་ཀུན་དུ་སྟོན་པའི་བཤད་སྟོན་

Rnal 'byor ma kun du spyod pa'i bshad sbyor

#

Herūkābhyūdayamahāyoginītantra-rājakatipayākṣarapañjikā ??

瑜祇母普行合說 ??

Du Chi Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết

(san au Tathagataraksita)(tib tr Tathagataraksita, Rin chen grags pa)

རྣལ་འབྱོར་མ་ཀུན་སྟོན་གྱི་འགྲེལ་པ་

Rnal 'byor ma kun spyod kyi 'grel pa

#

Yoginīsameāryanibandha

瑜祇母普行合說

Du Chi Mẫu Phổ Hành Hợp Thuyết

(san au Tathagataraksita)(tib tr Tathagataraksita, Rin chen grags pa)

རྣལ་འབྱོར་མ་བཞིའི་ཁ་སྟོན་གྱི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Rnal-ḥbyor-ma bshiḥi kha-sbyor-gyi rgyud ces-bya-ba

Caturyoginīsampuṭatantra-nāma

四瑜祇母相合怛特羅

Tứ Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tương Hợp Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Chiñs yon-tan ḥbar)

རྣལ་འབྱོར་མའི་ཀུན་དུ་སྟོན་པ་ {རྣལ་འབྱོར་མའི་ཀུན་དུ་སྟོན་པ་}

{rnal 'byor ma'i kun tu spyod pa}

Rnal-ḥbyor-maḥi kun-tu spyod-pa

Yoginīsañcārya

瑜祇母普行

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Phổ Hành

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)

རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་གདན་གཞི་ས་ཞེས་བྱ་བ

#

Rnal-ḥbyor-maḥi rgyud-kyi rgyal-po chen-po dpal gdan-bshi-pa shes-bya-ba

Śrīcatuḥpīṭha-mahāyoginītantrarāja-nāma

瑜祇母怛特羅大王吉祥四座

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Cát Tường Tứ Tọa

(Tib. Ḥgos khug-pa lhas-btsas)(Ind. Gayadhara)

རྣལ་འབྱོར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོ་དབལ་གདན་གཞི་ས་

Rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po chen po dpal gdan bzhi pa

#

Śrīcatuḥpīṭhamahāyoginītantrāja

修習母大本續王吉祥四位本續

Tu Tập Mẫu Đại Bản Tục Vương Cát Tường Tứ Vị Bốn Tục

(tib tr Gayadhara, 'gos khug pa lhas btsas)

རྣལ་འབྱོར་མའི་རླབ་པའི་ཐབས་ {རྣལ་འབྱོར་མའི་རླབ་པའི་ཐབས་}

{rnal 'byor ma'i sgrub pa'i thabs}

Rnal-ḥbyor-maḥi sgrub-paḥi thabs

Vajrayoginīsādhana (same name)

瑜祇母成就法

Thiền Giả [Du-ki] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Ye-śes rdo-rje)

རྣལ་འབྱོར་ཡན་ལག་དྲུག་གི་བརྗོད་བྱང་ཡོན་ཏན་གྱིས་འགོངས་ས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor yan lag drug gi brjed byang yon tan gyis 'gengs pa zhes bya ba

Guṇapūrṇi-nāma-ṣaḍaṅgayogaṭippanī

六支瑜伽備忘功德圓滿

Lục Chi Yoga [Du-già] Bị Vong Công Đức Viên Mãn

(Tib. Mi mñan bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Bla-gros brtan-pa)(Ind. Śrībībhūticandra)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

རྣལ་འབྱོར་ཡན་ལག་དྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rnal 'byor yan lag drug pa zhes bya ba

Yogaṣaḍaṅga-nāma \ yogaṣaḍaṅgaṁnāma

六支瑜伽

Lục Chi Yoga [Du-già]

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Samantaśrī)(Ind. Śabari dbañ-phyug)

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་

Rnal 'byor la 'jug pa

#

Yogāvatāra

入瑜伽

Nhập Du-già

(san au Dinnaga)(tib tr Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་ {རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པ་}

{rnal 'byor la 'jug pa}

Rnal-ḥbyor-la ḥjug-pa

Yogāvatāra

入瑜伽

Nhập Yoga [Du-già]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā)

རྣལ་འབྱོར་ལ་འཇུག་པའི་མན་ངག་

Rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag

#

Yogāvatāropadeśa

入瑜伽優波提舍

Nhập Du-già Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(san au Dharmendra)(tib tr Jarandana, Rin chen bzang po)

རྣམ་འབྱོར་ལ་འབྲུག་པའི་མན་ངག་ {རྣམ་འབྱོར་ལ་འབྲུག་པའི་མན་ངག་}

{rnal 'byor la 'jug pa'i man ngag}

Rnal-ḥbyor-la ḥjug-paḥi man-ñag

Yogāvatāropadeśa?

入瑜伽優波提舍

Nhập Yoga [Du-già] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. jaradāna)

རྣམ་འབྱོར་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མ་ཞེས་བྲལ་བ། {རྣམ་འབྱོར་ལམ་གྱི་སྒྲོན་མ་}

{rnal 'byor lam gyi sgron ma}

Rnal-ḥbyor-lam-gyi sgron-ma shes-bya-ba

Yogapathapradīpa-nāma

瑜伽道燈

Yoga [Du-già] Đạo Đăng

(Tib. Oñ-po lo-tsā-ba)(Ind. Jñānaguhya)

རྣམ་འབྱོར་སྒྲོན་མ་ལ་འབྲུག་པ

#

Rnal-ḥbyor sgom-pa-la ḥjug-pa

Bhāvanāyogāvatāra

入瑜伽修習

Nhập Yoga [Du-già] Tu Tập

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

རྣམ་འབྱོར་སྒྲོན་མ་པའི་ལམ

#

Rnal-ḥbyor sgom-paḥi lam

Yagabhāvanāpatha

瑜伽修習道

Yoga [Du-già] Tu Tập Đạo

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་པོ།

#

Rnal-ḥbyor sñiñ-po

Yogasāra

瑜伽心髓

Yoga [Du-già] Tâm Yếu

(Tib. Byams-pa)(Ind. Śrījaganmitra)

རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་བསྐྱོན་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བསྟན་པ།

{རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་བསྐྱོན་པའི་དོན་མདོར་བསྐྱུས་ཏེ་བསྟན་པ་}

{rnal 'byor spyod pa'i bsgom pa'i don mdor bsdus te bstan pa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi bsgom-paḥi don mdor-bsdus te bstan-pa

Yogacaryābhāvanārthasamāsanirdeśa?

瑜伽行修習義略攝說示

Yoga [Du-già] Hành Tu Tập Nghĩa Lược Nhiếp Thuyết Thi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ལུགས་ངེས་པའི་དོན་ལ་ཇི་བཞིན་སྐྱོན་ཐབས་ཀྱི་སྐྱོན་མ།

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi lugs ñes-paḥi don-la ji-bshin sgom thabs-kyi sgron-ma

#-

瑜伽行法了義如實觀法燈

Yoga [Du-già] Hành Pháp Liễu Nghĩa Như Thật Quán Pháp Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་ {རྣལ་འབྱོར་སྐྱོད་པའི་ས་}

{rnal 'byor spyod pa'i sa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa

Yogacaryābhūmi

瑜伽行地

Yoga [Du-già] Hành Địa

(Tib. Lce bkra-śis)(Ind. municandra)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་སྐྱེས་ལྷན་པར་གཏན་ལ་དབབ་བ་བསྐྱེད་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par gtan la dbab pa bsdu ba

#

Yogacaryābhūmiviniścayasamgraha

瑜伽行地攝決擇

Du-già Hành Địa Nhiếp Quyết Trạch

(san au Asanga)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་སྐྱེས་ལྷན་པར་གཏན་ལ་དབབ་བ་བསྐྱེད་བ་

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa rnam-par gtan-la dbab-ba bsdu-ba

Yogacaryābhūmiviniścayasamgraha?

瑜伽行地攝決擇

Yoga [Du-già] Hành Địa Nhiếp Quyết Trạch

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་སྐྱེས་ལྷན་པར་བཤད་བ་

Rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par bshad pa

#

Yogacaryābhūmivyākhyā

瑜伽行地解說

Du-già Hành Địa Giải Thuyết

#

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་སྐྱེས་ལྷན་པར་བཤད་བ་ {རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་སྐྱེས་ལྷན་པར་བཤད་བ་}

{rnal 'byor spyod pa'i sa rnam par bshad pa}

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa rnam-par bśad-pa

Yogacaryābhūmivyākhyā

瑜伽行地解說

Yoga [Du-già] Hành Địa Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྐྱུ་བ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las gshi bsdu-ba

Yogacaryābhūmau vastusaṅgraha?

瑜伽行地中攝本事

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Bốn Sự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་གཞི་བསྐྱུ་བ

Rnal 'byor spyod pa'i sa las gzhi bsdu ba

#

Yogacaryābhūmaū vastūsaṅgraha

瑜伽行地中攝本事

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Bốn Sự

(san au Asanga)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་ཉན་ཐོས་གྱི་ས

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las ñan-thos-kyi sa

Yogacaryābhūmau śrāvakahūmi?

瑜伽行地中聲聞地

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Thanh Văn Địa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

རྣལ་འབྱོར་སྦྱོང་པའི་ས་ལས་ཉན་ཐོས་གྱི་ས

Rnal 'byor spyod pa'i sa las nyan thos kyi sa

#

Yogacaryābhūmaū śrāvakahūmi

瑜伽行地中聲聞地

Du-già Hành Địa Trung Thanh Văn Địa

(san au Asanga)

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Rnal-'byor spyod-pa'i sa-las byañ-chub-sems-dpa'i rnam-par bśad-pa

Yogacaryābhūmau bodhisattvabhūmivyākhyā

瑜伽行地中菩薩地解說

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Bò-tát Địa Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Śāntibhadra (N))

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའི་ས

#

Rnal-'byor spyod-pa'i sa-las byañ-chub-sems-dpa'i sa

Yogacaryābhūmau bodhisattvabhūmi?

瑜伽行地中菩薩地

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Bò-tát Địa

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)(Ind. Prajñāvarma)

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའི་ས

Rnal 'byor spyod pa'i sa las byang chub sems dpa'i sa

#

Yogacaryābhūmaū bodhisattvabhūmi

瑜伽行地中菩薩地

Du-già Hành Địa Trung Bò-tát Địa

(san au Asanga)(tin tr Prajnavarman, Ye shes sde, etc.)

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

Rnal 'byor spyod pa'i sa las byang chub sems dpa'i sa'i rnam par bśhad pa

#

Yogacaryābhūmaū bodhisattvabhūmi-vyākhyā

瑜伽行地中菩薩地解說

Du-già Hành Địa Trung Bò-tát Địa Giải Thuyết

(san au Sagaramegha)(tib tr Santibhadra, Tshul khrims rgyal ba)

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་འདུལ་བ་བསྟུང་

Rnal 'byor spyod pa'i sa las 'dul ba bsdu da

#

Yogacaryābhūmaū vinayasaṃgraha

瑜伽行地中攝律

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Luật

(san au Asanga)

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་འདུལ་བསྟུང་བ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las ḥdul-ba bsdu-ba

Yogacaryābhūmau vinayasaṃgraha?

瑜伽分中調伏事

Yoga [Du-già] Phân Trung Điều Phục Sự

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་རྣམ་གྲངས་བསྟུང་བ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las rnam-graṅs bsdu-ba

Yogacaryābhūmau paryāyasaṃgraha?

瑜伽行地中攝異門

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Dị Môn

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Jinamitra)

ནལ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་རྣམ་གྲནས་བསྟུང་བ

Rnal 'byor spyod pa'i sa las rnam grans bsdu ba

#

Yogacaryābhūmaū paryayasaṃgraha

瑜伽行地中攝異門

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Dị Môn

(san au Asanga)

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པ་བསྟུ་བ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sa-las rnam-par bśad-pa bsdu-ba

Yogacaryābhūmau vivaraṇasaṃgraha?

瑜伽行地中攝解說

Yoga [Du-già] Hành Địa Trung Nhiếp Giải Thuyết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma, Surendrabodhi)

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་ས་ལས་རྣམ་པར་བཤད་པ་བསྟུ་བ

Rnal 'byor spyod pa'i sa las rnam par bshad pa bsdu ba

#

Yogacaryābhūmaū vivaraṇasaṃgra

瑜伽行地中攝釋分

Du-già Hành Địa Trung Nhiếp Thích Phân

(san au Asanga) (tib tr Prajnavarman, Surendrabodhi, Ye shes sde, Klu'i rgyal mtshan)

རྣམ་འབྱོར་སྣོད་པའི་སློམ་པའི་དོན་མདོར་བསྟུས་ཏེ་བསྟན་པ

#

Rnal-ḥbyor spyod-paḥi sgom-paḥi don mdor-bsdus te bstan-pa

Yogacaryābhāvanārthasamāsanirdeśa?

瑜伽行修習義略攝說示

Yoga [Du-già] Hành Tu Tập Nghĩa Lược Nhiếp Thuyết Thi

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

མ་བྱ་ཚེན་པོ་ལས་གསུངས་པའི་སློན་ལམ་དང་བདེན་ཚིག

#

Rma-bya chen-mo-las gsuñs-paḥi smon-lam dan bden-tshig

Mahāmāyūrībhāṣitapraṇidhānasatyavākhyā?

大孔雀經所說誓願文吉祥句

Đại Khổng Tước Kinh Sở Thuyết Thệ Nguyệt Văn Cát Tường Cú

(Tib. Nags-kyi rin-chen, Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

མ་བྱ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rma bya chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāmāyūrīsādhana

大孔雀母成就法

Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Mahamayuri-sadhana)

མ་བྱ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Rma-bya chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmāyūrīsādhana

大孔雀母成就法

Đại Khổng Tước Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

མ་བྱ་ཚེན་མོའི་སྙིང་པོ་

Rma bya chen mo'i snying po

#

Maitreyapratijñā

聖大孔雀母心

Thánh Đại Khổng Tước Mẫu Tâm

#

མ་འཕྱོར་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་སྐྱེགས་

#

Rma ḥbyor-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs-sñags

#-

傷治愈陀羅尼真言

Thương Trị Dũ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha, Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

མི་ལམ་གྱི་ལྷ་བ་ངན་པ་རྣམ་པར་བསྐྱོད་པ།

#

Rmi-lam-gyi lta-ba ñan-pa rnam-par-bzlog-pa

(Duhsvapna-darsana-vinivāraṇa)

惡夢見摧破

Ác Mộng Kiến Tòì Phá

#

མི་ལམ་ངེས་པར་བསྐྱེད་པ་

Rmi lam nges par bstan pa

#

Śvapnanirdeśa

夢說開示

Mộng Thuyết Khai Thị

#

མི་ལམ་ངེས་པར་བསྐྱེད་པ།

#

Rmi-lam ñes-par bstan-pa

Svapnanirdeśa

夢說開示

Mộng Thuyết Khai Thị

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

མི་ལམ་དྲི་མ་མེད་པ་བསྐྱོད་པ།

#

Rmi-lam dri-ma med-pa bsgom-pa

(Vimala-svapna-bhāvanā)

無垢夢觀念 / 無垢夢修習

Vô Cấu Mộng Quán Niệm

#

མི་ལམ་དྲི་མ་མེད་པའི་བསྐྱོན་པ།

#

Rmi-lam dri-ma med-paḥi bsgom-pa

(Vimala-svapna-bhāvanā)

夢無垢修習

Mộng Vô Cấu Tu Tập

#

མི་ལམ་བརྟག་པ།

#

Rmi-lam brtag-pa

Svapnekṣā (same name tib)

夢觀察

Mộng Quán Sát

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

མི་ལམ་བརྟག་པ།

#

Rmi-lam brtag-pa

Svapnohana (same name tib)

夢分別

Mộng Phân Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

མི་ལམ་བརྟག་པ།

Rmi lam brtag pa

#

Svapnohana

夢分別

Mộng Phân Biệt

(san au Vibhucicandra)(tib tr Vibhucicandra)

མི་ལམ་མཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Rmi-lam mthoñ-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

夢見陀羅尼

Mộng Kiến Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

མི་ལམ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བྱའི་གཏམ་ {མི་ལམ་ཡིད་བཞིན་ལོར་བྱའི་གཏམ་}

{rmi lam yid bzhin nor bu'i gtam}

Rmi-lam yid bshin nor-buḥi gtam

Svapnacintāmaṇiparikathā

夢如意寶珠譚

Mộng Như Ý Bảo Châu Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

མི་ལམ་སྒྲོལ་མའི་སྐྱུ་བབས་ {མི་ལམ་སྒྲོལ་མའི་སྐྱུ་བབས་}

{rmi lam sgrol ma'i sgrub thabs}

Rmi-lam sgrol-maḥi sgrub-thabs

Svapnatārāsādhana

夢多羅母成就法

Mộng Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Sugataśrī)

མི་ལམ་སྟོན་བ།

#

Rmi-lam ston-pa

(Svapna-desaka)

夢說示

Mộng Thuyết Thị

#

ལྷུགས་འཛིན་མཚོལ་བའི་མན་ངག་གི་བསྟོན་པ།

#

Rmugs ḥdsin ḥchol-baḥi man-ñag-gi bstod-pa

Ucchuṣmajambhalopadeśastotra

霧持除穢忿怒尊優波提舍讚

Vu Trì Trừ Uế Phần Nộ Tôn Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Āi-ma sbas-pa (?))

ལྷུགས་འཛིན་འཚོལ་བ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Rmugs 'dzin 'chol ba nag po'i sgrub thabs

#

Kṛṣṇocchūṣmajambhalasādhana

聖黑烏樞瑟摩閻婆羅成就法

Thánh Hắc Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san au Vasuda)(tib tr Sakyasribhadra, Byams pa'i dpal)

ལྷུགས་འཛིན་འཚོལ་བའི་མན་ངག་གི་བསྟོན་པ་

Rmugs 'dzin 'chol ba'i man ngag gi bstod pa

#

Ūcchūsmajambhalopadeśastotra

烏樞瑟摩閻婆羅優波提舍讚

Ūcchūsmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tán

(san au DaSnasrijnana)

ལྷུགས་འཛིན་འཚོལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rmugs ḥdsin ḥchol-baḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Ucchuṣmajambhalasādhana-nāma

霧持除穢忿怒尊成就法

Vu Trì Trừ Uế Phần Nộ Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas sbas-pa)(Ind. Alamkadeva)(Editor. Mahāvibhūticandra, Chag chos-rje dpal)

ཅ་བའི་མཚོད་སྐྱོད་ཆེན་པོའི་རིམ་པ་

Rtsa ba'i mdzod sman chen po'i rim pa

#

Mūlakosaṃgrahāṣadhāvalī

聖根本藏大藥次第

Thánh Căn Bản Tạng Đại Dược Thứ Đệ

(san au Nagarjuna)(tib tr Chos skyong bzang po)

ཅ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྟིང་པོ་འདུས་པ་ངེས་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་བླ་མ་ཅ་བ་ཅ་བའི་འགྲེལ་པ་

Rtsa ba'i rgyud kyi snying po 'dus pa nges par brjod pa'i rgyud bla ma rtsa ba rtsa ba'i 'grel pa

#

Mūlatantraḥṛdayasaṃgrahābhidhānot-taratantramūlamūlavṛtti

根本怛特羅心隨集言說上怛特羅根本根本註釋

Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Tuy Tập Ngôn Thuyết Thược Tantra [Đát-đặc-la] Căn Bản Căn Bản Chú Thích

(san au Suramgavajra) (tib tr 'Phags pa shes rab)

ཅ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་སྟིང་པོ་འདུས་པ་ངེས་པར་བརྗོད་པའི་རྒྱུད་བླ་མ་ཅ་བ་ཅ་བའི་འགྲེལ་པ།

#

Rtsa ba'i rgyud kyi snying po 'dus pa nges par brjod pa'i rgyud bla ma rtsa ba rtsa ba'i 'grel pa

Mūlatantraḥṛdayasaṃgrahābhidhānottratantramūlamūlavṛtti

根本怛特羅心髓集誦說上怛特羅根本根註釋

Căn Bản Tantra [Đát-đặc-la] Tâm Yếu Tập Tụng Thuyết Thược Tantra [Đát-đặc-la] Căn Bản Căn Bản Chú Thích

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Jñānaśrīmitra)

ཅ་བའི་སྤྱད་བའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ།

#

Rtsa-baḥi ltuñ-baḥi rgya-cher ḥgrel-pa

(Mūlāpatti--ika)

根本過失廣註 / 根本過廣註

Căn Bản Quá Thất Quảng Chú / Căn Bản Quảng Chú

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཅུ་བརྟན་ཅིང་གཏན་ལ་འབེབས་པའི་རབ་ཏུ་དབྱེ་བ

#

Rtsa brtag ciñ gtan-la-ḥbebs-paḥi rab-tu-dbye-ba

#-

脈搏觀察處置論

Mạch Bác Quán Sát Xử Trí Luận

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)

ཅུ་རླུང་གི་སློ་ནས་མལ་འབྱོར་གྱི་སྦྱོད་པ་

Rtsa rlung gi sgo nas mal 'byor gyi spyod pa

#

Nāḍībindūdvarayogacaryā

血管風氣門瑜伽行

Huyết Quản Phong Khí Môn Du-già Hành

(sanau Dombipada)

ཅུ་རླུང་གི་སློ་ནས་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྦྱོད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rtsa rluñ-gi sgo-nas rnal-ḥbyor-gyi spyod-pa shes-bya-ba

Nāḍībindudvarayogacaryā-nāma

血管風氣門瑜伽行

Huyết Quản Phong Khí Môn Yoga [Du-già] Hành

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཚོད་པ་བརྟོག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོད་པ་བརྟོག་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{rtsod pa bzlog pa'i tshig le'ur byas pa}

Rtsod-pa bzlog-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

Vigrahavyāvartanīkārikā-nāma

諍迴頌

Tránh Hồi tụng

(Tib. Ska-ba dpal-brtsegs)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Jayānanda(K) 、 Khu mdo-sde ḥbar)

ཚོད་པ་བརྗོད་པའི་འབྲེལ་པ་ {ཚོད་པ་བརྗོད་པའི་འབྲེལ་པ་}

{rtsod pa bzlog pa'i 'grel pa}

Rtsod-pa bzlog-paḥi ḥgrel-pa

Vigrahavyāvartanīṽrtti

諍迴註

Tránh Hồi Chú

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Jñānagarbha)

ཚོད་པའི་འདུས་གྱི་གཏམ་

#

Rtsod-paḥi ḥdus-kyi gtam

Kaliyugaparikathā

鬪諍劫譚

Đấu Tránh Kiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

ཚོད་པའི་འདུས་གྱི་གཏམ་

Rtsod pa'i 'dus kyi gtam

#

Kaliyūgaparikathā

爭鬪時譚

Tranh Đấu Thời Đàm

(san au Matrcea) (tib tr Ajitasribhadra, Sakya 'od)

ཚོད་པའི་རིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Rtsod-paḥi rigs-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Vādanyāya-nāma-prakarāṇa

諍正理論

Tránh Chánh Lí Luận

(Tib. Dge-baḥi glo-gros)(Ind. Jñānaśrībhadra)(Editor. Dīpaṁkara, Dar-ma grags-pa)

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa}

Rtsod-paḥi rigs-paḥi ḥgrel-pa

Vādanyāyaṭīkā

諍正理註

[Tránh] Chánh Lí Chú

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab、Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)(Ind. Kumāraśrībhadra)

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་དོན་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་

Rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa don rnam par 'byed pa

#

Vādanyāvavṛttivipañcitārtha

諍正理註義細說

Tránh Chánh Lí Chú Nghĩa Tế Thuyết

(san au Santiraksita) (tib tr Kumarasribhadra, 'Phags pa shes rab)

ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་དོན་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ཚོད་པའི་རིགས་པའི་འགྲེལ་པ་དོན་རྣམ་པར་འབྲེད་པ་}

{rtsod pa'i rigs pa'i 'grel pa don rnam par 'byed pa}

Rtsod-paḥi rigs-paḥi ḥgrel-pa don rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba

Vādanyāvavṛttivipañcitārtha-nāma

諍正理註細說義

[Tránh] Chánh Lí Chú Tế Thuyết Nghĩa

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab、Ḥbro seṅ-dkar śākya ḥod)(Ind. Kumāraśrībhadra)

རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {རྫོགས་པའི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་ཐོང་བ་}

{rdzogs pa'i rnal 'byor gyi phreng ba}

Rdsogs-paḥi rnal-ḥbyor-gyi phreṅ-ba shes-bya-ba

Niṣpannayogāvalī-nāma

究竟瑜伽鬘

Cúu Cánh Yoga [Du-già] Man

(Tib. Thams-cad-mkhyen-pa)(Editor. Ratnarakṣita、Revendra、Chag-lo śākyaḥi dge-sloṅ)

རྫོགས་པའི་སངས་རྒྱས་ཀྱིས་གསུངས་པའི་སྐུ་གཟུགས་ཀྱི་མཚན་ཉིད་ཀྱི་རྣམ་འགྲེལ་ཞེས་བྱ་བ

#

Rdsogs-paḥi saṅs-rgyas-kyis gsuṅs-paḥi sku-gzugs-kyi mtshan-ñid-kyi rnam-ḥgrel shes-bya-ba

Sambuddhabhāṣitapratibimbakṣaṇavivaraṇa-nāma

正覺佛說示身影像相釋

Chánh Giác Phật Thuyết Thị Thân Ảnh Tượng Tương Thích

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

རླུང་གནས་ནད་ཀྱི་བརྟག་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rluṅ-gnas nad-kyi brtag-pa shes-bya-ba

Vāyusthānarogaparijñāna-nāma

風處症診察

Phong Xử Chứng Chẩn Sát

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རླུང་གི་དེ་ཉིད་ཀྱི་དོ་ཉའི་སྐུ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Rluṅ-gi de-ñid-kyi do-haḥi glu shes-bya-ba

Vāyutatvadohagītikā-nāma

風真性道把歌

Phong Chân Tính Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རླུང་གི་དེ་ཉིད་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག་

Rlung gi de nyid bsgom pa'i man ngag

#

Vāyūtattvabhāvanopadeśa

風真性修習優波提舍

Phong Chân Tính Tu Tập Ưu Ba Đề Xá

(san au Ghoraksa)

རྒྱལ་གྱི་དེ་ཉིད་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Vāyutattvabhāvanā-nāma (same name tib)

風真性修習優波提舍

Phong Chân Tính Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

རྒྱལ་གྱི་དེ་ཉིད་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Rluñ-gi de-ñid bsgom-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Vāyutattvabhāvanopadeśa-nāma (same name tib)

風真性修習優波提舍

Phong Chân Tính Tu Tập Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga

#

Nīlāmbāradharavajrapāṇikalpa

聖青衣金剛手儀軌陀羅尼

Thánh Thanh Y Kim Cương Thủ Nghi Quĩ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Dipamkarasrijnana, Rgya brtson 'grus seng ge)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་ཀྱི་འགྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga zhes bya ba'i gzungs kyi 'grel pa

#

Nīlāmbāradharavajrapāṇividhi-nāma-dhāraṇīṭikā

聖金剛手青衣儀軌名陀羅尼註釋

Thánh Kim Cương Thanh Y Thủ Nghi Quĩ Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chú Thích

(san au Nagarjuna)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rgya brtson seng ge)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྗེ་བོ་ཅན་གྱི་རྒྱུད་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi cho ga rdo rje be con gyi rgyud

#

Vajrapāṇinīlāmbāradhivajrādaṇḍa-tantra

青衣金剛手〔儀軌金剛杖〕本續

Thanh Y Kim Cương Thủ (Nghi Quĩ Kim Cương Trượng) Bản Tục

#

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་དྲེལ་འཁོར་གྱི་སྒོ་ག་ཐམས་ཅད་རྗོགས་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi dkyil 'khor gyi bho ga thams cad rdzogs pa

#

Vajrapāṇinīlāmbāradharasarvamaṇḍalavidhipūrṇa

聖金剛青衣一切曼荼羅儀軌圓滿

Thánh Kim Cương Thanh Y Nhất Thiết Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quĩ Viên Mãn

(san au Nagarjuna)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འབྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs kyi man ngag rgya cher bshad pa'i 'grel pa
#

Nīlāmbāradharavajrapāṇis ādhana ṭīka

聖金剛手青衣成就法優波提舍廣釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quảng Thích

(san au Padmakara)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་ཐབས་ཀྱི་མན་ངག་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པའི་འབྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub thabs kyi man ngag rgya cher bshad pa'i 'grel pa
#

Nīlāmbāradharavajrapāṇisādhana-ṭīkā

聖金剛手青衣成就法優波提舍廣釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Quảng Thích

(san au Nagabodhi)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ་

{ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་གྱི་སྐྱུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ་}

{lag na rdo rje gos sngon po can gyi sgrub pa'i thabs mdor bsdus pa}

Lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can-gyi sgrub-paḥi thabs mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Nīlāmbāradharavajrapāṇisādhanapiṇḍīkṛta-nāma

金剛手青衣成就法略集

Kim Cương Thủ Thanh Y Thành Tựu Pháp Lược Tập

(Tib. Śeḥu vajradeva)(Ind. Devapūrṇamati)(Editor. Chos-kyi bzañ-po)

ལག་ན་དོ་རྗེ་གོས་སྒྲོན་པོ་ཅན་དྲག་པོ་གསུམ་འདུལ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་གྱི་འབྲེལ་པ་

Lag na rdo rje gos sngon po can drag po gsum 'dul zhes bya ba'i rgyud kyi 'grel pa
#

Nīlāmbāradharavajrapāṇirūdravinīta tantravṛtti

聖金剛手青衣三忿怒調伏怛特羅註釋

Thánh Kim Cương Thủ Thanh Y Tam Phần Nội Điều Phục Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Dịch
(san au Ajapalipada)(tib tr Devapurnamati, Chos kyi bzang po)

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ།

#

Lag-na rdo-rje gos-sñon-po-can shes-bya-baḥi rgya-cher-bśad-pa

Vajrapāṇinilāambaradhara-nāma-tantra-tīkā

金剛手青衣廣釋

Kim Cương Thủ Thanh Y Quảng Thích

(Tib. Glan chuñ dar-ma tshul-khrims)(Ind. Zla-ba bzañ-po)(Ind. Guhyarūpa)

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དོ་རྩེ་གདེངས་པའི་རྒྱུད་ཁམས་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དོ་རྩེ་གདེངས་པའི་རྒྱུད་ཁམས་གསུམ་ལས་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་}

{lag na rdo rje gos sngon po can rdo rje gdengs pa'i rgyud khams gsum las rnam par rgyal ba}

Lag-na-rdo-rje gos-sñon-po-can rdo-rje gdeñs-paḥi rgyud khams gsum-las rnam-par rgyal-ba

shes-bya-ba

Nilāambaradharavajrapāṇivajraphaṇaka-tantratrilokavijaya-nāma

青衣金剛手揮動金剛怛特羅三界勝

Thanh Y Kim Cương Thủ Huy Động Kim Cương Tantra [Đát-đặc-la] Tam Giới Thắng

(Tib. Chos-kyi dbaṅ-phyag)(Ind. Aḍayaśrīmati)

ལག་ན་དོ་རྩེ་གོས་སྟོན་པོ་ཅན་དོ་རྩེ་ས་འོག་

Lag na rdo rje gos sngon po can rdo rje sa 'og

#

Vajrapāṇinilāambaradharavajrapātāla

聖者青衣金剛手金剛地內本續

Thánh Giả Thanh Y Kim Cương Thủ Kim Cương Địa Nội Bản Tục

(tib tr Dipamkara, Bya'i gdong pa can)

ལག་ན་དོ་རྩེ་བཅུ་འཛིན་པོ་

Lag na rdo rje bcu'i snying po

#

Daśavajrapāṇihṛdaya

聖者金剛手十種心藏陀羅尼

Thánh Giả Kim Cương Thủ Thập Chung Tâm Tạng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Arya-dasa-vajrapanina-hrdaya)

ལག་ན་རྩོ་རྩེ་ལྷེ་དབབ་ཀྱི་སྣོན་འགྲོའི་ལག་ལེན་རྣམ་འབྱོར་སྦྱོང་ལམ་བརྒྱད་པ།

#

Lag-na-rdo-rje lce-dbab-kyi sñon-ḡgroḡi lag-len rnal-ḡbyor spyod-lam brgyad-pa

#-

金剛手火焰前修作法八瑜伽行道

Kim Cương Thủ Hỏa Diễm Tiền Tu Tác Pháp Bát Yoga [Du-già] Hành Đạo

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

ལག་པའི་མཚོད་པ

#

Lag-paḡi mchod-pa

#-

手供養

Thủ Cung Dưỡng

(Tib. Khu-ne-co)(Ind. Dīpaṁkaraśrījñāna)(Ind. Nāg-gi dbaṅ-phyug klog-skyā lo-tṣā-ba) / (Tib.

Chos-kyi ṣes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

ལག་པའི་ཚད་ཀྱི་འབྲེལ་པ

#

Lag-paḡi tshad-kyi ḡgrel-pa

Hastavākavṛtti

手量註

Thủ Lượng Chú

(Tib. Dpal-ḡbyor sñiṅ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

ལག་བཟངས་ཀྱིས་ལྷུས་པའི་མདོ་ལས་བྱུང་བའི་སྣོན་ལམ་

Lag bzangs kyis zhus pa'i mdo las byung ba'i smon lam

#

Sūbāhūparipṛcchāsūtrodbhavapra-ṇidhāna

聖賢臂請問經所出誓願

Thánh Hiền Tí Vấn Kinh Sở Xuất Thệ Nguyện

#

ལན་ཆགས་དང་བྲལ་བར་བྱེད་པ་གཏོར་མའི་ལས་དཔག་བསམ་གྱི་ཚྭ་པོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lan chags dañ-bral-bar-byed-pa gtor-maḥi las dpag-bsam-gyi sdoñ-po shes-bya-ba

(Durdaiva-parihara-bali-karman kalpadruma-nāma)

災害遠離供物業如意樹

Tai Hại Viễn Li Cúng Dường Nghiệp Như Ý Thụ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལམ་གྱི་མཐའ་བཅོ་བརྒྱད་པའི་མན་ངག།

#

Lam-gyi mthaḥ bco-brgyad-paḥi man-ṅag

(As-adasa-karmantopadeśa)

十八道邊優波提舍

Thập Bát Đạo Biên Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Spu-rañs bsod-nams blo-gros)

ལམ་གྱི་རབ་དུ་བྱ་བ།

#

Lam-gyi rab-tu-bya-ba

#-

道所作

Đạo Sở Tác

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Ḥjigs-byed lha)

ལམ་ཚེན་པོའ་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lam chen-poḥi sgrub-thabs

(mahāmarga-sādhana)

大道成就法

Đại Đạo Thành Tựu Pháp

#

ལམ་འབྲས་བུ་དང་བཅས་པའི་རྩ་བ་དོན་རྗེའི་ཚིག་རྒྱུ།

#

Lam ḥbras-bu dañ-bcas-paḥi rtsa-ba rdo-rjeḥi tshig rkan

#-

道果根本金剛句

Đạo Quả Căn Bản Kim Cương Cú

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṽajra)(Ind. Enadeva)

ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་འི་དོ་ཏ་མཚོད་ཀྱི་གླུ་

Las kyi gtum mo'i do ha mdzod kyi glu

#

Karmacaṇḍālikādoḥakoṣagīti

業旃陀羅女道把藏歌

Nghiệp Chiên Đà La Nữ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(san au Virupa)

ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་འི་དོ་ཏ་མཚོད་ཀྱི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ། {ལས་ཀྱི་གཏུམ་མོ་འི་དོ་ཏ་མཚོད་ཀྱི་གླུ་}

{las kyi gtum mo'i do ha mdzod kyi glu}

Las-kyi gtum-moḥi do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

Karmacaṇḍālikādoḥakoṣagīti-nāma

業旃陀羅女道把藏歌

Nghiệp Candra [Chiên-đà-la] Nữ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལས་ཀྱི་གཤེན་རྗེའི་མཚོད་པའི་ཚོགས་

#

Las-kyi gśin-rjeḥi mchod-paḥi cho-ga

(Sanucara-karma-yama-pūjā-vidhi)

業閻魔供養儀軌 / 助伴業閻魔供養儀軌

Nghiệp Yama [Diêm-ma] Cung Dưỡng Nghi Quỹ / Trợ Bạn Nghiệp Yama [Diêm-ma] Cung Dưỡng Nghi Quỹ
(Tib. She-sdañ rdo-rje)(Ind. Dārpaṇācārya)

ལས་གྱི་གྲོགས་གྱི་བྱ་བ་

Las-kyi grogs-kyi bya-ba
(Karma-sahayakarana)
業伴法
Nghiệp Bạn Pháp
(Tib. Śes-rab bla-ma)

ལས་གྱི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་གྱི་ཐབས་}

{las kyi thabs}
Las-kyi thabs shes-bya-ba
Karmopāya-nāma
業方便
Nghiệp Phương Tiện
(Tib. Dpañ mañjuśrīvarma)(Ind. Sañs-rgyas gsañ-ba)

ལས་གྱི་ཕག་རྒྱ་བརྟག་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

Las-kyi phyag-rgya brtag-paḥi man-ñag ces-bya-ba
Karmamudrāparīkṣopadeśa-nāma
作法印契分別優波提舍
Tác Pháp Ấn Khế Phân Biệt Luận Nghi [U'u-ba-đề-xa]
(Tib. Hgos lhas-btsas)(Ind. Amoghavajra)

ལས་གྱི་ཕྱག་རྒྱ་བརྟག་པའི་མན་ངག་

Las kyi phyag rgya brtag pa'i man ngag

Karnnamūdrāparīkṣopadeśa
作法印契分別優波提舍

Tác Pháp Ấn Khế Phân Biệt Luận Nghị [U'u-ba-dě-xa]
(san au Amoghavajra)(tib tr Amoghavajra, Lhas btsas)

ལས་ཀྱི་བྱེ་བྲག་བཞི་བརྒྱ་ཙ་གཉིས་བཀོད་པ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་འོད་འབར་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi bye-brag bshi-bcu-rtsa-gñis bkod-pa yid-bshin-nor-bu ḥod ḥbar-ba shes-bya-ba

#-

四十二業差別配列述如意珠放光

Tứ Thập Nhị Nghiệp Sai Biệt Phối Liệt Thuật Như Ý Châu Phóng Quang
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལས་ཀྱི་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་མཐའ་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las kyi mtha' rnam par 'byed pa}

Las-kyi-mthaḥ rnam-par-ḥbyed-pa shes-bya-ba

Karmāntavibhaṅga-nāma

業邊分別

Nghiệp Biên Phân Biệt

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Maṅikaśrījñāna, Devendra)

ལས་ཀྱི་རིམ་པ་སྲུ་ཉིག་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las-kyi rim-pa mu-tig phreñ-ba shes-bya-ba

Karmakrama-nāma-muktikāvalī

業次第真珠鬘

Nghiệp Thứ Đệ Chân Châu Man

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Vīryagupta)

ལས་ཀྱི་རྫོ་རྗེ་གོ་རིའི་སྐྱབ་ཐབས་

Las kyi rdo rje gau ri'i sgrub thabs

#

Karmavajragaūrīsādhana

業白金剛成就法

Nghiệp Bạch Kim Cương Thành Tựu Pháp

#

ལས་ཀྱི་རྩི་བུ་གྱི་སྐྱོབ་པ་ལས་ཀྱི་བྱ་བ་

#

Las-kyi rdo-rje gau-rīḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Karmavajragaurīsādhana-nāma

業白金剛成就法

Nghiệp Bạch Kim Cương Thành Tụ Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāsrījñānakīrti)

ལས་ཀྱི་རྣམ་པར་འགྱུར་བའི་ལས་ཀྱི་གཞུང་

#

Las-kyi rnam-par ḥgyur-ba shes-bya-baḥi chos-kyi-gshuñ

Karmavibhaṅga-nāma-dharmagrantha

業成就經

Nghiệp Thành Tụ Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

ལས་ཀྱི་སྐྱོབ་པ་ལས་ཀྱི་ཅད་རྣམ་པར་འཛོམས་པ་ལས་ཀྱི་བྱ་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གཞི།

#

Las-kyi sgrib-pa thams-cad rnam-par ḥjoms-pa shes-bya-baḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Sarvakarmāvaraṇaviśodhanāmaṇḍalavidhi

一切業障摧破曼荼羅儀軌

Nhất Thiết Nghiệp Chướng Tồi Phá Maṇḍala [Maṇ-ḍa-la] Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ལས་ཀྱི་སྐྱོབ་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བའི་ཚོ་གཞི་བཤད་པ་ལས་ཀྱི་བྱ་བ་ {ལས་ཀྱི་སྐྱོབ་པ་རྣམ་པར་སྐྱོང་བའི་ཚོ་གཞི་བཤད་པ་}

{las kyī sgrib pa rnam par sbyong ba'i cho ga bshad pa}

Las-kyi sgrib-pa rnam-par-sbyoñ-baḥi cho-ga bśad-pa shes-bya-ba

Karmāvaraṇaviśodhanavidhibhāṣya-nāma

業障清淨儀軌疏

Nghiệp Chướng Thanh Tịnh Nghi Quỹ Sớ

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ལས་གདགས་པ

#

Las gdags-pa

Karmaprajñapta

業施設

Nghiệp Thí Thiết

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Prajñāvarma)

ལས་གྲུབ་པའི་གཞུངས

#

Las grub-paḥi gzuñs

#-

業成就陀羅尼

Nghiệp Thành Tụ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

ལས་གྲུབ་པའི་བཤད་པ་ {ལས་གྲུབ་པའི་བཤད་པ་}

{las grub pa'i bshad pa}

Las grub-paḥi bśad-pa

Karmasiddhiṭkā

業成就疏

Nghiệp Thành Tụ Sớ

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Viśuddhasimha, Devendrarakṣita)

ལས་གྲུབ་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་ {ལས་གྲུབ་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ་}

{las grub pa'i rab tu byed pa}

Las grub-paḥi rab-tu-byed-pa

Karmasiddhiprakaraṇa

業成就論

Nghiệp Thành Tụ Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)(Ind. Viśuddhasimha, Sarvajñādeva
、 Deven-drarakṣita)(Editor. Mañjuśrīvarma)(Ind. Viśuddhasimha, Śākyasimha, Deven-
drarakṣita)(Ind. Viśuddhasimha, Devendrarakṣita)(Editor. Dpal brtsegs)

ལས་ཐམས་ཅད་འཇོམས་པའི་ཡེ་ཤེས་འདུས་པའི་ཐོ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Las thams-cad ḥjoms-paḥi ye-śes ḥdus-paḥi tho-ba shes-bya-ba

(Sarvakarma-sudana-Jñāna-samājamudgara-nāma)

一切業破智慧集會錘

Nhất Thiết Nghiệp Phá Trí Huệ Tập Hội Chùy

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལས་དང་ཐོ་བའི་དམ་ཚིག་མདོར་བསྟུས་པ།

#

Las dañ-po-paḥi dam-tshig mdor-bsdus-pa

(Prathama-karma-samaya-sūtra-saṅgraha)

初羯磨三摩耶略攝

Sơ Kārma [Yết-ma] Samaya [Tam-ma-da] Lược Nhiếp

(Tib. Bsod-nams rgyal-ba)(Ind. Kamalagupta)

ལས་དང་ཐོ་བའི་ཚོགས་སོག།

#

Las dañ-po-baḥi tshogs sog

#-

初業者資糧積集

Sơ Nghiệp Giả Tư Lương Tích Tập

(Tib. Dar-ma grags)

ལས་དང་ཐོ་བའི་ས་སྐྱང་བ་ {ལས་དང་ཐོ་བའི་ས་སྐྱང་བ་}

{las dang po ba'i sa sbyang ba}

Las dañ-po-baḥi sa sbyañ-ba

Ādikarmikabhūmipariṣkāra

初學地修觀

Sơ Học Địa Tu Quán

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Kṛṣṇa-pa)

ལས་བརྒྱ་ཐམ་པ་ {ལས་བརྒྱ་ཐམ་པ་}

{las brgya tham pa}

Las brgya tham-pa

Karmaśataka

業壹百

Nghiệp Nhất Bách

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་

Las brgya rtsa gcig pa

#

Ekottarakarmaśataka

百一作法

Bách Nhất Tác Pháp

(san au Gunaprabha))(tib tr Jinamitra, Klu'i rgyal mtshan)

ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་ {ལས་བརྒྱ་རྩ་གཅིག་པ་}

{las brgya rtsa gcig pa}

Las brgya-rtsa-gcig-pa

Ekottarakarmaśataka

百一作法

Bách Nhất Tác Pháp

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ {ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las rnam par 'byed pa}

Las rnam-par-ḥbyed-pa

Karmavibhaṅga

業分別

Nghiệp Phân Biệt

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)

ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལས་རྣམ་པར་འབྱེད་པ་}

{las rnam par 'byed pa}

Las rnam-par ḥbyed-pa shes-bya-ba

Karmavibhaṅga-nāma

業分別

Nghiệp Phân Biệt

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ལི་ཡུལ་ལུང་བསྟན་པ་ {ལི་ཡུལ་ལུང་བསྟན་པ་}

{li'i yul lung bstan pa}

Lihī yul luṅ-bstan-pa

Kāmsadeśavyākaraṇa?

于闐國授記

Vu Điền Quốc Thụ Kí

(Tib. Gshon-nu dpal)

ལུ་ཡི་པའི་གླུ།

#

Lū-yi-paḥi glu

(Luhipada-gīṭikā)

盧伊波歌

Luhipada [Lô-Y-Ba-Ca]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལུ་ཡི་པའི་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་པ་སྟོན་པ་འབྱུང་བ་

LU yi pa'i mngon par rtogs pa'i 'grel pa sdom pa 'byung ba

#

Lūyipābhisamayavṛttisaṃvarodya

留伊波現觀釋律儀生

Lūyipā [Luru-y-ba] Hiệן Quán Thích Luật Nghi Sanh

(san au Tathagatavajra)(tib tr)

ལུ་ཡི་པམི་མཎོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་པའི་རྒྱ་ལྷོད་པར་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ

#

Lū-yi-paḥi mñon-par-rtogs-paḥi ḥgrel-paḥi ṭi-kā khyad-par-gsal-byed ces-bya-ba

Lūyipābhisamayavṛttiṭikāviśeṣadyota-nāma

留伊波現觀釋廣釋勝明

lūyipā [Luru-y-ba] Hiệן Quán Thích Quảng Thích Thắng Minh

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Vibhūticandra)

ལུ་ཡི་པམི་མཎོན་པར་རྟོགས་པའི་འགྲེལ་པ་སྒྲོམ་པ་འབྱུང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Lū-yi-paḥi mñon-par-stogs-paḥi ḥgrel-pa sdom-pa ḥbyuñ-ba shes-bya-ba

Lūyipābhisamayavṛttisaṁvarodaya-nāma

留伊波現觀釋制生

lūyipā [Luru-y-ba] Hiệן Quán Thích Chế Sanh

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Vāgīśvara (N))(Ind. Vibhūticandra)

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ {ཅ་ན་ཀའི་རྒྱལ་པོའི་ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་}

{tsa na ka'i rgyal po'i lugs kyi bstan bcos}

Lugs-kyi bstan-bcos

Nītiśāstra

修身書

Tu Thân Thư

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཤེས་རབ་སྒྲོང་པོ་

Lugs kyi bstan bcos shes rab sdong po

#

Nītiśāstrajantūpoṣaṇabindū

書生者養育滴

Tu Thân Thư Sanh Giả Dưỡng Dục Tích

#

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་ཤེས་རབ་སྡོང་པོ་ཞེས་བྱ་བ

#

Lugs-kyi bstan-bcos śes-rab sdoñ-po shes-bya-ba

Nītaśāstraprajñādaṇḍa-nāma

修身書智慧樹

Tu Thân Thư Trí Huệ Thụ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

ལུགས་ཀྱི་བསྟན་བཅོས་སྐྱེ་བོ་གསོ་བའི་ཐིགས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Lugs-kyi bstan-bcos skye-bo gso-baḥi thigs-pa shes-bya-ba

Nītiśāstrajantupoṣaṇabindu-nāma

修身書生者養育滴

Tu Thân Thư Sanh Giả Dưỡng Dục Tích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

ལུང་དུ་སྟོན་པ་རྟགས་ཀྱི་འབྲུག་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-pa rtags-kyi ḥjug-pa shes-bya-ba

Vyākaraṇalingāvatāraṇa-nāma

聲明記論性入門

Thanh Minh Kí Luận Tính Nhập Môn

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、Buddhaśrīśānti)

ལུང་དུ་སྟོན་པ་སུ་བརྟུ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-du-ston-pa su-banta shes-bya-ba

Vyākaraṇasubana-nāma

聲明記論蘇漫多

Thanh Minh Kí Luận Subanta [Tô-mạn-đa]

(Tib. Rin-chen grub)

ལུང་དུ་སྟོན་པའི་རྩ་བ་སུམ་ལུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Luñ-du-ston-paḥi rtsa-ba sum-cu-pa shes-bya-ba

Vyākaraṇamūlatrimśaka-nāma

聲明記論根本二十

Thanh Minh Kí Luận Căn Bản Nhị Thập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīsānti)

ལུང་ཐུན་ཚོགས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

#

Luñ-phran-tshegs-kyi rnam-par bśad-pa

Āgamakṣudrakavyākhyāna

阿含小事解說

Āgama [A-hàm] Tiểu Sự Giải Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrībuddhaśānti)

ལུང་བསྟན་སྦྱོར་བའི་མན་ངག་

#

Luñ-bstan sbyor-baḥi man-ñag

(Samuddesa-prayogamnaya)

記相應優波提舍

Kí Trương Ứng Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)

ལུང་སྟོན་བ་ཀ་ལཱ་པའི་མདོའི་འགྲེལ་བ་སྟོབ་མ་ལ་ཕན་བ་

Lung ston pa ka la pa'i mdo'i 'grel pa slob ma la phan pa

#

Śiṣyahitā vyākaraṇakalāpasūtravṛtti

聲明記論迦羅波經註弟子利益

Thanh Minh Kí Luận Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Đệ Tử Lợi Ích

#

ལུང་སྟོན་པ་ཀ་ལཱ་པའི་མདོའི་འགྲེལ་པ་སྟོན་མ་ལ་པན་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Luñ-ston-pa ka-lā-paḥi mdoḥi ḥgrel-pa slob-ma-la phan-pa shes-bya-ba
Śiṣyathitā vyākaraṇakalāpasūtravṛtti?

聲明記論迦羅波經註弟子利益

Thanh Minh Kí Luận Kalāpa [Già-la-ba] Kinh Chú Đệ Tử Lợi Ích
(Tib. Byañ-chub rtse-mo)

ལུང་སྟོན་པ་ཅན་པའི་(ཡེ་གེ་འི་)མདོའི་འགྲེལ་པ་

Lung ston pa candra pa'i (ye ge'i) mdo'i 'grel pa

#

Jātismarādhāraṇṇī

聖生憶念陀羅尼

Thánh Sinh Ưc Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ལུང་སྟོན་པ་ཅན་པའི་[ཡེ་གེ་འི་]མདོའི་འགྲེལ་པ་

#

Luñ-ston-pa candra-paḥi (ye-geḥi) mdoḥi ḥgrel-pa

Candravyākaraṇavarṇasūtravṛtti

旃陀羅聲明記論（字）經註

Candra [Chiên-đà-la] Thanh Minh Kí Luận (Tự) Kinh Chú
(Tib. Skyogs ston lo-tsā-ba、 Nag-dbañ rin-chen bkra-śis)

ལུང་སྟོན་པ་ཅན་པའི་མདོ

#

Luñ-ston-pa candra-paḥi mdo

Candravyākaraṇasūtra

旃陀羅聲明記論經

Candra [Chiên-đà-la] Thanh Minh Kí Luận Kinh
(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

ལུས་ཀྱི་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་ལུས་ན་བ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་རྩི་རྒྱལ་མཚན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lus-kyi-dbañ-po ñams-pa dañ lus na-ba gso-baḥi cho-ga rdo-rje rgyal-mtshan shes-bya-ba

(Ksina-sarirendriya-sariraroga-cikitsa-vidhi vajra-dhvaja-nāma)

身根衰弱治療儀軌金剛勝幢

Thân Căn Suy Nhược Trị Liệu Nghi Quỹ Kim Cương Thắng Tràng

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལུས་ཀྱི་དབྱིབས་མཛེས་པ་

Lus kyi dbyibs mdzes pa

#

Rūcirāṅgayaṣṭhi

聖者妙色相陀羅尼

Thánh Giả Diệu Sắc Tướng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Prajnavarma, Ye shes sde)

ལུས་ཀྱི་ཟག་པ་སྦྱིན་པར་གཏང་བའི་གཟུངས་

#

Lus-kyi zag-pa sbyin-par gtañ-baḥi gzuñs

#-

施害漏物陀羅尼

Thí Hại Lậu Vật Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ba-ri)

ལུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་བཅིང་བ་དང་དགོས་པའི་མན་ངག།

#

Lus-kyi ḥkhor-lo bciñ-ba dañ dgrol-baḥi man-ñag

(Angacakra-bandhana-mocanopadeśa)

身輪繫縛解脫優波提舍

Thân Luân Hệ Phục Giải Thoát Luận Nghi [Uu-ba-đề-xa]

#

ལུས་ཀྱི་རྩ་ཐིག་མཉམ་པ་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

Lus kyi rtsa thig mnyam pa nyid kyi man ngag

#

Śarīraṇāḍikābindūsamatāmnāya

身體血滴平等性優波提舍

Thân Thể Huyết Tích Bình Đẳng Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(san au Nirguna)

ལུས་ཀྱི་རྩ་ཐིག་མཉམ་པ་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Lus-kyi rtsa-thig mñam-pa-ñid-kyi man-ñag ces-bya-ba

Śarīraṇāḍikābindusamatāmnāya-nāma

身體血精平等性優波提舍

Thân Thể Huyết Tinh Bình Đẳng Tính Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལུས་ངག་ཡིད་གསུམ་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་ {ལུས་ངག་ཡིད་གསུམ་བྱིན་གྱིས་བརླབ་པའི་མན་ངག་}

{lus ngag yid gsum byin gyis brlab pa'i man ngag}

Lus-ñag-yid gsum byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Kāyavākcittatrayādhiṣṭhānoddeśa-nāma

身口意三加持優波提舍

Thân Khẩu Ý Tam Gia Trì Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Ānandabhadra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱུང་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ {ལུས་ཡོངས་སུ་དབྱུང་པའི་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་}

{lus yongs su dpyad pa'i bsgom pa'i rim pa}

Lus yoñs-su dpyad-paḥi bsgom-paḥi rim-pa

Kāyapariksābhāvanākram

身正察修習次第

Thân Chánh Sát Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Nag-po)

ལུས་ཡོངས་སུ་དཔྱོད་པའི་སློབ་པའི་རིམ་པ་

Lus yongs su dpyod pa'i sgom pa'i rim pa

#

Kāyaparīkṣābhāvanākrama

身遍觀修習次第

Thân Biến Quán Tu Tập Thứ Đệ

(san au Krsnapada)(tib tr Nag po shabs, Chos kyi shes rab)

ལུས་ཡོངས་སུ་དཔྱོད་པའི་སློབ་པའི་རིམ་པ་ {ལུས་ཡོངས་སུ་དཔྱོད་པའི་སློབ་པའི་རིམ་པ་}

{lus yongs su dpyod pa'i sgom pa'i rim pa}

Lus yoñs-su dpyod-paḥi sgom-paḥi rim-pa

Kāyaparīkṣābhāvanākrama

身正察修習次第

Thân Chánh Sát Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Nag-po、Chos-kyi śes-rab)

ལེགས་པའི་ལམ་བསྟན་པའི་གཏམ

#

Legs-paḥi lam bstan-paḥi gtam

Supathanirdeśaparīkathā

善道說示譚

Thiận Đạo Thuyết Thị Đàm

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ལེགས་པར་སྐབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ཆེན་པོ་ལས་སྐབ་པའི་ཐབས་རིམ་པར་བྱེ་བ

#

Legs-par-grub-par-byed-paḥi rgyud chen-po-las sgrub-paḥi thabs rim-par-phye-ba

Susiddhikaramahātantrasādhanopāyikapāṭala

善成就大怛特羅中成就法品

Thiận Thành Tụ Đại Tantra [Đát-đặc-la] Trung Thành Tụ Pháp Phẩm

(Tib. Ba-ri)

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་རྒྱུད་ལས་གསུངས་པའི་སློབ་ལས་

Legs par grub par byed pa'i rgyud las gsungs pa'i smon lam

#

Sūsiddhikaratantabhāshitapraṇidhāna

吉祥善成就怛特羅所說誓願〔蘇悉地羯囉經部〕

Cát Tường Thiện Thành Tựu Tantra [Đát-đặc-la] Sở Thuyết Thệ Nguyên (Tô Tất Địa Yết La Kinh Nhất Địa)

#

ལེགས་པར་གྲུབ་པར་བྱེད་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་བསྐྱུས་པ།

#

Legs-par-grub-par-byed-paḥi sgrub-paḥi thabs bsdus-pa

(Susiddhikara-sādhana-saṁgraha)

善成作成就法集

Thiận Thành Tác Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Glog-skya gshon-nu ḥbar)(Ind. Puṇyaśrī)(Ind. Dānaśīla)

ལེགས་པར་དགའ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Legs-par dgaḥ-maḥi sgrub-thabs

Subhagāsādhana

善樂天女成就法

Thiận Lạc Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ལེགས་པར་བཤད་པ་རིན་པོ་ཆེ་ཟ་མ་ཉོག་ལྷ་བུའི་གཏམ་

#

Legs-par bsad-pa rin-po-che za-ma-tog lta-buḥi gdam

Subhāṣitaratnakaraṇḍakakathā

善說篋譚

Thiận Thuyết Khiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Rudra)

ལེགས་པར་བཤད་པའི་རིན་པོ་ཆའི་ཟ་མ་ཏོག་ལྷ་བུའི་གཏམ

#

Legs-par bśad-paḥi rin-po cheḥi za-ma-tog lta-buḥi gtam

Subhāṣitaratnakaraṇḍakakathā

善說資篋譚

Thiền Thuyết Tư Khiếp Đàm

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Rudra)

ལེའུ་བཅོ་བརྒྱད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Leḥu bco-brgyad-paḥi rnam-par bśad-pa

Śrīguhyasamājalamkāra-nāma

十八品註釋

Thập Bát Phẩm Chú Thích

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Sunyāyaśrīmitra)

ལོག་པར་ལྷ་བ་སུན་དབྱུང་བ

#

Log-par-lta-ba sun-dbyuṅ-ba

Kudrṣṭidūṣaṇa

邪見摧破

Tà Kiến Tồi Phá

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

ལོག་འདྲེན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Log ḥdren-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

毘那夜迦魅解脫優波提舍

Ti Na Dạ Già Mị Giải Thoát Luận Nghị [Uu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལོངས་སྐྱོད་མི་ཟད་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Loṅs-spyod mi zad-paḥi sgrub-thabs

(Aksara-sambhoga-sādhana)

受用無盡成就法

Thụ Dụng Vô Tận Thành Tựu Pháp

#

ལོངས་སྐྱོད་དང་ལྷན་པར་ངེས་པའི་དཔལ་ཚོགས་ཀྱི་གཏོར་མ་རིན་པོ་ཆེ་ལེགས་བྲེང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Loṅs-sbyod dan-ldan-par ṅes-paḥi dpal tshogs-kyi gtor-ma rin-po-che legs phren shes-bya-ba

(Dhruva-sambhogapanna-śrīgana-bali subha-manimala-nāma)

飲食具有決定吉祥聚供物淨寶鬘

Ẩm Thực Cụ Hữu Quyết Định Cát Tường Tụ Cúng Dường Tịnh Bảo Man

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་བརྒྱུ་པའི་བཤད་པ་ {ལྷ་བརྒྱུ་པའི་བཤད་པ་}

{lṅa bcu pa'i bshad pa}

Lña-bcu-paḥi bśad-pa

Pañcāśikāṭippanī

五十釋

Ngũ Thập Thích

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dri-med dpal bzañ-po)

ལྷགས་མཚུ་ནག་པོ་

Lcags mchu nag po

#

Kṛṣṇāya-oṣṭha

聖黑鐵嘴陀羅尼

Thánh Hắc Thiết Chủy Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ལྷང་ལོ་ཅན་གྱི་ཕོ་བླང་གི་མདོ་ {ལྷང་ལོ་ཅན་གྱི་ཕོ་བླང་གི་མདོ་}

{lcang lo can gyi pho brang gi mdo}

Lcañ-lo-can-gyi pho-brañ-gi mdo

Āṭānāṭiya-sūtra

柳葉宮殿經

Liêu Diệp Cung Điện Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

ལྷེ་དབབ་པའི་བྱ་ཐབས

#

Lce-dbab-paḥi bya-thabs

Bhagavadvajrapāṇyanalajihvaguhyasaṁ-veśasādhana-nāma

火焰行法

Hỏa Diễm Hành Pháp

(Tib. Mar-pa)(Ind. Jayākara)

ལྷེའི་དབང་པོ་ཉམས་པ་གསོ་བའི་ཚོ་ག་པ་རྣམ་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lceḥi dbañ-po ṅams-pa gso-baḥi cho-ga padma rgyas-pa shes-bya-ba

(Ksina-jihvendriya-cikitsa-vidhi protphulla-padma-nāma)

舌根衰弱治療儀軌大蓮華

Thiêt Căn Suy Nhược Trị Liệu Nghi Quỹ Đại Liên Hoa

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་བ་ངན་པ་སེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta-ba ṅan-pa sel-ba shes-bya-ba

Kudṛṣṭinirghāta-nāma

惡見除滅

Ác Kiến Trừ Diệt

(Tib. Mtshur-ston ye-śes ḥbyuñ-gnas)(Ind. Vajrapāṇi)

ལྷ་བ་ངན་པ་སེལ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

Lta ba ngan pa sel ba'i dka' 'grel

#

Kūdrṣṭinirghātaṭīka

惡見除滅念？

Ác Kiến Trừ Diệt Niệm？

(san au Advaya)

ལྷ་བ་ངན་པ་སེལ་བའི་དཀའ་འབྲེལ་

#

Lta-ba ñan-pa sel-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Kudrṣṭinirghātaṭīkā

惡見除滅難語釋

Ác Kiến Trừ Diệt Nan Ngữ Thích

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

ལྷ་བ་ཐ་དད་པ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་མདོར་བསྟུན་ {ལྷ་བ་ཐ་དད་པ་རྣམ་པར་བྱེ་བ་མདོར་བསྟུན་}

{lta ba tha dad pa rnam par phye pa mdor bsdus}

Lta-ba tha-dad-pa rnam-par phye-pa mdor-bsdus

Samkṣiptanānādrṣṭivibhajana (same name)

異見分別略攝

Dị Kiến Phân Biệt Lược Nhiếp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Śrīmitra)

ལྷ་བ་མདོར་བསྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་བ་མདོར་བསྟུན་པ་}

{lta ba mdor bsdus pa}

Lta-ba mdor-bsdus-pa shes-bya-ba

Drṣṭisamkṣipta-nāma

見略攝

Kiến Lược Nhiếp

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

ལྷ་བ་རིན་ཆེན་སྒྲོན་པ

#

Lta-ba rin chen sgron-pa

#-

見寶燈

Kiến Bảo Đăng

(Tib. Chos-skyoñ bzañ-po)(Ind. Āg-dbañ phun-tshogs lhun-grub)

ལྷ་བའི་ལྷན་པར

#

Lta-baḥi khyad-par

Dṛṣṭiviśeṣa?

見差別

Kiến Sai Biệt

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

ལྷ་བའི་རིམ་པ

#

Lta-baḥi rim-pa

Dṛṣṭikramanirdeśa?

見次第疏

Kiến Thứ Đệ Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

ལྷ་བསྐྱོན་སྒྲོན་པ་འབྲས་བུའི་དོ་ཏའི་སྐྱ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta bsgom spyod-pa ḥbras-buḥi do-haḥi glu shes-bya-ba

Bhāvanādrṣṭicaryāphaladohagītikā-nāma

修見行果道把歌

Tu Kiến Hành Quả Doha [Đạo-bả] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷ་སྦྱོང་ནམ་དག་གི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Lta-spyod rnam-dag-gi man-ñag ces-bya-ba

Viśuddhadarśanacaryopadeśa-nāma

見行清淨優波提舍

Kiến Hành Thanh Tịnh Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrībhadra)

ལྷ་སྦྱོང་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་བསྐྱོན་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lta spyod skye-med-kyi bsgom-pa shes-bya-ba

Caryādr̥ṣṭyanutpannatattvabhāvanā-nāma

見行不生修習

Kiến Hành Bất Sanh Tu Tập

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷ་སྦྱོང་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་བཅོམ་པ་

Lta spyod skye med kyi begom pa

#

Caryādr̥ṣṭyanūtpannatattvabhāvanā

見行不生修習

Kiến Hành Bất Sanh Tu Tập

(tib tr Upanaha)

ལྷུང་བ་བཅོམ་ལྔ་པ།

#

Ltuñ-ba bco-lña-pa

(Pancadasapatti)

十五過失

Thập Ngũ Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག། {ལྷུང་བ་བཤགས་པའི་ཚོ་ག།}

{ltung ba bshags pa'i cho ga}

Ltuñ-ba bsags-paḥi cho-ga

Āpattideśanāvidhi

過犯懺悔儀軌

Quá Phạm Sám Hối Nghi Quy

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ལྷུང་བ་ལྗེ་ལྗེའི་དགོ་བ་དང་མི་དགོ་བའི་འབྲས་བུ་བརྟག་པའི་མངོ།

#

Ltuñ-ba sde lñaḥi dge-ba dañ mi dge-baḥi ḥbras-bu brtag-paḥi mdo

Pañcāpattinikāyaśubhāśubhaphalaparikṣasūtra

五犯部善不善果觀察經

Ngũ Phạm Bộ Thiện Bất Thiện Quả Quán Sát Kinh

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Jñānaśrīgupta)

ལྷུང་བ་སྦྱོར་པ།

#

Ltuñ-ba sbom-po

Sthūlāpatti

大過失

Đại Quá Thất

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūtī-pa)

ལྷན་མཁའ་སྤྱོད་ཀྱི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

Ldan mkha' spyod kyi sgrub thabs

#

Khasarpaṇasādhana

吉祥空行成就法

Cát Tường Không Hành Thành Tựu Pháp

(tib tr Grags pa rgyal mtshan)

ལྷོག་པ་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པའི་ཚིག་ལེན་བྱ་བ་

Ldog pa bsdus pa bstan pa'i tshig le'ur bya pa

#

Piṇḍanivartananirdeśakārikā

攝轉集說示頌

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Tụng

#

ལྷོག་པ་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་བ་

#

Ldog-pa bsdus-pa bstan-paḥi tshig-lehur-byas-ba

Piṇḍanirvatananirdeśakārikā

攝轉集說示頌

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Tụng

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

ལྷོག་པ་བསྐྱུས་པ་བསྟན་པའི་རྣམ་འགྲེལ་

#

Ldog-pa bsdus-pa bstan-paḥi rnam-ḥgrel

Piṇḍanivartananirdeśavāritṭikā

攝轉集說示釋

Nhiếp Chuyển Tập Thuyết Thị Thích

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

ལྷ་བ་པའི་སྒྲུ།

#

Lva-ba-paḥi glu

#-

留婆波歌

Lru Bà Ba Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷ་ཀུན་གྱི་རྫོགས་པའི་ལམ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷ་ཀུན་གྱི་རྫོགས་པའི་ལམ་}

{lha kun gyi rdzogs pa'i lam}

Lha kun-gyi rdsogs-paḥi lam shes-bya-ba

Sarvadevatāniṣpannamārga-nāma

諸天究竟道

Chư Thiên Cứu Cảnh Đạo

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷ་ཚེན་པོ་བརྟུན་གྱི་དགྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱུར་བ་ལེགས་པའི་ལམ་སྟོན་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Lha chen-po brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba legs-paḥi lam ston-par-byed-pa shes-bya-ba

(As-amahādeva-maṅḍalabhiṣeka-sanmarga-desaka-nāma)

八大天曼荼羅灌頂正道說示

Bát Đại Thiên Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Quán Đỉnh Chánh Đạo Thuyết Thi

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་དབང་ཕྱུག་གིས་ཚོགས་བདག་ལ་གནང་བའི་ས་མུ་དྲ་ཕ་ལའི་རྒྱུར་བ་ཁ་བསྐྱུར་དང་བཅས་པ

#

Lha dbaṅ-phyug-gis tshogs bdag-la gnaṅ-baḥi sa-mu-dra-pha-laḥi sbyor-ba kha-bsgyur dan-bcas-pa

Deveśvarādiṣṭāniyamasahitagaṇapatisamudrāphalaprayoga?

自在天歡喜天授與處方藥劑海果用法

Tự Tại Thiên Hoan Hỷ Thiên Thụ Dữ Xử Phương Dược Tể Hải Quả Dụng Pháp

(Tib. Chos-skyoṅ bzaṅ-po)(Ind. Āg-dbaṅ phun-tshogs lhun-grub)

ལྷ་བ་ཡང་དག་སྟོན་པ

#

Lha-ba yaṅ-dag sgron-pa

#-

見正燈

Kiến Chánh Đăng

(Tib. Chos-skyoṅ bzaṅ-po)(Ind. Āg-dbaṅ phun-tshogs lhun-grub)

ལྷ་མ་ཡིན་གྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Lha-ma-yin-gyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

(Yakṣa-graha-nirmocakopadeśa)

阿修羅魅解脫優波提舍

A-Tu-La Mī Giǎi Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đê-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་མོ་དབྱངས་ཅན་གྱི་བསྟོན་པ།

#

Lha-mo dbyaṅs-can-gyi bstod-pa

Sarasvatīstotra-nāma

辨財天讚

Biện Tài Thiên Tán

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Jñānaśīla)

ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཆེན་མོའི་གཟུངས་

Lha mo nag mo chen mo'i gzungs

#

Devīmahākālī

大黑天母陀羅尼

Đại Hắc Thiên Mẫu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཆེན་མོའི་གཟུངས་ {ལྷ་མོ་ནག་མོ་ཆེན་མོའི་གཟུངས་}

{lha mo nag mo chen mo'i gzungs}

Lha-mo nag-mo chen-moḥi gzuṅs

Devimahākālī-nāma-dhāraṇī

大黑天女陀羅尼

Đại Hắc Thiên Nữ Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ལྷ་མོ་ནག་མོའི་མཚན་བརྒྱ་ཅུ་བརྒྱད་པ་

Lha mo nag mo'i mtshan brgya rtsa brgyad pa

#

Devikālināmāṣṭaśataka

吉祥黑色天母一百八號

Cát Tường Hắc Sắc Thiên Mẫu Nhất Bách Bát Hiệu

#

ལྷ་མོ་ནམ་གུ་ལ་བསྟོན་པ་

#

Lha-mo nam-gru-la bstod-pa

#-

奎宿天女讚嘆

Khuê Tú Thiên Nữ Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ལྷ་མོ་ནོར་གྱི་རྒྱུན་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་

Lha mo nor gyi rgyun gyi sgrub pa'i thabs

#

Vasūdhārāsādhana

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ལྷ་མོ་ནོར་གྱི་རྒྱུན་གྱི་རྒྱུ་པའི་ཐབས་།

#

Lha-mo nor-gyi-rgyun-gyi sgrub-paḥi thabs

Vasudhārāsādhana (same name)

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Lha mo nor rgyun gyi sgrub thabs

#

Vasūdhārāsādhana

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo nor-rgyun-gyi sgrub-thabs

Vasudhārāsādhana (same name)

持世天女成就法

Trì Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོད་པ་

Lha mo nor rgyun ma la bstod pa

#

Devīvasūdhārāstotra

持世天女讚

Trì Thế Thiên Nữ Tán

(san au Yamari)

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Lha-mo nor-rgyun-ma-la bstod-pa

Devīvasudhārāstotra

持世天女讚

Trì Thế Thiên Nữ Tán

(Tib. Grags-pa rgyal-tshan)(Ind. Dharmadhara)(Ind. Ńi-ma sbas-pa (?))

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Lha mo nor rgyun ma'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Vasūdhārādevīmaṇḍalavidhi

Not Found

Tri Thế Thiên Nữ Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quỹ

#

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས་

Lha mo nor rgyun ma'i sgrub thabs

#

Devīvasūdhārāsādhana

持世天女成就法

Tri Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

ལྷ་མོ་ནོར་རྒྱལ་མའི་སྐྱུབ་ཐབས།

#

Lha-mo nor-rgyun-maḥi sgrub-thabs

Devīvasudhārāsādhana

持世天女成就法

Tri Thế Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་བྱས་པ་

#

Lha-mo bshis yoṅs-su shus-pa

Caturdevīparipṛcchā

四天女所問

Tứ Thiên Nữ Sở Vấn

(Tib. Shi-baḥi ḥod)(Ind. Sujanaśrījñāna)(Ind. Smṛtījñānakīrti)

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Lha-mo bshis yoñs-su shus-paḥi rnam-par-bśad-pa

Caturdevatāparipṛcchāṭīkā

四天女請問釋

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích

(Tib. Dran-pa ye-śes grags-pa)

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མན་ངག་རྒྱས་པ་

Lha mo bzhis yongs su zhus pa'i rnam par bshad pa man ngag rgyas pa

#

Catūrdevatāparipṛcchāvākyānopa-deśapaūṣṭika

四天女請問釋優波提舍增益

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tăng Ích

(san au Smrtijnanakirti) (tib tr Smrtijnanakirti)

ལྷ་མོ་བཞིས་ཡོངས་སུ་ཞུས་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་མན་ངག་རྒྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Lha-mo bshis yoñs-su-shus-paḥi rnam-par-bśad-pa man-ñag rgyas-pa shes-bya-ba

Caturdevatāparipṛcchāvākyānopadeśapaūṣṭika-nāma

四天女請問釋優波提舍增益

Tứ Thiên Nữ Thỉnh Vấn Thích Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Tăng Ích

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhaśrījñāna (K))(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

ལྷ་མོ་བརྒྱད་ཀྱི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བ།

#

Lha-mo brgyad-kyi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-ba

(As-adevi-maṇḍalabhiṣeka)

八天女曼荼羅灌頂

Bát Thiên Nữ Maṇḍala [Maṅ-đà-la] Quán Đỉnh

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷ་མོ་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Mārīcīdevīsādhana

摩利支天女成就法

Mārīcī [Ma-lṣi-chi] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)

ལྷ་མོ་འོད་འཛིན་མའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་ {ལྷ་མོ་འོད་འཛིན་མའི་བྱིན་གྱིས་བརྒྱབ་པ་}

{lha mo 'od 'dzin ma'i byin gyis brlab pa}

Lha-mo ḥod ḥdsin-maḥi byin-gyis-brlab-pa

Devīprabhādhārādhiṣṭhāna

持光天女加持

Trì Quang Thiên Nữ Gia Trì

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. devākara)(Editor. Darpañācārya, She-sdañ rdo-rje)

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Lha mo rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Kūrūkūllāsādhana

白拘留拘囉成就法

Bạch Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Kurukullāsādhana (same name)

天女拘留拘囉成就法

Thiên Nữ Kurukullā [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Lha mo rigs byed ma'i sgrub pa'i thabs

#

Kūrūküllāsādhana

拘留拘囉天女成就法

Kūrūkülle [Câu-luu-câu-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ལྷ་མོ་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Lha-mo rigs-byed-maḥi sgrub-paḥi thabs

Kurukullāsādhana (same name)

天女拘留拘囉成就法

Thiên Nữ Kurukullā [Câu-luu-câu-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ལྷ་མོ་ལྔའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟན་པ་

Lha mo lnga'i sgrub thabs mdor bstan pa

#

Pañcādevatāsādhanoddeśa

五天女成就法略說

Ngũ Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Lược Thuyết

(tib tr Grag pa rgyal mtshan)

ལྷ་མོ་ལྔའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྟན་པ།

#

Lha-mo lngaḥi sgrub-thabs mdor-bstan-pa

Pañcādevatāsādhanaoddeśa

五天女成就法略說

Ngũ Thiên Nữ Thành Tựu Pháp Lược Thuyết

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ལྷ་མོ་སྐུལ་བྱེད་མ་

Lha mo skul byed ma

#

Cūndīdevī

最聖佛母勸請陀羅尼〔佛說七俱胝佛母准提大明陀羅尼經等〕??

Tối Thắng Phật Mẫu Khuyến Thỉnh Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Thất Câu Tri Phật Mẫu Chuẩn Đề Đại Minh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh Đẳng)

#

ལྷ་མོ་སྐུལ་སྐུལ་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་ {ལྷ་མོ་སྐུལ་སྐུལ་བྱེད་པ་}

{lha mo sgyu 'phrul dra ba chen po}

Lha-mo sgyu ḥphrul dra-ba chen-po shes-bya-baḥi rgyud

Devijālamahāmāyā-tantra-nāma

天女大幻網怛特羅

Thiên Nữ Đại Huyền Vĩng Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Jñānakumāra)(Ind. Vimalamitra)

ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་ལ་བསྟོན་པ། རྣམ་དག་གཙུག་གི་ནོར་བུ་

Lha mo sgrol ma nyi shu rtsa gcig la bstod pa, rnam dag gtsug gi nor bu

#

Devītāraikavimśatistotraviśuddha-cūḍāmaṇi

多羅天女二十一讚清淨髻珠

Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thiên Nữ Nhị Thập Nhất Tán Thanh Tịnh Kế Châu

(san au Suryagupta shabs (pada))

ལྷ་མོ་སྐྱོལ་མ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་ལ་བསྟོན་པ། རྣམ་དག་གཙུག་གི་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Lha-mo sgrol-ma ŋi-sū-rtsa-gcig-la bstod-pa rnam-dag gtsug-gi nor-bu shes-bya-ba

Devītāraikavimśatistotraviśuddhacūḍāmaṇi-nāma

多羅天女二十一讚清淨髻珠

Tārā [Đa-la] Thiên Nữ Nhị Thập Nhất Tán Thanh Tịnh Kế Châu

(Tib. Rgya brtson-ḥgrus seṅ-ge)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མ་ལ་སྟེ་སྐྱལ་གྱི་གསོལ་བ་འདེབས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ

#

Lha-mo sgrol-ma-la smre-sñags-kyi gsol-ba ḥdebs-pa shes-bya-baḥi bstod-pa

Devītārākuvākyādhyeṣana-nāma-stotra

多羅天女悲嘆祈願讚

Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Bi Thán Kì Nguyễn Tấn

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་བསྟོན་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ

{ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་བསྟོན་པ་ཉི་ཤུ་ཙ་གཅིག་པའི་སྐབ་ཐབས་}

{lha mo sgrol ma'i bstod pa nyi shu rtsa gcig pa'i sgrub thabs}

Lha-mo sgrol-maḥi bstod-pa ñi-sú-rtsa-gcig-paḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Tārādevīstotraikaviṃśaṭīkāsādhana-nāma

多羅天女讚二十一尊成就法

Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Tấn Nhị Thập Nhất Tôn Thành Tựu Pháp

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་ཞེས་བྱ་བ {ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་མཚན་བརྒྱ་ཙ་བརྒྱད་པ་}

{lha mo sgrol ma'i mtshan brgya rtsa brgyad pa}

Lha-mo sgrol-maḥi mtshan brgya-rtsa brgyad-pa shes-bya-ba

Tārādevīnāmāṣṭaśataka

天女多羅一百八名

Thiên Nữ Tārā [Ḍa-la] Nhất Bách Bát Danh

(Tib. Chos-kyi bzañ-pa)(Ind. Dharmaśrīmitra)

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་སྐབ་ཐབས།

#

Lha-mo sgrol-maḥi sgrub-thabs

Ārya-tārādevīsādhana (same name tib)

天女多羅母成就法

Thiên Nữ Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ལྷ་མོ་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo sgröl-maḥi sgrub-thabs

Tarādevīsādhana (same name tib)

多羅天女成就法

Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

ལྷ་མོ་ལྷ་ག་རྩ་འདི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Lha-mo u-gra-tā-rahī sgrub-thabs

Ugratārādevīsādhana

忿怒多羅天女成就法

Phẫn Nộ Tārā [Ḍa-la] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Dpyal padmo-can)(Ind. Śrīvanaratna、Mañjuśrī)

ལྷ་མོ་ལྷ་ག་རྩ་འདི་སྐྱབ་ཐབས་

Lha mo u gra tA ra'i sgrub thabs

#

Ūgratārādevisādhana

忿怒多羅天女成就法

Phẫn Nộ Dhāraṇī [Ḍa-la-ni] Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(san au Srivanaratna) (tib tr Srivanaratna, 'Jam dpal ye shes)

ལྷ་ལས་ཕུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོད་པ།

#

Lha-las phul-du byañ-bar bstod-pa

Devātīśayastava

天勝讚

Thiên Thắng Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal brtsegs) / (Editor. Dpal-brtsegs rakṣita)

ལྷ་ལས་ལུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་ {ལྷ་ལས་ལུལ་དུ་བྱུང་བར་བསྟོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{lha las phul du byung bar bstod pa'i rgya cher 'grel pa}

Lhs-las phul-du-byuñ-bar bstod-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Devātīśayastotra-ṭīkā

天勝讚廣註

Thiên Thắng Tán Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandana)

སྣག་པར་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རླབ་ཐབས་

(san au Subhamkarapada) (tib tr Grags pa rgyal mtshan)

#

Vaśyādhikamañjūśrīsādhana

增上制御文殊師利成就法

Tăng Thượng Chế Ngự Văn-thù-sur-lợi Thành Tỳu Pháp

Subhamkarapada)

སྣག་པར་དབང་དུ་བྱེད་པའི་འཇམ་དཔལ་གྱི་རླབ་ཐབས།

#

Lhag-par dbañ-du-byed-paḥi ḥjam-dpal-gyi sgrub-thabs

Vaśyādhikamañjūśrīsādhana

增上制御文殊師利成就法

Tăng Thượng Chế Ngự Văn-thù-sur-lợi Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

སྣག་པར་རྒྱལ་བ་མི་པམ་པའི་རླབ་ཐབས་ {སྣག་པར་རྒྱལ་བ་མི་པམ་པའི་རླབ་ཐབས་}

{lhag par rgyal ba mi pham pa'i sgrub thabs}

Lhag-par rgyal-ba mi pham-paḥi sgrub-thabs

Adhijayājitasādhana

增上勝無能勝成就法

Tăng Thượng Thắng Vô Năng Thắng Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ལྷག་མཐོང་སྐྱེད་པའི་ཐབས

#

Lhag-mthoñ skyed-paḥi thabs

Vipaśyanotpādanopāya?

毘鉢舍那生起法

Vipaśya [Tì-bát-xá-na] Sinh Khỏi Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

ལྷན་ཅིག་དམིགས་པར་ངེས་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷན་ཅིག་དམིགས་པར་ངེས་པ་}

{lhan cig dmigs par nges pa}

Lhan-cig dmigs-par ñes-pa shes-bya-ba

Sahāvalambanirṇaya-nāma

俱所緣決定

Câu Sở Duyên Quyết Định

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Śāntibhadra (K))

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་གྱི་གཞུང་འབྲེལ་

Lhan cig skyes grub kyi gzhung 'grel

#

Sahajasiddhipaddhati

俱生成就疏

Câu Sanh Thành Tựu Sớ

(san au Laksmi Bha--arika)(tib tr Manabhihalala, Prajnakirti)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་གྱི་གཞུང་འབྲེལ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ་གྱི་གཞུང་འབྲེལ་}

{lhan cig skyes grub kyi gzhung 'grel}

Lhan-cig skyes grub-kyi gshuñ ḥgrel shes-bya-ba

Sahajasiddhipaddhati-nāma

俱生成就疏

Câu Sanh Thành Tựu Sớ

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་གྲུབ།

#

Lhan-cig skyes grub

Sahajasiddhi

俱生成就

Câu Sanh Thành Tựu

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Zla-ba mgon-po)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེའི་ལྷ་བ་

Lhan cig skyes dga'i do ha mdzod kyi glu'i lta ba

#

Sahajānandadohakoṣagītikāḍṛṣṭi

俱生觀喜道把藏歌見

Câu Sanh Quán Hỷ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(san au Bhandarin)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་དགའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་སྐྱེའི་ལྷ་བ་}

{lhan cig skyes dga'i do ha mdzod kyi glu'i lta ba}

Lhan-cig-skyes dgaḥi do-ha mdsod-kyi gluḥi lta-ba shes-bya-ba

Sahajānandadohakoṣagītikāḍṛṣṭi-nāma

俱生歡喜道把藏歌見

Câu Sanh Hoan Hỷ Doha [Đạo-bả] Tạng Ca Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པ་བྱུག་པ།

#

Lhan-cig-skyes-pa drug-pa

Sahajaṣaṭka

俱生六

Câu Sanh Lục

(Tib. Mtshur)(Ind. Vajrapāṇi)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གདམས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གདམས་པ་}

{lhan cig skyes pa'i gdams pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi gdams-pa shes-bya-ba

Sahajāmnāya-nāma

俱生教訓

Câu Sanh Giáo Huấn

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་གླུ།

#

Lhan-cig-skyes-paḥi glu

Sahajagīti

俱生歌

Câu Sanh Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གསུམ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དཀྱིལ་འཁོར་གསུམ་གསལ་བར་བྱེད་པ་}

{lhan cig skyes pa'i dkyil 'khor gsum gsal bar byed pa}

Lhan-cig-skyes-paḥi dkyil-ḥkhor gsum gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba

Sahajamaṇḍalatryāloka-nāma

俱生曼荼羅三光

Câu Sanh Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Tam Quang

(Tib. Shi-ba ḥod)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྣང་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་སྣང་བ་}

{lhan cig skyes pa'i de kho na nyid snang ba}

Lhan-cig-skyes-paḥi de-kho-na-ñid snañ-ba

Sahajatattvāloka

俱生真性光

Câu Sanh Chân Tính Quang

(Tib. Mar-pa chos-kyi-dbañ-phyug)(Ind. Bhadrabodhi)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རང་བཞིན་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རང་བཞིན་}

{lhan cig skyes pa'i rang bzhin}
Lhan-cig-skyes-paḥi rañ-bshin shes-bya-ba
Sahajānantasvabhāvanā-nāma
俱生自性
Câu Sanh Tự Tính
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrīñāna)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣམ་འབྱོར་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣམ་འབྱོར་གྱི་རིམ་པ་}

{lhan cig skyes pa'i rnal 'byor gyi rim pa}
Lhan-cig-skyes-paḥi rnal-ḥbyor-gyi rim-pa shes-bya-ba
Sahajayogakrama-nāma
俱生瑜伽次第
Câu Sanh Yoga [Du-già] Thứ Đệ
(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)(Ind. Kumārakalaśa)

ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣམ་འབྱོར་དམ་པའི་འགྲེལ་པ་སྣང་པོ་རབ་ཏུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

{ལྷན་ཅིག་སྐྱེས་པའི་རྣམ་འབྱོར་དམ་པའི་འགྲེལ་པ་སྣང་པོ་རབ་ཏུ་གསལ་བར་བྱེད་པ་}
{lhan cig skyes pa'i rnal 'byor dam pa'i 'grel pa snying po rab tu gsal bar byed pa}
Lhan-cig-skyes-paḥi rnal-ḥbyor dam-paḥi ḥgrel-pa sñiñ-po rab-tu gsal-bar-byed-pa shes-bya-ba
Sahajasadyogavṛtti-garbhaprakāśa-nāma
俱生正瑜伽註釋心明
Câu Sanh Chánh Yoga [Du-già] Chú Thích Tâm Minh
(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Nags-kyi rin-chen)(Ind. Kumārakalaśa)(Ind. Mantrakalaśa)

ལྷན་གཏོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

Lhaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag
(Deva-graha-nirmocakopadeśa)
天魅解脫優波提舍
Thiên Mị Giải Thoát Luận Nghị [U'u-ba-đê-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ལྷའི་དབང་པོ་བརྟུ་བྱིན་གྱིས་བསྟོན་པ

#

Lhaḥi dbaṅ-po brgya-byin-gyis bstod-pa

#-

帝釋自在天讚嘆

Đế Thích Tự Tại Thiên Tán Thán

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ལྷའི་མདོ་ {ལྷའི་མདོ་}

{lha'i mdo}

Lhaḥi mdo

Devatā-sūtra

天經

Thiên Kinh

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

ལྷའི་མདོ་ལྷུང་ངུ་

Lha'i mdo nyung ngu

#

Alpadevatā-sūtra

小天經〔雜阿含經〕

Tiểu Thiên Kinh (Tap Āgama [A-hàm] Kinh)

(tib tr Ye shes sde)

ལྷའི་མདོ་ལྷུང་ངུ་ {ལྷའི་མདོ་ལྷུང་ངུ་}

{lha'i mdo nyung ngu}

Lhaḥi mdo ṅuṅ-ṅu

Alpadevatā-sūtra

天經小品

Thiên Kinh Tiểu Phẩm

(Tib. Rtsaṅs devendrarakṣita)

ལྷས་ལྷས་པའི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་ {ལྷས་ལྷས་པའི་བཀྲ་ཤིས་གྱི་ཚེགས་སུ་བཅད་པ་}

{lhas zhus pa'i bkra shis kyi tshigs su bcad pa}

Lhas shus-paḥi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Devaparipṛcchāmaṅgalagātha

天子請問吉祥偈

Thiên Tử Thỉnh Vấn Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po、 Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha) (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Prajñāvara)

ལྷོ་བོ་ཚངས་དབྱངས་ལ་ -- ལྷལ་བཟའ་གྱི་བྱེ་བྲག་བསྟན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

[Lho za-mo tshañs-dbyañs-la] sdug-bsñal-gyi bye-brag bstan-pa shes-bya-ba

(Brāhmaṇīdakṣiṇāmbāyai) duḥkhaviśeṣa-nirdeśa-nāma??

為婆羅門婦馱拘

Vị Bà-la-môn Phụ \ Biệt Khổ Thuấn Thi

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

ལྷོ་བོ་ཚངས་དབྱངས་ལ་ལྷལ་བཟའ་གྱི་བྱེ་བྲག་བསྟན་པ་

Lho za mo tshangs dbyangs la sdug bsngal gyi bye brag bstan pa

#

(brāhmaṇīdakṣiṇāmbāyai) dūkhaviśeṣanirdeśa

為婆羅門婦馱拘

Vị Bà-la-môn Phụ \ Biệt Khổ Thuấn Thi

#

ག་ཟ་ཁ་ནག་མའི་སྐྱབ་ཐབས

#

Śa-za kha nag-maḥi sgrub-thabs

Piśācīkṛṣṇamukhīsādhana

黑食肉鬼口成就法

Hắc Thực Nhục Quỷ Khẩu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ག་ཟ་ནག་པོ་སྐྱེང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས {ག་ཟ་ནག་པོ་སྐྱེང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nag po snying po'i sgrub thabs}

Śa-za nag-po sñiṅ-poḥi sgrub-thabs

Kṛṣṇapiśācasārasādhana

黑食肉鬼心成就法

Hắc Thực Nhục Quỷ Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ག་ཟ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས {ག་ཟ་ནག་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nag po'i sgrub thabs}

Śa-za nag-poḥi sgrub-thabs

Kṛṣṇapiśācasādhana

黑食肉鬼成就法

Hắc Thực Nhục Quỷ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ག་ཟ་ནོར་བུ་འཛིན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས {ག་ཟ་ནོར་བུ་འཛིན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sha za nor bu 'dzin pa'i sgrub thabs}

Śa-za nor-bu-ḥdsin-paḥi sgrub-thabs

Piśācamañidharasādhana

食肉鬼持珠成就法

Thực Nhục Quỷ Trì Châu Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཤ་བ་པི་ལུ་འི་སྐྱུ་བ་ཐབས

#

Śa-za pi-luḥi sgrub-thabs

Piśācapīlupayasādhana

食肉鬼比留成就法

Thực Nhục Quỷ Bỉ Lưu Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཤ་བ་མོ་རྣ་བ་འདིན་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས {ཤ་བ་མོ་རྣ་བ་འདིན་པའི་སྐྱུ་བ་ཐབས}

{sha za mo rna ba 'dzin pa'i sgrub thabs}

Śa-za-mo rna-ba ḥdsin-paḥi sgrub-thabs

Piśācīkarnagrhyāsādhana

食肉鬼女持耳成就法

Thực Nhục Quỷ Nữ Trì Nhĩ Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཤ་བ་མོ་ཏ་ན་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས {ཤ་བ་མོ་ཏ་ན་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས}

{sha za mo ha na ma'i sgrub thabs}

Śa-za-mo ha-na-maḥi sgrub-thabs

Piśācīhanāsādhana

食肉鬼女波那成就法

Thực Nhục Quỷ Nữ Ba-na Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཤ་བ་ཨ་ལུ་བི་ནིའི་སྐྱུ་བ་ཐབས

#

Śa-za a-lu-bī-niḥi sgrub-thabs

Alumbinī [A-lô-bì-ni]piśācīsādhana

食肉鬼阿盧毘尼成就法

Thực Nhục Quỷ Alumbinī [A-Lô-Bì-Ni] Thành Tỳu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཤ་ཟ་ཨ་ལུ་བི་ནི་འི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

Sha za a lu bi ni'i sgrub thabs

#

Alūmbinīpiśācīsādhana

食肉鬼阿廬毘尼成就法

Thực Nhục Quỷ A Lư Bì Ni Thành Tựu Pháp

#

ཤ་ཟའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Śa-zaḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ṅag

(Deva-graha-nirmocakopadeśa)

食肉魅解脫優波提舍

Thực Nhục Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

ཤན་པ་ལ་གདམས་པ།

#

Śan-pa-la gdams-pa

#-

屠殺者教授

Chư Tát Giả Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

ཤི་བའི་སེམས་ཅན་སྐྱིལ་པ་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་རོ་སྐྱེག་པའི་ཚོ་ག་དུག་སྐྱུངས་གསལ་བའི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ།

#

Śi-baḥi sems-can sdig-pa-las thar-bar-byed-paḥi ro-sreg-paḥi cho-ga dug sbyaṅs gsal-baḥi me-loṅ shes-bya-ba

(Mr̥tasattva-papa-nirmocaka-savasamskara-vidhi nisa-suddhi-prākāśa-darpana-nāma)

死有情罪障解脫荼毗儀軌毒滅明鏡

Tử Hữu Tình Tội Chướng Giải Thoát Đò-tì Nghi Quỹ Độc Diệt Minh Kính

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མིང་བཟོ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད]

#

Śin bzo-bas grub-pa thob-pa(hi gtam-rgyud)

Vardhakisiddhilābhākhyāna?

木工成滿的 (說話)

Mộc Công Thành Mãn Đích (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims seṅ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)

མིན་ཏུ་སྤྲོས་པ་མེད་པ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

Shin tu spros pa med pa de kho na nyid kyi man ngag

#

Śūniṣprapañcatattvopadeśa

善無戲論真性優波提舍

Thiện Vô Hí Luận Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(san au Virupa) (tib tr Darpanacarya, Shes rab rin chen)

མིན་ཏུ་སྤྲོས་པ་མེད་པ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ་

#

Śin-tu spros-pa med-pa de-kho-na-ñid-kyi man-ñag ces-bya-ba

Suniṣprapañcatattvopadeśa-nāma

善無戲論真性優波提舍

Thiện Vô Hí Luận Chân Tính Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Śes-rab-rin-chen)(Ind. Durpañcācārya)

མིང་བཟོ་བས་གྲུབ་པ་ཐོབ་པ་('འི་གཏམ་རྒྱུད)

Shin bzo bas grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

Nārīśiddhilābhākhyāna

女人成滿得 (說話)

Nữ Nhân Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

#

ཤིས་པར་བརྗོད་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Śis-par brjod-paḥi tshigs-su

Āśīrvādagāthā? (same name tib)

誦吉祥偈 (普曜經內)

Tụng Cát Tường Kệ (Phổ Diệu Kinh Nội)

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

ཤིས་པར་བརྗོད་པའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ

#

Śis-par-brjod-paḥi tshigs-su-bcad-pa

Āśīrvādagāthā? (same name tib)

吉祥句偈

Cát Tường Cú Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

ཤེར་སྒྲིང་འགྲེལ་བ་སྐྱགས་སུ་འགྲེལ་བ

#

Śer-sñiñ ḥgrel-pa sñags-su ḥgrel-pa

Mantravivṛtaprajñāhṛdayavṛtti?

般若心經註真言註

Bát Nhã Tâm Kinh Chú Chân Ngôn Chú

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā、Buddhaśrīśānti)

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྲུབ་པའི་མཚོན་རྟེན་

Shes pa thams cad mthar phyin par grub pa'i mchod rten

#

Sarvaprajñāntapāramitāsiddhacaitya

悟一切法究竟成就寶塔陀羅尼

Ngộ Nhất Thiết Pháp Cứu Cánh Thành Tựu Bảo Tháp Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ཤེས་པ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྱུ་བའི་མཚོན་རྟེན་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Śes-pa thams-cad mthar-phyin-par grub-paḥi mchod-rten shes-bya-baḥi gzuñs

(Sarvaprājnanta-paramitasiddhi-caitya-nāma-dhāraṇī)

一切知究竟到達成就制多陀羅尼

Nhất Thiết Tri Cứu Cảnh Đáo Đạt Thành Tựu Caitya [Chế-đa] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)(Ind. Vidyākara-prabha、Devendrarakṣita)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱི་མའི་བསྟོན་པ

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi bstod-pa

Prajñāpāramitāstotra

般若波羅蜜多讚

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tán

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Thig-le bum-pa (K))

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ཀལྷི་ཀ

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa kash nika

#

Kaūśika-prajñāpāramitā

最聖大智慧到彼岸戈烏釋葛經 [帝釋般若波羅蜜多心經]

Tối Thánh Đại Trí Tuệ Đáo Bỉ Ngạn Qua Ô Thích Cát Kinh (Đế Thích Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh)

#

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ཁྱི་བརྟན་སྟོང་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa khri brgyad stong pa

#

Aṣṭādaśasāhasrikā-prajñāpāramitā

聖一萬八千般若波羅蜜多大乘經 [大般若波羅蜜多經等]

Thánh Nhất Thiết Vạn Bát Thiên Bát Nhã Ba La Mật Đa Đại Thừa Kinh (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Đẳng)

#

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa

#

Śaptaśatikā-nāma-prajñāpāramitā

聖般若波羅蜜多七百頌大乘經〔大般若波羅蜜多經第七分等

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Đại Thừa Kinh (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Đệ Thất Phân Đẳng)

#

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པ་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa rgya cher bshad pa

#

Śaptaśatikāprajñāpāramitāṭīkā

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣釋

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích

(san au Vimalamitra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བདུན་བརྒྱ་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa bdun brgya pa'i rgya cher 'grel pa

#

Śaptaśatikāprajñāpāramitāṭīkā

聖般若波羅蜜多七百（頌）廣釋

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích

(san au Vimalamitra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་བསྐྱོན་པའི་མན་ངག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa bsgom pa'i man ngag}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa bsgom-paḥi man-ṅag

Prajñāpāramitābhāvanopadeśa

般若波羅蜜多修習優波提舍

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tu Tập Luận Nghị [Ưu-ba-đề-xa]

(Tib. Rab-ḥbyar shi-ba、Tiñ-ñe-ḥdsin bzañ-po) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་འབྲུག་པ་དང་ཉི་མེ་ལྷོང་པ་དང་མི་བརྒྱད་ལྷོང་པའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa 'bum pa dang, nyi khri lnga stong pa dang, khri brgyad stong pa'i rgya cher bshad pa

#

Śatasāhasrikāpañcaviṃśatisāhasrikā-ṣṭādaśasāhasrikāprajñāpāramitābr-haṭṭikā

聖般若波羅蜜多十萬（頌）二萬五千（頌）一萬八千（頌）廣釋

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thập Vạn Tụng Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Nhất Vạn Bát Thiên Tụng Quảng Thích

(tib tra Sulendrabodhi (Surendrabodhi), Ye shes sde)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་འབྲུག་པ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ḥbum-pa rgya-cher ḥgrel-ba

Śatasāhaśrikāprajñāpāramitābrhaṭṭikā?

聖般若波羅蜜多十萬（頌）廣註疏

Thánh Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Quảng Chú Sớ

(Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. Hjjigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་རྫོ་རྗེ་གཙོང་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa rdo rje gcod pa'i rgya cher 'grel pa

#

Prajñāpāramitāvajracchedikātikā

聖能斷金剛般若波羅蜜多廣釋??

Thánh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa Quảng Thích

(san au Kamalasila) (tib tr Manjusri, Jinamitra, Ye shes sde)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྷོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྷ་པ་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པ་ལྷོང་ཕྱག་ཉི་ཤུ་ལྷ་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa stoñ-phrag-ñi-śu-lña-pa

Pañcaviṃśatisāhaśrikāprajñāpāramitā

般若波羅蜜多二萬五千（頌）

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhị Vạn Ngũ Thiên (Tụng)

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Tshul-khrims rgyal-ba) / (Tib. Dpal-hbyor、Vidyākaraprabha)(Ind. Dharmasrībhadra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྣང་ཐམས་ཉི་ཤུ་ལྔ་པ་(འི་འགྲེལ་པ་)

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa ('i 'grel pa)

#

Pañcaviṁśatisāhasrikā-prajñā-pāramitā

二萬五千（頌）般若波羅蜜多

Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa

(tib tr Shi ba bzang po, Tshul khrims rgyal ba)

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྣང་ཐམས་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig le'ur byas pa'i rnam par 'grel pa

#

Pañcaviṁśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāra-kārikāvārttikā

聖二萬五千（頌）般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌釋

Thánh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán

Trang Nghiêm Tụng Thích

(san au Vimuktisena)(tib tr Santibhadra, Sakya 'od)

ཤེས་རབ་ཀྱི་པ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྣང་ཐམས་ཉི་ཤུ་ལྔ་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag nyi shu lnga pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan gyi 'grel pa

#

Pañcaviṁśatisāhasrikāprajñāpārami-topadeśaśāstrābhisamayālamkāra-vṛtti

聖二萬五千頌般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註

Thánh Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán

Trang Nghiêm Chú

(san au Arya Vimuktisena)(tib tr Dpal Go mi 'chi med, Blo ldan shes rab)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱལ་བརྒྱ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa stong phrag brgya pa

#

Śatasāhasrikāprajñāpāramitā

十萬般若波羅蜜多〔大般若波羅蜜多經〕

Thập Vạn Bát Nhã Ba La Mật Đa (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh)

#

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱལ་བརྒྱ་པ་གཟུགས་བར་འཇུག་བའི་གཟུངས་

#

Śes-rab kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ston-phrag brgya-pa gzuñ-bar ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

般若波羅蜜多十萬（頌）執持陀羅尼

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱལ་བརྒྱ་པ་གཟུང་བར་འཇུག་བའི་གཟུངས་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ston-phrag-brgya-pa gzuñ-bar-ḥgyur-baḥi gzuñs

#-

般若波羅蜜多十萬（頌）執持陀羅尼

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn (Tụng) Chấp Trì Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པ་སྟོང་ཕྱལ་བརྒྱ་པ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-pa ston-phrag-brgya-ba

Śatasāhasrikā-prajñāpāramitā

般若波羅蜜多十萬頌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thập Vạn Tụng

(Tib. Dpal-ḥbyor、Vidyākaraṇa)(Ind. Dharmaśrībhadrā)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་ཉི་མའི་སྟོང་པོ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i nyi ma'i snying po

#

Prajñāpāramitā-sūryagarbha

聖般若波羅蜜多日藏大乘經

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Nhật Tạng Đại Thừa Kinh

#

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i dkyil 'khor gyi cho ga}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga shes-bya-ba

Prajñāpāramitāmaṇḍalavidhi-nāma

般若波羅蜜多曼荼羅儀軌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Mahāpāṇa)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དགྱིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Prajñāpāramitāmaṇḍalavidhi

般若波羅蜜多曼荼羅儀軌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་དོན་བསྐྱེས་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don bsdus-pa shes-bya-ba

Prajñāpāramitāpiṇḍārtha-nāma

般若波羅蜜多攝義

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Nhiếp Nghĩa

(Tib. Bkra-śis rgyal-mtshan)(Ind. Kumāraśrībhadra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྐྱེས་སྒྲོན་མ་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་དོན་བསྐྱེས་སྒྲོན་མ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i don bsdus sgron ma}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi don-bsdus sgron-ma

Prajñāpāramitāpiṇḍārthapradīpa

般若波羅多攝義燈

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa]A Nhiếp Nghĩa Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-pa)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag

Prajñāpāramitopadeśa

般若波羅蜜多優波提舍

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghi [U'u-ba-dề-xa]

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Hgos lhas-btsas)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འབྲེལ་བཤད་

ཚིག་རབ་ཏུ་གསལ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan gyi tshig

le'ur byas pa'i 'grel bshad tshig rab tu gsal ba

#

Abbisamayālamkārikāprajñā-pāramitopadeśasastraṭikāprasphūṭa-padā

般若波羅蜜多優波提舍現觀莊嚴頌註疏語句開明

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghi [U'u-ba-dề-xa] Hiện Quán Trang Nghiêm tụng Chú Sớ Ngữ Cú

Khai Minh

(san au Dharmamitra)(tib tr Abhiyuktaka Dtarasrimatra (Abhiyuktaka Tarasrimitra), Chos kyi

shes)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་གྱི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པའི་འབྲེལ་བཤད་

ཚིག་རབ་ཏུ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan-gyi tshig-leḥur-byas-paḥi ḥgrel-bśad tshig rab-tu gsal-ba shes-bya-ba

Abhisamayālamkārikāprajñāpāramitopadeśaśāstraṭīkāprasphuṭapadā-nāma?

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌註疏語句開明

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm

Tụng Chú Sớ Ngữ Cú Khai Minh

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Abhiyuktaka taraśrīmitra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i tshig le'ur byas pa

#

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśastrakārikā

般若波羅蜜多優波提舍現觀莊嚴頌

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng

(tib tr Go mi 'chi med, Blo ldan shes rab)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་

{ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིག་ལེའུར་བྱས་པ་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i tshig le'ur byas pa}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan shes-bya-baḥi tshig-leḥur-byas-pa

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpārami-topadeśaśastrakārikā

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴頌

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm

Tụng

(Tib. Go-mi ḥchi-med、Blo-ldan śes-rab)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśaśāstravṛtti

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Chú

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākaraḥprabha)(Editor. Go-mi ḥchi med、Blo-ldan śes-rab)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i 'grel pa

#

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstravṛtti

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴名註

Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Chú

(san au Haribhadra) (tib tr Vidyakaraprabha, Dpal brtsegs)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་རྟོགས་པར་དཀ
འ་བའི་རྣམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi man-ñag-gi bstan-bcos mñon-par-rtogs-paḥi rgyan shes-bya-baḥi ḥgrel-pa rtogs-par dkaḥ-baḥi snañ-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-bśad

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśaśāstravṛtti-duravabhodhāloka-nāma-ṭīkā

般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴註難語明註疏

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Chú Nan Ngữ Minh Chú Sớ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མན་ངག་གི་བསྟན་བཅོས་མངོན་པར་རྟོགས་པའི་རྒྱན་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་རྟོགས་པར་དཀ
འ་བའི་རྣམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i man ngag gi bstan bcos mngon par rtogs pa'i rgyan zhes bya ba'i 'grel pa rtogs par dka' ba'i snang ba zhes bya ba'i 'grel bshad

#

Abhisamayālamkāra-nāma-prajñāpāra-mitopadeśaśāstravṛtti-dūravabodha-loka-nāma-ṭika
 般若波羅蜜多優波提舍論現觀莊嚴と 名づくる註の難語を明にするといはれる註疏
 Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa] Luận Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Chú Nan
 Ngũ Minh Chú Sớ
 (ans au Dharmakirtisri)(tib tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མངོན་གྱི་ལྡེ་མིག་ཅེས་བྱ་བ་ {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་མངོན་གྱི་ལྡེ་མིག་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i mdzod kyi lde mig}
 Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi mdsod-kyi lde-mig ces-bya-ba
 Prajñāpāramitākośatāla-nāma
 般若波羅蜜多藏鍵
 Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tàng Kiện
 (Tib. Śes-rab-dpal)(Ind. H̥jigs-med ḥbyuñ-gnas sbas-pa)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་ཚུལ་བརྒྱ་ལྔ་བརྩུ་བ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i tshul brgya lnga bcu pa
 #

Prajñāpāramitānayaśatapañcāsatikā
 聖般若波羅蜜多理趣百五十頌 [大樂金剛不空真實三麼耶經, 大般若第十般若理趣分等]
 Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Lí Thú Bách Ngũ Thập Tụng (Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân
 Thực samā [Tam-ma] Gia Kinh Đại Bát Nhã Đệ Thập Bát Nhã Lí Thú Phần Đẳng)
 #

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་སློམ་པའི་མན་ངག་

 Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sgom-paḥi man-nag
 Prajñāpāramitābhāvanopadeśa?
 般若波羅蜜多修習優波提舍
 Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]
 (Tib. H̥gos lhas-btsas)(Ind. Śāntibhadra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་པའི་སྣང་བའི་དོན་ཡོངས་སུ་ཤེས་པ་

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi don yoñs-su-śes-pa

Ārya-prajñāpāramitāhṛdayārthaparijñāna

般若波羅蜜多心（經）義正知

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Kinh Nghĩa Chánh Tri

(Tib. Señ-ge rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྟིང་པོའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po'i rgya cher bshad pa

#

Prajñāpāramitāhṛdayaṭīkā

聖般若波羅蜜多心（經）廣疏

Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Quảng Sớ

(san au Vimalamitra)(tib tr Vimalamitra, Nam mkha', Ye shes snying po, etc)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྟིང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྟིང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{shes rab kyi pha rol tu phyin pa'i snying po'i sgrub thabs}

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Prajñāpāramitāhṛdayasādhana-nāma

般若波羅蜜多心成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Klan chuñ)(Ind. Vairocanarakṣita)(Editor. Rtag lo-tṣā-ba)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་པའི་སྟིང་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-paḥi sñiñ-poḥi sgrub-thabs

Prajñāpāramitāhṛdayasādhana

般若波羅蜜多心成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Tâm Thành Tựu Pháp

(Tib. Klan chuñ)(Ind. Vairocanarakṣita)(Editor. Rtag lo-tṣā-ba)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་གཞིར་མདོག་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma gser mdog can gyi sgrub thabs

#

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

金色般若波羅蜜多母成就法

Kim SẮc Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành TỰu Pháp

(tib tr GragS pa rgyal mtshan)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་གསེར་མདོག་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma gser-mdog-can-gyi sgrub-thabs

Kanakavarṇaprajñāpāramitāsādhana

黃金色般若波羅蜜多成就法

Hoàng Kim SẮc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành TỰu Pháp

(Tib. GragS-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Śūklaprajñāpāramitāsādhana

白色般若波羅蜜多母成就法

Bạch SẮc Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành TỰu Pháp

(san au Srimat Padmavardhapada)(tib tr GragS pa rgyal mtshan)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklaprajñāpāramitāsādhana

白般若波羅蜜多成就法

Bạch Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành TỰu Pháp

(Tib. GragS-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་ཕྱིན་མ་སྐུ་མདོག་སེར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

Shes rab kyi pha rol tu phyin ma sku mdog ser mo'i sgrub thabs mdor bsdus pa

#

Saṃkṣiptapīṭavarṇaprajñāpāramitā-sādhana

黃色身般若波羅蜜多成就法略攝

Hoàng Sắc Thân Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

#

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma sku-mdog ser-moḥi sgrub-thabs mdor-bsdus-pa

Saṃkṣiptapīṭavarṇaprajñāpāramitāsādhana

黃身色般若波羅蜜多成就法略攝

Hoàng Thân Sắc Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp Lược Nhiếp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མ་སྐྱེ་མདོག་སེལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-ma sku-mdog ser-moḥi sgrub-thabs

Pīṭavarṇaprajñāpāramitāsādhana

身色黃般若波羅蜜多成就法

Thân Sắc Hoàng Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Prajñāpāramitāsādhana

般若波羅蜜多成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

ཤེས་རབ་གྱི་ཕ་རོལ་ཏུ་བྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Śes-rab-kyi-pha-rol-tu-phyin-maḥi sgrub-thabs

Prajñāpāramitāsādhana

般若波羅蜜多成就法 / 般若波羅密多成就法

Prajñāpāramitā [Bát-nhã Ba-la-mật-đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Lo-btsun chuñ)(Ind. Jñānaguhya)

ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕྱིན་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་ཀྱི་ཕྱིན་ཡིག་}

{shes rab kyi phrin yig}

Śes-rab-kyi phrin-yig ces-bya-ba

Prajñālekha-nāma

智慧書簡

Trí Huệ Thư Giản

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

ཤེས་རབ་ཀྱི་སྣང་བ་སྐྱབ་པའི་ཚོ་ག།

#

Śes-rab-kyi snañ-ba sgrub-paḥi cho-ga

Prajñālokaśādhanaśādhī

智慧光成就法儀軌

Trí Huệ Quang Thành Tựu Pháp Nghi Quy

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་ཐམས་ཅད་མཐར་ཕྱིན་པར་གྱུབ་པའི་མཚོན་རྟེན་ཞེས་བྱ་བའི་གསུངས་

#

Śes-rab thams-cad mthar-phyin-par grub-paḥi mchod-rten shes-bya-baḥi gzuñs

Sarvaprajñāntapāramitāsiddhacaitya-nāma-dhāraṇī

一切知究竟到達成就制多陀羅尼

Nhất Thiết Trí Cứu Cánh Đáo Đạt Thành Tựu Caitya [Chế-đa] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi)

ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་

Shes rab brgya pa zhes bya ba'i rab tu byed pa

#

Ñītiśāstraprajñādaṇḍa

一百智慧名論？

Nhất Bách Trí Tuệ Danh Luận？

(san au Nagarjuna)(tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs)

ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ། {ཤེས་རབ་བརྒྱ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་ཏུ་བྱེད་པ་}

{shes rab brgya pa zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Śes-rab brgya-pa shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Prajñāsataka-nāma-prakaraṇa

一百智慧論

Nhất Bách Trí Huệ Luận

(Tib. Dpal brtsegs)(Ind. Sarvajñādeva)

ཤེས་རབ་བརྩམ་པ་དུས་ཀྱི་གཏམ་ཞེས་བྱ་བ། {ཤེས་རབ་བརྩམ་པ་དུས་ཀྱི་གཏམ་}

{shes rab brtsam pa dus kyi gtam}

Śes-rab brtsam-pa dus-kyi gtam shes-bya-ba

Prajñārāmbhāvadhīparīkathā-nāma

智慧始起時譚

Trí Huệ Thủy Khởi Thời Đàm

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śāntabhadra)

ཤེས་རབ་བསྐྱེད་པ།

#

Śes-rab bskyed-pa

Prajñāvardha

智慧增生

Trí Huệ Tăng Sanh

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

ཤེས་རབ་འཕེལ་བའི་གཏེར་གྱི་ངག་གི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱལ་ཐབས།

#

Śes-rab-ḥphel-baḥi gter-gyi ṅag-gi rgyal-poḥi sgrub-thabs

Prajñāvardhananidhivādirājasādhana

智慧增長寶藏語王成就法

Trí Huệ Tăng Trưởng Bảo Tàng Ngữ Vương Thành Tụ Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་འཕེལ་བའི་ཚོ་གཤམ།

#

Śes-rab-ḥphel-baḥi cho-ga

Prajñāvardhanavidhi

智慧增長儀軌

Trí Huệ Tăng Trưởng Nghi Quĩ

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཤེས་རབ་འཕེལ་བར་བྱེད་པ།

#

Śes-rab ḥphel-bar-byed-pa

Prajñāvṛddhi

智慧增長

Trí Huệ Tăng Trưởng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

ཤེས་རབ་ཡེ་ཤེས་གསལ་བ་

Shes rab ye shes gsal ba

#

Prajñājñānaprakāsa

般若智慧顯示

Bát Nhã Trí Tuệ Hiện Thị

(san au Devacandra)(tibe tr Vajrapani, Dharmakirti)

ཤེས་རབ་ལེའུ་འི་དཀའ་འགྲེལ་ {ཤེས་རབ་ལེའུ་འི་དཀའ་འགྲེལ་}

{shes rab le'u'i dka' 'grel}

Śes-rab leḥuḥi dkaḥ-ḥgrel

Prajñāparicchedapañjikā?

智慧品難語釋

Trí Huệ Phẩm Nan Ngữ Thích

(Tib. Mi-mñam khol-pa、Blo-ldan śes-rab)

ཤེས་རབ་ཤེས་གསལ་བ།

#

Śes-rab ye-śes gsal-ba

Prajñājñānaprakāśa

般若智慧明說

Bát Nhã Trí Huệ Minh Thuyết

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Vajrapaṇi、 Dharmakīrti)

ཤེས་རབ་སྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས།

#

Śes-rab skyed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Prajñāvardhanī-nāma-dhāraṇī

智慧生起陀羅尼

Trí Huệ Sinh Khởi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、 Devacandra)

ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ། {ཤེས་རབ་སྒྲོན་མ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་}

{shes rab sgron ma rgya cher 'grel pa}

Śes-rab sgron-ma rgya-cher ḥgrel-pa

Prajñāpradīpaṭīkā

智慧燈廣註

Trí Huệ Đăng Quảng Chú

(Tib. Cog-ro kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jñānagarbha)

ཤེས་རབ་སྐྱིང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ། {ཤེས་རབ་སྐྱིང་པོའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{shes rab snying po'i rnam par bshad pa}

Śes-rab sñiñ-poḥi rnam-par bśad-pa

Prajñāhrdayavyākhyā?

般若心（經）解說

Bát Nhã Tâm (Kinh) Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

སྒྲོག་བརྒྱ་ལོབས་པ

#

Ślo-ka brgya lobs-pa

#-

一百首盧迦轉得

Nhất Bách Thủ Lô-già Chuyển Đắc

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

སྒྲོག་སུམ་སྟོན་ལོབས་པའི་གཟུངས

#

Ślo-ka sum-stoṅ lobs-paḥi gzuṅs

#-

三千首盧迦轉得陀羅尼

Tam Thiên Thủ Lô-già Chuyển Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

སྒྲོག་སྟོན་ལོབས་པའི་གཟུངས

#

Ślo-ka stoṅ lobs-paḥi gzuṅs

#-

一千首盧迦轉得陀羅尼

Nhất Thiên Thủ Lô-già Chuyển Đắc Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākarasimha、Devacandra) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ས་དང་ཤིང་དང་རྗོད་ཚོ་ག།

#

Sa dan śiñ dan rdoḥi cho-ga

#-

土樹石儀軌

Thổ Thụ Thạch Nghi Quỹ

(Tib. Sha-lu lo-tsa-ba)

ས་བརྩུ་པའི་གཞུངས

#

Sa bcu-paḥi gzuñs

Dśśabūmi-dhāraṇī

十地陀羅尼

Thập Địa Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Rin-chen grags-pa)(Ind. Amoghavajra)

ས་བརྩུ་པའི་གཞུངས {ས་བརྩུ་པའི་གཞུངས་}

{sa bcu pa'i gzungs}

Sa bcu-paḥi gzuñs

Daśabhūmi-dhāraṇī

十地陀羅尼

Thập Địa Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīvarma)(Editor. Chos-kyi śes-rab)

ས་བརྩུའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ {ས་བརྩུའི་རྣམ་པར་བཤད་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{sa bcu'i rnam par bshad pa'i rnam par bshad pa}

Sa bcuḥi rnam-par-bśad-paḥi rnam-par-bśad-pa

Daśabhūmivyākhyānavyākhyāna

十地解説解説

Thập Địa Giải Thuyết Giải Thuyết

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Prajñāvarma)

ས་ར་ཧ་པའི་གླུ།

#

Sa-ra-ha-paḥi glu

(Saraha-giṭīkā)

差羅把師歌

Saraha [Sa-la-bá] Sur Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ས་ར་ཧའི་གླུ།

#

Sa-ra-haḥi glu

(Saraha-giṭīkā)

差羅把歌

Saraha [Sa-la-bá] Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

སྐ་ལུ་ལྷང་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཅན་པོ་འི་མདོ་འི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

SA lu ljang pa zhes bya ba theg pa chen po'i mdo'i rgya cher bshad pa

#

Śālistambaka(-nāma)-mahāyānasūtra-ṭīkā

聖稻羊名大乘經廣疏

Thánh Đạo Danh Đại Thừa Kinh Quảng Sớ

(san au Nagarjuna)(tib tr Dharmasriprabha, Legs pa'i blo gros, Jnanakumara)

སྐ་ལུ་འི་ལྷང་པ་

SA lu'i ljang pa

#

Śālistambha

聖稻羊〔經〕廣釋

Thánh Đạo Kinh Quảng Thích

(san au Kamalasila)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཚོས་གསལ་ཞིང་ཡངས་པ་སྣང་བརྒྱད་ཅེས་བྱ་བའི་མདོ་

#

Saṅs-rgyas-kyi chos gsal shiñ yañs-pa snañ brgyad ces-bya-baḥi mdo

#-

佛法明八廣光明經

Phật Pháp Minh Bát Quảng Quang Minh Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Surendrabodhi)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་ཚོས་བསམ་གྱིས་མི་ཁྱལ་པ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi chos bsam gyis mi khyab pa bstan pa

#

Būddhadharmācintyanirdeśa

聖佛不思議法說示 [六十華嚴第二十八：佛不思議法品等]

Thánh Phật Bất Tư Nghì Pháp Thuyết Thị (Lục Thập Hoa Nghiêm Đệ Nhị Thập Bát Phật Bất Tư Nghì Pháp Phẩm Đăng)

#

སངས་རྒྱས་ཀྱི་དབུ་རྒྱན་

Sangs rgyas kyi dbu rgyan

#

Būddhamakūṭa

聖佛頭莊嚴大乘經大法門 [佛說大乘方廣佛冠經]

Thánh Phật Đầu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh Đại Pháp Môn (Phật Thuyết Đại Thừa Phương Quảng Phật Quán Kinh)

(ti tr Sakyasimha, Devendrarakṣita)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas kyi bstod pa

#

Būddhastotra

佛陀讚

Phật Đà Tán

(san auArya Vasudhara)(tib tr Dpal rgyal ba'i snyan bzang po, Nyi ma rgyal mtshan dpal bzang po)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བཅུ་པ་

#

Saṅs-rgyas-kyi bstod-pa bcu-pa

Buddhastavadaśa

佛十讚

Phật Thập Tán

(Tib. Dā-ri-dra-pa rgyal-mtshoḥi sde)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་བཅུ་པ་

Sangs rgyas kyi bstod pa bcu pa

#

Būddhastavadaśa

佛十讚

Phật Thập Tán

#

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas-kyi bstod-pa shes-bya-ba

Buddhastotra-nāma

佛讚

Phật Tán

(Tib. Ńi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Rgyal-baḥi bzañ-po)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་བསམ་གཏན་གྱི་དུག་སེལ་བར་བྱེད་པའི་མར་མེ་

Sangs rgyas kyi byang chub bsam gtan gyi dug sel bar byed pa'i mar me

#

Būddhabodhisamādhiviṣaghātadīpa

佛菩提三昧除毒燈

Phật Bồ Đề Tam Muội Trừ Độc Đăng

(san au Srimad Advayavajra)(tib tr Prajnasrijnanakirti)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་བྱང་ཆུབ་བསམ་གཏན་གྱི་དུག་སེལ་བར་བྱེད་པའི་མར་མེ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas-kyi byañ-chub bsam-gtan-gyi dug sel-bar-byed-paḥi mar-me shes-bya-ba

Buddhabodhisamādhiviṣaghātadīpa-nāma

佛菩提三昧除毒燈

Phật Bồ-đề Đại Định [Tam-muội] Trừ Độc Đăng

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Śrivajrabodhi)(Ind. Prajñāsrijñānakīrti)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལྔ་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་ཅུ་གསུམ་པ

#

Saṅs-rgyas-kyi mtshan lnga-stoñ-bshi-brgya-lnga-bcu-rtsa-gsum-pa

Buddhanāmasahasrapañcaśatacaturtripañcadaśa

五千四百五十三佛名

Ngũ Thiên Tứ Bách Ngũ Thập Tam Phật Danh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla, Munivarma)(Ind. Śākyaprabha, Ratnarakṣita)

སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་ལྔ་སྟོང་བཞི་བརྒྱ་ལྔ་བརྒྱ་ཅུ་གསུམ་པ

Sangs rgyas kyi mtshan lnga stong bzhi brgya lnga bcu rtsa gsum pa

#

Buddhanāmasahasrapañcaśatacatūrtri-pañcadaśa

五千四百五十三箇佛名經〔五千五百佛名神呪除障滅罪經〕

Ngũ Thiên Tứ Bách Ngũ Thập Tam Cá Phật Danh Kinh (Ngũ Thiên Ngũ Bách Phật Danh Thần Chú

Trừ Chướng Diệt Tội Kinh)

#

སངས་རྒྱས་ཀྱི་མཚན་གྱི་ཚོས་ཀྱི་ཡི་གེ

#

Saṅs-rgyas-kyi mdsod-kyi chos-kyi yi-ge

#-

佛藏法字

Phật Tạng Pháp Tự

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

སངས་རྒྱལ་གྱི་ཡུལ་བསམ་གྱིས་མི་བྱུང་བ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi yul bsam kyis mi khyab pa bstan pa

#

Acintyabūddhaviṣayanirdeśa

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

སངས་རྒྱལ་གྱི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ཤེས་ལྡན་གྱི་མངོ་

Sangs rgyas kyi rtogs pa brjod pa shes ldan gyi mdo

#

Jñānakasūtra-būddhāvadāna

聖佛譬喻具智經

Thánh Phật Thí Cự Trí Kinh

(tib tr) Vidyakarasimha, Sarvajnadeva, Dpal brtsegs

སངས་རྒྱལ་གྱི་ས་

Sangs rgyas kyi sa

#

Būddhabhūmi

聖佛地大乘經〔佛說佛地經〕

Thánh Phật Địa Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Phật Địa Kinh)

(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Prajnavarma)

སངས་རྒྱལ་གྱི་སའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sangs rgyas kyi sa'i rnam par bshad pa

#

Būddhabhūmivyākhyāna

聖佛地解說

Thánh Phật Địa Giải Thuyết

(san au Silabhadra)

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྐུ་བཤད་པ།

#

Saṅs-rgyas-kyi sku bśad-pa

(Buddhakaya-bhāṣyā)

佛身釋

Phật Thân Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Nag-po)

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤྲིང་པོ་

Sangs rgyas kyi snying po

#

Būddhahṛdaya

聖佛心陀羅尼

Thánh Phật Tâm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤོབས་སྦྱིད་པའི་ཚོ་འཕུལ་རྣམ་པར་འཕུལ་བ་བསྟན་པ་

Sangs rgyas kyi stobs skyed pa'i cho 'phrul rnam par 'phrul ba bstan pa

#

Būddhabalavardhanaprātihārya-vikūrvāṇanirdeśa

聖佛力生神變化現說示大乘經

Thánh Phật Lực Sinh Thần Biến Hóa Hiện Thuyết Thị Đại Thừa Kinh

#

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྡེ་སྦྱོད་ཚུལ་བྲིམས་འཆལ་བ་ཚར་གཙོད་པ་

Sangs rgyas kyi sde snod tshul khrim s 'chal ba tshar gcod pa

#

Būddhapiṭakadūhśīlanigraha

佛藏滅破戒大乘經〔佛藏經〕

Phật Tạng Diệt Phá Giới Đại Thừa Kinh (Phật Tạng Kinh)

#

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤྲོད་ཚུལ་བྲིམས་འཆམ་བ་ཚར་གཅོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོན་

#

Saṅs-rgyas-kyi sde-snod tshul-khrims ḥchal-ba tshar-gcod-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi
mdo

Buddhapīṭakaduḥśīlanigraha-nāma-mahāyānasūtra

制佛藏破戒大乘經

Chế Phật Tạng Phá Giới Đại Thừa Kinh

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīprabha)

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤྲོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣན་དངགས་ཆེན་པོ་

#

Saṅs-rgyas-kyi spyod-pa shes-bya-baḥi sñan-dnags chen-po

Buddhacarita-nāma-mahākāvya

佛行大宮廷詩

Phật Hành Đại Cung Đình Thi

(Tib. Sa dbaṅ bzaṅ-po, Blo-gros rgyal-po)

སངས་རྒྱལ་གྱི་སྤྲོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྣན་དངགས་ཆེན་པོ་

Sangs rgyas kyi spyod pa zhes bya ba'i snyan dngags chen po

#

Būddhacarita-mahākāvya

佛所行名大宮廷詩〔佛所行讚〕

Phật Sở Hành Danh Đại Cung Đình Thi (Phật Sở Hành Tán)

(san au Asvaghosa)(tib tr Sa dbang bzang po, Blo gros rgyal po)

སངས་རྒྱལ་གཙོ་བོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Saṅs-rgyas gtso-boḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Buddhātmaṭīkā?

佛身廣註

Phật Thân Quảng Chú

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Dharmasrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

སངས་རྒྱས་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Sangs rgyas gshin rje gshed nag po sgrub pa'i thabs

#

Kṛṣṇayamāribuddhasādhana

佛黑闇魔敵成就法

Phật Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(ssanau Krsnapada))(tib tr Prajnasrijnanakirti)

སངས་རྒྱས་གཤིན་རྗེ་གཤེད་ནག་པོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas gśin-rje-gśed nag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Kṛṣṇayamāribuddhasādhana-nāma

佛黑闇魔敵成就法

Phật Hắc Yamāri [Diêm-ma-địch] Thành Tựu Pháp

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)(Ind. Prajñāśrījñānakīrti)

སངས་རྒྱས་ཐབས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱོར་བའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Sangs rgyas thans cad dang mnyam par sbyor ba'i dkyil 'khor gyi cho ga

#

Sarvabuddhasamayogamaṇḍalavidhi

吉祥一切佛平等和合曼荼羅儀軌

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quỹ

(san au Kukuraja)(tib tr Gulendragupta, Nam mkha')

སངས་རྒྱས་ཐབས་ཅད་གྱི་གསང་ཚེན་ཐབས་ལ་མཁས་པ་བྱང་ཆུབ་སེམས་དཔའ་ཡེ་ཤེས་དམ་པས་བྱས་པའི་ལེའུ་

Sangs rgyas thams cad kyi gsang chen thabs la mkhas pa byang chub sems dpa' ye shes dam pas
zhus pa'i le'u

#

Śarvabuddhamahārahasyopāyakaūśalya-jñānottarabodhisattvapariṛcchā-parivarta

聖最勝慧菩薩所問一切佛大秘密善巧方便品大乘經

Thắng Tối Thắng Huệ Bồ-tát Sở Vấn Nhất Thiết Phật Đại Bí Mật Thiện Xảo Phương Tiện Phẩm

#

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡན་ལག་དང་ལྡན་པ་

Sangs rgyas thams cad kyi yan lag dang ldan pa

#

Śarvabūddhāṅgavati

聖者一切如來具支陀羅尼〔諸佛集會陀羅尼經等〕??

Thánh Giả Nhất Thiết Như Lai Cụ Chi Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Chư Phật Tập Hội Dhāraṇī [Đà-la-ni]

Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ཡུལ་ལ་འཇུག་པའི་ཡེ་ཤེས་སྣང་བའི་རྒྱན་

Sangs rgyas thams cad kyi yul la 'jug pa'i ye shes snang ba'i rgyan

#

Sarvabūddhaviṣayāvatārajñānālokā-lamkāra

聖入一切諸佛境界智光莊嚴大乘經〔如來莊嚴智慧光明入一切佛境界經等

Thánh Nhập Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Quang Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh (Như Lai

Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới Kinh Đẳng)

(tib tr Surendrabodhi, Ye shes sde, etc.)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྦྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་རྒྱད་ཕྱི་མ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba mkha' 'gro ma sgyu ma bde ba'i mchog ces bya
ba'i rgyud phyi ma

#

Sarvabūddhasamayogaḍākinījālasambara-nāma-ūttaratantra

吉祥一切正覺平等幻化空行母上樂本續王

Cát Tường Nhất Thiết Chánh Giác Bình Đẳng Huyền Hóa Không Hành Mẫu Thượng Lạc Bản Tục

Vương

#

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བ་མཁའ་འགྲོ་མ་སྦྱུ་མ་བདེ་བའི་མཚོག་གི་བགྲིལ་པ་མཉམ་སྦྱར་གྱི་རྒྱན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas thams-cad dañ-mñam-par sbyor-ba mkhaḥ-ḥgro-ma sgyu-ma bde-mchog-gi bgrel-pa

mñam-sbyor-gyi rgyan-pa shes-bya-ba

(Sarvabuddha-samayoga-dākinī-maya-sambara-vṛtti-samayogalaṃkāra-nāma)

一切佛平等和合荼枳尼幻勝樂註釋平等和合莊嚴

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Dākinī, Đò-chỉ-ni] Huyền Thắng Lạc Chú

Thích Bình Đẳng Hòa Hợp Trang Nghiêm

(Tib. Lha rin-po-cha)(Ind. Vidyākarasimha)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱེར་བ་མཁའ་འགྲོ་སྐྱེ་བའི་མཚོག་གི་རྒྱུད་ཀྱི་དོན་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba mkha' 'gro sgyu ma bde mchog gi rgyud kyi don rnam par bshad pa

#

Sarvabuddhasamayogaḍākinīmāyāsambaratantrārthodaraṭīkā

吉祥一切佛平等和合荼枳尼幻上樂怛特羅義註釋

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Không Hành Nữ [Đò-chỉ-ni] Huyền Thượng Lạc

Tantra [Đát-đặc-la] Nghĩa Chú Thích

(san au Brgya byin sdong po)(tib tr Vidyakarasiṃha, Lha'i rin po che)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱེར་བ་ཞེ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འགྲེལ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba zhe bya ba'i rgyud kyi dka' 'grel

#

Sarvabuddhasamayogatantra-nāma-pañjikā

吉祥一切佛平等和合名怛特羅細疏

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Danh Tantra [Đát-đặc-la] Tế Số

(san au Indrabhuti)(tib tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱེར་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

#

Saṅs-rgyas thams-cas dan mñam-par-sbyor-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Sarvabuddhasamayogapañjikā

一切佛平等和合難語釋

Nhất Thiết Phật Bình Đẳng Hòa Hợp Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarman, Dharmasribhadra)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྐྱེར་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i dka' 'grel

#

Sarvabuddhasamayogapañjikā

一切佛平等和合細疏

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Tế Sớ

(san au Prasantamitra)(tib tr Sraddhakaravarman, Dharmasribhadra, Rin chen bzang po)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་དཀྱིལ་འཁོར་སྐབ་པའི་རིམ་པ་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i dkyil 'khor sgrub pa'i rim pa

#

Sarvabuddhasamayogamaṇḍalasādhanakrama

吉祥一切佛平等和合曼荼羅成就法次第

Cát Tường Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Thành Tựu Pháp Thứ Đệ

(au san Hum mdsad rdo rje) (tib tr Vidyakarasiṃha, Lha rin po che)

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་ཚོགས་ཀྱི་ཚོ་ག་

Sangs rgyas thams cad dang mnyam par sbyor ba'i tshogs kyi cho ga

#

Sarvabuddhasamayogagaṇavidhi

一切佛平等和合聚儀軌

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Tụ Nghi Quy

(san au Indrabhuti)(tib tr Anandagarbha, Nam mkha')

སངས་རྒྱས་ཐམས་ཅད་དང་མཉམ་པར་སྦྱར་བའི་ཚོགས་ཀྱི་ཚོ་ག་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas thams-cad dañ mñam-par sbyor-baḥi tshogs-kyi cho-ga shes-bya-ba

Sarvabuddhasamayogagaṇavidhi-nāma

一切佛平等和合聚儀軌

Nhất Thiết Phật Bình Đăng Hòa Hợp Tụ Nghi Quy

(Tib. Dran-pa nam-mkhaḥ)(Ind. Indrabhūti)(Editor. Lha rin-po-che)

སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་རྣམ་འགྱུར་མའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་

Sangs rgyas thod pa zhes bya ba rnal 'byor ma'i rgyud kyi rgyal po

#

Būddhakaṣṭhā-nāma-yoginītantrarāja

吉祥正覺頂修習母本續王

Cát Tường Chánh Giác Đỉnh Tu Tập Mẫu Bản Tục Vương

(tib tr Srigayadhara, Zla ba'i 'od zer)

སངས་རྒྱས་ཐོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་དགྲུང་ལྷོ་ཁོ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་

Sangs rgyas thod pa zhes bya ba'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa gsal ba

#

Būddhakaṣṭhāmaṇḍalavidhikrama-pradyotana

吉祥佛頂蓋名曼荼羅儀軌次第明

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Danh Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quỹ Thứ Đệ Minh

(san au Saraha)(tib tr Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་རྣམ་པ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi dka' 'grel de kho na nyid kyi zla ba

#

Būddhakaṣṭhātantratattvacandrika-pañjikā

Not found

Cát Tường Kim Cương Dāka [Ḍò-già] Đát-Đặc-La Chân Tính Thiện Trụ Nan Ngữ Thích

#

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་དེ་ཁོ་ན་ཉིད་ཀྱི་རྣམ་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas thod-paḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel de-kho-na-ñid-kyi zla-ba shes-bya-ba

Buddhakaṣṭhātantratattvacandrikapañjikā-nāma

佛頂蓋怛特羅難語釋真性月

Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngữ Thích Chân Tính Nguyệt

(Tib. Diñ-ri chos-grags ?)(Editor. Blo-gros brtan-pa)

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ཡེ་ཤེས་ལྷན་པ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi dka' 'grel ye shes ldan pa

#

Būddhakaṣālatantrapañjikā-jñānavatī

吉祥佛頂蓋怛特羅細疏具慧

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Tế Số Cự Tuệ

(san au Saraha)(tib tr Sri Gayadara, Zla ba'i 'od zer)

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་འཇིགས་པ་མེད་པའི་གཞུང་འགྲེལ་

Sangs rgyas thod pa'i rgyud kyi rgyal po chen po'i rgya cher 'grel pa 'jigs pa med pa'i gzhung 'grel

#

Būddhakaṣālamahātantrarājaṭikā-abhayapaddhati

吉祥佛頂蓋怛特羅大王廣註無畏本疏

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Tantra [Đát-đặc-la] Đại Vương Quảng Chú Vô Úy Bản Số

(san au Abhayakaragupta)(tib tr Blo gros brtan pa)

སངས་རྒྱས་ཐོད་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sangs rgyas thod pa'i sgrub thabs

#

Būddhakaṣālasādhana

吉祥佛頂蓋成就法

Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp

(san au Saraha)(tib tr Sri Gayadhara, Zla ba'i 'od zer)

སངས་རྒྱས་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་

#

Saṅs-rgyas dbaṅ-bskur-ba shes-bya-ba'i bstod-pa

Buddhābhiṣeka-nāma-stotra

佛灌頂讚

Phật Quán Đỉnh Tán

(Tib. Rin-chen bzaṅ-po)(Ind. Buddhaśrīśānti)

སངས་རྒྱས་དབང་བསྐྱར་བ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas dbang bskur ba zhes bya ba'i bstod pa

#

Buddhābhiṣeka-nāma-stotra

佛灌頂讚

Phật Quán Đỉnh Tán

(tib tr Rin chen bzang po)

སངས་རྒྱས་པལ་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Saṅs-rgyas phal-po-che shes-bya-ba śin-tu-rgyas-pa-chen-po'i mdo

Buddha-avatamsaka-nāma-mahāvaipūlya-sūtra

佛華嚴大方廣經

Phật Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi、Jinamitra)(Editor. Vairocana)

སངས་རྒྱས་པལ་པོ་ཆེ་ཞེས་བྱ་བ་ཤིན་ཏུ་རྒྱས་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

Sangs rgyas phal po che zhes bya ba shin tu rgyas pa chen po'i mdo

#

Būddha-avatamsaka-nāma-mahā-vaipūlya-sūtra

佛華嚴大方廣經〔大方廣佛華嚴經〕

Phật Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Kinh (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(tib tr Jinamitra, Surendrabodhi, Ye shes sde, etc)

སངས་རྒྱས་བརྒྱུ་བ་

Sangs rgyas bgro ba

#

Būddhasaṅgīti

聖佛集讚大乘經〔諸佛要集經〕

Thánh Phật Tập Tán Đại Thừa Kinh (Chư Phật Yếu Tập Kinh)

#

སངས་རྒྱས་བརྒྱུ་གཉིས་པ་

Sangs rgyas bcu gnyis pa

#

Dvādaśabūddhaka

最聖十二如來大乘經〔佛說十二佛名神咒校量功德除障滅罪經等〕

Tối Thánh Thập Nhị Như Lai Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Thập Nhị Phật Danh Thần Chú Giáo
Lượng Công Đức Trừ Chướng Diệt Tội Kinh Đẳng)
(tib tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

སངས་རྒྱས་བུ་པ་

Sangs rgyas bcu pa

#

Daśabūddhaka

十佛大乘經〔大寶積經功德寶華敷菩薩會〕

Thập Phật Đại Thừa Kinh (Đại Bảo Tích Kinh Công Đức Bảo Hoa Phu Bồ-tát Hội)

#

སངས་རྒྱས་བུ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་

#

Saṅs-rygas bcu-pa shes-bya-ba theg-pa chen-poḥi mdo

Daśabuddhaka-nāma-mahāyānasūtra

十佛大乘經

Thập Phật Đại Thừa Kinh

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐགས་དང་བཅས་པ་

#

Saṅs-rgyas bcom-ldan-ḥdas-kyi mtshan brgya-rtsa-brgyad-pa gzuñs snags dan-bcas-pa

Buddhabhagavadaṣṭaśatanāma-dhāraṇī

佛薄伽梵一百八名真言陀羅尼 / 佛薄伽梵一百八名陀羅尼真言

Phật Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Bách Bát Danh Chân Ngôn Dhāraṇī [Đà-la-ni] /

Phật Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo, Nam-mkhaḥ) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Jinamitra, Dānaśīla)

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ཀྱི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐགས་དང་བཅས་པ་

Sangs rgyas bcom ldan 'das kyi mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Buddhabhagavadaṣṭaśatanāmadhāraṇī

佛世尊百八名共陀羅尼真言

Phật Thế Tôn Bách Bát Danh Cộng Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

#

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོན་པ་བསྐྱེད་པར་འོས་པ་བསྐྱེད་པ་ལས་བསྟོན་པར་མི་རྣམས་པར་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Saṅs-rgyas bcom-ldan-ḥdas-la bstod-pa bsṅags-par ḥos-pa bsṅags-pa-las bstod-par mi nus-par
bstod-pa shes-bya-ba

Varṇārhavarṇe bhagavato buddhasya stotre 'śakyastava-nāma

適當讚嘆佛薄伽梵嘆德文中難讚之讚

Tán Tụng Vinh Danh Thế Tôn Phật Thích-ca / Thích Đương Tán Thán Phật Thế Tôn [Bhagavan,
Bạc-già-phạm] Thán Đức Văn Trung Nan Tán Chi Tán (H)

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita、Rin-chen bzañ-po)(Ind. Sarvajñādeva、Padmākara)

སངས་རྒྱས་བཅོམ་ལྷན་འདས་ལ་བསྟོན་པ་བསྐྱེད་པར་འོས་པ་བསྐྱེད་པ་ལས་བསྟོན་པར་མི་རྣམས་ལར་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

Sangs rgyas bcom ldan 'das la bstod pa bsngags par 'os pa bsngags pa las bstod par mi nus yar
bstod pa zhes bya ba

#

Varṇārhavarṇe bhagavato būddhasya stotre śakyastava

讚嘆薄伽梵應稱讚中不能讚

Tán Thán Thế Tôn [Bhagavan, Bạc-già-phạm] Ứng Xưng Tán Trung Bất Năng Tán

(san auMaticitra) (tib tr Sarvajnadeva, Dpal brtsegs raksita (#1 12); Padmakara, Rin chen bzang
po)

སངས་རྒྱས་བདུན་པ་

Sangs rgyas bdun pa

#

Saptabūddhaka

聖七佛如來大乘經〔如來方便善巧咒經等〕

Thánh Thất Phật Như Lai Đại Thừa Kinh (Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh Đẳng)

#

སངས་རྒྱས་བརྒྱུད་པ་

Sangs rgyas brgyad pa

#

Aṣṭabūddhaka

聖八佛大乘經〔八佛名號經等〕

Thánh Thất Phật Như Lai Đại Thừa Kinh (Như Lai Phương Tiện Thiện Xảo Chú Kinh Đẳng)

#

སངས་རྒྱས་མཁའ་འགྲོ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sangs rgyas mkha' 'gro ma'i sgrub thabs

#

Būddhaḍākinīsādhana

吉祥佛荼枳尼成就法

Cát Tường Phật Không Hành Nữ [Đồ-chỉ-ni] Thành Tựu Pháp

(san au Krsna)

སངས་རྒྱས་མི་སྤང་པ་

Sangs rgyas mi spang pa

#

Būddhākṣepaṇa

聖者不捨正覺大乘經〔謗佛經等〕

Thánh Giả Bất Xả Chánh Giác Đại Thừa Kinh (Báng Phật Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

སངས་རྒྱས་ཡོངས་སུ་བྱ་བའི་ལས་འདས་པ་ལ་བརྟེན་པ་

#

Saṅs-rgyas yoṅs-su-mya-ñan-las-ḥdas-pa-la bstod-pa

Buddhanirvāṇastotra

佛涅槃讚

Phật Niết Bàn Tán

(Tib. Rin-chen mchog)(Ind. Sarvajñādeva)(Editor. Dpal-brtsegs)

སངས་རྒྱལ་ཡོངས་སུ་ལྷ་ལས་འདས་པ་ལ་བསྟོན་པ་

Sangs rgyas yongs su mya ngan las 'das pa la bstod pa

#

Buddhanirvāṇastotra

佛入涅槃讚

Phật Nhập Niết Bàn Tán

(San au Srimad Dharmakirti)

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Saṅs-rgyas rabs bdun-gyi bkra-śis-kyi tshigs-su-bcad-pa

Saptabuddhānvayamaṅgalagāthā? (same name tib)

七佛吉祥偈

Thất Phật Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind.

Vidyākaraṅgāthā)

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

Sangs rgyas rabs bdun gyi bkra shis kyi tshigs su bcad pa

#

Saptabuddhānvayamaṅgalagāthā

七如來吉祥偈

Thất Như Lai Cát Tường Kệ

#

སངས་རྒྱལ་རབས་བདུན་གྱི་བཀྲ་ཤིས་ཀྱི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་

#

Saṅs-rgyas rabs bdun-gyi bkra-śis tshigs-su-bcad-pa

(Sapta-buddhanvaya-mangala-gāthā)

七佛吉祥偈

Thất Phật Cát Tường Kệ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

སངས་རྒྱས་ཟིན་ཆེན་གཙུག་གཏོར་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་དྲན་པ

#

Saṅs-rgyas rin-chen gtsug-gtor-gyi mtshan rjes-su-dran-pa

#-

佛寶髻頂名隨念

Phật Bảo Kế Đỉnh Danh Tùy Niệm

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Dānaśīla)

སངས་རྒྱས་ཟིན་ཆེན་གཙུག་ཏོར་ཅན་གྱི་མཚན་རྗེས་སུ་དྲན་པའི་གཟུངས

#

Saṅs-rgyas rin-chen gtsug-tor-can-gyi mtshan rjes-su dran-paḥi gzuñs

#-

佛寶髻頂名號隨念陀羅尼

Phật Bảo Man Đỉnh Danh Hiệu Tùy Niệm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、Nam-mkhah)

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པ

Sangs rgyas rjes su dran pa

#

Buddhānūsmṛti

聖念佛

Thánh Niệm Phật

#

སངས་རྒྱས་རྗེས་སུ་དྲན་པ་སྐྱེད་པ་མེད་པ་སྐོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-pa bla-na-med-pa bsgom-pa shes-bya-ba

Buddhānusmṛtyanuttarabhāvanā-nāma

佛隨念無上修習

Phật Tùy Niệm Vô Thượng Tu Tập

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra-pa)

སངས་རྒྱལ་རྗེས་སུ་དྭན་པའི་བླ་ན་མེད་པ་བསྐྱེལ་བ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i bla na med pa bsgom pa

#

Buddhānūsmṛtyanūttarabhāvanā

佛隨念無上修習

Phật Tùy Niệm Vô Thượng Tu Tập

(san au Mahamati)(tib tr Vinayacandra, Chos kyi shes rab)

སངས་རྒྱལ་རྗེས་སུ་དྭན་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-paḥi ḥgrel-pa

Buddhānusmṛtivr̥tti

佛隨念註

Phật Tùy Niệm Chú

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadrā)

སངས་རྒྱལ་རྗེས་སུ་དྭན་པའི་འགྲེལ་བ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i 'grel pa

#

Buddhānusmṛtivr̥tti

佛隨念註

Phật Tùy Niệm Chú

(san au Asanga)(tib tr Ajitasribhadra, Sakya 'od)

སངས་རྒྱལ་རྗེས་སུ་དྭན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་བ་

#

Saṅs-rgyas rjes-su dran-paḥi rgya-cher ḥgrel-pa

Buddhānusmṛtiṭīkā

佛隨念廣註

Phật Tùy Niệm Quảng Chú

(Tib. Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Dānaśīla)

སངས་རྒྱལ་རྗེས་སུ་བྱོན་པའི་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་

Sangs rgyas rjes su dran pa'i rgya cher 'grel pa

#

Būddhānūsmṛtiṭkā

佛隨念廣註

Phật Tùy Niệm Quảng Chú

(san au Vasubandhu) (tib tr Danasila, Dpal brtsegs raksita)

སྣུམ་གྲུབ་པའི་མན་ངག།

#

Sāccha gdab-paḥi man-ñag

#-

甄佛造作優波提舍

Chuyên Phật Tạo Tác Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

སྣུམ་གྲུབ་པའི་རིམ་པ་

#

Sāccha gdab-paḥi rim-pa

(Sanca(ka)-nirvapana-krama)

甄佛造作次第

Chuyên Phật Tạo Tác Thứ Đệ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīśiddhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind.

Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind.

Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)(Ind. Dharmābhi)

སྣུམ་འི་ཚོག་ག།

#

Sācchaḥi cho-ga

#-

甄佛儀軌

Chuyên Phật Nghi Quỹ

(Tib. Skyob-pa dpal bzañ-po)(Ind. Byañ-chub rtse-mo)

སྒྲུ་ལྷ་གདབ་པའི་ཚོ་བ།

#

Sāccha lña gdab-paḥi cho-ga

#-

五甄佛造作儀軌

Ngũ Chuyên Phật Tạo Tác Nghi Quỹ

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

སའི་དབང་པོ་ཚེན་པོ་

Sa'i dbang po chen po

#

Mahārnahindra

大地帝王

Đại Địa Đế Vương

#

སའི་སྤྱིང་པོའི་མཚན་བརྒྱ་རྩ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱགས་དང་བཅས་པ་

Sa'i snying po'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs snags dang bcas pa

#

Kṣitigarbhāṣṭottaraśatakanāma-dhāraṇī-mantrasahita

聖者虛空藏菩薩一百八號及陀羅尼

Thánh Giả Hư Không Tạng Bồ-tát Nhất Bách Bát Hiệu Cập Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

སི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་ {སི་ལ་སོགས་པའི་མཐའི་བྱ་བ་}

{si la sogs pa'i mtha'i bya ba}

Si la-sogs-paḥi mthaḥi bya-ba

Syādyantaprakriya

止等終作法

Chỉ Đẳng Chung Tác Pháp

(Tib. Blo-gros brtan-pa)

ལུ་ཁ་དེ་བས་གུབ་པ་ཐོབ་པ་('འི་གཏམ་རྒྱུད་)

Su kha de bas grub pa thob pa ('i gtam rgyud)

#

Śālihotriyāśvāyurvedasamhitā

婆利埔特羅馬壽命論集

Śāli [Bà-lợi] Phổ-đặc-la Mã Thọ Mệnh Luận Tập

#

ལུ་ཁ་དེ་བས་གུབ་པ་ཐོབ་པ་[འི་གཏམ་རྒྱུད་]

#

Su-kha-de-bas grub-pa thob-pa(ḥi gtam-rgyud)

Sukhadevasiddhilābhākhyāna?

須迦提婆成滿得 (說話)

Sukhadeva [Lạc Thiên, Tu-già-đề-bà] Thành Mãn Đắc (Thuyết Thoại)

(Tib. Ldan-ma tshul-khrims señ-ge)(Ind. Vinayaśrīmitra)(Ind. Vinayaśrī)(Ind. Vināyaśrī)

ལུ་པ་འི་མཐའ་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་

Su pa'i mtha' rin chen 'byung gnas

#

Sūbantarātnākara

蘇漫多 (八轉聲) 寶生

Sūbanta [Tô-mạn-đa] (Bát Chuyển Thanh Bảo Sanh)

#

ལུ་པ་འི་མཐའ་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ་

#

Su-paḥi mthaḥ rin-chen ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

Subantarātnākara-nāma

蘇漫多 (八轉聲) 寶生

Subanta [Tô-mạn-đa] (Bát Chuyển Thanh) Bảo Sanh

(Tib. Rin-chen grub)

ལུ་རུ་པ་

Su rU pa

#

Sūrūpa

蘇嚧巴（妙色）陀羅尼 [c.f. 佛說妙色陀羅尼經]

Tô-ba Diệu Sắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Phật Thuyết Diệu Sắc Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

ལུ་རུ་པ་ཤེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Su-rū-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Surūpa-nāma-dhāraṇī

須留波陀羅尼

Surūpa [Tu-luru-ba] Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Rin-chen sde)(Ind. Vimalamitra)(Editor. Dge-blo、 Nam-mkhaḥ) (Tib. Ye-śes sde)(Ind.

Jinamitra、 Surendrabodhi)

ལུ་རུ་པ་བའི་བཤད་པ་ {ལུ་རུ་པ་བའི་བཤད་པ་}

{sum cu pa'i bshad pa}

Sum-cu-paḥi bśad-pa

Trimśikābhāṣya

三十釋

Tam Thập Thích

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Śilendrabodhi)

ལུ་རུ་པ་བའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ {ལུ་རུ་པ་བའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{sum cu pa'i tshig le'ur byas pa}

Sum-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa

Trimśikākārika

三十頌

Tam Thập tụng

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、 Śilendrabodhi)

ལུམ་ཚུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་ {ལུམ་ཚུ་པའི་འགྲེལ་བཤད་}

{sum cu pa'i 'grel bshad}

Sum-cu-paḥi ḥgrel bśad

Trīmśikāṭikā

三十註疏

Tam Thập Chú Sớ

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Śilendrabodhi, Dānaśīla)

ལུམ་ཚུ་རྩ་གསུམ་པའི་ལེ་འུ་

Sum cu rtsa gsum pa'i le'u

#

Trāyotrīmśatparivarta

最聖三十三天品大乘經

Tối Thánh Tam Thập Tam Thiên Phẩm Đại Thừa Kinh

(tib tr Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

མེང་གེ་དང་བྱ་བྱུང་དང་བྱུང་འཇུག་ལ་བཞུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ge dan bya-khyuñ dan khyab-ḥjug-la bshugs-paḥi sgrub-thabs

Hariharihārivāhanasādhana

獅子金翅鳥那羅延住成就法

Sư Tử Kim Sí Điều Thành Tụ Pháp / Sư Tử Kim Sí Điều Na-la-diên Trụ Thành Tụ Pháp

(Tib. Tshul-rgyal) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

མེང་གེ་དང་བྱ་བྱུང་དང་བྱུང་འཇུག་ལ་བཞུགས་པའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ge dang bya khyung dang khyab 'jug la bzhugs pa'i sgrub thabs

#

Hariharihārivāhanasādhana

獅子金翅鳥那羅延住成就法

Sư Tử Kim Sí Điều Na-la-diên Trụ Thành Tụ Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrims rgyal mtshan)

མང་གོ་ཞབས་འབྲིང་པའི་སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་ཕྱང་བ་ཞེས་བྱ་བ

#

Señ-ge shabs ḥbrin-paḥi skyes-pa rabs-kyi phren-ba shes-bya-ba

Haribhaṭṭajātakamālā-nāma

獅子師本生鬘

Su Túr Su Bón Sanh Man

(Tib. Tshul-khrims ḥbyun-gnas sbas-pa)(Ind. Alaṅkadeva)

མང་གོ་ཞབས་འབྲིན་པའི་སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་ཕྱང་བ་

Seng ge zhabs 'brin pa'i skyes pa rabs kyī phreng ba

#

Haribhaṭṭajātakamālā

獅子師本生鬘

Su Túr Su Bón Sanh Man

(san au Rajaputracarya Haribha-a)(tib tr Panditalamkadevahi shabs, Tshul khrims 'byung gnas sbas pa)

མང་གོ་སྐྱེའི་གཟུངས་

#

Señ-ge sgraḥi gzuñs

Simhanādhāraṇī (same name tib)

獅子吼陀羅尼

Su Túr Hóng Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(Tib. Glog-skyā śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi dbaṅ-phyug)

མང་གོ་སྐྱེའི་གཟུངས་

Seng ge sgra'i gzung

#

Simhanādhāraṇī

獅子吼陀羅尼

Su Túr Hóng Dhāraṇī [Ḍà-la-ni]

(tib tr Tshul khrims rgyal mtshan)

མང་གེ་སྐྱའི་གཟུངས།

#

Señ-ge sgraḥi gzuñs
Simhanādadhāraṇī (same name tib)
獅子吼陀羅尼
Sư Tử Hống Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

མང་གེ་སྐྱའི་རྒྱུད་ཅེས་བྱ་བ་ {མང་གེ་སྐྱའི་རྒྱུད་}

{seng ge sgra'i rgyud}
Señ-ge sgraḥi rgyud ces-bya-ba
Simhanādatantra-nāma
獅子吼怛特羅
Sư Tử Hống Tantra [Đát-đặc-la]
(Tib. Hgos khug-pa lhas-btsa)(Ind. Prajñākara)

མང་གེ་སྐྱའི་རྒྱུ་བྱས་ཐབས།

#

Señ-ge sgraḥi sgrub-thabs
Simhanādasādhana
獅子吼成就法
Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp
(Tib. Dpal chos-kyi bzañ-po)

མང་གེ་སྐྱའི་སྐུང་བའི་འཁོར་ལོ་ཞེས་བྱ་བ། {མང་གེ་སྐྱའི་སྐུང་བའི་འཁོར་ལོ་}

{seng ge sgra'i srung ba'i 'khor lo}
Señ-ge-sgraḥi sruñ-baḥi ḥkhor-lo shes-bya-ba
Simhanādarakṣācakra-nāma
獅子吼守護輪
Sư Tử Hống Thủ Hộ Luân
(Tib. Mal)(Ind. Tilaka)

མང་གེ་སྐྱེས་དམ་བཅས་པའི་གཞུངས

#

Señ-ge-sgras dam-bcas-paḥi gzuñs

#-

獅子吼本願陀羅尼

Sư Tử Hống Bốn Nguyên Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Nāg-gi-dbañ-phyug)

མང་གེའི་སྐྱེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ge'i sgra'i sgrub thabs

#

Simhanādasādhana

獅子吼成就法

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(san au Candragomin)(tib tr Dpal Chos kyi bzang po)

མང་གེའི་སྐྱེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-geḥi sgraḥi sgrub-thabs

Simhanādasādhana

獅子吼成就法

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(Tib. Byams-paḥi dpal)

མང་གེས་ཚུས་པ་

Seng ges zhus pa

#

Simhaparīṅcchā

獅子吼成就法

Sư Tử Hống Thành Tựu Pháp

(san ay Candragomin)(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

སང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ldeng nags kyi sgrol ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Khadiravaṇītārasādhana

羯地羅林多羅母名成就法

Yết Đạ La Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Danh Thành Tựu Pháp

(san au Sambuddha) (tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

སང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ldeñ nags-kyi sgrol-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Khadiravaṇītārasādhana

羯地羅林多羅母成就法

Khadira [Yết-Đạ-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

སང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Seng ldeng nags kyi sgrol ma'i sgrub thabs

#

Khadiravaṇītārasādhana

羯地羅林多羅母成就法

Yết Đạ La Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Dpal Rnam par snang mdsad rdo rje)

སང་ལྡེང་ནགས་ཀྱི་སྒྲོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Señ-ldeñ nags-kyi sgrol-maḥi sgrub-thabs

Khadiravaṇītārasādhana

羯地羅林多羅母成就法

Khadira [Yết-Đạ-La] Lâm Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rnam-par-snañ-mdsad rdo-rje)

སེམས་ཀྱི་གསང་བ་ཟབ་དོན་བདེ་སྤྱད་སྤངས་པ་

Sems kyi gsang ba zab don brda'i glur blangs pa

#

Cittagūhyagāmbhīrārthagīti

心秘密甚深義歌

Tâm Bí Mật Thâm Thâm Nghĩa Ca

(san au Sabarisvara)(tib tr Dam pa, Sha ma lo tsa ba)

སེམས་ཀྱི་གསང་བ་ཟབ་དོན་བདེ་སྤྱད་སྤངས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-kyi gsañ-ba zab don brdaḥi glur-blañs-pa shes-bya-ba

Cittagūhyagāmbhīrārthagīti-nāma

心秘密甚深義歌

Tâm Bí Mật Thâm Thâm Nghĩa Ca

(Tib. Sha-ma lotsā-ba)(Ind. Dam-pa)

སེམས་ཀྱི་ཉམས་ཅུང་ཟད་ཅམ་ཞིག་མདོར་བསྟུས་ནས་བརྗོད་པ་

{སེམས་ཀྱི་ཉམས་ཅུང་ཟད་ཅམ་ཞིག་མདོར་བསྟུས་ནས་བརྗོད་པ་}

{sems kyi nyams cung zad tsam zhig mdor bsdus nas brjod pa}

Sems-kyi ñams cuñ-zad-tsam shig mdor-bsdus-nas brjod-pa

Cittabhāvakimcitmātroddeśa?

心性少許略說

Tâm Tính Thiểu Hứa Lược Thuyết

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīśānti)

སེམས་ཀྱི་རྫོ་རྗེའི་བསྟོད་པ་ {སེམས་ཀྱི་རྫོ་རྗེའི་བསྟོད་པ་}

{sems kyi rdo rje'i bstod pa}

Sems-kyi rdo-rjeḥi bstod-pa

Cittavajrastava

心金剛讚

Tâm Kim Cương Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

སེམས་ཀྱི་སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ

{སེམས་ཀྱི་སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ}

{sems kyi sgrib pa rnam par sbyong ba zhes bya ba'i rab tu byed pa}

Sems-kyi sgrib-pa rnam-par sbyon-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Cittāvaraṇaviśodha-nāma-prakaraṇa

心障清淨論

Tâm Chương Thanh Tịnh Luận

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jñānākara)

སེམས་གནས་སྤྱི་མདོར་བསྟུན་

Sems gnas spyi mdor bsdas

#

Aśūbhānūsāreṇa cittasthāpanopāya

不淨門住心法

Bất Tịnh Môn Trụ Tâm Pháp

#

སེམས་གནས་སྤྱི་མདོར་བསྟུན་

#

Sems-gnas spyi mdor-bsdus

Cittasthāpanasāmānyasūtrasaṃgraha?

住心總略攝

Trụ Tâm Tổng Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra, Buddhaśrīsānti)

སེམས་ངལ་སོ་བའི་སྤྱགས་རྗེ་ཆེན་པོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sems nal-so-baḥi thugs-rje-chen-poḥi sgrub-thabs

(Citta-visramana-mahākāruṇika-sādhana)

心休息大悲(尊)成就法

Tâm Hưu Tức Đại Bi Tôn Thành Trụ Pháp

#

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་དབང་དུ་བྱེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

Sems can thams cad dbang du byed pa'i ting nge 'dzin

#

Śarvasattvavaśīkaraṇasamādhī

一切有情制御三昧

Nhất Thiết Hữu Tình Chế Ngự Tam Muội

(tib tr Graggs pa rgyal mtshan)

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་དབང་དུ་བྱེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན།

#

Sems-can thams-cad dbaṅ-du-byed-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin

Sarvasattvavaśīkaraṇasamādhī

一切有情制御三昧

Nhất Thiết Hữu Tình Chế Ngự Đại Định [Tam-muội]

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་རེངས་པར་བྱེད་པའི་ལས་ཟག་ཆེངས་འཕྱུལ་ཡིག་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can thams-cad reñs-par-byed-paḥi las zag chiñs ḥphrul yig ces-bya-ba

(Sarvasattva-stambhana-karman caurabandhana-kavaca-nāma)

一切有情守業盜賊縛鎧

Nhất Thiết Hữu Tình Thủ Nghiệp Đạo Tặc Kết Giáp / Nhất Thiết Hữu Tình Thủ Nghiệp Đạo Tặc

Phược Khả I(H)

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་རླུགས་པར་བྱེད་པའི་ལས་ཀྱི་མཐའ་གཟི་མདངས་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-can thams-cad rmugs-par-byed-paḥi las-kyi mthaḥ gzi-mdañs chen-mo shes-bya-ba

(Sarvasattva-jambhana-sādhana-mahādipti-nāma)

一切有情憂鬱業邊大威光

Nhất Thiết Hữu Tình Ưu Uất Nghiệp Biên Đại Uy Quang

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སེམས་ཅན་བསྐྱེད་བའི་ལས་སྒྲིན་དྲམ་བའི་འབྱུང་བ་གཙོད་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can bsrñ-baḥi las sprin dral-baḥi ḥbyuñ-ba gcod-byed ces-bya-ba

(Sattva-rakṣā-karma-nirmeghodaya-kṣura-nāma)

有情守護業雲散生刃斷

Hữu Tình Thủ Hộ Nghiệp Vân Tán Sinh Nhận Đoạn

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སེམས་ཅན་མགྲུ་བར་བྱ་བའི་བསྐྱོད་པ་ {སེམས་ཅན་མགྲུ་བར་བྱ་བའི་བསྐྱོད་པ་}

{sems can mgu bar bya ba'i bstod pa}

Sems-can mgu-bar-bya-baḥi bstod-pa

Sattvārādhana

有情喜讚

Hữu Tình Hỉ Tán

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkarajśrījñāna)

སེམས་ཅན་མགྲུ་བར་བྱ་བའི་ཚོགས་སྤྱོད་བའི་བསྐྱོད་པ་ {སེམས་ཅན་མགྲུ་བར་བྱ་བའི་ཚོགས་སྤྱོད་བའི་བསྐྱོད་པ་}

{sems can mgu bar bya ba'i tshigs su bcad pa}

Sems-can mgu-bar-bya-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Sattvārādhana

有情知足頌

Hữu Tình Tri Túc tụng

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Buddhākaravarma)

སེམས་ཅན་མགྲུ་བར་བྱེད་པ།

#

Sems-can mgu-bar-byed-pa

(Sattvaradhana)

有情滿足

Hữu Tình Mãn Túc

#

སེམས་ཅན་ཚེ་ཟད་པ་སྤྱིང་བའི་ཚོ་ག་བསྐྱབ་པ་བསྐྱབ་དབྱིག་སྐྱབ་ཅེས་བྱ་བ།

#

Sems-can tshe zad-pa sriñ-baḥi cho-ga bsgrub-pa padma dbyig-sgrub ces-bya-ba
(Ksina-sattvayur-dirghikarana-siddha-vidhi hiranyapadma-siddhi-nāma)

有情壽盡延長儀軌圓成金蓮華成就

Hữu Tình Thọ Tận Diên Trường Nghi Quỹ Viên Thành Kim Liên Hoa Thành Tựu
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སེམས་ཉིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་རྩུ་ཉིད་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་

Sems nyid kyi thig le hUM nyid bsgom pa'i rim pa

#

Hūmkāracittabindūbhāvanākrama

心明點吽性修習次第

Tâm Minh Điểm Hồng Tính Tu Tập Thứ Đệ
(san au Jalamdhari)

སེམས་ཉིད་ཀྱི་ཐིག་ལེ་རྩུ་ཉིད་བསྐྱོམ་པའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sems-ñid-kyi thig-le hūm-ñid bsgom-paḥi rim-pa shes-bya-ba

Hūmkāracittabindubhāvanākrama (same name)

心性明點吽性修習次第

Tâm Tính Minh Điểm Hồng Tính Tu Tập Thứ Đệ
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrīñāna)

སེམས་ཉིད་ཀྱི་དེ་ཉིད་བཅིང་བ་

Sems nyid kyi de nyid bcing ba

#

Cittatattvopadeśa

心性真實縛

Tâm Tính Chân Thực Phược
(san au Kuddali)

སེམས་ཉིད་ཀྱི་དེ་ཉིད་བཅིང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་ཀྱི་དེ་ཉིད་བཅིང་བ་}

{sems nyid kyi de nyid bcing ba}

Sems-ñid-kyi de-ñid bciñ-ba shes-bya-ba

Cittatattvopadeśa-nāma

心性真實縛

Tâm Tính Chân Thật Phược

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

སེམས་ཉིད་ཀྱི་རྟོགས་པ་འཇོམས་པའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་ཀྱི་རྟོགས་པ་འཇོམས་པའི་ལྷ་བ་}

{sems nyid kyi rtogs pa 'joms pa'i lta ba}

Sems-ñid-kyi rtogs-pa ḥjoms-paḥi lta-ba shes-bya-ba

Cittakalpaparīhāradrṣṭi-nāma

心性分別破見

Tâm Tính Phân Biệt Phá Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

སེམས་ཉིད་རིན་ཆེན་གྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཉིད་རིན་ཆེན་གྱི་ལྷ་བ་}

{sems nyid rin chen gyi lta ba}

Sems-ñid rin-chen-gyi lta-ba shes-bya-ba

Cittaratnadrṣṭi-nāma

心性寶見

Tâm Tính Bảo Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

སེམས་དང་སེམས་ཉིད་འདུལ་བའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་དང་སེམས་ཉིད་འདུལ་བའི་ཐབས་}

{sems dang sems nyid 'dul ba'i thabs}

Sems dañ sems-ñid ḥdul-baḥi thabs shes-bya-ba

Cittacaitanyaśamanopāya

心心性調伏法

Tâm Tâm Tính Điều Phục Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

སེམས་དཔའ་གསུམ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ལ་མཉམ་པར་གཞག་པ་ཞེས་བྱ་བ

{སེམས་དཔའ་གསུམ་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ལ་མཉམ་པར་གཞག་པ་}

{sems dpa' gsum gyi ting nge 'dzin la mnyam par gzhang pa}

Sems-dpaḥ gsum-gyi tiñ-ñe-ḥdin-la mñam-par-gshag-pa shes-bya-ba

Trisattvasamādhisamāpatti-nāma

三薩埵三昧三摩鉢地

Tam Tát-đóa Đại Định [Tam-muội] samā [Tam-ma] Bát Địa

(Tib. Bsod-nams rgyal-mtshan)(Ind. Ānandabhadra)(Editor. Ņi-ma rgyal-mtshan)

སེམས་བརྟག་པ་ {སེམས་བརྟག་པ་}

{sems brtag pa}

Sems brtag-pa

Cittaparīkṣā

心觀察

Tâm Quán Sát

(Tib. Chos-ḥbar)(Ind. Kanaka)

སེམས་བརྟན་པར་བྱེད་པ།

#

Sems brtan-par-byed-pa

(Citta-sthapana)

心安立

Tâm An Lập

#

སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་སྣོན་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་ {སེམས་བསྐྱེད་པ་དང་སྣོན་པའི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་}

{sems bskyed pa dang sdom pa'i cho ga'i rim pa}

Sems-bskyed-pa dañ sdom-paḥi cho-gaḥi rim-pa

Cittotpādasamvaravidhikrama

發心律儀軌次第

Phát Tâm Luật Nghi Nghi Quỹ Thứ Đệ

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Editor. Mar-me-mdsad ye-śes、 Tshul-khrims rgyal-ba) /

སེམས་བསྐྱེད་པའི་ཚོགས།

#

Sems-bskyed-paḥi cho-ga

(Cittotpada-vidhi)

發心儀軌

Phát Tâm Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

སེམས་ཅམ་གྱི་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ཅམ་གྱི་ལྟ་བུ་}

{sems tsam gyi lta ba}

Sems-tsam-gyi lta-ba shes-bya-ba

Cittamātradrṣṭi-nāma

唯心見

Duy Tâm Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

སེམས་རིན་པོ་ཆེ་རྣམ་པར་སྐྱུང་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱིང་ཡིག།

{སེམས་རིན་པོ་ཆེ་རྣམ་པར་སྐྱུང་བའི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་སྦྱིང་ཡིག་}

{sems rin po che rnam par sbyang ba'i rim pa zhes bya ba'i spring yig}

Sems rin-po-che rnam-par-sbyañ-baḥi rim-pa shes-bya-baḥi sprin-yig

Cittaratnaviśodhanakrama-nāma-lekha

心寶清淨次第書翰

Tâm Bảo Thanh Tịnh Thứ Đệ Thư Hàn

(Tib. Dulo-pa、 Chos-kyi śes-rab) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Ācārya)

སེམས་རིན་པོ་ཆེ་སྐྱུང་བའི་ལམ་འབྲས།

#

Sems rin-po-che sbyañ-baḥi lam-ḥbras

Cittaratnaviśodhanamārgaphala

心寶清淨道果

Tâm Bảo Thanh Tịnh Đạo Quả

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Buddhyaśrījñāna)

སེམས་ལ་གྲོས་འདེབས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སེམས་ལ་གྲོས་འདེབས་པ་}

{sems la gros 'debs pa}

Sems-la gros ḥdebs-pa shes-bya-ba

Cittasampradāyavyavasthāna-nāma

心安固

Tâm An Cố

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

མེར་བ་སྤྱད་བའི་ཐབས།

#

Ser-ba sruñ-baḥi thabs

(Karaka-raksopaya)

霰防護法

Tản Phòng Hộ Pháp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)

སེལ་བ་གྲུབ་པ་ {སེལ་བ་གྲུབ་པ་}

{sel ba grub pa}

Sel-ba grub-pa

Apoḥasiddhi

離成就

Li Ly Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Manoratha (K))

སོ་སོར་ཐར་བའི་བཤད་པ་རྣམས་མི་བརྗེད་དྲན་བྱེད་ཅམ་དུ་བྲིས་པ་

#

So-sor-thar-baḥi bśad-pa rnam mi brjed dran-byed tsam-du bris-pa

Pratimokṣabhāṣyāsampramuṣitasmaraṇamātralekha?

波羅提木叉疏等唯不忘憶持書

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Sơ Đăng Duy Bất Vong Úc Trì Thu
(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Jārandhara)

སོ་སོར་ཐར་བའི་བཤད་པ་རྣམས་མི་བརྗེད་དྲན་བྱེད་ཅམ་དུ་བྲིས་པ་

So sor thar ba'i bshad pa rnams mi brjed dran byed tsam du bris pa

#

Pratimokṣabhāṣya-asampramūṣita-smaraṇamātralekha

波羅提木叉疏等唯不忘憶持書

pratimokṣa [Ba-la-đề-mộc-xoa] Sơ Đăng Duy Bất Vong Úc Trì Thu

(tib tr Jarandhara, Rin chen bzang po)

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་ (སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་)

{so sor thar ba'i mdo}

So-sor-thar-baḥi mdo

Prātimokṣa-sūtra

波羅提木叉經

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་འདུལ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

#

So-sor-thar-baḥi mdo rgya-cher ḥgrel-pa ḥdul-ba kun-las-btus-pa

Pratimokṣasūtraṭīkāvinayasamuccaya

波羅提木叉經廣註律集

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Quảng Chú Luật Tập

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra, Sarvajñādeva)

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོ་རྒྱ་ཆེར་འགྲེལ་པ་འདུལ་བ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

So sor thar ba'i mdo rgya cher 'grel pa 'dul ba kun las btus pa

#

Pratimokṣasūtraṭīkāvinayasamūccaya

波羅提木叉經廣註律集

pratimokṣa [Ba-la-đề-mộc-xoa] Sơ Kinh Quảng Chú Lược Tập

(tib tr Jinamitra, Sarvajnadeva, Cog ro Klu'i rgyal mtshan)

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་གཞུང་འགྲེལ་ལྟུང་འགྲེལ་ལྟུང་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་གཞུང་འགྲེལ་ལྟུང་}

{so sor thar ba'i mdo'i gzhung 'grel}

So-sor thar-baḥi mdoḥi gshuñ ḥgrel

Pratimokṣasūtrapaddhati

波羅提木叉經本疏

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Bốn Sơ

(Tib. Ye-śes sñiñ-po)(Ind. dharmākāra)(Editor. Dpal brtsegs)

སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་ལྟུང་པ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་མདོའི་འགྲེལ་ལྟུང་པ་}

{so sor thar ba'i mdo'i 'grel pa}

So-sor-thar-baḥi mdoḥi ḥgrel-pa

Pratimokṣasūtravṛtti

波羅提木叉經註

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Kinh Chú

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra, Sarvajñādeva)

སོ་སོར་ཐར་བའི་ཚིག་གི་བརྗོད་བྱང་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་ཚིག་གི་བརྗོད་བྱང་}

{so sor thar ba'i tshig gi brjed byang}

So-sor-thar-baḥi tshig-gi brjed-byañ

Pratimokṣābhismaraṇapada

波羅提木叉語句備忘

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Ngũ Cú Bị Vong

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

སོ་སོར་ཐར་བའི་འགྲེལ་ཚིག་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་ {སོ་སོར་ཐར་བའི་འགྲེལ་ཚིག་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་}

{so sor thar ba'i 'grel tshig dga' ba bskyed pa}

So-sor-thar-baḥi ḥgrel tshig dgaḥ-ba bskyed-pa

Pratimokṣavṛttipadapremotpādikā?

波羅提木叉註語句歡喜生

Biệt Giải Thoát Giới [Pratimokṣā, Ba-la-đề-mộc-xoa] Chú Ngũ Cú Hoan Hỷ Sanh

(Tib. Kluḥi rgyal-mtshan)(Ind. Jinamitra)

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་འཁོར་ལོ་བྱི་བའི་ཚོ་ག།

#

So-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi ḥkhor-lo bri-baḥi cho-ga

Mahāpratisarācakralekhanavidhi

大隨求母輪畫法

Đại Tùy Cầu Mẫu Luân Họa Pháp

(Tib. Bkra-sis rgyal-mtshan)(Ind. Muditaśrijñāna)(Ind. Sumatikīrti, Prajñākīrti)

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་

So sor 'brang ma chen mo'i sgrub thabs

#

Mahāpratisarāsādhana

大隨求母成就法

Đại Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱུ་བ་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāpratisarāsādhana

大隨求母成就法

Đại Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya) / (Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib.

Grag-spa rgyal-mtshan)

སོ་སོར་འབྲང་མ་ཆེན་མོའི་སྐྱུ་བ་

#

So-sor ḥbrañ-ma chen-moḥi sruñ-ba

(mahāpratisara-rakṣā)

隨求大母守護

Tùy Cầu Đại Mẫu Thủ Hộ

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)(Ind. Sumatikīrti, Dharmakīrti)

སོ་སོར་འབྲང་མའི་འཁོར་ལོ་བྱི་བའི་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-maḥi ḥkhor-lo bri-baḥi thabs

(Pratisara-rakṣā-cakra-lekhopaya)

隨求輪畫法

Tùy Cầu Luân Họa Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

སོ་སོར་འབྲང་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

So sor 'brang ma'i sgrub thabs

#

Pratisarāsādhana

隨求成就法

Tùy Cầu Thành Tựu Pháp

#

སོ་སོར་འབྲང་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

So-sor-ḥbrañ-maḥi sgrub-thabs

Pratisarādhana (same name tib)

隨求母成就法 / 隨求成就法

Tùy Cầu Mẫu Thành Tựu Pháp / Tùy Cầu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

སོར་མའི་ཐྱེང་བ་ལ་ཕན་པ་

Sor mo'i phreng ba la phan pa

#

Āṅgūlimāliya

聖利益指鬘大乘經 [央掘魔羅經

Thánh Lợi Ích Chỉ Man Đại Thừa Kinh (Ương Quật Ma La Kinh)

(tib tr Sakyaprabha, Dharmatasila, Tong a ca la, etc.)

སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པ་ {སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པ་}

{skad cig ma 'jig pa grub pa}

Skad-cig-ma hjig-pa grub-pa

Kṣaṇabhaṅgasiddhi

刹那消滅成就

Sát Na Tiêu Diệt Thành Tựu

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Skal-ldan rgyal-po)

སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་ {སྐད་ཅིག་མ་འཇིག་པ་གྲུབ་པའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་པ་}

{skad cig ma 'jig pa grub pa'i rnam par 'grel pa}

Skad-cig-ma hjig-pa grub-paḥi rnam-par ḥgrel-pa

Kṣaṇabhaṅgasiddhivivaraṇa

刹那消滅成就註解

Sát Na Tiêu Diệt Thành Tựu Chú Giải

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Vināyakara)

སྐད་དོད་གཅིག་གིས་དོན་དུ་མར་འཇུག་པའི་མངོན་བརྗོད་ཚོར་བྱའི་ཐོང་བ་

{སྐད་དོད་གཅིག་གིས་དོན་དུ་མར་འཇུག་པའི་མངོན་བརྗོད་ཚོར་བྱའི་ཐོང་བ་}

{skad dod gcig gis don du mar 'jug pa'i mngon brjod nor bu'i phreng ba}

Skad-dod gcig-gis don du-mar ḥjug-paḥi mñon-brjod nor-buḥi phren-ba

Ekaśabdabahvarthapravartanābhīdhānāmaṇimāla?

於一語入多義現說珠鬘

Ư Nhất Ngữ Nhập Đa Nghĩa Hiện Thuyết Châu Man

(Tib. Chos skyoṅs bzañ-po)(Ind. Dharmapālabhadra)

སྐྱུ་ལྷུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sku khrus-kyi cho-ga

Snānavidhi

沐浴儀軌

Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Ratna)(Ind. Śes-rab rgyal-mtshan)

སྐྱ་གཟུགས་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Sku-gzugs-kyi cho-ga

(Pratima-vidhi)

影像儀軌

Ảnh Tượng Nghi Quĩ

#

སྐྱ་གཟུགས་གྱི་ཚད་གྱི་མཚན་ཉིད་

Sku gzugs kyi tshad kyi mtshan nyid

#

Catūraśītisiddhābhisamaya

身影像量相 ??

Thân Ảnh Tượng Lượng Tướng

(san au Maharsi Atreya)(tib tr Dharmadhara, Grags pa rgyal mtshan)

སྐྱ་གཟུགས་གྱི་ཚད་གྱི་མཚན་ཉིད་ཅེས་བྱ་བ་

#

Sku-gzugs-kyi tshad-kyi mtshan-ñid ces-bya-ba

Pratibimbamānalakṣaṇa-nāma

身影像量相

Thân Ảnh Tượng Lượng Tướng

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)(Ind. Dharmadhara)

སྐྱ་གཟུགས་དང་མཚན་རྟེན་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Sku-gzugs dañ mchod-rten-gyi cho-ga

(Pratima-caitya-vidhi)

影像制多儀軌

Ảnh Tượng Caitya [Chế-đa] Nghi Quĩ

#

སྐྱུ་གསུང་ཐུགས་ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱུ་གསུང་ཐུགས་ཡིད་ལ་མི་བྱེད་པ་}

{sku gsung thugs yid la mi byed pa}

Sku gsuñ thugs yid-la-mi-byed-pa shes-bya-ba

Kāyavākścittāmanasikāra-nāma (same name)

身口意不作意

Thân Khẩu Ý Bất Tác Ý

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen

(N))(Ind. Śrīvairocanaṅvājra)(Ind. Śrīvairocanaṅvājra)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)(Ind. Nag-po-pa)

སྐྱུ་གསུམ་འགྲེལ་བ་

#

Sku gsum ḡgrel-pa

Kākyatrayavṛtti

三身註

Tam Thân Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

སྐྱུ་གསུམ་འགྲེལ་བ་

Sku gsum 'grel pa

#

Kāyatrayavṛtti

三身〔論〕註

Tam Thân Luận Chú

(san au Jnanacandra)(tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde)

སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་

Sku gsum la bstod pa

#

Kāy atray astotra

三身讚〔佛三身讚〕

Tam Thân Tán (Phật Tam Thân Tán)

(san au Nagarjuna)(tib tr Krsnapandita, Tshul khrim s rgyal ba)

སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sku gsum-la bstod-pa shes-bya-ba

Kāyatrayastotra-nāma

三身讚

Tam Thân Tán

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་ {སྐྱུ་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྣམ་པར་འགྲེལ་བ་}

{sku gsum la bstod pa zhes bya ba'i rnam par 'grel pa}

Sku gsum-la bstod-pa shes-bya-baḥi rnam-par ḥgrel-pa

Kāyatrayastotra-nāma-vivarāṇa

三身讚註釋

Tam Thân Tán Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

སྐྱུ་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་སློ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

#

Sku gsum-la ḥjug-paḥi sgo shes-bya-baḥi bstan-bcos

Kāyatrayāvatāramukha-nāma-śāstra

入三身門論

Nhập Tam Thân Môn Luận

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

སྐྱུ་གསུམ་ལ་འཇུག་པའི་སློ་ཞེས་བྱ་བའི་བསྟན་བཅོས་

Sku gsum la 'jug pa'i sgo zhes bya ba'i bstan bcos

#

Kāyatrayāvatāramūkha-nāma-śāstra

入三身門名論

Nhập Tam Thân Môn Danh Luận

(san au Nagamitra)(tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde)

སྐྱུ་དང་གསུང་དང་ཐུགས་རབ་ཏུ་གནས་པ་

Sku dang gsung dang thugs rab tu gnas pa

#

Kāyavākcittasūpratiṣṭha

身口意善住

Thân Khẩu Ý Thiện Trụ

(san au Sri Dipamkarajana)(ti tr Dipamkara, Brtson seng ge)

སྐྱུ་དང་གསུང་དང་ཐུགས་རབ་ཏུ་གནས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sku dang gsung dang thugs rab-tu gnas-pa shes-bya-ba

Kāyavākcittasupratiṣṭhā-nāma (same name)

身口意善住

Thân Khẩu Ý Thiện Trụ

(Tib. Shañ grub-pa dpal bzañ-po)(Ind. Ratnarakṣita)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

སྐྱུ་མཚོད་འཆི་མེད་རྡོ་རྗེའི་སྐུ།

Sku'i mdzod 'chi med rdo rje'i glu

#

Kāyakoṣāmṛtavajragīti

身藏不死金剛歌

Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca

(san au Saraha)

སྐྱུ་མཚོད་འཆི་མེད་རྡོ་རྗེའི་སྐུ།

#

Skuḥi mdsod ḥchi-med rdo-rjeḥi glu

Kāyakoṣāmṛtavajragīti

身藏不死金剛歌

Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca

(Tib. Prajñākīrti)(Ind. Manāviharala(?))(Ind. Vajrapāṇi)(Editor. Asu)(Ind. Skye-med bde chen (N))(Ind. Śrīvairocanavajra)(Ind. Śrīvairocanavajra)

སྐུལ་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Skul byed ma'i sgrub thabs

#

Cūndāsādhana

乾吒迦哩成就法

Can-trá-già-lí Thành Tựu Pháp

(tib tr Cunda-sadhana)

སྐུལ་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Skul-byed-maḥi sgrub-thabs

Cundāsādhana

乾吒迦哩成就法

Can-trá-già-lí Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

སྐྱབས་འགོ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་

#

Skyabs-ḥgro yan-lag drug-pa

Ṣaḍaṅgaśaraṇa(gamana)

六支歸依

Lục Chi Quy Y

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

སྐྱབས་འགོ་ཡན་ལག་དྲུག་པ་

Skyabs 'gro yan lag drug pa

#

Ṣaḍaṅgaśaraṇagamana

六支歸依

Lục Chi Quy Y

(san au Vimalamitra)

སྐྱབས་འགྲོ་སེམས་བསྐྱེད་དབང་བཞིའི་གདམས་པ

#

Skyabs-ḥgro sems-bskyed dbaṅ-bshiḥi gdams-pa

(Saranamgata-cittotpada-catuhsekavavad)

歸敬發心四灌頂教授

Quy Kính Phát Tâm Tứ Quán Đỉnh Giáo Thụ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)(Ind. Dharmābhi)

སྐྱབས་སུ་འགྲོ་བ་བསྐྱེད་པ་ {སྐྱབས་སུ་འགྲོ་བ་བསྐྱེད་པ་}

{skyabs su 'gro ba bstan pa}

Skyabs-su-ḥgro-ba bstan-pa

Saraṇagamanadeśanā

歸依教說

Quy Y Giáo Thuyết

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)

སྐྱབས་སུ་འགྲོ་བའི་ཚོ་ག།

#

Skyabs-su-ḥgro-baḥi cho-ga

(Sarana-gamana-vidhi)

歸依三寶儀軌

Quy Y Tam Bảo Nghi Quỹ

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)

སྐྱེ་བ་དྲན་པའི་བརྩམས་

Skye ba dran pa'i bzungs {Sdeb sbyor rin chen 'byung gnas shes bya ba}

#

Chandoratnākara

韻律寶生 ??

Vận Luật Bảo Sanh

(san au Kalikalarvajna Ratnakarasantipad)

སྐྱེ་བ་བསྐྱབས་པའི་ཚོ་ག།

#

Skye-ba bsdams-paḥi cho-ga

(Janma-samvara-vidhi)

生護儀軌

Sanh Hộ Nghi Quy

#

སྐྱེ་བོ་གདུལ་བར་དཀའ་བ་རྣམས་ཀྱི་སྦྱང་རྟེན་པ་ཞི་བར་བྱེད་པའི་ཚོ་ག།

#

Skye-bo gdul-bar dkuḥ-ba rnam-skyi sñiñ-dregs-pa shi-bar-byed-paḥi cho-ga

(Durvinita-jana-hṛdaya-darpa-samana-vidhi)

丈夫難伏心慢滅除儀軌

Trượng Phu Nan Phục Tâm Mạn Diệt Trừ Nghi Quy

#

སྐྱེ་བོ་སྤང་བའི་ལས་ལྷུང་བྱེད་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Skye-bo sdañ-baḥi las myur-byed chen-mo shes-bya-ba

(Jana-dvesa-karman mahāsukarini-nāma)

丈夫怒業大速作

Trượng Phu Nộ Nghiệp Đại Tốc Tác

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱེ་མེད་རིན་པོ་ཆེའི་མཛོད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Skye med rin-po-cheḥi mdsod ces-bya-ba

Ratnāsūkoṣ-nāma

無生寶藏

Vô Sanh Bảo Tàng

(Tib. Sūryakīrti)(Ind. Kanakavarma)

སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་སྒྲིང་བཞི

#

Skyes-pa rabs-kyi glen-gshi

Jātakanidāna

本生緣經

Bổn Sanh Duyên Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Ānandaśrī)

སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་ {སྐྱེས་པ་རབས་ཀྱི་བསྟོན་པ་}

{skyes pa rabs kyi bstod pa}

Skyes-pa rabs-kyi bstod-pa

Jātakastava

本生讚

Bổn Sanh Tán

(Tib. Gshon-nu dpal)(Ind. Dharmapālabhara)

སྐྱེས་པའི་རབ་ཀྱི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ

#

Skyes-pa'i rabs-kyi rgya-cher bśad-pa

Jātakamālāṭīkā

本生廣疏

Bổn Sanh Quảng Sớ

(Tib. Śākya blo-gros)(Ind. Janardhana)

སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ {སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་}

{skyes pa'i rabs kyi rgyud}

Skyes-pa'i rabs-kyi rgyud

Jātakamāla

本生論

Bổn Sanh Luận

(Tib. Rtse-than)(Ind. Vidyākarasimha, Mañjuśrīvarma)

སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་པ་ {སྐྱེས་པའི་རབས་ཀྱི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་པ་}

{skyes pa'i rabs kyi rgyud kyi dka' 'grel pa}
Skyes-paḥi rabs-kyi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel-pa
Jātakamālāpañjikā
本生繪難語釋
Bổn Sanh Luân Nan Ngữ Thích
(Tib. Stag-tshan-ba śes-rab rin-chen)

སྐྱེས་བུ་དམ་བའི་མདོ་

Skyes bu dam ba'i mdo

Satpūrūṣa-sūtra
聖奇妙男子經
Thánh Kì Diệu Nam Tử Kinh
(tib tr Dharmakara, Bzang skyong)

སྐྱོན་ཞི་བའི་གཟུངས་

Skran shi-baḥi gzuñs
#-
癩飲對治陀羅尼
Lỵu Âm Đối Trị Dhāraṇī [Đà-la-ni]
(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Tib. Kluḥi dbaḥ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor.
Vidyākarasimha, Devacandra)

སྐྱེག་པའི་རྫོང་ཇེ་

Sgeg pa'i rdo je

Samūccayakramapanjikātripada
Not found
Tập Luận thứ Đệ Tế số Tam Đoạn
#

སྐྱོ་སྤྱལ་པ་

Sgo drug pa

#

Ṣaṇmūkha

最聖六門陀羅尼〔六門陀羅尼經〕

Tối Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Kinh)

#

སྐྱོ་སྤྱལ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

Ṣaṇmūkhadhāraṇivyākhyāna

聖六門陀羅尼釋

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Vasubandhu)

སྐྱོ་སྤྱལ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sgo drug pa'i gzungs kyi rnam par bshad pa

#

Ṣaṇmūkhīdhāraṇivyākhyāna

聖六門陀羅尼釋

Thánh Lục Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Vasubandhu)

སྐྱོ་བཟང་པོ་

Sgo bzang po

#

Sūmūkha

最聖妙門陀羅尼〔護命法門神呪經等〕

Tối Thánh Diệu Môn Dhāraṇī [Đà-la-ni] Hộ Mệnh Pháp Môn Thần Chú Kinh Đẳng

(ti tr Jinamitra, Danasila, Ye shes sde)

སྐྱོ་མ་བཞིའི་དགྲིལ་འཁོར་དུ་དབང་བསྐྱར་བའི་ཚོ་གཤམིན་པོ་ཚེན་རྩི་མ་མེད་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgo-ma bshiḥi dkyil-ḥkhor-du dbaṅ-bskur-baḥi cho ga rin-po-che dri-ma med-pa shes-bya-ba
(Caturdvara-maṇḍalabhiṣeka-maṇḍala-vidhi-vimala-ratna-nāma)

四門曼荼羅灌頂儀軌\ 無垢寶

Tứ Môn Maṇḍala [Mạn-đà-la] Quán Đỉnh Nghi Quỹ Vô Cấu Bảo
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱོ་མཐའ་ཡས་པ་རྣམ་པར་སྦྱང་བ་བསྟན་པའི་ལེུ་

Sgo mtha' yas pa rnam par sbyong ba bstan pa'i le'u

#

Anantamūkhapariśodhananirdeśa-parivarta

聖大寶積法門十萬品〔大寶積經〕

Thánh Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Phẩm (Đại Bảo Tích Kinh)

#

སྐྱོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱུ་བ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa

#

Anantamūkhasādhaka

聖無邊門成就陀羅尼

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

སྐྱོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱུ་བ་པའི་གཟུངས་ཀྱི་རྒྱ་ཚེར་འགྲེལ་བ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa'i gzungs kyi rgya cher 'grel pa

#

Anantamūkhanirhāradhāraṇīṭikā

聖無邊門成就陀羅尼廣註

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Quảng Chú
(san au Jnanagarbha) (tib tr Prajnavarman, Ye shes sde)

སྐྱོ་མཐའ་ཡས་པ་སྐྱུ་བ་པའི་གཟུངས་རྣམ་པར་བཤད་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ་

Sgo mtha' yas pa sgrub pa'i gzungs rnam par bshad pa'i tshig le'ur byas pa

#

Anantamūkhanirhāradhārmī-vyakhyanakārikā

聖無邊門成就陀羅尼釋

Thánh Vô Biên Môn Thành Tựu Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thích

(san au Jnanagarbha)(tib tr Prajnavarman, Ye shes sde)

སྐྱོ་བའི་རིམ་པ་

Sgom pa'i rim pa

#

Bhāvanākrama

修習次第〔後篇〕

Tu Tập Thứ Đệ Hậu Thiên

(san au Bhavana-kramana) (tib tr Prajnavarma (Prajnavarman), Ye shes sde, etc)

སྐྱོ་བའི་རིམ་པ་ {བསྐྱོ་བའི་རིམ་པ་}

{bsgom pa'i rim pa}

Sgom-pa'i rim-pa

Bhāvanākrama

修習次第

Tu Tập Thứ Đệ

(Tib. Yes-sés sde)(Ind. Prajñā(kara)varma)

སྐྱུ་མ་ངེས་པར་བསྐྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgyu-ma ñes-par bstan-pa shes-bya-ba

Māyānirukti-nāma (same name)

幻說示

Huyễn Thuyết Thi

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal)(Ind. Vajrapāṇi)

ལྷོ་མ་ངེས་པར་བསྟན་པ་

Sgyu ma nges par bstan ya

#

Māyānirūkti

幻說示

Huyễn Thuyết Thị

(san au Advayavajra) (tib tr Vajrapani, Tshul khirms rgyal ba)

ལྷོ་མ་ཚེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་ {ལྷོ་མ་ཚེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sgyu ma chen mo zhes bya ba'i dka' 'grel}

Sgyu-ma chen-mo shes-bya-baḥi dkaḥ ḥgrel

Mahāmāyā-nāma-pañjikā

大幻難語釋

Đại Huyễn Nan Ngữ Thích

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinavara)

ལྷོ་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgyu ma chen mo'i sgrab thabs

#

Mahāmāyāsādhana

大幻成就法

Đại Huyễn Thành Tựu Pháp

(san au Sri Ratnakarasanti) (tib tr Shi ba bzang po, Lhas btsas)

ལྷོ་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgyu-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmāyāsādhana (sane name)

大幻成就法

Đại Huyễn Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

ལྷོ་མ་མཁན་ལ་གདམས་པ།

#

Sgyu-ma-mkhan-la gdams-pa

#-

幻師教授

Huyễn Sư Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

ལྷོ་མ་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་དཔེ་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་

Sgyu ma'i 'od zer can 'byung da'i rgyud las 'byung ba'i rtog pa'i rgyal po

#

Mâyāmārīcijātatantrād ūddhṛtakalpa-rāja

幻化摩利支天出現本續中所出細軌王 [大摩里支菩薩經]

Huyễn Hóa mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất Hiện Bản Tục Trung Sở Xuất Tế Quỹ Vương (Đại Ma

Lí Chi Bồ-tát Kinh)

#

ལྷོ་མ་འོད་ཟེར་ཅན་འབྱུང་བའི་རྒྱུད་ལས་འབྱུང་བའི་རྟོག་པའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sgyu-maḥi ḥod-zer-can ḥbyuñ-baḥi rgyud-las ḥbyuñ-baḥi rtog-paḥi rgyal-po shes-bya-ba

Mâyāmārīcijātatantrād uddhṛtakalparāja-nāma

幻摩利支天出生怛特羅中所出儀軌王

Huyễn Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Xuất Sanh Tantra [Đát-đặc-la] Trung Sở Xuất Nghi Quỹ Vương

(Tib. Rin-chen grags)(Ind. Amoghavajra)

ལྷོ་འཕུལ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་ {ལྷོ་འཕུལ་ཆེན་མོ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱལ་པོའི་ཐབས་}

{sgyu 'phrul chen mo zhes bya ba'i sgrub pa'i thabs}

Sgyu-ḥphrul chen-mo shes-bya-baḥi sgrub-paḥi thabs

Mahāmāyāsādhana-nāma

大幻成就法

Đại Huyễn Thành Tựu Pháp

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Avadhūti-pa)

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སླ་མའི་ལལ་ལྷའི་མན་ངག་

Sgyu 'phrul chen mo'i dkyil 'khor gyi cho ga bla ma'i zhal snga'i man ngag

#

Gūrūpadeśa-nāma-mahāmāyamaṇḍala-vidhi

大幻曼荼羅儀上師口說優波提舍

Đại Huyền Maṇḍalā [Man-đà-la] Nghi Quy Thượng Sư Khẩu Thuyết Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

(san au Vinayadatta)

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་སླ་མའི་ལལ་ལྷའི་མན་ངག།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga bla-maḥi shal-sṅaḥi man-ṅag

Gurūpadeśa-nāma-mahāmāyāmaṇḍalavidhi

大幻曼荼羅儀軌上師口說優波提舍

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quy Đạo Sư [Thượng Sư] Khẩu Thuyết Luận Nghi [U-ba-

đề-xa]

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་གའི་རིམ་པ་གསལ་བ་}

{sgyu 'phrul chen mo'i dkyil 'khor gyi cho ga'i rim pa gsal ba}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi dkyil-ḥkhor-gyi cho-gaḥi rim-pa gsal-ba shes-bya-ba

Mahāmāyāmaṇḍalavidhikrama

大幻曼荼羅儀軌次第

Đại Huyền Maṇḍala [Maṇ-đà-la] Nghi Quy Thứ Đệ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ {ལྷ་འཕུལ་ཚེན་མོའི་རྒྱུད་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ལྷ་མ་ཅན་}

{sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi dka' 'grel sgyu ma can}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi dkaḥ-ḥgrel sgyu-ma-can shes-bya-ba

Mahāmāyātantrapañjikā-māyāvati-nāma

大幻怛特羅難語釋有幻

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Nan Ngũ Thích Hữu Huyền

(Tib. Ye-śes sems-dpaḥ)(Ind. Bde-gśegs grags-pa)

ལྷ་འཕྱུལ་ཚེན་མོ་འི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་བྲན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷ་འཕྱུལ་ཚེན་མོ་འི་རྒྱུད་ཀྱི་འགྲེལ་པ་བྲན་པ་ཞེས་བྱ་བ་}

{sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi 'grel pa dran pa zhes bya ba}
Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi ḥgrel-pa dran-pa shes-bya-ba

Mahāmāyātantrasmr̥tivṛtti

大幻怛特羅註釋念

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Chú Thích Niệm

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Jinavara)

ལྷ་འཕྱུལ་ཚེན་མོ་འི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rgyud-kyi rjes-su-ḥbrañ-baḥi he-ru-kaḥi sgrub-paḥi thabs

Mahāmāyātantrānusāriherukasādhana

大幻怛特羅隨順呬嚧迦成就法

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Thuận Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Anīlavajra)

ལྷ་འཕྱུལ་ཚེན་མོ་འི་རྒྱུད་ཀྱི་རྗེས་སུ་འབྲང་བའི་ཉེ་ཅུ་ཀའི་སྐབ་པའི་ཐབས་

Sgyu 'phrul chen mo'i rgyud kyi rjes su 'brang ba'i he ru ka'i sgrub pa'i thabs

#

Mahāmāyātantrānūsāriherūkasādhana

大幻怛特羅隨順呬嚧迦成就法

Đại Huyền Tantra [Đát-đặc-la] Tùy Thuận Heruka [Lỗ-già] Thành Tựu Pháp

(san au Mahamaya-tantranusarini-heruka-sadhanopayika)

ལྷ་འཕྱུལ་ཚེན་མོ་འི་རྫོགས་པའི་རིམ་པ།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi rdsogs-paḥi rim-pa

Mahāmāyāsiddhikrama

大幻成滿次第

Đại Huyền Thành Mãn Thứ Đệ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

ལྷ་འབྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ {ལྷ་འབྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{sgyu 'phrul chen mo'i sgrub thabs}

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-thabs

Mahāmāyāsādhana (sane name)

大幻成就法

Đại Huyền Thành Tựu Pháp

(Tib. Ḥphags-pa śes-rab)(Ind. Jñānaśrībhadrā) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

ལྷ་འབྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Sgyu 'phrul chen mo'i sgrub thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mahāmāyāsāadhanāmaṇḍalavidhi

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tựu Pháp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quĩ

#

ལྷ་འབྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-thabs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga

Mahāmāyāsāadhanāmaṇḍalavidhi (same name)

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tựu Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ

(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Shi-ba-bzañ-po)

ལྷ་འབྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་

Sgyu 'phrul chen mo'i sgrub pa'i thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga

#

Mahāmāyāsāadhanāmaṇḍalavidhi

大幻成就法曼荼羅儀軌

Đại Huyền Thành Tựu Pháp Maṇḍalā [Man-ḍà-la] Nghi Quĩ

(san au Alamkāra)

ལྷ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཕོར་གྱི་ཚོགས། {ལྷ་འཕྲུལ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་ཀྱི་དཀྱིལ་འཕོར་གྱི་ཚོགས་}

{sgyu 'phrul chen mo'i sgrub pa'i thabs kyi dkyil 'khor gyi cho ga}
Sgyu-ḥphrul chen-moḥi sgrub-paḥi thabs-kyi dkyil-ḥkhor-gyi cho-ga
Mahāmāyāsādhanaṃaṇḍalavidhi (same name)
大幻成就法曼荼羅儀軌
Đại Huyền Thành Tự Pháp Maṇḍala [Maṇ-ḍà-la] Nghi Quĩ
(Tib. Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Navikoṭa)

ལྷ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgyu 'phrul dra ba'i rim pa'i 'phags pa spyan ras gzigs dbang phyug gi sgrub thabs

Māyājālakramāryāvalokiteśvara-sādhaha
幻網次第觀自在成就法
Đại Vông Thứ Đệ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp
(san au Jetari) (tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ལྷ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་འཕགས་པ་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་ཐབས།

Sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-paḥi ḥphags-pa spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-thabs
Māyājālakramāryāvalokiteśvarasādhana
幻網次第聖觀自在成就法
Huyền Vông Thứ Đệ Thánh Quán Tự Tại Thành Tự Pháp
(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ལྷ་འཕྲུལ་དྲ་བའི་རིམ་པའི་སྐྱུན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

Sgyu-ḥphrul dra-baḥi rim-paḥi spyan-ras-gzigs dbaṅ-phyug-gi sgrub-paḥi thabs
Māyājālakramāvalokiteśvarasādhana
幻網次第觀自在成就法
Huyền Vông Thứ Đệ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp
(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

སྐྱམ་མཐར་གྱིས་རྣལ་འབྱོར་བའི་ལུས་སེམས་ཀྱི་འབྲེལ་བ་གཅད་པ།

#

Sgra mthar-gyis rnal-ḥbyor-paḥi lus sems-kyi ḥbrel-ba gcad-pa

(Vag-anupurvena-yogi-kaya-citta-sambandha-cchedana)

聲究竟瑜祇身心相續斷滅

Thanh Cứu Cảnh Thiền Giả [Du-ki] Thân Tâm Tương Tục Đoạn Diệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱམ་ལ་གནས་བའི་བསམ་གཏན་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgra-la gnas-paḥi bsam-gtan shes-bya-ba

(Vag-asrita-dhyāna-nāma)

聲住禪定

Thanh Trụ Thiền Định

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱམ་མི་གནས་བའི་བསམ་གཏན་ཞེས་བྱ་བ་རྣལ་འབྱོར་བའི་འཁོར་རྒྱུན་བྱངས་ནས་འདོན་པ།

#

Sgra-la mi gnas-paḥi bsam-gtan shes-bya-ba rnal-ḥbyor-baḥi ḥkhor rkyen druṅs-nas ḥdon-pa

(Vag-anasrita-dhyāna-nāma-yogi-samsara-pratyayonmulana)

聲不住禪定瑜祇輪緣根絕

Thanh Bất Trụ Thiền Định Thiền Giả [Du-ki] Luân Duyên Căn Tuyệt

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱམ་སྐྱོར་བམ་པོ་གཉིས་པ།

#

Sgra-sbyor bam-po gñis-pa

Nighaṅṭu?

語合二章

Ngữ Hợp Nhị Chương

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadrā, Buddhaśrīsānti)

སྐྱོད་བམ་པོ་གཉིས་པ་

Sgra sbyor bam po gnyis pa

#

Vyākaraṇamūlatrimśaka

聲明記論根本二十

Thụ Kí Luận Căn Bản Nhị Thập

#

སྐྱོད་བསྟན་བཅས་

#

Sgraḥi bstan-bcos

Śabdaśāstra

聲論

Thanh Luận

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmasrībhadra、Buddhaśrīsānti)

སྐྱོད་པ་ཐམས་ཅད་རྣམ་པར་སེལ་བའི་མཚན་བརྒྱ་ཙུ་བརྒྱད་པ་གཟུངས་སྐྱེལ་དང་བཅས་པ་

Sgrib pa thams cad rnam par sel ba'i mtshan brgya rtsa brgyad pa gzungs sngags dang bcas pa

#

Śarvanivaraṇaviṣkambhinināmāṣṭo-ttaraśataka-dhāraṇī-mantra-sahita

聖一切障除一百八名陀羅尼真言

Thánh Nhất Thiết Chướng Trừ Nhất Bách Bát Danh Dhāraṇī [Đà-la-ni] Chân Ngôn

#

སྐྱོད་པ་རྣམ་པར་དག་པ་

Sgrib pa rnam par dag pa

#

Karmāvaraṇaviśuddhi

最聖清淨業障大乘經〔佛說淨業障經〕

Tối Thánh Thanh Tịnh Nghiệp Chướng Đại Thừa Kinh (Phật Thuyết Tịnh Nghiệp Chướng Kinh)

(tib tr Jinamitra, Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

སྒྲིབ་པ་རྣམ་པར་སེལ་བ་

Sgrib pa rnam par sel ba

#

Āvaraṇaviṣkāmbhi

聖者除蓋障陀羅尼

Thánh Giả Trừ Cái Chướng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

སྒྲུབ་ཐབས་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་

Sgrub thabs kun las btus pa

#

Sādhanasamūccaya

Not found

Thành Tựu Pháp Tập Luận

#

སྒྲུབ་ཐབས་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgrub-thabs kun-las-btus-pa shes-bya-ba

Sādhanasamuccaya-nāma

成就法集

Thành Tựu Pháp Tập

(Tib. Graggs-pa rgyal-mtshan)

སྒྲུབ་ཐབས་གསང་བ་དང་ལྡན་པའི་ཐིག་གི་ཚོ་ག།

#

Sgrub-thabs gsañ-ba dañ-ldan-paḥi thig-gi cho-ga

(Guhyapannopayika-sūtra-vidhi)

成就法具秘密尺度儀軌

Thành Tựu Pháp Cụ Bí Mật Xích Độ Nghi Quy

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)

སྐྱུབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལས་ཀ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱུབ་ཐབས་ཐམས་ཅད་ཀྱི་ལས་ཀ་}

{sgrub thabs thams cad kyi las ka}

Sgrub-thabs thams-cad-kyi las-ka shes-bya-ba

Sarvasāadhanakarma-nāma

一切成就法作法

Nhất Thiết Thành Tựu Pháp Tác Pháp

(Tib. Khams-pa lo-tsa-ba)(Ind. Don-yod rdo-rje)(Ind. Mahāpāna (N))

སྐྱུབ་ཐབས་བརྒྱ་དང་བརྒྱད་པ།

#

Sgrub-thabs brgya dañ brgyad-pa

Aṣṭaśatasādhana

成就法百八

Thành Tựu Pháp Bách Bát

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Dānaśīla, Blo-gros grags-pa)

སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བྱས་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་ {སྐྱུབ་ཐབས་མདོར་བྱས་ཀྱི་དཀའ་འབྲེལ་}

{sgrub thabs mdor byas kyi dka' 'grel}

Sgrub-thabs mdor-byas-kyi dkaḥ-ḥgrel

Piṇḍīkṛtasāghanapañjikā

成就法略集難語釋

Thành Tựu Pháp Lược Tập Nan Ngữ Thích

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadra)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

སྐྱུབ་པའི་གོ་རིམ།

#

Sgrub-paḥi go-rim

(Siddhi-krama)

成就次第

Thành Tựu Thứ Đệ

(Tib. Rgya-brtson-ḥgrus señ-ge)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Editor. Rin-chen gser)

ལྷུབ་པའི་ཐབས

#

Sgrub-paḥi thabs

#-

成就儀軌

Thành Tựu Nghi Quỹ

(Tib. Don-yod rdo-rje)

ལྷུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བྱས་པ་ {ལྷུབ་པའི་ཐབས་མདོར་བྱས་པ་}

{sgrub pa'i thabs mdor byas pa}

Sgrub-paḥi thabs mdor-byas-sa

Piṇḍīkṛtasādhana

成就法略集

Thành Tựu Pháp Lược Tập

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ལྷུབ་པའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པ་ {ལྷུབ་པའི་སྦྱོང་བ་ལ་འཇུག་པ་}

{sgrub ba'i spyod pa la 'jug pa}

Sgrub-baḥi spyod-pa-la ḥjug-pa

Siddhicaryāvatāra

成就行入

Thành Tựu Hành Nhập

(Tib. Lha btsun-pa)(Ind. Kumāra)

སློན་མ་གསལ་བ་མདོར་བཤད་པའི་ས་བཅད་སྣང་གི་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ་

{སློན་མ་གསལ་བ་མདོར་བཤད་པའི་ས་བཅད་སྣང་གི་མེ་ལོང་}

{sgron ma gsal ba mdor bshad pa'i sa bcad snying gi me long}

Sgron-ma gsal-ba mdor-bśad-paḥi sa bcad sñiñ-gi me-loñ shes-bya-ba

Pradīpadīpaṭippanīḥḍayādarśa-nāma

燈明略釋綱要心髓鏡

Đăng Minh Lược Thích Cương Yếu Tâm Tủy Kính

(Tib. Śākya blo-gras)(Ind. Gshon-nu bum-pa)

སློབ་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་ {སློབ་མ་གསལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བཤད་}

{sgron ma gsal ba zhes bya ba'i 'grel bshad}

Sgron-ma gsal-ba shes-bya-baḥi ḥgrel-bśad

Pradīpodyotana-nāma-ṭikā

燈明註釋

Đặng Minh Chú Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)(Ind. Kumāra)

སློབ་མ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་ {སློབ་མ་གསལ་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་}

{sgron ma gsal bar byed pa zhes bya ba'i rgya cher bshad pa}

Sgron-ma gsal-bar-byed-pa shes-bya-baḥi rgya-cher bśad-pa

Pradīpodyotana-nāma-ṭikā

燈作明廣釋

Đặng Tác Minh Quảng Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Śraddhākaravarma、Śrījñānākara)(Editor. Nag-po、Ḥgos lhas-btsas)

སློབ་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་

{སློབ་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་གསལ་བྱེད་ཅེས་བྱ་བའི་དཀའ་འགྲེལ་}

{sgron ma gsal bar byed pa'i gsal byed ces bya ba'i dka' 'grel}

Sgron-ma gsal-bar-byed-paḥi gsal-byed ces-bya-baḥi dkaḥ-ḥgrel

Pradīpodyotanodyota-nāma-pañjikā

燈作明明難語釋

Đặng Tác Minh Minh Nan Ngữ Thích

(Tib. Rin-chen-grub)

སློབ་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དཀའ་བ་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ་ཞེས་བྱ་བ་

{སློབ་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དཀའ་བ་བརྟུས་པའི་འགྲེལ་བ་}

{sgron ma gsal bar byed pa'i dka' ba btus pa'i 'grel pa}

Sgon-ma gsal-bar-byed-paḥi dkaḥ-ba btus-paḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Pradīpodyotanaviṣamapañjikā-nāma

燈作明難語集釋

Đăng Tác Minh Nan Ngữ Tập Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)

སྐྱོན་མ་གསལ་བར་བྱེད་པའི་དགོངས་པ་རབ་གསལ་ཞེས་བྱ་བ་བཤད་པའི་རྒྱ་ཀུ

#

Sgron-ma gsal-bar-byed-paḥi dgoṅs-pa rab-gsal shes-bya-ba bśad-paḥi ṭī-kā

Pradīpodyotanābhisamdhiprakāśikā-nāma-vyākhyāṭikā

燈作明密意明解註釋

Đăng Tác Minh Mật Ý Minh Giải Chú Thích

(Tib. Śākya brtson-ḥgrus)(Ind. Rgyal-ba mchog)(Ind. Kumāra)

སྐྱོན་མ་བཞིའི་ཉི་ཀ་

Sgron ma bzhi'i ti ka

#

Ālokacatuṣṭayaṭikā

四光釋疏

Túr Quang Thích Sớ

(san au Krsna) (tib. Tr Sridhara)

སྐྱོན་མ་བཞིའི་རྒྱ་ཀུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sgron-ma bshiḥi ṭī-kā shes-bya-ba

Ālokacatuṣṭayaṭikā-nāma

四光廣釋

Túr Quang Quảng Thích

(Tib. Shi-ba ḥod)(Ind. Śrīdhara)

སྐྱོལ་མ་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་བསྟོན་པ་

Sgrol ma ku ru kul le'i bstod pa

#

Tārākūrūkullestotra

聖母多羅母拘留拘囉讚

Thánh Mẫu Tārā [Đa-la] Mẫu Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Tán
(san au Dombiheruka)

སྒོལ་མ་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེ་འི་རྟོག་པ་

Sgrol ma ku ru kul le'i rtog pa

#

Tārākūrūkülle-kalpa

聖救度佛母咕嚕咕哩意文

Thánh Cứu Độ Phật Mẫu Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Nghi Quỹ
(tib. Tr Krsna, Tshul khrim s rgyal ba)

སྒོལ་མ་ཁྲོ་མོ་ལ་རྩ་བའི་སྐྱེགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་

#

Sgrol-ma khro-mo-la rtsa-ba'i sñags-kyis bstod-pa

Ugratārāmūlamantrastotra-nāma

多羅忿怒母根本真言讚嘆

Tārā [Đa-la] Phần Nộ Mẫu Căn Bản Chân Ngôn Tán Thán
(Tib. Dpyal padmo-can)

སྒོལ་མ་ཁྲོ་མོ་ལ་རྩ་བའི་སྐྱེགས་ཀྱིས་བསྟོན་པ་

Sgrol ma khro mo la rtsa ba'i sngags kyis bstod pa

#

Ūgratārāmūlamantrastotra

忿怒多羅母根本真言讚

Phần Nộ Tārā [Đa-la] Mẫu Căn Bản Chân Ngôn Tán

#

སྒོལ་མ་ཁྲོས་པའི་བ་ལིམ་གི་གཏོར་མ་

#

Sgrol-ma khros-pa'i ba-liṃ-gi gtor-ma

(Krodhatara-baly-upahara)

多羅忿怒母婆利供物

Tārā [Đa-la] Phần Nộ Mẫu Baly [Bà-lợi] Cúng Dường

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

སྒོལ་མ་ཚེན་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma chen-moḥi sgrub-thabs

Mahātārāsādhana

大多羅母成就法

Đại Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

སྒོལ་མ་དཀར་མོ་ཕྱག་ཏུག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma dkar mo phyag drug ma'i sgrub thabs

#

Ṣaḍbhūjaśūklatārasādhana

六臂白色多羅母成就法

Lục tí Bạch Sắc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

#

སྒོལ་མ་དཀར་མོ་ཕྱག་ཏུག་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-mo phyag drug-maḥi sgrub-thabs

Ṣaḍbhūjaśūklatārāsādhana

六臂白多羅母成就法

Lục Tí Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

སྒོལ་མ་དཀར་མོ་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-mo sgrub-paḥi thabs

(Sita-tara-sādhana)

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

སྒོ་མ་དཀར་མེད་སྒྲུབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Sitatārāsādhana

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

སྒོ་མ་དཀར་མེད་སྒྲུབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklatārāsādhana

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

སྒོ་མ་དཀར་མེད་སྒྲུབ་ཐབས་

Sgrol ma dkar mo'i sgrub thabs

#

Śūklatārāsādhana

白色多羅母成就法

Bạch Sắc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(san au Sambuddha)(tib. Tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

སྒོ་མ་དཀར་མེད་སྒྲུབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Sitatārāsādhana

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tụu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

སྒོལ་མ་དཀར་མོའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dkar-moḥi sgrub-thabs

Śuklatārāsādhana

白多羅母成就法

Bạch Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

སྒོལ་མ་དཀོན་མཆོག་གསུམ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Sgrol-ma dkon-mchog-gsum-la bstod-pa

(Triratna-tara-stotra)

多羅母三寶讚

Tārā [Đa-la] Mẫu Tam Bảo Tán

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims-rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)

སྒོལ་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma dug sel-baḥi sgrub-thabs

Jāṅgulitārāsādhana

多羅毒消母成就法

Tārā [Đa-la] Độc Tiêu Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

སྒོལ་མ་དུག་སེལ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma dug sel ba'i sgrub thabs

#

Jāṅgūlitārāsādhana

除毒多羅母成就法

Trừ Độc Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(tib tr Tshul khrims rgyal mtshan)

སྒོལ་མ་ནོར་སྤྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma nor-sbyin-maḥi sgrub-thabs

Dhanadātārāsādhana

多羅財施母成就法

Tārā [Ḍa-la] Tàì Thí Mǎu Thành Tụu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

སྒོལ་མ་ནོར་སྤྱིན་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma nor sbyin-maḥi sgrub-thabs

Dhanadātārāsādhana

多羅財施母成就法

Tārā [Ḍa-la] Tàì Thí Mǎu Thành Tụu Pháp

(Tib. Grag-s-pa rgyal-mtshan)

སྒོལ་མ་མཚོག་ཐོབ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྒོལ་མ་མཚོག་ཐོབ་པ་}

{sgrol ma mchog thob pa}

Sgrol-ma mchog thob-pa shes-bya-ba

Tārāgraprāpti-nāma

多羅母最上得

Tārā [Ḍa-la] Mǎu Tǒi Thượng Đắc

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

སྒོལ་མ་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma yid-bshin-nor-bu shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Cintāmaṇitārāsādhana-nāma

多羅母如意珠成就法

Tārā [Ḍa-la] Mǎu Như Ý Châu Thành Tụu Pháp

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

སྒོལ་མ་རབ་རུ་དང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-ma rab-tu dan-baḥi sgrub-thabs

Prasannatārāsādhana

澄淨多羅母成就法

Trùng Tịnh Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

སྒོལ་མ་རལ་གཅིག་མའི་སྒོ་འཕེལ

#

Sgrol-ma ral gcig-maḥi blo ḥphel

(Ekaja-atara-mati-vardhana)

多羅一髻母覺增上

Tārā [Đa-la] Nhất Kế Mẫu Giác Tăng Thượng

(Tib. Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)(Ind. Nag-gi rin-chen)(Ind. Dānaśīla)

སྒོལ་མ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་གིས་བསྟོན་པ་ཕན་ཡོན་དང་བཅས་པ་

#

Sgrol-ma-la phyag-ḥtshal ṅi-śu-rtsa gcig-gis bstod-pa phan-yon dan-bcas-pa

Namastāre-ekaviṁśatistotraguṇahitasahita

多羅母二十一拜禮讚利益

Tārā [Đa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Bái Lễ Tán Lợi Ích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Kṛṣṇa paṇḍit)

སྒོལ་མ་ལ་ཕྱག་འཚལ་ཉི་ཤུ་རྩ་གཅིག་གིས་བསྟོན་པ་ཕན་ཡོན་དང་བཅས་པ་

Sgrol ma la phyag 'tshal nyi shu rtsa gcig gis bstod pa phan yon dang bcas pa

#

Namastāre-ekaviṁśatistotraguṇahita-sahita

多羅母二十一拜禮讚利益

Tārā [Đa-la] Mẫu Nhị Thập Nhất Bái Lễ Tán Lợi Ích

#

སྒོལ་མ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma las 'byung ba'i ku ru kul la'i sgrub thabs

#

Tārodbhavakūrūkūllāsādhana

多羅母所出拘留拘囉成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Sō Xuāt Kūrūkulle [Cāu-lu-cāu-la] Thành Tựu Pháp

(tib tr Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

སྒོལ་མ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Sgrol-ma-las ḥbyuñ-baḥi ku-ru-kullāḥi sgrub-thabs

Tārodbhavakurukullāsādhana

多羅母所出拘留拘囉成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Sō Xuāt Kurukullā [Cāu-lu-cāu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khri s rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

སྒོལ་མ་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་ (སྒོལ་མ་ལྷ་ལྷའི་སྐྱབ་ཐབས་)

{sgrol ma lha lṅa'i sgrub thabs}

Sgrol-ma lha lṅaḥi sgrub-thabs

Tārādevīpañcasādhana

多羅母天五成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Thiēn Ngū Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Ratnadhati)

སྒོལ་མའི་བྱུས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sgrol-maḥi khru s-kyi cho-ga

Tārādhāvanavidhi

多羅母沐浴儀軌

Tārā [Ḍa-la] Māu Mōc Dục Nghi Quĩ

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīvimalakīrti)

སྒོལ་མའི་གསང་བའི་སྐབ་ཐབས་

#

Sgrol-maḥi gsañ-baḥi sgrub-thabs

Tārāguhyasādhana

多羅母秘密成就法

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Bí Mật Thành Tựu Pháp

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Ratnadhara)

སྒོལ་མའི་གསང་བའི་སྐབ་ཐབས་

Sgrol ma'i gsang ba'i sgrub thabs

#

Tārāgūhyasādhana

多羅母秘密成就法

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Bí Mật Thành Tựu Pháp

(san au Sri Sasvatavajra) (tib tr Ratnadhara, Rma)

སྒོལ་མའི་དཀྱིལ་འཁོར་དུ་འཇུག་པའི་ཚོ་ག་མདོར་བསྐྱུས་པ།

#

Sgrol-maḥi dkyil-ḥkhor-du ḥjug-paḥi cho-ga mdor-bsdus-pa

#-

多羅母曼荼羅入儀軌略攝

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Maṇḍala [Mañ-ḍà-la] Nhập Nghi Quỹ Lược Nhiếp

(Tib. Ba-ri)(Ind. Don-yod rdo-rje)

སྒོལ་མའི་ནང་གི་གཏོར་ཚོག

#

Sgrol-maḥi nañ-gi gtor-chog

#-

多羅母內供物儀軌

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Nội Cúng Dường Nghi Quỹ

(Tib. Bari)(Ind. Don-yod rdo-rje)

སྒོལ་མའི་མན་ངག་མེ་ལོང་དངས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sgrol-maḥi man-ṅag me-loṅ daṅs-pa shes-bya-ba

#-

多羅母優波提舍鏡明

Tārā [Ḍa-la] Māu Luṅ Nghī [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Kính Minh

(Tib. Gus-ston)(Ind. Dharmakīrti)

སྒོལ་མའི་མཚུལ་གྱི་ཚོ་གཤམ།

#

Sgrol-maḥi maṅḍala-gyi cho-ga

Tārāmaṅḍalavidhi

多羅母曼荼羅儀軌

Tārā [Ḍa-la] Māu Maṅḍala [Maṅ-ḍà-la] Nghī Quỹ

(Tib. Shañ-grub-pa)(Ind. Śrīratnarakṣita)

སྒོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་བྱུང་བའི་ཚོག་ལྷུག་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma'i rtog pa las byung ba'i tshig lhug pa'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Mūktakena tārodbhavadkūrūkulle-sādhana

多羅母儀軌所出長行述拘留拘囉成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Nghī Quỹ Sở Xuất Trường Hành Thuật Kūrūkulle [Cāu-luu-cāu-la] Thành Tựu

Pháp

(san au Nagarjuna)(tib tr Gags pa rgyal mtsha)

སྒོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་བྱུང་བའི་ཚོག་ལྷུག་པའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi rtog-pa-las byuñ-baḥi tshig-lhug-paḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Muktakena tārodbhavadkurukullesādhana

多羅儀軌所出長行述拘留拘麗成就法

Tārā [Ḍa-la] Nghī Quỹ Sở Xuất Trường Hành Thuật Kurukulle [Cāu-luu-cāu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

སྒོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་འབྱུང་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེའི་སྐྱབ་ཐབས་

Sgrol ma'i rtog pa las 'byung ba'i ku ru kul le'i sgrub thabs

#

Kalpokatārodbhavadakūrūkūllesādhana

多羅母儀軌所出拘留拘囉成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Nghi Quỹ Sở Xuất Kūrūkulle [Cāu-lru-cāu-la] Thành Tựu Pháp

(tib. Tr. Gags pa rgyal mtshan)

སྒོལ་མའི་རྟོག་པ་ལས་འབྱུངས་བའི་ཀུ་རུ་ཀུལ་ལེའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi rtog-pa-las ḥbyuṅs-baḥi ku-ru-kulleḥi sgrub-thabs

Kalpokatārodbhavadakurukullesādhana

多羅母儀軌所出拘留拘麗成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Nghi Quỹ Sở Xuất Kurukulle [Cāu-lru-cāu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Gags-pa rgyal-mtshan)

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་ {འཕགས་མ་སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་}

{'phags ma sgrol ma'i sgrub thabs}

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Tārāsādhana

多羅母成就法

Tārā [Ḍa-la] Māu Thành Tựu Pháp

(Tib. Dharma rin-chen)(Ind. Dharmavajra)

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་མན་ངག་གི་རིམ་པ་

Sgrol ma'i sgrub thabs man ngag gi rim pa

#

Tārāsadhanopadeśakrama

多羅母成就法優波提舍次第

Tārā [Ḍa-la] Māu Thành Tựu Pháp Luận Nghi [Ụu-ba-ḍḍe-xa] Thứ Đệ

(San au Suryagupta) (tib tr Kashmir Pandita)

སྒོལ་མཁེ་སྒྲུབ་ཐབས་མན་ངག་གི་རིམ་པ

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs man-ñag-gi rim-pa

Tārāsāadhanopadeśakrama

多羅母成就法優波提舍次第

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp Luận Nghị [Ū-ba-ḍḍe-xa] Thúr Đệ

(Tib. Mal-gyo blo-gros grags-pa)(Ind. Mañjuśrī)(Ind. Kha-cheḥi paṇḍit (K))

སྒོལ་མཁེ་སྒྲུབ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Tārāsādhana-nāma (same name)

多羅母成就法

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Rin-chen grags-pa)(Ind. Tathāgatarakṣita)

སྒོལ་མཁེ་སྒྲུབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Śrī-sitatārāsādhana (same name tib)

多羅母成就法

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Gnubs byams-paḥi dkal)(Ind. Śākyaśrībhadrā)

སྒོལ་མཁེ་སྒྲུབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Tārāsādhana

多羅母成就法

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhayākaragupta)

སྒོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sgrol-maḥi sgrub-thabs

Tārāsādhana-nāma (same name)

多羅母成就法

Tārā [Ḍa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Blo-gros)(Ind. Dīpaṃkaraśrīñāna)

སྐྱེ་མ་དང་ད་ལྟ་དང་བྱི་མའི་སྲིག་པ་མ་ལུས་པ་ལས་ཐར་བ་བྱེད་པ་འཕགས་པ་དོ་རྗེ་རྣམ་པར་འཇོམས་པའི་བྱུས་གྱི་ཚོ་ག།

#

Sṅa-ma dañ da-lta dañ phyi-maḥi sdig-pa ma-lus-pa-las thar-ba byed-pa ḥphags-pa rdo-rje

rnam-par-ḥjoms-paḥi khru-skyi cho-ga

(Purvavartamanottarasesa-papa-mocana āryavajra-vidarani-snana-vidhi)

前今後罪悉脫聖金剛摧破沐浴儀軌

Tiền Kim Hậu Tội Tất Thoát Thánh Kim Cương Tỏa Phá Mộc Dục Nghi Quỹ

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱེས་ཀྱི་རྒྱན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Sṅags-kyi rgyan-gyi sgrub-thabs

Mantrālaṃkārasādhana

真言莊嚴成就法

Chân Ngôn Trang Nghiêm Thành Tựu Pháp

(Tib. Glan dpal-gyi señ-ge)(Ind. Padma ḥbyuñ-gnas)

སྐྱེས་པ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱེས་པ་རྒྱན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{sngags pa rgyan gyi 'grel pa}

Sṅags-pa rgyan-gyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Mantrālaṃkāraṭīkā-nāma

真言莊嚴註釋

Chân Ngôn Trang Nghiêm Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims gshon-nu)

སྐྱོན་ངག་མེ་ལོང་

#

Sñan-ñag me-loñ

Sñan-ñag-me-loñ

宮廷詩鏡

Cung Đình Thi Kính

(Tib. Śoñ-ston)(Ind. Śrilakṣamīkara)

སྐྱོན་ངག་མེ་ལོང་

Snyan ngag me long

#

Kāvyaḍarśa

宮廷詩鏡

Cung Đình Thi Kính

(san au Dandin) (tib tr Sri Laksmikara, Shong ston, Dpal ldan Blo gros brtan pa)

སྐྱོན་བརྒྱུད་རྩོམ་མེ་ལོང་

Snyan brgyud rdo rje'i tshig rkang

#

Karṇatantravajrapada

耳怛特羅金剛語句

Nhī Tantra [Đát-đặc-la] Kim Cương Ngữ Cú

(tib tr Naro pa, Chos kyi blo gros)

སྐྱོན་བརྒྱུད་རྩོམ་མེ་ལོང་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱོན་བརྒྱུད་རྩོམ་མེ་ལོང་}

{snyan brgyud rdo rje'i tshig rkang}

Sñan-brgyud rdo-rjeḥi tshig-rkañ shes-bya-ba

Karṇatantravajrapada-nāma

耳相傳金剛句

Nhī Tương Truyền Kim Cương Cú

(Tib. Chos-kyi blo-gros)(Ind. Naropa)

སློང་གི་དུག་སློང་བ།

#

Sñiñ-gi dug sbyoñ-ba
(Hrdaya-visa-sodhana)

心毒清淨

Tâm Độc Thanh Tịnh

#

སློང་པོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ།

Snying po kun las btus pa'i rab tu byed pa

#

Sarvasārasamūccayaprakāṇa

心髓集論

Tâm Yếu Tập Luận

(san Au. Sri Anandavajra) (Tib. Tr Vajrapani, Chos 'bar)

སློང་པོ་ཀུན་ལས་བདུས་པའི་རབ་དུ་བྱེད་པ།

#

Sñiñ-po kun-las-btus-paḥi rab-tu-byed-pa

Sarvasārasamuccayaprakaraṇa

心髓集論

Nhất Thiết Yếu Chỉ Tập Luận / Tâm Túy Tập Luận (H)

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Vajrapāṇi)

སློང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱུ་བ་ཞེས་བྱ་བ་ {སློང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱུ་བ་}

{snying po nges par bsdu ba}

Sñiñ-po ñes-par bsdu-ba shes-bya-ba

Hṛdayanikṣepa-nāma

心髓要攝

Tâm Túy Yếu Nhiếp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

སློང་པོ་ངེས་པར་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Sñiñ-po ñes-par bsdus-pa shes-bya-ba

Hṛdayanikṣepa-nāma

心髓要集

Tâm Túy Yếu Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

སློང་པོ་བསྐྱུས་པ་

Snying po bsdus pa

#

Garbhasaṅgraha

心髓攝集

Tâm Yếu Nhiếp Tập

(san au. Sri Dipamkarajana)(tib. Tr Dpal Mar me mdsad ye shes, Tshul khrims 'byung gnas deb tse)

སློང་པོ་བསྐྱུས་པ་ཞེས་བྱ་བ {སློང་པོ་བསྐྱུས་པ་}

{snying po bsdus pa}

Sñiñ-po bsdus-pa shes-bya-ba

Garbhasaṅgraha-nāma

心髓集

Tâm Yếu Tập

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes) / (Tib. Tshul-khrims ḥbyuñ-gnas de brtse)

སློང་པོ་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ།

#

Sñiñ-po-rje-la bstod-pa

Karuṇāstotra

悲讚

Bi Tán

(Tib. Śoñ ston)(Ind. Lakṣmīkara)

སྟོང་པོ་རྫོང་ལོ་ཚོགས་

Snying po rdo rje'i tshig

#

Hṛdayavajrapada

心金剛句

Tâm Kim Cương Cú

#

སྟོང་པོ་རྫོང་ལོ་ཚོགས་ཅེས་བྱ་བ། {སྟོང་པོ་རྫོང་ལོ་ཚོགས་}

{snying po rdo rje'i tshig}

Snying po rdo rje'i tshig ces bya ba

Hṛdayavajrapada-nāma

心金剛句

Tâm Kim Cương Cú

(Tib. Bsod-nams rgya-mtsho)(Ind. Ri-khrod shabs)

སྟོང་པོའི་དོན་བསྟུན་པ་བསྟན་པ་

#

Sñiñ-poḥi don bsdus-pa bstan-pa

(Sarartha-saṃgrahopadeśa)

心髓義集說

Tâm Tủy Nghĩa Tập Thuyết

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)(Ind. Dānaśīla)

སྟོང་རྗེ་ཁྲོས་པའི་སྐྱུ་ཐབས་

Snying rje khros pa'i sgrub thabs

#

Hālāhalasādhana

慈悲忿怒成就法

Từ Bi Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(tib tr Mahapandita Abhaya, Tshul khrim rgyal mtshan)

སློང་རྗེ་ཁྲོམ་པའི་སྐྱུ་ཐབས།

#

Sñin-rje khros-paḥi sgrub-thabs

Hālāhalasādhana (same name)

慈悲忿怒成就法

Từ Bi Phẫn Nộ Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-rgyal)(Ind. Abhaya) / (Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)

སློང་རྗེ་ཆེན་པོའི་པད་མ་དཀར་པོ་

Snying rje chen po'i pad ma dkar po

#

Mahākārūṇāpūṇḍarīka

聖大悲白蓮華大乘經〔大悲經〕

Thánh Đại Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Đại Bi Kinh)

(tib tr Jinamitra, Silendrabodhi, Ye shes sde)

སློང་རྗེ་པད་མ་དཀར་པོ་

Snying rje pad ma dkar po

#

Karūṇāpūṇḍarīka

聖悲白蓮華大乘經〔悲華經等〕

Thánh Bi Bạch Liên Hoa Đại Thừa Kinh (Bi Hoa Kinh Đẳng)

(tib tr Jinamitra, Surendrabodhi, Prajnavarma, Ye shes sde)

སློང་རྗེ་བསྐྱོམ་པའི་བྱིན་རྒྱལ་པ་

Snying rje bsgom pa'i byin rlabs

#

Karūṇābhāvanādhiṣṭhāna

悲修習加持

Bi Tu Tập Gia Trì

(san au Tailikapada)

སློང་རྗེ་བསྐྱོན་པའི་བྱིན་རྒྱལ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sñiñ-rje bsgom-paḥi byin-rlabs shes-bya-ba

Karuṇābhāvāadhiṣṭhāna-nāma

悲修習加持

Bi Tu Táp Gia Trì

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

སློང་རྗེ་ལ་བསྟོད་པ་

Snying rje la bstod pa

#

Karūṇāstotra

悲讚

Bi Tán

(san au Sarvadatta)

སློང་རྗེ་སྟོད་པ་ཐོད་པའི་ལྷ་བ་

Snying rje spyod pa thod pa'i lta ba

#

Karṇācaryākapāladrṣṭi

悲行頭蓋見

Bi Hành Đầu Cái Kiến

#

སློང་རྗེ་སྟོད་པ་ཐོད་པའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Sñiñ-rje spyod-pa thod-paḥi lta-ba shes-bya-ba

Karuṇācaryākapāladrṣṭi-nāma

悲行頭蓋見

Bi Hành Đầu Cái Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

སྟོང་རྗེའི་མཚོག་

Snying rje'i mchog

#

Karūṇāgra

最勝慈悲陀羅尼

Tối Thắng Từ Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

སྟོང་རྗེའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Sñiñ-rjeḥi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

Karūṇāgra-nāma-dhāraṇī (same name tib)

最勝大悲陀羅尼

Tối Thắng Đại Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Klog-skya śes-rab brtsegs)(Ind. Āg-gi-dbañ-phyug)

སྟོང་རྗེའི་མཚོག་ཅེས་བྱ་བའི་གཞུངས་

#

Sñiñ-rjeḥi mchog ces-bya-baḥi gzuñs

(Karuna-agra-nāma-dhāraṇī)

最勝大悲陀羅尼

Tối Thắng Đại Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra、Śilendrabodhi)

སྟོང་རྗེས་མི་བཤོལ་བ་

Snying rjes mi bshol ba

#

Karūṇānāvṛtta

最聖能施慈悲陀羅尼

Tối Thắng Năng Thi Từ Bi Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

ལྷོང་རྗེས་མི་བཤོལ་བ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Sñiñ-rjes mi bśol-ba shes-bya-baḥi gzuñs

#-

大悲不退陀羅尼

Đai Bi Bát Thoái Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

ལྷག་རྒྱའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་ {ལྷག་རྒྱའི་རྟོགས་པ་བརྗོད་པ་}

{stag rna'i rtogs pa brjod pa}

Stag rnaḥi rtogs-pa brjod-pa

Śārdūlakarṇāvadāna

虎耳阿波陀那

Hổ Nhĩ Tiền Kiếp Hành Āvadāna [A-ba-đà-na]

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Ajitaśrībhadra)

ལྷན་ལྷབས་གྱི་བཀོད་པ་

#

Stan stabs-kyi bkod-pa

(Gati-vyuha)

漚過法莊嚴

Lộc Quá Pháp Trang Nghiêm

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Jayasena)

ལྷོང་ཆེན་པོ་རབ་རྒྱ་འཛོམས་པ་ལས་གནུངས་པའི་སྣོན་ལས

#

Stoñ-chen-po rab-tu ḥjoms-pa-las gsuñs-paḥi smon-lam

Mahāsahasrapramardanībhāsitaprañidhāna?

大千摧破（經）所說誓願文 / 大千摧破（經）陀羅尼誓願文

Đai Thiên Ma Thệ Nguyệt Văn / Đai Thiên Tồi Phá (Kinh) Sở Thuyết Thệ Nguyệt Văn (H) / Đai

Thiên Tồi Phá Dhāraṇī [Đà-la-ni] Thệ Nguyệt Văn

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde) / (Tib. Ye-śes sñiñ-po、Dpal-brtsegs

rakṣita)(Ind. Vidyākaraḥprabha) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvara)

སྣང་ཆེན་པོ་རབ་རུ་འཛོམས་པའི་མདོའི་འབྲུག་འགྲེལ་ལོ།

#

Stoñ-chen-po rab-tu-ḥjoms-paḥi mdoḥi ḥbum ḥgrel-lo

Mahāsahasrapramardanīsūtraśatasahasraṭīkā

大千善摧經十萬註

Đại Thiên Ma Kinh Thập Vạn Thích / Đại Thiên Thiện Tồi Kinh Thập Vạn Chú (H)

(Tib. Don-yod rdo-rje)

སྣང་ཆེན་པོ་རབ་རུ་འཛོམས་པའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stoñ chen-po rab-tu-ḥjoms-paḥi sgrub-thabs

Mahāsahasrapramardanīsādhana (same name)

大千摧破成就法

Đại Thiên Ma Thành Tụ Pháp / Đại Thiên Tồi Phá Thành Tụ Pháp (H)

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

སྣང་ཆེན་མོ་ནས་ཕྱང་བ་སྐྱབ་ལ་སྤྲུགས་ཀྱིས་གདབ་པ།

#

Stoñ chen-mo nas phyuñ-ba sman-la snags-kyis gdab-pa

#-

大千（國土經）抄出藥真言授

Đại Thiên (Quốc Độ Kinh) Sao Xuất Dược Chân Ngôn Thụ

(Tib. Kluḥi dbaṅ-po)(Ind. Jñānagarbha)(Editor. Vidyākaraśimha, Devacandra)

སྣང་ཆེན་མོ་རབ་རུ་འཛོམས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མདོ།

#

Stoñ chen-mo rab-tu ḥjoms-pa shes-bya-baḥi mdo

Mahāsahasrapramardana-nāma-sūtra

大千母善摧經

Đại Thiên Ma Kinh / Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Kinh (H)

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Śilendrabodhi, Jñānasiddhi, Śākyaprabha)(Editor. Gshon-nu dpal)

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་རུ་འཇོམས་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Stong chen mo rab tu 'joms ma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Mahāsahasrapramardanīsādhana

大千母善摧成就法

Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Thành Tụ Pháp

#

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་རུ་འཇོམས་མ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stoñ-chen-mo rab-tu ḥjoms-ma shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Mahāsahasrapramardanīsādhana (same name)

大千善摧母成就法

Đại Thiên Ma Thành Tụ Pháp / Đại Thiên Thiện Tồi Mẫu Thành Tụ Pháp (H)

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

སྟོང་ཆེན་མོ་རབ་རུ་འཇོམས་མའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Stoñ chen-mo rab-tu ḥjoms-maḥi sgrub-thabs

(mahāsahasra-pramardani-sādhana)

大千母善摧成就法

Đại Thiên Mẫu Thiện Tồi Thành Tụ Pháp

(Tib. Nam-mkhaḥ rdo-rje)(Ind. Chos-kyi sde)

སྟོང་ཆེན་མོ་རུ་རུ་འཇོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་བདེ་ལེགས་སུ་འགྱུར་བའི་ཚཱིགས་སུ་བཅད་པ་

Stong chen mo rub tu 'joms pa las gsungs pa'i bde legs su 'gyur ba'i tshigs su bcad pa

#

Mahāsahasrapramardanībhāṣitasvatyayanagāthā

聖大千摧破（經）所說成妙善樂偈

Thánh Đại Thiên Tồi Pháp Kinh Sở Thuyết Thành Diệu Thiện Nhạc Kệ

#

སྟོང་ཅེན་མོ་རུ་ཏུ་འཇོམས་པ་ལས་གསུངས་པའི་སྟོན་ལས་

Stong chen mo rub tu 'joms pa las gsungs pa'i smon lam

#

Mahāsahasrapramardanībhāṣitapaṇidhāna

大千摧伏中所說誓願〔佛說守護大千國土經〕

Đại Thiên Tòì Phục Trung Sở Thuyết Thệ Nguyện (Phật Thuyết Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh)

#

སྟོང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ་ {སྟོང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་པ་}

{stong nyid bdun cu pa'i 'grel pa}

Stoñ-ñid bdun-cu-paḥi ḥgrel-pa

Śūnyatāsaptativṛtti

空性七十註

Không Tính Thất Thập Chú

(Tib. Dar-ma grags)(Ind. Abhayākara)

སྟོང་ཉིད་སྟིང་རྗེའི་ལྷ་བ་

Stong nyid snying rje'i lta ba

#

Śūnyatākaruṇādrṣṭi

空性悲見

Không Tính Bi Kiến

(san au Chattrapada)

སྟོང་ཉིད་སྟིང་རྗེའི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ།

#

Stoñ-ñid sñiñ-rjeḥi lta-ba shes-bya-ba

Śūnyatākaruṇādrṣṭi-nāma

空性悲見

Không Tính Bi Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

སྟོང་པ་ཉིད་ཀྱི་ལྷ་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོང་པ་ཉིད་ཀྱི་ལྷ་བ་}

{stong pa nyid kyi lta ba}

Stoñ-pa-ñid-kyi lta-ba shes-bya-ba

Śūnyatādrṣṭi-nāma

空性見

Không Tính Kiến

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrīñāna)(Ind. Ratnaphala)(Ind. Ratnaphal)

སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་ཚིག་ལེན་བྱས་པ་}

{stong pa nyid bdun cu pa'i tshig le'ur byas pa}

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi tshig-leḥur-byas-pa shes-bya-ba

Śūnyatāsaptatikārikā-nāma

空性七十頌

Không Tính Thất Thập tụng

(Tib. Gshon-nu mchog, Gñan dar-ma grags, Khu)

སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་བ། {སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་འགྲེལ་བ་}

{stong pa nyid bdun cu pa'i 'grel pa}

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi ḥgrel-pa

Śūnyatāsaptativṛtti

空性七十註

Không Tính Thất Thập Chú

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra)

སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ།

#

Stoñ-pa-ñid bdun-cu-paḥi rnam-par-bśad-pa

Śūnyatāsaptativivṛtti

空性七十解說

Không Tính Thất Thập Giải Thuyết

(Tib. Gshon-nu mchog)(Ind. Parahita (K))

སྟོང་པ་ཉིད་བདུན་ཅུ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Stong pa nyid bdun cu pa'i rnam par bshad pa

#

Śūnyatāsaptativivṛti

空七十解説

Không Thất Thập Giải Thuyết

(san au Parahita) (tib. tr Parahita, Gshon nu mchog)

སྟོང་པ་ཉིད་བསྐྱོམ་པ་ {སྟོང་པ་ཉིད་བསྐྱོམ་པ་}

{stong pa nyid bsgom pa}

Stoñ-pa ñid bsgom-pa

Śūnyatābhāvanā

空性修習

Không Tính Tu Tập

(Tib. Mya-ñan-med-paḥi dpal)(Ind. Tathāgatarakṣita)

སྟོང་པ་ཉིད་བསྐྱོམ་པའི་མན་ངག།

#

Stoñ-pa-ñid bsgom-paḥi man-ñag

(Śūnyata-bhāvānopadeśa)

空性修習優波提舍

Không Tính Tu Tập Luận Nghị [U'u-ba-đề-xa]

#

སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྟོང་ཕྱག་བརྒྱ་པའི་རྣམ་པར་བཤད་པ་}

{stong phrag brgya pa'i rnam par bshad pa}

Stoñ-phrag-brgya-paḥi rnam-par-bśad-pa shes-bya-ba

Śatasāhaśrīkāvyākhyā-nāma

十萬（頌）解説

Thập Vạn (Tụng) Giải Thuyết

(Tib. Śākya blo-gros、 Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Śrīsubhūtiśānti)(Editor. Śāntabhadra、 Hgos lhas-btsas)

སྒྲོང་འགྱུར་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Stoñ ḡgyur shes-bya-baḡi gzuñs

#-

千轉陀羅尼

Thiên Chuyển Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Surendrabodhi)

སྒྲོང་འགྱུར་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

#

Stoñ-ḡgyur shes-bya-baḡi gzuñs

#-

千轉陀羅尼

Thiên Chuyển Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma)

སྒྲོབས་པོ་ཆེ་

Stobs po che

#

Mahābala

大力成就法

Đại Lực Thành Tựu Pháp

(tib tr Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

སྒྲོབས་པོ་ཆེའི་རྒྱུ་ཐབས།

#

Stobs-po cheḡi sgrub-thabs

Mahābalasādhana

大力成就法

Đại Lực Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba) / (Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ལྷན་བ་གསུམ་གྱི་ལས་ཐོར་བུ།

#

Sdañ-ba gsum-gyi las thor-bu

(Pratyeka-tridvesa-karman)

三怒業小品

Tam Nộ Nghiệp Tiểu Phẩm

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

མྱིག་པ་ཐམས་ཅད་འདག་པའི་མེའི་མཚོད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་

Sdig pa thams cad 'dag pa'i me'i mchod pa'i ting nge 'dzin

#

Śarvapāpaśuddhāgnipūjā-nāma-samādhi

一切罪惡清淨火供養三昧

Nhất Thiết Tội Ác Thanh Tịnh Hỏa Cung Dưỡng Tam Muội

(san au Ratnavajrasri)

མྱིག་པ་ཐམས་ཅད་འདག་པའི་མེའི་མཚོད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sdig-pa thams-cad ḥdag-paḥi meḥi mchod-paḥi tiñ-ñe-ḥdsin shes-bya-ba

Sarvapāpaśuddhāgnipūjā-nāma-samādhi

一切惡業清淨火供養三昧

Nhất Thiết Ác Nghiệp Thanh Tịnh Hỏa Cung Dưỡng [Pūjā] Đại Định [Tam-muội]

(Tib. Rin-chen rgyal-mtshan)(Ind. Prajñāśrīgupta)

མྱིག་པ་ཐམས་ཅད་རབ་དུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sdig-pa thams-cad rab-tu shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

#-

一切罪業消滅陀羅尼

Nhất Thiết Tội Nghiệp Tiêu Diệt Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Prajñāvarma) / (Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

སྐྱུག་བསྐྱེལ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་

Sdug bsngal thams cad rab tu zhi bar byed pa

#

Śarvadūhkhaprasāmanīkara

消除一切苦厄陀羅尼

Tiêu Trừ Nhất Thiết Khổ Ách Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

སྐྱུག་བསྐྱེལ་ཐམས་ཅད་རབ་ཏུ་ཞི་བར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གཟུངས་

#

Sdug-bsngal thams-cad rab-tu-shi-bar-byed-pa shes-bya-baḥi gzuñs

Sarvaduhkhaprasāmanīkara-nāma-dhāraṇī

一切苦滅消陀羅尼

Nhất Thiết Khổ Diệt Tiêu Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

སྐྱུད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འབྲེལ་ {སྐྱུད་པ་ཚིགས་སུ་བཅད་པའི་དཀའ་འབྲེལ་}

{sdud pa tshigs su bcad pa'i dka' 'grel}

Sdud-pa tshigs-su-bcad-paḥi dkaḥ-ḥgrel

Saṅcayagāthāpañjikā

集頌難語釋

Tập Tụng Nan Ngữ Thích

(Tib. Dpal-brtsegs)(Ind. Vidyākarasimha)

མྱེ་པ་ཐ་དད་པར་བྱེད་པ་དང་རྣམ་པར་བཤད་པ་

Sde pa tha dad par byed pa dang rnam par bshad pa

#

Nikāyabhedavibhaṅgavyākhyāna

異部分派解說

Dị Bộ Phân Phái Giải Thuyết

(tib tr Dipamkasrijnana)

མེ་བ་ཐ་དད་པར་བྱེད་པ་དང་རྣམ་པར་བཤད་པ

#

Sde-ba tha-dad-par byed-pa dan rnam-par bsad-pa

Nikāyabhedavibhaṅgavyākhyāna

異部分派解說

Dị Bộ Phân Phái Giải Thuyết

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṅkaraśrījñāna)

མེ་བ་སྐྱོར་གྱི་ཐོང་བའི་བསྟོན་པ

#

Sdeb-sbyor-gyi phren-baḥi bstod-pa

Vṛttamālāstuti

韻律鬘讚

Vận Luật Man Tán

(Tib. Śoṅ-ston rdo-rje rgyal-mtshan, Dpal-ldan blo-gros brtan-pa)

མེ་བ་སྐྱོར་གྱི་ཐོང་བའི་བསྟོན་པ

Sdeb sbyor gyi phreng ba'i bstod pa

#

Vṛttamālāstūti

韻律鬘讚

Vận Luật Man Tán

(san au Jnanasrimitra) (tib tr Dpal ldan Blo gros brtan pa)

མེ་བ་སྐྱོར་རིན་ཆེན་འབྱུང་གནས་

Sdeb sbyor rin chen 'byung gnas

#

Chandoratnākara

韻律寶生

Vận Luật Bảo Sanh

(san. Au Kalikalasarvajna Ratnakarasantipada)(tib. Tr Chos ldan ras pa, Grags pa rgyal mtshan,

Nam mkha' bzang po)

ལྷེ་བློ་རིན་ཆེན་འབྲུང་གནས་ཞེས་བྱ་བ། {ལྷེ་བློ་རིན་ཆེན་འབྲུང་གནས་}

{sdeb sbyor rin chen 'byung gnas}

Sdeb-sbyor rin-chen ḥbyuñ-gnas shes-bya-ba

Chandoratnākara-nāma

韻律寶生

Vận Luật Bảo Sanh

(Tib. Byañ-chub rtse-mo)(Editor. Chos-skyoñ bzañ-po) / (Tib. Chos-ldan ra-sa-ba、Graggs-pa rgyal-mtshan)(Editor. Nam-mkhaḥ bzañ-po) / (Tib. Stag-tshañ-ba śes-rab rin-chen)

སྟོང་པོ་རྒྱལ་གྱི་མཚོག་

Sdong po rgyan gyi mchog

#

Gūlmālaṃkāṛāgra

聖最勝樹嚴陀羅尼

Thánh Tối Thắng Thọ Nghiêm Dhāraṇī [Đà-la-ni]

#

སྟོང་པ་གསུམ་འོད་ཀྱི་ཕྱེང་བ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོང་པ་གསུམ་འོད་ཀྱི་ཕྱེང་བ་}

{sdom gsum 'od kyi phreng ba}

Sdom gsum ḥod-kyi phreñ-ba shes-bya-ba

Trisaṃvaraprabhāmāla-nāma

三律儀光明鬘

Tam Luật Nghi Quang Minh Man

(Tib. Bsod-nams rgyal-ba)(Ind. Kamalagupta)(Ind. Vibhūticandra)

སྟོང་པ་གསུམ་གྱི་རིམ་པ། {སྟོང་པ་གསུམ་གྱི་རིམ་པ་}

{sdom pa gsum gyi rim pa}

Sdom-pa gsum-gyi rim-pa

Trisaṃvarakrama

三律儀次第

Tam Luật Nghi Thứ Đệ

(Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Atulyadāsa)

སྣོམ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་པ་

#

Sdom-pa ñi-sú-paḥi ḥgrel-pa

Śāntirakṣita

律儀二十註

Luật Nghi Nhị Thập Chú

(Tib. Shi-ba bzañ-po、Ḥgos lhas-btsas)(Ind. Vidyākarasimha、mañjuśrīvarma)(Ind.

Vidyākarasimha)

སྣོམ་པ་ཉི་ཤུ་པའི་འགྲེལ་པ་

Sdom pa nyi shu pa'i 'grel pa

#

Śaṁvaravimśakavṛtti

律儀二十註

Luật Nghi Nhị Thập Chú

(san au Santiraksita) (tib tr Vidyakarasimha, Manjusrivarman)

སྣོམ་པ་བཤད་པ་

Sdom pa bshad pa

#

Sahajasambarasvādhiṣṭhāna

律儀註釋 ??

Luật Nghi Chú Thích

(san au Nag po (Krsna)) (tib. Tr Chos 'byung)

སྣོམ་པ་བཤད་པ།

#

Sdom pa bshad pa

Śaṁvaravyākhyā

制註釋

Chế Chú Thích

(Tib. Ḥol-ston chos-ḥbyun)

སྐྱོམ་པའི་རྒྱུད་ཚུང་དུའི་མཚམས་སྦྱོར་

Sdom pa'i rgyud chung ngu'i mtshams sbyor

#

Laghūsamvaratantrapāṭalābhisandhi

律儀小怛特羅和合

Luật Nghi Tiểu Tantra [Đát-đặc-la] Hòa Hợp

(san. Au Sumatikirti) (tib tr. Sumatikirti, Grags mchog shes rab)

སྤྲོ་ཚོགས་ཡུམ་གྱི་སྦྱབ་ཐབས།

#

Sna-tshogs yum-gyi sgrub-thabs

Viśvamātāsādhana

一切母成就法

Nhất Thiết Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

སྤྲོང་བ་མཐའ་ཡས་རྗེས་སུ་བྱེད་པ།

#

Snañ-ba mthaḥ-yas rjes-su dran-pa

#-

無邊光隨念

Vô Biên Quang Tùy Niệm

(Tib. Ba-tshab ñi-ma grags)(Ind. Puṇyasambhava) / (Tib. Ye-śes sde)(Ind. Jinamitra, Dānaśīla)

སྤྲོང་བའི་ཐོང་བ་ཞེས་བྱ་བའི་རབ་དུ་བྱེད་པ།

#

Snañ-baḥi phreñ-ba shes-bya-baḥi rab-tu-byed-pa

Ālokamālāprakaraṇa-nāma

明鬘論

Trang Nghiêm Minh Giải Luận / Minh Man Luận

(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

སྒྲུང་བའི་སྤོང་བའི་འགྲེལ་པ་ཡིད་དགའ་བ་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ

#

Snañ-baḥi phreñ-baḥi ḥgrel-pa yid dgah-ba bskyed-pa shes-bya-ba
Ālokamālāṭīkāḥṛdānandajanani-nāma?

明鬘註意喜生

Trang Nghiễm Minh Chú Ý Hĩ Sanh / Minh Man Chú Ý Hĩ Sanh
(Tib. Śākya ḥod)(Ind. Kumārakalaśa)

སྒྲུང་དབང་པོ་ཉམས་པ་དང་ན་བ་གསོ་བ་དྲི་མ་དང་བྲལ་བའི་སྦྱང་བྱེད་ཅེས་བྱ་བ།

#

Snaḥi-dbañ-po ñams-pa dañ na-ba gso-ba dri-ma dañ-bral-baḥi sbyoñ-byed ces-bya-ba
(Ksina-nasendriya-roga-cikitsa nirmala-sundhana-nāma)

鼻根衰弱治療離垢清淨

Tĩ Cãn Suy Nhuợc Trị Liệu Li Cấu Thanh Tịnh
(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱེལ་མར་བསྐྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བ {སྐྱེལ་མར་བསྐྱེད་པ་}

{spel mar bstod pa}

Spel-mar bstod-pa shes-bya-ba

Miśrakastotra-nāma

雜讚

Tạp Tán

(Tib. Bsod-nams bzañ-po)(Ind. Kumārakalaśa)

སྦོབས་པའི་སྒོ་གྲོས་ཀྱིས་ལྷས་པ་

Spobs pa'i blo gros kyis zhus pa

#

Pratibhānāmatipariṣcchā

聖辯意所問大乘經 [辯意長者子經]

Thánh Biệ̃n Ý Sở Vấn Đại Thừa Kinh (Biệ̃n Ý Trường Giả Tứ Kinh)

(tib. Tr . Prajnavarma, Ye shes sde, etc)

སློམ་གྱི་སྦྱར་བ་རེའུ་

Spos kyi sbyor ba re'u

#

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayogavidbāna-bhāṣya

香混合偈法規釋

Hương Hối Hợp Kệ Pháp Quy Thích

#

སློམ་གྱི་སྦྱར་བ་རེའུ་ཚར་བྱས་པའི་ཐབས་བཤད་པ

#

Spos-kyi sbyor-ba reḥu-char byas-paḥi thabs-bśad-pa

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayogavidhānabhāṣya?

香混合偈法規釋

Hương Hối Hợp Kệ Pháp Quy Thích

(Tib. Snar-thaṅ puṅyaraśmi)

སློམ་གྱི་སྦྱར་བ་རེའུ་ཚར་བྱས་པ

#

Spos-kyi sbyor-ba reḥu char-byas-ba

Aṣṭāpadīkṛtadhūpayoga?

香混合偈

Hương Hối Hợp Kệ

(Tib. Snar-thaṅ puṅyaraśmi)

སྦྱོན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག། {སྦྱོན་དབྱེ་བའི་ཚོ་ག།}

{spyān dbye ba'i cho ga}

Spyān dbye-baḥi cho-ga

Pratiṣṭhāvidhi (same name)

開眼儀軌

Khai Nhân Nghi Quy

(Tib. Khu Dños-grub)(Ind. Ratnacandra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po) / (Tib. Chos-kyi śes-

rab)(Ind. Suvajra)(Ind. Smṛtijñānakīrti)(Ind. Smṛti)

སྤྱན་འཛུགས་སྤྱད་གསུམ་པ

#

Spyan-ḥdren rgyud gsum-pa

(Ārya-karunanavṛtta-nāma-dhāraṇī)

勸請第三怛特羅

Khuyển Thỉnh Đệ Tam Tantra [Đát-đặc-la]

(Tib. Śes-rab grags)(Ind. Somanātha (K))(Editor. Shaṅ ston mdo-sde dpal, Tshul-khrin dar)

སྤྱན་ཡངས་མའི་སྦྱབ་ཐབས་ {སྤྱན་ཡངས་མའི་སྦྱབ་ཐབས་}

{spyan yangs ma'i sgrub thabs}

Spyan yañs-maḥi sgrub-thabs

Viśālanetrīsādhana

廣大眼天女成就法

Quảng Đại Nhân Thiên Nữ Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

སྤྱན་རས་གཟིགས་ཀྱིས་ནད་བསལ་བའི་ཚོ་ག།

#

Spyan-ras-gzigs-kyis nad bsal-baḥi cho-ga

(Avalokita-roga-nivarhana-vidhi)

觀(自在)病患消除儀軌

Quán (Tự Tại) Bệnh Hoạn Tiêu Trừ Nghi Quỹ

#

སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཁ་སང་ངའི་སྦྱབ་ཐབས་

Spyan ras gzigs dbang phyug kha sarpa ngi'i sgrab thabs

#

Āryāvalokiteśvarakhasarpaṇasādbana

聖觀自在空行成就法

Thánh Quán Tự Tại Không Hành Thành Tựu Pháp

(tib tr Dipamkarasrijnana, Sakya blo gros)

ལྷན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་གི་ཙ་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པ་པདྨ་དྲ་པ་

Spyan ras gzigs dbang phyug gi rtsa ba'i rgyud kyi rgyal pa padma dra pa

#

Avalokiteśvarapadmajāla-mūlatantra-raja

聖者觀自在根本續王蓮華網本續

Thánh Giả Quán Tự Tại Căn Bản Tục Vương Liên Hoa Vĩng Bản Tục

(tib tr Somasribhavya, Tshul khirms 'od zer)

ལྷན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ཕྱུག་སྟོང་པའི་སྐུ་བ་ཐབས་

Spyan ras gzigs dbang phyug phyag stong pa'i sgrub thabs

#

Śahasrabhūjāvalokiteśvarasādhana

聖千手觀自在成就法

Thánh Thiên Thủ Quán Tự Tại Thành Tự Pháp

(san au Nagarjuna)(tib. Tr Dipamkarasrijnana, Rin chen bzang po)

ལྷན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག་ལལ་བཟུ་གཅིག་པ་

Spyan ras gzigs dbang phyug zhal bcu gcig pa

#

Avalokiteśvaraikādaśamūkha

聖者十一面觀自在陀羅尼〔十一面神呪心經〕

Thánh Giả Thập Nhất Diện Quán Tự Tại Dhāraṇī [Đà-la-ni] (Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh)

(tib tr Silendrabodhi, Ye shes sde)

ལྷན་རས་གཟིགས་དྲི་མ་འཇིག་པའི་བུམ་པའི་ཚོ་ག།

#

Spyan-ras gzigs dri-ma ḥjig-paḥi bum-paḥi cho-ga

(Avalokita-malapaha-kalasa-vidhi)

觀(自在)垢穢消滅瓶儀軌

Quán (Tự Tại) Cấu Uế Tiêu Diệt Bình Nghi Quỹ

#

ལྷན་རས་གཟིགས་བཅུ་གཅིག་པའི་ལལ་ཅན་གྱི་སྐབ་ཐབས།

#

Spyan-ras-gzigs bcu-gcig-paḥi shal-can-gyi sgrub-thabs

(Ekadasananavalokita-sādhana)

十一面觀(自在)成就法

Thập Nhất Diện Quán (Tự Tại) Thành Tựu Pháp

#

ལྷན་རས་གཟིགས་འཁོར་ལོ་གསུམ་བསྐྱོན་བ།

#

Spyan-ras-gzigs ḥkhor-lo gsum bsgom-pa

(Avalokita-tricakra-bhāvanā)

觀三輪修習 / 觀三輪修習法

Quán Tam Luân Tu Tập / Quán Tam Luân Tu Tập Pháp

#

ལྷན་རས་གཟིགས་ཡིད་བཞིན་ནོར་བུའི་སྐབ་ཐབས།

#

Spyan-ras-gzigs yid-bshin-nor-buḥi sgrub-thabs

(Avalokita-cintamani-sādhana)

觀(自在)如意珠成就法

Quán (Tự Tại) Như Ý Châu Thành Tựu Pháp

#

སྐྱིའི་ཚས་སྦྱོང་།

#

Spyiḥi chos spyod

(Samanya-dharma-caryā)

總法行

Tổng Pháp Hành

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Karmavajra)

ལྷིའི་དམ་ཚིག་མདོར་བསྟུན་པ།

#

Spyiḥi dam-tshig mdor-bsdus-pa

(Samanya-samaya-saṃgraha)

共三摩耶略攝

Cộng Samaya [Tam-ma-da] Lược Nhiếp

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Padmākaravarma)(Ind. Rig-pa gshon-nu)

ལྷིའི་བཏང་བ་ཡང་དག་པར་བསྟུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {ལྷིའི་བཏང་བ་ཡང་དག་པར་བསྟུན་པ་}

{spyir btang ba yang dag par bsdus pa}

Spyir-btañ-ba yañ-dag-par bsdus-pa shes-bya-ba

Adhikārasaṃgraha-nāma

攝章段

Nhiếp Chương Đoạn

(Tib. Rlo-gros brtan-pa)

ལྷིལ་བུ་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Spyil-bu-can-gyi sgrub-thabs

(Parna-ku-ika-sādhana)

茅舍成就法

Mao Xá Thành Tựu Pháp

#

སྐྱོད་པ་བསྟུན་པའི་སློན་མ་

Spyod pa bsdus pa'i sgron ma

#

Caryāmelāpakapradīpa

行合集燈

Hành Hợp Tập Đăng

(san.Au Aryadeva) (tib. Tr Sraddhakaravarman, Rin chen bzang po)

སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མ་ (སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མ་)

{spyod pa bsdus pa'i sgron ma}

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma

Caryāmelāpakapradīpa (same name tib)

行合集燈

Hành Hiệp Tập Đăng

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarama)

སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མ་ (སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མ་)

{spyod pa bsdus pa'i sgron ma}

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma

Caryāsaṃgrahapradīpa (same name tib)

行集燈

Hành Tập Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

#

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-ma shes-bya-baḥi rgya-cher-bśad-pa

Caryāsamuccayapradīpa-nāma-tīkā

行集燈廣釋

Hành Tập Đăng Quảng Thích

(Tib. Śes-rab brtson-ḥgros)(Ind. Vīryabhadrā)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Rin-chen-grub)

སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱ་ཆེར་བཤད་པ་

Spyod pa bsdus pa'i sgron ma zhes bya ba'i rgya cher bshad pa

#

Caryāsamūccayapradīpa-nāma-tīkā

行集燈廣釋

Hành Tập Đăng Quảng Thích

(san au Sakyamitra)

སྐྱོད་པ་བསྐྱུས་པའི་སྐྱོན་མེ

#

Spyod-pa bsdus-paḥi sgron-me

Caryāsaṃgrahapradīpa

行集燈

Hành Tập Đăng

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)

སྐྱོད་པའི་གླུ།

#

Spyod pa'i glu

Caryāgīti

行歌

Hành Ca

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpaṃkaraśrījñāna)(Ind. Vajrapāṇi chos-kyi śes-rab) / (Tib.

Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi)

སྐྱོད་པའི་གླུའི་མཚོན་གྱི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {སྐྱོད་པའི་གླུའི་མཚོན་གྱི་འགྲེལ་པ་}

{spyod pa'i glu'i mdzod kyi 'grel pa}

Spyod-paḥi gluḥi mdsod-kyi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Caryāgītikoṣavṛtti-nāma

行歌藏釋

Hành Ca Tạng Thích

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Mahākaruṇa)(Ind. Śrīvairocanaṅvajra)(Ind. Enadeva)

སྐྱོད་པའི་གླུའི་འགྲེལ་བ།

#

Spyod pa'i glu'i 'grel pa

Caryāgītivṛtti

行歌註釋

Hành Ca Chú Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Jo-bo-rje)

སྟོད་པའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་

Spyod pa'i do ha mdzod kyi glu

#

Caryādohakoṣagītikā

行道把藏歌

Hành Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(san. Au Kamkana)

སྟོད་པའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་ཞེས་བྱ་བ། {སྟོད་པའི་དོ་ཏ་མཛོད་ཀྱི་གླུ་}

{spyod pa'i do ha mdzod kyi glu}

Spyod-paḥi do-ha mdsod-kyi glu shes-bya-ba

Caryādohakoṣagītikā-nāma

行道把藏歌

Hành Doha [Đạo-bả] Tạng Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiraśrījñāna)

སྨྱན་གྱི་ཕོ་ཏ་ཞེས་བྱ་བ། {སྨྱན་གྱི་ཕོ་ཏ་}

{sprin gyi pho nya}

Sprin-gyi pho-ña shes-bya-ba

Meghadūta-nāma (same name)

雲使

Vân Sử

(Tib. Byañ-chub rtse-mo、Nam-mkhaḥ bzañ-po)(Ind. Sumanaśrī)

སྨྱན་གྱི་སྨྱོན་མ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {སྨྱན་གྱི་སྨྱོན་མ་ཚོགས་ཀྱི་བདག་པོ་སྐབ་པའི་ཐབས་}

{sprin gyi sgron ma tshogs kyi bdag po sgrub pa'i thabs}

Sprin-gyi sgron-ma tshogs-kyi-bdag-po sgrub-paḥi thabs shes-bya-ba

Meghālokagaṇapatisādhana-nāma

雲明歡喜天成就法

Vân Minh Hoan Hỷ Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Nag-tsho tshul-khrims rgyal-ba)(Ind. Dīpamkaraśrījñāna)

ལྷིན་ཆེན་པོ་རླུང་གི། །དགྲིལ་འཁོར་གྱི་ལེའུ་ལྷ་ཐམས་ཅད་གྱི་སྣོང་པོ་

Sprin chen po rlun gi , dkyil 'khor gyi le'u klu thams cad kyi snying po

#

Mahāmeghavāyūmaṇḍalaparivarta-sarvanāgahr̥daya

聖者大雲風輪品一切龍心藏（大乘）經

Thánh Giả Đại Vân Phong Luân Phẩm Nhất Thiết Long Tâm Tàng Đại Thừa Kinh

(tib. Tr Jinamitra, Surendrabodhi, Ye shes sde)

ལྷིན་ཆེན་པོ་འདི་ལས་ཕྱོགས་བརྩའི་བྱང་རྒྱལ་སེམས་དཔའ་རྒྱ་མཚོ་འདུས་པའི་དགའ་སྟོན་ཆེན་པོ་ལ་ཚེ་བ་

Sprin chen po'i mdo las phyogs bcu'i byang chub sems dpa' rgya mtsho 'dus pa'i dga' ston chen po la rtse ba

#

Mahāmeghasūtrād daśadigbodhi-sattvasamūdrasannipātimahotsava-vikrīḍita

聖大雲經十方菩薩集會海嬉戲妙筵品經

Thánh Đại Vân Kinh Thập Phương Bồ-tát Tập Hội Hải Hy Hí Hô Diệu Diên Phẩm Kinh

(san ed. Surendrabodhi, Ye ses sde)

སྟོན་པ་མེད་པའི་སྐྱུ་ཐབས།

#

Spros-pa med-paḥi sgrub-thabs

Arapacanasādhana (sam name?)

無戲論成就法

Vô Hí Luận Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)

སྐྱིད་པའི་རབས་གྱི་སྟོན་ལམ

#

Sbyin-paḥi rabs-kyi smon-lam

Dānānvayapraṇidhāna?

布施隨行誓願

Bố Thí Tùy Hành Thệ Nguyện

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Dharmaśrībhadra、 Buddhaśrīsānti)

ལྷིན་པའི་གཏམ་ {ལྷིན་པའི་གཏམ་}

{sbyin pa'i gtam}

Sbyin-paḥi gtam

Dānaparikathā

布施譚

Bố Thí Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

ལྷིན་པའི་ཕན་ཡོན་བསྟན་པ་

Sbyin pa'i phan yon bstan pa

#

Dānānūśamsānirdeśa

聖布施功德說 [佛說布施經]

Thánh Bố Thí Công Đức Thuyết (Phật Thuyết Bố Thí Kinh)

(tib. Tr. Surendrabodhi, Ye shes sde)

ལྷིན་པའི་རབས་ལས་འབྱུང་བའི་སྒྲོན་ལམ་

#

Sbyin-paḥi rabs-las ḥbyuñ-baḥi smon-lam

#-

布施所傳所出誓願文

Bố Thí Sở Truyền Sở Xuất Thệ Nguyện Văn

(Tib. Ye-śes sñiñ-po, Dpal-brtsegs rakṣita)(Ind. Vidyākaraprabha)

ལྷིན་སྲེག་

#

Sbyin-sreg

(Pus-ivasi-homa)

護摩

Homa [Hộ-ma]

(Tib. Dge-baḥi blo-gros)(Ind. Subhūtiśānti)

ལྷོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga

Homavidhi (same name tib)

護摩儀軌

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Śākya ye-śes)(Ind. Gayadhara) / (Tib. Ḥgos lhas-btsas) / (Tib. Rin-chen bzan-po)(Ind. Śraddhākaravarma, Dharmasribhadra) / (Ind. Śraddhākaravarma) (Ind. Mar-me-mdsad ye-śes)(Ind. Bla-ma gñen) / (Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vajrapāṇi) / (Tib. Blo-ldan śes-rab)(Ind. Mañjuśrīsiddhi)

ལྷོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

#

Sbyin sreg-gi cho-ga

Hotṛvidhi (same name tib)

護摩儀軌

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

(Tib. Gshon-nu tshul-khrims)(Ind. Khu-pa vīrya)(Ind. Gshon-nu tshul-khrims)

ལྷོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག

Sbyin sreg gi cho ga

#

Hotṛvidhi

Not Found

Tế Cống Nhân Nghi Quỹ

(san au Bhava)

ལྷོན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་མངོར་བྱས་པ།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga mdor-byas-pa

Homavidhipiṇḍita

護摩儀軌略

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ Lược

(Tib. Chos-kyi bzañ-po)(Ind. Dharmaśrīmitra)

ལྷིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་འོད་གྱི་སྟེ་མ་ལེས་བྱ་བ། {ལྷིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག་འོད་གྱི་སྟེ་མ་}

{sbyin sreg gi cho ga 'od kyi snye ma}

Sbyin-sreg-gi cho-ga ḥod-kyi sñe-ma shes-bya-ba

Jyotirmañjarī-nāma-homavidhi

護摩儀軌光苞

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ Quang Bao

(Tib. Chag-lo chos-rje)(Ind. Āi-maḥi dbaṅ-poḥi ḥod-zer)(Editor. Śoñ-lo blo-brtan)

ལྷིན་སྲེག་གི་ཚོ་ག།

#

Sbyin-sreg-gi cho-ga

(Homa-vidhi)

護摩儀軌

Homa [Hô-ma] Nghi Quỹ

#

ལྷིན་སྲེག་གི་དུས་སྲུབ་སྟོན་པ་

Sbyin sreg gi dus su bstod pa

#

Vajrapāñicaṇḍamahāroṣaṇahomavidhi

護摩時讚 ?? (Homa-kalika-stotra)

Hô-ma Thòrì Tán ?

#

ལྷིན་སྲེག་གི་ལས་གྱི་རིམ་པ་

#

Sbyuñ-sreg-gi las-kyi rim-pa

(Homakarma-krama)

護摩作法次第

Homa [Hô-ma] Tác Pháp Thứ Đệ

(Tib. Roñ-zon dharmabhadra)(Ind. Mañjuśrījñāna)

སྐྱོར་བ་གཞིའི་ལྷ་ལ་བསྟོན་པ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Sbyor-ba bshiḥi lta-la bstod-pa shes-bya-ba

Yogacaturdevastotra-nāma

四瑜伽天讚

Túr Yoga [Du-già] Thiên Tán

(Tib. Byams-paḥi dpal)(Ind. Śākyaśrī)(Editor. Sa-skya lo-tsā-ba)(Ind. Mahāpāna)

སྐྱོར་བ་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་དབང་བཞིའི་རབ་རྩ་བྱེད་པ་

#

Sbyor-ba bdun-pa shes-bya-ba dbaṅ-bshiḥi rab-tu-byed-pa

Yogasapta-nāma-caturabhiṣekaprakaraṇa

七瑜伽四灌頂論

Thất Yoga [Du-già] Túr Quán Đỉnh Luận

(Tib. Ye-śes rgyal-mtshan)(Ind. Kamalaguhya)

སྐྱོར་བ་བདུན་པ་ཞེས་བྱ་བ་དབང་བཞིའི་རབ་རྩ་བྱེད་པ་

Sbyor ba bdun pa zhes bya ba dbang bzhi'i rab tu byed pa

#

Yogasapta-nāma-catūrabhiṣekapra-karana

七瑜伽名四灌頂論

Thất Du-già Danh Túr Quán Đỉnh Luận

(san au Vitapada) (tib. Ttr. Vitapada)

སྐྱོར་བ་བཞིའི་ལྷ་ལ་བསྟོན་པ་

Sbyor ba bzhi'i lha la bstod pa

#

Yogacatūrdevastotra

四瑜伽天讚

Túr Du-già Thiên Tán

(san. Au Ratnakirti)

སྟོར་བ་བརྒྱ་པ་ {སྟོར་བ་བརྒྱ་པ་}

{sbyor ba brgya pa}

Sbyor-ba brgya-pa

Yogaśataka

治療法一百

Tri Liệu Pháp Nhất Bách

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakaṛṇa, Buddhaśrījñāna)

སྟོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་གི་མན་ངག།

#

Sbyor ba yan lag drug gi man ngag

Ṣaḍaṅgayogopadeśa

優波提舍

Luận Nghi [L'u-ba-đê-xa]

(Tib. Rwa chos-rab)(Ind. Samantaśrī)

སྟོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་གི་སྣང་བའི་རིམ་པ་ {སྟོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་གི་སྣང་བའི་རིམ་པ་}

{sbyor ba yan lag drug gi snang ba'i rim pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-gi snaṅ-baḥi rim-pa

Ṣaḍaṅgayogālokakrama

瑜伽六支光次第

Yoga [Du-già] Lục Chi Quang Thứ Đệ

(Tib. Gyuṅ-druṅ ḥod)(Ind. Puṇyaśrī)

སྟོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ་

Sbyor ba yan lag drug pa

#

Ṣaḍaṅgayoga

六支瑜伽

Lục Chi Du-già

(san. Au Anupamaraksita) (tib. Tr Vibhucicandra, Mi mnyam bzang po)

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ་}

{sbyor ba yan lag drug pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-pa shes-bya-ba

Ṣaḍaṅgayoga-nāma

瑜伽六支

Yoga [Du-già] Lục Chi

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་

Sbyor ba yan lag drug pa zhes bya ba'i 'grel pa

#

Ṣaḍaṅgayoga-nāmā-ṭikā

六支瑜伽

Lục Chi Du-già

(san. Au Vajrapani) (tib. Tr.Dpal Rab 'byor shi ba, Ting nge 'dsin bzang po)

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་པ་ {སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ་}

{sbyor ba yan lag drug pa}

Sbyor-ba yan-lag drug-pa shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Ṣaḍaṅgayoga-nāma-ṭikā

瑜伽六支註釋

Yoga [Du-già] Lục Chi Chú Thích

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

སྦྱོར་བ་ཡན་ལག་ལྷུག་པ།

#

Sbyor ba yan lag drug pa

Ṣaḍaṅgayoga

六支瑜伽

Lục Chi Yoga [Du-già]

(Tib. Mi mñan bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Bla-gros brtan-pa)

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པའི་འགྲེལ་བ་

Sbyor ba yan lag drug pa'i 'grel pa

#

Ṣaḍaṅgayogaṭīkā

六支瑜伽註釋

Lục Chi Du-già Chú Thích

(San. Au Ravisrijnana) (san. Tr. Sri Vibhūticandra)

སྟོར་བ་ཡན་ལག་དྲུག་པའི་འགྲེལ་བ་

#

Sbyor ba yan lag drug pa'i 'grel pa

Ṣaḍaṅgayogaṭīkā

六支瑜伽註釋

Lục Chi Yoga [Du-già] Chú Thích

(Tib. Mi mñam bzañ-po)(Ind. Vibhūticandra)(Ind. Śrīvibhūticandra)

སྟོར་བའི་ཐོང་བ་

Sbyor ba'i phreng ba

#

Yogamāla

瑜伽鬘

Du-già Man

(san. Au Buddhakirti) (tib. Tr Shes rab dpal)

སྟོར་བའི་ཐོང་བ་

#

Sbyor ba'i phreng ba

Yogamālā

瑜伽鬘

Yoga [Du-già] Man

(Tib. Śes-rab dpal)

སྐད་འཚོང་ལ་གདམས་པ།

#

Smad-ḥtshoñ-la gdams-pa

#-

遊女教授

Du Nữ Giáo Thụ

(Tib. Mar-pa chos-kyi blo-gros)

སྐད་དབྱད་གཅེས་པ་གྲུབ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྐད་དབྱད་གཅེས་པ་གྲུབ་པ་}

{sman dpyad gces pa grub pa}

Sman dpyad gces-pa grub-pa shes-bya-ba

Vaidyasiddhasāra

藥學成就精

Được Học Thành Tựu Tinh

(Tib. Roñ-zom chos-bzañ)(Ind. Dharmapāla)(Ind. Jinamitra, Atirgyavarma, Candra)

སྐད་དབྱད་ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣོང་པོའི་འགྲེལ་པ་ {སྐད་དབྱད་ཡན་ལག་བརྒྱད་པའི་སྣོང་པོའི་འགྲེལ་པ་}

{sman dpyad yan lag brgyad pa'i snying po'i 'grel pa}

Sman-dpyad yan-lag brgyad-paḥi sñiñ-poḥi ḥgrel-pa

Vaidyāṣṭāṅgahrdayavṛtti?

藥劑八支心髓註

Được Tể Bát Chi Tâm Yếu Chú

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa, Buddhaśrījñāna)

སྐད་འཚོ་བའི་མདོ་ {སྐད་འཚོ་བའི་མདོ་}

{sman 'tsho ba'i mdo}

Sman ḥtsho-baḥi mdo

Jīvasūtra

醫科壽命經

Y Khoa Thọ Mệnh Kinh

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarṇa, Buddhaśrījñāna)

སློན་ལམ་དུ་བྱ་བ།

#

Smon-lam-du bya-ga

(Pṛaṇidhāna-kriya)

本願作法

Bổn Nguyên Tác Pháp

#

སློན་ལམ་བདུན་ཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ། {སློན་ལམ་བདུན་ཅུ་པ་ཞེས་བྱ་བའི་ཚིགས་སུ་བཅད་པ་}

{smon lam bdun cu pa zhes bya ba'i tshigs su bcad pa}

Smon-lam bdun-cu-pa shes-bya-baḥi tshigs-su-bcad-pa

Pṛaṇidhānasaptati-nāma-gāthā

七十誓願頌

Thất Thập Thệ Nguyên Tụng

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmasrīrabha)

སློན་ལམ་རིན་པོ་ཆེའི་རྒྱལ་པོ་ཞེས་བྱ་བ། {སློན་ལམ་རིན་པོ་ཆེའི་རྒྱལ་པོ་}

{smon lam rin po che'i rgyal po}

Smon-lam rin-po-cheḥi rgyal-po shes-bya-ba

Pṛaṇidhāṇaratnarāja-nāma

誓願寶王

Thệ Nguyên Bảo Vương

(Tib. Nags-kyi rin-chen、Bsod-nams rgya-mtshoḥi sde)

སློབ་བྱེད་ཀྱི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Smyo-byed-kyi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ñag

#-

作顛鬼魅解脫優波提舍

Tác Điên Quỷ Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྐྱེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱེའི་བསྟན་བཅོས་ {སྐྱེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱེའི་བསྟན་བཅོས་}

{smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos}

Smra-ba kun-la ḥjug-paḥi sgraḥi bstan-bcos

Sarvabhāṣāpravartanavyākaraṇaśāstra

一切言語轉用聲明記論

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Minh Kí Luận

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

སྐྱེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱེའི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་

Smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos kyi 'grel pa

#

Śarvabhāṣāpravartanavyākaraṇa-śāstravṛtti

一切言語轉用聲論註

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Luận Chú

(san au Subhasakirti)

སྐྱེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱེའི་བསྟན་བཅོས་ཀྱི་འགྲེལ་བ་ {སྐྱེ་བ་ཀུན་ལ་འཇུག་པའི་སྐྱེའི་བསྟན་བཅོས་}

{smra ba kun la 'jug pa'i sgra'i bstan bcos}

Smra-ba kun la ḥjug-paḥi sgraḥi bstan-bcos-kyi ḥgrel-pa

Sarvabhāṣāpravartanavyākaraṇaśāstra-vṛtti

一切言語轉用聲明記論註

Nhất Thiết Ngôn Ngữ Chuyển Dụng Thanh Minh Kí Luận Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

སྐྱེ་བའི་སྐྱོ་མཚོན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བ་

#

Smra-baḥi sgo mtshon-cha lta-bu shes-bya-ba

Vacanamukhāyudhopama-nāma?

言語門武器喻

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Dụ

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

སྐྱུ་བའི་སྐྱོ་མཚོན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

#

Smra-baḥi sgo mtshon-cha lta-bu shes-bya-baḥi ḥgrel-pa

Vacanamukhyāyudhopama-nāma-vṛtti

言語門武器喻註

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Dụ Chú

(Tib. Rdo-rje rgyal-mtshan)

སྐྱུ་བའི་སྐྱོ་མཚོན་ཆ་ལྟ་བུ་ཞེས་བྱ་བའི་འགྲེལ་བ་

Smra ba'i sgo mtshon cha lta bu zhes bya ba'i 'grel pa

#

Vacanamūkhāyūdhopama-namā-vṛtti

言語門武器喻註

Ngôn Ngữ Môn Vũ Khí Chú

(san. Au Smrtijnanakirti - Ye shes pa) (tib. Tr Ye shes pa)

སྲིད་པ་འཕོ་བ་

Srid pa 'pho ba

#

Bhavasamkrānti

遷有〔大乘破有論〕

Thiên Hữu (Đại Thừa Phá Hữu Luận)

(san au Nagarjuna)

སྲིད་པ་འཕོ་བ་ {སྲིད་པ་འཕོ་བ་}

{srid pa 'pho ba}

Srid-pa ḥpho-ba

Bhavasamkrānti (same name)

轉有

Chuyển Hữu

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

མིང་པ་འཕོ་བའི་རྒྱ་ཀླ

Srid pa 'pho ba'i TI kA

#

Bhavasamkrāntiṭikā

遷有疏

Thiên Hữu Sớ

(San. Au Maitreyanatha) (tib. Tr Zla ba gshon nu pa, Gru ston Chung)

མིང་པ་འཕོ་བའི་རྒྱ་ཀླ

#

Srid-pa ḥpho-baḥi ṭika

Bhavasamkrāntiṭika

轉有註疏

Chuyển Hữu Chú Sớ

(Tib. Zla-ba gshon-nu)

མིང་པ་ལས་འདས་པ་ (མིང་པ་ལས་འདས་པ་)

{srid pa las 'das pa}

Srid-pa-las ḥdas-pa

Bhavasamkrānti (same name)

超有

Siêu Hữu

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha)

མིང་པ་ལས་འདས་པའི་གཏམ

#

Srid-pa-las ḥdas-paḥi gtam

Bhavasamkrānīparīkathā

超有譚

Siêu Hữu Đàm

(Tib. Grags-ḥbyor śes-rab)(Ind. Śrīratha (K))

མྱེན་པོའི་གདོན་ལས་ཐར་བར་བྱེད་པའི་མན་ངག།

#

Srin-poḥi gdon-las thar-bar-byed-paḥi man-ḥag

#-

羅刹魅解脫優波提舍

La Sát Mị Giải Thoát Luận Nghị [Ụu-ba-đề-xa]

(Tib. Dge rin-chen)(Ind. Vajrabodhi)(Ind. Mahāpāṇa)

སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་སྤྱུབ་པའི་ཐབས་

Srung ba'i 'khor lo sgrub pa'i thabs

#

Rakṣācakrasādhana

護輪成就法

Hộ Luân Thành Tựu Pháp

(san. Au Sri Dipamkarabhadra)

སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་སྤྱུབ་པའི་ཐབས་ {སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ་སྤྱུབ་པའི་ཐབས་}

{srung ba'i 'khor lo sgrub pa'i thabs}

Sruḥ-baḥi ḥkhor-lo sgrub-paḥi thabs

Rakṣācakrasādhana

護輪成就法

Hộ Luân Thành Tựu Pháp

(Tib. Cog-gur śes-rab bla-ma)(Ind. Amoghavajra)(Ind. Ḥgos lhas-btsas)

སྤྱང་བའི་འཁོར་ལོ།

#

Sruḥ-baḥi ḥkhor-lo

(rakṣā-cakra)

守護輪

Thủ Hộ Luân

#

ལྷུང་བའི་འཁོར་ལོའི་བྱིན་བརྒྱུ་དང་ཕྱིར་བསྐྱོག་པའི་མན་ངག་ཅེས་བྱ་བ

#

Sruñ-baḥi ḥkhor-loḥi byin-brlab dañ phyir-bzlog-paḥi man-ñag ces-bya-ba

Rakṣācakrādhiṣṭhānaprṣṭhyopadeśa-nāma

護身輪加持除魔優波提舍

Hộ Thân Luân Gia Trì Trừ Ma Luận Nghị [Ụu-ba-ḍḍe-xa]

(Tib. Dar-ma yon-tan)(Ind. Anupamarakṣita)(Editor. Darpañacārya, Śes-rab rin-chen)

ལྷུང་སྐུད་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

Sruñ skud-kyi cho-ga

(rakṣā-sūtra-vidhi)

護繩儀軌

Hộ Thằng Nghi Quý

#

མྱེད་མེད་ཀྱི་བྱས་ལུས་པ་འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་ཞེས་བྱ་བའི་གནུངས

{མྱེད་མེད་ཀྱི་བྱས་ལུས་པ་འཕགས་པ་སྐྱུ་མ་ཆེན་མོ་རྣམ་པར་རྒྱལ་བ་ཐོབ་པར་བྱེད་པ་}

{sred med kyi bus zhus pa 'phags pa sgyu ma chen mo rnam par rgyal ba thob par byed pa}

Sred-med-kyi-bus shus-pa ḥphags-pa sgyu-ma chen-mo rnam-par rgyal-ba thob-par-byed-pa

shes-bya-baḥi gzuñs

Nārāyaṇapariṣcchā-āryamahāmāyāvijayavāhinī-nāma-dhāraṇī

那羅延天所問聖大幻母得勝陀羅尼

Nārāyaṇa [Na-la-diên-Thiên] Sở Vấn Thánh Đại Huyền Mẫu Đắc Thắng Dhāraṇī [Đà-la-ni]

(Tib. Bstan-paḥi ñin-byed)

སྐྱོང་མོའི་འགྲེལ་པ་ཞེས་བྱ་བ་ {སྐྱོང་མོའི་འགྲེལ་པ་}

{slong mo'i 'grel pa}

Sloñ-moḥi ḥgrel-pa shes-bya-ba

Bhikṣāvṛtti-nāma

行乞法

Hành Khất Pháp

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarna)

སློབ་དཔོན་ཀ་མ་ལ་ལྷེ་ལའི་སློན་ལམ་སྲུ་གཉིས་མ་ {སློབ་དཔོན་ཀ་མ་ལ་ལྷེ་ལའི་སློན་ལམ་སྲུ་གཉིས་མ་}

{slob dpon ka ma la shi la'i smon lam mu gnyis ma}

Slob-dpon ka-ma-la-śi-laḥi smon-lam mu-gñis-ma

Ācāryakamalaśīlapraṇidhānadvayavidhā?

蓮華戒阿闍梨誓願二類

Liên Hoa Gióri Ātsārya [A-xà-lê] Thệ Nguyện Nhị Loại

(Tib. Dpal-gyi lhun-po)(Ind. Dharmaśrīprabha)

སློབ་དཔོན་སྲུ་སྐྱབ་ཀྱིས་བཤད་པ་སློན་ལམ་བའི་ཚོགས་

#

Slob-dpon klu-sgrub-kyis bśad-pa sman a-baḥi cho-ga

Ācāryanāgārjunābhāsita-avabheṣajakalpa?

龍樹論師釋阿婆藥儀軌

Long Thụ Luận Sư Thích A-Bà-Dược Nghi Quĩ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Jetakarna, Buddhaśrījñāna)

སློབ་མ་བྱིན་གྱིས་བརྗེས་པའི་མན་ངག།

#

Slob-ma byin-gyis-brlab-paḥi man-ñag

(Sisyadhis-hanopadeśa)

弟子加持優波提舍

Đệ Tử Gia Trì Luận Nghi [U-ba-đề-xa]

#

སློབ་མ་རྗེས་སྲུ་གཟུང་བའི་ཚོགས་བྱེད་བ

#

Slob-ma rjes-su-gzuñ-baḥi cho-ga shes-bya-ba

Śiṣyānugrahavidhi-nāma

弟子攝取儀軌

Đệ Tử Nhiếp Thủ Nghi Quĩ

(Tib. Ñi-ma rgyal-mtshan)(Ind. Gautamabhara)

སློབ་མ་ལ་འཕྲིན་པའི་སློབ་ཡིག

#

Slob-ma-la ḥphrin-paḥi sprin-yig

Śiṣyalekha

致弟子書翰

Trí Đệ Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

སློབ་མ་ལ་ཤེས་རབ་བསྐྱེད་པ།

#

Slob-ma-la śes-rab bskyed-pa

(Sisya-prajnotpadana)

弟子智慧作起

Đệ Tử Trí Huệ Tác Khởi

#

སློབ་མ་ལ་སློབ་པའི་ཕྱིང་ཡིག་དཀའ་འབྲེལ་

Slob ma la spring pa'i phring yig dka' 'grel

#

Śiṣyalekhaṭippaṇa

弟子與書翰難語釋

Đệ Tử Dữ Thư Hàn Nan Ngữ Thích

(san. Au Vairocanaraksita) (tib. tr Vairocanaraksita)

སློབ་མ་ལ་སློབ་པའི་ཕྲིན་ཡིག་དཀའ་འབྲེལ་

#

Slob-ma-la sprin-paḥi phrin-yig dkaḥ-ḥgrel

Śiṣyalekhaṭippaṇa

致弟子書翰難語釋

Trí Đệ Tử Thư Hàn Nan Ngữ Thích

(Tib. Tshul-khrims rgyal-mtshan)(Ind. Sugataśrīmitra)

སློབ་མ་ལ་སྤྱིང་པའི་འགྲེལ་པ་ {སློབ་མ་ལ་སྤྱིང་པའི་འགྲེལ་པ་}

{slob ma la spring pa'i 'grel pa}

Slob-ma-la sprin-paḥi ḥgrel-pa

Śisyalekhavṛtti

致弟子書翰註

Trí Đệ Tử Thư Hàn Chú

(Tib. Chos-kyi śes-rab)(Ind. Vinayacandra)

སློབ་མ་ལ་སྤྱིངས་པའི་སྤྱིང་ཡིག

#

Slob-ma-la sprinṣ-paḥi sprin-yig

Śiṣyalekha

致弟子書翰

Trí Đệ Tử Thư Hàn

(Tib. Dpal brtsegs rakṣita)(Ind. Sarvajñādeva)

ཨ་ཏི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྒོམ་པའི་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ། {ཨ་ཏི་རྣལ་འབྱོར་གྱི་སྒོམ་པའི་ཐབས་}

{a ti rnal 'byor gyi sgom pa'i thabs}
A-ti rnal-ḥbyor-gyi sgom-paḥi thabs shes-bya-ba
Atiyogabhāvanā-nāma
阿底瑜伽修習法
A Để Yoga [Du-già] Tu Tập Pháp
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཨ་ཕེང་ཀ་ཕེང་བདེ་མཚོག་འཁོར་ལོའི་རྣལ་འབྱོར་ཆེན་པོ་བསྒོམ་པ་ཞེས་བྱ་བ།

A-phreṅ ka-phreṅ bde mchog ḥkhor-loḥi rnal-ḥbyor chen-po bsgom-pa shes-bya-ba
Sambaracakrālikālimahāyogabhāvanā-nāma
阿類迦類勝樂輪大瑜伽修習
Ālikāli [A-Loḥi-Già-Loḥi] Thảng Lạc Luân Đại Yoga [Du-già] Tu Tập
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཨ་ཕེང་ཀ་ཕེང་གི་སྒྲགས་གྱི་རིམ་པ་ཞེས་བྱ་བ། {ཨ་ཕེང་ཀ་ཕེང་གི་སྒྲགས་གྱི་རིམ་པ་}

{a phreng ka phreng gi sngags kyi rim pa}
A-phreṅ ka-phreṅ-gi sṅags-kyi rim-pa shes-bya-ba
Ālikālimantrajñāna-nāma
阿類迦類真言次第
Ālikāli [A-Loḥi-Già-Loḥi] Chân Ngôn Thứ Đệ
(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཨ་ར་པ་ཅ་ན་འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚྱུང་བའི་རྒྱུ་ཐབས་

A ra pa tsa na 'phral du nyams su myong ba'i sgrub thabs

Sadyo'nūbhavārapacanasādhana
阿羅波遮那頓觀成就法
A-la-ba-già-na Đốn Quán Thành Tựu Pháp

(tib. Au. Grags pa rgyal mtshan)

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕྲལ་དུ་ཉམས་སུ་ཚྱུང་བའི་སྐྱབ་ཐབས།

#

A-ra-pa-tsa-na ḥphral-du ñams-su-myoñ-baḥi sgrub-thabs

Sadyo'nubhavarapacanasādhana (same name)

阿羅波遮那頓觀成就法

Arapacana [A-la-ba-già-na] Đón Quán Thành Tỳu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕྲལ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

A ra pa tsa na'i sgrub thabs kyi cho ga

#

Arapacanasādhanavidhi

阿羅波遮那成就法儀軌

A-la-ba-già-na Thành Tỳu Pháp Nghi Quỹ

(san. Au Sraddhakaravarman)

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕྲལ་ཐབས་ཀྱི་ཚོ་ག།

#

A-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs-kyi cho-ga

Arapacanasādhanavidhi

阿羅波遮那成就法儀軌

Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tỳu Pháp Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Śraddhākaravarma)

ཨ་ར་པ་ཙ་ན་འཕྲལ་ཐབས།

#

A-ra-pa-tsa-naḥi sgrub-thabs

Arapacanasādhana

阿羅波遮那成就法

Arapacana [A-la-ba-già-na] Thành Tỳu Pháp

(Tib. Chos-rje dpal)(Ind. Vibhūticandra) / (Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Kamalagupta)

ཨ་ལ་གུཏུ་ཤེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

A-la-gupta shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Alaguptasādhana

阿羅笈多成就法

Diệu Mật Thành Tựu Pháp /Alagupta [A-La-Cấp-Đa] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཨ་ལུ་ཀ་ཤེས་བྱ་བའི་སྐབ་ཐབས

#

A-lu-ka shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Aluka-nāma-sādhana

阿盧迦成就法

A Lô Già Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams seṅ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཨ་ཨྲ་ཏུ་དཔའ་རྣམ་པར་སྐབ་མཛད་ཀྱི་སྐབ་

#

Ātsārya dpaḥ-bo rnam-par snañ-mdsad-kyi glu

(ātsārya-vira-vairocana-giṭikā)

阿闍梨勇者徧照歌

Ātsārya [A-xà-lê] Dũng Giả Biến Chiếu Ca

(Tib. Rma-ban chos-ḥbar)(Ind. Dhiriśrījñāna)

ཨ་རྒྱའི་ཚོ་ག་ {ཨ་རྒྱའི་ཚོ་ག་}

{argha'i cho ga}

Arghaḥi cho-ga

Arghavidhi

闍伽儀軌

Trị Giá Nghi Quỹ / Át-Già Nghi Quỹ

(Tib. Rin-chen bzañ-po)(Ind. Tathāgatarakṣita)(Ind. Smṛti)(Ind. Vibhūticandra)(Editor. Blo-gros

seṅ-ge)(Ind. Varendra, Prajñākīrti)

ལྷ་རྩལ་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

U Dyan gyi 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Īḍḍiyānamārīcīsādhana

烏仗那（國）摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(san. au. Sahajalalita)(tib. Tr. Grags pa rgyal mtshan)

ལྷ་རྩལ་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

U-dyan-gyi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Uḍḍiyānamārīcīsādhana

烏仗那摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

ལྷ་རྩལ་གྱི་རིམ་པའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

U-dyan-gyi rim-paḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Oḍḍiyānakramamārīcīsādhana

烏仗那次第摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Thứ Đệ Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

ལྷ་རྩལ་གྱི་རིམ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

U rgyan gyi rim pa'i sgrol ma'i sgrub thabs

#

Īḍḍiyānakramatārādevlsādhana

烏仗那次第多羅母成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(san. Au. Vajravati Dakini) (tib. tr. Parahita, Shes rab rgyal mtshan)

ལྷ་རྒྱལ་གྱི་རིམ་པའི་སྐྱོལ་མའི་སྐྱུ་བ་ཐབས་ཞེས་བྱ་བ་

#

U-rgyan-gyi rim-paḥi sgrol-maḥi sgrub-thabs shes-bya-ba

Uḍḍiyānakramatārādevīsādhana-nāma

烏仗那（國）次第多羅母成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Thứ Đệ Tārā [Đa-la] Mẫu Thành Tựu Pháp

(Tib. Śes-rab rgyal-mtshan)(Ind. Parahita)

ལྷ་རྒྱལ་གྱི་སྐྱོལ་མའི་རིམ་པ་

#

U-rgyan-gyi sgrol-maḥi rim-pa

Uḍḍiyānatārākrama

烏仗那（國）多羅母次第

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Tārā [Đa-la] Mẫu Thứ Đệ

(Tib. Hjam-dpal sgeg-paḥi rdo-rje)(Ind. Saṃghaśrībhādra)

ལྷ་རྒྱལ་ནས་བྱུང་བ་གསང་བའི་གསང་བ་ཆེན་པོ་དེ་ལོ་ན་ཉིད་ཀྱི་མན་ངག་

U rgyan nas byung ba gsang ba'i gsang ba chen po de kho na nyid kyi man ngag

#

Ūḍḍiyānavinirgatagūhyamahāgūhya-tattvopadeśa

吉祥烏仗那國出現秘密中大秘密真性優波提舍

Cát Tường Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc Xuất Hiện Bí Mật Trung Đại Bí Mật Chân Tính Luận

Nghi [Ū-ba-đề-xa]

(san. au. Darikapada)

ལྷ་ཁ་ལོ་སྐྱེས་པ་

#

Uḥ la-sogs-pa

Uḥādi

訖栗怛後接字咩等

Kinh Uḥādi / Uḥādi [Ngật-lật-đát] Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng

(Tib. Nam-mkhaḥ bzañ-po)

ལྷན་ལ་སོགས་པའི་འགྲེལ་པ

#

Uṅ la-sogs-paḥi ḥgrel-pa

Uṅādivṛtti

訖栗怛後接字咩等註

Kinh Uṅādi Chú Giải / Uṅādi [Ngật-lật-đát] Hậu Tiếp Tự Hồng Đăng Chú

(Tib. Rin-chen chos-skyoñ bzañ-po) / (Tib. Dpal-ldan bsod-nams bzañ-po、Rdo-rje rgyal-mtshan)(Ind. Śrīmaṇika)

ལུས་མཁའ་རྩི་ལྷན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

Uts tshu sma dzaM bha la'i sgrub pa'i thabs

#

Ūcchūṣmajambbalasādhana

烏樞沙摩閻婆羅成就法

Ūcchūṣmā [Ô-xu-sa-ma] Jambbala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(san. Au. Nandadatta)

ལུས་མཁའ་རྩི་ལྷན་པའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

#

Utstshu-sma-dsañ-bha-laḥi sgrub-paḥi thabs

Ucchuṣmajabhalasādhana

烏樞沙摩閻婆羅成就法

Ucchuṣma [Ô-xu-sa-ma] Jambhala [Diêm-bà-la] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje、Ba-ri-ba)

ལུས་མཁའ་ཞེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

#

Ucchuṣmā shes-bya-baḥi sgrub-thabs

Ucchuṣmā-nāma-sādhana

烏菟沙摩成就法

Ucchuṣmā [Ô-Sa-Ma] Thành Tựu Pháp

(Tib. Bsod-nams señ-ge)(Ind. Dānaśīla)

ཉལ་མུ་མེས་བྱ་བའི་སྐྱབ་ཐབས་

Uts tshusma zhes bya ba'i sgrub thabs

#

Ūcchūṣmā-nāma-sādhana

烏菟沙摩名成就法

Ūcchūṣmā [Ô-xu-sa-ma] Danh Thành Tựu Pháp

#

ཨ་དི་ཡ་ན་ལས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་ཐབས་

O Di yA na las byung ba'i rigs byed ma'i sgrub thabs

#

Oḍḍiyānavinirgatakūrūkūllesādhana

烏仗那所現拘留拘囉成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sờ Hiệן Kūrūkūlle [Cầu-lưu-câu-la] Thành Tựu Pháp
(tib. tr. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba)

ཨ་དི་ཡ་ན་འི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

O Di yA na'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Oḍḍiyānamārīcisādhana

烏仗那（國）摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Quốc mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp
tib. Grag pa rgyal mtshan

ཨ་དི་ཡ་ན་འི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

#

O-ḍi-yā-naḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Oḍḍiyānamārīcisādhana (same name)

烏仗那（國）摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] (Quốc) Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp
(Tib. Grag-s pa rgyal-mtshan)

མོ་ཏི་ཡཱ་ལས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

O-ḍi-yā-las byuñ-baḥi rigs-byed-maḥi sgrub-thabs

Oḍḍiyānavinirgatakurukullesādhana

烏仗那所出拘留拘麗成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Grags-pa rgyal-mtshan)

མོ་ཏི་ཡཱ་ནས་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

O Di yAn nas byung ba'i rigs byed ma'i sgrub pa'i thabs

#

Oḍḍiyānavinirgatakūrūküllesādhana

烏仗那所現拘留拘囉成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kūrūkülle [Câu-luru-câu-la] Thành Tựu Pháp

tib. Don yod rdo rje, Ba ri lo tsa ba

མོ་ཏི་ཡཱ་བྱང་བའི་རིགས་བྱེད་མའི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

O-ḍi-yān-nas byuñ-baḥi rigs-byed-maḥi sgrub-paḥi thabs

Oḍḍiyānavinirgatakurukullesādhana

烏仗那所現拘留拘麗成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Hiện Kurukulle [Câu-luru-câu-li] Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

མོ་དྲན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས་

O Dyan gyi 'od zer can gyi sgrub pa'i thabs

#

Ūḍḍiyānamārīcīsādhana

烏仗那所出摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan

ཨོ་ཏྲུན་གྱི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་པའི་ཐབས།

#

O-dyan-gyi ḥod-zer-can-gyi sgrub-paḥi thabs

Oḍḍiyānamārīcīsādhana

烏仗那摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Don-yod rdo-rje, Ba-ri-ba)

ཨོ་ཏྲུན་ནས་བྱུང་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས་

Au Dyan nas byung ba'i 'od zer can gyi sgrub thabs

#

Oḍḍiyānamārīcīsādhana

烏仗那所出摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(tib Abhaya, Tshul khrim s rgyal mtshan)

ཨོ་ཏྲུན་ནས་བྱུང་བའི་འོད་ཟེར་ཅན་གྱི་སྐྱབ་ཐབས།

#

Auḍyan-nas byuñ-baḥi ḥod-zer-can-gyi sgrub-thabs

Oḍḍiyānamārīcīsādhana (same name)

烏仗那所出摩利支天成就法

Oḍḍiyāna [Ô-trượng-na] Sở Xuất Mārīcī [Ma-lợi-chi] Thiên Thành Tựu Pháp

(Tib. Tshul-khrim s rgyal-mtshan)(Ind. Abhaya)